



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
1	19619	PULLER/PLM4631N2	PULI GIẬT/PLM4631N2	4,574,880	8%
2	42700	OULET PUMP KIT ROLE 870.118/HW111	ĐẦU GẮN DÂY ÁP LỰC/HW111	741,852	8%
3	42733	KIT RETROFIT RACCORDO MANDATA PLASTICA/HW102	ĐẦU GẮN DÂY XỊT RỬA/HW102	599,940	8%
4	50953	MOTOR PUMP/HW101	CỤM MOTOR/HW101	4,309,092	8%
5	91707	CARTON/HW102	THÙNG CARTON/HW102	652,320	8%
6	93941	RETAINER/PLM4631N2	PHE GÀI/PLM4631N2	303,600	10%
7	497680	STARTER REWIND/PLM4631N	BỘ MẮM GIẬT/PLM4631N	191,160	8%
8	590512	SCREW/PLM4631N2	ỐC VÍT/PLM4631N2	237,600	10%
9	590514	TAPPET-VALVE/PLM4631N2	CHÓT VAN/PLM4631N2	466,400	10%
10	590515	ROD-PUSH/PLM4631N2	THANH ĐÁY/PLM4631N2	519,200	10%
11	590516	CRANK/PLM4631N2	TAY QUAY/PLM4631N2	622,080	8%
12	590517	LINK-MECHANICAL/PLM4631N2	THANH LIỄN KẾT/PLM4631N2	444,400	10%
13	590520	LEVER-GOVERNOR/PLM4631N2	CÂN CHUYỂN ĐỔI/PLM4631N2	624,800	10%
14	590522	TUBE/PLM4631N2	ỐNG HÚT/PLM4631N2	544,320	8%
15	590526	ARM-ROCKER/PLM4631N2	NÁP XÁ/PLM4631N2	479,600	10%
16	590532	SPRING-VALVE/PLM4631N2	LÒ XO/PLM4631N2	281,600	10%
17	590535	ADJUSTER-ROCKER/PLM4631N2	CHÓT ĐIỀU CHỈNH/PLM4631N2	611,600	10%
18	590546	SPACER/PLM4631N2	VÒNG ĐỆM/PLM4631N2	237,600	10%
19	590547	LINK-CHOKE/PLM4631N2	THANH LIỄN KẾT/PLM4631N2	440,000	10%
20	590549	SPACER-CARBURETOR/PLM4631N2	ỐNG HÚT/PLM4631N2	565,920	8%
21	590552	SCREW/PLM4631N2	ỐC VÍT/PLM4631N2	246,400	10%
22	590558	PIN-FLOAT/PLM4631N2	CHÓT GÀI/PLM4631N2	259,600	10%
23	590560	BRACKET-CONTROL/PLM4631N2	GÁ ĐỖ/PLM4631N2	1,728,000	8%
24	590561	BRACKET-CONTROL/PLM4631N2	GÁ ĐỖ/PLM4631N2	1,918,080	8%
25	590562	SCREW/PLM4631N2	ỐC VÍT/PLM4631N2	220,000	10%
26	590586	SCREW/PLM4631N2	ỐC VÍT/PLM4631N2	220,000	10%
27	590589	KIT-CARBURETOR/PLM4631N2	BỘ VÒNG ĐỆM/PLM4631N2	1,118,880	8%
28	590740	SPRING-CHOKE/PLM4631N2	LÒ XO/PLM4631N2	382,800	10%
29	591103	SCREW/PLM4631N2	ỐC VÍT/PLM4631N2	259,600	10%
30	591108	ROPE-STARTER/PLM4631N2	DÂY GIẬT KHỞI ĐỘNG/PLM4631N2	302,400	8%
31	591120	FLOAT-CARBURETOR/PLM4631N2	PHAO CHẾ HÒA KHÍ/PLM4631N2	496,800	8%
32	591292	LINK-LOCKOUT/PLM4631N2	KHÓA LIỄN KẾT/PLM4631N2	440,000	10%
33	592358	GASKET-CYLINDER/PLM4631N2	MIẾNG ĐỆM XILANH/PLM4631N2	523,600	10%
34	592587	SHIM-END/PLM4631N2	VÒNG ĐỆM/PLM4631N2	299,200	10%
35	593215	SLEEVE-LEVER/PLM4631N2	CÂN ĐIỀU CHỈNH/PLM4631N2	267,840	8%
36	593235	GASKET-FLOAT/PLM4631N2	VÒNG ĐỆM/PLM4631N2	596,160	8%
37	593260	FILTER--AIR CLEANER/PLM4631N2	LỌC GIÓ/PLM4631N2	522,720	8%
38	593330	BRACKET-MOUNTING/PLM4631N2	GÁ ĐỖ/PLM4631N2	470,880	8%
39	593960	CUP-FLYWHEEL/PLM4631N2	BÁNH ĐÁ/PLM4631N2	527,040	8%
40	594054	FLYWHEEL/PLM4631N2	MẮM ĐIỆN/PLM4631N2	5,654,880	8%
41	594061	CAP-FUEL/PLM4631N2	NÁP BÌNH XĂNG/PLM4631N2	708,480	8%
42	594089	ROD-CONNECTING/PLM4631N2	TAY ĐÉN/PLM4631N2	1,092,960	8%
43	594090	CAMSHAFT/PLM4631N2	NHÔNG CAM/PLM4631N2	838,080	8%
44	594092	RETAINER-VALVE/PLM4631N2	VAN/PLM4631N2	246,400	10%
45	594093	PLATE-CYLINDER/PLM4631N2	NÁP XYLANH/PLM4631N2	325,600	10%
46	594094	VALVE-INTAKE/PLM4631N2	VAN HÚT/PLM4631N2	622,080	8%
47	594095	VALVE-EXHAUST/PLM4631N2	VAN XÁ/PLM4631N2	613,440	8%
48	594096	SEAL-VALVE/PLM4631N2	MIẾNG ĐỆM/PLM4631N2	585,200	10%
49	594097	CAP-VALVE/PLM4631N2	CAP/PLM4631N2	404,800	10%
50	594098	RING/PLM4631N2	BẠC PISTON/PLM4631N2	1,257,120	8%
51	594099	PISTON ASSEMBLY/PLM4631N2	PISTON/PLM4631N2	1,654,560	8%
52	594101	SUMP-ENGINE/PLM4631	ĐỂ MÁY/PLM4631	2,903,040	8%
53	594102	FAN-FLYWHEEL/PLM4631N2	QUẠT BÁNH ĐÁ/PLM4631N2	1,175,040	8%
54	594103	GUARD-FLYWHEEL/PLM4631N2	NÁP BẢO VỆ BÁNH ĐÁ/PLM4631N2	1,738,000	10%
55	594105	GEAR-TIMING/PLM4631N2	NHÔNG/PLM4631N2	371,520	8%
56	594107	BASE-AIR/PLM4631N2	NÁP HỘP GIÓ/PLM4631N2	1,023,840	8%
57	594115	SCREW/PLM4631N2	ỐC VÍT/PLM4631N2	250,800	10%
58	594116	COVER/PLM4631N2	VỎ BẢO VỆ ĐỘNG CƠ/PLM4631N2	2,423,520	8%
59	594506	SPRING-GOVERNOR/PLM4631N2	LÒ XO/PLM4631N2	343,200	10%
60	594562	ARRESTOR-SPARK/PLM4631N2	ỐNG NỔI/PLM4631N2	2,565,200	10%
61	594563	DEFLECTOR/PLM4631N2	ỐNG LỆCH HƯỚNG XÁ/PLM4631N2	624,800	10%
62	594581	VALVE-FLOAT/PLM4631N2	VAN PHAO/PLM4631N2	470,880	8%
63	594632	BOWL-FLOAT/PLM4631N2	BÁT PHAO/PLM4631N2	770,000	10%
64	594633	GASKET-FLOAT/PLM4631N2	VÒNG ĐỆM/PLM4631N2	617,760	8%
65	594636	KIT/PLM4631N2	BỘ GIOĂNG/PLM4631N2	1,529,280	8%
66	594926	CARBURETOR/PLM4631N2	BỘ CHẾ HÒA KHÍ/PLM4631N2	2,367,360	8%
67	595009	ARMATURE-MAGNETO/PLM4631N2	CUỘN ĐIỆN/PLM4631N2	1,395,360	8%
68	595015	JET-MAIN/PLM4631N2	VAN CẤP ÁP/PLM4631N2	781,920	8%
69	595018	WIRE-STOP/PLM4631N2	DÂY ĐIỆN/PLM4631N2	574,560	8%
70	595024	CRANKSHAFT/PLM4631N2	TRỤC KHUYU/PLM4631N2	5,909,760	8%
71	595191	FILTER/PLM4631N2	BỘ LỌC/PLM4631N2	246,240	8%
72	595196	BRACKET-THROTTLE/PLM4631N2	GIÁ ĐIỀU CHỈNH GA/PLM4631N2	264,000	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
73	595342	GASKET-ROCKER/PLM4631N2	VÒNG ĐỆM/PLM4631N2	356,400	10%
74	595352	COVER-ROCKER/PLM4631N2	NÁP BẢO VỆ/PLM4631N2	570,240	8%
75	595353	HEAD-CYLINDER/PLM4631N2	NÁP XYLANH/PLM4631N2	4,250,400	10%
76	595354	SET/PLM4631N2	BỘ GIOĂNG/PLM4631N2	1,684,800	8%
77	596216	CYLINDER ASSEMBLY/PLM4631N2	XI LANH/PLM4631N2	5,702,400	8%
78	690272	WASHER/PLM4631N2	VÒNG ĐỆM/PLM4631N2	246,400	10%
79	690340	RETAINER, GOVERNOR SHAFT/PLM4631	VÒNG ĐỆM/PLM4631	158,400	10%
80	690662	NUT/PLM4631N2	ĐAI ỐC/PLM4631N2	268,400	10%
81	690798	CLAMP-CASING/PLM4631N2	KẸP/PLM4631N2	281,600	10%
82	690859	SCREW/PLM4631N2	ỐC VÍT/PLM4631N2	250,800	10%
83	690959	PIN/PLM4631N2	PIN /PLM4631N2	343,200	10%
84	691024	CLAMP/PLM4631N2	KẸP/PLM4631N2	255,200	10%
85	691027	NUT/PLM4631N2	ĐAI ỐC/PLM4631N2	532,400	10%
86	691028	LEVER-CONTROL/PLM4631N2	ĐIỀU CHỈNH CHẾ ĐỘ/PLM4631N2	1,373,760	8%
87	691031	SEAL/PLM4631N2	VÒNG ĐỆM/PLM4631N2	216,000	8%
88	691044	SCREW/PLM4631N2	ỐC VÍT/PLM4631N2	246,400	10%
89	691061	SCREW/PLM4631N2	ỐC VÍT/PLM4631N2	198,000	10%
90	691146	SCREW/PLM4631N2	ỐC VÍT/PLM4631N2	246,400	10%
91	691588	LOCK PISTON PIN/PLM4631N	VÒNG GÀI CHỮ C/PLM4631N	19,800	10%
92	691664	SCREW/PLM4631N2	ỐC VÍT/PLM4631N2	220,000	10%
93	691876	SEAL-O/PLM4631N2	VÒNG ĐỆM/PLM4631N2	216,000	8%
94	692076	BOOT/PLM4631N2	NÁP BIT CAO SU/PLM4631N2	324,000	8%
95	692135	SPRING-BRAKE/PLM4631N2	LÒ XO/PLM4631N2	400,400	10%
96	692310	SWITCH-STOP/PLM4631N2	CÔNG TẮC DỪNG/PLM4631N2	367,200	8%
97	692551	SCREW/PLM4631N2	ỐC VÍT/PLM4631N2	198,000	10%
98	697124	REED/PLM4631N2	LƯỚI GÁ/PLM4631N2	349,920	8%
99	697478	RETAINER-SEAL/PLM4631N2	VÒNG ĐỆM/PLM4631N2	246,240	8%
100	697799	SLINGER-GOVERNOR OIL/PLM4631N2	NHÔNG BOM NHỚT/PLM4631N2	773,280	8%
101	791766	LINE/PLM4631N2	ỐNG NỐT/PLM4631N2	302,400	8%
102	791850	CLAMP/PLM4631N2	KẸP/PLM4631N2	176,000	10%
103	792015	PLUG/PLM4631N2	BUGI/PLM4631N2	432,000	8%
104	793453	SCREW/PLM4631N2	ỐC VÍT/PLM4631N2	246,400	10%
105	793480	SCREW/PLM4631N2	ỐC VÍT/PLM4631N2	246,400	10%
106	793514	BOLT/PLM4631N2	ỐC VÍT/PLM4631N2	369,600	10%
107	793515	NUT/PLM4631N2	ĐAI ỐC/PLM4631N2	233,200	10%
108	796503	DIPSTICK/PLM4631N2	NÁP HỘP NHỚT/PLM4631N2	751,680	8%
109	799580	GASKET-AIR/PLM4631N2	VÒNG ĐỆM/PLM4631N2	315,360	8%
110	799581	SEAL-O/PLM4631N2	VÒNG ĐỆM/PLM4631N2	246,240	8%
111	799587	GASKET-CRANKCASE/PLM4631	GIOĂNG/PLM4631	349,920	8%
112	3082580	BRUSH KIT FOR MOTOR/HW101	CHỔI THAN/HW101	164,916	8%
113	3320620	POWER SUPPLY CORD/HW111	DÂY CẤP/HW111	686,880	8%
114	3620390	MOTOR/HW102	CỤM MOTOR/HW102	1,593,648	8%
115	3640240	GREEN GUARD/HW111	NÁP MẶT TRƯỚC/HW111	138,240	8%
116	3640270	ROLE REEL CRANK/HW111	TAY QUAY/HW111	274,752	8%
117	3640280	KNOB/HW111	TAY NẤM/HW111	201,528	8%
118	3640550	WATER SEALS KIT/HW102	BỘ VẠN NƯỚC/HW102	668,628	8%
119	3640570	TSS KIT/HW102	VẠN ÁP LỰC/HW102	668,628	8%
120	3640700	ELECTRIC PUMP ASSEMBLY/HW111	CỤM MOTOR/HW111	3,539,808	8%
121	3640710	PISTON SEALS KIT/HW111	BỘ PHỐT MÁY PHUN ÁP LỰC/HW111	746,496	8%
122	3640720	TSS KIT/HW111	VẠN ÁP LỰC/HW111	508,356	8%
123	3640740	DETERGENT SUCTION KIT/HW111	BỘ PHỐT NƯỚC/HW111	82,512	8%
124	3640750	SWITCH/HW111	HỘP CÔNG TẮC/HW111	549,504	8%
125	3640760	WHEEL/HW111	BÁNH XE/HW111	343,440	8%
126	3641140	GASKET KIT/HW111	TẮM ĐỆM/HW111	203,040	8%
127	3641380	ORING 8.5x2/HW111	VÒNG ĐỆM/HW111	41,256	8%
128	3641580	ELECTRIC PUMP ASSEMBLY/HW111	CỤM MOTOR/HW111	4,941,000	8%
129	3761360	ORING	VÒNG ĐỆM CAO SU	41,256	8%
130	3761760	ORING	VÒNG ĐỆM CAO SU	45,792	8%
131	010114050	TANK PLUG CPL/DCS6401	NÁP ĐÁY NHIÊN LIỆU/DCS6401	9,720	8%
132	021245007	OIL PUMP CPL/DCS4610	BƠM NHIÊN LIỆU/DCS4610	505,440	8%
133	024150010	CARBURETOR/DCS9010	BỘ CHẾ HÒA KHÍ/DCS9010	3,075,840	8%
134	026224010	RIM SPROCKET 3/8/DCS500	NHÔNG XÍCH/DCS500	177,120	8%
135	036173011	AIR FILTER/DCS4610	LỌC GIÓ/DCS4610	34,560	8%
136	038114130	SPRING CPL WITH CAP/DCS6401	LÒ XO/DCS6401	242,000	10%
137	038114141	SPRING CPL/DCS6401	LÒ XO/DCS6401	233,200	10%
138	038114661	TANK CPL. BLUE/DCS6401	BỘ TAY CÀM/DCS6401	2,328,480	8%
139	038117020	CATCH LEVER/DCS6401	CÁN GẠT/DCS6401	60,480	8%
140	038117030	ROCKER/DCS6401	CÁN BẢO VỆ CÔNG TẮC/DCS6401	38,880	8%
141	038143030	CABLE HARNESS/DCS6401	DÂY DẪN/DCS6401	24,840	8%
142	038153511	CARBURETOR W. ADJUSTING GUIDE/DCS7301	BỘ CHẾ HÒA KHÍ/DCS7300	2,125,440	8%
143	038160610	STARTER ASSY.BLUE/DCS6401	BỘ NÁP KHỐI ĐỘNG/DCS6401	1,650,240	8%
144	038162024	CABLE DRUM CPL./DCS7301	RU LO CẤP/DCS7301	393,120	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
145	038180014	CLUTCH CPL/EK6010	KHỚP LI HỢP/EK6010	315,360	8%
146	038213181	BRAKING MECHANISM COMPLETE/DCS6401	PHANH XÍCH/DCS6401	110,000	10%
147	038213370	HAND GUARD DRILLED COMPLETE/DCS6401	VỎ TAY CÀM/DCS6401	419,040	8%
148	038213641	SPROCKET GUARD BLUE CPL./DCS6401	BỘ NẮP CHỤP LAM XÍCH/DCS6401	946,080	8%
149	038245011	OIL PUMP COMPLETE/DCS6401	BƠM NHỚT/DCS6401	1,166,400	8%
150	038245031	PUMP DRIVE/DCS6401	NHÔNG BƠM NHỚT/DCS6401	276,480	8%
151	0119049980	SOCKET HEAD BOLT M4X10/EB7660TH	ỐC VÍT M4X10/EB7660TH	8,800	10%
152	0119059350	SOCKET HEAD BOLT M5X20/EH6000W	ỐC VÍT M5X20/EH6000	2,200	10%
153	0119059360	SOCKET HEAD BOLT/EH6000W	ỐC VÍT/EH6000W	8,800	10%
154	0119059490	SOCKET HEAD BOLT M5X14/EB7660TH	BU LÔNG M5X14/EB7660TH	8,800	10%
155	130117010	THROTTLE LEVER/EA5600F	CÀN GẠT TAY GA/EA5600F	21,600	8%
156	130153500	PRIMER/EA5600F	NÚM BƠM/EA5600F	7,560	8%
157	131110650	ENGINE HOUSING ASSEMBLY(BLUE)/EA5600F	VỎ MÁY/EA5600F	130,680	8%
158	131120101	CRANKSHAFT COMPLETE/EA5600F	TRỤC KHUỠ/EA5600F	1,684,800	8%
159	131131030	AIR HOSE/EA5600F	ỐNG KHÍ/EA5600F	328,320	8%
160	131160660	STARTER HOUSING COMPLETE/EA5600F	NẮP CHỤP KHỐI ĐỘNG/EA5600F	665,280	8%
161	131164020	STARTER ROPE D=3.5 L=1030/EA5600F	GIẤY GIÙT D=3.5 L=1030/EA5600F	4,320	8%
162	131173010	AIR FILTER/EA5600F	LỌC GIÓ/EA5600F	328,320	8%
163	131179010	VALVE STOPPER/EA5600F	NẮP VAN/EA5600F	26,400	10%
164	131179020	REED VALVE/EA5600F	NẮP VAN/EA5600F	105,600	10%
165	131213621	SPROCKET GUARD ASSEMBLY(BLUE)/EA5600F	BỘ NẮP GIỮ LAM XÍCH/EA5600F	1,127,520	8%
166	0140049770	SCREW ASSY M4X16/EVH2000	ỐC VÍT M4X16/EVH2000	4,400	10%
167	181132063	PISTON CPL.45/DCS500	PISTON CPL.45/DCS500	2,319,840	8%
168	181143204	IGNITION COIL RED CPL./DCS500	HỆ THỐNG ĐÁNH LỬA (IC)/DCS500	181,440	8%
169	181143207	IGNITION COIL/DCS500	HỆ THỐNG ĐÁNH LỬA/DCS500	2,242,080	8%
170	181162020	CABLE DRUM/DCS500	TÀNG QUẢN CÁP/DCS500	302,400	8%
171	181163090	STARTER WHEEL/DCS500	BỘ ĐIỀU KHIỂN KHỐI ĐỘNG/DCS500	60,480	8%
172	181164010	STARTER GRIP/DCS500	CÀN GẠT KHỐI ĐỘNG/DCS500	5,400	8%
173	181184020	TENSION SPRING/EK8100	LÒ XO/EK8100	13,200	10%
174	181213230	CHAIN ADJUSTING SCREW/DCS500	NHÔNG XÍCH/DCS500	315,360	8%
175	181213250	ADJUSTING SCREW PROF/DCS500	ỐC TĂNG GIẢM XÍCH/DCS500	293,760	8%
176	181224081	DISC/EA5600F	LONG ĐÈN/EA5600F	101,200	10%
177	181245090	PUMP DRIVE/EA5600F	BƠM DẦU/EA5600F	336,960	8%
178	181245120	OIL PRESSURE LINE/EA5600F	ỐNG DẪN DẦU/EA5600F	190,080	8%
179	0213229980	GASKET/PM5650H	VÒNG ĐỆM CAO SU/PM5650H	86,400	8%
180	315132200	PISTON COMPLETE/EK6101	PISTON/EK6101	751,680	8%
181	325132035	PISTON CPL/EK6010	PISTON 47/EK6010	881,280	8%
182	394132020	PISTON RING/DCS7300	BẠC PISTON/DCS7300	453,600	8%
183	394143030	IGNITION COIL/DPC6431	HỆ THỐNG ĐÁNH LỬA (IC)/DPC6431	3,697,920	8%
184	395132050	PISTON CPL D50/DCS7300	PISTON D50/DCS7300	2,972,160	8%
185	0440109970	OIL SEAL (S)/BHX2500	PHỐT DẦU/BHX2500	77,760	8%
186	0440129960	OIL SEAL (L)/BHX2500	PHỐT DẦU/BHX2500	86,400	8%
187	0565099990	CLIP/EBH340U	VÒNG GAI CHỮ C/EBH340U	13,200	10%
188	0610129940	NEEDLE ROLLER BEARING/BBX7600	BẠC ĐẠN ĐŨA/BBX7600	73,440	8%
189	0650109950	SPARK PLUG CMR6A/EBH340U	BUGI/EBH340U	419,040	8%
190	671001176	WHEEL COVER 6.5 INCH/DLM460	NẮP CHỤP 6.5 INCH/DLM460	54,972	8%
191	671001292	CONTROL CAB/PLM4631N	DÂY CÁP/PLM4631N	629,200	10%
192	671001293	CONTROL CAB/PLM4631N	DÂY CÁP/PLM4631N	642,400	10%
193	671001518	REAR FLAP HINGE ROD/DLM460	CHỐT GÁI/DLM460	46,640	10%
194	671011101	REAR FLAP TORSION SPRING/DLM460	LÒ XO/DLM460	23,320	10%
195	671011125	HEIGHT ADJUST TENSION SPRING/DLM460	LÒ XO/DLM460	23,320	10%
196	671020160	WHEEL ASSY 8 INCH/DLM460	BÁNH XE/DLM460	503,712	8%
197	0851109960	TUBE/BBX7600	ỐNG CAO SU/BBX7600	17,280	8%
198	962210111	NEEDLE CAGE/EK6010	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/EK6010	105,600	10%
199	5233504200	CARBURETOR GASKET/PM7650H	MIẾNG ĐỆM BÌNH XĂNG/PM7650H	8,640	8%
200	5253071000	EXHAUST MUFFLER/HTR5600	ỐNG XẢ BẢNG THẾP/HTR5600	397,440	8%
201	5255052000	REWIND STARTER/HTR5600	BỘ KHỐI ĐỘNG/HTR5600	345,600	8%
202	5315022020	REEL/EBH340U	BỘ CHỤP GIÁT/EBH340U	103,680	8%
203	5416036160	PLUG-WELCH/EK7651H	LƯỚI LỌC/EK7651H	22,000	10%
204	5503503001	SPACER/EH6000W	VÒNG ĐỆM/EH6000W	2,200	10%
205	5806122210	SPRING/EK7651H	LÒ XO/EK7651H	17,600	10%
206	5806122220	BALL/EK7651H	BI SẮT/EK7651H	17,600	10%
207	5806122260	THROTTLE VALVE/EK7651H	VÁN TIẾT LƯU/EK7651H	38,880	8%
208	5922004000	PISTON RING SET/BHX2500	BẠC PISTON/BHX2500	328,320	8%
209	5927012011	IGNITION COIL/BHX2500	HỆ THỐNG ĐÁNH LỬA (IC)/BHX2500	630,720	8%
210	5936004000	CARBURATOR/EBH340U	BỘ CHẾ HOÀ KHÍ/EBH340U	1,442,880	8%
211	5971500900	ROCKER COVER GASKET/EB7650TH	VÒNG ĐỆM CAO SU/EB7650TH	21,600	8%
212	5972002002	CRANKSHAFT COMPL/PM7650H	TRỤC KHUỠ/PM7650H	3,473,280	8%
213	5972003000	PISTON RING SET/PM7650H	BẠC PISTON/PM7650H	591,840	8%
214	5976500100	OIL CASE GASKET/EB7650TH	MIẾNG ĐỆM NGĂN DẦU/EB7650TH	56,160	8%
215	5977001020	FLYWHEEL COMPL/PM7650H	MẮM ĐIỆN/PM7650H	324,000	8%
216	6344500700	GRIP/EBH340U	TAY CÀM/EBH340U	203,040	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
217	6672500300	ROCK RIVET/EB7660TH	CHÓT GÀI/EB7660TH	22,000	10%
218	020103-015	SCREW/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	4,730	10%
219	020106-013	SCREW/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	4,730	10%
220	020127-003	SCREW/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	14,080	10%
221	020200-015	SCREW/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	4,730	10%
222	020200-017	SCREW/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	4,730	10%
223	020216-005	SCREW/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	4,730	10%
224	020219-001	SCREW/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	4,730	10%
225	020228-001	SCREW/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	4,730	10%
226	020505-003	SET SCREW/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	9,350	10%
227	020508-001	SET SCREW/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	14,080	10%
228	020600-001	HEX. SOCKET BOLT/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	9,350	10%
229	020601-003	HEX.SOCKET BOLT/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	9,350	10%
230	020608-003	HEX.SOCKET BOLT/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	9,350	10%
231	020613-001	HEX.SOCKET BOLT/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	23,320	10%
232	020614-001	SOCKET HEAD SCREW/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	23,320	10%
233	020702-001	COVER SET SCREW/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	4,730	10%
234	020720-003	SCREW & WASHER/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	9,350	10%
235	020723-007	SCREW & WASHER/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	4,730	10%
236	020726-001	PAN HEAD SCREW/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	4,730	10%
237	021100-011	FLAT WASHER/SJ401	VÒNG ĐỆM/SJ401	4,730	10%
238	021101-025	FLAT WASHER/SJ401	VÒNG ĐỆM/SJ401	4,730	10%
239	021101-027	FLAT WASHER/SJ401	VÒNG ĐỆM/SJ401	4,730	10%
240	021104-023	FLAT WASHER/SJ401	VÒNG ĐỆM/SJ401	4,730	10%
241	021200-001	SPRING WASHER/SJ401	VÒNG ĐỆM/SJ401	4,730	10%
242	021202-003	SPRING WASHER/SJ401	VÒNG ĐỆM/SJ401	4,730	10%
243	021306-001	LOCK WASHER/SJ401	VÒNG ĐỆM/SJ401	4,730	10%
244	021402-001	WAVE WASHER/SJ401	VÒNG ĐỆM/SJ401	14,080	10%
245	022101-001	NUT/SJ401	ĐAI ỐC/SJ401	4,730	10%
246	022804-000	NUT/SJ401	ĐAI ỐC/SJ401	9,350	10%
247	024201-001	PULL NAIL/SJ401	ĐINH TÁN/SJ401	4,730	10%
248	026102-007	PIN/SJ401	CHÓT HÂM/SJ401	4,730	10%
249	026103-015	ROLL PIN/SJ401	CHÓT HÂM/SJ401	4,730	10%
250	026104-001	PIN SPRINGR/SJ401	CHÓT HÂM/SJ401	4,730	10%
251	026104-009	PIN/SJ401	CHÓT HÂM/SJ401	4,730	10%
252	026107-001	PIN/SJ401	CHÓT HÂM/SJ401	4,730	10%
253	026202-007	PIN/SJ401	CHÓT HÂM/SJ401	9,350	10%
254	028935-001	SET SCREW/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	23,320	10%
255	029141-001	SPRING/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	4,730	10%
256	029144-001	COMPRESSION SPRING/SJ401	ỐC VÍT/SJ401	9,350	10%
257	040005-003	HEX WRENCH "L" M3/SJ401	ỐC LỤC GIÁC M3/SJ401	13,824	8%
258	040006-001	HEX WRENCH "L" M4/SJ401	ỐC LỤC GIÁC M4/SJ401	9,180	8%
259	050007-000	BEARING/SJ401	BẠC ĐẠN/SJ401	82,512	8%
260	050012-000	BEARING/SJ401	BẠC ĐẠN/SJ401	119,124	8%
261	050015-100	BEARING/SJ401	BẠC ĐẠN/SJ401	123,660	8%
262	053014-000	BEARING FLANGE/SJ401	VÀNH BẢO VỆ BẠC ĐẠN/SJ401	32,670	10%
263	060047-000	SPACER/SJ401	VÒNG ĐỆM/SJ401	4,730	10%
264	060052-000	SPACER/SJ401	VÒNG ĐỆM/SJ401	9,350	10%
265	080171-000	POWER CORD/SJ401	DÂY NGUỒN/SJ401	293,112	8%
266	080408-015	POWER CORD/SJ401	DÂY NGUỒN/SJ401	283,932	8%
267	090042-000	SWITCH/SJ401	CÔNG TẮC/SJ401	155,736	8%
268	1135R-1070001-1	PROTECTIVE CUSHION (LEFT)/AN560	MIẾNG LOGO MAKITA BÊN TRÁI/AN560	177,120	8%
269	1135R-1070002-1	PROTECTIVE CUSHION (RIGHT)/AN560	MIẾNG LOGO MAKITA BÊN PHẢI/AN560	177,120	8%
270	122540-9	WISE ASS'Y/LS1030N	THANH KẸP VẬT LIỆU/LS1030N	238,140	8%
271	122694-2	SHARPENING HOLDER ASS'Y/MT111	BỆ MÀI LƯỖI BẢO/MT111	50,436	8%
272	122695-0	BLADE GAUGE ASSY/DKP181	THƯỚC CANH LƯỖI/DKP181	36,720	8%
273	122735-4	ANGLE RULE ASS'Y/2704	THƯỚC ĐO/2704	938,736	8%
274	122743-5	RULER ASS'Y/2704	THƯỚC CANH/2704	3,004,020	8%
275	122878-2	GRIP ASSEMBLY/HR2300	TAY CẦM/HR2300	210,708	8%
276	122965-7	STRAIGHT GUIDE ASSEMBLY/RT0700C	THANH CỬ/RT0700C	95,040	8%
277	122A40-5	GEAR ASSEMBLY/HP001G	CỤM NHÔNG/HP001G	2,028,672	8%
278	122A41-3	GEAR ASSEMBLY/DF001G	CỤM NHÔNG/DF001G	1,749,276	8%
279	122A42-1	BRUSH GEAR ASSEMBLY/DVC560	NHÔNG/DVC560	847,152	8%
280	122A72-2	HANDLE LOWER ASSEMBLY/LM002J	TAY CẦM DƯỠI/LM002J	643,720	10%
281	122A74-8	BATTERY HOUSING ASSEMBLY/LM001J	VỎ ĐỂ GÀI PIN/LM001J	241,920	8%
282	122A77-2	TANK CAP ASSEMBLY/UC004G	NẮP BÌNH ĐẦU/UC004G	256,500	8%
283	122A91-8	FRONT GRIP ASSEMBLY/DBO380	TAY CẦM TRƯỚC/DBO380	256,500	8%
284	122A94-2	GRIP ASSEMBLY/HR007G	BỘ TAY CẦM/HR007G	407,592	8%
285	122B22-3	GEAR ASSEMBLY/DDF487	CỤM NHÔNG/DDF487	668,628	8%
286	122B23-1	GEAR ASSEMBLY/DHP487	CỤM NHÔNG/DHP487	860,976	8%
287	122B29-9	COWLING UPPER ASSEMBLY/LM001J	NẮP CHỤP TRÊN/LM001J	316,008	8%
288	122B40-1	FAN GUIDE ASSEMBLY/DBO480	TẦM CHẤN BỤI/DBO480	68,688	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
289	122B46-9	HOSE ASSEMBLY/CE001G	ỐNG DẪN NƯỚC/CE001G	1,415,016	8%
290	122B47-7	CASTER ASSEMBRY/CE001G	BÁNH XE ĐÁY THÂN MÁY/CE001G	357,264	8%
291	122B55-8	DRIVER GUIDE ASSEMBLY/PT001G	ĐẦU MŨI BẮN ĐINH/PT001G	2,830,032	8%
292	122B56-6	GEAR ASSEMBLY/PT001G	NHÔNG/PT001G	925,020	8%
293	122B60-5	HOOK ASSEMBLY/PB002G	MÓC TREO/PB002G	389,232	8%
294	122B72-8	NOSEPIECE 6.4 ASSEMBLY/DRV250	BỘ ĐẦU LÁP MŨI 6.4/DRV250	332,640	8%
295	122B84-1	CHANGE LEVER ASSEMBLY/DDF333	CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DDF333	13,824	8%
296	122B85-9	HOOK ASSEMBLY/JR002G	MÓC TREO/JR002G	293,112	8%
297	122C03-3	PUMP ASSEMBLY/DHW080	CỤM BƠM/DHW080	6,346,836	8%
298	122C19-8	DRIVE UNIT/DLM480	TRỤC BÁNH XE/DLM480	3,164,292	8%
299	122C20-3	DRIVE UNIT/DLM480	TRỤC TRUYỀN ĐỘNG/DLM480	3,164,292	8%
300	122C26-1	BUZZER SWITCH ASSEMBLY/DCU603	CHUÔNG BÁO/DCU603	274,752	8%
301	122C28-7	TURNING LOCK L ASSEMBLY/DCU603	ÓC KHÓA MỞ HƯỚNG BÁNH XE TRÁI/DCU603	149,270	10%
302	122C29-5	TURNING LOCK R ASSEMBLY/DCU603	ÓC KHÓA MỞ HƯỚNG BÁNH XE PHẢI/DCU603	149,270	10%
303	122C30-0	DUMP LOCK ASSEMBLY/DCU603	MIẾNG NẾP/DCU603	494,450	10%
304	122C31-8	HOSE CLAMP 110 ASSEMBLY/UB002C	VÒNG KHÓA 110/UB002C	73,332	8%
305	122C32-6	FLAT BUCKET 250 ASSEMBLY/DCU603	THÙNG CHỨA 250/DCU603	8,233,488	8%
306	122C64-3	TORQUE LIMITER ASSEMBLY 230/GA9080	BỘ ĐẦU NHÔNG 230/GA9080	879,228	8%
307	122C65-1	TORQUE LIMITER ASSEMBLY 180/GA7080	BỘ ĐẦU NHÔNG 180/GA7080	870,048	8%
308	122C81-3	CLUTCH ASSEMBLY 8N/DFT087F	CỤM NHÔNG 8N/DFT087F	2,738,448	8%
309	122C83-9	CLUTCH ASSEMBLY 12N/DFT087F	CỤM NHÔNG 12N/DFT087F	2,761,344	8%
310	122C95-2	GEAR ASSEMBLY/HP333D	CỤM NHÔNG/HP333D	773,928	8%
311	122C96-0	MOTOR ASSEMBLY/CL117FD	CỤM MOTOR/CL117FD	432,000	8%
312	122D22-5	DIFFERENTIAL GEAR UNIT/DCU603	BỘ CỤM ĐỘNG CƠ BÁNH XE/DCU603	20,473,668	8%
313	122D28-3	DRIVE UNIT/LM001G	BỘ KHỐI ĐỘNG/LM001G	2,816,208	8%
314	122D38-0	HANDLE LOWER ASSEMBLY/LM001G	TAY CẮM DƯỚI/LM001G	984,170	10%
315	122D39-8	COWLING UPPER ASSEMBLY/LM001G	VỎ MÁY TRÊN/LM001G	361,800	8%
316	122D52-6	COCK ASSEMBLY A/PM001G	VÁN XÁ A/PM001G	425,952	8%
317	122D53-4	COCK ASSEMBLY B/PM001G	VÁN XÁ B/PM001G	448,848	8%
318	122D56-8	GEAR ASSEMBLY/DPV300	CỤM NHÔNG/DPV300	1,805,760	8%
319	122D63-1	GRIP ASSEMBLY/DHR183	TAY CẮM/DHR183	380,160	8%
320	122D65-7	GEAR ASSEMBLY/DHP489	CỤM NHÔNG/DHP489	2,326,320	8%
321	122D66-5	GEAR ASSEMBLY/DDF489	CỤM NHÔNG/DDF489	2,207,196	8%
322	122D67-3	HOOK ASSEMBLY/HS012G	MÓC TREO/HS012G	174,096	8%
323	122D71-2	GEAR CASE ASSEMBLY G/UR013G	ĐẦU NHÔNG/UR013G	1,108,188	8%
324	122D73-8	GEAR CASE ASSEMBLY R/UR013G	ĐẦU NHÔNG/UR013G	975,456	8%
325	122D95-8	COVER S ASSEMBLY/UT001G	VỎ MÁY/UT001G	709,776	8%
326	122E16-6	STRAINER ASSEMBLY/PM001G	BỘ LỌC NƯỚC/PM001G	517,536	8%
327	122E51-4	MOTOR ASSEMBLY/DCU603	CỤM MOTOR/DCU603	40,874,004	8%
328	122E54-8	DRIVE UNIT/LM001G	BỘ KHỐI ĐỘNG/LM001G	2,683,476	8%
329	122E82-3	UPPER HOUSING ASSEMBLY/RM350D	NẮP VỎ MÁY TRÊN/RM350D	572,400	8%
330	122E83-1	LOWER HOUSING ASSEMBLY/RM350D	NẮP DƯỚI VỎ MÁY/RM350D	609,120	8%
331	122E87-3	REAR WHEEL ASSEMBLY/RM350D	BÁNH XE/RM350D	522,072	8%
332	122E94-6	COWLING ASSEMBLY/UV001G	VỎ MÁY/UV001G	1,034,964	8%
333	122E95-4	HANDLE LOWER ASSEMBLY/UV001G	BỘ THANH NỐI TAY CẮM DƯỚI/UV001G	242,550	10%
334	122F16-2	PUMP ASSEMBLY/HW001G	CỤM BƠM/HW001G	5,627,880	8%
335	122F35-8	HOSE CLAMP 110 ASSEMBLY/PM001G	VÒNG KHÓA 110/PM001G	73,332	8%
336	122F46-3	GEAR ASSEMBLY/VS001G	CỤM NHÔNG/VS001G	842,616	8%
337	122F51-0	HANDLE LEVER ASSEMBLY/VS001G	MIẾNG GIỮ TAY CẮM/VS001G	128,304	8%
338	122F56-0	REAR BAG ASSEMBLY/LM004G	BỘ PHẦN CHỨA CỎ/LM004G	705,240	8%
339	122F80-3	GEAR ASSEMBLY/DHP486	CỤM NHÔNG/DHP486	2,541,456	8%
340	122F81-1	GEAR ASSEMBLY/DDF486	HỘP NHÔNG/DDF486	2,234,736	8%
341	122F99-2	MOTOR BRACKET ASSEMBLY/RM350D	GIÁ ĐỖ MÔ TƠ/RM350D	192,348	8%
342	122G00-3	NUT COVER ASSEMBLY/RM350D	CHỤP BẢO VỆ ỐC GIỮ LƯỠI/RM350D	96,228	8%
343	122G01-1	DC MOTOR ASSEMBLY/RM350D	ĐC MÔ TƠ/RM350D	4,890,672	8%
344	122G23-1	BRUSH GEAR ASSEMBLY/VC010G	GIÁ ĐỖ NHÔNG/VC010G	920,484	8%
345	122G27-3	HOSE CLAMP 120 ASSEMBLY/UB004C	VÒNG KHÓA 120/UB004C	65,340	10%
346	122G28-1	HOSE ASSEMBLY/CE003G	ỐNG DẪN NƯỚC/CE003G	1,268,460	8%
347	122G30-4	HOSE ASSEMBLY/CE004G	ỐNG DẪN NƯỚC/CE004G	1,268,460	8%
348	122G86-7	GEAR ASSEMBLY/PS001G	CỤM NHÔNG/PS001G	1,602,720	8%
349	122H00-9	HEAD ASSEMBLY/DWR180	CỤM ĐẦU SIẾT BU LÔNG/DWR180	1,593,648	8%
350	122H72-4	GEAR CHUCK ASSEMBLY/DHP490	CỤM NHÔNG/DHP490	792,288	8%
351	122H73-2	GEAR CHUCK ASSEMBLY/DHP490	BỘ ĐẦU KHOAN VÀ CỤM NHÔNG/DHP490	682,344	8%
352	122H74-0	GEAR ASSEMBLY/DHP490	BỘ CỤM NHÔNG/DHP490	567,864	8%
353	122H75-8	GEAR ASSEMBLY/DDF490	BỘ CỤM NHÔNG/DDF490	526,608	8%
354	122H97-8	GEAR ASSEMBLY/DHP486	CỤM NHÔNG/DHP486	2,540,160	8%
355	122J04-3	DRIVING ROLLER ASSEMBLY/BS002G	RU LỖ/BS002G	535,680	8%
356	122J18-2	GEAR ASSEMBLY/DF003G/HP003G	CỤM BÁNH RĂNG/HP003G	2,268,000	8%
357	122J19-0	GEAR ASSEMBLY/DF003G/HP003G	CỤM NHÔNG/DF003G	2,099,520	8%
358	122J36-0	TRAY COVER 1 ASSY/BCC01/BCC02	NẮP KHAY 1/BCC01/BCC02	1,053,216	8%
359	122J37-8	TRAY COVER 2 ASSY/BCC01/BCC02	NẮP KHAY 2/BCC01/BCC02	1,053,216	8%
360	122J39-4	CHARGER CASE TOP ASSY/BCC01/BCC02	NẮP BỘ SẠC/BCC01/BCC02	4,189,968	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
361	122J57-2	BLOWER PIPE ASSEMBLY/UB003G	ỐNG THỔI/UB003G	514,080	8%
362	122K20-1	GEAR HOUSING COVER ASSEMBLY/JR003G	NÁP VỎ HỘP NHÔNG/JR003G	5,101,920	8%
363	122K21-9	TANK CAP ASSEMBLY/UC030G	NÁP BÌNH XĂNG/UC030G	261,036	8%
364	122K22-7	GRIP ASSEMBLY/DTM53/HR011G	TAY CÀM/DTM53/HR011G	332,640	8%
365	122K54-4	CURL GUIDE COMPLETE/TR001G	DẪN HƯỚNG DÂY BUỘC THÉP/TR001G	4,734,720	8%
366	122K65-9	REAR HOUSING ASSEMBLY/UB004G	VỎ PHÍA SAU/UB004G	540,000	8%
367	122K70-6	TWIST ASSEMBLY/TR001G	CỤM XOĂN DÂY THÉP/TR001G	20,476,800	8%
368	122K71-4	RELEASE LEVER/TR001G	CÁN KHÓA NHÀ DÂY THÉP/TR001G	306,720	8%
369	122K72-2	FEED GEAR BASE ASSEMBLY/TR001G	CỤM ĐỀ ĐỒ BÁNH RĂNG/TR001G	2,354,400	8%
370	123100-0	TOOL HOLDER ASS'Y/DHR202	BỘ NÔNG THÉP/DHR202	865,512	8%
371	123121-2	COUPLING SLEEVE/EK6101	VÒNG ĐÉM/EK6101	60,480	8%
372	123149-0	ANGLE GUIDE ASSEMBLY/PJ7000	THƯỚC DẪN HƯỚNG GÓC/PJ7000	462,564	8%
373	123191-1	TOOL HOLDER ASSEMBLY/HR2810	NÔNG THÉP/HR2810	851,796	8%
374	123221-8	PISTON C ASSEMBLY/DCG180	PISTON C/DCG180	444,204	8%
375	123269-0	HOOK ASSEMBLY/DHS680	MÓC/DHS680	91,584	8%
376	123293-3	MOTOR ASSEMBLY/CL107FD	CỤM MOTOR/CL107FD	448,848	8%
377	123294-1	GEAR ASSEMBLY F/DFL651F	BỘ HỘP NHÔNG/DFL651F	5,403,456	8%
378	123299-1	CAM GEAR ASSEMBLY/EK7651H	NHÔNG CAM/EK7651H	399,600	8%
379	123305C2	CLUTCH CPL./EK8100	KHỚP LI HỘP/EK8100	470,880	8%
380	123306-0	FLYWHEEL D=120 CPL/EK8100	MÀM ĐIỆN/EK8100	898,560	8%
381	123308-6	HOOD CPL. BLACK/EK8100	NÁP CHỤP BẢO VỆ/EK8100	466,560	8%
382	123309-4	COVER CPL. BLACK PRE-FILTER/EK8100	NÁP ĐÁY CHO TẮM LỌC/EK8100	246,240	8%
383	123315-9	STARTER HOUSING BLUE/EK8100	NÁP CHỤP KHỐI ĐỘNG/EK8100	54,000	8%
384	123357-3	STARTING DEVICE CPL. BLUE/EK8100	BỘ KHỐI ĐỘNG/EK8100	501,120	8%
385	123369-6	PARTS FOR WATER ATTCHMENT KIT/EK8100	CỤM ỐNG NƯỚC/EK8100	794,880	8%
386	123424-4	MOTOR ASS'Y/CL183D	VỎ MOTOR/CL183D	338,904	8%
387	123442-2	SPEED CHANGE LEVER ASSEMBLY/DDF482	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DDF482	13,824	8%
388	123443-0	GEAR ASSEMBLY/DHP482	CỤM NHÔNG/DHP482	1,016,604	8%
389	123452-9	AIR FILTER CPL.NYLON/EA4301F	LỌC GIÓ/EA4301F	241,920	8%
390	123455-3	HOOK ASSEMBLY/DJR187	BỘ MÓC GIỮ MÁY/DJR187	149,270	10%
391	123456-1	HOOK ASSEMBLY/DJR360	MÓC GÀI GIỮ MÁY/DJR360	138,240	8%
392	123476-5	FUEL TANK CPL. BLUE/EK6101	BÌNH CHỨA XĂNG/EK6101	686,880	8%
393	123478-1	TOOLLESSBOLT ASSEMBLY/LW1400	CON TÁN TRƯỚC/LW1400	359,150	10%
394	123479A9	IGNITION COIL CPL/EK6101	CUỘN ĐIỆN/EK6101	2,177,280	8%
395	123499-3	CLEANER COVER ASSEMBLY/EE2650H	NÁP LỌC GIÓ/EE2650H	82,080	8%
396	123501-2	CLEANER PLATE ASSEMBLY/EE2650H	LỌC GIÓ/EE2650H	401,760	8%
397	123502-0	GEAR ASS'Y/HP331D	CỤM NHÔNG/HP331D	1,222,668	8%
398	123505-4	GEAR ASS'Y/DF031D	CỤM NHÔNG/DF031D	668,628	8%
399	123511-9	GEAR HOUSING L ASSEMBLY/DJR186	VỎ NHÔNG BÊN TRÁI/DJR186	38,880	8%
400	123536-3	TRIGGER ASS'Y/DUP361	LẤY CỎ/DUP361	338,904	8%
401	123559-1	DUST COLLECTOR ASSEMBLY/DSD180	KHUNG CỬA HỘP CHỨA BỤI/DSD180	494,640	8%
402	123578-7	CYLINDER BLOCK COMPLE/EK7650H	BỘ XY LẠNH/EK7651H	7,464,960	8%
403	123580-0	ENGINE BLOCK ASSY(FOR SERVICE)/PM7650H	BỘ LỐC MÁY/PM7650H	5,922,720	8%
404	123586-8	LATCH ASSEMBLY/DVC260	NÁP GÀI/DVC260	32,076	8%
405	123587-6	CHANGE LEVER ASS'Y/DDF083	CÁN GẠT CHUYỂN ĐỔI/DDF083	18,360	8%
406	123649-0	ABSORPTION JOINT/HW1300	ỐNG NỐI/HW1300	155,736	8%
407	123660-2	CLEANING PIN/HW1300	CHỐT/HW1300	22,000	10%
408	123738-1	SPEED CHANGE LEVER ASSEMBLY/DDF484	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DDF484	59,616	8%
409	123748-8	CRANK SHAFT ASSEMBLY/EB5300TH	TRỤC KHUYU/EB5300TH	1,447,200	8%
410	123749-6	SLIDER ASSEMBLY/DJR360	BỘ LƯỚI GÀI/DJR360	609,120	8%
411	123772-1	CYLINDER HEAD ASSEMBLY/EK7651H	NÁP XI LẠNH/EK7651H	68,040	8%
412	123774-7	CRANK SHAFT ASSEMBLY/EE2650H	TRỤC KHUYU/EE2650H	786,240	8%
413	123788-6	FUEL TUBE ASSEMBLY/EB5300	ỐNG BƠM XĂNG/EB5300	198,720	8%
414	123835-3	GEAR CASE ASSEMBLY/RBC413U	BỘ ĐẦU NHÔNG/RBC413U	924,480	8%
415	123845-0	CLEANER PLATE ASSEMBLY/BHX2500	LỌC GIÓ/BHX2500	470,880	8%
416	123847-6	BEARING BOX ASSEMBLY/MT964	NÁP HỘP NHÔNG/MT964	59,616	8%
417	123849-2	MOTOR ASSEMBLY/CL106FD	CỤM MÔ TƠ/CL106FD	453,384	8%
418	123853-1	GEAR CASE ASSEMBLY/DUR369	CỤM NHÔNG/DUR369	1,598,184	8%
419	123857-3	CLUTCH ASSEMBLY/EA4301F	KHỚP LY HỘP/EA4301F	246,240	8%
420	123863-8	RECOIL STARTER ASSEMBLY/EB5300TH	BỘ CHỤP KHỐI ĐỘNG/EB5300TH	254,880	8%
421	123867-0	GEAR ASSEMBLY/DHP483	CỤM NHÔNG/DHP483	796,824	8%
422	123868-8	GEAR ASSEMBLY/DDF483	NHÔNG/DDF483	590,760	8%
423	123869-6	GEAR ASSEMBLY/DDF083	CỤM NHÔNG/DDF083	686,880	8%
424	123885-8	CLUTCH ASSEMBLY/RBC411U	KHỚP LY HỘP/RBC411U	380,160	8%
425	123886-6	BRAKE DRUM ASSEMBLY/UC4051A	CHUÔNG CÔN/UC4051A	540,432	8%
426	123911-3	GEAR ASSY/DF001D	CỤM NHÔNG/DF001D	293,112	8%
427	123913-9	GEAR ASSEMBLY/DF012D	CỤM NHÔNG/DF012D	915,840	8%
428	123934-1	GEAR ASSEMBLY G/DF127F	CỤM NHÔNG/DFT127F	1,474,524	8%
429	123935-9	GEAR ASSEMBLY H/DFT085F	BỘ HỘP NHÔNG/DFT085F	1,552,392	8%
430	123938-3	CLUTCH ASS'Y 2N/DFT023F	KHỚP LI HỘP 2N/DFT023F	137,160	8%
431	123940-6	CLUTCH ASS'Y 4N/DFT045F	KHỚP LI HỘP 4N/DFT045F	137,160	8%
432	123969-2	GEAR ASSEMBLY A/DFT023F	BỘ NHÔNG/DFT023F	989,172	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
433	123970-7	GEAR ASSEMBLY B/DFT045F	BỘ NHÔNG/DFT045F	1,208,952	8%
434	123974-9	MOTOR ASSEMBLY/DVC864L	MÔ TƠ/DVC864L	1,685,232	8%
435	123986-2	ENGINE SHORT BLOCK ASSEMBLY/EB5300	CỤM ĐỘNG CƠ/EB5300	4,669,920	8%
436	123992-7	CYLINDER BLOCK ASSEMBLY/EBH340U	BỘ XY LANH/EBH340U	1,607,040	8%
437	123997-7	MOTOR ASSEMBLY/CL1111D	CỤM MOTOR/CL1111D	572,400	8%
438	125182-8	GEAR ASS'Y/BDF450	CỤM NHÔNG/BDF450	1,114,560	8%
439	125189-4	GEAR ASSEMBLY A/DFL400F	CỤM NHÔNG/DFL400F	1,451,628	8%
440	125190-9	GEAR ASSEMBLY B/DFL201F	CỤM NHÔNG B/DFL201F	1,387,584	8%
441	125231-1	GEAR ASS'Y E/DFL301F	CỤM NHÔNG/DFL301F	1,428,732	8%
442	125260-4	RECOILSTARTER ASS'Y/DCS232T	BỘ KHỞI ĐỘNG/DCS232T	527,040	8%
443	125278-5	IGNITION COIL ASS'Y/DCS232T	HỆ THỐNG ĐÁNH LỬA (IC)/DCS232T	557,280	8%
444	125283-2	GEAR ASS'Y/JR3050T	NHÔNG LỚN/JR3050T	412,128	8%
445	125310-5	SPEED CHANGE LEVER ASS'Y/6261DWE	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/6261DWE	13,824	8%
446	125321-0	HOOK ASS'Y/DJR181	CÁN GIỮ MÁY/DJR181	158,620	10%
447	125353-7	DUCT ASS'Y/DKP181	ỐNG DẪN/DKP181	146,556	8%
448	125374-9	TORQUE LIMITER ASS'Y/HR5211C	NHÔNG LỚN/HR5211C	2,559,816	8%
449	125375-7	TORQUE LIMITER ASS'Y/HR4030C	NHÔNG LỚN/HR4030C	2,413,260	8%
450	125377-3	CLUTCH ASS'Y N/DFL201F	CỤM ĐIỀU CHỈNH LỰC N/DFL201F	2,010,312	8%
451	125386-2	TORQUE LIMITER ASS'Y/HR2810	NHÔNG LỚN/HR2810	586,224	8%
452	125391-9	CLUTCH ASS'Y D/BFT044F	CỤM NHÔNG/BFT044F	2,564,352	8%
453	125392-7	CLUTCH ASS'Y E/DFL651F	BỘ TRỤC NHÔNG/DFL651F	2,073,600	8%
454	125393-5	CLUTCH ASS'Y F/DFT085F	CỤM NHÔNG/DFT085F	2,252,988	8%
455	125394-3	CLUTCH ASS'Y G/DFT127F	BỘ TRỤC NHÔNG/DFT127F	2,193,480	8%
456	125395-1	CLUTCH ASS'Y H/BFL082F	BỘ TRỤC NHÔNG/BFL082F	2,431,620	8%
457	125396-9	CLUTCH ASS'Y I/DFL301F	CỤM ĐIỀU CHỈNH LỰC I/DFL301F	1,918,728	8%
458	125399-3	TORQUE LIMITER ASS'Y/HR3530	NHÔNG LỚN/HR3530	1,419,552	8%
459	125421-6	TORQUE LIMITER ASS'Y/HR3200C	NHÔNG LỚN/HR3200C	1,382,940	8%
460	125423-2	GEAR ASS'Y/DJR181	NHÔNG LỚN/DJR181	357,264	8%
461	125463-0	GEAR ASSEMBLY/DF010D	CỤM NHÔNG/DF010D	751,032	8%
462	125465-6	SPEED CHANGE LEVER ASSEMBLY/DF010D	CÁN ĐIỀU CHỈNH CHẾ ĐỘ/DF010D	22,896	8%
463	125468-0	CLEANER PLATE ASSEMBLY/BHX2500	LỌC GIÓ/BHX2500	254,880	8%
464	125472-9	FUEL TANK CAP ASSEMBLY/BHX2500	NẮP BÌNH CHỨA DẦU/BHX2500	103,680	8%
465	125476-1	GEAR CASE ASSEMBLY/EM2550UH	BỘ ĐẦU NHÔNG/EM2550UH	898,560	8%
466	125477-9	CONTROL LEVER/EM2550UH	CÁN ĐIỀU CHỈNH GA/EM2550UH	86,400	8%
467	125478-7	PROTECTOR ASSEMBLY/EM2550UH	TÀM BẢO VỆ/EM2550UH	112,320	8%
468	125483-4	GEAR ASS'Y/DDF453	CỤM NHÔNG/DDF453	613,656	8%
469	125485-0	GEAR ASS'Y/DHP453	CỤM NHÔNG/DHP453	892,944	8%
470	125524-6	GEAR HOUSING COVER ASSEMBLY/JR3060T	HỘP NHÔNG/JR3060T	2,019,492	8%
471	125542-4	THUMB SCREW M10X115 ASS'Y/RP2301FC	ỐC VÍT ĐIỀU CHỈNH ĐỘ SÂU M10X115/RP2301F	293,920	10%
472	125552-1	CAM GEAR ASSEMBLY/BHX2500	NHÔNG CAM/BHX2500	103,680	8%
473	125554-7	ROCKER ARM ASSEMBLY/BHX2500	TAY CÀM/BHX2500	35,200	10%
474	125558-9	HANGER ASSEMBLY/EM3400U	GIÁ TREO/EM3400U	73,440	8%
475	125728-0	FUEL TANK CAP ASSEMBLY/EE2650H	NẮP BÌNH XĂNG/EE2650H	146,880	8%
476	125753-1	RECOIL STARTER ASSEMBLY/EH6000W	CỤM CHỤP GIÚT/EH6000W	466,560	8%
477	125755-7	CYLINDER BLOCK ASSEMBLY/EBH340R	XY LANH/EBH340R	2,134,080	8%
478	125756-5	CRANKSHAFT ASSEMBLY/EBH340R	TRỤC KHUYU/EBH340R	1,343,520	8%
479	125761-2	BAND ASSEMBLY/EBH340U	DÂY ĐEO VAI/EBH340U	259,200	8%
480	125770-1	FUEL TANK CAP ASSEMBLY/EH6000W	NẮP BÌNH XĂNG/EH6000W	19,440	8%
481	125799-7	FUEL TANK CAP ASSEMBLY/RBC411	NẮP BÌNH XĂNG/RBC411	38,880	8%
482	125802-4	BAND ASSEMBLY/EM3400U	DÂY ĐEO VAI/EM3400U	276,480	8%
483	125858-7	SWITCH ASSEMBLY/EH6000W	CÔNG TẮC/EH6000W	24,840	8%
484	125865-0	MOTOR ASS'Y/DCL140	MÔ TƠ/DCL140	558,684	8%
485	125867-6	MOTOR ASS'Y/DCL180	MÔ TƠ/DCL180	425,952	8%
486	125875-7	MOTOR ASSEMBLY/VC3210L	MOTOR/VC3210L	3,045,168	8%
487	125914-3	CYLINDER BLOCK SET/BHX2500	BỘ XY LANH/BHX2500	1,408,320	8%
488	125916-9	INSULATOR ASSY/BHX2500	GIÁ ĐỠ BÌNH XĂNG/BHX2500	138,240	8%
489	125919-3	STARTER ASSEMBLY/EK7651H	BỘ KHỞI ĐỘNG/EK7651H	1,084,320	8%
490	125920-8	IGNITION COIL/EK7651H	HỆ THỐNG ĐÁNH LỬA (IC)/EK7651H	902,880	8%
491	125922-4	GEAR CASE ASSEMBLY/EBH340U	BỘ ĐẦU NHÔNG/EBH340U	1,905,120	8%
492	125923-2	CUTTER SHAFT ASSEMBLY/EBH340U	THANH TRỤC TAY CÀM/EBH340U	1,425,600	8%
493	125925-8	CONTROL LEVER ASSEMBLY/EBH340U	THANH ĐIỀU KHIỂN/EBH340U	293,760	8%
494	125926-6	PROTECTOR ASSEMBLY/EBH340U	BỘ LẮM SẠCH/EBH340U	164,160	8%
495	125932-1	MOTOR ASSEMBLY/CL182D	MÔ TƠ MÁY PIN/CL182D	421,308	8%
496	125945-2	CLUTCH DRUM ASSEMBLY/EK7651H	HỘP KHỚP LÝ HỢP/EK7651H	984,960	8%
497	126000-3	GEAR ASSEMBLY/BDF343	CỤM NHÔNG/BDF343	604,476	8%
498	126001-1	GEAR ASSEMBLY/DHP343	CỤM NHÔNG/DHP343	947,916	8%
499	126005-3	ROCKER ARM ASSEMBLY/EK7651H	TAY CÀM/EK7651H	220,000	10%
500	126006-1	IGNITION COIL ASSEMBLY/EK7651H	HỆ THỐNG ĐÁNH LỬA (IC)/EK7651H	954,720	8%
501	126029-9	AIR CLEANER PLATE ASSY/EH6000W	HỘP LỌC GIÓ/EH6000W	82,080	8%
502	126105-9	SPEED CHANGE LEVER ASSEMBLY/DTP141	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DTP141	54,972	8%
503	126135-0	CLUTCH ASSEMBLY/EE2650H	KHỚP LÝ HỢP/EE2650H	194,400	8%
504	126138-4	TUBE ASSEMBLY/EB7660TH	ỐNG CAO SU/EB7660TH	311,040	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
505	126165-1	RECOIL/EB7650TH	BỘ KHỐI ĐỘNG/EB7650TH	457,920	8%
506	126179-0	GEAR ASSEMBLY/DHP459	CỤM NHÔNG/DHP459	993,708	8%
507	126180-5	SPEED CHANGE LEVER ASSEMBLY/DDF459	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DDF459	18,360	8%
508	126194-4	PUMP ASSEMBLY/DVF154	CỤM MOTOR/DVF154	5,412,636	8%
509	126201-3	BLADE CLAMP ASSEMBLY/JR103D	KẸP GIỮ LƯỖI/JR103D	503,712	8%
510	126212-8	AIR CLEANER ASSEMBLY/RBC413U	BỘ LỌC KHÍ/RBC413U	129,600	8%
511	126231-4	MOTOR ASSEMBLY/CL104D	MÔ TƠ/CL104D	709,776	8%
512	126233-0	SPEED CHANGE LEVER ASSEMBLY/DF030D	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DF030D	36,720	8%
513	126236-4	CONTROL LEVER ASSEMBLY/RBC411U	TAY CÀM/RBC411U	362,880	8%
514	126253-4	GEAR ASSEMBLY/DCG180	CỤM NHÔNG/DCG180	2,546,100	8%
515	126340-9	IMPACT ASSEMBLY N/DTP141	BỘ ĐẦU NHÔNG/DTP141	5,650,776	8%
516	126342-5	MUFFLER ASSEMBLY/EA3601F	BỘ GIÁM THANH/EA3601F	181,440	8%
517	126344-1	CYLINDER COVER ASSEMBLY/EA3601F	VỎ XY LANH/EA3601F	125,280	8%
518	126345-9	RIGHT HANDLE ASSEMBLY/EA3601F	TAY CÀM PHẢI/EA3601F	557,280	8%
519	126347-5	FUEL PIPE ASSEMBLY/EA3601F	ỐNG DẦU/EA3601F	306,720	8%
520	126350-6	IGNITION COIL ASSEMBLY/EA3601F	HỆ THỐNG ĐÁNH LỬA (IC)/EA3601F	583,200	8%
521	126351-4	RECOIL STARTER ASSEMBLY/EA3601F	NẮP CHỤP BỘ KHỐI ĐỘNG/EA3601F	488,160	8%
522	126353-0	GEAR ASSEMBLY/DHP480	CỤM NHÔNG/DHP480	1,034,964	8%
523	126354-8	GEAR ASSEMBLY/DDF480	CỤM NHÔNG/DDF480	723,600	8%
524	126364-5	RECOIL STARTER ASSEMBLY/RBC411	NẮP CHỤP BỘ KHỐI ĐỘNG/RBC411	216,000	8%
525	126370-0	CLEANER ASSEMBLY/EA3601F	LỌC GIÓ/EA3601F	233,280	8%
526	126372-6	CHAIN COVER ASSEMBLY/EA3601F	BẢO VỆ XÍCH/EA3601F	794,880	8%
527	126409-9	GEAR ASSEMBLY/DDF481	CỤM NHÔNG/DDF481	2,037,744	8%
528	126410-4	GEAR ASSEMBLY/DHP481	CỤM NHÔNG/DHP481	2,404,080	8%
529	126411-2	SPEED CHANGE LEVER ASSEMBLY/DDF481	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DDF481	22,896	8%
530	126414-6	GEAR CASE ASSY/UE001G	CỤM ĐẦU NHÔNG/UE001G	1,515,780	8%
531	126415-4	CUTTER SHAFT ASSY/EE2650H	CỐT NHÔNG/EE2650H	414,720	8%
532	126457-8	GRIP ASSY/MT860	TAY CÀM/MT860	375,516	8%
533	126459-4	GEAR ASSEMBLY/DF456D	CỤM NHÔNG/DF456D	557,280	8%
534	126476-4	TORQUE LIMITER ASSEMBLY/HR5212C	NHÔNG LỚN (HẠN CHẾ LỰC XOẢN)/HR5212C	2,399,544	8%
535	126493-4	CONTROL LEVER ASSY/HTR5600	THANH ĐIỀU KHIỂN/HTR5600	617,760	8%
536	126501-1	RECOIL STARTER ASSEMBLY/EM3400U	NẮP CHỤP BỘ KHỐI ĐỘNG/EM3400U	259,200	8%
537	126502-9	AIR CLEANER PLATE ASSEMBLY/EM3400U	TẤM LỌC GIÓ/EM3400U	133,920	8%
538	126503-7	TUBE ASSEMBLY/EM3400U	ỐNG CAO SU/EM3400U	82,080	8%
539	126504-5	CONTROL LEVER ASSY/EM3400U	TAY CÀM/EM3400U	393,120	8%
540	126506-1	GEAR CASE ASSY/EM3400U	BỘ ĐẦU NHÔNG/EM3400U	907,200	8%
541	126576-0	CRANK SHAFT ASSEMBLY/PM7650H	TRỤC KHUỖY/PM7650H	1,702,080	8%
542	126586-7	TUBE ASSEMBLY/EB7650TH	ỐNG CAO SU/EB7650TH	265,680	8%
543	126614-8	GEAR ASSEMBLY/CP100D	CỤM NHÔNG/CP100D	627,372	8%
544	126691-0	DUST COVER ASSEMBLY/4100KB	VỎ MÁY CHỤP HÚT BỤI/4100KB	401,760	8%
545	126722-5	SLIDER ASSEMBLY/DJR188	BỘ LƯỖI GÀI/DJR188	514,080	8%
546	126743-7	STOPPER ASSEMBLY/DTR180	ĐỀ GÀI/DTR180	1,138,060	10%
547	126765-7	RELIEF VALVE ASSEMBLY/DHW080	VÁN NƯỚC VÀO/DHW080	100,764	8%
548	126792-4	DUST NOZZLE ASSY/LS1219L	CỤM ĐẦU HÚT BỤI/LS1219L	457,920	8%
549	126832-8	TANK CAP ASSEMBLY/DUC256	NẮP BÌNH NHỚT/DUC256	270,216	8%
550	126838-6	GEAR ASSEMBLY/DTR180	CỤM NHÔNG/DTR180	1,263,924	8%
551	126840-9	GEAR CASE ASSEMBLY G/UR016G	ĐẦU NHÔNG G/UR016G	1,057,860	8%
552	126846-7	MOTOR ASSEMBLY/CL108FD	CỤM MOTOR/CL108FD	457,920	8%
553	126882-3	GRIP ASSEMBLY/DHR280	CỤM TAY CÀM/DHR280	384,696	8%
554	126901-5	CENTER COVER ASSY/2704	THANH BẢO VỆ/2704	480,816	8%
555	126904-9	WHEEL/DCU180	BÁNH MÀM TRƯỚC/DCU180	13,618,584	8%
556	126905-7	FRAME ASSEMBLY/DCU180	KHUNG XE/DCU180	6,713,172	8%
557	126911-2	DUST COVER ASSEMBLY/4100KB	NẮP THU BỤI/4100KB	439,668	8%
558	126939-0	HOOK ASSEMBLY/JR3061T	MÓC TREO/JR3061T	187,812	8%
559	126961-7	GEAR ASSEMBLY/DHP485	CỤM NHÔNG/DHP485	989,172	8%
560	126972-2	FAN UNIT ASSEMBLY/DFJ210	CÁNH QUẠT/DFJ210	496,800	8%
561	126984-5	CUTTING ARM ASSEMBLY/DSC102	HỘP NHÔNG/DSC102	7,839,612	8%
562	127050-1	BALL SCREW/DRV250	TRỤC VÍT/DRV250	22,213,764	8%
563	127051-9	GEAR ASSEMBLY/DRV150	CỤM NHÔNG/DRV150	540,432	8%
564	127061-6	GRASS CATCHER ASSEMBLY/DLM460	BỘ TÚI ĐÚNG CỎ/DLM460	1,360,044	8%
565	127066-6	CHANGE LEVER ASSEMBLY/DUT130	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DUT130	41,256	8%
566	127081-0	FRONT TIRE ASSEMBLY/DCU180	Lốp trước 430/DCU180	17,263,584	8%
567	127087-8	COVER CPL BLACK PRE-FILTER/EK8100	NẮP ĐÁY CHO TẤM LỌC/EK8100	319,680	8%
568	127090-9	MOTOR ASSEMBLY/CL114FD	CỤM MÔ TƠ/CL114FD	435,024	8%
569	127092-5	REAR TIRE ASSEMBLY/DCU180	CỤM BÁNH SAU/DCU180	2,285,064	8%
570	127098-3	INTAKE MANIFOLD CPL/EK8100	NẮP GÁI BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EK8100	756,000	8%
571	127099-1	GEAR ASSY/DF330D	CỤM NHÔNG/DF330D	663,984	8%
572	127108-6	FUEL TANK CAP ASSEMBLY/BHX2500	NẮP BÌNH CHỨA DẦU/BHX2500	125,280	8%
573	127112-5	FUEL TANK CAP ASSEMBLY/EE2650H	NẮP BÌNH XĂNG/EE2650H	211,680	8%
574	127125-6	GEAR ASSEMBLY/DDF333	CỤM NHÔNG/DDF333	599,940	8%
575	127126-4	GEAR ASSEMBLY/DDF333	CỤM NHÔNG/DDF333	654,912	8%
576	127139-5	GEAR HOUSING R COMPLETE/JR3061T	HỘP NHÔNG R/JR3061T	329,724	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
577	127140-0	GEAR HOUSING L ASSEMBLY/JR3061T	HỘP NHÔNG L/JR3061T4(C4734)	595,296	8%
578	127142-6	BALL SCREW ASSEMBLY/DUP362	TRỤC VÍT/DUP362	19,131,984	8%
579	127219-7	TOOL HOLDER ASSEMBLY/HR2670FT	CỤM ĐẦU GIỮ MŨI/HR2670FT	902,124	8%
580	127220-2	GRIP ASSEMBLY/HR3001C	BỘ TAY CÀM/HR3001C	444,204	8%
581	127221-0	BALL SCREW/DRV150	TRỤC VÍT/DRV150	21,838,248	8%
582	127222-8	GEAR ASSEMBLY/DRV150	CỤM NHÔNG/DRV150	549,504	8%
583	127225-2	NOSEPIECE ASSEMBLY 4.8MM/DRV150	ĐẦU LẬP MŨI 4.8MM/DRV150	572,400	8%
584	127236-7	MOTOR ASSEMBLY/CL121D	CỤM MOTOR/CL121D	457,920	8%
585	127238-3	GEAR CASE ASSEMBLY G/UR012G	BỘ ĐẦU NHÔNG/UR012G	4,634,172	8%
586	127274-9	DUST NOZZLE ASSEMBLY/DLS211	BỘ KHỚP NỐI HÚT BỤI BỀN DƯỚI/DLS211	384,696	8%
587	127282-0	SPEED CHANGE LEVER ASSEMBLY/DUT130	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DUT130	160,272	8%
588	127291-9	DRIVER GUIDE ASSEMBLY/DFN350	NÁP CHỤP THANH DẪN ĐINH/DFN350	3,381,400	10%
589	127297-7	HEAD ASSEMBLY/WR100D	ĐẦU KHOAN/WR100D	1,473,120	8%
590	127320-8	CLUTCH ASSEMBLY U/DFL020F	BỘ KHỚP LY HỢP/DFL020F	2,133,972	8%
591	127321-6	ANGLE HEAD ASSEMBLY/DFL020F	BỘ ĐẦU ĐE SIẾT BU LÔNG GÓC/DFL020F	7,766,388	8%
592	127322-4	CLUTCH ASSEMBLY V/DFL020F	BỘ KHỚP LY HỢP/DFL020F	2,179,764	8%
593	127324-0	GEAR ASSEMBLY/DDF485	CỤM NHÔNG/DDF485	686,880	8%
594	127330-5	GEAR ASSEMBLY M/DFL020F	CỤM NHÔNG/DFL020F	1,259,280	8%
595	127344-4	HOOK ASSEMBLY/DHK180	MÓC TREO/DHK180	328,320	8%
596	127355-9	GEAR ASSEMBLY/HP0300	CỤM NHÔNG/HP0300	792,288	8%
597	127356-7	GEAR ASSEMBLY/DF0300	CỤM NHÔNG/DF0300	595,296	8%
598	127357-5	CHANGE LEVER ASSEMBLY/DF0300	CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DF0300	13,824	8%
599	127397-3	SLIDER ASSEMBLY/DJR186	BỘ LƯỚI GÀ/DJR186	650,268	8%
600	127399-9	GEAR HOUSING COVER ASSEMBLY/JR3050T	VỎ NHÔNG/JR3050T	1,062,396	8%
601	127400-0	GEAR HOUSING COVER ASSEMBLY/JR3060T	CỤM NHÔNG/JR3060T	1,758,456	8%
602	127412-3	GRASS CATCHER ASSEMBLY/DLM533	TÚI ĐỰNG CỎ/DLM533	1,049,760	8%
603	127424-6	FAN COVER ASSEMBLY/DUB363	VỎ BẢO VỆ QUẠT/DUB363	174,096	8%
604	127428-8	SPINDLE ASSEMBLY/DGA419	TRỤC NHÔNG/DGA419	1,758,456	8%
605	127430-1	SPINDLE ASSEMBLY/DLM160	BỘ TRỤC QUAY/DLM160	343,440	8%
606	127433-5	GRASS CATCHER ASSEMBLY/DLM462	TÚI ĐỰNG CỎ/DLM462	1,250,208	8%
607	127443-2	CLUTCH ASSEMBLY/EA4301F	KHỚP LY HỢP/EA4301F	151,200	8%
608	127457-1	CASTER 210 ASSEMBLY/DCU603	BÁNH XE 210/DCU603	12,675,312	8%
609	127458-9	BRAKE LEVER ASSEMBLY/DCU603	BỘ DÂY THẮNG/DCU603	1,456,272	8%
610	127468-6	HOOK ASSEMBLY/JR001	MÓC TREO/JR001	210,708	8%
611	127473-3	JAW PUSHER 4.5 ASSEMBLY/DRV250	THANH ĐÁY ĐINH 4.5/DRV250	142,020	8%
612	127475-9	JAW PUSHER 3.6 ASSEMBLY/DRV150	THANH ĐÁY ĐINH 3.6/DRV150	142,020	8%
613	127480-6	LATCH ASSEMBLY/DVC660	NÁP GAI/DVC660	36,720	8%
614	127491-1	HOSE ASSEMBLY/DCE090	ỐNG DẪN NƯỚC/DCE090	1,176,876	8%
615	127494-5	SPEED CHANGE LEVER ASSEMBLY/HP001G	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HP001G	32,076	8%
616	127499-5	GEAR ASSEMBLY/DHP484	CỤM NHÔNG/DHP484	1,593,648	8%
617	127500-6	GEAR ASSEMBLY/DDF484	BỘ HỘP NHÔNG/DDF484	1,103,652	8%
618	127502-2	BENT PIPE 90 ASSEMBLY/DUB363	ỐNG DẪN BỤI 90/DUB363	439,668	8%
619	127509-8	DRIVE UNIT ASSEMBLY/DLM462	BỘ ĐIỀU KHIỂN/DLM462	3,219,264	8%
620	127510-3	DRIVE UNIT ASSEMBLY/DLM533	BỘ ĐIỀU KHIỂN/DLM533	3,219,264	8%
621	127511-1	GEAR ASSEMBLY/DDF482	CỤM NHÔNG/DDF482	581,580	8%
622	127513-7	REAR WHEEL ASSEMBLY/DLM533	BÁNH XE SAU/DLM533	599,940	8%
623	127514-5	FRONT WHEEL ASSEMBLY/DLM533	BÁNH XE TRƯỚC/DLM533	641,088	8%
624	127515-3	MULCHING PLUG ASSEMBLY/DLM462	ĐẦU NỐI TÚI ĐỰNG CỎ/DLM462	384,696	8%
625	127516-1	MULCHING PLUG ASSEMBLY/DLM530	KHAY CHỨA CỎ/DLM530	320,544	8%
626	127521-8	BOTTOM PLATE ASSEMBLY/DVC560	BỘ TẮM CHẶN DƯỚI/DVC560	425,952	8%
627	127522-6	PIPE ASSEMBLY/DVC560	TAY CÀM ỚNG HÚT BỤI/DVC560	549,504	8%
628	127538-1	CRANKSHAFT COMPLETE/EK7651H	TRỤC KHUỖU/EK7651H	1,468,800	8%
629	127550-1	MULCHING PLUG ASSEMBLY/DLM533	ĐẦU NỐI TÚI ĐỰNG CỎ/DLM533	476,280	8%
630	127600-2	JOINT/DUB186	KHỚP NỐI/DUB186	137,376	8%
631	127601-0	HOOK ASSEMBLY/DPB183	MÓC TREO/DPB183	219,888	8%
632	127602-8	MOTOR ASSEMBLY/DVC156	CỤM MOTOR/DVC156	1,708,128	8%
633	127641-8	DAMPER SHAFT ASBLY/DUA300/DUA301	TRỤC NHÔNG/DUA300/DUA301	696,060	8%
634	127653-1	MOTOR ASSEMBLY/DVC157	CỤM MOTOR/DVC157	1,717,200	8%
635	127654-9	MOTOR ASSEMBLY/DCL184	MOTOR/DCL184	457,920	8%
636	127668-8	HARNESS ASSEMBLY/PDC1200	BỘ DÂY ĐEO VAI/PDC1200	1,813,428	8%
637	127672-7	DUST NOZZLE ASSY/DSL801	ỐNG THU BỤI/DSL801	174,096	8%
638	127679-3	CLUTCH ASS'Y 6N/DFT060F	KHỚP LY HỢP 6N/DFT060F	2,289,600	8%
639	127680-8	CLUTCH ASSEMBLY 6M/DFT024F	BỘ TRỤC NHÔNG 6M/DFT024F	2,642,220	8%
640	127681-6	GEAR ASSEMBLY N/DFT024F	CỤM NHÔNG N/DFT024F	1,067,040	8%
641	127682-4	GEAR ASSEMBLY O/DFT024F	CỤM NHÔNG O/DFT024F	1,250,208	8%
642	127683-2	SLIDER ASSEMBLY/JR3061T	ỚNG TRƯỢT/JR3061T	544,968	8%
643	127688-2	PIPE GRIP ASSEMBLY/DDG460	BỘ KẸP GIỮ TAY CÀM/DDG460	2,052,160	10%
644	127692-1	DUST NOZZLE ASSEMBLY/LS002G	BỘ ĐẦU KẾT NỐI HÚT BỤI/LS002G	425,952	8%
645	127693-9	WISE ASSEMBLY/LS002G	KẸP VẬT LIỆU/LS002G	357,264	8%
646	127699-7	GEAR ASSEMBLY/DDF486	CỤM NHÔNG/DDF486	1,421,280	8%
647	127710-5	GEAR CASE ASSEMBLY US/EM409MP	CỤM NHÔNG/EM409MP	934,200	8%
648	127711-3	GEAR CASE ASSEMBLY US/EM408MP	ĐẦU HỘP NHÔNG/EM408MP	1,076,112	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
649	127720-2	SPEED CHANGE LEVER ASSEMBLY/DPV300	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DPV300	77,868	8%
650	127729-4	GEAR ASSEMBLY/HP002G	CỤM NHÔNG/HP002G	1,561,572	8%
651	127730-9	GEAR ASSEMBLY/DF002G	CỤM NHÔNG/DF002G	1,167,696	8%
652	127731-7	SPEED CHANGE LEVER ASSEMBLY/DF002G	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DF002G	32,076	8%
653	127732-5	GEAR ASSEMBLY/DF488D	CỤM NHÔNG/HP488D	746,496	8%
654	127734-1	GEAR ASSEMBLY/DF488D	CỤM NHÔNG/DF488D	432,000	8%
655	127745-6	GEAR ASSEMBLY/HP333D	CỤM NHÔNG/HP333D	527,040	8%
656	127750-3	DUST COVER ASSEMBLY A/DCC500	BỘ GẮN HÚT BỤI/DCC500	311,472	8%
657	127754-5	SPEED CHANGE LEVER ASSEMBLY/DF488D	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DF488D	27,540	8%
658	127758-7	CHANGE LEVER ASSEMBLY/DHP487	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHP487	13,824	8%
659	127760-0	GEAR ASSEMBLY/FN001G	BỘ NHÔNG/FN001G	457,920	8%
660	127761-8	DRIVER GUIDE ASSEMBLY/FN001G	BỘ THANH DẪN ĐINH/FN001G	3,086,424	8%
661	127762-6	CENTER PLATE ASSEMBLY/DPT353	THANH DẪN ĐINH/DPT353	824,256	8%
662	127763-4	ADJUSTER ASSEMBLY/FN001G	NÚT VẤN BĂNG NHỰA/FN001G	96,228	8%
663	127771-5	HOOK ASSEMBLY/RS001G	MỐC TREO/RS001G	196,992	8%
664	127809-6	GEAR CASE COMPLETE/DA001G	VỎ HỘP NHÔNG/DA001G	691,524	8%
665	127811-9	HOOK ASSEMBLY/DA001G	MỐC TREO/DA001G	609,120	8%
666	127823-2	TORQUE LIMITER ASSEMBLY/HR006G	BỘ NHÔNG/HR006G	2,408,724	8%
667	127838-9	TOP COVER ASSEMBLY/DRC300	NẮP CHỤP TRÊN/DRC300	1,708,128	8%
668	133014-5	LEVER 98 ASS'Y/4107R	CÁN GẠT 98/4107R	270,600	10%
669	133018-7	WATER SUPPLY ASS'Y/4107R	ỐNG DẪN NƯỚC/4107R	306,828	8%
670	133172-7	BASE ASS'Y/5201N	ĐỀ CỬA MÁY CỬA ĐĨA/5201N	1,641,200	10%
671	133173-5	BASE ASS'Y/5103N	ĐỀ CỬA MÁY CỬA ĐĨA/5103N	2,371,600	10%
672	133324-0	GEAR HOUSING ASS'Y/9207SPB	ĐẦU HỘP NHÔNG/9207SPB	1,062,396	8%
673	134205-1	STOPPER ASS'Y/3612BR	CHÓT CHẶN/3612BR	471,130	10%
674	134645-3	BASE ASS'Y/9045B	ĐỀ MÁY CHÀ NHẢM/9045B	1,515,780	8%
675	134788-1	GEAR HOUSING ASS'Y/6922NB	ĐẦU HỘP NHÔNG/6922NB	2,092,716	8%
676	134790-4	GEAR ASS'Y/6922NB	NHÔNG NHỎ/6922NB	2,010,312	8%
677	134997-2	EXTENSION BAR 19 ASS'Y	KHỚP NỐI 19	1,710,720	8%
678	134998-0	UNIVERSAL JOINT 19 ASS'Y	KHỚP NỘI	3,257,280	8%
679	135050-7	KNOB L SET/MT360	NẮP CÁN GẠT/MT360	41,256	8%
680	135051-5	KNOB R SET/MT360	NẮP CÁN GẠT/MT360	41,256	8%
681	135060-4	ROD ASS'Y/4350CT	TRỤC MÁY/4350CT	1,250,040	10%
682	135283-4	SIDE HANDLE 90 ASSEMBLY/HR5212C	TAY CẦM/HR5212C	1,054,130	10%
683	135375-9	CYLINDER BLOCK ASSEMBLY/EM2550UH	XI LANH/EM2550UH	1,537,920	8%
684	135384-8	CONTROLLER ASSY/UH200D	BỘ MẠCH/UH200D	810,540	8%
685	135395-3	HANDLE HOLDER ASS'Y/BUR182U	ĐỀ TAY CẦM/BUR182U	14,300	10%
686	135405-6	MOTOR ASSEMBLY/CL100D	MÔ TƠ/CL100D	348,084	8%
687	135414-5	CAP ASS'Y/UC3020A	NẮP BÌNH CHỨA DẦU/UC3020A	18,360	8%
688	135416-1	BASE ASSEMBLY/HS301D	ĐỀ CỬA MÁY CỬA ĐĨA/HS301D	160,272	8%
689	135473-9	ANVIL ASSEMBLY/TW100D	CÓT MÁY/TW100D	201,528	8%
690	135478-9	CYLINDER BLOCK ASSEMBLY/EE2650H	BỘ XY LANH/EE2650H	1,404,000	8%
691	135482-8	ROD ASS'Y/JV0600	TAY BIẾN/JV0600	1,153,980	8%
692	135486-0	SUPPORT ASS'Y/5806B	Ổ GHIM CHỐI THAN/5806B	158,620	10%
693	135503-6	BASE ASS'Y/CC300D	ĐỀ MÁY CỬA/CC300D	274,752	8%
694	135504-4	GEAR CASE ASS'Y/DTP141	HỘP NHÔNG/DTP141	618,192	8%
695	135505-2	HAMMER CASE ASS'Y/DTP141	HỘP NHÔNG/DTP141	609,120	8%
696	135506-0	MOTOR BRACKET ASS'Y/DTP141	NẮP HỘP NHÔNG/DTP141	302,292	8%
697	135508-6	TORQUE LIMITER ASS'Y/HR4002	NHÔNG LỚN/HR4002	2,138,508	8%
698	135509-4	WISE ASS'Y/LW1401	BỘ NẾP/LW1401	403,056	8%
699	135539-5	CRANKSHAFT ASSEMBLY/BHX2500	TRỤC KHUYU/BHX2500	712,800	8%
700	135554-9	SPINDLE ASSEMBLY/VC3211M	TRỤC NHÔNG/VC3211M	128,304	8%
701	135555-7	COUPLING ASS'Y/GA4040	BỘ NHÔNG LỚN/GA4040	599,940	8%
702	135556-5	COUPLING ASS'Y/PC5010C	CỤM NHÔNG/PC5010C	613,656	8%
703	135561-2	ANVIL E ASSEMBLY/BTW074	TRỤC/BTW074	137,610	10%
704	135602-4	ROD ASS'Y/DJV181	BỘ GIỮ MŨI/DJV181	925,020	8%
705	135614-7	HANDLE HOLDER ASS'Y/RBC411U	ĐỀ TAY CẦM/RBC411U	14,040	8%
706	135615-5	SPUR GEAR 43 ASS'Y/UC3041A	NHÔNG 43/UC3041A	251,856	8%
707	135629-4	SIDE GRIP ASSEMBLY/HR5212C	TAY CẦM/HR5212C	783,640	10%
708	135647-2	CRANK CASE ASS'Y/EM3400U	LỘC MÁY/EM3400U	596,160	8%
709	135660-0	ENGINE CASE ASS'Y/EA3601F	HỘP ĐỘNG CƠ/EA3601F	617,760	8%
710	135668-4	SHORT BLOCK ASS'Y 25.4CC/EE2650H	LỘC MÁY/EE2650H	2,687,040	8%
711	135669-2	TOOL HOLDER ASS'Y/HM1812	BỘ ĐẦU GÀI MŨI ĐỤC/HM1812	11,516,688	8%
712	135708-8	WISE ASS'Y/LW1400	BỘ NẾP/LW1400	476,280	8%
713	135718-5	INTERNAL GEAR CASE ASS'Y/DTW1001	NẮP HỘP NHÔNG/DTW1001	526,608	8%
714	135739-7	CYLINDER BLOCK ASS'Y/EB7650TH	XY LANH/EB7650TH	1,594,080	8%
715	135771-1	INLET ASS'Y/DVC260	TẮM ĐINH V/DVC260	54,972	8%
716	135785-0	CYLINDER HEAD ASS'Y/EK7651H	NẮP XI LANH/EK7651H	1,451,520	8%
717	135794-9	CYLINDER ASS'Y/EK8100	XI LANH/EK8100	6,804,000	8%
718	135796-5	ANVIL E ASSEMBLY/DTW190	CÓT MÁY/DTW190	196,992	8%
719	135803-4	ANVIL E ASS'Y/DTW1001	CÓT MÁY/DTW1001	1,506,600	8%
720	135804-2	ANVIL W ASS'Y/DTW1002	CÓT MÁY/DTW1002	1,300,536	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
721	135824-6	ANVIL E ASSY/DTW280	CÓT MÁY/DTW280	847,152	8%
722	135838-5	FUEL SUCTION LINE ASSEMBLY/EB5300TH	ỐNG NẬP ĐẦU/EB5300TH	198,720	8%
723	135841-6	WISE ASSY/MT243	BỘ THANH KÉP VẬT LIỆU (ETO)/MT243	389,232	8%
724	135855-5	SPUR GEAR ASSEMBLY/DPT353	NHÔNG LỚN/DPT353	181,440	8%
725	135857-1	CONTACT ARM ASSY/DPT353	THANH TIẾP XÚC/DPT353	462,564	8%
726	135882-2	BEARING BOX ASSY/UH3502	NÁP CHỤP BẠC ĐẠN/UH3502	77,760	8%
727	135883-0	HELICAL GEAR 47 ASSY/UH201D	NHÔNG/UH201D	64,152	8%
728	135892-9	ANGLE HEAD ASSY/TL064D	ĐẦU HỘP NHÔNG/TL064D	3,365,712	8%
729	135893-7	CYLINDER BLOCK COMPLETE ASS'Y/EB5300TH	XI LANH/EB5300TH	2,047,680	8%
730	135894-5	CAM GEAR ASSY/EB5300TH	NHÔNG CAM/EB5300TH	90,720	8%
731	135897-9	MAGAZINE ASSY/DPT353	Ổ CHỨA ĐINH/DPT353	1,630,260	8%
732	135899-5	SPINDLE ASSY/TL064D	TRỤC NHÔNG/TL064D	796,824	8%
733	135900-6	CONTROLLER ASSY/DSP600	BO MẠCH/DSP600	372,600	8%
734	135916-1	GEAR HOUSING COVER ASSY/DGA700	NÁP HỘP NHÔNG/DGA700	138,240	8%
735	135917-9	BEARING BOX ASSY/DGA700	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/DGA700	174,096	8%
736	135918-7	GEAR HOUSING ASSY/DGA700	ĐẦU HỘP NHÔNG/DGA700	485,460	8%
737	135929-2	GEAR HOUSING ASSEMBLY/DGA413	CỤM ĐẦU NHÔNG/DGA413	334,368	8%
738	135930-7	GEAR HOUSING COVER ASSEMBLY/DGA413	NÁP CHỤP HỘP NHÔNG/DGA413	105,408	8%
739	135932-3	ANVIL ASSY/TW140D	CÓT MÁY/TW140D	142,020	8%
740	135933-1	TOOL HOLDER ASSY/HR140D	CỤM NÔNG THÉP/HR140D	663,984	8%
741	135934-9	BATTERY BOX ASSY/DCU180	HỘP DỰNG PIN/DCU180	467,100	8%
742	135935-7	CONTROLLER ASSEMBLY/DGA700	BO MẠCH/DGA700	3,430,080	8%
743	135941-2	BLADE GUIDE ASSY/JV103D	BỘ ĐẦU GÀI/JV103D	746,496	8%
744	135947-0	BEARING BOX ASSEMBLY/HS7010	NÁP HỘP NHÔNG/HS7010	68,688	8%
745	135948-8	BEARING BOX ASSEMBLY/4100KB	NÁP HỘP NHÔNG/4100KB	84,040	10%
746	135949-6	BEARING BOX ASSEMBLY/DGA413	HỘP NHÔNG/DGA413	149,270	10%
747	135950-1	PROTECTOR ASSY/UR100D	NÁP BẢO VỆ/UR100D	164,916	8%
748	135952-7	PIPE24 ASSY/UR100D	TAY CẦM/UR100D	279,840	10%
749	135955-1	PIPE ASSY/DUR189	TAY CẦM DANG ỐNG/DUR189	629,640	10%
750	135958-5	SLIDE LEVER B ASSY/DX08	NÚT NHẤN/DX08	151,200	8%
751	135959-3	SLIDE PIPE ASSY/DX08	BỘ ỐNG TRƯỢT HÚT BỤI/DX08	599,940	8%
752	135961-6	CHANGE LEVER ASSY/DHR280	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ BĂNG NHỰA/DHR280	36,720	8%
753	135962-4	INNER HOUSING ASSY/DHR280	HỘP NHÔNG/DHR280	595,296	8%
754	135966-6	TOOL HOLDER ASSY/DHR280	BỘ NÔNG THÉP/DHR280	870,048	8%
755	135967-4	GEAR ASSEMBLY/DUR189	CỤM BÀNH RĂNG/DUR189	210,708	8%
756	135968-2	SPUR GEAR 30A ASSEMBLY/DTR180	NHÔNG 30/DTR180	792,288	8%
757	135969-0	SPUR GEAR 30B ASSEMBLY/DTR180	NHÔNG 30/DTR180	1,053,216	8%
758	135973-9	CONTROLLER ASSY/DSP600	BO MẠCH/DSP600	5,197,392	8%
759	135977-1	GEAR ASSEMBLY/DA332D	NHÔNG NHỎ 6/DA332D	352,620	8%
760	135992-5	GUARD PIPE ASSY/DGA700	KHUNG BẢO VỆ/DGA700	5,041,850	10%
761	135993-3	BEARING BOX ASSEMBLY/DHS660	NÁP HỘP NHÔNG/DHS660	68,688	8%
762	135999-1	DC MOTOR ASSY/DTR180	CỤM MOTOR /DTR180	2,417,904	8%
763	136012-8	BEARING BOX/GA4040C	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/GA4040C	96,228	8%
764	136013-6	GEAR HOUSING/GA4040	HỘP NHÔNG/GA4040	384,696	8%
765	136014-4	GEAR CASE ASSEMBLY/EM2550UH	BỘ ĐẦU NHÔNG/EM2550UH	1,378,080	8%
766	136021-7	BEARING BOX ASSY/DHS780	NÁP HỘP NHÔNG/DHS780	77,868	8%
767	136029-1	BEARING BOX ASSY/DLW140	NÁP HỘP NHÔNG/DLW140	74,690	10%
768	136030-6	ANVIL E ASSY/DTW181	CÓT MÁY/DTW181	174,096	8%
769	136038-0	ANVIL ASSY/TW060D	CÓT MÁY/TW060D	164,160	8%
770	136039-8	SLIDE PIPE ASSY/DX05	ỐNG TRƯỢT HÚT BỤI/DX05	512,892	8%
771	136040-3	CHANGE LEVER ASSY/DHR182	CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHR182	45,792	8%
772	136041-1	TOOL HOLDER ASSY/DHR182	BỘ NÔNG THÉP/DHR182	492,480	8%
773	136042-9	CAM SHAFT ASSY/DHR182	BỘ TRỤC NHÔNG/DHR182	902,124	8%
774	136043-7	GEAR HOUSING ASSY/DHR182	HỘP NHÔNG/DHR182	751,032	8%
775	136063-1	ANVIL ASSY/DTD171	CÓT MÁY/DTD171	595,296	8%
776	136069-9	DUST BOX ASSEMBLY/DCS553	HỘP CHỨA BỤI/DCS553	572,400	8%
777	136091-6	MOTOR ASSY/DCL280F	MÔ TƠ/DCL280F	2,619,324	8%
778	136092-4	MOTOR ASSY/DCL280F	MÔ TƠ/DCL280F	2,619,324	8%
779	136095-8	INLET ASSY/DCL280F	ĐẦU THU BỤI/DCL280F	54,972	8%
780	136096-6	CAPSULE COMPLETE ASSY/DCL280F	CHỤP BẢO VỆ TÚI BỤI/DCL280F	174,096	8%
781	136100-1	DUST BOX COVER ASSY/CL121D	NÁP CHỤP/CL121D	91,584	8%
782	136104-3	SPUR GEAR ASSEMBLY/DFN350	NHÔNG/DFN350	172,800	8%
783	136105-1	CAPSULE ASSY/DCL280F	CHỤP BẢO VỆ TÚI BỤI/DCL280F	201,528	8%
784	136106-9	BLUE DUST CAPSULE/DCL280F	NÁP BỤI MÀU XANH/DCL280F	181,440	8%
785	136107-7	INLET ASSY/DCL280F	ĐẦU THU BỤI/DCL280F	64,152	8%
786	136108-5	SPINDLE ASSY/MT980	TRỤC NHÔNG/MT980	714,420	8%
787	136117-4	ANVIL N ASSY/DTDA040	TRỤC CÓT MÁY N/DTDA040	3,144,960	8%
788	136118-2	ANVIL E 9.5 ASSY/DTDA040	TRỤC CÓT MÁY E 9.5/DTDA040	4,451,004	8%
789	136119-0	ANVIL E 12.7 ASSY/DTDA040	TRỤC CÓT MÁY E 12.7/DTDA040	2,550,636	8%
790	136121-3	ANVIL JN 12.7 ASSY/DTDA040	TRỤC CÓT MÁY JN 12.7/DTDA040	2,417,904	8%
791	136122-1	SPROCKET COVER ASSY B/DUC254	NÁP ỐP LAM XÍCH B/DUC254	242,784	8%
792	136124-7	GEAR ASSEMBLY/DGP180	CỤM NHÔNG/DGP180	1,081,836	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
793	136128-9	PUMP HOUSING ASSY/DGP180	VỎ CỤM BƠM/DGP180	966,276	8%
794	136138-6	SPROCKET COVER ASSY/DUC256	MẶT ỐP LAM XÍCH/DUC256	265,680	8%
795	136141-7	BEARING BOX A ASSY/GA4050	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/GA4050	238,140	8%
796	136142-5	BEARING BOX B ASSY/GA4050	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/GA4050	242,784	8%
797	136144-1	GEAR HOUSING B ASSY/GA4050	CỤM ĐẦU HỘP NHÔNG/GA4050	370,980	8%
798	136154-8	TOOL HOLDER ASSY/DHR182	BỘ NÔNG THÉP/DHR182	686,880	8%
799	136171-8	HAMMER CASE COVER ASSY/TD001G	VỎ CHỤP ĐẦU KHOAN/TD001G	73,332	8%
800	136173-4	DUST NOZZLE ASSY/DHS900	ỐNG DẪN PHOI/DHS900	59,616	8%
801	136179-2	SLIDE LEVER B ASSY/DX12	NÚT KHÓA TRƯỢT B/DX12	151,200	8%
802	136180-7	SLIDE PIPE ASSY/DX12	BỘ ỐNG TRƯỢT HÚT BỤI/DX12	609,120	8%
803	136190-4	GEAR HOUSING COVER ASSY/GA003	VỎ NHÔNG/GA003	132,840	8%
804	136192-0	BEARING BOX ASSY/DHS900	NÁP HỘP VÒNG BI/DHS900	100,764	8%
805	136194-6	INNER HOUSING ASSY/HR001G	VỎ MÁY TRONG/HR001G	595,296	8%
806	136198-8	GEAR HOUSING ASSY/GA003	VỎ NHÔNG/GA003	430,488	8%
807	136199-6	BEARING BOX ASSY/DGA419	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/DGA419	130,680	10%
808	136204-9	ANVIL N ASSY/TD001G	CÓT MÁY/TD001G	187,812	8%
809	136209-9	GEAR HOUSING ASSY/DGA419	ĐẦU HỘP NHÔNG/DGA419	435,024	8%
810	136218-8	BATTERY UPPER ASSY/DCE090	VỎ HỘP PIN/DCE090	416,772	8%
811	136219-6	HOUSING ASSY/DCE090	VỎ MÁY/DCE090	2,120,256	8%
812	136224-3	SLIDER ASSY/JR001	BỘ THANH TRƯỢT/JR001	686,880	8%
813	136229-3	KEYLESS DRILL CHUCK ASSY/HP001G	CỤM ĐẦU KHOAN/HP001G	1,857,600	8%
814	136231-6	GEAR BOX ASSY/DUR369	VỎ NHÔNG/DUR369	206,064	8%
815	136233-2	CUTTER SHAFT ASSY/DUR369	TRỤC NHÔNG/DUR369	1,195,236	8%
816	136235-8	SPIRAL BEVEL GEAR ASSY/DUR369	NHÔNG/DUR369	572,400	8%
817	136249-7	ANVIL E ASSY/TW001G	TRỤC CÓT MÁY/TW001G	1,680,588	8%
818	136250-2	CUTTING DEVICE COMPLETE/DCE090	LỐC MÁY/DCE090	1,395,360	8%
819	136256-0	ANVIL ASSY/DTW700	CÓT MÁY/DTW700	1,781,352	8%
820	136262-5	BEARING BOX ASSY/GA003	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/GA003	256,520	10%
821	136274-8	BASE ASSY/HS003G	BỘ BÀN ĐỀ/HS003G	1,309,716	8%
822	136278-0	GEAR CASE ASSEMBLY/DUH501	VỎ NHÔNG/DUH501	1,025,784	8%
823	136279-8	INTERNAL GEAR CASE COMPLETE/TW001G	VỎ NHÔNG/TW001G	737,316	8%
824	136296-8	INTERNAL GEAR CASE ASSY/DTW700	VỎ NHÔNG/DTW700	288,576	8%
825	136301-1	GEAR CASE ASBLY/DUA300	ĐẦU HỘP NHÔNG/DUA300	489,996	8%
826	136303-7	DUST BOX ASSEMBLY/DVC560	BỘ HỘP CHỨA BỤI/DVC560	1,057,860	8%
827	136304-5	GEAR HOUSING ASSY/HR3001C	NÁP HỘP NHÔNG/HR3001C	274,752	8%
828	136312-6	TOOL HOLDER ASSY/HR3001C	CỤM NÔNG THÉP/HR3001C	1,286,820	8%
829	136330-4	GEAR HOUSING ASSY/HR3001C	NÁP HỘP NHÔNG/HR3001C	283,932	8%
830	136331-2	SLIDE PIPE ASSY/HR3001C	BỘ ỐNG TRƯỢT HÚT BỤI/HR3001C	1,039,500	8%
831	136332-0	SLIDE PIPE ASSY/HR3001C	BỘ ỐNG TRƯỢT HÚT BỤI/HR3001C	1,057,860	8%
832	136347-7	BEARING BOX ASSY/GA035G	Ổ BẠC ĐẠN/GA035G	384,696	8%
833	136363-9	GEAR HOUSING COVER ASSY/GA037G	NÁP HỘP NHÔNG/GA037G	155,736	8%
834	136364-7	BEARING BOX ASSY/GA037G	Ổ BI(HỘP BẠC ĐẠN)/GA037G	164,916	8%
835	136365-5	GEAR HOUSING ASSY/GA037G	BỘ ĐẦU HỘP NHÔNG/GA037G	567,864	8%
836	136368-9	GEAR BOX ASSY/UX01G	HỘP NHÔNG /UX01G	224,424	8%
837	136371-0	PIPE BRACKET ASSY/DUA300	ĐẦU NỐI ỐNG/DUA300	247,280	10%
838	136372-8	OIL TANK ASSEMBLY/DUA300	BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/DUA300	892,944	8%
839	136373-6	SPROCKET COVER ASSY/DUA300	NÁP CHỤP LAM XÍCH/DUA300	398,412	8%
840	136374-4	SPIRAL BEVEL GEAR ASSY/EM408MP	NHÔNG/EM408MP	146,556	8%
841	136375-2	CUTTER SHAFT ASSY/EM408MP	BỘ TRỤC LƯỚI CẮT VÀ NHÔNG/EM408MP	398,412	8%
842	136377-8	IMPACT BOLT ASSY/HR005G	BỘ BÚA TRUNG GIAN/HR005G	838,080	8%
843	136378-6	CYLINDER 28.5 ASSY/HR005G	BỘ XY LẠNH 28.5/HR005G	1,978,236	8%
844	136382-5	ANVIL N ASSY/DTD157	CỤM CÓT MÁY/DTD157	192,348	8%
845	136390-6	CRANK HOUSING ASSY/HM001G	HỘP NHÔNG /HM001G	1,044,144	8%
846	136391-4	IMPACT BOLT ASSY/HM002G	BỘ BÚA TRUNG GIAN/HM002G	659,448	8%
847	136393-0	SHAFT ASSY/DUA300	TRỤC TY/DUA300	1,465,344	8%
848	136400-9	CAPSULE ASSY/CL001G	VỎ MÁY TRƯỚC/CL001G	159,840	8%
849	136404-1	COWLING LOWER ASSY/LM001C	THÂN MÁY DƯỚI/LM001C	1,181,520	8%
850	136405-9	KEYLESS DRILL CHUCK ASSY/HP001G	CỤM ĐẦU KHOAN/HP001G	2,710,908	8%
851	136406-7	KEYLESS DRILL CHUCK ASSY/DF001G	CỤM NHÔNG/DF001G	2,637,684	8%
852	136410-6	ANVIL E ASSY/TW007G	TRỤC NHÔNG/TW007G	393,876	8%
853	136412-2	GEAR HOUSING COVER ASSY/DFR452	NÁP HỘP NHÔNG/DFR452	283,932	8%
854	136413-0	IMPACT BOLT ASSEMBLY/HR006G	BỘ BÚA TRUNG GIAN/HR006G	1,213,488	8%
855	136420-3	INTERNAL GEAR CASE ASSY/TW007G	NÁP HỘP NHÔNG/TW007G	256,500	8%
856	136441-5	GEAR HOUSING ASSY/GA5080	HỘP NHÔNG/GA5080	732,672	8%
857	136446-5	BEARING BOX/GA5080	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/GA5080	370,980	8%
858	136449-9	CAPSULE ASSY/CL001G	CHỤP BẢO VỆ TỦI BỤI/CL001G	168,480	8%
859	136451-2	SPIRAL BEVEL GEAR ASSY/DDA450	TRỤC NHÔNG/DDA450	728,136	8%
860	136454-6	IMPACT BOLT ASSY/HM001G	BÚA TRUNG GIAN/HM001G	467,100	8%
861	136455-4	ANVIL N ASSY/DTDA040	TRỤC CÓT MÁY N/DTDA040	3,374,892	8%
862	136465-1	PIPE BRACKET ASSEMBLY/UR012G	ĐẦU NỐI/UR012G	335,830	10%
863	136499-4	BEARING BOX ASSY/TD112D	NÁP GIỮ HỘP NHÔNG /TD112D	135,300	10%
864	136501-3	ANVIL N ASSY/TD112D	TRỤC CÓT MÁY/TD112D	206,064	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
865	136510-2	ANVIL ASSY/DTW302	TRỤC CỐT/DTW302	1,323,432	8%
866	136529-1	CRANK HOUSING ASSY/DTM52/XMT04	HỘP NHÔNG/DTM52/XMT04	3,095,604	8%
867	136547-9	ANVILN ASSY/DTD172	CỐT MỸ/DTD172	196,992	8%
868	136563-1	SPIRAL BEVEL GEAR 13COMPLTE/DDA460	TRỤC NHÔNG 13/DDA460	439,668	8%
869	136564-9	SPIRAL BEVEL GEAR 13 ASSY/UR012G	NHÔNG 13/UR012G	132,840	8%
870	136565-7	CUTTER SHAFT G ASSY/UR012G	TRỤC NHÔNG G/UR012G	407,592	8%
871	136566-5	BEARING BOX ASSY/DDA450/DDA450	NÁP HỘP BẠC ĐẠN/DDA450	233,200	10%
872	136568-1	HANDLE COVER COMPLETE/DKP181	NÁP TAY CẦM/DKP181	288,576	8%
873	136571-2	EARTH LINE LEAD UNIT A ASSY/DRC300	DÂY DẪN TIẾP ĐỊA/DRC300	540,432	8%
874	136573-8	SPROCKET COVER ASSY/UC004G	NÁP ĐÁY LAM XÍCH/UC004G	316,008	8%
875	136584-3	CAM SHAFT ASSY/HR007G	CỤM TRỤC NHÔNG VÀ NHÔNG/HR007G	783,108	8%
876	136585-1	INLET ASSY/CL002G	ĐẦU KẾT NỐI HÚT BỤI/CL002G	82,512	8%
877	136586-9	INLET ASSY/CL002G	ĐẦU KẾT NỐI HÚT BỤI/CL002G	73,332	8%
878	136587-7	INLET ASSY/CL002G	ĐẦU KẾT NỐI HÚT BỤI/CL002G	73,332	8%
879	136606-9	MAIN FRAME ASSEMBLY/KP001G	VỎ MÁY/KP001G	943,380	8%
880	136609-3	HOUSING BASE ASSEMBLY/UC012G	VỎ MÁY/UC012G	1,277,640	8%
881	136612-4	HOUSING BASE ASSEMBLY/UC016G	VỎ MÁY/UC016G	1,332,612	8%
882	136621-3	PIPE 28/DUN461	BỘ ỐNG CÁN/DUN461	946,880	10%
883	136626-3	ANVIL N ASSEMBLY/TD002G	TRỤC CỐT MÁY TRUYỀN ĐỘNG/TD002G	746,496	8%
884	136628-9	GEAR HOUSING ASSY/PV001G	VỎ NHÔNG/PV001G	1,094,472	8%
885	136629-7	BEARING BOX ASSY/PV001G	VÀNH BẢO VỆ BẠC ĐẠN/PV001G	326,480	10%
886	136630-2	GEAR HOUSING COVER ASSY/PV001G	VỎ NHÔNG/PV001G	297,648	8%
887	136631-0	SLIDE PIPE ASSY/DX15	BỘ ỐNG TRƯỢT/DX15	1,382,940	8%
888	136647-5	UPPER HOUSING ASSY/VC008G	VỎ MÁY TRƯỚC/VC008G	425,952	8%
889	136648-3	UPPER HOUSING ASSY/VC009G	VỎ MÁY TRƯỚC/VC009G	425,952	8%
890	136649-1	BEARING BOX ASSY/HS011G	VÀNH BẢO VỆ BẠC ĐẠN/HS011G	125,950	10%
891	136650-6	HANDLE COVER SET/KP001G	VỎ TAY CẦM/KP001G	366,336	8%
892	136652-2	MOTOR HOUSING COMPLETE/DCC500	VỎ MÁY/DCC500	265,680	8%
893	136653-0	CAPSULE ASSY/CL001G	CHỤP BẢO VỆ TÚI BỤI/CL001G	187,812	8%
894	136656-4	CAPSULE ASSY/CL001G	CHỤP BẢO VỆ TÚI BỤI/CL001G	206,064	8%
895	136657-2	MAGAZINE ASSY/PT001G	Ổ CHỨA ĐINH/PT001G	1,621,080	8%
896	136660-3	HANDLE COVER COMPLETE/DCC500	VỎ TAY CẦM/DCC500	151,200	8%
897	136663-7	ADJUSTER ASSY/PT001G	NÚT VẶN/PT001G	462,564	8%
898	136674-2	HOUSING R ASSEMBLY/UC012G	VỎ MÁY R/UC012G	911,304	8%
899	136675-0	RELEASE LEVER ASSY/DTR181	CÁN KHÓA DÂY THÉP/DTR181	865,512	8%
900	136676-8	GEAR HOUSING ASSY/JR002G	VỎ NHÔNG/JR002G	549,504	8%
901	136679-2	LOWER PIPE L ASSY/DLM230	TAY CẦM TRÁI/DLM230	158,620	10%
902	136680-7	LOWER PIPE R ASSY/DLM230	TAY CẦM PHẢI/DLM230	158,620	10%
903	136683-1	GEAR HOUSING COVER ASSY/JR002G	VỎ NHÔNG/JR002G	1,621,080	8%
904	136689-9	HOUSING L ASSEMBLY/UC012G	VỎ MÁY L/UC012G	591,840	8%
905	136692-0	ROTOR ASSY/VR001G	RỔ TO/VR001G	508,356	8%
906	136695-4	COUNTER WEIGHT ASSY/PT001G	BỘ PHÂN ĐỐI TRỌNG ĐÁY ĐINH/PT001G	5,261,544	8%
907	136698-8	GEAR HOUSING ASSY/GA7080	HỘP NHÔNG/GA7080	526,608	8%
908	136699-6	TERMINAL HOUSING COMPLETE/SP001G	ĐỂ GẮP PIN/SP001G	96,228	8%
909	136703-1	BEARING BOX/CS002G	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/CS002G	247,280	10%
910	136704-9	BATTERY CASE S ASSY/VR003G	HỘP CHỨA PIN BẰNG NHỰA/VR003G	338,904	8%
911	136707-3	RELEASE DRUM ASSY/JR002G	VÒNG KHÓA MỔ LƯỠI/JR002G	37,400	10%
912	136708-1	BEARING BOX ASSY/JR002G	NÁP HỘP BẠC ĐẠN/JR002G	177,320	10%
913	136712-0	CRANK CAM ASSY/JR002G	TAY QUAY/JR002G	895,510	10%
914	136713-8	DUST BOX ASSEMBLY/CL003G	HỘP CHỨA BỤI/CL003G	448,848	8%
915	136715-4	GEAR HOUSING ASSY/GA039G	HỘP NHÔNG/GA039G	439,668	8%
916	136716-2	BEARING BOX ASSY/GA039G	NÁP CHỤP BẠC ĐẠN/GA039G	224,424	8%
917	136729-3	DUST CASE ASSY/CS002G	TẮM CHÂN HỘP THU BỤI/CS002G	2,663,210	10%
918	136761-7	CUTTING DEVICE COMPLETE/DCE090	LỐC MÁY/DCE090	1,813,428	8%
919	136765-9	WHEEL B ASSEMBLY/PB003G	CỤM BÁNH ĐÁ B/PB003G	324,000	8%
920	136770-6	GEAR HOUSING ASSY/GA5090	HỘP NHÔNG/GA5090	316,008	8%
921	136771-4	GEAR HOUSING COVER ASSY/GA5090	NÁP CHỤP HỘP NHÔNG/GA5090	109,944	8%
922	136781-1	CAPSULE ASSY/CL117FD	NÁP CHỤP TÚI BỤI/CL117FD	198,720	8%
923	136782-9	CAPSULE ASSY/CL117FD	NÁP CHỤP TÚI BỤI/CL117FD	242,784	8%
924	136783-7	CAPSULE ASSY/CL117FD	NÁP CHỤP TÚI BỤI/CL117FD	242,784	8%
925	136784-5	SPROCKET COVER ASSY/DUC307	BỘ NÁP CHỤP LAM XÍCH/DUC307	380,160	8%
926	136803-7	ANVIL E ASSY/TW004G	TRỤC CỐT TRUYỀN ĐỘNG/TW004G	1,053,216	8%
927	136814-2	GEAR ASSEMBLY/DFT087F	BỘ HỘP NHÔNG/DFT087F	1,126,548	8%
928	136815-0	GEAR ASSEMBLY/DFT129F	BỘ HỘP NHÔNG/DFT129F	1,181,520	8%
929	136821-5	CHANGE PLATE ASSEMBLY/UT001G	CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/UT001G	181,940	10%
930	136822-3	CHANGE LEVER ASSEMBLY/UT001G	CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/UT001G	192,348	8%
931	136824-9	GEAR HOUSING ASSY/DJR189	HỘP NHÔNG/DJR189	306,828	8%
932	136830-4	MOTOR BRACKET ASSY/UT001G	GÁ ĐỖ/UT001G	694,980	10%
933	136835-4	HEX. SLEEVE 20 ASSY/DCU603	ĐAI ỐC 20/DCU603	923,560	10%
934	136839-6	MOTOR HOUSING ASSEMBLY/HS012G	VỎ MÁY/HS012G	325,188	8%
935	136840-1	HANDLE COVER ASSEMBLY/HS012G	VỎ TAY CẦM/HS012G	215,244	8%
936	136843-5	GEAR ASSEMBLY/DUH507	NHÔNG/DUH507	279,396	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
937	136845-1	CONTROLLER ASSEMBLY/DGA700	BO MẠCH/DGA700	4,519,692	8%
938	136853-2	WHEEL COVER GRIP ASSEMBLY/CE002G	TAY CẦM/CE002G	215,244	8%
939	136854-0	ANVIL N ASSY/TD003G	TRỤC CỐT MÁY/TD003G	206,064	8%
940	136856-6	CONTROLLER ASSY/DSP600	BO MẠCH/DSP600	5,467,608	8%
941	136857-4	CONTROLLER ASSY/DSP601	BO MẠCH/DSP601	5,572,908	8%
942	136860-5	CUTTER SHAFT US ASSEMBLY/UR014G	TRỤC/UR014G	384,696	8%
943	136861-3	SPIRAL BEVEL GEAR ASSEMBLY/UR014G	NHÔNG/UR014G	160,272	8%
944	136862-1	PIPE BRACKET ASSY/UR013G	GÁ GIỮ ỜNG CẦN/UR013G	279,840	10%
945	136867-1	SLIDER ASSY/DJR189	BỘ THANH TRƯỢT/DJR189	833,436	8%
946	136868-9	BRAKE CALIPER R ASSY/DCU603	CỤM PHANH PHẢI/DCU603	1,007,424	8%
947	136869-7	BRAKE CALIPER L ASSY/DCU603	CỤM PHANH TRÁI/DCU603	1,025,784	8%
948	136880-9	BATTERY COVER ASSY/LM001G	MIẾNG NHỰA CHỤP BẢO VỆ/LM001G	375,516	8%
949	136882-5	BATTERY COVER ASSY/LM001G	CHỤP BẢO VỆ PIN/LM001G	407,592	8%
950	136888-3	ANVIL N ASSEMBLY/DTD173	TRỤC CỐT MÁY/DTD173	219,888	8%
951	136891-4	GEAR CASE COMPLETE/UT001G	VỎ NHÔNG/UT001G	970,812	8%
952	136892-2	GEAR ASSEMBLY/UT001G	CỤM NHÔNG/UT001G	1,552,392	8%
953	136906-7	FRONT COVER ASSEMBLY/DCL283F	VỎ MÁY TRƯỚC/DCL283F	109,944	8%
954	136907-5	FRONT COVER ASSEMBLY/DCL283F	VỎ MÁY TRƯỚC/DCL283F	109,944	8%
955	136908-3	FRONT COVER ASSEMBLY/DCL283F	VỎ MÁY TRƯỚC/DCL283F	105,408	8%
956	136912-2	UPPER HOUSING ASSEMBLY/PM001G	VỎ MÁY TRƯỚC/PM001G	1,044,144	8%
957	136914-8	SPROCKET COVER ASSY/UC100D	MẬT ỐP LAM XÍCH/UC100D	192,348	8%
958	136928-7	BEARING HOUSING ASSY/DUH507	VỎ NHÔNG/DUH507	114,480	8%
959	136944-9	COUNTER WEIGHT ASSY/ST001G	BỘ PHẦN ĐỐI TRỌNG ĐAY ĐINH/ST001G	6,227,712	8%
960	136949-9	SPIRAL BEVEL GEAR 14 ASSEMBLY/UR016G	NHÔNG 14/UR016G	109,944	8%
961	136955-4	GEAR HOUSING ASSY/DHR183	VỎ ĐẦU MÁY/DHR183	421,308	8%
962	136957-0	MAGAZINE ASSY/ST001G	HỘP ĐỰNG ĐINH/ST001G	4,496,796	8%
963	136958-8	MAGAZINE ASSY/ST001G	HỘP ĐỰNG ĐINH/ST001G	4,950,180	8%
964	136959-6	TOOL HOLDER ASSY/DHR183	CỤM NÔNG THÉP/DHR183	668,628	8%
965	136960-1	SPUR GEAR 9 ASSY/DHR183	TRỤC NHÔNG 9/DHR183	746,496	8%
966	136961-9	INNER HOUSING ASSY/DHR183	VỎ MÁY TRONG/DHR183	256,500	8%
967	136963-5	CAPSULE ASSEMBLY WHITE/DCL283F	VỎ MÁY TRẮNG/DCL283F	224,424	8%
968	136964-3	CAPSULE ASSEMBLY BLUE/DCL283F	VỎ MÁY XANH/DCL283F	224,424	8%
969	136965-1	CAPSULE ASSEMBLY BLACK/DCL283F	VỎ MÁY ĐEN/DCL283F	238,140	8%
970	136973-2	CUTTER SHAFT G ASSEMBLY/UR016G	TRỤC/UR016G	380,160	8%
971	136975-8	GEAR HOUSING ASSY/HR010G	HỘP NHÔNG/HR010G	540,432	8%
972	136976-6	INNER HOUSING ASSY/HR010G	HỘP NHÔNG/HR010G	283,932	8%
973	136977-4	TOOL HOLDER ASSY/HR010G	CỤM NÔNG THÉP/HR010G	677,808	8%
974	136978-2	CAM SHAFT ASSY/HR010G	CỤM NHÔNG/HR010G	723,600	8%
975	136980-5	TANK ASSY/PM001G	BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/PM001G	1,740,096	8%
976	136985-5	SOLENOID VALVE ASSY/PM001G	VAN CẠM BIẾN TỰ NGẮT/PM001G	1,872,936	8%
977	136986-3	GEAR HOUSING ASSEMBLY/GA048G	HỘP NHÔNG/GA048G	361,800	8%
978	136987-1	CRANK HOUSING ASSY/EN402MP	VỎ NHÔNG/EN402MP	457,920	8%
979	136989-7	GEAR HOUSING COVER ASSY/GA048G	NẮP NHÔNG/GA048G	151,200	8%
980	136990-2	END STOPPER ASSEMBLY/DX16	VÒNG ĐỆM CHẶN ỜNG HÚT BỤI/DX16	32,076	8%
981	137005-8	WHEEL COVER R ASSY/CE002G	VỎ MÁY BẢO VỆ LƯỖI CÁT/CE002G	1,602,720	8%
982	137006-6	WHEEL COVER L ASSY/CE002G	NẮP CHỤP BẢO VỆ L/CE002G	1,360,044	8%
983	137016-3	OIL TANK ASSY/DGP180	BÌNH CHỨA DẦU/DGP180	799,200	8%
984	137018-9	GEAR HOUSING ASSEMBLY/GA4100/GA4600/GA5100	CỤM VỎ HỘP NHÔNG/GA4100/GA4600/GA5100	159,840	8%
985	137019-7	INNER HOUSING ASSEMBLY/HW001G	VỎ MÁY/HW001G	187,812	8%
986	137020-2	REAR HOUSING ASSEMBLY/HW001G	VỎ MÁY/HW001G	352,620	8%
987	137021-0	BATTERY BOX ASSEMBLY/HW001G	HỘP ĐỰNG PIN/HW001G	219,888	8%
988	137022-8	BATTERY COVER ASSEMBLY/UV001G	NẮP CHỤP BẢO VỆ PIN/UV001G	375,516	8%
989	137024-4	HOUSING L ASSEMBLY/UC020G	VỎ MÁY TRÁI/UC020G	595,296	8%
990	137025-2	RELIEF VALVE ASSY/HW001G	VAN NƯỚC VÀO/HW001G	91,584	8%
991	137026-0	FRONT HOUSING ASSY/HW001G	VỎ MÁY/HW001G	334,368	8%
992	137035-9	COWLING ASSY/LM004G	VỎ MÁY TRÊN/LM004G	563,328	8%
993	137036-7	ANVIL A ASSY/DTW1004	CỐT MÁY/DTW1004	1,776,816	8%
994	137043-0	TOP PLATE ASSY/DCU601	MIẾNG ĐỂ PHẪNG/DCU601	10,220,796	8%
995	137044-8	LIFTER SIDE GUARD ASSY/DCU601	THANH CHÂN HÔNG/DCU601	853,600	10%
996	137045-6	LIFTER FRONT GUARD ASSY/DCU601	THANH CHẶN PHÍA TRƯỚC/DCU601	839,520	10%
997	137046-4	LIFTER REAR GUARD ASSY/DCU601	KHUNG CHẶN PHÍA SAU/DCU601	1,264,010	10%
998	137047-2	ANVIL E ASSEMBLY/DTWA260	BỘ CỐT MÁY/DTWA260	1,772,172	8%
999	137048-0	PIPE GUIDE L ASSEMBLY/DCU601	ỐNG THÉP GẢI THANH CHẶN BÊN TRÁI/DCU601	69,960	10%
1000	137049-8	PIPE GUIDE R ASSEMBLY/DCU601	ỐNG THÉP GẢI THANH CHẶN BÊN PHẢI/DCU601	69,960	10%
1001	137050-3	UPPER HOUSING ASSEMBLY/VC011G/VC012G	VỎ MÁY/VC011G/VC012G	769,392	8%
1002	137051-1	LOWER HOUSING ASSEMBLY/VC011G	VỎ MÁY/VC011G	929,664	8%
1003	137052-9	UPPER HOUSING ASSEMBLY/VC012G	VỎ MÁY TRƯỚC/VC012G	769,392	8%
1004	137053-7	LOWER HOUSING ASSEMBLY/VC012G	VỎ MÁY/VC012G	929,664	8%
1005	137057-9	FILTER HOLDER ASSMBLY/VS001G	BỘ LỌC BỤI/VS001G	870,048	8%
1006	137059-5	DUST CONTAINER ASSEMBLY/V/S001G	VỎ MÁY ĐẦY HỘP CHỨA BỤI/V/S001G	1,410,480	8%
1007	137060-0	SPONGE CASE ASSEMBLY/VS001G	MIẾNG ĐỆM BỘ LỌC BỤI/VS001G	137,376	8%
1008	137066-8	HOUSING R COMPLETE ASSY/WA400MP	NẮP NHÔNG R/WA400MP	975,456	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
1009	137070-7	TERMINAL HOLDER ASSEMBLY/RM350D	GIÁ ĐỠ ĐỂ GÀI PIN/RM350D	187,812	8%
1010	137076-5	BRAKE COVER ASSEMBLY/UC021G	NÁP BẢO VỆ PHANH XÍCH/UC021G	77,868	8%
1011	137094-3	HANDLE BASE A ASSEMBBLY/HM004G	VỎ MÁY/HM004G	2,083,536	8%
1012	137096-9	BATTERY COVER A ASSEMBLY/HM004G	CHỤP BẢO VỆ PIN A/HM004G	709,776	8%
1013	137097-7	BATTERY COVER B ASSEMBLY/HM004G	CHỤP BẢO VỆ PIN B/HM004G	755,568	8%
1014	137098-5	HANDLE BASE B ASSEMBBLY/HM004G	VỎ MÁY/HM004G	2,193,480	8%
1015	137100-4	DUST BOX ASSEMBLY/VC010G	HỘP CHỨA BỤI/VC010G	1,204,416	8%
1016	137101-2	TERMINAL CASE ASSEMBLY/VC010G	HỘP BẢO VỆ ĐỂ GÀI PIN/VC010G	100,764	8%
1017	137110-1	BELT COVER ASSEMBLY/CE003G	NÁP BẢO VỆ DÂY CUROA/CE003G	297,648	8%
1018	137116-9	MOTOR HOUSING ASSEMBLY/RP001G	VỎ MÁY/RP001G	210,708	8%
1019	137119-3	BELT COVER ASSEMBLY/CE004G	NÁP BẢO VỆ DÂY CUROA/CE004G	370,980	8%
1020	137120-8	CRANK HOUSING ASSY/TM001G	VỎ HỘP NHÔNG/TM001G	3,333,744	8%
1021	137125-8	HARNESS PLATE ASSEMBLY/PDC1500	TÀM ĐỆM LƯNG/PDC1500	380,160	8%
1022	137129-0	MOTOR HOUSING ASSEMBLY/UB004C	VỎ MOTOR/UB004C	393,876	8%
1023	137135-5	TOP COVER ASSEMBLY/VS001G	VỎ BẢO VỆ THÂN MÁY TRÊN/VS001G	1,204,416	8%
1024	137143-6	ANVIL E ASSY/TW009G	CÓT MÁY/TW009G	2,720,088	8%
1025	137146-0	INTERNAL GEAR CASE ASSY/TW009G	HỘP BẢO VỆ BÁNH RĂNG/TW009G	1,305,072	8%
1026	137149-4	GEAR HOUSING ASSEMBLY/GA7090/GA9090	BỘ VỎ HỘP NHÔNG/GA7090/GA9090	416,772	8%
1027	137152-5	ANVIL W ASSY/TW002G	TRỤC CÓT MÁY TRUYỀN ĐỘNG/TW002G	1,653,156	8%
1028	137154-1	GEAR HOUSING ASSY/UN001G	VỎ HỘP NHÔNG/UN001G	732,672	8%
1029	137155-9	GEAR HOUSING COVER ASSY/UN001G	VỎ HỘP NHÔNG/UN001G	485,460	8%
1030	137157-5	SPROCKET COVER ASSY/UC021G	VỎ BẢO VỆ THÂN MÁY/UC021G	421,308	8%
1031	137158-3	BRACKET ASSEMBLY/BS001G	KHUNG MÁY/BS001G	132,840	8%
1032	137159-1	LEVER ASSY/TM001G	CÁN GẠT/TM001G	139,920	10%
1033	137160-6	CONTROLLER ASSY/TW009G	BỘ MẠCH/TW009G	6,003,396	8%
1034	137161-4	BEARING COVER ASSEMBLY/TW009G	NÁP BẢO VỆ Ổ BÌ/TW009G	107,360	10%
1035	137166-4	CHANGE LEVER ASSEMBLY/HR2670FT/HR2670	NÚM CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR2670FT/HR2670	18,360	8%
1036	137179-5	MAGAZINE ASSY/ST001G	HỘP ĐỰNG ĐINH/ST001G	4,313,628	8%
1037	137186-8	PIN CAP ASSY/CE003G	NÚT NHÃN GIỮ LƯỠI/CE003G	36,720	8%
1038	137187-6	HELICAL GEAR ASSY/UN001G	NHÔNG/UN001G	503,712	8%
1039	137196-5	BEARING HOUSING ASSY/UH020G/UH021G	VỎ NHÔNG/UH020G/UH021G	114,480	8%
1040	137204-2	SPROCKET COVER ASSY/DUA200	NÁP BẢO VỆ LAM /DUA200	183,168	8%
1041	137206-8	ANVIL A ASSY/TW003G	TRỤC CÓT MÁY/TW003G	1,840,860	8%
1042	137207-6	BATTERY COVER L ASSEMBLY/PS001G	HỘP BẢO VỆ PIN/PS001G	366,336	8%
1043	137216-5	HOUSING R ASSY/UC020G	VỎ MÁY BỀN PHẢI/UC020G	865,512	8%
1044	137222-0	GEAR HOUSING ASSY/HR2670FT/HR2670	VỎ HỘP NHÔNG/HR2670FT/HR2670	311,472	8%
1045	137223-8	TOOL HOLDER ASSY/HR2670FT/HR2670	BỘ NÔNG THÉP/HR2670FT/HR2670	704,160	8%
1046	137224-6	CAM SHAFT ASSY/HR2670FT/HR2670	BỘ NHÔNG VÀ BẠC ĐẠN ĐẠO/HR2670FT/HR2670	565,920	8%
1047	137229-6	BLADE CASE ASSY/HS013G	VỎ BỌC LƯỠI CỬA/HS013G	3,988,548	8%
1048	137230-1	TOOL HOLDER ASSY/HR2670FT/HR2670	BỘ NÔNG THÉP/HR2670FT/HR2670	833,436	8%
1049	137233-5	GEAR ASSEMBLY/GP001G	CỤM NHÔNG/GP001G	1,067,040	8%
1050	137253-9	ANVIL E ASSY/DTW300	TRỤC CÓT MÁY/DTW300	947,916	8%
1051	137268-6	BATTERY COVER ASSEMBLY/VC014G	NÁP BẢO VỆ PIN/VC014G	178,632	8%
1052	137272-5	INTERNAL GEAR ASSY/DTW1001	VỎ NHÔNG/DTW1001	535,788	8%
1053	137273-3	ANVIL L ASSY/TW1005D	CÓT MÁY/TW1005D	2,280,528	8%
1054	137290-3	DUST BOX ASSEMBLY/CL004G	HỘP CHỨA BỤI/CL004G	137,376	8%
1055	137292-9	FILTER CASE ASSEMBLY/CL004G	GIÁ ĐỠ BỘ LỌC/CL004G	96,228	8%
1056	137306-4	INLET ASSY/CL004G	ĐẦU NỐI ỐNG HÚT BỤI/CL004G	316,008	8%
1057	137312-9	TOP COVER ASSEMBLY/VC014G	VỎ MÁY PHÍA TRÊN/VC014G	370,980	8%
1058	137318-7	HOUSING BASE ASSEMBLY/UC030G	VỎ ĐỒ LAM XÍCH/UC030G	1,323,432	8%
1059	137328-4	SPUR GEAR SET/TR001G	NHÔNG 21/TR001G	2,306,880	8%
1060	137335-7	SPROCKET COVER ASSY/UC030G	VỎ BẢO VỆ LAM XÍCH/UC030G	526,608	8%
1061	137337-3	BARREL ASSY/GD001G/GD002G	CỤM ĐẦU BẢO VỆ TRỤC/GD001G/GD002G	336,960	8%
1062	137338-1	MOTOR BRACKET ASSY/GD001G/GD002G	GIÁ ĐỠ ĐỘNG CƠ/GD001G/GD002G	151,200	8%
1063	137339-9	BUFFLE PLATE ASSEMBLY/DTM53/HR011G	MIỀNG HƯỚNG GIÓ/DTM53/HR011G	21,600	8%
1064	137347-0	FILTER CASE ASSEMBLY/CL200FD	GIÁ ĐỠ BỘ LỌC BỤI/CL200FD	86,400	8%
1065	137349-6	INLET ASSEMBLY/CL200FD	ĐẦU NỐI/CL200FD	112,320	8%
1066	137356-9	SPINDLE A ASSY/DTL300/DTL301/DTL302	CỤM TRỤC NHÔNG A/DTL300/DTL301/DTL302	194,400	8%
1067	137357-7	SPINDLE B ASSY/DTL300/DTL301/DTL302	CỤM TRỤC NHÔNG B/DTL300/DTL301/DTL302	151,200	8%
1068	137358-5	ANVIL ASSY/DTL300/DTL301/DTL302	TRỤC CÓT MÁY /DTL300/DTL301/DTL302	993,600	8%
1069	137359-3	ANGLE HEAD ASSY/DTL300/DTL301/DTL302	CỤM ĐẦU NỐI GÓC/DTL300/DTL301/DTL302	851,040	8%
1070	137360-8	HOUSING COVER ASSEMBLY/1916B3-6	VỎ BẢO VỆ MÁY/1916B3-6	164,160	8%
1071	137361-6	HOUSING R ASSEMBLY/1916B3-6	VỎ BẢO VỆ ỐNG/1916B3-6	345,600	8%
1072	137366-6	GEAR HOUSING ASSY/JR003G	VỎ HỘP NHÔNG/JR003G	678,240	8%
1073	137368-2	MOTOR COVER ASSEMBLY/UB003G	VỎ BẢO VỆ ĐỘNG CƠ/UB003G	254,880	8%
1074	137373-9	END STOPPER ASSEMBLY/DTM53/HR011G	VÒNG CHẶN DỪỖI/DTM53/HR011G	43,200	8%
1075	137376-3	SPROCKET COVER ASSY/UC031G	NÁP BẢO VỆ LAM XÍCH/UC031G	250,560	8%
1076	137378-9	ANVIL ASSY/DTL300/DTL301/DTL302	TRỤC CÓT MÁY /DTL300/DTL301/DTL302	1,092,960	8%
1077	137379-7	ANVIL ASSY/DTL300/DTL301/DTL302	TRỤC CÓT MÁY /DTL300/DTL301/DTL302	1,023,840	8%
1078	137380-2	BLADE CASE ASSEMBLY/LH001G	VỎ BẢO VỆ LƯỠI CỬA/LH001G	1,416,960	8%
1079	137384-4	PUMP HOUSING A ASSY/GP001G	VỎ BƠM/GP001G	812,160	8%
1080	137385-2	GEAR HOUSING ASSY/GA055G/GA056G	VỎ HỘP NHÔNG/GA055G/GA056G	470,880	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
1081	137387-8	ANVIL N ASS'Y/DTD201/XDT21	TRỤC CỐT MÁY/DTD201/XDT21	185,760	8%
1082	137389-4	GEAR HOUSING SET/HR011G	VỎ HỘP NHÔNG/HR011G	302,400	8%
1083	137390-9	TOOL HOLDER ASS'Y/HR011G	CỤM ĐẦU GIỮ MŨI/HR011G	868,320	8%
1084	137391-7	CAM SHAFT ASS'Y/HR011G	CỤM NHÔNG CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR011G	1,226,880	8%
1085	137392-5	INNER HOUSING ASS'Y/DTM53/HR011G	CỤM VỎ TRONG/DTM53/HR011G	328,320	8%
1086	137396-7	CONTROLLER ASS'Y/DTM53/HR011G	BỘ MẠCH/DTM53/HR011G	5,132,160	8%
1087	137398-3	SPROCKET COVER ASS'Y/DUC258	VỎ BẢO VỆ LAM XÍCH/DUC258	211,680	8%
1088	137399-1	MOTOR COVER ASSEMBLY/CL200FD	CHỤP BẢO VỆ MÔ TƠ/CL200FD	69,120	8%
1089	137403-6	ANGLE HEAD COMPLETE/DTL300/DTL301/DTL302	CỤM ĐẦU NỐI GÓC/DTL300/DTL301/DTL302	846,720	8%
1090	137404-4	PIN CAP ASS'Y/GA055G/GA056G	VỎ MÁY/GA055G/GA056G	74,800	10%
1091	137408-6	SPIRAL BEVEL GEAR 10 ASS'Y/GA055G/GA056G	BỘ NHÔNG NHỎ/GA055G/GA056G	444,960	8%
1092	137411-7	BEARING HOUSING ASS'Y/UH023G	Ổ ĐỖ BẠC ĐẠN/UH023G	319,680	8%
1093	137412-5	GEAR ASS'Y/UH023G	CỤM NHÔNG/UH023G	574,560	8%
1094	137413-3	CRANK HOUSING ASS'Y/DTM53/HR011G	CỤM VỎ ĐẦU MÁY/DTM53/HR011G	1,658,880	8%
1095	137414-1	SUB HANDLE ASS'Y/UB003G	ĐẾ ĐỖ MÁY/UB003G	324,000	8%
1096	137422-2	HOUSING BASE ASSEMBLY/UC033G	VỎ ĐỖ LAM XÍCH/UC033G	1,222,560	8%
1097	137424-8	WHEEL A ASSY/PB003G	CỤM BÁNH ĐÀ A/PB003G	384,480	8%
1098	137425-6	UPPER HOUSING ASSEMBLY/UB004G	VỎ MÁY/UB004G	228,960	8%
1099	137426-4	HANDLE 22 LOWER ASS'Y/UG001G	TAY CÀM DƯỚI/UG001G	677,600	10%
1100	137428-0	SPROCKET COVER ASS'Y/UC033G	VỎ BẢO VỆ LAM XÍCH/UC033G	462,240	8%
1101	137431-1	INDICATION PLATE ASS'Y/VL001G	MIẾNG CHE CÔNG TÁC/VL001G	120,960	8%
1102	137433-7	UNBALANCER ASSY/VL001G	TRỤC QUAY/VL001G	691,200	8%
1103	137434-5	MOTOR HOUSING ASSEMBLY/UB004G	VỎ BẢO VỆ ĐỘNG CƠ/UB004G	315,360	8%
1104	137435-3	GEAR HOUSING ASS'Y/BS002G	VỎ HỘP NHÔNG/BS002G	518,400	8%
1105	137449-2	INTERNAL GEAR CASE ASS'Y/TW009G	VỎ HỘP NHÔNG/TW009G	1,226,880	8%
1106	137451-5	CONTROLLER ASS'Y/TW009G	BỘ MẠCH/TW009G	5,952,960	8%
1107	137466-2	HANDLE 22 UPPER ASS'Y/UG001G	TAY CÀM TRÊN/UG001G	1,249,600	10%
1108	137467-0	BATTERY CASE S ASS'Y/VL001G	HỘP BẢO VỆ PIN/VL001G	280,800	8%
1109	140019-8	MOTOR HOUSING COMPLETE/PC5000C	VỎ MÁY/PC5000C	311,472	8%
1110	140021-1	MOTOR HOUSING COMPLETE/TW0200	VỎ MÁY/TW0200	929,664	8%
1111	140023-7	ROCKER COVER COMPLETE/BHX2500	NÁP CHỤP/BHX2500	103,680	8%
1112	140049-9	HANDLE COMPLETE/LS1016	TAY CÀM/LS1016	142,560	8%
1113	140054-6	BASE COMPLETE/LS1016	BÀN ĐẾ/LS1016	3,031,452	8%
1114	140055-4	BLADE CASE COMPLETE/LS1016	ĐẦU HỘP NHÔNG/LS1016	2,060,640	8%
1115	140056-2	CRANK HOUSING COMPLETE/HM1317C	Ổ NHÔNG/HM1317C	7,084,660	10%
1116	140057-0	BEARING BOX COMPLETE/HM1317C	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/HM1317C	1,016,604	8%
1117	140060-1	CRANK HOUSING COMPLETE/HM1307C	Ổ NHÔNG/HM1307C	7,527,740	10%
1118	140083-9	MOTOR HOUSING COMPLETE/LS1016	VỎ MÁY/LS1016	380,160	8%
1119	140091-0	BEARING BOX COMPLETE/GD0602	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/GD0602	205,260	10%
1120	140130-6	CRANK HOUSING COMPLETE/DJS161	ĐẦU HỘP NHÔNG/DJS161	1,818,720	8%
1121	140140-3	GEAR COMPLETE/2107F	NHÔNG LỚN/2107F	480,816	8%
1122	140142-9	TURN BASE COMPLETE/LS1016	BÀN MÁY CỬA/LS1016	2,193,480	8%
1123	140152-6	BLADE CASE COMPLETE/LS1216	ĐẦU HỘP NHÔNG/LS1216	2,317,140	8%
1124	140155-0	ARM COMPLETE/LS1216	BỘ GÁI ĐẾ TRƯỢT/LS1216	2,234,100	10%
1125	140171-2	HAMMER CASE COMPLETE/DTW250	HỘP NHÔNG/DTW250	489,996	8%
1126	140197-4	MAIN FRAME COMPLETE/KP0800	VỎ MÁY/KP0800	517,536	8%
1127	140201-9	BRACKET COMPLETE/KP0800X	MẮT ỚP MÁY BẢO/KP0800X	256,500	8%
1128	140204-3	CRANK HOUSING COMPLETE/HM0871C	HỘP NHÔNG/HM0871C	1,172,340	8%
1129	140205-1	HANDLE COMPLETE/HM0871C	TAY CÀM/HM0871C	233,604	8%
1130	140206-9	CRANK HOUSING COMPLETE/HM0870C	HỘP NHÔNG/HM0870C	1,149,444	8%
1131	140207-7	HANDLE COMPLETE/HM0870C	TAY CÀM/HM0870C	480,816	8%
1132	140222-1	MOTOR HOUSING COMPLETE/GA7050	VỎ MÁY/GA7050	293,112	8%
1133	140224-7	SPINDLE COMPLETE A/GA7050	TRỤC NHÔNG/GA7050	123,660	8%
1134	140251-4	TANK COVER COMPLETE/VC1310L	VỎ MÁY/VC1310L	338,904	8%
1135	140253-0	PRE-FILTER COMPLETE/VC1310L	BỘ LỌC TRƯỚC/VC1310L	499,176	8%
1136	140254-8	SEPARATOR COMPLETE/VC1310L	NÁP THÂN MÁY/VC1310L	228,960	8%
1137	140265-3	TOOL HOLDER COMPLETE/DHR242	NÒNG THÉP/DHR242	531,252	8%
1138	140266-1	TOOL HOLDERGUIDE COMPLETE/HR2630T	NÒNG THÉP/HR2630T	471,744	8%
1139	140268-7	GEAR HOUSING COMPLETE/HR2601	HỘP NHÔNG/HR2601	183,168	8%
1140	140270-0	GEAR HOUSING COMPLETE/HR2300	HỘP NHÔNG/HR2300	183,168	8%
1141	140280-7	PRE-FILTER COMPLETE/VC2510L	BỘ LỌC TRƯỚC/VC2510L	732,672	8%
1142	140312-0	PRE-FILTER COMPLETE/VC3210L	THÙNG CHỨA BỤI/VC3210L	737,316	8%
1143	140333-2	SWITCH LEVER A COMPLETE/GA4034	NÚT CÔNG TẮC/GA4034	54,972	8%
1144	140344-7	LASER COVER COMPLETE/DLS600	NÁP BẢO VỆ ĐÈN/DLS600	109,944	8%
1145	140422-3	GEAR HOUSING COMPLETE/HR2610	HỘP NHÔNG/HR2610	210,708	8%
1146	140423-1	GEAR HOUSING COMPLETE/HR2611F	HỘP NHÔNG/HR2611F	228,960	8%
1147	140427-3	HANDLE COVER COMPLETE/MT814	TAY CÀM/MT814	100,764	8%
1148	140429-9	CRANKSHAFT COMPLETE/EH6000W	TRỤC KHUYU/EH6000W	596,160	8%
1149	140433-8	GEAR HOUSING COMPLETE/MT961	HỘP NHÔNG/MT961	256,500	8%
1150	140434-6	MOTOR HOUSING COMPLETE/MT961	VỎ MÁY/MT961	192,348	8%
1151	140435-4	FUEL TANK CAP/EBH340R	NÁP BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/EBH340R	77,760	8%
1152	140437-0	PUMP BODY/EBH340R	THÂN BƠM PHUN NHIÊN LIỆU/EBH340R	371,520	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
1153	140451-6	UNDER COVER COMPLETE/UH200D	NẮP BẢO VỆ PHÍA DƯỚI/UH200D	32,076	8%
1154	140463-9	SWITCH PLATE COMPLETE/BUB360	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/BUB360	59,616	8%
1155	140480-9	FLYWHEEL COMPLETE/EA3201S	MÀM ĐIỆN/EA3201S	354,240	8%
1156	140482-5	ENGINE HOUSING COMPLETE TLC B/EA3201S	VỎ MÁY/EA3201S	380,160	8%
1157	140495-6	MOTOR HOUSING COMPLETE/MT902	VỎ MÁY/MT902	325,188	8%
1158	140506-7	CRANK HOUSING COMPLETE/JS1601	Ổ NHÔM/JS1601	1,387,584	8%
1159	140507-5	GEAR HOUSING COMPLETE/JS1601	HỘP NHÔNG/JS1601	183,168	8%
1160	140536-8	GEAR COMPLETE/BUH550	NHÔNG LỚN/BUH550	1,948,320	8%
1161	140587-1	Rewind Spring Complete/EK6101	Lò Xo/EK6101	180,400	10%
1162	140599-4	PROTECTOR COMPLETE/UH200D	TẮM CHÂN BẢO VỆ/UH200D	69,120	8%
1163	140604-7	GEAR HOUSING COMPLETE/BUH550	HỘP NHÔNG/BUH550	1,039,500	8%
1164	140619-4	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/DS4011	NẮP HỘP NHÔNG/DS4011	911,520	8%
1165	140620-9	GEAR HOUSING COMPLETE/DS4011	HỘP NHÔNG/DS4011	380,160	8%
1166	140621-7	MOTOR HOUSING COMPLETE/DS4011	VỎ MÁY/DS4011	572,400	8%
1167	140625-9	GEAR HOUSING COMPLETE/CC300D	HỘP NHÔNG/CC300D	38,880	8%
1168	140628-3	CLUTCH CASE COMPLETE/RBC411	VỎ BẢO VỆ KHỚP LY HỘP/RBC411	159,840	8%
1169	140629-1	STOPPER COMPLETE/RBC411	GIÁ TREO/RBC411	38,880	8%
1170	140633-0	COCK BODY COMPLETE/RBC411	CHÓT KHÓA XĂNG/RBC411	334,400	10%
1171	140648-7	BLADE CASE COMPLETE/LS1030N	ĐẦU HỘP NHÔNG/LS1030N	1,144,800	8%
1172	140733-6	MOTOR HOUSING COMPLETE/MT412	VỎ MÁY/MT412	279,396	8%
1173	140734-4	BLADE CASE COMPLETE/MT412	ĐẦU HỘP NHÔNG/MT412	544,968	8%
1174	140735-2	OUTER HOUSING COMPLETE/RT0700C	VỎ MÁY NGOÀI/RT0700C	457,920	8%
1175	140736-0	BRACKET COMPLETE/RT0700C	VỎ MÁY TRONG/RT0700C	206,064	8%
1176	140751-4	COWLING COMPLETE/VC1310L	NẮP MÁY/VC1310L	375,516	8%
1177	140753-0	BRACKET COMPLETE/DKP180	MẮT ỚP MÁY BẢO/DKP180	241,920	8%
1178	140808-1	BODY PUMP ASSY/BHX2500	ỐNG BƠM NHIÊN LIỆU/BHX2500	341,280	8%
1179	140816-2	RATCHET COMPLETE/EK7651H	BỘ KHỎI ĐỘNG/EK7651H	1,555,200	8%
1180	140817-0	CAM GEAR COMPLETE/EK7651H	NHÔNG CAM/EK7651H	457,920	8%
1181	140819-6	SHAFT PIPE COMPLETE/EBH340U	TAY CÀM/EBH340U	1,223,200	10%
1182	140820-1	CLUTCH DRUM COMPLETE/EBH340U	HỘP KHỚP LY HỘP/EBH340U	704,160	8%
1183	140831-6	TANK CAP COMPLETE/EB7650TH	VỎ HỘP CHỨA DẦU/EB7650TH	168,480	8%
1184	140838-2	MOTOR HOLDER COMPLETE/UH353D	GÁ ĐỖ MOTOR/UH353D	139,920	10%
1185	140846-3	CLUTCH DRUM COMPLETE/NB421	HỘP KHỚP LY HỘP/NB421	403,056	8%
1186	140890-0	SHAFT COMPLETE/RBC411	TRỤC KHUY/ RBC411	63,720	8%
1187	140898-4	ROCKER COVER COMPLETE/EK7651H	NẮP CHỤP/EK7651H	190,080	8%
1188	140899-2	OIL CAP COMPLETE/EK7651H	BỘ NẮP DẦU/EK7651H	90,720	8%
1189	140900-3	CRANKSHAFT COMPLETE/EK7651H	TRỤC KHUY/ EK7651H	3,136,320	8%
1190	140901-1	CYLINDER BLOCK COMPLETE/EK7651H	BỘ XY LẠNH/EK7651H	3,896,640	8%
1191	140903-7	TOP COVER COMPLETE/EK7651H	NẮP CHỤP TRÊN/EK7651H	34,560	8%
1192	140904-5	MAIN FRAME COMPLETE/DKP180	VỎ MÁY/DKP180	512,892	8%
1193	140905-3	HANDLE COVER COMPLETE/DKP180	TAY CÀM/DKP180	329,724	8%
1194	140928-1	CYLINDER HEAD COMPLETE/EK7651H	VỎ XY LẠNH/EK7651H	95,040	8%
1195	140929-9	HAMMER CASE COMPLETE/TW100D	HỘP NHÔNG/TW100D	174,096	8%
1196	140939-6	MOTOR HOUSING COMPLETE/MT241	VỎ MÁY/MT241	366,336	8%
1197	140944-3	BRACKET COMPLETE/MT191	MẮT ỚP MÁY BẢO/MT191	210,708	8%
1198	140946-9	HAMMER CASE COMPLETE/DTD134	HỘP NHÔNG/DTD134	164,160	8%
1199	140963-9	SWITCH PLATE COMPLETE/DSD180	MIỀNG ĐỆM CÔNG TẮC/DSD180	22,896	8%
1200	140976-0	FRONT ARM COMPLETE/LS1216	ỐC TÁN/LS1216	2,098,800	10%
1201	140977-8	CHARGER CASE COMPLETE/DC18RC	VỎ CỤC SẠC/DC18RC	1,057,860	8%
1202	140989-1	PUMP BODY ASSEMBLY/EM2500U	THÂN BƠM/EM2500U	56,160	8%
1203	140A04-7	SUB CONTROLLER COMPLETE/DUH501	BO MẠCH/DUH501	494,640	8%
1204	140A12-8	SPUR GEAR 29 COMPLETE/DDA460	NHÔNG NHỎ 29/DDA460	151,200	8%
1205	140A13-6	CARRIER A COMPLETE/DDA460	KHỚP NHÔNG A/DDA460	503,712	8%
1206	140A14-4	CARRIER B COMPLETE/DDA460	KHỚP NHÔNG B/DDA460	462,564	8%
1207	140A16-0	GEAR CASE COMPLETE/DDA460	HỘP NHÔNG/DDA460	673,164	8%
1208	140A19-4	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/DDA460	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/DDA460	334,368	8%
1209	140A20-9	MOTOR BRACKET COMPLETE/DDA460	NẮP HỘP NHÔNG/DDA460	256,500	8%
1210	140A21-7	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/DDA460	NẮP HỘP NHÔNG/DDA460	293,112	8%
1211	140A22-5	GEAR HOUSING COMPLETE/DDA460	HỘP NHÔNG/DDA460	1,685,232	8%
1212	140A24-1	MAIN FRAME COMPLETE/MT192	VỎ MÁY/MT192	485,460	8%
1213	140A25-9	MAIN FRAME COMPLETE/M1902B	VỎ MÁY BẢO/M1902B	522,072	8%
1214	140A31-4	SWITCH BASE E-M COMPLETE/VC3211M	NẮP CÔNG TẮC/VC3211M	989,172	8%
1215	140A43-7	MOTOR COMPLETE/DX08	CỤM MOTOR/DX08	423,360	8%
1216	140A51-8	HAMMER CASE COMPLETE/DTD171	ĐẦU HỘP NHÔNG/DTD171	508,356	8%
1217	140A71-2	FRONT HAND GUARD COMPLETE/DUC254	TẮM CHÂN BẢO VỆ/DUC254	96,228	8%
1218	140A74-6	LINK PLATE COMPLETE/DUC254	CHÓT KHÓA XÍCH/DUC254	69,960	10%
1219	140A75-4	OIL TANK COMPLETE/DUC254	BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/DUC254	297,648	8%
1220	140A85-1	BRAKE ARM COMPLETE/DTR180	CÁN HÂM PHANH/DTR180	517,770	10%
1221	140A87-7	RECEIVE WASHER COMPLETE/UR016G	MẮT BÍCH/UR016G	107,360	10%
1222	140B03-5	HAMMER CASE COMPLETE/TW140D	HỘP NHÔNG/TW140D	215,244	8%
1223	140B04-3	BEARING BOX COMPLETE/TW140D	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/TW140D	114,480	8%
1224	140B18-2	ANGLE HEAD COMPLETE/DFL301F	HỘP NHÔNG/DFL301F	2,422,440	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
1225	140B24-7	FRONT COVER COMPLETE/DSC102	NẮP VỎ TRƯỚC/DSC102	169,452	8%
1226	140B29-7	CRANK SHAFT COMPLETE/EA3601F	TAY QUAY/EA3601F	678,240	8%
1227	140B46-7	ROCKER COVER COMPLETE/EM2550UH	NẮP CHỤP/EM2550UH	73,440	8%
1228	140B49-1	SWITCH COMPLETE/DTD171	CÔNG TẮC/DTD171	412,128	8%
1229	140B58-0	WHEEL COMPLETE/DPB180	CHỤP BẢO VỆ/DPB180	416,772	8%
1230	140B61-1	SUB CONTROLLER COMPLETE/DUR189	NÚT NHẤN ĐIỀU KHIỂN/DUR189	485,460	8%
1231	140B62-9	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/DUH501	NẮP HỘP NHÔNG/DUH501	746,496	8%
1232	140B67-9	SWITCH PLATE COMPLETE/DTR180	MIẾNG ĐỆM CÔNG TẮC/DTR180	169,452	8%
1233	140B68-7	MAIN CONTROLLER COMPLETE/DTR180	BO MẠCH/DTR180	6,708,528	8%
1234	140B79-2	GEAR COMPLETE/DUH501	NHÔNG/DUH501	486,540	8%
1235	140C48-9	MOTOR HOUSING COMPLETE/DHS660	VỎ MÁY/DHS660	334,368	8%
1236	140C49-7	MOTOR HOUSING COMPLETE/DHS660	VỎ MÁY/DHS660	338,904	8%
1237	140C77-2	GEAR COMPLETE/JR3061T	NHÔNG LỚN/JR3061T	494,640	8%
1238	140C78-0	MOTOR HOUSING COMPLETE/JR3061T	VỎ MÁY/JR3061T	288,576	8%
1239	140C81-1	SEAL HOLDER COMPLETE/JR3061T	GÁ ĐỖ ĐẦU GÁI/JR3061T	69,960	10%
1240	140C92-6	SAFETY COVER COMPLETE/DCS553	CHỤP BẢO VỆ LƯỖI/DCS553	142,020	8%
1241	140D07-9	BLADE CASE COMPLETE/DHS660	BỘ BỌC LƯỖI CẮT /DHS660	1,053,216	8%
1242	140D35-4	GEAR COMPLETE/DIR187/DJR360	NHÔNG/DIR187/DJR360	549,504	8%
1243	140D36-2	HAMMER CASE COMPLETE/TW141D	HỘP ĐẦU BÚA/TW141D	228,960	8%
1244	140D62-1	UPPER HOUSING COMPLETE/DVC265	VỎ MÁY/DVC265	453,384	8%
1245	140D65-5	ROTALY COVER COMPLETE A/SW400MP	BỘ TẮM CHÂN/SW400MP	2,211,840	8%
1246	140D69-7	GEAR HOUSING COMPLETE/DLW140	HỘP NHÔNG/DLW140	874,692	8%
1247	140D72-8	BATTERY COVER COMPLETE/DLW140	NẮP CHỤP BẢO VỆ PIN/DLW140	116,640	8%
1248	140D79-4	GEAR HOUSING COMPLETE/DCS553	VỎ NHÔNG/DCS553	815,184	8%
1249	140E03-3	SHAFT PIPE COMPLETE F/BR400MP	CÁN NỐI TAY CẮM/BR400MP	750,970	10%
1250	140E19-8	SHAFT PIPE COMPLETE F/SW400MP	CÁN MÁY /SW400MP	750,970	10%
1251	140E31-8	SPUR GEAR 10 COMPLETE/DRV250	NHÔNG 10/DRV250	663,984	8%
1252	140E32-6	FRONT HOUSING COMPLETE/DRV250	ĐẦU HỘP NHÔNG/DRV250	1,222,668	8%
1253	140E33-4	REAR HOUSING COMPLETE/DRV250	NẮP HỘP NHÔNG/DRV250	838,080	8%
1254	140E43-1	HAMMER CASE COMPLETE/DTW181	HỘP NHÔNG/DTW181	219,888	8%
1255	140F01-3	MOTOR COVER COMPLETE/DLM460	NẮP CHỤP MOTOR/DLM460	105,408	8%
1256	140F02-1	BATTERY COVER COMPLETE/DLM460	NẮP CHỤP BẢO VỆ/DLM460	192,348	8%
1257	140F05-5	BLADE SUPPORT COMPLETE/DLM460	CÁNH QUẠT/DLM460	723,600	8%
1258	140F06-3	DRUM HOLDER COMPLETE/DLM460	GÁ ĐỖ BỘ CHUÔNG/DLM460	214,610	10%
1259	140F08-9	LED CIRCUIT COMPLETE/DLM460	MẠCH ĐÈN LED/DLM460	416,772	8%
1260	140F09-7	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/DLM460	MẠCH CÔNG TẮC/DLM460	270,216	8%
1261	140F10-2	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/DLM460	MẠCH CÔNG TẮC/DLM460	251,856	8%
1262	140F22-5	GEAR HOUSING/DUH501	HỘP NHÔNG/DUH501	794,880	8%
1263	140F38-0	BLADE CASE COMPLETE/DHS780	ĐẦU HỘP NHÔNG/DHS780	1,099,008	8%
1264	140F51-8	BRAKE COVER COMPLETE/DLM460	NẮP CHỤP/DLM460	160,272	8%
1265	140F52-6	MOTOR HOUSING COMPLETE/HM1306	VỎ MÁY/HM1306	3,814,560	8%
1266	140F53-4	HANDLE R/DCS550	TAY CẮM R/DCS550	352,620	8%
1267	140F58-4	HANDLE L/DCS550	TAY CẮM L/DCS550	251,856	8%
1268	140G61-5	LOWER HOUSING COMPLETE/DVC265	VỎ MÁY/DVC265	453,384	8%
1269	140F83-5	BLADE CASE COMPLETE/LS1219L	BỘ BỌC LƯỖI/LS1219L	2,862,000	8%
1270	140F85-1	INNER HOUSING COMPLETE/DHR182	HỘP NHÔNG/DHR182	531,252	8%
1271	140F99-0	CAP COMPLETE/DGA701	NẮP CHỤP/DGA701	100,764	8%
1272	140G00-1	FLOAT COMPLETE/DVC750L	PHAO HÚT BỤI/DVC750L	32,076	8%
1273	140G01-9	SWITCH BASE COMPLETE/DVC750L	NẮP CÔNG TẮC/DVC750L	192,348	8%
1274	140G02-7	TOP COVER COMPLETE/DVC750L	NẮP CHỤP TRÊN/DVC750L	338,904	8%
1275	140G16-6	UPPER HOUSING COMPLETE/DVC265	VỎ MÁY/DVC265	435,024	8%
1276	140G18-2	CAP COMPLETE/DVC265	NẮP CHỤP/DVC265	50,436	8%
1277	140G24-7	CAPSULE COMPLETE WHITE/CL108FD	HỘP MÁY MÀU TRẮNG/CL108FD	192,348	8%
1278	140G25-5	CAPSULE COMPLETE BLUE/CL108FD	HỘP MÁY MÀU XANH/CL108FD	196,992	8%
1279	140G30-2	CAP SET/DHS660	NẮP CHỤP/DHS660	50,436	8%
1280	140G40-9	SWITCH PLATE COMPLETE/DTD171	MIẾNG ĐỆM CÔNG TẮC/DTD171	64,152	8%
1281	140G46-7	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/HP1630	NẮP HỘP NHÔNG/HP1630	233,604	8%
1282	140G47-5	INNER HOUSING COMPLETE/MT813	ỚP ĐẦU/MT813	261,036	8%
1283	140G52-2	SWITCH PLATE COMPLETE/TW160D	NẮP CHỤP CÔNG TẮC/TW160D	25,920	8%
1284	140G53-0	HAMMER CASE COMPLETE/TW160D	ĐẦU HỘP NHÔNG/TW160D	207,360	8%
1285	140G71-8	TANK COMPLETE/DVC750L	HỘP CHỨA BỤI/DVC750L	577,044	8%
1286	140G75-0	BEARING BOX COMPLETE/DTW180	NẮP CHỤP NHÔNG/DTW180	109,944	8%
1287	140G83-1	GEAR HOUSING COMPLETE/LW1400	HỘP NHÔNG/LW1400	669,600	8%
1288	140H47-1	CHARGER CASE COMPLETE/DC18SH	VỎ CỤC SẠC/DC18SH	1,097,280	8%
1289	140H65-9	CRANKSHAFT COMPLETE/EA4301F	TRỤC KHỦY/EA4301F	777,600	8%
1290	140H97-6	MAGNET WHEEL COMPLETE/DTR180	NHÔNG LỚN/DTR180	224,424	8%
1291	140J06-7	SPINDLE COMPLETE/DPB182	TRỤC NHÔNG/DPB182	311,472	8%
1292	140J07-5	WHEEL COMPLETE A/DPB182	CHỤP BẢO VỆ A/DPB182	302,292	8%
1293	140J09-1	FRAME COMPLETE/DPB182	KHUNG MÁY/DPB182	1,698,948	8%
1294	140J17-2	CONTROLLER COMPLETE/DUR365	BO MẠCH/DUR365	4,281,552	8%
1295	140J31-8	COUNTER WEIGHT COMPLETE/HR3001C	CƠ CẤU GIẢM RUNG/HR3001C	920,484	8%
1296	140J32-6	AIR DUCT COMPLETE/HR3001C	NẮP CHÂN BỤI/HR3001C	123,660	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
1297	140J33-4	CRANK HOUSING COMPLETE/HR3001C	VỎ HỘP NHÔNG/HR3001C	517,536	8%
1298	140J35-0	BARREL COMPLETE/HR3001C	NỒNG THÉP/HR3001C	348,084	8%
1299	140J36-8	CONNECTING ROD COMPLETE/HR3001C	TAY BIÊN/HR3001C	96,228	8%
1300	140J44-9	FRONT HOUSING COMPLETE/DRV250	BỘ ĐẾ GÀI CÔNG TÁC/DRV250	1,318,896	8%
1301	140J45-7	REAR HOUSING COMPLETE/DRV250	VỎ MÁY SAU/DRV250	865,512	8%
1302	140J46-5	SPUR GEAR 10 COMPLETE/DRV250	NHÔNG 10/DRV250	480,816	8%
1303	140J49-9	MAIN SLEEVE COMPLETE/DTR180	TRỤC NHÔNG/DTR180	5,064,660	8%
1304	140J50-4	HOSE JOINT COMPLETE/CL121D	ỐNG HÚT BỤI/CL121D	54,972	8%
1305	140J51-2	UPPER HOUSING COMPLETE/WUT02	NÁP ĐÁY TRÊN/WUT02	220,320	8%
1306	140J53-8	LINK PLATE COMPLETE/LS1219L	CHÓT KHÓA/LS1219L	163,240	10%
1307	140J61-9	HANDLE 22 COMPLETE/UR101C	TAY CÀM 22/UR101C	443,080	10%
1308	140J75-8	INDICATOR CIRCUIT COMPLETE/WUT02	BỘ MẠCH ĐÈN/WUT02	3,110,400	8%
1309	140J78-2	HOUSING COVER COMPLETE/DTR180	NÁP HỘP NHÔNG/DTR180	563,328	8%
1310	140J81-3	CARRIER COMPLETE/DLS800	GÁ ĐỖ/DLS800	23,320	10%
1311	140J82-1	SPUR GEAR 17 COMPLETE/DLS800	NHÔNG 17/DLS800	32,076	8%
1312	140J83-9	INDICATOR PANEL COMPLETE/DSL800	MIẾNG CHE CHỌN CHẾ ĐỘ/DSL800	95,040	8%
1313	140J84-7	LOCK SLEEVE COMPLETE/DSL800	VÒNG KHÓA/DSL800	92,400	10%
1314	140J85-5	BRUSH A COMPLETE/DSL800	CHỔI/DSL800	902,880	8%
1315	140J86-3	BRUSH B COMPLETE/DSL800	CHỔI/DSL800	233,280	8%
1316	140J89-7	BLADE CASE COMPLETE/DLS211	CHỤP BẢO VỆ/DLS211	2,738,448	8%
1317	140K00-5	SPINDLE COMPLETE/TL064D	TRỤC/TL064D	586,224	8%
1318	140K24-1	CAM HOUSING COMPLETE/M8104B	NÁP HỘP NHÔNG/M8104B	187,812	8%
1319	140K25-9	CAM COMPLETE/M8104B	BÁNH RĂNG CAM (NHÔNG CAM)/M8104B	93,280	10%
1320	140K35-6	SWITCH CIRCUIT COMPLETE G/DUR369	VỎ BẢO VỆ BẢNG ĐIỀU KHIỂN/DUR369	421,308	8%
1321	140K36-4	INDICATION CIRCUIT COMPLETE G/DUR369	BỘ MẠCH/DUR369	540,432	8%
1322	140K41-1	HAMMER CASE COMPLETE/TW161D	VỎ NHÔNG/TW161D	256,500	8%
1323	140K43-7	HAMMER CASE COMPLETE/DTW285	ĐẦU HỘP NHÔNG/DTW285	334,368	8%
1324	140K44-5	BRAKE BAND COMPLETE/DLM460	CÔNG THẮNG/DLM460	206,064	8%
1325	140K45-3	SPUR GEAR 61 COMPLETE/DFN350	NHÔNG 61/DFN350	1,235,520	8%
1326	140K48-7	SPUR GEAR 8 COMPLETE/DFN350	TRỤC NHÔNG/DFN350	219,888	8%
1327	140K70-4	LEVER COMPLETE/WR100D	CÂN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/WR100D	96,228	8%
1328	140K71-2	CARRIER COMPLETE/WR100D	KHỚP NỐI NHÔNG/WR100D	30,240	8%
1329	140K81-9	CENTER CASE COMPLETE/DUC256	KHUNG CHỮA ĐẾ GÀI PIN/DUC256	50,436	8%
1330	140K84-3	CONTROLLER COMPLETE/DUC256	BỘ MẠCH(BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/DUC256	4,844,880	8%
1331	140K97-4	SLIDE DOOR COMPLETE/DFN350	THANH ĐỆM/DFN350	320,544	8%
1332	140L05-1	HAMMER CASE A COMPLETE/DTDA040	VỎ ĐẦU BÚA A/DTDA040	1,240,690	10%
1333	140L06-9	HAMMER CASE B COMPLETE/DTDA040	VỎ ĐẦU BÚA B/DTDA040	1,217,370	10%
1334	140L07-7	HAMMER CASE C COMPLETE/DTDA040	VỎ ĐẦU BÚA C/DTDA040	1,217,370	10%
1335	140L08-5	SWITCH COMPLETE/DTDA040	CÔNG TÁC/DTDA040	810,540	8%
1336	140L09-3	SWITCH PLATE BLUE COMPLETE/DTDA040	MIẾNG ĐỆM CÔNG TÁC MÀU XANH/DTDA040	224,424	8%
1337	140L10-8	SWITCH PLATE WHITE COMPLETE/DTDA040	MIẾNG ĐỆM CÔNG TÁC MÀU TRẮNG/DTDA040	196,992	8%
1338	140L11-6	SWITCH PLATE RED COMPLETE/DTDA100	MIẾNG CHE MẠCH HIỂN THỊ CÔNG TÁC MÀU ĐỎ/DTDA100	196,992	8%
1339	140L12-4	SWITCH PLATE BLACK COMPLETE/DTDA040	MIẾNG ĐỆM CÔNG TÁC MÀU ĐEN/DTDA040	192,348	8%
1340	140L13-2	BARREL HOLDER/DTDA040	MIẾNG ĐỆM CÔNG TÁC/DTDA040	224,424	8%
1341	140L14-0	WIRE GUIDE PIPE/DTR180	ỐNG ĐÓ DÂY ĐIỆN/DTR180	109,944	8%
1342	140L18-2	BRACKET COMPLETE/3709	NÁP CHỤP/3709	146,556	8%
1343	140L26-3	BRACKET COMPLETE/MT372	MẮT ỐP ĐẾ BẢO/MT372	137,376	8%
1344	140L30-2	BRACKET COMPLETE/M3700B	VỎ MÁY/M3700B	132,840	8%
1345	140L37-8	CYLINDER COMPLETE/EA4301F	XY LẠNH/EA4301F	881,280	8%
1346	140L56-4	FRONT COVER COMPLETE/DCL280F	NÁP CHỤP/DCL280F	87,048	8%
1347	140L57-2	FRONT COVER COMPLETE/DCL280F	VỎ MÁY/DCL280F	96,228	8%
1348	140L61-1	PIPE B COMPLETE/DSL800	ỐNG HÚT/DSL800	423,360	8%
1349	140L62-9	BEARING COVER COMPLETE/DSL800	NÁP CHỤP BẠC ĐẠN/DSL800	82,080	8%
1350	140L65-3	SWITCH LEVER COMPLETE/DFL020F	THANH TRƯỢT CÔNG TÁC/DFL020F	430,488	8%
1351	140L66-1	SPINDLE A COMPLETE/DFL020F	TRỤC MÁY/DFL020F	1,385,208	8%
1352	140L67-9	BEARING BOX COMPLETE/DFL020F	VÀNH BẢO VỆ BẠC ĐẠN/DFL020F	764,940	10%
1353	140L81-5	SUB CONTROLLER COMPLETE G/DUR368A	BỘ MẠCH/DUR368A	554,148	8%
1354	140L84-9	RECEIVE WASHER COMPLETE G/DUR368A	MẮT BÍCH/DUR368A	144,650	10%
1355	140L89-9	PIPE COMPLETE O/DUR368A	ỐNG CÁN/DUR368A	563,200	10%
1356	140L95-4	OIL PUMP COMPLETE/UC021G	BƠM DẦU/UC021G	361,800	8%
1357	140M02-3	MOTOR COMPLETE/DX12	ĐC MOTOR/DX12	1,117,368	8%
1358	140M05-7	FRONT HAND GUARD COMPLETE/DUC256	TÀM CHÂN BẢO VỆ/DUC256	164,916	8%
1359	140M11-2	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/M8100B	NÁP HỘP NHÔNG/M8100B	233,604	8%
1360	140M12-0	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/HP1630	NÁP HỘP NHÔNG/HP1630	238,140	8%
1361	140M21-9	HANDLE STOPPER COMPLETE/HR3001C	NÚM CHẶN/HR3001C	22,896	8%
1362	140M22-7	CRANK SHAFT COMPLETE/HR3001C	TRỤC KHUYU/HR3001C	251,856	8%
1363	140M30-8	CLUTCH DRUM ASSEMBLY/EA3503S	HỘP KHỚP LY HỢP/EA3503S	190,080	8%
1364	140M75-6	SWITCH PLATE COMPLETE/DGP180	NÁP ĐÁY CÔNG TÁC/DGP180	142,020	8%
1365	140M80-3	SPUR GEAR 14B COMPLETE/DPB183	NHÔNG 14B/DPB183	50,436	8%
1366	140M81-1	SPUR GEAR 16 COMPLETE/DPB183	NHÔNG 16/DPB183	59,616	8%
1367	140M82-9	CHANGE VALVE COMPLETE/DGP180	THANH ĐIỀU CHỈNH VAN/DGP180	224,424	8%
1368	140M83-7	RELIEF VALVE COMPLETE/DGP180	VAN GIẢM ÁP/DGP180	439,668	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
1369	140M84-5	LEVER COMPLETE/DFS452	CẦN GẠT/DFS452	98,010	10%
1370	140M85-3	FRAME COMPLETE/PDC01	VỎ MÁY/PDC01	1,658,880	8%
1371	140M87-9	COVER COMPLETE/PDC01	NẮP CHỤP/PDC01	1,658,880	8%
1372	140M96-8	MOTOR HOUSING COVER COMPLETE/DHK180	VỎ MÁY/DHK180	128,304	8%
1373	140N06-1	MOTOR HOUSING COMPLETE/MT410	VỎ MÁY/MT410	280,800	8%
1374	140N15-0	SWITCH BOX COVER COMPLETE K/DLM382	HỘP BẢO VỆ CÔNG TẮC/DLM382	64,152	8%
1375	140N46-9	CHARGER CASE COMPLETE/DC40RA	VỎ SẠC/DC40RA	792,288	8%
1376	140N50-8	BRACKET COMPLETE/DKP181	MẮT ỐP MÁY BẢO/DKP181	311,472	8%
1377	140N51-6	MAIN FRAME COMPLETE/DKP181	VỎ MÁY/DKP181	787,644	8%
1378	140N57-4	HAMMER CASE COMPLETE/DTD156	VỎ NHÔNG/DTD156	210,708	8%
1379	140N60-5	PIPE A/DSL800	TAY CẮM DANG ỐNG/DSL800	1,149,120	8%
1380	140N74-4	MOTOR COVER COMPLETE/DUB363	VỎ MÁY/DUB363	348,084	8%
1381	140N76-0	GEAR HOUSING COMPLETE/DGA419	HỘP NHÔNG/DGA419	334,368	8%
1382	140N88-3	RECEIVE WASHER COMPLETE/EM408MP	MẮT BÍCH/EM408MP	107,360	10%
1383	140P15-2	HANDLE L COMPLETE/DCU603	TAY CẮM L/DCU603	1,428,732	8%
1384	140P16-0	DUMP HANDLE COMPLETE/DCU603	TAY CẮM/DCU603	2,341,350	10%
1385	140P19-4	TOP COVER COMPLETE/DCU601/DCU602	TẮM NHỰA BẢO VỆ BẢNG ĐIỀU KHIỂN/DCU601/DCU602	448,848	8%
1386	140P23-3	BRAKE CABLE 1590/DCU603	DÂY PHANH 1590/DCU603	93,280	10%
1387	140P25-9	BRAKE CABLE 370/DCU603	DÂY PHANH 370/DCU603	46,640	10%
1388	140P26-7	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/DCU603	MẠCH CÔNG TẮC/DCU603	874,692	8%
1389	140P27-5	BEARING BOX COMPLETE/TW141D	VÀNH BẢO VỆ BẠC ĐẠN/TW141D	132,000	10%
1390	140P50-0	GEAR HOUSING L COMPLETE/JR001	VỎ NHÔNG L/JR001	590,760	8%
1391	140P51-8	GEAR HOUSING R COMPLETE/JR001	VỎ NHÔNG R/JR001	343,440	8%
1392	140P53-4	GEAR COMPLETE/JR001	NHÔNG/JR001	581,580	8%
1393	140P57-6	CONTROLLER COMPLETE/DUC254	BỘ MẠCH/DUC254	4,524,336	8%
1394	140P60-7	BEARING BOX COMPLETE/DLM160	HỘP BẠC ĐẠN/DLM160	114,480	8%
1395	140P83-5	BLADE CASE COMPLETE/DHS900	HỘP NHÔNG/DHS900	1,062,396	8%
1396	140P89-3	FRAME COMPLETE/DHS900	VỎ DƯỚI MÁY/DHS900	718,956	8%
1397	140P91-6	UPPER HOUSING COMPLETE/DVC660	VỎ MÁY TRÊN/DVC660	755,568	8%
1398	140P92-4	UPPER HOUSING COMPLETE/DVC660	VỎ MÁY TRÊN/DVC660	796,824	8%
1399	140P93-2	LOWER HOUSING COMPLETE/DVC660	VỎ MÁY DƯỚI/DVC660	783,108	8%
1400	140P94-0	LOWER HOUSING COMPLETE/DVC660	VỎ MÁY DƯỚI/DVC660	810,540	8%
1401	140P97-4	DUST BOX COVER COMPLETE/DVC660	TẮM CHÂN BẢO VỆ/DVC660	283,932	8%
1402	140P98-2	DUST BOX COVER COMPLETE/DVC660	TẮM CHÂN BẢO VỆ/DVC660	288,576	8%
1403	140P99-0	LEVER 100 COMPLETE/DVC660	CẦN GẠT/DVC660	45,792	8%
1404	140R12-0	GEAR HOUSING COMPLETE/JR3051T	VỎ NHÔNG/JR3051T	403,056	8%
1405	140R13-8	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/JR3051T	NẮP CHỤP HỘP NHÔNG/JR3051T	293,112	8%
1406	140R14-6	MOTOR HOUSING COMPLETE/JR3051T	VỎ MÁY/JR3051T	265,680	8%
1407	140R15-4	GEAR COMPLETE/JR3051T	NHÔNG/JR3051T	398,412	8%
1408	140R16-2	GEAR HOUSING COMPLETE/DUN600L	HỘP NHÔNG/DUN600L	833,436	8%
1409	140R19-6	PIPE 24 COMPLETE/DUN600L	ỐNG DẪN 24/DUN600L	289,190	10%
1410	140R22-7	PIPE 24 COMPLETE/DUN500W	ỐNG CÁN/DUN500W	648,340	10%
1411	140R24-3	SUB CONTROLLER COMPLETE/DUN600L	BẢNG ĐIỀU KHIỂN/DUN600L	595,296	8%
1412	140R47-1	HAMMER CASE COMPLETE/TD001G	HỘP NHÔNG/TD001G	618,192	8%
1413	140R48-9	BEARING BOX COMPLETE/TD001G	NẮP HỘP NHÔNG/TD001G	192,348	8%
1414	140R54-4	SWITCH PLATE COMPLETE/TD001G	MIẾNG ĐẶT CÔNG TẮC/TD001G	128,304	8%
1415	140R63-3	GEAR COMPLETE/DUH604	NHÔNG LỚN/DUH604	636,552	8%
1416	140R76-4	DIAL COMPLETE/HP001G	NÚM ĐIỀU CHỈNH CẤP ĐỘ TRƯỢT/HP001G	54,972	8%
1417	140R95-0	REAR FLAP COMPLETE/DLM462	NẮP ĐÁY HỘP ĐỰNG CỎ/DLM462	302,292	8%
1418	140R96-8	REAR FLAP COMPLETE/DLM530	VỎ MÁY SAU/DLM530	261,036	8%
1419	140S03-7	BATTERY COVER COMPLETE/DLM533	NẮP BẢO VỆ PIN/DLM533	279,396	8%
1420	140S12-6	GEAR HOUSING COMPLETE/DUH604	HỘP NHÔNG/DUH604	1,007,424	8%
1421	140S28-1	CASTER 75 COMPLETE/DVC560	BÁNH XE 75/DVC560	242,784	8%
1422	140S32-0	MOTOR COVER COMPLETE/DVC560	VỎ MÁY/DVC560	302,292	8%
1423	140S35-4	SWITCH PLATE COMPLETE/DVC560	NÚT NHẤN/DVC560	32,076	8%
1424	140S37-0	HOSE COMPLETE 28-0.7/DVC560	ỐNG DẪN BỤI 28-0.7/DVC560	531,252	8%
1425	140S42-7	BLADE CASE COMPLETE/HS003G	ĐẦU HỘP NHÔNG/HS003G	975,456	8%
1426	140S46-9	TERMINAL HOUSING COMPLETE/HS003G	VỎ ĐỂ GẮI PIN/HS003G	73,332	8%
1427	140S54-0	DRIUVER GUIDE COMPLETE/DST421	THANH DẪN HƯỚNG/DST421	842,616	8%
1428	140S58-2	CONTROLLER COMPLETE/DUB363	BỘ MẠCH/DUB363	3,961,008	8%
1429	140S76-0	SHAFT PIPE COMPLETE F/UB400MP	VỎ TRỤC/UB400MP	335,830	10%
1430	140S82-5	SHAFT PIPE COMPLETE /UR101C	ỐNG NỐI TAY CẮM/UR101C	559,680	10%
1431	140S89-1	IMPACT BOLT A COMPLETE/HR3001CJ	BÚA TRUNG GIAN/HR3001CJ	247,320	8%
1432	140S90-6	IMPACT BOLT B COMPLETE/HR009G	BÚA GỖ B/HR009G	242,784	8%
1433	140S92-2	SUB CONTROLLER COMPLETE/DUH604	NÚT ĐIỀU KHIỂN/DUH604	691,524	8%
1434	140T04-1	MAGNET HOLDER COMPLETE/DRV150	GIÁ ĐỖ NAM CHÂM/DRV150	142,020	8%
1435	140T18-0	SUB CONTROLLER COMPLETE/DUR191L	MIẾNG ĐỆM NÚT CÔNG TẮC/DUR191L	544,968	8%
1436	140T22-9	PIPE COMPLETE A/DUR191L	ỐNG CÁN/DUR191L	265,870	10%
1437	140T23-7	RECEIVE WASHER COMPLETE/DUR191L	MIẾNG ĐỆM/DUR191L	139,920	10%
1438	140T28-7	SHAFT COMPLETE/DGP180	CÁN ĐÁY/DGP180	279,396	8%
1439	140T33-4	SWITCH LEVER COMPLETE/GA027G	THANH GẠT CÔNG TẮC/GA027G	91,584	8%
1440	140T37-6	INTERNAL GEAR CASE COMPLETE/DTW300	HỘP NHÔNG/DTW300	183,168	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
1441	140T47-3	HANDLE R COMPLETE/DCU603	TAY CẦM BỀN PHẢI/DCU603	1,445,840	10%
1442	140T65-1	PUSHER COMPLETE/DST421	CHÓT ĐÁY/DST421	251,856	8%
1443	140T74-0	SPINDLE COMPLETE/DPB183	TRỤC NHÔNG/DPB183	407,592	8%
1444	140T79-0	INDICATION PLATE COMPLETE/DPB183	NHẪN HIỂN THỊ/DPB183	54,972	8%
1445	140T97-8	SWITCH BASE COMPLETE/DVC157	MẬT ỐP CÔNG TÁC/DVC157	206,064	8%
1446	140T99-4	HAMMER CASE COMPLETE/TW001G	VỎ NHÔNG/TW001G	792,288	8%
1447	140U03-9	SWITCH COMPLETE/TW001G	CÔNG TẮC/TW001G	531,252	8%
1448	140U04-7	OIL PUMP COMTE/DUA300	BƠM DẦU/DUA300	207,360	8%
1449	140U25-9	DRIVER GUIDE COMPLETE/DST121	THANH DẪN HƯỚNG ĐINH/DST121	943,380	8%
1450	140U35-6	BELT COVER COMPLETE/DCE090	BẢO VỆ ĐÁY CU ROA/DCE090	563,328	8%
1451	140U41-1	TANK COVER COMPLETE/DVC156	NÁP ĐÁY KHOANG CHỨA BỤI/DVC156	599,940	8%
1452	140U56-8	FAN HOUSING COMPLETE/DUB185	VỎ BẢO VỆ CÁCH QUẠT/DUB185	123,660	8%
1453	140U72-0	TOP COVER COMPLETE/DVC560	MIẾNG BẢO VỆ/DVC560	238,140	8%
1454	140U77-0	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/DCE090	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/DCE090	366,336	8%
1455	140U83-5	SPUR GEAR COMPLETE/DLM160	NHÔNG/DLM160	105,408	8%
1456	140U84-3	PUSHER COMPLETE/DST121	THANH ĐÁY ĐINH/DST121	302,292	8%
1457	140U90-8	SWITCH LEVER COMPLETE/DFT024F	GẠT CÔNG TẮC/DFT024F	393,120	8%
1458	140U92-4	MOTOR HOUSING COMPLETE/M1100B	VỎ MÁY/M1100B	370,980	8%
1459	140U96-6	PULLEY COVER COMPLETE/DBS180	HỘP BẢO VỆ BĂNG TỎI/DBS180	599,940	8%
1460	140V09-3	PIPE 24 COMTE B/DUA300	CẢN MÁY/DUA300	1,305,072	8%
1461	140V15-8	PIPE 38 COMTE B/DUA300	CẢN MÁY/DUA300	1,300,536	8%
1462	140V18-2	PIPE 24 COMTE/DUA300	ỐNG BĂNG THÉP/DUA300	289,190	10%
1463	140V20-5	SHAFT C COMPLETE/DUA301	TRỤC TỶ C/DUA301	1,149,444	8%
1464	140V21-3	SWH CUIT COMTE/DUA300	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/DUA300	302,292	8%
1465	140V23-9	VALVE COMPLETE/DVC560	VAN THOÁT KHÍ/DVC560	13,824	8%
1466	140V32-8	SPINDLE COMPLETE/DUA300	TRỤC BẮNH RĂNG/DUA300	329,724	8%
1467	140V33-6	REAR HOUSING COMPLETE/UB001C	VỎ MÁY/UB001C	421,308	8%
1468	140V53-0	INDICATION CIRCUIT COMPLETE/DVC560	BƠ MẠCH/DVC560	554,148	8%
1469	140V75-0	FRAME COMPLETE/DPB183	KHUNG MÁY/DPB183	1,241,028	8%
1470	140V76-8	FRAME COMPLETE/DPB184	KHUNG MÁY/DPB184	1,140,264	8%
1471	140V84-9	RACK CAM COMPLETE/DLM160	TRỤC CAM CHỈNH ĐỘ CAO/DLM160	123,660	8%
1472	140V89-9	BEARING BOX COVER COMPLETE/DCO181	HỘP BẠC ĐẠN/DCO181	325,188	8%
1473	140V97-0	PROTECTOR COMPLETE/DUM111	TẤM CHÂN BẢO VỆ/DUM111	51,840	8%
1474	140W03-1	LOWER HOUSING COMPLETE/DVC560	VỎ MÁY DƯỚI/DVC560	856,332	8%
1475	140W06-5	SWITCH CIRCUIT COMPLETE G/UR101C	MIẾNG NHỰA/UR101C	430,488	8%
1476	140W14-6	INTERNAL GEAR CASE COMPLETE/TW004G	VỎ NHÔNG/TW004G	187,812	8%
1477	140W19-6	SWITCH PLATE COMPLETE/TW004G	MIẾNG ĐỆM CÔNG TẮC/TW004G	82,512	8%
1478	140W22-7	SWITCH COMPLETE/FN001G	CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH/FN001G	228,960	8%
1479	140W29-3	HARNESS PLATE COMPLETE/PDC1200	TẤM ĐỆM LƯNG /PDC1200	265,680	8%
1480	140W38-2	CRANK HOUSING A COMPLETE/HM1511	HỘP NHÔNG/HM1511	6,758,964	8%
1481	140W41-3	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/DUR192L	MẠCH CÔNG TẮC/DUR192L	297,648	8%
1482	140W45-5	PIPE COMPLETE B/DUR192L	CẢN MÁY B/DUR192L	251,900	10%
1483	140W46-3	PIPE COMPLETE C/DUR192L	CẢN MÁY C/DUR192L	275,220	10%
1484	140W47-1	RECEIVE WASHER COMPLETE/DUR192L	ĐỆM PHẪNG/DUR192L	107,360	10%
1485	140W48-9	LEVER COMPLETE/HM1511	CẢN GẠT/HM1511	155,736	8%
1486	140W49-7	CONTROLLER COVER COMPLETE/HM1511	NÁP BƠ MẠCH/HM1511	224,424	8%
1487	140W50-2	HANDLE COMPLETE/HM1511	TAY CẦM/HM1511	938,736	8%
1488	140W51-0	LOCK LEVER COMPLETE/PDC1200	MIẾNG KHÓA /PDC1200	91,584	8%
1489	140W52-8	PIPE COMPLETE/DDG460	ỐNG GIỮ TAY CẦM/DDG460	1,438,800	10%
1490	140W55-2	MOTOR HOUSING COVER COMPLETE/HR005G	NÁP VỎ MÁY/HR005G	164,916	8%
1491	140W56-0	LEVER COMPLETE/HR005G	CẢN GẠT/HR005G	172,590	10%
1492	140W64-1	SWITCH CIRCUIT COMPLETE G/UX01G	MẠCH CÔNG TẮC G/UX01G	407,592	8%
1493	140W68-3	SHAFT PIPE B COMPLETE/UX01G	ỐNG CẢN/UX01G	401,170	10%
1494	140W77-2	HOLDER COMPLETE/HM001G	GIÁ ĐỖ LỖ XO/HM001G	137,376	8%
1495	140W78-0	MOTOR HOUSING COVER COMPLETE/HM001G	NÁP VỎ MÁY/HM001G	169,452	8%
1496	140W80-3	BASE COMPLETE/LS002G	BÀN ĐỂ/LS002G	2,028,672	8%
1497	140W81-1	TURN BASE COMPLETE/LS002G	BÀN ĐỂ XOAY/LS002G	2,252,988	8%
1498	140W82-9	ARM COMPLETE/LS002G	BỘ THANH TRƯỢT/LS002G	2,321,676	8%
1499	140W83-7	FRONT ARM COMPLETE/LS002G	BỘ TRƯỢT TRÊN/LS002G	3,386,130	10%
1500	140W84-5	BLADE CASE COMPLETE/LS002G	ĐẦU HỘP NHÔNG/LS002G	1,822,608	8%
1501	140W85-3	UPPER FENCE L COMPLETE/LS002G	MIẾNG ỐP THANH CỬ PHÍA TRÊN BÊN TRÁI/LS002G	429,110	10%
1502	140W86-1	UPPER FENCE R COMPLETE/LS002G	MIẾNG ỐP THANH CỬ PHÍA TRÊN BÊN PHẢI/LS002G	429,110	10%
1503	140W98-4	LINK PLATE COMPLETE/LS002G	MIẾNG ĐỆM /LS002G	242,550	10%
1504	140X02-9	SWITCH PLATE COMPLETE/LS002G	MIẾNG ĐỆM CÔNG TẮC/LS002G	32,076	8%
1505	140X03-7	LENS COMPLETE/LS002G	BỘ ỚNG KÍNH/LS002G	41,256	8%
1506	140X08-7	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/UB001C	MẠCH CÔNG TẮC/UB001C	370,980	8%
1507	140X35-4	PROTECTOR U EXT. 300-330 COMP/EM408MP	TẤM BẢO VỆ/EM408MP	142,020	8%
1508	140X49-3	SWITCH LEVER COMPLETE/GA037G	THANH GẠT CÔNG TẮC/GA037G	128,304	8%
1509	140X51-6	BRACKET COMPLETE/M3701B	VỎ MÁY/M3701B	146,556	8%
1510	140X54-0	MAIN CONTROLLER COMPLETE/DTR181	BƠ MẠCH/DTR181	6,791,040	8%
1511	140X58-2	MOTOR HOUSING COMPLETE/MT243	VỎ MÁY/MT243	320,544	8%
1512	140X60-5	HANDLE COMPLETE/M2402	BỘ TAY CẦM/M2402	135,300	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
1513	140X63-9	MOTOR HOUSING COMPLETE/M2401	VỎ MÁY/M2401	311,472	8%
1514	140X89-1	SHAFT PIPE COMPLETE E/EM407MP	ỐNG CÁN/EM407MP	998,140	10%
1515	140X97-2	MOTOR HOUSING COVER COMPLETE/HR006G	VỎ MÁY/HR006G	311,472	8%
1516	140Y00-9	CRANK HOUSING A COMPLETE/HR006G	ĐẦU HỘP NHÔNG A/HR006G	1,666,872	8%
1517	140Y01-7	HOUSING COVER COMPLETE/HR006G	VỎ MÁY/HR006G	888,408	8%
1518	140Y02-5	BARREL COMPLETE/HM002G	NÒNG THÉP/HM002G	783,108	8%
1519	140Y03-3	GEAR HOUSING COMPLETE/HM002G	VỎ HỘP NHÔNG/HM002G	476,280	8%
1520	140Y04-1	HOLDER COMPLETE/HM002G	GIÁ ĐỖ LỖ XO/HM002G	128,304	8%
1521	140Y05-9	MOTOR HOUSING COVER COMPLETE/HM002G	NÁP VỎ MOTOR/HM002G	174,096	8%
1522	140Y06-7	CRANK HOUSING COMPLETE/HM002G	HỘP NHÔNG/HM002G	1,419,552	8%
1523	140Y09-1	HAMMER CASE COMPLETE/DTD157	HỘP NHÔNG/DTD157	375,516	8%
1524	140Y11-4	BEARING BOX COMPLETE/DTD157	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/DTD157	91,584	8%
1525	140Y20-3	MOTOR HOUSING COMPLETE/DCC500	VỎ MÁY/DCC500	237,600	8%
1526	140Y21-1	GEAR HOUSING COMPLETE/DCC500	VỎ HỘP NHÔNG/DCC500	609,120	8%
1527	140Y24-5	HANDLE COVER COMPLETE/DCC500	VỎ TAY CẦM/DCC500	125,280	8%
1528	140Y29-5	FUEL TANK CPL. BLUE/EK8100	BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/EK8100	3,443,040	8%
1529	140Y38-4	PIPE BRACKET COMPLETE/UX01G	GIÁ ĐỖ ỚNG CÁN/UX01G	228,580	10%
1530	140Y39-2	BASE PLATE COMPLETE/FN001G	ĐỂ GIỮ NHÔNG BĂNG THÉP/FN001G	1,026,080	10%
1531	140Y40-7	SPUR GEAR 64 COMPLETE/FN001G	NHÔNG 64/FN001G	320,544	8%
1532	140Y45-7	SLIDE DOOR COMPLETE/FN001G	MẶT ỚP HỘP ĐINH/FN001G	297,648	8%
1533	140Y51-2	SPRING HOLDER COMPLETE/HR005G	GIÁ ĐỖ LỖ XO/HR005G	100,764	8%
1534	140Y57-0	CHARGER CASE COMPLETE/DC40RB	NÁP SẠC/DC40RB	3,095,604	8%
1535	140Y58-8	BLADE CASE COMPLETE/RS002G	ĐẦU HỘP NHÔNG/RS002G	1,726,380	8%
1536	140Y63-5	MOTOR HOUSING COMPLETE/RS002G	VỎ MOTOR/RS002G	467,100	8%
1537	140Y70-8	CHARGER CASE COMPLETE/DC40RC	NÁP SẠC/DC40RC	801,360	8%
1538	140Y72-4	SHAFT PIPE A COMPLETE C/EM409MP	ỐNG CÁN/EM409MP	668,628	8%
1539	140Y80-5	SHAFT PIPE A COMPLETE D/EM408MP	CÁN MÁY A/EM408MP	750,970	10%
1540	140Y86-3	SHOE HOLDER COVER COMPLETE/GA7070	BẢO VỆ BỘ GIÁ ĐỖ/GA7070	91,584	8%
1541	140Y87-1	SLIDE RALL COMPLETE/GA7070	THANH DẪN HƯỚNG/GA7070	787,644	8%
1542	140Y88-9	LOWER LINK CASE COMPLETE/GA7070	VỎ LIÊN KẾT DƯỚI/GA7070	146,556	8%
1543	140Y89-7	GEAR HOUSING COMPLETE/GA7070	BỘ VỎ NHÔNG/GA7070	577,044	8%
1544	140Y95-2	LEVER COMPLETE/DTM52/XMT04	CÁN GẠT/DTM52/XMT04	139,920	10%
1545	140Y96-0	SPUR GEAR 61 COMPLETE/DFN350	NHÔNG 61/DFN350	1,099,008	8%
1546	141010-9	SHAFT PIPE A COMPLETE/EM400MP	BỘ TAY CẦM/EM400MP	604,476	8%
1547	141019-1	FLOAT COMPLETE/VC1310L	NÁP LỌC BỤI/VC1310L	87,048	8%
1548	141021-4	SKIRT COMPLETE/PC5000C	TRỤC NHÔNG/PC5000C	599,940	8%
1549	141025-6	GEAR HOUSING COMPLETE/MT90	ĐẦU HỘP NHÔNG/MT90	123,660	8%
1550	141026-4	GEAR COMPLETE/JV0600	NHÔNG LỚN/JV0600	398,412	8%
1551	141028-0	RETAINER COMPLETE/JV0600K	MIẾNG ĐỆM LƯỚI CẮT/JV0600K	160,272	8%
1552	141040-0	FILTER COVER COMPLETE/EK7651H	NÁP CHỤP/EK7651H	712,800	8%
1553	141042-6	HOOD COMPLETE/EK7651H	NÁP CHỤP/EK7651H	1,870,560	8%
1554	141070-1	GEAR HOUSING COMPLETE/MT870	HỘP NHÔNG/MT870	178,632	8%
1555	1410A7-5	HANDLE BASE 50 COMPLETE/PS001G	KÉP TAY CẦM/PS001G	792,880	10%
1556	1410B1-4	INDICATION CIRCUIT COMPLETE/PS001G	MẠCH HIỂN THỊ/PS001G	751,032	8%
1557	1410C7-9	CARRIER COMPLETE A/DFL303F	GIÁ ĐỖ NHÔNG/DFL303F	321,860	10%
1558	1410F3-8	PIPE B COMPLETE EU/DUA200	ỐNG CÁN B/DUA200	433,840	10%
1559	1410F8-8	HAMMER CASE COMPLETE/TW004GD	ĐẦU HỘP NHÔNG/TW004GD	256,500	8%
1560	1410G9-3	NUT COMPLETE/UC029G	NÁP ĐÁY BẢO VỆ BỘ ĐIỀU CHỈNH LAM/UC029G	119,124	8%
1561	1410H0-8	REAR HAND GUARD COMPLETE/UC029G	BẢO VỆ TAY CẦM DƯỚI/UC029G	128,304	8%
1562	1410L1-4	SHAFT PIPE COMPLETE/UE001G	ỐNG CÁN/UE001G	597,080	10%
1563	1410S6-3	SWITCH CASE COMPLETE/GP001G	VỎ BẢO VỆ BANG ĐIỀU KHIỂN/GP001G	47,520	8%
1564	1410U8-3	SEPARATOR COMPLETE/VC014G	VỎ CHỤP BẢO VỆ ĐỘNG CƠ/VC014G	389,232	8%
1565	1410V6-4	SWITCH BASE COMPLETE/VC013G/VC014G	MIẾNG NHỰA GIỮ CÔNG TÁC/VC013G/VC014G	119,124	8%
1566	1410X3-4	NUT COMPLETE/DUA200	ĐAI ỚC/DUA200	105,408	8%
1567	1410X5-0	MAGNET HOLDER C COMPLETE/TR001G	GIÁ ĐỖ THANH CHẶN/TR001G	112,320	8%
1568	1410Y0-7	MAGNET HOLDER D COMPLETE/TR001G	BỘ GIÁ ĐỖ /TR001G	162,800	10%
1569	1410Y1-5	MAGNET HOLDER A COMPLETE/TR001G	GIÁ ĐỖ THANH TRƯỢT/TR001G	95,040	8%
1570	1410Y9-9	WHEEL COVER 125 COMPLETE/GA055G/GA056G	VỎ BẢO VỆ/GA055G/GA056G	151,200	8%
1571	141106-6	SHAFT PIPE A COMPLETE/EN400MP	TAY CẦM/EN400MP	1,044,144	8%
1572	141108-2	SWITCH BASE COMPLETE/VC1310L	MẶT ỚP CÔNG TÁC/VC1310L	146,556	8%
1573	141127-8	GEAR COMPLETE/JR102D	NHÔNG LỚN/JR102D	283,932	8%
1574	141140-6	BASE COMPLETE/LH1040	ĐỂ CỬA MÁY CỬA ĐA GÓC/LH1040	1,753,920	8%
1575	141144-8	COVER COMPLETE/LH1040	NÁP BẢO VỆ/LH1040	187,812	8%
1576	141150-3	CLUTCH COMPLETE/EH6000W	KHỚP LY HỢP/EH6000W	341,280	8%
1577	141163-4	MOTOR COMPLETE/DX01	CỤM MOTOR/DX01	448,848	8%
1578	141165-0	CAM HOLDER COMPLETE/HP1620	HỘP NHÔNG/HP1620	178,632	8%
1579	1411A0-5	LEVER COMPLETE/GA055G/GA056G	CÁN GẠT/GA055G/GA056G	35,200	10%
1580	1411B8-6	CONTROLLER COMPLETE/TR001G	BỘ MẠCH/TR001G	6,946,560	8%
1581	1411C9-1	SWITCH PLATE COMPLETE/TW1005D	MIẾNG CHE CÔNG TÁC/TW1005D	114,480	8%
1582	1411D0-6	HAMMER CASE COMPLETE/TW1005D	HỘP BÚA/TW1005D	751,032	8%
1583	1411G5-7	CUTTER COMPLETE/TR001G	LƯỚI CẮT/TR001G	1,257,120	8%
1584	1411P3-4	HEAD COVER COMPLETE/DTL300/DTL301/DTL302	NÁP BẢO VỆ ĐẦU MÁY/DTL300/DTL301/DTL302	280,800	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
1585	1411R7-0	HAMMER CASE COMPLETE/TW009G	HỘP BÚA/TW009G	1,572,480	8%
1586	1411S6-9	TRAY A COMPLETE/BCC01/BCC02	BỘ VỎ CHỨA ĐỂ GẢI PIN/BCC01/BCC02	3,988,548	8%
1587	1411T2-4	GEAR HOUSING COMPLETE/DUN500W	VỎ HỘP NHÔNG/DUN500W	746,496	8%
1588	1411U8-9	SWITCH LEVER COMPLETE/GD001G/GD002G	THANH GẠT CÔNG TẮC/GD001G/GD002G	103,680	8%
1589	1411V9-4	INNER PIPE COMPLETE/DTM53/HR011G	ĐẦU DẪN BỤI BÊN TRONG/DTM53/HR011G	73,440	8%
1590	1411X1-4	LINK PLATE COMPLETE/UC030G	THANH THÉP LIÊN KẾT TAY CẦM/UC030G	149,600	10%
1591	1411X9-8	PIPE COMPLETE B/1916B3-6	ỐNG CẢN/1916B3-6	440,000	10%
1592	141211-9	BEARING BOX COMPLETE/BUH523	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/BUH523	69,120	8%
1593	141229-0	GEAR HOUSING COMPLETE/DHR242	VỎ ĐẦU NHÔNG/DHR242	174,096	8%
1594	141230-5	INNER SUPPORT COMPLETE/DHR242	GIÁ ĐỖ/DHR242	88,660	10%
1595	141238-9	SHAFT B COMPLETE/EX2650LH	TRỤC TY/EX2650LH	414,720	8%
1596	141247-8	FENCE COMPLETE/PJ7000	TẮM CHẴN/PJ7000	396,440	10%
1597	141251-7	SPUR GEAR 14A COMPLETE/DTP141	NHÔNG 14/DTP141	82,512	8%
1598	141268-0	SWITCH PLATE COMPLETE/DTP141	KHOÁ GẠT/DTP141	192,348	8%
1599	1412A8-5	MOTOR HOUSING COMPLETE/TW009G	VỎ MÁY/TW009G	3,379,536	8%
1600	1412B6-6	SUPPORTER COMPLETE/DUP181	GIÁ ĐỖ NHÔNG/DUP181	103,680	8%
1601	1412B7-4	LINK PLATE COMPLETE/UC031G	THANH LIÊN KẾT/UC031G	90,720	8%
1602	1412C4-7	BLADE HOLDER COMPLETE/DUP181	ĐẦU GIỮ LƯỠI CẮT/DUP181	324,000	8%
1603	1412C5-5	SHOULDER SCREW M8 COMPLETE/DUP181	ỐC BU LÔNG M8 /DUP181	96,800	10%
1604	1412C8-9	HOUSING COVER COMPLETE/DUP181	VỎ BẢO VỆ LƯỠI CẮT/DUP181	30,240	8%
1605	1412D2-8	MAGAGINE COVER COMPLETE/TR001G	NÁP BẢO VỆ CUỘN DÂY THÉP/TR001G	345,600	8%
1606	1412E1-7	INNER SUPPORT COMPLETE/DTM53/HR011G	GIÁ ĐỖ XY LẠNH/DTM53/HR011G	120,960	8%
1607	1412E5-9	HAMMER CASE COMPLETE/DTD201/XDT21	VỎ CHỤP ĐẦU BÚA/DTD201/XDT21	336,960	8%
1608	1412F3-0	TRIGGER COMPLETE/DUP181	THANH GẠT CÔNG TẮC/DUP181	95,040	8%
1609	1412F4-8	STATOR COMPLETE A/UC031G	STATO/UC031G	851,040	8%
1610	1412G6-1	OIL PUMP COMPLETE/DUC258	BƠM DẦU/DUC258	332,640	8%
1611	1412K0-1	LINK PLATE COMPLETE/LH001G	THANH LIÊN KẾT/LH001G	133,920	8%
1612	1412K1-9	BASE COMPLETE/LH001G	BÀN ĐỂ/LH001G	1,805,760	8%
1613	1412K2-7	ARM COMPLETE/LH001G	GIÁ ĐỖ THÂN MÁY/LH001G	665,280	8%
1614	1412K4-3	TABLE COMPLETE/LH001G	BÀN MÁY/LH001G	1,028,160	8%
1615	1412K5-1	HANDLE COMPLETE/LH001G	TAY CẦM/LH001G	164,160	8%
1616	1412K6-9	COVER COMPLETE/LH001G	NÁP BẢO VỆ LƯỠI CỬA/LH001G	125,280	8%
1617	1412K7-7	SUB FENCE COMPLETE/LH001G	THANH CỬ PHỤ/LH001G	224,640	8%
1618	1412K8-5	UPPER GUARD COMPLETE/LH001G	TẮM CHẴN BẢO VỆ LƯỠI/LH001G	138,240	8%
1619	1412K9-3	SWITCH BOX COMPLETE/LH001G	HỘP BẢO VỆ CÔNG TẮC/LH001G	120,960	8%
1620	1412R5-0	HOUSING B COMPLETE/UB403MP	VỎ MÁY B/UB403MP	444,204	8%
1621	1412S1-5	SHAFT PIPE COMPLETE D/UB403MP	ỐNG CẢN D/UB403MP	335,830	10%
1622	1412T5-4	FRAME COMPLETE/UB004G	KHUNG ĐỖ MÁY/UB004G	643,680	8%
1623	1412T8-8	PROTECTOR COMPLETE E/UH023G	TẮM BẢO VỆ/UH023G	60,480	8%
1624	1412U9-3	FRAME COMPLETE/PB003G	KHUNG ĐỖ MÁY/PB003G	1,149,120	8%
1625	1412Y2-5	PIPE COMPLETE/VL001G	ỐNG CẢN /VL001G	884,400	10%
1626	141312-3	DEPTH GUIDE COMPLETE/DHS710	THƯỚC CANH ĐỘ SÂU/DHS710	91,584	8%
1627	141327-0	GEAR HOUSING COMPLETE/PJ7000	HỘP NHÔNG/PJ7000	242,784	8%
1628	141378-3	TANK CAP COMPLETE/EK6101	NÁP BÌNH XĂNG/EK6101	108,000	8%
1629	141381-4	CYLINDER COMPLETE/EH6000W	XY LẠNH/EH6000W	635,040	8%
1630	1413A6-5	SHAFT PIPE COMPLETE C/EN425MP	ỐNG CẢN/EN425MP	734,800	10%
1631	1413B3-8	SWITCH PLATE COMPLETE/DTW700	MIẾNG CHE CÔNG TẮC/DTW700	51,840	8%
1632	1413C0-1	UNDER COVER COMPLETE E/UH023G	VỎ DƯỚI MÁY/UH023G	103,680	8%
1633	1413D3-2	SHAFT PIPE COMPLETE A/UG001G	ỐNG CẢN /UG001G	501,600	10%
1634	1413D4-0	SWITCH COMPLETE/TW009G	CÔNG TẮC/TW009G	665,280	8%
1635	1413D6-6	LOCK OFF LEVER COMPLETE/UC031G	KHOÁ THANH GẠT CÔNG TẮC/UC031G	95,040	8%
1636	1413N0-8	TOOL HOLDER COMPLETE/UC033G	GIÁ ĐỖ /UC033G	129,600	8%
1637	1413R0-6	PIPE 27 COMPLETE/VL001G	ỐNG TRỤC/VL001G	497,200	10%
1638	1413R7-2	HOLDER COMPLETE/BS002G	CỤM GIỮ RU LỖ/BS002G	280,800	8%
1639	1413R8-0	ARM A COMPLETE/BS002G	TAY ĐỖ RU LỖ A/BS002G	328,320	8%
1640	141400-6	GEAR HOUGING COMPLETE/DPJ180	VỎ NHÔNG/DPJ180	96,120	8%
1641	141419-5	SWITCH PLATE COMPLETE/DBO180	MIẾNG ĐỆM CÔNG TẮC/DBO180	91,584	8%
1642	141448-8	SWITCH COMPLETE/BTD136	CÔNG TẮC/BTD136	407,592	8%
1643	141458-5	SPIRAL BEVEL GEAR 11 COMPLETE/DHR242	NHÔNG NHỎ/DHR242	119,124	8%
1644	141496-7	PLASTIC CARRYING CASE/DPB180	VỎ HỘP/DPB180	3,690,900	8%
1645	1414C8-1	MOTOR HOUSING COMPLETE/TW009G	VỎ BẢO VỆ ĐỘNG CƠ/TW009G	2,721,600	8%
1646	141500-2	SHAFT PIPE B COMPLETE/DUX60	ỐNG TAY CẦM/DUX60	513,040	10%
1647	141515-9	BRAKE SHOE HOLDER COMPLETE/GA5093	MIẾNG ĐỂ ĐỖ PHANH/GA5093	312,510	10%
1648	141521-4	ENGINE COVER COMPLETE/PM7650H	VỎ ĐỘNG CƠ/PM7650H	838,080	8%
1649	141522-2	BODY HOLDER COMPLETE/PM7650H	GIÁ ĐỖ VỎI NƯỚC/PM7650H	38,880	8%
1650	141525-6	AIR CLEANER COVER COMPLETE/PM7650H	NÁP LỌC GIÓ/PM7650H	397,440	8%
1651	141572-7	INNER HOUSING COMPLETE/HR2300	VỎ MÁY BÊN TRONG/HR2300	316,008	8%
1652	141573-5	INNER HOUSING COMPLETE/HR2601	VỎ MÁY BÊN TRONG/HR2601	380,160	8%
1653	141574-3	INNER HOUSING COMPLETE/DHR202	ÓP ĐẦU/DHR202	247,320	8%
1654	141575-1	INNER HOUSING COMPLETE/HR2230	VỎ MÁY BÊN TRONG/HR2230	251,856	8%
1655	141583-2	SWITCH PLATE COMPLETE/BTD136	MIẾNG CHE CÔNG TẮC/BTD136	64,152	8%
1656	141630-9	TABLE COMPLETE/LH1040	BÀN ĐỂ/LH1040	1,099,008	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
1657	141633-3	HAMMER CASE COMPLETE/DTD129	HỘP NHÔNG/DTD129	196,992	8%
1658	141649-8	STARTER CASE COMPLETE/EB7650TH	HỘP KHỞI ĐỘNG/EB7650TH	414,720	8%
1659	141664-2	INNER HOUSING COMPLETE/MT871	VỎ BÊN TRONG/MT871	238,140	8%
1660	141672-3	PUMP BODY ASSEMBLY/EB7650TH	ỐNG BƠM NHRIỂN LIỆU/EB7650TH	803,520	8%
1661	141689-6	CLUTCH DRUM COMPLETE/RBC411U	HỘP KHỚP LY HỢP/RBC411U	125,280	8%
1662	141690-1	CRANK SHAFT COMPLETE/JS1602	TRỤC KHUYU/JS1602	764,748	8%
1663	141691-9	GEAR HOUSING COMPLETE/JS1602	HỘP NHÔNG/JS1602	1,099,008	8%
1664	141712-7	MOTOR HOUSING COMPLETE/MT912	VỎ MÁY/MT912	196,992	8%
1665	141720-8	BLADE CASE COMPLETE/MT583	ĐẦU HỘP NHÔNG/MT583	609,120	8%
1666	141725-8	HAMMER CASE COMPLETE/M6901D	ĐẦU BÚA/M6901D	201,528	8%
1667	141726-6	MOTOR HOUSING COMPLETE/4100NH2	VỎ MÁY/4100NH2	448,848	8%
1668	141744-4	CARRIER COMPLETE/DSC191	GÁ ĐỠ/DSC191	144,650	10%
1669	141760-6	MOTOR HOUSING COMPLETE/MT941	VỎ MÁY/MT941	526,608	8%
1670	141764-8	TANK CAP COMPLETE/PM7650H	VỎ HỘP CHỨA DẦU/PM7650H	488,160	8%
1671	141765-6	LOCK BUTTON COMPLETE/HR2300	NÚT KHÓA/HR2300	32,076	8%
1672	141771-1	ROCKER COVER COMPLETE/EB7650TH	NẮP CHỤP/EB7650TH	125,280	8%
1673	141772-9	MOTOR HOUSING COMPLETE/MT372	VỎ MÁY/MT372	114,480	8%
1674	141786-8	BARREL COMPLETE/HM1214C	VỎ NHÓM ĐẦU BẢO VỆ/HM1214C	1,842,280	10%
1675	141790-7	MOTOR HOUSING COMPLETE/MT111	VỎ MÁY/MT111	380,160	8%
1676	141795-7	GEAR HOUSING COMPLETE/JS3201	HỘP NHÔNG/JS3201	883,872	8%
1677	141796-5	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/JN3201	NẮP HỘP NHÔNG/JN3201	778,464	8%
1678	141797-3	GEAR HOUSING COMPLETE/JN3201	HỘP NHÔNG/JN3201	2,298,780	8%
1679	141858-9	SPUR GEAR 9B COMPLETE/DCG180	NHÔNG NHỎ/DCG180	91,584	8%
1680	141859-7	SPUR GEAR 9C COMPLETE/DCG180	NHÔNG NHỎ/DCG180	581,580	8%
1681	141860-2	CARRIER A COMPLETE/DCG180	GIÁ ĐỠ/DCG180	154,000	10%
1682	141866-0	MOTOR HOUSING COMPLETE/MT362	VỎ MÁY/MT362	480,816	8%
1683	141867-8	BASE COMPLETE/MT362	ĐẾ CỬA MÁY PHAY/MT362	755,568	8%
1684	141868-6	MOTOR BRACKET COMPLETE/MT362	NẮP CHỤP/MT362	581,580	8%
1685	141875-9	POWDER FILTER M COMPLETE/VC3211M	BỘ LỌC BỤI/VC3211M	444,204	8%
1686	141892-9	HAMMER CASE COMPLETE/TD091D	HỘP NHÔNG/TD091D	203,040	8%
1687	141893-7	BEARING BOX COMPLETE/TD091D	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/TD091D	114,480	8%
1688	141900-6	CHARGER CASE COMPLETE/DC18SF	VỎ SẠC/DC18SF	1,534,032	8%
1689	141903-0	GEAR COMPLETE/UH3502	NHÔNG/UH3502	206,064	8%
1690	141915-3	COWLING COMPLETE/VC3211M	NẮP CHỤP/VC3211M	1,094,472	8%
1691	141916-1	TANK COVER COMPLETE/VC3211M	NẮP THÙNG MÁY/VC3211M	1,172,340	8%
1692	141917-9	SEPARATOR COMPLETE/VC3211M	NẮP CHỤP MOTOR/VC3211M	787,644	8%
1693	141918-7	INNER VALVE COMPLETE/VC3211M	LƯỚI LỌC TRONG/VC3211M	68,688	8%
1694	141919-5	OUTER VALVE COMPLETE/VC3211M	LƯỚI LỌC NGOÀI/VC3211M	64,152	8%
1695	141921-8	NOZZLE ADAPTER COMLETE/PM7650H	BỘ ĐIỀU CHỈNH VỎI PHUN/PM7650H	95,040	8%
1696	141925-0	SHAFT PIPE COMPLETE/RBC411U	TRỤC TAY CẦM/RBC411U	751,680	8%
1697	141943-8	METERING COVER ASSEMBLY/EK7651H	NẮP ĐẦY/EK7651H	189,200	10%
1698	141950-1	GEAR COMPLETE/MT652	NHÔNG LỚN/MT652	155,736	8%
1699	141951-9	GEAR COMPLETE/MT653	NHÔNG LỚN/MT653	160,272	8%
1700	141953-5	CRANK HOUSING A COMPLETE/HR4013C	ĐẦU HỘP NHÔNG A/HR4013C	2,184,300	8%
1701	141955-1	GEAR HOUSING COMPLETE/HR4013C	NẮP HỘP NHÔNG/HR4013C	1,135,728	8%
1702	141956-9	BARREL COMPLETE/HR4013C	VỎ NHÓM ĐẦU/HR4013C	1,149,444	8%
1703	141959-3	TORQUE LIMITTER COMPLETE/DHR400	NHÔNG LỚN/DHR400	1,451,628	8%
1704	141981-0	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/GA4040	NẮP HỘP NHÔNG/GA4040	224,424	8%
1705	141993-3	BARREL COMPLETE/HR4002	VỎ NHÓM ĐẦU/HR4002	618,192	8%
1706	141994-1	CAM COMPLETE/MT80B	CAM NHÔNG/MT80B	44,000	10%
1707	141A05-8	MOTOR HOUSING COMPLETE/UR002G	VỎ MOTOR/UR002G	416,772	8%
1708	141A09-0	PROTECTOR U EXT. 350 COMPLETE/UR002G	TẮM CHÂN CHỦ U/UR002G	201,528	8%
1709	141A11-3	BLADE CASE COMPLETE/RS001G	ĐẦU HỘP NHÔNG/RS001G	1,277,640	8%
1710	141A12-1	MOTOR HOUSING COMPLETE/RS001G	VỎ MOTOR/RS001G	352,620	8%
1711	141A17-1	SPUR GEAR 22-48 COMPLETE/DDA450	NHÔNG 22-48/DDA450	82,512	8%
1712	141A18-9	CARRIER COMPLETE/DDA450	GIÁ ĐỠ NHÔNG/DDA450	65,340	10%
1713	141A40-6	HAMMER CASE COMPLETE/DTD172	HỘP NHÔNG/DTD172	554,148	8%
1714	141A41-4	BEARING BOX COMPLETE/DTD172	HỘP BẠC ĐẠN/DTD172	224,424	8%
1715	141A46-4	DUST BOX COMPLETE/DRC300	HỘP CHỨA BỤI/DRC300	819,720	8%
1716	141A59-5	LED COVER COMPLETE/LS002G	BỘ NẮP BẢO VỆ ĐÈN LED/LS002G	73,332	8%
1717	141A63-4	GEAR COMPLETE 46/DFR452	NHÔNG 46/DFR452	668,628	8%
1718	141A64-2	GEAR HOUSING COMPLETE/DFR452	VỎ HỘP NHÔNG/DFR452	1,273,104	8%
1719	141A65-0	LEVER COMPLETE/DFR452	THANH GAT/DFR452	125,950	10%
1720	141A67-6	SPINDLE 270S COMPLETE/DFR452	TRỤC/DFR452	650,268	8%
1721	141A99-3	HAMMER CASE COMPLETE/TW007G	VỎ HỘP NHÔNG/TW007G	410,400	8%
1722	141B05-4	PIPE COMPLETE O/UR002G	ỐNG CÁN/UR002G	430,488	8%
1723	141B15-1	SWITCH PLATE COMPLETE/DBO480	MIẾNG CHE NÚT NHẤN/DBO480	32,076	8%
1724	141B22-4	SHAFT PIPE B COMPLETE/DUX18	ỐNG CÁN/DUX18	499,070	10%
1725	141B31-3	INDICATION CIRCUIT COMPLETE/UR002G	MẠCH HIỂN THỊ/UR002G	540,432	8%
1726	141B54-1	INDICATION CIRCUIT COMPLETE/CL001G	NÚT KHỞI ĐỘNG/CL001G	320,544	8%
1727	141B58-3	MOTOR HOLDER COMPLETE/DUN461W	GIÁ ĐỠ MOTOR/DUN461W	121,330	10%
1728	141B59-1	GEAR COMPLETE/DUN461W	NHÔNG/DUN461W	247,320	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
1729	141B81-8	TERMINAL COVER L COMPLETE/DRC300	NẮP CHỤP BẢO VỆ PIN L/DRC300	228,960	8%
1730	141B82-6	TERMINAL COVER R COMPLETE/DRC300	NẮP CHỤP BẢO VỆ PIN R/DRC300	228,960	8%
1731	141B86-8	UPPER HOUSING COMPLETE/DRC300	VỎ MÁY TRÊN/DRC300	2,097,360	8%
1732	141B90-7	LIDAR COVER COMPLETE/DRC300	NẮP CHỤP CẢM BIẾN/DRC300	283,932	8%
1733	141B97-3	TOP CAP COMPLETE/DRC300	NẮP CHỤP/DRC300	435,024	8%
1734	141C02-6	HAMMER CASE COMPLETE/TD112D	VỎ HỘP NHÔNG/TD112D	389,232	8%
1735	141C03-4	SWITCH PLATE COMPLETE/TD112D	CÔNG TẮC/TD112D	50,436	8%
1736	141C08-4	BLADE CASE COMPLETE/LS003G	BỘ BỌC LƯỖI CẮT/LS003G	2,555,280	8%
1737	141C11-5	HOLDER COMPLETE/LS003G	GIÁ ĐỖ THANH TRƯỢT/LS003G	242,550	10%
1738	141C12-3	ARM COMPLETE/LS003G	BỘ CÁN TRƯỢT/LS003G	2,921,616	8%
1739	141C14-9	FRONT ARM COMPLETE/LS003G	BỘ TRƯỢT TRÊN/LS003G	1,987,416	8%
1740	141C16-5	UPPER FENCE L COMPLETE/LS003G	TẦM CHẮN BÊN TRÁI/LS003G	643,720	10%
1741	141C18-1	UPPER FENCE R COMPLETE/LS003G	TẦM CHẮN BÊN PHẢI/LS003G	667,040	10%
1742	141C21-2	LED COVER COMPLETE/LS003G	NẮP CHỤP ĐÈN LED/LS003G	178,632	8%
1743	141C22-0	SWITCH PLATE COMPLETE/LS003G	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/LS003G	54,972	8%
1744	141C39-3	PIPE HOLDER 32 COMPLETE/DUN461W	ỐNG GIÁ ĐỖ 32/DUN461W	93,280	10%
1745	141C40-8	GEAR COMPLETE/UH004G	BÁNH RĂNG/UH004G	677,808	8%
1746	141C41-6	GEAR HOUSING COMPLETE/UH004G	HỘP NHÔNG/UH004G	596,160	8%
1747	141C49-0	GEAR COMPLETE/UH004G	BÁNH RĂNG/UH004G	494,640	8%
1748	141C50-5	GEAR HOUSING COMPLETE/UH004G	HỘP NHÔNG/UH004G	636,552	8%
1749	141C58-9	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/LM001C	MẠCH CÔNG TẮC/LM001C	416,772	8%
1750	141C62-8	SHAFT PIPE COMPLETE B/UB401MP	ỐNG TY CÁN/UB401MP	382,470	10%
1751	141C76-7	BLADE CASE COMPLETE/LS004G	BỘ BỌC LƯỖI CẮT/LS004G	2,111,076	8%
1752	141C80-6	ARM COMPLETE/LS004G	BỘ CÁN TRƯỢT/LS004G	2,408,724	8%
1753	141C81-4	UPPER FENCE L COMPLETE/LS004G	TẦM CHẮN BÊN TRÁI/LS004G	597,080	10%
1754	141C82-2	UPPER FENCE R COMPLETE/LS004G	TẦM CHẮN BÊN PHẢI/LS004G	597,080	10%
1755	141C83-0	FRONT ARM COMPLETE/LS004G	BỘ TRƯỢT TRÊN/LS004G	1,868,400	8%
1756	141D05-6	TERMINAL HOUSING COMPLETE/SP001G	ĐẾ GÁI PIN/SP001G	77,760	8%
1757	141D06-4	BLADE CASE COMPLETE/SP001G	BỘ BỌC LƯỖI CẮT/SP001G	1,016,604	8%
1758	141D07-2	GEAR HOUSING COMPLETE/SP001G	VỎ HỘP NHÔNG/SP001G	865,512	8%
1759	141D09-8	COWLING UPPER COMPLETE/LM001C	THÂN MÁY TRÊN/LM001C	1,016,604	8%
1760	141D12-9	DECK COMPLETE/LM001C	VỎ MÁY/LM001C	3,324,564	8%
1761	141D19-5	BRACKET COMPLETE/3711	BỘ GIÁ ĐỖ/3711	174,096	8%
1762	141D21-8	BRACKET COMPLETE/N3702B	VỎ MÁY/N3702B	155,736	8%
1763	141D23-4	MAIN SLEEVE COMPLETE/DTR181	TRỤC NHÔNG/DTR181	4,364,064	8%
1764	141D24-2	UPPER HANDLE HOLDER 22/UR006G	GIÁ ĐỖ TAY CẦM TRÊN 22/UR006G	111,980	10%
1765	141D26-8	INDICATION CIRCUIT COMPLETE G/UR012G	MẠCH HIỂN THỊ/UR012G	540,432	8%
1766	141D27-6	HANDLE 22L COMPLETE/UR006G	TAY CẦM BÊN TRAI 22L/UR006G	424,490	10%
1767	141D28-4	MOTOR HOUSING COMPLETE/M9504B	VỎ MÁY/M9504B	206,064	8%
1768	141D32-3	LED COVER COMPLETE/LS004G	NẮP CHỤP ĐÈN LED/LS004G	77,868	8%
1769	141D34-9	SPINDLE COMPLETE A/DUA300	TRỤC NHÔNG/DUA300	254,880	8%
1770	141D35-7	SPL BEVEL GEAR 18 COMPLETE/DUA300	NHÔNG 18/DUA300	112,320	8%
1771	141D39-9	GEAR HOUSING COMPLETE/DA001G	VỎ HỘP NHÔNG/DA001G	1,703,484	8%
1772	141D66-6	SWITCH CIRCUIT COMPLETE E/UH004G	BẢNG ĐIỀU KHIỂN/UH004G	412,128	8%
1773	141D69-0	UPPER HANDLE HOLDER19 COMPLETE/UR002G	NẮP GIỮ TAY CẦM 19/UR002G	107,360	10%
1774	141D72-1	PROTECTOR EXT. 480 COMPLETE/UR012G	TẦM CHẮN BẢO VỆ/UR012G	925,020	8%
1775	141D74-7	SHAFT PIPE COMPLETE A/UR012G	ỐNG CÁN/UR012G	1,511,180	10%
1776	141D78-9	MOTOR HOUSING COMPLETE/3711	VỎ MÁY/3711	96,228	8%
1777	141D80-2	MOTOR HOUSING COMPLETE/M3700B	VỎ MÁY/M3700B	119,124	8%
1778	141D98-3	GRIP PIPE COMPLETE BR/EY403MP	ỐNG TAY CẦM/EY403MP	1,016,840	10%
1779	141E09-4	TURN BASE COMPLETE/LS003G	BÀN ĐẾ/LS003G	3,883,248	8%
1780	141E23-0	REAR HOUSING COMPLETE/UB401MP	VỎ SAU/UB401MP	338,904	8%
1781	141E30-3	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/LM001J	MẠCH CÔNG TẮC/LM001J	403,056	8%
1782	141E34-5	TIRE 180 COMPLETE/LM001J	BÁNH XE 180/LM001J	325,188	8%
1783	141E35-3	TIRE 230 COMPLETE/LM001J	BÁNH XE 230/LM001J	407,592	8%
1784	141E52-3	HOLDER COMPLETE/HR006GZ	GIÁ ĐỖ/HR006GZ	209,880	10%
1785	141E55-7	MOTOR COVER R COMPLETE/CL001G	NẮP BẢO VỆ/CL001G	36,720	8%
1786	141E60-4	LINK PLATE COMPLETE/UC004G	CHỐT KHÓA XÍCH/UC004G	111,980	10%
1787	141E65-4	FRONT COVER COMPLETE/DLM160	VỎ MÁY TRƯỚC/DLM160	380,160	8%
1788	141E67-0	HANDLE 19 L COMPLETE/DUR368A	TAY CẦM19 L/UR002G	419,760	10%
1789	141E75-1	HAMMER CASE COMPLETE/DTWA260	HỘP NHÔNG/DTWA260	1,721,844	8%
1790	141E76-9	BRACKET COMPLETE/RT0702C	VỎ MÁY/RT0702C	210,708	8%
1791	141E77-7	SWITCH PLATE YELLOW COMPLETE/DTWA260	PHÍM ĐIỀU CHỈNH/DTWA260	251,856	8%
1792	141E90-5	SWITCH PLATE COMPLETE/DBO380	MIẾNG ĐỆM CÔNG TẮC/DBO380	32,076	8%
1793	141E93-9	TURN BASE COMPLETE/LS004G	BÀN ĐẾ/LS004G	3,819,096	8%
1794	141E94-7	HAMMER CASE COMPLETE/DTW302	HỘP NHÔNG/DTW302	256,500	8%
1795	141F10-5	FRONT COVER COMPLETE/CL002G	NẮP CHỤP TRƯỚC/CL002G	87,048	8%
1796	141F21-0	FRONT COVER COMPLETE/CL002G	NẮP CHỤP TRƯỚC/CL002G	91,584	8%
1797	141F22-8	FRONT COVER COMPLETE/CL002G	NẮP CHỤP TRƯỚC/CL002G	91,584	8%
1798	141F42-2	INNER HOUSING COMPLETE/HR007G	GIÁ ĐỖ XY LẠNH/HR007G	425,952	8%
1799	141F63-4	TIRE 230 COMPLETE/DLM480	BÁNH XE 230/DLM480	407,592	8%
1800	141F68-4	SWITCH PLATE COMPLETE/DTD172	MIẾNG ĐỆM CÔNG TẮC/DTD172	73,332	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
1801	141F75-7	SWITCH BASE COMPLETE/VC001GL	ĐỂ GIỮ CÔNG TÁC/VC001GL	192,348	8%
1802	141F76-5	SWITCH BASE COMPLETE/VC002GL	ĐỂ GIỮ CÔNG TÁC/VC002GL	435,024	8%
1803	141F78-1	COWLING COMPLETE/VC001GL	NẮP CHỤP TRÊN/VC001GL	453,384	8%
1804	141F80-4	COWLING COMPLETE/VC002GL	NẮP CHỤP TRÊN/VC002GL	467,100	8%
1805	141F83-8	TANK COVER COMPLETE/VC001GL	NẮP ĐẦY KHOANG CHỨA BỤI/VC001GL	503,712	8%
1806	141F84-6	SEPARATOR COMPLETE/VC001GL	NẮP THÂN MÁY /VC001GL	476,280	8%
1807	141F85-4	CLOTH FILTER COMPLETE/VC001GL	TÚI LỌC BỤI/VC001GL	499,176	8%
1808	141F86-2	CASTER 120 COMPLETE/VC005GL	BÁNH XE 120/VC005GL	476,280	8%
1809	141F87-0	HOUSING COVER/HM001G	BỌC VỎ NHÔNG/HM001G	453,384	8%
1810	141G07-0	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/UC004G	NÚT NHẤN CÔNG TÁC/UC004G	398,412	8%
1811	141G09-6	FRONT HAND GUARD COMPLETE/UC004G	TAY NÀM KHÓA AN TOÀN/UC004G	187,812	8%
1812	141G16-9	TERMINAL HOUSING COMPLETE/HS009G	VỎ ĐỂ GÀI PIN/HS009G	91,584	8%
1813	141G17-7	BLADE CASE COMPLETE/HS009G	HỘP BỌC LƯỖI CÁT/HS009G	1,025,784	8%
1814	141G18-5	FRAME COMPLETE/HS009G	KHUNG MÁY/HS009G	714,420	8%
1815	141G25-8	FRAME COMPLETE/HS011G	THUỐC CHIA ĐỘ/HS011G	737,316	8%
1816	141G27-4	BLADE CASE COMPLETE/HS011G	VỎ NHÔNG/HS011G	1,286,820	8%
1817	141G33-9	FRONT GRIP BASE COMPLETE/UH013G	MẶT TRƯỚC ĐỂ TAY CẦM/UH013G	283,932	8%
1818	141G39-7	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/CE001G	NÚT NHẤN CÔNG TÁC/CE001G	228,960	8%
1819	141G40-2	BELT COVER COMPLETE/CE001G	NẮP CHỤP DÂY CU ROA/CE001G	531,740	10%
1820	141G44-4	GEAR HOUSING COMPLETE/CE001G	VỎ NHÔNG/CE001G	407,592	8%
1821	141G47-8	SPUR GEAR 13 COMPLETE C/DFT060T	NHÔNG 13/DFT060T	45,792	8%
1822	141G48-6	SPUR GEAR 13 COMPLETE D/DFT120T	NHÔNG 13/DFT120T	146,556	8%
1823	141G49-4	SPINDLE N COMPLETE/DFT060T	TRỤC CỐT MÁY N/DFT060T	1,163,160	8%
1824	141G51-7	GEAR CASE COMPLETE/DFT060T	HỘP NHÔNG/DFT060T	952,560	8%
1825	141G57-5	DUST CAP COMPLETE/AS001G	NẮP/AS001G	27,540	8%
1826	141G66-4	MOTOR HOUG COMTE/RP1111C/RP1802	VỎ MÁY/RP1111C/RP1802	1,872,936	8%
1827	141G67-2	SWITCH PLATE COMPLETE/DFR452	MIẾNG CHE CÔNG TÁC/DFR452	99,360	8%
1828	141G68-0	TANK COVER COMPLETE/VC005GL	NẮP ĐẦY KHOANG CHỨA BỤI/VC005GL	540,432	8%
1829	141G69-8	SPUR GEAR 61 COMPLETE/PT001G	NHÔNG 61/PT001G	352,620	8%
1830	141G70-3	BASE PLATE COMPLETE/PT001G	ĐỂ GIỮ NHÔNG/PT001G	485,100	10%
1831	141G78-7	WHEEL COMPLETE A/PB002G	BÁNH ĐÁ/PB002G	421,308	8%
1832	141G83-4	REAR FRAME COMPLETE/PB002G	KHUNG PHÍA SAU/PB002G	1,025,784	8%
1833	141G86-8	FRONT FRAME COMPLETE/PB002G	KHUNG PHÍA TRƯỚC/PB002G	943,380	8%
1834	141G99-9	TIRE 330 R ASSEMBLY/DCU603	BÁNH XE BỀN PHẢI 330MM/DCU603	3,471,120	8%
1835	141H00-0	TIRE 330 L ASSEMBLY/DCU603	BÁNH XE BỀN TRÁI 330MM/DCU603	3,471,120	8%
1836	141H01-8	TIRE 210 ASSEMBLY/DCU603	BÁNH XE ĐƯỜNG KÍNH 210MM/DCU603	2,074,464	8%
1837	141H06-8	GEAR HOUSING COMPLETE/PB002G	VỎ NHÔNG/PB002G	682,344	8%
1838	141H14-9	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/UA001G	CÔNG TÁC/UA001G	416,772	8%
1839	141H20-4	HANDLE LOCK KNOB/DCU603	ỐC ĐIỀU CHỈNH TAY CẦM/DCU603	172,590	10%
1840	141H24-6	REAR FLAP COMPLETE/LM001J	NẮP ĐẦY HỘP ĐỰNG CỎ/LM001J	201,528	8%
1841	141H35-1	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/DLM480	NÚT NHẤN CÔNG TÁC/DLM480	274,752	8%
1842	141H36-9	GEAR HOUSING COMPLETE/CS002G	HỘP NHÔNG/CS002G	1,689,768	8%
1843	141H38-5	MOTOR HOUSING COMPLETE/CS002G	VỎ MÁY/CS002G	435,024	8%
1844	141H41-6	TERMINAL HOUSING COMPLETE/CS002G	VỎ ĐỂ GÀI PIN/CS002G	155,736	8%
1845	141H42-4	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/UH013G	NẮP HỘP NHÔNG/UH013G	677,808	8%
1846	141H43-2	BATTERY COVER COMPLETE/DLM480	NẮP CHỤP BẢO VỆ PIN/DLM480	306,828	8%
1847	141H47-4	LOWER HOUSING COMPLETE/VC008G	VỎ SAU MÁY/VC008G	508,356	8%
1848	141H48-2	LOWER HOUSING COMPLETE/VC009G	VỎ MÁY SAU/VC009G	494,640	8%
1849	141H54-7	BATTERY COVER COMPLETE/LM001J	NẮP BẢO VỆ PIN/LM001J	389,232	8%
1850	141H55-5	CHARGER CASE COMPLETE/DC18WC	NẮP SẠC/DC18WC	558,684	8%
1851	141H61-0	MOTOR BRACKET COMPLETE/DLM480	ĐỂ CỐ ĐỊNH MOTOR/DLM480	366,336	8%
1852	141H68-6	GEAR COMPLETE/DJV184	NHÔNG/DJV184	389,232	8%
1853	141H81-4	MOTOR HOUSING COMPLETE/HR008G	VỎ MÁY/HR008G	251,856	8%
1854	141H90-3	SWITCH BASE COMPLETE/VC005GL	ĐỂ GIỮ CÔNG TÁC/VC005GL	187,812	8%
1855	141H94-5	TORQUE LIMITER COMPLETE/JR002G	NHÔNG GIỚI HẠN TRỤC QUAY/JR002G	622,836	8%
1856	141H95-3	SLIDER SUPPORT COMPLETE/JR002G	THANH TRƯỢT/JR002G	192,348	8%
1857	141H97-9	BEARING COMPLETE/JR002G	BẠC THAU/JR002G	178,632	8%
1858	141H98-7	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/JR002G	VỎ HỘP NHÔNG/JR002G	251,856	8%
1859	141J09-4	PIPE 22 COMPLETE A/DUR193	CÁN MÁY 22/DUR193	228,960	8%
1860	141J26-4	SPINDLE COMPLETE/PV001G	TRỤC QUAY TRUYỀN ĐỘNG/PV001G	215,244	8%
1861	141J37-9	PIPE 38 COMPLETE B/UA001G	CÁN MÁY/UA001G	1,296,000	8%
1862	141J40-0	PIPE 24 COMPLETE B/UA001G	CÁN MÁY 24/UA001G	1,176,876	8%
1863	141J44-2	GEAR HOUSING COMPLETE/UH013G	HỘP NHÔNG/UH013G	1,186,056	8%
1864	141J45-0	COWLING COMPLETE/DLM481	VỎ MÁY DƯỚI/DLM481	517,536	8%
1865	141J46-8	COWLING COMPLETE/DLM480	VỎ MÁY DƯỚI/DLM480	554,148	8%
1866	141J49-2	COWLING COMPLETE/DLM539	VỎ MÁY DƯỚI/DLM539	535,788	8%
1867	141J50-7	COWLING COMPLETE/DLM538	VỎ MÁY DƯỚI/DLM538	544,968	8%
1868	141J53-1	REAR FLAP COMPLETE/DLM538	MIẾNG NHỰA CHẮN CỎ/DLM538	201,528	8%
1869	141J55-7	REAR FLAP COMPLETE/DLM480	MIẾNG NHỰA CHẮN CỎ/DLM480	196,992	8%
1870	141J58-1	BRACKET COMPLETE/KP001G	VỎ MÁY/KP001G	270,216	8%
1871	141J65-4	BEARING BOX COMPLETE/TD002G	BẠC ĐẠN(Ổ BỊ)/TD002G	279,396	8%
1872	141J66-2	HAMMER CASE COMPLETE/TD002G	HỘP NHÔNG/TD002G	673,164	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
1873	141J69-6	FRONT HAND GUARD COMPLETE/UC012G	CẢN ĐÁY KHÓA AN TOÀN/UC012G	196,992	8%
1874	141J75-1	FRAME COMPLETE/UB002C	KHUNG MÁY/UB002C	1,025,784	8%
1875	141J76-9	HOUSING COMPLETE/UB002C	VỎ MÁY/UB002C	462,564	8%
1876	141J78-5	CORD COVER COMPLETE/UB002C	NÁP CHỤP DÂY DẪN/UB002C	256,500	8%
1877	141J86-6	COWLING COMPLETE G/DLM230	VỎ MÁY G/DLM230	723,600	8%
1878	141J87-4	REAR COVER COMPLETE G/DLM230	MIẾNG BẢO VỆ LƯỠI CẮT/DLM230	109,944	8%
1879	141J98-9	LOWER HOUSING COMPLETE/DRC300	VỎ MÁY DƯỚI/DRC300	1,497,420	8%
1880	141J99-7	GEAR COMPLETE 21-25/DFR452	NHÔNG 21-25/DFR452	554,148	8%
1881	141K01-6	BATTERY COVER COMPLETE/DCU603	NÁP CHỤP BẢO VỆ PIN/DCU603	361,800	8%
1882	141K44-8	GEAR COMPLETE/DUH506	NHÔNG/DUH506	494,640	8%
1883	141K47-2	PROTECTOR COMPLETE/DUH506	TẦM CHÂN BẢO VỆ/DUH506	41,256	8%
1884	141K49-8	SPUR GEAR 42 COMPLETE/UT001G	NHÔNG 42/UT001G	338,904	8%
1885	141K50-3	SPUR GEAR 49 COMPLETE/UT001G	NHÔNG 49/UT001G	375,516	8%
1886	141K56-1	MOTORHOUSING COMPLETE/AS001G	VỎ MOTOR/AS001G	119,124	8%
1887	141K76-5	SPINDLE COMPLETE/VR001G	TRỤC NHÔNG TRUYỀN ĐỘNG/VR001G	100,764	8%
1888	141K86-2	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/VR001G	MẠCH CÔNG TẮC/VR001G	293,112	8%
1889	141L25-8	WHEEL COVER 100 COMPLETE/GA039G	NÁP CHỤP BẢO VỆ 100/GA039G	297,648	8%
1890	141L27-4	WHEEL COVER 125 COMPLETE/GA039G	NÁP CHỤP BẢO VỆ 125/GA039G	201,528	8%
1891	141L58-3	SEPARATOR COMPLETE/VC006GM	VỎ THÂN MÁY/VC006GM	1,566,108	8%
1892	141L60-6	SWITCH BASE A COMPLETE/VC006GM	ĐẾ CÔNG TẮC A/VC006GM	444,204	8%
1893	141L61-4	SWITCH BASE B COMPLETE/VC006GM	ĐẾ CÔNG TẮC B/VC006GM	444,204	8%
1894	141L63-0	CAP COMPLETE/VC006GM	NÁP ĐÁY KHE CẮM CÁP/VC006GM	123,660	8%
1895	141L64-8	COWLING COMPLETE/VC006GM	VỎ MÁY/VC006GM	1,121,904	8%
1896	141L68-0	TANK COVER COMPLETE/VC006GM	VỎ MÁY BẢO VỆ KHOANG BỤI/VC006GM	1,469,988	8%
1897	141L69-8	TANK COVER COMPLETE/VC006GM	VỎ MÁY BẢO VỆ KHOANG BỤI/VC006GM	1,483,704	8%
1898	141L70-3	OUTER VALVE COMPLETE/VC006GM	LƯỠI LỌC NGOÀI/VC006GM	59,616	8%
1899	141L71-1	INNER VALVE COMPLETE/VC006GM	LƯỠI LỌC TRONG/VC006GM	50,436	8%
1900	141L75-3	TOP COVER COMPLETE/DCU603	TẦM NHỰA BẢO VỆ BẢNG ĐIỀU KHIỂN/DCU603	453,384	8%
1901	141L82-6	SWITCH PLATE COMPLETE/TD002G	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/TD002G	87,048	8%
1902	141L92-3	GEAR COMPLETE/DJR189	NHÔNG/DJR189	526,608	8%
1903	141M09-2	CHARGER CASE COMPLETE/DC40WA	VỎ SẠC/DC40WA	879,228	8%
1904	141M10-7	HOLDER B COMPLETE/CG100D	BỘ BỆ ĐỖ/CG100D	851,796	8%
1905	141M22-0	REAR FLAP COMPLETE/LM001G	VỎ MÁY SAU CHÂN CỎ/LM001G	187,812	8%
1906	141M25-4	TIRE 230 COMPLETE/LM001G	BÀNH XE 230/LM001G	499,176	8%
1907	141M26-2	TIRE 230 COMPLETE/LM001G	BÀNH XE 230/LM001G	503,712	8%
1908	141M28-8	COWLING COVER COMPLETE/LM001G	VỎ MÁY TRÊN/LM001G	100,764	8%
1909	141M30-1	STATOR BASE COMPLETE/LM001G	ĐẾ GẮT STATO/LM001G	545,710	10%
1910	141M31-9	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/LM001G	MẠCH CÔNG TẮC/LM001G	457,920	8%
1911	141M33-5	COWLING COVER COMPLETE/LM001G	VỎ MÁY TRÊN/LM001G	119,124	8%
1912	141M36-9	REAR FLAP COMPLETE/LM001G	VỎ MÁY SAU CHÂN CỎ/LM001G	187,812	8%
1913	141M44-0	OIL UNIT COMPLETE/DTS141	BỘ HỘP NHÔNG/DTS141	6,149,952	8%
1914	141M56-3	BATTERY COVER COMPLETE/DCU601	NÁP CHỤP BẢO VỆ PIN/DCU601	329,724	8%
1915	141M69-4	LOWER HOUSING COMPLETE B/PM001G	VỎ MÁY SAU B/PM001G	1,259,280	8%
1916	141M72-5	NOZZLE ADAPTER COMPLETE/PM001G	BỘ ĐIỀU CHỈNH VỚI PHỤN/PM001G	343,440	8%
1917	141M76-7	REAR HAND GUARD COMPLETE/UC100D	TẦM NHỰA CHÂN BẢO VỆ TAY CẮM/UC100D	142,020	8%
1918	141M77-5	NUT COMPLETE/DUC150	BỘ ĐAI ỐC/DUC150	109,944	8%
1919	141M84-8	HAMMER CASE COMPLETE/TW202D	HỘP NHÔNG/TW202D	228,960	8%
1920	141M85-6	HAMMER CASE COMPLETE/TD003G	VỎ CHỤP ĐẦU BÚA/TD003G	375,516	8%
1921	141M86-4	SWITCH PLATE COMPLETE/TD003G	BẢNG HIỂN THỊ CHẾ ĐỘ/TD003G	41,256	8%
1922	141M87-2	BEARING BOX COMPLETE/TD003G	THÂN Ổ,KHÔNG LẬP Ổ BI/TD003G	96,228	8%
1923	141M96-1	INNER PIPE COMPLETE/DX16	GÁ ĐỖ ỐNG DẪN BỤI/DX16	73,332	8%
1924	141M98-7	INNER SUPPORT COMPLETE/HR010G	GÁ ĐỖ NHÔNG/HR010G	125,950	10%
1925	141N00-6	BELT COVER COMPLETE/CE002G	VỎ MÁY/CE002G	485,460	8%
1926	141N02-2	LOWER GUARD R COMPLETE/CE002G	TẦM THÉP BẢO VỆ LƯỠI CẮT BÊN PHẢI/CE002G	886,160	10%
1927	141N13-7	PUSHER COMPLETE/ST001G	THANH ĐÁY ĐINH/ST001G	242,784	8%
1928	141N19-5	INNER SUPPORT COMPLETE/DHR183	GÁ ĐỖ NHÔNG/DHR183	98,010	10%
1929	141N25-0	OIL PUMP COMTE/DUA300	BƠM DẦU/DUA300	279,396	8%
1930	141N28-4	SHAFT PIPE COMPLETE A/UR013G	ỐNG NỐI/UR013G	778,910	10%
1931	141N31-5	SHAFT PIPE COMPLETE C/UR013G	ỐNG NỐI/UR013G	741,620	10%
1932	141N34-9	HANGER/UR013G	VÒNG KÉP/UR013G	93,280	10%
1933	141N38-1	MOTOR HOUSING COMPLETE/9403	VỎ MÁY/9403	1,057,860	8%
1934	141N43-8	SHAFT PIPE COMPLETE/UB402MP	ỐNG CÁN/UB402MP	303,160	10%
1935	141N45-4	SWITCH CIRCUIT COMPLETE G/UR013G	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/UR013G	403,056	8%
1936	141N47-0	SWITCH CIRCUIT COMPLETE G/UR013G	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/UR013G	407,592	8%
1937	141N49-6	INDICATION CIRCUIT COMPLETE E/UR013G	VỎ BẢO VỆ NÚT NHẤN CÔNG TẮC/UR013G	526,608	8%
1938	141N51-9	INDICATION CIRCUIT COMPLETE E/UR013G	VỎ BẢO VỆ NÚT NHẤN CÔNG TẮC/UR013G	526,608	8%
1939	141N60-8	CONTROLLER COMPLETE/DUB362	BO MẠCH/DUB362	4,373,136	8%
1940	141N61-6	SPUR GEAR 10-16 COMPLETE/UT001G	NHÔNG 10-16/UT001G	480,816	8%
1941	141N71-3	SWITCH LEVER COMPLETE/GA048G	CÁN GẠT CÔNG TẮC/GA048G	123,660	8%
1942	141N73-9	BEARING BOX COMPLETE/GA048G	NÁP HỘP NHÔNG/GA048G	210,708	8%
1943	141N84-4	FRONT WHEEL COVER COMPLETE/PB002G	TẦM NHỰA ỐP BẢO VỆ TRÊN/PB002G	334,368	8%
1944	141N85-2	REAR WHEEL COVER COMPLETE/PB002G	TẦM NHỰA ỐP BẢO VỆ DƯỚI/PB002G	334,368	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
1945	141N86-0	BUCKET GUARD COMPLETE/DCU603	KHUNG XE ĐÁY/DCU603	2,074,464	8%
1946	141N87-8	PIPE FRAME COMPLETE/DCU603	KHUNG XE ĐÁY/DCU603	4,226,688	8%
1947	141N88-6	SIDE GUARD COMPLETE/DCU603	THANH CHẢN HÔNG/DCU603	1,958,880	10%
1948	141N89-4	FRONT GUARD COMPLETE/DCU603	THANH CHẢN TRƯỚC/DCU603	816,200	10%
1949	141N97-5	HANDLE BASE COMPLETE/DCU603	KHUNG XE ĐÁY/DCU603	5,591,268	8%
1950	141N98-3	DUMP BASE COMPLETE/DCU603	KHUNG XE ĐÁY/DCU603	9,039,384	8%
1951	141N99-1	ELECTRIC DUMP BASE COMPLETE/DCU602	KHUNG ĐỂ NẮNG HẠ/DCU602	10,875,600	8%
1952	141P00-8	LIFTER BASE COMPLETE/DCU601	KHUNG ĐỂ NẮNG HẠ/DCU601	9,579,708	8%
1953	141P06-6	CARRIER COMPLETE/PP001G	GIÁ ĐỖ NHÔNG/PP001G	68,688	8%
1954	141P11-3	HAMMER CASE COMPLETE/DTD173	VỎ HỘP BÚA/DTD173	403,056	8%
1955	141P12-1	BEARING BOX COMPLETE/DTD173	NÁP HỘP NHÔNG/DTD173	293,112	8%
1956	141P30-9	WHEEL COVER 180K COMPLETE/GA7090	CHỤP BẢO VỆ 180MM/GA7090	228,960	8%
1957	141P32-5	WHEEL COVER 230K COMPLETE/GA9090	CHỤP BẢO VỆ 230MM/GA9090	233,604	8%
1958	141P49-8	MAIN FRAME COMPLETE/DCU603	KHUNG XE ĐÁY/DCU603	8,489,880	8%
1959	141P62-6	PLATE COMPLETE/DCU603	MIẾNG ĐỆM NGOÀI/DCU603	125,950	10%
1960	141R04-2	LOWER HOUSING COMPLETE/VC010G	VỎ MÁY DỪỖI/VC010G	1,382,940	8%
1961	141R06-8	MOTOR COVER COMPLETE/VC010G	NÁP VỎ NGOÀI/VC010G	480,816	8%
1962	141R09-2	SWITCH PLATE COMPLETE/VC010G	MIẾNG BẢO VỆ CÔNG TẮC/VC010G	27,540	8%
1963	141R11-5	TOP COVER COMPLETE/VC010G	NÁP TRÊN HỘP CHỨA BỤI/VC010G	288,576	8%
1964	141R13-1	INDICATION CIRCUIT COMPLETE/VC010G	MẠCH HIỂN THỊ/VC010G	586,224	8%
1965	141R14-9	HOSE COMPLETE 28-0.1/VC010G	ỐNG HÚT BỤI 28-0.1/VC010G	380,160	8%
1966	141R15-7	HOSE COMPLETE 28-0.7/VC010G	ỐNG DẪN BỤI 28-0.7/VC010G	595,296	8%
1967	141R20-4	HOUSING B COMPLETE/UB402MP	ĐẦU NỐI ỐNG THỎI/UB402MP	370,980	8%
1968	141R27-0	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/JV001G	HỘP NHÔNG/JV001G	261,036	8%
1969	141R34-3	SHAFT PIPE COMPLETE A/UR016G	ỐNG CẦN A/UR016G	788,260	10%
1970	141R37-7	HAMMER CASE/6906	HỘP NHÔNG/6906	2,564,352	8%
1971	141R50-5	GRIP PIPE COMPLETE C/EN402MP	ỐNG CẦN C/EN402MP	1,058,750	10%
1972	141R52-1	GRIP PIPE COMPLETE C/EN402MP	ỐNG CẦN C/EN402MP	1,058,750	10%
1973	141R57-1	LOWER CASE COMPLETE/BAP001G	VỎ DỪỖI/BAP001G	320,544	8%
1974	141R60-2	FRONT BASE COMPLETE/1805N	ĐỂ CHÍNH ĐỘ SÀU LƯỖI BẢO/1805N	1,341,792	8%
1975	141R65-2	MAIN FRAME COMPLETE/1804N	VỎ MÁY CHÍNH/1804N	7,995,348	8%
1976	141R66-0	MAIN FRAME COMPLETE/1805N	VỎ MÁY CHÍNH/1805N	8,302,176	8%
1977	141R82-2	TOP COVER COMPLETE/RM350D	NÁP TRÊN VỎ MÁY/RM350D	3,145,932	8%
1978	141R83-0	SLIDER BASE COMPLETE/RM350D	GIÁ ĐỖ LÒ XO/RM350D	91,584	8%
1979	141R84-8	STATION BASE COMPLETE/RM350D	ĐỂ TRẠM SÁC/RM350D	2,715,552	8%
1980	141R98-7	REAR FLAP COMPLETE/UV001G	NÁP ĐÁY HỘP ĐỰNG CỎ/UV001G	334,368	8%
1981	141S00-6	VALVE COMPLETE A/HW001G	VAN MỘT CHIỀU A/HW001G	114,480	8%
1982	141S01-4	VALVE COMPLETE B/HW001G	VAN MỘT CHIỀU B/HW001G	114,480	8%
1983	141S15-3	GEAR HOUSING COMPLETE/EN424MP	VỎ NHÔNG/EN424MP	357,264	8%
1984	141S16-1	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/EN424MP	VỎ NHÔNG/EN424MP	238,140	8%
1985	141S30-7	SHAFT PIPE COMPLETE C/EN424MP	ỐNG CẦN C/EN424MP	764,940	10%
1986	141S44-6	DECK COMPLETE/LM001G	VỎ MÁY/LM001G	2,797,956	8%
1987	141S56-9	SPUR GEAR 11 B COMPLETE/DUP180	NHÔNG 11/DUP180	398,412	8%
1988	141S57-7	SPUR GEAR 13 COMPLETE/DUP180	NHÔNG 13/DUP180	407,592	8%
1989	141S58-5	TRIGGER COMPLETE/DUP180	CÀN BÓP CÔNG TẮC/DUP180	293,112	8%
1990	141S59-3	BLADE HOLDER COMPLETE/DUP180	MIẾNG THẺP GIỮ LƯỖI CÁT/DUP180	699,600	10%
1991	141S62-4	HOUSING COVER COMPLETE/DUP180	NÁP HỘP NHÔNG/DUP180	100,764	8%
1992	141S67-4	DUCT LOWER COMPLETE/VS001G	VỎ MÁY DỪỖI/VS001G	544,968	8%
1993	141S68-2	MOTOR COMPLETE/VS001G	MÔ TƠ/VS001G	279,396	8%
1994	141S76-3	MOTOR HOUSING COMPLETE/GA7090/GA9090	VỎ MÁY/GA7090/GA9090	494,640	8%
1995	141S81-0	DUST BOX COVER COMPLETE/VC011G	NÁP HỘP BỤI/VC011G	407,592	8%
1996	141S82-8	DUST BOX COVER COMPLETE/VC012G	NÁP HỘP BỤI/VC012G	407,592	8%
1997	141S89-4	BEARING RETAINER32-43 COMPLETE/DDG461,DG002G	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/DDG461,DG002G	275,220	10%
1998	141T00-2	GEAR HOUSING COMPLETE/WT001G	NÁP HỘP NHÔNG/WT001G	1,946,160	8%
1999	141T01-0	GEAR CASE COMPLETE/WT001G	HỘP NHÔNG/WT001G	1,703,484	8%
2000	141T09-4	ACCESSORY HOLDER R COMPLETE/HW001G	VỎ MÁY NGOÀI/HW001G	123,660	8%
2001	141T10-9	BATTERY COVER COMPLETE/LM004G	NÁP CHỤP BẢO VỆ PIN/LM004G	215,244	8%
2002	141T11-7	UPPER PIPE COMPLETE/LM004G	TAY CẦM PHÍA TRÊN/LM004G	466,400	10%
2003	141T31-1	SPINDLE COMPLETE/GA7090/GA9090	TRỤC NHÔNG/GA7090/GA9090	128,304	8%
2004	141T62-0	REAR FLAP COMPLETE/LM004G	NÁP ĐÁY HỘP ĐỰNG CỎ/LM004G	132,840	8%
2005	141T73-5	WORM WHEEL 20 COMPLETE/WA400MP	CỤM NHÔNG/WA400MP	847,152	8%
2006	141T76-9	HOUSING L COVER COMPLETE/WA400MP	NÁP NHÔNG R/WA400MP	540,432	8%
2007	141T77-7	HOUSING L COMPLETE/WA400MP	HỘP NHÔNG BÊN TRÁI/WA400MP	1,190,592	8%
2008	141T78-5	CONNECTING ROD A COMPLETE/WA400MP	TAY BIÊN A/WA400MP	242,784	8%
2009	141T79-3	CONNECTING ROD B COMPLETE/WA400MP	TAY BIÊN B/WA400MP	329,724	8%
2010	141T82-4	HAMMER CASE COMPLETE/DTW1004	HỘP NHÔNG/DTW1004	1,021,248	8%
2011	141T89-0	REAR HAND GUARD COMPLETE/DUC150	TẮM NHỰA CHẢN BẢO VỆ TAY CẦM/DUC150	114,480	8%
2012	141U33-3	SHAFT PIPE COMPLETE D/WA400MP	ỐNG TRỤC NGOÀI/WA400MP	713,680	10%
2013	141U35-9	HAMMER CASE COMPLETE/DTW700	HỘP NHÔNG/DTW700	485,460	8%
2014	141U36-7	HAMMER CASE COMPLETE/TW007G	VỎ HỘP NHÔNG/TW007G	425,952	8%
2015	141U48-0	VOLUTE CASE L COMPLETE/DUB363	ỐNG DẪN KHÍ/DUB363	622,836	8%
2016	141U53-7	SWITCH LEVER COMPLETE/DFL303F	GẠT CÔNG TẮC/DFL303F	421,308	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
2017	141U54-5	ANGLE HEAD COMPLETE/DFL303F	HỘP NHÔNG/DFL303F	4,533,408	8%
2018	141U55-3	SPUR GEAR 13 COMPLETE/DFL404F	NHÔNG 13/DFL404F	2,060,640	8%
2019	141U56-1	CARRIER COMPLETE/DFL404F	GIÁ ĐỖ NHÔNG/DFL404F	128,304	8%
2020	141U68-4	CRANK HOUSING COMPLETE/HM004G	HỘP NHÔNG/HM004G	6,987,924	8%
2021	141U69-2	LEVER COMPLETE/HM004G	CÁN ĐÁY/HM004G	224,424	8%
2022	141U70-7	AIR DUCT COMPLETE/HM004G	VỎ MÁY SAU/HM004G	425,952	8%
2023	141U73-1	SWITCH PLATE COMPLETE/JV002G	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/JV002G	27,540	8%
2024	141V01-2	LOCK OFF LEVER COMPLETE/UC021G	KHÓA CÔNG TẮC/UC021G	59,616	8%
2025	141V03-8	OUTER HOUSING COMPLETE/DRT52	VỎ MÁY NGOÀI/DRT52	100,764	8%
2026	141V04-6	SWITCH PLATE COMPLETE/DRT52	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/DRT52	32,076	8%
2027	141V10-1	BEARING BRACKET COMPLETE/DP4020/DP4021	GIÁ ĐỖ VÒNG BỊ/DP4020/DP4021	98,010	10%
2028	141V12-7	FRAME COMPLETE/UB004C	KHUNG ĐEO VAI/UB004C	613,656	8%
2029	141V13-5	PIPE COMPLETE/UB004C	ỐNG NỐI DÀI/UB004C	476,280	8%
2030	141V18-5	REAR BUMPER COMPLETE/RM350D	BẢO VỆ SAU/RM350D	462,564	8%
2031	141V21-6	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/CE003G	MẠCH CÔNG TẮC/CE003G	256,500	8%
2032	141V23-2	CARRIER COMPLETE/CE003G	GIÁ ĐỖ NHÔNG/CE003G	135,300	10%
2033	141V25-8	CARRIER COMPLETE/CE004G	GIÁ ĐỖ NHÔNG/CE004G	251,900	10%
2034	141V27-4	BODY COMPLETE/VS001G	VỎ THÂN MÁY/VS001G	1,712,664	8%
2035	141V72-9	LOCK OFF LEVER COMPLETE/UN001G	KHÓA GẠT CÔNG TẮC/UN001G	100,764	8%
2036	141V73-7	PIPE 24 COMPLETE/UN001G	ỐNG CÁN 24/UN001G	573,760	10%
2037	141V75-3	INDICATION CIRCUIT COMPLETE/UN001G	MẠCH HIỂN THỊ/UN001G	549,504	8%
2038	141V77-9	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/UN001G	MẠCH CÔNG TẮC/UN001G	421,308	8%
2039	141V80-0	HAMMER CASE COMPLETE/TW002G	VỎ CHỤP ĐẦU BÚA/TW002G	851,796	8%
2040	141V82-6	SWITCH COMPLETE/TW002G	CÔNG TẮC/TW002G	531,252	8%
2041	141V87-6	PROTECTOR COMPLETE/UH020G/UH021G	MIẾNG BẢO VỆ/UH020G/UH021G	41,256	8%
2042	141V89-2	SWITCH CIRCUIT COMPLETE E/UH020G/UH021G	MẠCH CÔNG TẮC E/UH020G/UH021G	338,904	8%
2043	141V92-3	MOTOR BRACKET COMPLETE/RP001G	ĐỂ ĐỖ ĐỘNG CƠ/RP001G	613,656	8%
2044	141V93-1	BASE COMPLETE/RP001G	ĐỂ MÁY/RP001G	599,940	8%
2045	141W24-6	MOTOR HOUSING COMPLETE/M9100B	VỎ MÁY/M9100B	224,424	8%
2046	141W46-6	INNER HOUSING COMPLETE/HR2670FT/HR2670	VỎ NHÔNG/HR2670	265,680	8%
2047	141W48-2	TOOL HOLDER COMPLETE/HR2670	NÒNG THÉP/HR2670	416,772	8%
2048	141W50-5	TOOL HOLDER GUIDE COMPLETE/HR2670FT	NÒNG THÉP/HR2670FT	435,024	8%
2049	141W51-3	HELICAL GEAR 30 COMPLETE/HR2670	NHÔNG 30/HR2670	137,376	8%
2050	141W62-8	SPINDLE A COMPLETE/DFL303F	BỘ TRỤC NHÔNG/DFL303F	2,307,960	8%
2051	141W69-4	SWITCH COMPLETE/TW009G	CÔNG TẮC/TW009G	361,800	8%
2052	141W71-7	HAMMER CASE COMPLETE/TW009G	HỘP NHÔNG/TW009G	1,648,512	8%
2053	141W72-5	HAMMER CASE COMPLETE/TW009G	HỘP NHÔNG/TW009G	1,556,928	8%
2054	141W75-9	F/R CHANGE LEVER COMPLETE/TW009G	THANH GẠT ĐẢO CHIỀU/TW009G	100,764	8%
2055	141X89-4	LOCK OFF LEVER COMPLETE/UE001G	KHÓA GẠT CÔNG TẮC/UE001G	54,972	8%
2056	141X93-3	LATCH B COMPLETE/BCC01	KHÓA B/BCC01	183,168	8%
2057	141Y82-4	SWITCH PLATE COMPLETE/DTW300	MIẾNG CHE CÔNG TẮC/DTW300	36,720	8%
2058	141Y92-1	HERICAL GEAR 39 COMPLETE/BS001G	NHÔNG 39/BS001G	174,096	8%
2059	141Y93-9	FRAME COMPLETE/BS001G	KHUNG ĐỖ NHÔNG/BS001G	306,828	8%
2060	141Y94-7	SWITCH LEVER COMPLETE/BS001G	THANH GẠT CÔNG TẮC/BS001G	73,332	8%
2061	142000-5	SPINDLE COMPLETE/EN420MP	TRỤC NHÔNG/EN420MP	302,400	8%
2062	142001-3	OIL PUMP COMPLETE/UC4020A	BỘ BƠM DẦU/UC4020A	68,688	8%
2063	142037-2	SPINDLE COMPLETE/DTP141	TRỤC NHÔNG/DTP141	668,628	8%
2064	142038-0	SPUR GEAR 9A COMPLETE/DCG180	NHÔNG NHỎ/DCG180	485,460	8%
2065	142041-1	RACK 42 COMPLETE/CG100D	THANH RĂNG 42/CG100D	890,890	10%
2066	142042-9	RACK 64 COMPLETE/DCG180	GIÁ ĐỖ/DCG180	979,440	10%
2067	142064-9	SWITCH PLATE WHITE COMPLETE/BTW074	MIẾNG CHE CÔNG TẮC/BTW074	21,600	8%
2068	142066-5	MOTOR COMPLETE/DCG180	MÔ TƠ/DCG180	1,007,424	8%
2069	142071-2	PISTON A COMPLETE/DCG180	PISTON A/DCG180	50,436	8%
2070	142072-0	PISTON B COMPLETE/DCG180	PISTON/DCG180	77,868	8%
2071	142074-6	CAM HOLDER COMPLETE/MT80A	HỘP NHÔNG/MT80A	128,304	8%
2072	142109-3	GEAR COMPLETE/DJV181	NHÔNG/DJV181	806,004	8%
2073	142110-8	RETAINER COMPLETE/DJV181	CỦ GIỮ LƯỖI/DJV181	224,424	8%
2074	142111-6	GEAR HOUSING COMPLETE/DJV181	VỎ NHÔNG/DJV181	416,772	8%
2075	142112-4	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/DJV181	NÁP HỘP NHÔNG/DJV181	499,176	8%
2076	142134-4	SUB CONTROLLER COMPLETE/BUR182U	BỘ MẠCH/BUR182U	699,840	8%
2077	142136-0	CYLINDER COMPLETE/EA3201S	XY LẠNH/EA3201S	907,200	8%
2078	142137-8	BLADE CASE COMPLETE/MT413	ĐẦU HỘP NHÔNG/MT413	329,724	8%
2079	142139-4	MOTOR HOUSING COMPLETE/MT413	VỎ MÁY/MT413	274,752	8%
2080	142142-5	MOTOR HOUSING COMPLETE/4100NH3	VỎ MÁY/4100NH3	380,160	8%
2081	142143-3	BLADE CASE COMPLETE/4100NH3	ĐẦU HỘP NHÔNG/4100NH3	398,412	8%
2082	142150-6	TUBE COMPLETE/EK7651H	ỐNG CAO SU/EK7651H	7,560	8%
2083	142156-4	OIL PUMP COMPLETE/DUC353	BƠM NHỚT/DUC353	362,880	8%
2084	142159-8	CRANKSHAFT COMPLETE/RBC411	TRỤC KHUYU/RBC411	954,720	8%
2085	142175-0	MOTOR HOUSING COMPLETE/MT450	VỎ MÁY/MT450	246,240	8%
2086	142176-8	GEAR COMPLETE/MT450	NHÔNG LỚN/MT450	306,828	8%
2087	142177-6	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/MT450	NÁP HỘP NHÔNG/MT450	238,140	8%
2088	142178-4	GEAR HOUSING COMPLETE/MT450	HỘP NHÔNG/MT450	280,800	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
2089	142223-5	CYLINDER COMPLETE/EA3601F	XY LANH/EA3601F	1,455,840	8%
2090	142224-3	CRANK CASE COMPLETE/EA3601F	HỘP SỞ/EA3601F	1,425,600	8%
2091	142225-1	FRONT HANDLE COMPLETE/EA3601F	BỘ TAY CÀM TRƯỚC/EA3601F	159,840	8%
2092	142226-9	DAMPER SPRING R COMPLETE/EA3601F	BỘ LÒ XO GIẢM SỐC R/EA3601F	22,000	10%
2093	142227-7	DAMPER SPRING F COMPLETE/EA3601F	BỘ LÒ XO GIẢM SỐC F/EA3601F	22,000	10%
2094	142228-5	FRONT GUARD COMPLETE/EA3601F	CHẴN BẢO VỆ TRƯỚC/EA3601F	77,760	8%
2095	142229-3	CRANK SHAFT COMPLETE/EA3601F	TRỤC KHUYU/EA3601F	1,853,280	8%
2096	142235-8	NUT COMPLETE/DUC353	CON TẮN/DUC353	100,764	8%
2097	142236-6	FLYWHEEL COMPLETE/EA3601F	MÀM ĐIỆN/EA3601F	298,080	8%
2098	142239-0	CLEANER COVER COMPLETE/EA3601F	CHỤP BẢO VỆ LỌC GIÓ/EA3601F	56,160	8%
2099	142241-3	PIPE COMPLETE/DUR187	BỘ CÁN/DUR187	718,956	8%
2100	142245-5	REAR BAG COMPLETE/DLM430D	THÙNG CHỨA/DLM430D	1,520,316	8%
2101	142252-8	PIPE COMPLETE/BUR182U	TAY CÀM/BUR182U	906,400	10%
2102	142263-3	INDICATOR PANEL COMPLETE/DSC121	MIẾNG ĐỆM/DSC121	22,896	8%
2103	142279-8	FRONT HAND GUARD COMPLETE/UC3041A	TẮM CHÂN XÍCH/UC3041A	87,048	8%
2104	142281-1	SPROCKET COVER COMPLETE/UC3041A	TẮM CHÂN XÍCH/UC3041A	82,512	8%
2105	142282-9	TANK CAP COMPLETE/UC3041A	NẮP ĐẦY BÌNH CHỨA/UC3041A	82,512	8%
2106	142284-5	GEAR COMPLETE/JR105D	NHÔNG LỚN/JR105D	288,576	8%
2107	142288-7	WHEEL COMPLETE/DUC353	CÀN TĂNG GIẢM XÍCH/DUC353	34,560	8%
2108	142291-8	MOTOR HOUSING COMPLETE/UB1103	VỎ MÁY/UB1103	332,640	8%
2109	142292-6	FAN HOUSING COMPLETE/UB1103	HỘP CÀNH QUẠT/UB1103	151,200	8%
2110	142303-7	SWITCH PLATE COMPLETE/JV103D	MIẾNG ĐỆM CÔNG TẮC/JV103D	51,370	10%
2111	142341-9	FRONT HAND GUARD COMPLETE/UC4051A	KHÓA GÀI AN TOÀN/UC4051A	128,304	8%
2112	142342-7	SPROCKET COVER COMPLETE/UC4051A	NẮP BẢO VỆ LAM XÍCH/UC4051A	128,304	8%
2113	142348-5	MOTOR HOUSING COMPLETE/UC4051A	VỎ MÁY/UC4051A	297,648	8%
2114	142356-6	SPINDLE COMPLETE/DPB181	TRỤC NHÔNG/DPB181	306,828	8%
2115	142357-4	WHEEL COMPLETE A/DPB181	CHỤP BẢO VỆ/DPB181	361,800	8%
2116	142358-2	WHEEL COMPLETE B/DPB181	BÁNH LÁI (BÁNH ĐÀ)/DPB181	283,932	8%
2117	142362-1	MAIN FRAME COMPLETE/MT191	VỎ MÁY/MT191	544,968	8%
2118	142365-5	BLADE CASE COMPLETE/DHS710	ĐẦU HỘP NHÔNG/DHS710	993,708	8%
2119	142389-1	INTERNAL GEAR CASE COMPLETE/DTW280	HỘP NHÔNG/DTW280	311,472	8%
2120	142399-8	CRANK HOUSING COMPLETE/TM3000C	Ố NHÔM/TM3000C	1,158,624	8%
2121	142403-3	TRIMMER BASE COMPLETE/RT0700C	ĐỀ SƠI/RT0700C	444,204	8%
2122	142406-7	CRANK HOUSING A COMPLETE/HR5212C	HỘP NHÔNG A/HR5212C	1,804,248	8%
2123	142408-3	BARREL COMPLETE/HR5212C	VỎ NHÔM ĐẦU/HR5212C	1,689,768	8%
2124	142409-1	GEAR HOUSING COMPLETE/HR5212C	NẮP HỘP NHÔNG/HR5212C	1,099,008	8%
2125	142410-6	TORQUE LIMITER COMPLETE/HR5212C	NHÔNG LỚN/HR5212C	1,593,648	8%
2126	142411-4	HOUSING COVER A COMPLETE/HR5212C	NẮP CHỤP ĐẦU/HR5212C	1,044,144	8%
2127	142426-1	ENGIN COVER COMPLETE/EB7650TH	VỎ ĐỘNG CƠ/EB7650TH	509,760	8%
2128	142427-9	FUEL TANK COMPLETE/EB7650TH	BỆ CHỨA NHIÊN LIỆU/EB7650TH	479,600	10%
2129	142453-8	CHARGER CASE COVER COMPLETE/DC18WA	NẮP VỎ SẠC/DC18WA	82,512	8%
2130	142456-2	CHARGER CASE COMPLETE/DC18WA	VỎ SẠC/DC18WA	96,228	8%
2131	142517-8	BEARING BOX COMPLETE/DTD137	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/DTD137	256,520	10%
2132	142541-1	BLADE CASE COMPLETE/4100NH2	ĐẦU HỘP NHÔNG/4100NH2	709,776	8%
2133	142542-9	CRANKSHAFT COMPLETE/EM3400U	TRỤC KHUYU/EM3400U	419,040	8%
2134	142553-4	HANDLE COVER COMPLETE/DTM51	NẮP TAY CÀM/DTM51	82,512	8%
2135	142555-0	BASE COMPLETE/9035H	ĐỀ MÁY CHÀ NHÁM/9035H	251,856	8%
2136	142573-8	BEARING HOUSING COMPLETE/DUC252	VỎ BẠC ĐẠN/DUC252	242,784	8%
2137	142656-4	SPINDLE COMPLETE/DCO180	TRỤC NHÔNG/DCO180	544,320	8%
2138	142665-3	DRIVE GEAR COMPLETE/UC4051A	NÚT TĂNG GIẢM XÍCH/UC4051A	73,332	8%
2139	142668-7	BASE COMPLETE/BO4510H	ĐỀ MÁY CHÀ NHÁM/BO4510H	151,200	8%
2140	142693-8	SHAFT PIPE COMPLETE/RBC413U	ỐNG TRỤC MÁY/RBC413U	844,800	10%
2141	142703-1	GEAR HOUSING COMPLETE/MT860	HỘP NHÔNG/MT860	389,232	8%
2142	142704-9	MOTOR HOUSING COMPLETE/MT860	VỎ MÁY/MT860	462,564	8%
2143	142706-5	BARREL COMPLETE/MT860	NÒNG THÉP/MT860	1,666,872	8%
2144	142719-6	TENSION ROLLER COMPLETE/MT941	RU LÒ TRƯỚC/MT941	215,244	8%
2145	142747-1	GEAR HOUSING COMPLETE/9237C	HỘP NHÔNG/9237C	714,420	8%
2146	142753-6	GEAR HOUSING COMPLETE/MT902	HỘP NHÔNG/MT902	412,128	8%
2147	142754-4	GEAR HOUSING COMPLETE/GA7020	HỘP NHÔNG/GA7020	480,816	8%
2148	142771-4	CYLINDER HEAD COMPLETE/EB7650TH	VỎ XY LANH/EB7650TH	1,732,320	8%
2149	142783-7	SPROCKET GUARD TLC COMP. BLUE/EA3201S	TẮM CHÂN XÍCH/EA3201S	345,600	8%
2150	142796-8	BLADE CASE COMPLETE/HS7600	ĐẦU HỘP NHÔNG/HS7600	668,628	8%
2151	142812-6	UPPER FENCE L COMPLETE/LS1016	THANH CỬ/LS1016	555,060	10%
2152	142813-4	UPPER FENCE R COMPLETE/LS1016L	THANH CHẴN TRÊN R/LS1016L	667,040	10%
2153	142814-2	UPPER FENCE L COMPLETE/LS1216	MIẾNG ỚP PHẢI PHÍA DƯỚI/LS1216	638,990	10%
2154	142815-0	UPPER FENCE R COMPLETE/LS1216	MIẾNG ỚP PHẢI PHÍA TRÊN/LS1216	704,330	10%
2155	142818-4	BLADE CASE COMPLETE/LH1040	ĐẦU HỘP NHÔNG/LH1040	1,666,872	8%
2156	142837-0	SHAFT PIPE COMPLETE/EM3400U	TRỤC ỚNG/EM3400U	646,800	10%
2157	142839-6	MOTOR HOUSING COMPLTE/MT621	VỎ MÁY/MT621	398,412	8%
2158	142840-1	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/MT660	NẮP HỘP NHÔNG/MT660	306,828	8%
2159	142841-9	GEAR HOUSING COMPLETE/MT621	HỘP NHÔNG/MT621	293,112	8%
2160	142857-4	OIL PUMP COMPLETE/UC012G	BƠM NHIÊN LIỆU/UC012G	366,336	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
2161	142868-9	MOTOR HOUSING COMPLTE/MT904	VỎ MÁY/MT904	320,544	8%
2162	142872-8	MOTOR HOUSING COMPLETE/HS6600	VỎ MÁY/HS6600	320,544	8%
2163	142901-7	INDICATOR PANEL COMPLETE/DGA404	ĐÈ GÀI/DGA404	22,896	8%
2164	142902-5	GEAR HOUSING COMPLETE/DFS452	HỘP NHÔNG/DFS452	746,496	8%
2165	142903-3	SPINDLE 125S COMPLETE/DFS452	TRỤC NHÔNG/DFS452	773,928	8%
2166	142904-1	GEAR COMPLETE/DFS452	NHÔNG LỚN/DFS452	397,440	8%
2167	142905-9	SWITCH PLATE COMPLETE/DFS452	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/DFS452	82,080	8%
2168	142909-1	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/DFS452	HỘP NHÔNG/DFS452	151,200	8%
2169	142926-1	INSULATOR COMPLETE/EB7650TH	GIÁ ĐỖ CAO SU/EB7650TH	319,680	8%
2170	142928-7	UNIT CASE COMPLETE/DTS141	ĐẦU HỘP NHÔNG/DTS141	338,904	8%
2171	142929-5	CARRIER COMPLETE/DTS141	Ổ ĐỖ NHÔNG/DTS141	316,008	8%
2172	142948-1	INDICATION PLATE COMPLETE/DCS551	MIẾNG ĐỆM/DCS551	27,540	8%
2173	142970-8	GEAR HOUSING COMPLETE/HR2631F	HỘP NHÔNG/HR2631F	219,888	8%
2174	142971-6	GEAR HOUSING COMPLETE/HR2630	HỘP NHÔNG/HR2630	183,168	8%
2175	142972-4	TOOL HOLDER COMPLETE/HR2601	NÔNG THÉP/HR2601	430,488	8%
2176	142973-2	TOOL HOLDER COMPLETE/HR2630	NÔNG THÉP/HR2630	380,160	8%
2177	142976-6	SWITCH LEVER COMPLETE/DGA408	CÁN GAT CÔNG TẮC/DGA408	100,764	8%
2178	143016-3	GEAR HOUSING COMPLETE/GA7050	HỘP NHÔNG/GA7050	425,952	8%
2179	143035-9	BEARING BOX COMPLETE/DTW250	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/DTW250	174,096	8%
2180	143038-3	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/JR3035	NÁP HỘP NHÔNG/JR3035	349,920	8%
2181	143039-1	MOTOR HOUSING COMPLETE/DUR365U	VỎ MÔ TƠ/DUR365U	494,640	8%
2182	143043-0	CRANK SHAFT COMPLETE/EB7650TH	TRỤC KHUYU/EB7650TH	1,795,068	8%
2183	143052-9	SPUR GEAR 20 COMPLETE/DFL651F	NHÔNG NHỎ/DFL651F	2,344,572	8%
2184	143098-5	CABLE DRUM COMPLETE/EK8100	BU LỖ GIẶT/EK8100	280,800	8%
2185	143109-6	CRANKSHAFT CPL/ EK8100	TRỤC KHUYU/EK8100	872,640	8%
2186	143120-8	GEAR HOUSING COMPLETE/M8700B	VỎ MÁY/M8700B	215,244	8%
2187	143126-6	BLADE CASE COMPLETE/M5801B	ĐẦU HỘP NHÔNG/M5801B	590,760	8%
2188	143137-1	CARRIER COMPLETE/DFL651F	Ổ ĐỖ NHÔNG/DFL651F	3,045,168	8%
2189	143146-0	CENTER CASE COMPLETE/DUB362	GIÁ ĐỖ BƠ MẠCH/DUB362	125,950	10%
2190	143155-9	SAFETY COVER COMPLATE/DCS551	CHỤP BẢO VỆ/DCS551	192,348	8%
2191	143166-4	CONTROLLER COMPLETE/DUB362	BƠ MẠCH/DUB362	4,013,280	8%
2192	143173-7	COWLING COMPLETE/DVC860L	NÁP VỎ MÁY/DVC860L	462,564	8%
2193	143174-5	BATTERY COVER COMPLETE/DVC860L	NÁP BẢO VỆ PIN/DVC860L	196,992	8%
2194	143175-3	TANK COVER COMPLETE/DVC860L	NÁP BÌNH CHỨA/DVC860L	668,628	8%
2195	143176-1	SWITCH BASE COMPLETE/DVC860L	ĐÈ CÔNG TẮC/DVC860L	174,096	8%
2196	143177-9	GEAR HOUSING COMPLETE/4107R	HỘP NHÔNG/4107R	1,085,292	8%
2197	143180-0	PIPE COMPLETE E/DUR365U	ỐNG TAY CÀM/DUR365U	652,960	10%
2198	143185-0	SUB CONTROLLER COMPLETE/DUR365U	MIẾNG ĐỆM BƠ MẠCH/DUR365U	480,816	8%
2199	143187-6	HANDLE COMPLETE/DUR365U	TAY CÀM/DUR365U	572,000	10%
2200	143220-4	RACK 53 COMPLETE/CG100D	THANH RẮNG 53/CG100D	872,190	10%
2201	143223-8	HOLDER JOINT C COMPLETE/CG100D	ĐẦU NỐI C/CG100D	419,760	10%
2202	143224-6	BLADE CASE COMPLETE/HS6600	ĐẦU HỘP NHÔNG/HS6600	636,552	8%
2203	143225-4	CRANKCASE CS CPL/EK8100	HỘP SÓ/EK8100	885,600	8%
2204	143226-2	CRANKCASE MS CPL/ EK8100	HỘP SÓ/EK8100	825,120	8%
2205	143228-8	BEARING BOX COMPLETE/DCS551	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/DCS551	215,244	8%
2206	143229-6	GEAR HOUSING COMPLETE/DCS551	HỘP NHÔNG/DCS551	1,048,680	8%
2207	143249-0	CRANK HOUSING COMPLETE/TM3010C	Ổ NHÔM/TM3010C	1,473,120	8%
2208	143250-5	CRANK HOUSING COMPLETE/DTM51	HỘP NHÔNG/DTM51	1,543,212	8%
2209	143251-3	MOTOR HOUSING COMPLETE/M0920B	VỎ MÁY/M0920B	352,620	8%
2210	143252-1	MOTOR HOUSING COMPLETE/M9000B	VỎ MÁY/M9000B	370,980	8%
2211	143253-9	MOTOR HOUSING COMPLTE/M9003B	VỎ MÁY/M9003B	210,708	8%
2212	143256-3	BLADE CASE COMPLETE/DHS680	BỘ BỌC LƯỖI CẮT/DHS680	691,524	8%
2213	143258-9	MOTOR HOUSING COMPLETE/M9400B	VỎ MÁY/M9400B	485,460	8%
2214	143260-2	MOTOR HOUSING COMPLETE/M6600	VỎ MOTOR/M6600	398,412	8%
2215	143262-8	HANDLE COVER COMPLETE/M8100B	VỎ TAY CÀM/M8100B	100,764	8%
2216	143263-6	BIT PIECE A COMPLETE/DTS141	MÁNH BÍT/DTS141	95,040	8%
2217	143274-1	OIL UNIT COMPLETE/DTS141	BỘ HỘP NHÔNG/DTS141	5,266,080	8%
2218	143277-5	HAMMER CASE COMPLETE/TD110D	HỘP NHÔNG/TD110D	187,812	8%
2219	143280-6	CHARGER CASE COMPLETE/DC10SB	BỘ VỎ SẠC/DC10SB	677,808	8%
2220	143298-7	BEARING BOX COMPLETE/DTD149	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/DTD149	102,630	10%
2221	143299-5	HAMMER CASE COMPLETE/DTD152	HỘP NHÔNG/DTD152	196,992	8%
2222	143308-0	TOOL BOX COMPLETE WITH LABEL/TM3010C	HỘP MÁY/TM3010C	125,280	8%
2223	143321-8	CLUTCH CASE COMPLETE/EM3400U	VỎ BẢO VỆ KHỚP LY HỢP/EM3400U	388,800	8%
2224	143323-4	CYLINDER COMPLETE/EA3503S	XY LẠNH/EA3503S	894,240	8%
2225	143324-2	GEAR HOUSING COMPLETE/BO6050	HỘP NHÔNG/BO6050	1,016,604	8%
2226	143325-0	OUTER SPINDLE COMPLETE/BO6050	TRỤC/BO6050	997,920	8%
2227	143326-8	NOZZLE COMPLETE/BO6050	ỐNG HÚT BỤI/BO6050	216,000	8%
2228	143327-6	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/BO6050	NÁP CHỤP HỘP NHÔNG/BO6050	302,400	8%
2229	143331-5	FLYWHEEL COMPLETE/EA4301F	MÁM ĐIỆN/EA4301F	475,200	8%
2230	143332-3	PISTON 42 CPL/EA4301F	PISTON 42 CPL/EA4301F	267,840	8%
2231	143339-9	CLUTCH DRUM SOLDERED CPL/EA4301F	HỘP KHỚP LY HỢP/EA4301F	388,800	8%
2232	143341-2	FUEL TANK WELDED BLUE/EA4301F	BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/EA4301F	656,640	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
2233	143362-4	GEAR HOUSING R COMPLETE/DJR187	VỎ NHÔNG BÊN PHẢI/DJR187	288,576	8%
2234	143365-8	SLIDER GUIDE COMPLETE/DJR186	THANH TRƯỢT/DJR186	228,960	8%
2235	143375-5	INNER SPINDLE COMPLETE/BO6050	TRỤC NHÔNG/BO6050	267,840	8%
2236	143376-3	SHAFT LOCK COMPLETE/BO6050	CHÓT KHÓA/BO6050	70,400	10%
2237	143377-1	GEAR COMPLETE/DIR186	NHÔNG/DJR186	544,968	8%
2238	143381-0	GEAR HOUSING R COMPLETE/DJR186	VỎ NHÔNG BÊN PHẢI/DJR186	261,036	8%
2239	143416-7	SWITCH COMPLETE/DTW1001	BỘ CÔNG TÁC/DTW1001	471,744	8%
2240	143417-5	SWITCH PLATE COMPLETE/DTW1001	MIẾNG CHE CÔNG TÁC/DTW1001	50,436	8%
2241	143419-1	HAMMER CASE COMPLETE/DTD149	HỘP NHÔNG/DTD149	201,528	8%
2242	143435-3	CRANK SHAFT COMPLETE/EK6101	TRỤC KHUYU/EK6101	868,320	8%
2243	143437-9	CRANKCASE MS CPL./EK6101	LỐC MÁY/EK6101	816,480	8%
2244	143438-7	BELT COVER MAKITA CPL./EK6101	NẮP CHỤP BẢO VỆ DÂY CUA ROA/EK6101	453,600	8%
2245	143439-5	AIR HOSE CPL./EK6101	ỐNG MỀM DẪN KHÍ/EK6101	954,720	8%
2246	143441-8	AIR HEAD COMPLETE/EK6101	ĐỆM THÔNG GIÓ/EK6101	142,560	8%
2247	143449-2	CRANKCASE CS CPL./EK6101	HỘP SỎ/EK6101	2,246,400	8%
2248	143450-7	FLYWHEEL COMPLEE/EK6101	MẮM ĐIỆN/EK6101	483,840	8%
2249	143451-5	FILTER COVER CPL./EK6101	VỎ LỌC KHÍ/EK6101	237,600	8%
2250	143452-3	WATER SET CPL./EK6101	ĐẦU VÀO NƯỚC/EK6101	203,040	8%
2251	143454-9	STARTING DEVICE BLUE CPL./EK6101	BỘ KHỞI ĐỘNG/EK6101	738,720	8%
2252	143459-9	PROTECTION HOOD 350 CPL./EK6101	NẮP CHỤP BẢO VỆ/EK6101	1,261,440	8%
2253	143460-4	DAMPING SPRING CPL./EK6101	LÒ XO GIẢM RUNG/EK6101	136,400	10%
2254	143461-2	DAMPING SPRING COMPLETE/EK6101	LÒ XO GIẢM CHẤN/EK6101	123,200	10%
2255	143462-0	DAMPING SPRING COMPLETE/EK6101	ỐNG LỐT BẰNG NHỰA/EK6101	123,200	10%
2256	143463-8	MOTOR HOUSING COMPLETE/LW1400	VỎ MÁY/LW1400	384,696	8%
2257	143484-0	SPINDLE COMPLETE/GA7060	TRỤC MÁY/GA7060	132,840	8%
2258	143485-8	GEAR HOUSING COMPLETE/GA7060	HỘP NHÔNG/GA7060	526,608	8%
2259	143490-5	HOOD CPL. BLUE/EK6101	NẮP CHỤP BẢO VỆ/EK6101	237,600	8%
2260	143500-8	GEAR HOUSING COMPLETE/EN420MP	VỎ NHÔNG/EN420MP	1,025,784	8%
2261	143515-5	BEARING BOX COMPLETE/GA7061R	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/GA7061R	476,280	8%
2262	143517-1	BLADE GUIDE COMPLETE/2107F/DPB180	BẠC DẪN HƯỚNG 2107F/DPB180	237,930	10%
2263	143526-0	GEAR COMPLETE/UH353D	NHÔNG/UH353D	224,424	8%
2264	143539-1	CHARGER CASE COMPLETE/DC18SD	VỎ SẠC/DC18SD	508,356	8%
2265	143541-4	CENTER CASE COMPLETE/BAP182	GÁ ĐỖ BƠ MẠCH/BAP182	518,400	8%
2266	143551-1	ENGINE HOUSING TLC COMP. BLUE/EA3503S	VỎ ĐỘNG CƠ/EA3503S	384,480	8%
2267	143583-8	BLADE CASE COMPLETE/M4100B	CHỤP BẢO VỆ LƯỠI/M4100B	366,336	8%
2268	143584-6	MOTOR HOUSING COMPLETE/M4100B	VỎ MÁY/M4100B	251,856	8%
2269	143589-6	MOTOR HOUSING COMPLETE/M4500B	VỎ MÁY/M4500B	283,932	8%
2270	143591-9	MOTOR HOUSING COMPLETE/M3600B	VỎ MÁY/M3600B	526,608	8%
2271	143592-7	MOTOR HOUSING COMPLETE/M9100B	VỎ MÁY/M9100B	211,680	8%
2272	143598-5	MOTOR HOUSING COMPLETE/M9503B	VỎ MÁY/M9503B	183,168	8%
2273	143620-8	MAIN FRAME COMPLETE/M1901B	VỎ MÁY BÀO/M1901B	622,836	8%
2274	143646-0	HAMMER CASE COMPLETE/DTW190	HỘP NHÔNG/DTW190	279,396	8%
2275	143690-7	CRANK SHAFT COMPLETE/DSD180	TRỤC KHUYU/DSD180	1,364,688	8%
2276	143694-9	SLIDER COMPLETE/DSD180	THANH TRƯỢT/DSD180	1,176,876	8%
2277	143695-7	BARRIER COMPLETE/DUR191L	NẮP ĐÁY TAY CẮM/DUR191L	142,020	8%
2278	143714-9	SPINDLE A COMPLETE/DFL651F	TRỤC NHÔNG/DFL651F	2,083,536	8%
2279	143715-7	SPINDLE COMPLETE/DFL651F	TRỤC/DFL651F	2,170,584	8%
2280	143716-5	ANGLE HEAD COMPLETE/DFL651F	ĐẦU HỘP NHÔNG/DFL651F	4,382,316	8%
2281	143717-3	INTERNAL GEAR HOUSING COMPLETE/DFL651F	HỘP NHÔNG/DFL651F	3,319,920	8%
2282	143721-2	SWITCH PLATE COMPLETE/DTD170	MIẾNG CHE CÔNG TÁC/DTD170	54,972	8%
2283	143763-6	BRACKET COMPLETE/MT192	NẮP ĐÁY VỎ MÁY/MT192	206,064	8%
2284	143782-2	SPIRAL BEVEL GEAR 37 COMPLETE/PO5000C	NHÔNG LỚN 37/PO5000C	334,368	8%
2285	143783-0	GEAR HOUSING COMPLETE/PO5000C	ĐẦU HỘP NHÔNG/PO5000C	613,656	8%
2286	143788-0	UPPER HOUSING COMPLETE/DVC260	VỎ MÁY/DVC260	435,024	8%
2287	143789-8	LOWER HOUSING COMPLETE/DVC260	VỎ MÁY/DVC260	412,128	8%
2288	143790-3	SPUR GEAR 26 COMPLETE/PO5000C	NHÔNG LỚN 26/PO5000C	467,100	8%
2289	143809-8	ENGINE COVER COMPLETE/EB7660TH	VỎ MÁY ĐỘNG CƠ/EB7660TH	583,200	8%
2290	143813-7	MOTOR HOUSING COMPLETE/HW1300	VỎ MÔ TƠ/HW1300	425,952	8%
2291	143814-5	FRONT HOUSING COMPLETE/HW1300	VỎ MÁY TRƯỚC/HW1300	531,360	8%
2292	143817-9	FRONT HOUSING COMPLETE/HW1200	VỎ MÁY TRƯỚC/HW1200	522,720	8%
2293	143820-0	REAR HOUSING COMPLETE/HW1300	VỎ MÁY SAU/HW1300	476,280	8%
2294	143822-6	GEAR HOUSING COMPLETE/HW1300	HỘP NHÔNG/HW1300	251,856	8%
2295	143825-0	GRIP PIPE COMPLETE/EN410	THANH NỐI BẰNG NHÔM/EN410	643,720	10%
2296	143837-3	HỘP NHÔNG/EN410MP	HỘP NHÔNG/EN410MP	617,760	8%
2297	143848-8	SWITCH PLATE COMPLETE/DTW281	MIẾNG CHE CÔNG TÁC/DTW281	45,792	8%
2298	143935-3	FRONT HOUSING COMPLETE/DUP361	BỘ ĐỂ GÁI CÔNG TÁC/DUP361	219,888	8%
2299	143949-2	BRUSH HOLDER COVER L COMPLETE/GA7060	NẮP THAN/GA7060	56,160	8%
2300	143950-7	BRUSH HOLDER COVER R COMPLETE/GA7060	NẮP THAN/GA7060	69,120	8%
2301	143954-9	SWITCH PLATE COMPLETE/DTD154	MIẾNG ĐỆM CÔNG TÁC/DTD154	34,560	8%
2302	143957-3	HAMMER CASE COMPLETE/DTD153	HỘP NHÔNG/DTD153	288,576	8%
2303	143958-1	BEARING BOX COMPLETE/DTD153	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/DTD153	105,408	8%
2304	143961-2	MOTOR HOUSING COMPLETE/M8600B	VỎ MÁY/M8600B	476,280	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
2305	143962-0	NEEDLE BEARING COMPLETE/MT871	BẠC ĐẠN ĐŨA/MT871	123,660	8%
2306	143970-1	MOTOR HOUSING COMPLETE/M2400B	VỎ MÁY/M2400B	306,828	8%
2307	143975-1	SWITCH COMPLETE/DTD153	CÔNG TẮC/DTD153	398,412	8%
2308	143976-9	BEARING BOX COMPLETE/DTD154	NÁP CHỤP BẠC ĐẠN/DTD154	123,660	8%
2309	143979-3	MOTOR HOUSING COMPLETE/M5801B	VỎ MÁY/M5801B	334,368	8%
2310	144007-7	CONTROLLER COMPLETE/DUC353	BO MẠCH/DUC353	4,606,740	8%
2311	144012-4	SLIDER GUIDE COMPLETE/DJR360	ĐẦU TRƯỢT GẢI LƯỖI/DJR360	242,784	8%
2312	144028-9	TURN BASE COMPLETE/DLS600	BÀN CẮT/DLS600	1,840,860	8%
2313	144033-6	INDICATION PLATE COMPLETE/DLS600	ĐỆM GẢI PIN/DLS600	96,228	8%
2314	144034-4	SUB PLATE COMPLETE/DLS600	MIẾNG CHÈN/DLS600	242,784	8%
2315	144051-4	CYLINDER HEAD COMPLET/EK7651H	VỎ XY LẠNH/EK7651H	747,360	8%
2316	144057-2	GEAR HOUSING COMPLETE/MT243	ĐẦU HỘP NHÔNG/MT243	686,880	8%
2317	144058-0	HAMMER CASE COMPLETE/TD111D	HỘP NHÔNG/TD111D	201,528	8%
2318	144060-3	SWITCH PLATE COMPLETE/TD111D	MIẾNG CHE CÔNG TẮC/TD111D	27,540	8%
2319	144063-7	BLADE CASE COMPLETE/M0401B	BỘ BỌC LƯỖI CẮT/M0401B	412,128	8%
2320	144064-5	MOTOR HOUSING COMPLETE/M0401B	VỎ MÁY/M0401B	201,528	8%
2321	144076-8	REAR FLAP COMPLETE/DML431	NÁP ĐẦY HỘP ĐỪNG CỎ/DML431	138,240	8%
2322	144082-3	ANGLE HEAD COMPLETE/DFL201F	HỘP NHÔNG/DFL201F	1,492,884	8%
2323	144085-7	CRANK HOUSING COMPLETE/TM30D	HỘP NHÔNG BẢO VỆ/TM30D	1,135,728	8%
2324	144096-2	SWITCH PLATE COMPLETE/CL107FD	MIẾNG CHE CÔNG TẮC/CL107FD	32,076	8%
2325	144100-7	RATCHET COMPLETE/EK7651H	BỘ KHỐI ĐỘNG/EK7651H	159,840	8%
2326	144109-9	GRIP PIPE F COMPLETE/EN420MP	CÁN MÁY/EN420MP	778,800	10%
2327	144132-4	HAMMER CASE COMPLETE/DTD155	HỘP NHÔNG/DTD155	215,244	8%
2328	144137-4	SWITCH PLATE COMPLETE/DTD155	MIẾNG ĐỆM CÔNG TẮC/DTD155	32,076	8%
2329	144143-9	FRAME COMPLETE/DPB181	TRỤC PHỤ/DPB181	838,080	8%
2330	144154-4	UNDER CASE COMPLETE/BTC04	NÁP ĐẦY VỎ SẠC/BTC04	320,544	8%
2331	144157-8	GEAR HOUSING COMPLETE/DFS251	HỘP NHÔNG/DFS251	517,536	8%
2332	144161-7	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/DFS250	NÁP HỘP NHÔNG/DFS250	276,480	8%
2333	144162-5	SWITCH PLATE COMPLETE/DFS250	MIẾNG CHE CÔNG TẮC/DFS250	95,040	8%
2334	144214-2	GEAR HOUSING COMPLETE/MT871	ĐẦU HỘP NHÔNG/MT871	219,888	8%
2335	144215-0	TOOL HOLDER COMPLETE/MT871	BỘ ĐẦU XI LẠNH/MT871	425,952	8%
2336	144216-8	GEAR HOUSING COMPLETE/M8701	VỎ ĐẦU MÁY/M8701	219,888	8%
2337	144217-6	SWITCH PLATE COMPLETE/DTW285	MIẾNG ĐỆM CÔNG TẮC/DTW285	41,256	8%
2338	144218-4	GEAR HOUSING COMPLETE/DHR171	ỘP NHÔNG/DHR171	380,160	8%
2339	144219-2	INNER SUPPORT COMPLETE/HR140D	TRẠM CÔNG TẮC BÊN TRONG/HR140D	123,660	8%
2340	144251-6	INDICATION PLATE COMPLETE/DHS660	NÁP ĐẦY ĐÈN BẢO PIN/DHS660	68,688	8%
2341	144270-2	INNER HOUSING COMPLETE/HR1841F	HỘP NHÔNG/HR1841F	444,204	8%
2342	144271-0	GEAR HOUSING COMPLETE/HR1841F	HỘP NHÔNG/HR1841F	403,056	8%
2343	144272-8	GEAR HOUSING COMPLETE/HR1840	HỘP NHÔNG/HR1840	389,232	8%
2344	144273-6	TOOL HOLDER COMPLETE/MT870	NÔNG THÉP/MT870	343,440	8%
2345	144284-1	BLADE CASE COMPLETE/HS0600	ĐẦU HỘP NHÔNG/HS0600	1,314,252	8%
2346	144285-9	GRIP 36 COMPLETE/HS0600	TAY CẮM/HS0600	73,332	8%
2347	144290-6	SPUR GEAR 55 COMPLETE/DPT353	NHÔNG LỚN/DPT353	695,520	8%
2348	144291-4	DRIVER GUIDE COVER COMPLETE/DPT353	THANH KẸP BĂNG CẦM THÉP/DPT353	732,270	10%
2349	144312-2	RECEIVE WASHER COMPLETE/EM403MP	ĐỆM PHẪNG/EM403MP	317,240	10%
2350	144313-0	UPPER HANDLE HOLDER COMPLETE/UR101C	ĐỂ GIỮ TAY CẮM/UR101C	105,408	8%
2351	144315-6	BARRIER COMPLETE/DUX60	NÁP ĐẦY TAY CẮM/DUX60	69,120	8%
2352	144329-5	CENTER PLATE COMPLETE/DPT353	MIẾNG ĐỆM/DPT353	583,000	10%
2353	144330-0	DRIVER GUIDE COMPLETE/DPT353	THANH DẪN/DPT353	1,075,680	8%
2354	144342-3	PROTECTOR COMPLETE/UH201D	TẮM BẢO VỆ/UH201D	50,436	8%
2355	144349-9	SWITCH LEVER COMPLETE/UH3502	CÁN GẠT CÔNG TẮC/UH3502	22,896	8%
2356	144371-6	SUB CONTROLLER COMPLETE/DUR187	BO MẠCH/DUR187	554,148	8%
2357	144374-0	HANDLE COMPLETE/DUR187	TAY CẮM/DUR187	375,516	8%
2358	144375-8	SPACER COMPLETE/CG100D	ĐỂ ĐỖ/CG100D	154,000	10%
2359	144382-1	CARRIER COMPLETE C/DFT085F	GIÁ ĐỖ/DFT085F	167,970	10%
2360	144383-9	CARRIER COMPLETE D/DFT127F	GIÁ ĐỖ/DFT127F	158,620	10%
2361	144384-7	SPUR GEAR 17 COMPLETE/DFT085F	NHÔNG/DFT085F	151,200	8%
2362	144385-5	SPUR GEAR 13 COMPLETE/DFT127F	NHÔNG NHỎ/DFT127F	146,556	8%
2363	144386-3	SPUR GEAR 7 COMPLETE/DPB181	NHÔNG NHỎ/DPB181	146,556	8%
2364	144409-7	COWLING COMPLETE/DVC862	NÁP VỎ MÁY/DVC862	435,024	8%
2365	144421-7	ADJUST RING COMPLETE/DFT023F	VÒNG ĐỆM ĐIỀU CHỈNH/DFT023F	28,050	10%
2366	144422-5	SPUR GEAR 20 COMPLETE/DFT045F	NHÔNG NHỎ/DFT045F	155,736	8%
2367	144423-3	CARRIER COMPLETE A/DFT023F	GIÁ ĐỖ/DFT023F	284,570	10%
2368	144424-1	CARRIER COMPLETE B/DFT045F	GIÁ ĐỖ/DFT045F	261,250	10%
2369	144445-3	BLADE CASE COMPLETE/M4101B	HỘP NHÔNG/M4101B	476,280	8%
2370	144446-1	MOTOR HOUSING COMPLETE/M4101B	VỎ MÁY/M4101B	279,396	8%
2371	144473-8	HAMMER CASE COMPLETE/DTW1001	HỘP NHÔNG/DTW1001	721,440	8%
2372	144474-6	HAMMER CASE COMPLETE/BTW074	HỘP NHÔNG/BTW074	860,976	8%
2373	144479-6	SWITCH BASE COMPLETE/DVC260	ĐỂ CÔNG TẮC/DVC260	187,812	8%
2374	144486-9	BATTERY COVER COMPLETE/DVC864L	NÁP BẢO VỆ PIN/DVC864L	224,424	8%
2375	144512-4	RECEIVE WASHER COMPLETE/DUR189	MẶT BÍCH/DUR189	88,660	10%
2376	144519-0	CENTER CASE COMPLETE/DCU180	ĐỂ GẢI PIN/DCU180	274,752	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	Tax rate
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
2377	144520-5	SUB CONTROLLER COMPLETE/DCU180	BẢNG ĐIỀU KHIỂN/DCU180	370,980	8%
2378	144521-3	SWITCH PLATE COMPLETE/DCU180	MIẾNG CHE CÔNG TẮC/DCU180	526,608	8%
2379	144526-3	DEPTH GUIDE COMPLETE/HS0600	MIẾNG ĐỆM/HS0600	284,570	10%
2380	144529-7	LINK PLATE COMPLETE/DLS111	CHÓT KHÓA XÍCH/DLS111	172,590	10%
2381	144530-2	ARM COMPLETE/DLS111	BỘ GÀI ĐỂ TRƯỢT/DLS111	2,468,232	8%
2382	144531-0	FRONT ARM COMPLETE/DLS111	BỘ TRƯỢT TRÊN/DLS111	1,850,040	8%
2383	144532-8	MOTOR HOUSING COMPLETE/LS1219L	VỎ MÁY/LS1219L	393,876	8%
2384	144562-9	CHARGER CASE COMPLETE/DC18RE	BỘ VỎ SẠC/DC18RE	650,268	8%
2385	144570-0	SUB CONTROLLER COMPLETE/DUX60	BO MẠCH/DUX60	943,380	8%
2386	144575-0	GEAR HOUSING COMPLETE/HR140D	HỘP NHÔNG/HR140D	393,876	8%
2387	144584-9	SWITCH LEVER COMPLETE/DGA700	THANH GAT CÔNG TẮC/DGA700	109,944	8%
2388	144586-5	GEAR HOUSING COMPLETE/DSP601	HỘP NHÔNG/DSP601	842,616	8%
2389	144591-2	CARRIER COMPLETE/DSC121	KHỚP NHÔNG/DSC121	146,556	8%
2390	144615-4	GEAR HOUSING COMPLETE/HR2651T	HỘP NHÔNG/HR2651T	172,800	8%
2391	144625-1	CLOTH FILTER COMPLETE/VC001GL	TÚI LỌC BỤI/VC001GL	531,252	8%
2392	144627-7	FLOAT COMPLETE/VC001GL	NẮP LỌC BỤI/VC001GL	91,584	8%
2393	144629-3	RETAINER COMPLETE/JV103D	CỦ GIỮ LUỖI/JV103D	146,556	8%
2394	144630-8	GEAR COMPLETE/JV103D	BÁNH RĂNG/JV103D	462,564	8%
2395	144634-0	BLADE CASE COMPLETE/LS1019L	ĐẦU HỘP NHÔNG/LS1019L	2,065,284	8%
2396	144646-3	UPPER FENCE L COMPLETE/DLS111	MIẾNG ỚP PHÍA BÊN DƯỚI/DLS111	606,320	10%
2397	144650-2	UPPER FENCE R COMPLETE/DLS111	MIẾNG ỚP PHÍA BÊN DƯỚI/DLS111	611,050	10%
2398	144654-4	TURN BASE COMPLETE/DLS111	BÀN ĐỀ MÁY CỬA/DLS111	3,809,916	8%
2399	144656-0	LEVER 25 COMPLETE/DLS111	CẦN GAT/DLS111	13,824	8%
2400	144657-8	STOPPER LEVER COMPLETE/DLS111	CHÓT GAT/DLS111	32,670	10%
2401	144658-6	HOLDER COMPLETE/DLS111	BỘ TRƯỢT TRÊN/DLS111	210,708	8%
2402	144661-7	OUTER HOUSING COMPLETE/DRT50	VỎ MÁY NGOÀI/DRT50	467,100	8%
2403	144662-5	SWITCH PLATE COMPLETE/DRT50	MIẾNG CHE CÔNG TẮC/DRT50	32,076	8%
2404	144700-3	BRAKE CABLE/DCU180	DÂY THẮNG/DCU180	59,616	8%
2405	144701-1	CARRIER COMPLETE/DA332D	Ổ ĐỖ NHÔNG/DA332D	109,944	8%
2406	144702-9	CARRIER COMPLETE/DA333D	Ổ ĐỖ NHÔNG/DA333D	91,584	8%
2407	144709-5	USB COVER/DFT023F	NẮP BẢO VỆ USB/DFT023F	64,152	8%
2408	144728-1	MOTOR HOUSING COMPLETE/HS7010	VỎ MÁY/HS7010	380,160	8%
2409	144729-9	BLADE CASE COMPLETE/HS7010	ĐẦU HỘP NHÔNG/HS7010	934,200	8%
2410	144734-6	GEAR HOUSING COMPLETE/JN1601	HỘP NHÔNG/JN1601	1,327,968	8%
2411	144746-9	MOTOR HOUSING SET/M4302B	VỎ MÁY/M4302B	467,100	8%
2412	144765-5	CLUTCH DRUM COMPLETE/EA5600F	HỘP KHỚP LY HỘP/EA5600F	761,200	10%
2413	144766-3	ROCKER COVER COMPLETE/EB7660TH	NẮP CHỤP/EB7660TH	125,280	8%
2414	144774-4	BLADE CASE COMPLETE/DLS111	BỘ BỌC LUỖI CÁT/DLS111	2,115,612	8%
2415	144781-7	GEAR HOUSING COMPLETE/4100KB	HỘP NHÔNG/4100KB	622,836	8%
2416	144787-5	HAMMER CASE COMPLETE/DTD170	HỘP NHÔNG/DTD170	467,100	8%
2417	144788-3	HAMMER CASE COMPLETE/DTD148	HỘP NHÔNG/DTD148	412,128	8%
2418	144791-4	LINK PLATE COMPLETE/DLS600	MIẾNG ĐỆM/DLS600	284,570	10%
2419	144792-2	BASE COMPLETE/DLS600	ĐỀ CỬA MÁY CỬA/DLS600	2,262,168	8%
2420	144795-6	ARM COMPLETE/DLS600	GIÁ ĐỖ THÂN MÁY/DLS600	1,203,400	10%
2421	144796-4	BLADE CASE COMPLETE/DLS600	ĐẦU HỘP NHÔNG/DLS600	4,240,404	8%
2422	144806-7	GEAR COMPLETE/DJR188	NHÔNG/DJR188	480,816	8%
2423	144808-3	GEAR HOUSING L COMPLETE/DJR188	VỎ NHÔNG BÊN TRÁI/DJR188	380,160	8%
2424	144809-1	GEAR HOUSING R COMPLETE/DJR188	VỎ NHÔNG BÊN PHẢI/DJR188	238,140	8%
2425	144820-3	BEARING CASE COMPLETE/JV0600	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN / JV0600	201,528	8%
2426	144823-7	HAMMER CASE COMPLETE/DTW180	HỘP NHÔNG/DTW180	196,992	8%
2427	144828-7	SWITCH PLATE COMPLETE/DTW180	MIẾNG CHE CÔNG TẮC/DTW180	41,256	8%
2428	144860-1	FAN HOUSING COMPLETE/M4001B	VỎ QUẠT GIÓ/M4001B	302,292	8%
2429	144861-9	MOTOR HOUSING COMPLETE/M4001B	VỎ MÁY/M4001B	522,072	8%
2430	144863-5	MOTOR COMPLETE/CG100D	MÔ TƠ/CG100D	874,692	8%
2431	144866-9	MOTOR HOUSING COMPLETE/MT430	VỎ MÁY/MT430	354,240	8%
2432	144867-7	LEVER 20 COMPLETE/DSP601	CẦN GAT/DSP601	18,360	8%
2433	144901-3	MAGNET ARM CCOMPLETE/DTR180	GÁ ĐỖ/DTR180	123,660	8%
2434	144903-9	MAGNET BASE B COMPLETE/DTR180	NAM CHÂM B/DTR180	109,944	8%
2435	144904-7	MAGNET WHEEL COMPLETE/DTR180	NHÔNG LỚN/DTR180	14,040	8%
2436	144911-0	ARM COMPLETE/LS1219L	GIÁ ĐỖ BỘ ĐIỀU KHIỂN/LS1219L	3,232,240	10%
2437	144912-8	FRONT ARM COMPLETE/LS1219L	BỘ TRƯỢT TRÊN/LS1219L	1,987,416	8%
2438	144920-9	UPPER FENCE L COMPLETE/LS1219L	MIẾNG ỚP TRÁI PHÍA TRÊN /LS1219L	629,640	10%
2439	144922-5	UPPER FENCE L COMPLETE/LS1219L	MIẾNG ỚP THANH CỬ PHÍA TRÊN L/LS1219L	629,640	10%
2440	144923-3	UPPER FENCE R COMPLETE/LS1219L	MIẾNG ỚP PHẢI PHÍA TRÊN/LS1219L	652,960	10%
2441	144925-9	UPPER FENCE R COMPLETE/LS1219L	MIẾNG ỚP THANH CỬ PHÍA TRÊN R/LS1219L	657,690	10%
2442	144928-3	TURN BASE COMPLETE/LS1219L	BÀN ĐỀ MÁY CỬA/LS1219L	3,713,796	8%
2443	144930-6	STOP LEVER COMPLETE/LS1219L	TẮM ĐỆM CHẶN/LS1219L	46,640	10%
2444	144939-8	PIPE 28 COMPLETE A/UR100D	TAY CẮM/UR100D	302,292	8%
2445	144952-6	INTERNAL GEAR CASE/DTD156	NẮP HỘP NHÔNG/DTD156	73,332	8%
2446	144959-2	LOCK BUTTON COMPLETE/DHR280	NÚT KHÓA THUỐC CANH/DHR280	27,540	8%
2447	144960-7	INNER SUPPORT COMPLETE/DHR280	GÁ ĐỖ NHÔNG/DHR280	98,010	10%
2448	144964-9	SPIRAL BEVEL GEAR 11 COMPLETE/DHR280	NHÔNG NHỎ 11/DHR280	114,480	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
2449	144965-7	GEAR HOUSING COMPLETE/DHR280	VỎ HỘP NHÔNG/DHR280	306,828	8%
2450	144973-8	COWLING COMPLETE/DVC864L	NÁP MÁY/DVC864L	485,460	8%
2451	144986-9	CAM COMPLETE/DSC102	BỘ CAM/DSC102	1,834,800	10%
2452	144987-7	SPUR GEAR 10B COMPLETE/DSC102	NHÔNG 10B/DSC102	128,304	8%
2453	144988-5	SPUR GEAR 9 COMPLETE/DSC102	NHÔNG 9/DSC102	125,280	8%
2454	144989-3	CARRIER COMPLETE/DSC102	Ổ ĐỖ NHÔNG/DSC102	480,816	8%
2455	144990-8	MAGNET HOLDER COMPLETE/DSC102	GIÁ ĐỖ NAM CHÂM/DSC102	87,048	8%
2456	144992-4	GEAR COVER COMLPETE/DSC102	NÁP HỘP NHÔNG/DSC102	499,176	8%
2457	150369-3	CRANK CAP COMPLETE/HM1201	NÁP HỘP NHÔNG/HM1201	223,960	10%
2458	150585-7	BASE COMPLETE/LS1030N	ĐẾ MÁY CỬA/LS1030N	1,840,860	8%
2459	150647-1	BLADE CASE COMPLETE/4100NH	ĐẦU HỘP NHÔNG/4100NH	316,008	8%
2460	150846-5	EDGE SLIDER COMPLETE/9403	THANH KÉP RULO/9403	88,660	10%
2461	150879-0	PLASTIC CARRYING CASE COMPLETE/HM0810	VỎ HỘP NHỰA/HM0810	1,227,312	8%
2462	150916-0	GEAR HOUSING COMPLETE/2414NB	HỘP NHÔNG/2414NB	1,108,188	8%
2463	150969-9	MOTOR HOUSING COMPLETE/9067	VỎ MÁY/9067	316,008	8%
2464	150979-6	FRAME COMPLETE/9403	BỘ KHUNG MÁY/9403	2,495,664	8%
2465	151113-1	DRIVING ROLLER COMPLETE/9924DB	RU LỖ/9924DB	961,632	8%
2466	151121-2	DRIVING ROLLER COMPLETE/9401	RU LỖ/9401	915,840	8%
2467	151158-9	BASE COMPLETE/3612BR	ĐẾ MÁY PHAY/3612BR	975,456	8%
2468	151189-8	FRAME COMPLETE/9924DB	BỘ KHUNG MÁY/9924DB	2,839,104	8%
2469	151232-3	BASE COMPLETE/BO4540	ĐẾ MÁY CHÀ NHÂM/BO4540	228,960	8%
2470	151310-9	BARREL COMPLETE/HM1201	VỎ NHÔM ĐẦU BẢO VỆ XILANH HM1201/HM1201	3,465,440	10%
2471	151449-8	ROLLER 40 COMPLETE/DVC860L	RU LỖ/DVC860L	265,680	8%
2472	151457-9	BARREL COMPLETE/HM0810	VỎ ĐẦU BẢO VỆ/HM0810	2,436,156	8%
2473	151518-5	DUST NOZZLE COMPLETE/BO6030	ÔNG DẪN BỤI/BO6030	219,888	8%
2474	151594-9	GEAR HOUSING COMPLETE/4304	HỘP NHÔNG/4304	1,318,896	8%
2475	151622-0	LEVER HOLDER COMPLETE/LC1230	GIÁ ĐỖ CHIA GÓC/LC1230	60,720	10%
2476	151623-8	BASE COMPLETE/LC1230	ĐẾ MÁY/LC1230	2,944,512	8%
2477	151625-4	MOTOR HOUSING COMPLETE/LC1230	VỎ MÁY/LC1230	659,448	8%
2478	151631-9	GEAR HOUSING COMPLETE/9067	HỘP NHÔNG/9067	499,176	8%
2479	151737-3	MOTOR HOUSING COMPLETE/2012NB	VỎ MÁY/2012NB	421,308	8%
2480	151738-1	GEAR HOUSING COMPLETE/2012NB	HỘP NHÔNG/2012NB	503,712	8%
2481	151739-9	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/2012NB	HỘP NHÔNG/2012NB	462,564	8%
2482	151744-6	TENSION ROLLER ARM COMPLETE/BS001G	GIÁ ĐỖ RU LỖ/BS001G	443,080	10%
2483	151753-5	TENSION ROLLER COMPLETE/BS001G	RU LỖ TRƯỚC/BS001G	485,460	8%
2484	151759-3	MOTOR REAR HOUSING COMPLETE/N3701	VỎ ĐUÔI MÁY/N3701	709,776	8%
2485	151829-8	GEAR HOUSING COMPLETE/2416S	HỘP NHÔNG/2416S	1,259,280	8%
2486	151847-6	BLADE CASE COMPLETE/N5900B	ĐẦU HỘP NHÔNG/N5900B	838,080	8%
2487	151848-4	MOTOR HOUSING COMPLETE/N5900B	VỎ MOTOR/N5900B	632,016	8%
2488	151886-6	SIDE COVER COMPLETE/2012NB	NÁP NGOÀI MÁY BẢO/2012NB	155,736	8%
2489	152103-7	TENSION ROLLER COMPLETE/9401	RU LO TRƯỚC/9401	1,048,680	8%
2490	152104-5	TENSION ROLLER COMPLETE/9924DB	RU LO TRƯỚC/9924DB	527,040	8%
2491	152176-0	DICE HOLDER COMPLETE/JN3201	Ổ GIỮ KHUÔN DẬP/JN3201	5,503,520	10%
2492	152180-9	CRANK SHAFT COMPLETE/HM1201	TRỤC KHUYU/HM1201	700,704	8%
2493	152196-4	BRACKET COMPLETE/1900B	MẬT ÔP MÁY BẢO/1900B	760,212	8%
2494	152252-0	CASING COMPLETE/5012B	BƠM NHỚT/5012B	238,140	8%
2495	152253-8	CASING COMPLETE/5016B	BƠM NHỚT/5016B	238,140	8%
2496	152289-7	INNER COVER/906H	NÁP HỘP NHÔNG/906H	345,600	8%
2497	152362-3	BRACKET/1911B	MẬT ÔP MÁY BẢO/1911B	259,200	8%
2498	152448-3	SWITCH LEVER COMPLETE/2414NB	NÚT CỐNG TẮC/2414NB	32,076	8%
2499	152454-8	CRANK COMPLETE/4304	TRỤC KHUYU/4304	196,992	8%
2500	152461-1	ANGLE HEAD COMPLETE/TL064D	ĐẦU HỘP NHÔNG/TL064D	1,538,676	8%
2501	152463-7	SWITCH LEVER COMPLETE/LC1230	NÚT CỐNG TẮC/LC1230	64,152	8%
2502	152483-1	LOCATOR COMPLETE/6821	VÒNG ĐỆM/6821	56,160	8%
2503	152486-5	PUNCH HOLDER COMPLETE/JN3201	Ổ GIỮ MŨI KHOÉT/JN3201	902,000	10%
2504	152504-9	CONNECTING ROD COMPLETE/HR2010	TAY BIẾN/HR2010	114,480	8%
2505	152518-8	BRACKET COMPLETE/1805N	MẬT ÔP MÁY BẢO/1805N	778,464	8%
2506	152536-6	WATER SUPPLY COCK COMPLETE/CC300D	VÁN NƯỚC/CC300D	60,480	8%
2507	152553-6	SPINDLE COMPLETE/9237C	TRỤC NHÔNG/9237C	668,628	8%
2508	152567-5	MOTOR BRACKET COMPLETE/3612	NÁP CHỤP/3612	856,332	8%
2509	152572-2	SPINDLE COMPLETE/9015B	TRỤC NHÔNG/9015B	242,784	8%
2510	152577-2	BEARING CASE COMPLETE/4326	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/4326	186,560	10%
2511	152578-0	RETAINER COMPLETE/4323	CỦ GIỮ LƯỖI/4323	59,616	8%
2512	152582-9	HOLDER ARM COMPLETE/6951	Ổ CHỐI THAN/6951	228,960	8%
2513	152583-7	HAMMER CASE COMPLETE/6951	HỘP NHÔNG/6951	700,704	8%
2514	152585-3	TENSION ROLLER COMPLETE/9910	RU LO TRƯỚC/9910	192,348	8%
2515	152600-3	BEARING CASE COMPLETE/4328	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/4328	181,940	10%
2516	152601-1	RETAINER COMPLETE/4324	CỦ GIỮ LƯỖI/4324	41,256	8%
2517	152606-1	SPINDLE COMPLETE/9067	TRỤC NHÔNG/9067	155,736	8%
2518	152612-6	GRIP 36 COMPLETE/N5900B	TAY CẦM/N5900B	59,616	8%
2519	152675-2	MOTOR HOUSING COMPLETE/9500NB	VỎ MÁY/9500NB	558,684	8%
2520	152690-6	BEARING RETAINER COMPLETE/GV7000	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/GV7000	198,720	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
2521	152809-7	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/GV7000	NẮP HỘP NHÔNG/GV7000	819,720	8%
2522	152828-3	HAMMER CASE COMPLETE/6952	HỘP NHÔNG/6952	678,240	8%
2523	152869-9	MOTOR HOUSING COMPLETE/5806B	VỎ MÁY/5806B	416,772	8%
2524	152947-5	RETAINER COMPLETE/4304	BỘ ĐỖ/4304	238,140	8%
2525	152990-4	HOLDER ARM COMPLETE/6952	Ổ CHỖI THAN/6952	297,648	8%
2526	153119-5	GEAR COMPLETE/GV6010	NHÔNG LỚN/GV6010	535,788	8%
2527	153138-1	CRANK SHAFT COMPLETE/JS1600	TRỤC KHUYU/JS1600	2,303,424	8%
2528	153141-2	CRANK SHAFT COMPLETE/JS3201	TRỤC KHUYU/JS3201	1,282,176	8%
2529	153168-2	GEAR COMPLETE 64/9741	NHÔNG LỚN/9741	1,465,344	8%
2530	153178-9	GEAR COMPLETE/6501	NHÔNG LỚN/6501	806,004	8%
2531	153199-1	SPINDLE COMPLETE/6905H	TRỤC NHÔNG/6905H	1,179,360	8%
2532	153228-0	SPUR GEAR 9 COMPLETE/VC3211M	NHÔNG 9/VC3211M	36,720	8%
2533	153253-1	GEAR COMPLETE/6307	NHÔNG LỚN/6307	741,852	8%
2534	153254-9	GEAR COMPLETE/4326	NHÔNG LỚN/4326	164,916	8%
2535	153260-4	GEAR COMPLETE/4328	NHÔNG LỚN/4328	274,752	8%
2536	153284-0	HANDLE COVER COMPLETE/DP4010	BỘ TAY CÀM/DP4010	132,840	8%
2537	153289-0	CHANGE LEVER COMPLETE/HR2020	CÁN CHUYÊN CHẾ ĐỘ/HR2020	27,540	8%
2538	153290-5	NEEDLE BEARING COMPLETE/DHR202	BẠC ĐẠN Đũa/DHR202	69,120	8%
2539	153291-3	HELICAL GEAR 43 COMPLETE/9403	NHÔNG LỚN/9403	581,580	8%
2540	153299-7	CAM COMPLETE/MT811	NHÔNG CAM/MT811	74,690	10%
2541	153308-2	PULLEY COVER COMPLETE/9032	NẮP ĐỖ BULY/9032	738,720	8%
2542	153310-5	ARM 9 COMPLETE/9032	THANH TRƯỢT 9/9032	682,344	8%
2543	153312-1	ARM TENSIONER COMPLETE/9032	CÁN ĐÂY LỖ XO/9032	86,400	8%
2544	153314-7	SHOE 9 COMPLETE/9032	NẮP THANH TRƯỢT 9/9032	84,400	10%
2545	153318-9	GEAR HOUSING COMPLETE/PV7001C	HỘP NHÔNG/PV7001C	783,108	8%
2546	153319-7	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/PV7001C	NẮP HỘP NHÔNG/PV7001C	842,616	8%
2547	153334-1	RETAINER COMPLETE/4350CT	CỦ GIỮ LƯỖI/4350CT	462,564	8%
2548	153335-9	GEAR COMPLETE/4350CT	NHÔNG LỚN/4350CT	851,796	8%
2549	153336-7	CRANK COMPLETE/4350CT	TRỤC KHUYU/4350CT	119,124	8%
2550	153337-5	GEAR HOUSING COMPLETE/4350CT	HỘP NHÔNG/4350CT	906,768	8%
2551	153338-3	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/4350CT	NẮP HỘP NHÔNG/4350CT	737,316	8%
2552	153361-8	CLAMP LEVER COMPLETE/BO4901	KẸP NHÁM/BO4901	98,010	10%
2553	153362-6	PAPER CLAMP COMPLETE/BO4901	KẸP NHÁM/BO4901	174,096	8%
2554	153374-9	GEAR HOUSING COMPLETE/9015B	HỘP NHÔNG/9015B	517,536	8%
2555	153379-9	GEAR HOUSING COMPLETE/HP2050	HỘP NHÔNG/HP2050	435,024	8%
2556	153384-6	CLAMPER COMPLETE/BO4540	KẸP NHÁM/BO4540	174,096	8%
2557	153386-2	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/UT1305	NẮP HỘP NHÔNG/UT1305	439,668	8%
2558	153389-6	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/4304	NẮP HỘP NHÔNG/4304	1,465,344	8%
2559	153414-3	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/UT2204	NẮP HỘP NHÔNG/UT2204	488,160	8%
2560	153416-9	MOTOR HOUSING COMPLETE/4107R	VỎ MÁY/4107R	728,136	8%
2561	153423-2	GEAR HOUSING COMPLETE/MT954	HỘP NHÔNG/MT954	251,856	8%
2562	153443-6	CARRIER COMPLETE A/DFL301F	KHỚP NHÔNG/DFL301F	261,036	8%
2563	153444-4	CARRIER COMPLETE B/DFL201F	GIÁ ĐỖ NHÔNG/DFL201F	261,250	10%
2564	153445-2	SPUR GEAR 20 COMPLETE A/DFL400F	NHÔNG 20/DFL400F	169,452	8%
2565	153446-0	SPUR GEAR 20 COMPLETE/BFT080F	NHÔNG LỚN/BFT080F	169,452	8%
2566	153447-8	SPUR GEAR 9 COMPLETE A/DFL201F	NHÔNG 9/DFL201F	146,556	8%
2567	153449-4	GEAR COMPLETE/MT650	HỘP NHÔNG/MT650	128,304	8%
2568	153476-1	HALF NUT COMPLETE/RP2301FC	NÚT ĐIỀU CHỈNH/RP2301FC	195,910	10%
2569	153477-9	SWITCH LEVER COMPLETE/DA3010	NÚT CỐNG TẮC/DA3010	112,320	8%
2570	153488-4	GEAR HOUSING COMPLETE/9563C	HỘP NHÔNG/9563C	444,204	8%
2571	153536-9	MOTOR HOUSING COMPLETE/MT580	VỎ MÁY/MT580	343,440	8%
2572	153539-3	BEARING BOX COMPLETE/4112HS	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/4112HS	856,332	8%
2573	153541-6	SPINDLE COMPLETE/4112HS	TRỤC NHÔNG/4112HS	979,440	10%
2574	153542-4	GEAR HOUSING COMPLETE/4112HS	HỘP NHÔNG/4112HS	1,520,316	8%
2575	153581-4	HAMMER CASE COMPLETE/TW0200	HỘP NHÔNG/TW0200	860,976	8%
2576	153583-0	INTERNAL GEAR COVER COMPLETE/TW0200	NẮP HỘP NHÔNG/TW0200	265,680	8%
2577	153600-6	GEAR HOUSING COMPLETE/MT241	HỘP NHÔNG/MT241	870,048	8%
2578	153620-0	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/HP2050	NẮP HỘP NHÔNG/HP2050	256,500	8%
2579	153621-8	GEAR HOUSING COMPLETE/HP2070	HỘP NHÔNG/HP2070	435,024	8%
2580	153622-6	GEAR COMPLETE/DP4010	NHÔNG LỚN/DP4010	540,432	8%
2581	153623-4	HAMMER CASE COMPLETE/TW0350	HỘP NHÔNG/TW0350	1,053,216	8%
2582	153624-2	HAMMER CASE COVER COMPLETE/TW0350	NẮP HỘP NHÔNG/TW0350	746,496	8%
2583	153625-0	MOTOR HOUSING/TW0350	VỎ MÁY/TW0350	906,768	8%
2584	153626-8	SPUR GEAR 19-41 COMPLETE/TW0350	NHÔNG LỚN/TW0350	1,254,744	8%
2585	153664-0	BLADE CASE COMPLETE/5806B	ĐẦU HỘP NHÔNG/5806B	783,108	8%
2586	153684-4	SPUR GEAR 20 COMPLETE C/DFL301F	NHÔNG LỚN/DFL301F	169,452	8%
2587	153685-2	BLADE CASE COMPLETE/SG1251	ĐẦU HỘP NHÔNG/SG1251	1,241,028	8%
2588	153746-8	BRACKET COMPLETE/MT190	MẶT ỚP MÁY BAO/MT190	220,320	8%
2589	153763-8	BASE COMPLETE/MT360	ĐỂ MÁY PHAY/MT360	756,000	8%
2590	153764-6	KNOB 50 COMPLETE/MT362	CÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIẢM/MT362	77,868	8%
2591	153765-4	MOTOR BRACKET COMPLETE/MT360	NẮP CHỤP/MT360	636,552	8%
2592	153781-6	TOP COVER COMPLETE/2012NB	NẮP CHỤP TRÊN/2012NB	1,419,552	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
2593	153792-1	MOTOR HOUSING COMPLETE/LS1030N	VỎ MÁY/LS1030N	654,912	8%
2594	153808-2	HAMMER CASE COMPLETE/6980FD	HỘP NHÔNG/6980FD	319,680	8%
2595	153820-2	VALVE COMPLETE/DVC260	RON CAO SU/DVC260	87,048	8%
2596	153851-1	MOTOR HOUSING COMPLETE/MT370	VỎ MÁY/MT370	270,216	8%
2597	153872-3	INNER SUPPORT COMPLETE/6922NB	KHỚP NỖI/6922NB	2,761,344	8%
2598	153882-0	GEAR COMPLETE/MT651	NHÔNG LỚN/MT651	142,020	8%
2599	153910-1	CRANKSHAFT COMPLETE/DCS232T	TRỤC KHUYU/DCS232T	1,300,320	8%
2600	153918-5	HOUSING COMPLETE/DCS232T	VỎ MÁY/DCS232T	673,920	8%
2601	153924-0	GEAR HOUSING COMPLETE/4131	HỘP NHÔNG/4131	1,594,080	8%
2602	153995-7	HANDLE COMPLETE/LH1040	TAY CÀM/LH1040	105,408	8%
2603	153996-5	CLAMP PLATE COMPLETE/LH1040	NẮP BẢO VỆ/LH1040	21,600	8%
2604	154427-7	ELBOW JOINT COMPLETE/DVC860L	KHỚP NỖI/DVC860L	1,149,444	8%
2605	154447-1	SPINDLE A COMPLETE/DFL204F	TRỤC NHÔNG/DFL204F	1,790,532	8%
2606	154448-9	SPINDLE A COMPLETE/DFL301F	TRỤC NHÔNG /DFL301F	1,932,444	8%
2607	154463-3	ARM COMPLETE/LH1040	GIÁ ĐỖ THÂN MÁY/LH1040	555,060	10%
2608	154468-3	SPUR GEAR 16 COMPLETE/DSC191	NHÔNG 16/DSC191	13,824	8%
2609	154472-2	MOTOR HOUSING COMPLETE/2107F	VỎ MÁY/2107F	609,120	8%
2610	154475-6	GEAR HOUSING COMPLETE/2107F	HỘP NHÔNG/2107F	686,880	8%
2611	154491-8	MOTOR HOUSING COMPLETE/6924N	VỎ MÁY/6924N	2,358,288	8%
2612	154492-6	INNER SUPPORT COMPLETE/6924N	BỘ HỖ TRỢ BÊN TRONG/6924N	2,953,584	8%
2613	154497-6	GEAR HOUSING COMPLETE/JR3050T	HỘP NHÔNG/JR3050T	289,440	8%
2614	154498-4	MOTOR HOUSING COMPLETE/JR3050T	VỎ MÁY/JR3050T	265,680	8%
2615	154499-2	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/JR3050T	NẮP HỘP NHÔNG/JR3050T	462,564	8%
2616	154500-3	MOTOR HOUSING COMPLETE/MT110	VỎ MÁY/MT110	475,200	8%
2617	154501-1	MAIN FRAME COMPLETE/MT111	BỘ KHUNG MÁY/MT111	1,135,728	8%
2618	154502-9	SLIDER SUPPORT COMPLETE/JR3060T	THANH TRƯỢT/JR3060T	476,280	8%
2619	154511-8	CORD HOLDER COMPLETE/DUP361	GIÁ ĐỖ/DUP361	37,400	10%
2620	154545-1	CRANK CAM COMPLETE/JR3060T	NẮP DẦU/JR3060T	508,356	8%
2621	154546-9	CRANK BASE COMPLETE/JR3060T	TAY BIÊN/JR3060T	311,472	8%
2622	154547-7	BEARING COMPLETE/JR3060T	BẠC THAU ĐỒNG/JR3060T	183,168	8%
2623	154549-3	TORQUE LIMITER COMPLETE/JR3060T	NHÔNG LỚN/JR3060T	1,121,904	8%
2624	154551-6	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/JR3060T	NẮP HỘP NHÔNG/JR3060T	343,440	8%
2625	154555-8	HAMMER CASE COMPLETE/TW1000	HỘP NHÔNG/TW1000	4,029,696	8%
2626	154556-6	MOTOR HOUSING COMPLETE/TW1000	VỎ MÁY/TW1000	1,552,392	8%
2627	154584-1	SWITCH LEVER B COMPLETE/9556HP	NÚT CÔNG TÁC/9556HP	64,152	8%
2628	154590-6	HAMMER CASE COMPLETE/BTD141	BÚA GỖ/BTD141	192,348	8%
2629	154595-6	SPINDLE COMPLETE/2704	BỘ TRỤC NHÔNG/2704	838,080	8%
2630	154596-4	FRONT OUTER RAIL COMPLETE/2704	THANH RAY TRƯỢT/2704	494,640	8%
2631	154599-8	FRAME COVER COMPLETE/2704	NẮP DÂY CHỤP LƯỖI/2704	224,424	8%
2632	154602-5	MOTOR HOUSING COMPLETE/2704	VỎ MÁY/2704	531,252	8%
2633	154608-3	BASE COMPLETE/2704	ĐỂ CỬA MÁY CẮT BÀN /2704	3,260,412	8%
2634	154623-7	GEAR HOUSING COMPLETE/HR4001C	NẮP HỘP NHÔNG/HR4001C	1,126,548	8%
2635	154626-1	SWITCH HOLDER COMPLETE/HR3200C	GIÁ ĐỖ CÔNG TÁC/HR3200C	36,720	8%
2636	154650-4	FRONT HAND GUARD COMPLETE/DCS232T	KHÓA GÁI AN TOÀN/DCS232T	138,240	8%
2637	154671-6	MOTOR HOUSING COMPLETE/GA7020	VỎ MÁY/GA7020	352,620	8%
2638	154725-9	SPINDLE A COMPLETE/DFL201F	TRỤC NHÔNG/DFL201F	1,538,676	8%
2639	154761-5	SPROCKET COVER COMPLETE/UC3020A	TẮM CHẤN XÍCH/UC3020A	105,408	8%
2640	154763-1	LEVER COMPLETE/BUC250	BỘ CHUYỂN ĐỔI/BUC250	54,972	8%
2641	154769-9	BEARING BOX COMPLETE/BTD141	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/BTD141	206,064	8%
2642	154777-0	SPINDLE COMPLETE/GA7030	TRỤC NHÔNG/GA7030	247,320	8%
2643	154786-9	MOTOR HOUSING COMPLETE/GA7030	VỎ MÁY/GA7030	375,516	8%
2644	154812-4	GEAR HOUSING COMPLETE/DJR181	HỘP NHÔNG/DJR181	659,448	8%
2645	154813-2	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/DJR181	NẮP HỘP NHÔNG/DJR181	609,120	8%
2646	154840-9	GEAR HOUSING COMPLETE/DHR165	ĐẦU HỘP NHÔNG/DHR165	577,044	8%
2647	154841-7	INNER HOUSING COMPLETE/DHR165	VỎ MÁY BÊN TRONG/DHR165	544,968	8%
2648	154843-3	TOOL HOLDER COMPLETE/DHR165	NÒNG THÉP/DHR165	499,176	8%
2649	154874-2	MOTOR HOUSING COMPLETE/UT1305	VỎ MÁY/UT1305	773,928	8%
2650	154949-7	GEAR COMPLETE/DPB180	NHÔNG LỚN/DPB180	348,084	8%
2651	154950-2	SWITCH LEVER COMPLETE/MUH355	NÚT CÔNG TÁC/MUH355	18,360	8%
2652	154973-0	SPUR GEAR 7 COMPLETE/DPT351	NHÔNG/DPT351	164,916	8%
2653	155174-3	BASE COMPLETE/9035	ĐỂ MÁY CHÀ NHÁM/9035	210,708	8%
2654	155326-6	EDGE SLIDER/9924DB	MÉP TRƯỢT/9924DB	98,010	10%
2655	155410-7	BLADE CASE COMPLETE/4100NB	NẮP CHỤP LƯỖI CẮT/4100NB	833,436	8%
2656	155763-4	MOTOR BRACKET/3612br	NẮP CHỤP/3612BR	2,674,296	8%
2657	155811-9	OIL VESSEL COMPLETE/5012B	BỘ PHỐT DẦU/5012B	68,688	8%
2658	155812-7	OIL VESSEL COMPLETE/5016B	BÌNH CHỨA DẦU/5016B	73,332	8%
2659	155957-1	CLAMPER/BO4510H	KẸP NHÁM/BO4510H	82,512	8%
2660	156087-1	HAMMER CASE/6906	HỘP NHÔNG/6906	2,041,600	10%
2661	156125-9	MOTOR HOUSING/9207SPB	VỎ MÁY/9207SPB	911,304	8%
2662	156225-5	MOTOR HOUSING/9401	VỎ MÁY/9401	1,114,560	8%
2663	156433-8	MOTOR HOUSING/5012B	VỎ MÁY/5012B	957,096	8%
2664	156438-8	MOTOR HOUSING/5016B	VỎ MÁY/5016B	1,007,424	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
2665	156448-5	GEAR HOUSING/9500NB	HỘP NHÔNG/9500NB	457,920	8%
2666	156490-6	MOTOR HOUSING COMPLETE/9924DB	VỎ MÁY/9924DB	828,900	8%
2667	156709-3	MOTOR HOUSING COVER/5012B	VỎ MÁY/5012B	947,916	8%
2668	156725-5	GEAR HOUSING/JS1600	HỘP NHÔNG/JS1600	1,025,784	8%
2669	156731-0	GEAR HOUSING COVER/JS1600	NÁP HỘP NHÔNG/JS1600	636,552	8%
2670	156734-4	MOTOR HOUSING/JN3200	VỎ MÁY/JN3200	773,928	8%
2671	156833-2	GEAR HOUSING COVER/JN3200	NÁP HỘP NHÔNG/JN3200	858,220	10%
2672	156838-2	GEAR HOUSING/JN3200	HỘP NHÔNG/JN3200	2,248,452	8%
2673	156862-5	MOTOR HOUSING/HM1201	VỎ MÁY/HM1201	2,637,684	8%
2674	156863-3	CRANK HOUSING COMPLETE/HM1201	Ó NHÔM/HM1201	1,982,200	10%
2675	156916-8	GEAR HOUSING/5016B	HỘP NHÔNG/5016B	1,172,340	8%
2676	157032-9	GEAR HOUSING/5201N	HỘP NHÔNG/5201N	881,280	8%
2677	157072-7	GEAR HOUSING/HM1201	NÁP HỘP NHÔNG/HM1201	820,930	10%
2678	157109-0	MOTOR HOUSING/3612BR	VỎ MÁY/3612BR	1,689,768	8%
2679	157114-7	GEAR HOUSING COVER/5016B	NÁP HỘP NHÔNG/5016B	796,824	8%
2680	157596-3	MOTOR HOUSING/906H	VỎ MÁY/906H	1,494,720	8%
2681	157627-8	CRANK HOUSING COMPLETE/HM0810	HỘP NHÔNG/HM0810	1,204,416	8%
2682	157628-6	GEAR HOUSING/HM0810	NÁP HỘP NHÔNG/HM0810	499,176	8%
2683	157640-6	GEAR HOUSING COMPLETE/JS3200	HỘP NHÔNG/JS3200	1,282,176	8%
2684	157776-1	GEAR HOUSING/9741	HỘP NHÔNG/9741	288,576	8%
2685	157777-9	GEAR HOUSING COVER/9741	NÁP HỘP NHÔNG/9741	146,556	8%
2686	157798-1	HOUSING/9741	VỎ MÁY/9741	1,300,536	8%
2687	158044-5	LINK PLATE COMPLETE/UC4051A	CHỐT KHÓA XÍCH/UC4051A	195,910	10%
2688	158047-9	LINK PLATE COMPLETE/BUC250	CHỐT KHÓA XÍCH/BUC250	65,340	10%
2689	158051-8	COVER COMPLETE/DVR450Z	VỎ BẢO VỆ PIN/DVR450Z	283,932	8%
2690	158070-4	FRAME COMPLETE/MT941	BỘ KHUNG MÁY/MT941	1,044,144	8%
2691	158072-0	HELICAL GEAR 42 COMPLETE/MT941	NHÔNG LỚN 42/MT941	160,272	8%
2692	158076-2	HAMMER CASE COMPLETE/DTW450	HỘP NHÔNG/DTW450	595,296	8%
2693	158094-0	MOTOR HOUSING COMPLETE/CA5000	VỎ MÁY/CA5000	518,400	8%
2694	158103-5	REAR INNER RAIL COMPLETE/2704	THANH RAY TRƯỢT/2704	1,163,160	8%
2695	158104-3	FRONT INNER RAIL COMPLETE/2704	THANH RAY TRƯỢT/2704	1,172,340	8%
2696	158116-6	SAFETY COVER COMPLETE/BCS550	NÁP BẢO VỆ/BCS550	132,840	8%
2697	158117-4	BARREL COMPLETE/HR4030C	VỎ NHÔM ĐẦU BẢO VỆ/HR4030C	1,096,040	10%
2698	158118-2	CRANK HOUSING COMPLETE/HR4030C	Ó NHÔM/HR4030C	2,131,470	10%
2699	158119-0	GEAR HOUSING COMPLETE/HR4030C	HỘP NHÔNG/HR4030C	900,240	10%
2700	158145-9	BEARING BOX COMPLETE/BTD136	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/BTD136	120,960	8%
2701	158156-4	DRUM COMPLETE/KP0810	QUẢ LỖ(ỚP LƯỠI BẢO)/KP0810	1,248,480	8%
2702	158166-1	FLOAT COMPLETE/DVC860L	TÚI PHAO/DVC860L	73,332	8%
2703	158168-7	GEAR COMPLETE/DJV180	BÁNH RĂNG/DJV180	989,172	8%
2704	158169-5	GEAR HOUSING COMPLETE/DJV180	HỘP NHÔNG/DJV180	728,136	8%
2705	158178-4	GEAR HOUSING COMPLETE/HR5211C	HỘP NHÔNG/HR5211C	1,250,208	8%
2706	158184-9	DRUM HOLDER COMPLETE/KP0810	GÁ ĐỖ QUẢ LỖ (GÁ ĐỖ ỚP BẢO)/KP0810	585,200	10%
2707	158206-5	SPINDLE COMPLETE/GA7020	TRỤC NHÔNG/GA7020	146,556	8%
2708	158209-9	SPINDLE COMPLETE/MT902	TRỤC NHÔNG/MT902	132,840	8%
2709	158216-2	GEAR HOUSING COMPLETE/DHR202	HỘP NHÔNG/DHR202	283,932	8%
2710	158231-6	CRANK HOUSING COMPLETE/HR4002	Ó NHÔM/HR4002	883,872	8%
2711	158232-4	GEAR HOUSING COMPLETE/HR4002	HỘP NHÔNG/HR4002	416,772	8%
2712	158240-5	BARREL COMPLETE/HR3530	VỎ NHÔM ĐẦU BẢO VỆ XILANH/HR3530	1,323,432	8%
2713	158241-3	CRANK HOUSING COMPLETE/HR3530	HỘP NHÔNG/HR3530	1,840,860	8%
2714	158242-1	GEAR HOUSING COMPLETE/HR3530	HỘP NHÔNG/HR3530	860,976	8%
2715	158243-9	HANDLE COMPLETE/HR3530	TAY CẦM/HR3530	329,724	8%
2716	158263-3	HANDLE COMPLETE/HR4030C	TAY CẦM/HR4030C	370,980	8%
2717	158278-0	MOTOR HOUSING COMPLETE/GA5010	VỎ MÁY/GA5010	412,128	8%
2718	158281-1	SWITCH HOLDER COMPLETE/HR2810	GIÁ ĐỖ CÔNG TÁC/HR2810	32,076	8%
2719	158282-9	CONNECTING ROD COMPLETE/HR2810	TAY DẪN/HR2810	82,512	8%
2720	158284-5	CHANGE LEVER COMPLETE/HR2810	CÔNG TÁC CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR2810	36,720	8%
2721	158286-1	TOOL HOLDER GUIDE COMPLETE/HR2810T	NÒNG THÉP/HR2810T	668,628	8%
2722	158287-9	GEAR HOUSING COMPLETE/HR2810	HỘP NHÔNG/HR2810	228,960	8%
2723	158288-7	BARREL COMPLETE/HR2810	VỎ ĐẦU BẢO VỆ/HR2810	329,724	8%
2724	158289-5	CRANK HOUSING COMPLETE/HR2810	HỘP NHÔNG/HR2810	709,776	8%
2725	158299-2	GEAR HOUSING COMPLETE/HR4511C	HỘP NHÔNG/HR4511C	1,346,328	8%
2726	158305-3	GEAR HOUSING COMPLETE/HR2230	HỘP NHÔNG/HR2230	261,036	8%
2727	158307-9	TOOL HOLDER GUIDE COMPLETE/HR2470FT	NÒNG THÉP/HR2470FT	746,496	8%
2728	158325-7	PLATE COMPLETE/BO4565	ĐỂ LỖT/BO4565	219,888	8%
2729	158326-5	PLATE COMPLETE/BO4566	ĐỂ LỖT/BO4566	155,736	8%
2730	158387-5	HELICAL GEAR 37 COMPLETE/HM1306	NHÔNG LỚN 37/HM1306	1,396,656	8%
2731	158388-3	FELT COMPLETE/HM1306	BỘ PHỚT/HM1306	298,540	10%
2732	158392-2	RETAINER COMPLETE/4328	CỦ GIỮ LƯỠI/4328	59,616	8%
2733	158393-0	RETAINER COMPLETE/4326	CỦ GIỮ LƯỠI/4326	54,972	8%
2734	158403-3	SWITCH LEVER C COMPLETE/PC5000C	BỘC VỎ NHÔNG/PC5000C	109,944	8%
2735	158408-3	ADJUST RING COMPLETE/DFT085F	VÒNG ĐỆM ĐIỀU CHỈNH/DFT085F	116,600	10%
2736	158412-2	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/DP4010	NÁP HỘP NHÔNG/DP4010	233,604	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
2737	158437-6	SPUR GEAR 33 COMPLETE/HR3200C	NHÔNG LỚN/HR3200C	54,972	8%
2738	158523-3	CRANK HOUSING COMPLETE/DHK180	HỘP NHÔNG/DHK180	1,067,040	8%
2739	158533-0	BARREL COMPLETE/HR3200C	VỎ ĐẦU BẢO VỆ/HR3200C	778,464	8%
2740	158534-8	GEAR HOUSING COMPLETE/HR3200C	HỘP NHÔNG/HR3200C	462,564	8%
2741	158538-0	OIL TANK COVER COMPLETE/HM1306	NẮP BÌNH DẦU/HM1306	79,310	10%
2742	158561-5	MOTOR HOUSING COMPLETE/LH1040	VỎ MÁY/LH1040	370,980	8%
2743	158574-6	TOOL HOLDER COMPLETE/DHR202	NÒNG THÉP/DHR202	563,328	8%
2744	158575-4	TOOL HOLDER COMPLETE/HR2230	NÒNG THÉP/HR2230	709,776	8%
2745	158576-2	BARREL COMPLETE/HR4511C	VỎ NHÔM ĐẦU BẢO VỆ/HR4511C	1,689,768	8%
2746	158658-0	SHAFT PIPE COMPLETE/EM2550UH	BỘ TAY CẮM/EM2550UH	488,400	10%
2747	158659-8	HANDLE COMPLETE/BUR182U	TAY CẮM/BUR182U	336,960	8%
2748	158670-0	HAMMER CASE COMPLETE/TD090D	HỘP NHÔNG/TD090D	155,736	8%
2749	158671-8	BEARING BOX COMPLETE/TD090D	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/TD090D	109,944	8%
2750	158677-6	HANDLE COVER COMPLETE/HP1630	VỎ TAY CẮM/HP1630	77,868	8%
2751	158702-3	FRONT WHEEL COVER COMPLETE/2107F	BỘ BỌC LƯỚI CỬA/2107F	1,204,416	8%
2752	158703-1	FRONT WHEEL COVER COMPLETE/DPB180	BỘ VỎ BÀNH LÔNG TRƯỚC/DPB180	1,437,912	8%
2753	158712-0	CRANK HOUSING COMPLETE/HR3210C	Ổ NHÔM/HR3210C	2,471,920	10%
2754	158713-8	CRANK HOUSING COMPLETE/HR3200C	HỘP NHÔNG/HR3200C	2,294,244	8%
2755	158808-7	BASE COMPLETE/RP0900	ĐỀ CỬA MÁY PHAY/RP0900	357,264	8%
2756	158858-2	BARREL COMPLETE/HM1203C	VỎ NHÔM ĐẦU/HM1203C	1,282,176	8%
2757	158859-0	GEAR HOUSING COMPLETE/HM1203C	HỘP NHÔNG/HM1203C	915,840	8%
2758	158869-7	RETAINER COMPLETE/MT430	CỦ GIỮ LƯỚI/MT430	54,972	8%
2759	158870-2	GEAR HOUSING COMPLETE/MT430	HỘP NHÔNG/MT430	439,668	8%
2760	158871-0	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/MT430	NẮP HỘP NHÔNG/MT430	256,500	8%
2761	158873-6	CRANK PLATE COMPLETE/MT430	TRỤC KHUYU/MT430	82,512	8%
2762	158874-4	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/FS4000	NẮP HỘP NHÔNG/FS4000	73,332	8%
2763	158876-0	LOCATOR L COMPLETE/DFS452	VÒNG ĐEM/DFS452	135,300	10%
2764	158877-8	HANDLE COVER S COMPLETE/FS2500	VỎ TAY CẮM/FS2500	105,408	8%
2765	158881-7	GEAR HOUSING HSA COMPLETE/FS6300	HỘP NHÔNG/FS6300	375,516	8%
2766	158883-3	GEAR HOUSING HP COMPLETE/FS4000	HỘP NHÔNG/FS4000	155,736	8%
2767	158885-9	GEAR 38S COMPLETE/FS6300	NHÔNG LỚN/FS6300	352,620	8%
2768	158886-7	SPINDLE 125S COMPLETE/FS6300	TRỤC MÁY/FS6300	499,176	8%
2769	158896-4	GEAR HOUSING LN COMPLETE/FS2500	HỘP NHÔNG/FS2500	421,308	8%
2770	158898-0	HAMMER CASE COMPLETE/TD0100	HỘP NHÔNG/TD0100	146,556	8%
2771	158899-8	BEARING BOX COMPLETE/TD0100	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/TD0100	105,408	8%
2772	158911-4	TUBE COMPLETE/BHX2500	ỐNG DẪN ĐẦU/BHX2500	64,800	8%
2773	158913-0	HELICAL GEAR 49 COMPLETE/MT430	NHÔNG LỚN 49/MT430	325,188	8%
2774	158944-9	INNER SUPPORT COMPLETE/DHR263	GÁ ĐỖ NHÔNG/DHR263	167,970	10%
2775	158945-7	GEAR HOUSING COMPLETE/DHR263	HỘP NHÔNG/DHR263	169,452	8%
2776	158952-0	TABLE COMPLETE/2704	BÀN CẮT/2704	6,557,436	8%
2777	158957-0	BEARING BOX COMPLETE/LS1016	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/LS1016	201,528	8%
2778	158959-6	SAFETY COVER A COMPLETE/LS1016	CHỤP BẢO VỆ/LS1016	283,932	8%
2779	158961-9	FRONT ARM COMPLETE/LS1016	BỘ TRƯỢT TRÊN/LS1016	1,259,280	8%
2780	158964-3	ARM HOLDER COMPLETE/LS1016	BỘ TRƯỢT DƯỚI/LS1016	1,048,680	8%
2781	158968-5	LINEAR BEARING BOX COMPLETE/LS1016	Ổ BẠC ĐẠN TRƯỢT/LS1016	1,108,188	8%
2782	158971-6	MOTOR BRACKET COMPLETE/RP1800	NẮP CHỤP/RP1800	1,144,800	8%
2783	158972-4	MOTOR BRACKET COMPLETE/RP2301FC	VỎ MOTOR/RP2301FC	1,140,480	8%
2784	158973-2	BASE COMPLETE/RP2301FC	ĐỀ CỬA MÁY PHAY/RP2301FC	1,557,820	10%
2785	158974-0	MOTOR HOUSING COMPLETE/RP1800	VỎ MÁY/RP1800	1,702,080	8%
2786	158975-8	MOTOR HOUSING COMPLETE/RP1801	VỎ MÁY/RP1801	1,845,504	8%
2787	158982-1	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/FS2500	NẮP HỘP NHÔNG/FS2500	109,944	8%
2788	158983-9	CRANK HOUSING COMPLETE/HM1214C	Ổ NHÔM/HM1214C	5,966,784	8%
2789	158985-5	BEARING BOX COMPLETE/HM1214C	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/HM1214C	942,150	10%
2790	158986-3	CONTROLLER COVER COMPLETE/HM1214C	NẮP BƠ MẠCH/HM1214C	215,244	8%
2791	159140-2	MOTOR HOUSING COMPLETE/LS1030	VỎ MÁY/LS1030	876,960	8%
2792	159184-2	MOTOR HOUSING COMPLETE/4100NB	VỎ MÁY/4100NB	860,976	8%
2793	159247-4	MOTOR HOUSING/3600H	VỎ MÁY/3600H	2,541,456	8%
2794	159278-3	MOTOR HOUSING COMPLETE/9500N	VỎ MÁY/9500N	577,044	8%
2795	159336-5	MAIN FRAME/1911B	KHUNG MÁY/1911B	1,396,656	8%
2796	159414-1	MOTOR HOUSING/6906	VỎ MÁY/6906	1,685,232	8%
2797	159533-3	FRAME/9045B	KHUNG MÁY/9045B	1,250,208	8%
2798	159634-7	MOTOR HOUSING/HM0810	VỎ MÁY/HM0810	906,768	8%
2799	159675-3	MOTOR HOUSING COMPLETE/6922NB	VỎ MÁY/6922NB	801,360	8%
2800	159681-8	MAIN FRAME/1900B	VỎ MÁY/1900B	1,195,236	8%
2801	159685-0	MOTOR HOUSING COMPLETE/4131	VỎ MÁY/4131	581,580	8%
2802	159747-4	MOTOR HOUSING COMPLETE/9032	VỎ MÁY/9032	444,960	8%
2803	159750-5	MOTOR HOUSING COMPLETE/2414NB	VỎ MÁY/2414NB	911,304	8%
2804	159755-5	MOTOR HOUSING COMPLETE/JN1601	VỎ MÁY/JN1601	343,440	8%
2805	159758-9	GEAR HOUSING COVER COMPLETE/JN1601	NẮP HỘP NHÔNG/JN1601	1,112,832	8%
2806	159767-8	MOTOR HOUSING/4100NH	VỎ MÁY/4100NH	604,476	8%
2807	159771-7	GEAR HOUSING/4100NB	HỘP NHÔNG/4100NB	1,103,652	8%
2808	159846-2	GEAR HOUSING COMPLETE/HR2010	HỘP NHÔNG/HR2010	370,980	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
2809	159847-0	CRANK HOUSING COMPLETE/HR2010	HỘP NHÔNG/HR2010	957,096	8%
2810	159878-9	DRUM HOUSING/1804N	NÁP HỘP BẠC ĐẠN/1804N	270,600	10%
2811	159911-7	GEAR HOUSING COMPLETE/4100NH	HỘP NHÔNG/4100NH	283,932	8%
2812	159912-5	MOTOR HOUSING COMPLETE/5800NB	VỎ MÁY/5800NB	641,088	8%
2813	159930-3	GEAR CASE COMPLETE/6922NB	HỘP NHÔNG/6922NB	1,703,484	8%
2814	159951-5	GEAR HOUSING COMPLETE/9227C	HỘP NHÔNG/9227C	613,656	8%
2815	161017-9	DRUM/1804N	TRỤC LƯỖI BẢO/1804N	970,200	10%
2816	161056-9	DRUM/1805N	TRỤC LƯỖI BẢO/1805N	858,000	10%
2817	161061-6	DRUM/1900B	ỚP BẢO 1900B/1900B	517,536	8%
2818	161119-1	DRUM/1911B	TRỤC LƯỖI BẢO/1911B	660,000	10%
2819	161140-0	DRUM/MT191	ỚP BẢO/MT191	714,420	8%
2820	161141-8	DRUM/MT111	ỚP BẢO/MT111	1,268,460	8%
2821	161301-2	ROCKER COVER GASKET/EK7651H	ĐOÀNG NHÔM/EK7651H	22,000	10%
2822	161310A1	IGNITION COIL CDIM 120-15/EK8100	CUỘN ĐIỆN 120-15/EK8100	1,684,800	8%
2823	161311-9	ANGULAR NIPPLE/EK8100	VÁN ĐIỀU TIẾT/EK8100	34,560	8%
2824	161312-7	CARBURETOR/EK8100	BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EK8100	1,045,440	8%
2825	161326-6	BASE/DCS551	ĐẾ CỬA MÁY CẮT KIM LOẠI/DCS551	488,160	8%
2826	161328-2	STARTER COMPLETE BLUE/EA3201S	BỘ KHỞI ĐỘNG/EA3201S	362,880	8%
2827	161332-1	CLUTCH SHOE/EE2650H	KHỚP LY HỢP/EM2550UH	77,760	8%
2828	161337-1	DEPTH GUIDE COMPLETE/HS6600	THƯỚC CẠNH ĐỘ SÂU/HS6600	73,332	8%
2829	161338-9	MUFFLER CPL/EK8100	BỘ GIÁM THANH/EK8100	432,000	8%
2830	161346-0	OIL PUMP COMPLETE/EA3201S	BỘ BƠM DẦU/EA3201S	360,800	10%
2831	161365-6	STARTER COMPLETE BLUE/EA4301F	BỘ KHỞI ĐỘNG/EA4301F	388,800	8%
2832	161370-3	CARBURETOR DM24B/EA4301F	BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EA4301F	768,960	8%
2833	161375-3	SHOE/DJR186	TẨM LỐT/DJR186	101,200	10%
2834	161376-1	SLIDER/DJR186	THÀNH TRƯỢT ĐẦU GÀI/DJR186	238,140	8%
2835	161390-7	SHORT-CIRCUIT CABLE/EK6101	DÂY DẪN ĐIỆN /EK6101	21,600	8%
2836	161396-5	CARBURETOR DM22A/EK6101	BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EK6101	2,540,160	8%
2837	161397-3	BASE/LW1400	ĐẾ CỬA MÁY CẮT SẮT/LW1400	1,310,650	10%
2838	161399-9	SPARK GUARD/LW1400	NÁP CHỨA BA VỐ/LW1400	228,960	8%
2839	161400-0	SAFETY COVER/LW1400	TẨM CHÂN BẢO VỆ/LW1400	668,628	8%
2840	161401-8	SAFETY GUIDE/LW1401	NÁP CHỤP AN TOÀN/LW1401	467,100	8%
2841	161402-6	GUIDE BASE/LW1400	ĐỀ DẪN/LW1400	87,048	8%
2842	161408-4	MUFFLER/EB7660TH	BỘ GIÁM THANH/EB7660TH	259,200	8%
2843	161411-5	IGNITION COIL/EB5300TH	IC ĐÁNH LỬA/EB5300TH	293,760	8%
2844	161437-7	SLIDER/JR3060T	THÀNH TRƯỢT/JR3060T	407,592	8%
2845	161446-6	FUEL FILTER/RBC411U	TỦI LỌC XĂNG/RBC411U	30,240	8%
2846	161458-9	DRUM/MT192	TRỤC LƯỖI BẢO/MT192	398,412	8%
2847	161465-2	CLUTCH SHOE/RBC411U	BỘ LY HỢP/RBC411U	125,280	8%
2848	161487-2	CARBURETOR/EB7660TH	BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EB7660TH	1,634,796	8%
2849	161505-6	SAFETY GUIDE/M2400B	TẨM CHÂN BẢO VỆ/M2400B	361,800	8%
2850	161509-8	BAND L/PM7650H	DÂY ĐEO VAI BÊN TRÁI/PM7650H	241,920	8%
2851	161510-3	BAND R/PM7650H	DÂY ĐEO VAI BÊN PHẢI/PM7650H	241,920	8%
2852	161519-5	CARBURETOR GASKET/EB5300TH	GIẤY CHỐNG THÂM/EB5300TH	17,280	8%
2853	161520-0	ROCKER COVER GASKET/EB5300TH	VÒNG ĐỆM NÁP CHỤP/EB5300TH	22,000	10%
2854	161521-8	CAM GEAR COVER GASKET/EB5300TH	VÒNG ĐỆM NHÔNG CAM/EB5300TH	26,400	10%
2855	161522-6	OIL CASE GASKET/EB5300TH	VÒNG ĐỆM/EB5300TH	44,000	10%
2856	161523-4	OIL PIPE GASKET/EB5300TH	MIẾNG ĐỆM/EB5300TH	8,640	8%
2857	161526-8	BRAKE DRUM COMPLETE/DUC353	BỘ PHẢN HÂM/DUC353	73,440	8%
2858	161528-4	BASE/MT243	BÀN MÁY CẮT SẮT/MT243	732,672	8%
2859	161531-5	SAFETY COVER/MT243	TẨM CHÂN BẢO VỆ/MT243	448,848	8%
2860	161532-3	EXHAUST MUFFLER/EK7650H	ỔNG GIÁM THANH/EK7650H	505,440	8%
2861	161540-4	CUSHION/EB7660TH	MIẾNG ĐỆM/EB7660TH	99,360	8%
2862	161542-0	CARBURETOR/EB7660TH	BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EB7660TH	1,179,360	8%
2863	161551-9	SAFETY COVER/M2402B	BẢO VỆ LƯỖI/M2402B	489,996	8%
2864	161566-6	CUSHION/PM7650H	TẨM ĐỆM/PM7650H	432,000	8%
2865	161568-2	LOCK BUTTON COMPLETE/HR140D	NÚT KHÓA/HR140D	18,360	8%
2866	161569-0	CHANGE LEVER COMPLETE/HR140D	CÔNG TÁC CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR140D	45,792	8%
2867	161570-5	CHANGE PLATE COMPLITE/HR140D	THÀNH CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR140D	60,720	10%
2868	161571-3	SEPARATOR PLATE/BHX2500	TẨM LỌC/BHX2500	38,880	8%
2869	161572-1	SEPARATOR GASKET/BHX2500	ĐỆM NGĂN/BHX2500	8,640	8%
2870	161573-9	MUFFLER/RBC411U	BỘ GIÁM THANH/RBC411U	95,040	8%
2871	161583-6	INSULATOR GASKET/EB7660TH	MIẾNG ĐỆM/EB7660TH	21,600	8%
2872	161596-7	CARBURETOR/EB5300TH	BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EB5300TH	1,771,200	8%
2873	161598-3	CRANK COMPLETE/UH201D	TRỤC TRUYỀN ĐỘNG/UH201D	132,840	8%
2874	161599-1	PULLEY/PM7650H	BU LY/PM7650H	43,200	8%
2875	161600-2	SLIDER/MT450	THÀNH TRƯỢT/MT450	261,036	8%
2876	161607-8	BIT SLEEVE/DFT023F	VÒNG ĐỆM GIỮ MŨI VÍT/DFT023F	186,560	10%
2877	161638-7	SNAP IN VALVE/DCU180	VÁN HƠI/DCU180	18,360	8%
2878	161640-0	HANDLE COMPLETE/DCU180	TAY CẮM/DCU180	700,704	8%
2879	161641-8	BRAKE CALIPER ASSEMBLY/DCU180	GIÁ ĐÓ THẮNG ĐĨA/DCU180	914,210	10%
2880	161647-6	GUARD HOLDER/DLS111	GIÁ/DLS111	98,010	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
2881	161648-4	BRAKE ASSEMBLY/DCU180	BỘ DÂY THẮNG/DCU180	783,108	8%
2882	161653-1	SWIVEL PIPE COMPLETE/EB7650TH	ỐNG THỜI/EB7650TH	190,080	8%
2883	161655-7	COUNTER WEIGHT/HR2651T	CÂN ĐỐI TRONG/HR2651T	100,764	8%
2884	161656-5	CHANGE LEVER COMPLETE/HR2651T	NÚT KHÓA/HR2651T	32,076	8%
2885	161773-1	BASE/HS7010	ĐẾ/HS7010	325,188	8%
2886	161775-7	BASE/4100KB	ĐẾ/4100KB	120,960	8%
2887	161795-1	SHOE/DJR188	CHÂN ĐẾ/DJR188	114,480	8%
2888	161796-9	SLIDER/DJR188	THANH TRƯỢT/DJR188	206,064	8%
2889	161804-6	FAN COVER/DVC260	BẢO VỆ CẢNH QUẠT/DVC260	142,020	8%
2890	161809-6	SHOE/DJR187	KẸP GIỮ LƯỠI/DJR187	146,556	8%
2891	161810-1	SHOE/DJR186	TÀM LỘT/DJR186	125,950	10%
2892	161821-6	PUMP HOUSING COMPLETE/DHW080	VỎ CỤM BƠM/DHW080	581,580	8%
2893	161823-2	GEAR HOUSING COMPLETE/DHW080	VỎ NHÔNG/DHW080	256,500	8%
2894	161836-3	JOINT/DCU180	ĐẦU NỐI/DCU180	382,470	10%
2895	161837-1	IGNITION COIL/EB7660TH	IC ĐÁNH LỬA/EB7660TH	406,080	8%
2896	161838-9	FIX PIN/DHR280	CHÓT KHÓA CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHR280	74,690	10%
2897	161867-2	CURL GUIDE COMPLETE/DTR180	GÁ ĐỖ/DTR180	1,394,580	10%
2898	161868-0	TIRE 260 WITH STOPPER/DCU180	LÓP SAU 260/DCU180	1,634,796	8%
2899	161870-3	FRANGE NUT COMPLETE/DUC254	ỐC VÍT/DUC254	98,010	10%
2900	161871-1	BRAKE DRUM COMPLETE/DUC254	CHUÔNG CÔN/DUC254	164,916	8%
2901	161872-9	LINK ARM A COMPLETE/DTR180	THANH ĐÁY A/DTR180	270,600	10%
2902	161873-7	LINK ARM B COMPLETE/DTR180	THANH ĐÁY B/DTR180	312,510	10%
2903	161877-9	CLUTCH DRUM COMPLETE/RBC413U	HỘP KHỚP LY HỢP/RBC413U	164,160	8%
2904	161899-9	DEPTH GUIDE COMPLETE/DHS660	THANH DẪN HƯỚNG/DHS660	109,944	8%
2905	162133-0	ROLLER/9741	RU LỘ/9741	174,096	8%
2906	162134-8	FRONT ROLLER/9741	RU LỘ TRƯỚC/9741	82,512	8%
2907	162171-2	BEARING RETAINER 24/BO4901	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/BO4901	144,650	10%
2908	162199-0	DRIVING ROLLER/9403	RU LỘ/9403	741,852	8%
2909	162216-6	ROLLER 34-295/2012NB	RU LỘ 34-295/2012NB	2,875,824	8%
2910	162217-4	DRIVING ROLLER/BS001G	RU LỘ SAU/BS001G	650,268	8%
2911	162218-2	SLEEVE/DFT085F	BẠC ĐỆM/DFT085F	167,970	10%
2912	162229-7	CHANGE LEVER COMPLETE/HR2450T	CÔNG TÁC CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR2450T	32,076	8%
2913	162236-0	SHIFT BUTTON/DJR181	CHÓT KHÓA/DJR181	102,630	10%
2914	162242-5	CHANGE LEVER COMPLETE/DHR165	CÔNG TÁC CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHR165	22,896	8%
2915	162244-1	CHANGE LEVER/HR2230	CÔNG TÁC CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR2230	22,896	8%
2916	162245-9	CHANGE LEVER/DHR202	CÔNG TÁC CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHR202	32,076	8%
2917	162248-3	DRIVING ROLLER/MT941	RU LỘ/MT941	233,604	8%
2918	162256-4	LINK LEVER COMPLETE/HR2810	CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR2810	22,896	8%
2919	162257-2	SLEEVE/BTD104	ỐNG ĐỆM/BTD104	237,930	10%
2920	162259-8	LEVER COMPLETE/BO4555	KẸP NHÁM/BO4555	37,400	10%
2921	162272-6	HOOK/DFS452	MỐC TREO/DFS452	41,256	8%
2922	162274-2	CAM GEAR COVER GASKET/BHX2500	MIẾNG ĐỆM NHÔNG CAM/BHX2500	26,400	10%
2923	162275-0	ROCKER COVER GASKET/BHX2500	VÒNG ĐỆM NÁP XI LẠNH/BHX2500	26,400	10%
2924	162276-8	CASE GASKET/BHX2500	VÒNG ĐỆM LỘC MÁY/BHX2500	35,200	10%
2925	162279-2	LEVER COMPLETE/BO3710	THANH GẠT/BO3710	32,670	10%
2926	162299-6	LEVER COMPLETE/BO4558	THANH NẸP NHÁM/BO4558	37,400	10%
2927	162304-9	ROCKER COVER GASKET/EE2650H	VÒNG ĐỆM/EE2650H	17,600	10%
2928	162307-3	ROCKER COVER GASKET/EBH340R	MIẾNG ĐỆM/EBH340R	30,800	10%
2929	162308-1	CASE GASKET/EBH340R	MIẾNG ĐỆM/EBH340R	48,400	10%
2930	162333-2	INSULATOR GASKET/EB7650TH	MIẾNG ĐỆM/EB7650TH	25,920	8%
2931	162352-8	SLEEVE/TD091D	LONG ĐẼN/TD091D	88,000	10%
2932	162363-3	GRIP 34 COMPLETE/MT860	TAY CẦM/MT860	155,736	8%
2933	162365-9	LEVER COMPLETE/BO4510H	THANH NẸP/BO4510H	28,050	10%
2934	162468-9	BASE/DCS553	BÀN ĐẾ/DCS553	563,328	8%
2935	162469-7	HARNES/DVC260	DÂY ĐEO VAL/DVC260	902,124	8%
2936	162489-1	SAFETY COVER/DLW140	NÁP CHỤP BẢO VỆ/DLW140	639,360	8%
2937	162493-0	FLANGE NUT COMPLETE/EA5600F	CON TẮN/EA5600F	74,800	10%
2938	162494-8	FLANGE NUT COMPLETE/DUC406	ĐAI ỐC/DUC406	88,660	10%
2939	162500-9	MANDREL CONTAINER COMPLETE/DRV250	HỘP ĐUNG TRỤC VÍT/DRV250	279,396	8%
2940	162509-1	CONTROL CABLE/DLM460	DÂY CÁP/DLM460	154,000	10%
2941	162530-0	MUFFLER/EH6000W	BỘ GIẢM THANH(PÔ)/EH6000W	1,196,640	8%
2942	162533-4	CARBURETOR/EK8100	BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EK8100	2,449,440	8%
2943	162540-7	SWITCH LEVER COMPLETE/GA4050	NÁP ĐÁY CÔNG TÁC/GA4050	119,124	8%
2944	162564-3	SLIDE PLATE/DPB182	MIẾNG ĐỆM TRƯỢT/DPB182	149,270	10%
2945	162566-9	DEPTH GUIDE/RS001G	THƯỚC CẠNH ĐỘ SÂU/RS001G	64,152	8%
2946	162567-7	CLAMP WASHER COMPLETE G/UR012G	MIẾNG ĐỆM/UR012G	98,010	10%
2947	162638-0	BRAKE DRUM COMPLETE/DUC256	CÔN HẦM/DUC256	201,528	8%
2948	162641-1	TANK COVER COMPLETE/DVC750	NÁP CHỤP/DVC750	192,348	8%
2949	162658-4	HANDLE COMPLETE/PDC01	TAY CẦM/PDC01	69,120	8%
2950	162667-3	DRAIN VALVE/DGP180	VÁN XÁ MỖ/DGP180	263,520	8%
2951	162686-9	OPEN LEVER/DHS900	CẦN GẠT MỖ/DHS900	79,310	10%
2952	162688-5	FRONT SHAFT/DLM533	TRỤC BÁNH XE TRƯỚC/DLM533	494,640	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
2953	162689-3	REAR SHAFT/DLM533	TRỤC BÁNH XE TRUYỀN ĐỘNG SAU/DLM533	732,672	8%
2954	162690-8	FRONT SHAFT/DLM462	TRỤC BÁNH XE TRƯỚC/DLM462	522,072	8%
2955	162691-6	REAR SHAFT/DLM462	TRỤC BÁNH XE TRUYỀN ĐỘNG SAU/DLM462	737,316	8%
2956	162692-4	REAR GRIP/DLM530	CÁN ĐAY/DLM530	183,168	8%
2957	162693-2	REAR GRIP/DLM462	KHUNG SAU/DLM462	228,960	8%
2958	162694-0	HEIGHT ADJUST LEVER COMPLETE/DLM533	THANH ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO/DLM533	206,064	8%
2959	162696-6	SAFETY COVER/M2400B	TẮM CHÂN BẢO VỆ/M2400B	618,192	8%
2960	162699-0	MAIN FILTER H/VS001G	BỘ LỌC BỤI H/VS001G	215,244	8%
2961	162700-1	HARNESS/DVC660	DÂY ĐEO VAI/DVC660	1,053,216	8%
2962	162704-3	SHOE/JR3051T	KÉP GIỮ LƯỠI/JR3051T	102,630	10%
2963	162705-1	SLIDER/JR3051T	THANH TRƯỢT/JR3051T	279,396	8%
2964	162712-4	REAR BASE/DCU603	THANH LIÊN KẾT BÁNH XE SAU/DCU603	3,945,810	10%
2965	162717-4	UPPER FRAME/DCU603	KHUNG XE ĐAY/DCU603	8,219,664	8%
2966	162723-9	FLAT BUCKET BASE/DCU603	KHUNG XE ĐAY/DCU603	5,792,688	8%
2967	162724-7	FLAT BUCKET GUARD/DCU603	KHUNG XE ĐAY/DCU603	2,587,248	8%
2968	162728-9	INNER LIFTER ARM/DCU601	KHUNG ĐỂ NÂNG HẠ/DCU601	7,500,816	8%
2969	162729-7	OUTER LIFTER ARM R/DCU601	TRỤC NÂNG R/DCU601	2,024,220	10%
2970	162735-2	LOWER FRAME/DCU602	ĐỂ THÙNG/DCU602	7,519,068	8%
2971	162736-0	OUTER LIFTER ARM L/DCU601	TRỤC NÂNG L/DCU601	2,024,220	10%
2972	162738-6	HYDRAULIC UNIT/DCU601/DCU602	MOTOR THỦY LỰC/DCU601/DCU602	52,115,940	8%
2973	162739-4	SHOE/JR001	ĐỂ ĐỖ LƯỠI CỬA/JR001	149,270	10%
2974	162740-9	FRONT GRIP/DLM533	KHUNG TRƯỚC/DLM533	405,790	10%
2975	162743-3	PIPE 4.6 COMPLETE/DRV250	ỐNG DẪN 4.6/DRV250	326,480	10%
2976	162750-6	HARNESS/DVC660	DÂY ĐEO VAI/DVC660	1,053,216	8%
2977	162809-9	REAR FLAP COMPLETE/DLM533	NÁP ĐAY HỘ ĐUNG CỎ/DLM533	544,968	8%
2978	162815-4	HOOK/DPB183	MÓC TREO/DPB183	37,400	10%
2979	162816-2	GAS SPRING 240/DCU603	THANH TRỢ LỰC 240/DCU603	550,440	10%
2980	162842-1	BRACKET/TW007G	MÓC TREO MÂY/TW007G	897,588	8%
2981	162844-7	SUB MAGAZINE/DST121	Ổ GIỮ ĐINH/DST121	2,033,208	8%
2982	162845-5	SUB MAGAZINE/DST421	NÁP Ổ ĐINH/DST421	2,112,880	10%
2983	162848-9	BAND R COMPLETE/PDC1200	DÂY ĐEO R/PDC1200	242,784	8%
2984	162849-7	BAND L COMPLETE/PDC1200	DÂY ĐEO L/PDC1200	256,500	8%
2985	162850-2	WAIST BELT/PDC1200	DÂY THẮT LƯNG/PDC1200	370,980	8%
2986	162937-0	ARM SUPPORT COMPLETE/191M27-0	CHỐT ĐỊNH VÍ/191M27-0	107,360	10%
2987	162938-8	GRIP BASE/191M27-0	ĐỂ TAY CẮM/191M27-0	96,228	8%
2988	162942-7	LOCK SHAFT COMPLETE/LS002G	TRỤC TỶ/LS002G	349,800	10%
2989	162943-5	LINK ARM B COMPLETE/DTR181	THANH ĐAY/DTR181	321,860	10%
2990	162946-9	CURL GUIDE COMPLETE/DTR181	GÁ ĐỖ/DTR181	1,450,570	10%
2991	162951-6	BASE/DCC500	ĐỂ MÁY/DCC500	178,632	8%
2992	162958-2	DEPTH GUIDE/RS002G	THƯỚC CẠNH ĐỘ SÂU/RS002G	181,940	10%
2993	162965-5	KNOB 57/UR002G	ỐC VÍT 57/UR002G	119,124	8%
2994	162979-4	BRAKE DRUM/UC012G	CHUÔNG CÔN/UC012G	169,452	8%
2995	162989-1	FRONT SHAFT/LM001J	TRỤC BÁNH XE TRƯỚC/LM001J	316,008	8%
2996	162990-6	REAR SHAFT/LM001J	TRỤC BÁNH XE SAU/LM001J	522,390	10%
2997	162993-0	HEIGHT ADJUST PLATE/LM001J	MIẾNG CHIA ĐỘ CAO/LM001J	192,348	8%
2998	162994-8	PISTON HOUSING COMPLETE/DHW080	VỎ PISTON/DHW080	462,564	8%
2999	162A04-7	TANK CAP COMPLETE/DUC254	NÁP BÌNH CHỨA/DUC254	45,792	8%
3000	162A10-2	HOOK COMPLETE/VC001GL	MÓC KHÓA/VC001GL	186,560	10%
3001	162A11-0	CASTER 50/VC005GL	BÁNH XE 50/VC005GL	178,632	8%
3002	162A27-5	GRASS CATCHER BRACKET/LM001J	KHUNG GÀI TỤI ĐỰNG CỎ/LM001J	321,200	10%
3003	162B25-5	GRASS CATCHER/LM001J	TỤI ĐỰNG CỎ/LM001J	499,176	8%
3004	162B27-1	TORQUE SENCER 6 COMPLETE/DFT060T	NHÔNG 6/DFT060T	15,193,872	8%
3005	162B28-9	TORQUE SENCER 12 COMPLETE/DFT120T	NHÔNG 12/DFT120T	15,193,872	8%
3006	162B33-6	HOOK/PB002G	MÓC GÀI/PB002G	46,640	10%
3007	162B36-0	HARNESS/VC008G	DÂY ĐEO VAI/VC008G	737,316	8%
3008	162B37-8	HARNESS/VC009G	DÂY ĐEO VAI/VC009G	737,316	8%
3009	162B39-4	TUBE 330/DCU601	SẮM XE VẬN CHUYỂN/DCU601	911,304	8%
3010	162B40-9	TUBE 210/DCU601	SẮM XE VẬN CHUYỂN HÀNG 210/DCU601	512,892	8%
3011	162B41-7	BASE/CS002G	ĐỂ MÁY/CS002G	1,153,980	8%
3012	162B43-3	SHOE/JR002G	THANH THÉP LỐT/JR002G	228,960	8%
3013	162B44-1	SLIDER/JR002G	THANH TRƯỢT/JR002G	361,800	8%
3014	162B46-7	WHEEL COVER 76/DMC300	NÁP CHỤP BẢO VỆ 76/DMC300	320,544	8%
3015	162B48-3	SLIDE PLATE/PB002G	MIẾNG TRƯỢT/PB002G	149,270	10%
3016	162B55-6	LEVER/CS002G	CÁN GẠT/CS002G	125,950	10%
3017	162B56-4	SWIVEL PIPE COMPLETE/UB002C	ỐNG THỜI BĂNG NHỰA/UB002C	297,648	8%
3018	162B57-2	PIPE FRAME COMPLETE/UB002C	KHUNG ĐỖ MÁY/UB002C	1,337,148	8%
3019	162B58-0	CUSHION COMPLETE/UB002C	MIẾNG ĐỆM LƯNG/UB002C	557,280	8%
3020	162B59-8	BAND A COMPLETE/UB002C	DÂY ĐEO A/UB002C	27,540	8%
3021	162B60-3	BAND B COMPLETE/UB002C	DÂY ĐEO B/UB002C	36,720	8%
3022	162B63-7	SWITCH LEVER COMPLETE/GA5093	NÚT CÔNG TÁC/GA5093	100,764	8%
3023	162B71-8	BUCKET/DLM230	TỤI LƯỚI CHỨA CỎ/DLM230	196,992	8%
3024	162B72-6	BUCKET FRAME/DLM230	KHUNG GÀI TỤI CHỨA CỎ/DLM230	261,250	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
3025	162B78-4	BRAKE DRUM/DUC307	CHUÔNG CÕN/DUC307	196,992	8%
3026	162B92-0	DRAIN VALVE/DGP180	VAN XÁ MỖ/DGP180	270,216	8%
3027	162B95-4	SHOE/DJR189	GÁ ĐỖ LƯỚI/DJR189	158,620	10%
3028	162B98-8	HEIGHT ADJUST LEVER COMPLETE/LM001G	CÁN ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO/LM001G	224,424	8%
3029	162C00-7	FRONT SHAFT/LM001G	THANH LIÊN KẾT HAI BÁNH XE TRƯỚC/LM001G	415,140	10%
3030	162C02-3	REAR SHAFT/LM001G	THANH LIÊN KẾT HAI BÁNH XE SAU/LM001G	597,080	10%
3031	162C13-8	GRASS CATCHER/LM001G	TÚI ĐỰNG CỎ/LM001G	554,148	8%
3032	162C16-2	CHANGE LEVER COMPLETE/HR010G	CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR010G	41,256	8%
3033	162C19-6	DEPTH GUIDE COMPLETE/HS012G	THƯỚC CANH ĐỘ SÂU/HS012G	91,584	8%
3034	162C20-1	TANK CAP COMPLETE/DUC307	NÁP BÌNH CHỨA/DUC307	36,720	8%
3035	162C27-7	CASTER 50/DVC860L	BÁNH XE 50/VC0830	137,376	8%
3036	162C28-5	CASTER 50/DVC860L	BÁNH XE 50/DVC860L	164,916	8%
3037	162C31-6	SUPPORTER COMPLETE/UP100D	MIẾNG THÉP ĐỖ NHÔNG/UP100D	718,300	10%
3038	162C32-4	TRIGGER COMPLETE/UP100D	NÚT CỐNG TẮC/UP100D	293,112	8%
3039	162C33-2	BLADE HOLDER COMPLETE/UP100D	MIẾNG THÉP GIỮ LƯỚI CẮT/UP100D	606,320	10%
3040	162C34-0	SWITCH PLATE COMPLETE/UP100D	MIẾNG NHỰA ĐÁY CỐNG TẮC/UP100D	91,584	8%
3041	162C35-8	SHOULDER SCREW M8 COMPLETE/UP100D	ỐC VÍT M8/UP100D	396,440	10%
3042	162C36-6	SPUR GEAR 8 B COMPLETE/UP100D	NHÔNG 8/UP100D	389,232	8%
3043	162C37-4	SPUR GEAR 13 COMPLETE/UP100D	NHÔNG 13/UP100D	403,056	8%
3044	162C42-1	HOUSING COVER COMPLETE/UP100D	VỎ MÁY/UP100D	91,584	8%
3045	162C45-5	GRASS CATCHER BRACKET/LM002J	KHUNG GÀI TÚI ĐỰNG CỎ/LM002J	415,140	10%
3046	162C46-3	BAND L/PM001G	DÂY ĐEO VAI TRÁI/PM001G	325,188	8%
3047	162C47-1	BAND R/PM001G	DÂY ĐEO VAI PHẢI/PM001G	338,904	8%
3048	162C48-9	FRONT SHAFT/UV001G	TRỤC BÁNH TRƯỚC/UV001G	377,850	10%
3049	162C49-7	GRASS CATCHER BRACKET/UV001G	KHUNG TÚI ĐỰNG CỎ/UV001G	471,130	10%
3050	162C50-2	GRASS CATCHER/UV001G	TÚI ĐỰNG CỎ/UV001G	407,592	8%
3051	162C59-4	FRONT COVER COMPLETE/RM350D	NÁP VỎ TRƯỚC/RM350D	224,424	8%
3052	162C61-7	BAND R/PDC1500	DÂY ĐEO VAI BÊN PHẢI/PDC1500	508,356	8%
3053	162C62-5	BAND L/PDC1500	DÂY ĐEO VAI BÊN TRÁI/PDC1500	462,564	8%
3054	162C63-3	WAIST BELT/PDC1500	BỘ DÂY THẮT LƯNG/PDC1500	1,144,800	8%
3055	162C64-1	POCKET/PDC1500	TÚI ĐỰNG DỤNG CỤ/PDC1500	210,708	8%
3056	162C76-4	HEIGHT ADJUST PLATE/LM003G	MIẾNG THÉP CHIA ĐỘ CAO/LM003G	214,610	10%
3057	162C77-2	FRONT SHAFT/LM004G	THANH LIÊN KẾT HAI BÁNH XE TRƯỚC/LM004G	289,190	10%
3058	162C78-0	REAR SHAFT/LM004G	THANH LIÊN KẾT HAI BÁNH XE SAU/LM004G	293,920	10%
3059	162C79-8	REAR BAG/LM004G	TÚI ĐỰNG CỎ/LM004G	361,800	8%
3060	162C84-5	BELT 25R/PDC1500	DÂY THẮT LƯNG 25R/PDC1500	54,972	8%
3061	162C85-3	BELT 25L/PDC1500	DÂY THẮT LƯNG 25L/PDC1500	45,792	8%
3062	162C86-1	CASTER 100/VS001G	BÁNH XE 100/VS001G	3,196,368	8%
3063	162C89-5	PRE FILTER/VS001G	LỌC BỤI TRƯỚC/VS001G	485,460	8%
3064	162C90-0	LINK CABLE A/VS001G	DÂY CÁP THÉP A/VS001G	144,650	10%
3065	162C91-8	TUBE COMPLETE/VS001G	ỐNG DẪN GIÓ/VS001G	499,176	8%
3066	162C92-6	LINK CABLE B/VS001G	DÂY CÁP THÉP B/VS001G	391,820	10%
3067	162C93-4	HOOK/VS001G	MIẾNG THÉP KHÓA NÁP TÚI BỤI/VS001G	242,550	10%
3068	162C94-2	HARNESS/VC011G	DÂY ĐEO VAI/VC011G	998,352	8%
3069	162C95-0	HARNESS/VC012G	DÂY ĐEO VAI/VC012G	998,352	8%
3070	162D07-9	NUT COMPLETE/UC022G	NÚM XOAY/UC022G	123,660	8%
3071	162D12-6	TIRE PLATE R/VS001G	TẤM CHÂN PHẢI/VS001G	979,440	10%
3072	162D13-4	TIRE PLATE L/VS001G	TẤM CHÂN TRÁI/VS001G	979,440	10%
3073	162D16-8	PIPE FRAME COMPLETE/UB004C	KHUNG ĐỖ BỘ CÁP NGUỒN DỰ PHÒNG/UB004C	2,317,140	8%
3074	162D22-3	BAND COMPLETE/UB004C	DÂY ĐEO VAI/UB004C	773,928	8%
3075	162D23-1	CUSHION COMPLETE/UB004C	MIẾNG ĐỆM LƯNG/UB004C	682,344	8%
3076	162D36-2	BRACKET/TW009G	MIẾNG ĐỆM/TW009G	559,680	10%
3077	162E02-5	SPEED CHANGE LEVER COMPLETE/DF003G/HP003G	CÁN GẠT THAY ĐỔI TỐC ĐỘ/DF003G/HP003G	95,040	8%
3078	162E14-8	BRAKE DRUM/UC030G	CHUÔNG PHANH/UC030G	194,400	8%
3079	162E19-8	BRAKE DRUM COMPLETE/UC031G	CHUÔNG PHANH/UC031G	159,840	8%
3080	162E33-4	SUPPORT PLATE A/LH001G	TẤM ĐỖ A/LH001G	44,000	10%
3081	162E36-8	BAND COMPLETE/UB004G	BỘ DÂY ĐEO VAI/UB004G	868,320	8%
3082	162E37-6	CUSHION PAD COMPLETE/UB004G	MIẾNG ĐỆM/UB004G	155,520	8%
3083	162E41-5	DUST BAG COMPLETE/UB005G	TÚI CHỨA BỤI/UB005G	522,720	8%
3084	162E48-1	HOLDER 90/LH001G	THANH THÉP ĐỖ VẬT LIỆU CẮT/LH001G	132,000	10%
3085	162E50-4	TANK CAP COMPLETE/DUC258	NÁP BÌNH DẦU/DUC258	43,200	8%
3086	162E52-0	WIRE ROPE/HS014G	DÂY CÁP/HS014G	136,400	10%
3087	163039-5	TENSION ROLLER ARM/9401	GIÁ ĐỖ RU LỎ/9401	369,600	10%
3088	163104-0	TENSION ROLLER ARM/9924DB	GÁ ĐỖ RULO/9924DB	373,120	10%
3089	163107-4	CLAMPER/9035	KẸP NHÁM/9035	96,228	8%
3090	163255-9	CLAMP 120/4107R	VÒNG NẸP 120 (CỎ DẪY)/4107R	158,620	10%
3091	163269-8	SPINDLE/9741	TRỤC NHÔNG/9741	554,148	8%
3092	163276-1	SLIDE PLATE/2107F	TẤM ĐỆM/2107F	345,180	10%
3093	163397-9	BASE/4326	ĐỂ MÁY CỬA LÔNG/4326	77,868	8%
3094	163398-7	TENSION ROLLER ARM/9403	GIÁ ĐỖ/9403	440,000	10%
3095	163430-7	LOCK PLATE COMPLETE/DHR202	CHỐT KHÓA/DHR202	28,050	10%
3096	163447-0	GASOLINE FILTER/BHX2500	LỌC DẦU/BHX2500	57,200	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
3097	163448-8	LINKPLATE COMPLETE/DCS232T	CHỐT KHÓA XÍCH/DCS232T	176,000	10%
3098	163450-1	STARTER CASE COMPLETE/DCS232T	NÁP KHỐI ĐỒNG/DCS232T	17,280	8%
3099	163451-9	SHOE/DJR181	CHÂN ĐÈ/DJR181	137,376	8%
3100	163455-1	LATCH/2107F	CHI TIẾT BẢO VỆ/2107F	27,540	8%
3101	163471-3	BASE/BCS550	ĐÈ CỬA MÁY CẮT KIM LOẠI/BCS550	228,960	8%
3102	163477-1	TENSION ROLLER ARM/MT941	GIÁ ĐỖ/MT941	265,870	10%
3103	163499-1	SUCTION HEAD/EK6101	VÁN HÚT GIÓ/EK6101	64,800	8%
3104	163500-2	LINK PLATE COMPLETE/EA3201S	BỘ CHỐT KHÓA XÍCH/EA3201S	57,200	10%
3105	163506-0	SIDE HANDLE/HM1307C	TAY CẦM/HM1307C	839,520	10%
3106	163518-3	GASOLINE FILTER/EA3601F	LỌC XĂNG/EA3601F	60,480	8%
3107	163519-1	NEEDLE/RBC411	KIM XĂNG/RBC411	159,840	8%
3108	163524-8	LOCK LEVER COMPLETE/RT0700C	CÁN KHÓA/RT0700C	65,340	10%
3109	163532-9	FILTER/EB7650TH	LỌC XĂNG/EB7650TH	99,360	8%
3110	163534-5	FLEXIBLE WIRE/DVR450	DÂY KIM LOẠI DẪO/DVR450	1,525,150	10%
3111	163537-9	FLEXIBLE HOSE/DVR450	ỐNG DẪO/DVR450	4,144,176	8%
3112	163541-8	SHOE/MT450	CHÂN ĐÈ/MT450	151,200	8%
3113	163543-4	CLAMPER COMPLETE/9035H	KẸP NHÁM/9035H	55,990	10%
3114	163546-8	DEPTH GUIDE COMPLETE/HS7600	THANH DẪN HƯỚNG/HS7600	77,868	8%
3115	164195-4	BASE/4100NB	ĐÈ CỬA MÁY CẮT/4100NB	142,020	8%
3116	164365-5	GUIDE RULE/1805N	THƯỚC DẪN HƯỚNG/1805N	799,200	8%
3117	164496-0	STEEL BAND/9045B	VÒNG THÉP/9045B	130,680	10%
3118	164617-4	TOOL RETAINER/HM1201	CÁN GÁI MŨI ĐỤC/HM1201	587,730	10%
3119	164655-6	BASE/4107R	ĐÈ CỬA MÁY CẮT ĐÁ/4107R	1,441,220	10%
3120	165066-8	SPRING HOLDER/2414NB	GÁ ĐỖ LỖ XỎ/2414NB	37,400	10%
3121	165071-5	TOOL RETAINER/HM0810	CÁN GÁI MŨI ĐỤC/HM0810	583,000	10%
3122	165074-9	CHIP ROD/6922NB	TAY BIÊN/6922NB	609,120	8%
3123	165089-6	ROD/4304	TAY BIÊN/4304	1,403,930	10%
3124	165217-3	GUIDE RULE/JV101D	THƯỚC DẪN/JV101D	168,480	8%
3125	165227-0	TOOL RETAINER/HR3530	CÁN GÁI MŨI ĐỤC/HR3530	750,970	10%
3126	165230-1	BASE/2414NB	ĐÈ CỬA MÁY CẮT SẮT/2414NB	888,408	8%
3127	165233-5	SAFETY COVER/2414NB	TẮM BẢO VỆ/2414NB	512,892	8%
3128	165326-8	ROD/JV180D	TAY BIÊN/JV180D	696,060	8%
3129	165343-8	BASE/4112HS	ĐÈ CỬA MÁY CẮT GÓC/4112HS	457,920	8%
3130	165352-7	BASE/LW1401	ĐÈ CỬA MÁY CẮT SẮT/LW1401	824,256	8%
3131	165367-4	SAFETY COVER/5806B	CHỤP BẢO VỆ/5806B	403,056	8%
3132	165374-7	SAFETY COVER/N5900B	CHỤP BẢO VỆ/N5900B	279,396	8%
3133	165378-9	GUIDE RULE/MT191	THƯỚC HƯỚNG DẪN/MT191	73,332	8%
3134	165379-7	CHIP COVER/2012NB	NÁP CHỤP/2012NB	183,168	8%
3135	165387-8	BASE/4131	ĐÈ/4131	1,003,200	10%
3136	165388-6	SUPPORT PLATE/LH1040	CÁN GAT/LH1040	26,400	10%
3137	165405-2	CLUTCHDRUM COMPLETE	HỘP KHỚP LY HỢP	444,960	8%
3138	165412-5	CHIP ROD FOR 6924N/6924N/6924N	TAY BIÊN/6924N	778,464	8%
3139	165548-0	BASE/4100NH2	ĐÈ CỬA MÁY CẮT / 4100NH2	119,124	8%
3140	165555-3	BASE/MT430	ĐÈ CỬA MÁY CỬA LÔNG / MT430	105,408	8%
3141	165581-2	GUIDE RULE/DKP180	THƯỚC DẪN HƯỚNG/DKP180	132,840	8%
3142	165593-5	COUNTER WEIGHT/HR2611F	CÁN ĐỐI TRỌNG/HR2611F	119,124	8%
3143	165606-2	PULLEY/EBH340U	BULI /EBH340U	73,440	8%
3144	165609-6	CRANK COMPLETE/DUM168	TAY QUAY/DUM168	95,040	8%
3145	165630-5	BASE/MT412	BÀN ĐÈ/MT412	91,584	8%
3146	165633-9	LOCK SLEEVE/HR4002	CÁN CHUYÊN CHẾ ĐỘ /HR4002	396,440	10%
3147	165636-3	CLUTCH DRUM	HỘP KHỚP LY HỢP	768,960	8%
3148	165648-6	SAFETY COVER/MT241	CHỤP BẢO VỆ/MT241	517,536	8%
3149	165654-1	ROD/JV0600K	TRỤC ĐẦU GÁI/JV0600K	526,608	8%
3150	165659-1	BLADE GUARD/LH1040	MIẾNG CHẴN BẢO VỆ/LH1040	95,040	8%
3151	165668-0	FRONT SHAFT/DLM431	TRỤC TRƯỚC/DLM431	375,516	8%
3152	165669-8	REAR SHAFT/DLM431	TRỤC SAU/DLM431	324,000	8%
3153	165670-3	REAR ANGULAR GUIDE/DHS710	GÓC DẪN/DHS710	28,050	10%
3154	165711-5	BASE	ĐÈ CỬA MÁY CẮT / 4100NH3	109,944	8%
3155	165724-6	ROD/DJV181	TAY BIÊN/DJV181	517,536	8%
3156	165734-3	CRANK/MUH355G	TRỤC ĐÀO/MUH355	87,048	8%
3157	165738-5	SLIDE PLATE/DPB181	TẮM ĐỆM/DPB181	200,640	10%
3158	165740-8	SHOE/DJR105	THANH DẪN/DJR105	105,408	8%
3159	165747-4	CLUTCH DRUM COMPLETE/EY2650H	HỘP KHỚP LY HỢP	185,760	8%
3160	165754-7	EXHAUST MUFFLER/EM3400U	ỐNG GIÁM THANH /EM3400U	164,160	8%
3161	166062-9	ARM BAND/DUP361	ĐAI THUN/DUP361	338,904	8%
3162	166106-5	DUST BAG	TÚI CHỨA BỤI	90,720	8%
3163	166116-2	HOSE BAND/DVC260	DÂY NẸP ỐNG/DVC260	22,896	8%
3164	166144-7	CUSHION/PM7650H	TẮM ĐỆM/PM7650H	27,000	8%
3165	168296-0	BASE/5806B	ĐÈ CỬA MÁY CỬA ĐĨA/5806B	247,320	8%
3166	168321-7	BRAKE BAND/BUC250	ĐAI Hãm/BUC250	93,280	10%
3167	168324-1	FRONT GRIP/BO6030	TAY CẦM TRƯỚC/BO6030	116,640	8%
3168	168370-4	BASE/MT583	ĐÈ CỬA MÁY CỬA ĐĨA/MT583	238,140	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
3169	168389-3	BASE/N5900B	ĐẾ MÁY CỬA/N5900B	531,252	8%
3170	168391-6	CLUTCH COMPLETE/DCS232T	CHUÔNG COL/DCS232T	246,240	8%
3171	168392-4	EXHAUSTMUFFLER COMPLETE/DCS232T	BỘ GIÁM THANH/DCS232T	27,000	8%
3172	168393-2	OIL PUMP/BUC250	BƠM DẦU/BUC250	704,160	8%
3173	168396-6	BREATHER/DCS232T	VAN CHÁNH NHIÊN LIỆU/DCS232T	75,600	8%
3174	168398-2	PRIMER PUMP/DCS232T	BƠM KÍCH NỔ/DCS232T	82,080	8%
3175	168399-0	TANKCAP COMPLETE/DCS232T	NÁP BÌNH XĂNG/DCS232T	51,840	8%
3176	168401-9	SPARK PLUG/BHX2500	BUGI/BHX2500	254,880	8%
3177	168405-1	SLIDER/DJR181	THANH TRƯỢT/DJR181	439,668	8%
3178	168410-8	SLIDER/JR3060T	THANH TRƯỢT/JR3060T	389,232	8%
3179	168412-4	REAR BUMPER/DPB180	GIÁM CHÁNH/DPB180	412,128	8%
3180	168413-2	FRONT BUMPER/DPB180	GIÁM CHÁNH/DPB180	412,128	8%
3181	168425-5	CASTER 50/VC2510L	BÁNH XE ĐÁY/VC2510L	151,200	8%
3182	168426-3	BRAKE BAND/UC4051A	VÒNG THÉP/UC4051A	32,670	10%
3183	168434-4	CASTER 50/DVC860L	BÁNH XE 50/DVC860L	142,560	8%
3184	168456-4	CRANK CAP COVER COMPLETE/HR4002	NÁP ĐÁY CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR4002	366,336	8%
3185	168469-5	EXHAUST MUFFLER/EBH340R	ỐNG BỐ/EBH340R	138,240	8%
3186	168470-0	CONTROL CABLE/EM2550UH	CÁP ĐIỀU KHIỂN/EM2550UH	44,000	10%
3187	168472-6	TUBE COMPLETE/EM2550UH	ỐNG DẪN NHIÊN LIỆU/EM2550UH	5,400	8%
3188	168478-4	HANGER/BBC231U	GIÁ TREO/BBC231U	7,700	10%
3189	168490-4	CARBURETOR/DCS232T	BỘ CHẾ HOÀ KHÍ/DCS232T	872,640	8%
3190	168491-2	TUBE COMPLETE/DCS232T	ỐNG DẪN NHIÊN LIỆU/DCS232T	133,920	8%
3191	168497-0	CARBURETOR/EM2550UH	BỘ CHẾ HOÀ KHÍ/EM2550UH	1,084,320	8%
3192	168503-1	OIL PUMP COMPLETE/EA3201S	BỘ BƠM DẦU/EA3201S	367,200	8%
3193	168507-3	TANK CAP COMPLETE/EA3201S	NÁP ĐÁY BÌNH CHỨA/EA3201S	47,520	8%
3194	168508-1	TANK CAP COMPLETE/DUC254	NÁP BÌNH CHỨA/DUC254	47,520	8%
3195	168510A4	CLUTCH COMPLETE/EK6101	KHỚP LY HỢP/EK6101	609,120	8%
3196	168514-6	SLIDER/MT430	THANH TRƯỢT/MT430	228,960	8%
3197	168517-0	SPARK PLUG/EK6101	BUGI/EK6101	155,520	8%
3198	168518-8	CONTROL CABLE/BHX2500	DÂY CÁP ĐIỀU KHIỂN/BHX2500	149,600	10%
3199	168526-9	CUP/BBC231U	ĐỆM CHÉN/BBC231U	66,000	10%
3200	168534-0	SPARK PLUG/EE2650H	BUGI/EE2650H	272,160	8%
3201	168537-4	HOOK/DVC860L	MỐC KHÓA MÓ THẦN MÁY/DVC860L	224,424	8%
3202	168540-5	CASTER 50/VC2510L	BÁNH XE ĐÁY/VC2510L	178,632	8%
3203	168547-1	CASTER 75/VC3210L	BÁNH XE 75/VC3210L	279,396	8%
3204	168559-4	IGNITION COIL/EE2650H	HỆ THỐNG ĐÁNH LỬA (IC)/EE2650H	578,880	8%
3205	168561-7	CARBURETOR/EBH340R	BỘ CHẾ HOÀ KHÍ/EBH340R	838,080	8%
3206	168563-3	CLUTCH SHOE/EBH340R	KHỚP LY HỢP/EBH340R	203,040	8%
3207	168568-3	TUBE COMPLETE/EH6000W	ỐNG DẪN CAO SU/EH6000W	43,200	8%
3208	168569-1	CARBURETOR/EH6000W	BỘ CHẾ HOÀ KHÍ/EH6000W	803,520	8%
3209	168571-4	CONTROL CABLE/EE2650H	DÂY GA/EE2650H	48,400	10%
3210	168574-8	METERING DIAPHRAGM/EBH340R	MIẾNG NHỊP XĂNG/EBH340R	254,880	8%
3211	168575-6	PUMP DIAPHRAGM/BHX2500	MÀNG BƠM XĂNG/BHX2500	86,400	8%
3212	168576-4	SEPARATOR PLATE/BHX2500	TẤM LỌC/BHX2500	69,120	8%
3213	168577-2	SEPARATOR GASKET/BHX2500	ĐỆM NGẮN/BHX2500	8,640	8%
3214	168584-5	MUFFLER GASKET/RBC411	BỘ GIÁM THANH/RBC411	8,640	8%
3215	168587-9	IGNITION COIL/RBC411	HỆ THỐNG ĐÁNH LỬA (IC)/RBC411	635,040	8%
3216	168588-7	SPARK PLUG/RBC411	BUGI/RBC411	142,560	8%
3217	168589-5	EXHAUST MUFFLER/RBC411	ỐNG GIÁM THANH/RBC411	263,520	8%
3218	168599-2	SPARK PLUG NGK CMR7A-5/EA4301F	BUGI NGK CMR7A-5/EA4301F	220,320	8%
3219	168601-1	CABLE HARNESS/EA3201S	DÂY CAO ÁP/EA3201S	38,880	8%
3220	168604-5	MUFFLER COMPLETE/EA3201S	BỘ GIÁM THANH/EA3201S	98,280	8%
3221	168607-9	CLUTCH COMPLETE/EA3201S	KHỚP LY HỢP/EA3201S	99,360	8%
3222	168620-7	METERING DIAPHRAGM/BHX2500	MÀNG BƠM/BHX2500	224,640	8%
3223	168622-3	CLUTCH SHOE/RBC411	BỘ LY HỢP/RBC411	116,640	8%
3224	168638-8	EXHAUST MUFFLER/EK7651H	ỐNG GIÁM THANH/EK7651H	807,840	8%
3225	168641-9	CARBURETOR/BHX2500	BỘ CHẾ HOÀ KHÍ/BHX2500	1,179,360	8%
3226	168645-1	OIL SUCTION LINE COMPLETE/EA3201S	ỐNG DẪN NHỚT/EA3201S	90,720	8%
3227	168648-5	SPARK PLUG (BPMR7A)/EM2500U	BURI BPMR7A/EM2500U	177,120	8%
3228	168652-4	SPARK PLUG/EB7660TH	BUGI/EB7660TH	285,120	8%
3229	168653-2	CARBURETOR WT/EK7651H	BỘ CHẾ HOÀ KHÍ/EK7651H	2,259,360	8%
3230	168655-8	OIL TUBE COMPLETE/EK7651H	ỐNG DẪN DẦU/EK7651H	133,920	8%
3231	168656-6	CLUTCH COMPLETE/EK7651H	KHỚP LY HỢP/EK7651H	928,800	8%
3232	168662-1	SPARK PLUG(BMR7A)/HTR5600	BURI BMR7A/HTR5600	177,120	8%
3233	168725-3	CARBURETOR/PM7650H	BỘ CHẾ HOÀ KHÍ/PM7650H	2,073,600	8%
3234	168744-9	CONTROL CABLE/PM7650H	DÂY DẪN ĐIỀU KHIỂN/PM7650H	237,600	8%
3235	168746-5	SWIVEL PIPE COMPLETE/PM7650H	ỐNG THỎI/PM7650H	267,840	8%
3236	168755-4	TUBE COMPLETE/EE2650H	ỐNG DẪN DẦU/EE2650H	69,120	8%
3237	168762-7	CARBURETOR/EE2650H	BỘ CHẾ HOÀ KHÍ/EE2650H	1,101,600	8%
3238	168767-7	METALING DIAPHRAGM/HTR5600	MÀNG LỌC XĂNG/HTR5600	237,600	8%
3239	168780-5	CONTROL CABLE/RBC411U	DÂY CÁP ĐIỀU KHIỂN/RBC411U	60,480	8%
3240	168796-0	KNOB 57/BBC231U	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/BBC231U	73,332	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
3241	168797-8	CLAMP WASHER COMPLETE/EM2550UH	BỘ KẸP ĐỆM/EM2550UH	52,800	10%
3242	168809-7	CLUTCH DRUM/EE2650H	HỘP KHỚP LY HỘP/EE2650H	90,720	8%
3243	168816-0	IGNITION COIL/EM2550UH	IC ĐÁNH LỬA/EM2550UH	263,520	8%
3244	168823-3	TANK CAP COMPLETE/EA3201S	NẮP BÌNH XĂNG/EA3201S	30,240	8%
3245	168825-9	CARBURETOR ASSEMBLY/EA3601F	BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EA3601F	1,131,840	8%
3246	168827-5	PULLEY/EBH340U	BULI/EBH340U	56,160	8%
3247	168828-3	CARBURETOR/EA3503S	BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EA3503S	799,200	8%
3248	168832-2	SWIVEL PIPE COMPLETE/EB7650TH	ỐNG THỎI/EB7650TH	146,880	8%
3249	168834-8	CLUTCH COMPLETE/EK7651H	BỘ LY HỘP/EK7651H	777,600	8%
3250	168845-3	CONTROLL CABLE/RBC413U	CÁP ĐIỀU KHIỂN/RBC413U	90,720	8%
3251	168848-7	CARBURETOR/EA3201S	BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EA3201S	794,880	8%
3252	168859-2	CARBURETOR/EB7650TH	BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EB7650TH	1,547,856	8%
3253	168863-1	PULLEY/EM3400U	CHÓT/EM3400U	82,080	8%
3254	168864-9	CARBURETOR/EM3400U	BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EM3400U	678,240	8%
3255	168867-3	CONTROL CABLE/EM3400U	DÂY CÁP ĐIỀU KHIỂN/EM3400U	88,000	10%
3256	181048-2	CARBON BRUSH CB-155	CHÒI THAN CB-155	133,920	8%
3257	181137-3	HANDLE SET/1804N	TAY CẦM/1804N	311,472	8%
3258	181148-8	HANDLE SET/3600H	BỘ TAY CẦM/3600H	375,516	8%
3259	181441-0	HANDLE SET/JN3200	BỘ TAY CẦM/JN3200	457,920	8%
3260	181675-5	HOUSING SET/906	VỎ MÁY/906	673,164	8%
3261	181737-9	SPIRAL BEVEL GEAR SET/9005B	NHÔNG NHỎ/9005B	505,440	8%
3262	181976-1	HANDLE SET/2416S	TAY CẦM BĂNG NHỰA/2416S	471,744	8%
3263	182077-8	HANDLE SET/HM1201	TAY CẦM/HM1201	462,564	8%
3264	182471-4	HOUSING SET/6905H	VỎ MÁY 6905H/6905H	803,520	8%
3265	182590-6	HANDLE SET/HM0810	TAY CẦM BĂNG NHỰA/HM0810	174,096	8%
3266	182628-7	HANDLE SET/2414NB	TAY CẦM/2414NB	558,684	8%
3267	182630-0	HOUSING SET/BO4540	VỎ MÁY/BO4540	558,684	8%
3268	182634-2	HANDLE SET/6922NB	TAY CẦM/6922NB	457,920	8%
3269	182648-1	HANDLE SET/4131	TAY CẦM BĂNG NHỰA/4131	358,560	8%
3270	182680-5	HANDLE SET/4304	BỘ TAY CẦM/4304	178,632	8%
3271	182862-9	HOUSING SET/6307	VỎ MÁY/6307	444,204	8%
3272	182918-8	MOTOR HOUSING SET/9227C	VỎ MÁY/9227C	686,880	8%
3273	182990-0	HANDLE SET/9015B	BỘ TAY CẦM/9015B	389,232	8%
3274	183029-2	HANDLE SET/9069	BỘ TAY CẦM/9069	196,992	8%
3275	183053-5	SPIRAL BEVEL GEAR SET/9015B	BỘ NHÔNG/9015B	636,552	8%
3276	183089-4	BLADE CASE SET/LC1230	BỘ BỌC LƯỖI CÁT/LC1230	567,864	8%
3277	1830A1-1	GRIP SET/HW001G	BỘ TAY CẦM/HW001G	178,632	8%
3278	1830A2-9	TERMINAL HOUSING SET/LM004G	VỎ GIỮ ĐÉ GẢI PIN/LM004G	114,480	8%
3279	1830A6-1	HOUSING SET/DTW1001	VỎ MÁY/DTW1001	348,084	8%
3280	1830B1-8	MOTOR HOUSING SET/GA048G	VỎ MÁY/GA048G	183,168	8%
3281	1830B2-6	SWITCH BOX SET/UV001G	VỎ CÔNG TẮC/UV001G	183,168	8%
3282	1830B4-2	HOUSING SET/DUP180	VỎ MÁY/DUP180	705,240	8%
3283	1830C1-5	MOTOR HOUSING SET/VC011G/VC012G	VỎ MÁY/VC011G/VC012G	96,228	8%
3284	1830C3-1	SWITCH BOX SET/LM004G	HỘP CÔNG TẮC/LM004G	91,584	8%
3285	1830C6-5	HOUSING SET/JV002G	VỎ MÁY/JV002G	425,952	8%
3286	1830C8-1	HANDLE SET/WT001G	VỎ MÁY/WT001G	2,101,896	8%
3287	1830D0-4	SWITCH CASE SET/VC011G	HỘP CÔNG TẮC/VC011G	109,944	8%
3288	1830D1-2	SWITCH CASE SET/VC012G	HỘP CÔNG TẮC/VC012G	274,752	8%
3289	1830D9-6	MOTOR HOUSING SET/VC010G	VỎ MÔ TƠ/VC010G	160,272	8%
3290	1830E3-5	LEVER BOX SET/DLM460	HỘP BẢO VỆ DÂY GA/DLM460	77,868	8%
3291	1830F8-2	BATTERY HOLDER SET/VS001G	BỘ GIỮ ĐÉ GẢI PIN/VS001G	563,328	8%
3292	1830G2-1	SILENCER SET/VS001G	BỘ GIẢM TIẾNG ỒN/VS001G	489,996	8%
3293	1830G6-3	HANDLE CAM SET/VS001G	BỘ ĐÉ GIỮ TAY CẦM/VS001G	178,632	8%
3294	1830G7-1	MOTOR HOUSING SET/VS001G	VỎ MOTOR/VS001G	160,272	8%
3295	1830G8-9	MOTOR CASE SET/VS001G	VỎ MOTOR/VS001G	164,916	8%
3296	1830H0-2	HOUSING SET/DFL303F	VỎ MÁY/DFL303F	654,912	8%
3297	1830H1-0	HANDLE SET/DJR188	VỎ MÁY/DJR188	425,952	8%
3298	1830H3-6	TERMINAL BOX SET/UC021G	VỎ ĐÉ GẢI PIN/UC021G	54,972	8%
3299	1830J3-0	LEVER CASE SET/UB004C	TAY CẦM/UB004C	476,280	8%
3300	1830J4-8	FOOT HOUSING R SET/UB004C	MIỀNG NHỰA NẾP CHÂN MÁY/UB004C	137,376	8%
3301	1830J9-8	HANDLE SET/GA7090/GA9090	VỎ TAY CẦM/GA7090/GA9090	137,376	8%
3302	1830K2-9	HOUSING SET/PP001G	VỎ MÁY/PP001G	279,396	8%
3303	1830K8-7	HOUSING SET/DRT52	VỎ MÁY/DRT52	164,916	8%
3304	1830L0-0	BATTERY HOLDER SET/TW009G	BỘ GIỮ ĐÉ GẢI PIN/TW009G	114,480	8%
3305	1830L1-8	BATTERY HOUSING SET/TW009G	VỎ BẢO VỆ ĐÉ GẢI PIN/TW009G	201,528	8%
3306	1830L2-6	BATTERY HOUSING SET/PP001G	VỎ ĐÉ GẢI PIN/PP001G	178,632	8%
3307	1830L3-4	HOUSING SET/TW009G	VỎ MÁY/TW009G	1,071,576	8%
3308	1830L4-2	GRIP COVER SET/PP001G	BỘ TAY CẦM/PP001G	183,168	8%
3309	1830L5-0	GRIP COVER SET/PP001G	BỘ TAY CẦM/PP001G	187,812	8%
3310	1830M9-9	TERMINAL BOX SET/CE003G	HỘP BẢO VỆ ĐÉ GẢI PIN/CE003G	142,020	8%
3311	1830N0-4	MOTOR HOUSING SET/UN001G	VỎ MÔ TƠ/UN001G	96,228	8%
3312	1830N2-0	HOUSING SET/UN001G	VỎ MÁY/UN001G	137,376	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
3313	1830N5-4	HOUSING SET/CE003G	VỎ MÁY/CE003G	979,992	8%
3314	1830P2-4	SWITCH CASE SET/VS001G	HỘP BẢO VỆ CÔNG TẮC/VS001G	403,056	8%
3315	1830R7-8	HANDLE SET/UH020G/UH021G	VỎ TAY CÀM/UH020G/UH021G	393,876	8%
3316	1830R8-6	HOUSING SET/TW001G	VỎ MÁY/TW001G	430,488	8%
3317	1830S3-3	HOUSING SET/UB004C	VỎ MÁY/UB004C	1,282,176	8%
3318	1830S5-9	MAIN BRUSH REPAIR SET/VS001G	BỘ CHỔI QUÉT CHÍNH/VS001G	1,465,344	8%
3319	1830S6-7	SIDE BRUSH REPAIR SET/VS001G	CHỔI QUÉT/VS001G	1,181,520	8%
3320	1830S8-3	MOTOR HOUSING SET/UH020G/UH021G	VỎ MÁY/UH020G/UH021G	155,736	8%
3321	1830T8-0	SIDE COVER SET/VS001G	VỎ BẢO VỆ SƯỜN MÁY/VS001G	641,088	8%
3322	1830T9-8	LEVER CASE SET/VS001G	HỘP BẢO VỆ CHẾ ĐỘ CHỔI QUÉT/VS001G	174,096	8%
3323	1830U0-3	HOUSING SET/DP4020/DP4021	VỎ MÁY/DP4020/DP4021	261,036	8%
3324	1830U5-3	HOUSING SET/UC021G	VỎ MÁY/UC021G	1,076,112	8%
3325	1830V7-6	GRIP HOUSING SET/DUA200	BỘ VỎ MÁY TRÁI-PHẢI/DUA200	178,632	8%
3326	1830V8-4	HOUSING SET/DUA200	VỎ MÁY/DUA200	503,712	8%
3327	1830V9-2	GRIP HOUSING SET/UN001G	VỎ TAY CÀM/UN001G	439,668	8%
3328	1830W1-5	HOUSING SET/BS001G	VỎ MÁY/BS001G	911,304	8%
3329	1830W2-3	INNER HOUSING SET/TM001G	VỎ TRONG MÁY/TM001G	215,244	8%
3330	1830W6-5	FRONT HANDLE SET/BS001G	BỘ TAY CÀM TRƯỚC A, B/BS001G	187,812	8%
3331	1830W8-1	GRIP SET/UE001G	BỘ TAY CÀM/UE001G	632,016	8%
3332	1830X0-4	PIPE HOLDER 32 SET/DUA200	KHỚP NỐI ỐNG TAY CẦN 32/DUA200	79,310	10%
3333	1830X3-8	HOUSING SET/M4000B	BỘ VỎ MÁY/M4000B	265,680	8%
3334	1830Y1-9	HANDLE SET/PS001G	VỎ TAY CÀM/PS001G	1,181,520	8%
3335	1830Y4-3	BATTERY HOUSING SET/HS013G	VỎ BẢO VỆ ĐỂ GÀI PIN/HS013G	183,168	8%
3336	1830Y5-1	HANDLE SET/HS013G	TAY CÀM/HS013G	645,732	8%
3337	1830Y6-9	MOTOR HO G SET/PS001G	VỎ ĐỘNG CƠ/PS001G	187,812	8%
3338	1830Y7-7	CORD HOLDER SET/PS001G	GIÁ ĐỖ DÂY DẪN/PS001G	105,408	8%
3339	1830Y9-3	ARM SET/PS001G/GSP01	BỘ VỎ TAY CÀM/PS001G/GSP01	206,064	8%
3340	1831S9-9	MOTOR HOUSING/9015B	VỎ MÁY/9015B	650,268	8%
3341	1831T8-5	HANDLE SET/4107R	BỘ TAY CÀM/4107R	453,384	8%
3342	1831A0-9	PIPE HOUSING SET/PS001G/GSP01	VỎ BẢO VỆ ỐNG /PS001G/GSP01	132,840	8%
3343	1831A3-3	HOUSING SET/UC029G	VỎ MÁY/UC029G	714,420	8%
3344	1831A6-7	HOUSING SET/TM001G	VỎ MÁY/TM001G	361,800	8%
3345	1831B9-8	HOUSING SET/TW002G	VỎ MÁY/TW002G	517,536	8%
3346	1831C1-1	HEAD COVER SET/PS001G	VỎ MÁY/PS001G	196,992	8%
3347	1831C5-3	HOUSING SET/TD004G	VỎ MÁY/TD004G	320,544	8%
3348	1831D4-2	MOTOR HOUSING SET/UB002G	VỎ MÁY/UB002G	270,216	8%
3349	1831F0-4	SPROCKET COVER SET/UC029G	NẮP BẢO VỆ LAM XÍCH/UC029G	192,348	8%
3350	1831F3-8	HOUSING SET/CL004G	VỎ MÁY/CL004G	288,576	8%
3351	1831F5-4	BATTERY HOUSING SET/GP001G	VỎ BẢO VỆ ĐỂ GÀI PIN/GP001G	142,560	8%
3352	1831F6-2	HOUSING SET/HP486	VỎ MÁY/HP486	272,160	8%
3353	1831F9-6	HOUSING SET/TW009G	VỎ MÁY/TW009G	1,071,360	8%
3354	1831G4-3	HOUSING SET/GP001G	VỎ MÁY/GP001G	622,080	8%
3355	1831H5-8	HOUSING SET/DHP490/DDF490	VỎ MÁY/DHP490/DDF490	178,632	8%
3356	1831J4-4	FAN HOUSING SET/UB002G	VỎ MÁY/UB002G	251,856	8%
3357	1831K5-9	TERMINAL CASE SET/VC014G	VỎ BẢO VỆ ĐỂ GÀI PIN/VC014G	68,688	8%
3358	1831K6-7	HOUSING SET/DJV186	BỘ VỎ MÁY/DJV186	320,544	8%
3359	1831L8-0	MOTOR HOUSING SET/GD001G/GD002G	VỎ MÁY/GD001G/GD002G	388,800	8%
3360	1831L9-8	MOTOR HOUSING SET/GD001G/GD002G	VỎ MÁY/GD001G/GD002G	444,960	8%
3361	1831M0-3	HOUSING SET/TR001G	VỎ MÁY/TR001G	1,715,040	8%
3362	1831M9-5	HOUSING SET/DTL300/DTL301/DTL302	VỎ MÁY/DTL300/DTL301/DTL302	276,480	8%
3363	1831N8-4	HANDLE SET/1916B3-6	VỎ TAY CÀM/1916B3-6	499,176	8%
3364	1831N9-2	HOUSING SET/UC030G	VỎ MÁY /UC030G	1,918,080	8%
3365	1831S1-3	HANDLE SET/DTM53/HR011G	VỎ TAY CÀM/DTM53/HR011G	276,480	8%
3366	1831S4-7	HOUSING SET/DTM53/HR011G	VỎ MÁY/DTM53/HR011G	203,040	8%
3367	1831T0-2	HOUSING SET/UC031G	VỎ MÁY/UC031G	855,360	8%
3368	1831U4-1	BATTERY HOUSING SET/DTM53/HR011G	VỎ BẢO VỆ ĐỂ GÀI PIN/DTM53/HR011G	73,440	8%
3369	1831V1-4	HOUSING SET/CL200FD	VỎ MÁY/CL200FD	164,160	8%
3370	1831V3-0	HANDLE COVER SET/DTM53/HR011G	VỎ MÁY/DTM53/HR011G	190,080	8%
3371	1831V5-6	HOUSING SET/DF003G/HP003G	VỎ MÁY/DF003G/HP003G	276,480	8%
3372	1831X2-6	HANDLE SET/JR003G	VỎ TAY CÀM/JR003G	1,455,840	8%
3373	1831X3-4	HOUSING SET/DUP181	VỎ MÁY/DUP181	164,160	8%
3374	1831X8-4	BATTERY HOUSING SET/LH001G	VỎ BẢO VỆ ĐỂ GÀI PIN/LH001G	241,920	8%
3375	1831Y1-5	HOUSING SET/UH023G	VỎ MÁY/UH023G	427,680	8%
3376	183209-0	HOUSING SET/6501	VỎ MÁY/6501	618,192	8%
3377	183232-5	HOUSING SET/BO3700	VỎ MÁY/BO3700	352,620	8%
3378	183299-3	MOTOR HOUSING SET/GV7000	VỎ MÁY/GV7000	613,440	8%
3379	1832A0-5	VOLUTE CASE SET/UB003G	VỎ MÁY/UB003G	1,006,560	8%
3380	1832A1-3	HOUSING SET/DTM53/HR011G	VỎ MÁY/DTM53/HR011G	470,880	8%
3381	1832B0-2	HOUSING SET/DTD201/XDT21	VỎ MÁY/DTD201/XDT21	241,920	8%
3382	1832C5-9	HANDLE SET/PB003G	VỎ TAY CÀM/PB003G	760,320	8%
3383	1832D3-0	HOUSING SET/UB005G	VỎ MÁY/UB005G	1,019,520	8%
3384	1832D4-8	MOTOR HOUSING SET/PB003G	VỎ BẢO VỆ ĐỘNG CƠ/PB003G	241,920	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
3385	1832D8-0	HOUSING SET/DUC258	VỎ MÁY/DUC258	833,760	8%
3386	1832G1-5	HOUSING SET/UG001G	VỎ MÁY/UG001G	311,040	8%
3387	1832G3-1	GRIP SET/UG001G	VỎ TAY CÀM/UG001G	198,720	8%
3388	1832G5-7	TERMINAL BOX SET/UB004G	VỎ VÁO VỆ ĐỂ GẮI PIN/UB004G	211,680	8%
3389	1832H0-4	HANDLE SET/TD023D	VỎ TAY CÀM/TD023D	64,800	8%
3390	1832J1-6	MOTOR HOUSING SET/TD023D	VỎ MÁY/TD023D	108,000	8%
3391	1832K6-3	SPACER SET/UC033G	VỎ BẢO VỆ CÔNG TẮC/UC033G	77,760	8%
3392	1832K7-1	LEVER CASE SET/UB004G	BỘ VỎ BẢO VỆ CÁN GẠT/UB004G	423,360	8%
3393	183300-4	MOTOR HOUSING SET/PV7001C	VỎ MÁY/PV7001C	650,268	8%
3394	183322-4	MOTOR HOUSING SET/BO6030	VỎ MÔ TƠ/BO6030	457,920	8%
3395	183323-2	SCROLL HOUSING SET/BO6030	NÁP CHỤP CÁNҺ QUAT/BO6030	203,040	8%
3396	183394-9	HOUSING SET/6952	VỎ MÁY/6952	596,160	8%
3397	183419-9	MOTOR HOUSING/BO4901	VỎ MÁY/BO4901	549,504	8%
3398	183442-4	GEAR HOUSING SET/HR2020	HỘP NHÔNG/HR2020	283,932	8%
3399	183468-6	BLADE CASE/MT410	ĐẦU HỘP NHÔNG/MT410	361,800	8%
3400	183472-5	MOTOR HOUSING/MT811	VỎ MÁY/MT811	238,140	8%
3401	183511-1	HOUSING SET/MT650	VỎ MÁY/MT650	169,452	8%
3402	183560-8	MOTOR HOUSING/DA3010	VỎ MÁY/DA3010	216,000	8%
3403	183564-0	MOTOR HOUSING/4112HS	VỎ MÁY/4112HS	764,748	8%
3404	183615-9	HANDLE SET/4114S	BỘ TAY CÀM/4114S	512,892	8%
3405	183618-3	HANDLE SET/MT240	TAY CÀM/MT240	412,128	8%
3406	183685-8	HOUSING SET/MT603	VỎ MÁY/MT603	192,348	8%
3407	183706-6	BLADE CASE COMPLETE/MT580	ĐẦU HỘP NHÔNG/MT580	558,684	8%
3408	183767-6	BELT COVER/MT190	NÁP CHỤP BẢO VỆ DÂY CUA ROA/MT190	22,896	8%
3409	183769-2	MOTOR HOUSING SET/MT360	VỎ MÁY/MT360	746,496	8%
3410	183837-1	DUST CASE COVER/4131	NÁP GIỮ BỤI/4131	207,360	8%
3411	183848-6	LIGHT COVER SET/DFL301F	NÁP CHỤP ĐÈN/DFL301F	100,764	8%
3412	183869-8	HANDLE SET/2107FK	TAY CÀM/2107FK	316,008	8%
3413	183874-5	HOUSING SET/MT651	VỎ NHÔNG/MT651	247,320	8%
3414	183880-0	HANDLE SET/6924N	BỘ TAY CÀM/6924N	1,648,512	8%
3415	183883-4	MOTOR HOUSING/MT955	VỎ MÁY/MT955	206,064	8%
3416	183920-4	HANDLE SET/JR3050T	BỘ TAY CÀM/JR3050T	219,888	8%
3417	183926-2	MOTOR HOUSING/MT813	VỎ MÁY/MT813	241,920	8%
3418	183928-8	GEAR CASE SET/6924N	HỘP NHÔNG/6924N	4,231,224	8%
3419	183933-5	HANDLE SET/JR3070CT	BỘ TAY CÀM/JR3070CT	233,280	8%
3420	183935-1	HANDLE SET/TW1000	TAY CÀM/TW1000	897,588	8%
3421	183938-5	MAIN FRAME SET/MT110	BỘ KHUNG MÁY/MT110	1,140,264	8%
3422	183943-2	REAR COVER SET/9556HP	NÁP ĐUÔI MÁY/9556HP	69,120	8%
3423	183944-0	CYLINDER SET/DCS232T	XILANH/DCS232T	3,404,160	8%
3424	183A10-9	LEVER CASE SET/EM3400U	TAY CÀM/EM3400U	99,360	8%
3425	183A15-9	HANDLE SET/DHS680	TAY CÀM/DHS680	485,460	8%
3426	183A30-3	HOUSING SET MÀU ĐỎ/CL104D	VỎ MÁY MÀU ĐỎ/CL104D	256,500	8%
3427	183A41-8	HOUSING SET/DHR165	VỎ MÁY/DHR165	370,980	8%
3428	183A42-6	HOUSING SET/DF330D	VỎ MÁY/DF330D	806,004	8%
3429	183A61-2	HOUSING SET/CL183D	VỎ MÁY/CL183D	196,992	8%
3430	183A64-6	HOUSING SET/DUR365U	VỎ MÁY/DUR365U	366,336	8%
3431	183A77-7	GRIP SET/DUR365U	TAY CÀM/DUR365U	328,320	8%
3432	183A81-6	HOUSING SET/DUP362	VỎ MÁY/DUP362	1,534,032	8%
3433	183A91-3	HOUSING SET/M4000B	VỎ MÁY/M4000B	261,036	8%
3434	183A94-7	HANDLE SET/M9000B	VỎ TAY CÀM/M9000B	210,708	8%
3435	183B04-0	SWITCH HANDLE SET/M6600	TAY CÀM CÔNG TẮC/M6600	352,620	8%
3436	183B05-8	SWITCH HANDLE SET/M6201B	VỎ TAY CÀM/M6201B	567,864	8%
3437	183B06-6	HANDLE SET/M9003B	VỎ MÁY/M9003B	137,376	8%
3438	183B11-3	HANDLE SET/M8600B	VỎ TAY CÀM/M8600B	206,064	8%
3439	183B23-6	HOUSING SET/M0600	VỎ MÁY/M0600	128,304	8%
3440	183B24-4	HANDLE SET/DCS551	TAY CÀM/DCS551	686,880	8%
3441	183B35-9	HOUSING SET/M6500B	VỎ MÁY/M6500B	187,812	8%
3442	183B49-8	HOUSING SET/TD110D	VỎ MÁY/TD110D	219,888	8%
3443	183B50-3	HOUSING SET/DF031D	VỎ MÁY/DF031D	201,528	8%
3444	183B54-5	SPROCKET COVER COMPLETE/UC4051A	NÁP BẢO VỆ LAM XÍCH/UC4051A	430,488	8%
3445	183B62-6	HOUSING SET/GD0603	VỎ MÁY/GD0603	274,752	8%
3446	183B63-4	HOUSING SET/DTD152	VỎ MÁY/DTD152	210,708	8%
3447	183B65-0	HOUSING SET/DDF482	VỎ NHÔNG/DDF482	288,576	8%
3448	183B68-4	HEAD COVER SET/BO6050	NÁP ĐẦU NHÔNG/BO6050	328,320	8%
3449	183B69-2	CONTROLLER HOUSING SET/DUP361	NÁP HỘP PIN/DUP361	544,968	8%
3450	183C02-0	HOUSING SET/DHR242	VỎ MÁY/DHR242	361,800	8%
3451	183C12-7	BATTERY HOUSING SET/DTW1001	VỎ CHỨA PIN/DTW1001	274,752	8%
3452	183C14-3	HANDLE SET/LW1400	TAY CÀM BĂNG NHỰA/LW1400	302,292	8%
3453	183C31-3	HOUSING SET/JR105D	VỎ/JR105D	325,188	8%
3454	183C34-7	HOUSING SET/DF032D	VỎ MÁY/DF032D	297,648	8%
3455	183C36-3	HOUSING SET/DSC121	VỎ MÁY/DSC121	325,188	8%
3456	183C47-8	HANDLE SET/DJR187	TAY CÀM BĂNG NHỰA/DJR187	358,560	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
3457	183C49-4	HANDLE SET/DJR186	TAY CÀM/DJR186	297,648	8%
3458	183C50-9	HANDLE SET/DJR360	TAY CÀM/DJR360	769,392	8%
3459	183C54-1	HANDLE SET/HS301D	TAY CÀM/HS301D	412,128	8%
3460	183C62-2	HANDLE SET/GA7061R	TAY CÀM/GA7061R	181,440	8%
3461	183C63-0	HANDLE SET/GA7060	TAY CÀM/GA7060	178,632	8%
3462	183C66-4	DUST COLLECTOR SET/DSD180	HỘP CHỨA BỤI/DSD180	159,840	8%
3463	183C71-1	MOTOR HOUSING SET/UH353D	VỎ MÁY/UH353D	190,080	8%
3464	183C90-7	HOUSING SET/DFL651F	VỎ MÁY/DFL651F	1,291,356	8%
3465	183C93-1	GRIP L SET/M3600B	TAY CÀM BÊN TRÁI/M3600B	87,048	8%
3466	183C94-9	GRIP R SET/M3600B	TAY CÀM BÊN PHẢI/M3600B	87,048	8%
3467	183D05-0	HANDLE SET/M4500B	VỎ TAY CÀM /M4500B	215,244	8%
3468	183D13-1	MOTOR HOUSING SET/DVC260	VỎ MÔ TƠ/DVC260	114,480	8%
3469	183D43-2	HOUSING SET/M6001B	VỎ MÁY/M6001B	228,960	8%
3470	183D46-6	HOUSING SET/DTW281	VỎ MÁY/DTW281	467,100	8%
3471	183D48-2	HOUSING SET/DTW280	VỎ MÁY/DTW280	448,848	8%
3472	183D60-2	HOUSING SET/M6000B	VỎ MÁY/M6000B	228,960	8%
3473	183D72-5	PUMP RETAINER SET/HW1300	NẮP CHỤP/HW1300	47,520	8%
3474	183D73-3	HOUSING SET/DTW190	VỎ MÁY/DTW190	393,876	8%
3475	183D78-3	HANDLE SET/M2400B	VỎ TAY CÀM/M2400B	242,784	8%
3476	183D87-2	HANDLE SET/CC301D	TAY CÀM/CC301D	375,840	8%
3477	183D91-1	SWITCH CASE SET/DVC260	NẮP CÔNG TẮC/DVC260	96,228	8%
3478	183E13-7	HOUSING SET/JV101D	VỎ MÁY/JV101D	471,744	8%
3479	183E19-5	HOUSING SET/DDF083	VỎ MÁY/DDF083	343,440	8%
3480	183E27-6	HOUSING SET/M4301B	VỎ MÁY/M4301B	398,412	8%
3481	183E32-3	MOTOR HOUSING SET/TM30D	VỎ MÔ TƠ/TM30D	306,828	8%
3482	183E35-7	HOUSING SET/DTD153	VỎ MÁY/DTD153	311,472	8%
3483	183E39-9	HOUSING SET/DTD170	VỎ MÁY/DTD170	503,712	8%
3484	183E41-2	HOUSING SET/DSD180	VỎ MÁY/DSD180	938,736	8%
3485	183E46-2	TERMINAL BOX SET/DCE090	NẮP BẢO VỆ ĐÈ GÀI PIN/DCE090	146,556	8%
3486	183E48-8	HANDLE SET/MT243	TAY CÀM/MT243	142,020	8%
3487	183E50-1	HANDLE SET/M2401B	VỎ MÁY/M2401B	155,736	8%
3488	183E52-7	HANDLE SET/DLS600	VỎ TAY CÀM/DLS600	920,484	8%
3489	183E53-5	HOUSING SET/MT954	VỎ MÁY/MT954	247,320	8%
3490	183E54-3	HOUSING SET BLACK/DCL180	VỎ MÁY MÀU ĐEN/DCL180	283,932	8%
3491	183E55-1	HOUSING SET/DCL182	VỎ MÁY/DCL182	384,696	8%
3492	183E59-3	GRIP HOUSING SET/DUR189	VỎ MÁY/DUR189	659,448	8%
3493	183E65-8	HOUSING SET/TD111D	VỎ MÁY/TD111D	325,188	8%
3494	183E72-1	HANDLE SET/TD022D	TAY CÀM/TD022D	96,228	8%
3495	183E86-0	HOUSING SET/CL106FD	VỎ MÁY/CL106FD	215,244	8%
3496	183E87-8	HOUSING SET WHITE/CL107FD	VỎ MÁY MÀU TRẮNG/CL107FD	238,140	8%
3497	183E88-6	HOUSING SET BLUE/CL106FD	VỎ MÁY MÀU XANH/CL106FD	219,888	8%
3498	183E89-4	HOUSING SET BLUE/CL107FD	VỎ MÁY MÀU XANH/CL107FD	247,320	8%
3499	183E91-7	HOUSING SET/MT80A	VỎ MÁY/MT80A	178,632	8%
3500	183F00-2	MOTOR HOUSING SET/TD022D	VỎ MÁY/TD022D	146,556	8%
3501	183F15-9	TERMINAL BOX SET/DUC353	NẮP HỘP GÀI PIN/DUC353	137,376	8%
3502	183F17-5	HOUSING SET/DFS250	VỎ MÁY/DFS250	462,564	8%
3503	183F18-3	MOTOR HOUSING SET/DUR189	VỎ MÁY/DUR189	210,708	8%
3504	183F27-2	LEVER CASE SET/DUX60	TAY CÀM/DUX60	328,320	8%
3505	183F35-3	HOUSING SET/DUR187	VỎ MÁY/DUR187	251,856	8%
3506	183F38-7	MOTOR HOUSING SET/DF001D	VỎ MÁY/DF001D	32,076	8%
3507	183F59-9	HOUSING SET/DUC353	VỎ MÁY/DUC353	1,653,156	8%
3508	183F65-4	HOUSING SET/SD100D	VỎ MÁY/SD100D	1,071,576	8%
3509	183F69-6	HOUSING SET/MT653	VỎ MÁY/MT653	261,036	8%
3510	183F77-7	HOUSING SET/M6501	VỎ MÁY/M6501	283,932	8%
3511	183F79-3	HOUSING SET/DTD149	VỎ MÁY/DTD149	288,576	8%
3512	183F88-2	HOUSING SET/DFT023F	VỎ MÁY/DFT023F	691,524	8%
3513	183F90-5	MOTOR HOUSING SET/DVC864L	VỎ MÁY/DVC864L	151,200	8%
3514	183F92-1	MOTOR HOUSING SET/UH3502	VỎ MÁY/UH3502	155,736	8%
3515	183F93-9	HOUSING SET/DPT353	VỎ MÁY/DPT353	732,672	8%
3516	183F94-7	HANDLE SET/UH3502	VỎ MÁY/UH3502	293,112	8%
3517	183F98-9	MOTOR HOUSING SET/DF012D	VỎ MÁY/DF012D	96,228	8%
3518	183G00-8	HANDLE SET/DF012D	TAY CÀM/DF012D	87,048	8%
3519	183G03-2	HOUSING SET/DUM604	VỎ MÁY/DUM604	389,232	8%
3520	183G04-0	HOUSING SET/UH201D	VỎ MÁY/UH201D	384,696	8%
3521	183G07-4	HOUSING SET/UM110D	VỎ MÁY/UM110D	393,876	8%
3522	183G09-0	MOTOR CASE SET/DHR171	VỎ MÔ TƠ/DHR171	68,688	8%
3523	183G11-3	HOUSING SET/DFT085F	VỎ MÁY/DFT085F	632,016	8%
3524	183G15-5	HOUSING SET/HR166D	VỎ MÁY/HR166D	375,516	8%
3525	183G24-4	HOUSING SET/PT354	VỎ MÁY/PT354	778,464	8%
3526	183G25-2	HANDLE SET/GA7062	BỘ TAY CÀM/GA7062	254,880	8%
3527	183G26-0	HANDLE SET/GA7062	BỘ TAY CÀM/GA7062	254,880	8%
3528	183G29-4	HOUSING SET/DUX60	VỎ MÁY/DUX60	366,336	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
3529	183G30-9	MOTOR HOUSING SET/DUX60	VỎ MÔ TƠ/DUX60	100,764	8%
3530	183G31-7	GRIP SET/DUX60	TAY CÀM/DUX60	444,960	8%
3531	183G43-0	HOUSING SET/TL064D	VỎ MÁY/TL064D	494,640	8%
3532	183G51-1	HOUSING SET/DPP200	VỎ MÁY/DPP200	471,744	8%
3533	183G66-8	HOUSING SET/CP100	VỎ MÁY/CP100	302,292	8%
3534	183G71-5	HOUSING SET/DTD155	VỎ MÁY/DTD155	407,592	8%
3535	183G76-5	HOUSING SET/DRT50	VỎ MÁY/DRT50	183,168	8%
3536	183H15-1	SWITCH BOX SET/DCU180	HỘP CÔNG TẮC/DCU180	215,244	8%
3537	183H16-9	HOUSING SET/HR140D	VỎ MÁY/HR140D	352,620	8%
3538	183H18-5	HOUSING SET/JV103D	VỎ MÁY/JV103D	398,412	8%
3539	183H19-3	HANDLE SET/LS1219L	TAY CÀM/LS1219L	293,112	8%
3540	183H25-8	HOUSING SET/DHR171	VỎ MÁY/DHR171	462,564	8%
3541	183H38-9	HOUSING SET/DA333D	VỎ MÁY/DA333D	384,480	8%
3542	183H44-4	MOTOR HOUSING SET/DJR188	VỎ MÁY/DJR188	82,512	8%
3543	183H46-0	HANDLE REAR COVER SET/DSP600	VỎ TAY CÀM/DSP600	1,172,340	8%
3544	183H54-1	HOUSING SET/CG100D	VỎ MÁY/CG100D	709,776	8%
3545	183H65-6	BATTERY HOUSING SET/DLS111	NẮP CHỤP BẢO VỆ PIN/DLS111	160,272	8%
3546	183H70-3	HANDLE SET/DLS111	TAY CÀM/DLS111	343,440	8%
3547	183H79-5	HANDLE REAR COVER SET/DSP601	VỎ TAY CÀM/DSP601	1,552,392	8%
3548	183H83-4	HOUSING SET/DGA413	VỎ MÁY/DGA413	380,160	8%
3549	183H84-2	MOTOR HOUSING SET/DGA414	VỎ MÁY/DGA414	380,160	8%
3550	183H85-0	MOTOR HOUSING SET/DGA418	VỎ MÁY/DGA418	435,024	8%
3551	183H86-8	MOTOR HOUSING SET/DGA417	VỎ MÁY/DGA417	430,488	8%
3552	183H89-2	HANDLE SET/UR100D	BỘ TAY CÀM/UR100D	403,056	8%
3553	183H91-5	MOTOR HOUSING SET/UR100D	VỎ MÔ TƠ/UR100D	146,556	8%
3554	183J10-3	HOUSING SET/DHR400	VỎ MÁY/DHR400	1,218,132	8%
3555	183J24-2	HOUSING SET/DTW180	VỎ MÁY/DTW180	343,440	8%
3556	183J29-2	HANDLE SET/DHR280	VỎ TAY CÀM/DHR280	142,020	8%
3557	183J31-5	HOUSING SET/DHR280	VỎ MÁY/DHR280	599,940	8%
3558	183J32-3	HOUSING SET/DX08	VỎ MÁY/DX08	384,480	8%
3559	183J34-9	HOUSING SET/DSC102	VỎ MÁY/DSC102	824,256	8%
3560	183J39-9	MOTOR HOUSING SET/DGA406	VỎ MOTOR/DGA406	293,112	8%
3561	183J41-2	MOTOR HOUSING SET/DGA408	VỎ MÁY/DGA408	334,368	8%
3562	183J51-9	HANDLE SET/DUH501	TAY CÀM/DUH501	480,816	8%
3563	183J52-7	MOTOR HOUSING SET/DUH501	VỎ MÁY/DUH501	51,840	8%
3564	183J56-9	HOUSING SET/DTR180	VỎ MÁY/DTR180	1,254,744	8%
3565	183J58-5	HANDLE SET/DDA460	BỘ TAY CÀM/DDA460	1,241,028	8%
3566	183J68-2	CYLINDER PISTON SET/EK6101	XI LANH/EK6101	3,252,960	8%
3567	183J75-5	HOUSING SET/TW140D	VỎ MÁY/TW140D	242,784	8%
3568	183K13-3	HANDLE SET/DCS553	VỎ TAY CÀM/DCS553	554,148	8%
3569	183K17-5	HANDLE SET/BUH523	TAY CÀM BẰNG NHỰA/BUH523	297,648	8%
3570	183K21-4	HOUSING LR COMPLETE/DUH501	VỎ MÁY/DUH501	375,516	8%
3571	183K23-0	HANDLE SET/DJR187	TAY CÀM/DJR187	512,892	8%
3572	183K32-9	HOUSING SET/DDF485	VỎ MÁY/DDF485	366,336	8%
3573	183K39-5	HANDLE SET/JR3061T	TAY CÀM/JR3061T	325,188	8%
3574	183K40-0	TERMINAL HOUSING SET/DLM460	HỘP ĐỂ GẮI PIN/DLM460	196,992	8%
3575	183K45-0	SWITCH BOX SET/DLM460	HỘP CÔNG TẮC/DLM460	105,408	8%
3576	183K48-4	HOUSING SET WHITE/CL108FD	VỎ MÁY MÀU TRẮNG/CL108FD	228,960	8%
3577	183K49-2	HOUSING SET BLUE/CL108FD	VỎ MÁY MÀU XANH/CL108FD	228,960	8%
3578	183K51-5	HANDLE SET/DHS780	TAY CÀM/DHS780	499,176	8%
3579	183K52-3	HANDLE SET/DHS780	TAY CÀM/DHS780	444,204	8%
3580	183K53-1	HOUSING SET/DHR282	VỎ MÁY/DHR282	700,704	8%
3581	183K56-5	LEVER BOX SET/DLM460	NẮP CHỤP/DLM460	96,228	8%
3582	183K57-3	HANDLE SET/DLW140	NẮP TAY CÀM/DLW140	570,240	8%
3583	183K65-4	HANDLE SET/UH353D	TAY CÀM/UH353D	462,240	8%
3584	183K68-8	FAN HOUISNG SET/UB1103	HỘP BẢO VỆ CẢNH QUẠT/UB1103	270,216	8%
3585	183K69-6	TERMINAL CASE SET/DVC750L	CHỤP GẮI ĐỂ PIN/DVC750L	68,688	8%
3586	183K70-1	MOTOR HOUSING SET/DVC750L	NẮP CHỤP MOTOR/DVC750L	73,332	8%
3587	183K74-3	SWITCH CASE SET/DVC265	NẮP CÔNG TẮC/DVC265	105,408	8%
3588	183K75-1	SWITCH CASE SET/DVC265	NẮP CÔNG TẮC/DVC265	265,680	8%
3589	183K85-8	HANDLE SET/DWT310	TAY CÀM/DWT310	1,808,784	8%
3590	183K90-5	HOUSING SET/DDF333	VỎ MÁY/DDF333	196,992	8%
3591	183L06-6	HOUSHING SET/DUT130	VỎ MÁY/DUT130	730,080	8%
3592	183L12-1	HANDLE SET/DHR182	TAY CÀM/DHR182	334,368	8%
3593	183L14-7	MOTOR HOUSING SET/DHR182	NẮP CHỤP MOTOR/DHR182	96,228	8%
3594	183L18-9	HOUSING SET/DX05	VỎ MÁY/DX05	250,560	8%
3595	183L30-9	HOUSING SET/DRV250	VỎ MÁY/DRV250	581,580	8%
3596	183L31-7	HOUSING SET/TW160D	VỎ MÁY/TW160D	283,932	8%
3597	183L33-3	HOUSING SET/DUR368A	VỎ MÁY/DUR368A	336,960	8%
3598	183L40-6	BATTERY HOUSING SET/DLS211	HỘP CHỨA PIN/DLS211	279,396	8%
3599	183L41-4	CYLINDER PISTON SET/EA4301F	BỘ PITONG XILANH/EA4301F	1,179,360	8%
3600	183L60-0	GRIP SET/UR101C	VỎ TAY CÀM/UR101C	467,100	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
3601	183L61-8	GRIP SET/DUR369	TAY CÀM/DUR369	467,100	8%
3602	183L66-8	MOTOR HOUSING SET/DUH601	VỎ MOTOR/DUH601	64,152	8%
3603	183L67-6	HOUSING SET/DFN350	VỎ MÁY/DFN350	938,736	8%
3604	183L70-7	HOUSING SET/DCL280F	VỎ MÁY/DCL280F	412,128	8%
3605	183L71-5	HOUSING SET/DCL280F	VỎ MÁY/DCL280F	357,264	8%
3606	183L72-3	HOUSING SET/DCL280F	VỎ MÁY/DCL280F	357,264	8%
3607	183L75-7	HANDLE SET/DSL800	VỎ MÁY BỀN/DSL800	1,235,520	8%
3608	183L76-5	ARM SET/DSL800	VỎ TAY CÀM/DSL800	354,240	8%
3609	183L77-3	MOTOR HOUSING SET/DSL800	VỎ MOTOR/DSL800	194,400	8%
3610	183L78-1	PIPE HOUSING SET/DSL800	VỎ THANH DẪN/DSL800	345,600	8%
3611	183L79-9	HOUSING COMPLETE/DDF484	VỎ MÁY/DDF484	256,500	8%
3612	183L81-2	HOUSING SET/WR100D	VỎ MOTOR/WR100D	237,600	8%
3613	183L84-6	HOUSING SET/DF333D	VỎ MÁY/DF333D	407,592	8%
3614	183L86-2	HOUSING SET/CL121D	VỎ MÁY/CL121D	595,296	8%
3615	183L93-5	HOUSING SET/DFL020F	VỎ MÁY/DFL020F	815,184	8%
3616	183L99-3	HOUSING SET/CL108FD	VỎ MÁY/CL108FD	219,888	8%
3617	183M00-4	SWITCH BOX SET/DHW080	HỘP CÔNG TẮC/DHW080	73,332	8%
3618	183M07-0	HOUSING SET/DCL280F	VỎ MÁY/DCL280F	357,264	8%
3619	183M11-9	HOUSING SET/DCL280F	VỎ MÁY/DCL280F	448,848	8%
3620	183M13-5	HOUSING SET/DCL280F	VỎ MÁY/DCL280F	403,056	8%
3621	183M17-7	HEAD HOUSING SET/MT980	NÁP CHỤP ĐẦU/MT980	210,708	8%
3622	183M26-6	SPROCKET COVER SET/DCS232T	NÁP BẢO VỆ LAM XÍCH/DCS232T	250,560	8%
3623	183M32-1	HOUSING SET/DF0300	VỎ MÁY/DF0300	274,752	8%
3624	183M37-1	HOUSING SET/DHW080	VỎ MÁY/DHW080	747,360	8%
3625	183M41-0	HOUSING SET/DTDA040	VỎ MÁY/DTDA040	1,369,224	8%
3626	183M42-8	HOUSING SET/DTDA040	VỎ MÁY/DTDA040	1,117,368	8%
3627	183M55-9	TERMINAL HOLDER SET/DHW080	BỘ VỎ ĐỂ GẮI PIN/DHW080	192,348	8%
3628	183M63-0	TERMINAL HOUSING SET/PDC01	NÁP ỐP GIÁ ĐỖ PIN/PDC01	786,240	8%
3629	183M64-8	MOTOR HOUSING SET/DUB184	VỎ MOTOR/DUB184	21,600	8%
3630	183M68-0	REAR COVER SET/GA4050	VỎ ĐUÔI MÁY/GA4050	96,228	8%
3631	183M82-6	BRACKET/MT370	VỎ MÁY TRONG/MT370	155,736	8%
3632	183M99-9	HOUSING SET/M0800	VỎ MÁY/M0800	201,528	8%
3633	183N06-8	HOUSING SET/DTD171	VỎ MÁY/DTD171	398,412	8%
3634	183N07-6	HOUSING SET/TD001G	VỎ MÁY/DTD171	435,024	8%
3635	183N09-2	HOUSING SET/DTD171	VỎ MÁY MÀU ĐỎ/DTD171	485,460	8%
3636	183N15-7	HOUSING SET/DUC256	VỎ MÁY/DUC256	870,048	8%
3637	183N23-8	HOUSING SET/DUR369	VỎ MÁY/DUR369	590,760	8%
3638	183N25-4	HOUSING COVER SET/DUR369	VỎ BẢO VỆ/DUR369	178,632	8%
3639	183N26-2	GRIP SET/UX01G	VỎ TAY CÀM/UX01G	403,056	8%
3640	183N31-9	HOUSING SET/DTD156	VỎ MÁY/DTD156	251,856	8%
3641	183N35-1	TERMINAL HOUSING SET/DML382	VỎ BẢO VỆ ĐỂ GẮI PIN/DML382	137,376	8%
3642	183N36-9	HOUSING SET/DHK180	VỎ THÂN MÁY/DHK180	838,080	8%
3643	183N39-3	HANDLE SET/DHS900	VỎ MÁY/DHS900	645,732	8%
3644	183N40-8	HANDLE SET/JR3051T	VỎ TAY CÀM/JR3051T	267,840	8%
3645	183N49-0	HOUSING SET/SC103D	VỎ MÁY/SC103D	1,209,600	8%
3646	183N51-3	HOUSING SET/DX12	VỎ MÁY/DX12	425,952	8%
3647	183N52-1	HANDLE SET/HR001G	TAY CÀM/HR001G	412,128	8%
3648	183N53-9	HANDLE SET/HR003G	TAY CÀM/HR003G	393,876	8%
3649	183N56-3	HOUSING SET/HR003G	VỎ MÁY/HR003G	444,204	8%
3650	183N57-1	HANDLE SET/JR001	TAY CÀM/JR001	430,488	8%
3651	183N58-9	BATTERY HOUSING SET/JR001	VỎ ĐỂ GẮI PIN/JR001	142,020	8%
3652	183N63-6	MOTOR HOUSING SET/GA003	VỎ MÁY/GA003	297,648	8%
3653	183N64-4	HOUSING SET/HR001G	VỎ MÁY/HR001G	489,996	8%
3654	183N66-0	GRIP SET/DUH604S	TAY CÀM/DUH604S	316,008	8%
3655	183N69-4	HOUSING SET/DUH604S	VỎ MÁY/DUH604S	370,980	8%
3656	183N70-9	HOUSING SET/UR101C	VỎ MÁY/UR101C	883,872	8%
3657	183N71-7	HOUSING SET/UR101C	VỎ MÁY/UR101C	929,664	8%
3658	183N75-9	HINGE SET/DLM160	BỘ BÀN LỀ/DLM160	274,752	8%
3659	183N77-5	HANDLE SET/DLM160	BỘ VỎ TAY CÀM/DLM160	219,888	8%
3660	183N78-3	TERMINAL HOUSING SET/DLM533	VỎ BẢO VỆ ĐỂ GẮI PIN/DLM533	169,452	8%
3661	183N81-4	SWITCH BOX SET/DLM530	VỎ CÔNG TẮC/DLM530	73,332	8%
3662	183N83-0	MOTOR HOUSING SET/DUN600L	VỎ MOTOR/DUN600L	59,616	8%
3663	183N84-8	HOUSING SET/DUN600L	VỎ MÁY/DUN600L	160,272	8%
3664	183N85-6	HOUSING SET/DUN500W	VỎ MÁY/DUN500W	146,556	8%
3665	183N86-4	CONNECTOR HOLDER SET/UR101C	GIÁ ĐỖ ỐNG TAY CÀM/UR101C	288,576	8%
3666	183N88-0	HOUSING SET/DUB184	VỎ MÁY/DUB184	663,984	8%
3667	183N90-3	SWITCH BOX SET/DLM533	HỘP CÔNG TẮC/DLM533	73,332	8%
3668	183N92-9	GRIP HOUSING SET/DUN600L	VỎ TAY CÀM/DUN600L	618,192	8%
3669	183N96-1	HOUSING SET/DST421	VỎ MÁY/DST421	934,200	8%
3670	183P02-8	HOUSING SET/DTDA040	VỎ MÁY/DTDA040	1,028,160	8%
3671	183P03-6	HOUSING SET/DTDA100	VỎ MÁY/DTDA100	1,208,952	8%
3672	183P04-4	GRIP SET/DUR191L	TAY CÀM/DUR191L	265,680	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
3673	183P06-0	MOTOR HOUSING SET/DUR191L	VỎ MOTOR/DUR191L	192,348	8%
3674	183P07-8	HOUSING SET/DUR191L	VỎ BẢO VỆ BO MACH/DUR191L	169,452	8%
3675	183P27-2	HOUSING SET/DTW300	VỎ MÁY/DTW300	334,368	8%
3676	183P29-8	MOTOR HOUSING SET/GA011G	VỎ MÁY/GA011G	398,412	8%
3677	183P30-3	FRONT GRIP SET/DUH604	TAY CÀM/DUH604	595,296	8%
3678	183P40-0	LEVER BOX SET/DLM533	HỘP TAY QUAY ĐỂ ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ/DLM533	73,440	8%
3679	183P49-2	MOTOR HOUSING SET/DPB183	VỎ MÁY/DPB183	164,916	8%
3680	183P56-5	HOUSING SET/TD001G	VỎ MÁY/TD001G	512,892	8%
3681	183P62-0	BATTERY HOUSING SET/TW001G	ĐỂ GIỮ PIN/TW001G	712,800	8%
3682	183P63-8	MOTOR HOUSING SET/DUB185	VỎ MOTOR/DUB185	233,604	8%
3683	183P68-8	MOTOR HOUSING SET/DPB184	VỎ MÁY/DPB184	132,840	8%
3684	183P76-9	MOTOR HOUSING SET/GA021G	VỎ MÁY/GA021G	439,668	8%
3685	183P78-5	MOTOR HOUSING SET/GA027G	VỎ MÁY/GA027G	563,328	8%
3686	183P83-2	GEAR CASE HOUG/DUA300	BỘ ĐỂ VỎ HỘP NHÔNG/DUA300	169,452	8%
3687	183P84-0	HOUG/DUA300	BỘ VỎ MÁY/DUA300	755,568	8%
3688	183P85-8	GRIP/DUA300	BỘ VỎ MÁY/DUA300	572,400	8%
3689	183P88-2	HOUSING SET/DTW700	VỎ MÁY/DTW700	357,264	8%
3690	183P89-0	BATTERY HOUSING SET/DTW700	ĐỂ GÀI PIN/DTW700	228,960	8%
3691	183R01-2	END NOZZLE 72/DUB363ZV	ỐNG THỜI ĐẸP 72/DUB363ZV	151,200	8%
3692	183R12-7	HANDLE SET/DVC560	TAY CÀM/DVC560	187,812	8%
3693	183R14-3	TERMINAL CASE SET/DVC560	BỘ ĐỂ GÀI/DVC560	68,688	8%
3694	183R15-1	HANDLE SET/HS003G	VỎ TAY CÀM/HS003G	430,488	8%
3695	183R16-9	HOUSING SET/TW004GD	VỎ MÁY/TW004GD	302,292	8%
3696	183R20-8	HANDLE SET/DPB183	VỎ MÁY/DPB183	755,568	8%
3697	183R22-4	HANDLE SET/DPB183	VỎ MÁY/DPB183	920,484	8%
3698	183R26-6	HOUSING SET/DCO181	VỎ MÁY/DCO181	558,684	8%
3699	183R28-2	HOUSING SET/DCL184	VỎ MÁY/DCL184	508,356	8%
3700	183R37-1	HOUSING SET/HR3001C	VỎ MÁY/HR3001C	526,608	8%
3701	183R38-9	HOUSING SET/DGP180	VỎ MÁY/DGP180	841,428	8%
3702	183R39-7	MOTOR HOUSING HANDLE COVER SET/DBS180	VỎ MÁY/DBS180	613,656	8%
3703	183R42-8	HOUSING SET/M6901D	VỎ MÁY/M6901D	265,680	8%
3704	183R46-0	HANDLE SET/DDG460	VỎ TAY CÀM/DDG460	1,488,240	8%
3705	183R48-6	HOUSING SET/DFT024F	VỎ MÁY/DFT024F	732,672	8%
3706	183R54-1	MOTOR HOUSING SET/DUR192L	BỘ VỎ MÁY/DUR192L	151,200	8%
3707	183R55-9	GRIP HOUSING SET/DUR192L	VỎ TAY CÀM/DUR192L	261,036	8%
3708	183R61-4	HOUSING SET/UB001C	VỎ MÁY/UB001C	1,186,056	8%
3709	183R73-7	MOTOR HOUSING SET/UB100D	VỎ MOTOR/UB100D	256,500	8%
3710	183R74-5	GRIP SET/M2402	BỘ TAY CÀM/M2402	109,944	8%
3711	183R77-9	FAN HOUSING SET/UB100D	BỘ VỎ MÁY/UB100D	247,320	8%
3712	183R80-0	MOTOR HOUSING SET/DUX18	VỎ MÁY/DUX18	119,124	8%
3713	183R81-8	GRIP HOUSING SET/DUX18	VỎ TAY CÀM/DUX18	398,412	8%
3714	183R83-4	HOUSING SET/DDF486	VỎ MÁY/DDF486	274,752	8%
3715	183R84-2	HOUSING SET/HR005G	VỎ MÁY/HR005G	1,199,772	8%
3716	183R85-0	BATTERY HOLDER SET/HR005G	BỘ GIỮ ĐỂ GÀI PIN/HR005G	119,124	8%
3717	183R88-4	HOUSING SET/UX01G	VỎ MÁY/UX01G	453,384	8%
3718	183R89-2	HOUSING SET/DWR180	VỎ MÁY/DWR180	201,528	8%
3719	183R90-7	HOUSING SET/HM001G	VỎ MÁY/HM001G	1,048,680	8%
3720	183R91-5	GEAR CASE COVER/DUA300	NÁP HỘP NHÔNG/DUA300	55,990	10%
3721	183R92-3	BATTERY HOUSING SET/LS002G	NÁP BẢO VỆ PIN/LS002G	196,992	8%
3722	183R93-1	HOUSING SET/DF488D	BỘ VỎ MÁY/DF488D	219,888	8%
3723	183R96-5	HANDLE SET/LS002G	BỘ TAY CÀM/LS002G	686,880	8%
3724	183R97-3	HANDLE SET/GA037G	BỘ TAY CÀM/GA037G	485,460	8%
3725	183S03-4	HOUSING SET/DF002G	VỎ MÁY/DF002G	238,140	8%
3726	183S07-6	HOUSING SET/DHP487	VỎ MÁY/DHP487	238,140	8%
3727	183S18-1	TERMINAL BOX SET/RS001G	NÁP HỘP GÀI PIN/RS001G	114,480	8%
3728	183S22-0	SKIRT SET/M9204B	VỎ BẢO VỆ CẢNH QUAT/M9204B	105,408	8%
3729	183S27-0	HOUSING SET/DTD157	VỎ MÁY/DTD157	270,216	8%
3730	183S31-9	HOUSING SET/FN001G	VỎ MÁY/FN001G	1,048,680	8%
3731	183S32-7	HOUSING SET/HR006G	VỎ MÁY/HR006G	2,825,388	8%
3732	183S33-5	BATTERY HOUSING SET/TW002G	VỎ BẢO VỆ PIN/TW002G	526,608	8%
3733	183S34-3	HOUSING SET/UR002G	VỎ MÁY/UR002G	512,892	8%
3734	183S35-1	HOUSING COVER SET/UR002G	NÁP VỎ MÁY/UR002G	169,452	8%
3735	183S37-7	HOUSING SET/HP001G/HP001G	VỎ MÁY/HP001G	293,112	8%
3736	183S40-8	HOUSING SET/DTD172	VỎ MÁY/DTD172	361,800	8%
3737	183S55-5	HANDLE SET/RS001G	TAY CÀM/RS001G	783,108	8%
3738	183S64-4	GRIP SET/UR002G	VỎ TAY CÀM/UR002G	476,280	8%
3739	183S69-4	INNER HOUSING SET/DTM52/XMT04	VỎ MÁY TRONG/DTM52/XMT04	185,760	8%
3740	183S70-9	HANDLE SET/DDA450	TAY CÀM/DDA450	480,816	8%
3741	183S72-5	COVER SET/DDA450	VỎ BẢO VỆ/DDA450	169,452	8%
3742	183S73-3	MOTOR HOUSING SET/DDA450	VỎ BẢO VỆ MOTOR/DDA450	215,244	8%
3743	183S74-1	HOUSING SET/TW007G	VỎ MÁY/TW007G	270,216	8%
3744	183S75-9	SWITCH BOX SET/LM001C	VỎ CÔNG TẮC/LM001C	77,868	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
3745	183S77-5	BATTERY HOUSING SET/TW007G	VỎ BẢO VỆ ĐỂ GÀI PIN/TW007G	297,648	8%
3746	183S78-3	HOUSING SET/DTM52/XMT04	VỎ MÁY/DTM52/XMT04	407,592	8%
3747	183S81-4	HANDLE SET/RS002G	VỎ TAY CÀM/RS002G	1,204,416	8%
3748	183S87-2	HOUSING SET/UH006G	VỎ MÁY/UR006G	453,384	8%
3749	183S93-7	HANDLE SET/DA001G	VỎ TAY CÀM/DA001G	632,016	8%
3750	183S94-5	MOTOR HOUSING SET/UH004G	VỎ MOTOR/UH004G	77,868	8%
3751	183S95-3	HOUSING SET/UH004G	VỎ MÁY/UH004G	467,100	8%
3752	183S96-1	GRIP HOUSING SET/DUN461W	VỎ TAY CÀM/DUN461W	123,660	8%
3753	183T07-2	HOUSING SET/UB001G	VỎ MÁY/UB001G	682,344	8%
3754	183T10-3	HOUSING SET/HM002G	VỎ MÁY/HM002G	1,676,052	8%
3755	183T12-9	GRIP HOUSING SET/DUN461W	VỎ TAY CÀM/DUN461W	123,660	8%
3756	183T13-7	MOTOR HOUSING SET/DUN461W	VỎ MÁY/DUN461W	196,992	8%
3757	183T14-5	PIPE HOLDER SET/DUN461W	BỘ ÔNG GIÀ ĐỖ/DUN461W	79,310	10%
3758	183T15-3	ARM SET/DSL801	VỎ TAY CÀM/DSL801	531,252	8%
3759	183T18-7	HOUSING SET/CL001G	VỎ MÁY/CL001G	361,800	8%
3760	183T22-6	HANDLE SET/GA7070	TAY CÀM/GA7070	407,592	8%
3761	183T23-4	HANDLE SET/GA7070	TAY CÀM/GA7070	865,512	8%
3762	183T24-2	BRUSH HOLDER COVER SET/GA7070	NẮP Ổ CHỔI THAN/GA7070	73,332	8%
3763	183T26-8	BATTERY HOUSING SET/LS003G	NẮP CHỤP BẢO VỆ PIN/LS003G	206,064	8%
3764	183T31-5	HANDLE SET/GA7080	TAY CÀM/GA7080	398,412	8%
3765	183T35-7	HOUSING SET/TD112D	VỎ MÁY/TD112D	375,516	8%
3766	183T43-8	HOUSING SET/CL001G	VỎ MÁY/CL001G	370,980	8%
3767	183T51-9	BATTERY HOUSING SET/LS004G	NẮP CHỤP BẢO VỆ PIN/LS004G	160,272	8%
3768	183T58-5	HANDLE HANDLE COVER SET/LS003G	TAY CÀM/LS003G	352,620	8%
3769	183T62-4	HANDLE SET/SP001G	VỎ TAY CÀM/SP001G	677,808	8%
3770	183T66-6	HANDLE SET/UH004G	TAY CÀM/UH004G	403,056	8%
3771	183T68-2	GRIP SET/UR012G	VỎ TAY CÀM/UR012G	462,564	8%
3772	183T69-0	HOUSING SET/UR012G	VỎ MÁY/UR012G	1,282,176	8%
3773	183T80-2	HOUSING SET/DFR452	VỎ MÁY/DFR452	734,400	8%
3774	183T93-3	HOUSING SET/DBO380	VỎ MÁY/DBO380	517,536	8%
3775	183T94-1	HOUSING SET/DBO380	VỎ MÁY/DBO380	517,536	8%
3776	183U05-2	MOTOR HOUSING/VC001GL	VỎ MOTOR/VC001GL	91,584	8%
3777	183U06-0	TERMINAL CASE SET/VC001GL	VỎ BẢO VỆ ĐỂ GÀI PIN/VC001GL	82,512	8%
3778	183U16-7	GRIP SET/UH013G	VỎ TAY CÀM/UH013G	348,084	8%
3779	183U17-5	HOUSING SET /UH013G	VỎ MÁY/UH013G	691,524	8%
3780	183U18-3	FRONT GRIP SET/UH013G	TAY CÀM/UH013G	535,788	8%
3781	183U19-1	HANDLE SET/HR007G	VỎ TAY CÀM/HR007G	563,328	8%
3782	183U21-4	LEVER BOX SET/LM001J	HỘP GIỮ CHUYỂN CHẾ ĐỘ/LM001J	50,436	8%
3783	183U22-2	MOTOR HOUSING SET/HR007G	VỎ MOTOR/HR007G	247,320	8%
3784	183U26-4	HOUSING SET/CL002G	VỎ MÁY/CL002G	425,952	8%
3785	183U29-8	REAR COVER SET/GD0801C	NẮP CHỤP ĐUÔI/GD0801C	100,764	8%
3786	183U35-3	LEVER BOX SET/DLM480	VỎ BỘ CHUYỂN ĐỔI BĂNG NHỰA/DLM480	64,152	8%
3787	183U43-4	HOUSING SET/UA001G	VỎ MÁY/UA001G	659,448	8%
3788	183U44-2	GRIP SET/UA001G	VỎ TAY CÀM/UA001G	549,504	8%
3789	183U47-6	HANDLE SET/HS009G	TAY CÀM/HS009G	512,892	8%
3790	183U56-5	HOUSING SET/UC004G	VỎ MÁY/UC004G	1,021,248	8%
3791	183U63-8	HOUSING SET/DUC254	VỎ MÁY/DUC254	485,460	8%
3792	183U73-5	SWITCH BOX SET/LM001J	HỘP CÔNG TÁC/LM001J	123,660	8%
3793	183U75-1	HOUSING SET/CL002G	VỎ MÁY/CL002G	430,488	8%
3794	183U76-9	HOUSING SET/CL002G	VỎ MÁY/CL002G	430,488	8%
3795	183U77-7	HOUSING SET/DFT060T	VỎ MÁY/DFT060T	1,167,696	8%
3796	183U82-4	LEVER CASE COVER/DLM230	TAY NẤM ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO LƯỖI CẮT/DLM230	73,332	8%
3797	183U87-4	TERMINAL BOX SET/CE001G	VỎ ĐỂ GÀI PIN/CE001G	192,348	8%
3798	183U88-2	MOTOR HOUSING COVER SET/CE001G	VỎ MOTOR/CE001G	480,816	8%
3799	183U92-1	CHARGER CASE SET/DC64WA	VỎ SẠC/DC64WA	934,200	8%
3800	183U93-9	HOUSING SET/DBO480	VỎ MÁY/DBO480	279,396	8%
3801	183U97-1	TERMINAL HOUSING SET/DLM230	VỎ GIỮ ĐỂ GÀI PIN/DLM230	105,408	8%
3802	183U98-9	WHEEL COVER GRIP SET/CE001G	TAY CÀM/CE001G	224,424	8%
3803	183V01-6	MOTOR HOUSING SET/VC008G	VỎ MOTOR/VC008G	123,660	8%
3804	183V10-5	HOUSING SET/DJV184	VỎ MÁY/DJV184	407,592	8%
3805	183V14-7	MOTOR HOUSING SET/PB002G	VỎ MÁY/PB002G	888,408	8%
3806	183V16-3	TERMINAL BOX SET/UC012G	TẮM ĐỂ GÀI PIN/UC012G	87,048	8%
3807	183V17-1	PIPE HOLDER SET/DUR193	KẸP GIỮ CÁN MÁY/DUR193	51,370	10%
3808	183V18-9	PIPE COVER SET/DUR193	THANH NHỰA BẢO VỆ CÁN MÁY/DUR193	155,736	8%
3809	183V19-7	GRIP HOUSING SET/DUR193	VỎ TAY CÀM/DUR193	228,960	8%
3810	183V20-2	MOTOR HOUSING SET/DUR193	VỎ MOTOR/DUR193	206,064	8%
3811	183V30-9	SWITCH BOX SET/DLM539	VỎ CÔNG TÁC/DLM539	96,228	8%
3812	183V31-7	SWITCH BOX SET/DLM480	VỎ CÔNG TÁC/DLM480	100,764	8%
3813	183V33-3	HOUSING SET/PT001G	VỎ MÁY/PT001G	902,880	8%
3814	183V34-1	TERMINAL CASE SET/DCU603	ĐỂ CỐ ĐỊNH ĐỂ GÀI PIN/DCU603	503,712	8%
3815	183V37-5	MOTOR HOUSING SET/PV001G	VỎ MÁY/PV001G	979,992	8%
3816	183V39-1	HANDLE SET/DUH506	VỎ TAY CÀM/DUH506	348,084	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
3817	183V61-8	HOUSING SET/TD002G	VỎ MÁY/TD002G	508,356	8%
3818	183V66-8	SWITCH CASE SET/VC008G	GIÁ ĐỒ CÔNG TÁC/VC008G	132,840	8%
3819	183V69-2	SWITCH CASE SET/VC009G	GIÁ ĐỒ CÔNG TÁC/VC009G	283,932	8%
3820	183V77-3	HOUSING SET/HR008G	VỎ MÁY/HR008G	183,168	8%
3821	183V79-9	HANDLE SET/PB002G	VỎ TAY CÀM/PB002G	668,628	8%
3822	183V81-2	HANDLE SET/CS002G	VỎ TAY CÀM/CS002G	467,100	8%
3823	183V84-6	HOUSING SET/VR003G	VỎ MÁY/VR003G	563,328	8%
3824	183V86-2	SPROCKET COVER SET/UC012G	ÓP BẢO VỆ LAM XÍCH/UC012G	535,788	8%
3825	183V87-0	HANDLE SET/DMC300	VỎ MÁY/DMC300	242,784	8%
3826	183V95-1	MOTOR HOUSING SET/DUH506	VỎ HỘP NHÔNG/DUH506	151,200	8%
3827	183V96-9	HANDLE SET/HR008G	VỎ TAY CÀM/HR008G	522,072	8%
3828	183V99-3	HANDLE SET/JR002G	VỎ TAY CÀM/JR002G	577,044	8%
3829	183W01-2	HOUSING SET/DTR181	VỎ MÁY/DTR181	1,437,912	8%
3830	183W04-6	GRIP SET/DLM230	TAY CÀM/DLM230	439,668	8%
3831	183W18-5	HANDLE SET/CE001G	VỎ MÁY/CE001G	1,451,520	8%
3832	183W23-2	SPROCKET COVER SET/UC016G	ÓP BẢO VỆ LAM XÍCH/UC016G	654,912	8%
3833	183W31-3	HOUSING SET/DFT087F	VỎ MÁY/DFT087F	934,200	8%
3834	183W34-7	FOOT HOUSING SET/UB002C	CHÂN NẸP KHUNG MÁY/UB002C	82,512	8%
3835	183W35-5	LEVER CASE SET/UB002C	TAY CÀM /UB002C	760,212	8%
3836	183W36-3	HOUSING SET/CL117FD	VỎ MÁY/CL117FD	168,480	8%
3837	183W40-2	DUST CASE COVER COMPLETE/CS002G	HỘP THU BỤI/CS002G	601,700	10%
3838	183W44-4	MOTOR HOUSING SET/GA039G	VỎ MÁY/GA039G	448,848	8%
3839	183W45-2	MOTOR HOUSING SET/GA039G	VỎ MÁY/GA039G	567,864	8%
3840	183W50-9	HOUSING SET/DJR189	VỎ MÁY/DJR189	457,920	8%
3841	183W52-5	HOUSING SET/CL003G	VỎ MÁY/CL003G	366,336	8%
3842	183W54-1	HOUSING SET/CL003G	VỎ MÁY/CL003G	370,980	8%
3843	183W55-9	HOUSING SET/CL003G	VỎ MÁY/CL003G	380,160	8%
3844	183W84-2	HOUSING SET/DUC307	VỎ MÁY/DUC307	1,364,688	8%
3845	183W95-7	HOUSING SET/JV001G	VỎ MÁY/JV001G	389,232	8%
3846	183W98-1	TERMINAL CASE SET/VC006GM	VỎ BẢO VỆ ĐỂ GÁI PIN/VC006GM	91,584	8%
3847	183X10-7	RIGHT GRIP SET/UT001G	TAY CÀM R/UT001G	421,308	8%
3848	183X11-5	LEFT GRIP SET/UT001G	TAY CÀM L/UT001G	421,308	8%
3849	183X12-3	TERMINAL HOUSING SET/LM001G	VỎ GIỮ ĐỂ GÁI PIN/LM001G	174,096	8%
3850	183X13-1	HOUSING SET/UT001G	VỎ MÁY/UT001G	1,053,216	8%
3851	183X16-5	GRASS GUARD SET/LM001G	MIÈNG NẸP LƯỚI GIỮ CỎ/LM001G	36,720	8%
3852	183X19-9	HOUSING SET/DHP489	VỎ MÁY/DHP489	297,648	8%
3853	183X27-0	HOUSING SET/PT001G	VỎ MÁY/PT001G	970,812	8%
3854	183X31-9	HOUSING SET/DTW103	VỎ MÁY/DTW103	572,400	8%
3855	183X32-7	HOUSING SET/DTW104	VỎ MÁY/DTW104	572,400	8%
3856	183X33-5	MOTOR HOUSING SET/DMC300	VỎ MÁY/DMC300	105,408	8%
3857	183X36-9	MOTOR HOUSING SET/DUH507	VỎ MOTOR/DUH507	174,096	8%
3858	183X39-3	HOUSING SET/UR013G	VỎ MÁY/UR013G	682,344	8%
3859	183X40-8	HOUSING SET/UR013G	VỎ MÁY/UR013G	700,704	8%
3860	183X42-4	HOUSING COVER SET/UR013G	VỎ MÁY/UR013G	183,168	8%
3861	183X43-2	GRIP SET/UR013G	VỎ TAY CÀM/UR013G	366,336	8%
3862	183X45-8	GRIP SET/UR013G	VỎ TAY CÀM/UR013G	311,472	8%
3863	183X47-4	HOUSING SET/TW202D	VỎ MÁY/TW202D	357,264	8%
3864	183X55-5	BATTERY COVER SET/VC006GM	VỎ BẢO VỆ PIN/VC006GM	471,744	8%
3865	183X57-1	SWITCH PLATE SET/DCU601Z	TẤM ĐỒ CÔNG TÁC/DCU601Z	142,020	8%
3866	183X60-2	HOUSING SET/DTD173	VỎ MÁY/DTD173	338,904	8%
3867	183X67-8	HOUSING SET/CL117FD	VỎ MÁY/CL117FD	194,400	8%
3868	183X68-6	HANDLE SET/DHR183	VỎ TAY CÀM/DHR183	325,188	8%
3869	183X73-3	LEVER BOX SET/DLM462	HỘP TAY QUAY ĐỂ ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ/DLM462	87,048	8%
3870	183X78-3	GRIP SET/UR016G	VỎ TAY CÀM/UR016G	508,356	8%
3871	183X79-1	GRIP SET/UR016G	VỎ TAY CÀM/UR016G	348,084	8%
3872	183X80-6	MOTOR HOUSING SET/UR016G	VỎ MOTOR/UR016G	142,020	8%
3873	183X82-2	HOUSING COVER SET/UR016G	VỎ MÁY/UR016G	96,228	8%
3874	183X85-6	FOOT HOUSING SET/PM001G	CHÂN NẸP KHUNG MÁY/PM001G	100,764	8%
3875	183X86-4	LEVER CASE SET/PM001G	VỎ TAY CÀM/PM001G	746,496	8%
3876	183X90-3	SWITCH BOX SET/DCU603	VỎ CÔNG TÁC/DCU603	357,264	8%
3877	183X91-1	HOUSING SET/DX16	VỎ MÁY/DX16	480,816	8%
3878	183X92-9	HOUSING SET/DHR183	VỎ MÁY/DHR183	183,168	8%
3879	183X93-7	SWITCH BOX SET/LM001G	VỎ CÔNG TÁC/LM001G	119,124	8%
3880	183X94-5	HOUSING SET/DJV185	VỎ MÁY/DJV185	375,516	8%
3881	183X95-3	HOUSING SET/TD003G	VỎ MÁY/TD003G	306,828	8%
3882	183Y18-7	BATTERY HOUSING SET/BAP001G	VỎ BẢO VỆ PIN/BAP001G	613,656	8%
3883	183Y19-5	HANDLE SET/CE001G	VỎ MÁY/CE001G	2,024,028	8%
3884	183Y25-0	HOUSING SET/HR010G	VỎ MÁY/HR010G	196,992	8%
3885	183Y26-8	HANDLE SET/CE002G	VỎ MÁY/CE002G	2,111,076	8%
3886	183Y30-7	HOUSING SET/UC100D	VỎ MÁY/UC100D	668,628	8%
3887	183Y31-5	HOUSING SET/UC100D	VỎ MÁY/UC100D	682,344	8%
3888	183Y33-1	HOUSING SET/UP100D	VỎ MÁY/UP100D	554,148	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
3889	183Y34-9	HOUSING SET/DTWA260	VỎ MÁY/DTWA260	1,561,572	8%
3890	183Y38-1	HANDLE SET/DUH507	VỎ TAY CÀM/DUH507	246,240	8%
3891	183Y42-0	BLADE CASE SET/HS012G	VỎ MÁY BẢO VỆ LƯỚI CÁT/HS012G	709,776	8%
3892	183Y52-7	HOUSING SET/DCL283F	VỎ MÁY/DCL283F	334,368	8%
3893	183Y53-5	HOUSING SET WHITE/DCL285F	VỎ MÁY TRẮNG/DCL285F	499,176	8%
3894	183Y55-1	HANDLE SET/DDG461	VỎ TAY CÀM/DDG461	883,872	8%
3895	183Y56-9	HANDLE SET/GA048G	VỎ MÁY/GA048G	586,224	8%
3896	183Y57-7	HANDLE SET/DDG461	VỎ TAY CÀM/DDG461	641,088	8%
3897	183Y60-8	HOUSING SET WHITE/DCL283F	VỎ MÁY TRẮNG/DCL283F	416,772	8%
3898	183Y61-6	HOUSING SET BLUE/DCL283F	VỎ MÁY XANH/DCL283F	393,120	8%
3899	183Y62-4	HOUSING SET BLACK/DCL283F	VỎ MÁY ĐEN/DCL283F	416,772	8%
3900	183Y66-6	HOUSING SET BLUE/DCL284F	VỎ MÁY XANH/DCL284F	334,368	8%
3901	183Y67-4	HOUSING SET BLACK/DCL284F	VỎ MÁY ĐEN/DCL284F	334,368	8%
3902	183Y69-0	HOUSING SET BLUE/DCL285F	VỎ MÁY XANH/DCL285F	499,176	8%
3903	183Y70-5	HOUSING SET BLACK/DCL285F	VỎ MÁY ĐEN/DCL285F	494,640	8%
3904	183Y74-7	TERMINAL BOX SET/PM001G	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ ĐỂ GÀI PIN/PM001G	288,576	8%
3905	183Y77-1	HOUSING SET/DAS180	VỎ MÁY/DAS180	343,440	8%
3906	183Y92-5	HANDLE SET/HR010G	VỎ TAY CÀM/HR010G	288,576	8%
3907	183Y95-9	TERMINAL CASE SET/HW001G	ĐỂ GÀI PIN/HW001G	96,228	8%
3908	183Y99-1	SWITCH BOX SET/HW001G	HỘP CÔNG TÁC/HW001G	73,332	8%
3909	184678-8	CHANGE LEVER ASSY/HR2020	CÔNG TÁC CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR2020	494,640	8%
3910	187025-2	HOUSING SET/DF347D	VỎ MÁY/DF347D	206,064	8%
3911	187026-0	HOUSING SET/DF457D	VỎ MÁY/DF457D	238,140	8%
3912	187027-8	HOUSING SET/MT60	VỎ MÁY/MT60	91,584	8%
3913	187049-8	LEVER CASE SET/EH6000W	TAY CÀM/EH6000W	198,720	8%
3914	187059-5	SKIRT SET/MT924	THẦN MÁY/MT924	105,408	8%
3915	187114-3	HOUSING SET/DTD134	VỎ MÁY/DTD134	398,412	8%
3916	187116-9	HOUSING SET/DTD146	VỎ MÁY/DTD146	334,368	8%
3917	187128-2	HANDLE SET/MT241	TAY CÀM/MT241	228,960	8%
3918	187130-5	HOUSING SET/DDA350	VỎ MÁY/DDA350	467,100	8%
3919	187136-3	UNDER GUARD L/LH1040	MIẾNG CHẮN BẢO VỆ/LH1040	203,040	8%
3920	187142-8	HOUSING SET/DSC191	VỎ MÔ TƠ/DSC191	467,100	8%
3921	187160-6	HOUSING SET/TD090D	VỎ MÁY/TD090D	169,452	8%
3922	187163-0	HOUSING SET/JV0600	VỎ MÁY/JV0600	311,472	8%
3923	187212-3	BATTERY HOUSING SET/DHR202	NẮP CHỤP ĐỂ GÀI PIN/DHR202	174,096	8%
3924	187216-5	HOUSING SET/JV100D	VỎ MÁY/JV100D	366,336	8%
3925	187269-4	HOUSING SET/DTP141	VỎ MÁY/DTP141	622,836	8%
3926	187273-3	HOUSING SET/JR102D	VỎ MÁY/JR102D	325,188	8%
3927	187276-7	TANK HOLDER SET/CC300D	VÒNG GÀI BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/CC300D	144,650	10%
3928	187277-5	WATER SUPPLY TANK SET/CC300D	BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/CC300D	151,200	8%
3929	187278-3	WATER SUPPLY COCK SET/CC300D	VÁN NƯỚC VÀO/CC300D	114,480	8%
3930	187282-2	HANDLE SET/CC300D	TAY CÀM/CC300D	279,396	8%
3931	187285-6	MOTOR HOUSING SET/BUH523	VỎ MÁY/BUH523	192,348	8%
3932	187301-4	HOUSING SET/6281DWE	VỎ MÁY/6281DWE	265,680	8%
3933	187304-8	HOUSING SET/DX01	VỎ MÁY/DX01	265,680	8%
3934	187347-0	HOUSING SET/TW100D	VỎ MÁY/TW100D	192,348	8%
3935	187359-3	HOUSING SET/DF030D	VỎ MÁY/DF030D	178,632	8%
3936	187360-8	SKIRT SET/DBO180	VỎ BẢO VỆ QUẠT/DBO180	119,124	8%
3937	187363-2	HOUSING SET/DDF453	VỎ/DDF453	306,828	8%
3938	187373-9	HEAD COVER SET/TM3000C	NẮP CHỤP ĐẦU NHÔNG/TM3000C	123,660	8%
3939	187377-1	BATTERY HOUSING SET/DHR242	NẮP CHỤP ĐỂ GÀI PIN/DHR242	128,304	8%
3940	187383-6	HOUSING SET/BTD136	VỎ MÁY/BTD136	1,153,980	8%
3941	187423-0	HOUSING SET/DBO180	VỎ MÁY/DBO180	567,864	8%
3942	187454-9	HOUSING SET/DDF459	VỎ MÁY/DDF459	306,720	8%
3943	187455-7	HOUSING SET/DTD129	VỎ MÁY/DTD129	270,216	8%
3944	187458-1	HOUSING SET BLUE/DCL180	VỎ MÁY MÀU XANH/DCL180	325,188	8%
3945	187460-4	HOUSING SET WHITE/DCL180	VỎ MÁY MÀU TRẮNG/DCL180	288,576	8%
3946	187463-8	HOUSING SET WHITE/DCL180F	VỎ MÁY MÀU TRẮNG/DCL180F	288,576	8%
3947	187464-6	HOUSING SET/DCL140	NẮP CHẮN GIÓ/DCL140	293,112	8%
3948	187466-2	HOUSING SET/DTW250	BỘ VỎ NHÔNG/DTW250	1,227,312	8%
3949	187486-6	HOUSING SET/BFT044F	VỎ MÁY/BFT044F	734,400	8%
3950	187487-4	HOUSING SET/BFL082F	VỎ MÁY/BFL082F	453,600	8%
3951	187512-1	GRIP L SET/MT362	TAY CÀM/MT362	87,048	8%
3952	187515-5	GRIP R SET/MT362	TAY CÀM/MT362	87,048	8%
3953	187518-9	HOUSING SET/MT401	VỎ MÁY/MT401	261,036	8%
3954	187529-4	HOUSING SET/DA331D	VỎ MÁY/DA331D	316,008	8%
3955	187531-7	HANDLE SET/JS3201	TAY CÀM/JS3201	439,668	8%
3956	187532-5	HANDLE SET/JN3201	TAY CÀM/JN3201	414,720	8%
3957	187552-9	HOUSING SET/MT652	VỎ MÁY/MT652	169,452	8%
3958	187572-3	HOUSING SET/TD091D	VỎ MÁY/TD091D	160,272	8%
3959	187575-7	SLIDE LEVER SET/EN420MP	NẮP CHỤP/EN420MP	47,520	8%
3960	187585-4	MOTOR HOUSING SET/BUR182U	VỎ MÁY/BUR182U	492,480	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
3961	187587-0	MAIN GRIP SET/BUR182U	TAY CẮM/BUR182U	570,240	8%
3962	187618-5	HOUSING SET/DCG180	VỎ MÁY/DCG180	577,044	8%
3963	187620-8	HOUSING SET/DP2010	VỎ MÁY/DP2010	206,064	8%
3964	187625-8	HOUSING SET IVORY/CL104D	VỎ MÁY MÀU NGÀ/CL104D	219,888	8%
3965	187638-9	HANDLE SET/M0920B	BỘ TAY CẮM/M0920B	109,944	8%
3966	187644-4	CUTTER SHAFT SET/RBC411U	LƯỠI CẮT/RBC411U	250,560	8%
3967	187665-6	HOUSING SET/BUR182U	VỎ MÁY/BUR182U	794,880	8%
3968	187673-7	DRUM PLATE SET/1804N	ĐỆM TRỒNG/1804N	320,544	8%
3969	187674-5	DRUM PLATE SET/1911B	ĐỆM TRỒNG/1911B	233,200	10%
3970	187676-1	DRUM PLATE SET/MT111	ÓP LƯỠI BẢO/MT111	256,520	10%
3971	187679-5	DRUM PLATE SET/1900B	ÓP LƯỠI BẢO/1900B	209,880	10%
3972	187681-8	DRUM PLATE SET/1805N	ÓP LƯỠI BẢO/1805N	387,200	10%
3973	187698-1	GRIP SET/DUR182L	TAY CẮM/DUR182L	470,880	8%
3974	187704-2	HOUSING SET/DJV181	VỎ MÁY/DJV181	457,920	8%
3975	187706-8	HOUSING SET/DJV182	VỎ MÁY/DJV182	453,384	8%
3976	187711-5	MOTOR HOUSING SET/DPB181	VỎ MÁY/DPB181	238,140	8%
3977	187714-9	HOUSING SET/DDF480	VỎ MÁY/DDF480	338,904	8%
3978	187717-3	HANDLE SET/MT450	BỘ TAY CẮM/MT450	190,080	8%
3979	187723-8	HOUSING SET/JV143D	VỎ MÁY/JV143D	488,160	8%
3980	187725-4	HANDLE SET/DJV180	BỘ TAY CẮM/DJV180	600,480	8%
3981	187760-2	HOUSING SET/DJR183	VỎ MÁY/DJR183	325,188	8%
3982	187762-8	HANDLE SET/DPB181	TAY CẮM/DPB181	1,208,952	8%
3983	187763-6	HANDLE SET/DPB182	TAY CẮM/DPB182	1,346,328	8%
3984	187768-6	HANDLE SET/DHS710	TAY CẮM/DHS710	686,880	8%
3985	187771-7	HANDLE SET/DHR263	TAY CẮM/DHR263	247,320	8%
3986	187801-4	HOUSING SET/DPB180	VỎ MÁY/DPB180	741,852	8%
3987	187804-8	LEVER CASE SET/EB7650TH	HỘP CÁN GẠT/EB7650TH	311,040	8%
3988	187833-1	HOUSING SET/DHR263	VỎ MÁY/DHR263	677,808	8%
3989	187839-9	HOUSING SET/DGA402	VỎ MÁY/DGA402	357,264	8%
3990	187848-8	BATTERY HOUSING SET/DTM51	NẮP CHỤP BẢO VỆ PIN/DTM51	123,660	8%
3991	187860-8	HOUSING SET/DFL201F	VỎ MÁY/DFL201F	1,740,096	8%
3992	187865-8	HOUSING SET/DVR450Z	VỎ MÁY/DVR450Z	929,664	8%
3993	187869-0	HOUSING SET/UC3041A	VỎ MÁY/UC3041A	650,268	8%
3994	187871-3	HOUSING SET/DCO180	VỎ/DCO180	423,360	8%
3995	187873-9	BATTERY HOUSING SET/DTW450	VỎ GIỮ PIN/DTW450	297,648	8%
3996	187890-9	SWITCH CASE SET/HR5212C	GIÁ ĐÓ CÔNG TÁC/HR5212C	68,688	8%
3997	187901-0	HANDLE SET/UC4051A	TAY CẮM/UC4051A	246,240	8%
3998	187913-3	HOUSING SET/BO4510H	VỎ MÁY/BO4510H	233,604	8%
3999	187914-1	HOUSING SET/9035H	VỎ/9035H	453,384	8%
4000	187917-5	HANDLE SET/9237C	BỘ TAY CẮM/9237C	251,856	8%
4001	187921-4	HOUSING SET/DDF481	VỎ MÁY/DDF481	384,696	8%
4002	187929-8	HOUSING SET/DHP343	VỎ MÁY/DHP343	259,200	8%
4003	187931-1	HOUSING SET BLUE/CL104D	VỎ MÁY MÀU XANH /CL104D	233,604	8%
4004	187942-6	HANDLE SET/SG1251	TAY CẮM BĂNG NHỰA/SG1251	613,656	8%
4005	187943-4	SWITCH HANDLE SET/MT621	TAY CẮM CÔNG TÁC/MT621	302,292	8%
4006	187949-2	HANDLE SET/MT904	BỘ TAY CẮM/MT904	137,376	8%
4007	187958-1	MOTOR HOUSING SET/9237C	VỎ MÁY/9237C	581,580	8%
4008	187972-7	HOUSING SET/DTD137	VỎ MÁY/DTD137	540,432	8%
4009	187982-4	HANDLE SET/MT860	TAY CẮM/MT860	210,708	8%
4010	187989-0	HOUSING SET/DTS141	VỎ MÁY/DTS141	503,712	8%
4011	187993-9	HOUSING SET/DFS452	VỎ MÁY/DFS452	721,440	8%
4012	187997-1	MOTOR HOUSING SET/DSC250	VỎ MÔ TƠ/DSC250	274,752	8%
4013	187998-9	MOTOR HOUSING SET/DGA404	VỎ MOTOR/DGA404	261,036	8%
4014	188016-6	HANDLE SET/MT901	TAY CẮM/MT901	146,880	8%
4015	188059-8	HANDLE SET/GA7020	BỘ TAY CẮM/GA7020	293,112	8%
4016	188089-9	HOUSING SET/UC3020A	VỎ MÁY/UC3020A	796,824	8%
4017	188094-6	MOTOR HOUSING SET/MT959	VỎ MÁY/MT959	238,140	8%
4018	188108-1	HANDLE SET/DPB180	BỘ TAY CẮM/DPB180	696,060	8%
4019	188123-5	HANDLE SET/GA7030	TAY CẮM BĂNG NHỰA/GA7030	430,488	8%
4020	188169-1	MOTOR HOUSING/MT910	VỎ MÁY/MT910	210,708	8%
4021	188197-6	HANDLE SET/CA5000	TAY CẮM BĂNG NHỰA/CA5000	864,000	8%
4022	188208-7	MOTOR HOUSING SET/DJV180	VỎ MÁY/DJV180	187,812	8%
4023	188209-5	HOUSING SET/BCS550	VỎ MÁY/BCS550	272,160	8%
4024	188243-5	HOUSING SET/DTW251	VỎ MÁY/DTW251	934,200	8%
4025	188254-0	DUST COLLECTOR COVER SET/MT940	VỎ MÁY/MT940	270,216	8%
4026	188269-7	MOTOR HOUSING SET/MT920	VỎ MÁY/MT920	228,960	8%
4027	188276-0	HOUSING SET/6411	VỎ MÁY/6411	334,368	8%
4028	188277-8	HOUSING SET/6412	VỎ MÁY/6412	329,724	8%
4029	188286-7	HANDLE SET/4350CT	TAY CẮM/4350CT	654,912	8%
4030	188291-4	HANDLE SET/GA5020	TAY CẮM/GA5020	187,812	8%
4031	188338-4	HOUSING SET/4328	VỎ MÁY/4328	407,592	8%
4032	188340-7	HOUSING SET/4326	VỎ MÁY/4326	421,308	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
4033	188342-3	HOUSING SET/4327	VỎ MÁY/4327	421,308	8%
4034	188387-1	HANDLE SET/HM1306	TAY CẦM/HM1306	425,952	8%
4035	188434-8	HOUSING SET/DTW450	VỎ MÁY/DTW450	925,020	8%
4036	188503-5	MOTOR HOUSING SET/MT921	VỎ MÁY/MT921	215,244	8%
4037	188508-5	MOTOR HOUSING SET/DF010D	VỎ MÁY/DF010D	114,480	8%
4038	188509-3	HANDLE SET/DF010D	TAY CẦM/DF010D	82,512	8%
4039	188515-8	HOUSING SET/DHR202	VỎ MÁY/DHR202	343,440	8%
4040	188564-5	HOUSING SET/GV6010	VỎ MÁY/GV6010	851,796	8%
4041	188577-6	HOUSING SET/DHR241	VỎ MÁY/DHR241	403,056	8%
4042	188579-2	SKIRT L/R SET/BO5030	NẮP CHỤP DẪN BỤI/BO5030	256,500	8%
4043	188583-1	SPROCKET COVER SET/DCS232T	NẮP BẢO VỆ LAM XÍCH/DCS232T	233,280	8%
4044	188618-8	HANDLE SET/MT430	TAY CẦM/MT430	137,376	8%
4045	188619-6	HOUSING SET/TD0100	VỎ MÁY/TD0100	293,112	8%
4046	188622-7	SKIRT SET/MT922	VỎ BẢO VỆ QUẠT/MT922	100,764	8%
4047	188630-8	HANDLE SET/PC5000C	TAY CẦM BĂNG NHỰA/PC5000C	261,036	8%
4048	188634-0	MOTOR HOUSING SET/MUH355	VỎ MOTOR/MUH355	164,916	8%
4049	188640-5	MOTOR HOUSING SET/MT960	VỎ MÁY/MT960	82,512	8%
4050	188659-4	GRIP SET/BBC231U	TAY CẦM/BBC231U	9,720	8%
4051	188662-5	HOUSING SET/TD0101	VỎ MÁY/TD0101	302,292	8%
4052	188664-1	HOUSING SET/TD0101F	VỎ MÁY/TD0101F	320,544	8%
4053	188670-6	MOTOR HOUSING SET/MT922	VỎ MÁY/MT922	187,812	8%
4054	188696-8	HOUSING SET/RP0900	VỎ MÁY/RP0900	737,316	8%
4055	188824-5	TANK SET/VC3210L	VỎ THÂN MÁY/VC3210L	3,013,200	8%
4056	188830-0	HOUSING SET/UH200D	VỎ MÁY/UH200D	293,112	8%
4057	188835-0	SKIRT SET/BO5041	VỎ BẢO VỆ QUẠT/BO5041	103,680	8%
4058	188838-4	MOTOR HOUSING SET/BBC231U	VỎ MÁY/BBC231U	155,520	8%
4059	188844-9	HANDLE SET/GA7020R	TAY CẦM/GA7020R	283,932	8%
4060	188845-7	HANDLE SET/GA9030R	BỘ TAY CẦM/GA9030R	241,920	8%
4061	188848-1	HANDLE SET/GA7050	TAY CẦM BĂNG NHỰA/GA7050	224,424	8%
4062	188895-2	HANDLE SET/MT902	TAY CẦM/MT902	169,452	8%
4063	188920-9	SWITCH HANDLE COVER SET/DS4011	VỎ TAY CẦM/DS4011	201,528	8%
4064	188921-7	HANDLE SET/DS4011	TAY CẦM/DS4011	128,304	8%
4065	188933-0	HOUSING SET/MT431	VỎ MÁY/MT431	512,892	8%
4066	188941-1	MOTOR HOUSING SET/CC300D	VỎ MÁY/CC300D	82,512	8%
4067	188950-0	HOUSING SET/BUH550	VỎ MÁY/BUH550	574,560	8%
4068	188966-5	HANDLE SET/HS300D	TAY CẦM/HS300D	293,112	8%
4069	188977-0	HOUSING SET/CL100D	VỎ MÁY/CL100D	160,272	8%
4070	188989-3	HOUSING SET/DCL182F	VỎ MÁY/DCL182F	435,024	8%
4071	188991-6	HOUSING SET/DCL182	VỎ MÁY/DCL182	403,056	8%
4072	188998-2	HOUSING SET/DCL182	VỎ MÁY/DCL182	430,488	8%
4073	1910J8-6	PHOTO INTERRUPTER REPAIR SET/DRC300	CẢM BIẾN HÌNH ẢNH/DRC300	201,528	8%
4074	1910J9-4	RF MODULE REPAIR SET/DRC300	MẠCH ĐIỆN TỬ RF/DRC300	1,062,396	8%
4075	1910K0-9	CONTROL BOARD REPAIR SET/DRC300	BỘ MẠCH (BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/DRC300	16,627,140	8%
4076	1910K1-7	HALL SENSOR BOARD REPAIR SET/DRC300	BỘ CẢM BIẾN TỬ/DRC300	306,828	8%
4077	1910K2-5	USS MAIN BOARD REPAIR SET/DRC300	BỘ MẠCH CẢM BIẾN USS (BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/DRC300	2,188,944	8%
4078	1910K3-3	USS SUB BOARD REPAIR SET/DRC300	BỘ MẠCH CẢM BIẾN (BẢNG ĐIỀU KHIỂN) USS/DRC300	2,198,016	8%
4079	1910K4-1	UI BOARD REPAIR SET/DRC300	BỘ MẠCH(BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/DRC300	7,967,808	8%
4080	1910K5-9	LED BOARD REPAIR SET/DRC300	BỘ MẠCH LED (BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/DRC300	288,576	8%
4081	1910K7-5	USB IF BOARD REPAIR SET/DRC300	BỘ MẠCH USB/DRC300	425,952	8%
4082	1910K9-1	BUZZER REPAIR SET/DRC300	CHUÔNG BÁO/DRC300	384,696	8%
4083	1910L0-6	FAN MOTOR ASSEMBLY REPAIR SET/DRC300	MOTOR/DRC300	1,882,116	8%
4084	1910L1-4	MAIN BRUSH MOTOR A, REPAIR SET/DRC300	CỤM MOTOR CHỔI CUỐN A/DRC300	3,008,556	8%
4085	1910L2-2	WHEEL L ASSEMBLY REPAIR SET/DRC300	HỘP NHÔNG L/DRC300	4,886,028	8%
4086	1910L3-0	WHEEL R ASSEMBLY REPAIR SET/DRC300	HỘP NHÔNG R/DRC300	4,876,848	8%
4087	1910L4-8	SIDE BRUSH L MOTOR REPAIR SET/DRC300	CỤM MOTOR CHỔI QUÉT L/DRC300	1,959,984	8%
4088	1910L5-6	SIDE BRUSH R MOTOR REPAIR SET/DRC300	CỤM MOTOR CHỔI QUÉT R/DRC300	1,959,984	8%
4089	1910L6-4	CLIFF SENSOR ASSY REPAIR SET/DRC300	MẠCH CẢM BIẾN (BỘ MẠCH)/DRC300	1,002,888	8%
4090	1910M3-7	CARBON BRUSH 264 SET/GA5090	CHỔI THAN CB-264/GA5090	142,020	8%
4091	1911A5-5	VISION CAMERA COMP REPAIR SET/DRC300	BỘ MẠCH(BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/DRC300	15,912,720	8%
4092	1914B1-8	BRUSH COMPLETE SET/VC010G	CHỔI QUÉT/VC010G	1,653,156	8%
4093	1914D4-6	CONTROLLER REPAIR SET/RM350D	BỘ MẠCH/RM350D	30,882,168	8%
4094	1914D5-4	UI CONTROLLER REPAIR SET/RM350D	BỘ MẠCH ĐIỀU KHIỂN/RM350D	22,140,432	8%
4095	1914D6-2	ST CONTROLLER REPAIR SET/RM350D	BỘ MẠCH/RM350D	8,755,452	8%
4096	1914D7-0	CHARGING CIRCUIT REPAIR SET/RM350D	BỘ MẠCH SẠC/RM350D	3,832,812	8%
4097	1914L5-0	CARBON BRUSH CB-475/DP4020	CHỔI THAN CB-475/DP4020	73,332	8%
4098	1915K2-5	GEAR ASSEMBLY T/DFL404F	CỤM NHÔNG/DFL404F	3,732,048	8%
4099	1916C0-9	DUST CASE SET/DTM53/HR011G	HỘP ĐỰNG BỤI/DTM53/HR011G	717,120	8%
4100	1916C6-7	BLADE CLAMP S SET/JR003G	KẸP GIỮ LƯỠI/JR003G	648,000	8%
4101	1916N6-4	SPROCKET 7 SET/UC031G	NHÔNG XÍCH 7 /UC031G	47,520	8%
4102	1916N7-2	SPROCKET 6 SET/UC031G	NHÔNG XÍCH 6 /UC031G	56,160	8%
4103	191950-1	CARBON BRUSH CB-415	CHỔI THAN CB-415	90,720	8%
4104	191961-6	CARBON BRUSH CB-304	CHỔI THAN CB-304	129,600	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
4105	191971-3	CARBON BRUSH CB-430	CHỔI THAN CB-430	59,616	8%
4106	191978-9	CARBON BRUSH CB-318	CHỔI THAN CB-318	160,272	8%
4107	191A48-0	CLUTCH DRUM SET/EA3503S	HỘP KHỚP LY HỘP/EA3503S	203,040	8%
4108	191D85-2	CARBON BRUSH SET CB-260/GA4050	CHỔI THAN CB-260/GA4050	105,408	8%
4109	191P12-1	HOUSING SET/DPV300	VỎ MÁY/DPV300	636,552	8%
4110	191P13-9	HOUSING SET/DPV300	VỎ MÁY/DPV300	609,120	8%
4111	191T31-1	CARBON BRUSH SET/GA7070	CHỔI THAN/GA7070	164,916	8%
4112	191X75-5	HOUSING L/R SET/AS001G	VỎ MÁY/AS001G	279,396	8%
4113	191Y27-2	MAIN FILTER H SET/VC008G/VC009G	TẮM LỌC BỤI/VC008G/VC009G	334,368	8%
4114	191Y39-5	SPOOL SET MG/DUR193	ĐẦU LƯỚI CẮT CỎ/DUR193	215,244	8%
4115	192082-7	NOZZLE FOR VACUUM CLEANER/1911B	ỐNG KẾT NỐI HÚT BỤI/1911B	159,840	8%
4116	192518-6	JOINT/9924DB	ỐNG NỐI/9924DB	806,004	8%
4117	192613-2	ELBOW JOINT 32/4112HS	ỐNG KHUYU/4112HS	435,024	8%
4118	193003-2	TOOL HOLDER SET/HM0810	ĐẦU GÀI MŨI ĐỤC/HM0810	1,427,250	10%
4119	193004-0	TOOL HOLDER SET/HM0810T	ĐẦU GÀI MŨI ĐỤC/HM0810T	2,440,800	8%
4120	193050-3	GEAR COMPLETE REPAIR SET/6409	NHÔNG LỚN/6409	261,036	8%
4121	193068-4	JOINT (DUST NOZZLE)/N5900B	ỐNG KẾT NỐI HÚT BỤI/N5900B	155,736	8%
4122	194074-2	CARBON BRUSH CB-325	CHỔI THAN CB-325	32,076	8%
4123	194080-7	TOOL HOLDER SET/HR2651T	ĐẦU GÀI MŨI KHOAN/HR2651T	929,664	8%
4124	194089-9	USB SERIAL ADAPTER SET/BFL201R	BỘ CHUYỂN CHẾ ĐỘ/BFL201R	3,525,120	8%
4125	194100-7	HELICAL GEAR 27 SET/6924N	NHÔNG 27/6924N	3,337,092	8%
4126	194160-9	CARBON BRUSH CB-350	CHỔI THAN CB-350	82,512	8%
4127	194547-5	CARBON BRUSH CB-253	CHỔI THAN CB-253	73,440	8%
4128	194921-7	BRUSH SET/PC5000C	VÒNG LỐT ĐÈ/PC5000C	160,272	8%
4129	194928-3	CARBON BRUSH CB-442	CHỔI THAN CB-442	64,800	8%
4130	194984-3	CARBON BRUSH CB-132/KP0810	CHỔI THAN CB-132/KP0810	105,408	8%
4131	194994-0	CARBON BRUSH CB-253/GA5021C	CHỔI THAN CB-253/GA5021C	114,480	8%
4132	195020-8	CARBON BRUSH CB-434/6916D	CHỔI THAN CB-434/6916D	48,168	8%
4133	195021-6	CARBON BRUSH CB-440/BDA340	CHỔI THAN CB-440/BDA340	82,512	8%
4134	195022-4	CARBON BRUSH CB-441/BHR202	CHỔI THAN CB-441/BHR202	105,408	8%
4135	195023-2	CARBON BRUSH CB-442/BHR261	CHỔI THAN CB-442/BHR261	82,512	8%
4136	195026-6	CARBON BRUSH CB-459/GA4030	CHỔI THAN CB-459/GA4030	50,436	8%
4137	195141-6	PISTON RING SET/EBH340R	BẠC PISTON/EBH340R	220,320	8%
4138	195142-4	RECOIL STARTER SET/EBH340U	NẮP CHỤP BỘ KHƠI ĐỘNG/EBH340U	427,680	8%
4139	195144-0	STAND SET/EM2550UH	CHÂN MÁY/EM2550UH	38,880	8%
4140	195145-8	PISTON RING SET/BHX2500	BẠC PISTON/BHX2500	228,960	8%
4141	195146-6	RECOIL STARTER SET/EM2550UH	NẮP CHỤP BỘ KHƠI ĐỘNG/EM2550UH	194,400	8%
4142	195308-6	RECOIL STARTER SET/EE2650H	NẮP CHỤP BỘ KHƠI ĐỘNG/EE2650H	328,320	8%
4143	195489-6	CARBON BRUSH CB-173/VC1310L	CHỔI THAN CB-173/VC1310L	210,708	8%
4144	195758-5	TANK ASSEMBLY A BLUE/EA3201S	TAY CẮM CÔNG TÁC/EA3201S	436,320	8%
4145	195760-8	PISTON SET/EA3201S	PISTON/EA3201S	306,720	8%
4146	195761-6	RATCHET SET/EA3201S	CHÓT KHƠI ĐỘNG/EA3201S	39,600	10%
4147	195762-4	AIR VALVE SET/EA3201S	VAN KHÍ/EA3201S	43,200	8%
4148	195764-0	WING GRIP SET/EA3201S	BỘ KHÓA MỎ LAM XÍCH/EA3201S	69,120	8%
4149	195844-2	CARBON BRUSH CB-175/HM1101C	CHỔI THAN CB-175/HM1101C	73,332	8%
4150	195955-3	REWIND SPRING SET/EA3201S	LÒ XO/EA3201S	136,400	10%
4151	195956-1	CRANK SHAFT SET/EA3201S	TRỤC KHUYU/EA3201S	1,023,840	8%
4152	196051-0	PROTECTOR SET/RBC411U	CHỤP BẢO VỆ/RBC411U	103,680	8%
4153	196253-8	PRE-FILTER SET/VC3211M	HỘP ĐỰNG BỘ LỌC/VC3211M	457,920	8%
4154	196325-9	WHEEL COVER SET/2107F	NẮP BẢO VỆ LƯỚI CẮT/2107F	3,622,212	8%
4155	196424-7	CUTTER SHAFT SET/EM2550UH	BỘ NHÔNG/EM2550UH	345,600	8%
4156	196595-0	PISTON RING SET/BHX2500	BẠC PISTON/BHX2500	116,640	8%
4157	196779-0	SPROCKET COVER SET/DUC252	NẮP BẢO VỆ LAM XÍCH/DUC252	686,880	8%
4158	196843-7	JOINT (DUST NOZZLE)/HS7600	ĐẦU NỐI HÚT BỤI/HS7600	128,304	8%
4159	196855-0	CARBON BRUSH CB-448/BTD043	CHỔI THAN CB-448/BTD043	77,868	8%
4160	196919-0	WATER SUPPLY PIPE SET/4100NH2	ỐNG DẪN NƯỚC/4100NH2	403,056	8%
4161	197040-8	PISTON RING SET/EB7650TH	BẠC PISTON/EB7650TH	267,840	8%
4162	197095-3	CONTROL LEVER SET/PM7650H	BỘ TAY CẮM/PM7650H	993,600	8%
4163	197129-2	CARBON BRUSH CB-218/GA7060	CHỔI THAN CB-218/GA7060	155,736	8%
4164	197206-0	CARBON BRUSH CB-353/DVC150L	CHỔI THAN CB-353/DVC150L	659,448	8%
4165	197244-2	CARBON BRUSH CB-351/HR3001C	CHỔI THAN CB-351/HR3001C	105,408	8%
4166	197453-3	PISTON SET/BHX2500	PISTON/BHX2500	259,200	8%
4167	197454-1	PISTON SET/EBH340U	PISTON/EBH340U	280,800	8%
4168	197456-7	PISTON SET/PM7650H	PISTON/PM7650H	440,640	8%
4169	197457-5	PISTON SET/EK7651H	PISTON/EK7651H	617,760	8%
4170	197458-3	PISTON RING SET/EK7651H	BẠC PISTON/EK7651H	444,960	8%
4171	197539-3	CRANK SHAFT SET/EA3201S	TRỤC KHUYU/EA3201S	773,280	8%
4172	197730-3	ALUMINUM CASE SET/DLX2161X	HỘP NHÔM/DLX2161X	1,986,930	10%
4173	197975-3	WHEEL COVER SET/DPB182	CHỤP BẢO VỆ/DPB182	984,528	8%
4174	198172-4	PRE FILTER SET/EK7651H	BỘ LỌC TRƯỚC/EK7651H	211,680	8%
4175	198209-7	PISTON SET/EB7660TH	PISTON/EB7660TH	444,960	8%
4176	198210-2	CYLINDER BLOCK SET/EB7660TH	BỘ XYLANH/EB7660TH	1,516,320	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
4177	198218-6	CONTROL LEVER SET/PM7650H	BỘ TAY CÀM/PM7650H	1,200,960	8%
4178	198248-7	DEFLECTOR SET MG/PM001G	NÁP CHỤP ĐẦU PHUN/PM001G	15,120	8%
4179	198420-1	PISTON SET/EB5300TH	PISTON/EB5300TH	479,520	8%
4180	198421-9	PISTON RING SET/EB5300TH	BẠC PISTON/EB5300TH	146,880	8%
4181	198667-7	PISTON SET/EK8100WS	BỘ PITONG/EK8100WS	902,880	8%
4182	198887-3	CARBON BRUSH CB-5/BTD043	CHỔI THAN CB-5/BTD043	96,228	8%
4183	199033-1	CLUTCH DRUM SET/EA3503S	HỘP KHỚP LÝ HỘP/EA3503S	159,840	8%
4184	199230-9	DUST NOZZLE SET/DHS661	ỐNG NỔI/DHS661	59,616	8%
4185	199451-3	CUTTER SHAFT SET/EM2550UH	BỘ NHÔNG/EM2550UH	267,840	8%
4186	1R003	RETAINING RING PLIERS ST-2N	KÌM MỔ PHE	1,524,960	8%
4187	1R004	RETAINING RING PLIERS ST-2	KÌM MỔ PHE	1,039,500	8%
4188	1R005	RETAINING RING PLIERS RT-2N	KÌM MỔ PHE	1,465,344	8%
4189	1R006	RETAINING RING PLIERS RT-2E	KÌM MỔ PHE	1,039,500	8%
4190	1R023	PIPE RING (FOR ARBOR PRESS) FOR ZZR	BULI DẠNG Ống	2,532,384	8%
4191	1R024	PRESS TOOL (FOR ARBOR PRESS) FOR ZZR	TRỤC TẬP	819,720	8%
4192	1R026	BEARING SETTING PIPE 16-8.2 FOR ZZR	ỐNG TẬP ÉP BẠC ĐẠN CỖ PHI 16-8.2	654,912	8%
4193	1R032	BEARING SETTING PLATE 8.2 FOR ZZR	ỐNG TẬP ÉP BẠC ĐẠN CỖ PHI 8.2	599,940	8%
4194	1R041	WISE PLATE FOR ZZR	KỆP ĐỒNG ĐỪNG ETO THẢO ĐA NĂNG	531,740	10%
4195	1R045	GEAR EXTRACTOR (LARGE)	CÀO NHÔNG BẠC	10,838,988	8%
4196	1R062	GUIDE BAR M4 FOR FITTING FIELD	DỤNG CỤ RÁP SATO	961,632	8%
4197	1R063	GUIDE BAR M5 FOR FITTING FIELD	DỤNG CỤ RÁP SATO	577,044	8%
4198	1R064	COMMUTATOR FILING BRUSH	CHỔI THAN CB124	806,004	8%
4199	1R065	COMMUTATOR FILING BRUSH	CHỔI THAN CB167	796,824	8%
4200	1R077	INSULATION RESISTANCE TESTER	THIẾT BỊ DÙNG ĐỂ ĐO ĐIỆN TRỞ	11,109,204	8%
4201	1R083	HAMMER TESTING STAND	ĐẦU TẬP THỦ MÁY ĐỤC PHI 22	46,346,148	8%
4202	1R084	HAMMER TESTING BIT (LARGE)	ĐẦU BÚA THỦ PHI 22	2,999,376	8%
4203	1R086	HAMMER TESTING BIT (SMALL)	ĐẦU BÚA THỦ PHI 21	1,030,320	8%
4204	1R087	HAMMER BIT HOLDER	ĐẦU BÚA THỦ PHI 25	2,092,716	8%
4205	1R089	NOSE (FOR BEARING EXTRACTOR)	BỘ MỔ VÒNG BỊ	4,776,192	8%
4206	1R095	COMMUTATOR FILING BRUSH	CHỔI THAN CB76	654,912	8%
4207	1R118	HAMMER TESTING BIT 370	BÚA THỦ BIT 370	1,012,068	8%
4208	1R127	AIR DENSITY TESTER	ĐỒNG HỒ TẾT HƠI MÁY OPE	3,384,072	8%
4209	1R130	NOSE (FOR BEARING EXTRACTOR)	BỘ MỔ VÒNG BỊ	4,432,752	8%
4210	1R131	SLIDE HAMMER (12-15MM)	DỤNG CỤ MỔ BẠC ĐẠN (12-15MM)	6,081,264	8%
4211	1R132	SLIDE HAMMER (15-20MM)	DỤNG CỤ MỔ BẠC ĐẠN (15-20MM)	6,420,060	8%
4212	1R139	DRILL CHUCK EXTRACTOR/1R139	BỘ THẢO ĐẦU KHOAN/1R139	3,319,920	8%
4213	1R150	ARMATURE TESTER 240V	THIẾT BỊ KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG CỦA RÔ TO	13,462,848	8%
4214	1R174	FIELD TEST CABLE	BỘ KIỂM TRA STATO	3,104,784	8%
4215	1R197	COMMUTATOR FILING BRUSH	CHỔI THAN CB251	796,824	8%
4216	1R198	COMMUTATOR FILING BRUSH	CHỔI THAN CB408	783,108	8%
4217	1R202	COMMUTATOR FILING BRUSH	CHỔI THAN CB203	801,360	8%
4218	1R203	COMMUTATOR FILING BRUSH	CHỔI THAN CB303	738,720	8%
4219	1R205	TAPER SLEEVE	TIP1 THẢO MÁY HR4500C	613,656	8%
4220	1R207	45 DEGREES SET SQUARE	THANG ĐO 45 ĐỘ	3,626,748	8%
4221	1R208	90 DEGREES SET SQUARE	THANG ĐO 90 ĐỘ	3,145,932	8%
4222	1R212-A	TIP FOR RETAINING RING PLIERS	MỔ KÌM PHE	892,944	8%
4223	1R212-B	2 LACING WIRES (WITH SCREWS)	DỤNG CỤ MỔ VÍT	311,472	8%
4224	1R213	CYLINDER EXTRACTOR	CÀO THẢO XILINDER	15,166,332	8%
4225	1R214	TAPER SLEEVE	TIP THẢO MÁY HRHR4000C	2,188,944	8%
4226	1R225	BEARING EXTRACTOR	DỤNG CỤ ÉP TRỤC NHÔNG BẠC ĐẠN	1,972,960	10%
4227	1R226	COMMUTATOR FILING BRUSH	CHỔI THAN CB419	796,824	8%
4228	1R231	1/4" HEX.SHANK BIT FOR M8	ĐẦU LỰC GIÁC M8	425,952	8%
4229	1R232	PIPE 30	ỐNG TẬP PHI 30	384,696	8%
4230	1R258	V BLOCK	THANH THÉP 1SET 2PCS	2,930,688	8%
4231	1R263	BEARING EXTRACTOR	KỆP THẢO BẠC ĐẠN	1,436,600	10%
4232	1R269	BEARING EXTRACTOR	CÀN RIẾT LỰC CỖ ĐỒNG HỒ	6,694,812	8%
4233	1R281	ROUND BAR 7-50	ỐNG THÉP 7-50	531,252	8%
4234	1R288	SCREWDRIVER MAGNETIZER	VÍT ĐỒNG	471,130	10%
4235	1R291	RETAINING RING PLIERS S AND R	KÌM MỔ PHE S R	1,581,120	8%
4236	1R292	WRENCH FOR BEARING RETAINER	KHÓA MỔ LONG ĐÈN BẠC ĐẠN	1,332,612	8%
4237	1R293	WRENCH FOR CLUTCH	KHÓA MỔ LONG ĐÈN BẠC ĐẠN	375,516	8%
4238	1R294	COMMUTATOR FILING BRUSH	CHỔI THAN CB166	920,484	8%
4239	1R295	COMMUTATOR FILING BRUSH	CHỔI THAN CB412	650,268	8%
4240	1R301	COMMUTATOR FILING BRUSH	CHỔI THAN CB431	261,036	8%
4241	1R302	COMMUTATOR FILING BRUSH	CHỔI THAN CB424	201,528	8%
4242	1R303	COMMUTATOR FILING BRUSH	CHỔI THAN CB430	238,140	8%
4243	1R304	COMMUTATOR FILING BRUSH	CHỔI THAN CB432	348,084	8%
4244	1R306	RING SPRING REMOVING JIG	CỤM MỔ ĐẦU KHÓA	11,674,080	10%
4245	1R311	RETAINING RING PLIERS R L	KÌM MỔ PHE R L	2,224,800	8%
4246	1R340	BEARING RETAINER WRENCH	KHÓA MỔ BẠC ĐẠN	4,199,148	8%
4247	1R347	TOOL RETAINER POLE	CHỘT GÁI	965,470	10%
4248	1R359	CHUCK REMOVING TOOL	KHÓA MỔ ĐẦU KHOAN PIN	1,204,416	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
4249	1R360	CLUTCH REMOVING TOOL	KHÓA 3 CHÂN	906,768	8%
4250	1R361	BEARING RETAINER TIGHTEN	KHÓA MỔ LONG ĐÈN BẠC ĐẠN	1,327,968	8%
4251	1R362	RETAINING RING PLIERS S L	KÌM MỔ PHE S L	2,224,800	8%
4252	1R363	RING SPRING REMOVING TOOL	KHÓA MỔ ĐẦU MÁY ĐỤC	3,118,500	8%
4253	1R364	FLYWHEEL PULLER	CÁO 3 CHÂN	1,373,760	8%
4254	1R365	HOOK WRENCH	MỔ GÀI	769,392	8%
4255	1R366	FEELER GAUGE SET	THƯỚC LÁ ĐO KHE HỖ GIỮA CÁC CHI TIẾT MÁY	911,304	8%
4256	1R367	TAPER SLEEVE	ỐNG MỔ ĐẦU BÚA TRUNG GIAN MÁY ĐỤC	2,472,768	8%
4257	1R368	COMMUTATOR FILING BRUSH	CHÓI THAN CB350	508,356	8%
4258	1R369	JIG FOR SPIRO LOCK WASHER	CÁO LỖN	1,039,500	8%
4259	1R370	RING TERMINAL SETTING JIG	TuỐC LỖ VÍT DẠNG GÀI	1,199,772	8%
4260	1R370-A	RING TERMINAL SETTING JIG	DỤNG CỤ GÀI LỖ XO	2,069,820	8%
4261	1R388	RING SPRING EXTRACTOR	ETO KEP	453,384	8%
4262	1R401	BEARING EXTRACTOR	CÁO THẢO BẠC ĐẠN	9,277,524	8%
4263	1R404	DRILL CHUCK REMOVAL JIG	BỘ KHUNG THẢO ĐẦU KHOAN	5,888,916	8%
4264	1R408	PARALLEL ACCURACY ADJUST GAUGE	PHỤ KIỆN CỖ ĐỊNH NGƯỢC DỪNG CHO MÁY CƯAĐĨA C	2,260,980	8%
4265	1R412	DIAGNOSTIC JIG FOR LED	DỤNG CỤ KIỂM TRA ĐÈN LED	1,287,360	8%
4266	1R413	DIAGNOSTIC JIG FOR SWITCH	THIẾT BỊ DỪNG ĐỂ KIỂM TRA ĐIỆN ÁP	1,543,212	8%
4267	1R414	MAGNETIC SHEET	TẤM TỪ KIỂM TRA ROTO	393,120	8%
4268	1R462	REPAR JIG SET FOR ARBOR PRESS 86PCS/SET	BỘ PHỤ KIỆN 86 CÁI/ BỘ	73,088,676	8%
4269	1R467	DRILL CHUCK REMOVAL JIG A	KHÓA MỔ ĐẦU KHOAN A	3,640,464	8%
4270	1R467-A	DRILL CHUCK REMOVAL JIG B	KHÓA MỔ ĐẦU KHOAN B	2,994,840	8%
4271	1R473	DRILL CHUCK REMOVAL JIG	GÁ MỔ ĐẦU KHOAN	14,767,920	8%
4272	1R477	LAN CABLE/DRC300	DÂY CÁP (3M)/DRC300	435,024	8%
4273	1R477-A	LAN-USB ADAPTER/DRC300	DÂY CÁP (66MM)/DRC300	1,941,624	8%
4274	1R478	LIFT UP JIG/DRC300	GÁ ĐỖ/DRC300	2,481,270	10%
4275	1R494	RETAINING RING PLIERS S L	KÌM MỔ PHE S L	1,222,560	8%
4276	1R496	DIGITAL ANGLE METER/LS1030N	DỤNG CỤ ĐO ĐỘ/LS1030N	3,525,120	8%
4277	20A7943101	IGNITION COIL CP/EW2050H	IC ĐÁNH LỬA/EW2050H	1,563,840	8%
4278	210003-8	BALLBEARING 685ZZ/DFS251	BẠC ĐẠN 685ZZ/DFS251	99,360	8%
4279	210005-4	BALL BEARING 608DDW/MT817	BẠC ĐẠN 608/MT817	114,480	8%
4280	210006-2	BALL BEARING 696ZZ/DLS600	BẠC ĐẠN 696ZZ/DLS600	41,256	8%
4281	210007-0	BALL BEARING 608VV/FS2500	BẠC ĐẠN 698/FS2500	45,792	8%
4282	210013-5	BALL BEARING 698VV/6922NB	BẠC ĐẠN 698/6922NB	132,840	8%
4283	210016-9	BALL BEARING 698ZZ/UC022G	BẠC ĐẠN 698ZZ/UC022G	96,228	8%
4284	210017-7	BALL BEARING 607DDW/KP180D	BẠC ĐẠN 607/KP180D	45,792	8%
4285	210018-5	BALL BEARING 626/DVR450Z	VÒNG BI 626/DVR450Z	59,616	8%
4286	210022-4	BALL BEARING 626DDW/9910	BẠC ĐẠN 626/9910	54,972	8%
4287	210023-2	BALL BEARING 627DDW/9032	BẠC ĐẠN 627/9032	41,256	8%
4288	210024-0	BALL BEARING 608LLU/DHR242	BẠC ĐẠN 608/DHR242	50,436	8%
4289	210025-8	BALL BEARING 627LLB/4326	BẠC ĐẠN 627/4326	45,792	8%
4290	210026-6	BALL BEARING 696ZZ/DA3010	BẠC ĐẠN 696/DA3010	64,152	8%
4291	210027-4	BALL BEARING 627DDW/9563C	BẠC ĐẠN 627/9563C	68,688	8%
4292	210028-2	BALL BEARING 606ZZ/4100NH3	BẠC ĐẠN 606/4100NH3	18,360	8%
4293	210029-0	BALL BEARING 608ZZ/2107F	BẠC ĐẠN 608/2107F	18,360	8%
4294	210030-5	BALL BEARING 627ZZ/6411	BẠC ĐẠN 627/6411	18,360	8%
4295	210031-3	BALL BEARING 606DDW/DBS180	BẠC ĐẠN 606DDW/DBS180	109,944	8%
4296	210032-1	BALL BEARING 628DDW/DHW080	BẠC ĐẠN 628DDW/DHW080	77,868	8%
4297	210033-9	BALL BEARING 696ZZ/2107F	BẠC ĐẠN 696/2107F	18,360	8%
4298	210034-7	BALL BEARING 607LLB/3709	BẠC ĐẠN 607/3709	22,896	8%
4299	210035-5	BALL BEARING 625DDW/JV180D	BẠC ĐẠN 625DDW/JV180D	41,256	8%
4300	210036-3	BALL BEARING 604ZZ/BCS550	BẠC ĐẠN 604/BCS550	54,972	8%
4301	210039-7	BALL BEARING 695DDW/DGA402	BẠC ĐẠN 695DDW/DGA402	54,972	8%
4302	210040-2	BALL BEARING 698LLU/DUP362	BẠC ĐẠN 698LLU/DUP362	64,152	8%
4303	210042-8	BALL BEARING 629LLB/9553NB	BẠC ĐẠN 629/9553NB	41,256	8%
4304	210044-4	BALL BEARING 608DDW/GA5010	BẠC ĐẠN 608/GA5010	22,896	8%
4305	210045-2	BALL BEARING 627DDW/GD0801C	BẠC ĐẠN 627/GD0801C	22,896	8%
4306	210046-0	BALL BEARING 608ZZ/MT60	BẠC ĐẠN 608/MT60	18,360	8%
4307	210047-8	BALL BEARING 626Z/6307	BẠC ĐẠN 626/6307	59,616	8%
4308	210049-4	BALL BEARING 609ZZ/BBC231U	BẠC ĐẠN 609/BBC231U	41,256	8%
4309	210050-9	BALL BEARING 627ZZ/MT60	BẠC ĐẠN 627/MT60	18,360	8%
4310	210051-7	BALL BEARING 609LLB/DHS680	BẠC ĐẠN 609LLB/DHS680	59,616	8%
4311	210057-5	BALL BEARING 6900LLB/KP0810C	BẠC ĐẠN 6900LLB/KP0810C	109,944	8%
4312	210059-1	BALL BEARING 6000DDW/DJV181	BẠC ĐẠN 6000/DJV181	54,972	8%
4313	210060-6	BALL BEARING 609LLU/HR1830	BẠC ĐẠN 609/HR1830	59,616	8%
4314	210062-2	BALL BEARING 607ZZ/BO3710	BẠC ĐẠN 607/BO3710	18,360	8%
4315	210063-0	BALL BEARING 629ZZ/MT362	BẠC ĐẠN 629/MT362	22,896	8%
4316	210065-6	BALL BEARING 625ZZ/DCS551	VÒNG BI 625ZZ/DCS551	45,792	8%
4317	210067-2	BALL BEARING 6000ZZ/2414NB	BẠC ĐẠN 6000/2414NB	22,896	8%
4318	210069-8	BALL BEARING 6900DDW/BCS550	VÒNG BI 6900DDW/BCS550	68,688	8%
4319	210070-3	BALL BEARING 6200ZZ/DLM431	BẠC ĐẠN 6200/DLM431	27,540	8%
4320	210071-1	BALL BEARING 629LLB/MT910	BẠC ĐẠN 629/MT910	32,076	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
4321	210075-3	BALL BEARING 6200DDW/GA7020	BẠC ĐẠN 6200/GA7020	32,076	8%
4322	210076-1	BALL BEARING 6800LLB/DFT023F	BẠC ĐẠN 6800LLB/DFT023F	155,736	8%
4323	210080-0	BALL BEARING 6900ZZ/BCS550	BẠC ĐẠN 6900/BCS550	87,048	8%
4324	210081-8	BALL BEARING 629ZZ/RBC411U	BẠC ĐẠN 629/RBC411U	38,880	8%
4325	210084-2	BALL BEARING 629ZZ/MT960	BẠC ĐẠN 629/MT960	27,540	8%
4326	210087-6	BALL BEARING 6900LLB/DP2010	BẠC ĐẠN 6900LLB/DP2010	27,540	8%
4327	210102-6	BALL BEARING 6001DDW/DJR181	BẠC ĐẠN 6001/DJR181	54,972	8%
4328	210104-2	BALL BEARING 6301DDW/MT902	BẠC ĐẠN 6301/MT902	45,792	8%
4329	210105-0	BALL BEARING 6001LLU/HR2810	BẠC ĐẠN 6001/HR2810	73,332	8%
4330	210106-8	BALL BEARING 6001LLB/GD0600	BẠC ĐẠN 6001/GD0600	32,076	8%
4331	210107-6	BALL BEARING 6001ZZ/DTW190	BẠC ĐẠN 6001/DTW190	27,540	8%
4332	210108-4	BALL BEARING 6801LLU/TD022D	BẠC ĐẠN 6801LLU/TD022D	77,868	8%
4333	210111-5	BALL BEARING 6201LLU/EE2650H	BẠC ĐẠN 6201/EE2650H	51,840	8%
4334	210112-3	BALL BEARING 6801LLB/TD090D	BẠC ĐẠN 6801/TD090D	32,076	8%
4335	210113-1	BALL BEARING 6001ZZ/DCS232T	BẠC ĐẠN 6001/DCS232T	34,560	8%
4336	210116-5	BALL BEARING 6201LLU/RBC411U	BẠC ĐẠN 6201LLU/RBC411U	73,440	8%
4337	210118-1	BALL BEARING 6201DDW/DJR187	VÒNG BI 6201DDW/DJR187	36,720	8%
4338	210119-9	BALL BEARING 6001ZZ/MT60	BẠC ĐẠN 6001/MT60	27,540	8%
4339	210124-6	BALL BEARING 688ZZ/UH353D	BẠC ĐẠN 688ZZ/UH353D	22,896	8%
4340	210125-4	BALL BEARING 629DDW/MT412	BẠC ĐẠN 629/MT412	36,720	8%
4341	210126-2	BALL BEARING 6003LLU/EM3400U	BẠC ĐẠN 6003/EM3400U	34,560	8%
4342	210137-7	BALL BEARING 606ZZ/DHS680	BẠC ĐẠN 606/DHS680	18,360	8%
4343	210138-5	BALL BEARING 6003LLU/EK7651H	BẠC ĐẠN 6003/EK7651H	159,840	8%
4344	210141-6	BALL BEARING 6000DDW/MT192	BẠC ĐẠN 6000DDW/MT192	22,896	8%
4345	210143-2	BALL BEARING 626ZZ/DUR182U	BẠC ĐẠN 626ZZ/DUR182U	22,896	8%
4346	210144-0	SPHERE BEARING 505/TM30D	BẠC ĐẠN 505/TM30D	36,720	8%
4347	210146-6	BALL BEARING 6811LLB/PO5000C	BẠC ĐẠN 6811/PO5000C	155,736	8%
4348	210147-4	BALL BEARING 6902/TM30D	BẠC ĐẠN 6902/TM30D	30,240	8%
4349	210150-5	BALL BEARING 6803DDW/DLS600	BẠC ĐẠN/DLS600	45,792	8%
4350	210153-9	BALL BEARING 6902ZZ/6411	BẠC ĐẠN 6902/6411	22,896	8%
4351	210155-5	BALL BEARING 6203ZZ/MT243	BẠC ĐẠN 6203/MT243	27,540	8%
4352	210156-3	BALL BEARING 6202ZZ/MT243	BẠC ĐẠN 6202ZZ/MT243	32,076	8%
4353	210157-1	BALL BEARING 609ZZ/BBC231U	BẠC ĐẠN 609/BBC231U	38,880	8%
4354	210159-7	BALL BEARING 629ZZ/RBC413U	BẠC ĐẠN 629/RBC413U	34,560	8%
4355	210161-0	BALL BEARING 6000/RBC413U	BẠC ĐẠN 6000/RBC413U	43,200	8%
4356	210162-8	BALL BEARING 609LLU/HR1841F	BẠC ĐẠN/HR1841F	100,764	8%
4357	210163-6	BALL BEARING 6001 DDW/DLM481	BẠC ĐẠN/DLM481	27,540	8%
4358	210164-4	SPHERE BEARING 706/DTM41	BẠC ĐẠN/DTM41	36,720	8%
4359	210167-8	BALL BEARING 6900LLB/DLS111	BẠC ĐẠN/DLS111	27,540	8%
4360	210168-6	BALL BEARING 6805DDW/DLS111	BẠC ĐẠN/DLS111	50,436	8%
4361	210169-4	BALL BEARING 607LLB/MT964	BẠC ĐẠN 607/MT964	18,360	8%
4362	210171-7	BALL BEARING 6800ZZ/DA333D	BẠC ĐẠN 6800ZZ/DA333D	22,896	8%
4363	210176-7	THRUST BALL BEARING 2454/DHW080	MIẾNG ĐỆM/DHW080	865,512	8%
4364	210177-5	BALL BEARING 68/14LLU/DTDA040	BẠC ĐẠN 68/DTDA040	91,584	8%
4365	210187-2	BALL BEARING 696ZZ/DPB182	BẠC ĐẠN 696Z/DPB182	13,824	8%
4366	210190-3	BALL BEARING 6803LLU/DTWA140	BẠC ĐẠN 6803LLU/DTWA140	146,556	8%
4367	210194-5	BALL BEARING 629DDW/GA7090	BẠC ĐẠN 629DDW/GA7090	36,720	8%
4368	210195-3	BALL BEARING 6201DDW/GA9090	BẠC ĐẠN 6201DDW/GA9090	45,792	8%
4369	210199-5	BALL BEARING 6000ZZ/2414NB	BẠC ĐẠN 6000/2414NB	22,896	8%
4370	210200-6	BALL BEARING 608DDW/GA5010	BẠC ĐẠN 608/GA5010	18,360	8%
4371	210205-6	BALL BEARING 6001ZZ/DTW190	BẠC ĐẠN 6001/DTW190	22,896	8%
4372	210206-4	BALL BEARING 606ZZ/4100NH3	BẠC ĐẠN 606/4100NH3	18,360	8%
4373	210208-0	BALL BEARING 6905DDW/DGA419	BẠC ĐẠN 6905DDW/DGA419	265,680	8%
4374	210209-8	BALL BEARING 694LLU/9032	BẠC ĐẠN 694/9032	119,124	8%
4375	210211-1	BALL BEARING 688LLU/RM350D	BẠC ĐẠN 688LLU/RM350D	59,616	8%
4376	210215-3	BALL BEARING 695ZZ/DUR191L	VÒNG BI (BẠC ĐẠN) 695ZZ/DUR191L	22,896	8%
4377	210216-1	BALL BEARING 6001DDW/DUR192L	BẠC ĐẠN 6001DDW/DUR192L	41,256	8%
4378	210217-9	BALL BEARING 609ZZ/DUR193	BẠC ĐẠN 609ZZ/DUR193	32,076	8%
4379	210223-4	BALL BEARING 608ZZ/1100N	BẠC ĐẠN 608ZZ/1100N	54,972	8%
4380	210229-2	BALL BEARING 6808LLB/VS001G	BẠC ĐẠN 6808LLB/VS001G	366,336	8%
4381	210232-3	BALL BEARING 6200DDW/HM1511	BẠC ĐẠN 6200DDW/HM1511	169,452	8%
4382	210233-1	BALL BEARING 2818LLU/HM1511	BẠC ĐẠN 2818LLU/HM1511	558,684	8%
4383	210234-9	BALL BEARING 2216LLB/HM1511	BẠC ĐẠN 2216LLB/HM1511	261,036	8%
4384	210235-7	BALL BEARING 625ZZ/DUR192L	BẠC ĐẠN 625ZZ/DUR192L	18,360	8%
4385	210236-5	BALL BEARING 627ZZ/DUR192L	BẠC ĐẠN 627ZZ/DUR192L	27,540	8%
4386	210239-9	BALL BEARING 6203DDW/M9000B	BẠC ĐẠN 6203/M9000B	41,256	8%
4387	210241-2	BALL BEARING 6202DDW/M8100B	BẠC ĐẠN 6202/M8100B	32,076	8%
4388	210243-8	BALL BEARING 6901ZZ/DUX18	BẠC ĐẠN 6901ZZ/DUX18	27,540	8%
4389	210244-6	BALL BEARING 6001ZZ/DUX18	BẠC ĐẠN 6001ZZ/DUX18	41,256	8%
4390	210245-4	BALL BEARING 6801LLU/CE003G	BẠC ĐẠN 6801 LLU/CE003G	87,048	8%
4391	210249-6	BALL BEARING 688LLU/TM001G	BẠC ĐẠN 688LLU/TM001G	54,972	8%
4392	210253-5	BALL BEARING 6302DDW/HM002G	BẠC ĐẠN 6302DDW/HM002G	155,736	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
4393	210254-3	BALL BEARING 6206LLB/HM002G	BẠC ĐẠN 6206LLB/HM002G	274,752	8%
4394	210255-1	BALL BEARING 6006LLB/HR006G	BẠC ĐẠN 6006LLB/HR006G	206,064	8%
4395	210256-9	BALL BEARING 6904LLB/HR006GZ	VÒNG BI 6904LLB/HR006GZ	187,812	8%
4396	210261-6	BALL BEARING 688LLB/TW007GZ	BẠC ĐẠN 688LLB/TW007GZ	59,616	8%
4397	210274-7	BALL BEARING 6000DDW/DUC353	BẠC ĐẠN 6000/DUC353	36,720	8%
4398	210275-5	THRUST BALL BEARING 2454/HW001G	BẠC ĐẠN 2454/HW001G	448,848	8%
4399	210278-9	BALL BEARING 695DDW/DGA402	BẠC ĐẠN 695DDW/DGA402	18,360	8%
4400	210281-0	BALL BEARING 695 DDW/TM001G	BẠC ĐẠN 695DDW/TM001G	41,256	8%
4401	210291-7	BALL BEARING 6002DDW/GA5020	BẠC ĐẠN 6002/GA5020	27,540	8%
4402	210293-3	BALL BEARING 607ZZ/BO3710	BẠC ĐẠN 607ZZ/BO3710	18,360	8%
4403	210299-1	BALL BEARING 6802LLB/DTWA260	BẠC ĐẠN 6802LLB/DTWA260	82,512	8%
4404	210301-0	BALL BEARING 6003DDW/LS1216	BẠC ĐẠN 6003/LS1216	109,944	8%
4405	210302-8	BALL BEARING 6903ZZ/GA4040	BẠC ĐẠN 6903/GA4040	178,632	8%
4406	210304-4	BALL BEARING 6202DDW/GA5010	BẠC ĐẠN 6202DDW/GA5010	32,076	8%
4407	210324-8	BALL BEARING 6808LLB/GA055G/GA056G	BẠC ĐẠN 6808LLB/GA055G/GA056G	393,120	8%
4408	210332-9	BALL BEARING 6000DDW/MT192	BẠC ĐẠN 6000DDW/MT192	21,600	8%
4409	210341-8	BALL BEARING 6001LLU/UG001G	BẠC ĐẠN 6001LLU/UG001G	21,600	8%
4410	211012-0	BALL BEARING 606ZZ/HP2050	BẠC ĐẠN 606/HP2050	64,152	8%
4411	211014-6	BALL BEARING 606ZZ/HP2050	BẠC ĐẠN 606/HP2050	77,760	8%
4412	211016-2	BALL BEARING 626LLB/BO4540	BẠC ĐẠN 626/BO4540	77,868	8%
4413	211019-6	BALL BEARING 626/9741	BẠC ĐẠN 626/9741	43,200	8%
4414	211021-9	BALL BEARING 607LLB/9553NB	BẠC ĐẠN 607/9553NB	32,076	8%
4415	211022-7	BALL BEARING 607ZZ/BO180D	VÒNG BI 607ZZ/BO180D	73,332	8%
4416	211023-5	BALL BEARING 607LB/4140	BẠC ĐẠN 607/4140	82,512	8%
4417	211027-7	BALL BEARING 627ZZ/JS1601	BẠC ĐẠN 627/JS1601	59,616	8%
4418	211028-5	BALL BEARING 627LB/906H	BẠC ĐẠN 627/906H	77,868	8%
4419	211030-8	BALL BEARING 627Z/6307	BẠC ĐẠN 627/6307	59,616	8%
4420	211031-6	BALL BEARING 608LB/6922NB	BẠC ĐẠN 608/6922NB	45,792	8%
4421	211032-4	BALL BEARING 608ZZ/KP180D	BẠC ĐẠN 608/KP180D	45,792	8%
4422	211042-1	BALL BEARING 608Z/8416	BẠC ĐẠN 608/8416	59,616	8%
4423	211044-7	BALL BEARING 694/6922NB	BẠC ĐẠN 694/6922NB	114,480	8%
4424	211051-0	BALL BEARING 609LLB/DA3010	BẠC ĐẠN 609LLB/DA3010	64,152	8%
4425	211061-7	BALL BEARING 6000LLB/1900B	BẠC ĐẠN 6000/1900B	54,972	8%
4426	211062-5	BALL BEARING 6000ZZ/1900B	BẠC ĐẠN 6000/1900B	59,616	8%
4427	211063-3	BALL BEARING 6000LB/906H	BẠC ĐẠN 6000/906H	109,944	8%
4428	211066-7	BALL BEARING 6200LLB/1804N	BẠC ĐẠN 6200/1804N	64,152	8%
4429	211067-5	BALL BEARING 6200ZZ/1804N	BẠC ĐẠN 6200/1804N	100,764	8%
4430	211068-3	BALL BEARING 6200LB/4107R	BẠC ĐẠN 6200/4107R	87,048	8%
4431	211082-9	BALL BEARING 699/6922NB	BẠC ĐẠN 699/6922NB	132,840	8%
4432	211087-9	BALL BEARING 6200DDW/2012NB	BẠC ĐẠN 6200/2012NB	68,688	8%
4433	211092-6	BALL BEARING 629DDW/GA4030	BẠC ĐẠN 629/GA4030	45,792	8%
4434	211097-6	BALL BEARING 6000LLB/5806B	BẠC ĐẠN 6000/5806B	59,616	8%
4435	211101-1	BALL BEARING 6001LLB/5016B	BẠC ĐẠN 6001LLB/5016B	82,512	8%
4436	211103-7	BALL BEARING 6001LB/906H	BẠC ĐẠN 6001/906H	128,304	8%
4437	211104-5	BALL BEARING 6001/HR2010	BẠC ĐẠN 6001/HR2010	68,688	8%
4438	211106-1	BALL BEARING 6201LLB/1804N	BẠC ĐẠN 6201/1804N	68,688	8%
4439	211107-9	BALL BEARING 6201ZZ/1804N	BẠC ĐẠN 6201/1804N	96,228	8%
4440	211111-8	BALL BEARING 6301LLB/UC4551A	BẠC ĐẠN 6301LLB/UC4551A	137,376	8%
4441	211129-9	BALL BEARING 6201DDW/9553B	BẠC ĐẠN 6201/9553B	64,152	8%
4442	211131-2	BALL BEARING 6001DDW/4131	BẠC ĐẠN 6001/4131	68,688	8%
4443	211132-0	BALL BEARING 6301DDW/9067	BẠC ĐẠN 6301/9067	73,332	8%
4444	211136-2	BALL BEARING 6801LLB/DTS141	BẠC ĐẠN 6801/DTS141	137,376	8%
4445	211138-8	BALL BEARING 6001LLU/HR3530	BẠC ĐẠN 6001/HR3530	95,040	8%
4446	211140-1	BALL BEARING 6901LLB/6952	VÒNG BI 6901LL/6952	73,332	8%
4447	211141-9	BALL BEARING 6901LLB/GD0800C	BẠC ĐẠN 6901/GD0800C	146,556	8%
4448	211142-7	BALL BEARING 6001LLB/9563C	BẠC ĐẠN 6001/9563C	123,660	8%
4449	211145-1	BALL BEARING 6201ZZ/MT412	BẠC ĐẠN 6201/MT412	27,540	8%
4450	211148-5	BALL BEARING 6001ZZ/BBC231U	BẠC ĐẠN 6001/BBC231U	112,320	8%
4451	211150-8	BALL BEARING 6901ZZ/6980FD	BẠC ĐẠN 6901/6980FD	96,228	8%
4452	211151-6	BALL BEARING 6306LLB/HM1812	BẠC ĐẠN 6306/HM1812	348,084	8%
4453	211152-4	BALL BEARING 6303LLU/HM1511	BẠC ĐẠN 6303LLU/HM1511	160,272	8%
4454	211154-0	BALL BEARING 6202/EK6101	BẠC ĐẠN/EK6101	172,800	8%
4455	211157-4	BALL BEARING 695ZZ/JV103D	BẠC ĐẠN/JV103D	32,076	8%
4456	211166-3	BALL BEARING 698DDW/GD0603	BẠC ĐẠN 698/GD0603	22,896	8%
4457	211168-9	Ball Bearing 6901/EK6101	Bạc Đạn/EK6101	336,960	8%
4458	211201-7	BALL BEARING 6002LLB/9045B	BẠC ĐẠN 6002/9045B	169,452	8%
4459	211204-1	BALL BEARING 6002/HR2010	BẠC ĐẠN 6002/HR2010	100,764	8%
4460	211209-1	BALL BEARING 6202/HM1201	BẠC ĐẠN 6202/HM1201	86,400	8%
4461	211211-4	BALL BEARING 6302LLB/2416S	BẠC ĐẠN 6302/2416S	187,812	8%
4462	211214-8	BALL BEARING 6302/HM1810	BẠC ĐẠN 6302/HM1810	123,660	8%
4463	211221-1	BALL BEARING 6902/6922NB	BẠC ĐẠN 6902/6922NB	187,812	8%
4464	211223-7	BALL BEARING 6002DDW/3709	BẠC ĐẠN 6002/3709	99,360	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
4465	211228-7	BALL BEARING 6202DDW/2414NB	BẠC ĐẠN 6202/2414NB	64,152	8%
4466	211232-6	BALL BEARING 6002LLU/HR2810	BẠC ĐẠN 6002/HR2810	96,228	8%
4467	211233-4	BALL BEARING 6802LLB/DSC191	BẠC ĐẠN/DSC191	96,228	8%
4468	211234-2	BALL BEARING 6902LLB/BO6030	BẠC ĐẠN/BO6030	132,840	8%
4469	211236-8	BALL BEARING 6002DDW/N3701	BẠC ĐẠN 6002/N3701	96,228	8%
4470	211237-6	BALL BEARING 6002LLB/GD0602	BẠC ĐẠN 6202/GD0602	132,840	8%
4471	211238-4	BALL BEARING 6202LLU/HR4511C	BẠC ĐẠN 6202/HR4511C	142,020	8%
4472	211240-7	BALL BEARING 6200ZZ/LW1400	BẠC ĐẠN 6202/LW1400	36,720	8%
4473	211241-5	BALL BEARING 6202DDW/2107F	BẠC ĐẠN 6202/2107F	36,720	8%
4474	211242-3	BALL BEARING 6902ZZ/6411	BẠC ĐẠN 6902/6411	32,076	8%
4475	211244-9	BALL BEARING 6902LLU/BO6030	BẠC ĐẠN/BO6030	210,708	8%
4476	211247-3	BALL BEARING 6002DDW/DJR186	BẠC ĐẠN 6002/DJR186	27,540	8%
4477	211249-9	BALL BEARING 6302LLU/HM1203C	BẠC ĐẠN 6302/HM1203C	219,888	8%
4478	211251-2	BALL BEARING 6003LLB/JR3060T	BẠC ĐẠN 6003/JR3060T	100,764	8%
4479	211256-2	BALL BEARING 6203LLB/2414NB	BẠC ĐẠN 6203/2414NB	96,228	8%
4480	211278-2	BALL BEARING 6203DDW/2704	BẠC ĐẠN 6203/2704	96,228	8%
4481	211279-0	BALL BEARING 6303LLU/HM0810	BẠC ĐẠN 6303/HM0810	196,992	8%
4482	211281-3	BALL BEARING 6203LLU/EK7651H	BẠC ĐẠN 6203/EK7651H	164,160	8%
4483	211282-1	BALL BEARING 6203ZZ/2414NB	BẠC ĐẠN 6203/2414NB	36,720	8%
4484	211283-9	BALL BEARING 6803ZZ/DFL651F	BẠC ĐẠN/DFL651F	146,556	8%
4485	211285-5	BALL BEARING 6203DDW/M9000B	BẠC ĐẠN 6203/M9000B	45,792	8%
4486	211288-9	BALL BEARING 6901DDW/DFL651F	BẠC ĐẠN/DFL651F	123,660	8%
4487	211289-7	BALL BEARING 6000DDW/HM1203C	BẠC ĐẠN 6000/HM1203C	174,096	8%
4488	211290-2	BALL BEARING 6203ZZ/HM1214C	BẠC ĐẠN 6203/HM1214C	146,556	8%
4489	211293-6	BALL BEARING 6809LLB/VS001G	BẠC ĐẠN 6809LLB/VS001G	485,460	8%
4490	211294-4	BALL BEARING 6806LLU/DCG180	BẠC ĐẠN 6806/DCG180	155,736	8%
4491	211304-7	BALL BEARING 6004/HR2010	BẠC ĐẠN 6004/HR2010	119,124	8%
4492	211306-3	BALL BEARING 6204LLB/2107F	BẠC ĐẠN 6204/2107F	192,348	8%
4493	211323-3	BALL BEARING 6904LLU/HR4002	BẠC ĐẠN 6904/HR4002	164,916	8%
4494	211326-7	BALL BEARING 6004DDW/3600H	BẠC ĐẠN 6004DDW/3600H	109,944	8%
4495	211327-5	BALL BEARING 6304LLU/HM1201	BẠC ĐẠN 6304/HM1201	251,856	8%
4496	211329-1	BALL BEARING 6204DDW/LC1230	BẠC ĐẠN 6204DDW/LC1230	137,376	8%
4497	211332-2	BALL BEARING 6004LLU/HR3200C	BẠC ĐẠN 6004LLU/HR3200C	128,304	8%
4498	211333-0	BALL BEARING 6804LLU/BO6050	BẠC ĐẠN 6804LLU/BO6050	206,064	8%
4499	211335-6	BALL BEARING 6004ZZ/MT362/M3600	BẠC ĐẠN 6004ZZ/M3600	50,436	8%
4500	211341-1	BALL BEARING 6201/EA3201S	BẠC ĐẠN 6201/EA3201S	43,200	8%
4501	211343-7	BALL BEARING 688ZZ/DTW700	BẠC ĐẠN 688ZZ/DTW700	36,720	8%
4502	211345-3	BALL BEARING 6201DDW/M9512	BẠC ĐẠN 6201/M9512	32,076	8%
4503	211361-5	BALL BEARING 6305LLB/2416S	BẠC ĐẠN 6305/2416S	329,724	8%
4504	211373-8	BALL BEARING 6205LLU/HM1306	BẠC ĐẠN 6205/HM1306	215,244	8%
4505	211375-4	BALL BEARING 6805LLB/DHR165	BẠC ĐẠN 6805/DHR165	187,812	8%
4506	211377-0	BALL BEARING 6905LLB/GA7061R	BẠC ĐẠN 6905/GA7061R	137,376	8%
4507	211379-6	BALL BEARING 6805LLB/DTP141	BẠC ĐẠN 6805LLB/DTP141	366,336	8%
4508	211380-1	BALL BEARING 6205DDW/RP1800	BẠC ĐẠN 6205/RP1800	219,888	8%
4509	211381-9	BALL BEARING 629ZZ/MT90	BẠC ĐẠN 629/MT90	27,540	8%
4510	211382-7	BALL BEARING 607ZZ/MT816	BẠC ĐẠN 607/MT816	18,360	8%
4511	211387-7	BALL BEARING 6004LLU/DLM533	VÒNG BI (BẠC ĐẠN) 6004LLU/DLM533	137,376	8%
4512	211392-4	SPHERE BEARING 706/DTM51	BẠC ĐẠN/DTM51	485,460	8%
4513	211395-8	BALL BEARING 608LLU/4100KB	BẠC ĐẠN 608LLU/4100KB	54,972	8%
4514	211418-2	BALL BEARING 6006LLU/HR5211C	BẠC ĐẠN 6006/HR5211C	261,036	8%
4515	211424-7	BALL BEARING 6206LLU/HM1203C	BẠC ĐẠN 6206/HM1203C	343,440	8%
4516	211441-7	BALL BEARING 3009/6906	BẠC ĐẠN 3009/6906	329,724	8%
4517	211445-9	BALL BEARING 6906DDW/BO6050	BẠC ĐẠN 6906DDW/BO6050	169,452	8%
4518	211476-8	BALL BEARING 6200ZZ/MT111	BẠC ĐẠN 6200/MT111	32,076	8%
4519	211477-6	BALL BEARING 6201ZZ/MT111	BẠC ĐẠN 6201/MT111	32,076	8%
4520	211478-4	BALL BEARING 689/DTR180	BẠC ĐẠN 689/DTR180	96,228	8%
4521	211480-7	BALL BEARING 6000ZZ/MT871	BẠC ĐẠN 6000/MT871	27,540	8%
4522	211482-3	BALL BEARING 6803LLU/DCG180	BẠC ĐẠN 6803/DCG180	196,992	8%
4523	211483-1	BALL BEARING 6202/RBC411	BẠC ĐẠN 6202/RBC411	47,520	8%
4524	211484-9	BALL BEARING 6002LLB/MT80A	BẠC ĐẠN 6002/MT80A	27,540	8%
4525	211485-7	BALL BEARING 6800LLU/DSC102	BẠC ĐẠN 6800LLU/DSC102	119,124	8%
4526	211487-3	BALL BEARING 6202DDW/M6201B	BẠC ĐẠN 6202DDW/M6201B	32,076	8%
4527	211488-1	BALL BEARING 629DDW/M0401B	BẠC ĐẠN/M0401B	27,540	8%
4528	211489-9	BALL BEARING 6002LLUX/3709	BẠC ĐẠN 6002/3709	105,408	8%
4529	211490-4	BALL BEARING 6203LLU/HM0870C	BẠC ĐẠN/HM0870C	96,228	8%
4530	211491-2	BALL BEARING 609DDW/UB1102	BẠC ĐẠN 609DDW/UB1102	59,616	8%
4531	211493-8	BALL BEARING 609DDW/DFS251	BẠC ĐẠN 609DDW/DFS251	27,540	8%
4532	211494-6	BALL BEARING 6201 /EA4301F	BẠC ĐẠN 6201/EA4301F	14,040	8%
4533	211498-8	BALL BEARING 6303LLU/MT860	BẠC ĐẠN 6303LLU/MT860	64,152	8%
4534	211499-6	BALL BEARING 626ZZ/DUH601	BẠC ĐẠN 626ZZ/DUH601	22,896	8%
4535	211611-8	BALL BEARING 6810/6922NB	BẠC ĐẠN 6810/6922NB	700,704	8%
4536	211653-2	BALL BEARING 6811/6922NB	BẠC ĐẠN 6811/6922NB	59,400	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
4537	212003-4	NEEDLE BEARING 810/9924DB	BẠC ĐẠN 810/9924DB	59,616	8%
4538	212004-2	NEEDLE BEARING 810/4100NB	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/4100NB	79,310	10%
4539	212005-0	NEEDLE BEARING 810/9045B	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/9045B	55,990	10%
4540	212010-7	NEEDLE BEARING 607/4304	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/4304	183,168	8%
4541	212011-5	NEEDLE BEARING 609/6906	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/6906	59,616	8%
4542	212016-5	NEEDLE BEARING 609/GV7000	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/GV7000	69,120	8%
4543	212026-2	NEEDLE CAGE 808/6924N	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/6924N	91,584	8%
4544	212043-2	NEEDLE BEARING 810/4304	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/4304	36,720	8%
4545	212048-2	THRUST NEEDLE BEARING 617/6922NB	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/6922NB	325,188	8%
4546	212061-0	NEEDLE BEARING 1010/JN3200	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/JN3200	91,584	8%
4547	212063-6	NEEDLE BEARING 1012/JS1602	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/JS1602	107,360	10%
4548	212077-5	NEEDLE CAGE/DCS232T	BẠC ĐẠN ĐŨA/DCS232T	5,400	8%
4549	212078-3	NEEDLE CAGE 1010/6924N	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/6924N	87,048	8%
4550	212080-6	NEEDLE BEARING 1012/DJR181	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/DJR181	27,540	8%
4551	212085-6	NEEDLE CAGE1014/EPH1000X	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/EPH1000X	69,120	8%
4552	212086-4	NEEDLE CAGE 810/EA3201S	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/EA3201S	105,600	10%
4553	212092-9	NEEDLE BEARING 407/4350CT	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/4350CT	65,340	10%
4554	212093-7	NEEDLE CAGE 912/EA3503S	BẠC ĐẠN ĐŨA 912/EA3503S	86,400	8%
4555	212101-4	NEEDLE BEARING 1210/4107R	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/4107R	82,512	8%
4556	212102-2	NEEDLE BEARING 1210/HM0810	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/HM0810	91,584	8%
4557	212104-8	NEEDLE BEARING 1212/2416S	BẠC ĐẠN ĐŨA 1212/2416S	73,332	8%
4558	212108-0	NEEDLE BEARING 1210/HM0810	BẠC ĐẠN ĐŨA/HM0810	233,604	8%
4559	212115-3	NEEDLE BEARING 1216/JR3050T	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/JR3050T	91,584	8%
4560	212117-9	NEEDLE BEARING 1216/JN3200	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/JN3200	583,000	10%
4561	212122-6	NEEDLE BEARING 1212/DFL204F	BẠC ĐẠN ĐŨA 1212/DFL204F	64,152	8%
4562	212123-4	NEEDLE BEARING 1210/DFL201F	BẠC ĐẠN ĐŨA 1210/DFL201F	64,152	8%
4563	212127-6	NEEDLE CAGE 1011/EA3601F	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/EA3601F	47,520	8%
4564	212129-2	NEEDLE CAGE 1013/EA3601F	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/EA3601F	47,520	8%
4565	212131-5	NEEDLE CAGE 307/DFL651F	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/DFL651F	32,670	10%
4566	212132-3	NEEDLE CAGE 205/DFT085F	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/DFT085F	4,400	10%
4567	212133-1	PISTON PIN BEARING 12X16X13/EK8100	BẠC LÓT TRỤC PISTON/EK8100	86,400	8%
4568	212134-9	NEEDLE ROLLER BEARING 15X21X16/EK8100	BẠC ĐŨA/EK8100	228,960	8%
4569	212151-9	NEEDLE BEARING 1412/6906	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/6906	59,616	8%
4570	212159-3	NEEDLE CAGE 1412/HM1214C	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/HM1214C	69,960	10%
4571	212164-0	NEEDLE CAGE/EK6101	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/EK6101	241,920	8%
4572	212193-3	NEEDLE CAGE 5810/DDA460	BẠC ĐẠN ĐŨA 5810/DDA460	41,256	8%
4573	212199-1	NEEDLE BEARING 510/DPB182	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN 510/DPB182	84,040	10%
4574	212208-6	NEEDLE BEARING 1516/HM1201	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/HM1201	283,932	8%
4575	212222-2	NEEDLE BEARING 1612/JN1601	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/JN1601	130,680	10%
4576	212225-6	NEEDLE BEARING 1613/HM1214C	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/HM1214C	265,870	10%
4577	212229-8	NEEDLE CAGE 315/DUH604	BẠC ĐŨA 315/DUH604	100,764	8%
4578	212230-3	NEEDLE CAGE 1715/HM1511	BẠC ĐẠN ĐŨA 1715/HM1511	164,916	8%
4579	212231-1	NEEDLE CAGE 1012/JR3061T	ĐỆM CAO SU/JR3061T	105,408	8%
4580	212252-3	NEEDLE BEARING 1816/JS3201	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/JS3201	155,736	8%
4581	212260-4	NEEDLE BEARING 1716/HM1302	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/HM1302	320,544	8%
4582	212263-8	NEEDLE ROLLER BEARING 1820/HM1306	VÒNG BÌ ĐŨA 1820/HM1306	274,752	8%
4583	212264-6	NEEDLE ROLLER BEARING 1813/HM1317C	BẠC ĐŨA 1813/HM1317C	233,604	8%
4584	212265-4	NEEDLE CAGE 508/DJV184	BẠC ĐẠN ĐŨA 508/DJV184	18,360	8%
4585	212306-6	NEEDLE BEARING 2020/JN3201	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/JN3201	270,600	10%
4586	212403-8	NEEDLE BEARING 3012/HR2810	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/HR2810	74,690	10%
4587	212702-8	NEEDLE CAGE 810/EM3400U	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/EM3400U	56,160	8%
4588	212953-3	NEEDLE BEARING 810/MT954	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/MT954	23,320	10%
4589	212954-1	NEEDLE CAGE 810/6922NB	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/6922NB	163,240	10%
4590	212955-9	NEEDLE CAGE 8X11X10/DCS232T	BẠC ĐẠN ĐŨA/DCS232T	5,400	8%
4591	212957-5	NEEDLE BEARING 710/JR3060T	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/JR3060T	224,424	8%
4592	212959-1	NEEDLE BEARING 708/DJR181	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/DJR181	123,660	8%
4593	212960-6	NEEDLE BEARING 607/MT430	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/MT430	87,048	8%
4594	212965-6	NEEDLE CAGE 407/JV0600	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/JV0600	18,700	10%
4595	213003-7	O RING 6/5016B	VÒNG ĐỆM CAO SU/5016B	9,180	8%
4596	213005-3	O RING 5/4100KB	VÒNG ĐỆM 5/4100KB	4,644	8%
4597	213008-7	O RING 22.4/DHR242	VÒNG ĐỆM 22.4/DHR242	4,644	8%
4598	213009-5	O RING 4/2012NB	VÒNG ĐỆM/2012NB	4,644	8%
4599	213011-8	O RING 7/DUC353	VÒNG ĐỆM 7/DUC353	4,320	8%
4600	213017-6	O RING 6/GA7050	VÒNG ĐỆM CAO SU/GA7050	4,644	8%
4601	213021-5	O RING 5/JR3060T	VÒNG ĐỆM CAO SU/JR3060T	4,644	8%
4602	213022-3	O RING 3/BHX2500	VÒNG ĐỆM 3/BHX2500	4,320	8%
4603	213023-1	O RING 4/PJ7000	VÒNG ĐỆM 4/PJ7000	4,320	8%
4604	213026-5	O RING 7/GA7050	VÒNG ĐỆM CAO SU/GA7050	4,644	8%
4605	213030-4	O RING 8/HM0871C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM0871C	4,644	8%
4606	213032-0	O RING 4/GA4030	VÒNG ĐỆM CAO SU/GA4030	4,730	10%
4607	213034-6	O RING 3/DA3010	RON CAO SU 3/DA3010	4,320	8%
4608	213038-8	O RING 5/4326	VÒNG ĐỆM CAO SU/4326	4,730	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
4609	213039-6	O RING 6/BUC250	VÒNG ĐỆM CAO SU/BUC250	4,730	10%
4610	213045-1	O-RING 6/BBC231U	VÒNG ĐỆM CAO SU 6/BBC231U	4,644	8%
4611	213048-5	O RING 6/9565CVR	VÒNG ĐỆM CAO SU 6/9565CVR	4,644	8%
4612	213051-6	DUST SEAL 10/HM1201	VÒNG ĐỆM 10/HM1201	22,896	8%
4613	213054-0	O RING 9/DVC860L	VÒNG ĐỆM CAO SU/DVC860L	4,730	10%
4614	213055-8	O RING 10/DUR187	VÒNG ĐỆM CAO SU/DUR187	4,644	8%
4615	213058-2	O RING 10/HM1511	VÒNG ĐỆM 10/HM1511	18,360	8%
4616	213060-5	O RING 10/DUC353	VÒNG ĐỆM 10/DUC353	4,644	8%
4617	213062-1	O RING 9/DHS680	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHS680	4,644	8%
4618	213063-9	O RING 10/EBH340R	VÒNG ĐỆM CAO SU/EBH340R	12,960	8%
4619	213070-2	O RING 10/TM001G	VÒNG ĐỆM 10/TM001G	4,644	8%
4620	213073-6	O RING 9/DHR202	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHR202	9,180	8%
4621	213075-2	X-RING 9/HR2453	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR2453	13,824	8%
4622	213077-8	OIL SEAL 10/DHR202	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/DHR202	73,332	8%
4623	213079-4	O-RING 35.5/HM1203C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1203C	36,720	8%
4624	213080-9	O RING 29.5/UC016G	VÒNG ĐỆM/UC016G	12,960	8%
4625	213083-3	O RING 9/HR3200C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR3200C	13,824	8%
4626	213084-1	OIL SEAL 12/EA3201S	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/EA3201S40B	25,920	8%
4627	213088-3	OIL SEAL 15/EB5300TH	VÒNG ĐỆM CAO SU/EB5300TH	95,040	8%
4628	213089-1	OIL SEAL 12/EE2650H	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/EE2650H	43,200	8%
4629	213090-6	OIL SEAL(L)/EB7660TH	VÒNG ĐỆM CAO SU/EB7660TH	60,480	8%
4630	213091-4	OIL SEAL 17/EB7660TH	VÒNG ĐỆM CAO SU/EB7660TH	77,760	8%
4631	213093-0	O RING 14/BHX2500	VÒNG ĐỆM 14/BHX2500	8,640	8%
4632	213102-5	DUST SEAL 12/HM0810TA	VÒNG ĐỆM 12/HM0810TA	13,824	8%
4633	213105-9	O RING 11/BBC231U	VÒNG ĐỆM CAO SU/BBC231U	4,320	8%
4634	213107-5	O RING 12/2704	VÒNG ĐỆM 12/2704	4,644	8%
4635	213112-2	OIL SEAL 12/HR2010	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/HR2010	54,972	8%
4636	213117-2	O RING 11/HR2010	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR2010	27,540	8%
4637	213118-0	O RING 12/HM1213C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1213C	4,644	8%
4638	213122-9	O RING 12/DP4010	VÒNG ĐỆM CAO SU/DP4010	4,644	8%
4639	213126-1	OIL SEAL 12/DTS141	BÌNH DẦU/DTS141	44,000	10%
4640	213128-7	O RING 12/HR140D	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR140D	18,360	8%
4641	213131-8	OIL SEAL 12/DCS232T	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/DCS232T	133,920	8%
4642	213134-2	O-RING 11/DUR192L	VÒNG ĐỆM 11/DUR192L	4,730	10%
4643	213139-2	DUST SEAL 13/DFS251	VÒNG ĐỆM 13/DFS251	12,960	8%
4644	213142-3	O-RING 35/HR3200C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR3200C	9,180	8%
4645	213147-3	OIL SEAL 12/BHX2500	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/BHX2500	34,560	8%
4646	213148-1	OIL SEAL 10/BHX2500	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/BHX2500	34,560	8%
4647	213149-9	O RING 35/HM1203C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1203C	22,896	8%
4648	213150-4	O-RING 36/HM1307C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1307C	36,720	8%
4649	213151-2	OIL SEAL 14/DJR181	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/DJR181	42,020	10%
4650	213154-6	O RING 14/DHW080	VÒNG ĐỆM 14/DHW080	4,644	8%
4651	213162-7	O RING 14/2414NB	RON CAO SU 14/2414NB	4,320	8%
4652	213166-9	O RING 12.5/DTP141	VÒNG ĐỆM CAO SU/DTP141	4,644	8%
4653	213172-4	O RING 15/HR2010	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR2010	27,540	8%
4654	213174-0	X RING 14/DJR181	VÒNG ĐỆM SẮT/DJR181	59,616	8%
4655	213176-6	O RING 14/DVC860L	VÒNG ĐỆM CAO SU/DVC860L	17,172	8%
4656	213180-5	O RING 14/MT243	VÒNG ĐỆM CAO SU/MT243	4,644	8%
4657	213182-1	O RING 14/DHR165	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHR165	13,824	8%
4658	213183-9	X RING 13/DHR165	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHR165	18,700	10%
4659	213188-9	O-RING 13/TD090D	VÒNG ĐỆM CAO SU/TD090D	4,320	8%
4660	213192-8	X-RING 36/HM1307C	VÒNG ĐỆM 36/HM1307C	100,764	8%
4661	213193-6	O-RING 42/HM1307C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1307C	54,972	8%
4662	213202-1	DUST SEAL 15/HM1201	VÒNG ĐỆM 15/HM1201	22,896	8%
4663	213209-7	OIL SEAL 16/GD0800C	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/GD0800C	87,048	8%
4664	213219-4	OIL SEAL 15/DHK180	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/DHK180	50,436	8%
4665	213221-7	O RING 15/DCS232T	VÒNG ĐỆM CAO SU/DCS232T	2,160	8%
4666	213222-5	O RING 15/DFL204F	VÒNG ĐỆM 15/DFL204F	27,540	8%
4667	213223-3	O RING 16/HR3200C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR3200C	4,644	8%
4668	213226-7	O RING 16/HR2453	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR2453	18,360	8%
4669	213227-5	O RING 16/DHR202	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHR202	13,824	8%
4670	213228-3	O RING 15/HR3200C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR3200C	13,824	8%
4671	213231-4	OIL SEAL 15/DHR263	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/DHR263	51,840	8%
4672	213233-0	O-RING 15/DTWA140	VÒNG ĐỆM CAO SU/DTWA140	9,180	8%
4673	213238-0	O-RING 13/DHW080	VÒNG ĐỆM 13/DHW080	4,644	8%
4674	213255-0	O RING 18/4100NB	VÒNG ĐỆM CAO SU/4100NB	4,730	10%
4675	213257-6	OIL SEAL 18/4140	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/4140	84,040	10%
4676	213258-4	O RING 17.5/DHR242	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHR242	18,360	8%
4677	213260-7	OIL SEAL 17/HM0810	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/HM0810	64,152	8%
4678	213261-5	O RING 17/CA5000	VÒNG ĐỆM CAO SU/CA5000	4,644	8%
4679	213262-3	O RING 18/4100NB	VÒNG ĐỆM CAO SU/4100NB	18,360	8%
4680	213265-7	O RING 17/DRV150	VÒNG ĐỆM 17/DRV150	4,644	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
4681	213275-4	O RING 18/HM0871C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM0871C	4,644	8%
4682	213278-8	O RING 17/DHR165	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHR165	4,644	8%
4683	213279-6	O RING 18/4100NH2	VÒNG ĐỆM CAO SU/4100NH2	4,644	8%
4684	213281-9	X-RING 18/HR4002	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR4002	100,764	8%
4685	213283-5	O-RING 18/HR3200C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR3200C	41,256	8%
4686	213286-9	O-RING 48/HM001G	VÒNG ĐỆM CAO SU 48/HM001G	13,824	8%
4687	213301-9	DUST SEAL 20/9207SPB	VÒNG ĐỆM 20/9207SPB	34,560	8%
4688	213304-3	O RING 20/VC3211M	VÒNG ĐỆM 20/VC3211M	4,644	8%
4689	213306-9	OIL SEAL 20/HM1201	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU 20/HM1201	54,972	8%
4690	213313-2	OIL SEAL 20/HM1214C	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/HM1214C	59,616	8%
4691	213314-0	OIL SEAL 19/HP2050	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/HP2050	27,540	8%
4692	213315-8	O RING 19/BO3710	VÒNG ĐỆM CAO SU/BO3710	4,644	8%
4693	213317-4	O RING 20/HR4002	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR4002	13,824	8%
4694	213321-3	FLUORO CARBON RESIN RING 20/HR3200C	VÒNG ĐỆM 20/HR3200C	181,940	10%
4695	213325-5	O RING 19/BUR182U	VÒNG ĐỆM CAO SU/BUR182U	4,320	8%
4696	213343-3	O RING 35/DTM51	VÒNG ĐỆM CAO SU/DTM51	9,350	10%
4697	213344-1	OIL SEAL 9/HR2630	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/HR2630	59,616	8%
4698	213345-9	OIL SEAL 25/DHR202	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/DHR202	27,540	8%
4699	213373-4	O RING 22/BUR182U	VÒNG ĐỆM CAO SU/BUR182U	9,180	8%
4700	213379-2	O RING 21/HR3530	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR3530	13,824	8%
4701	213380-7	O RING 24/MT860	VÒNG ĐỆM CAO SU/MT860	4,644	8%
4702	213381-5	O RING 21/DHR242	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHR242	27,540	8%
4703	213382-3	O-RING 22/RM350D	VÒNG ĐỆM 22/RM350D	4,644	8%
4704	213383-1	X RING 25/HR3530	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR3530	130,680	10%
4705	213388-1	O RING 24/HM1306	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1306	54,972	8%
4706	213392-0	FLUORIDE RING 25/HR4002	VÒNG ĐỆM THÉP/HR4002	279,840	10%
4707	213393-8	O RING 23/DSL800	VÒNG ĐỆM CAO SU/DSL800	4,320	8%
4708	213394-6	O RING 23/HM0870C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM0870C	84,040	10%
4709	213406-5	O RING 30/HM1201	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1201	4,644	8%
4710	213407-3	O RING 26/4100NB	VÒNG ĐỆM CAO SU/4100NB	8,640	8%
4711	213411-2	O RING 27/HM0810	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM0810	9,180	8%
4712	213412-0	O RING 29/DSD180	VÒNG ĐỆM/DSD180	8,800	10%
4713	213415-4	O RING 28/9403	VÒNG ĐỆM CAO SU/9403	9,180	8%
4714	213423-5	O RING 30/SG1251	VÒNG ĐỆM CAO SU/SG1251	9,180	8%
4715	213428-5	X RING 28/HM0810	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM0810	146,556	8%
4716	213430-8	O RING 28/DCC500	VÒNG ĐỆM 28/DCC500	9,180	8%
4717	213431-6	FLUORIDE RING 28/HM0870C	VÒNG ĐỆM THÉP/HM0870C	288,576	8%
4718	213432-4	O RING 26/HM0870C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM0870C	9,350	10%
4719	213434-0	O RING 26/DHS710	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHS710	9,180	8%
4720	213435-8	O RING 26/BCS550	VÒNG ĐỆM CAO SU/BCS550	4,644	8%
4721	213436-6	OIL SEAL 28/HR3200C	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/HR3200C	79,310	10%
4722	213437-4	O RING 28/DHR263	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHR263	4,320	8%
4723	213444-7	O RING 30/4100KB	VÒNG ĐỆM CAO SU 30/4100KB	4,320	8%
4724	213445-5	O-RING 26/4100NH2	VÒNG ĐỆM CAO SU/4100NH2	4,644	8%
4725	213458-6	O RING 34/TW141D	VÒNG ĐỆM CAO SU/TW141D	4,320	8%
4726	213459-4	O RING 32/EK7651H	VÒNG ĐỆM CAO SU/EK7651H	4,400	10%
4727	213460-9	O RING 35/CA5000	VÒNG ĐỆM CAO SU/CA5000	9,180	8%
4728	213464-1	O RING 34/HM1201	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1201	13,824	8%
4729	213465-9	O RING 31/DHK180	VÒNG ĐỆM 31/DHK180	9,180	8%
4730	213472-2	X RING 35/HM1201	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1201	233,604	8%
4731	213479-8	O RING 33/TD091D	VÒNG ĐỆM CAO SU/TD091D	4,644	8%
4732	213487-9	O RING 31/GA7050	VÒNG ĐỆM 31/GA7050	27,540	8%
4733	213494-2	Y RING 34/HM1306	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1306	82,512	8%
4734	213499-2	O-RING 31.5/HM1203C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1203C	77,868	8%
4735	213507-9	O RING 40/BTD136	VÒNG ĐỆM CAO SU/BTD136	9,180	8%
4736	213508-7	O RING 38/HM0810	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM0810	13,824	8%
4737	213510-0	O RING 36/BO4555	VÒNG ĐỆM CAO SU/BO4555	9,350	10%
4738	213512-6	O RING 39/CA5000	VÒNG ĐỆM/CA5000	18,360	8%
4739	213513-4	O RING 39/BO4558	VÒNG ĐỆM/BO4558	9,180	8%
4740	213519-2	O RING 36/HM1303	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1303	96,228	8%
4741	213520-7	Y RING 36/HM1303	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1303	128,304	8%
4742	213527-3	O RING 38/HM0870C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM0870C	22,896	8%
4743	213535-4	OIL SEAL 25/DHR165	VÒNG ĐỆM CAO SU 25/DHR165	18,360	8%
4744	213537-0	OIL SEAL 12/EBH340R	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/EBH340R	56,160	8%
4745	213540-1	O RING 15/BHX2500	VÒNG ĐỆM 15/BHX2500	8,640	8%
4746	213541-9	O-RING 14/DTDA040	VÒNG ĐỆM CAO SU/DTDA040	9,180	8%
4747	213546-9	OIL SEAL 15/RBC411	VÒNG ĐỆM CAO SU/RBC411	12,960	8%
4748	213548-5	O-RING 20/EE2650H	RON CAO SU 20/EE2650H	8,640	8%
4749	213554-0	O RING 44/HM0810	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM0810	9,180	8%
4750	213560-5	O RING 44/BCS550	VÒNG ĐỆM CAO SU/BCS550	4,644	8%
4751	213561-3	O RING 42/GA4030	VÒNG ĐỆM CAO SU/GA4030	4,644	8%
4752	213565-5	O RING 42/DHS680	VÒNG ĐỆM/DHS680	13,824	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
4753	213569-7	O RING 45/HM1214C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1214C	13,824	8%
4754	213579-4	O-RING 44/HR3200C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR3200C	18,360	8%
4755	213581-7	O-RING 44/HM1203C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1203C	41,256	8%
4756	213582-5	OIL SEAL 12/EA3201S	VÒNG ĐỆM NGẮN DẦU/EA3201S	83,600	10%
4757	213584-1	O-RING 16/EK6101	VÒNG ĐỆM 16/EK6101	8,640	8%
4758	213586-7	O RING 11.5/EA3201S	RON CAO SU 11.5/EA3201S	8,640	8%
4759	213589-1	O-RING 4/MT90	VÒNG ĐỆM CAO SU/MT90	4,320	8%
4760	213591-4	O RING 14/BHX2500	VÒNG ĐỆM 14/BHX2500	21,600	8%
4761	213598-0	OIL SEAL(L)/EB7650TH	VÒNG ĐỆM NGẮN DẦU/EB7650TH	129,600	8%
4762	213599-8	OIL SEAL 17/EB7650TH	VÒNG ĐỆM NGẮN DẦU/EB7650TH	198,720	8%
4763	213604-1	O RING 50/HM1201	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1201	13,824	8%
4764	213605-9	O RING 50/CC300D	VÒNG ĐỆM 50/CC300D	12,960	8%
4765	213608-3	ORING 48/HR3530	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR3530	13,824	8%
4766	213611-4	O RING 46/GD0810C	VÒNG ĐỆM CAO SU/GD0810C	14,080	10%
4767	213616-4	O RING 48/DUA200	VÒNG ĐỆM 48/DUA200	9,180	8%
4768	213617-2	O RING 47/DHK180	VÒNG ĐỆM 47/DHK180	13,824	8%
4769	213620-3	O RING 46/6980FD	VÒNG ĐỆM CAO SU/6980FD	9,180	8%
4770	213621-1	O RING 46/LH1040	VÒNG ĐỆM 46/LH1040	12,960	8%
4771	213622-9	O RING 45/9553B	VÒNG ĐỆM CAO SU/9553B	4,644	8%
4772	213623-7	O RING 46/DTD173	VÒNG ĐỆM 46/DTD173	9,180	8%
4773	213624-5	O RING 48/GA5010	VÒNG ĐỆM CAO SU/GA5010	9,180	8%
4774	213625-3	O-RING 9/EK7651H	VÒNG ĐỆM CAO SU/EK7651H	4,320	8%
4775	213628-7	OIL SEAL/EM3400U	VÒNG ĐỆM CAO SU/EM3400U	21,600	8%
4776	213636-8	OIL SEAL 25/HR2611F	VÒNG ĐỆM NGẮN DẦU/HR2611F	77,868	8%
4777	213641-5	O RING 51/GA4040	VÒNG ĐỆM CAO SU 51/GA4040	9,180	8%
4778	213645-7	O RING 93/EB7650TH	VÒNG ĐỆM CAO SU/EB7650TH	56,160	8%
4779	213647-3	O-RING 9/PM7650H	VÒNG ĐỆM CAO SU/PM7650H	47,520	8%
4780	213649-9	O-RING 18/PM7650H	VÒNG ĐỆM CAO SU/PM7650H	47,520	8%
4781	213654-6	O RING 60/HM0810	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM0810	50,436	8%
4782	213655-4	O RING 56/DVC260	VÒNG ĐỆM CAO SU/DVC260	9,180	8%
4783	213656-2	O RING 53/6924N	VÒNG ĐỆM CAO SU/6924N	9,180	8%
4784	213662-7	O RING 55/HM1810	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1810	13,824	8%
4785	213663-5	O RING 55/TW001G	VÒNG ĐỆM/TW001G	14,080	10%
4786	213664-3	O RING 60/HR5212C	VÒNG ĐỆM 60/HR5212C	18,360	8%
4787	213670-8	O RING 58/TW0200	VÒNG ĐỆM CAO SU/TW0200	22,896	8%
4788	213673-2	O RING 52/9565CVR	VÒNG ĐỆM CAO SU 52/9565CVR	13,824	8%
4789	213678-2	OIL SEAL 12/HM0870C	VÒNG ĐỆM NGẮN DẦU/HM0870C	73,440	8%
4790	213686-3	O-RING 12/PM7650H	VÒNG ĐỆM CAO SU/PM7650H	21,600	8%
4791	213693-6	O-RING 27.5/GA5093	VÒNG ĐỆM 27.5/GA5093	4,644	8%
4792	213695-2	O-RING 22/HR4013C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR4013C	82,512	8%
4793	213701-3	O RING 65/HM1306	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1306	22,896	8%
4794	213706-3	O RING 67/DHW080	VÒNG ĐỆM 67/DHW080	13,824	8%
4795	213707-1	O RING 65/BO6050	VÒNG ĐỆM CAO SU/BO6050	13,824	8%
4796	213709-7	O RING 63/DDA460	VÒNG ĐỆM CAO SU 63/DDA460	18,360	8%
4797	213720-9	O RING 67/DTW1001	VÒNG ĐỆM CAO SU/DTW1001	14,080	10%
4798	213722-5	O RING 63/DTW450	VÒNG ĐỆM/DTW450	18,360	8%
4799	213726-7	O RING 62/JR3060T	VÒNG ĐỆM/JR3060T	8,640	8%
4800	213727-5	O-RING 63/DHR202	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHR202	18,360	8%
4801	213728-3	O-RING 68/DHR263	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHR263	18,360	8%
4802	213754-2	O RING 71/HM1201	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1201	18,360	8%
4803	213755-0	O RING 75/BO4901	VÒNG ĐỆM CAO SU/BO4901	22,896	8%
4804	213757-6	O RING 80/4112HS	VÒNG ĐỆM CAO SU/4112HS	18,360	8%
4805	213758-4	O RING 74/HM1307C	VÒNG ĐỆM 74/HM1307C	45,792	8%
4806	213760-7	O RING 78/GA7020	VÒNG ĐỆM CAO SU/GA7020	9,180	8%
4807	213766-5	O-RING 78/HR5211C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR5211C	27,540	8%
4808	213767-3	O-RING 75/DHR242	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHR242	18,360	8%
4809	213769-9	OIL SEAL 10/BHX2500	VÒNG ĐỆM CAO SU/BHX2500	34,560	8%
4810	213778-8	OIL SEAL 42/HR5212C	VÒNG ĐỆM NGẮN DẦU/HR5212C	425,952	8%
4811	213779-6	O-RING 45/HR5212C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR5212C	41,256	8%
4812	213780-1	FLUORIDE RING 32.5/HR5212C	VÒNG GAI CHỮ C/HR5212C	363,880	10%
4813	213781-9	O-RING 33/HR5212C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR5212C	96,228	8%
4814	213782-7	O-RING 30/HR5212C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR5212C	87,048	8%
4815	213783-5	O-RING 48/HR5212C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR5212C	54,972	8%
4816	213785-1	O-RING 49/DTW280	VÒNG ĐỆM CAO SU/DTW280	4,644	8%
4817	213787-7	O-RING 22/MT860	VÒNG ĐỆM CAO SU/MT860	22,896	8%
4818	213788-5	OIL SEAL 25/HR140D	KHÓA DẦU/HR140D	22,896	8%
4819	213789-3	O-RING 38/HR5212C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR5212C	36,720	8%
4820	213796-6	OIL SEAL 11/DFS452	VÒNG ĐỆM CAO SU 11/DFS452	47,520	8%
4821	213797-4	X-RING 47/HM1812	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1812	123,660	8%
4822	213798-2	O-RING 47/HM1812	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1812	105,408	8%
4823	213799-0	O-RING 56/HM1812	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1812	132,840	8%
4824	213806-9	O RING 90/HM1307C	VÒNG ĐỆM 90/HM1307C	18,360	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
4825	213809-3	O RING 87/HM1307C	VÒNG ĐỆM 87/HM1307C	82,512	8%
4826	213811-6	O-RING 26.5/HR5212C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR5212C	41,256	8%
4827	213814-0	RADIAL RING/EK6101	VÒNG ĐỆM CAO SU/EK6101	73,440	8%
4828	213821-3	O-RING 26/DHS661	VÒNG ĐỆM 26/DHS661	4,644	8%
4829	213826-3	O-RING 13/EK6101	VÒNG ĐỆM CAO SU/EK6101	12,960	8%
4830	213827-1	O-RING 20/EK6101	VÒNG ĐỆM CAO SU/EK6101	12,960	8%
4831	213831-0	O-RING 29.5/EB7650TH	RON CAO SU 29.5/EB7650TH	12,960	8%
4832	213832-8	O-RING 13/HR1841F	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR1841F	13,824	8%
4833	213833-6	O-RING 60/HR1841F	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR1841F	13,824	8%
4834	213836-0	O-RING 22/DFT023F	VÒNG ĐỆM/DFT023F	9,180	8%
4835	213837-8	O-RING 29/CL003G	VÒNG ĐỆM CAO SU 29/CL003G	9,180	8%
4836	213842-5	O-RING 40/PV001G	VÒNG ĐỆM 40/PV001G	13,824	8%
4837	213843-3	O-RING 21/DUR192L	VÒNG ĐỆM 21/DUR192L	4,644	8%
4838	213845-9	O-RING 13/TW160D	VÒNG ĐỆM CAO SU/TW160D	4,320	8%
4839	213850-6	O-RING 74/DHR280	VÒNG ĐỆM CAO 74/DHR280	18,360	8%
4840	213855-6	O RING 95/HM1810	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1810	27,540	8%
4841	213858-0	O-RING 65/LW1400	VÒNG ĐỆM CAO SU/LW1400	9,180	8%
4842	213859-8	O-RING 19/GA7061R	VÒNG ĐỆM CAO SU/GA7061R	9,180	8%
4843	213861-1	OIL SEAL 12/DHW080	VÒNG ĐỆM NGẮN DẦU 12/DHW080	87,048	8%
4844	213874-2	OIL SEAL 25/DHR182	VÒNG ĐỆM NGẮN DẦU 25/DHR182	68,688	8%
4845	213877-6	O-RING 6/GA5050	VÒNG ĐỆM 6/GA5050	4,644	8%
4846	213880-7	SEAL RING 12/HR3001CJ	VÒNG ĐỆM 12/HR3001CJ	36,720	8%
4847	213881-5	O RING 16/HR3011FC	VÒNG ĐỆM/HR3011FC	77,868	8%
4848	213884-9	O RING 72/CL003G	VÒNG ĐỆM 72/CL003G	9,180	8%
4849	213891-2	O RING 14.5/DRV150	VÒNG ĐỆM 14.5/DRV150	9,180	8%
4850	213892-0	O-RING 43/TD001G	VÒNG ĐỆM 43/TD001G	9,180	8%
4851	213896-2	O-RING 24/DLM530	VÒNG ĐỆM/DLM530	18,360	8%
4852	213897-0	O-RING 26/DLM530	VÒNG ĐỆM/DLM530	18,360	8%
4853	213910-4	O-RING 11/GA055G/GA056G	VÒNG ĐỆM/GA055G/GA056G	4,320	8%
4854	213911-2	X-RING 38/HM1511	VÒNG ĐỆM 38/HM1511	163,240	10%
4855	213912-0	O-RING 40/HM1511	VÒNG ĐỆM 40/HM1511	68,688	8%
4856	213913-8	O-RING 48/HM1511	VÒNG ĐỆM 48/HM1511	142,020	8%
4857	213914-6	O-RING 100/HM1511	VÒNG ĐỆM 100/HM1511	41,256	8%
4858	213915-4	O-RING 25/HM1511	VÒNG ĐỆM 25/HM1511	22,896	8%
4859	213916-2	O-RING106/HM1511	VÒNG ĐỆM 106/HM1511	36,720	8%
4860	213918-8	O-RING 12.5/DGP180	VÒNG ĐỆM 12.5/DGP180	4,644	8%
4861	213920-1	O-RING 10.5/STD157	VÒNG ĐỆM 10.5/STD157	4,644	8%
4862	213922-7	O RING/DHW080	VÒNG ĐỆM/DHW080	4,644	8%
4863	213924-3	O RING 79/GA7080	VÒNG ĐỆM 79/GA7080	32,076	8%
4864	213953-6	O RING 24/DHR165	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHR165	9,180	8%
4865	213958-6	O RING 24/HM0870C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM0870C	59,616	8%
4866	213960-9	O RING 5/9553B	VÒNG ĐỆM CAO SU/9553B	4,644	8%
4867	213961-7	O RING 22/BBC231U	VÒNG ĐỆM CAO SU/BBC231U	4,644	8%
4868	213962-5	O RING 22/HR3530	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR3530	41,256	8%
4869	213977-2	O RING 7/DHS710	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHS710	4,644	8%
4870	213980-3	X-RING 21/HM1203C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1203C	151,200	8%
4871	213981-1	O-RING 27/HR4511C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR4511C	41,256	8%
4872	213983-7	O RING 4/BO3710	VÒNG ĐỆM CAO SU/BO3710	9,180	8%
4873	213987-9	O-RING 25/TM30D	VÒNG ĐỆM 25/TM30D	9,180	8%
4874	213A01-7	O-R G 50/PS001G	VÒNG ĐỆM/PS001G	87,048	8%
4875	213A03-3	O-RING 50/GA5080	VÒNG ĐỆM CAO SU/GA5080	22,896	8%
4876	213A05-9	O RING 16/HM0870C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM0870C	4,644	8%
4877	213A09-1	O RING 19/HM001G	VÒNG ĐỆM CAO SU 19/HM001G	9,180	8%
4878	213A11-4	O-RING 25/DUC254	VÒNG ĐỆM CAO SU/DUC254	9,180	8%
4879	213A12-2	O-RING 18/DLM480	VÒNG ĐỆM 18/DLM480	9,180	8%
4880	213A15-6	O-RING 14/DCU603	VÒNG ĐỆM 14/DCU603	87,048	8%
4881	213A16-4	O-RING 30/DFT060T	VÒNG ĐỆM CAO SU 30/DFT060T	64,152	8%
4882	213A18-0	O-RING 45/TD002G	VÒNG ĐỆM 45/TD002G	9,180	8%
4883	213A27-9	O-RING 115/UT001G	VÒNG ĐỆM CAO SU 115/UT001G	36,720	8%
4884	213A30-0	O RING 29.5/UC016G	VÒNG ĐỆM 29.5/UC016G	9,180	8%
4885	213A32-6	O-RING 32/GA048G	VÒNG ĐỆM 32/GA048G	9,180	8%
4886	213A49-9	O-RING 22/HW001G	VÒNG ĐỆM 22/HW001G	9,180	8%
4887	213A64-3	O-RING 4/HW001G	VÒNG ĐỆM 4/HW001G	9,180	8%
4888	213A73-2	O-RING 15/DCU601	VÒNG ĐỆM 15/DCU601	9,180	8%
4889	214001-4	PLANE BEARING 8/6016	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/6016	22,896	8%
4890	214004-8	PLANE BEARING 6/GV6010	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/GV6010	14,080	10%
4891	214005-6	PLANE BEARING 8/4304	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/4304	13,824	8%
4892	214014-5	PLANE BEARING 6/UH3502	BẠC ĐỆM 6/UH3502	14,080	10%
4893	214017-9	PLANE BEARING 5/6501	BẠC THAU/6501	4,644	8%
4894	214022-6	PLANE BEARING 8/2012NB	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/2012NB	13,824	8%
4895	214031-5	PLANE BEARING 4/JV180D	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/JV180D	9,350	10%
4896	214034-9	PLANE BEARING 5/6951	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/6951	18,700	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
4897	214041-2	PLANE BEARING 8/JV180D	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/JV180D	22,896	8%
4898	214043-8	PLANE BEARING 5/MT652	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/MT652	9,350	10%
4899	214060-8	PLANE BEARING 10/DPT351	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/DPT351	18,700	10%
4900	214061-6	PLANE BEARING 10/4304	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/4304	22,896	8%
4901	214079-7	PLANE BEARING 6/DGP180	BẠC ĐẠN ĐŨA 6/DGP180	41,256	8%
4902	214101-0	PLANE BEARING 12/9924DB	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/9924DB	42,020	10%
4903	214109-4	PLANE BEARING 12/2012NB	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/2012NB	13,824	8%
4904	214114-1	PLANE BEARING 12/2704	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/2704	13,824	8%
4905	214116-7	PLANE BEARING 12/9403	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/9403	14,080	10%
4906	214169-6	PLANE BEARING 14/JR3050T	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/JR3050T	27,540	8%
4907	214170-1	PLANE BEARING 14A/DJR181	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/DJR181	27,540	8%
4908	214204-0	PLANE BEARING 15/6020	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/6020	54,972	8%
4909	214207-4	PLANE BEARING 16/JN3200	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/JN3200	74,690	10%
4910	214212-1	PLANE BEARING 14A/JR002G	BẠC THAU 14A/JR002G	27,540	8%
4911	214251-1	PLANE BEARING 17/2012NB	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/2012NB	36,720	8%
4912	214408-4	PLANE BEARING 30/DPB181	VÒNG ĐỆM BẠC THAU/DPB181	14,080	10%
4913	214603-6	PLANE BEARING 49/HR5212C	BẠC THAU 49/HR5212C	164,916	8%
4914	216001-0	STEEL BALL 3.5/6802BV	BI SẮT/6802BV	4,730	10%
4915	216002-8	STEEL BALL 4.8/DTW1001	BI SẮT/DTW1001	4,730	10%
4916	216003-6	STEEL BALL 10/HM1201	BI SẮT/HM1201	4,730	10%
4917	216004-4	STEEL BALL 7.9/HM0810T	BI SẮT/HM0810T	9,350	10%
4918	216007-8	STEEL BALL 6.4/6905B	BI SẮT/6905B	4,730	10%
4919	216008-6	STEEL BALL 4/4304	BI SẮT/4304	9,350	10%
4920	216009-4	STEEL BALL 7.1/6906	BI SẮT/6906	4,730	10%
4921	216010-9	STEEL BALL 10.3/TW1000	BI SẮT/TW1000	9,350	10%
4922	216011-7	STEEL BALL 5.6/TW300D	BI SẮT/TW300D	4,730	10%
4923	216013-3	STEEL BALL 6/HR2651T	BI SẮT 6/HR2651T	4,730	10%
4924	216015-9	STEEL BALL 2.4/DFT023F	BI SẮT/DFT023F	4,730	10%
4925	216019-1	STEEL BALL 3/DDF083	BI SẮT/DDF083	4,730	10%
4926	216022-2	STEEL BALL 7.0/DHR165	BI SẮT/DHR165	9,350	10%
4927	216024-8	STEEL BALL 4/LS1016	BI SẮT 4/LS1016	4,730	10%
4928	216031-1	STEEL BALL 2.3/DUP361	BI SẮT/DUP361	4,730	10%
4929	216038-7	STEEL BALL 5.0/MT80A	BI SẮT/MT80A	4,730	10%
4930	216040-0	STEEL BALL 3.5/6980FD	BI SẮT/6980FD	4,730	10%
4931	216041-8	STEEL BALL 5.6/6980FD	BI SẮT/6980FD	4,730	10%
4932	216049-2	STEEL BALL 4/DLS211	BI SẮT 4/DLS211	4,730	10%
4933	216054-9	WASHER 1024/WA400MP	MIẾNG ĐỆM 1024/WA400MP	51,370	10%
4934	216055-7	THRUST NEEDLE CAGE 1024/DTM52	BẠC ĐẠN/DTM52	174,096	8%
4935	216067-0	THRUST NEEDLE CAGE 4060/JR003G	BẠC ĐẠN ĐŨA/JR003G	108,000	8%
4936	216103-2	INNER SLEEVE 1016/6906	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN 1016/6906	98,010	10%
4937	216207-0	WASHER 2542/6922NB	LONG ĐÈN/6922NB	44,000	10%
4938	216212-7	WASHER 821/FS2500	VÒNG ĐỆM 821/FS2500	18,700	10%
4939	216217-7	WASHER/EK6101	LONG ĐÈN/EK6101	22,000	10%
4940	216403-0	THRUST NEEDLE GAUGE 1528/6922NB	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/6922NB	130,680	10%
4941	216413-7	THRUST NEEDLE CAGE 1024/BO6050	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/BO6050	41,256	8%
4942	216415-3	THRUST NEEDLE GAUGE 821/FS2500	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/FS2500	42,020	10%
4943	216419-5	THRUST NEEDLE CAGE 1831/6924N	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/6924N	123,660	8%
4944	219019-0	SWASH BEARING 9/DHR165	BẠC ĐẠN ĐÁO/DHR165	961,632	8%
4945	219020-5	SWASH BEARING 10/DHR242	BẠC ĐẠN ĐÁO/DHR242	641,088	8%
4946	219021-3	SWASH BEARING 10/MT871	BẠC ĐẠN ĐÁO/MT871	233,604	8%
4947	219023-9	SWASH BEARING 10/HR2631F	BẠC ĐẠN ĐÁO/HR2631F	421,308	8%
4948	219024-7	DEEP GROOVE BALL BEARING/EA4301F	BẠC ĐẠN/EA4301F	401,760	8%
4949	219026-3	SWASH BEARING 6/HR140D	BẠC ĐẠN ĐÁO/HR140D	228,960	8%
4950	219029-7	SWASH BEARING 9/HR1841F	BẠC ĐẠN ĐÁO/HR1841F	302,292	8%
4951	219030-2	SWASH BEARING 10/DHR280	BẠC ĐẠN ĐÁO 10/DHR280	343,440	8%
4952	219036-0	SWASH BEARING 9-15/HR2670	BẠC ĐẠN ĐÁO 9-15/HR2670	343,440	8%
4953	221013-0	HELICAL GEAR 44/5900B	NHÔNG 44/5900B	174,096	8%
4954	221070-8	HELICAL GEAR 48/9924DB	NHÔNG 48/9924DB	380,160	8%
4955	221126-7	HELICAL GEAR 47/9105	NHÔNG LỚN 47/9105	410,400	8%
4956	221159-2	HELICAL GEAR 69/5103N	NHÔNG LỚN 69/5103N	2,633,040	8%
4957	221188-5	HELICAL GEAR 54/5201N	NHÔNG LỚN 54/5201N	1,813,428	8%
4958	221193-2	HELICAL GEAR 10/9924DB	NHÔNG NHỎ 10/9924DB	279,396	8%
4959	221194-0	HELICAL GEAR 42/9401	NHÔNG LỚN 42/9401	274,752	8%
4960	221242-5	INTERNAL GEAR 65/6906	NHÔNG 65/6906	1,607,364	8%
4961	221243-3	SPUR GEAR 29/6906	NHÔNG 29/6906	242,784	8%
4962	221261-1	SPUR GEAR 47/DS4011	NHÔNG LỚN/DS4011	128,304	8%
4963	221312-0	SPIRAL BEVEL GEAR 43/9207SPB	NHÔNG LỚN/9207SPB	828,900	8%
4964	221318-8	SPIRAL BEVEL GEAR 14/9500NB	NHÔNG NHỎ/9500NB	314,820	8%
4965	221422-3	WORM GEAR/BUC250	NHÔNG NHỎ/BUC250	112,320	8%
4966	221427-3	WORM GEAR/DUC353	NHÔNG NHỎ/DUC353	56,160	8%
4967	221437-0	SPUR GEAR 17/TD111D	NHÔNG NHỎ/TD111D	96,228	8%
4968	221442-7	SPIRAL BEVEL GEAR 19/DSC250	NHÔNG/DSC250	247,320	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
4969	221443-5	SPIRAL BEVEL GEAR 9/DFL651F	NHÔNG NHỎ/DFL651F	906,768	8%
4970	221450-8	SPIRAL BEVEL GEAR 10/PO5000C	NHÔNG NHỎ 10/PO5000C	128,304	8%
4971	221453-2	INTERNAL SPUR GEAR 29/PO5000C	NHÔNG LỚN 29/PO5000C	73,332	8%
4972	221457-4	INTERNAL GEAR 51/DTD154	NHÔNG LỚN 51/DTD137	36,720	8%
4973	221462-1	HELICAL GEAR 43/MT243	NHÔNG LỚN/MT243	151,200	8%
4974	221464-7	SPROCKET 6/DUC353	NHÔNG XÍCH/DUC353	32,076	8%
4975	221475-2	SPIRAL BEVEL GEAR 10/MT964	NHÔNG NHỎ/MT964	36,720	8%
4976	221476-0	SPIRAL BEVEL GEAR 37/MT964	NHÔNG LỚN/MT964	87,048	8%
4977	221478-6	GEAR COMPLETE 9-23/DFS250	NHÔNG LỚN/DFS250	138,240	8%
4978	221479-4	SPUR GEAR 34-180/DFS251	NHÔNG LỚN/DFS251	151,200	8%
4979	221481-7	SPIRAL BEVEL GEAR 37/DHR171	NHÔNG/DHR171	146,556	8%
4980	221482-5	SPUR GEAR 8/HR140D	BÁNH RĂNG 8/HR140D	87,048	8%
4981	221483-3	SPUR GEAR 57/HR140D	BÁNH RĂNG 57/HR140D	119,124	8%
4982	221484-1	SPIRAL BEVEL GEAR 19/DUR369	NHÔNG 19/DUR369	503,712	8%
4983	221492-2	HELICAL GEAR 26/DUR189	NHÔNG/DUR189	59,616	8%
4984	221494-8	SPUR GEAR 44/HR1841F	NHÔNG/HR1841F	105,408	8%
4985	221495-6	SPUR GEAR 12/HR1841F	NHÔNG/HR1841F	59,616	8%
4986	221496-4	HELICAL GEAR 23/HR1841F	NHÔNG/HR1841F	82,512	8%
4987	221504-1	SPROCKET 9/UC120D	NHÔNG XÍCH/UC120D	36,720	8%
4988	221514-8	SPROCKET 6/5016B	NHÔNG XÍCH/5016B	123,660	8%
4989	221525-3	SPROCKET 10/2012NB	NHÔNG XÍCH/2012NB	18,360	8%
4990	221526-1	SPROCKET/BUC250	NHÔNG XÍCH/BUC250	73,332	8%
4991	221531-8	MOTOR PINION/DF001D	DC MOTOR/DF001D	4,320	8%
4992	221532-6	SPUR GEAR 20B/DF001D	NHÔNG NHỎ 20B/DF001D	4,320	8%
4993	221537-6	SPUR GEAR 16/DFT127F	NHÔNG NHỎ/DFT127F	9,180	8%
4994	221539-2	SPUR GEAR 14/DFT085F	NHÔNG NHỎ/DFT085F	9,180	8%
4995	221540-7	SPUR GEAR 19/DFT127F	NHÔNG NHỎ/DFT127F	9,180	8%
4996	221542-3	HELICAL GEAR 37/RS001G	NHÔNG 37/RS001G	87,048	8%
4997	221543-1	SPUR GEAR 13/DFT045F	NHÔNG NHỎ/DFT045F	9,180	8%
4998	221544-9	SPUR GEAR 18/DFT045F	NHÔNG NHỎ/DFT045F	9,180	8%
4999	221546-5	INTERNAL GEAR 47/DFT023F	NHÔNG LỚN/DFT023F	36,720	8%
5000	221548-1	HELICAL GEAR 41/DSP601	NHÔNG/DSP601	109,944	8%
5001	221549-9	SPIRAL BEVEL GEAR 36/9553HN	NHÔNG 36/9553HN	108,000	8%
5002	221553-8	SPIRAL BEVEL GEAR 37/HR140D	NHÔNG/HR140D	151,200	8%
5003	221558-8	INTERNAL SPUR GEAR 41/DSC121	NHÔNG 41/DSC121	82,512	8%
5004	221569-3	INTERNAL GEAR 48/DA333D	KHỚP NỘI NHÔNG/DA333D	27,540	8%
5005	221572-4	SPUR GEAR 17/DA333D	NHÔNG NHỎ 17/DA333D	4,644	8%
5006	221573-2	SPIRAL BEVEL GEAR 14/MT954	NHÔNG 14/MT954	34,560	8%
5007	221574-0	SPIRAL BEVEL GEAR 35/MT954	NHÔNG 35/MT954	73,332	8%
5008	221575-8	HELICAL GEAR 43/HS7010	NHÔNG/HS7010	82,512	8%
5009	221597-8	HELICAL GEAR 47/DHW080	NHÔNG 47/DHW080	174,096	8%
5010	221599-4	SPIRAL BEVEL GEAR 32/DHR280	NHÔNG LỚN 32/DHR280	128,304	8%
5011	221602-1	HELICAL GEAR 44/5800NB	NHÔNG LỚN 44/5800NB	595,296	8%
5012	221607-1	HELICAL GEAR 45/4107R	NHÔNG LỚN 45/4107R	682,344	8%
5013	221623-3	HELICAL GEAR 73/5401N	NHÔNG LỚN 73/5401N	819,720	8%
5014	221636-4	HELICAL GEAR 53/5016B	NHÔNG LỚN 53/5016B	297,648	8%
5015	221669-9	HELICAL GEAR 41/HM0810	NHÔNG LỚN 41/HM0810	306,828	8%
5016	221676-2	HELICAL GEAR 36/HR3520	NHÔNG LỚN 36/HR3520	238,140	8%
5017	221689-3	HELICAL GEAR 33/HR3830	NHÔNG/HR3830	338,904	8%
5018	221701-9	HELICAL GEAR 50/HM1201	NHÔNG LỚN 50/HM1201	920,484	8%
5019	221730-2	HELICAL GEAR 53/2416S	NHÔNG LỚN 53/2416S	970,812	8%
5020	221756-4	HELICAL GEAR 53/9741	NHÔNG LỚN 53/9741	847,152	8%
5021	221776-8	HELICAL GEAR 19/4100NB	NHÔNG NHỎ 19/4100NB	172,800	8%
5022	221777-6	HELICAL GEAR 41/4100NB	NHÔNG LỚN 41/4100NB	288,576	8%
5023	221815-4	INTERNAL GEAR 82/TW1000	KHỚP NỘI NHÔNG/TW1000	2,944,512	8%
5024	221879-8	SPUR GEAR 41/JS3201	NHÔNG LỚN 41/JS3201	315,360	8%
5025	221880-3	SPUR GEAR 44/JN3201	NHÔNG LỚN/JN3201	470,880	8%
5026	221961-3	SPUR GEAR 27/DPT351	NHÔNG/DPT351	32,076	8%
5027	222006-0	V-PULLEY 6-30/1804N	BU LỖ 6-30/1804N	142,020	8%
5028	222007-8	V-PULLEY 6-23L/1804N	BU LỖ 6-23/1804N	114,480	8%
5029	222010-9	V-PULLEY 5-25L/9924DB	BU LỖ 5-25/9924DB	96,228	8%
5030	222011-7	V-PULLEY 5-45/9924DB	BU LỖ 5-45/9924DB	348,084	8%
5031	222012-5	V-PULLEY 6-24L/9401	BU LỖ 6-24L/9401	100,764	8%
5032	222038-7	V-PULLEY 6-55.7/9401	BU LỖ 6-55.7/9401	599,940	8%
5033	222050-7	V-PULLEY 4-24L/1911B	BU LỖ 4-24/1911B	95,040	8%
5034	222063-8	V-PULLEY 4-38/1911B	BU LỖ 4-38/1911B	138,240	8%
5035	222072-7	V-PULLEY 3-26/9045B	BU LỖ 3-26/9045B	68,688	8%
5036	222125-2	V-PULLEY 4-20L/1900B	BU LỖ 4-20L/1900B	54,972	8%
5037	222126-0	V-PULLEY 4-37/1900B	BU LỖ 4-37/1900B	82,512	8%
5038	222144-8	PULLEY 8.5-45.1/9910	PULI 8.5-45.1/9910	210,708	8%
5039	222147-2	PULLEY 10-24.1/9403	PULI 10-24.1/9403	219,888	8%
5040	222148-0	PULLEY 11-55.6/9403	PULI 11-55.6/9403	233,604	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
5041	222154-5	V-PULLEY 8-54/2012NB	BU LY 8-54/2012NB	274,752	8%
5042	222155-3	V-PULLEY 8-23.5L/2012NB	BU LY 8-23.5L/2012NB	87,048	8%
5043	222156-1	PULLEY 9.5-46.0/BS001G	PULY 9.5-46.0/BS001G	187,812	8%
5044	222163-4	V PULLEY 4-20L/KP0800	BU LY 4-20L/KP0800	27,540	8%
5045	222164-2	V PULLEY 4-37/KP0800	BU LY 4-37/KP0800	54,972	8%
5046	222165-0	V-PULLEY 5-32.4/MT111	BU LY 5-32.4/MT111	73,332	8%
5047	222166-8	V-PULLEY 5-23.5L/MT111	BU LY 5-23.5L/MT111	59,616	8%
5048	222168-4	V-PULLEY 6-23/MT941	BU LY 6-23/MT941	87,048	8%
5049	222169-2	V-PULLEY 6-52.9/MT941	BU LY 6-52.9/MT941	91,584	8%
5050	222172-3	V-PULLEY 4-24L/DKP180	BU LY 4-24L/DKP180	36,720	8%
5051	222173-1	V-PULLEY 4-33.5/DKP180	BU LY 4-33.5/DKP180	50,436	8%
5052	222174-9	V PULLEY 5-95.8/EK7651H	PULI 5-95.8/EK7651H	116,640	8%
5053	222175-7	PULLEY 7.5-24.1/DBO180	PU LY 7.5-24.1/DBO180	215,244	8%
5054	222176-5	PULLEY 7.5-40.3/DBO180	PU LY 7.5-40.3/DBO180	238,140	8%
5055	222185-4	BELT PULLEY/EK8100	BU LY/EK8100	267,840	8%
5056	222188-8	PULLEY PJ6/EK6101	PULI/EK6101	54,000	8%
5057	222191-9	PULLEY 17-19.3/DLS111	PULI/DLS111	109,944	8%
5058	222192-7	PULLEY 17-87.8/DLS111	PULI/DLS111	142,020	8%
5059	222193-5	V-PULLEY 4-17L/DKP181	BU LY 4-17L/DKP181	50,436	8%
5060	222194-3	V-PULLEY 4-39.5/DKP181	BU LY 4-39.5/DKP181	91,584	8%
5061	222195-1	PULLEY 14-16.4/DLM160	BULY 14-16.4/DLM160	123,660	8%
5062	222197-7	V PULLEY 7-34.6/DCE090	PULY 7-34.6/DCE090	261,036	8%
5063	222198-5	V PULLEY 7-20.5/DCE090	PULLEY 7-20.5/DCE090	297,648	8%
5064	222199-3	PULLEY 7.5-20.3/DBO480	PULI 7.5-20.3/DBO480	160,272	8%
5065	222200-4	PULLEY 7.5-15.5/DBO480	PULI 7.5-15.5/DBO480	109,944	8%
5066	222201-2	PULLEY 17-70.5/CE001G	PULI 17-70.5/CE001G	435,024	8%
5067	222202-0	PULLEY 17-54.6/CE001G	PULI 17-54.6/CE001G	274,752	8%
5068	222203-8	PULLEY 17-45.0/CE002G	PULY 17-45.0/CE002G	256,500	8%
5069	222204-6	PULLEY 20/UV001G	PULY 20/UV001G	265,680	8%
5070	222205-4	PULLEY 60/UV001G	PULY 60/UV001G	622,836	8%
5071	222206-2	PULLEY 14-33.6/VS001G	PULY 14-33.6/VS001G	389,232	8%
5072	222207-0	PULLEY 17-26.0/VS001G	PULY 17-26.0/VS001G	178,632	8%
5073	222208-8	PULLEY 17.5-33.6/VS001G	PULY 17.5-33.6/VS001G	201,528	8%
5074	222209-6	ROUND PULLEY 6.2-45.7/VS001G	PULY 6.2-45.7/VS001G	68,688	8%
5075	222210-1	ROUND PULLEY 6.2-149.6/VS001G	ROUND PULLEY 6.2-149.6/VS001G	224,424	8%
5076	222211-9	GIDE PULLEY 6.2-19.7/VS001G	PULY 6.2-19.7/VS001G	36,720	8%
5077	222212-7	PULLEY 21-30.7/CE003G	PULY 21-30.7/CE003G	316,008	8%
5078	222213-5	PULLEY 21-27.5/CE003G	PULY 21-27.5/CE003G	316,008	8%
5079	222698S	KEY FLY WHEEL/PLM4631N	CHÓT GÀ/PLM4631N	110,000	10%
5080	223107-7	SPINDLE/6821	TRỤC NHÔNG/6821	475,200	8%
5081	223137-8	CAM A/HP2050	KHỚP NHÔNG/HP2050	41,256	8%
5082	223141-7	CAM A/HP2070	KHỚP NHÔNG/HP2070	41,256	8%
5083	223143-3	CAM C/BFL082F	KHỚP NHÔNG/BFL082F	824,256	8%
5084	223145-9	CAM/SG1251J	VÒNG ĐỆM TAY CAM/SG1251J	60,720	10%
5085	223146-7	CAM D/DFT085F	KHỚP NHÔNG/DFT085F	462,564	8%
5086	223167-9	CLUTCH/HR2810	KHỚP NHÔNG/HR2810	87,048	8%
5087	223170-0	CLUTCH CAM 125S/FS6300	KHỚP NHÔNG/FS6300	151,200	8%
5088	223174-2	CLUTCH CAM/MT870	KHỚP NHÔNG/MT870	36,720	8%
5089	223175-0	CAM A/DTP141	NHÔNG CAM A/DTP141	96,228	8%
5090	223176-8	CAM B/DTP141	NHÔNG CAM B/DTP141	45,792	8%
5091	223181-5	CLUTCH CAM 125S/DFS452	KHỚP NHÔNG/DFS452	201,528	8%
5092	223185-7	CAM A/DFT023F	KHỚP NHÔNG/DFT023F	357,264	8%
5093	223186-5	CAM B/DFT023F	KHỚP NHÔNG/DFT023F	435,024	8%
5094	223188-1	CAM/DDA460	CAM NHÔNG/DDA460	160,272	8%
5095	223202-3	CAM G/DFL303F	MIẾNG ĐỆM G/DFL303F	377,850	10%
5096	223206-5	CAM I/DFL303F	MIẾNG ĐỆM I/DFL303F	438,460	10%
5097	224041-000	UPPER ARM/SJ401	TAY ĐÓN TRÊN/SJ401	297,648	8%
5098	224042-000	LOWER ARM/SJ401	TAY ĐÓN DƯỚI/SJ401	316,008	8%
5099	224053-000	TABLE/SJ401	BÀN MÁY/SJ401	925,020	8%
5100	224613-5	OUTER FLANGE 40/RS002G	MẶT BÍCH NGOÀI/RS002G	42,020	10%
5101	224616-9	FLANGE 10/DTMS2	MIẾNG ĐỆM 10/DTMS2	32,670	10%
5102	224619-3	OUTER FLANGE 42/HS011G	MẶT BÍCH NGOÀI 42/HS011G	107,360	10%
5103	224620-8	INNER FLANGE 42/HS011G	MẶT BÍCH TRONG 42/HS011G	107,360	10%
5104	224622-4	FLANGE 92/CE001G	MẶT BÍCH NGOÀI 92/CE001G	293,920	10%
5105	224623-2	INNER FLANGE 25/DMC300	MẶT BÍCH TRONG 25/DMC300	46,640	10%
5106	224624-0	OUTER FLANGE 25/DMC300	MẶT BÍCH NGOÀI 25/DMC300	32,670	10%
5107	224632-1	FLANGE 80/CE002G	MẶT BÍCH 80/CE002G	261,250	10%
5108	224635-5	FLANGE 50/CE004G	MẶT BÍCH 50/CE004G	111,980	10%
5109	224641-0	INNER FLANGE 45/GA055G/GA056G	BÍCH KẸP GIỮ ĐÁ MÀI/GA055G/GA056G	99,360	8%
5110	225006-9	POLY V-BELT 6-285/1804N	DÂY CUA ROA/1804N	274,752	8%
5111	225007-7	POLY V-BELT 4-241/MT190	DÂY CUA ROA/MT190	142,020	8%
5112	225008-5	POLY V-BELT 5-304/9924DB	DÂY CUA ROA/9924DB	242,784	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
5113	225049-1	POLY V-BELT 3-250/9045B	DÂY CUA ROA/9045B	183,168	8%
5114	225069-000	BLADE TENSION LEVER/SJ401	THANH ĐÁY/SJ401	27,540	8%
5115	225069-5	POLY V-BELT 4-272/1911B	DÂY CUA ROA/1911B	228,960	8%
5116	225070-000	HOLD DOWN BLOCK/SJ401	THANH GIỮ DƯỚI/SJ401	93,280	10%
5117	225071-8	POLY V-BELT 4-241/DKP181	DÂY CU-ROA 4-241/DKP181	151,200	8%
5118	225073-000	BLADE SUPPORT/SJ401	GIÁ ĐỖ LƯỚI/SJ401	88,660	10%
5119	225079-2	SYNCHRO BELT 6-300/9910	DÂY CUA ROA/9910	59,616	8%
5120	225081-5	SYNCHRO BELT/9403	DÂY CUA ROA/9403	137,376	8%
5121	225083-000	MOTOR FRONT COVER/SJ401	NÁP BẢO VỆ PHÍA TRƯỚC CỦA MOTOR/SJ401	146,556	8%
5122	225083-1	POLY V-BELT 8-341/2012NB	DÂY CUA ROA/2012NB	320,544	8%
5123	225091-2	POLY V-BELT 6-355/MT941	DÂY CUA ROA/MT941	105,408	8%
5124	225092-0	POLY V-BELT 4-241/MT191	DÂY CUA ROA/MT191	82,512	8%
5125	225094-6	V BELT 5-800/EK7651H	DÂY CUA ROA/EK7651H	725,760	8%
5126	225095-4	SYNCHRO BELT 6-174/DBO180	DÂY CU ROA 6-174/DBO180	100,764	8%
5127	225096-2	POLY V-BELT 5-285/MT111	DÂY CUA ROA/MT111	114,480	8%
5128	225097-0	SYNCHRO BELT 4-176/DCG180	DÂY CUA ROA/DCG180	87,048	8%
5129	225101-5	SYNCHRO BELT 15-756/DLS111	DÂY CUA ROA/DLS111	558,684	8%
5130	225102-3	SYNCHRO BELT 15-810/LS1219L	DÂY CU ROA/LS1219L	686,880	8%
5131	225103-1	SYNCHRO BELT 10-210/DLM160	DÂY CUROA 10-210/DLM160	187,812	8%
5132	225104-9	V BELT 7-454/DCE090	DÂY CU-ROA/DCE090	865,512	8%
5133	225105-7	SYNCHRO BELT 6-108/DBO480	DÂY CUROA 6-108/DBO480	68,688	8%
5134	225106-5	SYNCHRO BELT 15-750/CE001G	DÂY CUROA 15-750/CE001G	1,955,340	8%
5135	225107-3	SYNCHRO BELT 15-880/CE002G	DÂY CUROA 15-880/CE002G	2,252,988	8%
5136	225108-1	SYNCHRO BELT 15-525/UV001G	DÂY CUROA 15-525/UV001G	590,760	8%
5137	225109-9	SYNCHRO BELT 12-699/VS001G	DÂY CUROA 12-699/VS001G	1,552,392	8%
5138	225110-4	ROUND BELT 6-860/VS001G	VÒNG ĐỆM 6-860/VS001G	489,996	8%
5139	225111-2	SYNCHRO BELT 20-500/CE003G	DÂY CUROA 20-500/CE003G	586,224	8%
5140	225112-0	SYNCHRO BELT 20-575/CE004G	DÂY CUROA 20-575/CE004G	654,912	8%
5141	225115-4	SYNCHRO BELT 6-264/BS001G	DÂY CU-ROA 6-264/BS001G	82,512	8%
5142	225520-5	CHAIN 35-46/2012NB	XÍCH MÁY BẢO/2012NB	237,930	10%
5143	226012-7	GEAR COMPLETE 13-41/UT1301	NHÔNG LỚN/UT1301	577,044	8%
5144	226028-2	GEAR COMPLETE 7-41/DS4011	NHÔNG NHỎ/DS4011	247,320	8%
5145	226058-3	GEAR COMPLETE 18-46/JS3201	NHÔNG LỚN/JS3201	794,880	8%
5146	226060-6	GEAR COMPLETE 15-46/JN3201	NHÔNG LỚN/JN3201	842,616	8%
5147	226100-0	GEAR COMPLETE 16-38/6905H	NHÔNG 16-38/6905H	583,200	8%
5148	226122-0	GEAR COMPLETE 16-44/LC1230	NHÔNG LỚN/LC1230	403,056	8%
5149	226123-8	GEAR COMPLETE 13-37/JN1601	NHÔNG LỚN/JN1601	760,212	8%
5150	226134-3	GEAR COMPLETE 8-50/2012NB	NHÔNG LỚN/2012NB	233,604	8%
5151	226135-1	GEAR COMPLETE 8-46/2012NB	NHÔNG LỚN/2012NB	256,500	8%
5152	226141-6	GEAR COMPLETE 21-44/PV7001C	NHÔNG 21-44 /PV7001C	1,071,576	8%
5153	226153-9	GEAR COMPLETE 12-41/UT1305	NHÔNG LỚN/UT1305	874,692	8%
5154	226155-5	GEAR COMPLETE 34-48/HM1214C	NHÔNG LỚN/HM1214C	1,630,260	8%
5155	226156-3	GEAR COMPLETE 31-43/HM1307C	NHÔNG LỚN/HM1307C	1,973,700	8%
5156	226157-1	GEAR COMPLETE 17-39/FS2500	NHÔNG LỚN/FS2500	206,064	8%
5157	226158-9	GEAR COMPLETE/DJN161	CỤM NHÔNG/DJN161	632,016	8%
5158	226163-6	SPUR GEAR 21/DSC102	NHÔNG 21/DSC102	9,180	8%
5159	226164-4	INTERNAL GEAR 53/DSC102	NHÔNG 53/DSC102	64,152	8%
5160	226165-2	SPUR GEAR 19/DSC102	NHÔNG 19/DSC102	22,896	8%
5161	226166-0	INTERNAL GEAR 48/DSC102	NHÔNG 48/DSC102	128,304	8%
5162	226168-6	SPUR GEAR 10C/DSC102	NHÔNG 10/DSC102	114,480	8%
5163	226169-4	SPUR GEAR 39/DSC102	NHÔNG 39/DSC102	192,348	8%
5164	226170-9	SPUR GEAR 10/DHR280	NHÔNG CAM 10/DHR280	151,200	8%
5165	226174-1	INTERNAL GEAR 71/DDA460	NHÔNG 71/DDA460	119,124	8%
5166	226175-9	SPUR GEAR 14/DDA460	NHÔNG 14/DDA460	132,840	8%
5167	226176-7	SPUR GEAR 13/DDA460	NHÔNG 13/DDA460	13,824	8%
5168	226177-5	INTERNAL GEAR 40/DDA460	NHÔNG 40/DDA460	137,376	8%
5169	226182-2	INTERNAL GEAR 51/DTD171	NHÔNG 51/DTD171	109,944	8%
5170	226190-3	SPUR GEAR 18/TW140D	NHÔNG NHỎ 18/TW140D	8,640	8%
5171	226191-1	INTERNAL GEAR 45/TW140D	NHÔNG LỚN 45/TW140D	41,256	8%
5172	226192-9	HELICAL GEAR 49/DHS660	NHÔNG LỚN 49/DHS660	87,048	8%
5173	226193-7	SPUR GEAR 13/DSC121	NHÔNG 13/DSC121	22,896	8%
5174	226195-3	SPIRAL BEVEL GEAR 6/DA332D	NHÔNG 6/DA332D	246,240	8%
5175	226217-9	SPUR GEAR 16/3709	NHÔNG NHỎ/3709	18,360	8%
5176	226269-0	SPUR GEAR 25/6922NB	NHÔNG LỚN/6922NB	293,112	8%
5177	226270-5	SPUR GEAR 25/6922NB	NHÔNG LỚN/6922NB	302,292	8%
5178	226273-9	SPUR GEAR 14/6922NB	NHÔNG LỚN/6922NB	5,376,024	8%
5179	226275-5	SPUR GEAR 11/6922NB	NHÔNG LỚN/6922NB	6,777,216	8%
5180	226279-7	SPUR GEAR 29/TL064D	BÁNH RĂNG 29/TL064D	18,360	8%
5181	226280-2	INTERNAL GEAR 69/TL064D	BÁNH RĂNG BÊN TRONG 69/TL064D	59,616	8%
5182	226283-6	SPUR GEAR 15/VC3211M	NHÔNG 15/VC3211M	9,180	8%
5183	226284-4	SPUR GEAR 15/VC3211M	NHÔNG 15/VC3211M	18,360	8%
5184	226285-2	INTERNAL GEAR 42/VC3211M	NHÔNG 42/VC3211M	100,764	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
5185	226286-0	SPUR GEAR 34/JN1601	NHÔNG LỚN/JN1601	293,760	8%
5186	226331-1	SUPER GEAR 28-38/HP2040	NHÔNG LỚN/HP2040	228,960	8%
5187	226415-5	HELICAL GEAR 41/2414NB	NHÔNG LỚN 41/2414NB	169,452	8%
5188	226423-6	HELICAL GEAR 41/HP1500	NHÔNG LỚN 41/HP1500	100,764	8%
5189	226427-8	HELICAL GEAR 38/LC1230	NHÔNG LỚN 38/LC1230	233,604	8%
5190	226444-8	HELICAL GEAR 46/6821	NHÔNG LỚN 46/6821	552,960	8%
5191	226458-7	HELICAL GEAR 29/HR2010	NHÔNG LỚN 29/HR2010	215,244	8%
5192	226459-5	HELICAL GEAR 43/HR2010	NHÔNG LỚN 43/HR2010	311,472	8%
5193	226461-8	HELICAL GEAR 47/5806B	NHÔNG LỚN 47/5806B	100,764	8%
5194	226465-0	HELICAL GEAR 42/LH1040	NHÔNG LỚN 42/LH1040	160,272	8%
5195	226475-7	HELICAL GEAR 30/6922NB	NHÔNG LỚN 30/6922NB	842,616	8%
5196	226476-5	HELICAL GEAR 18/6922NB	NHÔNG NHỎ 18/6922NB	467,100	8%
5197	226510-1	HELICAL GEAR 19/4140	NHÔNG NHỎ 19/4140	220,320	8%
5198	226518-5	HELICAL GEAR 47/2012NB	NHÔNG LỚN 47/2012NB	210,708	8%
5199	226520-8	HELICAL GEAR 10/BS001G	NHÔNG 10/BS001G	228,960	8%
5200	226523-2	HELICAL GEAR 39/N5900B	NHÔNG LỚN 39/N5900B	164,916	8%
5201	226531-3	HELICAL GEAR 25/GD0810C	NHÔNG LỚN 25/GD0810C	352,620	8%
5202	226534-7	HELICAL GEAR 8/DCS232T	NHÔNG NHỎ 8/DCS232T	51,840	8%
5203	226536-3	HELICAL GEAR 43/PV7001C	NHÔNG 43/PV7001C	187,812	8%
5204	226537-1	HELICAL GEAR 39/GV7000	NHÔNG LỚN 39/GV7000	242,784	8%
5205	226551-7	HELICAL GEAR 12/9403	NHÔNG NHỎ 12/9403	228,960	8%
5206	226552-5	HELICAL GEAR 15/4100NH3	NHÔNG NHỎ 15/4100NH3	22,896	8%
5207	226553-3	HELICAL GEAR 34/MT410	NHÔNG LỚN 36/MT410	64,152	8%
5208	226559-1	HELICAL GEAR 34/UT1305	NHÔNG LỚN 34/UT1305	421,308	8%
5209	226561-4	HERICAL GEAR 43/UT2204	NHÔNG LỚN 43/UT2204	656,640	8%
5210	226567-2	HELICAL GEAR 28/DA3010	NHÔNG LỚN 28/DA3010	201,528	8%
5211	226572-9	HELICAL GEAR 49/MT241	NHÔNG LỚN 49/MT241	196,992	8%
5212	226578-7	HELICAL GEAR 35/6411	NHÔNG LỚN 35/6411	73,332	8%
5213	226589-2	HELICAL GEAR 37/HP1630	NHÔNG 37/HP1630	68,688	8%
5214	226590-7	HELICAL GEAR 17/DCS232T	NHÔNG NHỎ 17/DCS232T	237,600	8%
5215	226591-5	HELICAL GEAR 48/4131	NHÔNG LỚN 48/4131	370,980	8%
5216	226593-1	HELICAL GEAR 64/2107F	NHÔNG LỚN 64/2107F	164,916	8%
5217	226597-3	HELICAL GEAR 15/6924N	NHÔNG NHỎ 15/6924N	3,718,332	8%
5218	226602-6	HELICAL GEAR 42/2704	NHÔNG LỚN 42/2704	247,320	8%
5219	226605-0	HELICAL GEAR 38/HR4011C	NHÔNG LỚN 38/HR4011C	489,996	8%
5220	226606-8	HELICAL GEAR 49/MUH355	NHÔNG NHỎ 8/MUH355	128,304	8%
5221	226610-7	HELICAL GEAR 38/MT582	NHÔNG LỚN 38/MT582	137,376	8%
5222	226620-4	HELICAL GEAR 23/HR1830	NHÔNG LỚN 23/HR1830	100,764	8%
5223	226623-8	HELICAL GEAR 22/DHR165	NHÔNG LỚN 22/DHR165	219,888	8%
5224	226626-2	HELICAL GEAR 45/DPB180	NHÔNG LỚN 45/DPB180	174,096	8%
5225	226632-7	HELICAL GEAR 25/DHR202	NHÔNG LỚN 25/DHR202	77,760	8%
5226	226634-3	HELICAL GEAR 10/MT941	NHÔNG NHỎ 10/MT941	119,124	8%
5227	226635-1	HELICAL GEAR 15/BCS550	NHÔNG NHỎ/BCS550	91,584	8%
5228	226637-7	HELICAL GEAR 39/CA5000	NHÔNG LỚN 39/CA5000	219,888	8%
5229	226640-8	HELICAL GEAR 23/BCS550	NHÔNG NHỎ/BCS550	95,040	8%
5230	226642-4	HELICAL GEAR 38/HR4030C	NHÔNG LỚN 38/HR4030C	288,576	8%
5231	226648-2	HELICAL GEAR 46/HR4002	NHÔNG LỚN 46/HR4002	174,096	8%
5232	226649-0	HELICAL GEAR 32/HR3530	NHÔNG LỚN 32/HR3530	261,036	8%
5233	226651-3	HELICAL GEAR 30/DWT310	NHÔNG 30/DWT310	1,227,312	8%
5234	226653-9	HELICAL GEAR 29/HR2810	NHÔNG LỚN 29/HR2810	160,272	8%
5235	226655-5	HELICAL GEAR 36/HR4511C	NHÔNG LỚN 36/HR4511C	27,000	8%
5236	226656-3	HELICAL GEAR 26/HR2230	NHÔNG LỚN 26/HR2230	87,048	8%
5237	226671-7	HELICAL GEAR 65/HM1306	NHÔNG LỚN 65/HM1306	934,200	8%
5238	226675-9	HELICAL GEAR 36/DHK180	NHÔNG 36/DHK180	279,396	8%
5239	226681-4	HELICAL GEAR 17/EA3201S	NHÔNG NHỎ 17/EA3201S	86,400	8%
5240	226683-0	HELICAL GEAR 17/4100NH	NHÔNG NHỎ 17/4100NH	87,048	8%
5241	226684-8	HELICAL GEAR 41/4100NH	NHÔNG LỚN 41/4100NH	109,944	8%
5242	226691-1	HELICAL GEAR 57/HM1203C	NHÔNG LỚN 57/HM1203C	888,408	8%
5243	226695-3	HELICAL GEAR 17/4100NH2	NHÔNG NHỎ 17/4100NH2	68,688	8%
5244	226696-1	HELICAL GEAR 44/4100NH2	NHÔNG LỚN 44/4100NH2	87,048	8%
5245	226699-5	HELICAL GEAR 52/HM1214C	NHÔNG LỚN 52/HM1214C	563,328	8%
5246	226711-1	SPIRAL BEVEL GEAR 12/6922NB	NHÔNG NHỎ/6922NB	1,323,432	8%
5247	226720-0	ZEROL BEVEL GEAR 13/TL064D	BÁNH RĂNG/TL064D	595,296	8%
5248	226721-8	ZEROL BEVEL GEAR 13/TL064D	BÁNH RĂNG CÓN/TL064D	361,800	8%
5249	226731-5	SPIRAL BEVEL GEAR 9/HR2010	NHÔNG NHỎ/HR2010	311,472	8%
5250	226732-3	SPIRAL BEVEL GEAR 33/HR2010	NHÔNG LỚN/HR2010	581,580	8%
5251	226738-1	SPIRAL BEVEL GEAR 53/9047	NHÔNG LỚN/9047	824,256	8%
5252	226739-9	SPIRAL BEVEL GEAR 53/9049	NHÔNG LỚN/9049	1,080,000	8%
5253	226740-4	SPIRAL BEVEL GEAR 12/9049	NHÔNG NHỎ/9049	501,120	8%
5254	226747-0	STRAIGHT BEVEL GEAR 2704	NHÔNG LỚN/2704	64,152	8%
5255	226754-3	SPIRAL BEVEL GEAR 35/9016B	NHÔNG LỚN/9016B	440,640	8%
5256	226756-9	SPIRAL BEVEL GEAR 11/9016B	NHÔNG NHỎ/9016B	267,840	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
5257	226773-9	SPIRAL BEVEL GEAR 49/9067	NHÔNG LỚN/9067	938,736	8%
5258	226774-7	SPIRAL BEVEL GEAR 15/9067	NHÔNG NHỎ/9067	320,544	8%
5259	226786-0	STRAIGHT BEVEL GEAR 15/2012NB	NHÔNG NHỎ/2012NB	45,792	8%
5260	226791-7	STRAIGHT BEVEL GEAR 15/2012NB	NHÔNG NHỎ/2012NB	41,256	8%
5261	226794-1	SPIRAL BEVEL GEAR 11/9563C	NHÔNG NHỎ/9563C	181,440	8%
5262	226812-5	GEAR 14-41/6922NB	NHÔNG 14-41/6922NB	2,193,480	8%
5263	226826-4	GEAR COMPLETE 7-46/UT2204	NHÔNG LỚN/UT2204	902,880	8%
5264	226828-0	GEAR 11-47/6924N	NHÔNG LỚN/6924N	1,946,160	8%
5265	226831-1	GEAR 12-31/UH200D	NHÔNG LỚN/UH200D	22,896	8%
5266	226836-1	SPIRAL BEVEL GEAR 6/DA333D	TRỤC NHÔNG 6/DA333D	283,932	8%
5267	226838-7	HELICAL GEAR 37/DHS780	NHÔNG 37/DHS780	114,480	8%
5268	226853-1	SPUR GEAR 12/DHR182	NHÔNG 12/DHR182	96,228	8%
5269	226854-9	SPUR GEAR 44/DHR182	NHÔNG 44/DHR182	114,480	8%
5270	226858-1	SPIRAL BEVEL GEAR 10/GA4050	NHÔNG NHỎ/GA4050	68,688	8%
5271	226859-9	SPIRAL BEVEL GEAR 37/GA4050	NHÔNG LỚN/GA4050	187,812	8%
5272	226861-2	GEAR 10/DGA404	NHÔNG NHỎ/DGA404	50,436	8%
5273	226862-0	SPIRAL BEVEL GEAR 37/DGA404	NHÔNG 37/DGA404	96,228	8%
5274	226865-4	SPUR GEAR 19/DUP362	NHÔNG 19/DUP362	27,540	8%
5275	226866-2	INTERNAL GEAR 49/DUP362	NHÔNG 49/DUP362	87,048	8%
5276	226867-0	SPIRAL BEVEL GEAR 8/HR3001C	BÁNH RĂNG CỎN 8/HR3001C	206,064	8%
5277	226868-8	SPIRAL BEVEL GEAR 31/HR3001C	BÁNH RĂNG (NHÔNG) 31/HR3001C	403,056	8%
5278	226869-6	HELICAL GEAR 31/HR3001C	NHÔNG LỚN 31/HR3001C	151,200	8%
5279	226880-8	SPUR GEAR 24/DTW1001	NHÔNG 24/DTW1001	50,436	8%
5280	226884-0	WORM GEAR/DUC256	NHÔNG NHÓT/DUC256	18,360	8%
5281	226885-8	SPUR GEAR 13/DLS800	NHÔNG 13/DLS800	9,180	8%
5282	226886-6	SPUR GEAR 14/DLS800	NHÔNG NHỎ 14/DLS800	13,824	8%
5283	226888-2	SPUR GEAR 19/DSL800	NHÔNG 19/DSL800	17,280	8%
5284	226889-0	INTERNAL GEAR 43/DLS800	NHÔNG 43/DLS800	50,436	8%
5285	226890-5	INTERNAL GEAR 47/DLS800	NHÔNG 47/DLS800	68,688	8%
5286	226892-1	SPUR GEAR 25/ST001G	NHÔNG 25/ST001G	22,896	8%
5287	226895-5	INTERNAL GEAR 39/DTDA040	NHÔNG LỚN/DTDA040	142,020	8%
5288	226896-3	SPUR GEAR 16/DTDA040	NHÔNG 16/DTDA040	64,152	8%
5289	226897-1	INTERNAL GEAR 41/WR100D	NHÔNG 41/WR100D	30,240	8%
5290	226898-9	SPUR GEAR 14/WR100D	BÁNH RĂNG/WR100D	45,792	8%
5291	226900-8	SPUR GEAR 14/DPB182	NHÔNG 14/DPB182	9,180	8%
5292	226902-4	SPIRAL BEVEL GEAR 15A/DFL020F	TRỤC NHÔNG/DFL020F	1,158,624	8%
5293	226921-0	INTERNAL GEAR 40/DPB183	NHÔNG 40/DPB183	96,228	8%
5294	226922-8	INTERNAL GEAR 39/DPB183	NHÔNG 39/DPB183	54,972	8%
5295	226923-6	SPUR GEAR 13/DPB183	NHÔNG 13/DPB183	9,180	8%
5296	226924-4	SPUR GEAR 11/DPB183	NHÔNG 11/DPB183	13,824	8%
5297	226931-7	HELICAL GEAR 29/DUR369	NHÔNG 29/DUR369	105,408	8%
5298	226932-5	HELICAL GEAR 10/DUR369	NHÔNG 10/DUR369	91,584	8%
5299	226934-1	HELICAL GEAR 46/DHS900	NHÔNG LỚN 46/DHS900	109,944	8%
5300	226935-9	SPUR GEAR 31/BO6050	NHÔNG 31/BO6050	595,296	8%
5301	226937-5	SPIRAL BEVEL GEAR 13/MT90	NHÔNG 13/MT90	36,720	8%
5302	226938-3	SPIRAL BEVEL GEAR 37/MT90	NHÔNG 37/MT90	68,688	8%
5303	226940-6	SPUR GEAR 12/DLM533	NHÔNG 12/DLM533	87,048	8%
5304	226941-4	SPUR GEAR 49/DLM533	NHÔNG 49/DLM533	343,440	8%
5305	226950-3	SPIRAL BEVEL GEAR 10/DGA419	NHÔNG NHỎ/DGA419	100,764	8%
5306	226951-1	SPIRAL BEVEL GEAR 37/DGA419	NHÔNG LỚN/DGA419	151,200	8%
5307	226957-9	INTERNAL GEAR 45/TW141D	NHÔNG LỚN 45/TW141D	43,200	8%
5308	226958-7	HELICAL GEAR 68/DUN500WZ	NHÔNG 68/DUN500WZ	352,620	8%
5309	226961-8	INTERNAL GEAR 56/TD001G	NHÔNG 56/TD001G	119,124	8%
5310	226976-5	SPIRAL BEVEL GEAR 10/GA003	NHÔNG 10/GA003	114,480	8%
5311	226985-4	HELICAL GEAR 25/DHR202	NHÔNG 25/DHR202	82,512	8%
5312	226988-8	SPIRAL BEVEL GEAR 19/EM408MP	NHÔNG 19/EM408MP	64,152	8%
5313	226989-6	SPUR GEAR 15/TW001G	NHÔNG 15/TW001G	90,720	8%
5314	226990-1	SPUR GEAR 11-22/TW001G	NHÔNG 11-22/TW001G	105,408	8%
5315	226991-9	INTERNAL SPUR GEAR 50/TW001G	NHÔNG 50/TW001G	109,944	8%
5316	226992-7	SPROCKET 6/DUA300	NHÔNG XÍCH/DUA300	77,868	8%
5317	226995-1	SPL BEVEL GEAR 18 COMPLETE/DUA300	NHÔNG 18/DUA300	119,124	8%
5318	226996-9	HELIGEAR 16/DUA300	NHÔNG 16/DUA300	68,688	8%
5319	227001-5	INTERNAL GEAR 51/6952	NHÔNG 51/6952	50,436	8%
5320	227019-6	SPUR GEAR 51/HR2230	NHÔNG LỚN/HR2230	109,944	8%
5321	227029-3	SPUR GEAR 10/HR2020	NHÔNG NHỎ/HR2020	146,556	8%
5322	227030-8	SPUR GEAR 29-37/DP4010	NHÔNG LỚN/DP4010	73,332	8%
5323	227048-9	INTERNAL GEAR 47/DFT085F	NHÔNG NHỎ/DFT085F	114,480	8%
5324	227049-7	SPUR GEAR 18/DFL201F	NHÔNG 18/DFL201F	18,360	8%
5325	227050-2	SPUR GEAR 13/DFL301F	NHÔNG NHỎ/DFL301F	22,896	8%
5326	227051-0	SPUR GEAR 19/DFT023F	NHÔNG NHỎ/DFT023F	18,360	8%
5327	227052-8	SPUR GEAR 18/DFL201F	NHÔNG 18/DFL201F	22,896	8%
5328	227092-6	SPUR GEAR 32/TW0200	NHÔNG LỚN/TW0200	238,140	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
5329	227093-4	INTERNAL GEAR 71/TW0200	NHÔNG LỚN/TW0200	192,348	8%
5330	227104-5	SPUR GEAR 15/DFL301F	NHÔNG NHỎ/DFL301F	22,896	8%
5331	227109-5	SPUR GEAR 51/DHR202	NHÔNG LỚN/DHR202	155,736	8%
5332	227117-6	SPUR GEAR 20/6922NB	NHÔNG LỚN/6922NB	393,876	8%
5333	227118-4	INTERNAL GEAR 53-66/6922NB	NHÔNG LỚN/6922NB	12,336,408	8%
5334	227119-2	SPUR GEAR 29-37/HP2070	NHÔNG LỚN/HP2070	302,292	8%
5335	227120-7	INTERNAL GEAR 50/DFL301F	NHÔNG LỚN 50/DFL301F	123,660	8%
5336	227129-9	INTERNAL GEAR 46/DSC191	NHÔNG LỚN/DSC191	45,792	8%
5337	227137-0	SPUR GEAR 21/DFL302F	NHÔNG 21/DFL302F	801,360	8%
5338	227138-8	SPUR GEAR 14/DFL301F	NHÔNG NHỎ 14/DFL301F	329,724	8%
5339	227139-6	SPUR GEAR 8/2107F	NHÔNG NHỎ 8/2107F	517,536	8%
5340	227140-1	SPUR GEAR 26/6924N	NHÔNG LỚN/6924N	627,372	8%
5341	227141-9	SPUR GEAR 11/6924N	NHÔNG NHỎ/6924N	11,933,460	8%
5342	227142-7	SPUR GEAR 26/6924N	NHÔNG LỚN/6924N	659,448	8%
5343	227143-5	SPUR GEAR 10/6924N	NHÔNG NHỎ/6924N	3,576,420	8%
5344	227144-3	SPUR GEAR 18/6924N	NHÔNG NHỎ/6924N	828,900	8%
5345	227149-3	SPUR GEAR 37/TW1000	NHÔNG LỚN/TW1000	435,024	8%
5346	227150-8	INTERNAL GEAR 51/BTD136	NHÔNG LỚN/BTD136	59,616	8%
5347	227152-4	SPUR GEAR 10/DHR165	NHÔNG NHỎ/DHR165	160,272	8%
5348	227153-2	SPUR GEAR 12/UC3041A	NHÔNG NHỎ/UC3041A	27,540	8%
5349	227154-0	SPUR GEAR 43/UC3020A	NHÔNG LỚN/UC3020A	151,200	8%
5350	227155-8	INTERNAL GEAR 46-64/6924N	NHÔNG LỚN/6924N	14,392,512	8%
5351	227166-3	INTERNAL GEAR 69/DPT351	NHÔNG/DPT351	68,688	8%
5352	227170-2	SPUR GEAR 12/DPB180	NHÔNG NHỎ/DPB180	563,328	8%
5353	227171-0	SPUR GEAR 23/DTW450	NHÔNG NHỎ/DTW450	45,792	8%
5354	227172-8	INTERNAL GEAR 53/DTW450	NHÔNG LỚN/DTW450	480,816	8%
5355	227173-6	SPUR GEAR 27/TD022D	NHÔNG LỚN/TD022D	22,896	8%
5356	227176-0	SPUR GEAR 24/HR5211C	NHÔNG LỚN/HR5211C	210,708	8%
5357	227179-4	SPUR GEAR 10/DHR202	NHÔNG NHỎ/DHR202	421,308	8%
5358	227181-7	SPUR GEAR 19/HR4511C	NHÔNG NHỎ/HR4511C	19,440	8%
5359	227182-5	SPUR GEAR 10/HR2230	NHÔNG NHỎ/HR2230	151,200	8%
5360	227188-3	SPUR GEAR 33/HR3200C	NHÔNG LỚN/HR3200C	297,648	8%
5361	227213-0	SPUR GEAR 17/TD090D	NHÔNG NHỎ/TD090D	9,180	8%
5362	227215-6	INTERNAL GEAR 43/TD090D	NHÔNG LỚN/TD090D	54,972	8%
5363	227230-0	SPUR GEAR 29/DDA340	NHÔNG LỚN/DDA340	224,424	8%
5364	227231-8	SPUR GEAR 10/DHR242	NHÔNG NHỎ/DHR242	380,160	8%
5365	227233-4	SPUR GEAR 22/BTD136	NHÔNG LỚN/BTD136	56,160	8%
5366	227239-2	SPUR GEAR 35-180/FS2500	NHÔNG LỚN/FS2500	151,200	8%
5367	227243-1	SPUR GEAR 10/HR2300	NHÔNG NHỎ/HR2300	114,480	8%
5368	227248-1	SPUR GEAR 43/EN420MP	NHÔNG LỚN/EN420MP	216,000	8%
5369	227262-7	SPUR GEAR 16/RT0700C	NHÔNG NHỎ/RT0700C	18,360	8%
5370	227268-5	SPUR GEAR 51/MT870	NHÔNG LỚN/MT870	54,972	8%
5371	227269-3	SPUR GEAR 10/MT870	NHÔNG NHỎ/MT870	100,764	8%
5372	227278-2	SPUR GEAR 32/DA331D	NHÔNG LỚN/DA331D	45,792	8%
5373	227279-0	INTERNAL GEAR 51/DTD129	NHÔNG LỚN/DTD129	22,896	8%
5374	227281-3	SPUR GEAR 93/BUH523	NHÔNG LỚN/BUH523	242,784	8%
5375	227284-7	SPUR GEAR 21/DTP141	NHÔNG 21/DTP141	18,360	8%
5376	227287-1	INTERNAL GEAR 41/DTP141	NHÔNG 41/DTP141	87,048	8%
5377	227309-7	INTERNAL GEAR 48/DCG180	NHÔNG LỚN/DCG180	174,096	8%
5378	227310-2	SPUR GEAR 19A/DCG180	NHÔNG NHỎ/DCG180	77,868	8%
5379	227311-0	SPUR GEAR 19B/DCG180	NHÔNG NHỎ/DCG180	45,792	8%
5380	227312-8	SPUR GEAR 10/DCG180	NHÔNG NHỎ/DCG180	334,368	8%
5381	227314-4	SPUR GEAR 31/DJN161	NHÔNG LỚN 31/DJN161	567,864	8%
5382	227316-0	INTERNAL GEAR 43/TD091D	NHÔNG LỚN/TD091D	68,688	8%
5383	227317-8	SPUR GEAR 24/EN420MP	NHÔNG LỚN/EN420MP	164,916	8%
5384	227319-4	SPUR GEAR 41/DTP141	NHÔNG 41/DTP141	50,436	8%
5385	227320-9	SPUR GEAR 14B/DTP141	NHÔNG 14/DTP141	13,824	8%
5386	227321-7	SPUR GEAR 16/BTW074	NHÔNG NHỎ/BTW074	5,400	8%
5387	227331-4	SPUR GEAR 14/DPB181	NHÔNG NHỎ/DPB181	9,180	8%
5388	227332-2	INTERNAL GEAR 36/DPB181	NHÔNG LỚN/DPB181	54,972	8%
5389	227336-4	SPUR GEAR 26/HR5212C	NHÔNG LỚN/HR5212C	137,376	8%
5390	227337-2	INTERNAL GEAR 51/DTW280	NHÔNG LỚN/DTW280	59,616	8%
5391	227338-0	SPUR GEAR 22/DTD137	NHÔNG 22/DTD137	109,944	8%
5392	227350-0	SPUR GEAR 22/DTD172	NHÔNG 22/DTD172	41,256	8%
5393	227359-2	SPUR GEAR 10/HR2630	NHÔNG NHỎ/HR2630	288,576	8%
5394	227360-7	SPUR GEAR 51/DHR242	NHÔNG LỚN/DHR242	96,228	8%
5395	227361-5	INTERNAL GEAR 51/DTS141	NHÔNG LỚN/DTS141	581,580	8%
5396	227362-3	SPUR GEAR 22/6980FD	NHÔNG LỚN/22/6980FD	36,720	8%
5397	227364-9	SPUR GEAR 14/DFL651F	NHÔNG NHỎ/DFL651F	361,800	8%
5398	227365-7	SPUR GEAR 13/DFL651F	NHÔNG NHỎ/DFL651F	1,025,784	8%
5399	227366-5	SPUR GEAR 18/DFT085F	NHÔNG NHỎ/DFT085F	41,256	8%
5400	227368-1	SPUR GEAR 22/DTS141	NHÔNG NHỎ/DTS141	96,228	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
5401	227378-8	INTERNAL GEAR 51/DTD149	NHÔNG 51/DTD149	32,076	8%
5402	227387-7	INTERNAL GEAR 34/BO6050	NHÔNG LỚN/BO6050	613,656	8%
5403	227389-3	SPUR GEAR 18/DUP361	NHÔNG 18/DUP361	4,644	8%
5404	227390-8	INTERNAL GEAR 48/DUP361	NHÔNG 48/DUP361	64,152	8%
5405	227392-4	INTERNAL SPUR GEAR 54/DTW1001	NHÔNG 54/DTW1001	242,784	8%
5406	227406-9	SPIRAL BEVEL GEAR 11/9523B	NHÔNG/9523B	86,400	8%
5407	227424-7	SPIRAL BEVEL GEAR 35/9500NB	NHÔNG LỚN/9500NB	201,528	8%
5408	227429-7	SPIRAL BEVEL GEAR 9/SG1251	NHÔNG NHỎ/SG1251	331,992	8%
5409	227430-2	SPIRAL BEVEL GEAR 35/SG1251	NHÔNG LỚN/SG1251	554,148	8%
5410	227436-0	SPIRAL BEVEL GEAR 9/DA3010	NHÔNG NHỎ/DA3010	223,236	8%
5411	227437-8	SPIRAL BEVEL GEAR 26/DA3010	NHÔNG LỚN/DA3010	389,232	8%
5412	227438-6	SPIRAL BEVEL GEAR 48/4112HS	NHÔNG LỚN/4112HS	1,776,816	8%
5413	227439-4	SPIRAL BEVEL GEAR 57/4114S	NHÔNG LỚN/4114S	1,002,888	8%
5414	227440-9	SPIRAL BEVEL GEAR 9/4112HS	NHÔNG NHỎ/4112HS	586,224	8%
5415	227448-3	SPIRAL BEVEL GEAR 14/MT954	NHÔNG 14/MT954	114,480	8%
5416	227449-1	SPIRAL BEVEL GEAR 35/MT954	NHÔNG 35/MT954	123,660	8%
5417	227451-4	SPIRAL BEVEL GEAR 11/MT961	NHÔNG 11/MT961	137,376	8%
5418	227452-2	SPIRAL BEVEL GEAR 36/MT961	NHÔNG 36/MT961	137,376	8%
5419	227455-6	SPIRAL BEVEL GEAR 38/PW5001C	NHÔNG 38/PW5001C	787,644	8%
5420	227469-5	SPIRAL BEVEL GEAR 9/DFL201F	TRỤC NHÔNG 9/DFL201F	453,384	8%
5421	227470-0	SPIRAL BEVEL GEAR 29/2107F	NHÔNG LỚN/2107F	192,348	8%
5422	227471-8	SPIRAL BEVEL GEAR 11/9553B	NHÔNG NHỎ/9553B	87,048	8%
5423	227478-4	SPIRAL BEVEL GEAR 9/DFL204F	TRỤC NHÔNG 9/DFL204F	677,808	8%
5424	227479-2	SPIRAL BEVEL GEAR 9/DFL301F	NHÔNG 9/DFL301F	723,600	8%
5425	227481-5	SPIRAL BEVEL GEAR 11/2107F	NHÔNG NHỎ/2107F	370,980	8%
5426	227483-1	SPIRAL BEVEL GEAR 15/6924N	NHÔNG NHỎ/6924N	833,436	8%
5427	227488-1	SPIRAL BEVEL GEAR 16/GA7020	NHÔNG NHỎ/GA7020	100,764	8%
5428	227489-9	SPIRAL BEVEL GEAR 53 B/GA7020	NHÔNG LỚN/GA7020	242,784	8%
5429	227490-4	SPIRAL BEVEL GEAR 12/GA9020	NHÔNG NHỎ/GA9020	105,408	8%
5430	227491-2	SPIRAL BEVEL GEAR 53 A/GA9020	NHÔNG LỚN/GA9020	256,500	8%
5431	227492-0	SPIRAL BEVEL GEAR 53C/GA9030	NHÔNG LỚN/GA9030	293,112	8%
5432	227493-8	SPIRAL BEVEL GEAR 53D/GA7030	NHÔNG LỚN/GA7030	288,576	8%
5433	227495-4	STRAIGHT BEVEL GEAR 14/BUC250	NHÔNG NHỎ/BUC250	45,792	8%
5434	227496-2	STRAIGHT BEVEL GEAR 14/BUC250	NHÔNG NHỎ/BUC250	18,360	8%
5435	227499-6	SPIRAL BEVEL GEAR 50/9069	NHÔNG LỚN/9069	283,932	8%
5436	227500-7	SPIRAL BEVEL GEAR 12/9069	NHÔNG NHỎ/9069	91,584	8%
5437	227501-5	SPIRAL BEVEL GEAR 19/DGA402	NHÔNG 19/DGA402	246,240	8%
5438	227502-3	SPIRAL BEVEL GEAR 39/DGA402	NHÔNG 39/DGA402	120,960	8%
5439	227505-7	SPIRAL BEVEL GEAR 37/MT955	NHÔNG 37/MT955	82,512	8%
5440	227506-5	SPIRAL BEVEL GEAR 36/9553B	NHÔNG LỚN/9553B	105,408	8%
5441	227508-1	SPIRAL BEVEL GEAR 27/HR4030C	NHÔNG LỚN/HR4030C	577,044	8%
5442	227509-9	STRAIGHT BEVEL GEAR 25/HR4002	NHÔNG LỚN/HR4002	609,120	8%
5443	227511-2	STRAIGHT BEVEL GEAR 33/HR5211C	NHÔNG LỚN/HR5211C	1,263,924	8%
5444	227512-0	SPIRAL BEVEL GEAR 52/9237C	NHÔNG LỚN/9237C	819,720	8%
5445	227513-8	SPIRAL BEVEL GEAR 11/9565CVR	NHÔNG NHỎ/9565CVR	142,020	8%
5446	227514-6	SPIRAL BEVEL GEAR 38/9565CVR	NHÔNG LỚN 38/9565CVR	242,784	8%
5447	227515-4	SPIRAL BEVEL GEAR 9/HR3530	NHÔNG NHỎ/HR3530	325,188	8%
5448	227516-2	SPIRAL BEVEL GEAR 39/HR3530	NHÔNG LỚN/HR3530	622,836	8%
5449	227517-0	SPIRAL BEVEL GEAR 13/GA5010	NHÔNG NHỎ/GA5010	68,688	8%
5450	227518-8	SPIRAL BEVEL GEAR 34 A/GA5010	NHÔNG LỚN/GA5010	137,376	8%
5451	227519-6	SPIRAL BEVEL GEAR 34B/GA5020	NHÔNG LỚN/GA5020	178,632	8%
5452	227520-1	SPIRAL BEVEL GEAR 11/GA6010	NHÔNG NHỎ/GA6010	73,332	8%
5453	227521-9	SPIRAL BEVEL GEAR 35A/GA6010	NHÔNG LỚN/GA6010	174,096	8%
5454	227522-7	SPIRAL BEVEL GEAR 35B/GA6020	NHÔNG LỚN/GA6020	187,812	8%
5455	227524-3	SPIRAL BEVEL GEAR 9/HR2810	NHÔNG NHỎ/HR2810	311,472	8%
5456	227526-9	STRAIGHT BEVEL GEAR 35/HR4511C	NHÔNG LỚN/HR4511C	1,076,112	8%
5457	227529-3	SPIRAL BEVEL GEAR 11A/MT905	NHÔNG NHỎ/MT905	87,048	8%
5458	227531-6	SPIRAL BEVEL GEAR 37/HR3200C	NHÔNG LỚN/HR3200C	847,152	8%
5459	227532-4	SPIRAL BEVEL GEAR 31/HR2810	NHÔNG LỚN/HR2810	627,372	8%
5460	227533-2	SPIRAL BEVEL GEAR 9/HR3200C	NHÔNG NHỎ/HR3200C	403,056	8%
5461	227536-6	SPIRAL BEVEL GEAR 26/DDA340	NHÔNG LỚN/DDA340	242,784	8%
5462	227541-3	SPIRAL BEVEL GEAR 10/9556HN	NHÔNG NHỎ/9556HN	87,048	8%
5463	227544-7	SPIRAL BEVEL GEAR 36/9553HN	NHÔNG LỚN/9553HN	145,800	8%
5464	227545-5	SPIRAL BEVEL GEAR 10/GA4030	NHÔNG NHỎ/GA4030	59,616	8%
5465	227546-3	SPIRAL BEVEL GEAR 37/GA4030	NHÔNG LỚN/GA4030	105,408	8%
5466	227547-1	SPIRAL BEVEL GEAR 11/MT960	NHÔNG NHỎ/MT960	123,660	8%
5467	227548-9	SPIRAL BEVEL GEAR 36/MT960	NHÔNG LỚN/MT960	142,020	8%
5468	227549-7	SPIRAL BEVEL GEAR 26/DHR263	NHÔNG LỚN/DHR263	123,660	8%
5469	227550-2	SPIRAL BEVEL GEAR 32/LS1016	NHÔNG LỚN/LS1016	119,124	8%
5470	227559-4	SPIRAL BEVEL GEAR 9/GA4032	NHÔNG NHỎ/GA4032	82,512	8%
5471	227560-9	SPIRAL BEVEL GEAR 38/GA4032	NHÔNG LỚN/GA4032	169,452	8%
5472	227561-7	SPIRAL BEVEL GEAR 49/GA9050	NHÔNG LỚN/GA9050	251,856	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
5473	227562-5	SPIRAL BEVEL GEAR 38/GA7050	NHÔNG LỚN/GA7050	256,500	8%
5474	227563-3	SPIRAL BEVEL GEAR 10B/GA9050	NHÔNG NHỎ/GA9050	91,584	8%
5475	227564-1	SPIRAL BEVEL GEAR 10A/GA7050	NHÔNG NHỎ/GA7050	100,764	8%
5476	227565-9	SPIRAL BEVEL GEAR 35/DLS600	NHÔNG LỚN 35/DLS600	581,580	8%
5477	227588-7	SPIRAL BEVEL GEAR 32/DHR242	NHÔNG LỚN/DHR242	123,660	8%
5478	227591-8	SPIRAL BEVEL GEAR 10/GA4040	NHÔNG NHỎ/GA4040	137,376	8%
5479	227592-6	SPIRAL BEVEL GEAR 38/GA4040	NHÔNG LỚN/GA4040	132,840	8%
5480	227593-4	SPIRAL BEVEL GEAR 9/PC5010C	NHÔNG NHỎ 9/PC5010C	151,200	8%
5481	227594-2	SPIRAL BEVEL GEAR 41/PC5010C	NHÔNG LỚN 41/PC5010C	146,556	8%
5482	227597-6	SPIRAL BEVEL GEAR 11/DPJ180	NHÔNG NHỎ/DPJ180	142,560	8%
5483	227598-4	SPIRAL BEVEL GEAR 36/DPJ180	NHÔNG 36/DPJ180	103,680	8%
5484	227601-1	SPIRAL BEVEL GEAR 31/DA332D	NHÔNG LỚN 31/DA332D	228,960	8%
5485	227602-9	SPIRAL BEVEL GEAR 6/DA331D	NHÔNG NHỎ/DA331D	155,736	8%
5486	227603-7	SPIRAL BEVEL GEAR 31/DA331D	NHÔNG LỚN/DA331D	128,304	8%
5487	227606-1	SPIRAL BEVEL GEAR 11/EN420MP	NHÔNG NHỎ/EN420MP	181,440	8%
5488	227607-9	SPIRAL BEVEL GEAR 12/EN420MP	NHÔNG NHỎ/EN420MP	187,812	8%
5489	227608-7	SPIRAL BEVEL GEAR 10/EN420MP	NHÔNG NHỎ/EN420MP	133,920	8%
5490	227609-5	SPIRAL BEVEL GEAR 47/EN420MP	NHÔNG LỚN/EN420MP	210,708	8%
5491	227612-6	SPIRAL BEVEL GEAR 7/HR4013C	NHÔNG NHỎ/HR4013C	192,348	8%
5492	227613-4	SPIRAL BEVEL GEAR 26/HR4013C	NHÔNG LỚN/HR4013C	384,696	8%
5493	227615-0	SPIRAL BEVEL GEAR 53A/M0920B	NHÔNG LỚN 53A/M0920B	174,096	8%
5494	227616-8	SPIRAL BEVEL GEAR 16/M0920B	NHÔNG NHỎ 16/M0920B	77,868	8%
5495	227617-6	SPIRAL BEVEL GEAR 12/M0921B	NHÔNG NHỎ 12/M0921B	68,688	8%
5496	227618-4	SPIRAL BEVEL GEAR 53B/M0921B	NHÔNG LỚN 53B/M0921B	183,168	8%
5497	227620-7	DRIVE GEAR/DUC254	NHÔNG/DUC254	22,896	8%
5498	227625-7	SPIRAL BEVEL GEAR 33/HR5212C	NHÔNG LỚN/HR5212C	457,920	8%
5499	227626-5	SPIRAL BEVEL GEAR 12/UC4051A	NHÔNG NHỎ/UC4051A	155,736	8%
5500	227627-3	SPIRAL BEVEL GEAR 37/UC4051A	NHÔNG LỚN/UC4051A	192,348	8%
5501	227628-1	SPIRAL BEVEL GEAR 10/HR5212C	NHÔNG NHỎ/HR5212C	174,096	8%
5502	227629-9	SPIRAL BEVEL GEAR 14/EE2650H	NHÔNG NHỎ 14/EE2650H	198,720	8%
5503	227634-6	STRAIGHT BEVEL GEAR 14/UC004G	NHÔNG 14/UC004G	59,616	8%
5504	227637-0	SPIRAL BEVEL GEAR 35A/MT904	NHÔNG LỚN/MT904	178,632	8%
5505	227638-8	SPIRAL BEVEL GEAR 38/MT905	NHÔNG LỚN/MT905	178,632	8%
5506	227647-7	SPIRAL BEVEL GEAR 11/BO6050	NHÔNG NHỎ/BO6050	401,760	8%
5507	227648-5	SPIRAL BEVEL GEAR 43/BO6050	NHÔNG LỚN/BO6050	527,040	8%
5508	227650-8	SPIRAL BEVEL GEAR 7/DJR186	NHÔNG NHỎ 7/DJR186	178,632	8%
5509	227652-4	SPIRAL BEVEL GEAR 13/GA9060	NHÔNG 13/GA9060	100,764	8%
5510	227653-2	SPIRAL BEVEL GEAR 54/GA9060	NHÔNG LỚN/GA9060	251,856	8%
5511	227654-0	SPIRAL BEVEL GEAR 54/GA9061R	NHÔNG LỚN/GA9061R	462,564	8%
5512	227655-8	SPIRAL BEVEL GEAR 17/GA7060	NHÔNG NHỎ/GA7060	105,408	8%
5513	227656-6	SPIRAL GEAR 55/GA7060	NHÔNG LỚN/GA7060	261,036	8%
5514	227657-4	SPIRAL BEVEL GEAR 55/GA7061R	NHÔNG LỚN/GA7061R	435,024	8%
5515	227701-7	HELICAL GEAR 14/LS1016	NHÔNG 14/LS1016	109,944	8%
5516	227702-5	HERICAL GEAR 27/LS1016	NHÔNG LỚN 27/LS1016	100,764	8%
5517	227703-3	HERICAL GEAR 28/LS1016	NHÔNG LỚN 28/LS1016	96,228	8%
5518	227709-1	HELICAL GEAR 47/HM1307C	NHÔNG LỚN 47/HM1307C	783,108	8%
5519	227716-4	HELICAL GEAR 34/BJS160	NHÔNG LỚN 34/BJS160	704,160	8%
5520	227719-8	HELICAL GEAR 26/HR2300	NHÔNG LỚN 26/HR2300	68,688	8%
5521	227720-3	HELICAL GEAR 33/BBC231U	NHÔNG LỚN 33/BBC231U	865,512	8%
5522	227721-1	HELICAL GEAR 16/DUX60	NHÔNG 16/DUX60	91,584	8%
5523	227726-1	HELICAL GEAR 31/DLS600	NHÔNG 31/DLS600	512,892	8%
5524	227727-9	HELICAL GEAR 39/DLS600	NHÔNG 39/DLS600	815,184	8%
5525	227728-7	HELICAL GEAR 47/UH200D	NHÔNG LỚN 47/UH200D	32,076	8%
5526	227731-8	HELICAL GEAR 40/JS1601	NHÔNG LỚN 40/JS1601	696,060	8%
5527	227735-0	HELICAL GEAR 9B/CC300D	NHÔNG LỚN 36/CC300D	68,688	8%
5528	227736-8	HELICAL GEAR 28/CC300D	NHÔNG LỚN 28/CC300D	64,152	8%
5529	227737-6	HELICAL GEAR 47/CC300D	NHÔNG LỚN 47/CC300D	82,512	8%
5530	227738-4	HELICAL GEAR 17/MT412	NHÔNG NHỎ/MT412	73,332	8%
5531	227739-2	HELICAL GEAR 44/MT412	NHÔNG LỚN 44/MT412	77,868	8%
5532	227742-3	HELICAL GEAR 35/MT60	NHÔNG LỚN 35/MT60	50,436	8%
5533	227743-1	HELICAL GEAR 11/EA4301F	NHÔNG XÍCH 11/EA4301F	7,560	8%
5534	227744-9	HELICAL GEAR 18/EA4301F	NHÔNG XÍCH 18/EA4301F	7,560	8%
5535	227748-1	HELICAL GEAR 27/MT871	NHÔNG LỚN 27/MT871	36,720	8%
5536	227752-0	HELICAL GEAR 27/BCS550	NHÔNG LỚN/BCS550	96,228	8%
5537	227760-1	HELICAL GEAR 44/JS1602	NHÔNG LỚN 44/JS1602	254,880	8%
5538	227761-9	HELICAL GEAR 37/MT817	NHÔNG 37/MT817	68,688	8%
5539	227762-7	HELICAL GEAR 14/M0401B	NHÔNG NHỎ 14/M0401B	18,360	8%
5540	227763-5	HELICAL GEAR 32/M0401B	NHÔNG LỚN 32/M0401B	64,152	8%
5541	227764-3	HELICAL GEAR 39/MT80A	NHÔNG LỚN 39/MT80A	64,152	8%
5542	227766-9	HELICAL GEAR 47/GS5000	NHÔNG 47/GS5000	338,904	8%
5543	227767-7	HELICAL GEAR 34/4100NH3	NHÔNG LỚN 34/4100NH3	100,764	8%
5544	227768-5	HELICAL GEAR 38/MT583	NHÔNG 38/MT583	123,660	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
5545	227769-3	HELICAL GEAR 41N/FS4000	NHÔNG LỚN 41/FS4000	137,376	8%
5546	227772-4	HELICAL GEAR 37/HR4013C	NHÔNG LỚN/HR4013C	160,272	8%
5547	227773-2	HELICAL GEAR 31/BUR182U	NHÔNG LỚN 31/BUR182U	90,720	8%
5548	227776-6	HELICAL GEAR 34/DP2010	NHÔNG LỚN 34/DP2010	109,944	8%
5549	227786-3	HELICAL GEAR 49/DHS710	NHÔNG LỚN 49/DHS710	114,480	8%
5550	227788-9	HELICAL GEAR 46/HR5212C	NHÔNG LỚN 46/HR5212C	238,140	8%
5551	227792-8	HELICAL GEAR 35/MT860	NHÔNG 35/MT860	174,096	8%
5552	227793-6	HELICAL GEAR 38/HS6600	NHÔNG LỚN 38/HS6600	132,840	8%
5553	227794-4	HELICAL GEAR 50/DHS680	NHÔNG LỚN 50/DHS680	114,480	8%
5554	227806-3	HELICAL GEAR 37/HP1630	NHÔNG LỚN 37/HP1630	132,840	8%
5555	227807-1	HERICAL GEAR 17/DCS551	NHÔNG NHỎ 17/DCS551	105,408	8%
5556	227808-9	HERICAL GEAR 24/DCS551	NHÔNG LỚN 24 DCS551/DCS551	96,228	8%
5557	227809-7	HERICAL GEAR 30/DCS551	NHÔNG LỚN 30/DCS551	100,764	8%
5558	227811-0	HELICAL GEAR 50/LW1400	NHÔNG LỚN 50/LW1400	265,680	8%
5559	227813-6	SPUR GEAR 21/DTW700	NHÔNG NHỎ 21/DTW700	54,972	8%
5560	227814-4	INTERNAL SPUR GEAR 48/DTW700	NHÔNG LỚN 48/DTW700	96,228	8%
5561	227830-6	HELICAL GEAR 32/DUR192L	NHÔNG 32/DUR192L	50,436	8%
5562	227832-2	HELICAL GEAR 53/HM1511	NHÔNG 53/HM1511	361,800	8%
5563	227833-0	GEAR COMPLETE 31-45/HM1511	NHÔNG 31-45/HM1511	489,996	8%
5564	227834-8	HELICAL GEAR 16/UX01GZ	NHÔNG 16/UX01GZ	64,152	8%
5565	227836-4	SPIRAL BEVEL GEAR 33/LS002G	BÁNH RĂNG CÔN XOÀN 33/LS002G	151,200	8%
5566	227837-2	HELICAL GEAR 30/LS002G	NHÔNG 30/LS002G	123,660	8%
5567	227838-0	HELICAL GEAR 43/LS002G	NHÔNG 43/LS002G	87,048	8%
5568	227848-7	HELICAL GEAR 33/DUX18	NHÔNG 33/DUX18	82,512	8%
5569	227849-5	HELICAL GEAR 16/DUX18	NHÔNG 16/DUX18	64,152	8%
5570	227855-0	HELICAL GEAR 45/DCC500	NHÔNG LỚN/DCC500	82,512	8%
5571	227859-2	SPUR GEAR 9/FN001G	NHÔNG NHỎ/FN001G	82,512	8%
5572	227860-7	SPUR GEAR 29/FN001G	NHÔNG LỚN/FN001G	27,540	8%
5573	227873-8	HELICAL GEAR 57/RS002G	NHÔNG 57/RS002G	164,916	8%
5574	227877-0	SPUR GEAR 25/DDA450	NHÔNG 25/DDA450	9,180	8%
5575	227878-8	INTERNAL SPUR GEAR 62/DDA450	NHÔNG 62/DDA450	123,660	8%
5576	227880-1	SPUR GEAR 13/DDA450	NHÔNG 13/DDA450	9,180	8%
5577	227881-9	INTERNAL SPUR GEAR 48/DDA450	NHÔNG 48/DDA450	50,436	8%
5578	227882-7	INTERNAL GEAR 51/DTD172	NHÔNG 51/DTD172	105,408	8%
5579	227883-5	HELICAL GEAR 11/DUR192L	NHÔNG 11/DUR192L	51,840	8%
5580	227891-6	SPUR GEAR 28/TW007G	NHÔNG 28/TW007G	64,152	8%
5581	227892-4	INTERNAL SPUR GEAR 65/TW007G	NHÔNG 65/TW007G	64,152	8%
5582	227896-6	SPIRAL BEVEL GEAR 11/GA5080	NHÔNG 11/GA5080	77,868	8%
5583	227897-4	SPIRAL BEVEL GEAR 38/GA5080	NHÔNG 38/GA5080	192,348	8%
5584	227900-1	SPIRAL BEVEL GEAR 18/EY403MP	NHÔNG 18/EY403MP	119,124	8%
5585	227905-1	SPROCKET 7/UC021G	NHÔNG XÍCH 7/UC021G	293,112	8%
5586	227908-5	INTERNAL GEAR 51/DTWA260	NHÔNG 51/DTWA260	270,216	8%
5587	227912-4	SPUR GEAR 11/DLM480	NHÔNG 11/DLM480	54,972	8%
5588	227913-2	SPUR GEAR 49/DLM480	NHÔNG 49/DLM480	155,736	8%
5589	227915-8	SPUR GEAR 24/TD001G	NHÔNG 24/TD001G	38,880	8%
5590	227916-6	SPIRAL BEVEL GEAR 11/GA5090	NHÔNG 11/GA5090	109,944	8%
5591	227917-4	SPIRAL BEVEL GEAR 38/GA5090	NHÔNG 38/GA5090	297,648	8%
5592	227918-2	HELICAL GEAR 49/HS011G	NHÔNG 49/HS011G	128,304	8%
5593	227920-5	SPIRAL BEVEL GEAR 40/DDA460	NHÔNG 40/DDA460	192,348	8%
5594	227921-3	SPIRAL BEVEL GEAR 15/CE001G	NHÔNG 15/CE001G	109,944	8%
5595	227922-1	SPIRAL BEVEL GEAR 53/CE001G	NHÔNG 53/CE001G	325,188	8%
5596	227924-7	SPUR GEAR 15/DFT060T	NHÔNG 15/DFT060T	27,540	8%
5597	227925-5	INTERNAL GEAR 47/DFT060T	VỎ NHÔNG 47/DFT060T	270,216	8%
5598	227926-3	SPUR GEAR 24/TD001G	NHÔNG 24/TD001G	50,436	8%
5599	227930-2	SPIRAL BEVEL GEAR 11/PB002G	NHÔNG 11/PB002G	146,556	8%
5600	227931-0	SPIRAL BEVEL GEAR 29/PB002G	NHÔNG 29/PB002G	137,376	8%
5601	227932-8	SPUR GEAR 12/PB002G	NHÔNG 12/PB002G	192,348	8%
5602	227933-6	SPUR GEAR 39/PB002G	NHÔNG 39/PB002G	302,292	8%
5603	227934-4	HELICAL GEAR 61/PB002G	NHÔNG 61/PB002G	137,376	8%
5604	227935-2	SPUR GEAR 15/TW001G	NHÔNG 15/TW001G	96,228	8%
5605	227944-1	HELICAL GEAR 29/CS002G	NHÔNG 29/CS002G	114,480	8%
5606	227949-1	HELICAL GEAR 48/DUR193	NHÔNG 48/DUR193	45,792	8%
5607	227953-0	SPIRAL BEVEL GEAR 52/PV001G	NHÔNG 52/PV001G	192,348	8%
5608	227954-8	SPIRAL BEVEL GEAR 15/GA7080	NHÔNG 15/GA7080	105,408	8%
5609	227956-4	SPUR GEAR 24/TD002G	NHÔNG 24/TD002G	59,616	8%
5610	227957-2	INTERNAL SPUR GEAR 56/TD002G	NHÔNG LỚN 56/TD002G	45,792	8%
5611	227959-8	SPIRAL BEVEL GEAR 19/DGA402	NHÔNG 19/DGA402	142,020	8%
5612	227960-3	SPIRAL BEVEL GEAR 39/DGP183	NHÔNG 39/DGA402	160,272	8%
5613	227984-9	HELICAL GEAR 13/UT001G	NHÔNG 13/UT001G	100,764	8%
5614	227985-7	HELICAL GEAR 34/UT001G	NHÔNG 34/UT001G	210,708	8%
5615	227989-9	SPUR GEAR 16/DUC307	NHÔNG 16/DUC307	73,332	8%
5616	227990-4	SPUR GEAR 73/DUC307	NHÔNG 73/DUC307	109,944	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
5617	227998-8	SPIRAL BEVEL GEAR 53/GA7080	NHÔNG 53/GA7080	279,396	8%
5618	227A00-3	SPUR GEAR 12/LM001G	NHÔNG 12/LM001G	64,152	8%
5619	227A01-1	SPUR GEAR 15/LM001G	NHÔNG 15/LM001G	64,152	8%
5620	227A02-9	SPUR GEAR 47/LM001G	NHÔNG 47/LM001G	160,272	8%
5621	227A08-7	SPUR GEAR 19/HR4511C	NHÔNG NHỎ/HR4511C	187,812	8%
5622	227A17-6	SPIRAL BEVEL GEAR 53/UC100D	NHÔNG 53/UC100D	178,632	8%
5623	227A40-1	HELICAL GEAR 52/HS012G	NHÔNG 52/HS012G	119,124	8%
5624	227A47-7	ZEROL BEVEL GEAR 21/UR014G	NHÔNG 21/UR014G	59,616	8%
5625	227A50-8	INTERNAL GEAR 41/PP001G	NHÔNG 41/PP001G	146,556	8%
5626	227A51-6	SPUR GEAR 13/PP001G	NHÔNG 13/PP001G	77,868	8%
5627	227A60-5	ZEROL BEVEL GEAR 9/UP100D	NHÔNG 9/UP100D	210,708	8%
5628	227A61-3	INTERNAL GEAR 43/UP100D	NHÔNG 43/UP100D	1,653,156	8%
5629	227A62-1	SPUR GEAR 15/DUP180	NHÔNG 15/DUP180	160,272	8%
5630	227A63-9	SPUR GEAR 14/UP100D	NHÔNG 14/UP100D	160,272	8%
5631	227A64-7	SPUR GEAR 17/UP100D	NHÔNG 17/UP100D	160,272	8%
5632	227A65-5	SPIRAL BEVEL GEAR 37/GA048G	NHÔNG 37/GA048G	128,304	8%
5633	227A69-7	SPIRAL BEVEL GEAR 11/EN402MP	NHÔNG NHỎ 11/EN402MP	119,124	8%
5634	227A70-2	SPIRAL BEVEL GEAR 25/EN402MP	NHÔNG NHỎ 25/EN402MP	123,660	8%
5635	227A71-0	SPIRAL BEVEL GEAR 15/EN402MP	NHÔNG CÓN XOẢN 15/EN402MP	233,604	8%
5636	227A72-8	SPIRAL BEVEL GEAR 31/EN402MP	NHÔNG NHỎ 31/EN402MP	169,452	8%
5637	227A84-1	SPIRAL BEVEL GEAR 9/EN420MP	NHÔNG NHỎ/EN420MP	109,944	8%
5638	227A85-9	SPIRAL BEVEL GEAR 22/EN420MP	NHÔNG LỚN/EN420MP	132,840	8%
5639	227A88-3	SPIRAL BEVEL GEAR 11/EN424MP	NHÔNG NHỎ 11/EN424MP	119,124	8%
5640	227A89-1	SPIRAL BEVEL GEAR 52/EN424MP	NHÔNG NHỎ 52/EN424MP	265,680	8%
5641	227A92-2	INTERNAL GEAR 51/TD003G	NHÔNG LỚN 51/TD003G	36,720	8%
5642	227A97-2	SPUR GEAR 12/HR010G	NHÔNG 12/HR010G	100,764	8%
5643	227B03-3	SPIRAL BEVEL GEAR 55/GA7090/GA9090	NHÔNG 55/GA7090/GA9090	242,784	8%
5644	227B04-1	SPIRAL BEVEL GEAR 54/GA7090/GA9090	NHÔNG LỚN 54/GA7090/GA9090	251,856	8%
5645	227B08-3	SPIRAL BEVEL GEAR 17/GA7090	NHÔNG NHỎ/GA7090	100,764	8%
5646	227B09-1	SPUR GEAR 16/RM350D	NHÔNG 16/RM350D	215,244	8%
5647	227B10-6	SPUR GEAR 27/RM350D	NHÔNG 27/RM350D	238,140	8%
5648	227B14-8	WORM GEAR/WA400MP	TRỤC NHÔNG TRUYỀN ĐỘNG/WA400MP	531,252	8%
5649	227B16-4	HELICAL GEAR 52 A/HM004G	NHÔNG 52/HM004G	865,512	8%
5650	227B17-2	GEAR COMPLETE 21-52/HM004G	CỤM NHÔNG 21-52/HM004G	1,144,800	8%
5651	227B18-0	ZEROL BEVEL GEAR 9/DUP180	NHÔNG 9/DUP180	210,708	8%
5652	227B20-3	STRAIGHT BEVEL GEAR 14/UC022G	BÁNH RĂNG 14/UC022G	18,360	8%
5653	227B35-0	SPUR GEAR 14/DFL303F	NHÔNG 14/DFL303F	87,048	8%
5654	227B36-8	SPIRAL BEVEL GEAR 9/DFL303F	NHÔNG 9/DFL303F	943,380	8%
5655	227B37-6	INTERNAL GEAR 50/DFL303F	NHÔNG 50/DFL303F	114,480	8%
5656	227B39-2	SPUR GEAR 16/DFL404F	NHÔNG 16/DFL404F	142,020	8%
5657	227B42-3	HELICAL GEAR 45/DP4020/DP4021	NHÔNG 45/DP4020/DP4021	82,512	8%
5658	227B43-1	SPUR GEAR 17/CE003G	NHÔNG 17/CE003G	59,616	8%
5659	227B44-9	SPUR GEAR 18/CE003G	NHÔNG 18/CE003G	22,896	8%
5660	227B45-7	INTERNAL GEAR 55/CE003G	NHÔNG 55/CE003G	91,584	8%
5661	227B46-5	SPUR GEAR 16/CE004G	NHÔNG 16/CE004G	68,688	8%
5662	227B47-3	SPUR GEAR 27/CE004G	NHÔNG 27/CE004G	18,360	8%
5663	227B48-1	INTERNAL GEAR 72/CE004G	NHÔNG 72/CE004G	91,584	8%
5664	227B56-2	SPUR GEAR 9/HR2670	NHÔNG 9/HR2670	87,048	8%
5665	227B57-0	SPUR GEAR 40/HR2670	NHÔNG 40/HR2670	105,408	8%
5666	227B58-8	INTERNAL GEAR 57/TW009G	NHÔNG LỚN 57/TW009G	242,784	8%
5667	227B61-9	SPIRAL BEVEL GEAR 31/TW009G	NHÔNG 31/TW009G	119,124	8%
5668	227B63-5	SPUR GEAR 9/TW009G	TRỤC NHÔNG 9/TW009G	87,048	8%
5669	227B64-3	SPUR GEAR 24/TW009G	NHÔNG NHỎ 24/TW009G	64,152	8%
5670	227B67-7	SPIRAL BEVEL GEAR 71/DUA200	NHÔNG LỚN 71/DUA200	242,784	8%
5671	227B85-5	HELICAL GEAR 61/HS013G	NHÔNG 61/HS013G	338,904	8%
5672	227B90-2	SPIRAL BEVL GEAR 37/9556HN	NHÔNG 37/9556HN	96,228	8%
5673	227B91-0	SPIRAL BEVEL GEAR 11/9553HN	NHÔNG NHỎ 11/9553HN	47,520	8%
5674	227C02-1	SPIRAL BEVEL GEAR 37/GA055G/GA056G	NHÔNG 37/GA055G/GA056G	185,760	8%
5675	227C36-4	SROCKET8/UC030G	NHÔNG XÍCH/UC030G	283,932	8%
5676	227C39-8	SPIRAL BEVEL GEAR 59/JR003G	NHÔNG 59/JR003G	407,592	8%
5677	227C40-3	ZEROL BEVEL GEAR 9/DUP181	NHÔNG 9/DUP181	133,920	8%
5678	227C41-1	INTERNAL GEAR 43/DUP181	NHÔNG 43/DUP181	211,680	8%
5679	227C43-7	SPUR GEAR 15/DUP181	NHÔNG 15/DUP181	38,880	8%
5680	227C44-5	SPUR GEAR 14/DUP181	NHÔNG 14/DUP181	38,880	8%
5681	227C47-9	HELICAL GEAR 11/UC031G	NHÔNG 11/UC031G	142,560	8%
5682	227C48-7	HELICAL GEAR 18/UC031G	NHÔNG 18/UC031G	116,640	8%
5683	227C53-4	HELICAL GEAR 45/LH001G	NHÔNG LỚN 45/LH001G	155,520	8%
5684	227C54-2	SPUR GEAR 15/LH001G	NHÔNG NHỎ 15/LH001G	38,880	8%
5685	227C68-1	SPIRAL BEVEL GEAR 48/BS002G	NHÔNG 48/BS002G	168,480	8%
5686	231004-3	COMPRESSION SPRING 18/1911B	LÒ XO 18/1911B	14,080	10%
5687	231005-1	COMPRESSION SPRING 7/3600H	LÒ XO 7/3600H	4,730	10%
5688	231007-7	COMPRESSION SPRING 6/DHS661	LÒ XO 6/DHS661	4,730	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
5689	231025-5	COMPRESSION SPRING 8/BUC250	LỖ XO/BUC250	4,400	10%
5690	231026-3	COMPRESSION SPRING 4/LS1016	LỖ XO/LS1016	4,730	10%
5691	231033-6	COMPRESSION SPRING 11/9924DB	LỖ XO 11/9924DB	13,200	10%
5692	231037-8	COMPRESSION SPRING 7/3600H	LỖ XO/3600H	4,730	10%
5693	231038-6	COMPRESSION SPRING 6/DLS600	LỖ XO 6/DLS600	4,730	10%
5694	231113-8	COMPRESSION SPRING 12/DUR193	LỖ XO 12/DUR193	4,730	10%
5695	231135-8	COMPRESSION SPRING 37/6906	LỖ XO 37/6906	121,330	10%
5696	231139-0	COMPRESSION SPRING 9/6802BV	LỖ XO/6802BV	4,730	10%
5697	231142-1	COMPRESSION SPRING 10/3612br	LỖ XO/3612BR	4,730	10%
5698	231211-8	COMPRESSION SPRING 36/TW1000	LỖ XO/TW1000	256,520	10%
5699	231225-7	COMPRESSION SPRING 16/9403	LỖ XO/9403	125,950	10%
5700	231226-5	COMPRESSION SPRING 11/2012NB	LỖ XO 11/2012NB	4,730	10%
5701	231227-3	COMPRESSION SPRING 15/DLM460	LỖ XO 15/DLM460	9,350	10%
5702	231231-2	COMPRESSION SPRING 12/3612br	LỖ XO/3612BR	4,730	10%
5703	231234-6	COMPRESSION SPRING 3.5/DHS783	LỖ XO 3.5/DHS783	9,350	10%
5704	231240-1	COMPRESSION SPRING 7/2414NB	LỖ XO 7/2414NB	4,730	10%
5705	231252-4	COMPRESSION SPRING 6/GD0600	LỖ XO 6/GD0600	4,730	10%
5706	231282-5	COMPRESSION SPRING 2.4/PJ7000	LỖ XO 2.4/PJ7000	4,400	10%
5707	231294-8	COMPRESSION SPRING 6/5016B	LỖ XO/5016B	9,350	10%
5708	231297-2	COMPRESSION SPRING 9/2704	LỖ XO/2704	9,350	10%
5709	231298-0	COMPRESSION SPRING 6/BUC250	LỖ XO/BUC250	4,400	10%
5710	231309-1	COMPRESSION SPRING 5/JR3060T	LỖ XO 5/JR3060T	9,350	10%
5711	231314-8	COMPRESSION SPRING 4/4304	LỖ XO/4304	4,730	10%
5712	231315-6	COMPRESSION SPRING 14/2704	LỖ XO/2704	14,080	10%
5713	231316-4	COMPRESSION SPRING 7/5806B	LỖ XO/5806B	9,350	10%
5714	231325-3	COMPRESSION SPRING 6/LS1019L	LỖ XO 6/LS1019L	4,730	10%
5715	231326-1	COMPRESSION SPRING 6/BS001G	LỖ XO 6/BS001G	9,350	10%
5716	231372-4	COMPRESSION SPRING 5/RP1800	LỖ XO/RP1800	9,350	10%
5717	231396-0	COMPRESSION SPRING 6/DST421	LỖ XO/DST421	8,800	10%
5718	231397-8	COMPRESSION SPRING 4/2414NB	LỖ XO/2414NB	4,730	10%
5719	231401-3	COMPRESSION SPRING 7/DLM533	LỖ XO/DLM533	4,730	10%
5720	231402-1	COMPRESSION SPRING 7/4131	LỖ XO 7/4131	9,350	10%
5721	231403-9	COMPRESSION SPRING 3/DSC102	LỖ XO 3/DSC102	4,730	10%
5722	231416-0	COMPRESSION SPRING 10/RP0900	LỖ XO 10/RP0900	14,080	10%
5723	231417-8	COMPRESSION SPRING 10/RP0900	LỖ XO 10/RP0900	14,080	10%
5724	231419-4	COMPRESSION SPRING 5/RP2301FC	LỖ XO 5/RP2301FC	14,080	10%
5725	231433-0	COMPRESSION SPRING 4/6261DWE	LỖ XO/6261DWE	4,730	10%
5726	231449-5	COMPRESSION SPRING 11/2107F	LỖ XO/2107F	23,320	10%
5727	231457-6	COMPRESSION SPRING 3/HM1306	LỖ XO/HM1306	4,730	10%
5728	231459-2	COMPRESSION SPRING 13/2012NB	LỖ XO/2012NB	23,320	10%
5729	231469-9	COMPRESSION SPRING 4/BCS550	LỖ XO/BCS550	4,400	10%
5730	231474-6	COMPRESSION SPRING 4/DC36RA	LỖ XO/DC36RA	4,730	10%
5731	231490-8	COMPRESSION SPRING 5/BO6050	LỖ XO/BO6050	8,800	10%
5732	231534-4	TORSION SPRING 4/9045B	LỖ XO 4/9045B	4,730	10%
5733	231541-7	TORSION SPRING 17/2704	LỖ XO/2704	4,730	10%
5734	231542-5	TORSION SPRING 17/2704	LỖ XO 17/2704	4,730	10%
5735	231574-2	TORSION SPRING 15/3612br	LỖ XO 15/3612BR	9,350	10%
5736	231588-1	TORSION SPRING 9/2012NB	LỖ XO 9/2012NB	14,080	10%
5737	231593-8	TORSION SPRING 36/LH1040	LỖ XO 36/LH1040	9,350	10%
5738	231634-0	TORSION SPRING 45/LS1019L	LỖ XO 45/LS1019L	9,350	10%
5739	231640-5	TORSION SPRING 20/UC3041A	LỖ XO 20/UC3041A	4,730	10%
5740	231643-9	TORSION SPRING 38/LC1230	LỖ XO 38/LC1230	18,700	10%
5741	231646-3	TORSION SPRING 14/LS1019L	LỖ XO 14/LS1019L	4,730	10%
5742	231647-1	TORSION SPRING 4/BO3700	LỖ XO 4/BO3700	4,730	10%
5743	231655-2	TORSION SPRING 11/SG1251J	LỖ XO 11/SG1251J	28,050	10%
5744	231657-8	TORSION SPRING 6/DDA460	LỖ XO 6/DDA460	18,700	10%
5745	231659-4	TORSION SPRING 6/4350CT	LỖ XO 6/4350CT	32,670	10%
5746	231660-9	TORSION SPRING 15/4350CT	LỖ XO 15/4350CT	14,080	10%
5747	231661-7	TORSION SPRING 9/DSD180	LỖ XO/DSD180	4,400	10%
5748	231664-1	TORSION SPRING 9/DLS600	LỖ XO/DLS600	4,730	10%
5749	231665-9	TORSION SPRING 7/SP6000	LỖ XO/SP6000	4,400	10%
5750	231666-7	TORSION SPRING 24/MT241	LỖ XO 24/MT241	79,310	10%
5751	231667-5	TORSION SPRING 24/M2400B	LỖ XO/M2400B	84,040	10%
5752	231669-1	TORSION SPRING 31/HR2651T	LỖ XO 31/HR2651T	4,730	10%
5753	231670-6	TORSION SPRING 16/MT362	LỖ XO 16/MT362	4,730	10%
5754	231671-4	TORSION SPRING/DCS232T	LỖ XO/DCS232T	2,200	10%
5755	231672-2	TORSION SPRING 11/DCS232T	LỖ XO/DCS232T	2,200	10%
5756	231674-8	TORSION SPRING 9/LH1040	LỖ XO 9/LH1040	4,400	10%
5757	231675-6	TORSION SPRING 11/LS1219L	LỖ XO 11/LS1219L	4,400	10%
5758	231677-2	TORSION SPRING 9/MT111	LỖ XO/MT111	4,730	10%
5759	231679-8	TORSION SPRING 2/DGA404	LỖ XO/DGA404	4,730	10%
5760	231685-3	TORSION SPRING 29/LS002G	LỖ XO 29/LS002G	88,000	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
5761	231687-9	TORSION SPRING 17/DJR181	LÒ XO 17/DJR181	4,730	10%
5762	231698-4	TORSION SPRING 7/KP0800	LÒ XO 7/KP0800	4,730	10%
5763	231766-3	TENSION SPRING 4/5900B	LÒ XO 4/5900B	46,640	10%
5764	231767-1	TENSION SPRING 5/5201N	LÒ XO 5/5201N	39,600	10%
5765	231792-2	TENSION SPRING 3/BCS550	LÒ XO 3/BCS550	32,670	10%
5766	231793-0	TENSION SPRING 5/2012NB	LÒ XO 5/2012NB	23,320	10%
5767	231795-6	TENSION SPRING 8/PJ7000	LÒ XO 8/PJ7000	30,800	10%
5768	231808-3	TENSION SPRING 4/5806B	LÒ XO/5806B	14,080	10%
5769	231817-2	TENSION SPRING 5/UC3041A	LÒ XO/UC3041A	9,350	10%
5770	231819-8	TENSION SPRING 4/9403	LÒ XO/9403	9,350	10%
5771	231823-7	TENSION SPRING 4/4131	LÒ XO 4/4131	22,000	10%
5772	231832-6	TENSION SPRING 3 /DHS660	LÒ XO 3/DHS660	23,320	10%
5773	231833-4	TENSION SPRING 3/MT583	LÒ XO/MT583	9,350	10%
5774	231834-2	TENSION SPRING 5/N5900B	LÒ XO/N5900B	98,010	10%
5775	231839-2	TENSION SPRING 4/MT582	LÒ XO/MT582	14,080	10%
5776	231866-9	TORSION SPRING 10/EA3201S	LÒ XO 10/EA3201S	4,400	10%
5777	231867-7	TENSION SPRING 4/HS301D	LÒ XO/HS301D	4,730	10%
5778	231871-6	TENSION SPRING 6/EK7651H	LÒ XO/EK7651H	123,200	10%
5779	231873-2	TENSION SPRING 5/EA3201S	LÒ XO/EA3201S	8,800	10%
5780	231877-4	TENSION SPRING 4/DHS710	LÒ XO/DHS710	9,350	10%
5781	231878-2	TENSION SPRING 4/DHS680	LÒ XO/DHS680	9,350	10%
5782	231881-3	TENSION SPRING 7/EE2650H	LÒ XO/EE2650H	35,200	10%
5783	231884-7	TENSION SPRING 6/EK7651H	LÒ XO 6/EK7651H	52,800	10%
5784	231887-1	TENSION SPRING 4/HS7010	LÒ XO 4/HS7010	32,670	10%
5785	231891-0	TENSION SPRING 4/4131	LÒ XO 4/4131	28,050	10%
5786	231893-6	TENSION SPRING 4/HS6600	LÒ XO 4/HS6600	9,350	10%
5787	231899-4	COMPRESSION SPRING 31/MT871	LÒ XO/MT871	23,320	10%
5788	231900-5	COMPRESSION SPRING 5/MT871	LÒ XO/MT871	4,730	10%
5789	231907-1	RING SPRING 10/6905B	LONG ĐÈN ĐỆM/6905B	9,350	10%
5790	231920-9	RING SPRING 16/6906	LONG ĐÈN ĐỆM 16/6906	9,350	10%
5791	231921-7	RING SPRING 22/TW1000	LONG ĐÈN ĐỆM/TW1000	23,320	10%
5792	231928-3	RING SPRING 8/LS1019L	VÒNG GÀI 8/LS1019L	4,730	10%
5793	231936-4	RING SPRING 30.5/HM0810	LONG ĐÈN ĐỆM/HM0810	4,730	10%
5794	231951-8	RING SPRING 11/6951	LONG ĐÈN ĐỆM/6951	9,350	10%
5795	231952-6	RING SPRING 12/WR100D	VÒNG ĐỆM/WR100D	23,320	10%
5796	231955-0	RING SPRING 12/DPB181	LONG ĐÈN ĐỆM/DPB181	9,350	10%
5797	231956-8	RING SPRING 6/DA331D	PHE GÀI 6/DA331D	17,600	10%
5798	231964-9	RING SPRING 7/TW100D	LONG ĐÈN ĐỆM/TW100D	32,670	10%
5799	231965-7	RING SPRING 10/DDF083	LONG ĐÈN ĐỆM/DDF083	4,730	10%
5800	231975-4	SPRING/DCS232T	LÒ XO/DCS232T	4,400	10%
5801	231979-6	RING SPRING 17/HR2010	LONG ĐÈN ĐỆM/HR2010	4,730	10%
5802	231984-3	RING SPRING 25/HM0870C	LONG ĐÈN ĐỆM/HM0870C	9,350	10%
5803	231985-1	RING SPRING 43/HM1214C	LONG ĐÈN ĐỆM/HM1214C	18,700	10%
5804	231987-7	RING SPRING 21/HR3001CJ	VÒNG GÀI CHỮ C 21/HR3001CJ	9,350	10%
5805	231988-5	RING SPRING 34/DFL303F	VÒNG GÀI CHỮ C/DFL303F	14,080	10%
5806	231989-3	RING SPRING 46/HR5212C	LONG ĐÈN ĐỆM/HR5212C	18,700	10%
5807	231990-8	RING SPRING 9/TL064D	LÒ XO VÒNG/TL064D	4,730	10%
5808	231991-6	CONICAL COMP. SPRING 21-31/HR3200C	LÒ XO/HR3200C	18,700	10%
5809	232050-9	LEAF SPRING/6802BV	LÒ XO LÁ/6802BV	4,730	10%
5810	232075-3	LEAF SPRING/LC1230	LÒ XO LÁ/LC1230	8,800	10%
5811	232100-0	LEAF SPRING/6501	LÒ XO/6501	14,080	10%
5812	232131-9	LEAF SPRING/PJ7000	VÒNG ĐỆM/PJ7000	8,800	10%
5813	232143-2	LEAF SPRING/DP4010	LÒ XO LÁ/DP4010	9,350	10%
5814	232152-1	LEAF SPRING/DJR181	LÒ XO LÁ/DJR181	18,700	10%
5815	232163-6	CUP SPRING 20/GA7030	LÒ XO LÁ/GA7030	28,050	10%
5816	232174-1	LEAF SPRING/2704	LÒ XO LÁ/2704	14,080	10%
5817	232182-2	LEAF SPRING/6261DWE	LÒ XO LÁ/6261DWE	9,350	10%
5818	232183-0	LEAF SPRING/4328	LÒ XO LÁ/4328	9,350	10%
5819	232185-6	LEAF SPRING/KP0800X	LÒ XO LÁ/KP0800X	28,050	10%
5820	232190-3	LEAF SPRING 26/HR2010	LÒ XO LÁ/HR2010	74,690	10%
5821	232195-3	LEAF SPRING/2012NB	LÒ XO LÁ/2012NB	9,350	10%
5822	232201-4	LEAF SPRING/DPB180	LÒ XO/DPB180	18,700	10%
5823	232207-2	LEAF SPRING/4350CT	LÒ XO LÁ/4350CT	18,700	10%
5824	232208-0	LEAF SPRING/4350CT	LÒ XO LÁ/4350CT	14,080	10%
5825	232209-8	LEAF SPRING/HM1203C	LÒ XO LÁ /HM1203C	4,730	10%
5826	232210-3	LEAF SPRING/6411	LÒ XO LÁ/6411	4,730	10%
5827	232220-0	LEAF SPRING/DDF485	LÒ XO LÁ/DDF485	4,730	10%
5828	232221-8	LEAF SPRING A/DJR181	LÒ XO LÁ/DJR181	4,730	10%
5829	232222-6	LEAF SPRING B/DJR181	LÒ XO LÁ/DJR181	9,350	10%
5830	232239-9	LEAF SPRING/DF030D	LÒ XO LÁ/DF030D	4,730	10%
5831	232242-0	LEAF SPRING/DF010D	LÒ XO LÁ/DF010D	4,730	10%
5832	232245-4	LEAF SPRING/DFS452	LÒ XO LÁ/DFS452	42,020	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
5833	232249-6	LEAF SPRING/LS1016	LỖ XO LÁ/LS1016	4,400	10%
5834	232251-9	LEAF SPRING/EE2650H	LỖ XO LÁ/EE2650H	8,800	10%
5835	232257-7	SPIRAL SPRING/EBH340R	LỖ XO LÁ/EBH340R	136,400	10%
5836	232258-5	SPIRAL SPRING/BHX2500	LỖ XO LÁ/BHX2500	83,600	10%
5837	232260-8	LEAF SPRING/DS4011	LỖ XO LÁ/DS4011	4,400	10%
5838	232262-4	SPIRAL SPRING/EB7650TH	LỖ XO LÁ/EB7650TH	92,400	10%
5839	232264-0	LEAF SPRING/CL104D	LỖ XO LÁ/CL104D	4,730	10%
5840	232267-4	LEAF SPRING/DUP361	TẮM CHÂN ĐÀN HỒI/DUP361	9,180	8%
5841	232272-1	LEAF SPRING/DTP141	LỖ XO LÁ/DTP141	23,320	10%
5842	232280-2	LEAF SPRING/DHR400	LỖ XO LÁ/DHR400	9,350	10%
5843	232282-8	LEAF SPRING/DTM51	LỖ XO LÁ/DTM51	18,360	8%
5844	232284-4	LEAF SPRING/EA3601F40B	LỖ XO/EA3601F40B	8,800	10%
5845	232286-0	LEAF SPRING/HR2630	LỖ XO LÁ/HR2630	4,730	10%
5846	232299-1	COMPRESSION SPRING 5/DUN500W	LỖ XO 5/DUN500W	9,350	10%
5847	232304-4	COMPRESSION SPRING 22/EB7660TH	LỖ XO/EB7660TH	22,000	10%
5848	232305-2	COMPRESSION SPRING 22/EB7660TH	LỖ XO/EB7660TH	17,600	10%
5849	232310-9	TORSION SPRING 28/DLS600	LỖ XO 28/DLS600	84,040	10%
5850	232311-7	TORSION SPRING 30/DLS600	LỖ XO 30/DLS600	23,320	10%
5851	232316-7	RING SPRING 11/EB5300TH	PHE GAI/EB5300TH	4,400	10%
5852	232318-3	TORSION SPRING 10/DUC353	LỖ XO/DUC353	42,020	10%
5853	232319-1	COMPRESSION SPRING 9/DUC353	LỖ XO/DUC353	32,670	10%
5854	232323-0	RING SPRING 10/DTW1002	LONG ĐÈN ĐÈM/DTW1002	9,350	10%
5855	232325-6	TORSION SPRING 20/MT243	LỖ XO/MT243	88,660	10%
5856	232326-4	COMPRESSION SPRING 21/TD111D	LỖ XO/TD111D	9,350	10%
5857	232328-0	COMPRESSION SPRING 22/EB5300TH	LỖ XO/EB5300TH	4,400	10%
5858	232329-8	COMPRESSION SPRING 22/EB5300TH	LỖ XO/EB5300TH	4,400	10%
5859	232330-3	LEAF SPRING/EB5300TH	LỖ XO LÁ/EB5300TH	2,200	10%
5860	232331-1	LEAF SPRING/EB5300TH	LỖ XO LÁ/EB5300TH	2,200	10%
5861	232334-5	RING SPRING 16/DTW1001	VÒNG GIỮ 16/DTW1001	23,320	10%
5862	232343-4	RING SPRING 23/HR140D	LỖ XO VÒNG/HR140D	4,730	10%
5863	232344-2	COMPRESSION SPRING 3/HR140D	LỖ XO 3/HR140D	4,730	10%
5864	232345-0	CONICAL COMP. SPRING 8-19/HR140D	LỖ XO HÌNH NÓN 8-19/HR140D	9,350	10%
5865	232346-8	COMPRESSION SPRING 8/HR140D	LỖ XO/HR140D	4,730	10%
5866	232347-6	CONICAL COMP. SPRING 21-29/HR140D	LỖ XO HÌNH NÓN 21-29/HR140D	4,730	10%
5867	232352-3	TENSION SPRING/EK8100	LỖ XO LY HỢP/EK8100	13,200	10%
5868	232353-1	COMPRESSION SPRING 4/WR100D	LỖ XO/WR100D	4,400	10%
5869	232356-5	TENSION SPRING 6/HS0600	LỖ XO/HS0600	9,350	10%
5870	232357-3	COMPRESSION SPRING 10A/HR1841F	LỖ XO/HR1841F	9,350	10%
5871	232358-1	COMPRESSION SPRING 10B/HR1841F	LỖ XO/HR1841F	4,730	10%
5872	232359-9	COMPRESSION SPRING 7/HR1841F	LỖ XO/HR1841F	4,730	10%
5873	232360-4	COMPRESSION SPRING 25/HR1841F	LỖ XO/HR1841F	14,080	10%
5874	232361-2	CONICAL COMP. SPRING 6-13/HR1841F	LỖ XO/HR1841F	4,730	10%
5875	232362-0	LEAF SPRING/DPT353	LỖ XO LÁ/DPT353	55,990	10%
5876	232363-8	COMPRESSION SPRING 7/DPT353	LỖ XO/DPT353	14,080	10%
5877	232365-4	COMPRESSION SPRING 7/DPT353	LỖ XO/DPT353	9,350	10%
5878	232369-6	LEAF SPRING/DF012D	LỖ XO/DF012D	14,080	10%
5879	232370-1	COMPRESSION SPRING 5/DPT353	LỖ XO/DPT353	9,350	10%
5880	232371-9	TENSION SPRING 5/RS001G	LỖ XO/RS001G	18,700	10%
5881	232372-7	COMPRESSION SPRING 18A/DFT023F	LỖ XO 18A/DFT023F	55,990	10%
5882	232373-5	COMPRESSION SPRING 18B/DFT045F	LỖ XO/DFT045F	55,990	10%
5883	232374-3	COMPRESSION SPRING 10A/DFT023F	LỖ XO NÉN/DFT023F	18,700	10%
5884	232375-1	COMPRESSION SPRING 10B/DFT023F	LỖ XO/DFT023F	2,200	10%
5885	232381-6	COMPRESSION SPRING 6/DHS783	LỖ XO 6/DHS783	4,730	10%
5886	232384-0	COMPRESSION SPRING 10/DLS111	LỖ XO/DLS111	4,730	10%
5887	232386-6	COMPRESSION SPRING 4/HR2651T	LỖ XO/HR2651T	4,730	10%
5888	232389-0	COMPRESSION SPRING 5/TD001G	LỖ XO/TD001G	4,730	10%
5889	232410-5	COMPRESSION SPRING 21/DTW180	LỖ XO 21/DTW180	42,020	10%
5890	232411-3	COMPRESSION SPRING 8/DHR400	LỖ XO 8/DHR400	9,350	10%
5891	232412-1	TORSION SPRING 11/DLS111	LỖ XO/DLS111	4,730	10%
5892	232418-9	COMPRESSION SPRING 5/DHR400	LỖ XO 5/DHR400	9,350	10%
5893	232427-8	COMPRESSION SPRING 2/DX05	LỖ XO 2/DX05	4,400	10%
5894	232428-6	COMPRESSION SPRING 3/DX08	LỖ XO 3/DX08	4,400	10%
5895	232429-4	COMPRESSION SPRING 11/DHW080	LỖ XO 11/DHW080	4,730	10%
5896	232430-9	COMPRESSION SPRING 5/LM004G	LỖ XO 5/LM004G	4,730	10%
5897	232432-5	COMPRESSION SPRING 7/DHW080	LỖ XO 7/DHW080	4,730	10%
5898	232433-3	COMPRESSION SPRING 6/DHW080	LỖ XO 6/DHW080	4,730	10%
5899	232434-1	COMPRESSION SPRING 22/DHW080	LỖ XO 22/DHW080	9,350	10%
5900	232435-9	TORSION SPRING 4/DHW080	LỖ XO 4/DHW080	4,730	10%
5901	232436-7	COMPRESSION SPRING 10/DHR280	LỖ XO 10/DHR280	4,730	10%
5902	232442-2	COMPRESSION SPRING 3/DTR180	LỖ XO 3/DTR180	18,700	10%
5903	232443-0	COMPRESSION SPRING 3/DTR180	LỖ XO 3/DTR180	14,080	10%
5904	232444-8	COMPRESSION SPRING 4/DTR180	LỖ XO 4/DTR180	14,080	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
5905	232445-6	TORSION SPRING 7/DTR180	LÒ XO 7/DTR180	9,350	10%
5906	232446-4	COMPRESSION SPRING 7/DTR180	LÒ XO 7/DTR180	14,080	10%
5907	232447-2	COMPRESSION SPRING 8/PDC1500	LÒ XO 8/PDC1500	4,730	10%
5908	232448-0	TORSION SPRING 6/DTR180	LÒ XO 6/DTR180	18,700	10%
5909	232449-8	COMPRESSION SPRING 14/DHR280	LÒ XO 14/DHR280	4,730	10%
5910	232453-7	COMPRESSION SPRING 3/DUC254	LÒ XO 3/DUC254	4,730	10%
5911	232454-5	TORSION SPRING 10/DUH501	LÒ XO 10/DUH501	9,350	10%
5912	232459-5	COMPRESSION SPRING 24B/DTD171	LÒ XO 24B/DTD171	51,370	10%
5913	232467-6	TENSION SPRING 4 /DHS780	LÒ XO 4/DHS780	14,080	10%
5914	232469-2	TENSION SPRING 15/DLM460	LÒ XO 15/DLM460	23,320	10%
5915	232470-7	TORSION SPRING 12/DLM460	LÒ XO 12/DLM460	9,350	10%
5916	232471-5	LEAF SPRING/DLM460	LÒ XO LÁ/DLM460	18,700	10%
5917	232472-3	COMPRESSION SPRING 2/DJR188Z	LÒ XO/DJR188Z	4,730	10%
5918	232473-1	COMPRESSION SPRING 8/DHR182	LÒ XO 8/DHR182	4,730	10%
5919	232474-9	COMPRESSION SPRING 4/DHR182	LÒ XO 4/DHR182	4,730	10%
5920	232475-7	COMPRESSION SPRING 3/DHR182	LÒ XO 3/DHR182	4,730	10%
5921	232478-1	TORSION SPRING 33/DLW140	LÒ XO 33/DLW140	189,200	10%
5922	232479-9	COMPRESSION SPRING 4/DX05	LÒ XO 4/DX05	4,400	10%
5923	232484-6	TORSION SPRING 4/DCL280F	LÒ XO/DCL280F	4,730	10%
5924	232485-4	COMPRESSION SPRING 5/CL121D	LÒ XO 5/CL121D	4,730	10%
5925	232489-6	COMPRESSION SPRING 21/DTW181	LÒ XO 21/DTW181	46,640	10%
5926	232490-1	COMPRESSION SPRING 4/GA4050	LÒ XO/GA4050	4,730	10%
5927	232491-9	COMPRESSION SPRING 9/GA5050	LÒ XO 9/GA5050	4,730	10%
5928	232492-7	TORSION SPRING 2/GA4050	LÒ XO/GA4050	4,730	10%
5929	232493-5	LEAF SPRING/DDF333	LÒ XO LÁ/DDF333	4,730	10%
5930	232496-9	COMPRESSION SPRING 37/HR3001C	LÒ XO 37/HR3001C	9,350	10%
5931	232497-7	COMPRESSION SPRING 27/HR3001C	LÒ XO 27/HR3001C	9,350	10%
5932	232498-5	CONICAL COMP. SPRING 21-26/HR3001C	LÒ XO 21-26/HR3001C	4,730	10%
5933	232499-3	COMPRESSION SPRING 2/HR3001C	LÒ XO 2/HR3001C	4,730	10%
5934	232500-4	COMPRESSION SPRING 10/HR3001C	LÒ XO 10/HR3001C	9,350	10%
5935	232501-2	RING SPRING 24/HR3001C	VÒNG GẢI CHỮ C/HR3001C	4,730	10%
5936	232503-8	CONICAL COMP. SPRING 21-34/HR3001C	LÒ XO 21-34/HR3001C	4,400	10%
5937	232505-4	COMPRESSION SPRING 7/HR3001C	LÒ XO 7/HR3001C	4,730	10%
5938	232508-8	COMPRESSION SPRING 1/DTR180	LÒ XO/DTR180	18,700	10%
5939	232509-6	TORSION SPRING 10/DUC256	LÒ XO/DUC256	4,730	10%
5940	232510-1	LEAF SPRING/DSL800	VÒNG GẢI/DSL800	39,600	10%
5941	232511-9	COMPRESSION SPRING 17/DFN350	LÒ XO 17/DFN350	387,200	10%
5942	232512-7	COMPRESSION SPRING 3/DFN350	LÒ XO 3/DFN350	9,350	10%
5943	232513-5	COMPRESSION SPRING 3/DFN350	LÒ XO 3/DFN350	14,080	10%
5944	232514-3	TORSION SPRING 7/DFN350	LÒ XO 7/DFN350	14,080	10%
5945	232516-9	COMPRESSION SPRING 21/TW161D	LÒ XO 21/TW161D	57,200	10%
5946	232517-7	COMPRESSION SPRING 21/TW141D	LÒ XO 21/TW141D	48,400	10%
5947	232518-5	COMPRESSION SPRING 4/DUT130	LÒ XO 4/DUT130	4,730	10%
5948	232523-2	COMPRESSION SPRING 27/DTDA040	LÒ XO 27/DTDA040	88,660	10%
5949	232524-0	COMPRESSION SPRING 25 A/DTDA040	LÒ XO 25/DTDA040	177,320	10%
5950	232525-8	COMPRESSION SPRING 25 B/DTDA040	LÒ XO 25/DTDA040	489,720	10%
5951	232526-6	COMPRESSION SPRING 25 C/DTDA040	LÒ XO 25/DTDA040	494,450	10%
5952	232527-4	COMPRESSION SPRING 25 D/DTDA040	LÒ XO 25/DTDA040	489,720	10%
5953	232528-2	COMPRESSION SPRING 25 E/DTDA040	LÒ XO 25/DTDA040	457,160	10%
5954	232529-0	BARREL HOLDER/DTDA040	LÒ XO/DTDA040	457,160	10%
5955	232531-3	LEAF SPRING/WR100D	LÒ XO LÁ/WR100D	8,800	10%
5956	232534-7	LEAF SPRING/DSL800	VÒNG GẢI/DSL800	52,800	10%
5957	232536-3	TORSION SPRING 5/PDC01	LÒ XO 5/PDC01	13,200	10%
5958	232537-1	COMPRESSION SPRING 7/PDC01	LÒ XO 7/PDC01	4,400	10%
5959	232538-9	COMPRESSION SPRING 19/PDC01	LÒ XO 19/PDC01	13,200	10%
5960	232539-7	COMPRESSION SPRING 18C/DFL063	LÒ XO 18C/DFL063	98,010	10%
5961	232541-0	TORSION SPRING 5/PDC01	LÒ XO 5/PDC01	13,200	10%
5962	232542-8	SCROW WAVE SPRING 41/GA4050	VÒNG ĐÈM LÒ XO/GA4050	69,960	10%
5963	232554-1	COMPRESSION SPRING 26/HR2670FT	LÒ XO 26/HR2670FT	4,730	10%
5964	232555-9	LEAF SPRING/HR2670FT	LÒ XO LÁ/HR2670FT	9,350	10%
5965	232557-5	COMPRESSION SPRING 4/DGP180	LÒ XO 4/DGP180	4,730	10%
5966	232560-6	COMPRESSION SPRING 12/DHK180	LÒ XO NÉN/DHK180	14,080	10%
5967	232561-4	COMPRESSION SPRING 5/DHK180	LÒ XO NÉN/DHK180	9,350	10%
5968	232562-2	TENSION SPRING 6/DHS900	LÒ XO 6/DHS900	23,320	10%
5969	232563-0	TENSION SPRING 4/DHS900	LÒ XO 4/DHS900	4,730	10%
5970	232565-6	TENSION SPRING 4/DC40RA	LÒ XO 4/DC40RA	42,020	10%
5971	232566-4	TORSION SPRING 12/DLM533	LÒ XO 12/DLM533	14,080	10%
5972	232567-2	TORSION SPRING 9/DLM530	LÒ XO 9/DLM530	23,320	10%
5973	232570-3	LEAF SPRING/DKP181	LÒ XO LÁ/DKP181	14,080	10%
5974	232575-3	TORSION SPRING 12/DLM533	LÒ XO 12/DLM533	9,350	10%
5975	232576-1	TORSION SPRING 5/DGA419	LÒ XO/DGA419	4,730	10%
5976	232577-9	SCROW WAVE SPRING 49/DGA419	VÒNG ĐÈM/DGA419	149,600	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
5977	232579-5	COMPRESSION SPRING 27/DLM160	LÒ XO 27/DLM160	9,350	10%
5978	232580-0	TORSION SPRING 13/DLM160	LÒ XO 13/DLM160	9,350	10%
5979	232581-8	TORSION SPRING 13/DLM160	LÒ XO 13/DLM160	4,730	10%
5980	232582-6	COMPRESSION SPRING 8/DLM160	LÒ XO 8/DLM160	4,730	10%
5981	232583-4	TENSION SPRING 3/JR001	LÒ XO 3/JR001	4,730	10%
5982	232586-8	COMPRESSION SPRING 7/DRV150	LÒ XO 7/DRV150	18,700	10%
5983	232588-4	COMPRESSION SPRING 6/DVC660	LÒ XO/DVC660	4,730	10%
5984	232589-2	TORSION SPRING 12/UR101C	LÒ XO 12/UR101C	4,730	10%
5985	232591-5	COMPRESSION SPRING 25/TD001G	LÒ XO 25/TD001G	61,600	10%
5986	232592-3	COMPRESSION SPRING 14/TD001G	LÒ XO 14/TD001G	4,730	10%
5987	232594-9	TORSION SPRING 5/DCE090	LÒ XO/DCE090	149,270	10%
5988	232597-3	COMPRESSION SPRING 3/HP001G	LÒ XO 3/HP001G	4,730	10%
5989	232600-0	TORSION SPRING 8/DUB363	LÒ XO 8/DUB363	9,350	10%
5990	232602-6	COMPRESSION SPRING 18/DFL020	LÒ XO 18/DFL020	46,640	10%
5991	232603-4	COMPRESSION SPRING 4/ADP10	LÒ XO 4/ADP10	32,670	10%
5992	232604-2	TENSION SPRING 5/ADP10	LÒ XO 5/ADP10	42,020	10%
5993	232605-0	CONED DISC SPRING 16/DCU180	VÒNG ĐỆM 16/DCU180	9,350	10%
5994	232606-8	TORSION SPRING 8/DST421	LÒ XO 8/DST421	8,800	10%
5995	232607-6	COMPRESSION SPRING 3/DST421	LÒ XO/DST421	9,350	10%
5996	232608-4	COMPRESSION SPRING 4/DST421	LÒ XO 4/DST421	8,800	10%
5997	232615-7	COMPRESSION SPRING 25/DTW300	LÒ XO 25/DTW300	51,370	10%
5998	232616-5	TORSION SPRING 14/DCU603	LÒ XO 14/DCU603	9,350	10%
5999	232617-3	COMPRESSION SPRING 10/DCU601	LÒ XO 10/DCU601	4,730	10%
6000	232620-4	LEAF SPRING/DUB185	LÒ XO LÁ/DUB185	4,730	10%
6001	232623-8	COMPRESSION SPRING 41/TW001G	LÒ XO 41/TW001G	181,940	10%
6002	232624-6	COMPRIION SPRING 28/DUA300	LÒ XO 28/DUA300	14,080	10%
6003	232626-2	CORNED DISK SPRING 14/DUA300	VÒNG ĐỆM LÒ XO/DUA300	14,080	10%
6004	232627-0	TORSION SPRING 9/DVC560	LÒ XO 9/DVC560	4,730	10%
6005	232628-8	TENSION SPRING 16/DLM533	LÒ XO 16/DLM533	74,690	10%
6006	232629-6	COMPRESSION SPRING 34/DTW700	LÒ XO 34/DTW700	102,630	10%
6007	232630-1	COMPRESSION SPRING 7/DST421	LÒ XO 7/DST421	13,200	10%
6008	232634-3	LEAF SPRING/UB001C	LÒ XO/UB001C	18,700	10%
6009	232641-6	COMPRESSION SPRING 28/HM1511	LÒ XO 28/HM1511	37,400	10%
6010	232642-4	COMPRESSION SPRING 18/HM1511	LÒ XO 18/HM1511	23,320	10%
6011	232643-2	TORSION SPRING 13/HR005G	LÒ XO 13/HR005G	4,730	10%
6012	232644-0	COMPRESSION SPRING 16 A/HM1511	LÒ XO 16/HM1511	14,080	10%
6013	232646-6	COMPRESSION SPRING 66/HM1511	LÒ XO 66/HM1511	135,300	10%
6014	232647-4	TENSION SPRING 4/DC40RB	LÒ XO 4/DC40RB	18,700	10%
6015	232650-5	COMPRESSION SPRING 13/HR005G	LÒ XO 13/HR005G	4,730	10%
6016	232651-3	TORSION SPRING 8/LS002G	LÒ XO 8/LS002G	4,730	10%
6017	232657-1	COMPRESSION SPRING 5/DFT085F	LÒ XO/DFT085F	9,350	10%
6018	232659-7	LEAF SPRING/DPV300	LÒ XO LÁ/DPV300	98,010	10%
6019	232662-8	COMPRESSION SPRING 12/HR006G	LÒ XO 12/HR006G	4,730	10%
6020	232663-6	COMPRESSION SPRING 8/HR006G	LÒ XO 8/HR006G	4,730	10%
6021	232664-4	COMPRESSION SPRING 10/HR006G	LÒ XO 10/HR006G	4,730	10%
6022	232667-8	COMPRESSION SPRING 6/DCC500	LÒ XO/DCC500	4,730	10%
6023	232670-9	COMPRESSION SPRING 16/FN001G	LÒ XO 16/FN001G	419,760	10%
6024	232671-7	COMPRESSION SPRING 9/FN001G	LÒ XO 9/FN001G	23,320	10%
6025	232672-5	LEAF SPRING/FN001G	LÒ XO LÁ/FN001G	28,050	10%
6026	232673-3	LEAF SPRING/FN001G	LÒ XO LÁ/FN001G	28,050	10%
6027	232675-9	TENSION SPRING 7/RS002G	LÒ XO 7/RS002G	42,020	10%
6028	232676-7	COMPRESSION SPRING 7/GA7070	LÒ XO 7/GA7070	4,730	10%
6029	232677-5	COMPRESSION SPRING 10/GA7070	LÒ XO 10/GA7070	4,730	10%
6030	232680-6	TORSION SPRING 25/DTM52/XMT04	LÒ XO/DTM52/XMT04	4,730	10%
6031	232681-4	TORSION SPRING 4/LM001C	LÒ XO 4/LM001C	4,730	10%
6032	232682-2	COMPRESSION SPRING 18/TW004G	LÒ XO 18/TW004G	28,050	10%
6033	232684-8	CONICAL SPRING/DGP180	LÒ XO/DGP180	114,400	10%
6034	232685-6	COMPRESSION SPRING 18/DRC300	LÒ XO 18/DRC300	23,320	10%
6035	232686-4	TENSION SPRING 11/DRC300	LÒ XO 11/DRC300	51,370	10%
6036	232687-2	LEAF SPRING/DRC300	LÒ XO LÁ/DRC300	167,970	10%
6037	232688-0	COMPRESSION SPRING 6/DRC300	LÒ XO 6/DRC300	9,350	10%
6038	232689-8	TORSION SPRING 14/DRC300	LÒ XO 14/DRC300	23,320	10%
6039	232691-1	COMPRESSION SPRING 15/HM002G	LÒ XO 15/HM002G	14,080	10%
6040	232693-7	COMPRESSION SPRING 8/DC64WA	LÒ XO 8/DC64WA	23,320	10%
6041	232699-5	COMPRESSION SPRING 3/DCE090	LÒ XO 3/DCE090	9,350	10%
6042	232700-6	COMPRESSION SPRING 8/DRC300	LÒ XO 8/DRC300	9,350	10%
6043	232701-4	COMPRESSION SPRING 21/TD112D/DT05	LÒ XO/TD112D/DT05	60,720	10%
6044	232703-0	TORSION SPRING 3/DFR452	LÒ XO 3/DFR452	9,350	10%
6045	232706-4	LEAF SPRING/DTM52/XMT04	LÒ XO LÁ/DTM52/XMT04	4,730	10%
6046	232708-0	COMPRESSION SPRING 34/TW007G	LÒ XO/TW007G	149,270	10%
6047	232715-3	TORSION SPRING 9/LM001J	LÒ XO 9/LM001J	14,080	10%
6048	232717-9	TENSION SPRING 17/LM001J	LÒ XO 17/LM001J	55,990	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
6049	232720-0	COMPRESSION SPRING 25/DTWA260	LÒ XO 25/DTWA260	205,260	10%
6050	232721-8	TORSION SPRING 8/LM001J	LÒ XO 8/LM001J	28,050	10%
6051	232722-6	TENSION SPRING 4/VC001GL	LÒ XO 4/VC001GL	4,730	10%
6052	232726-8	TENSION SPRING 7/HS011G	LÒ XO 7/HS011G	32,670	10%
6053	232728-4	COMPRESSION SPRING 12/CE001G	LÒ XO 12/CE001G	37,400	10%
6054	232729-2	COMPRESSION SPRING 13/CE001G	LÒ XO 13/CE001G	32,670	10%
6055	232730-7	COMPRESSION SPRING 5/CE001G	LÒ XO 5/CE001G	4,730	10%
6056	232731-5	LEVER SPRING/CE001G	LÒ XO/CE001G	4,730	10%
6057	232732-3	TORSION SPRING 10/CE001G	LÒ XO 10/CE001G	4,730	10%
6058	232733-1	TORSION SPRING 10/UC012G	LÒ XO 10/UC012G	4,730	10%
6059	232737-3	COMPRESSION SPRING 19/DCU603	LÒ XO 19/DCU603	4,730	10%
6060	232738-1	TORSION SPRING 11/DCU603	LÒ XO 11/DCU603	4,730	10%
6061	232739-9	COMPRESSION SPRING 15/DCU601	LÒ XO NÉN 15/DCU601	9,350	10%
6062	232741-2	COMPRESSION SPRING 17/PT001G	LÒ XO 17/PT001G	42,020	10%
6063	232744-6	COMPRESSION SPRING 8/DC18WC	LÒ XO 8/DC18WC	23,320	10%
6064	232745-4	COMPRESSION SPRING 3/JR002G	LÒ XO 3/JR002G	4,730	10%
6065	232746-2	RING SPRING 39/JR002G	VÒNG GẢI CHỮ C 39/JR002G	4,730	10%
6066	232747-0	LEAF SPRING/DMC300	LÒ XO LÁ/DMC300	14,080	10%
6067	232748-8	COMPRESSION SPRING 31/TD002G	LÒ XO CUỘN 31/TD002G	55,990	10%
6068	232749-6	COMPRESSION SPRING 20/TD002G	LÒ XO CUỘN 20/TD002G	42,020	10%
6069	232750-1	COMPRESSION SPRING 26/TD002G	LÒ XO CUỘN 26/TD002G	18,700	10%
6070	232751-9	RING SPRING 27/TD002G	VÒNG GẢI CHỮ C 27/TD002G	18,700	10%
6071	232752-7	COMPRESSION SPRING 14/HR007G	LÒ XO 14/HR007G	4,730	10%
6072	232753-5	TORSION SPRING 8/GA5093	LÒ XO 8/GA5093	4,730	10%
6073	232765-8	COMPRESSION SPRING 3/DUP180	LÒ XO 3/DUP180	14,080	10%
6074	232770-5	TORSION SPRING 6/DUH506	LÒ XO 6/DUH506	4,730	10%
6075	232772-1	TORSION SPRING 29/LS002G	LÒ XO 29/LS002G	102,630	10%
6076	232774-7	COMPRESSION SPRING 6/UC100D	LÒ XO 6/UC100D	4,730	10%
6077	232775-5	CONICAL SPRING/DGP180	LÒ XO/DGP180	121,330	10%
6078	232777-1	COMPRESSION SPRING 4/DC40WA	LÒ XO 4/DC40WA	116,600	10%
6079	232782-8	COMPRESSION SPRING 8/DHR183	LÒ XO 8/DHR183	4,730	10%
6080	232784-4	TORSION SPRING 6/UC100D	LÒ XO 6/UC100D	4,730	10%
6081	232785-2	TORSION SPRING 14/UC100D	LÒ XO 14/UC100D	4,730	10%
6082	232787-8	COMPRESSION SPRING 4/UC100D	LÒ XO 4/UC100D	4,730	10%
6083	232788-6	RING SPRING 7/UC022G	VÒNG PHE GẢI CHỮ C/UC022G	4,730	10%
6084	232789-4	COMPRESSION SPRING 24/TD003G	LÒ XO 24/TD003G	65,340	10%
6085	232793-3	COMPRESSION SPRING 12/HR010G	LÒ XO 12/HR010G	4,730	10%
6086	232794-1	COMPRESSION SPRING 6/HR010G	LÒ XO 6/HR010G	4,730	10%
6087	232795-9	COMPRESSION SPRING 8/HR010G	LÒ XO 8/HR010G	4,730	10%
6088	232796-7	COMPRESSION SPRING 37/DHR183	LÒ XO CUỘN 37/DHR183	9,350	10%
6089	232797-5	COMPRESSION SPRING 8/HR010G	LÒ XO 8/HR010G	4,730	10%
6090	232798-3	TENSION SPRING 11/CE002G	LÒ XO CUỘN 11/CE002G	74,690	10%
6091	232800-2	LEAF SPRING/TD003G	LÒ XO LÁ/TD003G	9,350	10%
6092	232801-0	COMPRESSION SPRING 10/DHR183	LÒ XO CUỘN 10/DHR183	4,730	10%
6093	232802-8	COMPRESSION SPRING 4/DHR183	LÒ XO CUỘN 4/DHR183	4,730	10%
6094	232805-2	COMPRESSION SPRING 4/HR010G	LÒ XO 4/HR010G	4,730	10%
6095	232806-0	TORSION SPRING 8/UV001G	LÒ XO 8/UV001G	23,320	10%
6096	232809-4	TENSION SPRING 7/RM350D	LÒ XO 7/RM350D	14,080	10%
6097	232813-3	TORSION SPRING 5/HW001G	LÒ XO 5/HW001G	9,350	10%
6098	232814-1	TENSION SPRING 7/LM003G	LÒ XO 7/LM003G	4,730	10%
6099	232815-9	TENSION SPRING 12/LM004G	LÒ XO 12/LM004G	37,400	10%
6100	232818-3	LEAF SPRING/VS001G	LÒ XO LÁ/VS001G	14,080	10%
6101	232819-1	COMPRESSION SPRING 3/HW001G	LÒ XO 3/HW001G	4,730	10%
6102	232820-6	COMPRESSION SPRING 6/HW001G	LÒ XO 6/HW001G	4,730	10%
6103	232821-4	COMPRESSION SPRING 6/HW001G	LÒ XO 6/HW001G	4,730	10%
6104	232822-2	COMPRESSION SPRING 17/ST001G	LÒ XO 17/ST001G	391,820	10%
6105	232829-8	COMPRESSION SPRING 38/DTW1004	LÒ XO 38/DTW1004	214,610	10%
6106	232831-1	COMPRESSION SPRING 12/HM004G	LÒ XO 12/HM004G	32,670	10%
6107	232832-9	COMPRESSION SPRING 15/HM004G	LÒ XO 15/HM004G	32,670	10%
6108	232833-7	COMPRESSION SPRING 5/HM004G	LÒ XO 5/HM004G	9,350	10%
6109	232834-5	COMPRESSION SPRING 7/HM004G	LÒ XO 7/HM004G	9,350	10%
6110	232836-1	COMPRESSION SPRING 6/RM350D	LÒ XO 6/RM350D	4,730	10%
6111	232837-9	COMPRESSION SPRING 8/RM350D	LÒ XO CUỘN 8/RM350D	4,730	10%
6112	232839-5	TENSION SPRING 9/VS001G	LÒ XO 9/VS001G	4,730	10%
6113	232840-0	COMPRESSION SPRING 11/VS001G	LÒ XO 11/VS001G	4,730	10%
6114	232841-8	COMPRESSION SPRING 14/VS001G	LÒ XO 14/VS001G	4,730	10%
6115	232849-2	COMPRESSION SPRING 17/RM350D	LÒ XO 17/RM350D	14,080	10%
6116	232850-7	TORSION SPRING 10/UC021G	LÒ XO 10/UC021G	4,730	10%
6117	232853-1	TORSION SPRING 12/UB004C	LÒ XO 12/UB004C	4,730	10%
6118	232854-9	TORSION SPRING 10/CE003G	LÒ XO 10/CE003G	4,730	10%
6119	232858-1	COMPRESSION SPRING 11/RM350D	LÒ XO 11/RM350D	28,050	10%
6120	232868-8	CONED DISK SPRING 12/UN001G	VÒNG ĐÈM 12/UN001G	14,080	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
6121	232869-6	COMPRESSION SPRING 46/TW002G	LÒ XO CUỘN 46/TW002G	191,290	10%
6122	232870-1	COMPRESSION SPRING 34/TW002G	LÒ XO CUỘN 34/TW002G	79,310	10%
6123	232872-7	LEAF SPRING/TW009G	LÒ XO LÁ/TW009G	4,730	10%
6124	232873-5	COMPRESSION SPRING51/TW009G	LÒ XO 51/TW009G	331,210	10%
6125	232874-3	COMPRESSION SPRING 71/TW009G	LÒ XO 71/TW009G	541,090	10%
6126	232875-1	COMPRESSION SPRING 61/TW009G	LÒ XO 61/TW009G	74,690	10%
6127	232877-7	COMPRESSION SPRING 12/RP001G	LÒ XO 12/RP001G	14,080	10%
6128	232904-0	COMPRESSION SPR G 8/PS001G	LÒ XO 8/PS001G	14,080	10%
6129	232906-6	LEAF SPRING/TM001G	LÒ XO LÁ/TM001G	4,730	10%
6130	232907-4	COMPRESSION SPRING 4/UC029G	LÒ XO 4/UC029G	4,730	10%
6131	232908-2	TORSION SPRING 13/PS001G/GSP01	LÒ XO 13/PS001G/GSP01	4,730	10%
6132	232909-0	COMPRESSION SPRING 18/TD004G	LÒ XO 18/TD004G	23,320	10%
6133	232910-5	COMPRESSION SPRING 25/TD004G	LÒ XO 25/TD004G	69,960	10%
6134	232911-3	RING SPRING 12/TD004G	VÒNG GÀI CHỮ C/TD004G	4,730	10%
6135	232916-3	TORSION SPRING 4B/TR001G	LÒ XO 4/TR001G	8,800	10%
6136	232919-7	COMPRESSION SPRING 6/TR001G	LÒ XO 6/TR001G	13,200	10%
6137	232921-0	COMPRESSION SPRING 4C/TR001G	LÒ XO 4C/TR001G	4,400	10%
6138	232922-8	COMPRESSION SPRING 4B/TR001G	LÒ XO 4B/TR001G	4,400	10%
6139	232923-6	COMPRESSION SPRING 4D/TR001G	LÒ XO 4D/TR001G	4,400	10%
6140	232924-4	COMPRESSION SPRING 11/TR001G	LÒ XO/TR001G	8,800	10%
6141	232925-2	TORSION SPRING 4A/TR001G	LÒ XO 4A/TR001G	8,800	10%
6142	232926-0	COMPRESSION SPRING 9/GA055G/GA056G	LÒ XO 9/GA055G/GA056G	4,400	10%
6143	232927-8	TORSION SPRING 12A/BS002G	LÒ XO/BS002G	13,200	10%
6144	232928-6	TORSION SPRING 12B/BS002G	LÒ XO/BS002G	13,200	10%
6145	232935-9	COMPRESSION SPRING 38/TW1005D	LÒ XO 38/TW1005D	293,920	10%
6146	232953-7	COMPRESSION SPRING 8/HR011G	LÒ XO/HR011G	4,400	10%
6147	232954-5	LEAF SPRING/DTM53/HR011G	LÒ XO LÁ/DTM53/HR011G	4,400	10%
6148	232955-3	COMPRESSION SPRING 5/UC030G	LÒ XO 5/UC030G	4,730	10%
6149	232956-1	TORSION SPRING 10/UC030G	LÒ XO 10/UC030G	4,730	10%
6150	232966-8	TORSION SPRING 8/UB003G	LÒ XO 8/UB003G	8,800	10%
6151	232970-7	COMPRESSION SPRING 14/TD004G	LÒ XO 14/TD004G	4,730	10%
6152	232973-1	COMPRESSION SPRING 21/LH001G	LÒ XO 21/LH001G	4,400	10%
6153	232974-9	TORSION SPRING 28/LH001G	LÒ XO 29/LH001G	105,600	10%
6154	232981-2	COMPRESSION SPRING 13/6922NB	LÒ XO 13/6922NB	26,400	10%
6155	232982-0	COMPRESSION SPRING 25/6922NB	LÒ XO 25/6922NB	30,800	10%
6156	232984-6	TORSION SPRING 12/UB005G	LÒ XO/UB005G	4,400	10%
6157	232994-3	TENSION SPRING 3/HS014G	LÒ XO 3/HS014G	26,400	10%
6158	233002-3	COMPRESSION SPRING 3/9237C	LÒ XO/9237C	4,730	10%
6159	233005-7	COMPRESSION SPRING 13/6951	LÒ XO/6951	4,730	10%
6160	233011-2	COMPRESSION SPRING 8/DUH501	LÒ XO 8/DUH501	4,730	10%
6161	233016-2	COMPRESSION SPRING 15/2012NB	LÒ XO 15/2012NB	9,350	10%
6162	233018-8	COMPRESSION SPRING 3/DF010D	LÒ XO/DF010D	4,730	10%
6163	233024-3	COMPRESSION SPRING 4/RP1800	LÒ XO/RP1800	9,350	10%
6164	233025-1	COMPRESSION SPRING 2/DJR188Z	LÒ XO/DJR188Z	4,730	10%
6165	233031-6	COMPRESSION SPRING 12/LS1019L	LÒ XO 12/LS1019L	4,730	10%
6166	233033-2	COMPRESSION SPRING 4/BUC250	LÒ XO/BUC250	4,400	10%
6167	233038-2	COMPRESSION SPRING 5/JR3060T	LÒ XO 5/JR3060T	9,350	10%
6168	233042-1	COMPRESSION SPRING 14/LH1040	LÒ XO 14/LH1040	4,730	10%
6169	233052-8	COMPRESSION SPRING 35/HM0810	LÒ XO 35/HM0810	98,010	10%
6170	233064-1	COMPRESSION SPRING 4/DCE090	LÒ XO/DCE090	9,350	10%
6171	233071-4	COMPRESSION SPRING 4/9563C	LÒ XO/9563C	4,730	10%
6172	233072-2	COMPRESSION SPRING 8/9237C	LÒ XO/9237C	4,730	10%
6173	233075-6	COMPRESSION SPRING 6/UH3502	LÒ XO 6/UH3502	9,350	10%
6174	233084-5	COMPRESSION SPRING 6/CA5000	LÒ XO/CA5000	4,400	10%
6175	233085-3	COMPRESSION SPRING 45/2414NB	LÒ XO/2414NB	135,300	10%
6176	233087-9	COMPRESSION SPRING 13/6922NB	LÒ XO/6922NB	35,200	10%
6177	233089-5	COMPRESSION SPRING 12/9015B	LÒ XO/9015B	4,400	10%
6178	233092-6	COMPRESSION SPRING 5/4131	LÒ XO/4131	9,350	10%
6179	233096-8	COMPRESSION SPRING 5/DUN500W	LÒ XO 5/DUN500W	4,730	10%
6180	233098-4	COMPRESSION SPRING 4/6922NB	LÒ XO/6922NB	28,050	10%
6181	233101-1	COMPRESSION SPRING 4/4304	LÒ XO 4/4304	4,730	10%
6182	233103-7	COMPRESSION SPRING 45/LC1230	LÒ XO 45/LC1230	186,560	10%
6183	233105-3	COMPRESSION SPRING 4/RP2301FC	LÒ XO 4/RP2301FC	4,730	10%
6184	233107-9	COMPRESSION SPRING 22/TL064D	LÒ XO 22/TL064D	28,050	10%
6185	233110-0	COMPRESSION SPRING 8/RP0900	LÒ XO 8/RP0900	4,730	10%
6186	233117-6	COMPRESSION SPRING 6/BCS550	LÒ XO/BCS550	4,730	10%
6187	233118-4	COMPRESSION SPRING 4/DJV180	LÒ XO/DJV180	4,400	10%
6188	233121-5	COMPRESSION SPRING 4/9553NB	LÒ XO/9553NB	4,730	10%
6189	233126-5	COMPRESSION SPRING 6/FS2500	LÒ XO/FS2500	4,400	10%
6190	233127-3	COMPRESSION SPRING 7/RT0700C	LÒ XO 7/RT0700C	4,730	10%
6191	233139-6	COMPRESSION SPRING 3/4350CT	LÒ XO/4350CT	9,350	10%
6192	233142-7	COMPRESSION SPRING 14/BS001G	LÒ XO 14/BS001G	14,080	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Retail price (W VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
6193	233151-6	COMPRESSION SPRING 4/4328	LỖ XO/4328	4,644	8%
6194	233152-4	COMPRESSION SPRING 28/LS1030N	LỖ XO/LS1030N	42,020	10%
6195	233173-6	COMPRESSION SPRING 4/BUC250	LỖ XO 4/BUC250	4,730	10%
6196	233174-4	COMPRESSION SPRING 6/UC4051A	LỖ XO/UC4051A	4,400	10%
6197	233175-2	COMPRESSION SPRING 9/BUC250	LỖ XO/BUC250	8,800	10%
6198	233180-9	COMPRESSION SPRING 3/HR4040C	LỖ XO/HR4040C	4,730	10%
6199	233188-3	COMPRESSION SPRING 2.4/DPT351	LỖ XO/DPT351	4,730	10%
6200	233191-4	COMPRESSION SPRING 30/HM0810T	LỖ XO/HM0810T	4,730	10%
6201	233194-8	COMPRESSION SPRING 4/HR140D	LỖ XO/HR140D	4,730	10%
6202	233201-7	COMPRESSION SPRING 6/LS002G	LỖ XO/LS002G	4,730	10%
6203	233203-3	COMPRESSION SPRING 38/HR2010	LỖ XO/HR2010	4,730	10%
6204	233222-9	COMPRESSION SPRING 5 /DUH501	LỖ XO 5/DUH501	32,670	10%
6205	233229-5	COMPRESSION SPRING 8/2704	LỖ XO 8/2704	14,080	10%
6206	233234-2	COMPRESSION SPRING 35/HR2010	LỖ XO/HR2010	9,350	10%
6207	233235-0	COMPRESSION SPRING 12/9403	LỖ XO/9403	9,350	10%
6208	233249-9	COMPRESSION SPRING 7/BS001G	LỖ XO 7/BS001G	4,730	10%
6209	233250-4	COMPRESSION SPRING 12/BS001G	LỖ XO 12/BS001G	9,350	10%
6210	233263-5	COMPRESSION SPRING 9/GA027G	LỖ XO/GA027G	14,080	10%
6211	233264-3	COMPRESSION SPRING 5/N5900B	LỖ XO/N5900B	4,730	10%
6212	233267-7	COMPRESSION SPRING 7/CA5000	LỖ XO/CA5000	14,080	10%
6213	233279-0	COMPRESSION SPRING 4/DHR263	LỖ XO/DHR263	9,350	10%
6214	233284-7	COMPRESSION SPRING 5/N5900B	LỖ XO/N5900B	4,730	10%
6215	233285-5	COMPRESSION SPRING 4/BO6050	LỖ XO/BO6050	4,730	10%
6216	233292-8	COMPRESSION SPRING 12/9067	LỖ XO/9067	32,670	10%
6217	233296-0	COMPRESSION SPRING 24/BTW070	LỖ XO/BTW070	5,500	10%
6218	233303-9	COMPRESSION SPRING 13/RP001G	LỖ XO 13/RP001G	18,700	10%
6219	233306-3	COMPRESSION SPRING 4/DGP180Z	LỖ XO 4/DGP180Z	14,080	10%
6220	233309-7	COMPRESSION SPRING 17/HM1306	LỖ XO/HM1306	37,400	10%
6221	233310-2	COMPRESSION SPRING 25/6952	LỖ XO/6952	35,200	10%
6222	233314-4	COMPRESSION SPRING 4/JV0600K	LỖ XO 4/JV0600K	4,730	10%
6223	233326-7	COMPRESSION SPRING 5/DDA460	LỖ XO 5/DDA460	14,080	10%
6224	233328-3	COMPRESSION SPRING 31/HR2230	LỖ XO/HR2230	9,350	10%
6225	233330-6	COMPRESSION SPRING 16/HP1630	LỖ XO/HP1630	4,730	10%
6226	233332-2	COMPRESSION SPRING 6/9032	LỖ XO 6/9032	13,200	10%
6227	233333-0	COMPRESSION SPRING 10/9032	LỖ XO 10/9032	17,600	10%
6228	233342-9	COMPRESSION SPRING 6/DHR202	LỖ XO/DHR202	4,730	10%
6229	233343-7	COMPRESSION SPRING 7/DHR202	LỖ XO/DHR202	4,730	10%
6230	233344-5	COMPRESSION SPRING 4/CL104D	LỖ XO/CL104D	4,730	10%
6231	233345-3	COMPRESSION SPRING 6/DJR181	LỖ XO/DJR181	9,350	10%
6232	233347-9	COMPRESSION SPRING 12/HR2230	LỖ XO/HR2230	4,730	10%
6233	233356-8	COMPRESSION SPRING 19A/DFL083F	LỖ XO 19A/DFL083F	65,340	10%
6234	233357-6	COMPRESSION SPRING 19B/DFL403F	LỖ XO 19B/DFL403F	55,990	10%
6235	233358-4	COMPRESSION SPRING 19C/DFT127F	LỖ XO/DFT127F	93,280	10%
6236	233360-7	COMPRESSION SPRING 4/DHR242	LỖ XO/DHR242	4,730	10%
6237	233372-0	COMPRESSION SPRING 7/LW1400	LỖ XO/LW1400	4,730	10%
6238	233375-4	COMPRESSION SPRING 7/GA7030	LỖ XO/GA7030	4,730	10%
6239	233376-2	COMPRESSION SPRING 8/9553B	LỖ XO/9553B	4,730	10%
6240	233377-0	COMPRESSION SPRING 30/TW0200	LỖ XO/TW0200	65,340	10%
6241	233383-5	COMPRESSION SPRING 28/TW0350	LỖ XO/TW0350	69,960	10%
6242	233384-3	COMPRESSION SPRING 19E/DFT085F	LỖ XO/DFT085F	88,660	10%
6243	233385-1	COMPRESSION SPRING 19D/DFL651F	LỖ XO/DFL651F	121,330	10%
6244	233386-9	COMPRESSION SPRING 37/HM0870C	LỖ XO/HM0870C	9,350	10%
6245	233387-7	COMPRESSION SPRING 52/HM0870C	LỖ XO/HM0870C	14,080	10%
6246	233388-5	COMPRESSION SPRING 5/HR2230	LỖ XO/HR2230	4,730	10%
6247	233395-8	COMPRESSION SPRING 18/MT191	LỖ XO/MT191	14,080	10%
6248	233396-6	COMPRESSION SPRING 7/MT362	LỖ XO/MT362	4,730	10%
6249	233397-4	COMPRESSION SPRING 11/MT362	LỖ XO/MT362	4,730	10%
6250	233398-2	COMPRESSION SPRING 12/MT362	LỖ XO/MT362	4,730	10%
6251	233401-9	COMPRESSION SPRING 32/DHR202	LỖ XO/DHR202	14,080	10%
6252	233407-7	COMPRESSION SPRING 37/HM001G	LỖ XO 37/HM001G	23,320	10%
6253	233414-0	COMPRESSION SPRING 27/LH1040	LỖ XO 27/LH1040	69,960	10%
6254	233415-8	COMPRESSION SPRING 21/LH1040	LỖ XO 21/LH1040	4,400	10%
6255	233417-4	COMPRESSION SPRING 19F/DFL301F	LỖ XO 19F/DFL301F	79,310	10%
6256	233420-5	COMPRESSION SPRING 28/6924N	LỖ XO/6924N	51,370	10%
6257	233421-3	COMPRESSION SPRING 4/6924N	LỖ XO/6924N	46,640	10%
6258	233422-1	COMPRESSION SPRING 19/MT111	LỖ XO 19/MT111	14,080	10%
6259	233423-9	COMPRESSION SPRING 9/MT111	LỖ XO/MT111	4,730	10%
6260	233430-2	COMPRESSION SPRING 24/BTD136	LỖ XO/BTD136	28,050	10%
6261	233431-0	COMPRESSION SPRING 48/HR4002	LỖ XO/HR4002	14,080	10%
6262	233432-8	COMPRESSION SPRING 7/HR4002	LỖ XO 7/HR4002	4,730	10%
6263	233433-6	COMPRESSION SPRING 5/HR4002	LỖ XO 5/HR4002	4,730	10%
6264	233434-4	COMPRESSION SPRING 11/HM0871C	LỖ XO/HM0871C	14,080	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
6265	233436-0	COMPRESSION SPRING 3/HR3200C	LỖ XO/HR3200C	4,730	10%
6266	233438-6	COMPRESSION SPRING 4/DDF459	LỖ XO 4/DDF459	4,730	10%
6267	233441-7	COMPRESSION SPRING 8/BAP182	LỖ XO 8/BAP182	8,800	10%
6268	233445-9	COMPRESSION SPRING 16/6924N	LỖ XO/6924N	51,370	10%
6269	233448-3	COMPRESSION SPRING 37/HR4002	LỖ XO 37/HR4002	14,080	10%
6270	233455-6	COMPRESSION SPRING 7/DJR181	LỖ XO/DJR181	4,730	10%
6271	233456-4	COMPRESSION SPRING 11/MT362	LỖ XO/MT362	14,080	10%
6272	233457-2	COMPRESSION SPRING 25/DHR165	LỖ XO/DHR165	14,080	10%
6273	233458-0	COMPRESSION SPRING 32/DHR165	LỖ XO/DHR165	9,350	10%
6274	233459-8	COMPRESSION SPRING 3/DHR165	LỖ XO/DHR165	4,730	10%
6275	233460-3	COMPRESSION SPRING 3/DHR165	LỖ XO/DHR165	4,730	10%
6276	233471-8	COMPRESSION SPRING 6/DLS600	LỖ XO 6/DLS600	4,730	10%
6277	233476-8	COMPRESSION SPRING 4/DUC254	LỖ XO 4/DUC254	4,730	10%
6278	233479-2	COMPRESSION SPRING 11/CA5000	LỖ XO/CA5000	17,600	10%
6279	233480-7	COMPRESSION SPRING 7/CA5000X	LỖ XO 7/CA5000X	4,730	10%
6280	233481-5	COMPRESSION SPRING 20/TD022D	LỖ XO/TD022D	9,350	10%
6281	233491-2	COMPRESSION SPRING 2/DUP361	LỖ XO/DUP361	9,350	10%
6282	233521-9	TORSION SPRING 10/KP0810	LỖ XO/KP0810	22,000	10%
6283	233535-8	TORSION SPRING 13/EK8100	LỖ XO 13/EK8100	8,800	10%
6284	233537-4	TORSION SPRING 35/LS1016	LỖ XO 35/LS1016	144,650	10%
6285	233538-2	TORSION SPRING 15/RP1800	LỖ XO 15/RP1800	9,350	10%
6286	233540-5	TORSION SPRING 11/EE2650H	LỖ XO/EE2650H	4,400	10%
6287	233541-3	TORSION SPRING 7/EE2650H	LỖ XO/EE2650H	4,400	10%
6288	233542-1	TORSION SPRING 40/LS1216	LỖ XO/LS1216	303,160	10%
6289	233563-3	TORSION SPRING 8/DLS600	LỖ XO 8/DLS600	9,350	10%
6290	233579-8	TORSION SPRING 8/EH6000W	LỖ XO TAY GA/EH6000W	22,000	10%
6291	233580-3	TORSION SPRING 4/CL104D	LỖ XO 4/CL104D	4,730	10%
6292	233590-0	TORSION SPRING 12/EK7651H	LỖ XO 12/EK7651H	17,600	10%
6293	233591-8	TORSION SPRING 10/JV0600K	LỖ XO 10/JV0600K	4,730	10%
6294	233594-2	TORSION SPRING 17/DJR188	LỖ XO 17/DJR188	4,730	10%
6295	233596-8	TORSION SPRING 11/DHS710	LỖ XO 11/DHS710	4,730	10%
6296	233598-4	TORSION SPRING 6/DHR280	LỖ XO 6/DHR280	4,730	10%
6297	233604-5	TORSION SPRING 3/DUR191L	LỖ XO/DUR191L	18,700	10%
6298	233611-8	TORSION SPRING 7/HR5212C	LỖ XO 7/HR5212C	23,320	10%
6299	233612-6	TORSION SPRING 10/DUR365U	LỖ XO/DUR365U	22,000	10%
6300	233619-2	TORSION SPRING 3/DFS452	LỖ XO/DFS452	4,400	10%
6301	233621-5	TORSION SPRING 9/DUR365U	LỖ XO/DUR365U	4,400	10%
6302	233622-3	TORSION SPRING 12/DUR192L	LỖ XO 12/DUR192L	4,730	10%
6303	233623-1	TORSION SPRING 9/EK7651H	LỖ XO 9/EK7651H	12,100	10%
6304	233626-5	SPRING/EK8100	LỖ XO TAY GA/EK8100	48,400	10%
6305	233627-3	TORSION SPRING 4/CA5000	LỖ XO 4/CA5000	4,730	10%
6306	233629-9	TORSION SPRING/EK6101	LỖ XO/EK6101	13,200	10%
6307	233631-2	SPRING/EK6101	LỖ XO/EK6101	8,800	10%
6308	233633-8	TORSION SPRING 33/LW1400	LỖ XO 33/LW1400	205,260	10%
6309	233901-9	LOCK SPRING 12/9563C	LỖ XO 12/9563C	42,020	10%
6310	233910-8	RING SPRING 43/DTW280	LỖ XO/DTW280	4,730	10%
6311	233916-6	CONICAL COMP. SPRING 21-29/DHR165	LỖ XO 21-29/DHR165	14,080	10%
6312	233917-4	RING SPRING 28/DHR202	VÒNG GÀI CHỮ C/DHR202	4,730	10%
6313	233918-2	RING SPRING 28/HR2230	VÒNG GÀI CHỮ C/HR2230	4,644	8%
6314	233920-5	RING SPRING 11/HP2050	PHE GÀI 11/HP2050	4,730	10%
6315	233921-3	CONICAL COMPRESSION SPRING/HP2050	LỖ XO 15-24/HP2050	4,730	10%
6316	233922-1	LOCK SPRING 24/4112HS	LỖ XO/4112HS	228,580	10%
6317	233924-7	RING SPRING 21/HR2651T	VÒNG GÀI 21/HR2651T	4,730	10%
6318	233925-5	RING SPRING 13/6411	VÒNG GÀI CHỮ C/6411	4,730	10%
6319	233926-3	RING SPRING 7/GA5020	VÒNG GÀI CHỮ C/GA5020	23,320	10%
6320	233927-1	RING SPRING 34/HM0870C	VÒNG GÀI CHỮ C/HM0870C	4,730	10%
6321	233929-7	RING SPRING 29/DHR202	VÒNG GÀI CHỮ C/DHR202	4,730	10%
6322	233930-2	RING SPRING 9/MT066	VÒNG GÀI CHỮ C/MT066	32,670	10%
6323	233931-0	RING SPRING 36/DFL301F	VÒNG KEP 36/DFL301F	23,320	10%
6324	233932-8	RING SPRING 29/DFL301F	VÒNG GÀI 29/DFL301F	42,020	10%
6325	233933-6	RING SPRING 15/HM1306	PHE GÀI BĂNG THIẾT 15/HM1306	18,700	10%
6326	233935-2	RING SPRING 32/HR3530	VÒNG GÀI CHỮ C/HR3530	4,730	10%
6327	233936-0	CONICAL COMPRESSIONSPRING19-27/HR4002	LỖ XO 19-27/HR4002	4,730	10%
6328	233937-8	RING SPRING 31/HR4002	VÒNG GÀI 31/HR4002	4,730	10%
6329	233938-6	RING SPRING 12/HP1630	VÒNG GÀI CHỮ C/HP1630	4,730	10%
6330	233940-9	RING SPRING 19/DHR165	VÒNG GÀI CHỮ C/DHR165	28,050	10%
6331	233942-5	RING SPRING 22/DHR165	VÒNG GÀI CHỮ C/DHR165	14,080	10%
6332	233943-3	RING SPRING 8/TW140D	VÒNG GÀI 8/TW140D	65,340	10%
6333	233945-9	RING SPRING 32/HR3530	VÒNG GÀI CHỮ C/HR3530	4,730	10%
6334	233946-7	RING SPRING 15/GA7020	LONG ĐÈN/GA7020	4,730	10%
6335	233948-3	RING SPRING 25/HR4013C	VÒNG GÀI CHỮ C/HR4013C	18,700	10%
6336	233950-6	RING SPRING 11/DGA404	VÒNG GÀI CHỮ C/DGA404	9,350	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
6337	233951-4	C. C. SPRING 16-26/HR2810	LỖ XO/HR2810	9,350	10%
6338	233952-2	RING SPRING 41/HR2810	VÒNG GÀI CHỮ C/HR2810	4,730	10%
6339	233954-8	RING SPRING 21/HR2810	VÒNG GÀI CHỮ C/HR2810	4,730	10%
6340	233959-8	C. C. SPRING 35-40/HR3530	LỖ XO/HR3530	46,640	10%
6341	233966-1	RING SPRING 19/DHK180	VÒNG GÀI CHỮ C 19/DHK180	32,670	10%
6342	233970-0	RING SPRING 35/HM1203C	LỖ XO VÒNG/HM1203C	14,080	10%
6343	233973-4	RING SPRING 26/HM1203C	LỖ XO VÒNG/HM1203C	14,080	10%
6344	233974-2	RING SPRING 33/FS2500	PHE GÀI 33/FS2500	4,730	10%
6345	233976-8	CLIP/BHX2500	VÒNG GÀI CHỮ C/BHX2500	4,400	10%
6346	233977-6	RING SPRING 55/HM1317C	VÒNG GÀI CHỮ C/HM1317C	18,700	10%
6347	233979-2	RING SPRING 15/DHR242	PHE GÀI 28/DHR242	4,730	10%
6348	233988-1	RING SPRING 8/EA3201S	VÒNG GÀI CHỮ C/EA3201S	2,200	10%
6349	233989-9	RING SPRING 14/DHR242	VÒNG GÀI CHỮ C/DHR242	4,400	10%
6350	233991-2	DAMPER,SPRING/EH6000W	LỖ XO DÂY CHỤP GIÚT/EH6000W	70,400	10%
6351	233992-0	RING SPRING 15/DHR242	VÒNG GÀI CHỮ C/DHR242	4,400	10%
6352	233995-4	RING SPRING 12/EB7650TH	VÒNG GÀI CHỮ C/EB7650TH	4,400	10%
6353	234005-0	COMPRESSION SPRING 9/UC4051A	LỖ XO/UC4051A	13,200	10%
6354	234013-1	COMPRESSION SPRING 5/VS001G	LỖ XO 5/VS001G	14,080	10%
6355	234016-5	COMPRESSION SPRING 35/HR4030C	LỖ XO/HR4030C	18,700	10%
6356	234019-9	COMPRESSION SPRING 4/HR2810	LỖ XO/HR2810	4,730	10%
6357	234020-4	COMPRESSION SPRING 37/HR2810	LỖ XO/HR2810	9,350	10%
6358	234021-2	COMPRESSION SPRING 30/HR2810	LỖ XO/HR2810	9,350	10%
6359	234029-6	COMPRESSION SPRING 19H/DFL201F	LỖ XO 19H/DFL201F	177,320	10%
6360	234037-7	COMPRESSION SPRING 5/DTR180	LỖ XO 5/DTR180	9,350	10%
6361	234039-3	COMPRESSION SPRING 42/DHK180	LỖ XO 42/DHK180	18,700	10%
6362	234041-6	COMPRESSION SPRING 32/DHK180	LỖ XO 32/DHK180	23,320	10%
6363	234048-2	COMPRESSION SPRING 10/HR3210C	LỖ XO/HR3210C	18,700	10%
6364	234049-0	CONICAL COMPRESSIONSPRING22-32/HR3200C	LỖ XO/HR3200C	9,350	10%
6365	234050-5	COMPRESSION SPRING 34/HR3200C	LỖ XO/HR3200C	28,050	10%
6366	234051-3	COMPRESSION SPRING 11/HR3210C	LỖ XO/HR3210C	18,700	10%
6367	234052-1	COMPRESSION SPRING 42/HR3200C	LỖ XO/HR3200C	46,640	10%
6368	234057-1	COMPRESSION SPRING 8/GA4030	LỖ XO/GA4030	4,730	10%
6369	234064-4	COMPRESSION SPRING 21/TD090D	LỖ XO/TD090D	9,350	10%
6370	234079-1	COMPRESSION SPRING 4/BBC231U	LỖ XO/BBC231U	4,730	10%
6371	234080-6	COMPRESSION SPRING 24/BTP130	LỖ XO/BTP130	60,720	10%
6372	234084-8	COMPRESSION SPRING 3/JR002G	LỖ XO 3/JR002G	60,720	10%
6373	234085-6	COMPRESSION SPRING 15/HM1213C	LỖ XO 15/HM1213C	18,700	10%
6374	234086-4	COMPRESSION SPRING 56/HM1203C	LỖ XO/HM1203C	14,080	10%
6375	234093-7	COMPRESSION SPRING 3/EA4301F	LỖ XO 3/EA4301F	2,200	10%
6376	234096-1	COMPRESSION SPRING 21/TD0100	LỖ XO/TD0100	9,350	10%
6377	234097-9	COMPRESSION SPRING 10/DHR263	LỖ XO/DHR263	4,730	10%
6378	234098-7	COMPRESSION SPRING 14/DHR242	LỖ XO/DHR242	4,730	10%
6379	234105-6	COMPRESSION SPRING 11/RP2301FC	LỖ XO 11/RP2301FC	28,050	10%
6380	234106-4	COMPRESSION SPRING 13/RP2301FC	LỖ XO 13/RP2301FC	23,320	10%
6381	234107-2	COMPRESSION SPRING 58/HM1214C	LỖ XO/HM1214C	116,600	10%
6382	234108-0	COMPRESSION SPRING 9/BHX2500	LỖ XO/BHX2500	8,800	10%
6383	234111-1	COMPRESSION SPRING 66/HM1317C	LỖ XO/HM1317C	223,960	10%
6384	234121-8	COMPRESSEION SPRING 8/DFS452	LỖ XO/DFS452	4,730	10%
6385	234122-6	COMPRESSION SPRING 6/LS1019L	LỖ XO 6/LS1019L	4,730	10%
6386	234134-9	COMPRESSION SPRING 12/HM0871C	LỖ XO GIÁM RUNG 12/HM0871C	14,080	10%
6387	234141-2	COMPRESSION SPRING 12/DVC660	LỖ XO 12/DVC660	4,730	10%
6388	234143-8	COMPRESSION SPRING 25/6922NB	LỖ XO/6922NB	44,000	10%
6389	234147-0	COMPRESSION SPRING 5/DHR242	LỖ XO/DHR242	4,730	10%
6390	234148-8	COMPRESSION SPRING 31/DHR242	LỖ XO/DHR242	23,320	10%
6391	234149-6	COMPRESSION SPRING 20/DHR242	LỖ XO/DHR242	18,700	10%
6392	234173-9	COMPRESSION SPRING 4/DSP601	LỖ XO/DSP601	23,320	10%
6393	234181-0	COMPRESSION SPRING 11/EBH340R	LỖ XO/EBH340R	2,200	10%
6394	234183-6	CONICAL COMPRESSION SPRING 5-9/BHX2500	LỖ XO 5-9/BHX2500	39,600	10%
6395	234189-4	COMPRESSION SPRING 12/EA3201S	LỖ XO/EA3201S	13,200	10%
6396	234193-3	SPRING EASY START/EK6101	BỘ ĐIỀU KHIỂN KHỞI ĐỘNG/EK6101	82,080	8%
6397	234204-4	COMPRESSION SPRING 8/EH6000W	LỖ XO 8/EH6000W	8,800	10%
6398	234207-8	COMPRESSION SPRING 6/DUC353	LỖ XO/DUC353	2,200	10%
6399	234210-9	COMPRESSION SPRING 3/EA3201S	LỖ XO 3/EA3201S	2,200	10%
6400	234212-5	COMPRESSION SPRING 11/EB7650TH	LỖ XO/EB7650TH	13,200	10%
6401	234213-3	COMPRESSION SPRING 13/EK7651H	LỖ XO/EK7651H	39,600	10%
6402	234214-1	COMPRESSION SPRING 16/EK7651H	LỖ XO/EK7651H	26,400	10%
6403	234215-9	COMPRESSION SPRING 6/EK7651H	LỖ XO/EK7651H	26,400	10%
6404	234217-5	COMPRESSION SPRING 21/TD091D	LỖ XO/TD091D	9,350	10%
6405	234222-2	COMPRESSION SPRING 31/MT870	LỖ XO/MT870	14,080	10%
6406	234227-2	COMPRESSION SPRING 3/DX01	LỖ XO 3/DX01	4,730	10%
6407	234228-0	COMPRESSION SPRING 6/DX01	LỖ XO 6/DX01	4,400	10%
6408	234230-3	COMPRESSION SPRING 33/GA5091/GA5092	LỖ XO 33/GA5091/GA5092	9,350	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
6409	234231-1	COMPRESSION SPRING 2/DTP141	LÒ XO/DTP141	32,670	10%
6410	234232-9	COMPRESSION SPRING 3/DTP141	LÒ XO/DTP141	14,080	10%
6411	234233-7	COMPRESSION SPRING 5/DTP141	LÒ XO/DTP141	9,350	10%
6412	234234-5	COMPRESSION SPRING 22/DTP141	LÒ XO/DTP141	98,010	10%
6413	234243-4	CLIP/EH6000W	PHE GÀI/EH6000W	4,400	10%
6414	234244-2	COMPRESSION SPRING 3/PM7650H	LÒ XO/PM7650H	4,400	10%
6415	234245-0	COMPRESSION SPRING 12/PM7650H	LÒ XO/PM7650H	4,400	10%
6416	234246-8	COMPRESSION SPRING 17/PM7650H	LÒ XO/PM7650H	4,400	10%
6417	234251-5	COMPRESSION SPRING 25/DTD137	LÒ XO/DTD137	65,340	10%
6418	234254-9	COMPRESSION SPRING 2/DPT353	LÒ XO/DPT353	23,320	10%
6419	234257-3	FRICTION SPRING/EB7650TH	LÒ XO/EB7650TH	96,800	10%
6420	234258-1	COMPRESSION SPRING 7/JR102D	LÒ XO 7/JR102D	4,730	10%
6421	234261-2	COMPRESSION SPRING 5/DUH523	LÒ XO 5/DUH523	4,730	10%
6422	234263-8	COMPRESSION SPRING 5/DTM51	LÒ XO/DTM51	4,730	10%
6423	234264-6	COMPRESSION SPRING 3/DHR242	LÒ XO/DHR242	4,730	10%
6424	234273-5	COMPRESSION SPRING 20/DVC860L	LÒ XO/DVC860L	4,730	10%
6425	234277-7	COMPRESSION SPRING 3/EK7651H	LÒ XO 3/EK7651H	26,400	10%
6426	234283-2	COMPRESSION SPRING 18.5/CA5000X	LÒ XO GIẢM RUNG 18.5/CA5000X	4,400	10%
6427	234295-5	COMPRESSION SPRING 25/BTW074	LÒ XO/BTW074	7,700	10%
6428	234298-9	COMPRESSION SPRING 12/M0920B	LÒ XO 12/M0920B	4,730	10%
6429	234299-7	RING SPRING 13/M0920B	VÒNG GÀI CHỮ C/M0920B	4,644	8%
6430	234307-4	RETAINING RING/EA3601F	VÒNG GÀI CHỮ C/EA3601F	4,400	10%
6431	234313-9	COMPRESSION SPRING 9/DPB181	LÒ XO/DPB181	14,080	10%
6432	234315-5	COMPRESSION SPRING 6/DCG180	LÒ XO/DCG180	23,320	10%
6433	234316-3	COMPRESSION SPRING 7/LS002G	LÒ XO 7/LS002G	4,730	10%
6434	234317-1	COMPRESSION SPRING 49/HR5212C	LÒ XO 49/HR5212C	28,050	10%
6435	234318-9	COMPRESSION SPRING 45/HR5212C	LÒ XO 45/HR5212C	23,320	10%
6436	234319-7	COMPRESSION SPRING 46/HR5212C	LÒ XO 46/HR5212C	65,340	10%
6437	234320-2	COMPRESSION SPRING 12/HR5212C	LÒ XO 12/HR5212C	14,080	10%
6438	234322-8	COMPRESSION SPRING 25/DTW280	LÒ XO/DTW280	60,720	10%
6439	234323-6	RING SPRING 9/EA3503S	PHE GÀI BĂNG THÉP 9/EA3503S	13,200	10%
6440	234325-2	COMPRESSION SPRING 6/DFN350	LÒ XO 6/DFN350	42,020	10%
6441	234331-7	COMPRESSION SPRING 24/DTD148	LÒ XO/DTD148	51,370	10%
6442	234332-5	COMPRESSION SPRING 7/DCO181	LÒ XO 7/DCO181	4,730	10%
6443	234333-3	COMPRESSION SPRING 22/EB7650TH	LÒ XO 22/EB7650TH	18,700	10%
6444	234337-5	COMPRESSION SPRING 25/DTW250	SÉC MĂNG/DTW250	51,370	10%
6445	234338-3	COMPRESSION SPRING 33/DTW450	LÒ XO/DTW450	107,360	10%
6446	234339-1	COMPRESSION SPRING 6/UH201D	LÒ XO/UH201D	4,400	10%
6447	234342-2	COMPRESSION SPRING 16/MT80A	LÒ XO 16/MT80A	4,730	10%
6448	234343-0	COMPRESSION SPRING 5/HR2630	LÒ XO 5/HR2630	4,730	10%
6449	234347-2	COMPRESSION SPRING 11/DTS141	LÒ XO/DTS141	9,350	10%
6450	234348-0	RING SPRING 30/DFS452	VÒNG ĐEM LÒ XO/DFS452	4,730	10%
6451	234355-3	RING SPRING 5/UE001G	VÒNG GÀI/UE001G	4,730	10%
6452	234356-1	LOCK SPRING 16/GA5020	LÒ XO/GA5020	74,690	10%
6453	234357-9	COMPRESSION SPRING 11/DGA408	LÒ XO/DGA408	4,730	10%
6454	234359-5	CIRCLIP 12/EK8100	PHE GÀI 12/EK8100	2,200	10%
6455	234361-8	COMPRESSION SPRING 2/DFL651F	LÒ XO/DFL651F	28,050	10%
6456	234366-8	SNAP RING A 16/EK8100	VÒNG GÀI A 16/EK8100	2,200	10%
6457	234374-9	COMPRESSION SPRING 8/EK7651H	LÒ XO 8/EK7651H	8,800	10%
6458	234381-2	COMPRESSION SPRING 6/DJR186	LÒ XO/DJR186	4,730	10%
6459	234382-0	COMPRESSION SPRING 13/CA5000	LÒ XO BĂNG THÉP 13/CA5000	4,730	10%
6460	234383-8	COMPRESSION SPRING 38/DTW1001	LÒ XO 38/DTW1001	195,910	10%
6461	234389-6	RETAINING RING 20X1.2/EK6101	PHE GÀI 20X1.2/EK6101	22,000	10%
6462	234391-9	COMPRESSION SPRING 8/GA7060	LÒ XO 8/GA7060	4,730	10%
6463	234392-7	COMPRESSION SPRING 6/DFL651F	LÒ XO/DFL651F	139,920	10%
6464	240003-4	FAN 80/2012NB	CÁNH QUẠT/2012NB	41,256	8%
6465	240007-6	FAN 68/4100NH	CÁNH QUẠT/4100NH	51,840	8%
6466	240014-9	FAN 40/6951	CÁNH QUẠT/6951	128,304	8%
6467	240033-5	FAN 57/9563C	CÁNH QUẠT/9563C	68,688	8%
6468	240041-6	FAN 60/9500NB	CÁNH QUẠT/9500NB	68,688	8%
6469	240042-000	COUNTERWEIGHT/SJ401	CÂN ĐỐI TRONG/SJ401	114,480	8%
6470	240043-2	FAN 70/BO4901	CÁNH QUẠT/BO4901	119,124	8%
6471	240046-6	FAN 46/TD0100	CÁNH QUẠT/TD0100	45,792	8%
6472	240050-5	FAN 60/MT954	CÁNH QUẠT/MT954	13,824	8%
6473	240051-000	BASE/SJ401	BÀN ĐỂ/SJ401	2,230,092	8%
6474	240055-5	FAN 48/M8104B	CÁNH QUẠT/M8104B	22,896	8%
6475	240060-2	FAN 80/4114S	CÁNH QUẠT 80/4114S	146,556	8%
6476	240063-6	FAN 80/M2400B	CÁNH QUẠT/M2400B	32,076	8%
6477	240066-0	FAN 52/6413	CÁNH QUẠT 52/6413	22,896	8%
6478	240068-6	FAN 52/MT191	CÁNH QUẠT/MT191	22,896	8%
6479	240069-4	FAN 83/MT362	CÁNH QUẠT/MT362	73,332	8%
6480	240076-7	FAN 56/9553B	CÁNH QUẠT/9553B	17,280	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
6481	240077-5	FAN 100/MT401	CÁNH QUẠT/MT401	54,972	8%
6482	240081-4	FAN 80/GA7020	CÁNH QUẠT 80/GA7020	91,584	8%
6483	240083-0	FAN 52/FS2500	CÁNH QUẠT 52/FS2500	30,240	8%
6484	240084-8	FAN 60/MT871	CÁNH QUẠT 60/MT871	22,896	8%
6485	240095-3	FAN 64/HR2810	CÁNH QUẠT/HR2810	27,540	8%
6486	240102-2	FAN 82/CL100D	CÁNH QUẠT/CL100D	64,152	8%
6487	240112-9	FAN 80/RP1800	CÁNH QUẠT 80/RP1800	146,556	8%
6488	240113-7	FAN 180/BHX2500	CÁNH QUẠT/BHX2500	286,200	8%
6489	240114-5	FAN 85/PC5000C	CÁNH QUẠT/PC5000C	169,452	8%
6490	240117-9	FAN 68/BO3710	CÁNH QUẠT/BO3710	50,436	8%
6491	240121-8	FAN 65/HR2300	CÁNH QUẠT/HR2300	22,896	8%
6492	240125-0	FAN 55/RT0700C	CÁNH QUẠT 55/RT0700C	22,896	8%
6493	240126-8	FAN 60/M0910B	CÁNH QUẠT 60/M0910B	12,960	8%
6494	240136-5	FAN 88/DBO180	CÁNH QUẠT/DBO180	132,840	8%
6495	240138-1	IMPELLER/PM7650H	CÁNH QUẠT/PM7650H	54,000	8%
6496	240139-9	FAN 56/GA4030	CÁNH QUẠT 56/GA4030	18,360	8%
6497	240143-8	FAN 80/GS5000	CÁNH QUẠT/GS5000	201,528	8%
6498	240146-2	FAN 76/HR4013C	CÁNH QUẠT/HR4013C	187,812	8%
6499	240148-8	FAN 110/UB1103	CÁNH QUẠT/UB1103	100,764	8%
6500	240152-7	FAN 250/EB7650TH	CÁNH QUẠT/EB7650TH	1,239,840	8%
6501	240154-3	FAN 69/9035H	CÁNH QUẠT/9035H	119,124	8%
6502	240164-0	FAN 80/LW1401	CÁNH QUẠT 80/LW1401	114,480	8%
6503	240170-5	FAN 243/EB5300TH	CÁNH QUẠT/EB5300TH	21,600	8%
6504	240177-1	FAN 110/DUB362	CÁNH QUẠT/DUB362	306,828	8%
6505	240178-9	FAN 104/DVC864L	CÁNH QUẠT/DVC864L	100,764	8%
6506	240182-8	FAN 65/HR2651T	CÁNH QUẠT/HR2651T	151,200	8%
6507	240204-4	FAN 180/DUB363	CÁNH QUẠT 180/DUB363	457,920	8%
6508	240205-2	FAN 170/DLM533	CÁNH QUẠT 170/DLM533	137,376	8%
6509	240206-0	FAN 86/DLM160	CÁNH QUẠT 86/DLM160	169,452	8%
6510	240210-9	FAN 85/DUB185	CÁNH QUẠT 85/DUB185	45,792	8%
6511	240224-8	FAN 63/DBO480	CÁNH QUẠT 63/DBO480	137,376	8%
6512	240229-8	FAN 170/LM001J	CÁNH QUẠT 170/LM001J	109,944	8%
6513	240230-3	FAN 68/DBO380	CÁNH QUẠT/DBO380	45,792	8%
6514	240237-9	FAN 110/UB002C	CÁNH QUẠT 110/UB002C	201,528	8%
6515	240242-6	FAN 120/UB402MP	CÁNH QUẠT 120/UB402MP	238,140	8%
6516	240243-4	FAN 80/VC010G	CÁNH QUẠT 80/VC010G	142,020	8%
6517	240258-1	FAN 149/UB403MP	CÁNH QUẠT 149/UB403MP	247,320	8%
6518	240262-0	FAN 65/DTM53/HR011G	CÁNH QUẠT/DTM53/HR011G	108,000	8%
6519	240265-4	FAN 160/UB003G	CÁNH QUẠT/UB003G	401,760	8%
6520	240268-8	FAN 115/UB005G	CÁNH QUẠT/UB005G	324,000	8%
6521	241072-8	FAN 97/4107R	CÁNH QUẠT 97/4107R	476,280	8%
6522	241508-7	FAN 52/6501	CÁNH QUẠT 52/6501	32,400	8%
6523	241510-0	FAN 52/1900B	CÁNH QUẠT/1900B	41,256	8%
6524	241512-6	FAN 62/VC1310L	CÁNH QUẠT/VC1310L	22,896	8%
6525	241517-6	FAN 70/JN3200	CÁNH QUẠT/JN3200	45,792	8%
6526	241519-2	FAN 68/1911B	CÁNH QUẠT 68/1911B	64,152	8%
6527	241520-7	FAN 68/4100NB	CÁNH QUẠT 68/4100NB	60,480	8%
6528	241609-1	FAN 73/6906	CÁNH QUẠT/6906	99,360	8%
6529	241611-4	FAN 74/9924DB	CÁNH QUẠT 74/9924DB	97,200	8%
6530	241618-0	FAN 68/9035	CÁNH QUẠT/9035	171,720	8%
6531	241632-6	FAN 90/5012B	CÁNH QUẠT/5012B	142,020	8%
6532	241651-2	FAN 76/3600H	CÁNH QUẠT/3600H	251,856	8%
6533	241652-0	FAN 65/BO4510H	CÁNH QUẠT/BO4510H	171,720	8%
6534	241660-1	FAN 68/9910	CÁNH QUẠT/9910	247,320	8%
6535	241662-7	FAN 80/9403	CÁNH QUẠT/9403	96,228	8%
6536	241663-5	FAN 76/BS001G	CÁNH QUẠT 76/BS001G	316,008	8%
6537	241665-1	FAN 92/BO6030	CÁNH QUẠT/BO6030	920,484	8%
6538	241666-9	FAN 65/BO4540	CÁNH QUẠT/BO4540	194,616	8%
6539	241667-7	FAN 52/3709	CÁNH QUẠT/3709	123,660	8%
6540	241669-3	FAN 65/MT925	CÁNH QUẠT/MT925	109,944	8%
6541	241671-6	FAN 63/BO4555	CÁNH QUẠT/BO4555	128,304	8%
6542	241672-4	FAN 68/MT921	CÁNH QUẠT/MT921	100,764	8%
6543	241673-2	FAN 88/MT922	CÁNH QUẠT/MT922	146,556	8%
6544	241677-4	FAN 68/MT923	CÁNH QUẠT/MT923	128,304	8%
6545	241823-9	FAN 92/3612br	CÁNH QUẠT/3612BR	105,408	8%
6546	241850-6	FAN 60/2107F	CÁNH QUẠT/2107F	54,972	8%
6547	241851-4	FAN 94/DVC260	CÁNH QUẠT/DVC260	187,812	8%
6548	241858-0	FAN 70/5806B	CÁNH QUẠT/5806B	45,792	8%
6549	241863-7	FAN 70/6924N	CÁNH QUẠT/6924N	27,540	8%
6550	241869-5	FAN 55/DJR181	CÁNH QUẠT/DJR181	22,896	8%
6551	241873-4	FAN 55/6922NB	CÁNH QUẠT/6922NB	59,616	8%
6552	241881-5	FAN 52/4326	CÁNH QUẠT/4326	22,896	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
6553	241884-9	FAN 60/9032	CÁNH QUẠT/9032	73,332	8%
6554	241888-1	FAN 110/UB1101	CÁNH QUẠT/UB1101	320,544	8%
6555	241908-1	FAN 80/HW1300	CÁNH QUẠT/HW1300	43,200	8%
6556	241910-4	FAN 125/VC1310L	CÁNH QUẠT/VC1310L	73,332	8%
6557	242022-6	CAP/5012B	NÁP BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/5012B	142,020	8%
6558	242054-3	CAP/5016B	NÁP BÌNH XĂNG/5016B	123,660	8%
6559	242072-1	OIL BOTTLE/EB7650TH	BÌNH ĐUNG DẦU/EB7650TH	73,440	8%
6560	242101-0	LEVEL INDICATOR/DCU603	THƯỚC CANH THUYẾT CÂN BẰNG/DCU603	64,152	8%
6561	242502-2	OIL GAUGE/HM1306	NÁP THẨM DẦU/HM1306	183,168	8%
6562	243105-5	ONE-TOUCH JOINT H22PM/AT451H	ĐẦU HƠI VÀO H22PM/AT451H	294,800	10%
6563	243107-1	GREASE NIPPLE/EH6000W	CHỐT/EH6000W	17,600	10%
6564	245038-0	HOSE 30/DX01	ỐNG HÚT BỤI 30/DX01	306,828	8%
6565	245041-1	HOSE 28-0.45/DLS111	ỐNG NỒI/DLS111	224,424	8%
6566	245048-7	HOSE 28-0.5/LS1219L	ỐNG NỒI 28-0.5/LS1219L	105,408	8%
6567	245058-4	HOSE 28-0.25/DSL800	ỐNG HÚT/DSL800	60,480	8%
6568	245062-3	HOSE 20-0.4/LS002GZ	ỐNG NỒI 20-0.4/LS002GZ	91,584	8%
6569	245066-5	HOSE 25/DX16	ỐNG HÚT BỤI 25/DX16	128,304	8%
6570	245070-4	HOSE 23/HM004G	ỐNG HƠI/HM004G	210,708	8%
6571	250003-000	LOWER BLADE HOLDER/SJ401	THANH ĐỖ DƯỚI CỦA LƯỖI/SJ401	144,650	10%
6572	250004-000	LOWER BLADE NUT/SJ401	KHỚP NỒI DƯỚI/SJ401	96,228	8%
6573	250005-000	UPPER BLADE HOLDER/SJ401	THANH ĐỖ TRÊN CỦA LƯỖI/SJ401	144,650	10%
6574	250006-000	UPPER BLADE NUT/SJ401	KHỚP NỒI TRÊN/SJ401	96,228	8%
6575	251217-0	BINDING HEAD SCREW M8/2012NB	ỐC VÍT M8/2012NB	46,640	10%
6576	251221-9	PAN HEAD SCREW M6/N5900B	ỐC VÍT/N5900B	23,320	10%
6577	251246-3	PAN HEAD SCREW M4X5/1804N	ỐC VÍT/1804N	4,730	10%
6578	251247-1	PAN HEAD SCREW M6X20/DHS710	ỐC VÍT M6X20/5806B	4,730	10%
6579	251267-5	PAN HEAD SCREW M6/LS1019L	ỐC VÍT M6/LS1019L	9,350	10%
6580	251283-7	PAN HEAD SCREW M5/2012NB	ỐC VÍT M5/2012NB	9,350	10%
6581	251291-8	PAN HEAD SCREW M4X8/BO4901	ỐC VÍT/BO4901	4,730	10%
6582	251295-0	COUNTERSUNK HEAD SCREW M4X14/3600H	ỐC VÍT M4X14/3600H	9,350	10%
6583	251308-7	PAN HEAD SCREW M4X10/2704	ỐC VÍT M4X10/2704	4,730	10%
6584	251314-2	SCREW M4X12/DF032D	ỐC VÍT M4X12/BBC231U	4,730	10%
6585	251322-3	PAN HEAD SCREW M5X12/2012NB	ỐC VÍT M5X12/2012NB	9,350	10%
6586	251323-1	PAN HEAD SCREW M4/9741	ỐC VÍT M4/9741	42,020	10%
6587	251337-0	PAN HEAD SCREW M8/2107F	ỐC VÍT/2107F	18,700	10%
6588	251358-2	PAN HEAD SCREW M4X8/HS003G	ỐC M4X8/HS003G	4,730	10%
6589	251370-2	PAN HEAD SCREW M5/HS003G	ỐC VÍT M5/HS003G	4,730	10%
6590	251372-8	COUNTERSUNK HEAD SCREW M5X12/4131	ỐC VÍT/4131	9,350	10%
6591	251382-5	PAN HEAD SCREW M5/2704	ỐC VÍT M5/2704	65,340	10%
6592	251391-4	PAN HEAD SCREW M5X16/9500NB	ỐC VÍT M5X16/9500NB	4,730	10%
6593	251407-5	FLAT HEAD SCREW M8/4107R	ỐC VÍT M8/4107R	55,990	10%
6594	251423-7	FLAT HEAD SCREW M6/3612BR	ỐC VÍT M6/3612BR	65,340	10%
6595	251425-3	FLAT HEAD SCREW M6X22/DS4011	ỐC VÍT M6X22/DS4011	18,700	10%
6596	251445-7	FLAT HEAD SCREW M4/5201N	ỐC VÍT M4/5201N	22,000	10%
6597	251447-3	FLAT HEAD SCREW M6/RP0900	ỐC VÍT M6/RP0900	14,080	10%
6598	251451-2	PAN HEAD SCREW M5X22/DF331D	ỐC M5X22/DF330D	9,350	10%
6599	251463-5	FLAT HEAD SCREW M6X22/DDA460	ỐC VÍT M6X22/DDA460	42,020	10%
6600	251467-7	FLAT HEAD SCREW M6/RP2301FC	ỐC VÍT M6/RP2301FC	69,960	10%
6601	251468-5	FLAT HEAD SCREW M6X22/6261DWE	ỐC VÍT/6261DWE	4,730	10%
6602	251470-8	FLAT HEAD SCREW M6/MT362	ỐC VÍT/MT362	14,080	10%
6603	251471-6	FLAT HEAD SCREW M9/N3701	ỐC VÍT M5/N3701	9,350	10%
6604	251474-0	SHOULDER SCREW M8/DUP361	ỐC VÍT/DUP361	172,590	10%
6605	251475-8	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X25/CA5000	BU LÔNG/CA5000	8,800	10%
6606	251476-6	H.S.H.BOLT M5X35 WITH WR/DTW1001	BU LÔNG/DTW1001	17,600	10%
6607	251481-3	THUMB SCREW M5X20/EB7650TH	ỐC VÍT M5X20/EB7650TH	26,400	10%
6608	251482-1	HEX. SOCKET HEX. BOLT M6X17/MT192	ỐC VÍT/MT192	9,350	10%
6609	251484-7	FLAT HEAD SCREW M3X4/DUP361	ỐC VÍT M3X4/DUP361	111,980	10%
6610	251486-3	PAN HEAD SCREW M5X55 WITH WR/EB7660TH	ỐC/EB7660TH	8,800	10%
6611	251488-9	THUMB SCREW M6X12/LW1400	ỐC VÍT M6X12/LW1400	14,080	10%
6612	251489-7	TAPPING SCREW 5X30/GA7060	VÍT 5X30/GA7060	9,350	10%
6613	251490-2	H.S.H.BOLT M5X14 WITH WR/DUP361	ỐC VÍT/DUP361	18,700	10%
6614	251495-2	HEX. BOLT M10/DLS600	ỐC VÍT/DLS600	60,720	10%
6615	251496-0	H.S. BUTTON HEAD BOLT M5X50/EB5300	ỐC VÍT M5X50/EB5300	8,800	10%
6616	251497-8	TAPPING SCREW 3X20/DDF484	ỐC VÍT/DDF484	4,730	10%
6617	251498-6	HEX SOCKET HEAD BOLT M10X25/MT243	ỐC VÍT/MT243	32,670	10%
6618	251499-4	H. S. HEAD BOLT M10X25 WITH WG/MT243	ỐC VÍT M10X25/MT243	18,700	10%
6619	251500-5	H.L. BIND BOLT M5X14/EA3601F40B	ỐC VÍT M5X14/EA3601F40B	4,400	10%
6620	251508-9	TAPPING SCREW 3X20/DC18WC	ỐC VÍT M3X20/DC18WC	28,050	10%
6621	251510-2	H. S. HEAD BOLT M3X12 WITH WRM/DHR171	ỐC M3X12/DHR171	9,350	10%
6622	251517-8	TAPPING SCREW 4X40/DHS660	ỐC VÍT M4X40/DHS660	18,700	10%
6623	251518-6	PAN HEAD SCREW M6/HS0600	ỐC VÍT/HS0600	9,350	10%
6624	251519-4	HEX.SOCKET HEX.BOLT M8X25/HS0600	BU LÔNG/HS0600	18,700	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
6625	251520-9	HEX. BOLT M8X20/HS0600	BU LÔNG/HS0600	14,080	10%
6626	251523-3	SHOULDER HEX. BOLT M8/RBC411U	ỐC VÍT/RBC411U	61,600	10%
6627	251526-7	PAN HEAD SCREW M5X56 WITH WR/RBC411U	ỐC VÍT/RBC411U	4,400	10%
6628	251527-5	HEX. HEAD BOLT M6X14/RBC411U	BU LÔNG/RBC411U	4,400	10%
6629	251528-3	PAN HEAD SCREW M6/HS0600	ỐC VÍT/HS0600	14,080	10%
6630	251529-1	PAN HEAD SCREW M4X14/DHS783	ỐC VÍT M4X14/DHS783	4,730	10%
6631	251530-6	TAPPING SCREW 4X18/HR1841F	ỐC/HR1841F	4,730	10%
6632	251537-2	FLATHEADSQUARE NECKBOLT M8X28/RS001G	ỐC VÍT M8X28/RS001G	9,350	10%
6633	251538-0	HEX. BOLT M8X24/RS001G	ỐC VÍT M8X24/RS001G	9,350	10%
6634	251539-8	TAPPING SCREW ST 2.2X6.5/BTC04	ỐC VÍT 2.2X6.5/BTC04	14,080	10%
6635	251544-5	SHOULDER HEX. BOLT M4/DLS111	ỐC VÍT/DLS111	9,350	10%
6636	251545-3	SHOULDER HEX. BOLT M6/DLS111	ỐC VÍT/DLS111	14,080	10%
6637	251546-1	PAN HEAD SCREW M5/LS1019L	ỐC VÍT/DLS111	4,730	10%
6638	251547-9	HEX.SOCKET HEAD BOLT M8X25/DLS111	BU LÔNG/DLS111	9,350	10%
6639	251554-2	THUMB SCREW M6X40/DLS111	ỐC VÍT/DLS111	28,050	10%
6640	251561-5	H.SOCKET HEAD SET SCREW M10X12/DLS111	ỐC VÍT/DLS111	9,350	10%
6641	251565-7	H. S. HEAD BOLT M4X14/HR140D	ỐC VÍT/HR140D	9,350	10%
6642	251566-5	H.S.H BOLT M4X6 WITH W/DPT353	ỐC VÍT/DPT353	14,080	10%
6643	251568-1	H.S.H.BOLT M3X12 WITH WR/HR2651T	ỐC VÍT/HR2651T	4,730	10%
6644	251570-4	HEX.SOCKET HEAD BOLT M5X30/DUB184	ỐC VÍT M5X30/DUB184	23,320	10%
6645	251571-2	FLAT HEAD SCREW M4X8/CP100	ỐC VÍT/CP100	26,400	10%
6646	251572-0	COUNTERSUNK HEAD SCREW M6X30/DHS783	ỐC VÍT M6X30/DHS783	14,080	10%
6647	251574-6	TAPPING SCREW BIND 3X24/CP100	ỐC VÍT/CP100	4,400	10%
6648	251581-9	PAN HEAD SCREW M3X20/DTDA040	ỐC VÍT M3X20/DTDA040	14,080	10%
6649	251582-7	HEX SOCKET HEAD BOLT M6X25/DLS600	ỐC VÍT/DLS600	9,350	10%
6650	251586-9	FLAT HEAD SQUARE NECK BOLT M6X/4100KB	ỐC VÍT/4100KB	8,800	10%
6651	251587-7	H.L.TAPPING SCREW 5X18/DGA700	ỐC VÍT/DGA700	4,400	10%
6652	251590-8	H.S.HEAD BOLT M4X14/HR3530	BU LÔNG/HR3530	14,080	10%
6653	251591-6	HEX.SOCKET HEAD BOLT M6X20/HR3530	ỐC VÍT M6X20/HR3530	18,700	10%
6654	251594-0	SHOULDER HEX. BOLT M8X40/DCU180	ỐC VÍT M8X40/DCU180	79,310	10%
6655	251595-8	HEX.BOLT M8X20/DCU180	ỐC VÍT M8X20/DCU180	14,080	10%
6656	251599-0	TAPPING SCREW 4X18/DHR400	ỐC VÍT/DHR400	18,700	10%
6657	251609-3	HEX. FLANGE HEAD BOLT M6X17/1804N	BU LÔNG/1804N	4,730	10%
6658	251644-1	HEX. FLANGE HEAD BOLT M8X20/4107R	BU LÔNG/4107R	18,700	10%
6659	251667-9	HEX. BOLT M8X75/LH1040	BU LÔNG/LH1040	18,700	10%
6660	251680-7	HEX. BOLT M10X25/2414NB	BU LÔNG/2414NB	88,660	10%
6661	251686-5	MIXING BLADE 150	LƯỠI TRỘN SƠN 150	32,670	10%
6662	251697-0	HEX. FLANGE HEAD BOLT M8X17/5016B	BU LÔNG/5016B	88,660	10%
6663	251812-6	SCREW M5X10/LH1040	ỐC VÍT M5X10/LH1040	23,320	10%
6664	251815-0	SCREW M6X25/N3701	ỐC VÍT/N3701	37,400	10%
6665	251861-3	SCREW M10X77/3612BR	ỐC VÍT M10X77/3612BR	74,690	10%
6666	251867-1	SCREW M5X30/N3701	ỐC VÍT/N3701	28,050	10%
6667	251878-6	SCREW M5X20/RP0900	ỐC VÍT M5X20/RP0900	32,670	10%
6668	251887-5	SCREW M6X10/LS1019L	ỐC VÍT M6X10/LS1019L	23,320	10%
6669	251896-4	SCREW M5X20/DCS551	ỐC VÍT/DCS551	32,670	10%
6670	251897-2	SCREW M6X33/SG1251	ỐC VÍT/SG1251	65,340	10%
6671	251919-8	CAP SQUARE NECK BOLT M6X20/4100NH2	ỐC VÍT/4100NH2	9,350	10%
6672	251920-3	CAP SQUARE NECK BOLT M6X30/4100NH2	ỐC VÍT M6X30/4100NH2	8,800	10%
6673	251951-2	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X10/BJS160	ỐC VÍT/BJS160	9,350	10%
6674	251961-9	H.S.SET SCREW(FLAT POINT)M6X10/JR102D	ỐC VÍT/JR102D	4,730	10%
6675	251966-9	H.S.SET SCREW(FLATPOINT)M10X12/DLS600	ỐC VÍT M10X12/DLS600	9,350	10%
6676	251969-3	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X12/MT450	ỐC VÍT M5X12/MT450	4,730	10%
6677	251981-3	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X16/2107F	ỐC VÍT/2107F	9,350	10%
6678	251986-3	H.S.SET SCREW(FLAT POINT)M6X6/JS1602	ỐC VÍT M6X6/JS1602	4,730	10%
6679	252005-8	HEX. NUT M8-13/HM1306	CON TẮN M8-13/HM1306	23,320	10%
6680	252007-4	HEX. NUT W1/2-21/GS5000	ỐC VÍT/GS5000	28,050	10%
6681	252014-7	HEX. LOCK NUT M6-10/LS1040	ỐC VÍT/LS1040	9,350	10%
6682	252042-2	SQUARE NUT M5/BO6030	ỐC TẮN/BO6030	30,800	10%
6683	252043-0	HEX. NUT M8-13/5016B	ỐC VÍT/5016B	9,350	10%
6684	252044-8	HEX. NUT M16-24/LC1230	ỐC VÍT M16-24/LC1230	48,400	10%
6685	252070-7	HEX. LOCK NUT M8-13/5012B	ỐC VÍT/5012B	32,670	10%
6686	252083-8	HEX. LOCK NUT M4X7/DJS161	ỐC VÍT M4X7/DJS161	13,200	10%
6687	252087-0	HEX. NUT M12-19/9403	ỐC VÍT/9403	14,080	10%
6688	252094-3	HEX. NUT M8/RP0900	CON TẮN M8/RP0900	42,020	10%
6689	252103-8	HEX. LOCK NUT M5-8/4100NH2	ỐC VÍT/4100NH2	8,800	10%
6690	252105-4	HEX. LOCK NUT M8-13/4107R	ỐC VÍT/4107R	18,700	10%
6691	252126-6	HEX. LOCKING NUT M4-7/DDF083	ĐAI ỐC KHÓA M4-7/DDF083	4,400	10%
6692	252130-5	HEX. LOCK NUT M10X17/2704	ỐC VÍT M10X17 /2704	18,700	10%
6693	252133-9	HEX.NUT M6/DUR193	ỐC VÍT M6/DUR193	14,080	10%
6694	252134-7	HEX. NUT M8/N5900B	ỐC VÍT/N5900B	14,080	10%
6695	252135-5	HEX. NUT/4131	CON TẮN/4131	44,000	10%
6696	252137-1	HEX. NUT M5-8/4100NH3	ỐC VÍT/4100NH3	4,730	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
6697	252142-8	HEX.NUT FLANGE M5/DFL651F	CON TẮN CÓ REN M5/DFL651F	111,980	10%
6698	252143-6	COLLARED HEX.NUT M5X8/DUH601	ỐC VÍT M5X8/DUH601	4,730	10%
6699	252145-2	COLLARED HEX NUT M8/DCS232T	CON TẮN M8/DCS232T	9,350	10%
6700	252153-3	HEX. NUT M6-10/9910	CON TẮN M6-10/9910	4,730	10%
6701	252154-1	HEX. NUT M8-13/9910	ỐC VÍT/9910	18,700	10%
6702	252155-9	HEX. NUT M12-19/2704	ỐC VÍT/2704	42,020	10%
6703	252156-7	HEX. NUT M5/3612BR	CON TẮN M5/3612BR	4,730	10%
6704	252157-5	SQUARE NUT M6/2107F	ỐC VÍT/2107F	4,400	10%
6705	252159-1	HEX. NUT M6/BCS550	ỐC VÍT/BCS550	8,800	10%
6706	252161-4	HEX. NUT M10-17/LC1230	ỐC VÍT M10X17/LC1230	42,020	10%
6707	252164-8	HEX.NUT M10-17/2012NB	ỐC VÍT/2012NB	9,350	10%
6708	252168-0	HEX. NUT M8-13/BUC250	ỐC VÍT/BUC250	14,080	10%
6709	252170-3	HEX. NUT M10-17/4100NH3	ỐC VÍT/4100NH3	4,730	10%
6710	252171-1	SQUARE NUT M5-8/4350CT	CON TẮN M5X8/4350CT	4,730	10%
6711	252172-9	HEX. NUT M10/MT941	ỐC VÍT/MT941	4,730	10%
6712	252173-7	SQUARE NUT/SD100D	CON TẮN/SD100D	4,400	10%
6713	252174-5	HEX. NUT M6/MT955	CON TẮN M6/MT955	4,730	10%
6714	252175-3	HEX. NUT M5/DP2010	ỐC VÍT/DP2010	4,730	10%
6715	252178-7	HEX. NUT M8-12/4112HS	ỐC VÍT/4112HS	9,350	10%
6716	252180-0	HEX. LOCK NUT M5-8/EM3400U	ỐC VÍT M5-8/EM3400U	8,800	10%
6717	252183-4	HEX.NUT M10-17/LW1400	ỐC VÍT M10X17/LW1400	4,730	10%
6718	252184-2	HEX.LOCK NUT M5-8/UH650D	CON TẮN M5-8/UH650D	22,000	10%
6719	252185-0	SQUARE NUT M6/SG1251J	CON TẮN M6/SG1251J	42,020	10%
6720	252186-8	HEX. NUT M6/4100NH3	ỐC VÍT/4100NH3	4,730	10%
6721	252187-6	HEX. NUT M36-41/DFL651F	ỐC VÍT/DFL651F	219,230	10%
6722	252194-9	HEX. NUT M8/GA7020	ỐC VÍT/GA7020	4,730	10%
6723	252197-3	HEX.NUT M14/2704	CON TẮN M14/2704	32,670	10%
6724	252199-9	HEX. NUT M8-13/HS6600	ỐC VÍT/HS6600	9,350	10%
6725	252234-3	HEX. NUT M10/CA5000X	CON TẮN M10/CA5000X	17,600	10%
6726	252236-9	HEX. LOCK NUT M10-1/EM403MP	CON TẮN M10/EM403MP	79,310	10%
6727	252240-8	HEX. CAP NUT M8-13/RS001G	ĐAI ỐC M8/RS001G	28,050	10%
6728	252244-0	HEX.LOCK NUT M10-17/DLS111	ỐC VÍT/DLS111	32,670	10%
6729	252262-8	COLLERED HEX. NUT M8/DHS780	ỐC VÍT M8/DHS780	23,320	10%
6730	252267-8	HEX. NUT M16X22/DDA460	ỐC VÍT M6X22/DDA460	214,610	10%
6731	252268-6	HEX. NUT M6/DVC154L	ỐC VÍT M6/DVC154L	4,730	10%
6732	252270-9	THUMB NUT M6/DHS782	ỐC VÍT M6/DHS782	32,670	10%
6733	252273-3	HEX. NUT M6/DFN350	ỐC VÍT M6/DFN350	17,600	10%
6734	252274-1	TAPPING SCREW 4X18 WITH W/PDC1200	ỐC VÍT 4X18/PDC1200	4,730	10%
6735	252275-9	HEX. NUT M4X16/DHS900	ỐC VÍT M4X16/DHS900	32,670	10%
6736	252276-7	HEX. NUT M10/DKP181	ĐAI ỐC M10/DKP181	28,050	10%
6737	252278-3	HEX. CAP NUT M8/DLM533	ỐC VÍT M8/DLM533	9,350	10%
6738	252286-4	COLLARED HEX.LOCK NUT M5X8/DUB184	ỐC VÍT M5X8/DUB184	4,730	10%
6739	252289-8	HEX. CAP NUT M14/DCU603	ỐC VÍT M14/DCU603	55,990	10%
6740	252291-1	HEX. NUT M6/DUA300	BU LÔNG M6/DUA300	14,080	10%
6741	252299-5	HEX. NUT M14/DDA450	BULONG M14/DDA450	69,960	10%
6742	252301-4	HEX. FLANGE LOCK NUT M6-10/LM001J	ỐC VÍT M6-10/LM001J	9,350	10%
6743	252306-4	HEX.NUT M10/CE001G	ỐC VÍT M10/CE001G	23,320	10%
6744	252308-0	HEX. NUT M6-10/DCU601	ĐAI ỐC M6-10/DCU601	4,730	10%
6745	252309-8	HEX. NUT M8-13/DCU601Z	ĐAI ỐC M8-13/DCU601Z	4,730	10%
6746	252312-9	HEX. SOCKET HEX. NUT M6-13/CS002G	BU LÔNG M6-13/CS002G	251,900	10%
6747	252313-7	HEX. NUT M10/KP001G	ĐAI ỐC M10/KP001G	37,400	10%
6748	252320-0	HEX. NUT M6/HS012G	ĐAI ỐC M6/HS012G	18,700	10%
6749	252321-8	HEX. NUT M8/UP100D	ĐAI ỐC M8/UP100D	98,010	10%
6750	252335-7	WELD NUT TYPE T/VS001G	TẮM ĐỔ M8 LOẠI T/VS001G	14,080	10%
6751	252348-8	FLANGE NUT M6/PS001G	ĐAI ỐC M6/PS001G	14,080	10%
6752	252349-6	THUMB NUT M8/PS001G/GSP01	ĐAI ỐC M8/PS001G/GSP01	54,972	8%
6753	252351-9	HEX. NUT M6/PS001G	ĐAI ỐC M22/PS001G	135,300	10%
6754	252352-7	HEX.NUT M8-17/HS013G	ĐAI ỐC M8-17/HS013G	51,370	10%
6755	252360-8	HEX. NUT M8/DUP181	ĐAI ỐC M8/DUP181	8,800	10%
6756	252362-4	HEX.NUT M8-13/LH001G	ĐAI ỐC M8-13/LH001G	26,400	10%
6757	252364-0	COLLARED HEX. LOCK NUT M8-13/UG001G	ĐAI ỐC M8-13/UG001G	4,400	10%
6758	252426-4	NUT M14/2012NB	ỐC VÍT/2012NB	270,600	10%
6759	252427-2	NUT M14L/2012NB	CON TẮN M14L/2012NB	270,600	10%
6760	252429-8	NUT M15-23/GA7030	ỐC VÍT/GA7030	28,050	10%
6761	252631-3	SCREW M6/DHS710	ỐC M6/DHS710	46,640	10%
6762	252640-2	WING NUT M8/HM1511	ỐC ĐIỀU CHỈNH M8/HM1511	111,980	10%
6763	252643-6	WING NUT M10/RP2301FC	ỐC ĐIỀU CHỈNH/RP2301FC	28,050	10%
6764	252648-6	THUMB NUT M8/4114S	TẮN MỎ LƯỠI M8/4114S	119,124	8%
6765	252649-4	THUMB NUT M6/3709	ỐC VÍT/3709	9,350	10%
6766	252652-5	THUMB NUT M5/3709	ỐC KHÓA/3709	18,700	10%
6767	252654-1	THUMB NUT M10/HM1307C	TẮN ĐIỀU CHỈNH M10/HM1307C	69,960	10%
6768	252897-5	SCREW PLUG/EK8100	TẮN CHỦ NHẬP/EK8100	17,600	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
6769	253010-8	FLAT WASHER 6/2107F	LONG ĐÈN/2107F	9,350	10%
6770	253024-7	FLAT WASHER 10/2704	LONG ĐÈN 10/2704	9,350	10%
6771	253047-5	FLAT WASHER 6/5103N	LONG ĐÈN/5103N	4,730	10%
6772	253052-2	FLAT WASHER 12/2704	LONG ĐÈN/2704	4,730	10%
6773	253055-6	FLAT WASHER 12/9500NB	LONG ĐÈN/9500NB	9,350	10%
6774	253077-6	FLAT WASHER 6/9563C	LONG ĐÈN/9563C	4,730	10%
6775	253084-9	FLAT WASHER 12/9563C	LONG ĐÈN/9563C	9,350	10%
6776	253090-4	FLAT WASHER 24/DTD137	LONG ĐÈN/DTD137	9,350	10%
6777	253111-2	FLAT WASHER 6/SP6000	MIÈNG ĐỆM/SP6000	4,730	10%
6778	253133-2	FLAT WASHER 7/N3701	LONG ĐÈN/N3701	4,730	10%
6779	253139-0	FLAT WASHER 8/4304	LONG ĐÈN/4304	9,350	10%
6780	253143-9	FLAT WASHER 12/2704	VÒNG ĐỆM 12/2704	9,350	10%
6781	253147-1	FLAT WASHER 15/2704	MIÈNG ĐỆM/2704	9,350	10%
6782	253165-9	FLAT WASHER 8/HM1810	LONG ĐÈN/HM1810	9,350	10%
6783	253171-4	FLAT WASHER 10/HR2810	LONG ĐÈN/HR2810	4,730	10%
6784	253173-0	FLAT WASHER 10/DCU601Z	VÒNG ĐỆM 10/DCU601Z	4,730	10%
6785	253180-3	FLAT WASHER 10/6906	LONG ĐÈN/6906	9,350	10%
6786	253186-1	FLAT WASHER 7/DHR242	LONG ĐÈN/DHR242	9,350	10%
6787	253192-6	FLAT WASHER 14/4100NB	LONG ĐÈN/4100NB	4,730	10%
6788	253194-2	FLAT WASHER 5/2012NB	LONG ĐÈN/2012NB	4,730	10%
6789	253196-8	FLAT WASHER 6/9741	LONG ĐÈN/9741	14,080	10%
6790	253197-6	FLAT WASHER 10/2704	LONG ĐÈN/2704	14,080	10%
6791	253198-4	FLAT WASHER 18/JS3201	VÒNG ĐỆM 18/JS3201	18,700	10%
6792	253214-2	FLAT WASHER 9/BO4540	LONG ĐÈN/BO4540	9,350	10%
6793	253215-0	FLAT WASHER 8/2012NB	LONG ĐÈN THÉP/2012NB	4,730	10%
6794	253308-3	THIN WASHER 6/9741	LONG ĐÈN/9741	4,730	10%
6795	253310-6	THIN WASHER 10/DA332D	VÒNG ĐỆM 10/DA332D	4,730	10%
6796	253311-4	THIN WASHER 10/JS3201	VÒNG ĐỆM 10/JS3201	9,350	10%
6797	253312-2	THIN WASHER 12/9924DB	VÒNG ĐỆM 12/9924DB	9,350	10%
6798	253313-0	THIN WASHER 14/4350CT	VÒNG ĐỆM/4350CT	9,350	10%
6799	253314-8	THIN WASHER 15/DTD137	LONG ĐÈN/DTD137	9,350	10%
6800	253315-6	THIN WASHER 15/BO4901	LONG ĐÈN/BO4901	14,080	10%
6801	253332-6	THIN WASHER 6/EX2650LH	LONG ĐÈN THÉP/EX2650LH	4,400	10%
6802	253334-2	THIN WASHER 5/JS1602	VÒNG ĐỆM 5/JS1602	9,350	10%
6803	253338-4	THIN WASHER 7/DJS161	VÒNG ĐỆM 7/DJS161	18,700	10%
6804	253353-8	THIN WASHER 10/LW1400	LONG ĐÈN/LW1400	9,350	10%
6805	253362-7	THIN WASHER 12/BTD136	LONG ĐÈN/BTD136	4,730	10%
6806	253368-5	WASHER 16/TM30D	LONG ĐÈN 16/TM30D	13,200	10%
6807	253374-0	FLAT WASHER 35/EB5300TH	LONG ĐÈN/EB5300TH	8,800	10%
6808	253377-4	FLAT WASHER 17/HR140D	VÒNG ĐỆM 17/HR140D	4,730	10%
6809	253380-5	FLAT WASHER 13/HR1841F	LONG ĐÈN/HR1841F	4,730	10%
6810	253381-3	FLAT WASHER 3/HR1841F	LONG ĐÈN/HR1841F	9,350	10%
6811	253383-9	FLAT WASHER 9/HR1840	LONG ĐÈN/HR1840	23,320	10%
6812	253384-7	FLAT WASHER 8/RBC411U	LONG ĐÈN/RBC411U	5,500	10%
6813	253385-5	WAVE WASHER 10/RBC411U	LONG ĐÈN/RBC411U	5,500	10%
6814	253388-9	FLAT WASHER 10/DLS111	LONG ĐÈN/DLS111	14,080	10%
6815	253389-7	WASHER 94/DLS111	LONG ĐÈN/DLS111	14,080	10%
6816	253391-0	FLAT WASHER 18/DFT023F	VÒNG ĐỆM 18/DFT023F	107,360	10%
6817	253393-6	FLAT WASHER 42/RS001G	VÒNG ĐỆM 42/RS001G	14,080	10%
6818	253396-0	FLAT WASHER 10/DA333D	VÒNG ĐỆM/DA333D	9,350	10%
6819	253397-8	CUP WASHER 15/4100KB	VÒNG ĐỆM/4100KB	26,400	10%
6820	253400-5	FLAT WASHER 4/DJR188	VÒNG ĐỆM/DJR188	9,350	10%
6821	253401-3	FLAT WASHER 18/DSC121	VÒNG ĐỆM 18/DSC121	9,350	10%
6822	253407-1	FLAT WASHER 5A/DHW080	VÒNG ĐỆM 5A/DHW080	9,350	10%
6823	253408-9	FLAT WASHER 5B/DHW080	VÒNG ĐỆM 5B/DHW080	9,350	10%
6824	253409-7	FLAT WASHER 17/DSC102	VÒNG ĐỆM 15/DSC102	9,350	10%
6825	253410-2	FLAT WASHER 15/DSC102	VÒNG ĐỆM 11/DSC102	9,350	10%
6826	253411-0	FLAT WASHER 6/DDA460	VÒNG ĐỆM 6/DDA460	9,350	10%
6827	253412-8	FLAT WASHER 15/DDA460	VÒNG ĐỆM 15/DDA460	14,080	10%
6828	253416-0	DISH WASHER 5/DUH501	VÒNG ĐỆM 5/DUH501	23,320	10%
6829	253427-5	SPRING WASHER 5/DLS211	VÒNG GẢI CHỨ C/DLS211	4,730	10%
6830	253428-3	SPRING WASHER 6/DLW140	VÒNG ĐỆM 6/DLW140	4,730	10%
6831	253430-6	FLAT WASHER 8/DCU601	VÒNG ĐỆM 8/DCU601	4,730	10%
6832	253437-2	FLAT WASHER 23/DSL800	NÁP ĐÁY BÁNH RĂNG/DSL800	17,600	10%
6833	253438-0	FLAT WASHER 20/DTWA140	VÒNG ĐỆM BĂNG THÉP 20/DTWA140	18,700	10%
6834	253440-3	FLAT WASHER 19/WR100D	VÒNG ĐỆM BĂNG THÉP 19/WR100D	9,350	10%
6835	253444-5	CUP WASHER 4/PDC01	VÒNG ĐỆM 4/PDC01	13,200	10%
6836	253445-3	FLAT WASHER 15/DTD171	VÒNG ĐỆM BĂNG THÉP 15/DTD171	4,730	10%
6837	253455-0	WAVE WASHER 19/DLM533	VÒNG ĐỆM 19/DLM533	9,350	10%
6838	253460-7	FLAT WASHER 13/DCU603	VÒNG ĐỆM 13/DCU603	23,320	10%
6839	253461-5	FLAT WASHER 20/DCU601	VÒNG ĐỆM 20/DCU601	18,700	10%
6840	253462-3	FLAT WASHER 5/JR001	VÒNG ĐỆM 5/JR001	8,800	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
6841	253463-1	FLAT WASHER 51/JR001	VÒNG ĐỆM 51/JR001	9,350	10%
6842	253465-7	FLAT WASHER 13/PP001G	VÒNG ĐỆM 13/PP001G	14,080	10%
6843	253467-3	WASHER 17/HR2670FT	VÒNG ĐỆM 17/HR2670FT	14,080	10%
6844	253468-1	FLAT WASHER 24/HR2670FT	VÒNG ĐỆM 24/HR2670FT	14,080	10%
6845	253470-4	FLAT WASHER 17/DCU180	VÒNG ĐỆM 17/DCU180	9,350	10%
6846	253474-6	LOCK WASHER/DPB183	MIẾNG ĐỆM/DPB183	9,350	10%
6847	253475-4	SPRING WASHER 14/DCU603	VÒNG ĐỆM 14/DCU603	4,730	10%
6848	253477-0	FLAT WASHER 6/DGP180	VÒNG ĐỆM 6/DGP180	14,080	10%
6849	253478-8	FLAT WASHER 41/TW001G	VÒNG ĐỆM 41/TW001G	60,720	10%
6850	253479-6	FLAT WASHER 57/TW001G	VÒNG ĐỆM 57/TW001G	42,020	10%
6851	253481-9	FLAT WASHER 20/DTW700	VÒNG ĐỆM 20/DTW700	18,700	10%
6852	253484-3	TOOTHED LOCK WASHER 5/DPB183	VÒNG ĐỆM 5/DPB183	4,730	10%
6853	253487-7	FLAT WASHER 26/HM1511	MIẾNG ĐỆM 26/HM1511	37,400	10%
6854	253493-2	FLAT WASHER 12/DDA450	VÒNG ĐỆM 12/DDA450	23,320	10%
6855	253536-0	FLAT WASHER 14/DDA450	LONG ĐẾN 14/DDA450	14,080	10%
6856	253540-9	FLAT WASHER 30/DTWA260	VÒNG ĐỆM 30/DTWA260	265,680	8%
6857	253544-1	CUP WASHER 5/UH013G	VÒNG ĐỆM 5/UH013G	32,670	10%
6858	253545-9	FLAT WASHER 28/CE001G	VÒNG ĐỆM/CE001G	14,080	10%
6859	253546-7	FLAT WASHER 12/DFT060T	LONG ĐẾN 12/DFT060T	51,370	10%
6860	253551-4	FLAT WASHER 6/DCU601	VÒNG ĐỆM 6/DCU601	4,730	10%
6861	253552-2	FLAT WASHER 8/DCU601	VÒNG ĐỆM 8/DCU601	4,730	10%
6862	253555-6	WAVE WASHER 12/HR008G	VÒNG ĐỆM 12/HR008G	9,350	10%
6863	253559-8	FLAT WASHER 26/TD002G	VÒNG ĐỆM 26/TD002G	18,700	10%
6864	253560-3	FLAT WASHER 19/TD002G	VÒNG ĐỆM 19/TD002G	14,080	10%
6865	253569-5	CUP WAHSER 14/HR007G	VÒNG ĐỆM/HR007G	18,700	10%
6866	253572-6	FLAT WASHER 5/BO3710	VÒNG ĐỆM 5/BO3710	4,730	10%
6867	253574-2	FLAT WASHER 56/CE002G	VÒNG ĐỆM 56/CE002G	32,670	10%
6868	253575-0	FLAT WASHER 13/TD003G	VÒNG ĐỆM 13/TD003G	4,730	10%
6869	253577-6	FLAT WASHER 15/PP001G	VÒNG ĐỆM 15/PP001G	14,080	10%
6870	253578-4	LOCK PLATE/UP100D	VÒNG ĐỆM KHÓA/UP100D	55,990	10%
6871	253587-3	FLAT WASHER 20/GA7090	VÒNG ĐỆM 20/GA7090	14,080	10%
6872	253591-2	CUP WASHER 14/DTWA260	VÒNG ĐỆM 14/DTWA260	172,590	10%
6873	253599-6	FLAT WASHER 20/CE003G	VÒNG ĐỆM 20/CE003G	18,700	10%
6874	253603-1	DISK WASHER 5/UN001G	VÒNG ĐỆM 5/UN001G	18,700	10%
6875	253604-9	FLAT WASHER 35/TW002G	VÒNG ĐỆM 35/TW002G	65,340	10%
6876	253608-1	FLAT WASHER 8/RM350D	VÒNG ĐỆM 8/RM350D	23,320	10%
6877	253609-9	FLAT WASHER 60A/TW009G	VÒNG ĐỆM/TW009G	37,400	10%
6878	253610-4	FLAT WASHER 48/TW009G	VÒNG ĐỆM/TW009G	23,320	10%
6879	253623-5	FLAT WASHER 9/TR001G	VÒNG ĐỆM 9/TR001G	44,000	10%
6880	253627-7	LEAD WASHER 15/GA055G/GA056G	VÒNG ĐỆM/GA055G/GA056G	118,800	10%
6881	253632-4	FLAT WASHER 7/TR001G	VÒNG ĐỆM 7/TR001G	22,000	10%
6882	253636-6	FLAT WASHER 18/JR003G	VÒNG ĐỆM 18/JR003G	66,000	10%
6883	253637-4	FLAT WASHER 40/JR003G	VÒNG ĐỆM 40/JR003G	286,000	10%
6884	253638-2	FLAT WASHER 28/JR003G	VÒNG ĐỆM 28/JR003G	70,400	10%
6885	253639-0	WASHER 9/GA055G/GA056G	VÒNG ĐỆM 9/GA055G/GA056G	66,000	10%
6886	253707-9	FLAT WASHER 16/9403	VÒNG ĐỆM 16/9403	14,080	10%
6887	253712-6	FLAT WASHER 36/TW1000	LONG ĐẾN/TW1000	93,280	10%
6888	253715-0	FLAT WASHER 6/2012NB	LONG ĐẾN/2012NB	4,400	10%
6889	253725-7	FLAT WASHER 17/GA7061R	LONG ĐẾN/GA7061R	9,350	10%
6890	253726-5	FLAT WASHER 6/DHR242	VÒNG ĐỆM/DHR242	4,730	10%
6891	253731-2	FLAT WASHER 8/2414NB	VÒNG ĐỆM 8/2414NB	4,730	10%
6892	253733-8	FLAT WASHER 9/2711	VÒNG ĐỆM/2711	9,350	10%
6893	253739-6	FLAT WASHER 4/MT922	VÒNG ĐỆM 4/MT922	9,350	10%
6894	253741-9	FLAT WASHER 9/4100NB	VÒNG ĐỆM 9/4100NB	4,400	10%
6895	253744-3	FLAT WASHER 12/2012NB	LONG ĐẾN/2012NB	9,350	10%
6896	253746-9	FLAT WASHER 12/DSL800	VÒNG ĐỆM/DSL800	17,600	10%
6897	253748-5	FLAT WASHER 12/DHK180	VÒNG ĐỆM 12/DHK180	9,350	10%
6898	253749-3	FLAT WASHER 16/2107F	LONG ĐẾN/2107F	9,350	10%
6899	253752-4	FLAT WASHER 8/VC011G	VÒNG ĐỆM 8/VC011G	9,350	10%
6900	253758-2	FLAT WASHER 10/906H	LONG ĐẾN/906H	4,400	10%
6901	253759-0	FLAT WASHER 12/HM0870C	LONG ĐẾN/HM0870C	9,350	10%
6902	253760-5	FLAT WASHER 14/2012NB	VÒNG ĐỆM14/2012NB	4,730	10%
6903	253762-1	FLAT WASHER 8/DPT351	LONG ĐẾN/DPT351	8,800	10%
6904	253764-7	FLAT WASHER 30/6906	LONG ĐẾN/6906	35,200	10%
6905	253765-5	FLAT WASHER 36/6906	LONG ĐẾN/6906	17,600	10%
6906	253771-0	FLAT WASHER 16/LC1230	VÒNG ĐỆM 16/LC1230	13,200	10%
6907	253774-4	FLAT WASHER 65/6906	VÒNG ĐỆM 65/6906	55,990	10%
6908	253777-8	FLAT WASHER 8/DFL651F	LONG ĐẾN BĂNG THÉP/DFL651F	14,080	10%
6909	253783-3	FLAT WASHER 6/RP2301FC	VÒNG ĐỆM 6/RP2301FC	9,350	10%
6910	253792-2	FLAT WASHER 26/4304	LONG ĐẾN/4304	14,080	10%
6911	253794-8	FLAT WASHER 18/4107R	LONG ĐẾN/4107R	14,080	10%
6912	253797-2	FLAT WASHER 14/2704	VÒNG ĐỆM14/2704	4,730	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
6913	253798-0	FLAT WASHER 13/TD0101	LONG ĐÈN/TD0101	4,730	10%
6914	253804-1	FLAT WASHER 6/4131	LONG ĐÈN THÉP/4131	4,400	10%
6915	253807-5	FLAT WASHER 5/BO3710	VÒNG ĐỆM 5/BO3710	4,730	10%
6916	253810-6	FLAT WASHER 12/DUP361	LONG ĐÈN 12/DUP361	18,700	10%
6917	253811-4	FLAT WASHER 5/5016B	LONG ĐÈN/5016B	4,730	10%
6918	253813-0	FLAT WASHER 12/5016B	LONG ĐÈN/5016B	28,050	10%
6919	253814-8	FLAT WASHER 8/5012B	LONG ĐÈN/5012B	18,700	10%
6920	253821-1	FLAT WASHER 3/SP6000	MIẾNG ĐỆM/SP6000	8,800	10%
6921	253823-7	FLAT WASHER 7/9563C	LONG ĐÈN/9563C	9,350	10%
6922	253825-3	FLAT WASHER 6/BO4510H	LONG ĐÈN/BO4510H	9,350	10%
6923	253828-7	FLAT WASHER 10/2012NB	VÒNG ĐỆM 10/2012NB	9,350	10%
6924	253835-0	FLAT WASHER 8/BUH550	LONG ĐÈN/BUH550	9,350	10%
6925	253837-6	FLAT WASHER 14/DFL302F	VÒNG ĐỆM 14/DFL302F	4,730	10%
6926	253842-3	FLAT WASHER 14/DLS600	VÒNG ĐỆM 14/DLS600	4,730	10%
6927	253845-7	FLAT WASHER 31/HM1201	VÒNG ĐỆM 31/HM1201	228,580	10%
6928	253853-8	FLAT WASHER 15/GA5010	LONG ĐÈN/GA5010	9,350	10%
6929	253865-1	FLAT WASHER 8/9910	LONG ĐÈN/9910	9,350	10%
6930	253874-0	FLAT WASHER 4/2704	LONG ĐÈN/2704	8,800	10%
6931	253877-4	FLAT WASHER 8/4350CT	LONG ĐÈN/4350CT	14,080	10%
6932	253878-2	FLAT WASHER 10/BO6030	LONG ĐÈN/BO6030	8,800	10%
6933	253903-9	WAVE WASHER 6/2414NB	LONG ĐÈN 6/2414NB	4,400	10%
6934	253905-5	WAVE WASHER 23/N3701	LONG ĐÈN/N3701	9,350	10%
6935	253906-3	WAVE WASHER 26/RT0700C	VÒNG ĐỆM 26/RT0700C	9,350	10%
6936	253909-7	FLAT WASHER 35/TW1000	LONG ĐÈN/TW1000	251,900	10%
6937	253913-6	WAVE WASHER 20/3612br	LONG ĐÈN/3612BR	9,350	10%
6938	253922-5	CUP WASHER 12/9403	LONG ĐÈN/9403	9,350	10%
6939	253930-6	FLAT WASHER 7/9035H	LONG ĐÈN/9035H	23,320	10%
6940	253932-2	WAVE WASHER 10/2012NB	VÒNG ĐỆM 10/2012NB	4,730	10%
6941	253939-8	FLAT WASHER 25/6906	LONG ĐÈN/6906	116,600	10%
6942	253948-7	WAVE WASHER 8/LS1019L	VÒNG ĐỆM 8/LS1019L	4,730	10%
6943	253951-8	WASHER 10/GV6010	LONG ĐÈN/GV6010	23,320	10%
6944	253955-0	FLAT WASHER 24/HM0810	LONG ĐÈN/HM0810	135,300	10%
6945	253980-1	WAVE WASHER 14/9741	LONG ĐÈN/9741	4,730	10%
6946	254001-2	WOODRUFF KEY 4/2012NB	CHÓT LAVET/2012NB	13,200	10%
6947	254002-0	WOODRUFF KEY 3/4100NB	CHÓT LAVET/4100NB	9,350	10%
6948	254011-9	WOODRUFF KEY 4/9553B	CHÓT LAVET/9553B	14,080	10%
6949	254032-1	WOODRUFF KEY 5/2416S	CHÓT LAVET/2416S	37,400	10%
6950	254038-9	WOODRUFF KEY 4/LS1030	CHÓT LAVET/LS1030	13,200	10%
6951	254040-2	WOODRUFF KEY 3/BHX2500	CHÓT LAVET/BHX2500	17,600	10%
6952	254041-0	WOODRUFF KEY/EH6000W	CHÓT LAVET/EH6000W	13,200	10%
6953	254042-8	WOODRUFF-KEY 3X3,7/EK8100	CHÓT LAVET/EK8100	4,400	10%
6954	254201-4	KEY 4/DA331D	CHÓT LAVET/DA331D	9,350	10%
6955	254202-2	KEY 4/2107F	CHÓT LAVET/2107F	14,080	10%
6956	254204-8	KEY 4/9045B	CHÓT LAVET 4/9045B	23,320	10%
6957	254211-1	KEY 5/6016	CHÓT LAVET/6016	18,700	10%
6958	254219-5	KEY 4/9741	CHÓT LAVET/9741	14,080	10%
6959	254229-2	KEY 5/HR5211C	CHÓT LAVET/HR5211C	18,700	10%
6960	254231-5	KEY 4/HR4030C	CHÓT LAVET/HR4030C	23,320	10%
6961	254236-5	KEY 3/4140	CHÓT LAVET/4140	46,640	10%
6962	254239-9	KEY 4/HR2810	CHÓT LAVET/HR2810	22,896	8%
6963	255058-6	RIVET 2/9237C	CHÓT GÀI/9237C	4,730	10%
6964	256002-6	PIN 6/TW0200	CHÓT GÀI/TW0200	18,700	10%
6965	256033-5	PIN 6/2107F	CHÓT GÀI/2107F	18,700	10%
6966	256034-3	PIN 4/DLS600	CHÓT 4/DLS600	9,350	10%
6967	256040-8	PIN 5/6906	CHÓT GÀI/6906	9,350	10%
6968	256041-6	PIN 6/2012NB	CHÓT GÀI/2012NB	9,350	10%
6969	256051-3	PIN 10/TW1000	CHÓT GÀI/TW1000	46,640	10%
6970	256087-2	PIN 7/HR3200C	CHÓT GÀI/HR3200C	9,350	10%
6971	256098-7	PIN 5/LC1230	CHÓT 5/LC1230	13,200	10%
6972	256099-5	PIN 6/HR2810	CHÓT GÀI/HR2810	14,080	10%
6973	256104-8	PIN 3/DFL301F	CHÓT 3/DFL301F	4,730	10%
6974	256110-3	PIN 6/JS1602	CHÓT 6/JS1602	17,600	10%
6975	256111-1	PIN 6/JN1601	CHÓT 6/JN1601	18,700	10%
6976	256117-9	PIN 4/4328	CHÓT GÀI/4328	14,080	10%
6977	256118-7	PIN 8/JS3201	CHÓT 8/JS3201	51,370	10%
6978	256120-0	PIN 10/HM1201	CHÓT GÀI/HM1201	65,340	10%
6979	256122-6	PIN 4/HR4040C	CHÓT GÀI/HR4040C	9,350	10%
6980	256155-1	PIN 5/DJS161	CHÓT GÀI 5/DJS161	8,800	10%
6981	256157-7	PIN 3/JR102D	CHÓT 3/JR102D	4,730	10%
6982	256158-5	PIN 3/DJR181	CHÓT GÀI/DJR181	4,730	10%
6983	256165-8	PIN 8/HM0810	CHÓT GÀI/HM0810	23,320	10%
6984	256173-9	PIN 3.5/DTDA040	CHÓT HÂM/DTDA040	9,350	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
6985	256180-2	PIN 3/DS4011	CHỐT 3/DS4011	4,730	10%
6986	256186-0	PIN 5/EB7650TH	CHỐT GÀI/EB7650TH	8,800	10%
6987	256196-7	PIN 5/LS1013	CHỐT GÀI/LS1013	8,800	10%
6988	256197-5	PIN 7/HR3530	CHỐT GÀI/HR3530	42,020	10%
6989	256211-7	PIN 6/6924N	CHỐT 6/6924N	9,350	10%
6990	256217-5	PIN 4/DRV150	CHỐT 4/DRV150	9,350	10%
6991	256221-4	PIN 3/4304	CHỐT/4304	4,730	10%
6992	256225-6	PIN 4/6922NB	CHỐT GÀI/6922NB	23,320	10%
6993	256226-4	PIN 4/2012NB	CHỐT GÀI/2012NB	4,730	10%
6994	256227-2	PIN 8/6922NB	CHỐT GÀI/6922NB	23,320	10%
6995	256228-0	PIN 8/6922NB	CHỐT GÀI/6922NB	32,670	10%
6996	256238-7	PIN 12/HM1306	CHỐT GÀI/HM1306	65,340	10%
6997	256241-8	PIN 3/DVC860L	CHỐT/DVC860L	32,670	10%
6998	256246-8	PIN 6/HR2601	CHỐT 6/HR2601	14,080	10%
6999	256251-5	PIN 4/DP4010	CHỐT GÀI/DP4010	4,730	10%
7000	256253-1	PIN 5/6980FD	CHỐT GÀI/6980FD	4,730	10%
7001	256254-9	PIN 3/4326	CHỐT GÀI/4326	4,730	10%
7002	256255-7	PIN 3/DCG180	CHỐT GÀI/DCG180	4,730	10%
7003	256261-2	PIN 6/DHR263	CHỐT GÀI/DHR263	14,080	10%
7004	256263-8	PIN 5/HR5001C	CHỐT GÀI/HR5001C	14,080	10%
7005	256266-2	PIN 6/HR3200C	CHỐT GÀI/HR3200C	9,350	10%
7006	256267-0	PIN 3/DSC102	CHỐT/DSC102	4,730	10%
7007	256272-7	PIN 2.5/DTP141	CHỐT GÀI/DTP141	4,730	10%
7008	256280-8	PIN 8/LH1040	CHỐT GÀI/LH1040	14,080	10%
7009	256305-8	PIN 4/DSD180	CHỐT 4/DSD180	57,200	10%
7010	256331-7	PISTON PIN 11/EB5300TH	CHỐT PISTON/EB5300TH	30,240	8%
7011	256334-1	SHOULDER PIN 10-16/MT243	CHỐT GÀI 10-16/MT243	30,800	10%
7012	256342-2	ROD 2/DFS250	TRỤC MÁY/DFS250	4,400	10%
7013	256343-0	COLLARED PIN 8/DFS250	CÓT NHÔNG/DFS250	270,216	8%
7014	256347-2	ROD 4/HR1841F	CHỐT GÀI/HR1841F	4,730	10%
7015	256351-1	SHOULDER PIN 6-7/HS0600	CHỐT GÀI/HS0600	9,350	10%
7016	256364-2	PIN 4/DLS111	CHỐT GÀI/DLS111	14,080	10%
7017	256372-3	PIN 3.5/DA333D	CHỐT 3.5/DA333D	4,730	10%
7018	256375-7	ROD 3/DSC121	CHỐT GÀI 3/DSC121	4,730	10%
7019	256390-1	PIN 3/DTR180	CHỐT GÀI 3/DTR180	65,340	10%
7020	256393-5	SHOULDER PIN 5-8.5/DDA460	CHỐT GÀI 5-8.5/DDA460	14,080	10%
7021	256399-3	SHOULDER PIN 4/DTR180	CHỐT GÀI 4/DTR180	18,700	10%
7022	256400-4	SHOULDER PIN 4/DTR180	CHỐT GÀI 4/DTR180	23,320	10%
7023	256405-4	PIN 6-7/LC1230	CHỐT 6-7/LC1230	110,000	10%
7024	256437-1	PIN 4/RT0700C	CHỐT GÀI 4/RT0700C	9,350	10%
7025	256446-0	PIN 6/9015B	CHỐT GÀI/9015B	37,400	10%
7026	256447-8	PIN 8/HR2010	CHỐT GÀI/HR2010	46,640	10%
7027	256452-5	PIN 8/9067	CHỐT GÀI/9067	18,700	10%
7028	256453-3	PIN 12/LC1230	CHỐT 12/LC1230	52,800	10%
7029	256459-1	PIN/9565CVR	CHỐT MỖ LƯỖI/9565CVR	18,700	10%
7030	256474-5	SHOULDER PIN 10-16/LW1401	CHỐT GIỮ 10-16/LW1401	32,670	10%
7031	256480-0	SHOULDER PIN 6-7/DHS680	CHỐT/DHS680	4,730	10%
7032	256482-6	SHOULDER PIN 6/MT362	CHỐT GÀI/MT362	14,080	10%
7033	256486-8	SHOULDER PIN 4/9553B	CHỐT GÀI/9553B	9,350	10%
7034	256491-5	SHOULDER PIN 5/GA7020	CHỐT GÀI/GA7020	28,050	10%
7035	256492-3	SHOULDER PIN 5/DJR181	CHỐT GÀI/DJR181	18,700	10%
7036	256496-5	SHOULDER PIN 4/DGA402	CHỐT GÀI/DGA402	37,400	10%
7037	256504-2	SHOULDER PIN 9/9237C	CHỐT GÀI/9237C	32,670	10%
7038	256505-0	SHOULDER PIN 5/GA5010	CHỐT GÀI/GA5010	14,080	10%
7039	256510-7	SHOULDER PIN 4/GA4030	CHỐT GÀI/GA4030	9,350	10%
7040	256511-5	SHOULDER PIN 6-7/DHS680	CHỐT GÀI/DHS680	4,730	10%
7041	256516-5	SHOULDER PIN 11/GA7050	CHỐT GÀI/GA7050	14,080	10%
7042	256520-4	ROD 5/EK7651H	CHỐT GÀI/EK7651H	12,960	8%
7043	256525-4	SHOULDER PIN 6/HR5001C	CHỐT GÀI/HR5001C	279,840	10%
7044	256526-2	PUSH ROD/EB7650TH	CHỐT GÀI/EB7650TH	26,400	10%
7045	256528-8	PIN 2/JV0600K	CHỐT GÀI 2/JV0600K	9,350	10%
7046	256535-1	SHOULDER PIN 6/GA4040	CHỐT GÀI/GA4040	14,080	10%
7047	256536-9	FLAT FILLISTER HD PIN 6/DHR242	CHỐT/DHR242	23,320	10%
7048	256537-7	FLAT FILLISTER HD. PIN 1.2-3.5/DTP141	CHỐT/DTP141	9,350	10%
7049	256545-8	PIN 16/LW1400	CHỐT 16/LW1400	48,400	10%
7050	256546-6	SHOULDER PIN 4/DGA404	CHỐT GÀI/DGA404	9,350	10%
7051	256550-5	SHOULDER PIN 5/M0920B	CHỐT HẦM LƯỖI 5/M0920B	14,080	10%
7052	256555-5	PIN 2/DTDA040	CHỐT GÀI/DTDA040	9,350	10%
7053	256567-8	SHOULDER PIN 6-8/DJR186	CHỐT CHẶN 6-8/DJR186	14,080	10%
7054	256568-6	FLAT FILLISTER HD. PIN 5/DUP361	CHỐT GÀI/DUP361	55,990	10%
7055	256569-4	SHOULDER PIN 5/DJR186	CHỐT GÀI/DJR186	18,700	10%
7056	256571-7	SHOULDER PIN 7/GA7060	CHỐT GÀI/GA7060	18,700	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
7057	256573-3	PIN 5/DTR180	CHÓT GÀI 5/DTR180	14,080	10%
7058	256579-1	PIN 5/JR3061T	CHÓT GÀI 5/JR3061T	4,730	10%
7059	256585-6	ROD 4/DHR182	CHÓT GÀI 4/DHR182	4,730	10%
7060	256586-4	FLAT FILLISTER HEAD PIN 2.5/DHR182	CHÓT GÀI 2.5/DHR182	18,700	10%
7061	256590-3	FLAT FILLISTER HD. PIN 3/DCL280F	CHÓT GÀI/DCL280F	9,350	10%
7062	256594-5	SHOULDER PIN 6/GA5050	CHÓT HẪM GÀI 6/GA5050	18,700	10%
7063	256595-3	PIN 2/GA4050	CHÓT GIỮ GAT CỔNG TẮC/GA4050	4,730	10%
7064	256598-7	SHOULDER PIN 4/HR3001CJ	PIN 4/HR3001CJ	23,320	10%
7065	256606-4	PIN 6/3600H	CHÓT GÀI/3600H	28,050	10%
7066	256633-1	PIN 6/LS1019L	CHÓT 6/LS1019L	14,080	10%
7067	256651-9	PIN 10/RP0900	CHÓT 10/RP0900	14,080	10%
7068	256655-1	PIN 7/9741	CHÓT GÀI/9741	37,400	10%
7069	256688-6	PIN 8/2012NB	CHÓT 8/2012NB	69,960	10%
7070	256689-4	PIN 4/PJ7000	CHÓT GÀI 4/PJ7000	37,400	10%
7071	256693-3	PIN 4/4304	CHÓT 4/4304	42,020	10%
7072	256725-6	PIN 2.5/JN3200	CHÓT GÀI/JN3200	4,730	10%
7073	256733-7	PIN 7/BJS160	CHÓT GÀI/BJS160	42,020	10%
7074	256739-5	PIN 4-55/BO3700	CHÓT GÀI/BO3700	14,080	10%
7075	256836-7	ROD 16/LH1040	CHÓT GÀI/LH1040	55,990	10%
7076	256862-6	ROD 2.5/DHK180	CHÓT GÀI 2.5/DHK180	23,320	10%
7077	256865-0	ROD 2.5/BHX2500	CHÓT GÀI/BHX2500	8,640	8%
7078	256866-8	ROD 2.5/EBH340R	CHÓT GÀI/EBH340R	13,200	10%
7079	256875-7	ROD 4/CA5000	CHÓT GÀI/CA5000	13,200	10%
7080	256877-3	PIN 3/DFN350	CHÓT GÀI 3/DFN350	14,080	10%
7081	256882-0	FLAT FILLISTER HD. PIN 4/DFN350	CHÓT GÀI 4/DFN350	51,370	10%
7082	256883-8	ROD 4/PDC01	CHÓT GÀI 4/PDC01	127,600	10%
7083	256886-2	ROD 3/HR001G	CHÓT HẪM 3/HR001G	9,350	10%
7084	256934-7	COLLARED PIN 6/JR3051T	CHÓT GIỮ LƯỖI/JR3051T	23,320	10%
7085	256935-5	HEADED PIN 4/DGA419	CHÓT GÀI/DGA419	32,670	10%
7086	256937-1	SHOULDER PIN 5/DLM160	CHÓT 5/DLM160	23,320	10%
7087	256938-9	ROD 5/DLM160	CHÓT ĐỊNH VỊ 5/DLM160	23,320	10%
7088	256940-2	PIN 14/DCU603	CHÓT ĐỊNH VỊ 14/DCU603	42,020	10%
7089	256941-0	ROD 8/DCU601/DCU602	THANH TRỤC 8/DCU601/DCU602	93,280	10%
7090	256942-8	ROD 6/DCU603	CHÓT GÀI 6/DCU603	18,700	10%
7091	256944-4	PIN 12/DCU601	CHÓT 12/DCU601	32,670	10%
7092	256945-2	PIN 6/JR001	CHÓT GÀI 6/JR001	9,350	10%
7093	256947-8	SHOULDER PIN 7/DCE090	CHÓT HẪM LƯỖI 7/DCE090	9,350	10%
7094	256948-6	ROD 4/DCE090	CHÓT GÀI 4/DCE090	14,080	10%
7095	256949-4	ROD 3/HP001G	CHÓT GÀI 3/HP001G	9,350	10%
7096	256951-7	SHOULDER PIN 7-8/DGP180	PIN 7-8/DGP180	42,020	10%
7097	256952-5	PIN 1.4/DDA450	CHÓT GÀI 1.4/DDA450	9,350	10%
7098	256954-1	FRONT ROLLER SHAFT/DVC560	TRỤC BÁNH TRƯỢT/DVC560	13,824	8%
7099	256963-0	PIN 3/WR100D	CHÓT BĂNG THÉP(ĐỊNH VỊ)/WR100D	8,800	10%
7100	256965-6	PIN 4/DVC560	CHÓT 4/DVC560	9,350	10%
7101	256988-4	COLLAR HD. PIN 7/DRC300	CHÓT GÀI 7/DRC300	116,600	10%
7102	256989-2	PIN 4/DRC300	CHÓT GÀI 4/DRC300	55,990	10%
7103	256A03-0	ROD 4.5/DCU603	CHÓT ĐỊNH VỊ 4.5/DCU603	14,080	10%
7104	256A04-8	PIN 10/DCU601	CHÓT GÀI 10/DCU601	37,400	10%
7105	256A08-0	PIN 5/TR001G	CHÓT ĐỊNH VỊ /TR001G	4,400	10%
7106	256A09-8	SHOULDER PIN 8/JR002G	CHÓT ĐỊNH VỊ/JR002G	18,700	10%
7107	256A11-1	PIN 3/JR002G	CHÓT ĐỊNH VỊ 3/JR002G	4,730	10%
7108	256A12-9	PIN 5/TD002G	CHÓT ĐỊNH VỊ/TD002G	14,080	10%
7109	256A28-4	ROD 5/UB002C	CHÓT (ĐỊNH VỊ) 5/UB002C	32,670	10%
7110	256A31-5	SHOULDER PIN 5/UC100D	CHÓT ĐỊNH VỊ 5/UC100D	23,320	10%
7111	256A36-5	PIN 5/2704	CHÓT GÀI/2704	28,050	10%
7112	256A39-9	ROD 6/UV001G	CHÓT GÀI 6/UV001G	69,960	10%
7113	256A44-6	ROD 4/PDC1500	CHÓT ĐỊNH VỊ 4/PDC1500	14,080	10%
7114	256A45-4	ROD 7/LM004G	CHÓT GÀI 7/LM004G	18,700	10%
7115	256A47-0	FLAT FILLISTER HD.PIN 4/VS001G	CHÓT ĐỊNH VỊ 4/VS001G	18,700	10%
7116	256A58-5	PIN 9/UB004C	CHÓT ĐỊNH VỊ 9/UB004C	18,700	10%
7117	256A77-1	COLLARED PIN 6/RP001G	CHÓT 6/RP001G	18,700	10%
7118	256A85-2	FLAT FILLISTER HEAD PIN 8/GP001G	CHÓT ĐỊNH VỊ/GP001G	35,200	10%
7119	256A89-4	SHOULDER PIN 4C/TR001G	CHÓT ĐỊNH VỊ/TR001G	44,000	10%
7120	256A93-3	GROOVED PIN 4A/TR001G	CHÓT ĐỊNH VỊ/TR001G	44,000	10%
7121	256A96-7	GROOVED PIN 4B/TR001G	CHÓT ĐỊNH VỊ/TR001G	48,400	10%
7122	256A99-1	SHOULDER PIN 10/BS002G	CHÓT ĐỊNH VỊ /BS002G	39,600	10%
7123	257010-0	RING 12/CA5000	VÒNG ĐỆM/CA5000	8,800	10%
7124	257011-8	RING 12/DFT085F	VÒNG GÀI CHỮ C/DFT085F	18,700	10%
7125	257012-6	RING 12/4140	VÒNG ĐỆM 12/4140	22,000	10%
7126	257018-4	RING 15/DS4011	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/DS4011	30,360	10%
7127	257022-3	RING 16/LH1040	VÒNG ĐỆM/LH1040	17,600	10%
7128	257024-9	RING 17/RS001G	VÒNG ĐỆM/RS001G	14,080	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
7129	257040-1	RING 65/6906	VÒNG ĐỆM 65/6906	494,450	10%
7130	257053-2	RING 15/4114S	VÒNG ĐỆM 15/4114S	28,050	10%
7131	257054-0	RING 20/4112HS	VÒNG ĐỆM 20/4112HS	46,640	10%
7132	257060-5	RING 15.8/2704	VÒNG ĐỆM/2704	51,370	10%
7133	257139-2	RING 20/LC1230	VÒNG ĐỆM 20/LC1230	39,600	10%
7134	257157-0	RING 8/LC1230	VÒNG ĐỆM 8/LC1230	23,320	10%
7135	257161-9	RING 4/2704	VÒNG ĐỆM 4/2704	46,640	10%
7136	257162-7	RING 7/LH1040	LONG ĐẾN/LH1040	14,080	10%
7137	257163-5	RING 6/LS1019L	VÒNG ĐỆM 6/LS1019L	4,400	10%
7138	257171-6	RING 12/PC5000C	VÒNG ĐỆM/PC5000C	37,400	10%
7139	257173-2	RING 12/5806B	VÒNG ĐỆM/5806B	4,730	10%
7140	257185-5	RING 17/2414NB	VÒNG ĐỆM/2414NB	13,824	8%
7141	257187-1	RING 32/TL064D	VÒNG ĐỆM 32/TL064D	23,320	10%
7142	257202-1	RING 25/BO4555	VÒNG ĐỆM/BO4555	144,650	10%
7143	257206-3	RING 29/HM0810T	VÒNG ĐỆM/HM0810T	23,320	10%
7144	257222-5	RING 8/LC1230	VÒNG ĐỆM 8/LC1230	28,050	10%
7145	257227-5	RING 6/SG1251J	VÒNG ĐỆM 6/SG1251J	42,020	10%
7146	257241-1	RING 21/DHR165	VÒNG ĐỆM/DHR165	18,700	10%
7147	257246-1	RING 19/HP1630	VÒNG ĐỆM/HP1630	4,730	10%
7148	257249-5	RING 9/9032	VÒNG ĐỆM 9/9032	32,670	10%
7149	257250-0	RING 20/4350CT	VÒNG ĐỆM/4350CT	55,990	10%
7150	257253-4	RING 17/GS5000	VÒNG ĐỆM 17/GS5000	18,700	10%
7151	257255-0	RING 17/LW1400	VÒNG ĐỆM/LW1400	9,350	10%
7152	257260-7	RING 17/HM1306	VÒNG ĐỆM/HM1306	74,690	10%
7153	257263-1	RING 58/6924N	VÒNG ĐỆM 58/6924N	279,840	10%
7154	257265-7	RING 21/JR3070CT	VÒNG ĐỆM/JR3070CT	37,400	10%
7155	257268-1	RING 33/HR4002	VÒNG ĐỆM 33/HR4002	55,990	10%
7156	257275-4	RING 11/DHR165	VÒNG ĐỆM/DHR165	46,640	10%
7157	257279-6	RING 17/HS0600	VÒNG ĐỆM/HS0600	9,350	10%
7158	257283-5	RING 38/HR4511C	VÒNG ĐỆM/HR4511C	73,332	8%
7159	257286-9	RING 25/HM1306	VÒNG ĐỆM 25/HM1306	77,868	8%
7160	257287-7	RING 44/HR3530	VÒNG ĐỆM/HR3530	205,260	10%
7161	257288-5	RING 21/HR3200C	VÒNG ĐỆM/HR3200C	183,168	8%
7162	257291-6	RING 10/HR3200C	VÒNG ĐỆM/HR3200C	28,050	10%
7163	257296-6	RING 39/DHK180	VÒNG ĐỆM 39/DHK180	354,530	10%
7164	257297-4	RING 45/HM1214C	VÒNG ĐỆM/HM1214C	102,630	10%
7165	257309-3	PISTON RING/RBC411	BẠC PISTON/RBC411	51,840	8%
7166	257312-4	RING17/EK7651H	VÒNG ĐỆM/EK7651H	26,400	10%
7167	257321-3	RING 8/HR2630	VÒNG ĐỆM/HR2630	9,350	10%
7168	257323-9	RING 8/DHR242	VÒNG ĐỆM/DHR242	14,080	10%
7169	257333-6	OIL RING/EK7651H	BẠC PISTON/EK7651H	159,840	8%
7170	257334-4	PISTON RING 33/EH6000W	BẠC PISTON 33/EH6000W	30,240	8%
7171	257336-0	STOP RING EXT U-6/DHR242	VÒNG GÀI CHỮ C/DHR242	4,730	10%
7172	257347-5	RING 21/DJV181	VÒNG ĐỆM 21/DJV181	84,040	10%
7173	257348-3	RING 15/DPB181	VÒNG ĐỆM/DPB181	18,700	10%
7174	257349-1	SLEEVE 12/DHS680	BẠC ĐỆM/DHS680	28,050	10%
7175	257353-0	RING 49/HR5212C	VÒNG ĐỆM 49/HR5212C	46,640	10%
7176	257354-8	RING 23/HR5212C	VÒNG ĐỆM 23/HR5212C	84,040	10%
7177	257355-6	RING 44/HR5212C	VÒNG ĐỆM 44/HR5212C	42,020	10%
7178	257359-8	PISTON RING/EM3400U	BẠC PISTON/EM3400U	30,240	8%
7179	257361-1	RING 24/MT860	VÒNG ĐỆM/MT860	51,370	10%
7180	257365-3	PISTON RING/EA3601F	BẠC PISTON/EA3601F	82,080	8%
7181	257366-1	PISTON RING 38/EA3503S	BẠC PISTON 38/EA3503S	60,480	8%
7182	257367-9	RING 28/HR5212C	LONG ĐẾN/HR5212C	55,990	10%
7183	257381-5	Piston Ring 52/EK8100	Bạc Piston/EK8100	393,120	8%
7184	257383-1	PISTON RING 42/EA4301F	BẠC PISTON 42/EA4301F	34,560	8%
7185	257384A9	PISTON RING D47/EK6101	BẠC PISTON D47/EK6101	237,600	8%
7186	257385-7	SPACER/EK6101	VÒNG ĐỆM/EK6101	26,400	10%
7187	257389-9	SLEEVE 11/LW1400	LONG ĐẾN 11/LW1400	28,050	10%
7188	257390-4	SLEEVE 20/LW1400	LONG ĐẾN 20/LW1400	48,400	10%
7189	257391-2	RING 4/DSD180	VÒNG ĐỆM 4/DSD180	44,000	10%
7190	257402-3	SLEEVE 10/DUC353	LONG ĐẾN/DUC353	14,080	10%
7191	257407-3	RETAINING RING R-28/BBC231U	VÒNG GÀI CHỮ C/BBC231U	32,670	10%
7192	257409-9	RETAINING RING R-32/9553B	VÒNG GÀI CHỮ C/9553B	26,400	10%
7193	257413-8	SLEEVE 20/LW1400	LONG ĐẾN 20/LW1400	18,700	10%
7194	257415-4	RING 5/DHR171	VÒNG ĐỆM 5/DHR171	14,080	10%
7195	257416-2	RING 21/HR140D	VÒNG ĐỆM 21/HR140D	18,360	8%
7196	257417-0	SLEEVE 8/HR1841F	VÒNG ĐỆM/HR1841F	13,824	8%
7197	257423-5	RETAINING RING(EXT) WR-42/RS001G	VÒNG GÀI CHỮ C/RS001G	9,350	10%
7198	257425-1	RING 5/DLS111	VÒNG ĐỆM/DLS111	14,080	10%
7199	257426-9	SLEEVE 5/DLS111	VÒNG ĐỆM/DLS111	13,824	8%
7200	257428-5	SLEEVE 10/TL064D	VÒNG ĐỆM/TL064D	13,200	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
7201	257429-3	SLEEVE 15/TL064D	VÒNG ĐỆM/TL064D	37,400	10%
7202	257430-8	RETAINING RING (EXT) 18/DJR181	VÒNG GÁI CHỮ C/DJR181	9,350	10%
7203	257436-6	SLEEVE 5/LS1219L	VÒNG ĐỆM/LS1219L	23,320	10%
7204	257438-2	SLEEVE 10/DHR280	ỔNG ĐỆM 10/DHR280	28,050	10%
7205	257439-0	SLEEVE 5/DUH502	ỔNG ĐỆM 5/DUH502	18,700	10%
7206	257440-5	SLEEVE 17/DDA460	ỔNG ĐỆM 17/DDA460	28,050	10%
7207	257449-7	SLEEVE 6/LS1219L	VÒNG ĐỆM 6/LS1219L	22,896	8%
7208	257451-0	RING 17/DHS780	VÒNG ĐỆM 17/DHS780	23,320	10%
7209	257452-8	RETAINING RING (EXT) WR-40/DHS780	VÒNG ĐỆM WR-40/DHS780	23,320	10%
7210	257456-0	RETAINING RING (INT)R-28/UR016G	PHE GÀI/UR016G	9,350	10%
7211	257457-8	RING 5/DRV150	VÒNG ĐỆM 5/DRV150	9,350	10%
7212	257461-7	RING 6/LS1219L	LONG ĐẾN/EA3201S	4,400	10%
7213	257465-9	RING 5/DUH501	VÒNG ĐỆM/DUH501	9,350	10%
7214	257482-9	SLEEVE 8/DLM160	ỔNG 8/DLM160	23,320	10%
7215	257491-8	SLEEVE 15/DCE090	VÒNG ĐỆM 15/DCE090	23,320	10%
7216	257494-2	RING 8/DGP180	VÒNG ĐỆM 8/DGP180	46,640	10%
7217	257498-4	RING 20/DCU603	VÒNG ĐỆM 20/DCU603	79,310	10%
7218	257502-9	SLEEVE 5/DST421	VÒNG ĐỆM 5/DST421	34,560	8%
7219	257504-5	SLEEVE 6/9924DB	ỔNG ĐỆM 6/9924DB	42,020	10%
7220	257507-9	SLEEVE 7/4100NB	VÒNG ĐỆM 7/4100NB	18,700	10%
7221	257539-6	SLEEVE 5/TW001G	ỔNG ĐỆM/TW001G	13,824	8%
7222	257600-9	SLEEVE 6/2012NB	LONG ĐẾN ĐỆM 6/2012NB	4,644	8%
7223	257636-8	SLEEVE 6/HM0810	VÒNG ĐỆM/HM0810	18,700	10%
7224	257637-6	SLEEVE 18/6905H	VÒNG ĐỆM/6905H	132,000	10%
7225	257659-6	SLEEVE 4/BO4901	VÒNG ĐỆM/BO4901	18,700	10%
7226	257669-3	SLEEVE 6/DHS710	VÒNG ĐỆM/DHS710	23,320	10%
7227	257675-8	SLEEVE 8/LH1040	VÒNG ĐỆM 8/LH1040	23,320	10%
7228	257678-2	SLEEVE 6 /DUH501	VÒNG ĐỆM 6/DUH501	28,050	10%
7229	257680-5	SLEEVE 6 /2704	VÒNG ĐỆM/2704	14,080	10%
7230	257683-9	COLLAR SLEEVE/4326	VÒNG ĐỆM/4326	4,730	10%
7231	257707-1	SLEEVE 12/PV7001C	ỔNG ĐỆM 12/PV7001C	42,020	10%
7232	257708-9	SLEEVE 12/GV7000	VÒNG ĐỆM THÉP/GV7000	74,800	10%
7233	257719-4	SLEEVE 15/UT1305	ỔNG ĐỆM 15/UT1305	18,700	10%
7234	257728-3	SLEEVE 10/DCS551	ỔNG ĐỆM 10/DCS551	18,700	10%
7235	257731-4	SLEEVE 7/SG1251	LONG ĐẾN 7/SG1251	18,700	10%
7236	257732-2	SLEEVE 14/SG1251	MẮT BÍCH TRONG 14/SG1251	163,240	10%
7237	257735-6	SLEEVE 9/RP001G	ỔNG NÓI 9/RP001G	18,700	10%
7238	257742-9	SHOULDER SLEEVE 14/JR3060T	VÒNG ĐỆM/JR3060T	4,730	10%
7239	257753-4	SLEEVE 10/2704	VÒNG ĐỆM/2704	14,080	10%
7240	257760-7	SLEEVE 10/BCS550	LONG ĐẾN 10/BCS550	17,600	10%
7241	257761-5	SLEEVE 6/DUN500W	VÒNG ĐỆM/DUN500W	14,080	10%
7242	257776-2	SLEEVE 12/TD0101	VÒNG ĐỆM/TD0101	42,020	10%
7243	257781-9	PISTON PIN/BHX2500	CHÓT PISTON/BHX2500	38,880	8%
7244	257782-7	SLEEVE 43/HM1307C	VÒNG ĐỆM/HM1307C	494,450	10%
7245	257785-1	SLEEVE 6/LS1019L	VÒNG ĐỆM 6/LS1019L	9,350	10%
7246	257796-6	PISTON PIN/EBH340R	CHÓT PISTON/EBH340R	12,960	8%
7247	257802-7	RING 5/DUH507	VÒNG ĐỆM 5/DUH507	9,350	10%
7248	257804-3	SHOULDER SLEEVE 7/JV0600	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/JV0600	37,400	10%
7249	257809-3	SLEEVE 24/DTP141	VÒNG ĐỆM/DTP141	65,340	10%
7250	257820-5	SLEEVE 9/HR5212C	CHÓT PISTON 9/HR5212C	74,690	10%
7251	257841-7	PISTON PIN/EK8100	CHÓT PISTON/EK8100	419,040	8%
7252	257848-3	RING 8/LS002G	VÒNG ĐỆM 8/LS002G	18,700	10%
7253	257849-1	SLEEVE 8/LS002G	CHÓT GIỮ 8/LS002G	23,320	10%
7254	257858-0	RING 8/DP4010	VÒNG ĐỆM 8/DP4010	28,050	10%
7255	257859-8	SLEEVE 5/UH004G	VÒNG ĐỆM/UH004G	9,350	10%
7256	257868-7	RING 15/CE001G	VÒNG ĐỆM 15/CE001G	23,320	10%
7257	257872-6	SHOULDER SLEEVE 8/DJV184	THÂN Ổ BI 8/DJV184	45,792	8%
7258	257878-4	RETAINING RING (EXT) S-10/DLM230	PHE GÀI S-10/DLM230	4,730	10%
7259	257881-5	SLEEVE 5/ST001G	ỔNG ĐỆM LỖ XO 5/ST001G	37,400	10%
7260	257884-9	RING 33/UT001G	VÒNG ĐỆM 33/UT001G	65,340	10%
7261	257885-7	SLEEVE 6/UT001G	ỔNG ĐỆM 6/UT001G	37,400	10%
7262	257895-4	SLEEVE 15/CE002G	VÒNG ĐỆM 15/CE002G	32,670	10%
7263	257896-2	SLEEVE 5.4/CE002G	VÒNG ĐỆM 5.4/CE002G	32,670	10%
7264	257926-9	STOP RING E-2.0/DHW080	VÒNG GÁI CHỮ C/DHW080	4,730	10%
7265	257932-4	SPIRO LOCK WASHER 30/DHR242	VÒNG ĐỆM/DHR242	60,720	10%
7266	257933-2	STOP RING (EXT) WR-55/PO5000C	CHÓT/PO5000C	18,700	10%
7267	257938-2	RETAINING RING(EXT) WR-26/BCS550	VÒNG ĐỆM/BCS550	13,200	10%
7268	257940-5	SPIRO LOCK WASHER 70/6922NB	VÒNG ĐỆM/6922NB	137,376	8%
7269	257941-3	SPIRO LOCK WASHER 62/6922NB	VÒNG ĐỆM/6922NB	107,360	10%
7270	257943-9	RETAINING RING 68/6924N	VÒNG GÁI LỖ XO 68/6924N	125,950	10%
7271	257945-5	RETAINING RING 68/6924N	VÒNG GÁI CHỮ C/6924N	158,620	10%
7272	257953-6	BOW STOP RING E-12/HS6600	VÒNG GÁI CHỮ C/HS6600	9,350	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
7273	257960-9	RETAINING RING(INT) ROUND R-42/HM0870C	VÒNG GÀI CHỮ C/HM0870C	60,720	10%
7274	257965-9	RETAINING RING (INT) R-32/GA7050	VÒNG GÀI CHỮ C/GA7050	79,310	10%
7275	257966-7	RETAINING RING (INT) 55/EBH340U	VÒNG GÀI CHỮ C/EBH340U	26,400	10%
7276	257967-5	RETAINING RING (EXT) 15/EBH340U	VÒNG GÀI CHỮ C/EBH340U	4,400	10%
7277	257971-4	RING 17/EK7651H	LONG ĐẾN/EK7651H	17,600	10%
7278	257972-2	SLEEVE 6.5/EK7651H	VÒNG ĐỆM/EK7651H	22,000	10%
7279	257978-0	RETAINING RING(INT)R-32/MT90	PHE GÀI R-32/MT90	9,350	10%
7280	257981-1	RETAINING RING (EXT)16/JR103D	VÒNG ĐỆM/JR103D	37,400	10%
7281	257982-9	BOW STOP RING E-8/DCS551	LONG ĐẾN KHÓA/DCS551	9,350	10%
7282	257984-5	RETAINING RING(INT) AR-75/6924N	LONG ĐẾN AR-75/6924N	51,370	10%
7283	257986-1	RETAINING RING S-9/BBC231U	VÒNG GÀI CHỮ C/BBC231U	32,670	10%
7284	257987-9	RETAINING RING R-24/BBC231U	VÒNG GÀI CHỮ C/BBC231U	8,800	10%
7285	257988-7	RETAINING RING (INT) R-26/EM3400U	PHE GÀI R-26/EM3400U	8,800	10%
7286	257993-4	RETAINING RING (EXT) S-12/M0401B	VÒNG PHE/M0401B	4,730	10%
7287	257994-2	RETAINING RING(EXT)WR-44/HR5212C	VÒNG GÀI CHỮ C/HR5212C	37,400	10%
7288	257997-6	RETAINING RING A14X1V/EK8100	VÒNG GÀI A14X1V/EK8100	17,600	10%
7289	257A13-0	RING 65/CE002G	VÒNG ĐỆM 65/CE002G	155,736	8%
7290	257A14-8	RING 8/PDC1500	VÒNG ĐỆM 8/PDC1500	18,360	8%
7291	257A18-0	COLLARED SLEEVE 4A/VS001G	ỐNG CANH A/VS001G	37,400	10%
7292	257A19-8	COLLARED SLEEVE 4C/VS001G	VÒNG ĐỆM 4C/VS001G	23,320	10%
7293	257A20-3	COLLARED SLEEVE 4B/VS001G	ỐNG CANH B/VS001G	37,400	10%
7294	257A21-1	SLEEVE 17/VS001G	ỐNG ĐỆM 17/VS001G	23,320	10%
7295	257A22-9	SLEEVE 4/VS001G	ỐNG ĐỆM PULY 4/VS001G	18,700	10%
7296	257A23-7	SLEEVE 8/HW001G	ỐNG ĐỆM 8/HW001G	18,700	10%
7297	257A31-8	RING 12/CE003G	VÒNG ĐỆM 12/CE003G	18,700	10%
7298	257A32-6	RING 35/CE003G	VÒNG ĐỆM 35/CE003G	37,400	10%
7299	257A33-4	SLEEVE 6/CE003G	CHÓT ĐỊNH VỊ 6/CE003G	18,700	10%
7300	257A41-5	RING 6/HR2670	VÒNG ĐỆM 6/HR2670	14,080	10%
7301	257A43-1	SLEEVE 9/HR2670	VÒNG ĐỆM 9/HR2670	18,700	10%
7302	257A52-0	COLLARED SLEEVE 6/PS001G/GSP01	VÒNG ĐỆM 6/PS001G/GSP01	42,020	10%
7303	257A53-8	SLEEVE 6/PS001G	ỐNG LỐT DẪN HƯỚNG 6/PS001G	18,700	10%
7304	257A54-6	SLEEVE 6/PS001G/GSP01	ỐNG DẪN HƯỚNG 6/PS001G/GSP01	42,020	10%
7305	257A63-5	SLEEVE 7.5/JR003G	ỐNG LỐT 7.5/JR003G	32,670	10%
7306	257A66-9	SLEEVE 7/LH001G	ỐNG ĐỆM/LH001G	30,800	10%
7307	257A72-4	SLEEVE 8/UG001G	ỐNG ĐỆM/UG001G	35,200	10%
7308	258002-2	SPRING PIN 3-6/MT430	VÒNG ĐỆM/MT430	4,730	10%
7309	258004-8	SPRING PIN 2.5-16/LM004J	CHÓT ĐỊNH VỊ 2.5-16/LM004J	9,350	10%
7310	258010-3	SPRING PIN 2.5-25/DUR191L	CHÓT CHẶN LỖ XO/DUR191L	4,730	10%
7311	258038-1	CLAMPING PIN/EK6101	CHÓT/EK6101	8,800	10%
7312	258054-3	SPRING PIN 3-12/GD0603	CHÓT GÀI/GD0603	8,800	10%
7313	259008-3	PUSH NUT 4/SP6000	NÚT ĐÁY/SP6000	4,400	10%
7314	259019-8	SELF LOCK 15/RP0900	VÒNG ĐỆM KHÓA 15/RP0900	14,080	10%
7315	259036-8	STOP RING E-8/UC3041A	VÒNG GÀI CHỮ C/UC3041A	4,730	10%
7316	259039-2	SELF LOCK 6/GA4040C	VÒNG GÀI CHỮ C/GA4040C	4,730	10%
7317	259045-7	STOP RING E-8/EA4301F	PHE GÀI E-8/EA4301F	8,800	10%
7318	259049-9	E-RING/RBC411	VÒNG GÀI CHỮ C/RBC411	35,200	10%
7319	259056-2	RING SPRING 54/HR5212C	VÒNG ĐỆM 54/HR5212C	9,350	10%
7320	259057-0	RING SPRING 74/HR5212C	LỖ XO 74/HR5212C	18,700	10%
7321	259069-3	RETAINING RING (INT) R-35/EM408MP	VÒNG GÀI CHỮ C/EM408MP	4,730	10%
7322	259070-8	RETAINING RING (EXT) S-7/EM408MP	VÒNG GÀI (EXT) S-7/EM408MP	9,350	10%
7323	259071-6	RETAINING RING (EXT) S-9/EM408MP	VÒNG GÀI/EM408MP	9,350	10%
7324	259072-4	RETAINING RING (INT)R-24/EM408MP	VÒNG GÀI CHỮ C/EM408MP	4,730	10%
7325	259075-8	RETAINING RING(EXT) WR-14/TD001G	VÒNG GÀI CHỮ C WR-14/TD001G	14,080	10%
7326	259091-0	SNAP PIN 10/DCU601	CHÓT GÀI 10/DCU601	9,350	10%
7327	259095-2	STOP R G E-8/PS001G	PHE GÀI/PS001G	4,730	10%
7328	259096-0	STOP RING (EXT) E-4/BCC01	PHE GÀI E-4/BCC01	102,630	10%
7329	261008-1	FIBER WASHER 6/DS4011	VÒNG ĐỆM 6/DS4011	4,730	10%
7330	261023-5	WASHER 27/6906	VÒNG ĐỆM 27/6906	32,670	10%
7331	261054-4	NYLON WASHER 32/HM1201	ĐỆM NHÔNG 32/HM1201	91,584	8%
7332	261056-0	RUBBER WASHER 12/CC300D	MIẾNG ĐỆM CAO SU 12/CC300D	8,640	8%
7333	261065-9	TEFLON WASHER 7/DJS161	VÒNG ĐỆM 7/DJS161	50,436	8%
7334	261095-0	RUBBER WASHER 21/TL064D	VÒNG ĐỆM 21/TL064D	9,180	8%
7335	261099-2	NYLON WASHER 14/6951	LONG ĐẾN 14/6951	22,896	8%
7336	261103-7	RUBBER WASHER 13/HS7600	VÒNG ĐỆM 13/HS7600	9,180	8%
7337	261104-5	RUBBER WASHER 12/LS1019L	VÒNG ĐỆM 12/LS1019L	4,644	8%
7338	261108-7	NYLON WASHER 14/6980FD	ĐỆM NY LÔNG/6980FD	13,824	8%
7339	261109-5	RUBBER WASHER 13/5806B	LONG ĐẾN/5806B	9,180	8%
7340	261111-8	URETHANE WASHER 8/FS2500	VÒNG ĐỆM 8/FS2500	9,180	8%
7341	261114-2	SPONGE WASHER 53/BO3700	LONG ĐẾN 53/BO3700	9,180	8%
7342	261116-8	NYLON WASHER 18/DTW250	ĐỆM NYLON/DTW250	18,360	8%
7343	261117-6	NYLON WASHER 12/BTD042	LONG ĐẾN 12/BTD042	22,896	8%
7344	261119-2	RUBBER WASHER 14/6952	VÒNG ĐỆM/6952	12,960	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
7345	261122-3	WASHER 6/UH200D	LONG ĐÈN/UH200D	4,730	10%
7346	261129-9	URETHANE WASHER 18/2704	VÒNG ĐỆM 18/2704	18,360	8%
7347	261130-4	NYLON WASHER 15/DTP141	LONG ĐÈN/DTP141	18,360	8%
7348	261131-2	NYLON WASHER 89/GA9030R	VÒNG ĐỆM 89/GA9030R	8,640	8%
7349	261133-8	NYLON WASHER 29/HR4030C	LONG ĐÈN 29/HR4030C	32,670	10%
7350	261137-0	NYLON WASHER 26/HR3530	LONG ĐÈN 26/HR3530	41,256	8%
7351	261140-1	NYLON WASHER 20/TD090D	LONG ĐÈN 20/TD090D	4,644	8%
7352	261151-6	NYLON WASHER 19/BTD136	LONG ĐÈN 19/BTD136	9,180	8%
7353	261153-2	URETHAN WASHER 15/DLS600	VÒNG ĐỆM 15/DLS600	22,896	8%
7354	261154-0	NYLON WASHER 28/DTW280	LONG ĐÈN 28/DTW280	9,180	8%
7355	261155-8	NYLON WASHER 24/DTD137	ĐỆM NYLON/DTD137	9,180	8%
7356	261156-6	POLYPROPYLENE WASHER 4/DUR365U	MIẾNG ĐỆM/DUR365U	22,896	8%
7357	261157-4	SPONGE WASHER 40/BO6050	VÒNG ĐỆM THÉP/BO6050	9,350	10%
7358	261159-0	NYLON WASHER 19/TD111D	VÒNG ĐỆM/TD111D	9,180	8%
7359	261160-5	NYLON WASHER 30/DTD171	VÒNG ĐỆM/DTD171	9,180	8%
7360	261161-3	FELT RING 8/DRV250	VÒNG ĐỆM/DRV250	18,700	10%
7361	261163-9	RUBBER WASHER 25/DCU603	VÒNG ĐỆM 25/DCU603	13,824	8%
7362	261164-7	RUBBER WASHER 20/DCU603	VÒNG ĐỆM 20/DCU603	9,350	10%
7363	261165-5	NYLON WASHER 26/DTD157	MIẾNG ĐỆM 26/DTD157	9,180	8%
7364	261167-1	POLYACETAL WASHER 22/DRC300	LONG ĐÈN 22/DRC300	64,152	8%
7365	261168-9	NYLON WASHER 29/DTD172	VÒNG ĐỆM 29/DTD172	13,824	8%
7366	261169-7	NYLON WASHER 89/GA7080	VÒNG ĐỆM 89/GA7080	18,360	8%
7367	261170-2	NYLON WASHER 14/TD112D	VÒNG ĐỆM 14/TD112D	27,540	8%
7368	261171-0	NYLON WASHER/DTW302	VÒNG ĐỆM/DTW302	18,360	8%
7369	261178-6	POLYACETAL WASHER 38/CE003G	VÒNG ĐỆM 38/CE003G	9,180	8%
7370	262007-6	RUBBER RING 8/5201N	VÒNG ĐỆM CAO SU/5201N	18,360	8%
7371	262010-7	URETHANE RING 18/6905B	VÒNG ĐỆM SẮT/6905B	22,896	8%
7372	262051-3	RUBBER RING 9/HM0810	VÒNG ĐỆM CAO SU 9/HM0810	9,180	8%
7373	262052-1	RUBBER RING 9/HM0810TA	VÒNG ĐỆM CAO SU 9/HM0810TA	4,644	8%
7374	262054-7	URETHANE RING 3/DPT353	VÒNG ĐỆM 3/DPT353	13,824	8%
7375	262068-6	URETHANE RING 59/HM1306	VÒNG ĐỆM 59/HM1306	160,272	8%
7376	262085-6	RUBBER RING 38/GA7020	VÒNG ĐỆM CAO SU/GA7020	18,360	8%
7377	262086-4	RUBBER RING 29/9015B	VÒNG ĐỆM CAO SU/9015B	9,180	8%
7378	262111-1	URETHAN RING 48/HM1305	SÉC MĂNG/HM1305	293,920	10%
7379	262116-1	URETHAN RING 45/HR4002	VÒNG ĐỆM THÉP/HR4002	111,980	10%
7380	262118-7	FELT RING 18/DGD801	Ó ĐỖ BẠC ĐẠN 18/DGD801	13,824	8%
7381	262119-5	RUBBER RING 18/HR4030C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR4030C	91,584	8%
7382	262130-7	URETHANE RING 4/DPB182	VÒNG ĐỆM 4/DPB182	13,824	8%
7383	262131-5	NYLON RING 18/HR3530	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR3530	54,972	8%
7384	262132-3	RUBBER RING 27/GA5010	VÒNG ĐỆM CAO SU/GA5010	4,644	8%
7385	262133-1	URETHANE RING 31/HR2810	VÒNG ĐỆM THÉP/HR2810	79,310	10%
7386	262138-1	URETHAN RING 34/HR3200C	VÒNG ĐỆM THÉP/HR3200C	32,670	10%
7387	262142-0	URETHAN RING 26/DHK180	VÒNG ĐỆM 26/DHK180	28,050	10%
7388	262147-0	RUBBER RING 30/HM1203C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1203C	87,048	8%
7389	262148-8	RUBBER RING 39/HM1203C	VÒNG ĐỆM 39/HM1203C	45,792	8%
7390	262149-6	RUBBER RING 24/HM1203C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1203C	164,916	8%
7391	262150-1	URETHAN RING/HM1307C	VÒNG ĐỆM THÉP/HM1307C	116,600	10%
7392	262153-5	FELT RING 16/DGA406	VÒNG ĐỆM/DGA406	18,700	10%
7393	262157-7	NYLON RING 14/HM1307C	VÒNG ĐỆM 14/HM1307C	18,360	8%
7394	262158-5	RUBBER RING 9/HM0810TA	VÒNG ĐỆM CAO SU 9/HM0810TA	4,644	8%
7395	262166-6	RUBBER RING 18/HR4013C	VÒNG ĐỆM CAO SU 18/HR4013C	114,480	8%
7396	262167-4	RUBBER RING 30/HR4013C	VÒNG ĐỆM CAO SU 30/HR4013C	132,840	8%
7397	262168-2	RUBBER RING 32/HR4013C	VÒNG ĐỆM CAO SU 32/HR4013C	59,616	8%
7398	262171-3	RUBBER RING 60/HR5212C	VÒNG ĐỆM 60/HR5212C	119,124	8%
7399	262172-1	RUBBER RING 29/HR5212C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR5212C	174,096	8%
7400	262173-9	RUBBER RING 24/HR5212C	VÒNG ĐỆM CAO SU 24/HR5212C	142,020	8%
7401	262174-7	RUBBER RING 47/HM1812	VÒNG CAO SU 47/HM1812	544,968	8%
7402	262182-8	RUBBER RING 6/HR140D	VÒNG ĐỆM 6/HR140D	9,180	8%
7403	262184-4	SLEEVE 10/HR2651T	VÒNG ĐỆM/HR2651T	14,080	10%
7404	262185-2	RUBBER SLEEVE 8/DHS783	VÒNG ĐỆM CAO SU 8/DHS783	36,720	8%
7405	262196-7	RUBBER RING 31/HM1511	VÒNG ĐỆM 21/HM1511	403,056	8%
7406	262197-5	RUBBER RING 20/HM1511	VÒNG ĐỆM 20/HM1511	114,480	8%
7407	262198-3	NYLON RING 26/HM1511	VÒNG ĐỆM 26/HM1511	164,916	8%
7408	262200-2	RUBBER SLEEVE 10/RS002G	VÒNG ĐỆM GIÂM CHÂN 10/RS002G	45,792	8%
7409	262206-0	RUBBER RING 6/DCU603	VÒNG ĐỆM 6/DCU603	9,180	8%
7410	262207-8	SLEEVE 9/HR007G	ÔNG ĐỆM 9/HR007G	23,320	10%
7411	262212-5	RUBBER RING 8/VS001G	VÒNG ĐỆM CAO SU/VS001G	9,180	8%
7412	262502-6	RUBBER SLEEVE 6/DHS710	ĐỆM CAO SU 6/DHS710	9,180	8%
7413	262511-5	RUBBER SLEEVE 6/4131	VÒNG ĐỆM CAO SU/4131	9,180	8%
7414	262515-7	SLEEVE 6/9741	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/9741	18,700	10%
7415	262536-9	RUBBER SLEEVE 64/HM1306	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1306	59,616	8%
7416	262539-3	SLEEVE 6/4140	VÒNG ĐỆM 6/4140	13,200	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
7417	262542-4	SLEEVE 18/9237C	VÒNG ĐỆM 18/9237C	46,640	10%
7418	262551-3	SLEEVE 6/MT410	VÒNG ĐỆM 6/MT410	8,800	10%
7419	262552-1	RUBBER SLEEVE 6/DHS710	ĐỆM CAO SU 6/DHS710	22,896	8%
7420	262554-7	RUBBER RING 36/4114S	VÒNG ĐỆM 36/4114S	18,360	8%
7421	262556-3	RUBBER SLEEVE 6/HS7600	VÒNG ĐỆM CAO SU GIẢM CHẤN 6/HS7600	9,180	8%
7422	262560-2	SLEEVE 5/TD0101	VÒNG ĐỆM 5/TD0101	4,730	10%
7423	262561-0	SLEEVE 6/DJR181	VÒNG ĐỆM/DJR181	9,350	10%
7424	262563-6	SLEEVE 4/DCS550	ỔNG ĐỆM 4/DCS550	8,800	10%
7425	262566-0	RUBBER SLEEVE 6/DCS550	ỔNG CAO SU 6/DCS550	8,640	8%
7426	262570-9	NYLON SLEEVE 5/BUH523	VÒNG ĐỆM NLON/BUH523	4,644	8%
7427	262571-7	SLEEVE 8/MT871	VÒNG ĐỆM 8/MT871	18,360	8%
7428	262573-3	SLEEVE 5/EX2650LH	VÒNG ĐỆM/EX2650LH	28,050	10%
7429	263002-9	RUBBER PIN 4/906H	CHÓT GÀI/906H	4,644	8%
7430	263005-3	RUBBER PIN 6/UR002G	CHÓT GÀI 6/UR002G	4,644	8%
7431	263027-3	RUBBER PIN 4/HM0870C	CHÓT CAO SU/HM0870C	9,180	8%
7432	263032-0	RUBBER PIN 4/CA5000	CAO SU ĐỆM 4/CA5000	4,644	8%
7433	263036-2	RUBBER PIN 5/DHR202	CHÓT GÀI/DHR202	9,180	8%
7434	263038-8	RUBBER PIN 6/TD091D	CHÓT GÀI/TD091D	12,960	8%
7435	263039-6	RUBBER PIN 4/TM30D	CHÓT 4/TM30D	4,400	10%
7436	263040-1	RUBBER PIN 6/DTR180	CHÓT GÀI 6/DTR180	22,896	8%
7437	263041-9	SHOULDER PIN 3-5/DHS782	CHÓT GÀI 3-5/DHS782	9,350	10%
7438	263046-9	TAPPING SCREW 3X14/HR005G	ỐC VÍT 3X14/HR005G	4,730	10%
7439	263048-5	RUBBER PIN 3/DTW1005	CHÓT GÀI 3/DTW1005	13,824	8%
7440	264002-2	SQUARE NUT M5/DJR181	ỐC ĐẦU VUÔNG M5/DJR181	9,350	10%
7441	264006-4	HEX. NUT M8X13/HS003G	ỐC VÍT M8X13/HS003G	14,080	10%
7442	264010-3	HEX.NUT M7/GA5010	ỐC VÍT M7/GA5010	4,730	10%
7443	264013-7	HEX. LOCK NUT M5X8/DPB183	ỐC VÍT M5X8/DPB183	4,730	10%
7444	264018-7	HEX.NUT M8/EM2550UH	BU LÔNG/EM2550UH	13,200	10%
7445	264022-6	HEXAGONAL NUT/EK6101	ỐC VÍT/EK6101	4,400	10%
7446	264025-0	HEX. NUT M10-17/BBC231U	TẮN/BBC231U	39,600	10%
7447	264028-4	HEX. NUT M10/KP0800X	CON TẮN M10/KP0800X	9,350	10%
7448	264044-6	SNAP NUT M5/EA3201S	TẮN VUÔNG M5/EA3201S	13,200	10%
7449	264050-1	SQUARE NUT M5X8/DFN350	CON TẮN VUÔNG M5X8/DFN350	4,730	10%
7450	264052-7	NUT M10/EBH340U	ỐC VÍT/EBH340U	61,600	10%
7451	264053-5	HEX. NUT M8X1/EA3503S	ĐẠI ỐC M8X1/EA3503S	8,800	10%
7452	264054-3	FLANGE NUT M10/EB7650TH	ỐC VÍT M10/EB7650TH	8,800	10%
7453	264055-1	COLLARED HEX. NUT M8/EK7651H	ĐẠI ỐC KHÓA M8/EK7651H	8,800	10%
7454	264070-5	THUMB NUT M6/DLM431	ỐC VÍT/DLM431	32,670	10%
7455	264072-1	THUMB NUT M6 /DUR189	CON TẮN DẠNG NÚT M6/DUR189	14,080	10%
7456	264080-2	HEX. LOCK NUT M10-17/EK7651H	ỐC VÍT/EK7651H	22,000	10%
7457	264089-4	HEX. LOCK NUT M6-10/EN410NP	BU LÔNG M6-10/EN410NP	4,400	10%
7458	264096-7	HEX. NUT M6/DCS551	TẮN M6/DCS551	9,350	10%
7459	264099-1	HEX.NUT M8-13/EA3201S	ĐẠI ỐC KHÓA M8-13/EA3201S	13,200	10%
7460	264103-6	HEX. NUT M6/4100KB	CON TẮN M6/4100KB	14,080	10%
7461	264107-8	HEXAGONAL NUT M8/EK8100	CON TẮN M8/EK8100	4,400	10%
7462	264108-6	SQUARE NUT M5/EK8100	TẮN VUÔNG M5/EK8100	8,800	10%
7463	264109-4	CAPPING NUT/EK8100	TẮN DẠNG NÚT/EK8100	17,600	10%
7464	264112-5	SQUARE NUT M6/EK8100	ĐẠI ỐC VUÔNG/EK8100	4,400	10%
7465	264115-9	CIRCULAR NUT M10-24/CA5000	ỐC M10-24/CA5000	93,280	10%
7466	264118-3	HEX. NUT M8/DUP361	ĐÌNH TẮN M8/DUP361	60,720	10%
7467	265008-3	FLAT HEAD SCREW M8/DVC260	ỐC VÍT/DVC260	23,320	10%
7468	265026-1	PAN HEAD SCREW M4	ỐC VÍT/4350CT	23,320	10%
7469	265028-7	PAN HEAD SCREW M4X11/LS1019L	ỐC VÍT M4X11/9032	23,320	10%
7470	265031-8	COUNTERSUNK HEAD SCREW M6X20/N5900B	ỐC VÍT/N5900B	14,080	10%
7471	265034-2	SCREW/HS301D	ỐC VÍT/5806B	9,350	10%
7472	265035-0	COUNTERSUNK HEAD SCREW M4X10/4304	ỐC VÍT/4304	9,350	10%
7473	265040-7	PAN HEAD SCREW M3X4/9032	ỐC VÍT M3X4/9032	9,350	10%
7474	265045-7	PAN HEAD SCREW M5X18/2704	ỐC VÍT M5X18/2704	9,350	10%
7475	265056-2	SCREW/HS301D	ỐC VÍT/4100NH3	9,350	10%
7476	265062-7	PAN HEAD SCREW M5X40/5016B	ỐC VÍT/5016B	14,080	10%
7477	265066-9	PAN HEAD SCREW M5X25/5103N	ỐC VÍT/5103N	8,800	10%
7478	265074-0	PAN HEAD SCREW M5X16/DCG180	ỐC VÍT/DCG180	4,730	10%
7479	265075-8	PAN HEAD SCREW M5/4131	ỐC VÍT M5/4131	13,200	10%
7480	265082-1	PAN HEAD SCREW M4X8/GD0800C	ỐC VÍT/GD0800C	18,700	10%
7481	265083-9	FLAT HEAD SCREW M8X11/PO5000C	ỐC VÍT M8X11/PO5000C	28,050	10%
7482	265084-7	TRUSS HEAD SCREW J299/DHS680	ỐC VÍT/DHS680	23,320	10%
7483	265085-5	COUNTERSUNK HEAD SCREW M4X8/DHS661	ỐC VÍT M4X20/DHS661	9,350	10%
7484	265089-7	PAN HEAD SCREW M6/LC1230	ỐC VÍT M6/LC1230	9,350	10%
7485	265090-2	PAN HEAD SCREW M4X20/9032	ỐC VÍT M4X20/9032	17,600	10%
7486	265092-8	TRUSS HEAD SCREW M5X12/9032	ỐC VÍT M5X12/9032	9,350	10%
7487	265095-2	PAN HEAD SCREW M3X20/TD091D	ỐC VÍT/TD091D	9,350	10%
7488	265096-0	PAN HEAD SCREW M5X16/9015B	ỐC VÍT/9015B	42,020	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
7489	265098-6	PAN HEAD SCREW M4X12/MT811	ỐC VÍT/MT811	4,400	10%
7490	265099-4	TAPPING SCREW PT 4x18/MT954	ỐC VÍT/MT954	4,730	10%
7491	265100-5	PAN HEAD SCREW M4X16/MT90	ỐC VÍT/M9508B	4,400	10%
7492	265101-3	PAN HEAD SCREW M4X25/MT111	ỐC VÍT/MT111	4,730	10%
7493	265103-9	PAN HEAD SCREW M5X14/9553B	ỐC VÍT/9553B	4,730	10%
7494	265104-7	PAN HEAD SCREW M5X40/4100NH3	ỐC VÍT/4100NH3	4,730	10%
7495	265107-1	PAN HEAD SCREW M4X20/MT066	ỐC VÍT/MT066	4,730	10%
7496	265109-7	PAN HEAD SCREW M3X22/MT060	ỐC VÍT M3X22/MT060	4,400	10%
7497	265115-2	PAN HEAD SCREW L8/DHS661	ỐC VÍT L8/DHS661	14,080	10%
7498	265117-8	PAN HEAD SCREW M6X20/MT583	ỐC VÍT M6X20/HS6600	4,730	10%
7499	265118-6	PAN HEAD SCREW M5 /MT583	CHÓT GAI BÀN ĐỀ/HS6600	9,350	10%
7500	265120-9	PAN HEAD SCREW M5X16/GA7020	ỐC VÍT/GA7020	4,730	10%
7501	265121-7	FLAT HEAD SCREW M6/MT243	ỐC VÍT/2414NB	14,080	10%
7502	265122-5	PAN HEAD SCREW M5X20/LW1400	ỐC VÍT/LW1400	4,730	10%
7503	265125-9	PAN HEAD SCREW M8X30/LW1400	ỐC VÍT M8X30/LW1400	9,350	10%
7504	265127-5	PAN HEAD SCREW M4X4/DFT085F	ỐC VÍT/DFT085F	4,730	10%
7505	265131-4	PAN HEAD SCREW M5X18/GA5010	ỐC VÍT/GA5010	4,730	10%
7506	265132-2	PAN HEAD SCREW M4X5/KP0800	ỐC VÍT/KP0800	4,730	10%
7507	265133-0	BIND HEAD SCREW M5*10/MT362	ỐC VÍT/MT362	4,730	10%
7508	265134-8	PAN HEAD SCREW M6X45/MT360	ỐC VÍT/MT360	9,350	10%
7509	265135-6	PAN HEAD SCREW M4X5/N3701	ỐC VÍT/N3701	4,730	10%
7510	265142-9	PAN HEAD SCREW M4X5/3709	ỐC VÍT/3709	4,730	10%
7511	265144-5	PAN HEAD SCREW M6X12/LW1400	ỐC VÍT M6X12/LW1400	4,400	10%
7512	265145-3	PAN HEAD SCREW M4X5/DFT085F	ỐC VÍT/DFT085F	9,350	10%
7513	265147-9	PAN HEAD SCREW M4X22/MT191	ỐC VÍT/MT191	4,730	10%
7514	265148-7	TORX SOCKET HEAD SCREW M5X14/JR3050T	ỐC VÍT M5X14/JR3050T	14,080	10%
7515	265150-0	SHOULDER SCREW M5X18/MT110	ỐC VÍT/MT111	65,340	10%
7516	265156-8	COUNTERSUNK HEAD SCREW M/DLS600	ỐC VÍT/DLS600	9,350	10%
7517	265165-7	TORX SOCKET C.S.HEADSCREW M6X16/JR3050T	ỐC VÍT M6X16/JR3050T	4,730	10%
7518	265169-9	PAN HEAD SCREW M4X45/MT941	ỐC VÍT/MT941	4,730	10%
7519	265170-4	PAN HEAD SCREW/MT940	ỐC VÍT/MT941	4,730	10%
7520	265171-2	PAN HEAD SCREW M4X8/DFT085F	ỐC VÍT/DFT085F	9,350	10%
7521	265172-0	PAN HEAD SCREW M2.6X6/DF001D	ỐC VÍT M2.6X6/DF010D	4,730	10%
7522	265173-8	PAN HEAD SCREW M3X8/TD022D	ỐC VÍT M5X55/TD022D	4,730	10%
7523	265174-6	TRUSS HEAD SCREW M4X16/DHS782	ỐC VÍT M4X16/DHS782	4,730	10%
7524	265175-4	COUNTERSUNK HEAD SCREW M4 *10/MT921	ỐC VÍT/MT921	4,730	10%
7525	265178-8	PAN HEAD SCREW M4X16/DUH601	ỐC VÍT M4X16/DUH601	9,350	10%
7526	265180-1	PAN HEAD SCREW M5X16/DGA404	ỐC VÍT M5X16/DGA404	4,730	10%
7527	265181-9	SCREW M5X20/DUH501	ỐC VÍT M5X20/DUH501	4,730	10%
7528	265182-7	PAN HEAD SCREW M5X25/DUH601	ỐC VÍT M5X25/DUH601	4,730	10%
7529	265188-5	PAN HEAD SCREW M5X68/EBH340R	ỐC VÍT M5X68/BHX2500	13,200	10%
7530	265195-8	PAN HEAD SCREW M5X12/1804N	VÍT M5*12/1804N	4,400	10%
7531	265199-0	PAN HEAD SCREW M3X8/DCL180	ỐC VÍT M3X8/DCL140	9,350	10%
7532	265220-5	HEX. BOLT M8X18/MT660	BU LÔNG/MT660	163,240	10%
7533	265226-3	HEX. FLANGE HEAD BOLT M6X17/4100NB	BU LÔNG/4100NB	4,730	10%
7534	265265-3	HEX. BOLT M10X25/4112HS	BU LÔNG M10X25/4112HS	102,630	10%
7535	265269-5	HEX. BOLT M5X12/3612br	BU LÔNG M5X12/3612BR	4,730	10%
7536	265324-3	HEX. FLANGE HEAD BOLT M8X12/LH1040	BU LÔNG/LH1040	9,350	10%
7537	265338-2	H.S.BOTTON HEAD BOLT M6X8/DUH502	ỐC VÍT M6X8/DUH502	9,350	10%
7538	265345-5	COUNTERSUNK HEAD SCREW M4 *10/HM0810	ỐC VÍT/HM0810	28,050	10%
7539	265347-1	HEX. BOLT M5X45/HM1201	ỐC VÍT M5X45/HM1201	28,050	10%
7540	265350-2	HEX. BOLT M5X70/6906	ỐC VÍT M5X70/6906	28,050	10%
7541	265353-6	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X12/4350CT	ỐC VÍT M4X12/4350CT	18,700	10%
7542	265355-2	HEX. FLANGE HEAD BOLT M8X20/LH1040	ỐC VÍT M8*20/LH1040	9,350	10%
7543	265367-5	HEX. SOCKET HEAD BOLT M8X40/HM1306	ỐC VÍT M8X40/HM1306	28,050	10%
7544	265374-8	H.S. BUTTON HEAD SCREW M5X12/JR001G	ỐC VÍT M5X12/JR001G	9,350	10%
7545	265381-1	HEX. BOLT M6X16/LC1230	ỐC VÍT M6X16/LC1230	23,320	10%
7546	265405-3	HEX. FLANGE HEAD BOLT M10X20/LS1016	BU LÔNG ĐẦU DÙ M10X20/LS1016	14,080	10%
7547	265407-9	HEX.BOLT M10/2414NB	ỐC VÍT M10/2414NB	42,020	10%
7548	265408-7	HEX. SOCKET HEAD BOLT M8X20/5103N	BU LÔNG/5103N	17,600	10%
7549	265409-5	HEX. BOLT M5X30/TL064D	ỐC VÍT M5X30/TL064D	35,200	10%
7550	265412-6	HEX. BOLT M8X20/LC1230	ỐC VÍT M8X20/LC1230	17,600	10%
7551	265413-4	HEX. BOLT M16/LC1230	ỐC VÍT M16/LC1230	127,600	10%
7552	265414-2	HEX. FLANGE HEAD BOLT M10X20/LC1230	BU LÔNG/LC1230	60,720	10%
7553	265437-0	HEX. BOLT M10/LH1040	ỐC VÍT M10/LH1040	55,990	10%
7554	265439-6	HEX. BOLT M8X150/HM1203C	ỐC VÍT M8X150/HM1203C	51,370	10%
7555	265440-1	BOLT M8/16*16/UT2204	ỐC VÍT M8/16*16/UT2204	14,080	10%
7556	265455-8	HEX. BOLT M8X28/LH1040	ỐC VÍT M8X28/LH1040	8,800	10%
7557	265460-5	HEX. BOLT M6X20/2704	ỐC VÍT M6X20/2704	9,350	10%
7558	265462-1	HEX. BOLT M6X50/2704	ỐC VÍT M6X50 /2704	14,080	10%
7559	265464-7	HEX.FLANGE HEAD BOLT M6X8/4140	ỐC VÍT M6X8/4140	13,200	10%
7560	265465-5	SHOULDER HEX. BOLT M6/DCU601	BU LÔNG M6/DCU601	4,730	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
7561	265472-8	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X25/DTW300	ỐC M4X25/DTW300	23,320	10%
7562	265475-2	BOLT W5/16*16/DUH604S	ỐC VÍT W5/16*16/DUH604S	32,670	10%
7563	265484-1	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X17/DPB181	ỐC VÍT/DPB181	4,730	10%
7564	265487-5	H.S. BUTTON HEAD BOLT M5X16/DUN500	ỐC VÍT M5X16/DUN500	4,730	10%
7565	265488-3	HEX. BOLT M8X30/LH1040	ỐC VÍT M8X30/LH1040	18,700	10%
7566	265490-6	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X16/GA4040	ỐC VÍT M4X16/GA4040	14,080	10%
7567	265491-4	H.S. BUTTON HEAD BOLT M5X16/DLS600	ỐC VÍT M5X16/DLS600	4,730	10%
7568	265494-8	HEX. BOLT M5X13/9032	BU LÔNG M5X13/9032	46,640	10%
7569	265495-6	HEX. BOLT M8X110/HP1630	ỐC VÍT M8X110/HP1630	14,080	10%
7570	265497-2	HEX. BOLT M5X20	BU LÔNG/4100NH3	4,730	10%
7571	265502-5	HEX. BOLT M5X20/4114S	ỐC VÍT M5X20/4114S	14,080	10%
7572	265508-3	HEX.BOLT M10X25/LW1401	BU LONG M10X25/LW1401	14,080	10%
7573	265509-1	HEX.BOLT M10X140/LW1400	BU LÔNG M10X140/LW1400	32,670	10%
7574	265512-2	FLANGE HEX.BOLT M6X17/MT111	BU LÔNG/MT111	9,350	10%
7575	265515-6	HEX BOLT M5X16	ỐC VÍT M5X16/MT362	4,400	10%
7576	265516-4	HEX BOLT M5X28	ỐC VÍT M5X28/MT362	4,730	10%
7577	265517-2	HEX BOLT M5X40	ỐC VÍT M5X40/MT362	4,730	10%
7578	265530-0	HEX.SOCKET HEAD BOLT M5X8/JR3060T	ỐC VÍT M5X8/JR3060T	4,730	10%
7579	265531-8	HEX.SOCKET HEAD BOLT M6X14/DJR188	ỐC VÍT M6X14/DJR188	9,350	10%
7580	265536-8	HEX.BOLT M16X65/2704	ỐC VÍT M16X65/2704	60,720	10%
7581	265537-6	HEX.BOLT M14X65/2704	ỐC VÍT M14X65/2704	139,920	10%
7582	265538-4	HEX.SOCKET HEAD BOLT M6X60/TW1000	BU LÔNG/TW1000	46,640	10%
7583	265541-5	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X22/GA7020	BU LÔNG/GA7020	4,730	10%
7584	265557-0	SHOULDER HEX. BOLT M6/4114S	ỐC VÍT M6/4114S	102,630	10%
7585	265566-9	HEX SOCKET HEAD BOLT M6X30/EB7660TH	ỐC VÍT M6X30/EB7660TH	8,800	10%
7586	265571-6	HEX. BOLT M6X10/DHS710	BU LÔNG M6X10/DHS710	42,020	10%
7587	265586-3	HEX.BOLT M5*14/RP2301FC	ỐC VÍT M5X14/RP2301FC	9,350	10%
7588	265587-1	HEX.BOLT M5*20/RP2301FC	ỐC VÍT M5X20/RP2301FC	9,350	10%
7589	265590-2	HEX.BOLT M8X10 WITH R/BBC231U	ỐC VÍT M8X10/BBC231U	2,200	10%
7590	265594-4	HEX.BOLT M6X18/DHS710	BU LÔNG M6X20/DHS710	74,690	10%
7591	265596-0	HEX.BOLT M6X40/EX2650LH	BU LÔNG/EX2650LH	8,800	10%
7592	265620-9	TAPPING SCREW 4X18/3709	ỐC VÍT/3709	4,730	10%
7593	265625-9	THUMB SCREW M6X50/DHR280	ỐC VÍT M6X50/DHR280	28,050	10%
7594	265627-5	H.S.BUTTON HEAD BOLT M4X6/DHR280	ỐC VÍT M4X6/DHR280	9,350	10%
7595	265628-3	BINDING HEAD SCREW L8/DDA460	ỐC VÍT L8/DDA460	4,730	10%
7596	265633-0	HEX SOCKET HEAD BOLT M3X20/DTR180	ỐC VÍT M3X20/DTR180	4,730	10%
7597	265634-8	HEX SOCKET HEAD BOLT M3X8/DTR180	ỐC VÍT M3X8/DTR180	4,730	10%
7598	265635-6	H.S.BUTTON HEAD SCREW M3X6/DTR180	ỐC VÍT M3X6/DTR180	9,350	10%
7599	265642-9	H.L. SOCKET HEAD BOLT/EK7651H	ỐC VÍT LỤC GIÁC/EK7651H	4,400	10%
7600	265644-5	TENSIONING SCREW M6/EK7651H	ỐC VÍT/EK7651H	8,800	10%
7601	265647-9	HEX SOCKET HEAD BOLT M6X30 W/DUR189	ỐC VÍT M6X30/DUR189	8,800	10%
7602	265648-7	PAN HEAD SCREW M4X8/DHS660	ỐC VÍT M4X8/DHS660	4,730	10%
7603	265649-5	TAPPING SCREW 4X55/HP1630	ỐC VÍT M4X55/HP1630	4,400	10%
7604	265650-0	TAPPING SCREW 4X50/FS2500	ỐC VÍT M4X50/FS2500	4,730	10%
7605	265651-8	TAPPING SCREW 4X22/GA4030	ỐC VÍT/GA4030	4,730	10%
7606	265652-6	TAPPING SCREW 4X18/3709	ỐC VÍT/3709	4,730	10%
7607	265653-4	TAPPING SCREW 4X14/DP2010	ỐC VÍT/DP2010	4,730	10%
7608	265654-2	TAPPING SCREW 4X30/9553B	ỐC VÍT/9553B	4,730	10%
7609	265656-8	TAPPING SCREW 4X25/DF010D	ỐC VÍT/DF010D	4,730	10%
7610	265657-6	TAPPING SCREW 4X70/9553B	ỐC VÍT/9553B	4,730	10%
7611	265658-4	PAN HEAD SCREW M6X26/4100KB	ỐC VÍT M6X26/4100KB	8,800	10%
7612	265674-6	HEX.SOCKET C.S.H.SCREW M6X20/TM30D	ỐC VÍT M6X20/TM30D	23,320	10%
7613	265676-2	H.S.H.B M6X29/DCS553	ỐC LỤC GIÁC M6/DCS553	9,350	10%
7614	265678-8	TAPPING SCREW 4X18/2704	ỐC VÍT/2704	4,730	10%
7615	265679-6	TAPPING SCREW 4X40/DKP181	ỐC VÍT 4X40/DKP181	4,730	10%
7616	265683-5	TAPPING SCREW BIND/DF012D	ỐC VÍT/DF012D	4,730	10%
7617	265691-6	HEX. SOCKET HEAD BOLT M8X30/HM1214C	BU LÔNG M8X30/HM1214C	23,320	10%
7618	265692-4	HEX. SOCKET HEAD BOLT M8X40/HM1306	ỐC VÍT M8X40/HM1306	28,050	10%
7619	265693-2	HEX.SOCKET HEAD BOLT M10X40/HM1306	BU LÔNG M10X40/HM1306	37,400	10%
7620	265695-8	H. S. H. BOLT M5X30 WITH WRM/DDA460	ỐC VÍT M5X30/DDA460	17,600	10%
7621	265698-2	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X25WRM/DUH501	ỐC VÍT M4X25/DUH501	9,350	10%
7622	265701-9	SCREW M6X14/HR3200C	ỐC VÍT/HR3200C	28,050	10%
7623	265708-5	SCREW M6X20/HS6600	ỐC VÍT M6X20/HS6600	28,050	10%
7624	265716-6	SCREW M5X10/2012NB	ỐC VÍT M5X10/2012NB	42,020	10%
7625	265720-5	THUMB SCREW M5X14/RP2301FC	ỐC VÍT M5X14/RP2301FC	23,320	10%
7626	265726-3	SCREW M6X15/CA5000	ỐC VÍT M6X15/CA5000	23,320	10%
7627	265736-0	SCREW M6X135/2012NB	ỐC VÍT M4X19/2012NB	51,370	10%
7628	265739-4	THUMB SCREW M10X90/RP001G	ỐC ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO M10X90/RP001G	181,940	10%
7629	265751-4	THUMB SCREW M5X13/9032	ỐC VÍT M5X13/9032	35,200	10%
7630	265752-2	WING BOLT M6X25/MT410	ỐC ĐIỀU CHỈNH GÓC/MT410	14,080	10%
7631	265753-0	THUMB SCREW M5X24/LSI019L	ỐC VÍT M5X24/LSI019L	23,320	10%
7632	265754-8	THUMB SCREW M6X12/4100NH3	ỐC VÍT M6*12/4100NH3	14,080	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
7633	265757-2	THUMB SCREW M5X10/MT191	ỐC VÍT M5*10/MT191	9,350	10%
7634	265759-8	THUMB SCREW M10X80/MT362	ỐC VÍT M10X80/MT362	60,720	10%
7635	265760-3	THUMB SCREW M5X10/CC300D	ỐC VÍT M5*10/CC300D	9,350	10%
7636	265761-1	THUMB SCREW M5X16/MT362	ỐC VÍT M5*16/MT362	14,080	10%
7637	265762-9	THUMB SCREW M5X30/EB7650TH	ỐC VÍT M5*30/EB7650TH	9,350	10%
7638	265763-7	THUMB SCREW M6X25/N3701	ỐC VÍT M6*58/N3701	14,080	10%
7639	265764-5	THUMB SCREW M6/N3701	ỐC VÍT M6/N3701	18,700	10%
7640	265765-3	THUMB SCREW M6X21/HS7600	ỐC VÍT M6X21/HS7600	9,350	10%
7641	265767-9	THUMB SCREW M6X13/MT111	ỐC VÍT M6X13/MT111	13,200	10%
7642	265771-8	THUMB SCREW M5X33/3709	ỐC VÍT M5X33/3709	28,050	10%
7643	265774-2	THUMB SCREW M4X19/RP2301FC	ỐC VÍT M4X19/RP2301FC	28,050	10%
7644	265775-0	THUMB SCREW M4X3/CA5000	ỐC VÍT M4X3/CA5000	14,080	10%
7645	265776-8	THUMB SCREW M6X26/SP6000	ỐC VÍT/SP6000	18,700	10%
7646	265786-5	SCREW M5X16/LS1019L	ỐC VÍT M5X16/LS1019L	9,350	10%
7647	265790-4	THUMB SCREW M6X28/BS001G	ỐC VÍT M6X28/BS001G	14,080	10%
7648	265791-2	THUMB SCREW M4/EE2650H	ỐC VÍT M4/EE2650H	13,200	10%
7649	265792-0	THUMB SCREW M5X35/RT0700C	ỐC VÍT M5X35/RT0700C	37,400	10%
7650	265798-8	THUMB SCREW M6X14/HS0600	ỐC VÍT/HS0600	18,700	10%
7651	265812-0	HEX. SOCKET HEAD BOLT M8X20/GV6010	BU LÔNG/GV6010	14,080	10%
7652	265813-8	SET BOLT M10/3612br	ỐC VÍT M10/3612BR	65,340	10%
7653	265835-8	CAP SQUARE NECK BOLT M8X30/4107R	ỐC VÍT M8X30/4107R	32,670	10%
7654	265844-7	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X20/HM1317C	ỐC VÍT M6X20/HM1317C	9,350	10%
7655	265845-5	CAP SQUARE NECK BOLT M8X30/4114S	ỐC VÍT M8X30/4114S	17,600	10%
7656	265846-3	H.S.SET SCREW(CUP POINT)M8X16/2012NB	ỐC VÍT M8X16/2012NB	9,350	10%
7657	265853-6	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X18/HM1306	ỐC VÍT M5X18/HM1306	9,350	10%
7658	265854-4	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X12/2012NB	ỐC VÍT M6X12/2012NB	98,010	10%
7659	265871-4	TAPPING SCREW BT 4X16/DVC860L	ỐC VÍT/DVC860L	4,730	10%
7660	265872-2	TAPPING SCREW BT 4X50/BO4540	ỐC VÍT/BO4540	9,350	10%
7661	265874-8	TAPPING SCREW BT 4X20/6501	ỐC VÍT M4X20/6501	4,400	10%
7662	265875-6	TAPPING SCREW BT 4X25/BO4540	ỐC VÍT/BO4540	9,350	10%
7663	265876-4	TAPPING SCREW BT 4X40/BO4540	ỐC VÍT/BO4540	65,340	10%
7664	265878-0	TAPPING SCREW BT 5X16/BHX2500	ỐC VÍT 5X16/BHX2500	4,400	10%
7665	265880-3	H.S.SET SCREW(CONE POINT)M5X8/JN1601	ỐC LỤC GIÁC M5X8/JN1601	9,350	10%
7666	265893-4	TAPPING SCREW 3X12/UB001C	ỐC VÍT 3X12/UB001C	4,730	10%
7667	265894-2	H.S.SET SCREW(CUP POINT) M6X8/4304	BU LÔNG/4304	4,730	10%
7668	265903-7	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X12/HM1306	ỐC VÍT M5X12/HM1306	9,350	10%
7669	265910-0	HEX. SOCKET HEAD BOLT M3X12/HR140D	BU LÔNG M3X12/HR140D	18,700	10%
7670	265911-8	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X8/JR3061T	BU LÔNG/JR3061T	9,350	10%
7671	265914-2	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X25/HM0810	BU LÔNG/HM0810	14,080	10%
7672	265919-2	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X30/DLS111	ỐC VÍT M5X30/DLS111	88,660	10%
7673	265925-7	TAPPING SCREW BT4X20/6922NB	ỐC VÍT/6922NB	4,730	10%
7674	265935-4	TAPPING SCREW 3X20/2107F	ỐC VÍT/2107F	4,730	10%
7675	265939-6	FLAT HEAD SQ. NECK BOLT M6X14/DHS661	ỐC VÍT M6X14/DHS661	4,730	10%
7676	265954-0	TAPPING SCREW BIND PT3X8/2012NB	ỐC VÍT/2012NB	4,730	10%
7677	265976-0	HEX.SOCKET HEAD BOLT M5X10/9067	ỐC VÍT/9067	9,350	10%
7678	265984-1	HEX.SOCKET BUTTON HEAD BOLT M6/LH1040	BU LÔNG/LH1040	9,350	10%
7679	265985-9	HEX.SOCKET HEAD BOLT M6/LH1040	BU LÔNG/LH1040	32,670	10%
7680	265995-6	TAPPING SCREW 4X18/2012NB	ỐC VÍT/2012NB	4,730	10%
7681	265999-8	TAPPING SCREW 4X25/2107F	ỐC VÍT/2107F	4,730	10%
7682	265A01-3	PAN HEAD SCREW M5X16/DCG180	ỐC VÍT/DCG180	4,730	10%
7683	265A06-3	HEX.SOCKET HEAD BOLT M6X20/BHX2500	ỐC VÍT M6X20/BHX2500	22,000	10%
7684	265A13-6	TAPPING SCREW 5X85/LW1400	ỐC VÍT/LW1400	9,350	10%
7685	265A14-4	CUP H. SQUARE NECK BOLT M6X50/DLM431	BU LÔNG CỎ VUÔNG M6X50/DLM431	9,350	10%
7686	265A28-3	TAPPING SCREW 4X80/9556HN	ỐC VÍT/9556HN	4,730	10%
7687	265A29-1	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X16WRM/DUH501	ỐC VÍT M4X16/DUH501	4,730	10%
7688	265A33-0	H.S.H.BOLT M5X50 WITH WR/DHW080	ỐC VÍT M5X50/DHW080	9,350	10%
7689	265A34-8	H.S.H.BOLT M6X20 WITH WR/DHW080	ỐC VÍT M6X20/DHW080	9,350	10%
7690	265A36-4	H.S.H.BOLT M6X16/DLS211	ỐC VÍT M6X16/DLS211	4,730	10%
7691	265A37-2	TAPPING SCREW 4X60/HR2460	ỐC VÍT/HR2460	4,730	10%
7692	265A38-0	P.H.SCREW M3X6 WITH WR/WR100D	ỐC M3/WR100D	4,730	10%
7693	265A48-7	TAPPING SCREW 4X18/2012NB	ỐC VÍT/2012NB	4,730	10%
7694	265A52-6	HEX.SOCKET HEAD BOLT M4X14/DFN350	ỐC VÍT M4X14/DFN350	28,050	10%
7695	265A53-4	PAN HEAD SCREW M6X22 WITH WR/LM004G	BU LÔNG M6X22/LM004G	9,350	10%
7696	265A55-0	H.S.SET SCREW(FLAT POINT)NPT1/DGP180	ỐC LỤC GIÁC/DGP180	13,200	10%
7697	265A56-8	HEX BOLT M12X16/DGP180	ỐC VÍT M12X16/DGP180	139,920	10%
7698	265A57-6	HEX. SOCKET HEAD BOLT M10X7/DGP180	ỐC ĐẦU LỤC M10X7/DGP180	14,080	10%
7699	265A59-2	HEX.SOCKET HEAD BOLT M8/DHS900	ỐC VÍT M8/DHS900	9,350	10%
7700	265A60-7	PAN HEAD SCREW M5X14/DHS900	ỐC VÍT M5X14/DHS900	14,080	10%
7701	265A61-5	TAPPING SCREW FLANGE 3X25/DC40RA	ỐC VÍT 3X25/DC40RA	37,400	10%
7702	265A62-3	FLAT HEAD BOLT M8X38/DLM533	ỐC VÍT M8X38/DLM533	9,350	10%
7703	265A65-7	PAN HEAD SCREW M8X30/MT243	ỐC VÍT M8X30/MT243	9,350	10%
7704	265A66-5	H.S.H.SHOULDER BOLT M5X32/DUB363	ỐC LỤC GIÁC M5X32/DUB363	42,020	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
7705	265A67-3	H.S.H.SHOULDER BOLT M5X38/DUB363	ỐC LỤC GIÁC M5X38/DUB363	42,020	10%
7706	265A68-1	HEX. BOLT M8X22/DSL800	ỐC VÍT M8X22/DSL800	61,600	10%
7707	265A69-9	HEX. BOLT M10X35 WITH WG/DLM533	ỐC VÍT M10X35/DLM533	18,700	10%
7708	265A77-0	TAPPING SCREW 3X10/DKP181	ỐC VÍT 3X10/DKP181	4,730	10%
7709	265A78-8	HEX SOCKET HEAD BOLT M4X40/JR001	ỐC VÍT M4X40/JR001	4,730	10%
7710	265A82-7	HEX. SOCKET HEAD SCREW M3X4/DHS900	ỐC VÍT M3X4/DHS900	9,350	10%
7711	265A83-5	H.S.SET SCREW(FLAT POINT)M5X20/DHS900	ỐC VÍT M5X20/DHS900	9,350	10%
7712	265A84-3	PAN HEAD SCREW M4X12 WITH WR/DHS900	ỐC VÍT M4X12/DHS900	4,730	10%
7713	265A87-7	TORX SOCKET BUTTON BOLT M4X8/HR001G	ỐC VÍT M4X8/HR001G	9,350	10%
7714	265A89-3	H.S.H.BOLT M5X25 WITH WR/DUN600L	ỐC VÍT M5X25/DUN600L	9,350	10%
7715	265A90-8	H.S.B. HEAD BOLT M5X60 WITH WR/DUN500	ỐC VÍT M5X60/DUN500	9,350	10%
7716	265A94-0	TAPPING SCREW M5X10/UB400MP	ỐC VÍT M5X10/UB400MP	14,080	10%
7717	265A95-8	TAPPING SCREW M5X20/UB400MP	ỐC VÍT M5X20/UB400MP	18,700	10%
7718	265A97-4	H.S.H.BOLT M5X16 WITH WR/BHX2500	ỐC VÍT M5X16 WR/BHX2500	4,730	10%
7719	265B03-5	TAPPING SCREW PT 3X16/ADP10	ỐC VÍT 3X16/ADP10	37,400	10%
7720	265B09-3	H.S. HEAD BOLT M5X30 WITH WR/DCE090	ỐC M5X30/DCE090	23,320	10%
7721	265B10-8	HEX BOLT M12X40/DCU603	ỐC VÍT M12X40/DCU603	23,320	10%
7722	265B11-6	HEX. BOLT M8X20 WITH WR/DCU603	ỐC VÍT M8X20/DCU603	9,350	10%
7723	265B12-4	FLAT H. SQUARE NECK BOLT M8X24/DCU603	ỐC VÍT M8X24/DCU603	28,050	10%
7724	265B13-2	HEX. BOLT M10X20 WITH WG/DCU603	ỐC VÍT M10X20/DCU603	14,080	10%
7725	265B14-0	H.S.H.BOLT M6X20 WITH WR/DCU603	ỐC VÍT M6X20/DCU603	9,350	10%
7726	265B16-6	HEX. BOLT M6X16 WITH WR/DCU603	ỐC VÍT M6X16/DCU603	4,730	10%
7727	265B17-4	HEX. BOLT M5X16 WITH WR/DCU603	ỐC VÍT M5X16/DCU603	4,730	10%
7728	265B19-0	HEX. BOLT M16X86/DCU601/DCU602	ỐC VÍT M16X86/DCU601/DCU602	195,910	10%
7729	265B20-5	HEX.SOCKET BUTTON HEAD BOLT M8/DLM462	ỐC VÍT M8/DLM462	9,350	10%
7730	265B21-3	HEX.BOLT M6X20/DHS680	BU LÔNG M6X20/DHS680	9,350	10%
7731	265B25-5	PAN HEAD SCREW M5X12 WITH WG/DUB185	ỐC VÍT M5X12/DUB185	4,730	10%
7732	265B29-7	TAPPING SCREW PT 2X8/DLM533	ỐC VÍT 2X8/DLM533	4,730	10%
7733	265B38-6	H. S. HEAD BOLT M5X50 WITH WRM/TW001G	ỐC VÍT M5X50/TW001G	23,320	10%
7734	265B45-9	HEX. BOLT M8X27/DCE090	ỐC M8X27/DCE090	162,800	10%
7735	265B53-0	H.S HEAD BOLT M10X35 WM/HM1511	ỐC M10X35/HM1511	37,400	10%
7736	265B54-8	HEX BOLT M5X95 WITH GM/HM1511	ỐC M5X95/HM1511	42,020	10%
7737	265B55-6	H.S HEAD BOLT M10X50 WM/HM1511	ỐC M10X50/HM1511	46,640	10%
7738	265B56-4	FLAT HEAD SCREW M4X14/DGP180	ỐC VÍT M4X14/DGP180	4,730	10%
7739	265B58-0	HEX SOCKET HEAD BOLT M6X45/LS002G	ỐC M6X45/LS002G	23,320	10%
7740	265B66-1	PAN HEAD SCREW M5X25/DUH601	ỐC VÍT M5X25/DUH601	9,350	10%
7741	265B67-9	TAPPING SCREW 4X18/3709	ỐC VÍT/3709	4,730	10%
7742	265B75-0	H.S.H.BOLT M4X8 WITH WG/FN001G	ỐC M4X8/FN001G	14,080	10%
7743	265B77-6	COUNTERSUNK HEAD SCREW M8X35/RS002G	ỐC VÍT M8X35/RS002G	18,700	10%
7744	265B79-2	"H.S.H.BOLT M5X14 WITH GM/DTM52"	ỐC VÍT M5X14/DTM52	9,350	10%
7745	265B81-5	TAPPING SCREW FLANGE 3X6/DTM52/XMT04	ỐC VÍT 3X6/DTM52/XMT04	4,730	10%
7746	265B82-3	P.H.SCREW M3X10 WITH WR/DTM52/XMT04	ỐC VÍT M3X10/DTM52/XMT04	4,730	10%
7747	265B85-7	TAPPING SCREW FLANGE BT 3.5X10/DC64WA	ỐC VÍT 3,5X10/DC64WA	28,050	10%
7748	265C05-7	TAPPING SCREW FRANGE 5X20/LM001J	ỐC VÍT 5X20/LM001J	9,350	10%
7749	265C06-5	THUMB NUT M8/LM001J	ĐAI ỐC M8/LM001J	32,076	8%
7750	265C07-3	HEX. BOLT M8/LM001J	ỐC VÍT M8/LM001J	14,080	10%
7751	265C08-1	FLAT HEAD BOLT M8X50/LM001J	ỐC VÍT M8X50/LM001J	18,700	10%
7752	265C19-6	H.S.SET SCREW(FLAT POINT)M8X12/LS002G	ỐC M8X12/LS002G	9,350	10%
7753	265C21-9	H.S.H.BOLT M4X35(WITH WG)/GA5090	ỐC VÍT M4X35/GA5090	14,080	10%
7754	265C22-7	H.S.H.BOLT M8X30 WITH WG/LM001J	ỐC VÍT M8X30/LM001J	14,080	10%
7755	265C26-9	HEX BOLT M10X21/CE001G	ỐC VÍT M10X21/CE001G	111,980	10%
7756	265C27-7	HEX.BOLT M8X30/CE001G	ỐC VÍT M8X30/CE001G	8,800	10%
7757	265C30-8	FLAT HEAD BOLT M8X50/DCU603	ỐC VÍT M8X50/DCU603	42,020	10%
7758	265C34-0	THUMB SCREW M5X10/HP001G	ỐC VÍT M5X10/HP001G	18,700	10%
7759	265C39-0	HEX. FLANGE HD. BOLT M6X16/DCU601	BU LÔNG M6X16/DCU601	14,080	10%
7760	265C40-5	HEX. BOLT M8X20/DCU601	BU LÔNG M8X20/DCU601	23,320	10%
7761	265C42-1	TAPPING SCREW 3X6/DCU603	ỐC VÍT 3X6/DCU603	4,730	10%
7762	265C46-3	HEX. BOLT M4X12 WITH WG/DCU603	ỐC VÍT M4X12/DCU603	4,730	10%
7763	265C51-0	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X12/DMC300	BU LÔNG M5X12/DMC300	9,350	10%
7764	265C56-0	H.S. HEAD BOLT M8X25/PB002G	ỐC VÍT/PB002G	23,320	10%
7765	265C58-6	H.S.H.BOLT M6X50 WITH WR/DCU601	ỐC VÍT M6X50/DCU601	14,080	10%
7766	265C61-7	THUMB SCREW M5X35/UB002C	ỐC VÍT M5X35/UB002C	111,980	10%
7767	265C69-1	HEX. BOLT M8X27/DCE090	ỐC M8X27/DCE090	233,200	10%
7768	265C70-6	PAN HEAD SCREW M6X135/RP2301FC	ỐC VÍT M6X135/RP2301FC	32,670	10%
7769	265C75-6	SET BOLT M10/RP1800	BU LÔNG M10/RP1800	42,020	10%
7770	265C76-4	HEX. BOLT M5X35 WITH WR/DCU603	ỐC VÍT M5X35/DCU603	9,350	10%
7771	265C77-2	PAN HEAD SCREW M3X14 WITH WR/DFT060T	ỐC VÍT M3X14/DFT060T	9,350	10%
7772	265C82-9	HEX. BOLT M6X35/DUR193	ỐC VÍT M6X35/DUR193	4,730	10%
7773	265C83-7	HEX.BOLT M6X75/DUR193	ỐC VÍT M6X75/DUR193	9,350	10%
7774	265C84-5	HEX. SOCKET BUTTON BOLT M4X12/DJR189	ỐC VÍT M4X12/DJR189	14,080	10%
7775	265C85-3	HEX SOCKET HEAD BOLT M6X12/DCU603	ỐC VÍT M6X12/DCU603	4,730	10%
7776	265C86-1	HEX SOCKET HEAD BOLT M6X22/DCU603	ỐC VÍT M6X22/DCU603	9,350	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
7777	265C87-9	H.S.B. HEAD SCREW M5X12/DCU603	ỐC VÍT M5X12/DCU603	9,350	10%
7778	265C89-5	FLAT HEAD SCREW M3X10/LM001G	ỐC VÍT M3X10/LM001G	4,730	10%
7779	265C93-4	HEX. S.F.H. BOLT M5X12/DJR189	ỐC VÍT M5X12/DJR189	14,080	10%
7780	265C98-4	HEX SOCKET HEAD BOLT M5X25/DCU603	ỐC VÍT M5X25/DCU603	4,730	10%
7781	265D05-3	PAN HEAD SCREW M2X8/UP100D	ỐC VÍT M2X8/UP100D	4,730	10%
7782	265D07-9	HEX.SOCKET HEAD BOLT M5X14/DUP180	ỐC VÍT M5X14/DUP180	28,050	10%
7783	265D11-8	H.S.H.BOLT M4X18 WITH W/EN402MP	ỐC VÍT/EN402MP	4,730	10%
7784	265D17-6	H.S.H.BOLT M5X25/EN424MP	BU LÔNG M5X25/EN424MP	9,350	10%
7785	265D18-4	TAPPING SCREW FLANGE 4X14/RM350D	ỐC VÍT 4X14/RM350D	9,350	10%
7786	265D19-2	BINDING HEAD SCREW M4X5/RM350D	ỐC VÍT M4X5/RM350D	14,080	10%
7787	265D20-7	H.S BUTTON HEAD BOLT M6X110/EN402MP	BU LÔNG M6X110/EN402MP	28,050	10%
7788	265D23-1	HEX. S.H.B M6X22 WITH GM/DCU603	ỐC VÍT M6X22/DCU603	23,320	10%
7789	265D24-9	H. S. H. BOLT M5X30 WITH WRM/DA001G	ỐC VÍT M5X30/DA001G	14,080	10%
7790	265D25-7	H.S.H.BOLT M6X20 WITH W/HW001G	ỐC VÍT M6X20/HW001G	14,080	10%
7791	265D26-5	HEX. BOLT M8X55 WITH G/HW001G	ỐC VÍT M8X55/HW001G	23,320	10%
7792	265D60-5	HEX.SOCKET BUTTON HEAD BOLT M5/UB004C	BU LÔNG M5/UB004C	4,730	10%
7793	265D65-5	SET BOLT M10/RP001G	BU LÔNG M10/RP001G	37,400	10%
7794	265D67-1	HEX SOCKET HEAD BOLT M5X20 WIT/HR2670	ỐC M5X20/HR2670	14,080	10%
7795	265D71-0	H.S.H.BOLT M8X60 WITH WRM/TW009G	ỐC VÍT M8X60/TW009G	28,050	10%
7796	265D79-4	KNOB 40/BS001G	NÚM VẶN 40/BS001G	100,764	8%
7797	265D87-5	HEX. BOLT M8X150/PS001G	BU LÔNG M8X150/PS001G	93,280	10%
7798	265D88-3	HEX SOCKET BUTTION H BOLT M8X22/PS001G	ỐC VÍT M8X22/PS001G	46,640	10%
7799	265D89-1	HEX.BOLT M6X20/PS001G	BU LÔNG M6X20/PS001G	69,960	10%
7800	265D90-6	R.H SQUARE NECK BOLT M6X35/PS001G	ỐC VÍT M5X35/PS001G	28,050	10%
7801	265D91-4	P.H.SCREW M5X35 WITH WR/PS001G	ỐC VÍT M5X35/PS001G	14,080	10%
7802	265D92-2	P.H.SCREW M6X20 WITH WG/PS001G	ỐC VÍT M6X20/PS001G	14,080	10%
7803	265D93-0	H.S.H.BOLT M6X16 WITH WG/PS001G	ỐC VÍT M8X150/PS001G	18,700	10%
7804	265D94-8	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X60 WI/PS001G	ỐC VÍT M6X60/PS001G	46,640	10%
7805	265D95-6	TAPP G SCREW 4X18/PS001G	ỐC VÍT 4X18/PS001G	9,350	10%
7806	265D96-4	TAPP G SCREW 3X16/PS001G	ỐC VÍT 3X16/PS001G	9,350	10%
7807	265E00-9	TAPPING SCREW 3X8/BCC01	ỐC VÍT 3X8/BCC01	46,640	10%
7808	265E01-7	TAPPING SCREW 3X12/BCC01	ỐC VÍT 3X12/BCC01	51,370	10%
7809	265E02-5	TAPPING SCREW BT 4X20/BCC01	ỐC VÍT 4X20/BCC01	69,960	10%
7810	265E03-3	FLAT HEAD SCREW M6X8/BS001G	ỐC VÍT M6X8/BS001G	14,080	10%
7811	265E16-4	TAPPING SCREW 4X18/TW1001	ỐC VÍT 4X18/TW1001	4,730	10%
7812	265E18-0	H.S.H.BOLT M3X17/TR001G	ỐC VÍT M3X17/TR001G	70,400	10%
7813	265E30-0	COUNTERSUNK HEAD SCREW M8X22/DF003G/HP003G	ỐC VÍT M8X22/HP003G	14,080	10%
7814	265E34-2	HEX. SOCKET BUTTON HEAD BOLT M5X16/DTL300	BU LÔNG M5X16/DTL300	13,200	10%
7815	265E38-4	TRUSS HEAD SCREW M3X12/GD001G/GD002G	BU LÔNG M3X12/GD001G/GD002G	4,730	10%
7816	265E41-5	THUMB SCREW M5X20/1916B3-6	ỐC VÍT M5X20/1916B3-6	32,670	10%
7817	265E43-1	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X20/JR003G	ỐC VÍT M5X20/JR003G	39,600	10%
7818	265E44-9	HEX.SOCKET HEAD BOLT M5X35 WRM/DTW1001	ỐC VÍT M5X35/DTW1001	18,700	10%
7819	265E61-9	HEX.BOLT MSX32/EN425MP	BU LÔNG ĐẦU LỤC GIÁC M5X32/EN425MP	52,800	10%
7820	265E69-3	H. S. H. BOLT M5X30 WITH WRM/TW009G	ỐC VÍT M5X30/TW009G	22,000	10%
7821	265E73-2	H.S.BUTTON HEAD BOLT M8X19/LH001G	ỐC VÍT M8X19/LH001G	13,200	10%
7822	265E87-1	HEX.BOLT M5X15/PB003G	ỐC LỤC GIÁC M5X15/PB003G	88,000	10%
7823	265E88-9	THUMB SCREW M5X20/UB005G	ỐC VÍT M5X20/UB005G	88,000	10%
7824	265E89-7	PAN HEAD SCREW M5X35/UB005G	ỐC VÍT M5X35/UB005G	4,400	10%
7825	265E91-0	HEX BOLT M4X12/VL001G	ỐC VÍT M4X12/VL001G	4,400	10%
7826	265E92-8	HEX BOLT M6X25/VL001G	ỐC VÍT M6X25/VL001G	4,400	10%
7827	265E95-2	SHOULDER HEX. BOLT M8/UG001G	ỐC VÍT M8/UG001G	61,600	10%
7828	265F03-9	HEX.SOCKET HEAD BOLT M5X25/DTM53/HR011G	BU LÔNG ĐẦU LỤC GIÁC/DTM53/HR011G	17,600	10%
7829	265F13-6	FLAT HEAD BOLT M8X50/UR001G	BU LÔNG M8X50/UR001G	17,600	10%
7830	266004-4	TAPPING SCREW 4X70/JS1602	ỐC VÍT M4X70/JS1602	13,200	10%
7831	266007-8	TAPPING SCREW BIND PT 3X10/9556HN	ỐC VÍT 3X10/9556HN	4,730	10%
7832	266010-9	HEX. SOCKET HEAD BOLT M8X30/HM1214C	BU LÔNG M8X30/HM1214C	17,600	10%
7833	266015-9	SET BOLT M10/RP1800	ỐC VÍT M10/RP1800	46,640	10%
7834	266016-7	SET BOLT M5X10/RP2301FC	ỐC VÍT M5X10/RP2301FC	55,990	10%
7835	266018-3	F. HEAD SQUARE NECK BOLT M6X26/5806B	ỐC VÍT M6X26/5806B	9,350	10%
7836	266021-4	TAPPING SCREW 5X20/2107F	ỐC VÍT/2107F	9,350	10%
7837	266022-2	SET SCREW/6922NB	ỐC VÍT/6922NB	79,310	10%
7838	266024-8	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X20/5806B	BU LÔNG/5806B	18,700	10%
7839	266026-4	TAPPING SCREW BIND CT 4X12/LS1219L	ỐC VÍT CT4X12/LS1019L	4,730	10%
7840	266029-8	TAPPING SCREW 5X65/2704	ỐC VÍT/2704	14,080	10%
7841	266030-3	SCREW M6/LC1230	ỐC VÍT M6/LC1230	52,800	10%
7842	266031-1	CAP SQUARE NECK BOLT M6X20/4131	ỐC VÍT M6X20/4131	22,000	10%
7843	266032-9	TAPPING SCREW BIND CT 5X30/LC1230	ỐC VÍT M5X30/LC1230	8,800	10%
7844	266033-7	TAPPING SCREW BIND CT 5X50/LC1230	ỐC VÍT M5X30/LC1230	13,200	10%
7845	266034-5	TAPPING SCREW BIND CT 4X12/LS1219L	ỐC VÍT CT4X12/LS1019L	4,730	10%
7846	266035-3	TAPPING SCREW BIND CT 5X12/2704	ỐC VÍT M5X12/2704	9,350	10%
7847	266038-7	TAPPING SCREW 5X70/GA7050	ỐC VÍT M5X70/GA7050	13,200	10%
7848	266040-0	TAPPING SCREW CT 4X25/2012NB	ỐC VÍT/2012NB	4,730	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
7849	266041-8	TAPPING SCREW 5X25/BBC231U	ỐC VÍT/BBC231U	9,350	10%
7850	266042-6	TAPPING SCREW BIND CT 4X20/2107F	ỐC VÍT/2107F	9,350	10%
7851	266044-2	TAPPING SCREW 5X60/HS0600	ỐC VÍT/HS0600	14,080	10%
7852	266045-0	TAPPING SCREW 4X20/VR001G	ỐC VÍT 4X20/VR001G	4,730	10%
7853	266046-8	TAPPING SCREW 5X50/BO4901	ỐC VÍT/BO4901	9,350	10%
7854	266048-4	TAPPING SCREW 4X40/BO3710	ỐC VÍT 4X40/BO3710	9,350	10%
7855	266049-2	TAPPING SCREW 4X75/BO6050	VÍT/BO6050	13,200	10%
7856	266050-7	TAPPING SCREW 4X30/4304	ỐC VÍT 4X30/4304	9,350	10%
7857	266052-3	TAPPING SCREW 4X60/4304	ỐC VÍT M4X60/4304	8,800	10%
7858	266053-1	TAPPING SCREW 4X35/4304	ỐC VÍT/4304	9,350	10%
7859	266055-7	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X8/4304	BU LÔNG M5X8/4304	4,730	10%
7860	266056-5	TAPPING SCREW 5X45/2107F	ỐC VÍT/2107F	9,350	10%
7861	266058-1	TAPPING SCREW CT 4X12/BO4901	ỐC VÍT/BO4901	4,730	10%
7862	266059-9	TAPPING SCREW 5X75/2012NB	ỐC VÍT M5X75/2012NB	14,080	10%
7863	266060-4	TAPPING SCREW 4X65/JN1601	ỐC VÍT 4X65/JN1601	14,080	10%
7864	266061-2	TAPPING SCREW BIND CT4X8/2704	ỐC VÍT CT4X8/2704	4,730	10%
7865	266069-6	TAPPING SCREW 4X45/9403	ỐC VÍT/9403	8,800	10%
7866	266071-9	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X16/BO4901	BU LÔNG/BO4901	18,700	10%
7867	266075-1	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X6/EN410NP	BU LÔNG/EN410NP	8,800	10%
7868	266080-8	HEX. SOCKET HEAD BOLT M3X12/JN1601	ỐC VÍT M3X12/JN1601	4,730	10%
7869	266085-8	H.S.SET SCREW(FLAT POINT)M6X10/DJS161	ỐC VÍT M6X10/DJS161	9,350	10%
7870	266086-6	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X16/9069	ỐC VÍT M5X16/9069	14,080	10%
7871	266087-4	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X25/EX2650LH	ỐC VÍT/EX2650LH	14,080	10%
7872	266090-5	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X15/MT450	ỐC VÍT/MT450	14,080	10%
7873	266091-3	TAPPING SCREW 4X50/4350CT	ỐC VÍT/4350CT	9,350	10%
7874	266095-5	TAPPING SCREW 5X55/DS4011	ỐC VÍT/DS4011	9,350	10%
7875	266127-8	TAPPING SCREW PT 3X20/EK7651H	ỐC VÍT PT 3X20/EK7651H	4,400	10%
7876	266130-9	TAPPING SCREW BIND PT 3X16/6261DWE	ỐC VÍT/6261DWE	4,730	10%
7877	266133-3	FLANGE HEX. BOLT M6*17/4100NB	BU LÔNG/4100NB	9,350	10%
7878	266147-2	TAPPING SCREW 4X55/2107F	ỐC VÍT/2107F	9,350	10%
7879	266158-7	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X30/HM1306	ỐC VÍT M6X30/HM1306	14,080	10%
7880	266166-8	TAPPING SCREW CT 3X8/DUC353	ỐC VÍT CT 3X8/DUC353	4,400	10%
7881	266167-6	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X10/HM1306	ỐC VÍT M4X10/HM1306	9,350	10%
7882	266169-2	H.S.HEAD BOLT M5*12/JR002G	ỐC VÍT M5*12/JR002G	9,350	10%
7883	266170-7	TAPPING SCREW ST3X8/6980FD	ỐC VÍT/6980FD	4,730	10%
7884	266171-5	HEX. SOCKET HEAD BOLT M8X25/9237C	ỐC VÍT M8X25/9237C	18,700	10%
7885	266173-1	TAPPING SCREW 5X30/2012NB	ỐC VÍT/2012NB	9,350	10%
7886	266177-3	HEX. SOCKET HEAD BOLT M3X10/4326	ỐC VÍT M3*10/4326	4,730	10%
7887	266192-7	TAPPING SCREW 4X14/2012NB	ỐC VÍT/2012NB	8,800	10%
7888	266194-3	FLAT HEAD SCREW M6X90/DHS680	ỐC VÍT/DHS680	9,350	10%
7889	266195-1	CAP SQUARE BOLT M6X90/DCS551	ỐC VÍT M6X90/DCS551	44,000	10%
7890	266197-7	H.S.SET SCREW(DOG POINT)M10X12/DST421	ỐC LỤC M10X12/DST421	22,000	10%
7891	266199-3	HEX.SOCKET HEAD BOLT M4X6/6924N	ỐC VÍT M4X6/6924N	9,350	10%
7892	266202-0	H.SOCKET SET SCREW(HOLE)M8X10/MT450	ỐC VÍT/MT450	14,080	10%
7893	266203-8	TAPPING SCREW BIND CT 4X40/2107F	ỐC VÍT/2107F	9,350	10%
7894	266208-8	H.S.SET SCREW(CUP POINT)M6X8/DHS710	ỐC VÍT M6X8/DHS710	18,700	10%
7895	266211-9	TAPPING SCREW 5X40/DS4011	ỐC VÍT/DS4011	14,080	10%
7896	266213-5	H.S.SET SCREW(FLAT POINT)M5X12/2012NB	ỐC VÍT/2012NB	4,730	10%
7897	266225-8	H.S.SET SCREW(FLAT POINT)M6X8/DSP601	ỐC VÍT M6X8/DSP601	9,350	10%
7898	266227-4	CAP SQUARE NECK BOLT M8X28/HS003G	ỐC VÍT M8X28/HS003G	111,980	10%
7899	266229-0	H.S.SET SCREW(CUP POINT)M5X8/4140	ỐC VÍT/4140	9,350	10%
7900	266237-1	CAP SQUARE NECK BOLT M8X90/N5900B	ỐC VÍT/N5900B	18,700	10%
7901	266240-2	HEX. SOCKET HEAD BOLT M10X25/2012NB	ỐC VÍT M10X25/2012NB	14,080	10%
7902	266256-7	TAPPING SCREW PT3X10/9565CVR	ỐC VÍT M3X10/9565CVR	4,730	10%
7903	266257-5	TAPPING SCREW 4X28/9563C	VÍT/9563C	9,350	10%
7904	266258-3	TAPPING SCREW 4X70/9565CVR	ỐC VÍT M4X70/9565CVR	14,080	10%
7905	266259-1	TAPPING SCREW 4X60/GD0800C	ỐC VÍT M4X60/GD0800C	14,080	10%
7906	266264-8	H.S.SET SCREW(FLAT POINT)M5X6/2704	ỐC VÍT M5X6/2704	4,730	10%
7907	266270-3	HEX.SOCKET HEAD BOLT M8X14/BO6030	BU LÔNG/BO6030	15,180	10%
7908	266273-7	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X12/DHR202	BU LÔNG M4X12/DHR202	9,350	10%
7909	266278-7	TAPPING SCREW FLANGE BT3X10/DC18SD	ỐC VÍT BT3X10/DC18SD	28,050	10%
7910	266283-4	HEX. SOCKET HEX. BOLT M8X20/DLS111	ỐC VÍT M8X20/DLS111	9,350	10%
7911	266286-8	HEX. SOCKET HEX. BOLT M6X18/MT410	BU LÔNG/MT410	8,800	10%
7912	266292-3	TAPPING SCREW 4X65/BUC250	ỐC VÍT M4X65/BUC250	18,700	10%
7913	266295-7	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X30/6952	ỐC M4X30/6952	13,200	10%
7914	266300-0	TAPPING SCREW 4X18/2704	ỐC VÍT/2704	14,080	10%
7915	266304-2	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X50/HM1306	BU LÔNG M6X50/HM1306	23,320	10%
7916	266305-0	TORX C.S HEAD SCREW M5X10/DFT085F	ỐC VÍT/DFT085F	18,700	10%
7917	266306-8	SHOULDER SCREW M5/LS1019L	ỐC VÍT M5/LS1019L	23,320	10%
7918	266308-4	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X20/MT582	ỐC VÍT M6*20/MT582	14,080	10%
7919	266309-2	CAP SQUARE NECK BOLT M6X26/MT583	ỐC VÍT/MT583	4,730	10%
7920	266315-7	TAPPING SCREW MT 4X65/DA3010	ỐC VÍT M4X65/DA3010	13,200	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
7921	266318-1	H.S.SET SCREW(FLAT POINT)M4X6/DHS680	ỐC VÍT/DHS680	9,350	10%
7922	266321-2	H.S.SET SCREW(FLAT POINT)M6X16/LS1019L	ỐC VÍT M6X16/LS1019L	4,730	10%
7923	266322-0	SQUARE BOLT M8X80/HR4030C	BU LÔNG CỎ VUÔNG/HR4030C	984,170	10%
7924	266324-6	TAPPING SCREW 4X22/GA4030	ỐC VÍT/GA4030	4,730	10%
7925	266325-4	TAPPING SCREW 4X70/9553B	ỐC VÍT/9553B	4,730	10%
7926	266326-2	TAPPING SCREW 4X18/3709	ỐC VÍT/3709	4,730	10%
7927	266327-0	TAPPING SCREW 3X40/TM001G	ỐC VÍT 3X20/TM001G	4,730	10%
7928	266328-8	TAPPING SCREW 5X80/MT241	ỐC VÍT/MT241	4,730	10%
7929	266330-1	FLAT HEAD SQ. NECK BOLT M6X16/N5900B	ỐC VÍT M6*16/N5900B	9,350	10%
7930	266331-9	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X50/TW0200	BU LÔNG/TW0200	14,080	10%
7931	266332-7	R.H SQUARE NECK BOLT M6X35/M1901B	ỐC VÍT M6X35/M1901B	4,400	10%
7932	266334-3	TAPPING SCREW 4X60/HR2460	ỐC VÍT/HR2460	4,730	10%
7933	266335-1	SET BOLT M8X16/MT362	ỐC VÍT M8*16/MT362	9,350	10%
7934	266338-5	H.S.SET SCREW(FLAT POINT)M6X6/MT430	ỐC VÍT M6*6/MT430	9,350	10%
7935	266339-3	CAP SQUARE NECK BOLT M6X20/M3700B	ỐC VÍT ĐẦU LỤC M6X20/M3700B	4,730	10%
7936	266340-8	TAPPING SCREW 4X65/3709	ỐC VÍT/3709	4,730	10%
7937	266342-4	HEX.SOCKET BUTTON BOLT M5X12/DCS232T	ỐC VÍT/DCS232T	8,800	10%
7938	266349-0	SQUARE BOLT M8X50/HR2300	ỐC VÍT M8X50/HR2300	42,020	10%
7939	266351-3	TAPPING SCREW 4X35/3709	ỐC VÍT 4X35/3709	4,730	10%
7940	266352-1	TAPPING SCREW 5X65/4100NH	ỐC VÍT M5X65/4100NH	4,730	10%
7941	266354-7	FLANGE SOCKET M5X40/DCS232T	ỐC VÍT M5X40/DCS232T	2,200	10%
7942	266359-7	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X16/DCS232T	ỐC VÍT M4X16/DCS232T	2,200	10%
7943	266361-0	TAPPING SCREW 4X30/9553B	ỐC VÍT/9553B	4,730	10%
7944	266366-0	TAPPING SCREW 3X6/BTC04	ỐC VÍT/BTC04	18,700	10%
7945	266367-8	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X12/MT813	ỐC VÍT/MT813	4,730	10%
7946	266373-3	TAPPING SCREW 5*35/JR3050T	ỐC VÍT/JR3050T	4,400	10%
7947	266374-1	TAPPING SCREW 4X25/DF010D	ỐC VÍT/DF010D	4,730	10%
7948	266385-6	TAPPING SCREW 4X14/DP2010	ỐC VÍT/DP2010	4,730	10%
7949	266386-4	TAPPING SCREW 5X75/MT860	ỐC VÍT M5X50/MT860	4,400	10%
7950	266388-0	TAPPING SCREW 5X16/MT860	ỐC VÍT/MT860	4,730	10%
7951	266396-1	FLAT HEADSQUARE NECKBOLT M8X24/HS6600	ỐC VÍT/HS6600	9,350	10%
7952	266397-9	TAPPING SCREW BIND 5X50/MT941	ỐC VÍT M5X50/MT941	4,730	10%
7953	266398-7	TAPPING SCREW BIND CT 4X12/HS7600	ỐC VÍT 4X12/HS7600	4,730	10%
7954	266400-6	HEX. SOCKET HEX. BOLT M8X20/RS001G	ỐC VÍT M8X20/RS001G	9,350	10%
7955	266403-0	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6/SP6000	ỐC GIỮ LƯỖI/SP6000	42,020	10%
7956	266404-8	TAPPING SCREW BIND 3X14/DF010D	ỐC VÍT/DF010D	4,730	10%
7957	266405-6	FLAT H.SQUARE NECK BOLT M6X75/BCS550	ỐC VÍT/BCS550	8,800	10%
7958	266406-4	SQUARE BOLT M8X95/HR3530	BU LÔNG CỎ VUÔNG/HR3530	65,340	10%
7959	266418-7	TAPPING SCREW 5X55/HR4002	ỐC VÍT M5X55/HR4002	4,730	10%
7960	266420-0	TAPPING SCREW 5X20/EB7650TH	ỐC VÍT/EB7650TH	4,400	10%
7961	266421-8	TAPPING SCREW 3X10/EA3201S	ỐC VÍT/EA3201S	4,400	10%
7962	266424-2	TAPPING SCREW 4X20/DTM51	ỐC VÍT/DTM51	4,730	10%
7963	266425-0	TAPPING SCREW 4X45/MT921	ỐC VÍT/MT921	4,730	10%
7964	266426-8	TAPPING SCREW 4X20/DC18RE	ỐC VÍT 4X20/DC18RE	23,320	10%
7965	266427-6	TAPPING SCREW 4X12/BUR182U	ỐC VÍT/BUR182U	4,730	10%
7966	266429-2	TAPPING SCREW 3X16/BUH523	ỐC VÍT/BUH523	4,730	10%
7967	266432-3	ADJUST BOLT M8X27/LS002GZ	BU LÔNG M8X27/LS002GZ	23,320	10%
7968	266436-5	H.S.SET SCREW(FLAT POINT)M5X8/HS7600	ỐC VÍT M5X8/HS7600	4,730	10%
7969	266437-3	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X16/DUH601	ỐC VÍT M4X16/DUH601	9,350	10%
7970	266455-1	PAN HEAD SCREW M4X12/MT921	ỐC VÍT/MT921	4,730	10%
7971	266458-5	HEX.SOCKET HEX.BOLT M6X18/4131	BU LÔNG M6X18/4131	9,350	10%
7972	266459-3	TAPPING SCREW 5X25/DLM431	ỐC VÍT/DLM431	4,730	10%
7973	266467-4	TAPPING SCREW 4X50/FS2500	ỐC VÍT M4X50/FS2500	4,730	10%
7974	266472-1	SCREW/EK6101	ỐC VÍT M5X20/EK6101	8,800	10%
7975	266475-5	TAPPING SCREW TORX 5.5X20/EK6101	ỐC VÍT/EK6101	8,800	10%
7976	266478-9	TAPPING SCREW TORX 5.5X16/EK6101	VÍT/EK6101	8,800	10%
7977	266490-9	TAPPING SCREW PT 2X6/DDF083	ỐC VÍT/DDF083	4,730	10%
7978	266494-1	PAN HEAD SCREW M5X16/EBH340U	ỐC VÍT M5X16/EBH340U	4,400	10%
7979	266499-1	H.S HEAD BOLT M6X30 WITH GM/HM1317C	ỐC VÍT M6X30/HM1317C	18,700	10%
7980	266510-9	HEX. SOCKET HEX. BOLT M6X18/4100NH2	BU LÔNG/4100NH2	9,350	10%
7981	266511-7	HEAD SCREW M6/BO3710	ỐC VÍT M6/BO3710	9,350	10%
7982	266512-5	SET BOLT M10X142/HM1307C	ỐC VÍT M10X142/HM1307C	125,950	10%
7983	266515-9	PAN HEAD SCREW M5/4100KB	ỐC VÍT M5/4100KB	9,350	10%
7984	266522-2	SQUARE BOLT M8X95/HM001G	BU LÔNG M8X95/HM001G	37,400	10%
7985	266553-1	TAPPING SCREW 5X30/EM408MP	ỐC VÍT 5X30/EM408MP	4,730	10%
7986	266556-5	TAPPING SCREW 3X12/HR2300	ỐC VÍT/HR2300	4,730	10%
7987	266557-3	H.S.BUTTON HEAD BOLT M3X8/DUP361	BU LÔNG M3X8/DUP361	4,730	10%
7988	266559-9	H.S.BUTTON HEAD BOLT M6X4/DUH501	ỐC VÍT M6X4/DUH501	32,670	10%
7989	266560-4	TAPPING SCREW 4X40/BO4510H	ỐC VÍT/BO4510H	4,730	10%
7990	266568-8	TAPPING SCREW 5X80/HR4013C	ỐC VÍT 5X80/HR4013C	23,320	10%
7991	266571-9	SHOULDER HEX. BOLT M8X23/EBH340R	ỐC VÍT/EBH340R	30,800	10%
7992	266573-5	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X33/EBH340R	ỐC VÍT M5X33/EBH340R	4,400	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
7993	266579-3	HEX SOCKET HEAD BOLT M6X30/DUR368A	ỐC VÍT M6X30/DUR368A	8,800	10%
7994	266580-8	TAPPING SCREW 5X10/EBH340R	ỐC VÍT 5X10/EBH340R	8,800	10%
7995	266584-0	TAPPING SCREW 4X20/EH7500S	ỐC VÍT 4X20/EH7500S	2,200	10%
7996	266585-8	TAPPING SCREW 5X12/BHX2500	ỐC VÍT/BHX2500	13,200	10%
7997	266586-6	H.S.H.BOLT M6X35/EB7650TH	ỐC VÍT M6X55/EB7650TH	13,200	10%
7998	266589-0	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X60/RBC411	BU LÔNG/RBC411	2,200	10%
7999	266591-3	PAN HEAD SCREW M5X14/RBC411	ỐC VÍT/RBC411	4,400	10%
8000	266592-1	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X50/RBC411	ỐC VÍT/RBC411	2,200	10%
8001	266595-5	HEX. HEAD BOLT M5X14/RBC411	ỐC VÍT M5X14/RBC411	2,200	10%
8002	266604-0	H.L. SOCKET HEAD BOLT M4X40/EA4301F	ỐC VÍT M4X40/EA4301F	4,400	10%
8003	266605-8	H.L. SOCKET HEAD BOLT M5X16/EA3201S	ỐC VÍT M5X16/EA3201S	8,800	10%
8004	266606-6	H.L.Socket Head Bolt M5X25/EA3201S	Bu Lông/EA3201S	2,200	10%
8005	266607-4	H.L. SOCKET HEAD BOLT M5X20/EA3201S	ỐC VÍT M5X20/EA3201S	4,400	10%
8006	266608-2	H.L.TAPPING SCREW 5X40/EA3503S	ỐC VÍT M5X40/EA3503S	13,200	10%
8007	266616-3	SCREW/EK6101	ỐC VÍT/EK6101	26,400	10%
8008	266618-9	H.S.BUTTON HEAD BOLT M5X60/EE2650H	ỐC VÍT M5X60/EE2650H	8,800	10%
8009	266622-8	TRUSS HEAD SCREW M4X12/TD110D	ĐẦU VÍT M4X12/BTD136	4,730	10%
8010	266630-9	COUNTERSUNK TAPPING SCREW4X16/VC3210L	ỐC VÍT M4X16/VC3210L	4,730	10%
8011	266631-7	H.L. SOCKET HEAD BOLT M5X20/EA3503S	ỐC VÍT M5X20/EA3503S	2,200	10%
8012	266634-1	SET SCREW M6X20/EK7651H	ỐC VÍT M6X20/EK7651H	2,200	10%
8013	266647-2	PAN HEAD SCREW M5X12/EBH340U	ỐC VÍT/EBH340U	8,800	10%
8014	266649-8	SOCKET HEAD BOLT M6X30/EBH340U	ỐC VÍT M6X30/EBH340U	13,200	10%
8015	266651-1	H.L. TAPPING SCREW 5.5X16/EA3503S	ỐC VÍT 5.5X16/EA3503S	4,400	10%
8016	266658-7	H.L. SOCKET HEAD BOLT M6X25/EK7651H	ỐC VÍT LỤC GIÁC/EK7651H	8,800	10%
8017	266659-5	H.L. SOCKET HEAD BOLT M6X30/EK7651H	ỐC VÍT LỤC GIÁC/EK7651H	8,800	10%
8018	266687-0	TAPPING SCREW 5.5X45/EK7651H	ỐC VÍT/EK7651H	8,800	10%
8019	266688-8	HEX. BOLT M8/EK7651H	BU LÔNG/EK7651H	17,600	10%
8020	266690-1	HEX. BOLT M8X25/EK7651H	BU LÔNG/EK7651H	30,800	10%
8021	266691-9	TENSIONING SCREW M6/EK7651H	ỐC VÍT/EK7651H	13,200	10%
8022	266692-7	THUMB SCREW M6X15/EK7651H	ỐC VÍT M6X15/EK7651H	70,400	10%
8023	266693-5	H.L. SOCKET HEAD BOLT M6X18/EK7651H	ỐC VÍT LỤC GIÁC/EK7651H	8,800	10%
8024	266730-5	CUP H. SQUARE NECK BOLT M6X50/LM430D	ỐC VÍT LỤC GIÁC/LM430D	9,350	10%
8025	266732-1	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X16/DLS600	ỐC VÍT M6X16/DLS600	9,350	10%
8026	266733-9	HEX. S.F.H. BOLT M6X16/DLS600	ỐC VÍT M6X16/DLS600	14,080	10%
8027	266734-7	TRUSS HEAD SCREW M5/DHS710	ỐC VÍT M5/DHS710	14,080	10%
8028	266735-5	HEX.BOLT M6X20/DHS680	BU LÔNG M6X20/DHS680	18,700	10%
8029	266737-1	FLAT HEAD SQ. NECK BOLT M6X20/PJ7000	ỐC VÍT/PJ7000	4,730	10%
8030	266738-9	PAN HEAD SCREW M4/PJ7000	ỐC VÍT/PJ7000	9,350	10%
8031	266741-0	PAN HEAD SCREW M5X50/PJ7000	ỐC VÍT/PJ7000	4,730	10%
8032	266745-2	HEX.BOLT M8X90/HR2650	ỐC VÍT M8X90/HR2650	18,700	10%
8033	266747-8	PAN HEAD SCREW M4X14 WITH WM/JR102D	ỐC VÍT/JR102D	4,730	10%
8034	266749-4	HEX. S.H.B. M5X25 WITH WR/EB7650TH	BULÔNG/EB7650TH	22,000	10%
8035	266754-1	SOCKET HEAD BOLT/HTR5600	ỐC VÍT/HTR5600	17,600	10%
8036	266755-9	HEX.SOCKET HEAD BOLT M10X20/LS1019L	ỐC VÍT M10X20/LS1019L	23,320	10%
8037	266757-5	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X16/DLS600	ỐC VÍT M6X16/DLS600	4,730	10%
8038	266760-6	H.S.H.BOLT M5X18/EH6000W	ỐC VÍT M5X18/EH6000W	8,800	10%
8039	266764-8	TAPPING SCREW 3X8/DC18RE	ỐC VÍT 3X8/DC18RE	22,000	10%
8040	266767-2	PAN HEAD SCREW M5X12/PM7650H	ỐC VÍT/PM7650H	4,400	10%
8041	266777-9	TAPPING SCREW 5X12/EA3201S	ỐC VÍT 5X12/EA3201S	2,200	10%
8042	266782-6	H.L.S. HEAD BOLT M5X16 WITH WG/EK7651H	ỐC M5X16/EK7651H	13,200	10%
8043	266783-4	HEX.SOCKET C.S.H.SCREW M6X20/TM30D	ỐC VÍT M6X20/TM30D	4,400	10%
8044	266787-6	H.S.H.BOLT M5X18 WITH WR/EBH340R	ỐC VÍT/EBH340R	8,800	10%
8045	266792-3	H.L. SOCKET HEAD BOLT M5X18/EK7651H	ỐC VÍT/EK7651H	22,000	10%
8046	266793-1	HEX. S.H.B. M5X25 WITH WR/RBC413U	ỐC VÍT M5X25/RBC413U	2,200	10%
8047	266795-7	ADJUST SCREW/EB5300	ỐC VÍT/EB5300	35,200	10%
8048	266808-4	P.H.SCREW M5X12 WITH WR/EBH340R	ỐC VÍT M5X14/EBH340R	4,400	10%
8049	266809-2	P.H.SCREW M5X14 WITH WR/EBH340R	ỐC VÍT M5X14/EBH340R	4,400	10%
8050	266811-5	H.S.H.BOLT M5X14/EBH340R	ỐC VÍT M5X14/EBH340R	4,400	10%
8051	266816-5	PAN HEAD SCREW M3X12 WITH WR/TD091D	ỐC VÍT/TD091D	4,400	10%
8052	266817-3	H.S. BUTTON HEAD BOLT M6X85/EN420MP	BU LÔNG/EN420MP	13,200	10%
8053	266818-1	HEX. SOCKET HEX. BOLT M8X8/EN420MP	BU LÔNG/EN420MP	8,800	10%
8054	266819-9	HEX.SOCKET HEAD BOLT M6X20/MT583	BU LÔNG/MT583	8,800	10%
8055	266824-6	H.S. BUTTON HEAD BOLT M6X20/EN410NP	BU LÔNG/EN410NP	8,800	10%
8056	266826-2	TAPPING SCREW 5X60/M0401B	ỐC VÍT/M0401B	4,730	10%
8057	266827-0	PAN HEAD SCREW M3X18 WITH WR/DCG180	ỐC VÍT/DCG180	4,730	10%
8058	266834-3	H.S.H.BOLT M4X18 WITH GM/HM1214C	BU LÔNG/HM1214C	9,350	10%
8059	266840-8	TAPPING SCREW 5X35/M0920B	ỐC VÍT 5X35/M0920B	4,730	10%
8060	266841-6	TAPPING SCREW 4X18/M2401	ỐC VÍT/MT2401	4,400	10%
8061	266842-4	TAPPING SCREW 5X65/M0920B	ỐC VÍT 5X65/M0920B	4,730	10%
8062	266846-6	H.L.BIND BOLT M4X12/EA3601F	BU LÔNG/EA3601F	2,200	10%
8063	266847-4	H.L.SOCKET HEAD BOLT M5X20/EA3601F	BU LÔNG/EA3601F	4,400	10%
8064	266849-0	H.L.SOCKET HEAD BOLT M5X16/EA3601F	BU LÔNG/EA3601F	2,200	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
8065	266851-3	H.L.BIND BOLT M5X20/EA3601F	BU LÔNG/EA3601F	4,400	10%
8066	266852-1	H.L.SOCKET HEAD BOLT M5X25/EA3601F	BU LÔNG/EA3601F	4,400	10%
8067	266856-3	H.L. TAPPING SCREW 5X20/EA3601F	ỐC VÍT/EA3601F	4,400	10%
8068	266859-7	H.L.SOCKET HEAD BOLT M5X12/EA3601F	BU LÔNG/EA3601F	4,400	10%
8069	266864-4	SHOULDER HEX. BOLT M6X25/EE2650H	ỐC VÍT M5X25/EE2650H	22,000	10%
8070	266868-6	H.S.BUTTON HEAD SCREW M5X8/DST421	ỐC VÍT M5X8/DST421	18,700	10%
8071	266875-9	H.S.H.BOLT M5X8/EH6000W	ỐC VÍT M5X8/EH6000W	4,400	10%
8072	266895-3	CUP SQUARE NECK BOLT M8X55/MT860	ỐC VÍT M8X55/MT860	42,020	10%
8073	266896-1	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X20/DUR365U	ỐC VÍT M5X20/DUR365U	116,600	10%
8074	266897-9	TAPPING SCREW PT 4X20/DC18WA	ỐC VÍT PT 4X20/DC18WA	4,730	10%
8075	266898-7	THUMB SCREW M4X8/DCO180	ỐC VÍT M4X8/DCO180	37,400	10%
8076	266901-4	TAPPING SCREW 4X14/BO6050	VÍT/BO6050	14,080	10%
8077	266902-2	H.S. HEAD BOLT M6X35 WITH WR/MT860	ỐC VÍT M6X45/MT860	14,080	10%
8078	266903-0	HEX.S.HEAD BOLT M5X20 WITH WR/RBC411	ỐC VÍT M5X20/RBC411	13,200	10%
8079	266915-3	HEX.SOCKET HEAD BOLT M4X25/DTW280	BU LÔNG/DTW280	14,080	10%
8080	266917-9	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X55/EM3400U	BU LÔNG CỎ VUÔNG M5X55/EM3400U	8,800	10%
8081	266920-0	SET BOLT M8/RP0900	ỐC VÍT M8/RP0900	28,050	10%
8082	266924-2	HEX. SOCKET HEX. BOLT M6X18/DHS680	ỐC VÍT/DHS680	14,080	10%
8083	266925-0	HEX.SOCKET HEX.BOLT M6X18/DCS551	BU LÔNG M6X18/DCS551	14,080	10%
8084	266941-2	H.L. SOCKET HEAD BOLT M5X50/EK8100	ỐC VÍT M5X20/EK8100	2,200	10%
8085	266942-0	H.L. SOCKET HEAD BOLT M5X20/EK8100	ỐC VÍT M5X20/EK8100	8,800	10%
8086	266945-4	H.L. SOCKET HEAD BOLT M5X30/EK8100	ỐC VÍT M5X30/EK8100	2,200	10%
8087	266946-2	H.L. SOCKET HEAD BOLT M5X12/EK8100	ỐC VÍT M5X12/EK8100	4,400	10%
8088	266947-0	H.L. SOCKET HEAD BOLT M5X14/EK8100	ỐC VÍT M5X14/EK8100	4,400	10%
8089	266948-8	HEX S. H. BOLT M4X20 WITH WR/MT860	ỐC VÍT M4X20/MT860	9,350	10%
8090	266949-6	HOLLOW SCREW, BORED/EK8100	ỐC VÍT/EK8100	35,200	10%
8091	266950-1	H.L.SOCKET HEAD BOLT M6X14/EK6101	BU LÔNG/EK6101	8,800	10%
8092	266960-8	H.L. SOCKET HEAD BOLT M5X20/EA3503S	ỐC VÍT/EA3503S	8,800	10%
8093	266964-0	FLAT HEAD SCREW M10/CA5000	ỐC M10/CA5000	125,950	10%
8094	266969-0	HEX. BOLT M8/EK7651H	BU LÔNG/EK7651H	13,200	10%
8095	266970-5	H.L.SOCKET HEAD COLLAR BOLT M6/EK7651H	ỐC VÍT M6/EK7651H	13,200	10%
8096	266978-9	BOLT/EA4301F	ỐC VÍT/EA4301F	17,600	10%
8097	266979-7	HEX.SOCKET HEAD BOLT M4X35 WR/DJR187	BU LÔNG M4X35 WR/DJR187	4,730	10%
8098	266980-2	HEX.S.BUTTON HEAD SCREW M3X16/DUP361	BU LÔNG M3X16/DUP361	4,730	10%
8099	266985-2	H.L. SOCKET HEAD BOLT M4X8/EK6101	ỐC VÍT 4X8/EK6101	2,200	10%
8100	266990-9	H.L. SOCKET HEAD BOLT M6X35/EK6101	ỐC VÍT 6X35/EK6101	8,800	10%
8101	266991-7	H.L.TAPPING SCREW 5X15/EK6101	ỐC VÍT 5X15/EK6101	4,400	10%
8102	266993-3	REGULATING SCREW/EK6101	NÚT VẶN CỎ REN/EK6101	47,520	8%
8103	266996-7	COLLAR BOLT M10X20/LW1400	BU LÔNG M10X20/LW1400	51,370	10%
8104	266999-1	H.S.SET SCREW(FLAT POINT)M3X4/DUP361	ỐC LỤC GIÁC M3X4/DUP361	9,350	10%
8105	267001-3	FLAT WASHER 7/BO3700	LONG ĐẾN/BO3700	14,080	10%
8106	267010-2	FLAT WASHER 5/2704	LONG ĐẾN 5/2704	4,400	10%
8107	267012-8	FLAT WASHER 5/DKP181	VÒNG ĐỆM 5/DKP181	9,350	10%
8108	267017-8	FLAT WASHER 8/FS2500	VÒNG ĐỆM 8/FS2500	13,200	10%
8109	267018-6	FLAT WASHER 22/906H	VÒNG ĐỆM 22/906H	13,200	10%
8110	267041-1	FLAT WASHER 20/2107F	LONG ĐẾN 20/2107F	9,350	10%
8111	267047-9	FLAT WASHER 10/EA3601F	LONG ĐẾN 10/EA3601F	4,400	10%
8112	267053-4	FLAT WASHER 12/DPT351	LONG ĐẾN/DPT351	18,700	10%
8113	267058-4	FLAT WASHER 32/HM1201	VÒNG ĐỆM 32/HM1201	321,860	10%
8114	267063-1	FLAT WASHER 18/DTDA040	VÒNG ĐỆM BĂNG THÉP 18/DTDA040	14,080	10%
8115	267066-5	FLAT WASHER 5/EA3201S	VÒNG ĐỆM 5/EA3201S	4,400	10%
8116	267067-3	FLAT WASHER 12/DTS141	LONG ĐẾN BĂNG THÉP/DTS141	14,080	10%
8117	267079-6	FLAT WASHER 34/6905H	LONG ĐẾN/6905H	42,020	10%
8118	267080-1	FLAT WASHER 6/2012NB	VÒNG ĐỆM 6/2012NB	4,730	10%
8119	267085-1	FLAT WASHER 12/6951	LONG ĐẾN/6951	4,730	10%
8120	267100-1	FLAT WASHER 6/DHS710	MIẾNG ĐỆM/DHS710	9,350	10%
8121	267101-9	FLAT WASHER 14/TD001G	VÒNG ĐỆM 14/TD001G	14,080	10%
8122	267104-3	FLAT WASHER 12/DHR202	LONG ĐẾN/DHR202	9,350	10%
8123	267105-1	FLAT WASHER 29/HR2810	LONG ĐẾN/HR2810	9,180	8%
8124	267106-9	FLAT WASHER 18/TW004G	LONG ĐẾN 18/TW004G	9,350	10%
8125	267112-4	FLAT WASHER 34/HM0810	LONG ĐẾN/HM0810	65,340	10%
8126	267113-2	FLAT WASHER 12/DGA404	LONG ĐẾN/DGA404	14,080	10%
8127	267114-0	FLAT WASHER 17/HR2630	MIẾNG ĐỆM/HR2630	9,350	10%
8128	267118-2	FLAT WASHER 6/DHS661	VÒNG ĐỆM 6/DHS661	9,350	10%
8129	267120-5	FLAT WASHER 15/TL064D	MIẾNG ĐỆM PHẪNG 15/TL064D	61,600	10%
8130	267121-3	FLAT WASHER 20/TL064D	ĐỆM PHẪNG 20/TL064D	8,800	10%
8131	267126-3	FLAT WASHER 22/6951	LONG ĐẾN/6951	9,350	10%
8132	267127-1	FLAT WASHER 26/HR2010	ĐỆM PHẪNG 26/HR2010	9,350	10%
8133	267130-2	FLAT WASHER 9/BO4557	LONG ĐẾN/BO4557	4,730	10%
8134	267133-6	FLAT WASHER 6/JN1601	VÒNG ĐỆM 6/JN1601	13,200	10%
8135	267136-0	FLAT WASHER 5/LH1040	LONG ĐẾN/LH1040	9,350	10%
8136	267143-3	FLAT WASHER 11/DF010D	LONG ĐẾN/DF010D	9,350	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
8137	267146-7	FLAT WASHER 58/HM1306	LONG ĐÈN/HM1306	125,950	10%
8138	267153-0	FLAT WASHER 30/DHR242	LONG ĐÈN/DHR242	9,350	10%
8139	267164-5	FLAT WASHER 15/DPB181	LONG ĐÈN/DPB181	4,730	10%
8140	267166-1	FLAT WASHER 14/HM1214C	MIẾNG ĐỆM/HM1214C	9,350	10%
8141	267167-9	FLAT WASHER 15/GA9030R	VÒNG ĐỆM 15/GA9030R	18,700	10%
8142	267170-0	FLAT WASHER 34/2704	LONG ĐÈN/2704	37,400	10%
8143	267173-4	FLAT WASHER 6/DPB182	VÒNG ĐỆM 6/DPB182	23,320	10%
8144	267175-0	FLAT WASHER 24/6980FD	LONG ĐÈN/6980FD	9,350	10%
8145	267194-6	FLAT WASHER 15/TD001G	VÒNG ĐỆM 15/TD001G	14,080	10%
8146	267195-4	FLAT WASHER 4/BUC250	LONG ĐÈN/BUC250	4,400	10%
8147	267202-3	FLAT WASHER 8/FS6300	VÒNG ĐỆM 8/FS6300	4,730	10%
8148	267203-1	FLAT WASHER 43/HM0810	VÒNG ĐỆM 43/HM0810	32,670	10%
8149	267212-0	FLAT WASHER 12/6980FD	LONG ĐÈN/6980FD	4,730	10%
8150	267213-8	FLAT WASHER 10/DHR202	LONG ĐÈN/DHR202	4,730	10%
8151	267215-4	FLAT WASHER 15/HR006GZ	VÒNG ĐỆM 15/HR006GZ	9,350	10%
8152	267216-2	FLAT WASHER 8/BO3700	LONG ĐÈN/BO3700	13,200	10%
8153	267219-6	FLAT WASHER 45/HS0600	LONG ĐÈN/HS0600	23,320	10%
8154	267220-1	FLAT WASHER 4/9032	MIẾNG ĐỆM 4/9032	9,350	10%
8155	267226-9	FLAT WASHER 14/6952	VÒNG ĐỆM 14/6952	44,000	10%
8156	267229-3	FLAT WASHER 28/DHR202	LONG ĐÈN/DHR202	9,350	10%
8157	267231-6	FLAT WASHER 9/HR1830	VÒNG ĐỆM/HR1830	4,730	10%
8158	267234-0	FLAT WASHER 8/DHR202	LONG ĐÈN/DHR202	4,644	8%
8159	267235-8	FLAT WASHER 18/WR100D	VÒNG ĐỆM 18/WR100D	26,400	10%
8160	267236-6	FLAT WASHER 8/LC1230	VÒNG ĐỆM 8/LC1230	9,350	10%
8161	267237-4	FLAT WASHER 9/4100NH3	LONG ĐÈN/4100NH3	4,730	10%
8162	267238-2	FLAT WASHER 12/9553B	LONG ĐÈN/9553B	4,730	10%
8163	267239-0	FLAT WASHER 7/MT413	VÒNG ĐỆM 7/MT413	4,400	10%
8164	267245-5	FLAT WASHER 7/MT954	LONG ĐÈN/MT954	4,730	10%
8165	267247-1	FLAT WASHER 7/DFT085F	LONG ĐÈN/DFT085F	60,720	10%
8166	267250-2	FLAT WASHER 30/4114S	VÒNG ĐỆM 30/4114S	42,020	10%
8167	267251-0	FLAT WASHER 15/4114S	VÒNG ĐỆM 15/4114S	93,280	10%
8168	267255-2	FLAT WASHER 14/MT583	VÒNG ĐỆM 14/MT583	4,730	10%
8169	267256-0	FLAT WASHER 10/MT111	LONG ĐÈN/MT111	4,730	10%
8170	267257-8	FLAT WASHER 8/LW1400	VÒNG ĐỆM 8/LW1400	4,730	10%
8171	267258-6	FLAT WASHER 10/MT111	VÒNG ĐỆM 10/MT111	4,730	10%
8172	267268-3	FLAT WASHER 19/TW0200	LONG ĐÈN/TW0200	23,320	10%
8173	267269-1	FLAT WASHER 32/TW0200	LONG ĐÈN/TW0200	23,320	10%
8174	267270-6	FLAT WASHER 24/HR2651T	VÒNG ĐỆM 24/HR2651T	9,350	10%
8175	267272-2	FLAT WASHER 28/HM0870C	LONG ĐÈN/HM0870C	23,320	10%
8176	267273-0	FLAT WASHER 29/HM0870C	LONG ĐÈN 29/HM0870C	23,320	10%
8177	267274-8	FLAT WASHER 15/MT241	LONG ĐÈN/MT241	4,730	10%
8178	267276-4	FLAT WASHER 18/DFT085F	LONG ĐÈN/DFT085F	23,320	10%
8179	267278-0	FLAT WASHER 10/MT191	LONG ĐÈN/MT191	4,730	10%
8180	267279-8	FLAT WASHER 21/HR2651T	VÒNG ĐỆM 21/HR2651T	4,730	10%
8181	267280-3	FLAT WASHER 15/LH1040	LONG ĐÈN/LH1040	4,730	10%
8182	267282-9	FLAT WASHER 60/6922NB	LONG ĐÈN/6922NB	219,230	10%
8183	267283-7	FLAT WASHER 21/DFL651F	LONG ĐÈN BĂNG THÉP/DFL651F	14,080	10%
8184	267284-5	FLAT WASHER 8/DCS232T	VÒNG ĐỆM 8/DCS232T	2,200	10%
8185	267289-5	FLAT WASHER 25/6924N	VÒNG ĐỆM 25/6924N	93,280	10%
8186	267290-0	FLAT WASHER 18/BO6050	MIẾNG ĐỆM PHẪNG/BO6050	8,800	10%
8187	267293-4	FLAT WASHER 7/MT111	VÒNG ĐỆM 7/MT111	4,730	10%
8188	267294-2	FLAT WASHER 5/MT401	VÒNG ĐỆM 5/MT401	4,400	10%
8189	267299-2	FLAT WASHER 20/GA7020	MIẾNG ĐỆM PHẪNG/GA7020	9,350	10%
8190	267302-9	FLAT WASHER 9/HR1830	VÒNG ĐỆM 9/HR1830	9,350	10%
8191	267304-5	FLAT WASHER 25/DHR165	VÒNG ĐỆM/DHR165	9,350	10%
8192	267329-9	FLAT WASHER 18/GD0600	LONG ĐÈN/GD0600	4,730	10%
8193	267335-4	FLAT WASHER 20/TD022D	VÒNG ĐỆM/TD022D	4,730	10%
8194	267336-2	FLAT WASHER 45/HR4002	LONG ĐÈN 45/HR4002	46,640	10%
8195	267337-0	FLAT WASHER 40/DHS783	MIẾNG ĐỆM 40/DHS783	18,700	10%
8196	267338-8	FLAT WASHER 29/HR4030C	LONG ĐÈN/HR4030C	125,950	10%
8197	267339-6	FLAT WASHER 34/HR3530	ĐỆM PHẪNG/HR3530	74,690	10%
8198	267340-1	FLAT WASHER 32/DTW450	LONG ĐÈN/DTW450	23,320	10%
8199	267342-7	FLAT WASHER 26/TD001G	VÒNG ĐỆM 26/TD001G	18,700	10%
8200	267347-7	FLAT WASHER 10/HR3530	ĐỆM PHẪNG BĂNG THÉP/HR3530	23,320	10%
8201	267349-3	FLAT WASHER 6/MT921	LONG ĐÈN/MT921	9,350	10%
8202	267350-8	FLAT WASHER 26/HR3530	LONG ĐÈN/HR3530	181,940	10%
8203	267352-4	FLAT WASHER 22/GA5010	LONG ĐÈN/GA5010	4,730	10%
8204	267353-2	FLAT WASHER 8/BO3710	LONG ĐÈN/BO3710	4,730	10%
8205	267354-0	FLAT WASHER 31/HR2810	LONG ĐÈN/HR2810	9,350	10%
8206	267356-6	FLAT WASHER 16/MT941	LONG ĐÈN/MT941	4,730	10%
8207	267357-4	FLAT WASHER 36/HR4511C	ĐỆM PHẪNG/HR4511C	93,280	10%
8208	267360-5	FLAT WASHER 40/HR3200C	LONG ĐÈN/HR3200C	37,400	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
8209	267380-9	FLAT WASHER 20/TD090D	LONG ĐÈN/TD090D	4,730	10%
8210	267383-3	FLAT WASHER 22/HR3200C	LONG ĐÈN/HR3200C	23,320	10%
8211	267385-9	FLAT WASHER 9/MT960	VÒNG ĐỆM 9/MT960	4,730	10%
8212	267386-7	FLAT WASHER 30/HM1203C	MIẾNG ĐỆM PHẪNG/HM1203C	111,980	10%
8213	267387-5	FLAT WASHER 39/HM1203C	VÒNG ĐỆM 39/HM1203C	32,670	10%
8214	267389-1	FLAT WASHER 12/EK6101	VÒNG ĐỆM/EK6101	17,600	10%
8215	267397-2	FLAT WASHER 15/HM1203C	ĐỆM PHẪNG/HM1203C	9,350	10%
8216	267398-0	FLAT WASHER 12/HM1203C	VÒNG ĐỆM 12/HM1203C	14,080	10%
8217	267400-9	FLAT WASHER 23/BHX2500	VÒNG GẢI CHỮ C/BHX2500	4,320	8%
8218	267401-7	FLAT WASHER 24/HM1307C	LONG ĐÈN/HM1307C	233,200	10%
8219	267402-5	FLAT WASHER 8/MT430	VÒNG ĐỆM 8/MT430	9,350	10%
8220	267404-1	FLAT WASHER 28/MUH355	LONG ĐÈN/MUH355	14,080	10%
8221	267407-5	FLAT WASHER 23/HM0870C	ĐỆM PHẪNG 22/HM0870C	14,080	10%
8222	267414-8	FLAT WASHER 30/DHR242	LONG ĐÈN/DHR242	13,200	10%
8223	267415-6	FLAT WASHER 33/MT870	LONG ĐÈN/MT870	9,350	10%
8224	267425-3	FLAT WASHER 26/EBH340R	VÒNG GẢI CHỮ C/EBH340R	13,200	10%
8225	267430-0	FLAT WASHER 10/EA3201S	LONG ĐÈN 10/EA3201S	4,320	8%
8226	267431-8	FLAT WASHER 10/EA3201S	VÒNG ĐỆM 10/EA3201S	13,200	10%
8227	267437-6	FLAT WASHER 17/DHR242	MIẾNG ĐỆM/DHR242	4,730	10%
8228	267447-3	FLAT WASHER 14/DHR242	LONG ĐÈN/DHR242	4,730	10%
8229	267448-1	FLAT WASHER 41/EB7650TH	LONG ĐÈN/EB7650TH	30,800	10%
8230	267453-8	FLAT WASHER 14/DTP141	MIẾNG ĐỆM/DTP141	28,050	10%
8231	267460-1	WASHER 31/DHR202	VÒNG ĐỆM/DHR202	23,320	10%
8232	267462-7	FLAT WASHER 10/PM7650H	LONG ĐÈN/PM7650H	8,800	10%
8233	267464-3	FLAT WASHER 34/VC3211M	VÒNG ĐỆM 34/VC3211M	14,080	10%
8234	267465-1	FLAT WASHER 5/DCG180	ĐỆM PHẪNG 5/DCG180	18,360	8%
8235	267466-9	FLAT WASHER 12/DCG180	ĐỆM PHẪNG 12/DCG180	18,360	8%
8236	267474-0	FLAT WASHER 14/MT450	VÒNG ĐỆM 14/MT450	9,350	10%
8237	267475-8	FLAT WASHER 6/MT450	VÒNG ĐỆM 6/MT450	14,080	10%
8238	267477-4	FLAT WASHER 60/HR5212C	VÒNG ĐỆM 60/HR5212C	28,050	10%
8239	267478-2	FLAT WASHER 44/HR5212C	LONG ĐÈN 44/HR5212C	42,020	10%
8240	267484-7	FLAT WASHER 43/MT860	VÒNG ĐỆM/MT860	9,350	10%
8241	267487-1	FLAT WASHER 17/HM1511	VÒNG ĐỆM 17/HM1511	14,080	10%
8242	267490-2	FLAT WASHER 54/DJR186	LONG ĐÈN 54/DJR186	37,400	10%
8243	267491-0	FLAT WASHER 4/DJR186	LONG ĐÈN 4/DJR186	4,730	10%
8244	267493-6	FLAT WASHER 38/DTW1001	VÒNG ĐỆM/DTW1001	23,320	10%
8245	267713-8	CUP WASHER 10/2414NB	MIẾNG ĐỆM 10/2414NB	9,180	8%
8246	267714-6	WASHER 15/2414NB	LONG ĐÈN/2414NB	9,350	10%
8247	267715-4	WAVE WASHER 20/906H	LONG ĐÈN/906H	4,730	10%
8248	267721-9	WAVE WASHER 15/HR3200C	LONG ĐÈN/HR3200C	4,730	10%
8249	267746-3	CUP WASHER 17/BS001G	VÒNG ĐỆM 17/BS001G	37,400	10%
8250	267756-0	WAVE WASHER 6/4350CT	LONG ĐÈN 6/4350CT	4,730	10%
8251	267759-4	CUP WASHER 14/6952	VÒNG ĐỆM 14/6952	61,600	10%
8252	267766-7	CUP WASHER 14/6980FD	LONG ĐÈN/6980FD	9,350	10%
8253	267774-8	LOCK WASHER/DFT023F	LONG ĐÈN/DFT023F	32,670	10%
8254	267777-2	CUP WASHER 19/TW0200	LONG ĐÈN 19/TW0200	14,080	10%
8255	267781-1	WAVE WASHER 7/CA5000X	VÒNG ĐỆM 7/CA5000X	26,400	10%
8256	267783-7	WAVE WASHER 10/SG1251J	VÒNG ĐỆM 10/SG1251J	14,080	10%
8257	267784-5	WASHER 42/4131	VÒNG ĐỆM 42/4131	26,400	10%
8258	267785-3	WAVE WASHER 23/3709	LONG ĐÈN/3709	4,644	8%
8259	267789-5	FLAT WASHER 18/DSC191	LONG ĐÈN BĂNG THÉP/DSC191	9,350	10%
8260	267794-2	WAVE WASHER 12/9553B	LONG ĐÈN/9553B	4,730	10%
8261	267798-4	LOCK WASHER/GA7030	ĐỆM KHÓA/GA7030	74,690	10%
8262	267802-9	CUP WASHER 13/DCS550	VÒNG ĐỆM 13/DCS550	9,350	10%
8263	267803-7	LOCK WASHER/DF010D	ĐỆM KHÓA/DF010D	28,050	10%
8264	267804-5	WAVE WASHER 15/HR2230	LONG ĐÈN/HR2230	4,730	10%
8265	267805-3	WASHER 30/HR2230	LONG ĐÈN/HR2230	9,350	10%
8266	267806-1	WASHER 9/BO4555	LONG ĐÈN/BO4555	4,320	8%
8267	267809-5	WAVE WASHER 19/HM1214C	LONG ĐÈN/HM1214C	9,350	10%
8268	267810-0	FLAT WASHER 34/HR3200C	LONG ĐÈN/HR3200C	121,330	10%
8269	267811-8	LOCK WASHER/GA5020	LONG ĐÈN/GA5020	55,990	10%
8270	267812-6	WASHER 6/EE2650H	VÒNG ĐỆM 6/EE2650H	4,400	10%
8271	267813-4	WASHER 21/TD090D	LONG ĐÈN/TD090D	4,730	10%
8272	267816-8	WAVE WASHER 15/DHR202	VÒNG ĐỆM/DHR202	9,350	10%
8273	267817-6	WASHER 8/EE2650H	LONG ĐÈN/EE2650H	4,320	8%
8274	267820-7	WASHER 29/EA4301F	VÒNG ĐỆM 29/EA4301F	57,200	10%
8275	267822-3	SPRING WASHER 8/EA3201S	LÔNG ĐÈN/EA3201S	4,400	10%
8276	267825-7	WAVE WASHER 30/HM0870C	VÒNG ĐỆM 30/HM0870C	9,350	10%
8277	267833-8	CUP WASHER 8/EA3201S	LONG ĐÈN/EA3201S	8,800	10%
8278	267839-6	CUP WASHER/DTP141	MIẾNG ĐỆM/DTP141	23,320	10%
8279	267841-9	WAVE WASHER 7/PM7650H	LONG ĐÈN/PM7650H	2,160	8%
8280	267854-0	CAP WASHER 8/DJV181	VÒNG ĐỆM 8/DJV181	9,350	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
8281	267855-8	LOCK WASHER/DPB181	VÒNG ĐỆM KHÓA/DPB181	14,080	10%
8282	267856-6	SHOULDER WASHER 23/HR5212C	LONG ĐÈN 23/HR5212C	88,660	10%
8283	267858-2	LOCK WASHER 8/EA3201S	LONG ĐÈN 8/EA3201S	8,800	10%
8284	267862-1	SPRING WASHER 5/EK6101	VÒNG ĐỆM 5/EK6101	8,800	10%
8285	268004-0	PIN 4/CC300D	CHÓT 4/CC300D	22,000	10%
8286	268012-1	PIN 7/JR3060T	CHÓT GÀI/JR3060T	60,720	10%
8287	268028-6	PIN 5/CC300D	CHÓT 5/CC300D	4,400	10%
8288	268040-6	PIN 16/LC1230	CHÓT GÀI 16/LC1230	79,310	10%
8289	268057-9	PIN 4/TW0350	CHÓT 4/TW0350	32,670	10%
8290	268063-4	PIN 4/4350CT	CHÓT/4350CT	9,350	10%
8291	268076-5	PIN 6/UH200D	CHÓT GÀI/UH200D	9,350	10%
8292	268079-9	PIN 5/DTW1001	CHÓT GÀI/DTW1001	14,080	10%
8293	268090-1	PIN 4/4350CT	CHÓT 4/4350CT	14,080	10%
8294	268092-7	PIN 4/DP4010	CHÓT GÀI 4/DP4010	4,730	10%
8295	268094-3	PIN 3/DJR181	CHÓT 3/DJR181	32,670	10%
8296	268098-5	PIN 4/DTW1004	CHÓT GÀI 4/DTW1004	32,670	10%
8297	268100-4	PIN 3.5/DA331D	CHÓT/DA331D	4,400	10%
8298	268101-2	PIN 6/2414NB	CHÓT GÀI/2414NB	4,730	10%
8299	268104-6	PIN 8/6924N	CHÓT GÀI/6924N	14,080	10%
8300	268111-9	PIN 10/2704	CHÓT 10/2704	14,080	10%
8301	268119-3	PIN 12/HM1305	CHÓT 12/HM1305	35,200	10%
8302	268121-6	PIN 12/HM1203C	CHÓT/HM1203C	23,320	10%
8303	268122-4	PIN 7/HR3001C	CHÓT PISTON 7/HR3001C	9,180	8%
8304	268124-0	PIN 10/6924N	CHÓT 10/6924N	42,020	10%
8305	268143-6	PIN 4/DFT060T	CHÓT GÀI 4/DFT060T	4,730	10%
8306	268147-8	PIN 4/DHR165	CHÓT/DHR165	18,700	10%
8307	268158-3	PIN 5/DPT351	CHÓT 5/DPT351	121,330	10%
8308	268160-6	PIN 3.5/TD022D	CHÓT/TD022D	4,730	10%
8309	268161-4	PIN 5/TD022D	CHÓT GÀI/TD022D	4,730	10%
8310	268181-8	PIN 3/DCU601Z	CHÓT ĐỊNH VỊ 3/DCU601Z	14,080	10%
8311	268182-6	PIN 3/HR3530	CHÓT 3/HR3530	42,020	10%
8312	268184-2	PIN 1.5/DHR202	CHÓT GÀI/DHR202	4,730	10%
8313	268208-4	PIN 3/CL100D	CHÓT 3/CL100D	4,730	10%
8314	268217-3	PIN 3.5/TD090D	CHÓT 3.5/TD090D	4,730	10%
8315	268222-0	PIN 8/HM1214C	CHÓT/HM1214C	84,040	10%
8316	268225-4	PIN 5/2107F	CHÓT GÀI/2107F	9,350	10%
8317	268228-8	SHOULDER PIN 5/MT960	CHÓT KHÓA ĐĨA MÀI 5/MT960	14,080	10%
8318	268229-6	COLLARED PIN 8/FS4000	CÓT NHÔNG 8/FS4000	22,896	8%
8319	268231-9	COLLARED PIN 8/FS2500	CÓT NHÔNG 8/FS2500	56,160	8%
8320	268233-5	PIN 3/EK8100	CHÓT 3/EK8100	8,800	10%
8321	268234-3	COLLARED PIN 6/RP1800	CHÓT KHÓA 6/RP1800	55,990	10%
8322	268235-1	PIN 6/HM1214C	CHÓT/HM1214C	102,630	10%
8323	268238-5	PIN 5/BHX2500	CHÓT 5/BHX2500	4,400	10%
8324	268239-3	PIN 4/BHX2500	CHÓT 4/BHX2500	4,400	10%
8325	268240-8	PIN 10/HM1317C	CHÓT 10/HM1317C	28,050	10%
8326	268254-7	PIN 6/UH200D	CHÓT 6/UH200D	8,800	10%
8327	268256-3	PIN 4/UH200D	CHÓT GÀI/UH200D	8,800	10%
8328	268266-0	FLAT FILLISTER HD. PIN 1.2/DTP141	CHÓT GÀI/DTP141	4,730	10%
8329	268271-7	PIN 3/CL104D	CHÓT 3/CL104D	9,350	10%
8330	268284-8	PIN 1.5/DTW190	CHÓT 1.5/DTW190	4,730	10%
8331	268287-2	PISTON PIN 8/EH6000W	CHÓT PISTON 8/EH6000W	21,600	8%
8332	268288-0	PIN 5.5/PM7650H	CHÓT 5.5/PM7650H	79,200	10%
8333	268292-9	PIN 4/VC3211M	CHÓT GÀI 4/VC3211M	9,350	10%
8334	268306-4	PIN 5/DTM51	CHÓT GÀI 5/DTM51	9,350	10%
8335	268308-0	PIN 9/HR5212C	CHÓT 9/HR5212C	18,700	10%
8336	268309-8	PIN/HR5212C	CHÓT GÀI/HR5212C	23,320	10%
8337	268310-3	PIN 5/EK7651H	CHÓT 5/EK7651H	13,200	10%
8338	268311-1	PIN 5/DTD137	CHÓT 5/DTD137	14,080	10%
8339	268325-0	ROD 2/DFS452	TAY BIÊN 2/DFS452	4,644	8%
8340	268330-7	PIN 2/DGA404	CHÓT/DGA404	4,730	10%
8341	268331-5	PISTON PIN/EA3601F	CHÓT PISTON/EA3601F	51,840	8%
8342	268335-7	PIN 3/EK8100	CHÓT 3/EK8100	8,800	10%
8343	268341-2	PIN 6/DJR186	CHÓT 6/DJR186	9,350	10%
8344	270248-000	BUSHING SET COVER/SJ401	GIÁ ĐỖ VỎ/SJ401	23,320	10%
8345	270251-000	CONNECTOR/SJ401	THANH NỐI/SJ401	51,370	10%
8346	270252-000	BEARING FENCE/SJ401	NÁP CHÂN BỤ/SJ401	14,080	10%
8347	270308-000	PLATE COVER/SJ401	NÁP CHỤP/SJ401	132,840	8%
8348	270309-000	HOLD DOWN FOOT/SJ401	CHÂN GIỮ/SJ401	36,720	8%
8349	270310-000	BLADE SUPPORTER & GUARD/SJ401	THANH BẢO VỆ LƯỖI/SJ401	69,960	10%
8350	270311-000	TILT BRACKET/SJ401	GIÁ ĐỖ/SJ401	65,340	10%
8351	270344S	SEAL-O/PLM4631N2	VÒNG ĐỆM/PLM4631N2	177,120	8%
8352	271072-4	HANDLE 100/LC1230	CÁN ĐIỀU CHỈNH/LC1230	139,920	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
8353	271073-2	HANDLE 100/2704	TAY CẦM 100/2704	174,096	8%
8354	271074-0	ARM 60/2704	CÀN QUAY 60/2704	64,152	8%
8355	271207-7	KNOB 55/4107R	NÚM XOAY 55/4107R	201,528	8%
8356	271213-2	KNOB 52/3600H	ỐC VÍT 52/3600H	91,584	8%
8357	271226-3	KNOB 50/1911B	ỐC VÍT 50/1911B	88,000	10%
8358	271231-0	KNOB 46/1900B	NÚM CHỈNH ĐỘ SẤU LƯỠI BẢO/1900B	87,048	8%
8359	271249-1	KNOB 64/1804N	ỐC VÍT 64/1804N	139,920	10%
8360	271296-2	KNOB 45/2012NB	NÚM XOAY 45/2012NB	50,436	8%
8361	271315-4	KNOB 42/MT190	ỐC 42/MT190	32,670	10%
8362	271318-8	KNOB 37/2704	NÚT VẬN BĂNG NHỰA 37/2704	50,436	8%
8363	271320-1	KNOB 37/2704	NÚT VẬN BĂNG NHỰA 37/2704	96,228	8%
8364	271325-1	KNOB 55/MT941	ỐC 55/MT941	51,370	10%
8365	271329-3	KNOB 50/MT111	NÚM ĐIỀU CHỈNH 50/MT111	54,972	8%
8366	271331-6	KNOB 40/LW1400	TAY CẦM 40/LW1400	59,616	8%
8367	271417-6	DIAL 28/9237C	NÚT ĐIỀU CHỈNH 28/9237C	59,616	8%
8368	271421-5	THUMB PIPE 23/4131	NÚT KHÓA/4131	43,200	8%
8369	271422-3	KNOB 28/DCS232T	ỐC NÁP GIÓ 28/DCS232T	17,280	8%
8370	271423-1	KNOB 32/2704	NÚM XOAY 32/2704	41,256	8%
8371	271427-3	DIAL 28/BUH550	NÚT VOLUME TĂNG GIẢM/BUH550	22,896	8%
8372	271428-1	KNOB 20/LS002GZ	NÚT CÔNG TẮC 20/LS002GZ	18,360	8%
8373	271429-9	KNOB 44/MT192	NÚT TĂNG GIẢM LƯỠI CÁT/MT192	22,896	8%
8374	271431-2	HANDLE 120/MT243	TAY CẦM 120/MT243	18,360	8%
8375	271432-0	LEVER 107/HS0600	CÀN GẠT/HS0600	102,630	10%
8376	271433-8	LEVER 59/RS001G	CÀN GẠT 59/RS001G	50,436	8%
8377	271435-4	LEVER 48/RS001G	THANH GẠT 48/RS001G	18,360	8%
8378	271437-0	KNOB 22/DLS111	ỐC/DLS111	9,180	8%
8379	271441-9	LEVER 19/JV103D	CÀN GẠT/JV103D	38,880	8%
8380	271443-5	LEVER 49/4100KB	CÀN GẠT/4100KB	45,792	8%
8381	271446-9	LEVER 45/DHS660	CÀN GẠT 45/DHS660	32,670	10%
8382	271447-7	LEVER 110/DHS780	CÀN GẠT 110/DHS780	42,020	10%
8383	271448-5	LEVER 37/DHS780	CÀN GẠT 37/DHS780	22,896	8%
8384	271450-8	LEVER 37/DHS782	CÀN GẠT 37/DHS782	32,076	8%
8385	271451-6	LEVER 55/DHS900	CÀN GẠT 55/DHS900	36,720	8%
8386	271453-2	LEVER 132/DHS900	CÀN GẠT 132/DHS900	42,020	10%
8387	271460-5	LEVER 90/HS003G	THANH ĐIỀU CHỈNH 90/HS003G	42,020	10%
8388	271462-1	LEVER 54/DPB183	CÀN GẠT 54/DPB183	36,720	8%
8389	271463-9	GRIP 38/LS002G	TAY CẦM 38/LS002G	105,408	8%
8390	271464-7	GRIP 46/LS002G	TAY CẦM 46/LS002G	425,952	8%
8391	271465-5	LEVER 24/LS002G	CÀN GẠT 24/LS002G	23,320	10%
8392	271466-3	LEVER 30/LS002G	THANH GẠT 30/LS002G	130,680	10%
8393	271467-1	LEVER 40/RS002G	CÀN GẠT 40/RS002G	37,400	10%
8394	271468-9	LEVER 56/RS001G	CÀN CHUYỂN GÓC/RS001G	41,256	8%
8395	271470-2	LEVER 65/PB002G	CÀN GẠT/PB002G	59,616	8%
8396	271471-0	LEVER 24/JR002G	CÀN GẠT CHUYỂN CHẾ ĐỘ 24/JR002G	172,590	10%
8397	271472-8	DIAL 28/PV001G	NĂM XOAY ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ 28/PV001G	100,764	8%
8398	271474-4	LEVER 37/HS012G	CÀN GẠT 37/HS012G	18,360	8%
8399	271477-8	LEVER 53/EN425MP	CÀN GẠT/EN425MP	34,560	8%
8400	271483-3	LEVER 39/PS001G	THANH GẠT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/PS001G	142,020	8%
8401	271488-3	LEVER 54/LH001G	CÀN GẠT/LH001G	21,600	8%
8402	271490-6	LEVER 40/PB003G	THANH GẠT/PB003G	73,440	8%
8403	271601-3	KNOB 20/JV101D	NÚT NHÀN 20/JV101D	13,824	8%
8404	271617-8	DIAL 28/DTM51	NÚT TĂNG GIẢM TỐC ĐỘ/DTM51	37,400	10%
8405	272021-4	HANDLE 120/2414NB	TAY CẦM 120/2414NB	23,320	10%
8406	272027-2	HANDLE 120/LW1400	TAY CẦM 120/LW1400	18,700	10%
8407	272028-0	HANDLE 160/2012NB	TAY QUAY 160/2012NB	77,868	8%
8408	272223-2	LEVER 60/2107F	CÀN GẠT 60/2107F	279,396	8%
8409	272229-0	LEVER 40/9032	CÀN GẠT 40/9032	28,050	10%
8410	272230-5	LEVER 54/DPB181	CÀN GẠT 54/DPB181	18,360	8%
8411	272231-3	LEVER 17/4304	CÀN GẠT 17/4304	187,812	8%
8412	272239-7	LEVER 18/4328	CÀN GẠT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/4328	36,720	8%
8413	272247-8	LEVER 20/JR3060T	CÀN GẠT/JR3060T	111,980	10%
8414	272248-6	LEVER 120/2704	CÀN GẠT 120/2704	87,048	8%
8415	272253-3	LEVER 56/HS0600	CÀN GẠT/HS0600	32,076	8%
8416	272258-3	LEVER 37/DHS710	CÀN GẠT/DHS710	28,050	10%
8417	272263-0	LEVER 40/PJ7000	CÀN GẠT/PJ7000	22,896	8%
8418	272266-4	LEVER 25/DLS600	CÀN GẠT/DLS600	135,300	10%
8419	272267-2	LEVER 19/JV100D	CÀN GẠT 19/JV100D	37,400	10%
8420	272268-0	LEVER 94/EX2650LH	CÀN GẠT 94/EX2650LH	35,200	10%
8421	272269-8	LEVER 18/JV0600	CÀN GẠT 18/JV0600	37,400	10%
8422	272272-9	LEVER 45/DCS551	CÀN GẠT 45/DCS551	32,670	10%
8423	272279-5	LEVER PLATE/DHS710	CÀN GẠT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHS710	42,020	10%
8424	272280-0	LEVER 17/4350CT	CÀN GẠT/4350CT	23,320	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
8425	272282-6	LEVER 60/DHS680	CẦN GẠT/DHS680	14,080	10%
8426	272285-0	LEVER 48/DCS551	CẦN GẠT 48/DCS551	23,320	10%
8427	272286-8	LEVER 125/LW1400	CẦN GẠT 125/LW1400	163,240	10%
8428	272408-0	KNOB 44/MT191	ỔC 42/MT191	59,616	8%
8429	273015-2	GRIP 50A/DLS111	TAY CÀM/DLS111	132,840	8%
8430	273016-0	GRIP 50 B/DLS111	TAY CÀM/DLS111	128,304	8%
8431	273025-9	FRONT GRIP 26/DCE090	TAY CÀM 26/DCE090	508,420	10%
8432	273030-6	GRIP/PB002G	TAY CÀM/PB002G	265,680	8%
8433	273043-7	GRIP 42/LH001G	TAY VẬN ĐIỀU CHỈNH/LH001G	43,200	8%
8434	273044-5	GRIP/VL001G	TAY CÀM/VL001G	544,320	8%
8435	273499-4	GRIP 34/PV7001C	TAY CÀM/PV7001C	73,332	8%
8436	273518-6	GRIP 37/HM1306	TAY CÀM 37/HM1306	177,320	10%
8437	273523-3	GRIP/2704	TAY CÀM/2704	41,256	8%
8438	273525-9	GRIP/DPB180	TAY CÀM/DPB180	261,036	8%
8439	273526-7	GRIP 18/BUR182U	TAY CÀM/BUR182U	5,400	8%
8440	273603-5	GRIP/5016B	TAY CÀM/5016B	251,856	8%
8441	273614-0	GRIP/2107F	TAY CÀM/2107F	114,480	8%
8442	273623-9	GRIP/9741	TAY CÀM/9741	302,292	8%
8443	273655-6	GRIP/4114S	TAY CÀM/4114S	730,080	8%
8444	273665-3	GRIP/BHX2500	NÁP TAY CÀM/BHX2500	56,160	8%
8445	273666-1	GRIP 50/LS1016L	NẮM XOAY CHỈNH GÓC 50/LS1016L	114,480	8%
8446	281019-0	HOOK/DSC102	MỐC/DSC102	238,140	8%
8447	281020-5	HOOK/JR3061T	MỐC GÀI/JR3061T	43,200	8%
8448	281040-9	HOSE CLAMP 110/PM001G	VÒNG KẸP ỐNG 110/PM001G	237,930	10%
8449	281216-8	HANGER/2414NB	THANH GÀI BĂNG SẮT/2414NB	4,644	8%
8450	281223-1	HOOK/DJR187	MỐC TREO/DJR187	38,880	8%
8451	2814345	GRIP-STARTER/PLM4631N2	GIẤY GIẬT KHỞI ĐỘNG/PLM4631N2	198,720	8%
8452	282015-1	CHAIN/LW1401	DÂY XÍCH/LW1401	23,320	10%
8453	282016-9	CHAIN/2414NB	DÂY XÍCH/2414NB	18,700	10%
8454	282018-5	D-RING/TW1000	VÒNG ĐỆM/TW1000	139,920	10%
8455	282020-8	HOSE CLAMP/BHX2500	PHE GÀI/BHX2500	4,400	10%
8456	282022-4	RING 40/TW007GZ	VÒNG ĐỆM 40/TW007GZ	46,640	10%
8457	282025-8	HOSE CLAMP 100/EB7650TH	VÒNG KHÓA 100/EB7650TH	48,400	10%
8458	282027-4	HOSE CLAMP 6/PM7650H	PHE GÀI 6/PM7650H	4,400	10%
8459	282028-2	TUBE CLIP/EK6101	VÒNG GÀI CHỮ C/EK6101	4,400	10%
8460	284056-3	REAR COVER/HR3520	VỎ ĐUÔI MÁY/HR3520	238,140	8%
8461	284059-7	REAR COVER/HM0810	NÁP BẢO VỆ/HM0810	41,256	8%
8462	284065-2	REAR COVER/6906	VỎ ĐUÔI MÁY/6906	210,708	8%
8463	284068-6	REAR COVER/1804N	VỎ MÁY/1804N	416,772	8%
8464	285012-6	BEARING COVER 30/1900B	NÁP CHỤP BẠC ĐẠN/1900B	14,080	10%
8465	285015-0	BEARING COVER 34/6905B	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/6905B	27,540	8%
8466	285022-3	BEARING COVER 38/1804N	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN 38/1804N	51,370	10%
8467	285024-9	BEARING RETAINER 55/CA5000	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/CA5000	60,480	8%
8468	285025-7	BEARING RETAINER 19-33/MT413	NÁP CHỤP BẠC ĐẠN/MT413	23,320	10%
8469	285030-4	BEARING RETAINER 14-23/DFL201F	NÁP CHỤP GIỮ BẠC ĐẠN 14-23/DFL201F	174,096	8%
8470	285031-2	BEARING RETAINER 51/DJR188	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/DJR188	18,700	10%
8471	285032-0	BEARING RETAINER 55/DJR188	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN /DJR188	18,700	10%
8472	285033-8	BEARING RETAINER 81/JR3061T	NÁP CHÂN BẠC ĐẠN 81/JR3061T	22,000	10%
8473	285034-6	BEARING RETAINER/M9800B	VÒNG HÂM BẠC ĐẠN/M9800B	32,076	8%
8474	285035-4	BEARING RETAINER 13-18/DFL020	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN 13-18/DFL020	65,340	10%
8475	285036-2	BEARING RETAINER 80/JR3051T	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN 80/JR3051T	23,320	10%
8476	285038-8	BEARING RETAINER 80/JR001	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN 80/JR001	22,000	10%
8477	285039-6	BEARING RETAINER 23-33/GA4050	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/GA4050	28,050	10%
8478	285043-5	BEARING RETAINER 52/LS002G	NÁP BẢO VỆ BẠC ĐẠN 52/LS002G	32,670	10%
8479	285044-3	BEARING RETAINER 48/DDA450	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN 48/DDA450	23,320	10%
8480	285045-1	BEARING RETAINER 36-43/GA5080	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN 36-43/GA5080	60,720	10%
8481	285048-5	BEARING RETAINER 27-46/GA5090	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN 27-46/GA5090	9,350	10%
8482	285049-3	BEARING RETAINER 33-59/CE001G	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN 33-59/CE001G	14,080	10%
8483	285050-8	BEARING RETAINER 69/JR002G	TẤM THÉP CỐ ĐỊNH 69/JR002G	28,050	10%
8484	285051-6	BEARING RETAINER 80/JR002G	TẤM THÉP CỐ ĐỊNH 80/JR002G	23,320	10%
8485	285053-2	BEARING RETAINER 19-26/VR001G	MIẾNG GIỮ BẠC ĐẠN 19-26/VR001G	32,670	10%
8486	285055-8	BEARING RETAINER 33/DJR189	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN 33/DJR189	18,700	10%
8487	285058-2	RETAINER/DFL303F	ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/DFL303F	396,440	10%
8488	285059-0	RETAINER/RP001G	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/RP001G	59,616	8%
8489	285060-5	BEARING RETAINER 17-32/GD001G/GD002G	VÒNG GIỮ BẠC ĐẠN 17-32/GD001G/GD002G	55,990	10%
8490	285621-1	BEARING RETAINER 47/9105	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/9105	132,000	10%
8491	285657-0	BEARING RETAINER 50/3600H	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/3600H	46,640	10%
8492	285661-9	BEARING RETAINER/9741	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/9741	55,990	10%
8493	285685-5	BEARING RETAINER 64/LH1040	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/LH1040	14,080	10%
8494	285687-1	BEARING RETAINER 48/9237C	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/9237C	51,370	10%
8495	285688-9	BEARING RETAINER 57/9067	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/9067	32,670	10%
8496	285689-7	BEARING RETAINER 55/SP6000	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/SP6000	13,200	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
8497	285698-6	BEARING RETAINER 33/2012NB	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/2012NB	9,350	10%
8498	285700-5	BEARING RETAINER/GD0800C	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/GD0800C	219,230	10%
8499	285702-1	BEARING RETAINER/BO6030	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/BO6030	37,400	10%
8500	285704-7	BEARING RETAINER 69/MT954	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/MT954	18,360	8%
8501	285708-9	BEARING RETAINER 50/4112HS	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/4112HS	93,280	10%
8502	285709-7	BEARING RETAINER 44/TW0200	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/TW0200	42,020	10%
8503	285711-0	BEARING RETAINER 15-26/DFL204F	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/MT362	18,700	10%
8504	285718-6	BEARING RETAINER/JR3050T	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/JR3050T	17,600	10%
8505	285719-4	BEARING RETAINER A/JR3060T	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/JR3060T	32,670	10%
8506	285720-9	BEARING RETAINER B/JR3060T	VÒNG ĐỆM/JR3060T	32,670	10%
8507	285722-5	BEARING RETAINER 15-26/DFL204F	NÁP CHỤP BẠC ĐẠN/DFL204F	270,216	8%
8508	285723-3	BEARING RETAINER 18-30/DFL301F	NÁP CHỤP GIỮ BẠC ĐẠN 18-30/DFL301F	357,264	8%
8509	285724-1	BEARING RETAINER 50/GA7020	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/GA7020	14,080	10%
8510	285726-7	BEARING RETAINER 63/DJR181	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/DJR181	23,320	10%
8511	285728-3	BEARING RETAINER 39/GA5010	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/GA5010	9,350	10%
8512	285729-1	BEARING RETAINER 48/HM1306	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/HM1306	13,824	8%
8513	285730-6	BEARING RETAINER 65/HM1306	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/HM1306	27,540	8%
8514	285731-4	BEARING RETAINER 60/RP2301FC	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN 60/RP2301FC	70,400	10%
8515	285732-2	BEARING RETAINER 51/LS1019L	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN 51/LS1019L	14,080	10%
8516	285735-6	BEARING RETAINER/HR2300	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/HR2300	14,080	10%
8517	285737-2	BEARING RETAINER/MT450	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/MT450	35,200	10%
8518	285738-0	BEARING RETAINER 36/JR105D	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/JR105D	13,824	8%
8519	285739-8	BEARING RETAINER 20-34/DFL651F	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/DFL651F	415,140	10%
8520	285740-3	BEARING RETAINER 66/DJR186	VÒNG ĐỆM/DJR186	12,960	8%
8521	285741-1	BEARING RETAINER 50/GA7060	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN 50/GA7060	14,080	10%
8522	285742-9	BEARING RETAINER 59/GA7061R	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/GA7061R	22,896	8%
8523	285802-7	BEARING RETAINER 19-33/5806B	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/5806B	46,640	10%
8524	285805-1	BEARING RETAINER 22-34/9207SPB	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/9207SPB	39,600	10%
8525	285806-9	BEARING RETAINER 19-36/DP4010	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/DP4010	42,020	10%
8526	285807-7	BEARING RETAINER 22-36/4131	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/4131	42,020	10%
8527	285809-3	BEARING RETAINER 23-36/N5900B	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/N5900B	22,896	8%
8528	285815-8	BEARING RETAINER 19-33/4100NB	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/4100NB	46,640	10%
8529	285816-6	BEARING RETAINER 19-33/9207SPB	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/9207SPB	46,640	10%
8530	285818-2	BEARING RETAINER 12-33/9045B	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/9045B	41,256	8%
8531	285819-0	BEARING RETAINER 22-33/4140	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/4140	38,880	8%
8532	285824-7	BEARING RETAINER 31-48/GS5000	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/GS5000	51,840	8%
8533	285834-4	BEARING RETAINER 19-33/4100NH2	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/4100NH2	21,600	8%
8534	285839-4	BEARING RETAINER/HP2050	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/HP2050	55,990	10%
8535	285840-9	BEARING RETAINER 19-33/4100NH3	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/4100NH3	23,320	10%
8536	285841-7	BEARING RETAINER/9563C	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/9563C	42,020	10%
8537	285842-5	BEARING RETAINER 36-43/DA331D	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/DA331D	69,960	10%
8538	285843-3	BEARING RETAINER 19-29/DHS660	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/DHS660	42,020	10%
8539	285845-9	BEARING RETAINER 19-29/DHS680	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/DHS680	18,700	10%
8540	285847-5	BEARING RETAINER 14-23/BCS550	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/BCS550	46,640	10%
8541	285848-3	BEARING RETAINER 23-36/MT621	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/MT621	22,896	8%
8542	285849-1	RETAINER/RP1800	LONG ĐẾN/RP1800	102,630	10%
8543	285851-4	BEARING RETAINER/GA7050	ĐỆM BẠC ĐẠN/GA7050	9,350	10%
8544	285852-2	BEARING RETAINER 19-33/DHS710	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/DHS710	23,320	10%
8545	285854-8	BEARING RETAINER 20-33/GA4040	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/GA4040	23,320	10%
8546	285857-2	BEARING RETAINNER/DTM51	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/DTM51	13,824	8%
8547	285858-0	BEARING RETAINER 19-33/4100KB	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN 19-33/4100KB	60,720	10%
8548	286032-3	CAP 5/4350CT	CHÓT TĂNG GIẢM/4350CT	18,700	10%
8549	286036-5	CAP/DHS660	NÚT CAO SU CẦN GẠT/DHS660	9,180	8%
8550	286037-3	CAP 34/HR140D	NÁP CHỤP 34/HR140D	13,824	8%
8551	286040-4	CAP/DSP601	NÁP CHỤP/DSP601	18,360	8%
8552	286041-2	CAP 14/DSP601	NÁP CHỤP/DSP601	13,824	8%
8553	286043-8	CAP 32/DGP180	VỎ ĐẦU MÁY/DGP180	12,960	8%
8554	286044-6	CAP 13/LS002G	NÚT CAO SU 13/LS002G	9,180	8%
8555	286045-4	CAP 40/RS002G	NÚT KHỎA 40/RS002G	41,256	8%
8556	286048-8	CAP 27/GP001G	NÁP 27/GP001G	12,960	8%
8557	286212-1	CAP 20/2704	MIẾNG LÓT 20/2704	9,180	8%
8558	286235-9	CAP 11/3612br	NÚT NHÃN/3612BR	14,080	10%
8559	286236-7	CAP 16/LC1230	MIẾNG LÓT 16/LC1230	13,824	8%
8560	286238-3	CAP 19/RM350D	NÁP 19/RM350D	13,824	8%
8561	286255-3	CAP 13/DLS600	CHÂN CAO SU/DLS600	9,180	8%
8562	286263-4	CAP 35/DHR165	CAO SU ĐẦU GÀI/DHR165	13,824	8%
8563	286265-0	CAP 31/HR2010	CAO SU ĐẦU GÀI/HR2010	13,824	8%
8564	286270-7	CAP 11/MT362	CHÓT KHỎA/MT362	9,180	8%
8565	286282-0	TOOL HOLDER CAP/HR3200C	ĐẦU CHỤP/HR3200C	41,256	8%
8566	286283-8	CAP 38/DHK180	NÁP CHỤP 38/DHK180	27,540	8%
8567	286284-6	CAP/EM2550UH	NÁP ĐÁY/EM2550UH	8,640	8%
8568	286285-4	TOOL HOLDER CAP/HR4511C	ĐẦU CHỤP/HR4511C	36,720	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
8569	286287-0	TOOL HOLDER CAP/HM0870C	ĐẦU CHỤP/HM0870C	22,896	8%
8570	286288-8	CAP 35/DHR242	CAO SU ĐẦU GÁI/DHR242	8,640	8%
8571	286289-6	CAP 32/4112HS	NÁP CHỤP/4112HS	82,512	8%
8572	286291-9	CAP/RBC411	NÁP CHẶN DÂY GA/RBC411	21,600	8%
8573	286292-7	TOOL HOLDER CAP/HR4013C	ĐẦU CHỤP/HR4013C	36,720	8%
8574	290077-000	ARM PIN/SJ401	CHÓT HẦM/SJ401	74,690	10%
8575	290078-000	TENSION ADJUSTING BOLT/SJ401	CHÓT HẦM/SJ401	18,700	10%
8576	290079-000	SUPPORT ROD/SJ401	TRỤC HỖ TRỢ/SJ401	54,972	8%
8577	290081-000	DUST BLOWER/SJ401	ỐNG THỔI BỤI/SJ401	36,720	8%
8578	299819S	SEAL/PLM4631N2	VÒNG ĐỆM/PLM4631N2	233,280	8%
8579	302043-003	SWITCH CASE/SJ401	HỘP CÔNG TÁC/SJ401	96,228	8%
8580	303000-001	BRUSH HOLDER CAP/SJ401	NÁP Ồ THAN/SJ401	13,824	8%
8581	303071-001	KNOB/SJ401	NÚT VẶN/SJ401	27,540	8%
8582	303201-000	ARM LINK/SJ401	THANH LIÊN KẾT/SJ401	23,320	10%
8583	303202-000	BLADE STORAGE CASE/SJ401	HỘP DỰ TRỮ LƯỖI/SJ401	32,076	8%
8584	303204-003	MOTOR REAR COVER/SJ401	VỎ PHÍA SAU STATO/SJ401	109,944	8%
8585	303205-001	BRUSH HOLDER/SJ401	Ồ THAN/SJ401	82,512	8%
8586	303207-000	CONTROL KNOB/SJ401	NÚT VẶN/SJ401	54,972	8%
8587	303209-000	HOSE/SJ401	ỐNG CAO SU/SJ401	13,824	8%
8588	303242-000	POINTER/SJ401	KIM CHỈ VẠCH/SJ401	13,824	8%
8589	303259-001	SWITCH COVER/SJ401	ÓP CÔNG TÁC/SJ401	18,360	8%
8590	310028-3	SLIDER/4304	CHÓT THÉP/4304	288,576	8%
8591	310052-6	SHOULDER PIN 8/HR4500C	CHÓT 8/HR4500C	32,670	10%
8592	310086-9	WISE/LC1230	THANH CỬ/LC1230	829,440	8%
8593	310108-5	TOOL RETAINER/HM0870C	CHÓT GIỮ MŨI/HM0870C	96,228	8%
8594	310134-4	SLIDER/4350CT	CHÓT THÉP/4350CT	357,264	8%
8595	310135-2	PUSH PIN/4350CT	CHÓT LAVET/4350CT	60,720	10%
8596	310136-0	BLADE HOLDER/4350CT	BỘ GIỮ LƯỖI/4350CT	283,932	8%
8597	310145-9	LOCK RING/HM0870C	VÒNG CHUYỀN CHÉ ĐỘ/HM0870C	209,880	10%
8598	310147-5	CARRIER/6922NB	KHỚP NHÔNG NỘI/6922NB	3,338,280	8%
8599	310148-3	CARRIER/DFL302F	HỘP NHÔNG/DFL302F	920,484	8%
8600	310154-8	BEARING BOX/TW1000	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/TW1000	613,656	8%
8601	310157-2	CHIP LEVER/6924N	CỎ/6924N	618,192	8%
8602	310158-0	CARRIER A/6924N	GIÁ ĐỖ/6924N	4,477,440	10%
8603	310159-8	CARRIER B/6924N	GIÁ ĐỖ/6924N	4,906,550	10%
8604	310161-1	TOOL RETAINER/HR4002	CHÓT GIỮ MŨI/HR4002	105,408	8%
8605	310176-8	STOPPER/DPT351	CHÓT/DPT351	60,720	10%
8606	310185-7	SPINDLE/DTW450	TRỤC NHÔNG/DTW450	993,708	8%
8607	310257-8	TOOL RETAINER/DHR400	CHÓT GIỮ MŨI/DHR400	181,940	10%
8608	310279-8	TOOL RETAINER/HM1203C	CHÓT GIỮ MŨI/HM1203C	158,620	10%
8609	310285-3	DRIVING SLEEVE/DJR181	ĐẦU LÁI THAY LƯỖI/DJR181	135,300	10%
8610	310300-3	SPRING GUIDE/BO3710	VÒNG ĐỆM/BO3710	9,350	10%
8611	310301-1	BALANCER/BO3710	CÁNH LỆCH TÂM/BO3710	82,512	8%
8612	310344-3	BEARING BOX/HR2300	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/HR2300	50,436	8%
8613	310345-1	PISTON CYLINDER/DHR242	BỘ XILANH PISTON/DHR242	155,736	8%
8614	310485-5	LOCK PIN/JV0600K	CHÓT CHẶN/JV0600K	88,660	10%
8615	310496-0	DRIVING SLEEVE/JR103D	ỐNG ĐỆM/JR103D	186,560	10%
8616	310508-9	JOINT SLEEVE/GA4040	CHÓT GÁI/GA4040	39,600	10%
8617	310514-4	LEAD FLANGE/DGA506Z	NÁP CHẶN TRỤC MÁY/DGA506Z	195,910	10%
8618	310516-0	LEAD FLANGE B/DGA406	NÁP CHẶN CỐT NHÔNG/DGA406	247,320	8%
8619	310533-0	ANGULAR PLATE/EN420MP	TÂM ĐỆM CHIA GÓC/EN420MP	950,400	10%
8620	310534-8	CAM A/EN420MP	KHỚP NHÔNG/EN420MP	47,520	8%
8621	310535-6	CAM B/EN420MP	NHÔNG CAM/EN420MP	254,880	8%
8622	310547-9	BLADE HOLDER/DJV181	GIÁ GIỮ LƯỖI/DJV181	233,200	10%
8623	310658-0	DRIVING SLEEVE/JR3060T	ĐẦU LÁI THAY LƯỖI/JR3060T	247,320	8%
8624	310661-1	LOCK SLEEVE/DJR187	VÒNG KHÓA/DJR187	4,400	10%
8625	310662-9	DRIVING SLEEVE/DJR186	ĐẦU KHÓA MỎ LƯỖI/DJR186	132,840	8%
8626	310663-7	ROLLER/DJR186	RU LỖ/DJR186	9,180	8%
8627	310674-2	VALVE STOPPER/EK6101	MIẾNG ĐỆM VAN/EK6101	30,800	10%
8628	310678-4	CLUTCH CAM/HR004G	KHỚP NHÔNG/HR004G	27,540	8%
8629	310683-1	JOINT SLEEVE/GA4040	CHÓT GÁI/GA4040	102,630	10%
8630	310686-5	SLIDER PLATE/DSD180	THANH TRƯỢT/DSD180	12,960	8%
8631	310687-3	SLIDER GUIDE/DSD180	THANH DẪN HƯỚNG/DSD180	43,200	8%
8632	310716-2	FLOAT CHAMBER/RBC411U	NÁP ĐỰNG PHAO XĂNG/RBC411U	39,600	10%
8633	310739-0	CAM LIFTER/EB5300TH	CÀN ĐÁY CAM NHÔNG/EB5300TH	17,280	8%
8634	310774-8	HOLDER/RBC411U	NÁP GIỮ BỘ LY HỘP/RBC411U	149,600	10%
8635	310777-2	CONTACT TOP COVER/DPT353	NÁP CHỤP/DPT353	284,570	10%
8636	310778-0	ARM/DPT353	TRỤC/DPT353	219,230	10%
8637	310800-3	LEAD FLANGE/DGA700	NÁP CHẶN CỐT NHÔNG/DGA700	178,632	8%
8638	310803-7	TURN STOPPER/DLS111	CHÓT KHÓA/DLS111	32,076	8%
8639	310810-0	BLADE GUIDE/JV103D	BỘ GIỮ LƯỖI/JV103D	181,440	8%
8640	310811-8	BLADE CLAMP/JV103D	BỘ KẸP LƯỖI/JV103D	64,800	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
8641	310812-6	BALANCE PLATE/JV103D	TẮM ĐỆM ĐẦU NHÔNG/JV103D	171,600	10%
8642	310814-2	CUTTER A/DTR180	DAO CẮT A/DTR180	251,856	8%
8643	310815-0	CUTTER B/DTR180	DAO CẮT B/DTR180	293,112	8%
8644	310831-2	LOCK RING/DA333D	VÒNG KHÓA/DA333D	84,040	10%
8645	310832-0	LOCK CAM/DA333D	KHỚP NHÔNG/DA333D	68,688	8%
8646	310837-0	SLIDER/DJV181	THANH TRƯỢT/DJV181	247,320	8%
8647	310848-5	DRIVING SLEEVE/JR3061T	ÔNG ĐỆM/JR3061T	135,300	10%
8648	310864-7	WIRE GUIDE A/DTR180	MIẾNG ĐỆM DẪN DÂY/DTR180	261,036	8%
8649	310866-3	BEARING RTAINER/DTR180	MIẾNG ĐỆM BẠC ĐẠN/DTR180	55,990	10%
8650	310869-7	COUNTER WEIGHT/DHR280	CÂN ĐỐI TRỌNG/DHR280	82,512	8%
8651	310876-0	CHANGE RING/DDA460	KHỚP NHÔNG/DDA460	201,528	8%
8652	310891-4	BASE/LS1019L	ĐẾ/LS1019L	2,873,090	10%
8653	310907-5	ROLLER SHAFT 6.4/DRV250	TRỤC LẤN/DRV250	453,384	8%
8654	310912-2	PUSH PIN/JR3061T	CHỐT LA VẾT/JR3061T	46,640	10%
8655	310913-0	LOCK PLATE/DHR182	MIẾNG ĐỆM KHÓA/DHR182	163,240	10%
8656	310925-3	COUNTER WEIGHT B/DFN350	THANH ĐỐI TRỌNG B/DFN350	247,320	8%
8657	310926-1	STOPPER/HR2670FT	VÒNG CHẶN/HR2670FT	116,600	10%
8658	310927-9	WEIGHT RETAINER/HR3001C	VÒNG HẠM/HR3001C	64,152	8%
8659	310929-5	PUSH CORN/HR3001C	THANH ĐÁY/HR3001C	13,824	8%
8660	310931-8	STEEL BALL 4/LS1016	BI SẮT 4/LS1016	990,000	10%
8661	310935-0	ROLLER SHAFT 4.8/DRV250	TRỤC LẤN 4.8/DRV250	447,810	10%
8662	310941-5	SET PLATE/DFN350	THANH DẪN ĐINH/DFN350	1,153,980	8%
8663	310942-3	DRIVER GUIDE/DFN350	THANH ĐÁY/DFN350	966,276	8%
8664	310943-1	CENTER PLATE/DFN350	THANH DẪN/DFN350	1,002,888	8%
8665	310945-7	LOCK BLOCK/DFN350	CHỐT KHÓA/DFN350	144,650	10%
8666	310953-8	INTERNAL GEAR CASE/WR100D	HỘP NHÔNG/WR100D	56,160	8%
8667	310960-1	SLIDER/DGP180	THANH TRƯỢT/DGP180	123,660	8%
8668	310961-9	SLIDER GUIDE/DGP180	MIẾNG ĐỆM TRƯỢT/DGP180	92,400	10%
8669	310978-2	BLADE CLAMP/JR102D	BỘ GIỮ LƯỠI/JR102D	316,008	8%
8670	310983-9	SLEEVE 5/DUH604S	MIẾNG ĐỆM 5/DUH604S	14,080	10%
8671	310991-0	ROLLER/JR001	CON LẤN/JR001	9,350	10%
8672	311717-3	YOKE/JS1602	BÀN ĐẾ CẮT/JS1602	2,453,760	8%
8673	311928-0	CHIP LEVER/6922NB	CÁN GẠT CÔNG TÁC/6922NB	673,164	8%
8674	311930-3	ROD SUPPORTER/6922NB	KHỚP NHÔNG/6922NB	1,337,148	8%
8675	311949-2	SCREW GUIDE/2414NB	ỐC DẪN HƯỚNG/2414NB	722,920	10%
8676	312023-9	BASE/N1900B	ĐẾ CỬA MÁY BẢO/N1900B	705,240	8%
8677	312098-8	BEARING BOX/5900B	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/5900B	316,008	8%
8678	312533-6	SAFETY COVER/5201N	CHỤP BẢO VỆ/5201N	1,010,880	8%
8679	312722-3	GEAR HOUSING COVER/9207SPB	NẮP HỘP NHÔNG/9207SPB	518,400	8%
8680	312795-6	BEARING BOX/9207SPB	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/9207SPB	387,200	10%
8681	312808-3	GEAR COVER/9924DB	NẮP HỘP NHÔNG/9924DB	285,120	8%
8682	312809-1	DUST COLLECTOR COVER/9924DB	NẮP CHĂN BỤI/9924DB	211,680	8%
8683	312810-6	DUST COLLECTOR BRACKET/9924DB	HỘP CHĂN BỤI/9924DB	531,360	8%
8684	312951-8	FRONT BASE/1911B	ĐẾ TẮNG GIẢM LƯỠI BẢO/1911B	1,343,520	8%
8685	312952-6	REAR BASE/1911B	ĐẾ MÁY BẢO/1911B	1,333,200	10%
8686	312956-8	ROD/HM0810	TAY ĐÉN/HM0810	270,216	8%
8687	312998-2	BEARING BOX/9500NB	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/9500NB	149,270	10%
8688	312A03-1	SLEEVE 28/DUA300	ĐỆM NGOÀI 28/DUA300	79,310	10%
8689	312A10-4	BRACKET/DBS180	NẮP BẠC ĐẠN/DBS180	475,750	10%
8690	312A28-5	SIDE HANDLE BASE A/HM1511	KỆP TAY CẦM A/HM1511	270,600	10%
8691	312A29-3	SIDE HANDLE BASE B/HM1511	KỆP TAY CẦM B/HM1511	237,930	10%
8692	312A38-2	GUIDE FENCE/LS002G	THƯỚC DẪN/LS002G	1,099,008	8%
8693	312A42-1	SUB BASE L/LS002G	CHÂN ĐẾ TRÁI/LS002G	430,488	8%
8694	312A43-9	SUB BASE R/LS002G	CHÂN ĐẾ PHẢI/LS002G	430,488	8%
8695	312A44-7	BEARING BOX/LS002G	BẠC ĐẠN/LS002G	151,200	8%
8696	312A45-5	GEAR COVER/LS002G	NẮP HỘP NHÔNG/LS002G	109,944	8%
8697	312A46-3	PIN HOLDER/LS002G	GIÁ ĐỖ/LS002G	69,960	10%
8698	312A51-0	BARREL/HM001G	NÔNG THÉP/HM001G	522,072	8%
8699	312A68-3	PISTON/HR006G	PIT-TÔNG/HR006G	164,916	8%
8700	312A70-6	CRANK CAP COVER/HR006G	NẮP CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR006G	297,648	8%
8701	312A82-9	HOLDER/FN001G	GÁ ĐỖ BĂNG THÉP/FN001G	405,790	10%
8702	312A84-5	BEARING CASE/FN001G	HỘP CHỨA BẠC ĐẠN/FN001G	60,720	10%
8703	312A89-5	SAFETY COVER/RS001G	BẢO VỆ LƯỠI/RS001G	430,488	8%
8704	312A92-6	BASE/RS002G	BÀN MÁY/RS002G	1,410,480	8%
8705	312A93-4	SAFETY COVER/RS002G	CHỤP BẢO VỆ LƯỠI/RS002G	760,320	10%
8706	312A94-2	BEARING BOX/RS002G	HỘP BẠC ĐẠN/RS002G	105,408	8%
8707	312A97-6	BEARING BOX/GA7070	Ổ BI/GA7070	186,560	10%
8708	312A98-4	SHOE HOLDER/GA7070	GIÁ ĐỖ/GA7070	135,300	10%
8709	312B02-9	HOOK L/LM001C	MÓC L/LM001C	91,584	8%
8710	312B03-7	HOOK R/LM001C	MÓC R/LM001C	91,584	8%
8711	312B07-9	GEAR HOUSING/DDA450	HỘP NHÔNG/DDA450	1,121,904	8%
8712	312B21-5	BASE/RS001G	BÀN ĐẾ/RS001G	851,796	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
8713	312B27-3	REAR COVER/DWT310	VỎ ĐUỐI MÁY/DWT310	3,603,852	8%
8714	312B30-4	MOTOR BRACKET/LS003G	NẮP CHỤP/LS003G	223,960	10%
8715	312B35-4	BASE/LS003G	ĐỀ MÁY/LS003G	2,486,592	8%
8716	312B36-2	SUB BASE/LS003G	CHÂN ĐỀ/LS003G	572,400	8%
8717	312B37-0	GUIDE FENCE/LS003G	TẤM CHÂN/LS003G	1,167,696	8%
8718	312B42-7	TOP COVER SHAFT/DRC300	NẮP CHỤP/DRC300	128,304	8%
8719	312B60-5	MOTOR BRACKET/LS004G	NẮP CHỤP/LS004G	261,250	10%
8720	312B61-3	BLADE CASE COVER/SP001G	NẮP BẢO VỆ LƯỖI CẮT/SP001G	609,120	8%
8721	312B64-7	BASE/SP001G	BÀN ĐỀ/SP001G	947,916	8%
8722	312B65-5	UPPER PIPE HOLDER 24/UR002G	ĐỂ TAY CẮM TRÊN 24/UR002G	88,660	10%
8723	312B66-3	LOWER PIPE HOLDER 24/UR002G	ĐỂ TAY CẮM DƯỚI 24/UR002G	60,720	10%
8724	312B68-9	LOWER HANDLE HOLDER 22/UR006G	GIÁ ĐỖ TAY CẮM DƯỚI 22/UR006G	102,630	10%
8725	312B69-7	INNER HOUSING/DHR171	ÓP ĐẦU/DHR171	228,960	8%
8726	312B85-9	LOWER HANDLE HOLDER19 COMPLETE/UR002G	NẮP GIỮ TAY CẮM 19/UR002G	69,960	10%
8727	312B95-6	BASE/DSP601	BÀN ĐỀ/DSP601	943,380	8%
8728	312C10-6	BEARING BOX A/GA5090	NẮP CHỤP BẠC ĐẠN/GA5090	210,708	8%
8729	312C11-4	BEARING BOX B/GA5090	NẮP CHỤP BẠC ĐẠN/GA5090	256,500	8%
8730	312C12-2	BLADE CASE COVER/HS009G	NẮP HỘ BỌC LƯỖI CẮT/HS009G	686,880	8%
8731	312C14-8	SAFETY COVER/HS009G	CHỤP BẢO VỆ/HS009G	609,120	8%
8732	312C15-6	BASE/HS009G	ĐỀ MÁY/HS009G	1,158,624	8%
8733	312C17-2	FRONT ANGULAR PLATE/HS009G	MIẾNG CHIA ĐỘ/HS009G	453,384	8%
8734	312C18-0	REAR ANGULAR PLATE/HS009G	MIẾNG CHIA ĐỘ SAU/HS009G	311,472	8%
8735	312C21-1	BLADE CASE COVER/HS011G	VỎ BỌC LƯỖI CẮT/HS011G	686,880	8%
8736	312C22-9	SAFETY COVER/HS011G	VỎ BỌC LƯỖI CẮT/HS011G	590,760	8%
8737	312C23-7	BASE/HS011G	ĐỀ/HS011G	1,016,604	8%
8738	312C29-5	CUTTING DEVICE/CE001G	TAY ĐÓN/CE001G	1,054,130	10%
8739	312C31-8	WHEEL COVER 355/CE001G	NẮP CHỤP BẢO VỆ 355/CE001G	851,040	8%
8740	312C32-6	STAND SUPPORT/CE001G	ĐỂ GẮN BÁNH XE/CE001G	559,680	10%
8741	312C33-4	SPRING HOLDER A/CE001G	CHÓT CHẶN LỖ XO A/CE001G	91,584	8%
8742	312C34-2	SPRING HOLDER B/CE001G	CHÓT CHẶN LỖ XO B/CE001G	87,048	8%
8743	312C35-0	SPRING HOLDER C/CE001G	CHÓT CHẶN LỖ XO C/CE001G	100,764	8%
8744	312C39-2	BEARING BOX/DFT060T	HỘ BẠC ĐẠN/DFT060T	270,216	8%
8745	312C43-1	ADJUST BOLT/DCU601	ỐC ĐIỀU CHỈNH/DCU601	65,340	10%
8746	312C44-9	ADJUST NUT/DCU601	ĐAI ỐC ĐIỀU CHỈNH/DCU601	55,990	10%
8747	312C48-1	CLAMP 22/DCU603	KẸP CÁN ĐÁY MÁY 22/DCU603	37,400	10%
8748	312C49-9	HOLDER/PT001G	MIẾNG THÉP ĐỖ THANH ĐÁY LỖ XO/PT001G	242,550	10%
8749	312C53-8	LOWER HOLDER/PB002G	GIÁ ĐỖ DƯỚI/PB002G	107,360	10%
8750	312C54-6	UPPER HOLDER/PB002G	GIÁ ĐỖ TRÊN/PB002G	107,360	10%
8751	312C55-4	BEARING BOX/PB002G	VỎ BẠC ĐẠN/PB002G	444,204	8%
8752	312C66-9	DUST CASE/CS002G	NẮP CHỤP BẢO VỆ/CS002G	508,356	8%
8753	312C67-7	DUST PLATE/CS002G	MIẾNG ĐỆM/CS002G	405,790	10%
8754	312C68-5	BLADE COVER/CS002G	CHỤP BẢO VỆ LƯỖI/CS002G	398,412	8%
8755	312C69-3	SAFETY COVER/CS002G	MIẾNG BẢO VỆ LƯỖI CẮT/CS002G	737,000	10%
8756	312C78-2	FRONT BASE/KP001G	ĐỀ TRƯ/ỐC/KP001G	462,564	8%
8757	312C89-7	BASE/KP0800	ĐỀ CỬA MÁY BẢO/KP0800	297,648	8%
8758	312C90-2	BASE/DJV184	ĐỀ/DJV184	160,272	8%
8759	312D09-7	BEARING HOUSING E/DUH506	VỎ BẠC ĐẠN E/DUH506	105,408	8%
8760	312D13-6	BASE/KP001G	ĐỀ BẢO/KP001G	288,576	8%
8761	312D19-4	BASE/JV001G	BÀN ĐỀ/JV001G	146,556	8%
8762	312D37-2	GEAR HOUSING COVER/DJR189	NẮP HỘ NHÔNG/DJR189	114,840	8%
8763	312D41-1	HOLDER JOINT B/CG100D	NẮP CỬA HỘ ĐỆM TỤY P SILICON B/CG100D	149,270	10%
8764	312D43-7	BRACKET/LM001G	GÁ ĐỖ ĐỘNG CƠ/LM001G	536,360	10%
8765	312D48-7	BLADE SUPPORT 530/LM001G	GIÁ ĐỖ LƯỖI ĐAO 530/LM001G	209,880	10%
8766	312D49-5	JOINT24/DUX60	ĐẦU NỐI CÁN MÁY/DUX60	345,180	10%
8767	312D65-7	JOINT 24 B/DUR191L	KHỚP NỐI 24 B/DUR191L	433,840	10%
8768	312D66-5	BRACKET/CE002G	GÁ ĐỖ MẶT BÍCH/CE002G	116,600	10%
8769	312D67-3	CUTTING DEVICE/CE002G	LỐC MÁY/CE002G	1,419,552	8%
8770	312D70-4	LOWER GUARD L/CE002G	TẤM THÉP BẢO VỆ LƯỖI CẮT BÊN TRÁI/CE002G	685,630	10%
8771	312D76-2	BASE/HS012G	BÀN ĐỀ/HS012G	764,748	8%
8772	312D77-0	SAFETY COVER/HS012G	VỎ BẢO VỆ LƯỖI CẮT/HS012G	343,440	8%
8773	312D78-8	ANGULAR PLATE/HS012G	TẤM ĐỆM CHIA GÓC/HS012G	144,650	10%
8774	312D79-6	HOLDER/ST001G	GIÁ ĐỖ BÚA/ST001G	163,240	10%
8775	312D82-7	DUST CASE/4131	NẮP CHẶN BỤI/4131	444,204	8%
8776	312D92-4	UPPER PIPE HOLDER 25/UR013G	NÚT XOAY CHỈNH GÓC TAY CẮM 25/UR013G	125,950	10%
8777	312D93-2	LOWER PIPE HOLDER 25/UR013G	MIẾNG THÉP KẸP ỐNG 25/UR013G	98,010	10%
8778	312D97-4	GEAR HOUSING/PP001G	VỎ NHÔNG/PP001G	751,032	8%
8779	312D98-2	MOTOR HOLDER/UP100D	GÁ ĐỖ MOTOR/UP100D	293,920	10%
8780	312E11-6	JOINT/EN402MP	ĐẦU NỐI/EN402MP	284,570	10%
8781	312E12-4	GEAR HOUSING/EN402MP	VỎ NHÔNG/EN402MP	256,500	8%
8782	312E14-0	SAFETY COVER/HS7010	CHỤP BẢO VỆ/HS7010	228,960	8%
8783	312E24-7	PULLEY HOLDER/UV001G	LỐC MÁY/UV001G	494,640	8%
8784	312E25-5	SHAFT HOLDER/UV001G	GIÁ ĐỖ TRỤC/UV001G	283,932	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
8785	312E43-3	TOP HOLDER/PDC1500	CẠNH GÀI/PDC1500	135,300	10%
8786	312E44-1	BOTTOM HOLDER/PDC1500	ĐỀ GIỮ/PDC1500	181,940	10%
8787	312E45-9	PISTON HOUSING/HW001G	VỎ PISTON BƠM/HW001G	357,264	8%
8788	312E46-7	PUMP HEAD/HW001G	VỎ ĐẦU BƠM/HW001G	668,628	8%
8789	312E61-1	BEARING BOX/GA7090/GA9090	HỘP Ổ BÌ/GA7090/GA9090	114,480	8%
8790	312E62-9	ROD SUPPORTER/WT001G	ĐỀ ĐỊNH VỊ TRỤC/WT001G	1,231,340	10%
8791	312E79-2	GEAR COVER/HM004G	NÁP NHÔNG/HM004G	1,016,604	8%
8792	312E80-7	BARREL/HM004G	ỐNG NÔNG/HM004G	4,267,836	8%
8793	312E87-3	CLUTCH CASE/DFL303F	HỘP NHÔNG/DFL303F	892,944	8%
8794	312E99-6	CUTTING DEVICE/CE003G	KHUNG MÁY CẮT/CE003G	979,992	8%
8795	312F00-7	BEARING BOX/CE003G	HỘP BẠC ĐẠN/CE003G	183,168	8%
8796	312F01-5	WHEEL COVER 230/CE003G	NÁP CHỤP BẢO VỆ 230/CE003G	833,436	8%
8797	312F02-3	PULLEY COVER/CE003G	VỎ BẢO VỆ PULY/CE003G	77,868	8%
8798	312F04-9	STAND SUPPORT/CE003G	GIÁ ĐỖ TAY CẦM/CE003G	370,980	8%
8799	312F05-7	CUTTING DEVICE/CE004G	KHUNG MÁY CẮT/CE004G	1,131,084	8%
8800	312F06-5	WHEEL COVER 305/CE004G	NÁP CHỤP BẢO VỆ/CE004G	1,259,280	8%
8801	312F22-7	RETAINER COVER/RP001G	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/RP001G	146,556	8%
8802	312F26-9	PIPE HOLDER 24/UN001G	KHỚP NỐI ỐNG TAY CẦM 24/UN001G	755,590	10%
8803	312F27-7	PIPE HOLDER COVER 24/UN001G	NÁP KHỚP NỐI 24/UN001G	265,870	10%
8804	312F28-5	SIDE COVER/UN001G	NÁP KHỚP NỐI BÊN /UN001G	84,040	10%
8805	312F61-7	BEARING RETAINER/CE003G	NÁP GIỮ VÒNG BÌ/CE003G	130,680	10%
8806	312H45-7	FRAME/PS001G	KHUNG MÁY/PS001G	636,552	8%
8807	312H48-1	SAFETY COVER/HS013G	VỎ BẢO VỆ LƯỖI CỬA/HS013G	1,273,104	8%
8808	312H68-5	PIPE HOLDER 24/DUN500W	GIÁ ĐỖ ỐNG CẦN 24/DUN500W	494,450	10%
8809	312H69-3	SIDE COVER/DUN500W	NÁP BẢO VỆ KHỚP NỐI/DUN500W	109,944	8%
8810	312H72-4	REEL BEARING/TR001G	Ổ ĐỖ CUỘN DÂY/TR001G	47,520	8%
8811	312H73-2	REEL BASE/TR001G	ĐỀ ĐỖ CUỘN DÂY THÉP/TR001G	64,800	8%
8812	312H79-0	BEARING BOX/GA055G/GA056G	HỘP BẠC ĐẠN/GA055G/GA056G	203,040	8%
8813	312H83-9	ARM B/BS002G	TAY ĐỖ RU LỖ/BS002G	311,040	8%
8814	312H86-3	BEARING BOX/BS002G	HỘP BẠC ĐẠN/BS002G	116,640	8%
8815	312J32-8	PISTON CYLINDER/DTM53/HR011G	XY LẠNH/DTM53/HR011G	116,640	8%
8816	312J60-3	TURN BASE/LH001G	BÀN ĐỀ/LH001G	1,287,360	8%
8817	312J61-1	GUIDE FENCE/LH001G	THANH CỬ DẪN HƯỚNG/LH001G	864,000	8%
8818	312J87-3	PIPE HOLDER 25/VL001G	GIÁ ĐỖ ỐNG CẦN/VL001G	660,000	10%
8819	312J88-1	JOINT 25-27/VL001G	KHỚP NỐI 25-27/VL001G	409,200	10%
8820	312J96-2	HANDLE HOLDER/UG001G	GIÁ ĐỖ TAY CẦM/UG001G	151,200	8%
8821	312J97-0	HANDLE HOLDER CAM/UG001G	KHỚP GIỮ TAY CẦM/UG001G	224,400	10%
8822	312J98-8	HANDLE CAM/UG001G	MIẾNG GIỮ TAY CẦM/UG001G	140,800	10%
8823	313062-2	FLANGE/DVC260	LONG ĐÈN/DVC260	32,670	10%
8824	313075-3	BLADE CLAMP/MT450	BỘ GIỮ LƯỖI CỬA KIỂM/MT450	36,720	8%
8825	313082-6	SLIDER GUIDE/4326	MIẾNG ĐỆM TRƯỢT/4326	18,700	10%
8826	313083-4	BLADE CLAMP/4324	BỘ GIỮ LƯỖI/4324	119,124	8%
8827	313086-8	SLIDER SUPPORT/4328	MIẾNG ĐỆM TRƯỢT/4328	9,350	10%
8828	313104-2	SLEEVE/BO4901	VÒNG ĐỆM/BO4901	23,320	10%
8829	313108-4	BALANCE PLATE/4350CT	TẤM ĐỆM ĐẦU NHÔNG/4350CT	158,620	10%
8830	313114-9	WISE NUT/LW1400	GÁ ĐỖ/LW1400	60,720	10%
8831	313115-7	SPRING HOLDER/TW0350	Ổ GIỮ LỖ XO/TW0350	242,000	10%
8832	313121-2	COUNTER WEIGHT/JR3070CT	CÂN ĐỐI TRỌNG/JR3070CT	137,376	8%
8833	313124-6	SHOULDER SLEEVE 6/HM1213C	VÒNG ĐỆM THÉP/HM1213C	64,152	8%
8834	313136-9	LOCK RING/TD022D	VÒNG ĐỆM GÀI/TD022D	130,680	10%
8835	313140-8	BLADE CLAMP/4326	BỘ GIỮ LƯỖI/4326	69,960	10%
8836	313141-6	BALANCER/BO4555	CÁNH LỆCH TÂM/BO4555	22,896	8%
8837	313142-4	BALANCER/BO4565	CÁNH LỆCH TÂM/BO4565	18,360	8%
8838	313161-0	BALANCE PLATE/MT430	ỚP ĐẦU/MT430	139,920	10%
8839	313169-4	CAM LIFTER/BHX2500	CẦN ĐẨY CAM NHÔNG/BHX2500	25,920	8%
8840	313175-9	BALANCER/BO4558	CÁNH LỆCH TÂM/BO4558	22,896	8%
8841	313195-3	SLEEVE 5/EH6000W	MIẾNG ĐỆM 5/EH6000W	4,400	10%
8842	313207-2	CLUTCH SHOE/EK7651H	KHỚP LY HỢP/EK7651H	272,160	8%
8843	313208-0	CLUTCH HOLDER/EK7651H	GIÁ ĐỖ KHỚP LY HỢP/EK7651H	409,200	10%
8844	313209-8	CAM LIFTER L/EK7651H	CẦN ĐẨY CAM NHÔNG/EK7651H	82,080	8%
8845	313210-3	CAM LIFTER R/EK7651H	CẦN ĐẨY CAM NHÔNG/EK7651H	82,080	8%
8846	313211-1	SLEEVE 5/EN420MP	LONG ĐÈN 5/EN420MP	30,800	10%
8847	313212-9	HAND GUARD GUIDE/EA3201S	CHỐT KHÓA XÍCH/EA3201S	2,200	10%
8848	313215-3	SLIDER SUPPORT/JV0600	MIẾNG ĐỆM/JV0600	14,080	10%
8849	313216-1	BALANCE PLATE/JV0600K	TẤM ĐỆM CÂN BẰNG/JV0600K	171,600	10%
8850	313218-7	DRIVING FLANGE/MT870	KHỚP NHÔNG/MT870	37,400	10%
8851	313220-0	SLIDER GUIDE/JR102D	NIỀNG ĐỆM CAO SU/JR102D	41,256	8%
8852	313224-2	COUNTER WEIGHT/DHR242	MIẾNG ĐỆM CHỊU LỰC/DHR242	77,868	8%
8853	313226-8	OPENER/DHR280	ĐỆM CAO SU/DHR280	13,824	8%
8854	313227-6	HAMMER CHUEN RING/DTP141	MIẾNG ĐỆM CHUYÊN CHẾ ĐỘ/DTP141	51,370	10%
8855	313228-4	COUPLING/GA4040	KHỚP NHÔNG/GA4040	247,320	8%
8856	313245-4	BALANCER/DTM51	CÁNH LỆCH TÂM/DTM51	13,824	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
8857	313253-5	CARRIER B/DCG180	GIÁ ĐỖ/DCG180	69,960	10%
8858	313254-3	HOLDER PLATE/EN420MP	MIẾNG ĐỆM/EN420MP	23,320	10%
8859	313255-1	DRIVING SLEEVE/HR4013C	KHỚP NHÔNG NỔI/HR4013C	321,860	10%
8860	313257-7	MAGNET/DCG180	CHÓT ĐỆM CỎ TỦ/DCG180	73,332	8%
8861	313260-8	BALANCE PLATE/DJV181	THANH CÂN BẰNG/DJV181	167,970	10%
8862	313268-2	TURN BLOCK/DTM51	LONG ĐÈN KHÓA/DTM51	42,020	10%
8863	313269-0	SLIDER N/JR105D	THANH TRƯỢT N/JR105D	96,228	8%
8864	313270-5	COLLARED SLEEVE 4/JR105D	BẠC THAU 4/JR105D	27,540	8%
8865	313271-3	SLIDER/JR103D	THANH TRƯỢT/JR103D	96,228	8%
8866	313288-6	DIAL CAM/HP001G	NÚM VẶN/HP001G	14,080	10%
8867	313290-9	REAR SHAFT HOLDER COVER/DLM533	GIÁ ĐỖ TRỤC BÁNH XE/DLM533	54,972	8%
8868	313297-5	GUIDE PLATE L/DRV150	MIẾNG GÀI TRÁI/DRV150	195,910	10%
8869	313298-3	GUIDE PLATE R/DRV150	MIẾNG GÀI PHẢI/DRV150	195,910	10%
8870	313304-4	HUB/DCU603	MIẾNG ỐP CHỤP MẮM XE/DCU603	2,136,200	10%
8871	313316-7	SLIDER GUIDE/JR3061T	GÁ ĐỖ THANH TRƯỢT L/JR3061T	55,990	10%
8872	313321-4	GUIDE RING/HM1511	VÒNG ĐỆM DẪN HƯỚNG/HM1511	1,329,240	10%
8873	313322-2	TOOL HOLDER A/HM1511	ĐẦU GIỮ MŨI A/HM1511	2,051,568	8%
8874	313324-8	BARREL/HM1511	NÒNG THÉP/HM1511	3,535,164	8%
8875	313325-6	CRANK CAP COVER/HR005G	NẮP ĐẦU/HR005G	206,064	8%
8876	313326-4	TURN STOPPER/LS002G	CHÓT KHÓA/LS002G	32,076	8%
8877	313352-3	COUNTER WEIGHT A/FN001G	CÂN ĐỐI TRỌNG A/FN001G	256,500	8%
8878	313353-1	BOTTOM HOLDER/FN001G	GIÁ ĐỖ TRỤC/FN001G	387,200	10%
8879	313354-9	SLIDER/JV0600	THANH TRƯỢT/JV0600	554,148	8%
8880	313360-4	FAN 45/GA7070	CÁNH QUẠT 45/GA7070	572,400	8%
8881	313361-2	BALANCER/TM001G	BÁNH LỆCH TÂM/TM001G	9,180	8%
8882	313365-4	WEIGHT/DTM52/XMT04	ĐỐI TRỌNG/DTM52/XMT04	59,616	8%
8883	313367-0	SPEED CHANGE CAM/DDA450	NHÔNG CAM CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DDA450	32,076	8%
8884	313379-3	HAND GUARD GUIDE/DUC254	MIẾNG ĐỆM TAY CẦM/DUC254	9,180	8%
8885	313389-0	ROD HOLDER/LM001J	GIÁ ĐỖ TRỤC/LM001J	209,880	10%
8886	313390-5	REAR SHAFT HOLDER/LM001J	GIÁ ĐỖ TRỤ SAU/LM001J	74,690	10%
8887	313391-3	MOTOR HOUSING LOWER/LM001J	VỎ MOTOR DƯỚI/LM001J	247,320	8%
8888	313392-1	BLADE SUPPORT 530/LM001J	GIÁ ĐỖ DAO 530/LM001J	135,300	10%
8889	313393-9	BLADE SUPPORT 480/DLM480	GIÁ ĐỖ DAO 480/DLM480	139,920	10%
8890	313395-5	BALANCER/DBO380	CÁNH LỆCH TÂM/DBO380	59,616	8%
8891	313398-9	HAND GUARD GUIDE/UC012G	MIẾNG ĐỆM TAY CẦM/UC012G	9,350	10%
8892	313400-8	SPRING HOLDER/DCU601	GIÁ ĐỖ LỖ XO/DCU601	23,320	10%
8893	313406-6	BOTTOM HOLDER/PT001G	MIẾNG GÁ ĐỖ LỖ XO/PT001G	396,440	10%
8894	313415-5	ECCENTRIC DISK/CE001G	BÁNH RĂNG LỆCH TÂM/CE001G	36,720	8%
8895	313418-9	DRIVING SLEEVE/JR002G	VÒNG KHÓA MŨI/JR002G	87,048	8%
8896	313419-7	COUNTER WEIGHT/JR002G	CÂN ĐỐI TRỌNG/JR002G	206,064	8%
8897	313420-2	PUMP HEAD/DHW080	ĐẦU BƠM/DHW080	668,628	8%
8898	313421-0	COUNTER WEIGHT A/DFN350	THANH ĐỐI TRỌNG A/DFN350	256,500	8%
8899	313434-1	HOSE HOLDER/VR001G	ĐẦU KẾT NỐI CÁN RUNG/VR001G	312,510	10%
8900	313436-7	SPACER/DUH506	MIẾNG ĐỆM/DUH506	4,730	10%
8901	313437-5	SPEED CHANGE RING/UT001G	VÒNG ĐỆM ĐIỀU TỐC/UT001G	55,990	10%
8902	313446-4	COUNTER WEIGHT/DJR189	GÁ ĐỖ ĐỐI TRỌNG/DJR189	109,944	8%
8903	313450-3	SLIDER GUIDE/DJR189	ĐỆM THANH TRƯỢT/DJR189	18,700	10%
8904	313464-2	BOTTOM HOLDER/ST001G	GIÁ ĐỖ LỖ XO/ST001G	471,130	10%
8905	313470-7	SPACER/EN402MP	MIẾNG ĐỆM/EN402MP	4,730	10%
8906	313471-5	CRANK/EN402MP	TRỤC ĐÁO TRUYỀN ĐỘNG/EN402MP	77,868	8%
8907	313474-9	ECCENTRIC DISK/UV001G	BÁNH LỆCH TÂM/UV001G	50,436	8%
8908	313475-7	REAR SHAFT HOLDER/UV001G	MIẾNG ĐỆM GIỮ TRỤC/UV001G	55,990	10%
8909	313483-8	CLUTCH CAM/HR2230	KHỚP NHÔNG/HR2230	32,076	8%
8910	313494-3	WEIGHT/WA400MP	BÁNH ĐỐI TRỌNG/WA400MP	329,724	8%
8911	313509-6	ADJUST PLATE A/WA400MP	KHỚP NỐI TRỤC A/WA400MP	32,076	8%
8912	313516-9	DRIVER A/DTM52	CẠNH KHÓA LƯỠI A/DTM52	51,370	10%
8913	313517-7	DRIVER B/DTM52	CẠNH KHÓA LƯỠI B/DTM52	51,370	10%
8914	313597-3	SLIDER/GP001G	THANH TRƯỢT/GP001G	90,720	8%
8915	313598-1	SLIDER GUIDE/GP001G	DẪN HƯỚNG THANH TRƯỢT/GP001G	64,800	8%
8916	313603-4	WIRE GUIDE A/TR001G	DẪN HƯỚNG DÂY BUỘC THÉP A/TR001G	617,760	8%
8917	313606-8	CUTTER GUIDE/TR001G	THANH DẪN HƯỚNG LƯỠI CẮT/TR001G	889,920	8%
8918	313608-4	WIRE GUIDE B/TR001G	DẪN HƯỚNG DÂY BUỘC THÉP B/TR001G	540,000	8%
8919	313610-7	STOPPER/TR001G	MIẾNG CHẶN/TR001G	457,600	10%
8920	313613-1	WIRE BENDER/TR001G	MIẾNG UỐN DÂY/TR001G	112,320	8%
8921	313637-7	BLADE CLAMP/JR003G	KẸP GIỮ LƯỠI/JR003G	109,944	8%
8922	313664-4	COUNTER WEIGHT/DTM53/HR011G	THANH ĐỐI TRỌNG/DTM53/HR011G	82,080	8%
8923	313667-8	HAND GUARD GUIDE/UC030G	ĐẦU DẪN HƯỚNG TAY CẦM PHANH XÍCH/UC030G	50,436	8%
8924	313672-5	HAND GUARD GUIDE/UC031G	MIẾNG DẪN HƯỚNG/UC031G	8,640	8%
8925	314062-5	POLE/3612BR	CHÓT CHẤN LỖ XO/3612BR	59,616	8%
8926	315095-3	BALANCE WEIGHT/9045B	CÁNH LỆCH TÂM/9045B	476,280	8%
8927	315248-4	ROD/HR3520	TAY DẪN/HR3520	256,500	8%
8928	315282-4	BEARING BOX/9005B	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/9005B	444,960	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
8929	315419-3	CONNECTING ROD/HM120I	TAY DÈNH/HM120I	270,216	8%
8930	315769-6	BEARING BOX/4107R	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/4107R	398,412	8%
8931	315872-3	REAR COVER/906H	NÁP VỎ MÁY/906H	246,240	8%
8932	315874-9	BARREL/906H	VỎ NHÔM ĐẦU BẢO VỆ/906H	1,135,728	8%
8933	315931-3	STOPPER/RP2301FC	CHÓT CHẶN/RP2301FC	42,020	10%
8934	316099-8	GEAR HOUSING/9105	HỘP NHÔNG/9105	1,209,600	8%
8935	316294-0	MOTOR BRACKET/3600H	NÁP CHỤP/3600H	943,380	8%
8936	316295-8	ROUTER BASE/3600H	ĐỂ PHAY/3600H	2,880,360	8%
8937	316499-2	BEARING BOX/3612	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/3612	142,020	8%
8938	316527-3	BEARING BOX/2414NB	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/2414NB	82,512	8%
8939	316579-4	BEARING BOX/4131	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/4131	380,160	8%
8940	316608-3	HOLDER/4304	GIÁ ĐỖ/4304	209,880	10%
8941	316626-1	GEAR HOUSING (L)/LC1230	HỘP NHÔNG/LC1230	1,053,216	8%
8942	316697-8	BLADE CASE/5201N	BỘ BỌC LƯỚI CẮT /5201N	2,665,440	8%
8943	316795-8	FLANGE/VC1310L	MẶT BÍCH/VC1310L	18,700	10%
8944	316799-0	FLAT WASHER 10/VC1310L	LONG ĐÈN 10/VC1310L	9,350	10%
8945	316811-6	CHIP COVER/1805N	NÁP CHẶN BỤI/1805N	228,580	10%
8946	316819-0	PISTON/HR2010	PISTON/HR2010	77,868	8%
8947	316821-3	BEARING BOX/LH1040	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/LH1040	77,868	8%
8948	316824-7	TURN BASE/LS1040	BẢN ĐỀ MÁY CỬA/LS1040	1,309,716	8%
8949	316849-1	BEARING BOX/5806B	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/5806B	74,690	10%
8950	316855-6	BEARING BOX/9047	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/9047	139,920	10%
8951	316883-1	BASE/4304	ĐỂ CỬA MÁY CỬA LÔNG/4304	577,044	8%
8952	316893-8	BEARING BOX/DVR450Z	HỘP NHÔNG/DVR450Z	419,760	10%
8953	316896-2	BEARING BOX/9237C	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/9237C	247,320	8%
8954	316933-2	BEARING BOX/2704	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/2704	105,408	8%
8955	316991-8	BEARING BOX/9015B	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/9015B	215,244	8%
8956	317007-2	BEARING BOX/9067	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/9067	100,764	8%
8957	317018-7	DUST COLLECTOR COVER/9403	KHUNG CHẶN BỤI/9403	892,944	8%
8958	317020-0	GEAR COVER/9403	NÁP HỘP NHÔNG/9403	77,868	8%
8959	317021-8	DUST COLLECTOR BRACKET/9403	KHUNG MÁY/9403	361,800	8%
8960	317027-6	ARM/LS1030N	GIÁ ĐỖ THÂN MÁY/LS1030N	764,940	10%
8961	317028-4	TURN BASE/LS1030N	BẢN ĐỀ MÁY CỬA/LS1030N	1,305,072	8%
8962	317029-2	GUIDE FENCE/LS1030N	TẤM CHẶN/LS1030N	819,720	8%
8963	317031-5	ANGULAR PLATE/HS7600	TẤM ĐỆM CHIA GÓC/HS7600	121,330	10%
8964	317102-8	BARREL/HR2010	NÔNG/HR2010	256,500	8%
8965	317148-4	GEAR HOUSING R/LC1230	HỘP NHÔNG/LC1230	572,400	8%
8966	317152-3	SAFETY COVER/LC1230	TẤM CHẶN BẢO VỆ/LC1230	741,852	8%
8967	317244-8	MOTOR HOUSING/N3701	VỎ MÁY/N3701	489,996	8%
8968	317259-5	BEARING BOX/2012NB	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/2012NB	68,688	8%
8969	317260-0	SUPPORTER/2012NB	BỘ GẢI NHÔNG/2012NB	51,370	10%
8970	317284-6	BALANCER/BO3700	CÁNH LỆCH TÂM/BO3700	64,152	8%
8971	317323-2	GEAR HOUSING COVER/9015B	NÁP HỘP NHÔNG/9015B	357,264	8%
8972	317359-1	GEAR HOUSING COVER/9563C	NÁP HỘP NHÔNG/9563C	142,020	8%
8973	317367-2	BEARING BOX/GD0800C	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/GD0800C	407,592	8%
8974	317368-0	BARREL/GD0800C	VỎ NHÔM ĐẦU BẢO VỆ/GD0800C	760,212	8%
8975	317369-8	BARREL/GD0810C	VỎ NHÔM ĐẦU BẢO VỆ/GD0810C	1,538,676	8%
8976	317416-5	SKIRT/BO6030	THÂN MÁY/BO6030	349,920	8%
8977	317428-8	INTERNAL GEAR CASE/6952	HỘP BÀNH RĂNG/6952	366,336	8%
8978	317458-9	GEAR HOUSING/GV7000	HỘP NHÔNG/GV7000	993,708	8%
8979	317517-9	PISTON CYLINDER/HR2230	BỘ XILANH PISTON/HR2230	380,160	8%
8980	317522-6	DRIVING ROLLER/9032	RULO/9032	174,096	8%
8981	317523-4	BRACKET/9032	NÁP BẠC ĐẠN ĐẦU/9032	512,892	8%
8982	317525-0	ARM HOLDER/9032	GIÁ ĐỖ/9032	704,330	10%
8983	317534-9	BEARING BOX/MT954	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/MT954	100,764	8%
8984	317535-7	FOOT/BO4901	CHẶN RUNG/BO4901	23,320	10%
8985	317536-5	BALANCER/BO4901	CÁNH LỆCH TÂM/BO4901	132,840	8%
8986	317537-3	BASE/BO4901	ĐỂ MÁY CHÀ NHẮM/BO4901	696,060	8%
8987	317538-1	FRAME/BO4901	KHUNG MÁY/BO4901	778,464	8%
8988	317550-1	BEARING BOX/4100NH3	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/4100NH3	41,256	8%
8989	317551-9	GEAR HOUSING/UT1305	HỘP NHÔNG/UT1305	590,760	8%
8990	317553-5	INNER HOUSING/MT811	NÁP HỘP NHÔNG/MT811	123,660	8%
8991	317565-8	BASE/4350CT	ĐỂ CỬA MÁY CỬA LÔNG/4350CT	233,604	8%
8992	317598-3	GEAR HOUSING/UT2204	HỘP NHÔNG/UT2204	622,080	8%
8993	317633-7	BEARING BOX/DA331D	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/DA331D	215,244	8%
8994	317635-3	GEAR HOUSING/DA3010	HỘP NHÔNG/DA3010	769,392	8%
8995	317662-0	SCREW GUIDE/MT241	TỶ REN CÓ ĐỊNH VẬT LIỆU/MT241	60,720	10%
8996	317663-8	BEARING BOX/MT241	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/MT241	50,436	8%
8997	317666-2	BEARING BOX/MT582	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/MT582	50,436	8%
8998	317694-7	CLUTCH CASE/BFT080F	VỎ BẢO VỆ KHỚP LY HỢP/BFT080F	718,956	8%
8999	317719-7	CYLINDER GUIDE/HM0870C	MIỀNG ĐỆM XILANH/HM0870C	74,690	10%
9000	317723-6	BASE/SG1251	ĐỂ CỬA MÁY CẮT TƯỜNG/SG1251	563,328	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
9001	317725-2	COVER/SG1251J	CHỤP BẢO VỆ/SG1251J	1,044,144	8%
9002	317744-8	BEARING BOX/N5900B	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/N5900B	114,480	8%
9003	317747-2	BEARING BOX/MT362	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/MT362	91,584	8%
9004	317748-0	STOPPER/MT362	MIÈNG CHẶN/MT362	55,990	10%
9005	317760-0	JOINT/2012NB	KHỚP NỐI/2012NB	41,256	8%
9006	317762-6	MAIN FRAME/2012NB	BỘ KHUNG MÁY/2012NB	2,541,456	8%
9007	317763-4	TABLE/2012NB	BÀN ĐẾ/2012NB	2,385,828	8%
9008	317775-7	SAFETY COVER/4131	TẮM CHÂN BẢO VỆ/4131	384,696	8%
9009	317777-3	DUST PLATE/4131	NÁP BẢO VỆ LƯỚI/4131	328,320	8%
9010	317779-9	TABLE SUPPORT/LH1040	THANH DẪN HƯỚNG/LH1040	69,120	8%
9011	317788-8	GUIDE HOLDER/N3701	THƯỚC DẪN/N3701	45,792	8%
9012	317789-6	TRIMMER GUIDE/N3701	GIÁ ĐỖ THANH DẪN HƯỚNG/N3701	37,400	10%
9013	317796-9	BASE/JV100D	ĐẾ/JV100D	144,650	10%
9014	317797-7	GEAR HOUSING/MT955	HỘP NHÔNG/MT955	242,784	8%
9015	317798-5	GEAR HOUSING COVER/MT912	NÁP HỘP NHÔNG/MT912	114,480	8%
9016	317799-3	BEARING BOX/MT955	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/MT955	66,000	10%
9017	317808-8	CLUTCH CASE/DFL651F	HỘP NHÔNG/DFL651F	792,288	8%
9018	317811-9	PISTON/DCS232T	PISTON/DCS232T	272,160	8%
9019	317813-5	FLYWHEEL/DCS232T	MÀM ĐIỆN/DCS232T	375,840	8%
9020	317819-3	BEARING BOX/9553B	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/9553B	64,152	8%
9021	317821-6	GEAR HOUSING COVER/9553B	NÁP HỘP NHÔNG/9553B	59,616	8%
9022	317823-2	LOWER HOLDER/2107F	CHI TIẾT BẢO VỆ/2107F	125,950	10%
9023	317824-0	UPPER HOLDER/2107F	NÁP BẢO VỆ/2107F	125,950	10%
9024	317835-5	GEAR HOUSING/6924N	HỘP NHÔNG/6924N	2,706,372	8%
9025	317841-0	HAMMER CASE COVER/TW1000	NÁP HỘP NHÔNG/TW1000	764,748	8%
9026	317842-8	GEAR HOUSING/JR3060T	HỘP NHÔNG/JR3060T	403,056	8%
9027	317844-4	BEARING BOX/JR3060T	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/JR3060T	177,320	10%
9028	317847-8	REAR WHEEL COVER/2107F	BỘ BỌC LƯỚI CỬA/2107F	1,291,356	8%
9029	317852-5	FRONT BASE/MT111	ĐỂ TRƯỚC/MT111	274,752	8%
9030	317853-3	BEARING BOX/MT111	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/MT111	119,124	8%
9031	317854-1	BRACKET/MT111	NÁP CHÂN/MT111	201,528	8%
9032	317867-2	REAR OUTER RAIL/2704	THANH RAY TRƯỢT/2704	457,920	8%
9033	317871-1	KNIFE HOLDER/2704	GIÁ ĐỖ/2704	209,880	10%
9034	317877-9	SUB TABLE/2704	BÀN CẮT PHỤ/2704	2,220,912	8%
9035	317947-4	REAR WHEEL COVER/DPB180	NÁP CHỤP/DPB180	1,282,176	8%
9036	317956-3	BEARING BOX/MT901	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/MT901	102,630	10%
9037	317977-5	LEVER HOLDER/BUC250	ỐC VÍT/BUC250	22,896	8%
9038	317986-4	STOPPER/DHS680	CHÓT CHẶN/DHS680	23,320	10%
9039	317988-0	BEARING BOX/GA7020	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/GA7020	123,660	8%
9040	317999-5	BEARING RETAINER/GD0600	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/GD0600	42,020	10%
9041	318000-9	BARREL/GD0600	VỎ NHÔM ĐẦU BẢO VỆ/GD0600	224,424	8%
9042	318008-3	FRONT BASE/N1900B	ĐỂ TRƯỚC/N1900B	393,876	8%
9043	318020-3	ADJUST BLOCK/2704	KẸP GIỮ/2704	93,280	10%
9044	318036-8	BARREL/MT910	VỎ NHÔM ĐẦU BẢO VỆ/MT910	192,348	8%
9045	318038-4	SUPPORTER/DVR450Z	GIÁ ĐỖ/DVR450Z	573,760	10%
9046	318051-2	GEAR HOUSING/DGA402	HỘP NHÔNG/DGA402	109,944	8%
9047	318074-0	GEAR COVER/MT941	NÁP HỘP NHÔNG/MT941	121,330	10%
9048	318075-8	DUST COLLECTOR BRACKET/MT940	KHUNG CHÂN BỤI/MT940	293,112	8%
9049	318087-1	BEARING BOX/BCS550	HỘP NHÔNG/BCS550	56,160	8%
9050	318088-9	BEARING BOX/CA5000	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/CA5000	118,800	10%
9051	318132-2	PISTON CYLINDER/DHR202	BỘ XILANH PISTON/DHR202	329,724	8%
9052	318151-8	FOOT/BO3710	CHÂN RUNG/BO3710	9,350	10%
9053	318158-4	GEAR HOUSING/GA5010	HỘP NHÔNG/GA5010	265,680	8%
9054	318179-6	BASE/SP6000	ĐẾ CỬA MÁY CỬA ĐĨA/SP6000	1,424,196	8%
9055	318187-7	GEAR HOUSING/DP4010	HỘP NHÔNG/DP4010	329,724	8%
9056	318191-6	GEAR HOUSING/HM1306	HỘP NHÔNG/HM1306	1,547,856	8%
9057	318192-4	GEAR HOUSING COVER/HM1306	NÁP HỘP NHÔNG/HM1306	1,002,888	8%
9058	318193-2	PISTON/HM1306	BỘ XILANH PISTON/HM1306	192,348	8%
9059	318201-9	CRANK CAP COVER/HR3200C	NÁP HỘP NHÔNG/HR3200C	261,036	8%
9060	318249-1	PIPE HOLDER/EE2650H	TAY NẮM/EE2650H	51,840	8%
9061	318250-6	PIPE HOLDER/EE2650H	TAY NẮM/EE2650H	56,160	8%
9062	318253-0	FRAME/2704	TẮM CHÂN BỤI/2704	760,320	10%
9063	318274-2	LOWER PIPE HOLDER 24/UR002G	ĐỂ TAY CẦM DƯỚI 24/UR002G	37,400	10%
9064	318299-6	BEARING BOX/GA5020	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/GA5020	108,000	8%
9065	318300-7	BEARING BOX/GA6010	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/GA6010	105,408	8%
9066	318302-3	BEARING BOX/9563C	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/9563C	169,452	8%
9067	318303-1	BEARING BOX COVER/MT922	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/MT922	28,050	10%
9068	318304-9	BEARING BOX/MT922	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/MT922	73,332	8%
9069	318331-6	BEARING BOX/DGA404	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/DGA404	54,972	8%
9070	318332-4	BEARING BOX/GA5020	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/GA5020	91,584	8%
9071	318333-2	BEARING BOX/GA6010	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/GA6010	82,512	8%
9072	318335-8	GEAR HOUSING/GA4030	HỘP NHÔNG/GA4030	215,244	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
9073	318336-6	BEARING BOX/GA4030	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/GA4030	59,616	8%
9074	318339-0	BEARING BOX/MT960	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/MT960	79,310	10%
9075	318340-5	GEAR HOUSING/MT960	HỘP NHÔNG/MT960	224,424	8%
9076	318346-3	BEARING BOX/4100NH2	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/4100NH2	55,990	10%
9077	318361-7	PIPE HOLDER/HM1213C	ỐNG GIỮ LỖ XO/HM1213C	219,888	8%
9078	318363-3	CRANK HOUSING/HM1213C	HỘP NHÔNG/HM1213C	1,479,168	8%
9079	318364-1	CRANK HOUSING/HM1203C	Ố NHÔM/HM1203C	2,010,312	8%
9080	318371-4	SLIDER SUPPORT/MT430	THANH TRƯỢT/MT430	37,400	10%
9081	318374-8	BEARING BOX/MT961	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/MT961	64,152	8%
9082	318377-2	BEARING BOX/GA7020R	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/GA7020R	119,124	8%
9083	318382-9	RETAINER COVER/RP1800	NÁP BẠC ĐẠN/RP1800	160,272	8%
9084	318392-6	INNER HOUSING/DHR263	VỎ MÁY BÊN TRONG/DHR263	586,224	8%
9085	318399-2	MOTOR BRACKET/LS1016	NÁP CHỤP/LS1016	263,520	8%
9086	318403-7	HOLDER/LS1016	GIÁ ĐỖ/LS1016	211,200	10%
9087	318410-0	PIN HOLDER/LS1016	GIÁ ĐỖ TRỤC XOAY/LS1016	98,010	10%
9088	318411-8	GUIDE FENCE/LS1016	GIÁ ĐỖ BÀN ĐỂ/LS1016	1,071,576	8%
9089	318421-5	CLUTCH CASE/RBC413U	VỎ BẢO VỆ KHỚP LY HỢP/RBC413U	181,440	8%
9090	318440-1	RETAINER PLATE/BHX2500	MIẾNG ĐỆM/BHX2500	13,200	10%
9091	318443-5	CAM GEAR COVER/BHX2500	HỘP NHÔNG/BHX2500	30,800	10%
9092	318453-2	PIPE RETAINER/EM3400U	NÁP TAY CẮM/EM3400U	61,600	10%
9093	318454-0	PIPE BRACKET/EM3400U	ĐẦU NỐI TAY CẮM/EM3400U	105,600	10%
9094	318455-8	GEAR CASE B/DSC191	NÁP HỘP NHÔNG/DSC191	709,776	8%
9095	318458-2	BARREL/HM1307C	NÔNG/HM1307C	2,014,848	8%
9096	318459-0	PISTON/HM1307C	PISTON/HM1307C	682,344	8%
9097	318462-1	GEAR COVER/HM1307C	NÁP HỘP NHÔNG/HM1307C	1,360,044	8%
9098	318471-0	MOTOR BRACKET/LS1219L	NÁP CHỤP MOTOR/LS1219L	210,708	8%
9099	318476-0	LOWER FENCE R/LS1216	TẦM CHÂN R/LS1216	380,160	8%
9100	318484-1	BASE/BO3710	ĐỂ MÁY CHÀ NHẢM/BO3710	201,528	8%
9101	318491-4	FRONT BASE/KP0800	ĐỂ TRƯỚC/KP0800	368,500	10%
9102	318499-8	BASE/KP0800	ĐỂ CỬA MÁY BẢO/KP0800	261,036	8%
9103	318505-9	SIDE HANDLE BASE 82A/HM1203C	KẸP TAY CẮM 82A/HM1203C	186,560	10%
9104	318506-7	SIDE HANDLE BASE 82B/HM1203C	KẸP TAY CẮM 82B/HM1203C	205,260	10%
9105	318510-6	CYLINDER GUIDE/HM0871C	MIẾNG ĐỆM XILANH/HM0871C	74,690	10%
9106	318511-4	BARREL/HM0871C	VỎ NHÔM ĐẦU BẢO VỆ XILANH/HM0871C	535,788	8%
9107	318512-2	BARREL/HM0870C	VỎ NHÔM ĐẦU/HM0870C	531,252	8%
9108	318523-7	BEARING BOX/GA7050	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/GA7050	123,660	8%
9109	318533-4	STOPPER/DLS600	CHÓT GÀ/DLS600	105,408	8%
9110	318534-2	BEARING BOX/DLS600	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/DLS600	178,632	8%
9111	318537-6	GUIDE FENCE/DLS600	THƯỚC DẪN/DLS600	567,864	8%
9112	318543-1	BASE/BO4558	ĐỂ CỬA MÁY CHÀ NHẢM RUNG/BO4558	174,096	8%
9113	318569-3	FLYWHEEL/EE2650H	MẮM ĐIỆN/EE2650H	259,200	8%
9114	318595-2	LOWER FENCE L/LS1016	THANH CHÂN/LS1016	340,560	10%
9115	318596-0	LOWER FENCE R/LS1016L	THANH CHÂN DƯỚI R/LS1016L	405,790	10%
9116	318610-2	GEAR CASE COVER/EH6000W	NÁP CHỤP HỘP NHÔNG/EH6000W	341,280	8%
9117	318611-0	FLYWHEEL/EBH340R	MẮM ĐIỆN/EBH340R	263,520	8%
9118	318613-6	PISTON/EBH340R	PISTON/EBH340R	237,600	8%
9119	318614-4	BLOWER HOUSING/EBH340R	VỎ MÁY/EBH340R	181,440	8%
9120	318617-8	BEARING BOX/MT902	HỘP BẠC ĐẠN/MT902	158,620	10%
9121	318622-5	BALANCER/MT923	CÁNH LỆCH TẦM/MT923	77,868	8%
9122	318630-6	CYLINDER/RBC411	NÔNG XYLINDER/RBC411	1,028,160	8%
9123	318631-4	PISTON/RBC411	PISTON/RBC411	125,280	8%
9124	318632-2	FLYWHEEL/RBC411	MẮM ĐIỆN/RBC411	414,720	8%
9125	318633-0	CRANKCASE UNDERSIDE/EA3201S	NÁP LÓC MÁY/EA3201S	48,400	10%
9126	318634-8	FLANGE RING/EA3201S	CHẶN CỎ HÚT/EA3201S	21,600	8%
9127	318660-7	BEARING BOX/CC300D	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/CC300D	60,720	10%
9128	318682-7	BEARING BOX/MT412	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/MT412	74,690	10%
9129	318695-8	BEARING BOX/MT90	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/MT90	64,152	8%
9130	318698-2	BRACKET PIPE/EBH340U	ỐNG TRỤC MÁY/EBH340U	255,200	10%
9131	318707-7	FLY WEIGHT/EK7651H	CHÓT CÂN BĂNG/EK7651H	21,600	8%
9132	318708-5	ROCKER COVER/EK7651H	NÁP ĐẦU MÁY/EK7651H	43,200	8%
9133	318709-3	RETAINER PLATE/EK7651H	THANH GIỮ/EK7651H	64,800	8%
9134	318710-8	OIL CASE/EK7651H	NÁP HỘP NHỚT/EK7651H	41,800	10%
9135	318711-6	CUTTING ARM/EK7651H	LÓC MÁY/EK7651H	470,880	8%
9136	318712-4	GUARD/EK7651H	ĐỂ BẢO VỆ/EK7651H	382,800	10%
9137	318713-2	CLUTCH CASE/EBH340U	VỎ BẢO VỆ KHỚP LY HỢP/EBH340U	457,920	8%
9138	318722-1	CUTTING DEVICE/EK7651H	GÁ ĐỖ LƯỚI CẮT/EK7651H	418,000	10%
9139	318725-5	CAM GEAR COVER/EB7650TH	NÁP HỘP NHÔNG/EB7650TH	90,720	8%
9140	318727-1	ROLLER 45/EK7651H	BÁNH XE 45/EK7651H	60,480	8%
9141	318728-9	FRONT OUTER HOLDER/EK7651H	GIÁ ĐỖ TRƯỚC/EK7651H	92,400	10%
9142	318729-7	CENTER INNER HOLDER/EK7651H	GIÁ ĐỖ THÂN MÁY/EK7651H	74,800	10%
9143	318730-2	REAR OUTER HOLDER/EK7651H	GIÁ ĐỖ TRƯỚC/EK7651H	66,000	10%
9144	318745-9	ROCKER COVER OUTER/EE2650H	NÁP ĐÁY XILANH/EE2650H	51,840	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
9145	318746-7	PRESSURE RING/EK7651H	VÒNG ĐỆM/EK7651H	444,400	10%
9146	318751-4	HOUSING COVER/JV0600K	NÁP CHỤP VỎ MÁY/JV0600K	108,000	8%
9147	318780-7	FRONT BASE/MT191	ĐỀ TRƯỚC/MT191	357,264	8%
9148	318800-7	TURN BASE/LH1040	BẢN ĐỀ MÁY CỬA/LH1040	1,283,040	8%
9149	318805-7	GEAR HOUSING/JR102D	HỘP NHÔNG/JR102D	206,064	8%
9150	318806-5	GEAR HOUSING COVER/JR102D	NÁP HỘP NHÔNG/JR102D	137,376	8%
9151	318810-4	INNER HOUSING/DHR242	VỎ MÁY BÊN TRONG/DHR242	361,800	8%
9152	318811-2	BEARING BOX/PJ7000	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/PJ7000	311,472	8%
9153	318812-0	BEARING BOX/DPI180	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/DPI180	298,080	8%
9154	318813-8	BASE/PJ7000	ĐỀ CỬA MÁY GHEP MỘNG/PJ7000	709,776	8%
9155	318814-6	STOPPER/PJ7000	MIÈNG ĐÈM HĂM/PJ7000	163,240	10%
9156	318819-6	BASE/DHS710	ĐỀ CỬA MÁY CỬA ĐĨA/DHS710	801,360	8%
9157	318823-5	STOPPER/DHS710	NÚT/DHS710	23,320	10%
9158	318845-5	BLADE COVER/PJ7000	NÁP CHẀN LƯỖI CẮT/PJ7000	453,384	8%
9159	318847-1	GUIDE RULE/LS1040	THƯỚC DẪN HƯỚNG/LS1040	778,464	8%
9160	318858-6	PISTON/EH6000W	PISTON/EH6000W	146,880	8%
9161	318863-3	LOWER FENCE L/LS1216	THANH TRƯỢT BÀN ĐỀ/LS1216	352,620	8%
9162	318880-3	BEARING BOX/MT583	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/MT583	64,152	8%
9163	318892-6	SPACER/HTR5600	GIÁ ĐỠ BỘ LY HỘP/HTR5600	202,400	10%
9164	318921-5	DUST COLLECTOR BRACKET/MT941	KHUNG CHẀN BỤI/MT941	192,348	8%
9165	318932-0	GUIDE RULE/MT111	THANH CỬ/MT111	254,880	8%
9166	318934-6	GEAR HOUSING/DA331D	HỘP NHÔNG/DA331D	194,400	8%
9167	318958-2	HOLDER JOINT B/DCG180	NÁP CỬA HỘP ĐỰNG TUỖP SILICON/DCG180	116,640	8%
9168	318961-3	GEAR HOUSING/GS5000	HỘP NHÔNG/GS5000	1,244,160	8%
9169	318962-1	GEAR HOUSING COVER/GS5000	NÁP HỘP NHÔNG/GS5000	1,318,896	8%
9170	318968-9	UNDER COVER/EN420MP	CHỤP BẢO VỆ DƯỠI/EN420MP	185,760	8%
9171	318969-7	JOINT/EN420MP	HỘP NHÔNG/EN420MP	673,920	8%
9172	318970-2	PIPE HOLDER/EN420MP	KHỚP NỘI HỘP NHÔNG/EN420MP	660,960	8%
9173	318972-8	BEARING HOUSING/EN410MP	NÁP CHỤP BẠC ĐẠN/EN410MP	168,480	8%
9174	318973-6	UNDER COVER/EN410NP	CHỤP BẢO VỆ DƯỠI/EN410NP	246,240	8%
9175	318978-6	BEARING BOX/BUR182U	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/BUR182U	95,040	8%
9176	319004-4	GEAR HOUSING/M0920B	ĐẦU HỘP NHÔNG/M0920B	288,576	8%
9177	319005-2	BEARING BOX/M0920B	Ổ BẠC ĐẠN/M0920B	114,480	8%
9178	319008-6	OIL CASE/EB7650TH	HỘP DẦU/EB7650TH	171,600	10%
9179	319009-4	BASE/DKP180	ĐỀ MÁY BẢO/DKP180	256,500	8%
9180	319010-9	FRONT BASE/KP0800X	ĐỀ TẮNG GIẀM LƯỖI BẢO/KP0800X	457,160	10%
9181	319011-7	FRONT BASE/DKP180	ĐỀ CHÍNH ĐỘ SẴU/DKP180	370,980	8%
9182	319012-5	FLYWHEEL/EM2550UH	MẀM ĐIỆN/EM2550UH	250,560	8%
9183	319016-7	BASE/DJV181	ĐỀ MÁY/DJV181	169,452	8%
9184	319023-0	PISTON/EA3601F	PISTON/EA3601F	358,560	8%
9185	319035-3	FLYWHEEL/EBH340R	MẀM LỬA/EBH340R	241,920	8%
9186	319044-2	BEARING BOX/4100NH2	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/4100NH2	74,690	10%
9187	319059-9	LEVER/DTM51	CẀN GẠT/DTM51	46,640	10%
9188	319060-4	GEAR HOUSING/JR105D	HỘP NHÔNG/JR105D	142,020	8%
9189	319061-2	GEAR HOUSING COVER/JR105D	HỘP NHÔNG/JR105D	114,480	8%
9190	319072-7	SAFETY COVER/DHS710	TẮM CHẀN BẢO VỆ/DHS710	425,952	8%
9191	319074-3	LOWER HOLDER 42/DPB181	TẮM GIỮ PHẀA DƯỠI/DPB181	107,360	10%
9192	319082-4	CRANK CAP COVER/HR5212C	NÁP ĐẦU/HR5212C	196,992	8%
9193	319088-2	BEARING BOX/DHS710	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/DHS710	55,990	10%
9194	319091-3	BEARING HOUSING/UC4051A	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/UC4051A	403,056	8%
9195	319097-1	PISTON/HR5212C	PISTON/HR5212C	128,304	8%
9196	319108-2	PISTON 38/EA3503S	PISTON 38/EA3503S	138,240	8%
9197	319133-3	CYLINDER/EM3400U	XY LẀNH/EM3400U	453,600	8%
9198	319136-7	PISTON/EM3400U	PISTON/EM3400U	151,200	8%
9199	319137-5	FLYWHEEL/EM3400U	MẀM ĐIỆN/EM3400U	181,440	8%
9200	319150-3	CRANK HOUSING/MT860	Ổ NHỖM/MT860	522,072	8%
9201	319153-7	Blade Case/4107R	BỘ BỌC LƯỖI CẮT/4107R	1,492,884	8%
9202	319178-1	GEAR HOUSING/MT904	HỘP NHÔNG/MT904	224,424	8%
9203	319179-9	BEARING BOX/MT904	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/MT904	100,764	8%
9204	319188-8	SAFETY COVER/HS7010	CHỤP BẢO VỆ/HS7010	233,280	8%
9205	319200-4	GUIDE FENCE/LH1040	THƯỚC DẪN/LH1040	885,600	8%
9206	319205-4	FLY WHEEL/BHX2500	MẀM ĐIỆN/BHX2500	246,240	8%
9207	319211-9	SAFETY COVER/DHS680	CHỤP BẢO VỆ/DHS680	398,412	8%
9208	319212-7	BEARING BOX/DHS680	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/DHS680	73,332	8%
9209	319213-5	GEAR HOUSING/DGA404	HỘP NHÔNG/DGA404	242,784	8%
9210	319214-3	GEAR HOUSING COVER/DGA404	NÁP CHỤP BẠC ĐẠN/DGA404	96,228	8%
9211	319234-7	CUTTING ARM/EK7651H	NÁP GIỮ LƯỖI/EK7651H	457,920	8%
9212	319254-1	BEARING BOX/M0401B	HỘP NHÔNG/M0401B	46,640	10%
9213	319289-2	CUTTING DEVICE/EK8100	GIÁ ĐỠ LƯỖI CẮT/EK8100	541,200	10%
9214	319292-3	CRANK HOUSING/M8600B	Ổ NHỖM/M8600B	522,072	8%
9215	319296-5	DUST COLLECTOR COVER/M9400B	THANH NỘI TỤI BỤI/M9400B	382,470	10%
9216	319307-6	SAFETY COVER/HS6600	TẮM CHẀN BẢO VỆ/HS6600	201,528	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
9217	319308-4	ANGULAR PLATE/HS6600	TẤM ĐỆM CHIA GÓC/HS6600	172,590	10%
9218	319314-9	BASE/CA5000	ĐỀ CỬA MÁY CẮT RÀNH/CA5000	915,840	8%
9219	319315-7	LOCK PIN/CA5000	CHỐT KHÓA/CA5000	215,600	10%
9220	319316-5	STOPPER/CA5000	CHÓT/CA5000	328,320	8%
9221	319317-3	BLADE CASE/CA5000	BỘ BỌC LƯỖI CẮT/CA5000	2,610,144	8%
9222	319330-1	BALANCER/BO6050	CÁNH LỆCH TÂM/BO6050	146,880	8%
9223	319344-0	JOINT/DJR187	ĐẦU NỐI/DJR187	69,120	8%
9224	319345-8	JOINT/DJR360	KHỚP NỐI/DJR360	73,440	8%
9225	319349-0	MOTOR HOLDER/DUP361	NÁP MOTOR/DUP361	219,888	8%
9226	319351-3	BEARING BOX/GA7060	HỘP BẠC ĐẠN/GA7060	155,736	8%
9227	319369-4	STAND SUPPORT/EK6101	ĐỂ GÀI TAY CẮM/EK6101	444,400	10%
9228	319373-3	PRESSURE RING/EK6101	MẮT BÍCH/EK6101	61,600	10%
9229	319375-9	CYLINDER 47/EK6101	XI LẠNH/EK6101	6,017,760	8%
9230	319391-1	FLYWHEEL/EB5300TH	MÀM ĐIỆN/EB5300TH	228,960	8%
9231	319399-5	BEARING BOX/DGA406	HỘP BẠC ĐẠN/DGA406	102,630	10%
9232	319400-6	UPPER HOLDER 42/DPB181	TẤM GIỮ PHÍA TRÊN/DPB181	74,690	10%
9233	319417-9	BASE/MT192	BÀN ĐỂ/MT192	174,096	8%
9234	319418-7	FRONT BASE/MT192	ĐỂ TRƯỚC/MT192	279,396	8%
9235	319465-8	ROCKER COVER/EB5300TH	NÁP CHỤP/EB5300TH	7,700	10%
9236	319466-6	OIL CASE/EB5300TH	NÁP CHỨA NHIÊN LIỆU/EB5300TH	167,200	10%
9237	319472-1	GUIDE BAR/EN420MP	THANH DẪN/EN420MP	155,520	8%
9238	319474-7	SCREW GUIDE/MT243	GÁ ĐỖ ỐC KEP/MT243	60,720	10%
9239	319478-9	BARREL/HM1306	VỎ NHÔM ĐẦU BẢO VỆ XILANH HM1306/HM1306	3,970,188	8%
9240	319487-8	GEAR HOUSING/MT964	ĐẦU HỘP NHÔNG/MT964	137,376	8%
9241	319510-9	PISTON CYLINDER/HR140D	TRỤC PISTON/HR140D	105,408	8%
9242	319517-5	LOWER HANDLE HOLDER/UR101C	ĐỂ DƯỠI/UR101C	91,584	8%
9243	319527-2	SAFETY COVER/HS0600	TẤM CHẴN BẢO VỆ/HS0600	663,984	8%
9244	319528-0	ANGULAR PLATE/HS0600	TẤM ĐỆM CHIA GÓC/HS0600	326,480	10%
9245	319529-8	BEARING BOX/HS0600	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/HS0600	137,376	8%
9246	319531-1	JOINT 24 B/DUR191L	KHỚP NỐI 24 B/DUR191L	401,760	8%
9247	319544-2	BEARING BOX/RS001G	HỘP BẠC ĐẠN/RS001G	73,332	8%
9248	319565-4	GUIDE FENCE/DLS111	THUỐC DẪN/DLS111	1,172,340	8%
9249	319568-8	CLUTCH CASE/DFT085F	VỎ BẢO VỆ KHỚP LI HỘP/DFT085F	998,352	8%
9250	319591-3	MOTOR BRACKET/DLS111	NÁP CHỤP/DLS111	215,244	8%
9251	319592-1	PIN HOLDER/DLS111	GÁ ĐỖ/DLS111	84,040	10%
9252	319593-9	STOPPER/DLS111	CHÓT/DLS111	65,340	10%
9253	319594-7	LIGHT CASE/DCU180	HỘP ĐÈN/DCU180	265,680	8%
9254	319595-5	LIGHT CASE COVER/DCU180	NÁP DƯỚI ĐÈN/DCU180	128,304	8%
9255	319604-0	BASE/DSP601	ĐỂ/DSP601	870,048	8%
9256	319608-2	GEAR BOX/DUX60	HỘP NHÔNG/DUX60	283,932	8%
9257	319609-0	PIPE BRACKET/DUX60	ĐẦU NỐI VỚI CÁN MÁY/DUX60	22,000	10%
9258	319616-3	GEAR HOUSING/DSC121	VỎ NHÔNG/DSC121	476,280	8%
9259	319620-2	BASE/JV103D	ĐỂ MÁY/JV103D	155,736	8%
9260	319634-1	GEAR HOUSING/DA332D	ĐẦU HỘP NHÔNG/DA332D	349,920	8%
9261	319635-9	GEAR HOUSING/DA333D	HỘP NHÔNG/DA333D	393,876	8%
9262	319667-6	PIN 9/UR100D	CHÓT 9/UR100D	42,020	10%
9263	319669-2	REAR COVER/DWT310	TẤM BẢO VỆ PHÍA SAU/DWT310	4,093,848	8%
9264	319670-7	PISTON SYLINDER/DHW080	NÁP PISTON/DHW080	256,520	10%
9265	319674-9	BEARING BOX/DHR280	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/DHR280	46,640	10%
9266	319702-0	BLADE CASE COVER/DSP601	NÁP CHẴN LƯỖI CẮT/DSP601	760,212	8%
9267	319703-8	PIPE CLAMP/DUR369	NÁP GIỮ TAY CẮM/DUR369	32,670	10%
9268	319705-4	HANDLE HOLDER/DUR369	GÁ ĐỖ TAY CẮM/DUR369	88,660	10%
9269	319711-9	PISTON/EA3601F	PISTON/EA3601F	228,960	8%
9270	319715-1	ANGULAR PLATE/DHS660	TẤM ĐỆM CHIA GÓC/DHS660	265,870	10%
9271	319729-0	JOINT/JR3061T	ĐẦU NỐI/JR3061T	92,400	10%
9272	319740-2	SAFETY COVER/DHS780	NÁP BẢO VỆ/DHS780	581,580	8%
9273	319743-6	BASE/DHS780	ĐỂ MÁY CỬA/DHS780	1,034,964	8%
9274	319768-0	MOTOR BRACKET/DLM460	GÁ ĐỖ MOTOR/DLM460	27,500	10%
9275	319774-5	SCREW NUT 6.4/DRV250	ỐC VÍT M6X4/DRV250	475,750	10%
9276	319784-2	PUMP HEAD/DHW080	ĐẦU BƠM/DHW080	604,476	8%
9277	319789-2	PLATE RETAINER 20/GA4050	VÒNG ĐỆM HÂM/GA4050	37,400	10%
9278	319793-1	GEAR HOUSING/DPB182	HỘP NHÔNG/DPB182	160,272	8%
9279	319799-9	PIPE HOLDER/UR012G	NÁP KHÓA TAY CẮM/UR012G	116,600	10%
9280	319802-6	CRANK CAP/HR3001C	NÁP ĐẦU/HR3001C	149,270	10%
9281	319807-6	PISTON/HR3001C	PISTON/HR3001C	100,764	8%
9282	319808-4	FRAME/DLS800	KHUNG MÁY/DLS800	251,856	8%
9283	319812-3	SCREW NUT 4.8/DRV250	ỐC VÍT M4X8/DRV250	368,500	10%
9284	319815-7	SUB BASE/DLS211	CHẴN ĐỂ/DLS211	638,990	10%
9285	319823-8	BEARING RETAINER 47/DLS800	VÒNG GIỮ BẠC ĐẠN/DLS800	65,340	10%
9286	319824-6	HOLDER/DFN350	GÁ ĐỖ/DFN350	368,500	10%
9287	319827-0	STOPPER/DHS782	NÚT KHÓA/DHS782	69,960	10%
9288	319828-8	BASE/DHS782	BÀN ĐỂ/DHS782	957,096	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
9289	319829-6	FRAME/DHS782	KHUNG MÁY/DHS782	554,148	8%
9290	319830-1	FRONT ANGULAR PLATE/DHS782	THANH CHIA GÓC/DHS782	403,056	8%
9291	319831-9	REAR ANGULAR PLATE/DHS782	THANH CHIA GÓC SAU/DHS782	288,576	8%
9292	319846-6	CRANK CAP/HR3001C	NÁP ĐẦU/HR3001C	130,680	10%
9293	319860-2	BLADE CASE COVER/DHS900	NÁP CHẀN LƯỖI CẮT/DHS900	563,328	8%
9294	319861-0	SAFETY COVER/DHS900	CHỤP BẢO VỆ/DHS900	609,120	8%
9295	319862-8	BASE/DHS900	BẢN ĐỂ/DHS900	1,158,624	8%
9296	319865-2	FRONT ANGULAR PLATE/DHS900	THANH CHIA GÓC/DHS900	476,280	8%
9297	319866-0	REAR ANGULAR PLATE/DHS900	THANH CHIA GÓC SAU/DHS900	320,544	8%
9298	319867-8	MOTOR BRACKET/DLM533	GIÁ ĐỠ MOTOR/DLM533	586,224	8%
9299	319868-6	BLADE SUPPORT/DLM533	GIÁ ĐỠ LƯỖI CẮT/DLM533	146,556	8%
9300	319869-4	MOTOR HOUSING UPPER/DLM533	VỎ MOTOR TRÊN/DLM533	215,244	8%
9301	319870-9	MOTOR HOUSING LOWER/DLM533	VỎ MOTOR DƯỠI/DLM533	256,500	8%
9302	319872-5	FRONT BASE/DKP181	ĐỂ TẦNG GIẢM LƯỖI BẢO/DKP181	448,848	8%
9303	319882-2	BLADE SUPPORT/DLM462	GIÁ ĐỠ LƯỖI CẮT/DLM462	196,992	8%
9304	319905-6	BRAKE EQUALIZER L/DCU603	CẢN KHỎA PHANH L/DCU603	73,332	8%
9305	319906-4	BRAKE EQUALIZER R/DCU603	CẢN KHỎA PHANH R/DCU603	77,868	8%
9306	319918-7	DECK/DLM533	THẦN MÁY/DLM533	11,022,156	8%
9307	319949-6	GEAR HOUSING COVER/DUN500W	BẢO VỆ VỎ HỘP NHÔNG/DUN500W	407,592	8%
9308	319951-9	SIDE COVER/DUN500W	NÁP BẢO VỆ LƯỖI/DUN500W	99,360	8%
9309	319952-7	PIPE HOLDER COVER 24/DUN500W	VỎ MÁY/DUN500W	297,648	8%
9310	319959-3	PIPE HOLDER/UR101C	ĐỂ GIỮ LỠ XO/UR101C	329,724	8%
9311	319965-8	HOLDER/DFN350	GIÁ ĐỠ/DFN350	307,890	10%
9312	319970-5	SAFETY COVER/HS003G	BẢO VỆ LƯỖI/HS003G	586,224	8%
9313	319972-1	BASE/HS003G	ĐỂ MÁY/HS003G	1,034,964	8%
9314	319980-2	GEAR HOUSING/DPB183	HỘP NHÔNG/DPB183	242,784	8%
9315	319984-4	HOLDER/DST421	GÁ ĐỠ LỠ XO/DST421	325,600	10%
9316	319988-6	BARREL/DHK180	ỔNG XY LẠNH/DHK180	599,940	8%
9317	319992-5	LOWER HOLDER/DPB184	TẮM GIỮ PHÍA DƯỠI/DPB184	107,360	10%
9318	319993-3	UPPER HOLDER/DPB184	TẮM GIỮ PHÍA TRÊN/DPB184	107,360	10%
9319	319994-1	LOWER HOLDER/DPB183	TẮM GIỮ PHÍA DƯỠI/DPB183	107,360	10%
9320	319995-9	UPPER HOLDER/DPB183	TẮM GIỮ PHÍA TRÊN/DPB183	107,360	10%
9321	321114-5	SPINDLE/9045B	TRỤC NHÔNG/9045B	554,148	8%
9322	321119-5	SLEEVE 18/6905B	VÒNG ĐỆM 18/6905B	284,570	10%
9323	321193-3	HANGER/GD0603	MỐC TREO/GD0603	25,920	8%
9324	321194-1	SPINDLE/GD0603	TRỤC NHÔNG/GD0603	815,184	8%
9325	321197-5	SPINDLE/4100NB	TRỤC NHÔNG/4100NB	114,480	8%
9326	321210-9	HANDLE SHAFT/HM0810	ỐC TAY CẦM/HM0810	69,960	10%
9327	321248-4	DEPTH GAUGE/HR3530	THƯỚC CẠNH ĐỘ SẤU/HR3530	41,256	8%
9328	321260-4	ADJUST PIN/5012B	CHỐT ĐIỀU CHỈNH LAM XÍCH/5012B	42,020	10%
9329	321261-2	PLUNGER/5016B	NÚT NHẤN/5016B	102,630	10%
9330	321311-3	BLADE HOLDER/JS1602	TRỤC GIỮ LƯỖI CẮT/JS1602	448,848	8%
9331	321396-9	CHAIN CATCHER/5016B	CHỐT TẦNG GIẢM LAM XÍCH/5016B	73,332	8%
9332	321404-6	BLADE HOLDER/JS3201	TRỤC GIỮ LƯỖI CẮT/JS3201	622,836	8%
9333	321405-4	METAL/JS3201	TRỤC SẮT/JS3201	676,280	10%
9334	321406-2	SCREW/JN3201	VÒNG ĐỆM/JN3201	52,800	10%
9335	321408-8	CRANK SHAFT/JN3201	TRỤC KHUYU/JN3201	954,720	8%
9336	321415-1	LOCK NUT/JN3201	VÒNG KHỎA NGOÀI/JN3201	660,000	10%
9337	321418-5	PIN 9/JN3201	CHỐT GÁI/JN3201	48,400	10%
9338	321440-2	TOOL HOLDER/HM1201	ĐẦU GÁI MŨI ĐỤC/HM1201	1,643,976	8%
9339	321441-0	PISTON/HM1201	PISTON/HM1201	1,277,640	8%
9340	321447-8	STRIKER/HM1201	QUẢ TÀ/HM1201	517,536	8%
9341	321495-7	IMPACT BOLT/HM0810	BÚA TRUNG GIAN/HM0810	228,960	8%
9342	321497-3	CLAMP NUT/HM0810	TẮN KẸP GIỮ TAY CẦM/HM0810	93,280	10%
9343	321514-9	INNER RING 26/HM0810	VÒNG ĐỆM/HM0810	69,960	10%
9344	321544-0	SPINDLE/9005B	TRỤC NHÔNG/9005B	359,150	10%
9345	321869-2	LEVER/BO4540	KẸP NHẮM/BO4540	23,320	10%
9346	321894-3	SPINDLE/906H	TRỤC NHÔNG/906H	696,060	8%
9347	321895-1	COUPLING/906H	KHỚP NỎI/906H	128,304	8%
9348	321896-9	FRONT CAP/906H	NÁP BẠC ĐẠN/906H	328,320	8%
9349	321929-0	STRIKER/HM0810	BÚA GỠ/HM0810	247,320	8%
9350	321948-6	STOPPER POLE/RP0900	TY CHẶN/RP0900	22,896	8%
9351	321954-1	CRANK SHAFT/HM0810	TRỤC KHUYU/HM0810	522,072	8%
9352	321958-3	PISTON/HM0810	PISTON/HM0810	251,856	8%
9353	321980-0	SUPPORT PIN/9403	ỐC VÍT TẦNG GIẢM/9403	28,050	10%
9354	322045-1	CLIP/DTW1004	CHỐT HÂM/DTW1004	4,730	10%
9355	322046-9	GRIP HOLDER/5016B	GIÁ ĐỠ TAY CẦM/5016B	116,600	10%
9356	322049-3	HOOK/2414NB	MỐC TREO/2414NB	18,360	8%
9357	322071-0	ARBOR/9741	TRỤC GẮN CƯỠC/9741	677,808	8%
9358	322107-5	IMPACT BOLT/HM1201	BÚA TRUNG GIAN/HM1201	851,796	8%
9359	322209-7	VICE NUT/2414NB	CON TẮN/2414NB	163,240	10%
9360	322229-1	GAUGE/2012NB	CHỐT/2012NB	18,700	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
9361	322309-3	SPINDLE/LS1030	TRỤC NHÔNG/LS1030	380,160	8%
9362	322312-4	HOLDER/LS1030N	TAY CÀM/LS1030N	93,280	10%
9363	322317-4	STOPPER PIN/LS1030N	CHÓT GÀI/LS1030N	23,320	10%
9364	322327-1	TOOL HOLDER/HR3520	ĐẦU GÀI MŨI ĐỤC/HR3520	1,584,468	8%
9365	322407-3	WASHER 6/DVC260	LONG ĐÈN/DVC260	65,340	10%
9366	322477-2	TOOL RETAINER POLE/HM1810	CHÓT GÀI/HM1810	522,390	10%
9367	322633-4	SPINDLE/2414NB	TRỤC NHÔNG/2414NB	68,688	8%
9368	322665-1	STOPPER/2414NB	CHÓT CHẶN MỔ LƯỖI/2414NB	14,080	10%
9369	322678-2	SHAFT LOCK/LC1230	CHÓT GÀI/LC1230	37,400	10%
9370	322679-0	VICE SCREW/LC1230	ỐC ĐIỀU CHỈNH/LC1230	163,240	10%
9371	322691-0	GEAR SHAFT/4304	TRỤC NHÔNG/4304	293,112	8%
9372	322701-3	DIE HOLDER/JN1601	Ổ GIỮ KHUÔN DẬP/JN1601	3,127,680	8%
9373	322702-1	PUNCH HOLDER/JN1601	Ổ THÉP/JN1601	457,920	8%
9374	322703-9	RAM/JN1601	TRỤC LƯỖI CÁT/JN1601	251,900	10%
9375	322704-7	CRANK SHAFT/JN1601	TRỤC KHUYU/JN1601	416,772	8%
9376	322705-5	ANVIL N/6951	CÓT MÁY/6951	732,672	8%
9377	322719-4	WASHER 10/TL064D	VÒNG ĐỆM 10/TL064D	60,720	10%
9378	322748-7	LOCK NUT/JN1601	NÚT KHÓA/JN1601	186,560	10%
9379	322793-2	HAMMER/6951	VÒNG THÉP/6951	423,360	8%
9380	322838-6	SPINDLE/5806B	TRỤC NHÔNG/5806B	87,048	8%
9381	322842-5	CRANK SHAFT/HR2010	TRỤC KHUYU/HR2010	219,888	8%
9382	322864-5	STRIKER/HR2010	BÚA GỖ/HR2010	68,688	8%
9383	322865-3	SPINDLE/LH1040	TRỤC NHÔNG/LH1040	109,944	8%
9384	322893-8	SAFETY WIRE/4304	KẸP GIỮ AN TOÀN/4304	55,990	10%
9385	322899-6	SPINDLE/LS1013	TRỤC NHÔNG/LS1013	137,376	8%
9386	322908-1	ROLLER 8/HM1202C	CHÓT GÀI 8/HM1202C	102,630	10%
9387	322934-0	UNBALANCER/DVR450Z	TRỤC QUAY/DVR450Z	806,004	8%
9388	322935-8	CAP/DVR450Z	NẮP CHỤP/DVR450Z	219,230	10%
9389	322963-3	GUIDE PIN 2/HR4040C	CHÓT GÀI 2/HR4040C	4,730	10%
9390	322967-5	LOCK LEVER SHAFT/2704	ỐC KHÓA/2704	84,040	10%
9391	322968-3	SCREW BAR/2704	ỐC VÍT/2704	55,990	10%
9392	323559-3	HALF NUT/3612br	CHÓT KHÓA/3612BR	102,630	10%
9393	323601-0	NUT/4107R	ĐẦU NÔI/4107R	42,020	10%
9394	323634-5	SUPPORT PIN/9924DB	CHÓT GÀI/9924DB	26,400	10%
9395	323724-4	CHUCK RING/HR2400	VÒNG GÀI LỎ XO/HR2400	335,830	10%
9396	323736-7	GUIDE BAR/2704	THÀNH DẪN LAM/2704	228,580	10%
9397	323748-0	SAFETY WIRE/4326	KẸP GIỮ AN TOÀN/4326	14,080	10%
9398	323776-5	TENSION ROLLER SHAFT/9910	TRỤC GIỮ RU LO/9910	77,868	8%
9399	323802-0	GUIDE PIN/JV101D	CHÓT/JV101D	30,800	10%
9400	323818-5	IMPACT BOLT/HR2010	BÚA TRUNG GIAN/HR2010	32,076	8%
9401	323819-3	SPRING GUIDE/HR2010	VÒNG ĐỆM/HR2010	119,124	8%
9402	323820-8	CHUCK RING/HR2010	VÒNG CHẶN/HR2010	303,160	10%
9403	323821-6	TOOL HOLDER/HR2010	NÔNG MÁY HR2010/HR2010	2,807,136	8%
9404	323823-2	SPINDLE/4140	TRỤC NHÔNG/4140	501,120	8%
9405	323828-2	SPINDLE/LC1230	TRỤC NHÔNG/LC1230	174,096	8%
9406	323829-0	TENSION ROLLER SHAFT/9403	TRỤC GIỮ RU LO/9403	102,630	10%
9407	323882-6	COLLARED SHAFT 12/LC1230	CHÓT GÀI 12/LC1230	44,000	10%
9408	323883-4	LEVER ROD 10/LC1230	THÀNH ĐIỀU CHỈNH GÓC 10/LC1230	50,436	8%
9409	323922-0	SPINDLE N/TL064D	TRỤC/TL064D	544,968	8%
9410	323923-8	DRIVE SHAFT/2012NB	TRỤC NHÔNG/2012NB	251,856	8%
9411	323924-6	SCREW R/2012NB	ỐC VÍT/2012NB	219,230	10%
9412	323925-4	SCREW L/2012NB	ỐC VÍT/2012NB	154,000	10%
9413	323926-2	SHAFT 10/2012NB	TRỤC GÀI TĂNG GIẢM 10/2012NB	119,124	8%
9414	323927-0	HALF NUT/2012NB	CHÓT GÀI/2012NB	74,690	10%
9415	323928-8	DRUM/2012NB	RU LỎ/2012NB	2,216,376	8%
9416	323931-9	TENSION ROLLER SHAFT/BS001G	CHÓT ĐỊNH VỊ RU LỎ/BS001G	102,630	10%
9417	323955-5	SPINDLE/N5900B	TRỤC NHÔNG/N5900B	105,408	8%
9418	323973-3	CRANK PIN 4/HR5001C	CHÓT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR5001C	42,020	10%
9419	323989-8	COUPLING/GD0800C	KHỚP NÔI/GD0800C	320,544	8%
9420	324026-1	SPINDLE/DTL063	TRỤC NHÔNG/DTL063	746,496	8%
9421	324031-8	FOOT/BO3700	CHẶN RUNG/BO3700	14,080	10%
9422	324035-0	SPINDLE/9565CVR	TRỤC NHÔNG/9565CVR	316,008	8%
9423	324036-8	SPINDLE/9563C	TRỤC NHÔNG/9563C	215,244	8%
9424	324042-3	SPINDLE/GD0800C	TRỤC NHÔNG/GD0800C	691,524	8%
9425	324050-4	SPINDLE A/BTD042	TRỤC NHÔNG/BTD042	1,025,784	8%
9426	324056-2	ANVIL/BTW070	CÓT MÁY/BTW070	137,160	8%
9427	324068-5	ADJUST PIN/EA3201S	CHÓT ĐIỀU CHỈNH LAM XÍCH/EA3201S	13,200	10%
9428	324069-3	SPINDLE/PO5000C	TRỤC NHÔNG/PO5000C	480,816	8%
9429	324080-5	SPINDLE/GV7000	TRỤC NHÔNG/GV7000	648,000	8%
9430	324090-2	SPINDLE/6952	TRỤC LẬP BÁNH RĂNG/6952	2,101,896	8%
9431	324093-6	ANVIL N/6952	CÓT MÁY/6952	889,920	8%
9432	324099-4	TOOL RETAINER/HM1306	CHÓT GÀI/HM1306	107,360	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
9433	324135-6	RETAINER SLEEVE/HM1306	VÒNG ĐỆM/HM1306	125,950	10%
9434	324144-5	SPINDLE/BO6030	TRỤC MẮY/BO6030	316,008	8%
9435	324145-3	HAMMER/6952	ĐẦU BÚA/6952	427,680	8%
9436	324183-5	STOPPER PIN/LH1040	CHÓT KHÓA/LH1040	18,700	10%
9437	324206-9	JOINT THREAD M12/4107R	TẮN BẮT TAY CÀM M12/4107R	172,590	10%
9438	324207-7	SHAFT/DDF482	TRỤC/DDF482	26,400	10%
9439	324212-4	RING 8/DHR202	VÒNG ĐỆM/DHR202	32,670	10%
9440	324214-0	STRIKER/DHR202	QUÁ TẠ/DHR202	45,792	8%
9441	324215-8	PISTON JOINT/DHR202	CHÓT PISTON/DHR202	18,360	8%
9442	324216-6	O RING CASE/DHR202	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHR202	60,720	10%
9443	324219-0	DEPTH GAUGE/DHR202	THƯỚC CÀNH/DHR202	13,824	8%
9444	324220-5	SPINDLE/6980FD	TRỤC NHÔNG/6980FD	261,250	10%
9445	324221-3	SPINDLE/4100NH3	TRỤC NHÔNG/4100NH3	68,688	8%
9446	324231-0	ANVIL/6906	CÓT MẮY/6906	2,051,568	8%
9447	324233-6	SAFETY WIRE/4350CT	KẸP GIỮ AN TOÀN/4350CT	28,050	10%
9448	324236-0	TOOL RETAINER/HM1810	CÁN GÀI MŨI ĐỤC/HM1810	3,302,200	10%
9449	324238-6	TOOL RETAINER SHAFT/HM1810	CHÓT GÀI/HM1810	471,130	10%
9450	324246-7	SPINDLE/9500NB	TRỤC NHÔNG/9500NB	187,812	8%
9451	324247-5	SPINDLE/HP2050	TRỤC NHÔNG/HP2050	183,168	8%
9452	324259-8	SPINDLE/UT1305	TRỤC NHÔNG/UT1305	883,872	8%
9453	324265-3	SHAFT HOLDER/MT660	ĐẦU NỐI/MT660	137,376	8%
9454	324273-4	SPINDLE/UT2204	TRỤC NHÔNG/UT2204	881,280	8%
9455	324284-9	HOOK/TW0200	MÓC TREO/TW0200	96,228	8%
9456	324312-0	SPINDLE/MT954	TRỤC NHÔNG/MT954	54,972	8%
9457	324320-1	SPINDLE/MT583	TRỤC NHÔNG/MT583	64,152	8%
9458	324321-9	SPINDLE/LW1400	TRỤC NHÔNG/LW1400	68,688	8%
9459	324322-7	STOPPER/LW1400	CHÓT CHẶN/LW1400	9,350	10%
9460	324336-6	HAMMER/TW0350	ĐẦU BÚA/TW0350	1,451,628	8%
9461	324338-2	SPINDLE/TW0350	TRỤC NHÔNG/TW0350	1,360,044	8%
9462	324339-0	SPINDLE/TW0200	TRỤC NHÔNG/TW0200	1,927,908	8%
9463	324341-3	HAMMER/TW0200	VÒNG THÉP/TW0200	1,264,010	10%
9464	324344-7	ANVIL/TW0200	CÓT MẮY/TW0200	842,616	8%
9465	324355-2	TOOL HOLDER/HR2651T	ĐẦU GÀI MŨI KHOAN/HR2651T	673,164	8%
9466	324357-8	ANVIL/6905H	CÓT MẮY/6905H	1,273,104	8%
9467	324372-2	SPINDLE/MT953	TRỤC NHÔNG/MT953	73,332	8%
9468	324376-4	SPINDLE/6411	TRỤC NHÔNG/6411	64,152	8%
9469	324377-2	SPINDLE M/BFT080F	TRỤC NHÔNG/BFT080F	656,640	8%
9470	324378-0	ROLLER 11/N3701	RU LỎ 11/N3701	9,180	8%
9471	324387-9	TOOL HOLDER/HM0870C	NÔNG THÉP/HM0870C	1,218,132	8%
9472	324388-7	STRIKER/HM0870C	QUÁ TẠ/HM0870C	233,604	8%
9473	324389-5	IMPACT BOLT/HM0870C	BÚA TRUNG GIAN/HM0870C	114,480	8%
9474	324391-8	SPINDLE N/DFT085F	TRỤC NHÔNG/DFT085F	1,181,520	8%
9475	324392-6	SHOULDER SHAFT/SG1251J	TỶ CHỤP BẢO VỆ/SG1251J	132,840	8%
9476	324393-4	SPINDLE/SG1251	TRỤC NHÔNG/SG1251	883,872	8%
9477	324396-8	IMPACT BOLT/HR2450	BÚA TRUNG GIAN/HR2450	261,036	8%
9478	324402-9	RING 10/DHR202	VÒNG ĐỆM/DHR202	28,050	10%
9479	324420-7	SLEEVE/6951	VÒNG ĐỆM ĐẦU/6951	42,020	10%
9480	324424-9	HALF NUT/MT362	CHÓT/MT362	51,370	10%
9481	324425-7	LOCK PIN/MT362	CHÓT KHÓA/MT362	9,350	10%
9482	324447-7	SPACER/6922NB	VÒNG ĐỆM/6922NB	606,320	10%
9483	324463-9	PISTON RING/DCS232T	BẠC PISTON/DCS232T	56,160	8%
9484	324464-7	ADJUST PIN/DCS232T	ỐC VÍT ĐIỀU CHỈNH LAM/DCS232T	13,200	10%
9485	324467-1	PISTON PIN 8/DCS232T	ẮT PISTON/DCS232T	4,320	8%
9486	324468-9	ROD/DCS232T	THÀNH ĐẪY ĐỒNG MỖ GA/DCS232T	48,400	10%
9487	324469-7	CLUTCH CAM/HR2020	KHỚP NHÔNG/HR2020	480,816	8%
9488	324475-2	SPINDLE/4131	TRỤC NHÔNG/4131	622,080	8%
9489	324476-0	HOOK/4131	CHÓT GẠT/4131	167,200	10%
9490	324477-8	DAMPER SPRING/DCS232T	LÒ XO/DCS232T	22,000	10%
9491	324488-3	SPINDLE/9553B	TRỤC NHÔNG/9553B	82,512	8%
9492	324496-4	LOCK PIN 8/LH1040	CHÓT KHÓA 8/LH1040	17,600	10%
9493	324497-2	GUARD SHAFT/LH1040	TRỤC GIỮ ỐC /LH1040	28,050	10%
9494	324501-7	SPINDLE/TW1000	TRỤC NHÔNG/TW1000	193,320	8%
9495	324513-0	LOWER SHAFT/2107F	NHÔNG/2107F	137,376	8%
9496	324517-2	DRUM REAR SHAFT/M1100B	TRỤC SAU/M1100B	18,360	8%
9497	324519-8	BRACKET/6924N	MẮT ỐP/6924N	952,560	8%
9498	324521-1	ROD SUPPORTER/6924N	TAY BIÊN HỖ TRỢ/6924N	1,492,884	8%
9499	324542-3	TOOL HOLDER/HR4002	NÔNG THÉP/HR4002	2,472,768	8%
9500	324548-1	CHUCK RING/HR4002	KHOÁ GÀI/HR4002	116,600	10%
9501	324549-9	DRIVING FLANGE/HR4002	KHỚP NHÔNG/HR4002	137,376	8%
9502	324550-4	CRANK SHAFT/HR4002	TRỤC KHUYU/HR4002	256,500	8%
9503	324556-2	SPINDLE/2704	TRỤC NHÔNG/2704	209,880	10%
9504	324559-6	HOOK RING/2704	VÒNG ĐỆM/2704	18,700	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
9505	324562-7	LOCK LEVER CONNECTOR/2704	ỐC KHÓA/2704	46,640	10%
9506	324563-5	HANDLE SHAFT/2704	CHÓT TÀNG GIẢM/2704	51,370	10%
9507	324569-3	IMPACT BOLT/HR4002	BÚA TRUNG GIAN/HR4002	91,584	8%
9508	324571-6	STRIKER/HR4002	BÚA GỖ/HR4002	54,972	8%
9509	324572-4	PIPE 16/HM0871C	ỐNG 16/HM0871C	37,400	10%
9510	324573-2	RING 17/HR4002	VÒNG ĐỆM BẰNG THÉP 17/HR4002	51,370	10%
9511	324611-0	IMPACT BOLT/DHR165	BÚA TRUNG GIAN/DHR165	41,256	8%
9512	324612-8	PISTON JOINT/DHR165	CHÓT PISTON/DHR165	22,896	8%
9513	324613-6	STRIKER/DHR165	BÚA GỖ/DHR165	41,256	8%
9514	324616-0	HOSE CLAMP/DCS232T	VÒNG KẸP GIỮ ỚNG/DCS232T	22,000	10%
9515	324619-4	SPINDLE/UC3020A	TRỤC NHÔNG/UC3020A	96,228	8%
9516	324620-9	ADJUST SCREW/BUC250	ỐC VÍT CỬA MÁY CỬA XÍCH/BUC250	9,350	10%
9517	324621-7	ADJUST PIN/BUC250	CHÓT ĐIỀU CHỈNH LAM XÍCH/BUC250	9,350	10%
9518	324622-5	ROD/UC3020A	CHÓT GÁI/UC3020A	9,350	10%
9519	324623-3	SPACER/6924N	LONG ĐÈN ĐỆM/6924N	578,380	10%
9520	324624-1	OUTER SUPPORT/6924N	BỘ HỖ TRỢ BÊN NGOÀI/6924N	6,378,912	8%
9521	324638-0	SPINDLE/GD0600	TRỤC NHÔNG/GD0600	132,840	8%
9522	324639-8	COUPLING/GD0600	KHỚP NỐI/GD0600	64,152	8%
9523	324666-5	SPINDLE/TW1000	TRỤC NHÔNG/TW1000	2,422,440	8%
9524	324668-1	CAM SHAFT/DHR202	TRỤC NHÔNG/DHR202	215,244	8%
9525	324669-9	IMPACT BOLT/DHR202	BÚA GỖ/DHR202	41,256	8%
9526	324673-8	ROD R /2704	TRỤC CHÓT /2704	79,310	10%
9527	324674-6	ROD F /2704	TRỤC CHÓT /2704	46,640	10%
9528	324675-4	ROD JOINT /2704	TRỤC/2704	46,640	10%
9529	324685-1	HOSE CLAMP/UC4051A	VÒNG NẸP ỚNG CAO SU/UC4051A	23,320	10%
9530	324697-4	HAMMER/DTW450	HỘP BÚA/DTW450	966,276	8%
9531	324703-5	HAMMER/DTW250	HỘP BÚA/DTW250	581,580	8%
9532	324706-9	ANVIL/DTW250	CÓT MÁY/DTW250	746,496	8%
9533	324707-7	SPINDLE/SP6000	TRỤC NHÔNG/SP6000	203,040	8%
9534	324708-5	STOPPER PIN 8/CA5000	CHÓT/CA5000	22,000	10%
9535	324709-3	LOCK PIN 8/SP6000	CHÓT KHÓA/SP6000	57,200	10%
9536	324710-8	PIN 8/DSP601	CHÓT GÁI 8/DSP601	18,700	10%
9537	324711-6	BIT SLEEVE/TD022D	VÒNG ĐỆM GIỮ MŨI VÍT/TD022D	42,020	10%
9538	324712-4	SPINDLE N/TD022D	TRỤC NHÔNG/TD022D	96,228	8%
9539	324713-2	ANVIL/TD022D	KHỚP NỐI TRỤC NHÔNG/TD022D	247,320	8%
9540	324714-0	HAMMER/TD022D	ĐẦU BÚA/TD022D	142,020	8%
9541	324715-8	SPINDLE/TD022D	TRỤC NHÔNG/TD022D	247,320	8%
9542	324723-9	IMPACT BOLT/HR4030C	BÚA GỖ/HR4030C	723,600	8%
9543	324724-7	SLIDE PLATE/HR4030C	THANH TRƯỢT/HR4030C	100,764	8%
9544	324725-5	STRIKER/HR4030C	BÚA GỖ/HR4030C	151,200	8%
9545	324726-3	WASHER 17/HR4030C	LONG ĐÈN/HR4030C	102,630	10%
9546	324727-1	SHOULDER WASHER 8/DHR400	VÒNG ĐỆM 8/DHR400	144,650	10%
9547	324728-9	TOOL HOLDER/HR4030C	ĐẦU GÁI MŨI ĐỤC/HR4030C	1,987,416	8%
9548	324729-7	GEAR SHAFT/BCS550	TRỤC NHÔNG/BCS550	38,880	8%
9549	324730-2	SPINDLE/BCS550	NHÔNG LỚN 27/BCS550	73,440	8%
9550	324731-0	STOPPER PIN/SP6000	CHÓT/SP6000	60,720	10%
9551	324733-6	STRIKER/HR2460	BÚA ĐẬP/HR2460	50,436	8%
9552	324756-4	RING 20/HR5211C	VÒNG ĐỆM/HR5211C	142,020	8%
9553	324771-8	TOOL HOLDER/HR3530	ĐẦU GÁI MŨI ĐỤC/HR3530	2,060,640	8%
9554	324772-6	IMPACT BOLT/HR3530	BÚA TRUNG GIAN/HR3530	677,808	8%
9555	324773-4	WASHER 17/HR3530	LONG ĐÈN/HR3530	125,950	10%
9556	324774-2	SHOULDER WASHER 18/HR3530	LONG ĐÈN/HR3530	98,010	10%
9557	324775-0	STRIKER/HR3530	PISTON/HR3530	128,304	8%
9558	324776-8	CRANK SHAFT/HR3530	TRỤC KHUYU/HR3530	508,356	8%
9559	324781-5	LEVER/MT920	THANH KẸP GIẤY NHÂM/MT920	28,050	10%
9560	324786-5	SPINDLE/GA5010	TRỤC NHÔNG/GA5010	114,480	8%
9561	324789-9	SPINDLE/GA5020	TRỤC NHÔNG/GA5020	325,188	8%
9562	324793-8	CRANK SHAFT/HR2810	TRỤC KHUYU/HR2810	251,856	8%
9563	324802-3	IMPACT BOLT/HR4511C	BÚA TRUNG GIAN/HR4511C	389,232	8%
9564	324804-9	STRIKER/HR4511C	BÚA GỖ/HR4511C	146,556	8%
9565	324821-9	SEAL HOLDER/HM1306	PHỐT ĐẦU/HM1306	265,870	10%
9566	324822-7	HAMMER/HM1306	NÔNG MÁY HM1306/HM1306	2,518,560	8%
9567	324823-5	CRANK SHAFT/HM1306	TRỤC KHUYU/HM1306	503,712	8%
9568	324824-3	IDLER/HM1306	VÒNG SẮT/HM1306	918,830	10%
9569	324832-4	CONNECTING ROD/HM1306	TAY ĐÈN/HM1306	526,608	8%
9570	324833-2	LOCK SLEEVE/GA5020	KHÓA VÒNG/GA5020	60,720	10%
9571	324834-0	LOCK NUT M12/DFT085F	NHÔNG KHÓA M12/DFT085F	270,600	10%
9572	324835-8	SPINDLE/DP4010	TRỤC NHÔNG/DP4010	209,880	10%
9573	324837-4	TOOL HOLDER/DHK180	NÔNG THÉP/DHK180	3,704,616	8%
9574	324838-2	SLIDE PLATE/HR3200C	VÒNG CHẶN BẰNG THÉP/HR3200C	51,370	10%
9575	324839-0	CRANK SHAFT/HR3200C	TRỤC KHUYU/HR3200C	261,036	8%
9576	324840-5	TOOL HOLDER/HR3200C	NÔNG THÉP/HR3200C	682,344	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
9577	324844-7	IMPACT BOLT/DHK180	BÚA TRUNG GIAN/DHK180	135,300	10%
9578	324845-5	CRANK SHAFT/DHK180	TRỤC NHÔNG/DHK180	219,888	8%
9579	324847-1	STRIKER/DHK180	QUẢ BÚA/DHK180	137,376	8%
9580	324848-9	CLUTCH/HR3200C	KHỚP NHÔNG/HR3200C	105,408	8%
9581	324849-7	IMPACT BOLT/HR3200C	BÚA TRUNG GIAN/HR3200C	178,632	8%
9582	324858-6	STRIKER/HR3200C	QUẢ TÀ/HR3200C	109,944	8%
9583	324862-5	COUNTER WEIGHT/HR3210C	CÂN ĐỐI TRONG/HR3210C	210,708	8%
9584	324872-2	TOOL HOLDER/HR4511C	NÔNG THÉP/HR4511C	6,213,996	8%
9585	324873-0	LEVER/MT921	THANH SẮT GÀI GIẤY NHÁM/MT921	13,824	8%
9586	324891-8	PLUG CAP SPRING/BHX2500	LỖ XO BURI/BHX2500	4,400	10%
9587	324894-2	HAMMER/TD090D	BÚA GỖ/TD090D	169,452	8%
9588	324896-8	ANVIL N/TD090D	CỐT MÁY/TD090D	109,944	8%
9589	324897-6	SPINDLE/TD090D	TRỤC NHÔNG/TD090D	155,736	8%
9590	324917-6	RECEIVE WASHER/BUR182U	LONG ĐÉN CHẶN/BUR182U	74,800	10%
9591	324918-4	PISTON/HR3200C	PISTON/HR3200C	439,668	8%
9592	324919-2	BIT SLEEVE/DF010D	VÒNG ĐỆM GIỮ MŨI VÍT/DF010D	51,370	10%
9593	324930-4	LOCK RING/DA331D/DA331D	VÒNG KHÓA NGOÀI DA331D/DA331D	110,000	10%
9594	324942-7	TOOL RETAINER/HM1306	CHỐT GÀ/HM1306	93,280	10%
9595	324954-0	SPINDLE/GA5030R	TRỤC NHÔNG/GA5030R	77,868	8%
9596	324956-6	SPINDLE/DGA404	TRỤC NHÔNG/DGA404	82,512	8%
9597	324959-0	SPINDLE/MT960	TRỤC NHÔNG/MT960	82,512	8%
9598	324961-3	INTAKE PIPE/BHX2500	ỐNG THÔNG HỐI/BHX2500	21,600	8%
9599	324969-7	CHANGE RING/HM1203C	VÒNG ĐỆM/HM1203C	550,440	10%
9600	324983-3	SPINDLE 125N/FS4000	TRỤC NHÔNG/FS4000	288,576	8%
9601	324985-9	TOOL HOLDER/HM1203C	NÔNG THÉP/HM1203C	2,884,896	8%
9602	324987-5	CHUCK RING/HM1203C	KHÓA GÀ/HM1203C	331,210	10%
9603	324988-3	LOCK RING/HM1203C	LONG ĐÉN/HM1203C	321,860	10%
9604	324990-6	IMPACT BOLT/HM1203C	BÚA TRUNG GIAN/HM1203C	238,140	8%
9605	324992-2	COUNTER WEIGHT/HM1213C	CÂN ĐỐI TRONG/HM1213C	77,868	8%
9606	324993-0	SHOULDER SLEEVE/HM1203C	VÒNG ĐỆM THÉP/HM1203C	111,980	10%
9607	324994-8	CRANK SHAFT/HM1203C	TRỤC KHUYU/HM1203C	334,368	8%
9608	325318-1	HAMMER/6906	ĐẦU BÚA/6906	2,005,776	8%
9609	325322-0	SPINDLE/6906	TRỤC NHÔNG/6906	1,923,264	8%
9610	325402-2	SPINDLE/4107R	TRỤC NHÔNG/4107R	909,480	10%
9611	325415-3	HAMMER/TW1000	VÔNG THÉP/TW1000	4,043,520	8%
9612	325458-5	TENSION ROLLER SHAFT/9924DB	TRỤC GIỮ RU LO/9924DB	142,020	8%
9613	325494-1	SPINDLE/DS4011	TRỤC NHÔNG/DS4011	636,552	8%
9614	325527-2	SPINDLE/9207SPB	TRỤC NHÔNG/9207SPB	721,440	8%
9615	325549-2	ADJUST PIN/5016B	CHỐT ĐIỀU CHỈNH LAM XÍCH/5016B	60,720	10%
9616	325550-7	SPINDLE/5016B	TRỤC NHÔNG/5016B	760,212	8%
9617	325587-4	ANVIL/TW1000	CỐT MÁY/TW1000	3,576,420	8%
9618	325600-8	SLIDER BLOCK/MT430	MIỀNG THÉP KHÓA/MT430	96,228	8%
9619	325601-6	BLADE CLAMP/MT430	BỘ GIỮ LƯỖI CỬA LONG/MT430	100,764	8%
9620	325602-4	SAFETY WIRE/MT430	KEP GIỮ AN TOÀN/MT430	14,080	10%
9621	325603-2	SPINDLE/4100NH2	TRỤC NHÔNG/4100NH2	77,868	8%
9622	325605-8	SPINDLE 180N/FS2500	TRỤC NHÔNG/FS2500	329,724	8%
9623	325625-2	SPINDLE/PC5000C	TRỤC NHÔNG/PC5000C	196,992	8%
9624	325640-6	SLEEVE 9/DHR263	ỐNG ĐỆM/DHR263	18,700	10%
9625	325643-0	GEAR SHAFT/LS1016	TRỤC NHÔNG/LS1016	64,152	8%
9626	325644-8	SPINDLE/LS1016	TRỤC NHÔNG/LS1016	69,960	10%
9627	325652-9	SCREW M10/RP2301FC	ỐC VÍT M10/RP2301FC	163,240	10%
9628	325659-5	CRANK SHAFT/HM1214C	TRỤC KHUYU/HM1214C	274,752	8%
9629	325660-0	COUNTER SHAFT/HM1214C	ỐC/HM1214C	883,872	8%
9630	325661-8	SLIDE SLEEVE/HM1214C	NÔNG THÉP/HM1214C	601,700	10%
9631	325662-6	SHOULDER WASHER 8/HM1214C	VÒNG ĐỆM LỖ/HM1214C	37,400	10%
9632	325663-4	ADJUST SCREW/EBH340R	ỐC VÍT/EBH340R	17,600	10%
9633	325665-0	JOINT PIPE/EE2650H	ỐNG DẪN/EE2650H	13,200	10%
9634	325668-4	SPRING RETAINER/BHX2500	LỖ XO/BHX2500	17,600	10%
9635	325669-2	EXHAUST VALVE/BHX2500	VAN XẢ/BHX2500	95,040	8%
9636	325675-7	SHAFT/EM3400U	TRỤC TY/EM3400U	146,880	8%
9637	325680-4	STRIKER/HM1214C	BÚA GỖ/HM1214C	398,412	8%
9638	325681-2	IMPACT BOLT/HM1214C	BÚA TRUNG GIAN/HM1214C	361,800	8%
9639	325682-0	IMPACT BOLT/HM1307C	BÚA TRUNG GIAN/HM1307C	583,000	10%
9640	325683-8	WASHER 30/HM1307C	LONG ĐÉN/HM1307C	219,230	10%
9641	325684-6	SHOULDER RING 32/HM1307C	VÒNG GÀI CHỮ C/HM1307C	279,840	10%
9642	325685-4	STRIKER/HM1307C	BÚA ĐẬP/HM1307C	407,592	8%
9643	325686-2	SHOULDER WASHER 8/HM1317C	VÒNG ĐỆM 8/HM1317C	42,020	10%
9644	325688-8	OUTER SUPPORT/6922NB	CHỤP NÔNG/6922NB	7,084,044	8%
9645	325715-1	CRANK SHAFT/BSJ160	TRỤC KHUYU/BSJ160	635,040	8%
9646	325716-9	SEALING SCREW/BSJ160	ĐỆM CHẶN NHÔNG/BSJ160	250,800	10%
9647	325727-4	BLOCK/BSJ160	CHỐT GÀ/BSJ160	114,400	10%
9648	325732-1	RING 20/HM0870C	VÒNG ĐỆM 20/HM0870C	74,690	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
9649	325734-7	CRANK SHAFT 17.5/HM0871C	TRỤC KHUYU/HM0871C	480,816	8%
9650	325735-5	CRANK SHAFT 17/HM0870C	TRỤC KHUYU/HM0870C	480,816	8%
9651	325747-8	SPACER/VC1310L	NẮP CHỤP CỘNG TẮC/VC1310L	36,720	8%
9652	325782-6	SLEEVE 9A/HR2300	VÒNG ĐỆM BÚA TRUNG GIAN 9A/HR2300	42,020	10%
9653	325783-4	SLEEVE 9B/DHR242	VÒNG ĐỆM BÚA TRUNG GIAN 9B/DHR242	28,050	10%
9654	325784-2	STRIKER/HR2300	QUẢ TÀ/HR2300	59,616	8%
9655	325785-0	PUSH CORN/DHR242	CHÓT CHUYỀN CHÉ ĐỘ/DHR242	14,080	10%
9656	325786-8	CAM SHAFT/HR2611F	TRỤC NHÔNG/HR2611F	105,408	8%
9657	325789-2	IMPACT BOLT A/DHR242	BÚA TRUNG GIAN/DHR242	27,540	8%
9658	325791-5	IMPACT BOLT B/HR2630T	BÚA TRUNG GIAN B/HR2630T	41,256	8%
9659	325792-3	WASHER 10/DHR242	LONG ĐÈN/DHR242	32,670	10%
9660	325793-1	O-RING CASE B/DHR242	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHR242	60,720	10%
9661	325794-9	RING 10A/HR2300	VÒNG ĐỆM/HR2300	18,700	10%
9662	325795-7	RING 10B/HR2630T	VÒNG ĐỆM/HR2630T	32,670	10%
9663	325798-1	O-RING CASE A/HR2300	CHÉN HÂM BÚA/HR2300	51,370	10%
9664	325811-5	SPINDLE HUB/BBC231U	TRỤC NHÔNG/BBC231U	219,888	8%
9665	325813-1	RING 21/DHR242	VÒNG ĐỆM/DHR242	28,050	10%
9666	325866-0	SPINDLE/DLS600	TRỤC NHÔNG/DLS600	73,332	8%
9667	325913-7	EXHAUST VALVE/EBH340R	SUPAP XÁ/EBH340R	73,440	8%
9668	325914-5	INTAKE VALVE/EBH340R	SUPAP HÚT/EBH340R	64,800	8%
9669	325923-4	SWING ARM/BHX2500	VÒNG ĐỆM XOAY/BHX2500	13,200	10%
9670	325938-1	ANGULAR NIPPLE/EA3201S	VÁN ĐIỀU TIẾT/EA3201S	17,280	8%
9671	325939-9	CONNECTING LINK/EA3201S	THANH NỐI/EA3201S	2,200	10%
9672	325947-0	BUSH 6/EA3201S	ỐNG ĐỆM 6/EA3201S	8,800	10%
9673	325948-8	CRANK SHAFT/JS1601	TRỤC KHUYU/JS1601	190,080	8%
9674	325949-6	SEALING SCREW/JS1601	HỘP VÍT/JS1601	299,200	10%
9675	325976-3	CAM SHAFT/DHR263	TRỤC NHÔNG/DHR263	160,272	8%
9676	325978-9	SPINDLE/MT963	TRỤC NHÔNG/MT963	68,688	8%
9677	325979-7	SPINDLE/MT961	TRỤC NHÔNG/MT961	68,688	8%
9678	325983-6	SPINDLE/CC300D	TRỤC NHÔNG/CC300D	55,990	10%
9679	325991-7	PISTON RING 38/EA3201S	BẠC PISTON/EA3201S	38,880	8%
9680	325997-5	ADJUSTER CABLE/RBC411	CON TÀN/RBC411	30,800	10%
9681	326002-1	STRIKER/HM1203C	BÚA GỖ/HM1203C	238,140	8%
9682	326010-2	SPINDLE/DGD800	TRỤC MÁY/DGD800	228,960	8%
9683	326011-0	SPINDLE/DGD801	TRỤC MÁY/DGD801	316,008	8%
9684	326013-6	SPINDLE/MT412	TRỤC NHÔNG/MT412	68,688	8%
9685	326025-9	SPINDLE/MT60	TRỤC NHÔNG/MT60	41,256	8%
9686	326027-5	JET/BHX2500	VỎI PHUN/BHX2500	114,400	10%
9687	326033-0	SHAFT/EBH340U	TRỤC TỶ/EBH340U	799,200	8%
9688	326034-8	SPINDLE/BUH523	TRỤC NHÔNG/BUH523	47,520	8%
9689	326038-0	LOCK SHAFT/EK7651H	CHÓT CHẶN EK7651H/EK7651H	60,480	8%
9690	326040-3	THROTTLE LINKAGE/EK7651H	CẦN CHỈNH GIÓ/EK7651H	4,320	8%
9691	326041-1	CHOKE LINKAGE/EK7651H	THANH ĐẦY DÂY GA/EK7651H	4,320	8%
9692	326054-2	HAMMER/BTD136	VÒNG THÉP/BTD136	393,876	8%
9693	326062-3	SPINDLE/EK7651H	TRỤC NHÔNG/EK7651H	116,640	8%
9694	326066-5	SPINDLE/BTD136	TRỤC NHÔNG/BTD136	251,856	8%
9695	326068-1	BIT SLEEVE/DTD134	VÒNG ĐỆM GIỮ MŨI VÍT/DTD134	42,020	10%
9696	326070-4	ANVIL N/BTD136	CÓT MÁY/BTD136	224,424	8%
9697	326072-0	BIT SLEEVE/BTD136	VÒNG ĐỆM GIỮ MŨI VÍT/BTD136	55,990	10%
9698	326084-3	CABLE ADJUST SCREW M6X13/EM2500U	CON TÀN M6x13/EM2500U	61,600	10%
9699	326092-4	SAFETY WIRE/JV0600K	KẸP GIỮ AN TOÀN/JV0600K	13,200	10%
9700	326096-6	STRIKER/MT870	QUẢ TÀ/MT870	59,616	8%
9701	326109-3	SPINDLE/DTD129	TRỤC NHÔNG/DTD129	274,752	8%
9702	326110-8	HAMMER/DTD129	ĐẦU BÚA/DTD129	192,348	8%
9703	326111-6	ANVIL N/DTD129	CÓT MÁY/DTD129	160,272	8%
9704	326112-4	COLLARED SLEEVE 4/JR102D	CỤC CÁN/JR102D	28,050	10%
9705	326113-2	BLADE GUIDE/JR103D	THANH DẪN HƯỚNG LƯỖI CẮT/JR103D	174,096	8%
9706	326120-5	SPINDLE/PJ7000	TRỤC NHÔNG/PJ7000	128,304	8%
9707	326123-9	HAMMER/DTPI41	ĐẦU BÚA/DTPI41	650,268	8%
9708	326124-7	OUTER HAMMER/DTP141	ĐẦU BÚA NGOÀI/DTP141	416,772	8%
9709	326125-5	ANVIL N/DTP141	CÓT MÁY/DTP141	590,760	8%
9710	326129-7	SPINDLE/GA4040	TRỤC NHÔNG/GA4040	196,992	8%
9711	326130-2	SPINDLE/PC5010C	TRỤC NHÔNG/PC5010C	142,020	8%
9712	326139-4	STRIKER/DHR242	BÚA GỖ/DHR242	77,868	8%
9713	326140-9	CAM SHAFT/DHR242	TRỤC NHÔNG/DHR242	123,660	8%
9714	326145-9	ROD 10/PJ7000	TRỤC GÀI 10/PJ7000	57,200	10%
9715	326148-3	PLUG CAP SPRING/EK7651H	LỖ XO/EK7651H	22,000	10%
9716	326168-7	SPINDLE/DBO180	TRỤC NHÔNG/DBO180	91,584	8%
9717	326177-6	OIL WEIGHT/EK7651H	LƯỖI LỌC DẦU/EK7651H	4,320	8%
9718	326199-6	BEARING BOX/TM3000C	HỘP CHỨA BẠC ĐẠN/TM3000C	91,584	8%
9719	326200-7	SWING ARM/EB7650TH	CHÓT KHỐI ĐỘNG/EB7650TH	70,400	10%
9720	326203-1	JOINT/DVR450	KHỚP NỐI/DVR450	599,940	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
9721	326205-7	SHAFT/UR013G	TRỤC TY TRUYỀN ĐỘNG/UR013G	558,684	8%
9722	326210-4	TERMINAL SPING/EA3201S	LỖ XO/EA3201S	4,400	10%
9723	326213-8	SPINDLE/DSC191	TRỤC NHÔNG/DSC191	380,160	8%
9724	326215-4	SPINDLE/DA331D	TRỤC NHÔNG/DA331D	77,868	8%
9725	326221-9	CYLINDER 28.5/HR4002	XI LANH 28.5/HR4002	403,056	8%
9726	326243-9	JET/PM7650H	CHÓT GÀI/PM7650H	24,840	8%
9727	326249-7	CRANK SHAFT/DJN161	TRỤC KHUYU/DJN161	544,968	8%
9728	326251-0	SPINDLE B/GS5000	TRỤC NHÔNG/GS5000	1,282,176	8%
9729	326257-8	SPINDLE/EN410NP	TRỤC NHÔNG/EN410NP	95,040	8%
9730	326268-3	TOOL HOLDER/HR4013C	NÔNG THÉP/HR4013C	3,095,604	8%
9731	326270-6	STRIKER/HR4013C	BÚA GỖ/HR4013C	64,152	8%
9732	326271-4	CRANK SHAFT/HR4013C	TRỤC KHUYU/HR4013C	261,036	8%
9733	326272-2	CHUCK RING/HR4013C	KHOÁ GÀI/HR4013C	116,600	10%
9734	326273-0	COUNTER WEIGHT/HR4013C	CHÓT CHỊU LỰC/HR4013C	65,340	10%
9735	326274-8	RING 17/HR4013C	VÒNG ĐỆM BĂNG THÉP 17/HR4013C	51,370	10%
9736	326275-6	CUTTER SHAFT/BUR182U	TRỤC NHÔNG/BUR182U	263,520	8%
9737	326278-0	SPINDLE/MT80A	TRỤC NHÔNG/MT80A	54,972	8%
9738	326280-3	SPINDLE/DP2010	TRỤC NHÔNG/DP2010	68,688	8%
9739	326286-1	SPINDLE/BTW074	TRỤC NHÔNG/BTW074	242,550	10%
9740	326289-5	ANVIL JN/DTW074	CÓT MÁY/DTW074	2,134,080	8%
9741	326300-3	SPINDLE/M0920B	TRỤC/M0920B	68,688	8%
9742	326302-9	SAFETY WIRE/DJV181	KẸP GIỮ AN TOÀN/DJV181	9,350	10%
9743	326304-5	SPACER/EA3601F	BẠC THAU/EA3601F	8,640	8%
9744	326310-0	ADJUST PIN/DUC353	CHÓT ĐIỀU CHỈNH LAM XÍCH/DUC353	18,700	10%
9745	326312-6	ADJUST SCREW/DUC353	ỐC VÍT/DUC353	22,000	10%
9746	326339-6	STOPPER PIN/EA3601F	CHÓT/EA3601F	8,800	10%
9747	326347-7	BEARING BOX/DTM51	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/DTM51	88,660	10%
9748	326348-5	WIRE GUARD/BUR182U	KHUNG BẢO VỆ/BUR182U	216,000	8%
9749	326351-6	LEVER SHAFT/DPB181	ỐC KHÓA/DPB181	149,270	10%
9750	326357-4	SPINDLE/DHS710	TRỤC NHÔNG/DHS710	91,584	8%
9751	326359-0	ROD/UC3041A	THANH CỬ TĂNG GIẢM GA/UC3041A	9,180	8%
9752	326360-5	SHAFT/UC3041A	TRỤC CHÓT/UC3041A	23,320	10%
9753	326361-3	TOOL HOLDER A/HR5212C	NÔNG THÉP A/HR5212C	2,802,492	8%
9754	326362-1	TOOL HOLDER B/HR5212C	NÔNG THÉP B/HR5212C	4,020,624	8%
9755	326366-3	EXHAUST VALVE/BHX2500	VÁN XÁ/BHX2500	69,120	8%
9756	326367-1	INTAKE VALVE/BHX2500	VÁN DẪN/BHX2500	69,120	8%
9757	326368-9	SHAFT/EM2550UH	TỶ TRỤC MÁY/EM2550UH	138,240	8%
9758	326372-8	ADJUST SCREW/UC4051A	ỐC VÍT CỬA MÁY C/A XÍCH/UC4051A	9,350	10%
9759	326373-6	SPINDLE/UC4051A	TRỤC NHÔNG/UC4051A	105,408	8%
9760	326375-2	COUNTER WEIGHT/HR5212C	CÂN ĐỐI TRONG/HR5212C	73,332	8%
9761	326377-8	STRIKER/HR5212C	BÚA GỖ/HR5212C	160,272	8%
9762	326381-7	CLAMP/EE2650H	NẮP CHỤP LƯỚI CÁT/EE2650H	88,000	10%
9763	326384-1	HAMMER/DTW280	ĐẦU BÚA/DTW280	632,016	8%
9764	326385-9	SPINDLE/DTW280	TRỤC NHÔNG/DTW280	760,212	8%
9765	326395-6	PISTON PIN/EA3503S	CHÓT PISTON/EA3503S	25,920	8%
9766	326404-1	STRIKER/DHR263	BÚA GỖ/DHR263	59,616	8%
9767	326411-4	SPINDLE/DTD137	TRỤC NHÔNG/DTD137	906,768	8%
9768	326417-2	SPINDLE/DUC252	CHÓT BĂNG THÉP/DUC252	54,972	8%
9769	326420-3	CRANK SHAFT/MT860	TRỤC KHUYU/MT860	247,320	8%
9770	326421-1	STRIKER/MT860	BÚA GỖ/MT860	100,764	8%
9771	326422-9	IMPACT BOLT/MT860	BÚA TRUNG GIAN/MT860	100,764	8%
9772	326423-7	TOOL HOLDER/MT860	ĐẦU GÀI MŨI ĐỤC/MT860	636,552	8%
9773	326434-2	SPINDLE/MT904	TRỤC NHÔNG/MT904	87,048	8%
9774	326439-2	SPINDLE/MT660	TRỤC NHÔNG/MT660	123,660	8%
9775	326444-9	SPINDLE/HS6600	TRỤC NHÔNG/HS6600	77,868	8%
9776	326448-1	CAM SHAFT/HR2630	TRỤC NHÔNG/HR2630	123,660	8%
9777	326454-6	SPINDLE/MT90	TRỤC NHÔNG/MT90	45,792	8%
9778	326459-6	SPINDLE/DHS680	TRỤC NHÔNG/DHS680	69,960	10%
9779	326469-3	IMPACT BOLT/HM1812	BÚA TRUNG GIAN/HM1812	713,680	10%
9780	326491-0	CARRIER/DFL651F	Ổ ĐỖ NHÔNG/DFL651F	1,094,472	8%
9781	326496-0	CHOKE LINKAGE/EK8100	CÁN KẸO GIÕ/EK8100	8,800	10%
9782	326497-8	THROTTLE LINKAGE/EK8100	CÁN ĐIỀU CHỈNH/EK8100	30,800	10%
9783	326503-9	AXLE/EK8100	CÓT MÁY/EK8100	132,000	10%
9784	326507-1	ANVIL N/DTD137	CÓT MÁY/DTD137	238,140	8%
9785	326518-6	RECEIVE WASHER A/DUR365U	MẮT BÍCH TRONG/DUR365U	130,680	10%
9786	326540-3	SPINDLE/DCS551	TRỤC NHÔNG/DCS551	82,512	8%
9787	326555-0	SPINDLE/CA5000	TRỤC NHÔNG/CA5000	92,400	10%
9788	326557-6	LOCK PIN 8/CA5000	CHÓT KHÓA 8/CA5000	35,200	10%
9789	326561-5	SPINDLE/M0401B	TRỤC NHÔNG/M0401B	64,152	8%
9790	326562-3	SPINDLE/DTD149	TRỤC NHÔNG/DTD149	215,244	8%
9791	326564-9	HAMMER/DTD152	THANH GỖ/DTD152	146,556	8%
9792	326576-2	ANVIL N/DTD149	CÓT MÁY/DTD149	187,812	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
9793	326581-9	FLANGE/BO6050	MẮT BÍCH NGOÀI/BO6050	211,200	10%
9794	326582-7	COVER/BO6050	NÁP CHỤP BẢO VỆ/BO6050	142,020	8%
9795	326596-6	BUSH/EA4301F	VÒNG ĐỆM/EA4301F	52,800	10%
9796	326599-0	LOCK PIN/DJR187	CHÓT KHÓA/DJR187	60,720	10%
9797	326600-1	SPINDLE/MT621	TRỤC NHÔNG/MT621	114,480	8%
9798	326611-6	SPINDLE/DTW1001	TRỤC NHÔNG/DTW1001	2,266,704	8%
9799	326612-4	HAMMER/DTW1001	THANH GỖ/DTW1001	1,012,068	8%
9800	326613-2	HAMMER/DTW1002	THANH GỖ/DTW1002	1,002,888	8%
9801	326623-9	AXLE 20.0/EK6101	CÓT MÁY/EK6101	330,000	10%
9802	326624-7	STOPPER PIN/LW1400	CHÓT/LW1400	37,400	10%
9803	326629-7	ANVIL N/TD091D	CÓT MÁY/TD091D	155,736	8%
9804	326640-9	JOINT SLEEVE/GA7061R	CHÓT GÀI/GA7061R	144,650	10%
9805	326641-7	SPINDLE/GA7061R	TRỤC NHÔNG/GA7061R	128,304	8%
9806	326644-1	HAMMER/DTD149	ĐẦU BÚA/DTD149	155,736	8%
9807	326669-5	SPINDLE/DGA406	TRỤC NHÔNG/DGA406	151,200	8%
9808	326672-6	SPINDLE/DGA506Z	TRỤC NHÔNG/DGA506Z	142,020	8%
9809	326677-6	BIT SLEEVE/DDF083	VÒNG ĐỆM GIỮ MŨI/DDF083	65,340	10%
9810	326679-2	SHOULDER WASHER/DSD180	LONG ĐÉN/DSD180	48,400	10%
9811	326680-7	SAFETY WIRE/DSD180	KẸP GIỮ AN TOÀN/DSD180	47,520	8%
9812	326692-0	EXHAUST VALVE/EB7660TH	VAN XÁ/EB7660TH	181,440	8%
9813	326708-1	SHAFT/DFL651F	TRỤC KHUYU/DFL651F	737,316	8%
9814	326709-9	SPACER/DFL651F	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/DFL651F	116,600	10%
9815	326711-2	HAMMER/DTD170	ĐẦU BÚA/DTD170	319,680	8%
9816	326719-6	CRANK SHAFT/TM30D	TRỤC KHUYU/TM30D	169,452	8%
9817	326734-0	RECEIVE WASHER/EE2650H	MẮT BÍCH/EE2650H	158,400	10%
9818	326736-6	LOWER BALANCE WEIGHT/PO5000C	CÁNH LỆCH TÂM/PO5000C	338,904	8%
9819	326754-4	SHAFT A/EN410MP	TRỤC/EN410MP	119,124	8%
9820	326768-3	TOOL HOLDER/HM1306	ĐẦU GÀI/HM1306	801,360	8%
9821	326769-1	STOPPER PIN/DLS600	CHÓT GÀI/DLS600	18,700	10%
9822	326790-0	SPINDLE/MT243	TRỤC MÁY/MT243	60,480	8%
9823	326795-0	INTAKE VALVE/EB5300TH	VAN HÚT/EB5300TH	73,440	8%
9824	326796-8	EXHAUST VALVE/EB5300TH	VAN XÁ/EB5300TH	77,760	8%
9825	326798-4	SHAFT A/EN420MP	TRỤC TY/EN420MP	151,200	8%
9826	326801-1	ROD 16/MT243	TRỤC GÀI/MT243	50,436	8%
9827	326802-9	WISE SCREW/MT243	GIÁ ĐỖ/MT243	125,950	10%
9828	326803-7	BIT SLEEVE/TD111D	VÒNG ĐỆM/TD111D	42,020	10%
9829	326812-6	ROD 5/EN410NP	TAY BIÊN/EN410NP	25,920	8%
9830	326813-4	RING 29/DHK180	VÒNG ĐỆM 29/DHK180	349,800	10%
9831	326814-2	CYLINDER/DHK180	XI LANH/DHK180	2,225,556	8%
9832	326823-1	RECEIVE WASHER/RBC413U	ĐỆM PHẪNG/RBC413U	321,200	10%
9833	326828-1	SPINDLE/MT964	TRỤC MÁY/MT964	50,436	8%
9834	326829-9	SPINDLE/MT966	TRỤC MÁY/MT966	54,972	8%
9835	326839-6	SPINDLE 180N/DFS250	TRỤC NHÔNG/DFS250	389,232	8%
9836	326841-9	TOOL HOLDER/HR140D	NÔNG THÉP/HR140D	334,368	8%
9837	326842-7	RING 10/HR140D	VÒNG ĐỆM 10/HR140D	23,320	10%
9838	326843-5	IMPACT BOLT/HR140D	BÚA TRUNG GIAN/HR140D	22,896	8%
9839	326844-3	STRIKER/HR166	BÚA GỖ/HR166	45,792	8%
9840	326845-1	CLUTCH CAM/HR140D	KHỚP NHÔNG/HR140D	59,616	8%
9841	326846-9	PISTON JOINT/HR140D	PISTON/HR140D	18,360	8%
9842	326847-7	RING 5/HR140D	VÒNG ĐỆM/HR140D	18,360	8%
9843	326849-3	CLUTCH CAM A/HR2611F	BÁNH RĂNG CAM/HR2611F	100,764	8%
9844	326850-8	PUSH CORN/DHR242	CHÓT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHR242	23,320	10%
9845	326877-8	SPINDLE/HS0600	TRỤC NHÔNG/HS0600	114,480	8%
9846	326880-9	STOPPER PIN B/DUR191L	NÚT CHẶN B/DUR191L	4,730	10%
9847	326886-7	TOOL HOLDER/HR1841F	ĐẦU GÀI MŨI/HR1841F	302,292	8%
9848	326887-5	IMPACT BOLT/HR1841F	BÚA TRUNG GIAN/HR1841F	22,896	8%
9849	326888-3	RING 10/HR1841F	VÒNG ĐỆM/HR1841F	23,320	10%
9850	326889-1	STRIKER/HR1841F	BÚA ĐÁP/HR1841F	45,792	8%
9851	326890-6	PISTON CYLINDER/HR1841F	XI LANH PISTON/HR1841F	105,408	8%
9852	326891-4	CLUTCH CAM/HR1841F	KHỚP NHÔNG/HR1841F	77,868	8%
9853	326892-2	CAM SHAFT/HR1841F	TRỤC NHÔNG/HR1841F	77,868	8%
9854	326893-0	RING 9/HR1841F	VÒNG ĐỆM/HR1841F	18,700	10%
9855	326903-3	GUIDE BOLT/DPT353	BU LÔNG/DPT353	44,000	10%
9856	326905-9	ADJUSTER SHAFT/DPT353	TAY CẮM ĐIỀU KHIỂN/DPT353	18,360	8%
9857	326924-5	CUTTER SHAFT/DUR187	TRỤC NHÔNG/DUR187	45,792	8%
9858	326941-5	SPINDLE/RS001GZ	TRỤC TRUYỀN ĐỘNG/RS001GZ	77,868	8%
9859	326945-7	SPINDLE N/DFT023F	TRỤC NHÔNG/DFT023F	65,880	8%
9860	326953-8	LOCK NUT M12/DFT023F	VÒNG KHÓA M12/DFT023F	191,290	10%
9861	326963-5	SPINDLE/DGA700	TRỤC NHÔNG/DGA700	151,200	8%
9862	326968-5	SLEEVE 17/DCU180	VÒNG ĐỆM 17/DCU180	79,310	10%
9863	326969-3	LOCK PIN 6/DLS111	CHÓT KHÓA/DLS111	37,400	10%
9864	326970-8	LOCK PIN 8/DLS111	CHÓT KHÓA/DLS111	23,320	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
9865	326971-6	LOCK ROD/DLS111	CHÓT KHÓA/DLS111	18,700	10%
9866	326972-4	ROD 6/DLS111	CHÓT GÀI/DLS111	32,670	10%
9867	326973-2	ROD 12/DLS111	CHÓT GÀI/DLS111	51,370	10%
9868	326975-8	SHAFT/DLS111	TRỤC GÀI/DLS111	37,400	10%
9869	326976-6	CENTER SHAFT/DLS111	ỐC VÍT/DLS111	60,720	10%
9870	326977-4	STOPPER PIN/DLS111	CHÓT/DLS111	18,700	10%
9871	326980-5	HEX.LOCK NUT M10-19/DLS111	ỐC VÍT/DLS111	32,670	10%
9872	326983-9	ANVIL/TW0350	TRỤC CỐT MÁY/TW0350	961,632	8%
9873	326987-1	PIN 9-365/DLS111	CHÓT GÀI/DLS111	60,720	10%
9874	326988-9	SLIDE PIPE/HR2651T	ỐNG TRƯỢT/HR2651T	872,190	10%
9875	326994-4	ROD 16/DLS111	CHÓT GÀI/DLS111	55,990	10%
9876	326995-2	STRIKER/HR140D	BÚA GỖ/HR140D	45,792	8%
9877	326996-0	SPINDLE/DSC121	TRỤC NHÔNG/DSC121	100,764	8%
9878	326997-8	SLEEVE/TL064D	VÒNG ĐỆM/TL064D	32,670	10%
9879	326999-4	HAMMER/TL064D	BÚA GỖ/TL064D	155,736	8%
9880	327000-8	ANVIL/TL064D	TRỤC/TL064D	137,376	8%
9881	327007-4	STRIKER/DHR171	BÚA ĐẬP/DHR171	50,436	8%
9882	327008-2	SLEEVE 5/EA5600F	VÒNG ĐỆM/EA5600F	13,200	10%
9883	327015-5	SPINDLE/DA333D	TRỤC NHÔNG/DA333D	87,048	8%
9884	327038-3	CUP SLEEVE/HR1841F	VÒNG ĐỆM/HR1841F	51,370	10%
9885	327039-1	DRIVING FLANGE/HR1841F	KHỚP NHÔNG/HR1841F	60,720	10%
9886	327043-0	GUIDE SLEEVE/DJR181	VÒNG ĐỆM/DJR181	28,050	10%
9887	327045-6	HAMMER/DTW180	BÚA/DTW180	215,244	8%
9888	327046-4	SPINDLE/DTW180	TRỤC/DTW180	146,556	8%
9889	327051-1	LOCK PIN 6/LS1219L	TRỤC TY/LS1219L	54,972	8%
9890	327052-9	LOCK ROD/LS1219L	TRỤC TY/LS1219L	27,540	8%
9891	327053-7	HEX. NUT M10-19/LS1219L	ỐC VÍT M10-19/LS1219L	46,640	10%
9892	327054-5	PIN 9-418/LS1219L	TRỤC TY/LS1219L	114,480	8%
9893	327056-1	SHAFT/EE2650H	TRỤC TY/EE2650H	138,240	8%
9894	327065-0	WIRE GUARD/UR100D	KẸP/UR100D	37,400	10%
9895	327074-9	U TYPE PIN 3/DHW080	CHÓT CHỮ U/DHW080	14,080	10%
9896	327075-7	PISTON PIN 12/DHW080	CHÓT PISTON/DHW080	489,996	8%
9897	327076-5	SPINDLE/DHW080	TRỤC TRUYỀN ĐỒNG/DHW080	73,332	8%
9898	327078-1	CAM SHAFT/DHR280	CỐT CAM/DHR280	119,124	8%
9899	327079-9	PISTON CYLINDER/DHR280	PISTON/DHR280	142,020	8%
9900	327095-1	HOLDER 200/LS1219L	TAY CAM/LS1219L	172,590	10%
9901	327106-2	SPINDLE/DDA460	TRỤC NHÔNG/DDA460	902,124	8%
9902	327112-7	WIRE GUIDE PIPE/DTR180	ỐNG ĐO DÂY ĐIỆN/DTR180	19,440	8%
9903	327113-5	SPINDLE/DTD171	TRỤC NHÔNG/DTD171	773,280	8%
9904	327114-3	HAMMER/DTD171	BÚA GỖ/DTD171	561,600	8%
9905	327127-4	SPINDLE /TW140D	CỐT MÁY/TW140D	125,280	8%
9906	327132-1	CUTTER SHAFT/DUR189	CỐT MÁY/DUR189	43,200	8%
9907	327142-8	CRANK SHAFT/HR5212C	TRỤC NHÔNG/HR5212C	380,160	8%
9908	327145-2	HOLDER 90/LS1219L	TAY CAM/LS1219L	98,010	10%
9909	327153-3	ROLLER F/JR3061T	TRỤC LĂN/JR3061T	23,320	10%
9910	327154-1	SLIDER/JR3061T	THANH TRƯỢT/JR3061T	224,640	8%
9911	327155-9	HAMMER/DTD170	ĐẦU BÚA/DTD170	228,960	8%
9912	327176-1	HOLDER BOLT/TM3010C	BU LÔNG/TM3010C	98,010	10%
9913	327177-9	HOLDER BOLT/DTM51	ỐC KHÓA MỖ LƯỖI/DTM51	93,280	10%
9914	327189-2	SHAFT A/SW400MP	TRỤC TY A/SW400MP	154,000	10%
9915	327190-7	PIN 9/UR100D	CHÓT GÀI 9/UR100D	28,050	10%
9916	327192-3	SPINDLE/DHS780	TRỤC NHÔNG/DHS780	77,868	8%
9917	327200-0	HAMMER/DTW181	ĐẦU BÚA/DTW181	160,272	8%
9918	327202-6	TUBE/DRV250	ỐNG CAO SU/DRV250	233,604	8%
9919	327208-4	SWITCH LEVER/DLM460	CÁN CÔNG TẮC/DLM460	107,360	10%
9920	327209-2	ROD 6/DLM460	CHÓT GÀI 6/DLM460	23,320	10%
9921	327215-7	STRIKER/DHR182	BÚA GỖ/DHR182	50,436	8%
9922	327216-5	CAM SHAFT/DHR182	TRỤC CAM/DHR182	105,408	8%
9923	327217-3	CLUTCH CAM/DHR182	KHỚP NHÔNG/DHR182	64,152	8%
9924	327227-0	RING 9/DHR182	VÒNG ĐỆM 9/DHR182	23,320	10%
9925	327236-9	HAMMER/TW060D	BÚA GỖ/TW060D	159,840	8%
9926	327240-8	SPINDLE/GA4050	TRỤC NHÔNG/GA4050	105,408	8%
9927	327241-6	SPINDLE/GA4050	TRỤC NHÔNG/GA4050	77,868	8%
9928	327244-0	SPINDLE/DHS660	TRỤC NHÔNG/DHS660	68,688	8%
9929	327245-8	IMPACT BOLT/HR5212C	BÚA TRUNG GIAN/HR5212C	270,216	8%
9930	327264-4	TOOL HOLDER/HR2670FT	ĐẦU GÀI MŨI KHOAN/HR2670FT	247,320	8%
9931	327266-0	STRIKER/HR3001C	QUÀ BÚA/HR3001C	64,152	8%
9932	327268-6	RING 11/HR3001CJ	VÒNG ĐỆM 11/HR3001CJ	28,050	10%
9933	327269-4	RING 17/HR3001C	VÒNG ĐỆM 17/HR3001C	83,600	10%
9934	327271-7	WASHER 11/HR3001CJ	VÒNG ĐỆM 11/HR3001CJ	27,540	8%
9935	327273-3	CLUTCH/HR3001C	KHỚP NHÔNG/HR3001C	77,868	8%
9936	327276-7	DRIVING SLEEVE/HR3001C	ỐNG ĐỆM/HR3001C	174,096	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
9937	327277-5	TOOL HOLDER/HR3001CJ	NÔNG THÉP/HR3001CJ	792,288	8%
9938	327279-1	HEAD 6.4/DRV250	ỐC VÍT M6X4/DRV250	1,364,688	8%
9939	327281-4	JAW CASE/DRV250	ĐẦU BẮN ĐINH/DRV250	485,460	8%
9940	327284-8	TUBE 4.8/DRV250	ỐNG CAO SU/DRV250	251,856	8%
9941	327315-3	ROD 12/DLS211	CHÓT GÀI/DLS211	84,040	10%
9942	327317-9	ADJUST SCREW/DUC256	ỐC ĐIỀU CHỈNH/DUC256	42,020	10%
9943	327318-7	SPINDLE/DLS800	TRỤC MÁY/DLS800	73,332	8%
9944	327322-6	SLEEVE 4/GA4050	GIÁM CHẤN/GA4050	13,824	8%
9945	327325-0	SPINDLE/M8104B	TRỤC NHÔNG (TRỤC BÁNH RĂNG)/M8104B	68,688	8%
9946	327326-8	ADJUSTER SHAFT/DFN350	CHÓT GÀI/DFN350	46,640	10%
9947	327327-6	LOCK PIN/DFN350	CHÓT KHÓA/DFN350	46,640	10%
9948	327328-4	GUIDE PIPE/DFN350	ỐNG ĐỔ LỖ XO/DFN350	180,400	10%
9949	327333-1	ROD 3/DHW080	CHÓT GÀI/DHW080	23,320	10%
9950	327334-9	HAMMER/TW141D	ĐẦU BÚA GỖ/TW141D	155,520	8%
9951	327342-0	HAMMER A/DTDA040	HỘP BÚA/DTDA040	970,812	8%
9952	327343-8	HAMMER B/DTDA070	ĐẦU BÚA GỖ/DTDA070	1,396,656	8%
9953	327344-6	HAMMER C/DTDA040	HỘP BÚA/DTDA040	902,124	8%
9954	327345-4	HAMMER D/DTDA040	HỘP BÚA/DTDA040	888,408	8%
9955	327346-2	HAMMER E/DTDA040	HỘP BÚA/DTDA040	888,408	8%
9956	327347-0	HAMMER F/DTDA040	ĐẦU BÚA/DTDA040	874,692	8%
9957	327354-3	SPINDLE A/DTDA040	CÓT MÁY/DTDA040	3,265,056	8%
9958	327355-1	SPINDLE B/DTDA040	CÓT MÁY/DTDA040	2,976,480	8%
9959	327358-5	SPINDLE/WR100D	TRỤC CHUYỂN CHUYỂN ĐỘNG/WR100D	109,944	8%
9960	327361-6	SPINDLE/DLM460	TRỤC NHÔNG/DLM460	361,800	8%
9961	327367-4	SPINDLE/DFL020	CÓT MÁY/DFL020	1,410,480	8%
9962	327370-5	LOCK NUT/DFL020	VÒNG KHÓA NGOÀI/DFL020	824,256	8%
9963	327371-3	SPACER/DFL020	VÒNG ĐỆM/DFL020	37,400	10%
9964	327376-3	SPINDLE/M8100B	TRỤC/M8100B	82,512	8%
9965	327379-7	BARREL A/DGP180	ỐNG A/DGP180	1,089,936	8%
9966	327415-9	SHAHT/UB400MP	TRỤC TI/UB400MP	114,480	8%
9967	327418-3	ROD 6/DLM533	CHÓT GÀI 6/DLM533	42,020	10%
9968	327419-1	ROD 6/DLM462	CHÓT GÀI 6/DLM462	51,370	10%
9969	327420-6	ROD 8/DLM530	CHÓT GÀI 8/DLM530	23,320	10%
9970	327421-4	HANDLE UPPER/DLM533	TAY CÀM TRÊN/DLM533	513,040	10%
9971	327422-2	HANDLE LOWER/DLM530	TAY ĐÁY CỎ/DLM530	489,720	10%
9972	327423-0	HANDLE LOWER/DLM462	TAY CÀM DƯỚI/DLM462	503,800	10%
9973	327424-8	SWITCH LEVER/DLM533	CÁN CÔNG TÁC/DLM533	163,240	10%
9974	327425-6	DRIVING LEVER/DLM533	THANH ĐIỀU KHIỂN CHẾ ĐỘ/DLM533	158,620	10%
9975	327426-4	REAR SHAFT HOLDER/DLM533	GIÁ ĐỖ TRỤC CHUYỂN ĐỘNG SAU/DLM533	183,168	8%
9976	327435-3	REAR SHAFT HOLDER/DLM530	NÔNG TRỤC/DLM530	103,680	8%
9977	327441-8	BLOCK/JR3051T	KHÓA HẮM/JR3051T	32,670	10%
9978	327459-9	RING 25/DGA419	VÒNG ĐỆM/DGA419	17,600	10%
9979	327460-4	SHAFT/DGA419	CHÓT HẮM/DGA419	32,670	10%
9980	327464-6	LOWER PIPE R/DLM160	ỐNG DƯỚI R/DLM160	149,270	10%
9981	327465-4	LOWER PIPE L/DLM160	ỐNG DƯỚI L/DLM160	144,650	10%
9982	327466-2	UPPER PIPE/DLM160	ỐNG TRÊN/DLM160	135,300	10%
9983	327470-1	ROD 5/DCU603	TAY ĐÓN BĂNG THÉP 5/DCU603	181,940	10%
9984	327472-7	BASE SHAFT 25/DCU603	THANH LIÊN KẾT TRỤC BÁNH XE 25/DCU603	741,620	10%
9985	327474-3	SHAFT 22/DCU603	TRỤC KHUYU TRUYỀN ĐỘNG 22/DCU603	467,100	8%
9986	327477-7	INNER LIFTER SHAFT 16/DCU601	THANH CHÓT/DCU601	429,110	10%
9987	327478-5	OUTER LIFTER SHAFT/DCU601	CHÓT ĐỊNH VỊ/DCU601	69,960	10%
9988	327479-3	ROD END SHAFT 16/DCU601/DCU602	CHÓT 16/DCU601/DCU602	102,630	10%
9989	327480-8	SLEEVE 22/DCU603	ỐNG ĐỆM 22/DCU603	219,230	10%
9990	327491-3	HANDLE LOWER/DLM533	TAY CÀM DƯỚI/DLM533	489,720	10%
9991	327492-1	REAR GRIP/DLM533	KHUNG SAU/DLM533	187,812	8%
9992	327514-7	STOPPER PIN/DUN500W	CHÓT HẮM/DUN500W	35,200	10%
9993	327515-5	SLEEVE 11/HR3001C	VÒNG ĐỆM 11/HR3001C	32,670	10%
9994	327516-3	RING 11/HR3001CJ	VÒNG ĐỆM 11/HR3001CJ	28,050	10%
9995	327524-4	SPINDLE/TD001G	TRỤC NHÔNG/TD001G	868,320	8%
9996	327525-2	HAMMER/TD001G	ĐẦU BÚA/TD001G	535,680	8%
9997	327532-5	SPINDLE/DCE090	TRỤC/DCE090	114,480	8%
9998	327535-9	CONNECTER/DUH604S	CHÓT NỖI/DUH604S	64,152	8%
9999	327536-7	ROD 6/DLM533	CHÓT GÀI 6/DLM533	18,700	10%
10000	327542-2	CUTTER SHAFT/DUR191L	TRỤC LẬP LƯỖI CẮT/DUR191L	77,868	8%
10001	327546-4	PIPE B/DUR191L	ỐNG DẪN/DUR191L	265,870	10%
10002	327555-3	PIPE A/DVC560	THANH DẪN A/DVC560	224,424	8%
10003	327572-3	HAMMER/DTW300	ĐẦU BÚA/DTW300	769,392	8%
10004	327573-1	SPINDLE/DTW300	CÓT MÁY/DTW300	920,484	8%
10005	327589-6	ROD 6/DLM462	CHÓT GÀI 6/DLM462	18,700	10%
10006	327592-7	GUIDE PIPE/DST421	ỐNG ĐỆM/DST421	191,290	10%
10007	327594-3	SPINDLE/TW001G	TRỤC NHÔNG/TW001G	494,640	8%
10008	327595-1	HAMMER/TW001G	BÚA/TW001G	444,204	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
10009	327599-3	SHOUL PIN 6/DUA300	CHÓT ĐỊNH VỊ CHẤN 6/DUA300	9,180	8%
10010	327606-2	ADJUST SCREW/DUA300	ỐC ĐIỀU CHỈNH/DUA300	18,700	10%
10011	327609-6	PIPE 28/DUA300	ỐNG 28/DUA300	722,920	10%
10012	327623-2	SPINDLE/DTW700	TRỤC NHÔNG/DTW700	302,292	8%
10013	327624-0	HAMMER/DTW700	BÚA/DTW700	819,720	8%
10014	327626-6	SLEEVE 25/DCU603	VÒNG ĐỆM 25/DCU603	51,370	10%
10015	327637-1	GUARD/DPB183	THANH CHẮN/DPB183	578,380	10%
10016	327638-9	GUARD/DPB183	THANH CHẮN/DPB183	1,035,430	10%
10017	327639-7	STAND/PDC1200	CHÓT(ĐINH VỊ)/PDC1200	125,950	10%
10018	327645-2	SPINDLE/DFT085F	TRỤC NHÔNG/DFT085F	686,880	8%
10019	327646-0	AXLE 20/DCU603	THANH THÉP LIÊN KẾT BÀNH XE/DCU603	541,090	10%
10020	327648-6	HAMMER/TW004G	ĐẦU BÚA GỖ/TW004G	673,164	8%
10021	327650-9	GUIDE SLEEVE/JR3061T	GÁ ĐỖ GIỮ LƯỠI/JR3061T	22,896	8%
10022	327652-5	SLDIER/JR3061T	THANH TRƯỢT/JR3061T	224,424	8%
10023	327660-6	CRANK SHAFT/HM1511	TRỤC KHUYU/HM1511	467,100	8%
10024	327661-4	SPACER/HM1511	MIẾNG ĐỆM/HM1511	312,510	10%
10025	327662-2	CYLINDER 59/HM1511	XY LẠNH 59/HM1511	3,892,320	8%
10026	327663-0	PIPE 15/HM1511	CHÓT PISTON 15/HM1511	46,640	10%
10027	327664-8	SLEEVE 65/HM1511	VÒNG ĐỆM 65/HM1511	114,480	8%
10028	327665-6	STRIKER/HM1511	QUẢ BÚA/HM1511	338,904	8%
10029	327666-4	SHOULDER RING 30A/HM1511	VÒNG ĐỆM 30A/HM1511	433,840	10%
10030	327667-2	SHOULDER RING 30B/HM1511	VÒNG ĐỆM 30B/HM1511	377,850	10%
10031	327668-0	IMPACT BOLT A/HM1511	BÚA TRUNG GIAN A/HM1511	311,472	8%
10032	327670-3	RETAINER SLEEVE/HM1511	VÒNG ĐỆM /HM1511	215,244	8%
10033	327671-1	TOOL RETAINER/HM1511	CHÓT GIỮ MŨI/HM1511	918,830	10%
10034	327672-9	SPRING BASE B/HM1511	GIÁ ĐỖ LÒ XO B/HM1511	65,340	10%
10035	327674-5	RING 24/HM1511	VÒNG ĐỆM 24/HM1511	163,240	10%
10036	327678-7	CUTTER SHAFT/DUR192L	TRỤC MÁY TRUYỀN ĐỘNG/DUR192L	54,972	8%
10037	327679-5	COUNTER WEIGHT/HM1511	CHÓT GIẢM RUNG/HM1511	60,720	10%
10038	327680-0	PIPE 22/HM1511	ỐNG THÉP 22/HM1511	69,960	10%
10039	327689-2	SPINDLE/TW004G	TRỤC NHÔNG/TW004G	920,484	8%
10040	327693-1	CRANK SHAFT 18.5/HM001G	TRỤC KHUYU 18.5/HM001G	302,292	8%
10041	327694-9	CYLINDER 32/HM001G	XY LẠNH 32/HM001G	934,200	8%
10042	327697-3	SPINDLE/LS002G	TRỤC/LS002G	91,584	8%
10043	327698-1	CENTER SHAFT/LS002G	TRỤC VÍT TAY CẮM/LS002G	55,990	10%
10044	327700-0	LOCK ROD 6/LS002G	CHÓT KHÓA 6/LS002G	28,050	10%
10045	327701-8	LOCK PIN 6/LS002G	CHÓT KHÓA 6/LS002G	74,690	10%
10046	327702-6	LOCK PIN 7-9/LS002G	CHÓT KHÓA 7-9/LS002G	32,670	10%
10047	327703-4	ROD 10/LS002G	CHÓT GÀI 10/LS002G	60,720	10%
10048	327704-2	STOPPER ROD/LS002G	TRỤC KHÓA/LS002G	37,400	10%
10049	327705-0	SQUARE ROD/LS002G	THANH HÌNH VUÔNG/LS002G	55,990	10%
10050	327706-8	BASE SUPPORTER/LS002G	ĐỂ ĐỖ/LS002G	41,256	8%
10051	327710-7	ROD 16/LS002G	CHÓT GIỮ 16/LS002G	64,152	8%
10052	327712-3	SLEEVE 4/191M27-0	VÒNG ĐỆM/191M27-0	51,370	10%
10053	327714-9	LOCK RING 20/191M27-0	VÒNG KHÓA/191M27-0	60,720	10%
10054	327719-9	SPINDLE HUB/DUX18	TRỤC BÀNH RĂNG/DUX18	59,616	8%
10055	327723-8	SHAFT A/EM408MP	TRỤC TY/EM408MP	297,648	8%
10056	327728-8	BEARING BOLT/EK8100WS	ỐC TRỤC/EK8100WS	79,200	10%
10057	327729-6	CRANK SHAFT/HR006G	TRỤC NHÔNG TRUYỀN ĐỘNG/HR006G	338,904	8%
10058	327730-1	CYLINDER 40/HR006G	XI LẠNH 40/HR006G	2,257,632	8%
10059	327731-9	STRIKER/HR006G	ĐẦU BÚA GỖ/HR006G	95,040	8%
10060	327734-3	SHOULDER WASHER/HR006G	MIẾNG ĐỆM/HR006G	82,512	8%
10061	327735-1	TOOL HOLDER A/HR006G	NÔNG THÉP A/HR006G	3,402,432	8%
10062	327739-3	STRIKER/HM002G	QUẢ BÚA/HM002G	233,604	8%
10063	327740-8	CRANK SHAFT/HM002G	TRỤC KHUYU/HM002G	334,368	8%
10064	327741-6	CYLINDER 40/HM002G	XI LẠNH 40/HM002G	1,410,480	8%
10065	327742-4	D RING 20/UX01G	VÒNG CHỮ D 20/UX01G	18,700	10%
10066	327743-2	SPINDLE/DTD157	TRỤC NHÔNG/DTD157	142,020	8%
10067	327751-3	SPINDLE/DTD171	TRỤC NHÔNG/DTD171	261,036	8%
10068	327753-9	LOCK PIN/FN001G	CHÓT(ĐINH VỊ)/FN001G	32,670	10%
10069	327754-7	GUIDE PIPE/FN001G	ỐNG ĐỖ LÒ XO/FN001G	233,200	10%
10070	327755-5	ADJUSTER SHAFT/FN001G	CHÓT ĐỊNH VỊ/FN001G	32,670	10%
10071	327756-3	GUIDE BOLT/FN001G	THANH ĐẪY ĐỊNH/FN001G	64,152	8%
10072	327757-1	WEIGHT/FN001G	QUẢ CÂN/FN001G	22,896	8%
10073	327760-2	STOPPER PIN/RS001G	KHÓA GÓC/RS001G	93,280	10%
10074	327762-8	SPINDLE/GA7070	TRỤC NHÔNG/GA7070	164,916	8%
10075	327769-4	HOLDER BOLT/DTM52	ỐC KHÓA MỖ LƯỠI/DTM52	84,040	10%
10076	327774-1	SPINDLE/DDA450	TRỤC NHÔNG/DDA450	540,432	8%
10077	327778-3	TOOL HOLDER/HM001G	NÔNG THÉP/HM001G	1,538,676	8%
10078	327783-0	BIT SLEEVE/DTD172	VÒNG ĐỆM GIỮ MŨI VÍT/DTD172	37,400	10%
10079	327784-8	SPINDLE/DTD172	TRỤC NHÔNG/DTD172	1,007,424	8%
10080	327785-6	HAMMER/DTD172	ĐẦU BÚA/DTD172	439,668	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
10081	327804-8	HAMMER/TW007G	ĐẦU BÚA/TW007G	815,184	8%
10082	327805-6	SPINDLE/TW007G	TRỤC/TW007G	357,264	8%
10083	327807-2	SPINDLE/DBO480	TRỤC MÁY/DBO480	91,584	8%
10084	327810-3	BATTERY GUARD/DUN461W	BẢO VỆ PIN/DUN461W	55,990	10%
10085	327818-7	SPINDLE/TD112D	TRỤC/TD112D	178,632	8%
10086	327821-8	HAMMER/TD112D	ĐẦU BÚA/TD112D	155,736	8%
10087	327822-6	SHAFT/UB401MP	TRỤC TY/UB401MP	132,840	8%
10088	327824-2	HAMMER/DTD157	ĐẦU BÚA/DTD157	192,348	8%
10089	327828-4	SHAFT A/EY403MP	TRỤC TY A/EY403MP	172,590	10%
10090	327834-9	ROD 4/LM001C	CHÓT ĐỊNH VỊ 4/LM001C	14,080	10%
10091	327837-3	HANDLE 22 R/UR006G	TAY CÀM BỀN PHAI 22/UR006G	125,950	10%
10092	327838-1	STRIKER/HR3001C	QUÀ BÚA/HR3001C	64,152	8%
10093	327845-4	SHAFT PIPE COMPLETE A/UR012G	TRỤC TY/UR012G	448,848	8%
10094	327861-6	HANDLE 19 R/UR002G	TAY CÀM 19 R/UR002G	116,600	10%
10095	327868-2	CHUCK RING/HR006G	VÒNG CHẶN/HR006G	382,470	10%
10096	327871-3	HANDLE UPPER/LM001J	TAY CÀM TRÊN/LM001J	513,040	10%
10097	327872-1	HEIGHT ADJUST LEVER/LM001J	THANH ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO/LM001J	102,630	10%
10098	327873-9	ROD 7/LM001J	CHÓT GÀI 7/LM001J	18,700	10%
10099	327875-5	ROD 6/LM001J	CHÓT GÀI 6/LM001J	18,700	10%
10100	327883-6	BIT SLEEVE/DTD172	VÒNG ĐỆM GIỮ MŨI VÍT/DTD172	37,400	10%
10101	327888-6	HAMMER/DTWA260	BÚA GỖ/DTWA260	1,250,208	8%
10102	327890-9	STRIKER/HR007G	BÚA GỖ/HR007G	54,972	8%
10103	327892-5	HAMMER/DTW302	ĐẦU BÚA/DTW302	686,880	8%
10104	327900-2	ADJUST SCREW/DUC254	ỐC VÍT/DUC254	32,670	10%
10105	327916-7	SPINDLE/GA5090	TRỤC NHÔNG/GA5090	91,584	8%
10106	327917-5	SPINDLE/GA5090	TRỤC NHÔNG/GA5090	233,604	8%
10107	327918-3	JOINT SLEEVE/GA5090	CHÓT GÀI/GA5090	37,400	10%
10108	327919-1	CONNECTOR/UH013G/UH014G	ĐẦU NỐI/UH013G/UH014G	74,690	10%
10109	327923-0	SPINDLE/HS011G	TRỤC NHÔNG TRUYỀN ĐỘNG/HS011G	77,868	8%
10110	327926-4	GEAR SHAFT/CE001G	TRỤC NHÔNG/CE001G	160,272	8%
10111	327927-2	SPINDLE/CE001G	TRỤC MÁY/CE001G	174,096	8%
10112	327928-0	FRONT GRIP 26/CE001G	TAY CÀM TRÊN 26/CE001G	932,800	10%
10113	327932-9	FRONT HANDLE/UC012G	TAY CÀM BĂNG NHỰA/UC012G	609,120	8%
10114	327938-7	SNAP RETAINER/DCU601	CHÓT HẮM/DCU601	4,730	10%
10115	327939-5	GUIDE BOLT/ST001G	ỐC DẪN HƯỚNG/ST001G	45,792	8%
10116	327943-4	GUIDE PIPE/PT001G	ỐP LỖ XO/PT001G	201,528	8%
10117	327947-6	SPINDLE/PB002G	TRỤC NHÔNG/PB002G	128,304	8%
10118	327948-4	GUARD ROD 8/PB002G	CHÓT 8/PB002G	55,990	10%
10119	327957-3	SPINDLE/CS002G	TRỤC MÁY/CS002G	87,048	8%
10120	327958-1	ADJUST SCREW/DUC357	CHÓT ĐIỀU CHỈNH LAM XÍCH/DUC357	23,320	10%
10121	327960-4	BIT SLEEVE/TD001G	VÒNG ĐỆM GIỮ MŨI VÍT/TD001G	42,020	10%
10122	327967-0	CUTTER SHAFT/DUR193	TRỤC NHÔNG/DUR193	54,972	8%
10123	327969-6	WIRE GUARD/DUR193	KẸP BẢO VỆ LƯỚI CÁT/DUR193	37,400	10%
10124	327983-2	EARTH WIRE/DBO380	DÂY DẪN/DBO380	4,644	8%
10125	327984-0	SPINDLE/TD002G	TRỤC NHÔNG TRUYỀN ĐỘNG/TD002G	1,396,656	8%
10126	327985-8	HAMMER/TD002G	ĐẦU BÚA GỖ/TD002G	668,628	8%
10127	327989-0	BIT SLEEVE/TD002G	VÒNG ĐỆM GIỮ MŨI VÍT/TD002G	107,360	10%
10128	327A22-4	SHAFT/UT001G	TRỤC MÁY/UT001G	174,096	8%
10129	327A23-2	SPINDLE/UT001G	TRỤC NHÔNG/UT001G	224,424	8%
10130	327A24-0	ANVIL/6905H	CÓT MÁY/6905H	980,640	8%
10131	327A29-0	SPINDLE/DUC307	TRỤC NHÔNG/DUC307	91,584	8%
10132	327A49-4	BATTERY GUARD/UR012G	BẢO VỆ PIN/UR012G	261,250	10%
10133	327A50-9	JOINT PIPE 20-343/VC006GM	TRỤC NỐI BÀNH XE KHÔNG TRUYỀN ĐỘNG 20-343/VC006GM	186,560	10%
10134	327A55-9	COLLARED SLEEVE 8/DJR189	BẠC THAU 8/DJR189	27,540	8%
10135	327A64-8	ROD 6/LM001G	CHÓT GÀI 6/LM001G	37,400	10%
10136	327A65-6	LOCK PIN/LM004J	CHÓT KHÓA /LM004J	74,690	10%
10137	327A66-4	LOCK HOLDER/LM004J	VÒNG ĐỆM/LM004J	74,690	10%
10138	327A83-4	BIT SLEEVE/DTS141	VÒNG ĐỆM GIỮ MŨI/DTS141	135,300	10%
10139	327A89-2	SPINDLE/UC100D	TRỤC NHÔNG TRUYỀN ĐỘNG/UC100D	68,688	8%
10140	327A95-7	PIPE FRAME A/PM001G	KHUNG MÁY A/PM001G	2,999,376	8%
10141	327A96-5	PIPE FRAME B/PM001G	THANH LIÊN KẾT KHUNG MÁY B/PM001G	405,790	10%
10142	327B00-0	SLIDE PIPE/DX16	ỐNG TRƯỢT HÚT BỤI/DX16	247,320	8%
10143	327B05-0	CLUTCH CAM/HR010G	KHỚP NHÔNG/HR010G	73,332	8%
10144	327B06-8	PISTON CYLINDER/HR010G	PISTON/HR010G	87,048	8%
10145	327B09-2	GEAR SHAFT/CE002G	TRỤC NHÔNG/CE002G	192,348	8%
10146	327B10-7	SPINDLE/CE002G	TRỤC NHÔNG/CE002G	160,272	8%
10147	327B11-5	ROLLER 25/CE002G	VÒNG ĐỆM 25/CE002G	42,020	10%
10148	327B22-0	WEIGHT/ST001G	QUÀ TẠ/ST001G	82,512	8%
10149	327B23-8	BIT SLEEVE/TD003G	VÒNG ĐỆM GIỮ MŨI VÍT/TD003G	46,640	10%
10150	327B24-6	CLUTCH CAM/DHR183	KHỚP NHÔNG/DHR183	68,688	8%
10151	327B36-9	BATTERY GUARD/UR013G	BẢO VỆ PIN/UR013G	214,610	10%
10152	327B55-5	SPINDLE/UB402MP	TRỤC NHÔNG/UB402MP	174,096	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
10153	327B57-1	GEAR HOUSING/UP100D	VỎ NHÔNG/UP100D	3,292,488	8%
10154	327B59-7	SPINDLE/PP001G	TRỤC NHÔNG/PP001G	380,160	8%
10155	327B60-2	HAMMER/DT003G	ĐẦU BÚA GỖ/TD003G	187,812	8%
10156	327B71-7	SPINDLE/DTD173	TRỤC NHÔNG/DTD173	366,336	8%
10157	327B72-5	HAMMER/DTD173	ĐẦU BÚA GỖ/DTD173	210,708	8%
10158	327B76-7	RECEIVE WASHER R/UR014G	MẮT BÍCH/UR014G	167,970	10%
10159	327B78-3	SPINDLE/EN402MP	TRỤC NHÔNG/EN402MP	73,332	8%
10160	327B79-1	SLEEVE 12/EN402MP	ỐNG ĐỆM 12/EN402MP	32,670	10%
10161	327B80-6	STOPPER HOLDER/EN402MP	KHỚP ĐỊNH VỊ/EN402MP	23,320	10%
10162	327B81-4	ROD 8/EN402MP	CHỐT GÀI 8 (CHỐT ĐỊNH VỊ)/EN402MP	37,400	10%
10163	327B90-3	SHAFT/UR016G,UR017G	TRỤC TỶ TRUYỀN ĐỘNG/UR016G,UR017G	448,848	8%
10164	327B97-9	SHAFT 17/UV001G	TRỤC KHUYU 17/UV001G	206,064	8%
10165	327B98-7	REAR SHAFT/UV001G	TRỤC CỐ ĐỊNH BÁNH XE/UV001G	55,990	10%
10166	327C01-4	SHAFT 12/UV001G	TRỤC CỐ ĐỊNH GIÁ ĐỖ LƯỚI 12/UV001G	265,870	10%
10167	327C02-2	HANDLE MIDDLE/UV001G	TAY CÀM GIỮA/UV001G	377,850	10%
10168	327C06-4	SPINDLE/EN424MP	TRỤC NHÔNG/EN424MP	160,272	8%
10169	327C07-2	CRANK/EN424MP	TRỤC ĐÁO TRUYỀN ĐỘNG/EN424MP	132,840	8%
10170	327C08-0	SHAFT 10/EN424MP	TRỤC TRUYỀN ĐỘNG 10/EN424MP	45,792	8%
10171	327C11-1	FRONT SHAFT/RM350D	TRỤC TRƯỚC/RM350D	107,360	10%
10172	327C13-7	ROD 6/RM350D	CHỐT 6/RM350D	23,320	10%
10173	327C14-5	SHAFT/RM350D	TRỤC/RM350D	91,584	8%
10174	327C17-9	STAND/PDC1500	CHÂN ĐỂ ĐỨNG/PDC1500	429,110	10%
10175	327C18-7	SPINDLE/TD003G	TRỤC NHÔNG TRUYỀN ĐỘNG/TD003G	274,752	8%
10176	327C19-5	SPINDLE/DDG461,DG002G	TRỤC NHÔNG TRUYỀN ĐỘNG/DDG461,DG002G	554,148	8%
10177	327C22-6	U TYPE PIN 3/HW001G	CHỐT ĐỊNH VỊ CHỮ U/HW001G	14,080	10%
10178	327C24-2	ROD 4/HW001G	CHỐT ĐỊNH VỊ 4/HW001G	9,350	10%
10179	327C25-0	OUTFLOW JOINT/HW001G	ĐẦU NỐI ỐNG DẪN NƯỚC RA/HW001G	186,560	10%
10180	327C28-4	PLATE/HW001G	MIẾNG ĐỆM/HW001G	42,020	10%
10181	327C32-3	HEIGHT ADJUST LEVER/LM004G	THANH ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO/LM004G	79,310	10%
10182	327C33-1	SWITCH LEVER/LM004G	THANH GẠT CÔNG TẮC/LM004G	111,980	10%
10183	327C34-9	REAR BAG ROD/LM004G	THANH THÉP GÀI TỦI ĐỪNG CỎ/LM004G	167,970	10%
10184	327C35-7	LOWER PIPE/LM003G	TAY CÀM DƯỚI/LM003G	261,250	10%
10185	327C36-5	LOCK PIN/LM004G	CHỐT KHÓA/LM004G	46,640	10%
10186	327C38-1	ROD 6/LM004G	CHỐT GÀI 6/LM004G	51,370	10%
10187	327C41-2	UPPER PIPE R/HW001G	TAY CÀM DẠNG ỐNG TRÊN R/HW001G	186,560	10%
10188	327C42-0	UPPER PIPE L/HW001G	TAY CÀM DẠNG ỐNG TRÊN L/HW001G	186,560	10%
10189	327C43-8	LOWER PIPE R/HW001G	TAY CÀM DẠNG ỐNG DƯỚI R/HW001G	181,940	10%
10190	327C44-6	LOWER PIPE L/HW001G	TAY CÀM DẠNG ỐNG DƯỚI L/HW001G	181,940	10%
10191	327C47-0	GEAR HOUSING/DUP180	VỎ NHÔNG/DUP180	2,665,116	8%
10192	327C51-9	DUST CONTAINER SHAFT/VS001G	THANH THÉP CỐ ĐỊNH TÚI BỤI/VS001G	401,170	10%
10193	327C53-5	DIAL SHAFT/VS001G	THANH THÉP ĐIỀU CHỈNH ĐỘ SÂU CHỖI QUÉT/VS001G	84,040	10%
10194	327C54-3	BRUSH SHAFT/VS001G	TRỤC QUAY TRUYỀN ĐỘNG CHỔI QUÉT/VS001G	50,436	8%
10195	327C55-1	BRUSH PLATE LINK/VS001G	THANH LIÊN KẾT CHỔI QUÉT/VS001G	251,900	10%
10196	327C56-9	SIDE BRUSH SHAFT/VS001G	TRỤC QUAY CHỔI QUÉT/VS001G	59,616	8%
10197	327C57-7	HANDLE/VS001G	TAY CÀM BẢNG THÉP/VS001G	1,110,120	10%
10198	327C58-5	DIAL SHAFT M8/VS001G	TRỤC ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO CHỔI QUÉT/VS001G	55,990	10%
10199	327C59-3	HANDLE PIPE/VS001G	THANH THÉP LIÊN KẾT TAY CÀM/VS001G	98,010	10%
10200	327C60-8	HANDLE LEVER LINK M5/VS001G	THANH THÉP LIÊN KẾT TAY CÀM/VS001G	167,970	10%
10201	327C72-1	SPACER/WT001G	VÒNG ĐỆM/WT001G	555,060	10%
10202	327C73-9	BRACKET/WT001G	CHÉN ĐỆM/WT001G	1,543,850	10%
10203	327C74-7	OUTER SUPPORT/WT001G	CHỤP NÒNG/WT001G	5,353,128	8%
10204	327C81-0	LOCK PIN 5/HW001G	CHỐT 5/HW001G	23,320	10%
10205	327C87-8	SPINDLE B/WA400MP	CHỐT ĐỊNH VỊ B/WA400MP	37,400	10%
10206	327C88-6	SPINDLE C/HM004G	TRỤC NHÔNG/HM004G	274,752	8%
10207	327C89-4	SPINDLE D/WA400MP	TRỤC NHÔNG D/WA400MP	178,632	8%
10208	327C90-9	SHAFT 7/WA400MP	TRỤC TỶ TRUYỀN ĐỘNG 7/WA400MP	375,516	8%
10209	327C91-7	CRANK/WA400MP	BÁNH LỀCH TẮM/WA400MP	316,008	8%
10210	327C92-5	HAMMER/DTW1004	BÚA GỖ/DTW1004	952,560	8%
10211	327C96-7	CRANK SHAFT/HM004G	TRỤC KHUYU/HM004G	943,380	8%
10212	327C99-1	ADJUST SCREW/UC022G	VÍT ĐIỀU CHỈNH/UC022G	32,670	10%
10213	327D00-2	ADJUST PIN/UC022G	CHỐT ĐIỀU CHỈNH LAM XÍCH (CHỐT ĐỊNH VỊ)/UC022G	32,670	10%
10214	327D14-1	LOCK SLEEVE/DFL303F	KHÓA GIỮ ĐẦU HỘP NHÔNG/DFL303F	587,730	10%
10215	327D26-4	PIN 6/BCC01/BCC02	CHỐT GÀI 6/BCC01/BCC02	228,580	10%
10216	327D32-9	SPINDLE/DP4020/DP4021	TRỤC/DP4020/DP4021	59,616	8%
10217	327D37-9	FRONT GRIP 26/CE003G	TAY CÀM 26/CE003G	713,680	10%
10218	327D38-7	PULLEY PLATE 32/CE003G	TẮM ĐỆM PULY 32/CE003G	42,020	10%
10219	327D39-5	SPINDLE/CE004G	TRỤC NHÔNG/CE004G	123,660	8%
10220	327D58-1	STOPPER PIN/UN001G	CHỐT GÀI/UN001G	37,400	10%
10221	327D60-4	BATTERY GUARD/UN001G	BẢO VỆ PIN/UN001G	228,580	10%
10222	327D62-0	SPINDLE/TW002G	TRỤC/TW002G	499,176	8%
10223	327D63-8	HAMMER/TW002G	ĐẦU BÚA GỖ/TW002G	467,100	8%
10224	327D65-4	HAMMER/TW003G	ĐẦU BÚA/TW003G	476,280	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
10225	327D67-0	SCREW M10/RP001G	BU LÔNG M10/RP001G	69,960	10%
10226	327D74-3	PISTON CYLINDER/HR2670	PISTON XYLANH/HR2670	128,304	8%
10227	327D75-1	DRIVING FLANGE/HR2670	KHỚP NHÔNG/HR2670	79,310	10%
10228	327D78-5	CAM SHAFT/HR2670	TRỤC NHÔNG TRUYỀN ĐỘNG /HR2670	105,408	8%
10229	327D79-3	PISTON JOINT/HR2670	CHÓT PISTON/HR2670	18,360	8%
10230	327D80-8	SLEEVE 9/HR2670	VÒNG ĐỆM 9/HR2670	23,320	10%
10231	327D81-6	IMPACT BOLT A/HR2670	BÚA TRUNG GIAN A/HR2670	36,720	8%
10232	327D82-4	IMPACT BOLT B/HR2670FT	BÚA TRUNG GIAN/HR2670FT	64,152	8%
10233	327D88-2	SPINDLE/TW009G	TRỤC/TW009G	1,153,980	8%
10234	327D89-0	HAMMER/TW009G	ĐẦU BÚA GỖ/TW009G	1,341,792	8%
10235	327D94-7	PIPE A/DUA200	ỐNG CÁN A/DUA200	163,240	10%
10236	327D96-3	PIPE C/DUA200	ỐNG CÁN C/DUA200	368,500	10%
10237	327E32-5	PIPE 28/PS001G	ỐNG NỐI 28/PS001G	606,320	10%
10238	327E33-3	PIN 9/PS001G/GSP01	CHÓT GIỮ KHÓA MÓ 9/PS001G/GSP01	32,670	10%
10239	327E51-1	ANVIL N/TD004G	TRỤC CỐT MÂY/TD004G	485,460	8%
10240	327E52-9	SPINDLE/TD004G	TRỤC NHÔNG/TD004G	370,980	8%
10241	327E53-7	HAMMER/TD004G	ĐẦU BÚA GỖ/TD004G	256,500	8%
10242	327E56-1	SHAFT C/BCC01/BCC02	THANH THÉP BẢO VỆ /BCC01/BCC02	331,210	10%
10243	327E57-9	SPINDLE/CE003G	TRỤC/CE003G	119,124	8%
10244	327E61-8	SHOULDER BELT HOLDER/GP001G	GIÁ ĐỖ DÂY ĐEO VAI/GP001G	30,800	10%
10245	327E71-5	SHOULDER SLEEVE 4A/TR001G	BẠC LỐT 4A/TR001G	48,400	10%
10246	327E72-3	SHOULDER SLEEVE 4B/TR001G	BẠC LỐT 4B/TR001G	70,400	10%
10247	327E75-7	SPINDLE/GA055G/GA056G	TRỤC NHÔNG/GA055G/GA056G	129,600	8%
10248	327E78-1	BEARING RETAINER 31-48/GA055G/GA056G	VÒNG GIỮ Ổ BẠC ĐẠN/GA055G/GA056G	101,200	10%
10249	327E79-9	SLEEVE 23/GA055G/GA056G	BẠC LỐT 23/GA055G/GA056G	35,200	10%
10250	327E84-6	ROLLER SHAFT/BS002G	TRỤC GIỮ RULO/BS002G	61,600	10%
10251	327E98-5	HAMMER/TW011G	BÚA/TW011G	508,356	8%
10252	327F17-7	STOPPER PIN/DUN500W	CHÓT HẠM/DUN500W	37,400	10%
10253	327F38-9	SPINDLE/DTL300/DTL301/DTL302	TRỤC/DTL300	283,932	8%
10254	327F39-7	HAMMER/DTL300/DTL301/DTL302	ĐẦU BÚA GỖ/DTL300	265,680	8%
10255	327F45-2	COUPLING A/GD001G/GD002G	KHỚP NỐI TRỤC/GD001G/GD002G	108,000	8%
10256	327F66-4	SPINDLE/GD001G/GD002G	TRỤC/GP001G	132,840	8%
10257	327F70-3	STRIKER/DTM53/HR011G	QUẢ BÚA/DTM53/HR011G	73,440	8%
10258	327F74-5	PISTON JOINT/DTM53/HR011G	CHÓT PISTON/DTM53/HR011G	25,920	8%
10259	327F78-7	SLIDE PIPE/DTM53/HR011G	ỐNG TRƯỢT/DTM53/HR011G	241,920	8%
10260	327F81-8	FRONT HANDLE/UC030G	TAY CÀM/UC030G	673,200	10%
10261	327F83-4	ADAPTER PIN/1916B3-6	CHÓT KHÓA/1916B3-6	59,616	8%
10262	327F84-2	ROD 4/1916B3-6	THANH THÉP/1916B3-6	774,400	10%
10263	327F90-7	GEAR SHAFT/JR003G	TRỤC NHÔNG/JR003G	105,408	8%
10264	327F92-3	GEAR HOUSING/DUP181	VỎ HỘP NHÔNG/DUP181	470,880	8%
10265	327F97-3	HOOK/UC031G	MỐC TREO/UC031G	17,280	8%
10266	327G02-6	SPINDLE/DTD201/XDT21	TRỤC NHÔNG/DTD201/XDT21	259,200	8%
10267	327G12-3	ROD 16/LH001G	CHÓT GÁI/LH001G	57,200	10%
10268	327G13-1	SPINDLE/LH001G	TRỤC /LH001G	116,640	8%
10269	327G14-9	FRONT LOCK BOLT M8/LH001G	ỐC VÍT TRƯỚC M8/LH001G	52,800	10%
10270	327G15-7	REAR LOCK BOLT M8/LH001G	ỐC VÍT SAU M8/LH001G	39,600	10%
10271	327G16-5	TABLE SUPPORT/LH001G	THANH ĐỖ BÀN MÂY/LH001G	158,400	10%
10272	327G33-5	BEARING BOX/DTM53/HR011G	HỘP BẠC ĐẠN/DTM53/HR011G	64,800	8%
10273	327G38-5	ROD 4/UB005G	CHÓT ĐỊNH VỊ/UB005G	13,200	10%
10274	327G45-8	SHAFT/VL001G	TRỤC TỶ/VL001G	155,520	8%
10275	327G48-2	JOINT/VL001G	ĐẦU NỐI/VL001G	198,000	10%
10276	327G55-5	SHAFT A/UG001G	TRỤC TỶ TRUYỀN ĐỘNG/UG001G	125,280	8%
10277	327G71-7	BIT SLEEVE/TD023D	ĐẦU GIỮ MŨI/TD023D	88,000	10%
10278	327G72-5	SPINDLE N/TD023D	TRỤC NHÔNG/TD023D	228,960	8%
10279	327G77-5	FRONT HANDLE/UC033G	TAY CÀM TRƯỚC/UC033G	1,080,000	8%
10280	330026-000	AIR DIAPHRAGM/SJ401	ỐNG DẪN KHÍ/SJ401	36,720	8%
10281	331151-1	ROD/JS1602	TAY BIẾN/JS1602	293,112	8%
10282	331165-0	YOKE/JS3201	BỘ ĐẾ/JS3201	2,523,204	8%
10283	331166-8	ROD/JS3201	TAY BIẾN/JS3201	375,516	8%
10284	331167-6	ROD/JN3201	TRỤC GÁI/JN3201	403,056	8%
10285	331180-4	SEAL/HM1201	MIẾNG ĐỆM/HM1201	64,152	8%
10286	331194-3	SEAL/HM0810	VÒNG ĐỆM KÍN/HM0810	59,616	8%
10287	331273-7	ROD/BJS160	TAY BIẾN/BJS160	288,576	8%
10288	331329-6	LINK/DJS161	GÁ ĐỖ LƯỚI CẮT/DJS161	242,000	10%
10289	331350-5	PIN 16X90/DLS600	CHÓT 16X90/DLS600	88,660	10%
10290	331428-4	PIN 16-113/2414NB	CHÓT 16-113/2414NB	51,370	10%
10291	331435-7	CLAMP PLATE/4304	MIẾNG ĐỆM/4304	51,370	10%
10292	331438-1	ROD/JN1601	TAY BIẾN/JN1601	389,232	8%
10293	331503-6	PIPE 25/DVR450Z	KHỚP NỐI 25/DVR450Z	391,820	10%
10294	331518-3	CHANGE RING/HM0810T	VÒNG ĐỆM/HM0810T	130,680	10%
10295	331562-0	COLUMN 20/2012NB	TRỤC TĂNG GIẢM 20/2012NB	279,840	10%
10296	331568-8	PIPE 9/N5900B	TRỤC CHÓT 9/N5900B	18,700	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
10297	331596-3	SLEEVE 12/DHR263	VÒNG ĐỆM/DHR263	55,990	10%
10298	331644-8	LOCK SLEEVE/4112HS	VÒNG ĐỆM/4112HS	435,024	8%
10299	331647-2	LOCK CAM/DA331D	KHỚP NHÔNG/DA331D	30,240	8%
10300	331648-0	PIPE 20-128/LW1400	ỐNG DẪN 20-128/LW1400	51,370	10%
10301	331658-7	CYLINDER 32/HM0870C	XILANH/HM0870C	1,753,920	8%
10302	331659-5	CHUCK RING/HM0870C	KHOÁ GÀI/HM0870C	144,650	10%
10303	331660-0	RING 36/HM0870C	VÒNG ĐỆM 36/HM0870C	55,990	10%
10304	331661-8	SPACER 3/SG1251	LONG ĐẾN 3/SG1251	28,050	10%
10305	331662-6	SPACER 6/SG1251	LONG ĐẾN 6/SG1251	37,400	10%
10306	331681-2	LOCK BOLT M8X70/LH1040	ỐC VÍT M8X70/LH1040	46,640	10%
10307	331682-0	LOCK BOLT M8X150/LH1040	ỐC VÍT M8X150/LH1040	70,400	10%
10308	331683-8	PIPE 9-126/LH1040	TRỤC TỶ 9-126/LH1040	25,920	8%
10309	331706-2	CLUTCH CAM/DHR165	KHỚP NHÔNG/DHR165	119,124	8%
10310	331707-0	SPUR GEAR 46/DHR165	NHÔNG LỚN/DHR165	316,008	8%
10311	331708-8	PISTON CYLINDER/DHR165	PISTON/DHR165	352,620	8%
10312	331709-6	RING 33/HR4002	VÒNG ĐỆM 33/HR4002	98,010	10%
10313	331719-3	PIPE 9/DCS551	ỐNG 9/DCS551	14,080	10%
10314	331730-5	CYLINDER A/HR4030C	XI LANH/HR4030C	1,002,888	8%
10315	331731-3	CYLINDER B/HR4030C	XILANH/HR4030C	2,120,256	8%
10316	331732-1	RING 34/HR4030C	VÒNG ĐỆM/HR4030C	119,124	8%
10317	331733-9	PIPE 6/BCS550	ỐNG LỐT/BCS550	22,000	10%
10318	331734-7	CLUTCH CAM/HR2230	KHỚP NHÔNG/HR2230	77,760	8%
10319	331745-2	PIPE 22/HM1213C	ỐNG LỐT/HM1213C	119,124	8%
10320	331765-6	CYLINDER A/HR3530	XILANH/HR3530	1,360,044	8%
10321	331767-2	RING 34/HR3530	VÒNG ĐỆM/HR3530	155,736	8%
10322	331769-8	SLEEVE 9/DHR202	VÒNG ĐỆM BÚA TRUNG GIAN/DHR202	42,020	10%
10323	331770-3	DRIVING SLEEVE/HR2810	VÒNG NHÔNG/HR2810	541,090	10%
10324	331775-3	SLEEVE 10/HR2810	BẠC ĐỒNG THAU 10/HR2810	18,700	10%
10325	331776-1	PISTON CYLINDER/HR2810	BỘ XILANH PISTON/HR2810	334,368	8%
10326	331792-3	CRANK SLEEVE/HM1306	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/HM1306	135,300	10%
10327	331794-9	CYLINDER 25/HR3200C	XILANH/HR3200C	3,658,824	8%
10328	331795-7	DRIVING SLEEVE/HR3200C	MIẾNG ĐỆM/HR3200C	629,640	10%
10329	331796-5	RING 25/DHK180	VÒNG ĐỆM 25/DHK180	177,320	10%
10330	331797-3	SLEEVE 29/DHK180	VÒNG ĐỆM 29/DHK180	109,944	8%
10331	331800-0	PIPE 15/HR3210C	ỐNG LỐT/HR3210C	174,096	8%
10332	331805-0	RING 29/HR3200C	VÒNG ĐỆM/HR3200C	209,880	10%
10333	331806-8	CYLINDER B/HR3530	XILANH/HR3530	2,523,204	8%
10334	331815-7	CLUTCH CAM B/HR2300	KHỚP NHÔNG/HR2300	87,048	8%
10335	331821-2	HANDLE/EM2550UH	TAY CẦM/EM2550UH	12,100	10%
10336	331854-7	COUNTER WEIGHT/HM1214C	CÂN ĐỐI TRONG/HM1214C	146,556	8%
10337	331855-5	SEALING SCREW/HM1214C	BẮT VÍT/HM1214C	23,320	10%
10338	331856-3	CYLINDER 40/HM1214C	XY LANH/HM1214C	2,413,260	8%
10339	331866-0	TOOL HOLDER/HM1307C	ĐẦU GÀI MŨI ĐỤC/HM1307C	4,194,612	8%
10340	331867-8	COUNTER WEIGHT/HM1317C	MIẾNG ĐỆM CHỊU LỰC/HM1317C	384,696	8%
10341	331868-6	SLIDE SLEEVE/HM1317C	NÒNG THÉP/HM1317C	380,160	8%
10342	331869-4	COUNTER SHAFT/HM1317C	TRỤC LỆCH TẮM/HM1317C	1,254,744	8%
10343	331870-9	CYLINDER 52/HM1307C	XILANH/HM1307C	2,994,840	8%
10344	331871-7	CRANK SHAFT/HM1307C	TRỤC KHUỖY/HM1307C	407,592	8%
10345	331888-0	JOINT PIPE 20-350/VC3210L	TRỤC BÀNH XE/VC3210L	79,310	10%
10346	331890-3	CUP SLEEVE/DHR242	VÒNG ĐỆM/DHR242	55,990	10%
10347	331894-5	GUIDE BAR/EH7500S	THANH DẪN /EH7500S	527,040	8%
10348	331895-3	GUIDE BAR/EH6000W	THANH DẪN(LAM)/EH6000W	444,960	8%
10349	331896-1	PIPE/EH6000W	ỐNG NỐI/EH6000W	57,200	10%
10350	331897-9	BALL/EK7651H	BI SẮT/EK7651H	4,400	10%
10351	331923-4	CABLE GUIDE/RBC411	ỐNG DẪN CÁP/RBC411	110,000	10%
10352	331937-3	EXHAUST PORT SPACER/EB7650TH	ỐNG DẪN/EB7650TH	21,600	8%
10353	331938-1	RECEIVE WASHER/EBH340U	LONG ĐẾN CHỤP ĐẦU BỎ/EBH340U	462,000	10%
10354	331940-4	FRONT HANDLE/EK7651H	TAY CẦM MÁY/EK7651H	2,121,120	8%
10355	331963-2	GUIDE SLEEVE/JR103D	THANH DẪN HƯỚNG/JR103D	50,436	8%
10356	331964-0	INTAKE VALVE/EB7650TH	XUPAP HÚT/EB7650TH	185,760	8%
10357	331965-8	EXHAUST VALVE/EB7650TH	XUPAP XÁ/EB7650TH	220,320	8%
10358	331966-6	RETAINER/EB7650TH	MIẾNG ĐỆM/EB7650TH	32,400	8%
10359	331967-4	COTTER/EB7650TH	THEN CHÓT/EB7650TH	13,200	10%
10360	331969-0	VALVE GUIDE/EK7651H	VAN ĐIỀU CHỈNH/EK7651H	30,240	8%
10361	331970-5	SPACER17/EK7651H	LONG ĐẾN SẮT 17/EK7651H	96,800	10%
10362	331977-1	CHANGE SLEEVE/DTP141	VÒNG ĐỆM/DTP141	233,200	10%
10363	331987-8	EXHAUST PORT SPACER/EB5300TH	ỐNG DẪN/EB5300TH	4,400	10%
10364	331992-5	CLUTCH CAM/DHR202	KHỚP NHÔNG/DHR202	119,124	8%
10365	331993-3	CLUTCH CAM/HR2450T	KHỚP NHÔNG/HR2450T	123,660	8%
10366	332040-3	HANDLE 19R/RBC411U	ỐNG XĂNG 19R/RBC411U	15,400	10%
10367	332041-1	HANDLE 19L/RBC411U	ỐNG XĂNG 19R/RBC411U	149,600	10%
10368	332046-1	ROPE GUIDE/EK7651H	MIẾNG NHỰA CHẶN GIẤY GIẬT/EK7651H	436,320	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
10369	332055-0	CRANK/EN410MP	TRỤC/EN410MP	311,040	8%
10370	332058-4	GUIDE BAR/EN410MP	THANH HƯỚNG DẪN/EN410MP	228,960	8%
10371	332059-2	GUIDE BAR/EH6000W	THANH DẪN(LAM)/EH6000W	211,680	8%
10372	332060-7	GUIDE BAR/EH7500S	THANH DẪN/EH7500S	241,920	8%
10373	332063-1	CYLINDER 28.5/HR4013C	XILANH/HR4013C	1,103,652	8%
10374	332068-1	HANDLE 19/BUR182U	ỔNG XĂNG 19/BUR182U	216,000	8%
10375	332074-6	INNER RING/EA3601F	VÒNG ĐỆM TRONG/EA3601F	4,400	10%
10376	332075-4	INNER RING/EA3601F	VÒNG ĐỆM TRONG/EA3601F	4,400	10%
10377	332092-4	PIPE 21.5/HR5212C	ỐNG 21.5/HR5212C	69,960	10%
10378	332093-2	CYLINDER 40/HR5212C	XY LANH/HR5212C	2,234,736	8%
10379	332126-3	PIPE 6/DHS680	ỐNG 6/DHS680	23,320	10%
10380	332129-7	SEALING SCREW/HM1511	VÒNG ĐỆM /HM1511	32,670	10%
10381	332130-2	CYLINDER LINER 66/HM1812	TRỤC XY LANH/HM1812	7,134,480	8%
10382	332139-4	DRIVING FLANGE/DHR242	KHỚP NHÔNG/DHR242	88,660	10%
10383	333112-7	RING 79/TW1000	VÒNG ĐỆM/TW1000	741,620	10%
10384	341003-8	PRESSURE PLATE/M1901B	BỆ MÀI LƯỖI/M1901B	12,960	8%
10385	341136-9	HOOK/N3701	LONG ĐẾN VUÔNG/N3701	9,180	8%
10386	341389-0	WASHER 10/1911B	VÒNG ĐỆM 10/1911B	17,600	10%
10387	341398-9	PLATE/9500NB	TẤM SẮT CHẶN RỎ TO/9500NB	42,020	10%
10388	341462-6	PLATE/DJR181	LONG ĐẾN HÌNH CHỮ NHẬT/DJR181	9,350	10%
10389	341540-2	LEAD COVER/5201N	TẤM CHẶN/5201N	30,800	10%
10390	341553-3	CAP/906	NẮP CHỤP ĐẦU MÁY/906	90,720	8%
10391	341561-4	CHAIN COVER/5012B	NẮP BẢO VỆ LAM XÍCH/5012B	119,124	8%
10392	341601-8	ADJUSTING PLATE/1911B	ÓP BẢO/1911B	135,300	10%
10393	341647-4	BASE PLATE/9924DB	BÀN MÁY/9924DB	198,720	8%
10394	341685-6	METAL COVER (A)/2012NB	KẸP BẢO VỆ/2012NB	42,020	10%
10395	341718-7	LOCK PLATE/4131	KHÓA THÉP/4131	17,600	10%
10396	341741-2	HOLDER BAND/HM1201	VÒNG KẸP Ỏ THAN/HM1201	98,010	10%
10397	341743-8	INNER RING 30/HR3850	VÒNG ĐỆM/HR3850	79,310	10%
10398	341772-1	PROTECTOR HOLDER/5016B	ĐỂ BẢO VỆ/5016B	114,400	10%
10399	341853-1	PLATE B/4114S	VÒNG ĐỆM/4114S	23,320	10%
10400	341862-0	INNER RING 36/HM1201	VÒNG ĐỆM/HM1201	100,764	8%
10401	341914-7	GRIP CLAMP/HM0810	KẸP GIỮ TAY CẮM/HM0810	46,640	10%
10402	341922-8	GRIP BASE/HM0810	ĐỂ TAY CẮM/HM0810	28,050	10%
10403	341933-3	LOCK LEVER/3612br	ỐC KHÓA/3612BR	37,400	10%
10404	342165-5	ADJUSTING PLATE/1805N	ÓP BẢO/1805N	187,812	8%
10405	342193-0	ADJUST PLATE/1804N	MIẾNG ĐỆM ĐIỀU CHỈNH LƯỖI BẢO/1804N	163,240	10%
10406	342290-2	LOCK PLATE/3600H	KẸP KHÓA/3600H	23,320	10%
10407	342291-0	PIPE HOLDER/4100NB	KẸP ỐNG NƯỚC/4100NB	9,350	10%
10408	342430-2	ADJUST PLATE/1900B	MIẾNG ĐỆM ĐIỀU CHỈNH LƯỖI DAO BẢO/1900B	23,320	10%
10409	342907-7	LEVER PLATE/4131	CẦN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/4131	39,600	10%
10410	342950-6	PLATE/906H	MIẾNG ĐỆM /906H	22,000	10%
10411	343259-9	BAFFLE PLATE/4107R	NẮP CHẶN GIÓ/4107R	73,332	8%
10412	343270-1	BELT COVER/9924DB	NẮP CHỤP BẢO VỆ/9924DB	373,120	10%
10413	343271-9	SEPARATOR/9924DB	NẮP CHẶN BỤI/9924DB	41,256	8%
10414	343289-0	BAFFLE PLATE/4100NB	NẮP CHỤP GIÓ/4100NB	27,540	8%
10415	343330-9	LEAD COVER/4107R	NẮP CHẶN/4107R	64,152	8%
10416	343434-7	DEPTH GUIDE/9741	THANH DẪN/9741	77,868	8%
10417	343435-5	PLATE/9741	MIẾNG ĐỆM/9741	60,720	10%
10418	343436-3	COVER PLATE/9741	NẮP/9741	59,616	8%
10419	343480-0	SLIP PLATE L/BJS160	ĐỂ TRƯỢT L/BJS160	22,896	8%
10420	343481-8	SPACER/BJS160	NẮP CHỤP CÔNG TẮC/BJS160	9,350	10%
10421	343489-2	TENSION PLATE/2107F	ĐỆM LỖ XO/2107F	82,512	8%
10422	343494-9	SLEEVE 5/2107F	LONG ĐẾN 5/2107F	14,080	10%
10423	343540-8	HOLDER/4326	ĐỂ BẢO VỆ/4326	9,350	10%
10424	343593-7	GUIDE PLATE/3709	THANH CỬ/3709	32,076	8%
10425	343639-9	CENTER PLATE/LH1040	MIẾNG ĐỆM/LH1040	107,360	10%
10426	343641-2	SHAFT LOCK/LH1040	KHÓA TRỤC LƯỖI/LH1040	42,020	10%
10427	343682-8	SET PLATE/2012NB	TẤM ĐỆM GIỮ LƯỖI/2012NB	681,010	10%
10428	343692-5	SET PLATE/2012NB	TẤM ĐỆM GIỮ LƯỖI/2012NB	256,520	10%
10429	343753-1	CUSHION PLATE/HM0810	MIẾNG ĐỆM/HM0810	74,690	10%
10430	343755-7	CUSHION PLATE/HM1201	ĐỆM THÉP TAY CẮM/HM1201	98,010	10%
10431	343758-1	PROTECTOR/4131	MIẾNG CHẶN BẢO VỆ/4131	47,520	8%
10432	343759-9	THICKNESS RING/4131	VÒNG ĐỆM/4131	39,600	10%
10433	343760-4	PUNCHING METAL COVER/4131	LƯỖI LỘC BA VỐ/4131	79,310	10%
10434	343799-7	SLIDE PLATE/LH1040	THANH CỬ BÀN ĐẾ/LH1040	9,350	10%
10435	343832-5	SHAFT LOCK/4131	CẦN KHÓA NHÔNG/4131	108,000	8%
10436	343844-8	METAL COVER (B)/2012NB	KẸP BẢO VỆ/2012NB	42,020	10%
10437	344062-1	STOPPER PLATE/6922NB	TẤM ĐỆM/6922NB	65,340	10%
10438	344068-9	POINTER/2012NB	LONG ĐẾN/2012NB	37,400	10%
10439	344087-5	GUIDE PLATE/2414NB	THƯỚC DẪN GÓC/2414NB	114,480	8%
10440	344089-1	STOPPER PLATE/2414NB	MIẾNG ĐỆM/2414NB	18,700	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
10441	344116-4	STOPPER/JN1601	CHÓT CHẶN/JN1601	26,400	10%
10442	344118-0	VICE PLATE/LC1230	MIẾNG ĐỆM CHẶN VẬT LIỆU/LC1230	74,690	10%
10443	344119-8	GUIDE PLATE/LC1230	MIẾNG ĐỆM/LC1230	102,630	10%
10444	344134-2	PUSH PLATE/4304	CÀ LÊ GÀM/4304	51,370	10%
10445	344137-6	SLIDE PLATE/4304	THANH CỬ/4304	46,640	10%
10446	344232-2	THRUST PLATE/4304	MIẾNG ĐỆM THÉP/4304	14,080	10%
10447	344317-4	SHAFT LOCK/5806B	KHÓA PHỤ/5806B	55,990	10%
10448	344330-2	BALANCE PLATE/4304	TẮM ĐỆM ĐẦU NHÔNG/4304	130,680	10%
10449	344365-3	COVER PLATE/5806B	VÒNG KÉP/5806B	8,800	10%
10450	344366-1	BELT COVER/1804N	NÁP CHỤP BẢO VỆ DÂY CU-ROA/1804N	363,880	10%
10451	344377-6	LINK PLATE/LH1040	THANH CỬ ĐỒ BẢO VỆ LƯỖI/LH1040	149,270	10%
10452	344380-7	CENTER COVER/LH1040	MIẾNG CHE/LH1040	28,050	10%
10453	344381-5	KNOCK SPRING/LH1040	LONG ĐÈN KHÓA/LH1040	42,020	10%
10454	344385-7	POINTER/LH1040	THƯỚC CANH ĐỘ/LH1040	8,640	8%
10455	344391-2	BIT HOLDER/SG1251J	KÉP GIỮ /SG1251J	9,350	10%
10456	344418-8	PLATE 12/6409	TẮM ĐỆM/6409	4,730	10%
10457	344443-9	BASE PLATE/4304	TẮM LÓT BÀN ĐỂ/4304	438,460	10%
10458	344464-1	SPRING HOLDER/LH1040	GIÁ ĐỖ LÒ XO/LH1040	9,350	10%
10459	344470-6	BEARING RETAINER/6922NB	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/6922NB	79,310	10%
10460	344476-4	SUB FENCE PLATE/LS1040	MIẾNG ĐỆM /LS1040	9,350	10%
10461	344492-6	PLATE/HR3200C	MIẾNG ĐỆM/HR3200C	23,320	10%
10462	344529-9	SLIDE SEAT/2704	MIẾNG ĐỆM/2704	14,080	10%
10463	344533-8	COLLER/2704	VÒNG ĐỆM BẰNG THÉP/2704	9,350	10%
10464	344536-2	GEAR HOUSING PLATE/2704	GIÁ ĐỖ BẰNG THÉP/2704	23,320	10%
10465	344543-5	POINTER/2704	MIẾNG ĐỆM/2704	28,050	10%
10466	344613-0	SLIDER/4326	THANH TRƯỢT/4326	73,332	8%
10467	344614-8	BALANCE PLATE/4326	TẮM ĐỆM ĐẦU NHÔNG/4326	121,330	10%
10468	344615-6	THRUST PLATE/4326	MIẾNG ĐỆM THÉP/4326	9,350	10%
10469	344620-3	STEEL PLATE/9403	TẮM ĐỆM BẰNG CHỈ/9403	84,040	10%
10470	344622-9	SAFETY COVER/9403	TẮM CHẶN BẢO VỆ/9403	111,980	10%
10471	344623-7	STRAP WASHER/9403	LONG ĐÈN/9403	18,700	10%
10472	344643-1	STOPPER ARM/LS002GZ	MIẾNG GÀI THANH TRƯỢT/LS002GZ	51,370	10%
10473	344662-7	CENTER CAP/2414NB	NÁP CHỤP/2414NB	50,436	8%
10474	344681-3	SHAFT LOCK/DHS710	KHÓA MỠ LƯỖI/DHS710	32,670	10%
10475	344683-9	PUSH PLATE/4328	TẮM ĐỆM/4328	14,080	10%
10476	344685-5	CLAMP COMPLETE/4328	MIẾNG CAM BẰNG THÉP/4328	14,080	10%
10477	344686-3	SEAL PLATE/4328	MIẾNG THÉP CÁN THANH TRƯỢT/4328	9,350	10%
10478	344688-9	BRAKE RING/UC3020A	VÒNG ĐỆM PHANH/UC3020A	14,080	10%
10479	344690-2	GUIDE WASHER/HR2010	LONG ĐÈN GỖ LÒ XO MÁY BẰNG THÉP/HR2010	9,350	10%
10480	344712-8	SPARK GUARD/2414NB	MIẾNG CHẶN BẢO VỆ/2414NB	18,700	10%
10481	344734-8	CENTER WASHER/LC1230	LONG ĐÈN/LC1230	9,350	10%
10482	344735-6	CENTER SUPPORT/LC1230	GIÁ ĐỖ/LC1230	14,080	10%
10483	344736-4	CENTER PLATE/LC1230	MIẾNG TRUNG GIAN/LC1230	65,340	10%
10484	344737-2	CENTER COVER/LC1230	NÁP CHẶN/LC1230	116,600	10%
10485	344739-8	UNDER PLATE/LC1230	MIẾNG ĐỆM/LC1230	39,600	10%
10486	344740-3	DUST BOX/LC1230	HỘP ĐỰNG BỤI/LC1230	93,280	10%
10487	344784-3	SEAL PLATE/4304	MIẾNG THÉP CÁN THANH TRƯỢT/4304	9,180	8%
10488	344815-8	LOCK PLATE/2012NB	THANH KHÓA CHUYỂN CHẾ ĐỘ/2012NB	18,360	8%
10489	344816-6	TABLE PLATE/2012NB	MẶT BÀN BẰNG THÉP (300 X250 MM)/2012NB	242,550	10%
10490	344817-4	SUB TABLE PLATE/2012NB	MẶT BÀN BẰNG THÉP (300 X250 MM)/2012NB	382,470	10%
10491	344818-2	ARM/2012NB	THANH KÉP BÀN/2012NB	32,670	10%
10492	344819-0	GUIDE PLATE/2012NB	THANH KÉP ĐỂ BẢO/2012NB	28,050	10%
10493	344820-5	SIDE BEAM/2012NB	THANH GIỮ/2012NB	69,960	10%
10494	344823-9	LEVER/BS001G	CÀN GẠT/BS001G	69,960	10%
10495	344844-1	SHAFT LOCK/N5900B	CHÓT KHÓA MỠ LƯỖI/N5900B	37,400	10%
10496	344845-9	COVER PLATE/N5900B	VÒNG KÉP/N5900B	9,350	10%
10497	344848-3	STRAP WASHER/BS001G	MIẾNG ĐỆM/BS001G	14,080	10%
10498	344871-8	RETAINER/9563C	MIẾNG ĐỆM/9563C	9,350	10%
10499	344944-7	SUB PLATE/4131	MIẾNG ĐỆM/4131	43,200	8%
10500	344975-6	HOLDER CAP PLATE/HM1306	NÁP CHỐI THAN/HM1306	23,320	10%
10501	344991-8	C-SLEEVE 45/6952	VÒNG ĐỆM CHỮ C/6952	37,400	10%
10502	345160-4	CHAIN COVER/5016B	BẢO VỆ XÍCH/5016B	256,500	8%
10503	345179-3	BEARING RETAINER/DHR202	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/DHR202	9,350	10%
10504	345187-4	GUIDE WASHER/DHR165	LONG ĐÈN/DHR165	9,350	10%
10505	345195-5	ARM COVER/9032	NÁP BẢO VỆ THANH TRƯỢT/9032	30,800	10%
10506	345196-3	SAFETY COVER/9032	MIẾNG CHẶN BẢO VỆ/9032	27,540	8%
10507	345197-1	CAM LEVER/9032	CÀN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/9032	70,400	10%
10508	345205-8	BRANCH CATCHER/DUH601	THANH ĐỆM LƯỖI CẮT/DUH601	18,700	10%
10509	345211-3	UNDER COVER/BO4901	NÁP BẢO VỆ/BO4901	51,370	10%
10510	345214-7	PUSH PLATE/DJR181	CHÓT THÉP ĐÁY LƯỖI CỬA KIỂM/DJR181	18,700	10%
10511	345220-2	CHANGE PLATE/DHR263	MIẾNG ĐỆM CHUYỂN ĐỔI CHẾ ĐỘ/DHR263	18,700	10%
10512	345223-6	CHANGE PLATE B/DP4010	TẮM ĐỆM/DP4010	9,350	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
10513	345224-4	CUP WASHER 15/HP2050	VÒNG ĐỆM 15/HP2050	9,350	10%
10514	345225-2	LOCK PLATE/DP4010	KHÓA THÉP/DP4010	9,350	10%
10515	345228-6	CHANGE PLATE/MT813	CÂN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/MT813	14,080	10%
10516	345235-9	PUSH PLATE/4350CT	MIẾNG ĐỆM TRƯỢT/4350CT	102,630	10%
10517	345237-5	CRANK PLATE/4350CT	MIẾNG ĐỆM/4350CT	23,320	10%
10518	345238-3	BASE PLATE/4350CT	TẦM LÓT/4350CT	209,880	10%
10519	345240-6	LINEAR GUIDE/4350CT	THANH GÁI/4350CT	55,990	10%
10520	345269-2	PRESSURE PLATE/4114S	MIẾNG ĐỆM/4114S	116,600	10%
10521	345272-3	LOCK LEVER PLATE/LS1019L	VÒNG KÉP KHÓA/LS1019L	23,320	10%
10522	345280-4	HEX. WASHER/DHR202	VÒNG ĐỆM/DHR202	4,730	10%
10523	345281-2	SPACER/DFL301F	VÒNG ĐỆM/DFL301F	41,256	8%
10524	345282-0	PLATE A/BFL082F	BẢNG TÊN A/BFL082F	82,080	8%
10525	345283-8	PLATE B/DFL125F	BẢNG TÊN/DFL125F	82,512	8%
10526	345284-6	PLATE C/DFL204F	BẢNG TÊN C/DFL204F	82,512	8%
10527	345287-0	RING 38C/DFL201F	VÒNG KÉP 38C/DFL201F	130,680	10%
10528	345291-9	LOCK PLATE/4114S	CÂN KHÓA CHẾ ĐỘ/4114S	79,310	10%
10529	345310-1	STOPPER PLATE/LW1401	THANH CHẶN/LW1401	14,080	10%
10530	345311-9	PLATE/LW1400	MIẾNG ĐỆM/LW1400	9,350	10%
10531	345312-7	WISE PLATE/LW1401	THANH KÉP VẬT LIỆU/LW1401	37,400	10%
10532	345313-5	SPARK GUARD/LW1401	NẮP CHẶN BA VỐ/LW1401	13,824	8%
10533	345314-3	CENTER CAP/MT241	NẮP CHỤP/MT241	41,256	8%
10534	345315-1	GUIDE PLATE/LW1401	GIÁ ĐỖ CHIA GÓC/LW1401	103,840	10%
10535	345317-7	SHAFT LOCK/HS6600	KHÓA LƯỠI/HS6600	23,320	10%
10536	345333-9	STOPPER/HR2651T	VÒNG CHẶN/HR2651T	18,700	10%
10537	345334-7	CHANGE RING/HR2651T	VÒNG ĐỆM GIỮ BÌ/HR2651T	37,400	10%
10538	345335-5	LEAF SPRING/HR2651T	VÒNG ĐỆM LỖ XO/HR2651T	9,350	10%
10539	345342-8	PAPER CLAMP/BO3700	CAM GỮ GIẤY NHAM/BO3700	22,896	8%
10540	345343-6	PLATE G/DFT045F	BẢNG TÊN/DFT045F	87,048	8%
10541	345344-4	PLATE H/DFT085F	BẢNG TÊN H/DFT085F	82,512	8%
10542	345345-2	PLATE I/DFT127F	BẢNG TÊN/DFT127F	82,512	8%
10543	345349-4	RING 38G/BFT044F	VÒNG ĐỆM/BFT044F	163,240	10%
10544	345350-9	RING 38H/DFT085F	VÒNG ĐỆM/DFT085F	163,240	10%
10545	345351-7	RING 38I/DFT127F	VÒNG BẢO VỆ NHÔNG/DFT127F	135,300	10%
10546	345361-4	GRIP SPRING 60/HR3530	TAY CẦM LỖ XO/HR3530	107,360	10%
10547	345363-0	CHANGE PLATE/DHR202	TẦM ĐỆM/DHR202	18,700	10%
10548	345364-8	INDICATOR/SG1251	GÓC CHỈ SỐ/SG1251	36,720	8%
10549	345368-0	ANGULAR GUIDE/HS7600	THANH DẪN GÓC/HS7600	27,540	8%
10550	345387-6	TEMPLET GUIDE 16/MT362	THƯỚC CÀNH 16/MT362	27,540	8%
10551	345391-5	THICKNESS RING/HS6600	VÒNG ĐỆM/HS6600	4,730	10%
10552	345393-1	LABYRINTH RING/MT955	VÒNG ĐỆM/MT955	8,800	10%
10553	345403-4	PLATE G/BFT040F	TẦM ĐỆM/BFT040F	84,040	10%
10554	345404-2	PLATE H/BFT080F	TẦM ĐỆM/BFT080F	69,960	10%
10555	345421-2	OPEN LEVER/4131	CÂN GẠT/4131	57,200	10%
10556	345423-8	RIVING KNIFE/LH1040	DAO CẮT/LH1040	88,000	10%
10557	345425-4	GUARD HOLDER/LH1040	NẮP BẢO VỆ/LH1040	28,050	10%
10558	345426-2	GUARD/LH1040	KÉP BẢO VỆ/LH1040	107,360	10%
10559	345427-0	LOCK LEVER/LH1040	CÂN KHÓA/LH1040	47,520	8%
10560	345438-5	GUARD PLATE/LS002G	TẦM THÉP BẢO VỆ LƯỠI/LS002G	18,700	10%
10561	345441-6	BASE PLATE/JV100D	TẦM LÓT BÀN ĐÉ/JV100D	37,400	10%
10562	345442-4	RING 38J/BFL082F	VÒNG BẢO VỆ NHÔNG/BFL082F	127,600	10%
10563	345443-2	RUBBER CASE/MT241	THANH CHẶN/MT241	45,792	8%
10564	345445-8	PLATE J/DFL301F	BẢNG TÊN/DFL301F	82,512	8%
10565	345446-6	PLATE K/DFL403F	BẢNG TÊN K/DFL403F	82,512	8%
10566	345447-4	RING 38K/DFL403F	VÒNG BẢO VỆ NHÔNG/DFL403F	135,300	10%
10567	345448-2	RING 38L/DFL301F	VÒNG BẢO VỆ NHÔNG/DFL301F	135,300	10%
10568	345453-9	RACHET/DCS232T	CHÓT LI TẦM/DCS232T	2,200	10%
10569	345454-7	BRAKE BAND/DCS232T	VÒNG THÉP/DCS232T	101,200	10%
10570	345464-4	LABYRINTH RING/9553B	VÒNG ĐỆM/9553B	4,730	10%
10571	345467-8	STOPPER PLATE/2107F	MIẾNG ĐỆM/2107F	51,370	10%
10572	345468-6	SAW GUARD/2107F	THANH BẢO VỆ/2107F	5,500	10%
10573	345469-4	THICKNESS RING/DHS661	VÒNG ĐỆM/DHS661	28,050	10%
10574	345470-9	THICKNESS RING/BCS550	VÒNG ĐỆM/BCS550	4,730	10%
10575	345473-3	SIDE HANDLE/HM1306	KÉP TAY CẦM/HM1306	223,960	10%
10576	345474-1	HANDLE CLAMP/HM1306	THANH KÉP/HM1306	41,256	8%
10577	345476-7	PLATE GUIDE/6924N	MIẾNG ĐỆM/6924N	125,950	10%
10578	345478-3	GEAR PLATE/JR3050T	MIẾNG ĐỆM NHÔNG LỚN/JR3050T	9,350	10%
10579	345479-1	SHOE GUIDE/DJR181	TẦM ĐỆM/DJR181	18,700	10%
10580	345480-6	SLIDE PLATE/DJR181	THANH TRƯỢT/DJR181	13,824	8%
10581	345485-6	PLATE A/JR3060T	TẦM ĐỆM/JR3060T	9,350	10%
10582	345486-4	PLATE B/JR3060T	TẦM ĐỆM/JR3060T	9,350	10%
10583	345487-2	SLIDE PLATE/JR3060T	THANH CỬ BẢNG THÉP/JR3060T	18,700	10%
10584	345489-8	GUIDE PLATE/JR3070CT	NẮP CHỤP THANH DẪN HƯỚNG/JR3070CT	79,310	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
10585	345493-7	STOPPER PLATE/6924N	MIỀNG ĐỆM/6924N	233,200	10%
10586	345503-0	STEEL PLATE/9910	TẤM ĐỆM THÉP/9910	149,270	10%
10587	345504-8	PLATE/9556HP	TẤM ĐỆM CÔNG TÁC/9556HP	14,080	10%
10588	345506-4	DEPTH GUIDE/MT111	THANH DẪN/MT111	18,360	8%
10589	345507-2	DRUM COVER/MT111	NÁP ĐÁY ỐP BẢO/MT111	27,540	8%
10590	345517-9	PLATE/TW1000	TẤM ĐỆM/TW1000	60,720	10%
10591	345520-0	STAY/2704	THANH CHẶN/2704	23,320	10%
10592	345525-0	PRESSURE PLATE/2704	TẤM ĐỆM/2704	23,320	10%
10593	345529-2	RAIL STOPPER/2704	KẸP CHẶN/2704	9,350	10%
10594	345533-1	BASE FRONT COVER/2704	BÀN CẮT/2704	224,424	8%
10595	345534-9	HANDLE PLATE/2704	TAY CẮM/2704	98,010	10%
10596	345535-7	JOINT PLATE/2704	TẤM ĐỆM NỐI/2704	9,350	10%
10597	345539-9	HANDLE PLATE HOLDER/2704	GIÁ ĐỖ TAY CẮM/2704	79,310	10%
10598	345579-7	SPRING GUIDE/HR4002	TẤM ĐỆM LÒ XO/HR4002	28,050	10%
10599	345581-0	CUP WASHER 8/HR4002	VÒNG ĐỆM 8/HR4002	14,080	10%
10600	345582-8	LINK PLATE/HR4002	THANH ĐÁY CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR4002	36,720	8%
10601	345590-9	ANGULAR GUIDE/DHS710	GÓC DẪN/DHS710	55,990	10%
10602	345599-1	RIVING KNIFE /2704	DAO CẮT DẪN HƯỚNG/2704	352,620	8%
10603	345628-0	PLATE/2704	TẤM BẢO VỆ/2704	177,320	10%
10604	345643-4	SHAFT LOCK/BCS550	CHÓT KHÓA/BCS550	22,000	10%
10605	345644-2	ADJUST PLATE/KP0800	MIỀNG ĐỆM/KP0800	14,080	10%
10606	345645-0	CHANGE PLATE/DHR165	MIỀNG GẢI CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHR165	107,360	10%
10607	345647-6	PLATE L/DFT023F	MIỀNG ĐỆM/DFT023F	130,680	10%
10608	345651-5	SPIKE BUMPER/UC3041A	TẤM BẢO VỆ GIẢM CHẤN/UC3041A	18,700	10%
10609	345652-3	CHAIN SLIDER L/DCS232T	NÁP ỐP LAM XÍCH/DCS232T	22,000	10%
10610	345653-1	CHAIN SLIDER R/DCS232T	TẤM CHẤN BẢO VỆ/DCS232T	12,960	8%
10611	345654-9	STOPPER PLATE/DHR165	KHÓA CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHR165	14,080	10%
10612	345681-6	JOINT PLATE/DHR165	TẤM ĐỆM NỐI/DHR165	14,080	10%
10613	345691-3	COVER/UT1305	NÁP LỌC GIÓ/UT1305	116,640	8%
10614	345702-4	DRIVER/DPT351	THANH ĐÁY ĐINH/DPT351	448,848	8%
10615	345717-1	SHAFT LOCK/5007N	CẢN KHÓA LƯỠI CẮT/5007N	18,360	8%
10616	345726-0	EDGE SLIDER/MT941	THANH GỮ VÓ MÁY/MT941	13,824	8%
10617	345729-4	STEP/MT941	CHẤN ĐỂ/MT941	51,370	10%
10618	345736-7	HOOK/DTW450	MÓC TREO/DTW450	50,436	8%
10619	345739-1	SPACER/DCS550	VÒNG ĐỆM/DCS550	9,350	10%
10620	345742-2	SHAFT LOCK/CA5000	KHÓA PHỤ/CA5000	83,600	10%
10621	345744-8	NUT PLATE/SP6000	ĐỆM GIỮ/SP6000	22,000	10%
10622	345745-6	LINK PLATE/CA5000X	THANH ĐÁY/CA5000X	34,560	8%
10623	345747-2	SPACER PLATE/SP6000	KHÓA PHỤ/SP6000	35,200	10%
10624	345748-0	LOCK WASHER/CA5000	VÒNG ĐỆM/CA5000	18,700	10%
10625	345749-8	SET PLATE/DF010D	ĐĨA THÉP/DF010D	4,730	10%
10626	345763-4	GRIP SPRING 66/HR4030C	TAY CẮM LÒ XO/HR4030C	158,620	10%
10627	345765-0	DRUM COVER/KP0810	MIỀNG NẾP/KP0810	44,000	10%
10628	345767-6	DRUM/CA5000	ỐP BẢO/CA5000	69,120	8%
10629	345773-1	ANTI BACK PLATE/DPT351	MIỀNG ĐỆM CHỖNG GIẬT/DPT351	52,800	10%
10630	345814-3	LINK PLATE/HR2810	THANH CÀI/HR2810	9,350	10%
10631	345815-1	GUIDE PLATE/HR2810	LONG ĐẪN KHÓA BẢNG THÉP/HR2810	9,350	10%
10632	345818-5	CUP WASHER 16/HR2810	LONG ĐẪN/HR2810	9,350	10%
10633	345836-3	CHANGE PLATE/MT817	MIỀNG THAY ĐỔI/MT817	14,080	10%
10634	345867-2	LINK ARM/HR3200C	CÀM CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR3200C	139,920	10%
10635	345868-0	LINK PLATE/HR3200C	TẤM ĐỆM/HR3200C	42,020	10%
10636	345869-8	CUP WASHER 18/HR3200C	LONG ĐẪN 18/HR3200C	32,670	10%
10637	345872-9	CUP WASHER 29/DHK180	VÒNG ĐỆM 29/DHK180	45,792	8%
10638	345873-7	GUIDE WASHER/HR3200C	LONG ĐẪN CHẤN BI/HR3200C	42,020	10%
10639	345874-5	STEEL BALL GUIDE/DHK180	VÒNG ĐỆM/DHK180	102,630	10%
10640	345915-7	MUFFLER COVER/EBH340R	NÁP ỐNG PỐ/EBH340R	35,200	10%
10641	345919-9	PLATE/BHX2500	MIỀNG ĐỆM/BHX2500	4,400	10%
10642	345931-9	LEVER PLATE/HS7010	CẢN GẠT BẢNG THÉP/HS7010	18,700	10%
10643	345944-0	CHANGE PLATE/HP1630	GẠT CHUYỂN CHẾ ĐỘ KHOAN/HP1630	14,080	10%
10644	345977-5	GEARCASE COVER/SP6000	NÁP HỘP NHÔNG/SP6000	4,644	8%
10645	345998-7	SET PLATE/CC300D	TẤM ĐỆM/CC300D	4,730	10%
10646	346003-3	LEVER PLATE/HS003G	THANH ĐIỀU CHỈNH/HS003G	28,050	10%
10647	346005-9	BEARING RETAINER/MT960	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/MT960	9,350	10%
10648	346007-5	PRESSURE PLATE/RP0900	TẤM ĐỆM/RP0900	9,180	8%
10649	346015-6	SPRING GUIDE/HM1203C	CHÓT/HM1203C	69,960	10%
10650	346029-5	BRAKE BAND/EA4301F	ĐAI Hãm/EA4301F	12,100	10%
10651	346031-8	PLATE/MT430	TẤM KIM LOẠI/MT430	9,350	10%
10652	346032-6	LOCK PLATE/RP2301FC	KHÓA THÉP/RP2301FC	79,310	10%
10653	346035-0	CHANGE PLATE/HR2230	THANH CHẶN LÒ XO/HR2230	23,320	10%
10654	346036-8	GUIDE PLATE/DHR242	MIỀNG ĐỆM DẪN HƯỚNG/DHR242	9,350	10%
10655	346037-6	BEARING RETAINER A/DHR263	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/DHR263	32,670	10%
10656	346038-4	BEARING RETAINER B/DHR242	ĐỆM BẠC ĐẠN/DHR242	14,080	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
10657	346039-2	SUPPORT PLATE/BBC231U	THANH GÀI PIN/BBC231U	18,700	10%
10658	346045-7	SEPARATOR/PC5000C	VÒNG ĐỆM/PC5000C	23,320	10%
10659	346057-0	THRUST PLATE/MT430	MIẾNG ĐỆM THÉP/MT430	9,350	10%
10660	346073-2	PROTECTOR CLAMP/DUR368A	NẮP GIỮ CÁN/DUR368A	30,800	10%
10661	346083-9	LEAD VALVE/BHX2500	VAN KHÓA/BHX2500	4,320	8%
10662	346084-7	CLAMP WASHER/BBC231U	MẮT BÍCH NGOÀI/BBC231U	28,050	10%
10663	346102-1	PAPER CLAMP/BO3710	KẸP NHÁM/BO3710	18,360	8%
10664	346110-2	CAM PLATE/KP0800X	VÒNG CAM/KP0800X	9,350	10%
10665	346114-4	RETURN VANE/VC1310L	VAN LỘC/VC1310L	123,660	8%
10666	346115-2	FAN COVER/VC1310L	HỘP BẢO VỆ CÁCH QUẠT/VC1310L	50,436	8%
10667	346131-4	SLIP PLATE R/BS160	ĐỀ TRƯỢT R/BS160	64,152	8%
10668	346140-3	GRIP SPRING 70/HM001G	VÒNG KẸP TAY CÀM 70/HM001G	46,640	10%
10669	346141-1	PLATE/HM0870C	GIÁ ĐỖ ĐỆM/HM0870C	28,050	10%
10670	346166-5	LABYRINTH RING 23/GA7050	VÒNG ĐỆM 23/GA7050	4,400	10%
10671	346169-9	FENCE PLATE/DLS600	MIẾNG ỐP/DLS600	46,640	10%
10672	346171-2	COVER PLATE/DLS600	NẮP BẢO VỆ/DLS600	87,048	8%
10673	346176-2	LOCK PLATE/HR2611F	KHÓA CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR2611F	14,080	10%
10674	346177-0	GUIDE WASHER/DHR242	LONG ĐẾN CHẶN BI/DHR242	9,350	10%
10675	346178-8	CUP SLEEVE/MT870	VÒNG ĐỆM BÀNG THÉP/MT870	14,080	10%
10676	346180-1	WEIGHT HOLDER GUIDE/HR2601	LONG ĐẾN/HR2601	4,730	10%
10677	346181-9	GRIP SPRING 50/HR2300	VÒNG ĐỆM/HR2300	46,640	10%
10678	346219-0	PLATE/GA4034	THANH ĐỆM TRƯỢT CÔNG TÁC/GA4034	36,720	8%
10679	346221-3	WASHER 16/DHR242	LONG ĐẾN/DHR242	14,080	10%
10680	346222-1	PLATE/HR2601	THANH SẮT/HR2601	13,824	8%
10681	346248-3	CLAMP 24/BUR182U	KẸP 24/BUR182U	13,200	10%
10682	346249-1	PIPE CLAMP 28/DCU180	KẸP GIỮ/DCU180	28,050	10%
10683	346251-4	CONNECTING ROD/EN410MP	THANH NỐI/EN410MP	96,228	8%
10684	346252-2	CLAMP/EH6000W	VÒNG GÀI/EH6000W	8,800	10%
10685	346253-0	CLAMP/EH6000W	VÒNG GÀI/EH6000W	8,640	8%
10686	346255-6	FRICTION PLATE/EH6000W	VÒNG ĐỆM HỘP NHÔNG/EH6000W	39,600	10%
10687	346257-2	PLATE/EH7500S	THANH DẪN (LAM)/EH7500S	64,800	8%
10688	346260-3	MUFFLER GASKET/EH6000W	ĐỆM CÁCH NHIỆT/EH6000W	38,880	8%
10689	346267-9	CYLINDER GASKET/EH6000W	ĐỆM XY LĂNG/EH6000W	56,160	8%
10690	346268-7	INSULATOR GASKET/EH6000W	RON BÌNH XĂNG/EH6000W	25,920	8%
10691	346270-0	PRIMER PUMP COVER/BHX2500	NẮP BƠM KÍCH NỔ/BHX2500	66,000	10%
10692	346275-0	PLATE/UH200D	NẮP ĐÁY/UH200D	4,320	8%
10693	346285-7	HOSE CLAMP/RBC411	VÒNG NẸP ỐNG CAO SU/RBC411	8,800	10%
10694	346286-5	STAND/RBC411	CHẶN MẤY/RBC411	47,520	8%
10695	346290-4	CONTACT SPRING/EA3201S	LỖ XO TIẾP ĐIỆN/EA3201S	8,800	10%
10696	346299-6	SPACER SHEET METAL/EA3201S	CHẶM CHẶN PHANH XÍCH/EA3201S	4,400	10%
10697	346300-7	TENSION SLIDE /EA4301F	CHỐT TĂNG XÍCH/EA4301F	17,600	10%
10698	346301-5	SPIKE BAR/EA3201S	TẮM CHẶN LAM/EA3201S	4,400	10%
10699	346304-9	GASKET/EA3201S	VÒNG ĐỆM/EA3201S	8,800	10%
10700	346306-5	COOLING PLATE/EA3201S	TẮM CÁCH NHIỆT/EA3201S	8,640	8%
10701	346309-9	GUIDE PLATE/EA3201S	TẮM CHẶN BẢO VỆ XÍCH/EA3201S	12,960	8%
10702	346311-2	LEVER PLATE/HS6600	CÁN KHÓA/HS6600	41,256	8%
10703	346317-0	HOOK/BTD136	MÓC TREO/BTD136	41,256	8%
10704	346334-0	CABLE BRACKET/EH6000W	CÁN TẮNG GIÀM GA/EH6000W	26,400	10%
10705	346337-4	SHAFT LOCK/CC300D	KHÓA PHỤ/CC300D	13,200	10%
10706	346338-2	DEPTH GUIDE/HS301D	THANH DẪN/HS301D	13,824	8%
10707	346339-0	ANGULAR GUIDE/HS301D	THANH DẪN GÓC/HS301D	22,896	8%
10708	346343-9	MUFFLER COVER/EH6000W	NẮP CHỤP ỐNG PÔ/EH6000W	11,880	8%
10709	346348-9	SPRING PLATE/RBC411	LỖ XO GÀI/RBC411	39,600	10%
10710	346350-2	FLOAT ARM/RBC411	THANH NHIP XĂNG/RBC411	123,200	10%
10711	346355-2	CLAMP WASHER/RBC411	BỘ KẸP ĐỆM/RBC411	167,200	10%
10712	346380-3	TUBE HOLDER/M4101B	GIÁ ĐỖ ỐNG/M4101B	13,824	8%
10713	346392-6	CAM PLATE/RT0700C	ĐỀ CAM/RT0700C	9,180	8%
10714	346397-6	GUIDE RING/EK7651H	LONG ĐẾN THÉP/EK7651H	17,280	8%
10715	346398-4	LEAD VALVE/EK7651H	LONG ĐẾN HÌNH CHỮ NHẬT/EK7651H	2,160	8%
10716	346399-2	MUFFLER GASKET/EK7651H	DOĂNG CHỈ/EK7651H	146,880	8%
10717	346400-3	ROCKER COVER GASKET/EK7651H	MIẾNG ĐỆM/EK7651H	34,560	8%
10718	346402-9	GUARD/EBH340U	ĐỀ BẢO VỆ/EBH340U	237,600	10%
10719	346406-1	CUP/EBH340U	NẮP CHỤP/EBH340U	202,400	10%
10720	346433-8	BOTTOM PLATE/EK7651H	BOTTOM PLATE/EK7651H	404,800	10%
10721	346434-6	CAM GEAR PLATE/EK7651H	NHÔNG CAM/EK7651H	129,600	8%
10722	346447-7	STAND/EBH340U	BẮT CHẶN ĐỀ/EBH340U	70,400	10%
10723	346449-3	HOOK/DTR180	MÓC TREO/DTR180	41,256	8%
10724	346452-4	GASKET/EB7650TH	LONG ĐẾN XÁ DẦU/EB7650TH	4,400	10%
10725	346455-8	IMPACT PLATE/EK7651H	BẮT XOAY BÀNG THÉP/EK7651H	118,800	10%
10726	346457-4	PLATE/EK7651H	BÀNG KẸP ĐẠI ỐC/EK7651H	70,400	10%
10727	346466-3	PLATE/BTD136	MIẾNG ĐỆM/BTD136	9,350	10%
10728	346470-2	SEAL PLATE/JV0600K	MIẾNG ĐỆM/JV0600K	9,180	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
10729	346471-0	PUSH PLATE/JV0600	TẤM THÉP ĐỆM/JV0600	23,320	10%
10730	346473-6	SLIDER GUIDE PLATE/JV0600	THANH DẪN HƯỚNG/JV0600	13,824	8%
10731	346491-4	BRACKET CABLE/EB7650TH	BÁT KẸP DÂY GA/EB7650TH	139,920	10%
10732	346495-6	HOSE CLAMP 30/EK7651H	CÀM GIỮ DÂY GA 30/EK7651H	140,800	10%
10733	346516-4	CENTER COVER/LH1040	MIẾNG CHE/LH1040	55,990	10%
10734	346517-2	CUP WASHER 6/EA3201S	VÒNG ĐỆM 6/EA3201S	8,800	10%
10735	346518-0	GUIDE PLATE/EA4301F	TẤM CHÂN BẢO VỆ XÍCH/EA4301F	39,600	10%
10736	346524-5	SHOE/JR102D	THANH CỬ LƯỚI CỬA/JR102D	77,868	8%
10737	346526-1	CLAMPER/JR102D	VÒNG NẾP/JR102D	18,700	10%
10738	346536-8	BEARING RETAINER A/DHR242	MIẾNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/DHR242	23,320	10%
10739	346537-6	LOCK PLATE/DHR242	MIẾNG GÁI CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHR242	28,050	10%
10740	346538-4	WEIGHT HOLDER GUIDE/DHR242	VÒNG ĐỆM/DHR242	9,350	10%
10741	346539-2	GUIDE PLATE/DX01	MIẾNG ĐỆM/DX01	8,800	10%
10742	346554-6	PLATE/EK7651H	THANH THÉP/EK7651H	39,600	10%
10743	346556-2	C TYPE PLATE/GA4040	LONG ĐÈN/GA4040	46,640	10%
10744	346560-1	HAMMER CHANGE PLATE/DTP141	MIẾNG ĐỆM CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DTP141	32,670	10%
10745	346578-2	BAND B/CC300D	VÒNG NẾP CHI TIẾT CC300D/CC300D	42,020	10%
10746	346579-0	TANK HOLDER/CC300D	VÒNG NẾP BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/CC300D	88,660	10%
10747	346586-3	ANGULAR GUIDE/CC300D	GIÁ ĐỖ GÓC DẪN/CC300D	37,400	10%
10748	346587-1	DEPTH GUIDE/CC300D	DEPTH GUIDE/CC300D	22,896	8%
10749	346589-7	MUFFLER GUARD/EK7651H	MIẾNG BẢO VỆ/EK7651H	334,400	10%
10750	346611-0	STARTER COVER GASKET/EK7651H	VÒNG ĐỆM CAO SU/EK7651H	108,000	8%
10751	346620-9	PROTECTOR/JS1602	TẤM BẢO VỆ/JS1602	61,600	10%
10752	346622-5	GUARD/BUR182U	LONG ĐÈN/BUR182U	88,660	10%
10753	346629-1	END COVER/EN410MP	NÁP CHÂN LƯỚI/EN410MP	99,360	8%
10754	346633-0	LINK PLATE/LC1230	TẤM CHIA GÓC/LC1230	181,940	10%
10755	346636-4	WISE PLATE/LW1400	THANH KẸP GIỮ VẬT LIỆU/LW1400	82,080	8%
10756	346641-1	PROTECTOR/JS3201	MIẾNG CHÂN BẢO VỆ/JS3201	37,400	10%
10757	346649-5	PLATE/DCG180	TẤM ĐỆM/DCG180	14,080	10%
10758	346656-8	TIGHT BAND/GS5000	MIẾNG NẾP BẢO VỆ/GS5000	34,560	8%
10759	346657-6	SLIDE PLATE/EN420MP	THANH TRƯỢT/EN420MP	8,640	8%
10760	346658-4	PLATE/EN410NP	TẤM ĐỆM/EN410NP	13,200	10%
10761	346662-3	PLATE/EH6000W	MIẾNG ĐỆM/EH6000W	26,400	10%
10762	346665-7	PLATE/EN410NP	TẤM ĐỆM/EN410NP	60,720	10%
10763	346667-3	PLATE/EH7500S	THANH ĐỆM/EH7500S	216,000	8%
10764	346669-9	SAW GUARD/2107F	THANH BẢO VỆ/2107F	37,400	10%
10765	346673-8	GUIDE RING/HR4013C	NÁP CHÂN NHÔNG/HR4013C	114,480	8%
10766	346674-6	BASE/M0401B	ĐỂ BẢNG THÉP/M0401B	91,584	8%
10767	346675-4	TUBE HOLDER/M0401B	GIÁ ĐỖ ỐNG/M0401B	18,360	8%
10768	346676-2	PLATE 19/MT80A	MIẾNG ĐỆM/MT80A	4,730	10%
10769	346677-0	SPRING GUIDE/HM0870C	CHÉN GÀI BI/HM0870C	151,200	8%
10770	346685-1	BASE PLATE/DJV181	TẤM LÓT BÀN ĐỂ/DJV181	46,640	10%
10771	346687-7	LINEAR GUIDE/DJV181	THANH DẪN HƯỚNG/DJV181	87,048	8%
10772	346688-5	PUSH PLATE/DJV181	THANH TRƯỢT/DJV181	23,320	10%
10773	346691-6	DUST COVER/EA3601F	CHẴN BỤI/EA3601F	12,960	8%
10774	346693-2	BACK PLATE/EA3601F	LONG ĐÈN/EA3601F	8,640	8%
10775	346694-0	GUIDE PLATE ES/DUC353	MIẾNG DẪN HƯỚNG/DUC353	22,000	10%
10776	346695-8	SPIKE BUMPER/EA3601F	NÚT GIẢM CHẤN/EA3601F	38,880	8%
10777	346697-4	HOLDER/EA3601F	GIÁ ĐỖ/EA3601F	8,800	10%
10778	346698-2	THRUST WASHER/EA3601F	VÒNG ĐỆM THÉP/EA3601F	17,600	10%
10779	346699-0	GUIDE PLATE CS/DUC353	TẤM ĐỆM CS/DUC353	30,800	10%
10780	346704-3	EARTH PLATE/EA3601F	LỖ XO LÁ/EA3601F	8,800	10%
10781	346705-1	SWITCH SPRING/EA3601F	LỖ XO LÁ/EA3601F	8,800	10%
10782	346713-2	SHOE GUIDE/MT450	TẤM ĐỆM/MT450	22,000	10%
10783	346714-0	SLIDE PLATE/MT450	THANH TRƯỢT/MT450	22,896	8%
10784	346715-8	GEAR PLATE/MT450	MIẾNG ĐỆM NHÔNG LỚN/MT450	9,350	10%
10785	346721-3	PLATE 23/DCG180	VÒNG ĐỆM/DCG180	23,320	10%
10786	346722-1	CHAIN CATCHER/EA3601F	KHÓA XÍCH/EA3601F	22,000	10%
10787	346728-9	STOPPER PLATE/DPB181	MIẾNG ĐỆM BẢO VỆ/DPB181	111,980	10%
10788	346729-7	PLATE/DPB181	MIẾNG ĐỆM BẢO VỆ/DPB181	28,050	10%
10789	346739-4	BRAKE RING/UC3041A	BÁT THẮNG/UC3041A	14,080	10%
10790	346748-3	GUIDE RAIL/HR5212C	THANH ĐÁY/HR5212C	36,720	8%
10791	346749-1	LINK PLATE/HR5212C	CẢN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR5212C	93,280	10%
10792	346751-4	SPRING GUIDE/HR5212C	LỖ XO/HR5212C	65,340	10%
10793	346760-3	CYLINDER BASE GASKET/EA3503S	RON XY LẠNH/EA3503S	25,920	8%
10794	346761-1	CRANKCASE GASKET/EA3503S	RON LỐC MÁY/EA3503S	2,160	8%
10795	346764-5	COOLING PLATE/EA3503S	TẤM CÁCH NHIỆT/EA3503S	17,280	8%
10796	346772-6	MUFFLER GASKET/EB7650TH	BỘ GIẢM THANH/EB7650TH	54,972	8%
10797	346774-2	NAIL PLATE/DFN350	THANH DẪN/DFN350	18,360	8%
10798	346783-1	PLATE/DHR280	MIẾNG ĐỆM/DHR280	9,350	10%
10799	346785-7	PROTECTOR CLAMP/DUR365U	KẸP BẢO VỆ/DUR365U	66,000	10%
10800	346794-6	GRIP SPRING 62/MT860	TAY CẦM LỖ XO/MT860	42,020	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
10801	346795-4	SHOE SUPPORT/DCO181	GIÁ ĐỖ HỖ TRỢ/DCO181	32,076	8%
10802	346796-2	SHOE PLATE/DCO180	LƯỠI CỬA/DCO180	65,340	10%
10803	346798-8	PROTECTION PLATE/DPB181	TẮM BẢO VỆ/DPB181	41,256	8%
10804	346827-7	ANGULAR GUIDE /HS6600	GÓC DẪN/HS6600	32,670	10%
10805	346831-6	LOCK PLATE/HR2630	MIẾNG GÁI CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR2630	14,080	10%
10806	346832-4	CHANGE PLATE A/HR2630	MIẾNG THAY ĐỔI/HR2630	32,670	10%
10807	346833-2	CHANGE PLATE B/HR2630	MIẾNG THAY ĐỔI/HR2630	23,320	10%
10808	346834-0	WASHER 16/HR2630	LONG ĐẾN/HR2630	8,800	10%
10809	346836-6	ANGULAR GUIDE/DHS680	GIÁ ĐỖ GÓC/DHS680	28,050	10%
10810	346837-4	SHAFT LOCK/DHS680	CÀN KHÓA TRỤC/DHS680	18,360	8%
10811	346838-2	DEPTH GUIDE/DHS680	THƯỚC CẠNH ĐỘ SÂU/DHS680	36,720	8%
10812	346839-0	BASE/HS7600	ĐẾ CỬA MÁY CỬA ĐĨA/HS7600	238,140	8%
10813	346846-3	PLATE /HS6600	THANH KẸP/HS6600	14,080	10%
10814	346847-1	BRACKET /HS6600	GIÁ ĐỖ/HS6600	14,080	10%
10815	346855-2	CUTTER /DUR189	LƯỠI CẮT/DUR189	59,616	8%
10816	346857-8	GUARD/DUR189	VÒNG CHẶN BẢO VỆ/DUR189	42,020	10%
10817	346858-6	BATTERY GUARD/DUR365U	NẮP BẢO VỆ PIN/DUR365U	172,800	8%
10818	346859-4	TENSION SLIDE/UC3041A	KHỚP NÓI/UC3041A	32,670	10%
10819	346862-5	PLATE L/DFL651F	MIẾNG ĐỆM BĂNG THÉP/DFL651F	84,040	10%
10820	346863-3	RING 38R/DFL651F	VÒNG ĐỆM BĂNG THÉP/DFL651F	139,920	10%
10821	346866-7	GUIDE DISK/EK8100	VÒNG ĐỆM/EK8100	2,200	10%
10822	346868-3	COOLING PLATE/EK8100	TẮM ĐỆM CÁCH NHIỆT/EK8100	13,200	10%
10823	346872-2	STOP RING/EK8100	VÒNG ĐỆM/EK8100	5,500	10%
10824	346873-0	GASKET/EK8100	LONG ĐẾN/EK8100	26,400	10%
10825	346874-8	GASKET/EK8100	RON BÌNH XĂNG/EK8100	8,640	8%
10826	346876-4	MUFFLER GASKET/EK6101	BỘ GIẢM THANH/EK6101	12,960	8%
10827	346877-2	CRANK CASE GASKET/EK8100	GIOĂNG CAO SU/EK8100	17,280	8%
10828	346880-3	SPACER/4131	VÒNG ĐỆM /4131	22,000	10%
10829	346885-3	SHAFT LOCK/DCS551	KHÓA PHỤ/DCS551	23,320	10%
10830	346894-2	BASE/HS6600	ĐẾ/HS6600	224,424	8%
10831	346902-9	CAP/GD0603	NẮP/GD0603	73,332	8%
10832	346912-6	PLATE/BO6050	TẮM ĐỆM/BO6050	52,800	10%
10833	346913-4	GUIDE PLATE/BO6050	MIẾNG ĐỆM/BO6050	39,600	10%
10834	346916-8	RATCHET/EA4301F	CHÓT KHỐI ĐỘNG/EA4301F	171,600	10%
10835	346925-7	CYLINDER BASE GASKET/EA4301F	RON XY LẠNH/EA4301F	56,160	8%
10836	346927-3	CHAIN BRAKE COVER/EA4301F	NẮP ỐP LAM XÍCH/EA4301F	95,040	8%
10837	346935-4	ROD GUIDE L/DJR186	MIẾNG ỐP TRỤC TRÁI/DJR186	23,320	10%
10838	346936-2	ROD GUIDE R/DJR186	MIẾNG ỐP TRỤC PHẢI/DJR186	23,320	10%
10839	346937-0	SHOE GUIDE PLATE/DJR187	TẮM ĐỆM GIỮ CỐT MÁY/DJR187	51,370	10%
10840	346938-8	SHOE LOCK PLATE/DJR187	MIẾNG ĐỆM GÁI LỖ XO/DJR187	9,350	10%
10841	346940-1	LOCK PLATE/DUP361	CHÓT KHÓA/DUP361	28,050	10%
10842	346945-1	LOCK PLATE A/CA5000	CHÓT KHÓA A/CA5000	171,600	10%
10843	346946-9	LOCK PLATE B/CA5000	CHÓT KHÓA B/CA5000	132,000	10%
10844	346947-7	RETAINER/DTW1001	VÒNG GÁI C/DTW1001	139,920	10%
10845	346948-5	WASHER 25/DTW1001	LONG ĐẾN/DTW1001	42,020	10%
10846	346949-3	HOOK/DTW1001	MÓC TREO/DTW1001	82,512	8%
10847	346950-8	CYLINDERBASE GASKET/EK6101	ROAN/EK6101	38,880	8%
10848	346951-6	REEDVALVE/EK6101	VÁN LƯỠI GÁ/EK6101	86,400	8%
10849	346954-0	EARTH SHEET/EK6101	ĐẦU NỐI DÂY MẮT/EK6101	5,500	10%
10850	346955-8	GASKET AIR VALVE/EK6101	RON BÌNH XĂNG/EK6101	12,960	8%
10851	346956-6	GASKET INTAKE MANIFOLD/EK6101	RON BÌNH XĂNG/EK6101	12,960	8%
10852	346958-2	BOTTOM SHEET/EK6101	TẮM LÓT CHÂN MÁY/EK6101	171,600	10%
10853	346959-0	COOLING PLATE/EK6101	TẮM CÁCH NHIỆT/EK6101	12,960	8%
10854	346966-3	CRANK CASE GASKET/EK6101	GIOĂNG CAO SU/EK6101	30,240	8%
10855	346969-7	CENTER CAP/LW1400	NẮP BẢO VỆ/LW1400	142,020	8%
10856	346970-2	GUIDE PLATE/LW1400	GIÁ ĐỖ CHIA GÓC/LW1400	195,910	10%
10857	346971-0	SPARK COVER/LW1400	NẮP DẪN HƯỚNG/LW1400	21,600	8%
10858	346979-4	MUFFLER GASKET/EB7660TH	TẮM ĐỆM/EB7660TH	52,800	10%
10859	346980-9	BALANCER/GA7061R	LONG ĐẾN CHẶN/GA7061R	18,360	8%
10860	346981-7	C TYPE PLATE 33/GA7061R	LONG ĐẾN CHỮ C 33/GA7061R	55,990	10%
10861	346982-5	C TYPE PLATE 29/GA7061R	LONG ĐẾN CHỮ C 29/GA7061R	55,990	10%
10862	346998-0	LOCK PLATE/MT871	MIẾNG ĐỆM CHUYỂN CHẾ ĐỘ/MT871	23,320	10%
10863	346999-8	CHANGE PLATE A/MT871	MIẾNG ĐỆM CHUYỂN CHẾ ĐỘ/MT871	32,670	10%
10864	347000-2	CHANGE PLATE B/MT871	MIẾNG ĐỆM CHUYỂN CHẾ ĐỘ/MT871	28,050	10%
10865	347004-4	BIT WASHER/DDF083	VÒNG ĐỆM/DDF083	9,350	10%
10866	347010-9	BLADE HOLDER/DSD180	HỘ BẢO VỆ LƯỠI CẮT/DSD180	77,868	8%
10867	347011-7	PIPE CLAMP 29/DUR191L	VÒNG KẸP/DUR191L	32,670	10%
10868	347024-8	DRUM PLATE/MT192	NẮP GIỮ LƯỠI/MT192	23,320	10%
10869	347027-2	ADJUST PLATE/DKP180	MIẾNG ĐIỀU CHỈNH/DKP180	9,350	10%
10870	347057-3	GUARD PLATE/DLS600	TẮM BẢO VỆ/DLS600	79,310	10%
10871	347059-9	CENTER PLATE/DLS600	MIẾNG ĐỆM/DLS600	79,310	10%
10872	347060-4	CENTER COVER/DLS600	MIẾNG CHE/DLS600	293,920	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
10873	347078-5	SPIKE BUMPER/DUC353	TẮM CHÂN BẢO VỆ/DUC353	88,660	10%
10874	347079-3	CHAIN CATCHER/DUC353	ĐỀ GẮI/DUC353	69,960	10%
10875	347080-8	REAR COVER/HM1306	VỎ ĐUÔI MÁY/HM1306	45,792	8%
10876	347082-4	PLATE/EN420MP	THANH DẪN ĐÌNH VỊ/EN420MP	50,436	8%
10877	347083-2	PLATE/MT243	MIẾNG ĐỆM/MT243	9,350	10%
10878	347084-0	STOPPER PLATE/MT243	THANH CHẶN/MT243	18,360	8%
10879	347085-8	WISE PLATE/MT243	MIẾNG NẾP ÉTO/MT243	42,020	10%
10880	347086-6	CENTER CAP/MT243	NẮP BẢO VỆ/MT243	45,792	8%
10881	347095-5	CENTER COVER/LW1400	NẮP CHỤP/LW1400	137,376	8%
10882	347100-8	BEARING RETAINER/HR140D	Ó BẠC ĐẠN/HR140D	9,350	10%
10883	347101-6	GUIDE PLATE/HR140D	MIẾNG DẪN HƯỚNG/HR140D	9,350	10%
10884	347102-4	SPRING GUIDE/HR140D	CHỐT/HR140D	9,350	10%
10885	347104-0	CLAMP WASHER/DUR369	MẶT BÍCH/DUR369	111,980	10%
10886	347105-8	CLAMP WASHER/EM403MP	BỘ KẸP ĐỆM/EM403MP	98,010	10%
10887	347107-4	PROTECTOR CLAMP 24/EM403MP	KẸP GIỮ/EM403MP	60,720	10%
10888	347113-9	UPPER CLAMP 35/DUX60	VÒNG NẾP/DUX60	18,700	10%
10889	347114-7	LOWER CLAMP 35/DUX60	VÒNG NẾP/DUX60	28,050	10%
10890	347116-3	HANGER/DUR187	CHỐT GÀ TAY CÀM/DUR187	30,800	10%
10891	347122-8	ANGULAR GUIDE/HS0600	THANH DẪN GÓC/HS0600	96,228	8%
10892	347123-6	COVER PLATE/HS0600	NẮP ĐÁY/HS0600	13,824	8%
10893	347124-4	PLATE/HS0600	MIẾNG ĐỆM/HS0600	18,360	8%
10894	347127-8	GUIDE PLATE/HR1841F	MIẾNG DẪN HƯỚNG/HR1841F	9,350	10%
10895	347128-6	CHANGE PLATE/HR1841F	MIẾNG ĐỆM CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR1841F	18,700	10%
10896	347129-4	SPRING PLATE/HR1841F	MIẾNG GÀI LỖ XO/HR1841F	28,050	10%
10897	347130-9	SPRING GUIDE/HR1841F	CHỐT LỖ XO/HR1841F	4,730	10%
10898	347138-3	PUSHER/DPT353	THANH ĐÁY/DPT353	146,556	8%
10899	347139-1	LOCK ARM/DPT353	TAY ĐÁY KHÓA/DPT353	91,584	8%
10900	347140-6	RAIL/DPT353	THANH RAY/DPT353	178,632	8%
10901	347141-4	HUMMER/DPT353	GIÁ ĐỖ CUA BÚA ĐỒNG/DPT353	870,048	8%
10902	347144-8	GUIDE RAIL L/DPT353	THANH RAY/DPT353	137,376	8%
10903	347145-6	GUIDE RAIL R/DPT353	THANH RAY/DPT353	137,376	8%
10904	347146-4	PINION GUIDE/DPT353	THANH RĂNG/DPT353	50,436	8%
10905	347150-3	CHANGE PLATE/BO6050	MIẾNG THAY ĐỔI/BO6050	26,400	10%
10906	347165-0	LINK ARM/DUP361	CÀN/DUP361	111,980	10%
10907	347168-4	SHAFT LOCK/RS001G	THANH HẦM LƯỖI/RS001G	23,320	10%
10908	347169-2	ANGULAR GUIDE/RS001G	THƯỚC CHIA GÓC/RS001G	51,370	10%
10909	347171-5	FAN COVER/DVC864L	NẮP CẢNH QUẠT/DVC864L	109,944	8%
10910	347208-8	BRAKE DISC/DCU180	THĂNG ĐĨA/DCU180	283,932	8%
10911	347211-9	BASE/HS0600	ĐẾ/HS0600	732,672	8%
10912	347213-5	CENTER PLATE/DLS111	MIẾNG ĐỆM/DLS111	37,400	10%
10913	347214-3	CENTER COVER/DLS111	MIẾNG CHE/DLS111	65,340	10%
10914	347215-1	GUARD PLATE/DLS111	TẮM BẢO VỆ/DLS111	41,256	8%
10915	347216-9	LOCK PLATE/DLS111	THANH THÉP/DLS111	37,400	10%
10916	347217-7	LEVER PLATE/DLS111	CÀN GẠT/DLS111	69,960	10%
10917	347218-5	MITER LOCK PLATE/DLS111	MIẾNG ĐỆM CUA THƯỚC CHIA ĐỘ/DLS111	69,960	10%
10918	347219-3	STOPPER HOLDER/DLS111	KHỚP ĐỊNH VỊ/DLS111	14,080	10%
10919	347221-6	STOPPER ARM/DLS111	MIẾNG GÀI THANH TRƯỢT/DLS111	32,670	10%
10920	347222-4	FRONT ARM PLATE/DLS111	BỘ TRƯỢT TRÊN/DLS111	9,180	8%
10921	347228-2	LOCK PLATE/HR2651T	CHỐT KHÓA/HR2651T	32,670	10%
10922	347229-0	CHANGE PLATE A/HR2651T	CÀN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR2651T	55,990	10%
10923	347230-5	CHANGE PLATE B/HR2651T	CÀN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR2651T	42,020	10%
10924	347237-1	CAM PLATE/DLS111	NHÔNG CAM/DLS111	9,180	8%
10925	347238-9	CLAMP A/DCU180	MÓC GÀI A/DCU180	51,370	10%
10926	347239-7	CLAMP B/DCU180	MÓC GÀI B/DCU180	65,340	10%
10927	347247-8	PLATE/JV103D	TẮM LÓT BÀN ĐẾ/JV103D	4,730	10%
10928	347249-4	PUSH PLATE/JV103D	MIẾNG ĐỆM/JV103D	22,000	10%
10929	347250-9	SLIDER/JV103D	THANH TRƯỢT/JV103D	50,436	8%
10930	347251-7	HOLDER/JV103D	GIÁ ĐỖ/JV103D	22,896	8%
10931	347252-5	TENSION SLIDE /EA4301F	CHỐT TĂNG XÍCH/EA4301F	22,000	10%
10932	347274-5	CUTTER/BUR182U	BÁT BĂNG KẸM/BUR182U	54,972	8%
10933	347278-7	GUARD R/DCU180	NẮP BẢO VỆ ĐÈN PHẢI/DCU180	132,840	8%
10934	347279-5	GUARD L/DCU180	NẮP BẢO VỆ ĐÈN TRÁI/DCU180	132,840	8%
10935	347284-2	SHAFT LOCK/HS7010	CÀN KHÓA/HS7010	27,540	8%
10936	347295-7	BEARING RETAINER/DLS600	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/DLS600	23,320	10%
10937	347302-6	ROD GUIDE L/DJR188	MIẾNG ỐP TRỤC BÊN TRÁI/DJR188	18,700	10%
10938	347303-4	ROD GUIDE R/DJR188	MIẾNG ỐP TRỤC BÊN PHẢI/DJR188	18,700	10%
10939	347305-0	PLATE/4100KB	KẸP BĂNG THÉP/4100KB	17,600	10%
10940	347308-4	GUARD PLATE/LS1219L	TẮM BẢO VỆ/LS1219L	111,980	10%
10941	347326-2	GUIDE PLATE A/DTR180	TẮM CHÂN A/DTR180	471,130	10%
10942	347327-0	GUIDE PLATE B/DTR180	TẮM CHÂN B/DTR180	401,170	10%
10943	347328-8	TOP PLATE/DTR180	MIẾNG ĐỆM/DTR180	200,640	10%
10944	347329-6	PUSH PLATE/DTR180	MIẾNG ĐỆM/DTR180	88,660	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
10945	347331-9	CONTACT PLATE/DTR180	KHUNG CHẮN BẢO VỆ/DTR180	540,432	8%
10946	347332-7	SIDE PLATE L/DTR180	MIẾNG ĐỆM TRƯỢT L/DTR180	209,880	10%
10947	347333-5	SIDE PLATE R/DTR180	MIẾNG ĐỆM TRƯỢT R/DTR180	209,880	10%
10948	347340-8	SPRING RETAINER C/DHW080	VÒNG ĐỆM LỖ XO/DHW080	9,350	10%
10949	347341-6	WOBBLE PLATE 8.5/DHW080	NÁP CHỤP/DHW080	382,800	10%
10950	347343-2	BEARING RETAINER B/DHR280	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/DHR280	18,700	10%
10951	347344-0	SPRING GUIDE/DHR280	VÒNG ĐỆM/DHR280	9,350	10%
10952	347350-5	RETURN PLATE/DSC102	MIẾNG ĐỆM/DSC102	42,020	10%
10953	347351-3	PLATE 500/DUH501	MIẾNG ĐỆM 500/DUH501	42,020	10%
10954	347361-0	FRICITION PLATE/DUH501	VÒNG ĐỆM/DUH501	14,080	10%
10955	347362-8	CONNECTING ROD/DUH501	TAY BIÊN/DUH501	100,764	8%
10956	347363-6	BRAKE BAND/EA3201S	ĐAI HẮM/EA3201S	39,600	10%
10957	347364-4	GUIDE PLATE/DDA460	MIẾNG ĐỆM/DDA460	45,792	8%
10958	347365-2	WASHER 65/DDA460	VÒNG ĐỆM 65/DDA460	32,670	10%
10959	347366-0	CHANGE GUIDE/DDA460	MIẾNG ĐỆM CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DDA460	28,050	10%
10960	347370-9	GUIDE ARM A/DTR180	TẤM CHÂN A/DTR180	1,497,210	10%
10961	347372-5	BRAKE BAND/DUC254	VÒNG ĐAI HẮM/DUC254	84,040	10%
10962	347373-3	CHAIN CATCHER/DUC254	MIẾNG THÉP KHÓA XÍCH/DUC254	9,350	10%
10963	347374-1	GUIDE PLATE L/DUC254	MIẾNG ĐỆM L/DUC254	18,700	10%
10964	347375-9	GUIDE PLATE R/DUC254	MIẾNG ĐỆM R/DUC254	18,700	10%
10965	347377-5	HOOK SUPPORT/DUC254	GÁ ĐỖ MÓC TREO/DUC254	14,080	10%
10966	347392-9	FLAT WASHER 4/DSP600	LONG ĐÉN/DSP600	4,730	10%
10967	347394-5	PLATE/DCU180	TẤM VUÔNG/DCU180	60,720	10%
10968	347398-7	BASE/DHS660	ĐỀ MÁY CẮT/DHS660	288,576	8%
10969	347399-5	LEVER PLATE/DHS660	CÀN GẠT/DHS660	18,700	10%
10970	347400-6	SHAFT LOCK/DHS660	THANH KHÓA LƯỖI/DHS660	28,050	10%
10971	347401-4	REAR GUIDE PLATE/DHS660	THANH ĐỆM DẪN HƯỚNG/DHS660	18,700	10%
10972	347412-9	MITER SCALE PLATE/LS1019L	TẤM VÁT CHÉO/LS1019L	142,020	8%
10973	347415-3	SHOE LOCK PLATE/JR3061T	MIẾNG ĐỆM/JR3061T	8,800	10%
10974	347417-9	PLATE/DCS553	MIẾNG NỆP/DCS553	22,896	8%
10975	347418-7	LEVER PLATE/DCS553	CÀN GẠT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DCS553	28,050	10%
10976	347439-9	DEPTH GUIDE/DHS780	THUỐT CANH ĐỘ SÂU/DHS780	45,792	8%
10977	347440-4	ANGULAR GUIDE/DHS780	GÁ ĐỖ/DHS780	50,436	8%
10978	347441-2	SHAFT LOCK/DHS780	CÀN KHÓA/DHS780	22,896	8%
10979	347442-0	SCALE PLATE/DHS780	NHẪN DẪN/DHS780	41,256	8%
10980	347455-1	BRAKE LEVER/DLM460	CÀN KHÓA THĂNG/DLM460	22,896	8%
10981	347456-9	LEVER BRACKET/DLM460	GÁ ĐỖ/DLM460	46,640	10%
10982	347462-4	CHANGE PLATE A/DHR182	MIẾNG ĐỆM A/DHR182	23,320	10%
10983	347463-2	CHANGE PLATE B/DHR182	MIẾNG ĐỆM B/DHR182	23,320	10%
10984	347465-8	CENTER CAP/DLW140	NÁP BẢO VỆ/DLW140	133,920	8%
10985	347475-5	LEVER/GA4050	THANH TRƯỢT/GA4050	42,020	10%
10986	347476-3	STRAP RING/GA4050	VÒNG ĐỖ/GA4050	51,370	10%
10987	347477-1	PLATE 33/GA4050	VÒNG ĐỆM/GA4050	9,350	10%
10988	347482-8	PROTECTION BLOCK/DGA700	ĐỀ LÓT BẢO VỆ/DGA700	46,640	10%
10989	347491-7	HOOK/WUT02	MIẾNG NỆP/WUT02	88,660	10%
10990	347493-3	CUTTER/UR012G	DAO CẮT/UR012G	32,076	8%
10991	347494-1	PROTECTOR CLAMP 28/UR012G	CHỤP BẢO VỆ/UR012G	46,640	10%
10992	347496-7	CHANGE RING A/HR2670FT	VÒNG ĐỆM GIỮ B/HR2670FT	135,300	10%
10993	347497-5	BEARING RETAINER A/HR3001C	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN A/HR3001C	14,080	10%
10994	347498-3	GUIDE PLATE/HR3001C	TẤM ĐỆM/HR3001C	14,080	10%
10995	347500-2	BEARING RETAINER B/HR3001C	VÒNG ĐỆM B/HR3001C	23,320	10%
10996	347501-0	LEAF SPRING/HR3001CJ	LỖ XO LẮ/HR3001CJ	9,350	10%
10997	347502-8	LOCK PLATE/HR3001C	MIẾNG ĐỆM KHÓA/HR3001C	37,400	10%
10998	347504-4	PLATE/HR3001C	TẤM KIM LOẠI/HR3001C	28,050	10%
10999	347506-0	BRAKE DRUM/DLM460	CHUÔNG CỒN/DLM460	82,512	8%
11000	347509-4	SUB FENCE/DLS211	MIẾNG NỆP/DLS211	74,690	10%
11001	347513-3	HOOK/DHW080	MÓC TREO/DHW080	27,540	8%
11002	347514-1	HOOK SUPPORT/DUC256	TẤM CHẮN BẢO VỆ/DUC256	9,350	10%
11003	347515-9	BRAKE BAND COMPLETE/DUC256	VÒNG ĐAI HẮM PHANH/DUC256	84,040	10%
11004	347516-7	CHAIN CATCHER/DUC256	MIẾNG THÉP KHÓA XÍCH/DUC256	14,080	10%
11005	347517-5	TENSION SLIDE/DUC256	MIẾNG ĐỆM TRƯỢT/DUC256	32,670	10%
11006	347519-1	DRIVER/DFN350	THANH DẪN ĐINH/DFN350	883,872	8%
11007	347520-6	PUSHER/DFN350	THANH ĐẨY ĐINH/DFN350	114,480	8%
11008	347521-4	RAIL/DFN350	THANH RAY/DFN350	183,168	8%
11009	347522-2	SPRING BASE/DFN350	VÒNG ĐỆM/DFN350	17,600	10%
11010	347523-0	PLATE/DFN350	MIẾNG ĐỆM/DFN350	32,670	10%
11011	347525-6	GEAR PLATE/DFN350	MIẾNG ĐỆM/DFN350	77,868	8%
11012	347526-4	BOTTOM PLATE/DFN350	MIẾNG ĐỆM/DFN350	171,600	10%
11013	347527-2	COUNTER STOPPER/DFN350	THANH HẮM LỖ XO/DFN350	44,000	10%
11014	347528-0	UPPER PLATE/DFN350	MIẾNG ĐỆM/DFN350	32,670	10%
11015	347529-8	ARM/DFN350	THANH ĐỖ NHÔNG/DFN350	130,680	10%
11016	347530-3	LOCK PLATE/DHW080	MIẾNG ĐỆM KHÓA/DHW080	9,350	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
11017	347532-9	DEPTH GUIDE/DHS782	THƯỚC CANH ĐỘ SÂU/DHS782	59,616	8%
11018	347533-7	GUIDE PLATE L/DUC256	MIẾNG ĐỆM L/DUC256	18,700	10%
11019	347534-5	GUIDE PLATE R/DUC256	MIẾNG ĐỆM R/DUC256	18,700	10%
11020	347538-7	PLATE R/DFL020F	MIẾNG ĐỆM BÊN PHẢI/DFL020F	84,040	10%
11021	347543-4	CAP A/DGP180	NẮP A/DGP180	181,940	10%
11022	347546-8	PUMP COVER/DGP180	VỎ ĐẦU MÁY/DGP180	56,160	8%
11023	347553-1	GUIDE WASHER/HR3001C	ĐỆM VÀNH/HR3001C	14,080	10%
11024	347560-4	DECK/DLM462	THÂN MÁY/DLM462	2,830,032	8%
11025	347563-8	BATTERY GUARD/DUR369	TẮM BẢO VỆ PIN/DUR369	142,020	8%
11026	347570-1	SHREDDER/DUB363	LƯỚI CẮT/DUB363	96,228	8%
11027	347574-3	DEPTH GUIDE/DHS900	THƯỚC CANH ĐỘ/DHS900	82,512	8%
11028	347575-1	SHAFT LOCK/DHS900	CÁN KHÓA TRỤC/DHS900	32,670	10%
11029	347576-9	OPEN PLATE/DHS900	MIẾNG ĐỆM/DHS900	23,320	10%
11030	347577-7	WASHER 6/DHS900	VÒNG ĐỆM 6/DHS900	9,350	10%
11031	347578-5	HANDLE BRACKET R/DLM462	CÁN TÀNG GIAM PHẢI/DLM462	177,320	10%
11032	347579-3	HANDLE BRACKET L/DLM462	CÁN TÀNG GIAM TRÁI/DLM462	181,940	10%
11033	347580-8	CONNECTING ROD/DLM530	TAY DẸNH/DLM530	662,310	10%
11034	347581-6	CONNECTING ROD/DLM462	THANH KẾT NỐI/DLM462	704,330	10%
11035	347582-4	HEIGHT ADJUST PLATE/DLM533	ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO/DLM533	107,360	10%
11036	347584-0	SIDE DISCHARGE PLATE/DLM530	THANH GIỮ/DLM530	32,670	10%
11037	347585-8	BRACKET/DLM462	GIÁ ĐỖ TRỤC ĐIỀU KHIỂN/DLM462	32,076	8%
11038	347586-6	GEAR HOLDER PLATE/DLM533	GIÁ ĐỖ BÁNH RĂNG/DLM533	9,180	8%
11039	347588-2	CAM PLATE/DKP181	NHÔNG CAM/DKP181	22,896	8%
11040	347589-0	CENTER CAP/M2400B	VỎ MÁY/M2400B	50,436	8%
11041	347591-3	DECK/DLM530	VỎ ĐỘNG CƠ/DLM530	3,310,848	8%
11042	347596-3	SLIDE PLATE/JR3051T	NẮP THANH TRƯỢT/JR3051T	13,200	10%
11043	347597-1	GEAR PLATE A/JR3051T	MIẾNG ĐỆM/JR3051T	9,350	10%
11044	347601-6	STOPPER HOLDER/LS002G	MIẾNG ĐỖ/LS002G	9,350	10%
11045	347615-5	LEVER/DGA419	CÁN GẠT/DGA419	37,400	10%
11046	347616-3	HWEEL COVER 100/DGA419	NẮP CHỤP BẢO VỆ/DGA419	293,112	8%
11047	347621-0	CLAMP 57/DCU603	MIẾNG NẸP ỒNG 57/DCU603	74,690	10%
11048	347622-8	LIGHT STAY R/DCU603	MIẾNG ĐỂ GẮN ĐÈN CHIẾU SÁNG R/DCU603	46,640	10%
11049	347623-6	LIGHT STAY L/DCU603	MIẾNG ĐỂ GẮN ĐÈN CHIẾU SÁNG L/DCU603	46,640	10%
11050	347624-4	BUCKET BASE R/DCU603	GIÁ ĐỖ BÊN PHẢI THÙNG CHỨA/DCU603	1,199,772	8%
11051	347625-2	BUCKET BASE L/DCU603	GIÁ ĐỖ BÊN TRÁI THÙNG CHỨA/DCU603	1,199,772	8%
11052	347628-6	HOLDER/DCU603	TẮM GÀI THÙNG/DCU603	116,600	10%
11053	347629-4	CABLE CLAMP/DCU603	MIẾNG ĐỆM GIỮ DÂY ĐIỆN/DCU603	9,350	10%
11054	347634-1	ARM JOINT/DCU601	THANH NGANG/DCU601	340,560	10%
11055	347637-5	SHOE GUIDE PLATE/JR001	THANH DẪN/JR001	32,670	10%
11056	347641-4	LEVER B/GA003	CÁN GẠT/GA003	69,960	10%
11057	347645-6	FRONT SHAFT PLATE/DLM533	MIẾNG ĐỆM TRỤC TRƯỚC/DLM533	9,350	10%
11058	347646-4	BRACKET/DLM533	GIÁ ĐỖ TRỤC ĐIỀU KHIỂN/DLM533	41,256	8%
11059	347647-2	CONNECTING ROD/DLM533	THANH KẾT NỐI TRỤC BANH XE/DLM533	690,360	10%
11060	347648-0	REAR GUIDE PLATE/DLM533	TẮM CHÂN CỎ/DLM533	187,812	8%
11061	347649-8	REAR SHAFT HOLDER SUPPORT/DLM533	GIÁ ĐỖ TRỤC SAU/DLM533	22,896	8%
11062	347655-3	BATTERY GUARD/DUN600L	TẮM CHÂN PIN/DUN600L	88,660	10%
11063	347656-1	ANGULAR HOLDER/DUN500	GIÁ ĐỖ GÓC/DUN500	79,310	10%
11064	347657-9	HAMMER/DFN350	ĐẦU BÚA ĐÓNG/DFN350	1,045,440	8%
11065	347659-5	GUIDE PLATE/DCE090	MIẾNG ĐỆM BẢO VỆ/DCE090	100,764	8%
11066	347661-8	PLATE/DUN600L	TẮM CHÂN KIM LOẠI/DUN600L	9,350	10%
11067	347662-6	CONNECTING ROD/DUH604S	TAY ĐÓN/DUH604S	109,944	8%
11068	347667-6	PROTECTOR CLAMP/DUR191L	KẸP BẢO VỆ/DUR191L	28,050	10%
11069	347668-4	CLAMP WASHER/DUR191L	MIẾNG ĐỆM/DUR191L	37,400	10%
11070	347676-5	SHAFT LOCK/HS003G	KHÓA GIỮ LƯỚI/HS003G	37,400	10%
11071	347679-9	LOCK LEVER/DST421	CÁN KHÓA/DST421	216,000	8%
11072	347681-2	SUPPORTER/DST421	KHỚP NỐI/DST421	92,400	10%
11073	347682-0	CONTACT ARM/DST421	THANH NỐI/DST421	154,000	10%
11074	347683-8	RAIL/DST421	THANH RAY/DST421	270,216	8%
11075	347684-6	DRIVER/DST421	THANH DẪN/DST421	198,720	8%
11076	347685-4	CONTACT ARM GUIDE/DST421	THANH GIỮ/DST421	79,310	10%
11077	347686-2	CONTACT TOP/DST421	THANH CỬ/DST421	119,124	8%
11078	347687-0	PLATE/HR2670FT	MIẾNG ĐỆM/HR2670FT	14,080	10%
11079	347696-9	STOPPER PLATE/DPB184	MIẾNG ĐỆM BẢO VỆ/DPB184	69,960	10%
11080	347697-7	NEUTRAL LEVER HOLDER/DCU603	MIẾNG THÉP HỖ TRỢ CHỈNH GÓC/DCU603	121,330	10%
11081	347698-5	DIFF BRACKET/DCU603	MIẾNG THÉP ĐỖ CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DCU603	79,310	10%
11082	347705-4	LOCK WASHER 12/DUA300	VÒNG ĐỆM 12/DUA300	18,700	10%
11083	347706-2	TENN SL/DUA300	TẮM TRƯỢT/DUA300	42,020	10%
11084	347708-8	GUIDE PLATE R/DUA300	TẮM CHÂN R/DUA300	9,350	10%
11085	347715-1	DRIVER/DST121	THANH DẪN ĐINH/DST121	247,320	8%
11086	347716-9	CONTACT TOP/DST121	THANH TRƯỢT/DST121	160,272	8%
11087	347717-7	LOCK PLATE/DST121	MIẾNG ĐỆM KHÓA ĐINH/DST121	65,340	10%
11088	347718-5	EARTH PLATE/DUB363	MIẾNG ĐỆM/DUB363	28,050	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
11089	347719-3	HINGE HOLDER/DVC560	KEP BÀN LỀ/DVC560	28,050	10%
11090	347720-8	PULL PLATE/DTR180	MIẾNG ĐỆM/DTR180	74,690	10%
11091	347722-4	RETAINER/DTW700	VÒNG PHE/DTW700	111,980	10%
11092	347728-2	BOTTOM PLATE/DST421	MIẾNG CHÂN DƯỚI/DST421	191,290	10%
11093	347729-0	COUNTER STOPPER/DST421	MIẾNG ĐỆM LỖ XO/DST421	64,152	8%
11094	347731-3	CENTER COVER/LS002GZ	MIẾNG CHE/LS002GZ	167,970	10%
11095	347733-9	RETAINER/UB001C	MIẾNG ĐỆM/UB001C	9,350	10%
11096	347735-5	HAMMER/DST421	BÚA/DST421	975,456	8%
11097	347740-2	PLATE/PDC1200	TẤM ĐỆM/PDC1200	14,080	10%
11098	347742-8	SUPPORTER/DST121	ĐẦU NỐI HỘP NẠP ĐỊNH/DST121	130,680	10%
11099	347745-2	GUIDE WASHER/HR2670FT	VÒNG ĐỆM GIỮ BI/HR2670FT	23,320	10%
11100	347747-8	JOINT 24/DUR192L	KHỚP NỐI/DUR192L	123,660	8%
11101	347752-5	BATTERY GUARD/UX01G	BẢO VỆ PIN/UX01G	177,320	10%
11102	347756-7	MITER SCALE PLATE/LS002G	MIẾNG CHIA ĐỘ/LS002G	87,048	8%
11103	347757-5	MITER LOCK PLATE/LS002G	MIẾNG ĐỆM KHÓA CHIA ĐỘ/LS002G	64,152	8%
11104	347758-3	SLIDE PLATE/LS002G	VÒNG ĐỆM/LS002G	28,050	10%
11105	347759-1	LOCK PLATE/LS002G	MIẾNG ĐỆM KHÓA/LS002G	28,050	10%
11106	347760-6	LEVER PLATE/LS002G	MIẾNG ĐỆM/LS002G	18,700	10%
11107	347761-4	GUIDE PLATE/191M27-0	MIẾNG ĐỆM/191M27-0	23,320	10%
11108	347765-6	BATTERY GUARD/DUX18	TẤM CHÂN BẢO VỆ PIN/DUX18	102,630	10%
11109	347766-4	CLAMP WASHER US/EM408MP	ĐỆM GIỮ LƯỚI/EM408MP	93,280	10%
11110	347770-3	GUIDE ARM A/DTR181	THANH DẪN HƯỚNG A/DTR181	1,735,560	8%
11111	347771-1	GUIDE PLATE B/DTR181	TẤM CHÂN B/DTR181	471,130	10%
11112	347772-9	GUIDE PLATE A/DTR181	TẤM CHÂN A/DTR181	503,800	10%
11113	347773-7	TOP PLATE/DTR181	MIẾNG ĐỆM TRÊN/DTR181	293,920	10%
11114	347778-7	UNDER DRIVER GUIDE/DTS421	THANH DẪN DƯỚI/DST421	120,960	8%
11115	347779-5	UNDER DRIVER GUIDE/DST121	THANH DẪN DƯỚI/DST121	129,600	8%
11116	347785-0	SHAFT LOCK/DCC500	CHÓT ĐỊNH VỊ/DCC500	42,020	10%
11117	347787-6	PLATE/DCC500	MIẾNG ĐỆM/DCC500	23,320	10%
11118	347791-5	DRIVER/FN001G	THANH THÉP ĐÁY ĐỊNH/FN001G	312,510	10%
11119	347792-3	PUSHER/FN001G	MIẾNG THÉP ĐÁY ĐỊNH/FN001G	163,240	10%
11120	347793-1	RAIL/FN001G	THANH RAY/FN001G	467,100	8%
11121	347794-9	HAMMER/FN001G	BÚA ĐẦU GỖ/FN001G	1,387,584	8%
11122	347795-7	GEAR PLATE/FN001G	TẤM ĐỆM NHÔNG/FN001G	74,690	10%
11123	347796-5	BOTTOM PLATE/FN001G	MIẾNG ĐỆM/FN001G	195,910	10%
11124	347797-3	COUNTER STOPPER/FN001G	MIẾNG ĐỆM LỖ XO/FN001G	317,240	10%
11125	347798-1	HOLDER PLATE/FN001G	MIẾNG ĐỆM/FN001G	111,980	10%
11126	347799-9	ARM/FN001G	THANH THÉP/FN001G	149,270	10%
11127	347800-0	LOCK ARM/FN001G	TAY ĐÁY KHÓA/FN001G	163,240	10%
11128	347801-8	GUIDE RAIL L/FN001G	THANH DẪN HƯỚNG TRÁI/FN001G	316,008	8%
11129	347802-6	GUIDE RAIL R/FN001G	THANH DẪN HƯỚNG PHẢI/FN001G	316,008	8%
11130	347803-4	LEVER/GA035G	CÁN GẠT/GA035G	55,990	10%
11131	347805-0	LOCK PLATE/RS001G	MIẾNG ĐỆM/RS001G	23,320	10%
11132	347812-3	SIDE PLATE L/DTR181	MIẾNG ĐỆM TRƯỢT L/DTR181	200,640	10%
11133	347813-1	SIDE PLATE R/DTR181	MIẾNG ĐỆM TRƯỢT R/DTR181	200,640	10%
11134	347816-5	EARTH PLATE A/DSL801	MIẾNG THÉP NỐI ĐẤT/DSL801	251,900	10%
11135	347831-9	CONTACT PLATE/DTR181	KHUNG CHÂN BẢO VỆ/DTR181	559,680	10%
11136	347832-7	RETAINER/TW007G	VÒNG GÀI CHỮ C/TW007G	144,650	10%
11137	347835-1	CENTER COVER/LS003G	NẮP CHỤP/LS003G	84,040	10%
11138	347836-9	SUB FENCE/LS003G	MIẾNG NẾP/LS003G	111,980	10%
11139	347837-7	MITER SCALE PLATE/LS003G	VẠCH CHIA ĐỘ/LS003G	293,112	8%
11140	347864-4	BRAKE BAND/UC004G	VÒNG ĐAI Hãm/UC004G	84,040	10%
11141	347865-2	CLAMP I9/LM001J	MIẾNG ĐỖ TRỤC SAU I9/LM001J	18,700	10%
11142	347866-0	HANDLE BRACKET L/LM001J	GIÁ TREO TRÁI/LM001J	326,480	10%
11143	347867-8	HANDLE BRACKET R/LM001J	GIÁ TREO PHẢI/LM001J	335,830	10%
11144	347869-4	PLATE/LM001J	MIẾNG ĐỆM/LM001J	9,350	10%
11145	347870-9	HOOK PLATE/LM001J	MIẾNG MÓC LỖ XO/LM001J	9,350	10%
11146	347871-7	CONNECTING ROD F/LM001J	THANH LIÊN KẾT TRÁI/LM001J	205,260	10%
11147	347873-3	CONNECTING ROD R/LM001J	THANH LIÊN KẾT PHẢI/LM001J	265,870	10%
11148	347874-1	CUP/EM407MP	MIẾNG ĐỆM/EM407MP	130,680	10%
11149	347882-2	CHANGE PLATE A/HR007G	MIẾNG ĐỆM/HR007G	60,720	10%
11150	347885-6	SUPPORT PLATE/HR007G	MIẾNG ĐỆM/HR007G	28,050	10%
11151	347887-2	BRACKET/DLM480	TẤM THÉP KHÓA TRỤC QUAY/DLM480	23,320	10%
11152	347908-0	SWITCH PLATE/GA5090	MIẾNG ĐỆM CÔNG TẮT/GA5090	32,670	10%
11153	347909-8	LEVER A/GA5090	CÁN GẠT A/GA5090	51,370	10%
11154	347910-3	LEVER B/GA5090	CÁN GẠT B/GA5090	55,990	10%
11155	347911-1	C TYPE PLATE/GA5090	VÒNG GÀI C/GA5090	46,640	10%
11156	347913-7	DEPTH GUIDE/HS011G	THƯỚC CẠNH ĐỘ SÂU LƯỚI/HS011G	100,764	8%
11157	347914-5	STRAP RING/AS001G	MIẾNG ĐỆM/AS001G	22,896	8%
11158	347915-3	PULLY BOTTOM PLATE/CE001G	VỎ PU LY/CE001G	79,310	10%
11159	347916-1	BOTTOM GUARD/CE001G	TẤM THÉP BẢO VỆ ĐẾ/CE001G	163,240	10%
11160	347917-9	SPINDLE PLATE 83/CE001G	TẤM ĐỖ 83/CE001G	55,990	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	Tax rate
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
11161	347918-7	PULLEY PLATE 59/CE001G	TẮM ĐỆM PULY 59/CE001G	23,320	10%
11162	347920-0	PLATE U/DFT060T	TẮM BẢNG HIỂN THỊ LỰC SIẾT U/DFT060T	84,040	10%
11163	347921-8	PLATE V/DFT120T	TẮM BẢNG HIỂN THỊ LỰC SIẾT V/DFT120T	84,040	10%
11164	347922-6	BRAKE BAND COMPLETE/UC012G	VÒNG ĐAI Hãm PHANH/UC012G	88,660	10%
11165	347923-4	TENSION SLIDE/UC012G	THANH TRƯỢT TĂNG XÍCH/UC012G	42,020	10%
11166	347924-2	CHAIN CATCHER/UC012G	MIẾNG KHÓA XÍCH/UC012G	14,080	10%
11167	347925-0	SPIKE BUMPER/UC012G	TẮM BẢO VỆ GIÀM CHẤN/UC012G	23,320	10%
11168	347932-3	LOCK ARM/PT001G	THANH THÉP ĐIỀU CHỈNH ĐỘ SÂU/PT001G	163,240	10%
11169	347933-1	RAIL/PT001G	THANH RAY/PT001G	219,888	8%
11170	347934-9	GEAR PLATE/PT001G	TẮM ĐỆM/PT001G	74,690	10%
11171	347935-7	DRIVER/PT001G	THANH ĐÁY ĐINH/PT001G	471,744	8%
11172	347936-5	BOTTOM PLATE/PT001G	MIẾNG THÉP ĐỠ THANH ĐÁY LỖ XO/PT001G	191,290	10%
11173	347937-3	HAMMER/PT001G	ĐẦU Búa BỘ PHẦN/PT001G	1,016,604	8%
11174	347938-1	GUIDE RAIL L/PT001G	THANH RAY TRÁI/PT001G	192,348	8%
11175	347939-9	GUIDE RAIL R/PT001G	THANH RAY PHẢI/PT001G	192,348	8%
11176	347940-4	STOPPER PLATE/PB002G	MIẾNG CHẶN/PB002G	139,920	10%
11177	347941-2	SAW GUARD/PB002G	BẢO VỆ LƯỖI CẮT/PB002G	121,330	10%
11178	347942-0	SAW GUARD COVER/PB002G	NẮP BẢO VỆ LƯỖI CẮT/PB002G	121,330	10%
11179	347943-8	FRONT PLATE/DLM230	TRỤC NÓI BÀNH XE/DLM230	265,870	10%
11180	347944-6	GUIDE WASHER/HR2670	VÒNG ĐỆM GIỮ B/HR2670	17,600	10%
11181	347949-6	WHEEL 150/DCU601	VÀNH BÀNH XE 150/DCU601	536,360	10%
11182	347950-1	WHEEL 150/DCU601	VÀNH BÀNH XE 150/DCU601	545,710	10%
11183	347951-9	WHEEL 100/DCU601	VÀNH BÀNH XE 100/DCU601	1,361,910	10%
11184	347952-7	WHEEL 100/DCU601	VÀNH BÀNH XE 100/DCU601	382,470	10%
11185	347963-2	SHAFT LOCK/CS002G	CẢN KHÓA MỔ LƯỖI/CS002G	79,310	10%
11186	347964-0	SPACER/CS002G	VÒNG ĐỆM/CS002G	18,700	10%
11187	347965-8	FAN COVER/VC008G	MIẾNG NHỰA ỚP NGOÀI/VC008G	77,868	8%
11188	347966-6	SLIDER/DJV184	THANH TRƯỢT/DJV184	82,512	8%
11189	347970-5	CAM PLATE/KP001G	NHÔNG CHÍNH ĐỘ SÂU/KP001G	32,076	8%
11190	347972-1	SHOE GUIDE PLATE/JR002G	THANH DẪN HƯỚNG/JR002G	50,436	8%
11191	347973-9	SLIDE PLATE/JR002G	MIẾNG ỚP THANH TRƯỢT/JR002G	23,320	10%
11192	347974-7	PLATE D/JR002G	TẮM ĐỆM BẢNG THÉP D/JR002G	9,350	10%
11193	347976-3	PLATE E/JR002G	MIẾNG ĐỆM E/JR002G	9,350	10%
11194	347977-1	CUTTER/DUR193	MIẾNG THÉP CẮT DÂY CUỐC/DUR193	23,320	10%
11195	347978-9	SHAFT LOCK/DMC300	KHÓA MỔ LƯỖI/DMC300	18,700	10%
11196	347979-7	PLATE A/DMC300	MIẾNG ĐỆM A/DMC300	14,080	10%
11197	347980-2	PLATE B/DMC300	MIẾNG ĐỆM B/DMC300	9,350	10%
11198	347993-3	SCRAPER/DCU603	THANH GÁ NẾP/DCU603	65,340	10%
11199	347994-1	CLAMP L/DCU603	NẾP R/DCU603	93,280	10%
11200	347995-9	CLAMP R/DCU603	NẾP L/DCU603	93,280	10%
11201	347996-7	PUNING METAL COVER/CS002G	TẮM ĐỠ MẶT THÉP/CS002G	116,600	10%
11202	347A06-6	CONTACT ARM/ST001G	THANH THÉP ĐÁY KHÓA AN TOÀN/ST001G	167,970	10%
11203	347A10-5	PLATE/DUH506	ĐỆM NẮP HỘP NHÔNG/DUH506	37,400	10%
11204	347A13-9	HANDLE/UT001G	KHUNG TAY CẦM/UT001G	788,260	10%
11205	347A16-3	NEUTRAL LEVER/DCU603	CẢN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DCU603	144,650	10%
11206	347A22-8	LEVER/GA039G	CẢN GẠT/GA039G	60,720	10%
11207	347A23-6	BASE PLATE/JV001G	TẮM LỐT BÀN ĐỂ/JV001G	79,310	10%
11208	347A40-6	FAN COVER/VC006GM	MIẾNG NHỰA ỚP NGOÀI CÁNH QUẠT/VC006GM	119,124	8%
11209	347A42-2	PLATE/VC006GM	MIẾNG ĐỆM/VC006GM	14,080	10%
11210	347A43-0	SPACER 6/DCU603	VÒNG ĐỆM 6/DCU603	9,350	10%
11211	347A47-2	PLATE A/DJR189	MIẾNG ĐỆM A/DJR189	9,350	10%
11212	347A48-0	PLATE F/DJR189	MIẾNG ĐỆM F/DJR189	9,350	10%
11213	347A49-8	PLATE R/DJR189	MIẾNG ĐỆM R/DJR189	9,350	10%
11214	347A55-3	HANDLE BRACKET L/LM001G	CẢN ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIÀM TRÁI/LM001G	275,220	10%
11215	347A56-1	HANDLE BRACKET R/LM001G	CẢN ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIÀM PHẢI/LM001G	275,220	10%
11216	347A58-7	CONNECTING ROD/LM001G	THANH THÉP LIÊN KẾT NẶNG HẠ MÁY/LM001G	443,080	10%
11217	347A59-5	BRACKET/LM001G	MIẾNG THÉP KHÓA TRỤC QUAY BÀNH XE/LM001G	23,320	10%
11218	347A66-8	PROTECTOR/CS002G	TẮM BẢO VỆ MẶT SẮT/CS002G	100,764	8%
11219	347A69-2	TENSION SLIDE/UC100D	MIẾNG ĐỆM TRƯỢT/UC100D	32,670	10%
11220	347A74-9	SLIDE RAIL/DX16	MIẾNG THÉP DẪN HƯỚNG/DX16	37,400	10%
11221	347A75-7	PLATE/DX16	MIẾNG ĐỆM/DX16	23,320	10%
11222	347A76-5	STOPPER/DX16	MIẾNG ĐỆM/DX16	9,350	10%
11223	347A80-4	SPRING GUIDE/HR010G	GÁ ĐỠ LỖ XO/HR010G	9,350	10%
11224	347A81-2	CHANGE PLATE A/HR010G	CẢN CHUYỂN CHẾ ĐỘ A/HR010G	18,700	10%
11225	347A82-0	LOCK PLATE/HR010G	MIẾNG ĐỆM KHÓA/HR010G	18,700	10%
11226	347A83-8	CHANGE PLATE B/HR010G	CẢN CHUYỂN CHẾ ĐỘ B/HR010G	32,670	10%
11227	347A84-6	GUIDE PLATE/HR010G	MIẾNG ĐỆM DẪN HƯỚNG/HR010G	14,080	10%
11228	347A85-4	BEARING RETAINER/DHR183	MIẾNG GIỮ BẠC ĐẠN/DHR183	23,320	10%
11229	347A86-2	PULLEY PLATE 50/CE002G	TẮM ĐỆM PULY 50/CE002G	32,670	10%
11230	347A90-1	ANGULAR GUIDE/HS012G	THANH DẪN GÓC/HS012G	50,436	8%
11231	347A92-7	BEVEL GUIDE/HS012G	THANH DẪN GÓC/HS012G	45,792	8%
11232	347A93-5	TOP GUIDE/HS012G	THƯỚC CANH/HS012G	22,896	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
11233	347A98-5	COUNTER STOPPER/ST001G	MIỀNG ĐỆM /ST001G	274,752	8%
11234	347A99-3	HAMMER/ST001G	BÚA/ST001G	1,071,576	8%
11235	347B00-4	SPRING RAIL/ST001G	MIỀNG THÉP GIỮ THANH ĐAY ĐINH/ST001G	42,020	10%
11236	347B01-2	LOCK LEVER/ST001G	THANH KHÓA/ST001G	233,200	10%
11237	347B03-8	CHANGE PLATE/DHR183	MIỀNG ĐỆM CHUYỂN CHẾ ĐỘ KHOAN/DHR183	18,700	10%
11238	347B05-4	GUIDE PLATE/DHR183	MIỀNG ĐỆM/DHR183	9,350	10%
11239	347B10-1	ANGULAR PLATE/EN402MP	TẤM ĐỆM CHIA GÓC/EN402MP	37,400	10%
11240	347B13-5	PROTECTOR CLAMP 25G/UR013G	MIỀNG THÉP KẸP BẢO VỆ ỐNG 25G/UR013G	55,990	10%
11241	347B15-1	CUTTER/UR013G	MIỀNG THÉP CẮT DÂY CƯỚC CẮT CỎ DÙ/UR013G	65,340	10%
11242	347B26-6	BATTERY GUARD/UR016G	THANH THÉP BẢO VỆ PIN/UR016G	209,880	10%
11243	347B30-5	THICKNESS RING 34/HS012G	VÒNG ĐỆM/HS012G	9,350	10%
11244	347B33-9	LOWER PLATE/EN402MP	MIỀNG ĐỆM/EN402MP	9,350	10%
11245	347B35-5	FRICTION PLATE L/EN402MP	MIỀNG ĐỆM HỘP NHÔNG/EN402MP	28,050	10%
11246	347B36-3	UNDER PLATE/EN402MP	TẤM ĐỆM NGOÀI/EN402MP	137,376	8%
11247	347B39-7	FAN COVER/VC010G	NÁP BẢO VỆ CẢNH QUẠT/VC010G	84,040	10%
11248	347B41-0	HANDLE BRACKET R/UV001G	CẢN TĂNG GIẢM ĐỘ CAO BÊN PHẢI/UV001G	331,210	10%
11249	347B42-8	HANDLE BRACKET/UV001G	CẢN TĂNG GIẢM BÊN TRÁI/UV001G	331,210	10%
11250	347B45-2	PULLEY PLATE 30/UV001G	TẤM ĐỆM PULY 30/UV001G	42,020	10%
11251	347B46-0	PLATE/UV001G	MIỀNG ĐỆM BẢNG THÉP/UV001G	18,700	10%
11252	347B49-4	UNDER PLATE/EN424MP	TẤM ĐỆM/EN424MP	125,950	10%
11253	347B50-9	LINEAR GUIDE/JV001G	THANH DẪN HƯỚNG/JV001G	88,660	10%
11254	347B51-7	SENSOR PLATE/RM350D	CẢM BIẾN TÚ/RM350D	18,360	8%
11255	347B52-5	SKID PLATE/RM350D	TẤM TRƯỢT BẢO VỆ LƯỠI CẮT/RM350D	261,250	10%
11256	347B56-7	HOOK/BAP001G	MÓC TREO /BAP001G	256,500	8%
11257	347B57-5	STAND PLATE/PDC1500	THANH ĐỨNG/PDC1500	401,170	10%
11258	347B58-3	BEARING RETAINER/UV001G	MIỀNG GIỮ BẠC ĐẠN/UV001G	14,080	10%
11259	347B64-8	CONNECTING ROD F/LM004G	THANH LIÊN KẾT F/LM004G	116,600	10%
11260	347B65-6	CONNECTING ROD R/LM004G	THANH LIÊN KẾT R/LM004G	116,600	10%
11261	347B66-4	WOBBLE PLATE 8.5/DHW080	NÁP CHỤP 8.5/DHW080	261,036	8%
11262	347B67-2	UNDER DRIVER GUIDE/DST421	THANH DẪN DƯỚI/DST421	135,300	10%
11263	347B68-0	UNDER DRIVER GUIDE/DST121	THANH DẪN DƯỚI/DST121	158,620	10%
11264	347B77-9	CASTER PLATE/VS001G	MIỀNG NỆP NHỰA /VS001G	91,584	8%
11265	347B78-7	BRUSH PLATE R/VS001G	MIỀNG ĐỆM TRỤC BÊN PHẢI/VS001G	396,440	10%
11266	347B79-5	TENSION PLATE/VS001G	MIỀNG ĐỆM/VS001G	60,720	10%
11267	347B80-0	HEIGHT ADJUST PLATE/VS001G	MIỀNG THÉP ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO/VS001G	107,360	10%
11268	347B81-8	DIAL BASE/VS001G	MIỀNG THÉP ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO CHỖI QUÉT/VS001G	65,340	10%
11269	347B82-6	BRUSH PLATE L/VS001G	MIỀNG ĐỆM TRỤC BÊN CHÁI/VS001G	219,230	10%
11270	347B83-4	CABLE PLATE/VS001G	MIỀNG THÉP NỆP DÂY TĂNG CHỈNH/VS001G	32,670	10%
11271	347B84-2	PULLY HOLDER/VS001G	GIÁ ĐỖ PULY /VS001G	79,310	10%
11272	347B85-0	PLUNGER CAP/VS001G	CHÓT ĐINH VÍ/VS001G	14,080	10%
11273	347B86-8	TOP COVER PLATE/VS001G	MIỀNG THÉP BẢO VỆ/VS001G	18,700	10%
11274	347B90-7	HOOK/WT001G	MÓC GÁI/WT001G	1,212,640	10%
11275	347B98-1	PLATE/WA400MP	MIỀNG ĐỆM/WA400MP	9,350	10%
11276	347B99-9	PLATE/HM004G	MIỀNG ĐỆM/HM004G	55,990	10%
11277	347C01-8	GUIDE PLATE/UC021G,UC022G,UC023G,UC024G,UC025G,	MIỀNG ĐỆM BẢNG THÉP/UC021G,UC022G,UC023G,UC024	28,050	10%
11278	347C02-6	GUIDE PLATE R/UC022G	MIỀNG DẪN HƯỚNG/UC022G	28,050	10%
11279	347C05-0	SHAFT PLATE/VS001G	MIỀNG ĐỆM TRỤC/VS001G	79,310	10%
11280	347C15-7	PLATE S/DFL303F	TẤM ĐỆM/DFL303F	98,010	10%
11281	347C24-6	BRACKET/UB004C	MIỀNG NỆP KHUNG CHÂN/UB004C	158,620	10%
11282	347C25-4	PULLY BOTTOM PLATE 5/CE003G	TẤM ĐỆM PULY 5/CE003G	32,670	10%
11283	347C26-2	PULLEY PLATE 36/CE003G	ĐỆM TRỤC QUAY 36/CE003G	14,080	10%
11284	347C45-8	LOCK WASHER 39/UN001G	VÒNG GÁI BẰNG THÉP 39/UN001G	55,990	10%
11285	347C46-6	LOCK WASHER 27/UN001G	VÒNG ĐỆM 27/UN001G	46,640	10%
11286	347C47-4	ANGULAR HOLDER/UN001G	GIÁ ĐỖ GÓC QUAY/UN001G	88,660	10%
11287	347C59-7	LOCK PLATE/HR2670FT/HR2670	KHÓA CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR2670FT/HR2670	9,350	10%
11288	347C60-2	GUIDE PLATE/HR2670	MIỀNG ĐỆM/HR2670	4,730	10%
11289	347C62-8	SUPPORT PLATE/TW009G	MIỀNG ĐỆM/TW009G	32,670	10%
11290	347C69-4	FRONT HANDLE C/BS001G	TAY CẦM TRƯỚC C/BS001G	93,280	10%
11291	347D08-0	ADJ T PLATE/PS001G	MIỀNG CHIA ĐỘ/PS001G	564,410	10%
11292	347D09-8	FIX PLATE/PS001G	TẤM THÉP CỐ ĐỊNH THANH GẠT/PS001G	167,970	10%
11293	347D13-7	RING 30/DTM53/HR011G	VÒNG ĐỆM 30/DTM53/HR011G	26,400	10%
11294	347D22-6	PUMP COVER/GP001G	MIỀNG CHE BOM NHÓT/GP001G	35,200	10%
11295	347D29-2	CUTTER BASE/TR001G	ĐỂ ĐỖ LƯỠI CẮT/TR001G	1,136,160	8%
11296	347D30-7	STOPPER BASE/TR001G	MIỀNG CHẶN BẰNG THÉP/TR001G	299,200	10%
11297	347D32-3	SLIDE PLATE/TR001G	THANH TRƯỢT/TR001G	419,040	8%
11298	347D33-1	SIDE PLATE/TR001G	MIỀNG THÉP BẢO VỆ LƯỠI CẮT/TR001G	479,600	10%
11299	347D34-9	CURL GUIDE C/TR001G	THANH DẪN HƯỚNG DÂY THÉP/TR001G	1,071,360	8%
11300	347D38-1	SLIDE PLATE GUIDE/TR001G	MIỀNG DẪN HƯỚNG/TR001G	95,040	8%
11301	347D42-0	LOCK WASHER 45/DUN500W	VÒNG ĐỆM 45/DUN500W	93,280	10%
11302	347D43-8	LOCK WASHER 25/DUN500W	VÒNG ĐỆM 25/DUN500W	51,370	10%
11303	347D45-4	FAN COVER/VC014G	CHỤP BẢO VỆ CẢNH QUẠT/VC014G	82,512	8%
11304	347D47-0	GUIDE PLATE/TR001G	TẤM DẪN HƯỚNG/TR001G	129,600	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
11305	347D52-7	LOWER RETAINER/GA055G/GA056G	GIÁ ĐỖ THANH ĐIỀU CHỈNH/GA055G/GA056G	35,200	10%
11306	347D53-5	SAFETY COVER A/BS002G	TẮM CHÂN BẢO VỆ A/BS002G	39,600	10%
11307	347D54-3	SAFETY COVER B/BS002G	TẮM CHÂN BẢO VỆ B/BS002G	61,600	10%
11308	347D55-1	SAFETY COVER C/BS002G	TẮM CHÂN BẢO VỆ C/BS002G	48,400	10%
11309	347D88-6	PLATE/DTL300/DTL301/DTL302	MIẾNG ĐỆM/DTL300/DTL301/DTL302	8,800	10%
11310	347E05-2	GUIDE PLATE/DTM53/HR011G	TẮM DẪN HƯỚNG/DTM53/HR011G	4,320	8%
11311	347E07-8	LOCK PLATE/DTM53/HR011G	TẮM KHÓA CỐ ĐỊNH/DTM53/HR011G	21,600	8%
11312	347E08-6	CHANGE PLATE A/DTM53/HR011G	TẮM CHUYỂN ĐỔI CHẾ ĐỘ A/DTM53/HR011G	38,880	8%
11313	347E09-4	CHANGE PLATE B/DTM53/HR011G	TẮM CHUYỂN ĐỔI CHẾ ĐỘ B/DTM53/HR011G	30,240	8%
11314	347E10-9	BEARING RETAINER A/DTM53/HR011G	MIẾNG ĐỆM/DTM53/HR011G	26,400	10%
11315	347E11-7	SLIDE RAIL/DTM53/HR011G	THANH TRƯỢT/DTM53/HR011G	38,880	8%
11316	347E12-5	PLATE/DTM53/HR011G	MIẾNG ĐỆM/DTM53/HR011G	39,600	10%
11317	347E13-3	STOPPER/DTM53/HR011G	CỦ CHẶN/DTM53/HR011G	4,320	8%
11318	347E15-9	SPIKE BUMPER/UC030G	TẮM THÉP GIẢM CHẶN/UC030G	26,400	10%
11319	347E16-7	TENSION SLIDE/UC030G	MIẾNG TRƯỢT ĐIỀU CHỈNH LAM XÍCH/UC030G	44,000	10%
11320	347E17-5	BRAKE BAND COMPLETE/UC030G	PHANH XÍCH/UC030G	130,680	10%
11321	347E19-1	SHOE/JR003G	ĐỂ DẪN HƯỚNG LƯỖI CỬA/JR003G	59,616	8%
11322	347E21-4	LOCK PLATE/DUP181	VÒNG KHÓA LƯỖI CẮT/DUP181	13,200	10%
11323	347E24-8	SHREDDER/UB003G	LƯỖI CẮT/UB003G	86,400	8%
11324	347E25-6	EARTH PLATE/UB003G	MIẾNG THÉP TIẾP ĐỊA/UB003G	13,200	10%
11325	347E26-4	HOOK SUPPORT/UC031G	GIÁ ĐỖ MÓC TREO/UC031G	48,400	10%
11326	347E27-2	BRAKE BAND/UC031G	DÂY PHANH XÍCH/UC031G	43,200	8%
11327	347E28-0	GUIDE PLATE L/UC031G	TẮM DẪN HƯỚNG LAM TRÁI/UC031G	21,600	8%
11328	347E30-3	TENSION SLIDE/UC031G	THANH TRƯỢT ĐIỀU CHỈNH LAM XÍCH/UC031G	34,560	8%
11329	347E43-4	RING 13/TD004G	VÒNG ĐỆM 13/TD004G	42,020	10%
11330	347E44-2	PLATE/UH023G	MIẾNG ĐỆM/UH023G	17,600	10%
11331	347E45-0	LOWER PLATE/UH023G	MIẾNG ĐỆM DƯỚI/UH023G	13,200	10%
11332	347E47-6	GUIDE PLATE L/DUC258	TẮM DẪN HƯỚNG LAM BÊN TRÁI/DUC258	25,920	8%
11333	347E54-9	REAR GUARD L/LH001G	TẮM CHÂN BẢO VỆ TRÁI/LH001G	69,120	8%
11334	347E55-7	REAR GUARD R/LH001G	TẮM CHÂN BẢO VỆ PHẢI/LH001G	51,840	8%
11335	347E56-5	CENTER COVER/LH001G	NẮP CHÂN BẢO VỆ LƯỖI/LH001G	69,120	8%
11336	347E57-3	SHAFT LOCK/LH001G	THANH THÉP KHÓA TRỤC/LH001G	44,000	10%
11337	347E58-1	LOCK LEVER/LH001G	CÁN GẠT KHÓA/LH001G	70,400	10%
11338	347E59-9	RACK PLATE/LH001G	THANH RĂNG/LH001G	86,400	8%
11339	347E60-4	SUPPORT PLATE B/LH001G	MIẾNG ĐỖ THANH GẠT/LH001G	35,200	10%
11340	347E61-2	COLLER/LH001G	VÒNG CHẶN TRỤC/LH001G	13,200	10%
11341	347E62-0	CENTER PLATE/LH001G	MIẾNG ĐỆM/LH001G	39,600	10%
11342	347E63-8	HOOK PLATE/LH001G	MIẾNG THÉP GÀI NẮP BẢO VỆ/LH001G	13,200	10%
11343	347E72-7	GUARD PLATE/LH001G	TẮM BẢO VỆ/LH001G	57,200	10%
11344	347E77-7	SHREDDER/UB005G	LƯỖI CẮT/UB005G	82,080	8%
11345	347E91-3	FORK/UG001G	GIÁ ĐỖ BẮNH XE/UG001G	514,800	10%
11346	352012-2	SEPARATOR MESH/EK7651H	TẮM ĐỆM NGĂN/EK7651H	132,000	10%
11347	352020-3	SEPARATOR MESH/EB7650TH	LƯỖI LỌC/EB7650TH	48,400	10%
11348	353019-1	CONTROL CABLE/EBH340U	DÂY GA/EBH340U	88,000	10%
11349	370021-000	SWITCH,WASHER & NUT/SJ401	CHIẾT ÁP/SJ401	87,048	8%
11350	375009-001	CARBON BRUSH/SJ401	CHÓI THAN/SJ401	54,972	8%
11351	3R004	COM. ADAPTER INITIALIZATIONJIG/ADP12	BỘ KIỂM TRA TUỔI THỌ PIN 40V/ADP12	4,038,876	8%
11352	410126-4	KNOB R/3612br	TAY CÀM/3612br	169,452	8%
11353	410127-2	KNOB L/3612br	TAY CÀM/3612BR	169,452	8%
11354	410128-0	CHIP DEFLECTOR/3612BR	MIẾNG CHẶN BẢO VỆ/3612BR	73,332	8%
11355	410129-8	NYLON NUT M10/RP2301FC	NÚT VẠN ĐIỀU CHỈNH M10/RP2301FC	27,540	8%
11356	410258-7	BAFFLE PLATE/3612BR	NẮP CHẶN GIÓ/3612BR	32,076	8%
11357	410297-7	SWITCH COVER/3612BR	NẮP CÔNG TÁC/3612BR	77,868	8%
11358	410438-5	REAR COVER/1911B	VỎ MÁY/1911B	128,304	8%
11359	410509-8	BAFFLE PLATE/HM0810	NẮP CHẶN GIÓ/HM0810	27,540	8%
11360	410585-2	BASE PROTECTOR/N3701	TẮM LÓT BÀN ĐỂ/N3701	82,512	8%
11361	410646-8	RELAY COVER/5012B	VÒNG BẢO VỆ/5012B	55,990	10%
11362	410899-9	JOINT/9741	ỔNG NỐI/9741	32,076	8%
11363	410918-1	FOOT/BO4540	MIẾNG NHỰA GIẢM RUNG/BO4540	73,332	8%
11364	410919-9	COVER A/4107R	NẮP CHỤP BẢO VỆ A/4107R	696,060	8%
11365	410920-4	COVER B/4107R	NẮP CHỤP BẢO VỆ B/4107R	283,932	8%
11366	410954-7	HANDLE COVER/9741	TAY CÀM/9741	169,452	8%
11367	410957-1	BAFFLE PLATE/9741	NẮP CHẶN GIÓ/9741	55,990	10%
11368	411019-8	BELT COVER/9403	NẮP CHỤP BẢO VỆ DÂY CU-ROA/N1900B	77,868	8%
11369	411023-7	BASE PLATE/3600H	TẮM LÓT BÀN ĐỂ/3600H	224,424	8%
11370	411153-4	AUXILIARY BAFFLE PLATE/1900B	TẮM CHẶN/1900B	18,360	8%
11371	411170-4	HANDLE COVER/1900B	MIẾNG BẢO VỆ/1900B	164,916	8%
11372	411262-9	HANDLE COVER/9207SPB	NẮP TAY CÀM/9207SPB	298,080	8%
11373	411263-7	BAFFLE PLATE/9207SPB	NẮP CHẶN GIÓ/9207SPB	146,880	8%
11374	411321-9	HANDLE COVER/9924DB	NẮP TAY CÀM/9924DB	123,660	8%
11375	411322-7	BAFFLE PLATE/9924DB	NẮP CHẶN GIÓ/9924DB	34,560	8%
11376	411372-2	SCALE RING/3600H	VÒNG NHỰA CHIA ĐỘ/3600H	338,904	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
11377	411426-5	BELT COVER/1911B	NẮP CHỤP BẢO VỆ DÂY CU-ROA /1911B	77,868	8%
11378	411428-1	BAFFLE PLATE/1911B	NẮP CHÁN GIÓ/1911B	12,960	8%
11379	411462-1	BAFFLE PLATE/5016B	NẮP CHÁN GIÓ/5016B	45,792	8%
11380	411478-6	SWITCH BUTTON/2414NB	NÚT NHẤN CÔNG TÁC/2414NB	13,824	8%
11381	411594-4	SHOE/9924DB	GÁ ĐỖ LỖ XO /9924DB	14,080	10%
11382	411625-9	PUSH BUTTON/9045B	NÚT NHẤN/9045B	18,700	10%
11383	411628-3	BAFFLE PLATE/9045B	NẮP CHÁN GIÓ/9045B	32,076	8%
11384	411650-0	CHIP COVER/1900B	NẮP DẪN HƯỚNG BUI/1900B	36,720	8%
11385	411709-3	CRANK CAP/HM0810	NẮP ĐẦU/HM0810	132,840	8%
11386	411736-0	BAFFLE PLATE/5012B	NẮP CHÁN GIÓ/5012B	41,256	8%
11387	411737-8	SIDE GRIP/5012B	ÓP TAY BAO VỆ/5012B	265,680	8%
11388	411747-5	PROTECTOR/5016B	TẦM CHÁN/5016B	59,616	8%
11389	411876-4	BAFFLE PLATE/JN3200	NẮP CHÁN GIÓ/JN3200	100,764	8%
11390	411930-4	BASE/N3701	ĐẾ CỬA MÁY ĐÁNH CẠNH/N3701	215,244	8%
11391	412037-9	PISTON RING 29/HR3520	BẠC PISTON/HR3520	142,020	8%
11392	412038-7	PISTON RING 34/HR3850	BẠC PISTON/HR3850	119,124	8%
11393	412041-8	INNER RING 30/HR3850	VÒNG ĐỆM/HR3850	209,880	10%
11394	412049-2	PISTON RING 40/HM1201	BẠC PISTON/HM1201	132,840	8%
11395	412053-1	PISTON RING 30/HM0810	BẠC PISTON/HM0810	109,944	8%
11396	412073-5	INNER RING 26/HM0810	VÒNG ĐỆM/HM0810	105,408	8%
11397	412097-1	TUBE/EH6000W	ỐNG CAO SU/EH6000W	12,960	8%
11398	412102-4	TUBE/EH6000W	ỐNG CAO SU/EH6000W	12,960	8%
11399	412107-4	VINYL TUBE 5/CC300D	ỐNG DẪN NƯỚC/CC300D	9,180	8%
11400	412108-2	TUBE 10-300/PM7650H	ỐNG DẪN NƯỚC/PM7650H	25,920	8%
11401	412109-0	TUBE 10-500/PM7650H	ỐNG DẪN NƯỚC/PM7650H	38,880	8%
11402	412110-5	TUBE 10-750/PM7650H	ỐNG DẪN NƯỚC/PM7650H	47,520	8%
11403	412112-1	TUBE 3-60/EB7650TH	ỐNG CAO SU/EB7650TH	25,920	8%
11404	412114-7	FUEL TUBE 3-370/EB7650TH	ỐNG CAO SU/EB7650TH	38,880	8%
11405	412116-3	ELBOW/PM7650H	CO ỐNG THỎI/PM7650H	88,000	10%
11406	412119-7	TUBE GUARD 20-160/PM7650H	ỐNG CAO SU/PM7650H	21,600	8%
11407	412120-2	FUEL TUBE 3-370/EB7650TH	ỐNG CAO SU/EB7650TH	56,160	8%
11408	412122-8	TUBE 3-240/PM7650H	ỐNG CAO SU/PM7650H	30,240	8%
11409	412144-8	ELBOW/EB7650TH	ỐNG KHUY/EB7650TH	108,000	8%
11410	412145-6	AIR CLEANER ELEMENT/EB7650TH	LỌC GIÓ/EB7650TH	109,944	8%
11411	412188-8	CENTER CASE/DCU603	VỎ CHỨA PIN/DCU603	870,048	8%
11412	412190-1	FRONT COVER/DCU603	VỎ CHỨA PIN (TRƯỚC)/DCU603	636,552	8%
11413	412194-3	INNER CASE/DCU603	ĐẾ NHỰA GIỮ BƠ MẠCH/DCU603	137,376	8%
11414	412195-1	BATTERY COVER HOOK/DCU603	MIẾNG NHỰA GÀI GIỮ HỘP BAO VỆ PIN/DCU603	45,792	8%
11415	412196-9	CHANGE LEVER/DCU603	NÚT CHỈNH CHẾ ĐỘ/DCU603	36,720	8%
11416	412197-7	KNOB/DCU603	GIÁ ĐỖ THANH NỎI/DCU603	36,720	8%
11417	412198-5	DUMP BUCKET 200/DCU603	THÙNG CHỨA 200/DCU603	5,713,400	10%
11418	412201-2	SWITCH CASE/DCU601/DCU602	HỘP CÔNG TÁC/DCU601/DCU602	283,932	8%
11419	412202-0	SWITCH COVER/DCU601/DCU602	NẮP HỘP CÔNG TÁC/DCU601/DCU602	265,680	8%
11420	412203-8	ROD END/DCU601/DCU602	ĐẦU KẾT NỐI TRỤC/DCU601/DCU602	68,688	8%
11421	412206-2	SWITCH LEVER/DCU603	THANH GẠT CÔNG TÁC/DCU603	36,720	8%
11422	412210-1	SLIDER/DHS900	THANH TRƯỢT/DHS900	41,256	8%
11423	412221-6	MOTOR HOUSING/M9512B	VỎ MÁY/M9512B	96,228	8%
11424	412223-2	MOTOR HOUSING/MT971	VỎ MÁY/MT971	105,408	8%
11425	412226-6	MOTOR HOUSING/M9513	VỎ MÁY/M9513	105,408	8%
11426	412228-2	MOTOR HOUSING/MT971	VỎ MÁY/MT971	114,480	8%
11427	412233-9	SWITCH LEVER/GA003	CÁN GẠT CÔNG TÁC/GA003	13,824	8%
11428	412234-7	PIN CAP/GA003	MIẾNG ÓP LỖ XO/GA003	9,180	8%
11429	412237-1	CONTACT ARM/DFN350	CÁN KHÓA MỞ ĐINH/DFN350	34,560	8%
11430	412244-4	BATTERY COVER/DLM160	NẮP ĐẦY HỘP CHỨA PIN/DLM160	105,408	8%
11431	412245-2	DIAL 70/DLM160	TAY NẮM ĐIỀU CHỈNH/DLM160	87,048	8%
11432	412248-6	HINGE COVER/DLM160	NẮP CHỤP BẢO VỆ BÁNH XE/DLM160	41,256	8%
11433	412249-4	DUST COVER/DLM160	TẦM THU CỎ/DLM160	50,436	8%
11434	412250-9	DUST BOX/DLM160	HỘP CHỨ BỤI/DLM160	663,984	8%
11435	412253-3	COLLECT GUIDE/DLM160	TẦM THU CỎ/DLM160	87,048	8%
11436	412254-1	HANDLE COVER/DLM160	BẢO VỆ TAY CẦM/DLM160	100,764	8%
11437	412255-9	DUST BOX COVER/DLM160	NẮP BẢO VỆ HỘP CHỨA BỤI/DLM160	96,228	8%
11438	412262-2	LEAD COVER/DLM533	NẮP BẢO VỆ/DLM533	50,436	8%
11439	412263-0	DECK UNDER COVER/DLM533	NẮP DƯỚI THÂN MÁY/DLM533	224,424	8%
11440	412264-8	FRONT SHAFT SUPPORT/DLM533	GIÁ ĐỖ TRỤC TRƯỚC/DLM533	22,896	8%
11441	412268-0	STOPPER PLATE/DVC660	MIẾNG ĐỆM/DVC660	18,360	8%
11442	412277-9	MOTOR HOLDER/DCE090	VỎ MOTOR/DCE090	306,828	8%
11443	412285-0	SWITCH LEVER/DUN600L	VỎ ĐẦY CÔNG TÁC/DUN600L	27,540	8%
11444	412295-7	STOPPER PIN HOLDER/DUN500	CHỐT ĐỊNH VÍ/DUN500	27,540	8%
11445	412296-5	SLIDE GRIP 24/DUN500W	TAY TRƯỢT BẰNG NHỰA/DUN500W	54,972	8%
11446	412302-6	CORD HOLDER/UR101C	ỐNG GIỮ DÂY/UR101C	192,348	8%
11447	412305-0	PIPE HOLDER 24/UR101C	GIÁ ĐỖ ỐNG TAY CẦM 24/UR101C	306,828	8%
11448	412310-7	GRIP JOINT/DUH604S	VỎ TAY CẦM/DUH604S	128,304	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
11449	412311-5	GRIP JOINT COVER/DUH604S	VỎ TAY CÀM/DUH604S	142,020	8%
11450	412315-7	SWITCH LEVER R/DUH604S	VỎ BẢO VỆ CÔNG TẮC/DUH604S	45,792	8%
11451	412316-5	SWITCH LEVER F/DUH604S	VỎ BẢO VỆ CÔNG TẮC/DUH604S	100,764	8%
11452	412317-3	LOWER GUARD/DUH604S	VỎ MẦY/DUH604S	41,256	8%
11453	412339-3	REAR COVER/TD001G	VỎ ĐUÔI MÁY/TD001G	59,616	8%
11454	412344-0	BATTERY LOWER COVER L/DCE090	VỎ MẦY L/DCE090	164,916	8%
11455	412346-6	BATTERY LOWER COVER R/DCE090	VỎ MẦY R/DCE090	270,216	8%
11456	412347-4	LENS/DCE090	MIẾNG ĐỆM/DCE090	91,584	8%
11457	412348-2	BATTERY COVER HOOK/DCE090	NẮP BẢO VỆ PIN/DCE090	68,688	8%
11458	412358-9	COVER/DFL303F	NẮP/DFL303F	448,848	8%
11459	412361-0	REAR COVER/HP001G	NẮP BẢO VỆ SAU MÁY/HP001G	54,972	8%
11460	412367-8	GEAR CASE/PP001G	HỘP NHÔNG/PP001G	45,792	8%
11461	412368-6	MOTOR BRACKET/PP001G	GIÁ ĐỖ MÔ TƠ/PP001G	45,792	8%
11462	412380-6	GEAR CASE COVER/DLM160	NẮP CHỤP NHÔNG/DLM160	18,360	8%
11463	412392-9	PROTECTOR/DUR191L	TẦM CHÂN BẢO VỆ/DUR191L	169,452	8%
11464	412408-0	PIN CAP/DUR191L	NẮP CHỤP/DUR191L	9,180	8%
11465	412420-0	UPPER HOUSING/DVC560	VỎ MẦY/DVC560	325,188	8%
11466	412433-1	FRONT ROLLER HOLDER/DVC560	GIÁ ĐỖ BÁNH TRƯỢT/DVC560	105,408	8%
11467	412434-9	FRONT ROLLER/DVC560	RULO TRƯỚC/DVC560	54,972	8%
11468	412437-3	BATTERY COVER/DVC560	MIẾNG NHỰA CHỤP/DVC560	320,544	8%
11469	412438-1	HEIGHT CHANGE LEVER/DVC560	NÚT ĐIỀU CHỈNH/DVC560	45,792	8%
11470	412439-9	CAM/DVC560	ĐÁI LỆCH TRỤC/DVC560	36,720	8%
11471	412440-4	LOCK LEVER B/DVC560	CHỐT ĐỊNH VỊ KHÓA B/DVC560	45,792	8%
11472	412444-6	NOZZLE HOLDER/DVC560	GIÁ ĐỖ ỒNG/DVC560	32,076	8%
11473	412445-4	DUST BOX COVER/DVC560	VỎ HỘP CHỨA BỤI/DVC560	325,188	8%
11474	412446-2	LATCH/DVC560	CHỐT ĐỊNH VỊ/DVC560	59,616	8%
11475	412449-6	SIDE DUST BOX COVER/DVC560	VỎ HÔNG HỘP CHỨA BỤI/DVC560	164,916	8%
11476	412454-3	FOOT LEVER/DVC560	CHÂN GÀI BẰNG NHỰA/DVC560	59,616	8%
11477	412455-1	INLET/DVC560	ĐẦU VÀO/DVC560	96,228	8%
11478	412463-2	STAY/DVC560	MIẾNG CHÂN BỤI/DVC560	77,868	8%
11479	412464-0	LOCK LEVER A/DVC560	NÚT KHÓA A/DVC560	27,540	8%
11480	412465-8	STOPPER PLATE/DVC560	THANH CHẶN/DVC560	28,050	10%
11481	412476-3	MOTOR HOUSING/JR001	VỎ MOTOR/JR001	91,584	8%
11482	412480-2	SPACER/HS003G	MIẾNG ĐỆM/HS003G	18,700	10%
11483	412485-2	WHEEL COVER/DPB183	CHỤP BẢO VỆ/DPB183	242,784	8%
11484	412495-9	FRONT COVER/DST421	BẢO VỆ PHÍA TRƯỚC/DST421	68,688	8%
11485	412496-7	CONTACT ARM COVER/DST421	VỎ MÁY/DST421	47,520	8%
11486	412533-7	HOOK RETAINER/DCU603	MÓC GIỮ NẮP HỘP ĐỰNG PIN/DCU603	36,720	8%
11487	412550-7	WHEEL COVER/DPB184	CHỤP BẢO VỆ/DPB184	215,244	8%
11488	412551-5	LOCK OFF BUTTON/DPB183	NÚT CÔNG TẮC/DPB183	32,076	8%
11489	412555-7	REAR COVER/DTW300	NẮP CHỤP/DTW300	45,792	8%
11490	412556-5	HAMMER CASE COVER/DTW300	BẢO VỆ ĐẦU BÚA/DTW300	27,540	8%
11491	412561-2	CORD COVER/DCU603	HỘP BẢO VỆ DÂY ĐIỆN/DCU603	174,096	8%
11492	412562-0	HANDLE BASE COVER/DCU603	HỘP BẢO VỆ DÂY ĐIỆN/DCU603	114,480	8%
11493	412572-7	FAN COVER/DUB185	BẢO VỆ CÁCH QUẠT/DUB185	123,660	8%
11494	412573-5	DIAL/DUB185	NÚM TĂNG GIAM TỐC ĐỘ/DUB185	22,896	8%
11495	412574-3	JOINT/UB101D	ĐẦU NỐI/UB101D	22,896	8%
11496	412580-8	PROTECTOR N 330/DUR192L	TẦM CHÂN BẢO VỆ N 330/DUR192L	128,304	8%
11497	412581-6	SEPARATOR/DVC157	NẮP ĐUÔI MÁY/DVC157	302,292	8%
11498	412590-5	FILTER CAGE/DVC156	BỘ LỌC/DVC156	283,932	8%
11499	412601-6	INSULATION TUBE/EK8100	ỐNG LÓT/EK8100	17,280	8%
11500	412623-6	LINER 15/DUA300	ỐNG LÓT 15/DUA300	228,960	8%
11501	412624-4	BEARING HOUSING A/DUA300	VỎ Ổ BÌ A/DUA300	55,990	10%
11502	412625-2	SLIDE BUSH/DUA300	ỐNG LÓT TRƯỢT/DUA300	18,700	10%
11503	412626-0	PIPE SLEEVE 28/DUA300	ỐNG LÓT/DUA300	68,688	8%
11504	412627-8	BEARING HOUSING B/DUA300	VỎ Ổ BÌ B/DUA300	51,370	10%
11505	412629-4	PIPE JOINT/DUA300	ỐNG NỐI/DUA300	130,680	10%
11506	412630-9	LOCK SCREW/DUA300	ĐẦU NỐI/DUA300	187,812	8%
11507	412631-7	LOCK RING/DUA300	VÒNG KHÓA NGOÀI/DUA300	137,376	8%
11508	412632-5	LOCK SLEEVE/DUA300	VÒNG ĐỆM/DUA300	45,792	8%
11509	412633-3	PIPE SLEEVE 24/DUA300	ĐỆM ỒNG 24/DUA300	37,400	10%
11510	412634-1	GRIP END 38/DUA300	NẮP CÁN 38/DUA300	98,010	10%
11511	412645-6	BATTERY GUARD/DUA300	TAY CÀM/DUA300	228,960	8%
11512	412663-4	MAIN MAGAZINE/DST121	Ổ ĐỊNH/DST121	1,239,840	8%
11513	412666-8	SEPARATOR/DVC156	NẮP ĐUÔI MÁY/DVC156	329,724	8%
11514	412673-1	REAR COVER/DTW700	NẮP ĐUÔI MÁY/DTW700	91,584	8%
11515	412697-7	LOCK OFF BUTTON/DPV300	KHÓA CÔNG TẮC VÀ ĐẠO CHIỀU/DPV300	27,540	8%
11516	412702-0	BEARING BOX/DCO181	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/DCO181	87,048	8%
11517	412712-7	CHANGE PLATE/DFT024F	THANH CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DFT024F	54,972	8%
11518	412715-1	HANDLE COVER/M1100B	NẮP ĐÂY TAY CÀM/M1100B	96,228	8%
11519	412718-5	BAFFLE PLATE/DBS180	NẮP CHẮN GIÓ/DBS180	41,256	8%
11520	412719-3	LED HOUSING/DBS180	VỎ ĐÈN LED/DBS180	36,720	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
11521	412720-8	CHANGE LEVER/DBS180	CHÓT AN TOÀN/DBS180	36,720	8%
11522	412721-6	KNOB/DBS180	NÚT BẮM/DBS180	36,720	8%
11523	412724-0	UPPER STOPPER L/DLM160	MIẾNG CHẮN DƯỚI L/DLM160	14,080	10%
11524	412725-8	UPPER STOPPER R/DLM160	MIẾNG CHẮN TRÊN R/DLM160	14,080	10%
11525	412726-6	CONTACT ARM/DFN350	CÁN KHÓA MỞ ĐINH/DFN350	45,792	8%
11526	412727-4	SHAFT LOCK/DCO181	KHÓA LUỖI/DCO181	36,720	8%
11527	412749-4	REAR COVER/UB001C	NÁP BẢO VỆ SAU/UB001C	155,736	8%
11528	412751-7	MOTOR HOUSING/UB001C	VỎ MOTOR/UB001C	265,680	8%
11529	412752-5	CAP/UB001C	NÁP CHỤP/UB001C	114,480	8%
11530	412753-3	MOTOR HOUSING COVER/UB001C	NÁP CHỤP VỎ MÁY/UB001C	59,616	8%
11531	412754-1	LINK/UB001C	CÁN GẠT CÔNG TÁC/UB001C	32,076	8%
11532	412755-9	CONTROL LEVER/UB001C	THANH ĐIỀU KHIỂN/UB001C	32,076	8%
11533	412756-7	SWITCH LEVER/UB001C	THANH GẠT CÔNG TÁC/UB001C	45,792	8%
11534	412757-5	FRONT PIPE/UB001C	ỐNG THỜI/UB001C	348,084	8%
11535	412765-6	WAIST HARNESS PLATE/PDC1200	TẤM ĐỆM LƯNG/PDC1200	274,752	8%
11536	412766-4	BACK PLATE/PDC1200	MIẾNG ĐỆM /PDC1200	68,688	8%
11537	412767-2	BOTTOM HOLDER/PDC1200	TẤM ĐÓ GIỮ/PDC1200	45,792	8%
11538	412771-1	ADJUSTER/DST421	NÚT XOAY/DST421	41,256	8%
11539	412772-9	TRIGGER/DFN350	NÚT CÔNG TÁC/DFN350	32,076	8%
11540	412781-8	CORD HOLDER 11/PDC1200	VÒNG KẸP 11/PDC1200	4,644	8%
11541	412804-2	OUTFLOW JOINT/DHW080	KHỚP NỐI/DHW080	73,332	8%
11542	412821-2	REAR COVER/TW004G	VỎ ĐUÔI MÁY/TW004G	36,720	8%
11543	412822-0	HAMMER CASE COVER/TW004G	VỎ HỘP NHÓNG/TW004G	22,896	8%
11544	412838-5	HANDLE COVER/M2402	NÁP TAY CẦM/M2402	91,584	8%
11545	412857-1	CONNECTING ROD/HM1511	TAY BIÊN/HM1511	325,188	8%
11546	412858-9	PISTON/HM1511	QUẢ PISTON/HM1511	423,576	8%
11547	412859-7	SLIDE SLEEVE/HM1511	MIẾNG ĐỆM XY LẠNH/HM1511	632,016	8%
11548	412860-2	MOTOR HOUSING/HM1511	VỎ MÁY/HM1511	531,252	8%
11549	412861-0	BUFFLE PLATE/HM1511	NÁP CHẤN BỤI/HM1511	77,868	8%
11550	412862-8	CRANK CAP A/HM1511	GIÁ ĐỖ TAY BIÊN/HM1511	312,510	10%
11551	412863-6	LOCK OFF LEVER/DUR192L	THANH TẮT MỞ CÔNG TÁC/DUR192L	18,360	8%
11552	412865-2	PIPE HOLDER/HM1511	ỐNG GIÁ ĐỖ/HM1511	64,152	8%
11553	412866-0	SPRING GUIDE/HM1511	GIÁ ĐỖ LÒ XO/HM1511	54,972	8%
11554	412867-8	FILTER GUIDE/HM1511	THANH DẪN HƯỚNG/HM1511	55,990	10%
11555	412868-6	CONTROLLER CASE/HM1511	VỎ BẢO VỆ BỘ MẠCH/HM1511	187,812	8%
11556	412869-4	CORD COVER/HM1511	THANH KẸP DÂY DẪN/HM1511	114,480	8%
11557	412871-7	BASE/HM1511	GIÁ ĐỖ LÒ XO/HM1511	74,690	10%
11558	412874-1	BARREL COVER/HM1511	NÁP CHỤP NỒNG THÉP/HM1511	1,057,860	8%
11559	412875-9	TOP COVER/HM1511	NÁP CHỤP TRÊN/HM1511	599,940	8%
11560	412876-7	REAR COVER A/HM1511	NÁP CHỤP DƯỚI A/HM1511	572,400	8%
11561	412878-3	SWITCH HOLDER/HM1511	GIÁ ĐỖ CÔNG TÁC/HM1511	50,436	8%
11562	412879-1	SWITCH SUPPORT/HM1511	CÁN GẠT CÔNG TÁC/HM1511	45,792	8%
11563	412880-6	HANDLE COVER/HM1511	NÁP TAY CẦM/HM1511	366,336	8%
11564	412881-4	SIDE HANDLE/HM1511	TAY CẦM/HM1511	531,740	10%
11565	412890-3	CHARGER CASE COVER/DC40RB	NÁP SẠC/DC40RB	1,937,088	8%
11566	412891-1	TERMINAL BASE/DC40RB	ĐỂ GẮI PIN/DC40RB	494,640	8%
11567	412892-9	TERMINAL COVER/DC40RB	NÁP CHỤP/DC40RB	549,504	8%
11568	412926-8	MOTOR HOUSING/LS002G	VỎ MÁY/LS002G	196,992	8%
11569	412933-1	SAFETY COVER/LS002G	TẤM CHẤN BẢO VỆ/LS002G	412,128	8%
11570	412934-9	ARM COVER/LS002G	NÁP GIÁ ĐỖ THANH TRƯỢT/LS002G	45,792	8%
11571	412938-1	RAIL HOLDER/LS002G	NÁP GIÁ ĐỖ THANH TRƯỢT/LS002G	45,792	8%
11572	412939-9	LEVER 38/LS002G	KẸP GIỮ 38/LS002G	28,050	10%
11573	412940-4	KERF BOARD/LS002G	THƯỚC CHIA VẠCH/LS002G	74,800	10%
11574	412941-2	LEAD BLOCK/LS002G	TẤM DẪN HƯỚNG/LS002G	28,050	10%
11575	412942-0	INDICATION PLATE L/LS002G	THƯỚC CHIA ĐỘ TRÁI/LS002G	18,360	8%
11576	412943-8	INDICATION PLATE R/LS002G	THƯỚC CHIA ĐỘ PHẢI/LS002G	18,360	8%
11577	412944-6	DUST GUIDE HOLDER/LS002G	GIÁ ĐỖ DẪN HƯỚNG TÚI BỤI/LS002G	36,720	8%
11578	412945-4	HOSE CONNECTOR/LS002GZ	KHỚP NỐI/LS002GZ	45,792	8%
11579	412946-2	HOSE JOINT/LS002G	ĐẦU NỐI ỐNG HÚT BỤI/LS002G	109,944	8%
11580	412947-0	INLET/LS002G	ĐẦU NỐI ỐNG HÚT BỤI/LS002G	32,670	10%
11581	412951-9	BASE/HR005G	BỆ ĐỖ LÒ XO/HR005G	77,868	8%
11582	412953-5	TRIGGER LOCK/HR005G	CHÓT AN TOÀN/HR005G	64,152	8%
11583	412961-6	MOTOR HOUSING/UX01G	VỎ MOTOR/UX01G	119,124	8%
11584	412968-2	PROTECTOR N 330/EM409MP	TẤM BẢO VỆ LƯỖI PHÍA DƯỚI/EM409MP	174,096	8%
11585	412969-0	PROTECTOR U 330/EM408MP	TẤM CHẤN CHỮ U 330/EM408MP	178,632	8%
11586	412971-3	LOCK OFF LEVER/GA5050	THANH GẠT CÔNG TÁC/GA5050	9,180	8%
11587	412978-9	CRANK CAP/HM001G	NÁP ĐẦU/HM001G	60,720	10%
11588	412980-2	SWITCH LEVER/HM001G	NÚT CÔNG TÁC/HM001G	41,256	8%
11589	412981-0	TRIGGER LOCK/HM001G	NÚT KHÓA /HM001G	27,540	8%
11590	412982-8	MOTOR HOUSING/HM001G	VỎ MOTOR/HM001G	334,368	8%
11591	412983-6	BAFFLE PLATE/HM001G	NÁP CHẤN GIÓ/HM001G	54,972	8%
11592	412984-4	SPRING PLATE A/HM001G	TẤM ĐỆM LÒ XO A/HM001G	13,824	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
11593	412985-2	BASE/HM001G	GIÁ ĐỖ LỖ XO/HM001G	22,896	8%
11594	412986-0	SLIDE SLEEVE/HM001G	MIẾNG ĐỆM XY LANH/HM001G	46,640	10%
11595	412987-8	RIVET 7/DSL801	CHÓT HÂM 7/DSL801	13,824	8%
11596	412999-1	PROTECTOR 230/EM407MP	TẮM CHẤN BẢO VỆ 230/EM407MP	389,232	8%
11597	413008-9	BAFFLE PLATE/6906	NẮP CHẤN GIÓ/6906	74,690	10%
11598	413024-1	BASE PLATE/3612br	TẮM LÓT BÀN ĐẾ/3612BR	200,640	10%
11599	413068-1	BASE PLATE/4304	TẮM LÓT BÀN ĐẾ/4304	51,370	10%
11600	413076-2	BAFFLE PLATE/9563C	NẮP CHẤN GIÓ/9563C	27,540	8%
11601	413095-8	PLATE C/JR3060T	MIẾNG ĐỆM CÁN GẠT/JR3060T	23,320	10%
11602	413097-4	SLIDE COVER/2704	NẮP CHẤN/2704	352,620	8%
11603	413098-2	PLATE/DPT351	MIẾNG ĐỆM/DPT351	74,800	10%
11604	4130A2-8	MOTOR HOUSING COVER/RP001G	NẮP CHỤP MẠCH ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ/RP001G	54,972	8%
11605	4130A3-6	BASE PLATE/RP001G	TẮM LÓT BÀN ĐẾ/RP001G	105,408	8%
11606	4130A8-6	SWITCH LEVER/RP001G	CẦN BÓP CÔNG TÁC/RP001G	41,256	8%
11607	4130B0-9	LOCK ON BUTTON/RP001G	NÚT KHÓA CÔNG TÁC/RP001G	32,076	8%
11608	4130D2-9	SWITCH LEVER/UN001G	THANH GẠT CÔNG TÁC/UN001G	45,792	8%
11609	4130D3-7	STOPPER PIN HOLDER/UN001G	GIÁ ĐỖ CHÓT HÂM/UN001G	32,076	8%
11610	4130D4-5	SLIDE GRIP 24/UN001G	TAY CẮM TRƯỢT 24/UN001G	73,332	8%
11611	4130H2-7	GEAR COVER/UC012G	MIẾNG ĐẦY NHÔNG TĂNG XÍCH /UC012G	22,896	8%
11612	4130H6-9	MOTOR HOUSING/HR2670FT/HR2670	VỎ MÁY/HR2670FT/HR2670	168,480	8%
11613	4130H7-7	MOTOR HOUSING/HR2670FT/HR2670	VỎ MÁY/HR2670FT/HR2670	206,064	8%
11614	4130H8-5	HANDLE COVER/HR2670FT/HR2670	NẮP TAY CẮM/HR2670FT/HR2670	91,584	8%
11615	4130H9-3	CHANGE LEVER COVER/HR2670FT/HR2670	NẮP BẢO VỆ CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR2670FT/HR2670	32,076	8%
11616	4130J0-5	CHUCK COVER/HR2670	CHỤP BẢO VỆ/HR2670	12,960	8%
11617	4130J1-3	BAFFLE PLATE/HR2670FT/HR2670	NẮP CHẤN BỤI/HR2670FT/HR2670	13,824	8%
11618	4130L1-7	BUFFLE PLATE/TW009G	NẮP CHẤN GIÓ/TW009G	32,076	8%
11619	4130L2-5	LEAD COVER/TW009G	TẮM CHẤN/TW009G	22,896	8%
11620	4130L3-3	SWITCH LEVER/TW009G	THANH GẠT CÔNG TÁC/TW009G	27,540	8%
11621	4130N3-7	ROLLER COVER/BS001G	VỎ MÁY BẢO VỆ RU LỖ/BS001G	123,660	8%
11622	4130N4-5	BELT COVER/BS001G	NẮP HỘP DÂY CUROA/BS001G	59,616	8%
11623	4130N7-9	LOCKON BUTTON/BS001G	KHÓA CÔNG TÁC/BS001G	27,540	8%
11624	4130P1-5	SCROLL COVER/BS001G	VỎ HƯỚNG GIÓ/BS001G	64,152	8%
11625	4130P2-3	MOTOR HOUSING/BS001G	VỎ MOTOR/BS001G	87,048	8%
11626	4130P3-1	BUFFLE PLATE/BS001G	VÒNG CHẤN BỤI/BS001G	45,792	8%
11627	4130P5-7	FRONT HANDLE CAM/BS001G	KHÓA TAY CẮM TRƯỢT/BS001G	73,332	8%
11628	4130P6-5	LOCK OFF BUTTON B/DUA200	KHÓA KHỚP QUAY B/DUA200	18,360	8%
11629	4130P7-3	HOUSING R COVER/DUA200	VỎ MÁY BỀN PHẢI/DUA200	45,792	8%
11630	4130R3-5	LOCK RING/DUA200	KHÓA ỐNG CÁN REN TRONG/DUA200	45,792	8%
11631	4130R4-3	LOCK SCREW/DUA200	KHÓA ỐNG CÁN REN NGOÀI/DUA200	54,972	8%
11632	4130R8-5	SWITCH LEVER/DUA200	THANH GẠT CÔNG TÁC/DUA200	22,896	8%
11633	4130R9-3	PIPE SLEEVE 32/DUA200	ỐNG NỐI 32/DUA200	14,080	10%
11634	4130Y0-0	LOCK OFF BUTTON A/DUA200	NÚT KHÓA CÔNG TÁC A/DUA200	13,824	8%
11635	413120-5	INSULATOR GASKET/BHX2500	RON BÌNH XĂNG/BHX2500	8,640	8%
11636	413121-3	CARBURETOR GASKET/EM2550UH	MIẾNG ĐỆM BÌNH XĂNG/EM2550UH	22,000	10%
11637	413126-3	GUIDE PLATE/GA4030	LONG ĐÈN THÉP/GA4030	9,180	8%
11638	413137-8	GEAR CASE GASKET/EH6000W	VÒNG ĐỆM HỘP NHÔNG/EH6000W	38,880	8%
11639	413138-6	CARBURETOR GASKET/BHX2500	MIẾNG ĐỆM BÌNH XĂNG/BHX2500	26,400	10%
11640	413139-4	CRANKCASE GASKET/EH6000W	RON LỐC MÁY/EH6000W	12,960	8%
11641	413143-3	WASHER/BUR182U	LONG ĐÈN/BUR182U	4,400	10%
11642	413147-5	CARBURETOR GASKET/EH6000W	MIẾNG LÓT BỘ CHẾ HÒA KH/EH6000W	21,600	8%
11643	413153-0	PLATE/EH6000W	ĐỆM TAY GA/EH6000W	2,200	10%
11644	413158-0	CARBURETOR GASKET/EH6000W	RON BÌNH XĂNG/EH6000W	8,640	8%
11645	413163-7	BASE GASKET/EA3601F	MIẾNG ĐỆM CAO SU/EA3601F	17,280	8%
11646	413183-1	CHARGER CASE COVER/DC40RC	NẮP SẠC/DC40RC	343,440	8%
11647	413184-9	TERMINAL BASE/DC40RC	ĐẼ GẮN PIN/DC40RC	508,356	8%
11648	4131A7-4	SWITCH LEVER/PS001G/GSP01	THANH GẠT CÔNG TÁC/PS001G/GSP01	36,720	8%
11649	4131A8-2	SLEEVE/PS001G/GSP01	ĐẦU NỐI ỐNG CÁN/PS001G/GSP01	55,990	10%
11650	4131A9-0	LEVER/PS001G/GSP01	THANH KÉP GIỮ ỐNG CÁN/PS001G/GSP01	32,076	8%
11651	4131C0-2	ADAPTER/PS001G/GSP01	GIÁ ĐỖ CHỐI QUÉT/PS001G/GSP01	91,584	8%
11652	4131C1-0	CAP 36/PS001G/GSP01	NẮP CHỤP 36/PS001G/GSP01	27,540	8%
11653	4131C2-8	FRONT HANDLE/PS001G/GSP01	TAY CẮM TRƯỢT/PS001G/GSP01	146,556	8%
11654	4131C4-4	HOOK A/PS001G/GSP01	GIÁ ĐỖ A/PS001G/GSP01	36,720	8%
11655	4131C5-2	HOOK COVER/PS001G/GSP01	GIÁ ĐỖ KHÓA/PS001G/GSP01	45,792	8%
11656	4131C6-0	HOOK B/PS001G/GSP01	MÓC KHÓA B/PS001G/GSP01	22,896	8%
11657	4131D9-1	SWITCH LEVER A/TM001G	CÁN GẠT CÔNG TÁC A/TM001G	18,360	8%
11658	4131E0-6	SWITCH LEVER B/TM001G	CÁN GẠT CÔNG TÁC B/TM001G	13,824	8%
11659	4131E1-4	SWITCH COVER/TM001G	GÁ ĐỖ CÔNG TÁC/TM001G	18,360	8%
11660	4131E2-2	SWITCH BASE/TM001G	ĐẼ CÔNG TÁC/TM001G	9,180	8%
11661	4131E8-0	MOTOR HOUSING/HS013G	VỎ MÁY/HS013G	494,640	8%
11662	4131E9-8	MOTOR HOUSING COVER/HS013G	NẮP VỎ ĐỘNG CƠ/HS013G	164,916	8%
11663	4131F0-3	FRONT HANDLE/HS013G	TAY CẮM TRƯỢT/HS013G	219,888	8%
11664	4131F1-1	DEPTH LEVER/HS013G	THANH ĐIỀU CHỈNH ĐỘ SÂU LƯỠI CẮT/HS013G	91,584	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
11665	4131F2-9	BAFFLE PLATE/HS013G	NẮP CHẨN BỤI/HS013G	82,512	8%
11666	4131K3-2	HOUSING R COVER/UC029G	VỎ BÊN PHẢI /UC029G	41,256	8%
11667	4131L0-5	COVER/UC029G	NẮP BẢO VỆ/UC029G	18,360	8%
11668	4131N7-5	REAR COVER/TD004G	NẮP SAU/TD004G	36,720	8%
11669	4131R0-7	BUFFLE PLATE/RP1800	TẤM CHẨN BỤI/RP1800	27,540	8%
11670	4131T8-5	GEAR COVER/TR001G	NẮP BẢO VỆ BÁNH RĂNG/TR001G	79,200	10%
11671	4131T9-3	MAGAZINE COVER LOCK/TR001G	KHÓA NẮP CHE Ổ CHỨA DÂY THÉP/TR001G	64,800	8%
11672	4131U3-2	PLATE COVER/TR001G	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ LƯỖI CÁT/TR001G	56,160	8%
11673	4131U6-6	SLIDE PLATE COVER/TR001G	NẮP CHE THANH TRƯỢT/TR001G	34,560	8%
11674	4131W3-6	STAY/VC014G	GIÁ ĐỖ/VC014G	27,540	8%
11675	4131W9-4	TANK COVER/VC014G	NẮP THÙNG CHỨA BỤI/VC014G	201,528	8%
11676	4131X0-9	TANK/VC014G	THÙNG CHỨA RÁC/VC014G	247,320	8%
11677	4131X1-7	FAN BASE/VC014G	GIÁ ĐỖ QUẠT/VC014G	64,152	8%
11678	4131X4-1	INLET/VC014G	ĐẦU GẮN ỐNG HÚT BỤI/VC014G	27,540	8%
11679	4131X6-7	HOSE HOOK/VC014G	MỐC TREO ỐNG HÚT BỤI/VC014G	13,824	8%
11680	4131X7-5	HANDLE/VC014G	TAY CÀM/VC014G	59,616	8%
11681	413201-5	CUP US/EM408MP	CHỤP GIỮ LƯỖI/EM408MP	84,040	10%
11682	413202-3	UPPER CASE/BAP001G	VỎ TRÊN/BAP001G	178,632	8%
11683	413204-9	HOOK/BAP001G	MIẾNG GÀI BẰNG NHỰA/BAP001G	82,512	8%
11684	413211-2	GEAR COVER/HM1511	NẮP HỘP NHÔNG/HM1511	316,008	8%
11685	413218-8	CONNECTOR CASE/GA037G	HỘP KẾT NỐI/GA037G	32,076	8%
11686	413219-6	PIN CAP/GA037G	NẮP CHỤP/GA037G	22,896	8%
11687	413228-5	HEAD COVER/DPV300	VỎ BẢO VỆ HỘP BÁNH RĂNG/DPV300	142,020	8%
11688	413229-3	ROUND HEAD SCREW M8X10/DPV300	ỐC VÍT M8X10/DPV300	23,320	10%
11689	413241-3	HANDLE COVER/9403	TAY CÀM/9403	151,200	8%
11690	413251-0	REAR COVER/DF002G	VỎ ĐUÔI MÁY/DF002G	32,076	8%
11691	413256-0	MOTOR HOUSING/HR006G	VỎ MÁY/HR006G	860,976	8%
11692	413260-9	BAFFLE PLATE/HR006G	NẮP CHẨN GIÓ/HR006G	132,840	8%
11693	413261-7	CONNECTING ROD/HR006G	TAY BIÊN/HR006G	256,500	8%
11694	413263-3	SLIDE SLEEVE/HR006G	KHỚP NỐI NÔNG THÉP/HR006G	142,020	8%
11695	413264-1	SPRING BASE/HR006G	ĐỀ LỎ XO/HR006G	238,140	8%
11696	413266-7	MOTOR HOUSING/HM002G	VỎ MOTOR/HM002G	531,252	8%
11697	413268-3	HOUSING COVER/HM002G	VỎ BẢO VỆ NÔNG THÉP/HM002G	668,628	8%
11698	413271-4	BAFFLE PLATE/HM002G	NẮP CHẨN GIÓ/HM002G	87,048	8%
11699	413272-2	CRANK CAP/HM002G	NẮP CHẨN ĐẦU/HM002G	77,868	8%
11700	413273-0	CRANK CAP COVER/HM002G	NẮP ĐÁY/HM002G	73,332	8%
11701	413275-6	SPRING PLATE/HM002G	MIẾNG ĐỆM LỎ XO/HM002G	32,076	8%
11702	413277-2	CONNECTING ROD/HM002G	TAY BIÊN/HM002G	215,244	8%
11703	413291-8	BAFFLE PLATE/DCC500	NẮP CHẨN GIÓ/DCC500	22,896	8%
11704	413292-6	DUST COVER L/DCC500	NẮP CHẨN BỤI TRÁI/DCC500	191,290	10%
11705	413294-2	DUST COVER R/DCC500	NẮP CHẨN BỤI PHẢI/DCC500	22,896	8%
11706	4132A0-4	ADAPTER/UB403MP	ĐẦU NỐI ỐNG THỔI KHÍ/UB403MP	348,084	8%
11707	4132A1-2	NOZZLE/UB403MP	ỐNG THỔI/UB403MP	187,812	8%
11708	4132A2-0	REAR COVER/UB403MP	NẮP SAU/UB403MP	132,840	8%
11709	4132A3-8	HOUSING A/UB403MP	VỎ MÁY A/UB403MP	247,320	8%
11710	4132A5-4	BEARING COVER/UB403MP	NẮP Ổ BỊ/UB403MP	100,764	8%
11711	4132B5-1	LEVER CAP/GA055G/GA056G	NẮP ĐIỀU CHỈNH CHỤP BẢO VỆ LƯỖI/GA055G/GA056G	47,520	8%
11712	4132B6-9	CAP/GA055G/GA056G	NẮP BẢO VỆ /GA055G/GA056G	25,920	8%
11713	4132C1-6	SPEED CHANGE LEVER/DHP490	NÚT CHUYỂN TỐC ĐỘ/DHP490	4,644	8%
11714	4132C2-4	F/R CHANGE LEVER/DHP490	THANH CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHP490	9,180	8%
11715	4132D2-1	GUIDE ROLLER A/BS002G	RU LỎ A/BS002G	82,080	8%
11716	4132D3-9	GUIDE ROLLER B/BS002G	RU LỎ B/BS002G	116,640	8%
11717	4132E1-0	SPEED CHANGE LEVER ASSEMBLY/HP486D	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HP486D	21,600	8%
11718	4132F1-7	MESH PIPE/CL004G	ỐNG ĐỒ BỘ LỌC/CL004G	27,540	8%
11719	4132F2-5	PRE FILTER/CL004G	LỌC BỤI/CL004G	59,616	8%
11720	4132F3-3	BUTTON/CL004G	NÚT NHẤN/CL004G	13,824	8%
11721	4132F4-1	STOPPER/CL004G	NÚT NHẤN/CL004G	22,896	8%
11722	4132P0-9	SWITCH LEVER/DUB362	CÀN BÓP CÔNG TẮC/DUB362	18,360	8%
11723	4132W2-4	SWITCH LEVER/DTL300/DTL301/DTL302	THANH GẠT CÔNG TẮC/DTL300/DTL301/DTL302	17,280	8%
11724	4132W4-0	REAR COVER/DF003G/HP003G	VỎ BẢO VỆ PHÍA SAU/DF003G/HP003G	38,880	8%
11725	4132W8-2	INSULATION COVER/GD001G/GD002G	VỎ CÁCH NHIỆT/GD001G/GD002G	133,920	8%
11726	4132X2-1	PIN CAP/GD001G/GD002G	NẮP GIỮ CHỐT HÀM/GD001G/GD002G	27,540	8%
11727	4132X3-9	SWITCH KNOB/GD001G/GD002G	NÚM CÔNG TẮC/GD001G/GD002G	32,076	8%
11728	4132X5-5	COVER/DTL300/DTL301/DTL302	NẮP BẢO VỆ/DTL300/DTL301/DTL302	30,240	8%
11729	413309-5	REAR COVER/DHP487	VỎ ĐUÔI MÁY/DHP487	32,076	8%
11730	413310-0	SPEED CHANGE LEVER/DHP487	CÀN CHUYỂN TỐC ĐỘ/DHP487	18,360	8%
11731	413312-6	DRIVE B/DUA300	MIẾNG ĐỆM CAO SU B/DUA300	13,824	8%
11732	413321-5	CONTACT ARM/FN001G	MIẾNG THÉP/FN001G	51,370	10%
11733	413324-9	MAGAZINE/FN001G	HỘP CHỨA ĐINH/FN001G	270,216	8%
11734	413325-7	ADJUSTER COVER/FN001G	MIẾNG CHẨN BẰNG THÉP/FN001G	37,400	10%
11735	413326-5	FRONT COVER/FN001G	VỎ MÁY/FN001G	96,228	8%
11736	413327-3	HOUSING R COVER/FN001G	VỎ MÁY R/FN001G	36,720	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
11737	413328-1	TRIGGER/FN001G	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/FN001G	41,256	8%
11738	413329-9	LEVER/FN001G	CÁN GẠT/FN001G	36,720	8%
11739	413330-4	COUNTER WEIGHT HOLDER/FN001G	GIÁ ĐỔ CÁN ĐỐI TRONG/FN001G	23,320	10%
11740	413335-4	TOP COVER/UR002G	NẮP BẢO VỆ TRÊN/UR002G	192,348	8%
11741	413336-2	PROTECTOR/UR002G	TẮM CHÂN BẢO VỆ/UR002G	219,888	8%
11742	413343-5	MOTOR HOUSING/GA7070	VỎ MÁY/GA7070	476,280	8%
11743	413348-5	GRIP/RS001G	TAY CẦM/RS001G	82,512	8%
11744	413355-8	GRIP/RS002G	TAY CẦM/RS002G	201,528	8%
11745	413356-6	SPACER/RS002G	VÒNG ĐỆM/RS002G	69,960	10%
11746	413359-0	BAFFLE PLATE/RS002G	NẮP CHẮN GIÓ/RS002G	100,764	8%
11747	413365-5	CAP/UB001G	VỎ ĐẦU/UB001G	32,076	8%
11748	413366-3	FAN HOUSING/UB001G	VỎ BẢO VỆ/UB001G	201,528	8%
11749	413367-1	FRONT PIPE/UB001G	ỐNG BĂNG NHỰA/UB001G	119,124	8%
11750	413381-7	UPPER LINK CASE/GA7070	VỎ LIÊN KẾT TRÊN/GA7070	27,540	8%
11751	413388-3	SHOE HOLDER CAP/GA7070	NẮP GIÁ ĐỔ/GA7070	28,050	10%
11752	413389-1	LOCK BUTTON/GA7070	NÚT KHÓA/GA7070	22,896	8%
11753	413394-8	MOTOR HOUSING/DTM52/XMT04	VỎ BẢO VỆ STATO/DTM52/XMT04	22,896	8%
11754	413396-4	SWITCH LEVER A/DTM52/XMT04	THANH TRƯỢT CÔNG TẮC A/DTM52/XMT04	13,824	8%
11755	413397-2	SWITCH LEVER B/DTM52/XMT04	THANH TRƯỢT CÔNG TẮC B/DTM52/XMT04	9,180	8%
11756	413399-8	SWITCH COVER/DTM52/XMT04	NẮP CHỤP CÔNG TẮC/DTM52/XMT04	27,540	8%
11757	4133C3-8	AIR DUCT/DTM53/HR011G	MIẾNG HƯỚNG GIÓ/DTM53/HR011G	25,920	8%
11758	4133D6-9	COLLECTOR BASE A/DTM53/HR011G	BỆ ĐỔ ỐNG A/DTM53/HR011G	142,560	8%
11759	4133D7-7	COLLECTOR/DTM53/HR011G	GIÁ ĐỔ MŨI KHOAN/DTM53/HR011G	51,840	8%
11760	4133E0-8	MOTOR HOUSING/JR003G	VỎ BẢO VỆ ĐỘNG CƠ/JR003G	336,960	8%
11761	4133E9-0	LOWER HEAD COVER/DTM53/HR011G	VỎ MÁY DƯỚI/DTM53/HR011G	17,280	8%
11762	4133F1-3	SWITCH LEVER/DTM53/HR011G	THANH GẠT CÔNG TẮC/DTM53/HR011G	4,320	8%
11763	4133F2-1	SWITCH KNOB/DTM53/HR011G	NÚM CÔNG TẮC/DTM53/HR011G	8,640	8%
11764	4133F4-7	UPPER HEAD COVER/DTM53/HR011G	VỎ BẢO VỆ ĐẦU NHÓM/DTM53/HR011G	47,520	8%
11765	4133F9-7	MOTOR HOUSING/UC030G	VỎ BẢO VỆ ĐỘNG CƠ/UC030G	345,600	8%
11766	4133G0-2	FRONT HAND GUARD/UC030G	TAY CẦM PHANH XÍCH/UC030G	233,280	8%
11767	4133G1-0	FRONT HAND GUARD RETAINER/UC030G	THANH ĐỖ TAY CẦM PHANH XÍCH/UC030G	82,512	8%
11768	4133G3-6	BAFFLE PLATE/UC030G	TẮM CHÂN BỤI/UC030G	50,436	8%
11769	4133G5-2	GEAR COVER/UC030G	NẮP BẢO VỆ BÀNH RĂNG/UC030G	32,076	8%
11770	4133G8-6	SWITCH LEVER/UC030G	THANH GẠT CÔNG TẮC/UC030G	27,540	8%
11771	4133H0-9	BRAKE COVER/UC030G	NẮP BẢO VỆ PHANH XÍCH/UC030G	120,960	8%
11772	4133H4-1	GUARD B/UC030G	TẮM CHÂN B/UC030G	32,076	8%
11773	4133H5-9	GUARD A/UC030G	TẮM CHÂN A/UC030G	32,076	8%
11774	4133H9-1	HOUSING L/1916B3-6	VỎ MÁY TRÁI/1916B3-6	105,408	8%
11775	4133J1-1	HOOK/1916B3-6	MỐC TREO/1916B3-6	128,304	8%
11776	4133J4-5	SWITCH LEVER/1916B3-6	THANH GẠT CÔNG TẮC/1916B3-6	114,480	8%
11777	4133J6-1	DUST COVER/UC030G	NẮP CHẮN BỤI/UC030G	82,512	8%
11778	4133J8-7	BAFFLE PLATE/JR003G	VÒNG CHẮN GIÓ/JR003G	77,760	8%
11779	4133J9-5	LOCK OFF BUTTON/JR003G	NÚT KHÓA CÔNG TẮC/JR003G	64,800	8%
11780	4133K1-8	LEAD COVER A/TW009G	THANH NHỰA BẢO VỆ DÂY ĐIỆN/TW009G	25,920	8%
11781	4133N0-1	HANDLE L/UB003G	TAY CẦM TRÁI/UB003G	306,720	8%
11782	4133N3-5	MOTOR HOUSING/UB003G	VỎ BẢO VỆ ĐỘNG CƠ/UB003G	90,720	8%
11783	4133N8-5	PUSHER A/UB003G	THANH ĐÁY CÔNG TẮC/UB003G	25,920	8%
11784	4133P0-5	PUSHER B/UB003G	CÁN ĐÁY/UB003G	25,920	8%
11785	4133P1-3	FIXED COVER/UB003G	NẮP BẢO VỆ/UB003G	43,200	8%
11786	4133P2-1	LOCK LEVER/UB003G	CÁN KHÓA/UB003G	34,560	8%
11787	4133P3-9	FAN COVER/UB003G	VỎ BẢO VỆ CÁCH QUẠT/UB003G	116,640	8%
11788	4133R2-5	DUST BOX/CL200FD	HỘP CHỨA BỤI/CL200FD	64,800	8%
11789	4133R3-3	PRE FILTER/CL200FD	BỘ LỌC BỤI THỎ/CL200FD	47,520	8%
11790	4133S8-0	MOTOR COVER/UC031G	VỎ BẢO VỆ ĐỘNG CƠ/UC031G	38,880	8%
11791	4133S9-8	SIDE HANDLE/UC031G	TAY CẦM/UC031G	90,720	8%
11792	4133T0-3	FRONT HAND GUARD/UC031G	TAY CẦM PHANH XÍCH/UC031G	177,120	8%
11793	4133T1-1	FRONT HAND GUARD RETAINER/UC031G	THANH ĐỖ TAY CẦM PHANH XÍCH/UC031G	47,520	8%
11794	4133T4-5	HOUSING R COVER A/UC031G	VỎ BẢO VỆ PHANH XÍCH/UC031G	25,920	8%
11795	4133T6-1	HOUSING R COVER B/UC031G	VỎ BẢO VỆ CHUÔNG PHANH/UC031G	17,280	8%
11796	4133U0-0	WHEEL HOLDER 300/EN425MP	GIÁ ĐỖ BÀNH XE/EN425MP	228,960	8%
11797	4133X2-7	SWITCH LEVER/UH023G	THANH GẠT CÔNG TẮC/UH023G	30,240	8%
11798	413400-9	LED GUIDE/DTM52/XMT04	THANH DẪN ĐÈN LED/DTM52/XMT04	50,436	8%
11799	413401-7	CUSSION SUPPORT F/DTM52/XMT04	NẮP CHỤP/DTM52/XMT04	9,350	10%
11800	413405-9	REAR COVER/DDF486	NẮP ĐUÔI MÁY/DDF486	36,720	8%
11801	413408-3	COVER/LM001C	MIẾNG ĐÁY DÂY CÁP NGUỒN/LM001C	87,048	8%
11802	413409-1	KEY COVER/LM001C	CHỤP BẢO VỆ KHÓA/LM001C	109,944	8%
11803	413413-0	LEVER/LM001C	CÁN GẠT BĂNG NHỰA/LM001C	36,720	8%
11804	413418-0	CONTROLLER HOLDER/DRC300	GÁ ĐỖ BỘ MẠCH/DRC300	590,760	8%
11805	413422-9	HANDLE COVER/DRC300	NẮP TAY CẦM/DRC300	485,460	8%
11806	413427-9	BUMPER/DRC300	CÁN GIÀM CHẤN/DRC300	1,456,272	8%
11807	413432-6	LATCH B/LM001C	MỐC GÀ/LM001C	13,824	8%
11808	413433-4	FRONT HANDLE/DDA450	TAY CẦM/DDA450	109,944	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
11809	413437-6	GEAR CASE/DDA450	HỘP NHÔNG/DDA450	54,972	8%
11810	413438-4	MOTOR BRACKET/DDA450	NÁP ĐẦY HỘP NHÔNG/DDA450	41,256	8%
11811	413439-2	SPEED CHANGE RING/DDA450	VÒNG CHUYỀN CHẾ ĐỘ/DDA450	27,540	8%
11812	413459-6	PLATE A/DGP180	MIẾNG ĐỆM A/DGP180	125,950	10%
11813	413478-2	TERMINAL BASE/DRC300	ĐỂ GÀI PIN/DRC300	132,840	8%
11814	413480-5	USS COVER C/DRC300	NÁP CHỤP C/DRC300	123,660	8%
11815	413481-3	USS COVER L/DRC300	NÁP CHỤP L/DRC300	77,868	8%
11816	413482-1	USS COVER R/DRC300	NÁP CHỤP R/DRC300	77,868	8%
11817	413488-9	COVER/DSL801	VỎ MÁY/DSL801	343,440	8%
11818	413489-7	BRUSH STOPPER/DSL801	TẮM LỐT/DSL801	169,452	8%
11819	413490-2	HOSE CONNECTOR/DSL801	ĐẦU NỐI/DSL801	109,944	8%
11820	413493-6	HAMMER CASE COVER/DTD172	NÁP BẢO VỆ HỘP NHÔNG/DTD172	36,720	8%
11821	413494-4	REAR COVER/DTD172	NÁP ĐUÔI MÁY/DTD172	45,792	8%
11822	4134A3-0	FRONT HAND GUARD/DUC258	TAY CÀM PHANH XÍCH/DUC258	82,080	8%
11823	4134A4-8	FRONT HAND GUARD RETAINER/DUC258	THANH ĐỖ TAY CÀM PHANH XÍCH/DUC258	30,240	8%
11824	4134A6-4	MOTOR COVER/DUC258	NÁP BẢO VỆ MÔ TƠ/DUC258	30,240	8%
11825	4134A7-2	SIDE HANDLE/DUC258	TAY CÀM PHỤ/DUC258	82,080	8%
11826	4134A9-8	HOUSING R COVER A/DUC258	VỎ BẢO VỆ PHANH XÍCH/DUC258	25,920	8%
11827	4134D2-3	MOTOR HOUSING/LH001G	VỎ BẢO VỆ ĐỘNG CƠ/LH001G	203,040	8%
11828	4134D5-7	BAFFLE PLATE/LH001G	VÒNG CHẶN BỤI/LH001G	56,160	8%
11829	4134D6-5	SLEEVE 17-40/LH001G	ỐNG ĐỆM 17-40/LH001G	22,000	10%
11830	4134D7-3	REAR GUARD HOLDER/LH001G	TẦM ĐỖ PHÍA SAU/LH001G	69,120	8%
11831	4134D8-1	FRONT GUARD/LH001G	VỎ BẢO VỆ LƯỚI CẮT/LH001G	77,760	8%
11832	4134D9-9	LED COVER L/LH001G	VỎ BẢO VỆ LED BÊN TRÁI/LH001G	30,240	8%
11833	4134E0-4	LED COVER R/LH001G	VỎ BẢO VỆ LED BÊN PHẢI/LH001G	30,240	8%
11834	4134E1-2	LEAD COVER/LH001G	VỎ BẢO VỆ DÂY ĐIỆN/LH001G	38,880	8%
11835	4134E2-0	SWITCH BUTTON ON/LH001G	NÚT NHẤN ON/LH001G	43,200	8%
11836	4134E3-8	SWITCH HOLDER/LH001G	GIÁ ĐỖ CÔNG TÁC/LH001G	30,240	8%
11837	4134E4-6	INLET PLATE/LH001G	TẦM CHẶN/LH001G	30,240	8%
11838	4134E5-4	SAFETY COVER/LH001G	VỎ BẢO VỆ LƯỚI CẮT/LH001G	241,920	8%
11839	4134E6-2	KERF BOARD/LH001G	THANH NHỰA ĐỖ VẬT LIỆU CẮT/LH001G	38,880	8%
11840	4134E7-0	PIN/LH001G	CHÓT ĐỊNH VÍ/LH001G	13,200	10%
11841	4134F6-9	PIN/UB003G	CHÓT ĐỊNH VÍ/UB003G	13,200	10%
11842	4134P3-5	ELBOW/UB004G	KHỚP NỐI ỚNG THỜI/UB004G	289,440	8%
11843	4134P6-9	TERMINAL BOX COVER/UB004G	NÁP BẢO VỆ ĐỂ GÀI PIN/UB004G	77,760	8%
11844	4134P9-3	LOCK COVER/UB004G	NÁP ĐỂ GÀI PIN/UB004G	43,200	8%
11845	4134R0-5	SWITCH PLATE/UB004G	MIẾNG CHE CÔNG TÁC/UB004G	47,520	8%
11846	4134R1-3	SWITCH LEVER/UB004G	THANH GẠT CÔNG TÁC/UB004G	64,800	8%
11847	4134R2-1	ELBOW SUPPORT/UB004G	GIÁ ĐỖ ỚNG THỜI/UB004G	120,960	8%
11848	4134R3-9	HOSE CLAMP 120/UB004G	VÒNG KẸP GIỮ ỚNG/UB004G	108,000	8%
11849	4134R4-7	END NOZZLE 71/UB004G	ĐẦU THỜI 71/UB004G	185,760	8%
11850	4134R5-5	SWITCH COVER/UB004G	NÁP BẢO VỆ CÔNG TÁC/UB004G	43,200	8%
11851	4134R6-3	HOSE CLAMP PLATE/UB004G	TẦM KẸP ỚNG/UB004G	43,200	8%
11852	4134U6-4	MOTOR HOUSING/UB005G	VỎ BẢO VỆ ĐỘNG CƠ/UB005G	64,800	8%
11853	4134U7-2	MOTOR HOUSING COVER/UB005G	NÁP BẢO VỆ ĐỘNG CƠ/UB005G	43,200	8%
11854	4134U8-0	FAN COVER/UB005G	NÁP BẢO VỆ CẢNH QUẠT/UB005G	120,960	8%
11855	4134U9-8	PUSHER/UB005G	THANH ĐẦY CÔNG TÁC/UB005G	17,280	8%
11856	4134V0-3	SWITCH LEVER/UB005G	THANH GẠT CÔNG TÁC/UB005G	34,560	8%
11857	4134V1-1	CONTROL LEVER/UB005G	THANH ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ/UB005G	30,240	8%
11858	4134V2-9	GUIDE/UB005G	MIẾNG DẪN HƯỚNG/UB005G	21,600	8%
11859	4134V3-7	CHANGE LEVER/UB005G	THANH CHUYỀN CHẾ ĐỘ/UB005G	30,240	8%
11860	4134V4-5	SEPARATOR/UB005G	MIẾNG NGẮN/UB005G	38,880	8%
11861	4134V5-3	LOCK PIN/UB005G	CHÓT KHÓA/UB005G	12,960	8%
11862	4134V6-1	WHEEL BRACKET/UB005G	GIÁ ĐỖ BÁNH XE/UB005G	34,560	8%
11863	4134V7-9	WHEEL 60/UB005G	BÁNH XE 60/UB005G	25,920	8%
11864	4134W2-6	UPPER NOZZLE/UB005G	ĐẦU THỜI/UB005G	324,000	8%
11865	4134W3-4	LOWER NOZZLE/UB005G	ỚNG THỜI/UB005G	345,600	8%
11866	4134W4-2	DUCT/UB005G	ĐẦU NỐI TÚI CHỨA BỤI/UB005G	103,680	8%
11867	413500-5	UPPER TANK/DRC300	ĐỂ ĐỖ HỘP CHỨA BỤI/DRC300	215,244	8%
11868	413505-5	CHARGER CASE COVER/DC64WA	NÁP HỘP SẠC/DC64WA	691,524	8%
11869	413507-1	HOOK/DC64WA	MÓC GÀI/DC64WA	160,272	8%
11870	413525-9	FEEDER BOX/DFR452	THANH TRƯỢT ĐINH/DFR452	128,304	8%
11871	413527-5	FEEDER BOX/DFR551	THANH TRƯỢT ĐINH/DFR551	128,304	8%
11872	413535-6	FAN COVER/DRC300	NÁP CHỤP CẢNH QUẠT/DRC300	51,370	10%
11873	413537-2	INNER FRONT COVER/DRC300	NÁP CHỤP TRƯỚC/DRC300	109,944	8%
11874	413540-3	FILTER BUTTON/DRC300	NÚT NHẤN/DRC300	50,436	8%
11875	413541-1	SPRING HOLDER/DRC300	GÁ ĐỖ LÒ XO/DRC300	45,792	8%
11876	413542-9	VISION CAMERA LENS/DRC300	MÀN HÌNH CAMERA/DRC300	64,152	8%
11877	413543-7	USB COVER/DRC300	NÁP CHỤP USB/DRC300	77,868	8%
11878	413544-5	LED LENS L/DRC300	KÍNH ĐÈN LED L/DRC300	119,124	8%
11879	413545-3	LED REFLECTOR L/DRC300	NÁP CHÓA LED L/DRC300	82,512	8%
11880	413546-1	LED COVER L/DRC300	NÁP CHỤP L/DRC300	105,408	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
11881	413547-9	LED LENS R/DRC300	KÍNH ĐÈN LED R/DRC300	119,124	8%
11882	413548-7	LED REFLECTOR R/DRC300	NÁP CHỎA LED R/DRC300	82,512	8%
11883	413549-5	LED COVER R/DRC300	NÁP CHỤP R/DRC300	105,408	8%
11884	413550-0	REAR CASTER/DRC300	NÁP ĐÂY TRỤC LẤN/DRC300	137,376	8%
11885	413551-8	REAR ROLLER 28/DRC300	TRỤC LẤN 28/DRC300	233,604	8%
11886	413552-6	FRONT ROLLER 18/DRC300	TRỤC LẤN 18/DRC300	242,784	8%
11887	413553-4	FRONT CASTER/DRC300	NÁP ĐÂY TRỤC LẤN/DRC300	109,944	8%
11888	413554-2	PACKING A/DRC300	ĐỂ ĐỖ BƠ MẠCH A/DRC300	73,332	8%
11889	413555-0	FILTER SENSOR HOLDER/DRC300	GÁ ĐỖ CẢM BIẾN/DRC300	50,436	8%
11890	413557-6	AIR DUCT HOUSING/DRC300	TẮM CHÂN HỘP THU BỤI/DRC300	288,576	8%
11891	413558-4	PACKING B/DRC300	MIẾNG ĐỆM/DRC300	96,228	8%
11892	413559-2	AIR DUCT COVER/DRC300	NÁP ỐNG DẪN KHÍ/DRC300	279,396	8%
11893	413560-7	BUMPER ARM/DRC300	CÁN GIẢM CHẤN/DRC300	50,436	8%
11894	413561-5	RF HOLDER/DRC300	GÁ ĐỖ BƠ MẠCH/DRC300	41,256	8%
11895	413562-3	HANDLE/DRC300	TAY CẦM/DRC300	352,620	8%
11896	413565-7	HANDLE LOWER COVER/DRC300	NÁP CHỤP/DRC300	261,036	8%
11897	413567-3	LIDAR HOLDER/DRC300	VỎ MÁY DƯỚI/DRC300	100,764	8%
11898	413568-1	BUTTON/DRC300	THANH NÚT NHẤN/DRC300	77,868	8%
11899	413570-4	SWITCH BUTTON/DRC300	NÚT NHẤN CÔNG TÁC/DRC300	77,868	8%
11900	413572-0	BUMPER CAP/DRC300	NÁP CHỤP GIẢM CHẤN/DRC300	187,812	8%
11901	413575-4	BUMPER COVER C/DRC300	NÁP GIẢM CHẤN C/DRC300	192,348	8%
11902	413578-8	BUMPER COVER L/DRC300	NÁP GIẢM CHẤN L/DRC300	109,944	8%
11903	413579-6	BUMPER COVER R/DRC300	NÁP GIẢM CHẤN R/DRC300	109,944	8%
11904	413590-8	SPACER/LS003G	MIẾNG ĐỆM BẢO VỆ/LS003G	22,896	8%
11905	413595-8	MOTOR HOUSING/GA7080	VỎ MÁY/GA7080	366,336	8%
11906	413598-2	LOCK BUTTON/GA7080	NÚT KHÓA/GA7080	45,792	8%
11907	413599-0	MOTOR HOUSING/GA7080	VỎ MÁY/GA7080	370,980	8%
11908	4135A3-6	LINER 16/VL001G	ỐNG LÓT/VL001G	35,200	10%
11909	4135D4-5	SWITCH LEVER/UG001G	THANH GẠT CÔNG TÁC/UG001G	17,280	8%
11910	4135D5-3	WHEEL 180/UG001G	BÁNH XE/UG001G	159,840	8%
11911	4135D7-9	LOCK OFF BUTTON/UG001G	NÚT KHÓA CÔNG TÁC/UG001G	47,520	8%
11912	413602-7	REAR COVER/TW007G	VỎ ĐUÔI MÁY/TW007G	68,688	8%
11913	413603-5	F/R CHANGE LEVER/TW007G	CÁN GẠT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/TW007G	18,360	8%
11914	413613-2	HOLDER/LM001C	ỐNG BẢO VỆ DÂY/LM001C	22,896	8%
11915	413615-8	SWITCH LEVER/DCE090	NÚT CÔNG TÁC/DCE090	50,436	8%
11916	413618-2	BASE/DBO480	ĐỂ/DBO480	109,944	8%
11917	413619-0	MOTOR BRACKET/DBO480	ĐỂ GÁI MOTOR/DBO480	14,080	10%
11918	413645-9	MOTOR COVER F/CL001G	NÁP BẢO VỆ/CL001G	100,764	8%
11919	413687-3	LOCK OFF BUTTON/DCE090	NÚT GIỮ CÔNG TÁC/DCE090	45,792	8%
11920	413711-2	PIPE CAP 28/DUN461W	ỐNG NỐI 28/DUN461W	18,700	10%
11921	413712-0	PIPE CAP 32/DUN461W	ỐNG NỐI 32/DUN461W	32,076	8%
11922	413713-8	LOCK OFF BUTTON A/DUN461W	NÚT KHÓA A/DUN461W	13,824	8%
11923	413714-6	SWITCH LEVER/DUN461W	THANH GẠT CÔNG TÁC/DUN461W	18,360	8%
11924	413715-4	LOCK OFF BUTTON B/DUN461W	NÚT KHÓA B/DUN461W	18,360	8%
11925	413719-6	FRONT GRIP A/DUN461W	TAY CẦM TRƯỚC A/DUN461W	128,304	8%
11926	413734-0	BATTERY BOX COVER/DHW080/DHW080	NÁP HỘP BẢO VỆ PIN/DHW080	174,096	8%
11927	413736-6	REAR COVER/UB401MP	BẢO VỆ PHÍA SAU/UB401MP	137,376	8%
11928	413774-8	TOP COVER/3711	NÁP TRÊN/3711	68,688	8%
11929	413790-0	LOCK BUTTON/GA7070	NÚT KHÓA/GA7070	77,868	8%
11930	413791-8	FRONT GRIP E/UH004G	TAY CẦM/UH004G	196,992	8%
11931	413792-6	SWITCH LEVER R/UH004G	CÁN GẠT CÔNG TÁC/UH004G	32,076	8%
11932	4137J5-7	LOCK OFF BUTTON/DPB183	NÚT KHÓA CÔNG TÁC/DPB183	30,240	8%
11933	413819-2	KERF BOARD/LS003G	THANH NHỰA/LS003G	91,584	8%
11934	413820-7	SAFETY COVER B/LS003G	TẮM CHÂN BẢO VỆ/LS003G	783,108	8%
11935	413824-9	SWITCH BOX/LM001C	VỎ CÔNG TÁC/LM001C	119,124	8%
11936	413825-7	SAFETY COVER B/LS004G	TẮM CHÂN BẢO VỆ/LS004G	425,952	8%
11937	413826-5	KERF BOARD/LS004G	THANH NHỰA/LS004G	73,332	8%
11938	413827-3	LINK LEVER/HR006G	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR006G	51,370	10%
11939	413828-1	GEAR HOUSING/DSL801	HỘP NHÔNG/DSL801	306,828	8%
11940	413840-1	MOTOR HOUSING/SP001G	VỎ MÁY/SP001G	183,168	8%
11941	413844-3	REAR COVER/SP001G	NÁP PHÍA SAU/SP001G	109,944	8%
11942	413845-1	BAFFLE PLATE/SP001G	NÁP CHÂN GIÓ/SP001G	41,256	8%
11943	413846-9	DUST NOZZLE/SP001G	ỐNG NỐI/SP001G	36,720	8%
11944	413847-7	DEPTH GUIDE/SP001G	THƯỚC CẠNH ĐỘ XẤU/SP001G	91,584	8%
11945	413849-3	MOTOR HOUSING/HP2070	VỎ MÁY/HP2070	215,244	8%
11946	413850-8	HANDLE COVER/HP2070	NÁP TAY CẦM/HP2070	146,556	8%
11947	413864-7	MOTOR HOUSING/M9514B	VỎ MÁY/M9514B	114,480	8%
11948	413886-7	PROTECTOR/DUR365U	TẦM BẢO VỆ/DUR365U	128,304	8%
11949	413904-1	MOTOR HOUSING/UC004G	VỎ MÁY/UC004G	160,272	8%
11950	413907-5	FRONT HAND GUARD RETAINER/UC004G	TẦM CHÂN BẢO VỆ TAY CẦM TRƯỚC/UC004G	50,436	8%
11951	413918-0	DECK/LM002J	THÂN MÁY(KHUNG MÁY)/LM002J	1,300,536	8%
11952	413919-8	DECK COVER/LM002J	NÁP THÂN MÁY/LM002J	705,240	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
11953	413920-3	DECK REAR COVER/LM001J	NẮP THÂN MÁY DƯỚI/LM001J	77,868	8%
11954	413928-7	MOTOR BRACKET/LM001J	GIÁ ĐỖ MOTOR/LM001J	265,680	8%
11955	413930-0	COWLING LOWER/LM001J	NẮP CHỤP DƯỚI/LM001J	306,828	8%
11956	413932-6	LEAD COVER/LM001J	NẮP CHÂN/LM001J	27,540	8%
11957	413938-4	REAR GRIP/LM001J	TAY CÀM SAU/LM001J	68,688	8%
11958	413939-2	HEIGHT ADJUST LEVER GRIP/LM001J	TAY CÀM ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO/LM001J	32,076	8%
11959	413943-1	KNOB/LM004J	NÚT CHÍNH TAY CÀM /LM004J	32,076	8%
11960	413944-9	CLAMP/LM001J	KẸP GIỮ/LM001J	22,896	8%
11961	413979-0	FRONT HANDLE/UC004G	TAY CÀM/UC004G	96,228	8%
11962	413981-3	HOUSING R COVER/UC004G	NẮP CHÂN R/UC004G	73,332	8%
11963	413A03-5	TOP COVER/RT0702C	NẮP CHỤP/RT0702C	77,868	8%
11964	413A11-6	FRONT ANGULAR GUIDE/SP001G	THANH CHIA ĐỘ/SP001G	96,228	8%
11965	413A23-9	AIR DUCT/HR007G	NẮP DẪN BỤI/HR007G	105,408	8%
11966	413A32-8	REAR COVER/9553NB/9553NB	VỎ ĐUÔI MÁY/9553NB	41,256	8%
11967	413A61-1	DECK/DLM480	VỎ MÁY DƯỚI/DLM480	1,181,520	8%
11968	413A62-9	DECK/DLM480	VỎ MÁY DƯỚI/DLM480	1,181,520	8%
11969	413A63-7	DECK/DLM480	VỎ MÁY DƯỚI/DLM480	1,291,356	8%
11970	413A64-5	DECK/DLM480	VỎ MÁY DƯỚI/DLM480	1,291,356	8%
11971	413A88-1	COLLECTOR/DX15	GIÁ ĐỖ CHÂN BỤI/DX15	27,540	8%
11972	413A95-4	LEVER BOX C/DLM480	TẮM NHỰA ỚP CÀN ĐIỀU CHỈNH/DLM480	64,152	8%
11973	413A98-8	DRIVING LEVER HOLDER/DLM480	KẸP NHỰA/DLM480	18,360	8%
11974	413A99-6	SWITCH LEVER SUPPORT R/DLM480	ĐỂ GIỮ GIÁ ĐỖ CÀN GẠT CÔNG TÁC PHẢI/DLM480	27,540	8%
11975	413B00-7	LOCK OFF BUTTON/DLM480	NÚT NHẤN KHÓA/DLM480	27,540	8%
11976	413B01-5	SPEED LEVER/DLM480	CÀN GẠT ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ/DLM480	22,896	8%
11977	413B03-1	LOCK LEVER/DLM480	MIỀNG NHỰA GÀI/DLM480	27,540	8%
11978	413B05-7	MOTOR COVER/DLM480	VỎ MOTOR/DLM480	183,168	8%
11979	413B06-5	WHEEL CAP/DLM480	CHỤP BẢO VỆ BÀNH XE/DLM480	88,660	10%
11980	413B08-1	LEAD COVER/DLM480	TẮM NHỰA GIỮ DÂY ĐIỆN/DLM480	13,824	8%
11981	413B10-4	DRIVING LEVER SUPPORT L/DLM480	ĐẦU GÀI CÀN ĐIỀU KHIỂN/DLM480	36,720	8%
11982	413B15-4	REAR COVER/RP1111C/RP1802	VỎ ĐUÔI MÁY/RP1111C/RP1802	219,888	8%
11983	413B16-2	REAR COVER/RP1111C/RP1802	VỎ ĐUÔI MÁY/RP1111C/RP1802	238,140	8%
11984	413B22-7	LOWER TANK COVER/VC001GL	NẮP DƯỚI/VC001GL	77,868	8%
11985	413B26-9	SWITCH BUTTON/VC001GL	NÚT NHẤN CÔNG TÁC/VC001GL	123,660	8%
11986	413B27-7	GRIP/VC001GL	TAY CÀM/VC001GL	178,632	8%
11987	413B28-5	BATTERY COVER/VC001GL	VỎ BẢO VỆ PIN/VC001GL	270,216	8%
11988	413B29-3	BATTERY COVER/VC002GL	VỎ BẢO VỆ PIN/VC002GL	293,112	8%
11989	413B30-8	BATTERY COVER HOOK/VC001GL	NẮP BẢO VỆ/VC001GL	27,540	8%
11990	413B31-6	LOWER HOUSING/VC001GL	VỎ MÁY DƯỚI/VC001GL	192,348	8%
11991	413B33-2	UPPER HOUSING/VC001GL	VỎ MÁY TRÊN/VC001GL	183,168	8%
11992	413B40-5	TERMINAL COVER/VC001GL	NẮP ĐÈ GÀI PIN/VC001GL	32,076	8%
11993	413B41-3	LOCK LEVER/VC001GL	NÚT KHÓA/VC001GL	14,080	10%
11994	413B45-5	FAN BASE/VC001GL	CÁNH QUẠT/VC001GL	155,736	8%
11995	413B46-3	FILTER CAGE/VC005GL	KHUNG LỌC/VC005GL	233,604	8%
11996	413B47-1	TANK/VC001GL	VỎ THÂN MÁY/VC001GL	659,448	8%
11997	413B67-5	NOZZLE G3/4	VẠN XÁ NƯỚC G3/4	270,216	8%
11998	413B68-3	CAP 50/DCU603	NÚT VẬN BĂNG NHỰA 50/DCU603	242,784	8%
11999	413B74-8	INTERNAL GEAR CASE/DTWA260	NẮP HỘP NHÔNG/DTWA260	293,112	8%
12000	413B76-4	ID COVER YELLOW/DTWA260	MIỀNG NHỰA BẢO VỆ/DTWA260	82,512	8%
12001	413B85-3	GRIP JOINT E/UH013G	NÓI TAY CÀM/UH013G	233,604	8%
12002	413B86-1	GRIP JOINT COVER E/UH013G	NẮP NÓI TAY CÀM/UH013G	215,244	8%
12003	413B87-9	SWITCH LEVER F/UH013G	THANH GẠT CÔNG TÁC/UH013G	59,616	8%
12004	413B91-8	FRONT GRIP RETAINER/UH013G	GIÁ ĐỖ TAY CÀM/UH013G	174,096	8%
12005	413B95-0	FRONT GRIP COVER/UH013G	NẮP TAY CÀM/UH013G	77,868	8%
12006	413C01-1	MOTOR HOUSING B/GA5090	VỎ MOTOR B/GA5090	155,736	8%
12007	413C02-9	REAR COVER C/GA5090	NẮP CHỤP C/GA5090	64,152	8%
12008	413C03-7	SWITCH LEVER/GA5090	CÀN GẠT CÔNG TÁC/GA5090	18,360	8%
12009	413C04-5	SWITCH KNOB B/GA5090	NÚT TRƯỢT CÔNG TÁC B/GA5090	13,824	8%
12010	413C05-3	SPACER/GA5090	TẦM ĐỆM HỘP NHÔNG/GA5090	64,152	8%
12011	413C06-1	DIFFUSER/GA5090	TẦM CHÂN GIÓ/GA5090	13,824	8%
12012	413C07-9	BAFFLE PLATE A/GA5090	NẮP CHÂN GIÓ A/GA5090	32,076	8%
12013	413C08-7	BAFFLE PLATE B/GA5091	NẮP CHÂN GIÓ B/GA5091	32,076	8%
12014	413C09-5	MOTOR HOUSING A/GA5090	VỎ MOTOR A/GA5090	142,020	8%
12015	413C10-0	SWITCH KNOB A/GA5090	NÚT TRƯỢT CÔNG TÁC A/GA5090	13,824	8%
12016	413C17-6	MOTOR HOUSING/HS009G	VỎ MOTOR/HS009G	306,828	8%
12017	413C21-5	FRONT GRIP/HS009G	MẶT TRƯỚC TAY NÀM/HS009G	187,812	8%
12018	413C22-3	BAFFLE PLATE/HS009G	NẮP CHÂN GIÓ/HS009G	41,256	8%
12019	413C23-1	LIGHT COVER/HS009G	NẮP BẢO VỆ ĐÈN/HS009G	22,896	8%
12020	413C24-9	SWITCH LEVER/HS009G	THANH GẠT CÔNG TÁC/HS009G	22,896	8%
12021	413C33-8	MOTOR HOUSING/HS011G	VỎ MOTOR/HS011G	421,308	8%
12022	413C34-6	LIGHT COVER/HS011G	TẦM NHỰA ỚP ĐÈN BẢO/HS011G	41,256	8%
12023	413C35-4	SPACER/HS011G	MIỀNG ĐỆM/HS011G	23,320	10%
12024	413C42-7	GUARD/UA001G	MỐC TREO BĂNG THÉP/UA001G	320,544	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
12025	413C45-1	KERF BOARD/LS002G	THƯỚC CHIA VẠCH/LS002G	91,584	8%
12026	413C47-7	REAR COVER/AS001G	NÁP BẢO VỆ SAU/AS001G	32,076	8%
12027	413C49-3	FILTER HOLDER/AS001G	GIÁ ĐỒ LỌC BỤI/AS001G	22,896	8%
12028	413C66-3	LENS/CE001G	TẮM CHÂN/CE001G	50,436	8%
12029	413C69-7	HOSE COVER/CE001G	TẮM NHỰA ĐÂY ỐNG DẪN NƯỚC/CE001G	90,720	8%
12030	413C70-2	MOTOR HOUSING/CE001G	VỎ MOTOR/CE001G	274,752	8%
12031	413C71-0	SPRING HOLDER D/CE001G	CHỐT CHÂN LÒ XO D/CE001G	45,792	8%
12032	413C72-8	SWITCH LEVER/CE001G	CÁN BÓP CÔNG TÁC/CE001G	36,720	8%
12033	413C73-6	LOCK OFF BUTTON/CE001G	NÚT NHẤN KHÓA AN TOÀN/CE001G	32,076	8%
12034	413C76-0	BATTERY ADAPTER LOCK/CE001G	KẸP KHÓA BỘ CHUYỂN ĐỔI PIN/CE001G	18,700	10%
12035	413C77-8	LOCK COVER/CE001G	TẮM NHỰA ĐÂY KHÓA AN TOÀN/CE001G	41,256	8%
12036	413C81-7	USB COVER/DFT060T	NÁP ĐẦY Ổ Cắm USB/DFT060T	77,868	8%
12037	413C88-3	BATTERY COVER/UC012G	TẮM NHỰA CHỤP BẢO VỆ HỘP CHỨA PIN/UC012G	137,376	8%
12038	413C89-1	MOTOR HOUSING/UC012G	VỎ ĐỘNG CƠ/UC012G	357,264	8%
12039	413C90-6	BAFFLE PLATE/UC012G	NÁP CHÂN GIÓ/UC012G	45,792	8%
12040	413C92-2	FRONT HAND GUARD RETAINER/UC012G	CÁN GẠT KHÓA AN TOÀN/UC012G	50,436	8%
12041	413C93-0	SWITCH LEVER/UC012G	CÁN ĐẦY CÔNG TÁC/UC012G	27,540	8%
12042	413C94-8	CATCH LEVER/UC012G	CÁN ĐẦY CÔNG TÁC/UC012G	30,240	8%
12043	413C95-6	BRAKE COVER/UC012G	MIẾNG ĐẦY KHÓA AN TOÀN/UC012G	73,332	8%
12044	413C96-4	SPROCKET COVER/UC012G	VỎ MÁY/UC012G	219,888	8%
12045	413C97-2	NUT COVER/UC012G	MIẾNG NHỰA ỐP TRÊN/UC012G	36,720	8%
12046	413C98-0	INNER COVER/UC012G	TẮM NHỰA BẢO VỆ BÊN TRONG/UC012G	32,076	8%
12047	413D06-7	GEAR COVER/UC012G	MIẾNG ĐẦY NHÔNG TĂNG XÍCH /UC012G	25,920	8%
12048	413D07-5	GUARD A/UC012G	TẮM ĐỆM XÍCH A/UC012G	22,896	8%
12049	413D08-3	GUARD B/UC012G	TẮM ĐỆM XÍCH B/UC012G	18,360	8%
12050	413D09-1	GUARD C/UC012G	TẮM ĐỆM XÍCH C/UC012G	27,540	8%
12051	413D10-6	GUARD D/UC012G	TẮM ĐỆM XÍCH D/UC012G	27,540	8%
12052	413D25-3	SWITCH HOLDER/DCU601	GIÁ ĐỒ CÔNG TÁC/DCU601	27,540	8%
12053	413D27-9	NEUTRAL LEVER LOCK/DCU603	CÁN GẠT ĐỔI VỊ TRÍ THÙNG/DCU603	55,990	10%
12054	413D28-7	BRAKE EQUALIZER COVER/DCU603	MIẾNG THÉP GIÚP CÂN BẰNG THẮNG/DCU603	37,400	10%
12055	413D29-5	KEY JOINT/DCU603	ĐẦU NỐI LIÊN KẾT CÔNG TÁC VỚI NÚT CHUYỂN CÔNG TÁC	27,540	8%
12056	413D30-0	KEY/DCU603	NÚM XOAY KHÓA CÔNG TÁC/DCU603	32,076	8%
12057	413D31-8	LIFTER GUIDE L/DCU603	NÚM XOAY CHỈNH ĐỘ CAO ĐỂ THÙNG/DCU603	46,640	10%
12058	413D32-6	LIFTER GUIDE R/DCU601Z	DẪN HƯỚNG BÊN TRÁI/DCU601Z	46,640	10%
12059	413D33-4	LOCK LEVER/DCU601	CÁN KHÓA/DCU601	22,896	8%
12060	413D35-0	BUZZER COVER/DCU603	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ CHUÔNG BẢO/DCU603	36,720	8%
12061	413D36-8	LEVEL COVER/DCU603	ĐỆM CỎ ĐỊNH THUỐC CÂN BẰNG/DCU603	27,540	8%
12062	413D37-6	LEVEL CASE/DCU603	NẸP GIỮ THUỐC CÂN BẰNG/DCU603	36,720	8%
12063	413D38-4	LEVEL RETANER/DCU603	NẸP GIỮ THUỐC CÂN BẰNG/DCU603	54,972	8%
12064	413D39-2	STRAP/DCU603	VÒNG GIỮ NÁP ĐẦY/DCU603	183,168	8%
12065	413D40-7	LOCK RING/DCU603	KẸP VỎI/DCU603	73,332	8%
12066	413D41-5	NEUTRAL CHANGE LEVER/DCU603	TẮM THAY ĐỔI VỊ TRÍ CÂN BẰNG/DCU603	121,330	10%
12067	413D62-7	HOUSING R COVER/PT001G	TẮM NHỰA CHỤP BẢO VỆ/PT001G	54,972	8%
12068	413D63-5	FRONT COVER/PT001G	VỎ MÁY TRƯỚC/PT001G	73,332	8%
12069	413D66-9	WHEEL B/PB002G	BÁNH LÁI/PB002G	265,680	8%
12070	413D71-6	FRONT WHEEL COVER/PB002G	TẮM NHỰA ỐP BẢO VỆ TRÊN/PB002G	259,200	8%
12071	413D72-4	REAR WHEEL COVER/PB002G	TẮM NHỰA ỐP BẢO VỆ DƯỚI/PB002G	259,200	8%
12072	413D73-2	LEVER HOLDER/PB002G	TẮM THÉP/PB002G	74,690	10%
12073	413D82-1	BATTERY COVER/DLM230	CHỤP BẢO VỆ PIN/DLM230	219,888	8%
12074	413D85-5	SWITCH LEVER L/DLM230	CÁN GẠT ĐIỀU CHỈNH TRÁI/DLM230	73,332	8%
12075	413D86-3	SWITCH LEVER R/DLM230	CÁN GẠT ĐIỀU CHỈNH PHẢI/DLM230	73,332	8%
12076	413D87-1	LOCK OFF BUTTON/DLM230	NÚT NHẤN KHÓA AN TOÀN/DLM230	82,512	8%
12077	413D89-7	DECK/DLM230	VỎ MÁY DƯỚI/DLM230	494,640	8%
12078	413D90-2	LOCK LEVER/DLM230	CÁN GẠT KHÓA AN TOÀN/DLM230	45,792	8%
12079	413D91-0	LOCK LEVER COVER/DLM230	NÁP KHÓA AN TOÀN/DLM230	82,512	8%
12080	413D94-4	JOINT/DLM230	ĐẦU NỐI CÁN MÁY VÀ THÂN MÁY/DLM230	27,540	8%
12081	413D95-2	PIPE HOLDER/DLM230	KẸP CÁN MÁY/DLM230	32,076	8%
12082	413D96-0	WHEEL 130/DLM230	BÁNH XE 130/DLM230	64,152	8%
12083	413D99-4	LOCK OFF BUTTON/DLM230	CÁN GẠT KHÓA/DLM230	32,670	10%
12084	413E01-3	CAP/DLM230	CHỤP BẢO VỆ BÁNH XE/DLM230	45,792	8%
12085	413E18-6	INNER HOUSING/M4000B/M4000B	VỎ MÁY/M4000B	45,792	8%
12086	413E42-9	FAN BASE/VC008G	ĐỂ QUẠT/VC008G	137,376	8%
12087	413E51-8	DUST BOX COVER/VC008G	TẮM NHỰA BẢO VỆ KHOANG CHỨA BỤI/VC008G	137,376	8%
12088	413E52-6	HOOK/VC008G	KHÓA GẢI HỘP CHỨA BỤI/VC008G	45,792	8%
12089	413E53-4	HOOK/VC008G	KHÓA GẢI HỘP CHỨA BỤI/VC008G	45,792	8%
12090	413E54-2	DUST BOX COVER/VC008G	TẮM NHỰA BẢO VỆ KHOANG CHỨA BỤI/VC008G	132,840	8%
12091	413E78-8	GRIP/CS002G	TAY CẦM BẰNG NHỰA/CS002G	251,856	8%
12092	413E79-6	LEAD COVER/CS002G	TẮM CHÂN/CS002G	50,436	8%
12093	413E80-1	HOOK/CS002G	NÚT NHẤN MỎ BẢO VỆ LƯỠI/CS002G	45,792	8%
12094	413E81-9	BAFFLE PLATE/CS002G	NÁP CHÂN GIÓ/CS002G	64,152	8%
12095	413E82-7	GEAR HOUSING COVER/CS002G	VỎ MÁY/CS002G	114,480	8%
12096	413E85-1	LED COVER/CS002G	TẮM BẢO VỆ ĐÈN LED/CS002G	50,436	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
12097	413E86-9	LED CASE/CS002G	TẮM ĐỒ ĐÈN LED/CS002G	54,972	8%
12098	413E94-0	CHARGER CASE COVER/DC18WC	NÁP SẠC/DC18WC	512,892	8%
12099	413E95-8	TERMINAL COVER/DC18WC	NÁP CHỤP/DC18WC	384,696	8%
12100	413F12-4	HANDLE BASE/HR009G	VỖ NHÔNG/HR009G	196,992	8%
12101	413F13-2	BAFFLE PLATE/HR009G	NÁP CHÁN GIÓ/HR009G	54,972	8%
12102	413F14-0	MOTOR HOUSING/JR002G	VỖ MOTOR/JR002G	109,944	8%
12103	413F22-1	KNOB/KP001G	VỖ NÚT VẤN/KP001G	119,124	8%
12104	413F24-7	SPROCKET COVER/UC016G	VỖ MÁY/UC016G	210,708	8%
12105	413F25-5	NUT COVER/UC016G	ÓP TRÊN NÁP LAM XÍCH/UC016G	64,152	8%
12106	413F26-3	INNER COVER/UC016G	TẮM NHỰA BẢO VỆ BÊN TRONG/UC016G	50,436	8%
12107	413F27-1	GUARD C/UC012G	MIẾNG ĐẬY BỘ NHÔNG TẮNG XÍCH C/UC012G	36,720	8%
12108	413F28-9	GUARD D/UC012G	MIẾNG ĐẬY BỘ NHÔNG TẮNG XÍCH D/UC012G	36,720	8%
12109	413F29-7	COVER/UC012G	MIẾNG ĐẬY BỘ NHÔNG TẮNG XÍCH/UC012G	27,540	8%
12110	413F37-8	SPEED CHANGE LEVER/DDF333	CÁN CHUYỂN TỐC ĐỘ/DDF333	18,360	8%
12111	413F39-4	LOCK LEVER/JR002G	CÁN GẠT KHÓA CHỐT/JR002G	59,616	8%
12112	413F41-7	PLATE C/JR002G	TẮM ĐỆM C/JR002G	36,720	8%
12113	413F42-5	BAFFLE PLATE/JR002G	NÁP CHÁN GIÓ/JR002G	27,540	8%
12114	413F43-3	CONNECTING SLEEVE/JR002G	ĐẦU NHỰA NỐI LỖ XO VÀ ĐẦU GÀI MŨI/JR002G	18,360	8%
12115	413F44-1	LOCK OFF BUTTON/JR002G	NÚT NHẤN KHÓA/JR002G	18,360	8%
12116	413F45-9	PIN 5/JR002G	CHỐT ĐỊNH VỊ 5/JR002G	14,080	10%
12117	413F51-4	CAP/DMC300	NÁP CHỤP/DMC300	13,824	8%
12118	413F52-2	F/R CHANGE LEVER/DMC300	CÁN GẠT CÔNG TÁC/DMC300	18,360	8%
12119	413F55-6	SWITCH BASE/DMC300	ĐẾ CÔNG TÁC/DMC300	9,180	8%
12120	413F56-4	LOCK OFF BUTTON/DMC300	NÚT KHÓA CÔNG TÁC/DMC300	22,896	8%
12121	413F66-1	HEAD COVER/PV001G	VỖ ĐẦU MÁY/PV001G	384,696	8%
12122	413F73-4	PROTECTOR/DUR193	TẮM CHÁN BẢO VỆ LƯỖI/DUR193	96,228	8%
12123	413F75-0	LOOP HANDLE/DUR193	TAY CẦM VÒNG/DUR193	187,812	8%
12124	413F76-8	SPOOL HOLDER/DUR193	VỖ BẢO VỆ BỘ CUỐC CẮT CỎ/DUR193	82,512	8%
12125	413G00-7	GRIP HOLDER/1916B3-6	GIÁ ĐỖ TAY CẦM/1916B3-6	59,616	8%
12126	413G05-7	LOCK OFF BUTTON/DUR193	CÁN GẠT KHÓA AN TOÀN/DUR193	13,824	8%
12127	413G06-5	SWITCH LEVER/DUR193	CÁN BÓP CÔNG TÁC/DUR193	18,360	8%
12128	413G08-1	LOCK OFF BUTTON B/DUR193	NÚT KHÓA CÔNG TÁC B/DUR193	13,824	8%
12129	413G09-9	LEVER 60/DUR193	CÁN GẠT KHÓA 60/DUR193	13,824	8%
12130	413G10-4	SLEEVE/DUR193	ĐẦU NỐI CÁN MÁY/DUR193	18,700	10%
12131	413G11-2	SWITCH BASE/DTM52	ĐẾ CÔNG TÁC/DTM52	13,824	8%
12132	413G19-6	REAR COVER/TD002G	VỖ ĐUỐI MÁY/TD002G	64,152	8%
12133	413G29-3	SWITCH COVER/GA5090	NÁP CHỤP CÔNG TÁC/GA5090	18,360	8%
12134	413G34-0	SWITCH KNOB/DTM52	NÚT CÔNG TÁC/DTM52	13,824	8%
12135	413G60-9	MOTOR HOUSING/UB002C	VỖ MOTOR/UB002C	380,160	8%
12136	413G61-7	REAR COVER/UB002C	NÁP CHỤP SAU/UB002C	142,020	8%
12137	413G64-1	CAP/UB002C	NÁP CHỤP/UB002C	77,868	8%
12138	413G65-9	BOTTOM HOLDER/UB002C	GÁ ĐỖ/UB002C	160,272	8%
12139	413G66-7	CONTROL LEVER/UB002C	CÁN GẠT ĐIỀU CHỈNH/UB002C	45,792	8%
12140	413G67-5	MOTOR HOUSING COVER/UB002C	NÁP CHỤP MOTOR/UB002C	64,152	8%
12141	413G68-3	SWITCH LEVER/UB002C	CÁN GẠT CÔNG TÁC/UB002C	64,152	8%
12142	413G69-1	FLEXIBLE PIPE 100/UB002C	ỐNG CAO SU 100/UB002C	251,856	8%
12143	413G70-6	END NOZZLE 82/UB002C	ỐNG NỐI 82/UB002C	224,424	8%
12144	413G71-4	ELBOW/UB002C	ỐNG KHUYU BẰNG NHỰA/UB002C	247,320	8%
12145	413G72-2	FAN GUIDE/UB002C	VÒNG CHÁN GIÓ/UB002C	91,584	8%
12146	413G73-0	CONTROLLER CASE COVER/UB002C	NÁP CHỤP BƠ MẠCH/UB002C	68,688	8%
12147	413G74-8	CONNECTOR COVER/UB002C	NÁP CHỤP/UB002C	59,616	8%
12148	413G75-6	UPPER HOLDER/UB002C	GÁ ĐỖ TRÊN/UB002C	77,868	8%
12149	413G76-4	PIPE FRAME COVER/UB002C	MIẾNG NẾP ỐNG/UB002C	32,076	8%
12150	413G87-9	BRAKE LEVER/GA5093	CÁN KHÓA AN TOÀN/GA5093	37,400	10%
12151	413G96-8	ROLL LINK/GA5093	CÁN ĐÁY CÔNG TÁC/GA5093	18,360	8%
12152	413G97-6	MOTOR HOUSING B/GA5093	VỖ MÁY B/GA5093	206,064	8%
12153	413G98-4	MOTOR HOUSING A/GA5093	VỖ MÁY/GA5093	192,348	8%
12154	413G99-2	REAR COVER C/GA5093	VỖ ĐUỐI MÁY/GA5093	114,480	8%
12155	413H00-3	SWITCH COVER/GA5093	MIẾNG BẢO VỆ CÔNG TÁC/GA5093	13,824	8%
12156	413H18-4	FILTER HOUSING/CL003G	CHỤP LỌC BỤI/CL003G	91,584	8%
12157	413H19-2	FRONT HOUSING/CL003G	VỖ MÁY TRƯỚC/CL003G	77,868	8%
12158	413H20-7	LEVER/CL003G	CÁN KHÓA ỐNG NỐI HÚT BỤI/CL003G	18,360	8%
12159	413H21-5	MESH PIPE/CL003G	ỐNG LƯỚI BẰNG NHỰA/CL003G	22,896	8%
12160	413H25-7	INLET/CL003G	ĐẦU NỐI ỐNG HÚT BỤI/CL003G	54,972	8%
12161	413H29-9	PREFILTER/CL003G	BỘ LỌC TRƯỚC/CL003G	41,256	8%
12162	413H34-6	FILTER HOUSING/CL003G	CHỤP LỌC BỤI/CL003G	91,584	8%
12163	413H35-4	FRONT HOUSING/CL003G	VỖ MÁY TRƯỚC/CL003G	82,512	8%
12164	413H36-2	INLET/CL003G	ĐẦU NỐI ỐNG HÚT BỤI/CL003G	54,972	8%
12165	413H37-0	FILTER HOUSING/CL003G	VỖ HỘP LỌC BỤI/CL003G	91,584	8%
12166	413H38-8	FRONT HOUSING/CL003G	CHỤP BỤI TRƯỚC/CL003G	91,584	8%
12167	413H39-6	INLET/CL003G	ĐẦU HÚT BỤI/CL003G	54,972	8%
12168	413H41-9	PIN CAP/GA7090	NÚT NHẤN GIỮ LƯỖI/GA7090	13,824	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
12169	413H49-3	MAIN MAGAZINE/DST421	Ổ ĐỊNH /DST421	1,259,280	8%
12170	413J26-7	UNDER COVER/DUH506	NÁP ĐẦY HỘP NHÔNG/DUH506	102,630	10%
12171	413J38-0	FRONT HANDLE E/DUH506	TAY CÀM TRƯỚC BẢNG NHỰA/DUH506	100,764	8%
12172	413J39-8	FRONT HANDLE COVER E/DUH506	TAY CÀM TRƯỚC BẢNG NHỰA/DUH506	73,332	8%
12173	413J40-3	SWITCH LEVER FE/DUH506	CÁN BÓP CÔNG TÁC/DUH506	73,332	8%
12174	413J41-1	SWITCH LEVER RE/DUH506	NÚT NHẤN CÔNG TÁC/DUH506	18,360	8%
12175	413J44-5	MOTOR HOUSING/UT001G	VỎ MOTOR/UT001G	238,140	8%
12176	413J45-3	HANDLE COVER/UT001G	NÁP TAY CÀM/UT001G	87,048	8%
12177	413J46-1	LEAD HOLDER/UT001G	GÁ ĐỖ TAY CÀM/UT001G	91,584	8%
12178	413J48-7	GEAR COVER/UT001G	NÁP HỘP NHÔNG/UT001G	132,840	8%
12179	413J58-4	SWITCH SUPPORT/UT001G	GÁ ĐỖ CÔNG TÁC/UT001G	59,616	8%
12180	413J59-2	BEARING HOUSING/UC3041A	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/UC3041A	155,736	8%
12181	413J60-7	LOCK LEVER/DX15	NÚT KHÓA/DX15	27,540	8%
12182	413J72-0	BEARING HOUSING/DUC307	NÁP CHỤP BẠC ĐẠN/DUC307	68,688	8%
12183	413J75-4	FRONT HANDLE/DUC307	TAY CÀM TRƯỚC/DUC307	261,036	8%
12184	413J76-2	MOTOR HOUSING/DUC307	VỎ MOTOR/DUC307	64,152	8%
12185	413J77-0	FAN PROTECTION/CL002G	BẢO VỆ QUẠT/CL002G	45,792	8%
12186	413J84-3	SWITCH LEVER/DUC307	CÁN GẠT CÔNG TÁC/DUC307	27,540	8%
12187	413J85-1	HOUSING R COVER/DUC307	NÁP CHỤP R/DUC307	59,616	8%
12188	413J86-9	BAFFLE PLATE/DUC307	NÁP CHẮN GIÓ/DUC307	22,896	8%
12189	413J87-7	FRONT HAND GUARD RETAINER/DUC307	CÁN KHÓA BẢO VỆ/DUC307	54,972	8%
12190	413J88-5	LOCK OFF BUTTON/DUC307	NÚT KHÓA CÔNG TÁC/DUC307	18,360	8%
12191	413J90-8	FOOT LEVER/VC010G	THANH GẠT/VC010G	68,688	8%
12192	413J94-0	GEAR CASE/DFT087F	HỘP NHÔNG/DFT087F	96,228	8%
12193	413K11-6	RUBBER CLAMP/UB002C	NẸP ỐNG/UB002C	27,540	8%
12194	413K16-6	TOP COVER/MT372	NÁP CHỤP TRÊN MÁY/MT372	32,076	8%
12195	413K49-1	COVER/CL117FD	NÁP BẢO VỆ PIN/CL117FD	17,280	8%
12196	413K59-8	MOTOR HOUSING/VC006GM	VỎ MOTOR/VC006GM	206,064	8%
12197	413K60-3	BAFFLE PLATE/VC006GM	NÁP CHẮN GIÓ/VC006GM	54,972	8%
12198	413K61-1	BASE/VC006GM	ĐỂ ĐỖ ĐỘNG CƠ/VC006GM	178,632	8%
12199	413K62-9	FAN BASE/VC006GM	ĐỂ QUẠT/VC006GM	209,880	10%
12200	413K68-7	LOWER HOUSING/VC006GM	VỎ MÁY DƯỚI/VC006GM	384,696	8%
12201	413K69-5	UPPER HOUSING/VC006GM	VỎ MÁY/VC006GM	338,904	8%
12202	413K71-8	BATTERY COVER HOOK/VC006GM	MIẾNG NHỰA CHỤP BẢO VỆ PIN/VC006GM	68,688	8%
12203	413K75-0	FRONT STAND L/VC006GM	HỘP ĐỔ ỒNG HÚT BỤI L/VC006GM	119,124	8%
12204	413K76-8	FRONT STAND R/VC006GM	HỘP ĐỔ ỒNG HÚT BỤI R/VC006GM	119,124	8%
12205	413K77-6	TANK/VC006GM	VỎ MÁY/VC006GM	1,840,860	8%
12206	413K78-4	HOSE HOOK/VC006GM	MÓC GÀI ỒNG/VC006GM	73,332	8%
12207	413K79-2	CASTER 170/VC006GM	BÁNH XE BẰNG NHỰA 170/VC006GM	540,432	8%
12208	413K80-7	WHEEL CAP/VC006GM	MIẾNG NHỰA CHỤP BẢO VỆ BÁNH XE/VC006GM	36,720	8%
12209	413K81-5	INLET COVER/VC006GM	VỎ MÁY/VC006GM	164,916	8%
12210	413K82-3	INLET COVER/VC006GM	VỎ MÁY/VC006GM	183,168	8%
12211	413K83-1	HOOK/VC006GM	MÓC KHÓA MỞ THÂN MÁY/VC006GM	100,764	8%
12212	413K84-9	INNER COVER/VC006GM	VỎ THÂN MÁY/VC006GM	595,296	8%
12213	413K85-7	REAR STAND/VC006GM	VỎ THÂN MÁY/VC006GM	210,708	8%
12214	413K86-5	TOP PLATE/VC006GM	KHAY LỌC BỤI/VC006GM	338,904	8%
12215	413K91-2	OUTER VALVE HOLDER/VC006GM	MIẾNG THÉP ĐỖ VAN NGOÀI/VC006GM	32,670	10%
12216	413K92-0	INNER VALVE HOLDER/VC006GM	MIẾNG NHỰA CỖ ĐỊNH LUỖI LỌC TRONG/VC006GM	41,256	8%
12217	413K93-8	CAM/VC006GM	CÁN ĐẦY KHÓA AN TOÀN/VC006GM	87,048	8%
12218	413K94-6	SEAL STOPPER/VC006GM	MIẾNG ĐỆM CỖ ĐỊNH/VC006GM	59,616	8%
12219	413L02-3	NIPPLE/UC100D	CHỐT CHẶN LỖ XO/UC100D	9,180	8%
12220	413L03-1	LOCK OFF BUTTON/DJR189	NÚT KHÓA CÔNG TÁC/DJR189	13,824	8%
12221	413L14-6	HEAD COVER/DSL800	VỎ MÁY/DSL800	233,604	8%
12222	413L16-2	CHARGER CASE COVER/DC40WA	ĐỂ SẠC/DC40WA	554,148	8%
12223	413L17-0	TERMINAL COVER/DC40WA	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ ĐỂ GÀI PIN/DC40WA	288,576	8%
12224	413L21-9	COWLING LOWER/LM001G	VỎ MÁY DƯỚI/LM001G	283,932	8%
12225	413L22-7	COWLING UPPER/LM001G	VỎ MÁY TRÊN/LM001G	270,216	8%
12226	413L25-1	COWLING LOWER/LM001G	VỎ MÁY DƯỚI/LM001G	398,412	8%
12227	413L30-8	INNER PLATE/LM001G	TÀM NHỰA ĐỖ BƠ MẠCH/LM001G	64,152	8%
12228	413L31-6	INNER PLATE/LM001G	GÁ ĐỖ BƠ MẠCH/LM001G	82,512	8%
12229	413L33-2	FRONT COVER/LM001G	VỎ MÁY PHÍA TRƯỚC/LM001G	160,272	8%
12230	413L35-8	DECK UNDER COVER F/LM001G	VỎ MÁY TRÁI/LM001G	155,736	8%
12231	413L37-4	DECK UNDER COVER R/LM001G	VỎ MÁY PHẢI/LM001G	462,564	8%
12232	413L40-5	WHEEL CAP/LM001G	CHỤP BẢO VỆ BÁNH XE/LM001G	77,868	8%
12233	413L41-3	WHEEL CAP/LM001G	NÁP CHỤP/LM001G	91,584	8%
12234	413L42-1	REAR GRIP/LM001G	TAY CÀM SAU/LM001G	128,304	8%
12235	413L43-9	HEIGHT ADJUST PLATE/LM001G	MIẾNG NHỰA ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO/LM001G	160,272	8%
12236	413L50-2	LEAD COVER/LM001G	MIẾNG NHỰA GIỮ DÂY ĐIỆN/LM001G	22,896	8%
12237	413L52-8	CLAMP/LM001G	MIẾNG NHỰA NẸP ỐNG/LM001G	27,540	8%
12238	413L53-6	BAFFLE PLATE/LM001G	NÁP CHẮN GIÓ/LM001G	102,630	10%
12239	413L58-6	HAMMER CASE COVER/TD002G	VỎ NHÔNG/TD002G	45,792	8%
12240	413L64-1	FOOT/KP001G	CHẮN ĐỖ ĐỂ MÁY/KP001G	9,180	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
12241	413L67-5	LOOP HANDLE 24/DUR191L	TAY CẦM 24/DUR191L	174,096	8%
12242	413L86-1	REAR COVER/TD003G	VỎ ĐUÔI MÁY/TD003G	54,972	8%
12243	413L96-8	HOUSING R COVER/UC100D	VỎ MÁY/UC100D	50,436	8%
12244	413L97-6	SWITCH LEVER/UC100D	NÚT CÔNG TẮC/UC100D	18,360	8%
12245	413L98-4	LOCK OFF LEVER/UC100D	KHÓA AN TOÀN/UC100D	18,360	8%
12246	413M02-9	STOPPER/UC100D	MIẾNG ĐỆM/UC100D	9,350	10%
12247	413M03-7	COVER/UC100D	NÁP ĐÁY BỘ TẮNG XÍCH/UC100D	9,180	8%
12248	413M04-5	SAFETY COVER/UC100D	MIẾNG NHỰA BAO VỆ LƯỚI CÁT/UC100D	59,616	8%
12249	413M39-6	SLIDE SWITCH/DCL283F	NÚT TRƯỢT CÔNG TẮC/DCL283F	25,920	8%
12250	413M43-5	ELBOW SUPPORT/PM001G	VỎ MÁY/PM001G	270,216	8%
12251	413M44-3	MOTOR HOUSING/PM001G	VỎ MOTOR/PM001G	430,488	8%
12252	413M50-8	FLEXIBLE PIPE 100/PM001G	ỐNG DẪN KHÍ 100/PM001G	357,264	8%
12253	413M51-6	ELBOW/PM001G	ỐNG KHUYU/PM001G	311,472	8%
12254	413M52-4	CONTROLLER CASE COVER/PM001G	MIẾNG NHỰA BAO VỆ BƠ MẠCH/PM001G	137,376	8%
12255	413M54-0	BATTERY COVER/PM001G	MIẾNG NHỰA CHỤP BẢO VỆ PIN/PM001G	531,252	8%
12256	413M55-8	LOCK LEVER/PM001G	MIẾNG NHỰA GAI NÁP ĐÁY HỘP CHỨA PIN/PM001G	96,228	8%
12257	413M58-2	CLAMP/PM001G	MIẾNG NHỰA NẾP ỚNG/PM001G	45,792	8%
12258	413M59-0	SLEEVE 23/PM001G	ỚNG ĐỆM 23/PM001G	109,944	8%
12259	413M64-7	TANK STRAINER/PM001G	LƯỚI LỌC/PM001G	338,904	8%
12260	413M65-5	STRAINER FIN/PM001G	MIẾNG NHỰA GAI LƯỚI LỌC/PM001G	151,200	8%
12261	413M66-3	TOP ADAPTER/PM001G	ĐẦU NỐI ỚNG PHUN/PM001G	334,368	8%
12262	413M81-7	SWITCH LEVER R/DUH507	NÚT CÔNG TẮC R/DUH507	13,824	8%
12263	413M82-5	PROTECTOR/DUH507	TẮM CHẤN BẢO VỆ/DUH507	32,076	8%
12264	413M87-5	UNDER COVER/DUH507	VỎ MÁY PHÍA DƯỚI/DUH507	73,332	8%
12265	413M88-3	FRONT GRIP E/DUH507	TAY CẦM TRƯỚC/DUH507	82,512	8%
12266	413M89-1	FRONT GRIP COVER E/DUH507	TAY CẦM TRƯỚC/DUH507	82,512	8%
12267	413M90-6	SWITCH LEVER FE/DUH507	NÚT CÔNG TẮC FE/DUH507	64,152	8%
12268	413N06-7	COLLECTOR BASE/DX16	GÁ ĐỖ ỚNG DẪN BỤI/DX16	36,720	8%
12269	413N07-5	SLIDE BASE/DX16	MIẾNG NHỰA GIỮ THANH TRƯỢT/DX16	13,824	8%
12270	413N08-3	LOCK BUTTON/DX16	NÚT NHẤN KHÓA/DX16	18,360	8%
12271	413N09-1	RACK/DX16	THAY RAY TRƯỢT/DX16	18,360	8%
12272	413N10-6	COLLECTOR/DX16	GÁ ĐỖ CHẤN BỤI/DX16	27,540	8%
12273	413N13-0	AIR DUCT/HR010G	MIẾNG ĐỆM THÔNG GIÓ/HR010G	22,896	8%
12274	413N14-8	VALVE/DHR183	MIẾNG ĐỆM LỌC BỤI/DHR183	9,180	8%
12275	413N15-6	CAP/DHR183	VÒNG CHẤN BỤI/DHR183	14,080	10%
12276	413N16-4	PUSHER/DHR183	THANH ĐÁY LỖ XO/DHR183	9,180	8%
12277	413N25-3	CLAMP BASE/CE002G	MIẾNG NHỰA NẾP VÒNG KẸP ỚNG NƯỚC/CE002G	50,436	8%
12278	413N45-7	BAFFLE PLATE/HS012G	NÁP CHẤN GIÓ/HS012G	27,540	8%
12279	413N46-5	SWITCH LEVER/HS012G	NÚT CÔNG TẮC/HS012G	18,360	8%
12280	413N47-3	DIAL 27/HS012G	NÚT XOAY CHỈNH GÓC 27/HS012G	27,540	8%
12281	413N51-2	TRIGGER/ST001G	NÚT CÔNG TẮC/ST001G	41,256	8%
12282	413N52-0	FRONT COVER/ST001G	VỎ MÁY TRƯỚC/ST001G	73,332	8%
12283	413N53-8	CONTACT ARM COVER/ST001G	VỎ MÁY BẢO VỆ BẰNG ĐỊNH/ST001G	59,616	8%
12284	413N54-6	LED COVER/ST001G	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ ĐÈN LED/ST001G	32,076	8%
12285	413N60-1	AIR DUCT/DHR183	MIẾNG ĐỆM DẪN KHÍ/DHR183	27,540	8%
12286	413N72-4	MOTOR HOUSING/UR013G	VỎ MOTOR/UR013G	206,064	8%
12287	413N73-2	MOTOR HOUSING/UR013G	VỎ MOTOR/UR013G	187,812	8%
12288	413N78-2	PROTECTOR 450/UR013G	TẮM CHẤN CỖ 450/UR013G	599,940	8%
12289	413N80-5	REAR COVER/DHP489	VỎ ĐUÔI MÁY/DHP489	45,792	8%
12290	413N90-2	SWITCH LEVER/UR013G	NÚT CÔNG TẮC/UR013G	32,076	8%
12291	413N91-0	CONTROL LEVER/UR013G	CÁN GẠT CHỈNH TỐC ĐỘ/UR013G	27,540	8%
12292	413N92-8	LINK/UR013G	VÒNG LIÊN KẾT VỚI CÔNG TẮC/UR013G	13,824	8%
12293	413N93-6	SWITCH LEVER/UR013G	NÚT CÔNG TẮC/UR013G	32,076	8%
12294	413N94-4	CONTROL LEVER/UR013G	CÁN GẠT CHỈNH TỐC ĐỘ/UR013G	41,256	8%
12295	413N95-2	LINK/UR013G	VÒNG LIÊN KẾT/UR013G	22,896	8%
12296	413N96-0	BAFFLE PLATE/UR013G	NÁP CHẤN GIÓ/UR013G	41,256	8%
12297	413P00-1	LOCK OFF LEVER/UR013G	KHÓA AN TOÀN/UR013G	36,720	8%
12298	413P01-9	PIPE HOLDER 25/UR013G	ĐẦU NỐI CÁN MÁY&THÂN MÁY/UR013G	23,320	10%
12299	413P02-7	GUARD/UR013G	NÁP CHẤN CÁN CÔNG TẮC/UR013G	13,824	8%
12300	413P03-5	GUARD/UR013G	MIẾNG CHẤN CÁN CÔNG TẮC/UR013G	22,896	8%
12301	413P05-1	SPACER 25/UR013G	ĐỆM TAY CẦM 25/UR013G	68,688	8%
12302	413P07-7	PROTECTOR U 450/UR013G	TẮM CHẤN CỖ 450/UR013G	210,708	8%
12303	413P09-3	BEARING COVER/CE002G	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/CE002G	22,896	8%
12304	413P19-0	COVER A/PP001G	NÁP CHỤP A/PP001G	169,452	8%
12305	413P20-5	COVER B/PP001G	NÁP CHỤP B/PP001G	238,140	8%
12306	413P21-3	NOZZLE/UB402MP	ĐẦU NỐI ỚNG THỎI/UB402MP	160,272	8%
12307	413P22-1	ADAPTER/UB402MP	ỚNG THỎI DÀI/UB402MP	274,752	8%
12308	413P23-9	HOUSING A/UB402MP	ĐẦU NỐI ỚNG THỎI/UB402MP	206,064	8%
12309	413P25-5	BEARING COVER/UB402MP	VÀNH BẢO VỆ BẠC ĐẠN/UB402MP	82,512	8%
12310	413P26-3	REAR COVER/UB402MP	TẦM NHỰA ỚP SAU ỚNG THỎI/UB402MP	109,944	8%
12311	413P38-6	COVER C/PP001G	NÁP C/PP001G	13,824	8%
12312	413P41-7	BAFFLE PLATE/GA048G	NÁP CHẤN GIÓ/GA048G	36,720	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
12313	413P43-3	SLIDE LEVER U/EN402MP	KHÓA CHÍNH GỐC CẮT/EN402MP	54,972	8%
12314	413P44-1	SLIDE LEVER L/EN402MP	MIẾNG NHỰA NẸP KHÓA CHÍNH GỐC L/EN402MP	18,360	8%
12315	413P45-9	UNDER COVER/EN402MP	TẮM ĐỆM NGOÀI/EN402MP	96,228	8%
12316	413P46-7	HANDLE/EN402MP	TAY CẦM/EN402MP	96,228	8%
12317	413P48-3	LOCK OFF LEVER/UR016G	CÁN GẠT KHÓA AN TOÀN/UR016G	18,360	8%
12318	413P49-1	SWITCH LEVER/UR016G	NÚT CÔNG TÁC/UR016G	22,896	8%
12319	413P50-6	SWITCH LEVER/UR016G	NÚT CÔNG TÁC/UR016G	27,540	8%
12320	413P70-0	HAMMER CASE COVER/DTD173	VỎ BẢO VỆ ĐẦU BÚA/DTD173	18,360	8%
12321	413P71-8	REAR COVER/DTD173	NÁP VỎ ĐUÔI MÁY/DTD173	45,792	8%
12322	413P74-2	F/R CHANGE LEVER/DTD173/XDT20	THANH GẠT CÔNG TÁC/DTD173/XDT20	9,180	8%
12323	413P97-0	DUST GUARD/EN402MP	MÚT XÓP NGĂN BỤI/EN402MP	13,824	8%
12324	413R11-8	MOTOR HOUSING/GA5100	VỎ MÁY/GA5100	112,320	8%
12325	413R12-6	SWITCH LEVER/GA5100	THANH GẠT CÔNG TÁC/GA5100	17,280	8%
12326	413R13-4	REAR COVER/GA5100	VỎ ĐUÔI MÁY/GA5100	69,120	8%
12327	413R14-2	SWITCH KNOB/GA4100/GA5100	NÚM CÔNG TÁC/GA4100/GA5100	8,640	8%
12328	413R36-2	WHEEL HOLDER/EN424MP	MIẾNG NHỰA GIỮ TRỤC BÁNH XE/EN424MP	132,840	8%
12329	413R40-1	FAN BASE/VC010G	GIÁ ĐỒ QUẠT/VC010G	114,480	8%
12330	413R41-9	UPPER HOUSING/VC010G	VỎ MÁY TRÊN/VC010G	416,772	8%
12331	413R44-3	DUST BOX COVER/VC010G	NÁP TRƯỚC HỘP CHỨA BỤI/VC010G	522,072	8%
12332	413R47-7	SIDE DUST BOX COVER/VC010G	NÁP SAU HỘP CHỨA BỤI/VC010G	306,828	8%
12333	413R48-5	STOPPER PLATE/VC010G	TẮM CHÂN/VC010G	50,436	8%
12334	413R52-4	BRUSH HOLDER/VC010G	CHÓI QUÉT/VC010G	59,616	8%
12335	413R55-8	FRONT ROLLER HOLDER/VC010G	GIÁ ĐỒ CON LẮN TRƯỚC/VC010G	114,480	8%
12336	413R56-6	CAM/VC010G	CÁN GẠT /VC010G	45,792	8%
12337	413R65-5	DECK/UV001G	VỎ MÁY DƯỚI/UV001G	1,515,780	8%
12338	413R69-7	BAFFLE PLATE/UV001G	NÁP CHÂN GIÓ/UV001G	59,616	8%
12339	413R70-2	UNDER COVER/UV001G	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ DƯỚI/UV001G	77,868	8%
12340	413R71-0	ADJUST SCREW HOLDER/UV001G	GÁ ĐIỀU CHỈNH ĐỘ SÂU/UV001G	130,680	10%
12341	413R75-2	BEARING COVER/UV001G	NÁP CHỤP BẠC ĐAN/UV001G	114,480	8%
12342	413R76-0	BLADE UNDER BRACKET/UV001G	MIẾNG THÉP ĐỖ TRỤC LƯỖI/UV001G	69,960	10%
12343	413R79-4	ADJUST SCREW/UV001G	TRỤC XOĂN/UV001G	105,408	8%
12344	413R80-9	DIAL 75/UV001G	NÚT VẬN ĐIỀU CHỈNH 75/UV001G	87,048	8%
12345	413R81-7	LOCK OFF BUTTON/UV001G	CHÓT KHÓA CÔNG TÁC/UV001G	22,896	8%
12346	413R94-8	LOCK LEVER/DSC121	CHÓT KHÓA CÔNG TÁC/DSC121	82,512	8%
12347	413S09-1	DISPLAY COVER A/RM350D	NÁP TRÊN MÀN HÌNH HIỂN THỊ A/RM350D	224,424	8%
12348	413S10-6	DISPLAY COVER B/RM350D	NÁP DƯỚI MÀN HÌNH HIỂN THỊ B/RM350D	142,020	8%
12349	413S11-4	STOP BUTTON/RM350D	NÚT NHẤN/RM350D	73,332	8%
12350	413S12-2	STOP BUTTON ARM/RM350D	NÚT NHẤN DỪNG/RM350D	100,764	8%
12351	413S13-0	LOCK OFF BUTTON/RM350D	KHÓA NÚT NHẤN DỪNG/RM350D	82,512	8%
12352	413S14-8	SWITCH HOLDER/RM350D	GIÁ ĐỖ CÔNG TÁC/RM350D	32,076	8%
12353	413S17-2	REFLECTOR/RM350D	TẮM PHẢN QUANG MÀN HÌNH/RM350D	73,332	8%
12354	413S21-1	BATTERY HOLDER/RM350D	NÁP BẢO VỆ PIN/RM350D	45,792	8%
12355	413S22-9	USB CAP/RM350D	NÁP NHỰA BẢO VỆ CỘNG USB/RM350D	27,540	8%
12356	413S23-7	TERMINAL HOLDER COVER/RM350D	NÁP GIÁ ĐỖ ĐỂ GÀI PIN/RM350D	50,436	8%
12357	413S26-1	COVER/RM350D	NÁP CHỤP BẢO VỆ/RM350D	677,808	8%
12358	413S28-7	RUBBER HOLDER/RM350D	MIẾNG ĐỆM/RM350D	18,360	8%
12359	413S29-5	MOTOR CASE/RM350D	ĐỂ ĐỖ ĐỘNG CƠ/RM350D	100,764	8%
12360	413S31-8	BLADE COVER/RM350D	BẢO VỆ LƯỖI/RM350D	68,688	8%
12361	413S32-6	BLADE BASE/RM350D	ĐỂ GIỮ LƯỖI CẮT/RM350D	192,348	8%
12362	413S33-4	HUB/RM350D	GIÁ ĐỖ/RM350D	45,792	8%
12363	413S35-0	HEIGHT ADJUST BASE/RM350D	ĐỂ ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO/RM350D	77,868	8%
12364	413S36-8	HEIGHT ADJUST SCREW/RM350D	ỐC ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO/RM350D	119,124	8%
12365	413S39-2	SENSOR BASE A/RM350D	GIÁ ĐỖ CẢM BIẾN A/RM350D	13,824	8%
12366	413S40-7	SENSOR BASE B/RM350D	MIẾNG NHỰA B ĐỖ CẢM BIẾN/RM350D	22,896	8%
12367	413S42-3	SPRING HOLDER/RM350D	GIÁ ĐỖ LÒ XO/RM350D	27,540	8%
12368	413S43-1	SLIDER/RM350D	MIẾNG TRƯỢT/RM350D	96,228	8%
12369	413S44-9	SPRING COVER/RM350D	NÁP LÒ XO/RM350D	64,152	8%
12370	413S45-7	SLIDER COVER/RM350D	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ TẮM TRƯỢT/RM350D	22,896	8%
12371	413S46-5	FRONT WHEEL L/RM350D	VÀNH BÁNH XE TRƯỚC BÊN TRÁI/RM350D	50,436	8%
12372	413S47-3	FRONT WHEEL R/RM350D	VÀNH BÁNH XE TRƯỚC BÊN PHẢI/RM350D	41,256	8%
12373	413S48-1	FRONT WHEEL CAP/RM350D	NÁP BÁNH XE TRƯỚC/RM350D	13,824	8%
12374	413S50-4	REAR WHEEL COVER/RM350D	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ BÁNH XE SAU/RM350D	96,228	8%
12375	413S54-6	STATION HOUSING/RM350D	VỎ TRẠM SẠC/RM350D	224,424	8%
12376	413S55-4	CHARGING COVER/RM350D	NÁP SẠC/RM350D	137,376	8%
12377	413S59-6	TERMINAL HOUSING COVER/RM350D	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ ĐỂ GÀI PIN/RM350D	91,584	8%
12378	413S60-1	ROOF/RM350D	NÁP TRẠM SẠC/RM350D	288,576	8%
12379	413S61-9	ROOF COVER A/RM350D	MIẾNG NHỰA A BẢO VỆ HỘP CHỨA PIN/RM350D	91,584	8%
12380	413S62-7	ROOF COVER B/RM350D	MIẾNG NHỰA B BẢO VỆ HỘP CHỨA PIN/RM350D	91,584	8%
12381	413S63-5	WIRE COVER/RM350D	NÁP BẢO VỆ TRẠM SẠC/RM350D	73,332	8%
12382	413S64-3	PLUG ADAPTER/RM350D	ĐẦU CHUYỂN ĐỔI/RM350D	82,512	8%
12383	413S65-1	LENS ST/RM350D	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ ĐÈN LED/RM350D	87,048	8%
12384	413S68-5	MOTOR HOUSING/MT871	VỎ MÁY/MT871	151,200	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
12385	413571-6	MOTOR HOUSING/M8700	VỎ MÁY/M8700	160,272	8%
12386	413575-8	HANDLE COVER/M8700	VỎ TAY CẦM/M8700	82,512	8%
12387	413581-3	INNER SUPPORT/BAP001G	GIÁ ĐỖ BƠ MẠCH/BAP001G	151,200	8%
12388	413582-1	CORD HOLDER A/BAP001G	MIẾNG GÁ ĐỖ DÂY DẪN A/BAP001G	96,228	8%
12389	413583-9	CORD HOLDER B/BAP001G	MIẾNG GÁ ĐỖ DÂY DẪN B/BAP001G	105,408	8%
12390	413591-0	BACK PLATE/PDC1500	TẤM LƯNG DÂY ĐEO/PDC1500	114,480	8%
12391	413593-6	STAND HOLDER U/PDC1500	MIẾNG NHỰA GIỮ GIÁ ĐỖ U/PDC1500	77,868	8%
12392	413594-4	STAND HOLDER L/PDC1500	MIẾNG NHỰA GIỮ GIÁ ĐỖ L/PDC1500	82,512	8%
12393	413595-2	LOCK LEVER/PDC1500	MIẾNG NHỰA KHÓA ĐIỀU CHỈNH/PDC1500	68,688	8%
12394	413T04-7	PRESSURE PIN/HW001G	CHÓT CHỊU ÁP LỰC CAO/HW001G	32,076	8%
12395	413T05-5	INFLOW JOINT/HW001G	ĐẦU NỐI ỐNG DẪN NƯỚC VÀO/HW001G	50,436	8%
12396	413T06-3	SEAL HOLDER 12/HW001G	NẮP CHẶN VẠN DẦU 12/HW001G	13,824	8%
12397	413T07-1	POLYACETAL WASHER 4B/HW001G	VÒNG ĐỆM 4B/HW001G	13,824	8%
12398	413T08-9	POLYACETAL WASHER 4A/HW001G	VÒNG ĐỆM 4A/HW001G	18,360	8%
12399	413T10-2	ADJUST HOLDER/HW001G	ỐNG ĐỊNH VỊ/HW001G	27,540	8%
12400	413T11-0	VALVE HOLDER/HW001G	NÚT GIỮ VẠN/HW001G	32,076	8%
12401	413T12-8	JOINT/HW001G	ĐẦU NỐI ỐNG/HW001G	50,436	8%
12402	413T15-2	REAR COVER/HW001G	VỎ MÁY SAU/HW001G	183,168	8%
12403	413T18-6	LOCK BOTTON/HW001G	NÚT KHÓA/HW001G	41,256	8%
12404	413T19-4	PIPE HOLDER/HW001G	GIÁ ĐỖ ỐNG/HW001G	50,436	8%
12405	413T20-9	UPPER STOPPER/HW001G	ỐNG CHẶN TRÊN/HW001G	22,896	8%
12406	413T21-7	LOWER STOPPER/HW001G	ỐNG CHẶN DƯỚI/HW001G	27,540	8%
12407	413T22-5	UPPER PIPE STOPPER/HW001G	NÚT CHẶN ỐNG TRÊN/HW001G	18,700	10%
12408	413T23-3	BOTTOM PLATE/HW001G	ĐỂ/HW001G	247,320	8%
12409	413T25-9	BATTERY BOX COVER/HW001G	NẮP ĐẦY HỘP CHỨA PIN/HW001G	311,472	8%
12410	413T26-7	LOCK LEVER/HW001G	CÁN KHÓA/HW001G	36,720	8%
12411	413T27-5	SWITCH DIAL 55/HW001G	NÚT VẠN ĐIỀU CHỈNH 55/HW001G	50,436	8%
12412	413T29-1	ACCESSORY HOLDER S/HW001G	GIÁ ĐỖ PHỤ KIỆN/HW001G	73,332	8%
12413	413T30-6	TERMINAL PLATE/HW001G	TẤM ĐỖ ĐỂ PIN/HW001G	155,736	8%
12414	413T32-2	WHEEL 140/HW001G	BÁNH XE 140/HW001G	256,500	8%
12415	413T33-0	TERMINAL PLATE COVER/HW001G	TẤM BẢO VỆ TRÊN ĐỂ PIN/HW001G	73,332	8%
12416	413T34-8	LOCK PIN/HW001G	CHÓT KHÓA/HW001G	59,616	8%
12417	413T37-2	SWITCH PANEL/HW001G	BẢNG ĐIỀU KHIỂN CÔNG TÁC/HW001G	64,152	8%
12418	413T38-0	STOPPER PIN/HW001G	CHÓT CHẶN/HW001G	18,700	10%
12419	413T45-3	BLADE SUPPORT/LM004G	GIÁ ĐỖ LƯỖI CÁT/LM004G	46,640	10%
12420	413T46-1	SUPPORT/LM004G	GIÁ ĐỖ KHÓA TAY CẦM/LM004G	32,076	8%
12421	413T47-9	LEVER/LM004G	CÁN GẠT KHÓA TAY CẦM/LM004G	22,896	8%
12422	413T48-7	GRIP/LM004G	TAY CẦM/LM004G	45,792	8%
12423	413T51-8	ROD HOLDER/LM004G	GÁ ĐỖ THANH LIÊN KẾT/LM004G	28,050	10%
12424	413T52-6	HOOK/LM004G	MIẾNG NẾP/LM004G	9,180	8%
12425	413T55-0	DECK/LM004G	VỎ THÂN MÁY/LM004G	1,241,028	8%
12426	413T58-4	UNDER COVER/LM004G	CHỤP BẢO VỆ DƯỚI/LM004G	77,868	8%
12427	413T62-3	LED HOLDER/LM004G	GIÁ GẮN ĐÈN LED/LM004G	9,180	8%
12428	413T68-1	SAFETY COVER/DUC150	CHỤP BẢO VỆ LƯỖI CỬA/DUC150	68,688	8%
12429	413T74-6	REAR COVER/WT001G	TẤM BẢO VỆ/WT001G	119,124	8%
12430	413U00-1	FRONT LIP/VS001G	TẤM CHẶN TRƯỚC/VS001G	334,368	8%
12431	413U01-9	SIDE LIP R/VS001G	THANH NẾP VỎ MÁY BÊN PHẢI/VS001G	325,188	8%
12432	413U02-7	SIDE LIP L/VS001G	THANH NẾP VỎ MÁY BÊN TRÁI/VS001G	334,368	8%
12433	413U03-5	REAR LIP/VS001G	TẤM CHẶN SAU/VS001G	348,084	8%
12434	413U04-3	HANDLE COVER/VS001G	VỎ CHỤP TRƯỚC/VS001G	279,396	8%
12435	413U05-1	REFLECTOR/VS001G	CHÓA ĐÈN LED/VS001G	151,200	8%
12436	413U06-9	LENS/VS001G	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ ĐÈN/VS001G	50,436	8%
12437	413U08-5	REAR TIRE/VS001G	BÁNH XE SAU/VS001G	952,560	8%
12438	413U09-3	REAR TIRE CAP/VS001G	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ BÁNH SAU/VS001G	114,480	8%
12439	413U12-4	MOTOR COVER/VS001G	CHỤP ĐẦY CỤM MOTOR/VS001G	68,688	8%
12440	413U13-2	DUCT UPPER/VS001G	VỎ MÁY TRÊN/VS001G	659,448	8%
12441	413U19-0	BEARING HOLDER R/VS001G	Ổ ĐỖ BẠC ĐẠN BÊN PHẢI/VS001G	91,584	8%
12442	413U20-5	PULLEY SHAFT R/VS001G	CHÓT NHỰA CỎ ĐỊNH PULY/VS001G	96,228	8%
12443	413U22-1	PULLEY SHAFT F/VS001G	CHÓT NHỰA CỎ ĐỊNH PULY/VS001G	68,688	8%
12444	413U23-9	HEIGHT INDICATOR/VS001G	THANH THÉP ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO/VS001G	69,960	10%
12445	413U24-7	BEARING HOLDER L/VS001G	Ổ ĐỖ BẠC ĐẠN BÊN TRÁI/VS001G	96,228	8%
12446	413U25-5	SIDE BRUSH HOLDER/VS001G	ĐỂ GIỮ BÀN CHAI CUỐI/VS001G	352,620	8%
12447	413U26-3	ROLLER/VS001G	CON LĂN/VS001G	338,904	8%
12448	413U27-1	BRUSH LOCK/VS001G	Ổ KHÓA CHỐI/VS001G	119,124	8%
12449	413U28-9	LINK CABLE ROLLER/VS001G	CON LĂN DẪN HƯỚNG ĐẦY CÁP/VS001G	50,436	8%
12450	413U29-7	ROLLER COVER/VS001G	NẮP DÂY CON LĂN/VS001G	45,792	8%
12451	413U40-9	HANDLE CAM B/VS001G	BÁNH RĂNG TAY CẦM B/VS001G	73,332	8%
12452	413U43-3	SWITCH LEVER CASE/VS001G	HỘP ĐIỀU CHỈNH CÔNG TÁC/VS001G	68,688	8%
12453	413U44-1	SWITCH DIAL/VS001G	NÚT VẠN CÔNG TÁC/VS001G	64,152	8%
12454	413U45-9	LOCK OFF BUTTON/VS001G	NÚT KHÓA CÔNG TÁC/VS001G	54,972	8%
12455	413U46-7	SWITCH LEVER/VS001G	CÁN GẠT CÔNG TÁC/VS001G	41,256	8%
12456	413U48-3	THUMB SCREW DIAL/VS001G	NÚM XOAY ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO CHỐI QUÉT/VS001G	45,792	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
12457	413U49-1	CABLE GUIDE/VS001G	MIỀNG NHỰA DẪN HƯỚNG CÁP/VS001G	50,436	8%
12458	413U50-6	SIDE BRUSH LEVER/VS001G	CÁN GẠT CHÍNH BÀN CHẢI/VS001G	64,152	8%
12459	413U51-4	BUTTON/VS001G	NÚT ĐÁY CÔNG TÁC/VS001G	54,972	8%
12460	413U57-2	BATTERY COVER/VS001G	NẮP CHỤP BẢO VỆ PIN/VS001G	403,056	8%
12461	413U58-0	LATCH/VS001G	MIỀNG KHÓA GẤP/VS001G	59,616	8%
12462	413U59-8	BATTERY HOOK BASE/VS001G	MIỀNG ĐỂ GÀI NẮP HỘP PIN/VS001G	41,256	8%
12463	413U60-3	MAIN BRUSH DIAL/VS001G	NÚM ĐIỀU CHỈNH ĐỘ SÂU CHỔI CUỐN/VS001G	59,616	8%
12464	413U68-7	BAFFLE PLATE/GA7090	NẮP CHẴN GIÓ/GA7090	18,360	8%
12465	413U69-5	DIFFUSER/GA7090/GA9090	CHẴN BỤI/GA7090/GA9090	18,360	8%
12466	413U71-8	SWITCH CAM/HW001G	CHÓT CÔNG TÁC/HW001G	14,080	10%
12467	413U78-4	FAN BASE/VC011G/VC012G	ĐẾ QUẠT/VC011G/VC012G	128,304	8%
12468	413U86-5	FRONT WHEEL/LM004G	BÁNH XE TRƯỚC/LM004G	174,096	8%
12469	413U87-3	REAR WHEEL/LM004G	BÁNH XE SAU/LM004G	206,064	8%
12470	413U92-0	TERMINAL SLIDER/RM350D	MIỀNG TRƯỢT GÀI PIN/RM350D	22,896	8%
12471	413U95-4	MOTOR HOUSING/M9508B	VỎ MÁY/M9508B	100,764	8%
12472	413U97-0	MOTOR HOUSING/M9511B	VỎ MÁY/M9511B	109,944	8%
12473	413V76-4	BAFFLE PLATE/UC004G	NẮP CHẴN GIÓ/UC004G	36,720	8%
12474	413W24-9	GEAR CASE COVER/WA400MP	NẮP HỘP NHÔNG/WA400MP	64,152	8%
12475	413W45-1	CRANK CAP/HM004G	NẮP ĐÁY HỘC DẦU/HM004G	453,384	8%
12476	413W46-9	FILTER COVER/HM004G	NẮP ĐÁY LỌC BỤI/HM004G	128,304	8%
12477	413W47-7	MOTOR HOUSING/HM004G	VỎ MÁY/HM004G	627,372	8%
12478	413W48-5	BAFFLE PLATE/HM004G	NẮP CHẴN GIÓ/HM004G	169,452	8%
12479	413W49-3	SPRING HOLDER/HM004G	ĐỂ GIỮ LÒ XO/HM004G	100,764	8%
12480	413W50-8	CENTER COVER/HM004G	VỎ MÁY GIỮA/HM004G	1,094,472	8%
12481	413W53-2	HEAD COVER/HM004G	VỎ MÁY/HM004G	925,020	8%
12482	413W54-0	SWITCH COVER/HM004G	ĐỂ GIỮ CÔNG TÁC/HM004G	142,020	8%
12483	413W57-4	CONTROLLER COVER/HM004G	ĐỂ GẮN BƠ MẠCH/HM004G	526,608	8%
12484	413W58-2	HANDLE A/HM004G	TAY CẦM A/HM004G	975,456	8%
12485	413W59-0	HANDLE B/HM004G	TAY CẦM B/HM004G	975,456	8%
12486	413W60-5	SWITCH LEVER/HM004G	CÁN BÓP CÔNG TÁC/HM004G	187,812	8%
12487	413W61-3	HANDLE BASE B COVER/HM004G	MIỀNG ĐỆM TAY CẦM/HM004G	192,348	8%
12488	413W68-9	FRONT HAND GUARD/UC021G	CÁN GẠT KHÓA AN TOÀN/UC021G	132,840	8%
12489	413W72-8	MICRO SWITCH GUARD/UC021G	NẮP BẢO VỆ CÔNG TÁC/UC021G	9,180	8%
12490	413W73-6	MOTOR HOUSING/UC021G,UC022G,UC023G,UC024G,UC025G,UC026G	VỎ MÁY/UC021G,UC022G,UC023G,UC024G,UC025G,UC026G	68,688	8%
12491	413W74-4	BAFFLE PLATE/UC021G	CHẴN GIÓ/UC021G	22,896	8%
12492	413W79-4	FRONT HANDLE/UC021G	TAY CẦM/UC021G	224,424	8%
12493	413W82-5	FRONT HAND GUARD RETAINER/UC021G,UC022G,UC023G,UC024G	CÁN GẠT KHÓA AN TOÀN/UC021G,UC022G,UC023G,UC024G	45,792	8%
12494	413W85-9	NUT COVER/UC022G	NẮP BẢO VỆ TẮNG XÍCH/UC022G	32,076	8%
12495	413W87-5	DIAL 40/UC022G	THANH QUAY 40/UC022G	9,180	8%
12496	413W88-3	COVER/UC022G	NẮP BẢO VỆ/UC022G	9,180	8%
12497	413W89-1	CAP/UC022G	NẮP/UC022G	4,644	8%
12498	413X25-3	LED LENS/DFL303F	ĐÈN LED/DFL303F	100,764	8%
12499	413X26-1	COVER/DFL303F	NẮP BẢO VỆ MẠCH/DFL303F	187,812	8%
12500	413X27-9	LENS/DFL303F	MIỀNG NHỰA BẢO VỆ BƠ MẠCH/DFL303F	54,972	8%
12501	413X29-5	GEAR CASE/DFL303F	HỘP NHÔNG/DFL303F	224,424	8%
12502	413X50-4	CHARGER CASE BOTTOM/BCC01/BCC02	VỎ ĐUỐI CỬA SẠC/BCC01/BCC02	7,665,624	8%
12503	413X52-0	HANDLE/BCC01/BCC02	TAY CẦM/BCC01/BCC02	892,944	8%
12504	413X53-8	LENS/BCC01/BCC02	ỐNG KÍNH/BCC01/BCC02	142,020	8%
12505	413X59-6	CORD COVER/BCC01	NẮP BẢO VỆ DÂY ĐIỆN/BCC01	242,784	8%
12506	413X60-1	HINGE L/BCC01/BCC02	BẢN LỀ TRÁI/BCC01/BCC02	192,348	8%
12507	413X61-9	HINGE R/BCC01/BCC02	BẢN LỀ PHẢI/BCC01/BCC02	192,348	8%
12508	413X89-7	FRAME COVER/UB004C	MIỀNG NHỰA NEP ỚNG DẪN/UB004C	82,512	8%
12509	413X92-8	SWITCH LEVER/UB004C	CÁN BÓP CÔNG TÁC/UB004C	45,792	8%
12510	413X94-4	MOTOR HOUSING COVER/UB004C	CHỤP BẠC ĐẠN/UB004C	73,332	8%
12511	413X95-2	CAP/UB004C	NẮP CHỤP CẢNH QUẠT TẦN LỰC GIÓ/UB004C	64,152	8%
12512	413X96-0	FRONT PIPE/UB004C	ĐẦU NỐI ỚNG THÔI/UB004C	274,752	8%
12513	413X97-8	REAR RETAINER/UB004C	ĐỂ ĐỆM PHÍA SAU/UB004C	73,332	8%
12514	413X98-6	REAR COVER/UB004C	VỎ ĐUỐI MÁY/UB004C	128,304	8%
12515	413X99-4	FLEXIBLE PIPE 118/UB004C	ỚNG DẪN/UB004C	293,112	8%
12516	413Y00-5	CONTROLER CASE COVER/UB004C	MIỀNG NHỰA BẢO VỆ BƠ MẠCH/UB004C	96,228	8%
12517	413Y01-3	SWIVEL RING/UB004C	VÒNG ĐỆM/UB004C	100,764	8%
12518	413Y02-1	MIDDLE PIPE/UB004C	ỚNG NỐI DÀI/UB004C	228,960	8%
12519	413Y04-7	END NOZZLE 81/UB004C	ỚNG THÔI/UB004C	201,528	8%
12520	413Y05-5	PIPE FRAME COVER/UB004C	MIỀNG NHỰA NEP KHUNG/UB004C	36,720	8%
12521	413Y06-3	LEVER/UB004C	CÁN GẠT DUY TRÌ/UB004C	45,792	8%
12522	413Y07-1	THUMB SCREW M5X45/UB004C	ỚC VÍT M5X45/UB004C	93,280	10%
12523	413Y18-6	LENS/CE003G	MIỀNG NHỰA BẢO VỆ ĐÈN LED/CE003G	22,896	8%
12524	413Y19-4	MOTOR HOUSING/CE003G	VỎ MÁY/CE003G	142,020	8%
12525	413Y20-9	SWITCH LEVER/CE003G	THANH GẠT CÔNG TÁC/CE003G	32,076	8%
12526	413Y21-7	LOCK OFF BUTTON/CE003G	KHÓA THANH GẠT CÔNG TÁC/CE003G	22,896	8%
12527	413Y22-5	BAFFLE PLATE/CE003G	MIỀNG CHẴN BỤI/CE003G	41,256	8%
12528	413Y25-9	CONTROLLER CASE/CE003G	HỘP BẢO VỆ BƠ MẠCH/CE003G	41,256	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
12529	413Y26-7	SPONGE SHEET/DTD173	VÒNG ĐỆM/DTD173	60,720	10%
12530	413Y30-6	CLAMP/UB004C	MỐC TREO/UB004C	45,792	8%
12531	413Y52-6	LOCK RING/UB004C	VÒNG KHÓA/UB004C	123,660	8%
12532	414119-3	HANDLE COVER/5016B	NÁP TAY CÀM/5016B	178,632	8%
12533	414145-2	JOINT/DUB182	ĐẦU NỐI/DUB182	59,616	8%
12534	414218-1	CRANK CAP/HM1201	NÁP ĐẦU/HM1201	251,856	8%
12535	414436-1	SWITCH LEVER/6922NB	NÚT CÔNG TẮC/6922NB	91,584	8%
12536	414530-9	BEARING BOX/LS1030	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/LS1030	86,400	8%
12537	414531-7	SAFETY COVER/LS1030	NÁP BẢO VỆ/LS1030	268,920	8%
12538	414538-3	HANDLE COVER/1911B	TAY CÀM/1911B	178,632	8%
12539	414546-4	CAM/LS1030N	CHÓT GÀI CÔNG TẮC/LS1030N	22,896	8%
12540	414712-3	HANDLE COVER/4100NB	TAY CÀM/4100NB	159,840	8%
12541	414959-9	HANDLE COVER/6906	TAY CÀM/6906	137,376	8%
12542	415158-6	SWITCH LEVER/4304	CÔNG TẮC CHUYỂN ĐỔI/4304	45,792	8%
12543	415159-4	SPACER/4304	CHÓT KHÓA CÔNG TẮC/4304	17,280	8%
12544	415208-7	RELEASE BUTTON/LS1019L	NÚT NHẤN/LS1019L	22,896	8%
12545	415252-4	DUST NOZZLE/PJ7000	ĐẦU NỐI HÚT BỤI/PJ7000	27,540	8%
12546	415300-9	LABYRINTH RING/9565CVR	VÒNG ĐỆM/9565CVR	23,320	10%
12547	415303-3	SWITCH KNOB/JN1601	NÚT CÔNG TẮC/JN1601	25,920	8%
12548	415350-4	BAFFLE PLATE/6922NB	NÁP CHÁN GIÓ/6922NB	77,868	8%
12549	415353-8	REAR COVER/6922NB	TẢN BẢO VỆ/6922NB	202,400	10%
12550	415366-9	SWITCH LOCK/2414NB	KHÓA CÔNG TẮC/2414NB	13,824	8%
12551	415369-3	BAFFLE PLATE/2414NB	NÁP CHÁN GIÓ/2414NB	18,360	8%
12552	415467-3	BAFFLE PLATE/4131	NÁP CHÁN GIÓ/4131	34,560	8%
12553	415469-9	GRIP/4131	TAY CÀM/4131	138,240	8%
12554	415474-6	BLADE GUIDE/LC1230	VÒNG ĐỆM CAO SU/LC1230	36,720	8%
12555	415475-4	BAFFLE PLATE/LC1230	NÁP CHÁN GIÓ/LC1230	34,560	8%
12556	415486-9	DEPTH GAUGE/DHR165	THƯỚC ĐO/DHR165	13,824	8%
12557	415490-8	BAFFLE PLATE/JN1601	NÁP CHÁN GIÓ/JN1601	12,960	8%
12558	415491-6	PIN CAP/9237C	NÚT NHẤN/9237C	4,644	8%
12559	415524-7	ANTI-SPLINTERING DEVICE/4304	THANH DẪN HƯỚNG/4304	18,360	8%
12560	415532-8	REAR COVER/4304	NÁP ĐUÔI MÁY/4304	109,944	8%
12561	415534-4	LOCK-ON LEVER/4304	NÚT KHÓA/4304	13,824	8%
12562	415535-2	BAFFLE PLATE/4304	NÁP CHÁN GIÓ/4304	18,360	8%
12563	415538-6	CAP/4304	NÁP CHỤP/4304	12,960	8%
12564	415540-9	REAR COVER/JN1601	VỎ ĐUÔI MÁY/JN1601	108,000	8%
12565	415541-7	SWITCH LEVER/JN1601	CÔNG TẮC CHUYỂN ĐỔI/JN1601	21,600	8%
12566	415570-0	LOCK RING/6821	VÒNG CHUYỂN CHẾ ĐỘ/6821	39,600	10%
12567	415600-7	HANDLE COVER/4100NH	TAY CÀM/4100NH	96,228	8%
12568	415634-0	BAFFLE PLATE/9032	NÁP CHÁN GIÓ/9032	21,600	8%
12569	415635-8	HANDLE COVER/9032	NÁP TAY CÀM/9032	99,360	8%
12570	415748-5	MOTOR HOUSING/4304	VỎ MÁY/4304	169,452	8%
12571	415805-9	LOCK BUTTON/HM1306	NÚT KHÓA CÔNG TẮC/HM1306	22,896	8%
12572	415806-7	LOCK PLATE/HM1306	THANH THÉP KHÓA LỖ XO/HM1306	23,320	10%
12573	415873-2	BAFFLE PLATE/5806B	NÁP CHÁN GIÓ/5806B	27,540	8%
12574	415887-1	PROTECTOR/4304	NÁP BẢO VỆ/4304	56,160	8%
12575	415902-1	CRANK CAP/HR2010	NÁP ĐẦU/HR2010	68,688	8%
12576	415903-9	SWITCH LEVER/HR2010	CÔNG TẮC CHUYỂN ĐỔI/HR2010	27,540	8%
12577	415952-6	SWITCH KNOB/9523NB	NÚT CÔNG TẮC/9523NB	8,640	8%
12578	415962-3	ROLLER 14/DVC860L	RU LỖ/DVC860L	32,076	8%
12579	415964-9	JOINT HOLDER/DVC860L	BỘ GIỮ MÔI NỐI/DVC860L	41,256	8%
12580	415965-7	UPPER NOZZLE/DVC860L	ĐẦU HÚT PHÍA TRÊN/DVC860L	174,096	8%
12581	415978-8	HANDLE COVER/5806B	NÁP TAY CÀM/5806B	77,868	8%
12582	415999-0	SWITCH LEVER/LS1030N	NÚT CÔNG TẮC/LS1030N	18,360	8%
12583	416000-4	LOCK OFF LEVER/LS1030N	THANH TẮT MỎ CÔNG TẮC/LS1030N	13,824	8%
12584	416001-2	KERF BOARD/LS1030N	THANH NHỰA MÁY CỬA ĐA GÓC/LS1030N	22,896	8%
12585	416003-8	SAFETY COVER/LS1030N	BẢO VỆ LƯỖI/LS1030N	233,604	8%
12586	416004-6	HANDLE COVER/LS1030N	VỎ TAY CÀM BẢO VỆ/LS1030N	73,440	8%
12587	416006-2	LEVER 100/LH1040	CÁN GẠT 100/LH1040	27,540	8%
12588	416007-0	GUIDE COVER/LS1030N	TẢN BẢO VỆ THÂN MÁY/LS1030N	12,960	8%
12589	416030-5	FAN COVER/DCCL140	NÁP ĐÁY CẢNH QUẠT/DCCL140	13,824	8%
12590	416063-0	DUST BAG NOZZLE/BO4555	TÚI CHỨA BỤI NOZZLE/BO4555	18,360	8%
12591	416064-8	DUST NOZZLE/BO4555	ỔNG NỐI TÚI BỤI/BO4555	36,720	8%
12592	416131-9	BAFFLE PLATE/4112HS	NÁP CHÁN GIÓ/4112HS	22,896	8%
12593	416178-3	LOCK-OFF BUTTON/BUC250	CHÓT KHÓA CÔNG TẮC/BUC250	9,180	8%
12594	416244-6	NUT 36/DVR450Z	KHỚP NỐI REN 36/DVR450Z	88,660	10%
12595	416253-5	BAFFLE PLATE/9237C	NÁP CHÁN GIÓ/9237C	45,792	8%
12596	416274-7	CAP/DCS232T	VÁN DẪN ĐẦU/DCS232T	4,320	8%
12597	416287-8	CHANGE LEVER/HR4040C	NÚT BẢO VỆ/HR4040C	77,868	8%
12598	416289-4	SLIDE PLATE/HR4040C	MIỀNG KÉP THÉP/HR4040C	14,080	10%
12599	416331-1	BAFFLE PLATE/2704	NÁP CHÁN GIÓ/2704	45,792	8%
12600	416332-9	FRAME RETAINER/2704	MIỀNG ĐỆM/2704	50,436	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
12601	416333-7	RACK PLATE/2704	BÁNH RĂNG/2704	45,792	8%
12602	416339-5	SCREW BAR RETAINER/2704	ỐC NỐI/2704	13,824	8%
12603	416340-0	GUIDE BAR RETAINER/2704	GIÁ ĐỖ BẢO VỆ/2704	22,896	8%
12604	416341-8	COVER/2704	NẮP CHỤP/2704	96,228	8%
12605	416356-5	LOCK-OFF LEVER/LS1016	CÁN KHÓA CÔNG TÁC/LS1016	12,960	8%
12606	416410-5	CHUCK COVER/HR2010	VỎ BẢO VỆ/HR2010	32,076	8%
12607	416419-7	SHOE/9910	NẮP CHỤP/9910	149,270	10%
12608	416439-1	DUST GUIDE/2704	ỐNG DẪN BỤI/2704	87,048	8%
12609	416442-2	BAFFLE PLATE/LS1030N	NẮP CHẴN GIÓ/LS1030N	13,824	8%
12610	416448-0	BAFFLE PLATE/9015B	NẮP CHẴN GIÓ/9015B	22,896	8%
12611	416449-8	PIN CAP/9015B	NẮP CHỤP/9015B	4,644	8%
12612	416472-3	BAFFLE PLATE/9067	NẮP CHẴN GIÓ/9067	27,540	8%
12613	416476-5	DUST COVER/4326	TẮM BẢO VỆ/4326	27,540	8%
12614	416494-3	SEPARATOR/9403	TẮM ĐỆM NGĂN/9403	32,076	8%
12615	416495-1	BELT COVER/9403	NẮP CHỤP BẢO VỆ DÂY CUA ROA/9403	151,200	8%
12616	416497-7	DUST NOZZLE/9403	ỐNG KẾT NỐI HÚT BỤI/9403	41,256	8%
12617	416498-5	BAFFLE PLATE/9403	NẮP CHẴN GIÓ/9403	32,076	8%
12618	416499-3	FRONT GRIP/9403	TAY CẮM TRƯỚC/9403	178,632	8%
12619	416533-9	LOCK OFF LEVER/DLS600	KHÓA CÔNG TÁC/DLS600	13,824	8%
12620	416534-7	SWITCH LEVER/DLS600	CÁN GẠT CÔNG TÁC/DLS600	22,896	8%
12621	416535-5	SLEEVE 17/DLS600	ỐNG LỐT 17/DLS600	9,350	10%
12622	416536-3	WRENCH HOLDER/LS1019L	KẸP GIỮ/LS1019L	14,080	10%
12623	416571-1	CHANGE LINK/HR5001C	THANH GÁI CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR5001C	79,310	10%
12624	416703-0	DUST SEAL/4328	VÒNG GIỮ THANH TRƯỢT/4328	4,644	8%
12625	416708-0	SWITCH LEVER/UC4020A	NÚT GẠT CÔNG TÁC/UC4020A	18,360	8%
12626	416721-8	BAFFLE PLATE/4140	NẮP CHẴN GIÓ/4140	21,600	8%
12627	416722-6	COVER/4140	CHỤP BẢO VỆ/4140	25,920	8%
12628	416741-2	ELBOW/SG1251	ỐNG XÁ/SG1251	109,944	8%
12629	416764-0	LENS/BFT080F	NẮP ĐÈN/BFT080F	109,944	8%
12630	416772-1	PUSH STICK/2704	GẬY ĐÁY BĂNG NHỰA/2704	151,200	8%
12631	416869-6	PROTECTOR/LC1230	TẮM BẢO VỆ/LC1230	119,124	8%
12632	416905-8	SLEEVE 17-23/LS002G	VÒNG ĐỆM 17-23/LS002G	23,320	10%
12633	417002-3	SIDE HANDLE CAM/HM1203C	BÁNH RĂNG CAM Ồ TAY CẮM/HM1203C	23,320	10%
12634	417003-1	SIDE HANDLE/HM1203C	TAY CẮM/HM1203C	292,710	10%
12635	417030-8	GEAR COVER/2012NB	NẮP HỘP NHÔNG/2012NB	32,076	8%
12636	417031-6	SWITCH LEVER/2012NB	CÁN GẠT CÔNG TÁC/2012NB	27,540	8%
12637	417032-4	GAUGE/2012NB	NẮP CHỤP BĂNG NHỰA/2012NB	18,360	8%
12638	417033-2	BAFFLE PLATE/2012NB	NẮP CHẴN GIÓ/2012NB	22,896	8%
12639	417034-0	SHAFT RETAINER/2012NB	CỦ GIỮ BẰNG THÉP/2012NB	9,180	8%
12640	417035-8	BELT COVER/2012NB	NẮP CHỤP DÂY CUROA/2012NB	22,896	8%
12641	417036-6	TOOL BOX HOLDER/2012NB	TẮM ĐỆM/2012NB	23,320	10%
12642	417037-4	SWITCH COVER/2012NB	BỘ C CÔNG TÁC/2012NB	59,616	8%
12643	417038-2	SWITCH BOX COVER/2012NB	BỘ C CÔNG TÁC/2012NB	91,584	8%
12644	417040-5	SIDE COVER/2012NB	NẮP CHỤP BÊN/2012NB	151,200	8%
12645	417041-3	SWITCH BOX/2012NB	HỘP CÔNG TÁC/2012NB	196,992	8%
12646	417044-7	SWITCH BASE/2012NB	ĐẾ CÔNG TÁC/2012NB	32,076	8%
12647	417113-4	SWITCH BUTTON/2414NB	NÚT NHẤN CÔNG TÁC/2414NB	9,180	8%
12648	417114-2	BAFFLE PLATE/N5900B	NẮP CHẴN GIÓ/N5900B	32,670	10%
12649	417115-0	SWITCH LEVER/N5900B	CÁN GẠT CÔNG TÁC/N5900B	13,824	8%
12650	417116-8	LOCK-ON BUTTON/N5900B	NÚT KHÓA CÔNG TÁC/N5900B	59,616	8%
12651	417118-4	HANDLE COVER/N5900B	VỎ TAY CẮM/N5900B	91,584	8%
12652	417185-9	REAR COVER/9565CVR	VỎ ĐUÔI MÁY/9565CVR	142,020	8%
12653	417186-7	SWITCH LEVER/9563C	CÔNG TÁC CHUYỂN ĐỔI/9563C	41,256	8%
12654	417187-5	SWITCH LEVER/GD0800C	CÔNG TÁC CHUYỂN ĐỔI/GD0800C	45,792	8%
12655	417190-6	HOLDER PLATE/VC2510L	MÌNG ĐỆM GÁI ĐẦU HÚT/VC2510L	27,540	8%
12656	417191-4	CUFF LOCK/DVC860L	ĐẦU NỐI ỐNG/DVC860L	123,660	8%
12657	417237-6	INSULATION COVER/9563C	KẸP BẢO VỆ VÍT/9563C	13,824	8%
12658	417252-0	POLE/RP2301FC	TỶ ĐỊNH HƯỚNG/RP2301FC	32,076	8%
12659	417283-9	F/R CHANGE LEVER/BTD042	THANH CHUYỂN CHẾ ĐỘ/BTD042	21,600	8%
12660	417306-3	SLEEVE/DVC860L	KHỚP NỐI/DVC860L	54,972	8%
12661	417307-1	FRONT CUFF/DVC860L	ĐẦU NỐI ỐNG/DVC860L	151,200	8%
12662	417340-3	LOCK BUTTON/HR4040C	NÚT KHÓA CHÍNH CHẾ ĐỘ KHOAN/HR4040C	22,896	8%
12663	417352-6	SWITCH LEVER/9523NB	CÔNG TÁC GẠT/9523NB	4,320	8%
12664	417363-1	GEAR COVER/GD0810C	NẮP HỘP NHÔNG/GD0810C	100,764	8%
12665	417388-5	REAR COVER/9500NB	TẮM BẢO VỆ PHÍA SAU/9500NB	87,048	8%
12666	417403-5	COVER/EA3201S	CHỤP BẢO VỆ/EA3201S	8,800	10%
12667	417405-1	CAM/UC3020A	NHÔNG CAM/UC3020A	9,180	8%
12668	417415-8	BAFFLE PLATE/BO6030	NẮP CHẴN GIÓ/BO6030	95,040	8%
12669	417416-6	TOP COVER/BO6030	NẮP CHỤP VỎ MÁY/BO6030	237,600	8%
12670	417449-1	LEVER/PV7001C	CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/PV7001C	54,972	8%
12671	417450-6	HANDLE COVER/PV7001C	NẮP TAY CẮM/PV7001C	201,528	8%
12672	417453-0	HANDLE COVER/GV7000	NẮP TAY CẮM/GV7000	190,080	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
12673	417460-3	GREASE FENCE/GV7000	NẮP CHẮN NHÔNG/GV7000	34,560	8%
12674	417511-2	F/R CHANGE LEVER/BFT080F	THANH CHUYỀN CHẾ ĐỘ/BFT080F	60,720	10%
12675	417544-7	SWITCH LEVER/HM1306	NÚT CÔNG TẮC/HM1306	54,972	8%
12676	417553-6	F/R CHANGE LEVER/6952	CÁN CHUYỀN CHẾ ĐỘ/6952	21,600	8%
12677	417564-1	SWITCH LEVER/BUH523	CÁN GẠT CÔNG TẮC/BUH523	12,960	8%
12678	417586-1	STOPPER/DVC860L	CHÓT/DVC860L	42,020	10%
12679	417587-9	HOLDER PLATE/VC3210L	MIẾNG ĐỆM GÁI ĐẦU HÚT/VC3210L	36,720	8%
12680	417628-1	CAP/HR2020	CHỤP BẢO VỆ/HR2020	13,824	8%
12681	417629-9	CHUCK COVER/DHR202	VÒNG BẢO VỆ ĐẦU KHOAN/DHR202	13,824	8%
12682	417630-4	GRIP BASE/DHR202	TAY CÀM/DHR202	36,720	8%
12683	417657-4	HANDLE COVER/UB1101	VỎ TAY CÀM BẢO VỆ/UB1101	59,616	8%
12684	417662-1	SLEEVE/VC1310L	KHỚP NỐI/VC1310L	82,512	8%
12685	417665-5	FRONT GRIP/SG1251J	TAY CÀM/SG1251J	169,452	8%
12686	417765-1	FRONT CUFF 22/VC1310L	CỎ TRƯỚC 22/VC1310L	41,256	8%
12687	417766-9	FRONT CUFF 38/VC1310L	ĐẦU NỐI ỐNG/VC1310L	96,228	8%
12688	417769-3	REAR COVER/MT954	VỎ ĐUÔI/MT954	22,896	8%
12689	417770-8	SUPPORT/MT954	ĐỂ CHÂN CÔNG TẮC/MT954	21,600	8%
12690	417771-6	PIN CAP/9553B	NẮP CHỤP/9553B	4,644	8%
12691	417772-4	DUST GUIDE/BO4901	VÒNG CHẮN GIÓ BO4901/BO4901	238,140	8%
12692	417774-0	KNOB/BO4901	TAY CÀM ĐUÔI/BO4901	59,616	8%
12693	417775-8	KNOB COVER/BO4901	NẮP BẢO VỆ TAY CÀM/BO4901	54,972	8%
12694	417777-4	BAFFLE PLATE/BO4901	NẮP CHẮN GIÓ/BO4901	50,436	8%
12695	417779-0	TOP COVER/BO4901	NẮP CHỤP TRÊN CHÀ NHÂM/BO4901	238,140	8%
12696	417782-1	SCROLL COVER/BO4901	TÀM CHẮN HÚT BỤI/BO4901	123,660	8%
12697	417791-0	DRIVING SLEEVE GUIDE/DJR181	VÒNG ĐỆM/DJR181	13,824	8%
12698	417793-6	COVER/GV7000	NẮP CHỤP/GV7000	32,076	8%
12699	417796-0	GUIDE BASE/DHR202	THANH CÀI LỖ XO/DHR202	9,180	8%
12700	417802-1	LEVER CASE/HP2050	NÚT NHỰA CHUYỀN CHẾ ĐỘ KHOAN/HP2050	18,360	8%
12701	417803-9	BAFFLE PLATE/DP4010	NẮP CHẮN GIÓ/DP4010	9,180	8%
12702	417804-7	RACK 12/DP4010	THANH RẮNG 12/DP4010	13,824	8%
12703	417805-5	CHANGE LEVER B/DP4010	NÚT CHUYỀN CHẾ ĐỘ KHOAN HP2050/DP4010	27,540	8%
12704	417807-1	MOTOR HOUSING/DP4010	VỎ MÁY/DP4010	183,168	8%
12705	417809-7	HANDLE COVER/MT410	VỎ TAY CÀM/MT410	54,972	8%
12706	417810-2	BAFFLE PLATE/4100NH3	NẮP CHẮN GIÓ/4100NH3	9,180	8%
12707	417812-8	MOTOR HOUSING/GD0800C	VỎ MÁY/GD0800C	210,708	8%
12708	417813-6	SWITCH KNOB/9563C	NÚT CÔNG TẮC/9563C	22,896	8%
12709	417817-8	HANDLE COVER/MT811	VỎ TAY CÀM/MT811	41,256	8%
12710	417818-6	GEAR HOUSING/MT813	HỘP NHÔNG/MT813	41,256	8%
12711	417819-4	CHANGE LEVER/HP1630	NÚT GẠT CÔNG TẮC/HP1630	4,644	8%
12712	417820-9	LEVER CASE/MT813	Ố NÚT KHÓA/MT813	9,180	8%
12713	417821-7	BAFFLE PLATE/MT811	NẮP CHẮN GIÓ/MT811	9,180	8%
12714	417822-5	GRIP BASE/MT814	TAY CÀM/MT814	32,076	8%
12715	417837-2	GASKET/GV7000	RON CHỐNG THẤM/GV7000	51,840	8%
12716	417838-0	BAFFLE PLATE/4350CT	NẮP CHẮN GIÓ/4350CT	18,360	8%
12717	417839-8	SEAL PLATE/4350CT	MIẾNG ĐỆM TRỤC/4350CT	18,360	8%
12718	417842-9	TOOL OPENER/4340T	NẮP NHỰA BẢO VỆ/4340T	45,792	8%
12719	417853-4	DUST NOZZLE/4350CT	ỐNG NỐI/4350CT	30,800	10%
12720	417880-1	LOCK OFF LEVER /RJ102D	CÁN CHUYỀN CHẾ ĐỘ/JR102D	12,960	8%
12721	417911-6	GRIP BASE/DHR165	ĐỂ TAY CÀM/DHR165	45,792	8%
12722	418002-6	SWITCH LEVER/DFT085F	CÁN GẠT CÔNG TẮC/DFT085F	36,720	8%
12723	418003-4	MOTOR BRACKET/DFT023F	VỎ MÁY/DFT023F	64,152	8%
12724	418004-2	GEAR CASE/DFT085F	HỘP NHÔNG/DFT085F	215,244	8%
12725	418005-0	LIGHT COVER/DFL201F	NẮP CHỤP ĐÈN/DFL201F	59,616	8%
12726	418011-5	LIGHT HOLDER/DFL201F	ĐỂ CHỤP ĐÈN/DFL201F	50,436	8%
12727	418013-1	REAR COVER/MT955	VỎ ĐUÔI MÁY/MT955	32,076	8%
12728	418015-7	BAFFLE PLATE/MT961	NẮP CHẮN GIÓ/MT961	4,644	8%
12729	418016-5	SWITCH KNOB/GA4030R	NÚT CÔNG TẮC/GA4030R	9,180	8%
12730	418017-3	SWITCH LEVER/MT955	NÚT CÔNG TẮC/MT955	9,180	8%
12731	418033-5	BAFFLE PLATE/DA3010	NẮP CHẮN GIÓ/DA3010	25,920	8%
12732	418036-9	GASKET/DA3010	VÒNG ĐỆM/DA3010	30,240	8%
12733	418037-7	SPEED CHANGE DIAL/DA3010	NÚT CHUYỀN TỐC ĐỘ/DA3010	47,520	8%
12734	418038-5	F/R CHANGE LEVER/DA3010	CÁN CHUYỀN CHẾ ĐỘ/DA3010	22,896	8%
12735	418040-8	CAM/DA3010	CHÓT GÁI/DA3010	17,280	8%
12736	418042-4	GEAR HOUSING COVER/DA3010	NẮP HỘP NHÔNG/DA3010	100,764	8%
12737	418067-8	PIN CAP/9563C	NẮP CHÓT/9563C	13,824	8%
12738	418083-0	CHANGE LEVER A/HP2050	NÚT CÔNG TẮC/HP2050	9,180	8%
12739	418104-8	LENS/DLS600	ỐNG KÍNH/DLS600	13,824	8%
12740	418138-1	SWITCH BUTTON/MT241	CÔNG TẮC/MT241	4,644	8%
12741	418139-9	SWITCH LOCK/LW1400	CÔNG TẮC KHÓA/LW1400	4,644	8%
12742	418140-4	SWITCH LEVER/LW1401	NÚT CÔNG TẮC/LW1401	13,824	8%
12743	418141-2	SWITCH LEVER/LW1400	NÚT CÔNG TẮC/LW1400	13,824	8%
12744	418142-0	PLUG/LW1401	MIẾNG ĐỆM/LW1401	4,644	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
12745	418143-8	BAFFLE PLATE/LW1400	NẮP CHẴN GIÓ/LW1400	18,360	8%
12746	418148-8	HANDLE COVER/MT580	NẮP TAY CẦM/MT580	68,688	8%
12747	418149-6	BAFFLE PLATE/MT580	NẮP CHẴN GIÓ/MT580	13,824	8%
12748	418150-1	SAFETY COVER/MT583	CHỤP BẢO VỆ/MT583	105,408	8%
12749	418163-2	KEY HOLDER 10/6411	GÁ ĐỖ KHÓA MỎ/6411	4,644	8%
12750	418175-5	ACRYLIC PIN/DC18SD	NẮP BẢO VỆ ĐÈN/DC18SD	56,160	8%
12751	418179-7	HANDLE COVER/TW0350	VỎ TAY CẦM . TW0350/TW0350	128,304	8%
12752	418180-2	BAFFLE PLATE/TW0350	NẮP CHẴN GIÓ/TW0350	36,720	8%
12753	418186-0	F/L CHANGE LEVER/TW0200	THANH CHUYỂN CHẾ ĐỘ/TW0200	36,720	8%
12754	418187-8	BAFFLE PLATE/TW0200	NẮP CHẴN GIÓ/TW0200	36,720	8%
12755	418189-4	HANDLE COVER/TW0200	VỎ TAY CẦM/TW0200	178,632	8%
12756	418201-0	F/R CHANGE LEVER/DFL201F	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DFL201F	82,512	8%
12757	418202-8	SWITCH BASE/DFL651F	GÁ ĐỖ CÔNG TÁC BĂNG NHỰA/DFL651F	119,124	8%
12758	418203-6	SWITCH LEVER A/DFL651F	NÚT CÔNG TÁC/DFL651F	123,660	8%
12759	418204-4	COVER/DFL651F	ÓP CÔNG TÁC BĂNG NHỰA/DFL651F	91,584	8%
12760	418217-5	CHUCK COVER/HR2651T	NẮP CHỤP MỎ MŨI KHOAN/HR2651T	36,720	8%
12761	418218-3	CHANGE COVER/HR2651T	VÒNG CHỤP ĐẦU KHOAN/HR2651T	27,540	8%
12762	418289-0	CLUTCH CASE COVER/BFT080F	VỎ BẢO VỆ KHỚP LY HỢP/BFT080F	174,096	8%
12763	418311-3	SLEEVE/DJR181	VÒNG ĐỆM/DJR181	9,180	8%
12764	418319-7	CHANGE LEVER/HP1640	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ KHOAN/HP1640	22,896	8%
12765	418349-8	PISTON/HM0870C	PISTON/HM0870C	54,972	8%
12766	418350-3	CONNECTING ROD/HM0870C	TAY BIÊN/HM0870C	87,048	8%
12767	418363-4	SIDE GRIP BASE 60/HM001G	ĐỆM NGOÀI 60/HM001G	50,436	8%
12768	418390-1	DUST COVER/SG1251J	NẮP LỌC BỤI/SG1251J	82,512	8%
12769	418397-7	SUPPORT/MT955	ĐUÔI CÔNG TÁC/MT955	18,360	8%
12770	418465-6	GAUGE PLATE/M1901B	THƯỚC CANH MÁY BẢO/M1901B	9,180	8%
12771	418468-0	CHIP COVER/MT190	VỎ BẢO VỆ/MT190	9,180	8%
12772	418470-3	HANDLE COVER/MT190	VỎ TAY CẦM/MT190	54,972	8%
12773	418475-3	ASSIST FAN GUIDE/MT190	BÁT NHỰA/MT190	9,180	8%
12774	418483-4	CHIP DEFLECTOR/MT360	TẮM CHẴN/MT360	27,540	8%
12775	418484-2	NYLON NUT M10/MT362	NÚT VẶN ĐIỀU CHỈNH/MT362	13,824	8%
12776	418485-0	BASE PLATE/MT360	TẮM LÓT/MT360	98,010	10%
12777	418486-8	BAFFLE PLATE/MT362	NẮP CHẴN GIÓ/MT362	27,540	8%
12778	418489-2	SWITCH COVER/MT360	BỘ C CÔNG TÁC/MT360	45,792	8%
12779	418491-5	TOP COVER/MT360	NẮP CHỤP SAU/MT360	87,048	8%
12780	418492-3	POLE/MT362	TỶ ĐỊNH HƯỚNG/MT362	9,180	8%
12781	418493-1	LOCK LEVER/MT360	NÚT KHÓA/MT360	13,824	8%
12782	418512-3	MOTOR HOUSING/9563C	VỎ MÁY/9563C	329,724	8%
12783	418518-1	SLEEVE/PC5000C	NÚT NHỰA/PC5000C	9,180	8%
12784	418519-9	SWITCH BASE/PC5000C	ĐÈ CÔNG TÁC/PC5000C	22,896	8%
12785	418549-0	SWITCH LEVER/HR3530	CÔNG TÁC CHUYỂN ĐỔI/HR3530	64,152	8%
12786	418612-9	GEAR HOUSING COVER/4131	NẮP HỘP NHÔNG/4131	159,840	8%
12787	418613-7	LEAD COVER/4131	NẮP CHỤP/4131	34,560	8%
12788	418616-1	SWITCH BUTTON ON/LH1040	NÚT NHẤN CÔNG TÁC ON/LH1040	32,076	8%
12789	418617-9	SWITCH BUTTON OFF/LH1040	NÚT NHẤN CÔNG TÁC OFF/LH1040	27,540	8%
12790	418618-7	PIN/LH1040	CHÓT /LH1040	14,080	10%
12791	418620-0	HOUSING COVER/LH1040	VỎ MÁY/LH1040	27,540	8%
12792	418621-8	BAFFLE PLATE/LH1040	NẮP CHẴN GIÓ/LH1040	32,076	8%
12793	418629-2	SWITCH BOX/LH1040	HỘP CÔNG TÁC/LH1040	114,480	8%
12794	418644-6	TOP COVER/MT370	NẮP CHỤP TRÊN MÁY/MT370	27,540	8%
12795	418655-1	ROD HOLDER/2704	VÒNG KÉP (BÁT KÉP)/2704	18,700	10%
12796	418664-0	BAFFLE PLATE/MT912	NẮP CHẴN GIÓ/MT912	9,180	8%
12797	418681-0	BAFFLE PLATE/MT813	NẮP CHẴN GIÓ/MT813	13,200	10%
12798	418682-8	HANDLE COVER/MT813	VỎ TAY CẦM/MT813	64,800	8%
12799	418686-0	LEAD HOLDER/DFL301F	ĐỂ GIỮ ĐÈN/DFL301F	73,332	8%
12800	418687-8	LEAD COVER/DFL301F	VÒNG KÉP/DFL301F	64,152	8%
12801	418690-9	SWITCH COVER/DFL301F	NẮP ĐÁY CÔNG TÁC/DFL301F	96,228	8%
12802	418695-9	TOP HANDLE/DCS232T	NẮP TAY CẦM/DCS232T	142,560	8%
12803	418696-7	TOP HANDLE COVER/DCS232T	NẮP TAY CẦM/DCS232T	108,000	8%
12804	418700-2	BUFFLE PLATE/DCS232T	NẮP CHẴN GIÓ/DCS232T	4,320	8%
12805	418702-8	CLEANER CASE/DCS232T	HỘP LỌC GIÓ/DCS232T	25,920	8%
12806	418703-6	CLEANER CASE COVER/DCS232T	NẮP LỌC GIÓ/DCS232T	34,560	8%
12807	418704-4	SIDE HANDLE/DCS232T	TAY CẦM/DCS232T	155,520	8%
12808	418706-0	LOCKOFF LEVER/DCS232T	CÁN KHÓA CÔNG TÁC/DCS232T	30,240	8%
12809	418707-8	OIL PUMP COVER/DCS232T	TẮM BẢO VỆ/DCS232T	25,920	8%
12810	418708-6	CHOKE LEVER/DCS232T	MIẾNG ĐỆM CAO SU/DCS232T	12,960	8%
12811	418709-4	BUFFER CAP/DCS232T	MIẾNG ĐỆM GIẢM XỐC/DCS232T	17,600	10%
12812	418710-9	CHAIN CATCHER/DCS232T	KHÓA XÍCH/DCS232T	4,320	8%
12813	418714-1	SPACER/DCS232T	VÒNG ĐỆM/DCS232T	2,160	8%
12814	418715-9	HAND GUARD COVER/DCS232T	NẮP BẢO VỆ PHÍA TAY CẦM/DCS232T	17,280	8%
12815	418717-5	THROTTLE HOLDER/DCS232T	GIÁ ĐỖ BÌNH XĂNG/DCS232T	17,280	8%
12816	418718-3	MUFFLER GASKET/DCS232T	MIẾNG ĐỆM ÔNG BỎ/DCS232T	5,500	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
12817	418725-6	MOTOR HOUSING/9556HN	VỎ MÁY/9556HN	137,376	8%
12818	418728-0	SWITCH LEVER B/9556HN	CÁN GẠT CÔNG TÁC/9556HN	9,180	8%
12819	418729-8	SPACER/9556HN	VỎ CHỤP CÔNG TÁC/9556HN	9,180	8%
12820	418734-5	TOP COVER/DCS232T	NẮP ĐẦY/DCS232T	4,320	8%
12821	418736-1	SPRING COVER/DCS232T	NẮP ĐẦY LỖ XO/DCS232T	34,560	8%
12822	418782-4	LAMP COVER/2107F	NẮP HỘP MÁY/2107F	82,512	8%
12823	418783-2	LAMP BOX/2107F	HỘP MÁY/2107F	54,972	8%
12824	418784-0	SAW GUARD HOLDER/2107F	GIÁ ĐỖ BẢO VỆ/2107F	64,152	8%
12825	418785-8	BAFFLE PLATE/2107F	NẮP CHÁN GIÓ/2107F	22,896	8%
12826	418790-5	BAFFLE PLATE/HM1306	NẮP CHÁN GIÓ/HM1306	41,256	8%
12827	418794-7	MOTOR HOUSING/9553NB	VỎ MÁY/9553NB	151,200	8%
12828	418796-3	SWITCH LEVER C/9553NB	CÁN GẠT CÔNG TÁC/9553NB	9,180	8%
12829	418797-1	BAFFLE PLATE/6924N	NẮP CHÁN GIÓ/6924N	343,440	8%
12830	418801-6	GASKET/6924N	RON DẦU/6924N	54,972	8%
12831	418805-8	BAFFLE PLATE/JR3050T	NẮP CHÁN GIÓ/JR3050T	25,920	8%
12832	418806-6	CAP/DJR181	NẮP/DJR181	9,180	8%
12833	418814-7	BAFFLE PLATE/TW1000	NẮP CHÁN GIÓ/TW1000	142,020	8%
12834	418817-1	BAFFLE PLATE/JR3060T	NẮP CHÁN GIÓ /JR3060T	34,560	8%
12835	418821-0	LENS/DCG180	ỐNG KÍNH/DCG180	18,360	8%
12836	418838-3	MOTOR HOUSING/9556HP	VỎ MÁY/9556HP	160,272	8%
12837	418842-2	LOCK ON BUTTON/9556HP	CHÓT KHÓA/9556HP	13,824	8%
12838	418850-3	LENZ/2107F	NHẤN DẪN/2107F	13,824	8%
12839	418871-5	LOCK ON BUTTON/MT111	VỎ CHỤP CÔNG TÁC/MT111	9,180	8%
12840	418873-1	SWITCH LEVER/MT111	CÔNG TÁC CHUYỂN CHẾ ĐỘ/MT111	13,824	8%
12841	418874-9	CHIP COVER/MT111	NẮP CHỤP/MT111	13,824	8%
12842	418881-2	LOCK ON BUTTON/MUH355	NÚT KHÓA CÔNG TÁC/MUH355	9,180	8%
12843	418905-4	DIAL/CA5000X	NÚT NHỰA/CA5000X	36,720	8%
12844	418907-0	OUTER RAIL END/2704	ÓP CHÂN BẰNG NHỰA/2704	27,540	8%
12845	418908-8	INNER RAIL END/2704	NẮP CHỤP TRONG/2704	27,540	8%
12846	418909-6	SWITCH COVER/2704	BỌC CÔNG TÁC/2704	54,972	8%
12847	418911-9	SWITCH BASE/2704	ĐẾ CÔNG TÁC/2704	91,584	8%
12848	418917-7	DUST JOINT/2704	ỐNG DẪN BỤI/2704	169,452	8%
12849	418918-5	SWITCH BOX/2704	HỘP CÔNG TÁC/2704	109,944	8%
12850	418940-2	COVER/2704	NẮP BẢO VỆ/2704	627,372	8%
12851	418941-0	SUB COVER R/2704	NẮP BẢO VỆ/2704	389,232	8%
12852	418942-8	SUB COVER L/2704	NẮP BẢO VỆ/2704	389,232	8%
12853	418981-8	REAR COVER/DTW250	ĐUÔI MÁY/DTW250	192,348	8%
12854	418991-5	STOPPER/JR3060T	CHÓT GÁI/JR3060T	22,896	8%
12855	419002-9	SPACER/HR4002	NẮP CHỤP CÔNG TÁC/HR4002	27,540	8%
12856	419003-7	SLIDE SLEEVE/HR4002	NÔNG THÉP/HR4002	36,720	8%
12857	419004-5	PISTON/HR3530	PISTON/HR3530	45,792	8%
12858	419008-7	FIX GUIDE/HM0870C	THANH DẪN/HM0870C	9,180	8%
12859	419010-0	LENS/HM1203C	NẮP ỐNG KÍNH/HM1203C	18,360	8%
12860	419011-8	SPRING GUIDE/HM0871C	GÁ ĐỖ LỖ XO/HM0871C	9,350	10%
12861	419014-2	DUST COVER SUPPORT/HR3210C	NẮP CHÁN BỤI/HR3210C	36,720	8%
12862	419015-0	CHUCK COVER/HR4002	ĐẦU KHOAN/HR4002	41,256	8%
12863	419016-8	RELEASE COVER/HR4002	ĐẦU GÁI TRONG/HR4002	50,436	8%
12864	419018-4	CHANGE PLATE/HR4002	CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR4002	46,640	10%
12865	419025-7	SWITCH LEVER/HR3200C	CÔNG TÁC CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR3200C	45,792	8%
12866	419027-3	CONTROL PLATE/HR4001C	THANH CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR4001C	41,256	8%
12867	419041-9	F/R CHANGE LEVER/BTD136	CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/BTD136	22,896	8%
12868	419091-4	MOTOR HOUSING/9553B	VỎ MÁY/9553B	137,376	8%
12869	419092-2	REAR COVER/9553B	VỎ ĐUÔI MÁY/9553B	54,972	8%
12870	419093-0	JOINT/2704	ỐNG NỐI/2704	100,764	8%
12871	419133-4	PIN CAP/GA7020	CHÓT NHÔNG/GA7020	4,644	8%
12872	419135-0	BAFFLE PLATE/GA7020	NẮP CHÁN GIÓ/GA7020	13,824	8%
12873	419137-6	TOP COVER/3709	NẮP CHỤP/3709	21,600	8%
12874	419138-4	BASE/3709	ĐẾ CỬA MÁY ĐÁNH CẠNH/3709	201,528	8%
12875	419144-9	BUMPER/GA9030R	CAO SU GIẢM CHẤN/GA9030R	13,824	8%
12876	419192-8	LOCK BUTTON/DHR202	NÚT KHÓA CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHR202	9,180	8%
12877	419196-0	BAFFLE PLATE/HR1830	NẮP CHÁN GIÓ/HR1830	27,540	8%
12878	419197-8	HANDLE COVER/HR1830	NẮP TAY CẦM/HR1830	192,348	8%
12879	419198-6	MOTOR HOUSING/HR1830	VỎ MÁY/HR1830	334,368	8%
12880	419220-9	CHUCK COVER/DHR165	ĐẦU KHOAN/DHR165	27,540	8%
12881	419227-5	SUPPORT/MT910	GIÁ ĐỖ CÔNG TÁC/MT910	13,824	8%
12882	419233-0	DIAL 40/BUC250	VỎ TẮNG SẼN/BUC250	21,600	8%
12883	419234-8	REAR COVER/UC3020A	TẤM BẢO VỆ PHÍA SAU/UC3020A	183,168	8%
12884	419236-4	BEARING HOLDER/UC3020A	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/UC3020A	11,880	8%
12885	419238-0	BAFFLE PLATE/UC3041A	NẮP CHÁN GIÓ/UC3041A	13,824	8%
12886	419240-3	OIL TANK/UC3020A	BÌNH DẦU/UC3020A	68,688	8%
12887	419241-1	COVER/BUC250	MIỀNG CHE/BUC250	9,180	8%
12888	419250-0	F/R CHANGE LEVER/BDF343	THANH TRƯỢT CÔNG TÁC/BDF343	13,824	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
12889	419252-6	GEAR CASE/DSC191	HỘP NHÔNG/DSC191	59,616	8%
12890	419260-7	LOCK BUTTON/GA7030	NÚT NHỰA KHÓA/GA7030	43,200	8%
12891	419271-2	CUP WASHER 20/BUC250	LONG ĐÈN 20/BUC250	4,644	8%
12892	419281-9	REAR COVER/DKP180	VỎ ĐUÔI MÁY/DKP180	50,436	8%
12893	419330-2	MOTOR HOUSING/DJR181	VỎ MÁY/DJR181	297,648	8%
12894	419333-6	BAFFLE PLATE/DJR181	NẮP CHẮN GIÓ/DJR181	36,720	8%
12895	419336-0	SWITCH LEVER/DJR181	NÚT CÔNG TÁC/DJR181	27,540	8%
12896	419350-6	HOLDER/DVC860L	ỐNG NỐI/DVC860L	45,792	8%
12897	419351-4	HOLDER PLATE/DVC860L	MIẾNG ĐỆM GAI ĐẦU HÚT/DVC860L	45,792	8%
12898	419362-9	THROTTLE LEVER/DCS232T	NÚT CÔNG TÁC/DCS232T	30,240	8%
12899	419378-4	BLOCK B/DLS600	KIM CHIA ĐỘ/DLS600	45,792	8%
12900	419379-2	BLOCK C/DLS600	KHÓA CHIA ĐỘ/DLS600	79,310	10%
12901	419410-4	BAFFLE PLATE/UC4051A	NẮP CHẮN GIÓ/UC4051A	13,824	8%
12902	419411-2	SWITCH LEVER/UC4051A	NÚT CÔNG TÁC/UC4051A	25,920	8%
12903	419416-2	HANDLE COVER/UT1305	TAY CẦM BẢNG NHỰA/UT1305	265,680	8%
12904	419417-0	BAFFLE PLATE/UT1305	NẮP CHẮN GIÓ/UT1305	25,920	8%
12905	419457-8	F/R CHANGE LEVER/DHR165	THANH CHUYỂN ĐỔI/DHR165	45,792	8%
12906	419491-8	HOUSING COVER/MT910	VỎ MÁY/MT910	22,896	8%
12907	419492-6	REAR COVER/MT910	ĐUÔI MÁY/MT910	27,540	8%
12908	419493-4	BAFFLE PLATE/MT910	NẮP CHẮN GIÓ/MT910	13,824	8%
12909	419504-5	LOCK OFF BUTTON/DPB180	CHÓT HÂM/DPB180	88,660	10%
12910	419505-3	DIAL/DPB180	NÚT QUAY ĐIỀU CHỈNH/DPB180	45,792	8%
12911	419506-1	WHEEL/2107F	CHỤP BẢO VỆ/2107F	233,604	8%
12912	419511-8	SWITCH LEVER/DVR450Z	CÁN GẠT CÔNG TÁC/DVR450Z	59,616	8%
12913	419518-4	HOLDER CAP COVER/BJS160	NẮP CHỖI THAN/BJS160	9,180	8%
12914	419519-2	SWITCH LEVER/BJS160	NÚT CÔNG TÁC/BJS160	13,824	8%
12915	419528-1	GASKET/UT1305	MIẾNG ĐỆM/UT1305	51,840	8%
12916	419529-9	GASKET/UT2204	RON NHỚT/UT2204	54,972	8%
12917	419560-5	CHAIN PROTECTION COVER 430/EA3201S	NẮP BẢO VỆ LƯỚI CỬA 430/EA3201S	51,840	8%
12918	419566-3	SWITCH KNOB/9553NB	NÚT CÔNG TÁC/9553NB	9,180	8%
12919	419567-1	CHARGER CASE COVER/DC18SE	NẮP VỎ SẠC/DC18SE	370,980	8%
12920	419569-7	TERMINAL COVER/DC36RA	BẢO VỆ/DC36RA	215,244	8%
12921	419570-2	ACRYRIC PIN/DC18SE	CHỤP ĐÈN HIỂN THỊ/DC18SE	50,436	8%
12922	419580-9	SEPARATE/MT941	NẮP CHẮN GIÓ MT940/MT941	22,896	8%
12923	419581-7	BELT COVER/MT941	NẮP CHỤP BẢO VỆ DÂY CUA ROA/MT941	50,436	8%
12924	419582-5	HANDLE COVER/MT940	CHỤP TAY CẦM/MT940	87,048	8%
12925	419583-3	BAFFLE PLATE/MT940	NẮP CHẮN GIÓ/MT940	17,280	8%
12926	419589-1	CAP/MT960	NẮP CHỤP/MT960	9,180	8%
12927	419595-6	FRONT ANGULAR GUIDE/SP6000	THANH BẮT GÓC/SP6000	119,124	8%
12928	419596-4	REAR ANGULAR GUIDE/SP6000	THANH BẮT GÓC/SP6000	96,228	8%
12929	419609-1	FAN GUARD/DCS550	MIẾNG CHẮN BẢO VỆ/DCS550	17,280	8%
12930	419613-0	LOCK OFF BUTTON/DJV180	NÚT CÔNG TÁC/DJV180	60,480	8%
12931	419622-9	SWITCH LEVER/CA5000	CÔNG TÁC CHUYỂN ĐỔI/CA5000	59,616	8%
12932	419623-7	STOPPER BLOCK/SP6000	NÚT KHÓA/SP6000	39,600	10%
12933	419624-5	SPRING HOLDER/CA5000	CHÓT CHẶN/CA5000	26,400	10%
12934	419626-1	BAFFLE PLATE/CA5000X	NẮP CHẮN GIÓ/CA5000X	34,560	8%
12935	419627-9	HOLDER/CA5000	VÒNG ĐỆM/CA5000	13,824	8%
12936	419629-5	LOCK OFF BUTTON/CA5000	CHÓT HÂM/CA5000	17,600	10%
12937	419630-0	LOCK LEVER/SP6000	NÚT KHÓA/SP6000	30,800	10%
12938	419631-8	LOCK PLATE/CA5000X	KHÓA THÉP/CA5000X	22,000	10%
12939	419632-6	POSITION PLATE/SP6000	THƯỚC CHIA ĐỘ/SP6000	17,280	8%
12940	419642-3	REAR COVER/DSC191	VỎ CHE PHÍA SAU/DSC191	119,124	8%
12941	419656-2	GEAR HOUSING/BCS550	NHÔNG NHỎ 15/BCS550	59,616	8%
12942	419662-7	BLADE CASE/DCS550	NẮP CHỤP BẢO VỆ/DCS550	120,960	8%
12943	419663-5	BLADE COVER/DCS550	NẮP BẢO VỆ/DCS550	73,440	8%
12944	419664-3	LOCK OFF LEVER/BCS550	NÚT BẢO VỆ/BCS550	18,360	8%
12945	419665-1	SWITCH LEVER/BCS550	CÁN GẠT CÔNG TÁC/BCS550	18,360	8%
12946	419670-8	SLIDE SLEEVE/HR4030C	VỎ CHỤP NỒNG XYLINDER/HR4030C	77,868	8%
12947	419671-6	CRANK CAP/HR4030C	NẮP ĐẦU/HR4030C	50,436	8%
12948	419672-4	CRANK CAP COVER/HR4030C	NẮP ĐẦU/HR4030C	96,228	8%
12949	419673-2	BAFFLE PLATE/HR4030C	NẮP CHẮN GIÓ/HR4030C	36,720	8%
12950	419674-0	MOTOR HOUSING/HR4030C	VỎ MÁY/HR4030C	526,608	8%
12951	419675-8	REAR COVER/HR4030C	NẮP ĐUÔI MÁY/HR4030C	142,020	8%
12952	419677-4	HANDLE COVER/HR3530	VỎ TAY CẦM/HR3530	457,920	8%
12953	419679-0	CONECTING ROD/HR4030C	TAY ĐÈN/HR4030C	54,972	8%
12954	419694-4	HOUSING/KP0810C	VỎ MÁY/KP0810C	730,080	8%
12955	419704-7	LOCK OFF BUTTON/DHS661	NÚT KHÓA CÔNG TÁC/DHS661	22,896	8%
12956	419705-5	LOCK ON BUTTON/DSL800	CHÓT KHÓA/DSL800	145,200	10%
12957	419716-0	BUFFLE PLATE/HR2230	NẮP CHẮN GIÓ/HR2230	9,180	8%
12958	419717-8	HANDLE COVER/HR2230	NẮP TAY CẦM/HR2230	114,480	8%
12959	419718-6	MOTOR HOUSING/HR2470F	VỎ MÁY/HR2470F	247,320	8%
12960	419720-9	MOTOR HOUSING/HR2230	VỎ MÁY/HR2230	251,856	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
12961	419721-7	BAFFLE PLATE/GV7000	NẮP CHẮN GIÓ/GV7000	34,560	8%
12962	419725-9	FLOAT CAGE/DVC860L	HỘP ĐỪNG TÚI PHAO/DVC860L	73,332	8%
12963	419731-4	MOTOR HOUSING/HR2460	VỎ MÁY/HR2460	261,036	8%
12964	419754-2	SWITCH LEVER/DJV180	CÁN GẠT CÔNG TÁC/DJV180	27,540	8%
12965	419760-7	LOCK SLEEVE GUIDE/HR4002	VÒNG GÁI CHỮ C/HR4002	28,050	10%
12966	419771-2	PISTON/HR5211C	PISTON/HR5211C	51,516	8%
12967	419773-8	SPRING GUIDE/HM1213C	CHỐT/HM1213C	23,320	10%
12968	419782-7	FAN GUIDE/HR4511C	NẮP CHỤP GIÓ/HR4511C	41,256	8%
12969	419783-5	DUST COVER SUPPORT/HM1213C	NẮP CHẮN BỤI/HM1213C	18,360	8%
12970	419791-6	GEAR HOUSING COVER/HR5211C	NẮP HỘP NHÔNG/HR5211C	114,480	8%
12971	419793-2	CRANK HOUSING COVER/HR5211C	Ổ NHÔM/HR5211C	251,856	8%
12972	419796-6	HANDLE COVER/HR4511C	TAY CẦM BẢNG NHỰA/HR4511C	316,008	8%
12973	419798-2	HANDLE/HR4511C	TAY CẦM/HR4511C	228,960	8%
12974	419820-5	TOOL OPENER/4350CT	NẮP NHỰA BẢO VỆ/4350CT	91,584	8%
12975	419829-7	LENS/BFT044F	ỐNG KÍNH/BFT044F	95,040	8%
12976	419866-1	MOTOR HOUSING/HR4002	VỎ MOTOR/HR4002	293,112	8%
12977	419868-7	HANDLE/HR4002	TAY CẦM /HR4002	238,140	8%
12978	419869-5	HANDLE COVER/HR4002	TAY CẦM /HR4002	151,200	8%
12979	419870-0	BAFFLE PLATE/HR4002	NẮP CHẮN GIÓ/HR4002	36,720	8%
12980	419873-4	LOCK BUTTON/HR4002	NÚT KHÓA/HR4002	13,824	8%
12981	419874-2	LINK PLATE GUIDE/HR4002	THANH CHUYỀN CHẾ ĐỘ/HR4002	22,896	8%
12982	419875-0	CONNECTING ROD/HR4002	TAY ĐÉN/HR4002	18,360	8%
12983	419876-8	FASTENER/M4001B	ĐẦU NỐI NHANH/M4001B	13,824	8%
12984	419878-4	CONNECTING ROD/HR3530	TAY ĐÉN/HR3530	59,616	8%
12985	419879-2	CRANK CAP/HR3530	NẮP ĐẦU/HR3530	87,048	8%
12986	419880-7	CRANK CAP COVER/HR3530	NẮP ĐẦU/HR3530	109,944	8%
12987	419881-5	BAFFLE PLATE/HR3530	NẮP CHẮN GIÓ/HR3530	50,436	8%
12988	419882-3	MOTOR HOUSING/HR3530	VỎ MÁY/HR3530	508,356	8%
12989	419883-1	REAR COVER/HR3530	TẮM BẢO VỆ PHÍA SAU/HR3530	91,584	8%
12990	419885-7	SIDE GRIP BASE 61/HR3530	ĐỂ TAY CẦM/HR3530	146,556	8%
12991	419886-5	MOTOR HOUSING/4350CT	VỎ MÁY/4350CT	168,480	8%
12992	419916-2	TOP COVER/BO4557	NẮP CHỤP TRÊN CHÀ NHÂM/BO4557	50,436	8%
12993	419917-0	BEARING BOX/MT920	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/MT920	59,616	8%
12994	419918-8	BASE/MT920	ĐỂ MÁY CHÀ NHÂM/MT920	91,584	8%
12995	419961-7	BAFFLE PLATE/GA5010	NẮP CHẮN GIÓ/GA5010	13,824	8%
12996	419975-6	GRIP BASE 20/HR2810	ĐỂ TAY CẦM/HR2810	50,436	8%
12997	419976-4	HANDLE/HR2810	TAY CẦM/HR2810	412,128	8%
12998	419980-3	HANDLE COVER/HR2810	TAY CẦM/HR2810	137,376	8%
12999	419981-1	MOTOR HOUSING/HR2810	VỎ MÁY/HR2810	164,916	8%
13000	419983-7	REAR COVER/HR2810	TẮM BẢO VỆ PHÍA SAU/HR2810	50,436	8%
13001	419984-5	CRANK HOUSING COVER/HR2810	Ổ NHÔM/HR2810	82,512	8%
13002	419986-1	LOCK SLEEVE/HR2810	KHỚP NÓI/HR2810	18,700	10%
13003	419987-9	CRANK CAP/HR2810	NẮP ĐẦU/HR2810	22,896	8%
13004	419988-7	FILTER CAP/HM0870C	NẮP CHỤP/HM0870C	13,824	8%
13005	419989-5	BUFFLE PLATE/HR2810	NẮP CHẮN GIÓ/HR2810	22,896	8%
13006	419990-0	SWITCH LEVER/HR2810	CÔNG TÁC CHUYỀN CHẾ ĐỘ/HR2810	18,360	8%
13007	419992-6	F/R CHANGE LEVER/HR2810	NÚT CHUYỀN/HR2810	14,080	10%
13008	421007-7	RUBBER PACKING/DKP180	MIẾNG ĐỆM XÓP/DKP180	18,360	8%
13009	421034-4	CAP RUBBER/HM1306	NÚT ĐÁY NẮP THAN/HM1306	9,180	8%
13010	421112-0	BUMPER/6906	CHỤP ĐẦU GIẢM CHẤN /6906	87,048	8%
13011	421147-1	RUBBER PACKING/1911B	ĐỆM XÓP/1911B	68,688	8%
13012	421155-2	RUBBER SLEEVE/9045B	ỐNG NỐI CAO SU/9045B	105,408	8%
13013	421198-4	CAP/9032	NẮP/9032	25,920	8%
13014	421224-9	DUST COVER/4107R	NẮP BẢO VỆ CÔNG TÁC/4107R	45,792	8%
13015	421265-5	DUST COVER/HM1201	NẮP LỌC BỤI/HM1201	50,436	8%
13016	421280-9	WATERPROOF RING 36/4107R	VÒNG ĐỆM /4107R	23,320	10%
13017	421281-7	WATERPROOF RING 34.5/4107R	VÒNG ĐỆM/4107R	46,640	10%
13018	421297-2	DUST COVER/DS4011	NẮP CHẮN BỤI/DS4011	56,160	8%
13019	421298-0	CHECK VALVE/DCS232T	VÁN DẪN ĐẦU/DCS232T	4,320	8%
13020	421305-9	DUST COVER/906H	CHỤP CAO SU CÔNG TÁC/906H	12,960	8%
13021	421323-7	SWITCH COVER/9741	VỎ CÔNG TÁC/9741	54,972	8%
13022	421329-5	DUST COVER/4100NB	NẮP LỌC BỤI/4100NB	36,720	8%
13023	421333-4	RUBBER TIRE/2107F	DÂY CUA ROA/2107F	105,408	8%
13024	421362-7	CAP/LH1040	NẮP ĐÁY ĐẦU HÚT BỤI/LH1040	25,920	8%
13025	421380-5	SUPPORT RING/DVC260	VÒNG ĐỆM CAO SU/DVC260	155,736	8%
13026	421459-2	DUST COVER/SG1251J	BỌC CÔNG TÁC/SG1251J	64,152	8%
13027	421468-1	CORD SEAL/DVC860L	NÚT CHẶN/DVC860L	4,644	8%
13028	421479-6	RUBBER RING 19/CA5000	VÒNG CAO SU 19/CA5000	77,868	8%
13029	421485-1	PROTECTOR/6922NB	CHỤP BẢO VỆ/6922NB	119,124	8%
13030	421490-8	RUBBER RING 26/GA7050	VÒNG ĐỆM CAO SU/GA7050	91,584	8%
13031	421492-4	SPONGE RING/4131	VÒNG ĐỆM/4131	8,640	8%
13032	421494-0	RUBBER RING 19/3709	VÒNG CAO SU/3709	59,616	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
13033	421497-4	RUBBER RING/6922NB	VÒNG ĐỆM/6922NB	54,972	8%
13034	421498-2	CLAMP RUBBER/BO4901	KẸP CAO SU/BO4901	22,896	8%
13035	421541-7	BARREL COVER/HM0810	VỎ NHỰA ĐẦU BẢO VỆ HM0810/HM0810	146,556	8%
13036	421578-4	RUBBER RING/DVR450Z	VÒNG ĐỆM/DVR450Z	22,896	8%
13037	421589-9	CAP/LH1040	NÚT ĐÁY TAY CẦM/LH1040	17,280	8%
13038	421597-0	RUBBER PACKING/1805N	ĐỆM XÓP/1805N	45,792	8%
13039	421637-4	MAGAZINE END/DST421	NÁP ĐÁY THANH DẪN PIN/DST421	54,972	8%
13040	421648-9	CARBON PLATE/MT940	TẤM LỐT CARBON/MT940	77,760	8%
13041	421670-6	CUSHION/LC1230	MIẾNG ĐỆM/LC1230	27,540	8%
13042	421671-4	RUBBER PAD/LC1230	ĐỆM CAO SU/LC1230	41,256	8%
13043	421720-7	RUBBER RING/PC5000C	VÒNG ĐỆM CAO SU/PC5000C	105,408	8%
13044	421763-9	RUBBER GUARD/BO6030	VÒNG ĐỆM CAO SU/BO6030	91,584	8%
13045	421770-2	LABYRINTH RUBBER RING 22/GD0800C	MIẾNG ĐỆM CAO SU/GD0800C	123,660	8%
13046	421778-6	SWITCH BOX/HM1306	HỘP CÔNG TẮC/HM1306	77,868	8%
13047	421808-3	RUBBER RING 19/HP1630	MIẾNG ĐỆM CAO SU/HP1630	9,180	8%
13048	421810-6	SEAL RING/DP4010	VÒNG ĐỆM CAO SU/DP4010	18,360	8%
13049	421812-2	DUST COVER/4100NH2	NẮP CHỤP CÔNG TẮC/4100NH2	13,824	8%
13050	421815-6	DUST SEAL 8/4350CT	VÒNG ĐỆM/4350CT	27,540	8%
13051	421816-4	DUST SEAL/4350CT	LỌC BỤI/4350CT	13,824	8%
13052	421817-2	DUST COVER/4350CT	VÒNG CHẶN BẰNG THÉP/4350CT	13,824	8%
13053	421821-1	DUST SEAL 8/4304	VÒNG ĐỆM CAO SU 8/4304	18,360	8%
13054	421831-8	DUST COVER/4114S	NẮP BẢO VỆ CAO SU/4114S	129,600	8%
13055	421833-4	SPONGE SHEET/4112HS	MIẾNG ĐỆM/4112HS	9,180	8%
13056	421834-2	CUSHION/LW1400	MIẾNG ĐỆM/LW1400	9,180	8%
13057	421837-6	BUMPER/TW0350	VỎ CHỤP ĐẦU MÁY/TW0350	77,760	8%
13058	421838-4	SEAL RING/TW0350	VÒNG ĐỆM CAO SU/TW0350	18,360	8%
13059	421839-2	BUMPER/TW0200	VỎ CHỤP ĐẦU MÁY/TW0200	86,400	8%
13060	421845-7	FOOT/LS1019L	CHÂN CAO SU/LS1019L	9,180	8%
13061	421858-8	RUBBER PACKING/MT191	MIẾNG ĐỆM CAO SU/MT191	4,644	8%
13062	421867-7	CAP/LH1040	NÚT BỌC THANH CỬ/LH1040	17,280	8%
13063	421868-5	LABYRINTH RUBBER RING 19/9553B	VÒNG ĐỆM CAO SU/9553B	13,824	8%
13064	421870-8	RUBBER BLOCK/MT241	ĐỆM CAO SU/MT241	91,584	8%
13065	421872-4	AIR DUCT/DCS232T	VÁN THÔNG KHÍ/DCS232T	2,160	8%
13066	421873-2	CONNECTOR/DCS232T	ỐNG CAO SU/DCS232T	2,160	8%
13067	421874-0	BUFFER RUBBER/DCS232T	VÒNG ĐỆM CAO SU/DCS232T	17,280	8%
13068	421876-6	OIL TUBE/DCS232T	ỐNG CAO SU/DCS232T	8,640	8%
13069	421877-4	SPONGE 10/DCS232T	CAO SU XÓP/DCS232T	4,320	8%
13070	421885-5	CAP/2107F	NẮP/2107F	50,436	8%
13071	421889-7	PROTECTOR A/6924N	NÚT BẢO VỆ A/6924N	219,888	8%
13072	421890-2	PROTECTOR B/6924N	NÚT BẢO VỆ B/6924N	160,272	8%
13073	421891-0	PROTECTOR C/6924N	NẮP CHỤP ĐUÔI C/6924N	586,224	8%
13074	421892-8	INSULATION COVER/JR3050T	VỎ TAY CẦM/JR3050T	219,888	8%
13075	421893-6	SEAL RING/JR3050T	VÒNG ĐỆM CAO SU/JR3050T	12,960	8%
13076	421895-2	FRONT BUMPER/TW1000	VỎ CHỤP ĐẦU MÁY/TW1000	261,036	8%
13077	421896-0	REAR BUMPER/TW1000	VỎ CHỤP ĐUÔI MÁY/TW1000	215,244	8%
13078	421897-8	BUMPER/TW1000	VÒNG ĐỆM TAY CẦM/TW1000	137,376	8%
13079	421898-6	INSULATION COVER/JR3060T	NẮP BẢO VỆ CAO SU/JR3060T	270,216	8%
13080	421899-4	SEAL RING/JR3060T	VÒNG ĐỆM CAO SU/JR3060T	13,824	8%
13081	421901-3	RUBBER RING 17/HR4002	VÒNG ĐỆM CAO SU 17/HR4002	174,096	8%
13082	421902-1	RUBBER PACKING/MT111	MIẾNG LỐT/MT111	9,180	8%
13083	421903-9	RUBBER CAP/4131	NẮP ĐỆM CAO SU/4131	38,880	8%
13084	421904-7	INSULATION COVER/JR3070CT	VỎ TAY CẦM/JR3070CT	403,056	8%
13085	421912-8	DUST COVER/HR3210C	NẮP CHẶN BỤI/HR3210C	82,512	8%
13086	421926-7	HOLDER/2704	GIÁ ĐÓ/2704	105,408	8%
13087	421935-6	OIL TUBE/UC4020A	ỐNG DẦU/UC4020A	27,540	8%
13088	421936-4	VIBRATION PROOF RUBBER/GA9030R	VÒNG ĐỆM CAO SU/GA9030R	38,880	8%
13089	421940-3	CAP/DHP453	NẮP CHỤP/DHP453	4,644	8%
13090	421942-9	SPACER/GD0600	MIẾNG ĐỆM CAO SU/GD0600	9,180	8%
13091	421943-7	INSULATION COVER/GD0600	VỎ NGOÀI/GD0600	77,868	8%
13092	421945-3	INSULATION COVER/DJR181	VỎ CÁCH ĐIỆN/DJR181	329,724	8%
13093	421946-1	SEAL RING/DJR181	ROAN/DJR181	27,540	8%
13094	421955-0	CUSHION RING 13/DHR202	LONG ĐẾN CAO SU/DHR202	55,990	10%
13095	421959-2	SPONGE SEAL/UC4051A	VÒNG ĐỆM CAO SU/UC4051A	9,180	8%
13096	421961-5	WATERPROOF COVER/DVR450Z	VỎ BẢO VỆ CÔNG TẮC/DVR450Z	137,376	8%
13097	421971-2	BUMPER/DTW450	NẮP BẢO VỆ ĐẦU BÚA/DTW450	96,228	8%
13098	421976-2	SEAL RING/HR4030C	ROAN/HR4030C	36,720	8%
13099	421977-0	RUBBER RING 13/BCS550	MIẾNG ĐỆM CAO SU/BCS550	13,824	8%
13100	422016-9	SEAL RUBBER/4107R	MIẾNG ĐỆM CAO SU/4107R	13,824	8%
13101	422032-1	RUBBER SLEEVE 29/9910	MIẾNG ĐỆM CAO SU/9910	27,540	8%
13102	422036-3	TUBE 3-70/DCS232T	ỐNG CAO SU/DCS232T	30,240	8%
13103	422060-6	FUEL TUBE/RBC411	ỐNG CAO SU/RBC411	21,600	8%
13104	422063-0	SINTER INSERT/EK8100	NÚT NỈ/EK8100	8,640	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
13105	422065-6	TUBE 2.5-112/EA3201S	ỐNG DẪN 2.5-112/EA3201S	34,560	8%
13106	422066-4	TUBE 2.5-72/EA3201S	ỐNG DẪN 2.5-72/EA3201S	21,600	8%
13107	422067-2	TUBE 2.5-55/EA3201S	ỐNG DẪN 2.5-55/EA3201S	17,280	8%
13108	422068-0	TUBE 3-70/EA3201S	ỐNG DẪN 3-70/EA3201S	25,920	8%
13109	422071-1	CABLE TUBE/EBH340U	ỐNG LỐT/EBH340U	21,600	8%
13110	422078-7	TUBE 5-70/EK7651H	ỐNG CAO SU/EK7651H	21,600	8%
13111	422081-8	TUBE 3-75/EK7651H	ỐNG CAO SU/EK7651H	2,160	8%
13112	422082-6	TUBE 3-130/EK7651H	ỐNG CAO SU/EK7651H	25,920	8%
13113	422096-5	TUBE 3-25/EB7650TH	ỐNG DẪN 3-25/EB7650TH	8,640	8%
13114	422099-9	PIPE/EE2650H	ỐNG CAO SU/EE2650H	38,880	8%
13115	422116-5	JOINT PIPE/EA3601F	ỐNG NỐI/EA3601F	38,880	8%
13116	422148-2	BUMPER/DVC864L	MIẾNG ĐỆM GIẢM CHẤN/DVC864L	201,528	8%
13117	422150-5	SPONGE SHEET 38-43/CL106FD	MIẾNG LỌC BỤI/CL106FD	4,644	8%
13118	422151-3	PACKING/DCU180	ĐỆM CAO SU/DCU180	32,076	8%
13119	422152-1	SPONGE SHEET 43-58/CL111D	VÒNG ĐỆM/CL111D	9,180	8%
13120	422155-5	GUARD/DLS111	TẤM BẢO VỆ/DLS111	64,152	8%
13121	422156-3	DUST GUIDE/DLS111	MIẾNG CHẮN BỤI/DLS111	100,764	8%
13122	422159-7	FRONT TIRE 430/DCU180	LỐP TRƯỚC 430/DCU180	2,138,508	8%
13123	422166-0	PACKING/DCU180	ĐỆM CAO SU/DCU180	32,076	8%
13124	422168-6	RUBBER SEAL/DSC121	MIẾNG ĐỆM CAO SU/DSC121	82,512	8%
13125	422169-4	GASKET/JN1601	VÒNG ĐỆM CHỐNG THẨM/JN1601	73,440	8%
13126	422176-7	BUMPER/VC001GL	VÒNG ĐỆM GIẢM CHẤN/VC001GL	338,904	8%
13127	422179-1	SEAL/VC006GM	VÒNG ĐỆM/VC006GM	13,824	8%
13128	422221-8	INSULATION COVER/DJR188	VỎ CÁCH ĐIỆN/DJR188	142,020	8%
13129	422223-4	PROTECTOR/JR3061T	TẤM BẢO VỆ/JR3061T	13,824	8%
13130	422224-2	SEAL RING/DJR188	ROAN/DJR188	18,360	8%
13131	422225-0	FELT RING 10/DJR188	VÒNG ĐỆM/DJR188	9,350	10%
13132	422228-4	BUMPER/TW140D	GIẢM CHẤN/TW140D	13,824	8%
13133	422229-2	DUST GUIDE/LS1219L	ĐẦU HÚT BỤI/LS1219L	146,556	8%
13134	422230-7	CAP/DGA700	NẮP/DGA700	4,320	8%
13135	422235-7	GUARD/LS1219L	ĐẦU HÚT BỤI/LS1219L	45,792	8%
13136	422247-0	SPONGE SHEET A/DTR180	MIẾNG MÚT A/DTR180	13,824	8%
13137	422249-6	SPONGE SHEET B/DTR180	MIẾNG MÚT/DTR180	13,824	8%
13138	422250-1	RECEIVE RUBBER/DHW080	ĐỆM CAO SU/DHW080	22,896	8%
13139	422254-3	PACKING 12/DHW080	ĐỆM CAO SU/DHW080	87,048	8%
13140	422255-1	CAP/DHR280	NÚT KHÓA/DHR280	22,896	8%
13141	422256-9	RUBBER RING 10/DHR280	VÒNG ĐỆM CAO SU 10/DHR280	9,180	8%
13142	422257-7	BELLOWS/DHR280	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHR280	137,376	8%
13143	422258-5	SPONGE SHEET/DHR280	VÒNG ĐỆM/DHR280	14,080	10%
13144	422259-3	RUBBER SLEEVE 8/DUH501	MIẾNG ĐỆM CAO SU 8/DUH501	22,896	8%
13145	422260-8	RUBBER SLEEVE 8/DUH501	MIẾNG ĐỆM CAO SU 8/DUH501	45,792	8%
13146	422261-6	RUBBER SLEEVE/DUH501	MIẾNG ĐỆM CAO SU 8/DUH501	32,076	8%
13147	422268-2	SPONGE SHEET 57/DCL180	VÒNG ĐỆM/DCL180	9,180	8%
13148	422269-0	BUMPER/DTD171	MIẾNG ĐỆM CAO SU/DTD171	32,076	8%
13149	422270-5	GROMET/DUC254	MIẾNG ĐỆM CAO SU/DUC254	13,824	8%
13150	422271-3	CONNECTOR A/DUC254	ỐNG DẪN DẦU A/DUC254	22,896	8%
13151	422273-9	CUSHION/TW140D	MIẾNG ĐỆM/TW140D	8,640	8%
13152	422307-8	SEAL RING/JR3061T	VÒNG ĐỆM/JR3061T	22,896	8%
13153	422308-6	INSULATION COVER/JR3061T	NẮP CHỤP CAO SU/JR3061T	375,516	8%
13154	422309-4	RUBBER RING 25/JR3061T	VÒNG ĐỆM CAO SU/JR3061T	13,824	8%
13155	422350-7	SPONGE/DLM460	MIẾNG ĐỆM/DLM460	9,180	8%
13156	422351-5	SPONGE/DLM460	MÚT ĐỆM/DLM460	9,180	8%
13157	422354-9	BELLOWS/DHR182	HỘP XẾP/DHR182	32,076	8%
13158	422359-9	BELLOWS/DX05	ỐNG THỎI/DX05	17,280	8%
13159	422364-6	SEAL RING A/DVC750L	VÒNG ĐỆM CAO SU/DVC750L	22,896	8%
13160	422365-4	SEAL RING B/DVC750L	VÒNG ĐỆM CAO SU B/DVC750L	22,896	8%
13161	422366-2	SEAL RING C/DVC750L	VÒNG ĐỆM CAO SU C/DVC750L	41,256	8%
13162	422367-0	SEAL RING D/DVC750L	VÒNG ĐỆM CAO SU D/DVC750L	64,152	8%
13163	422368-8	SEAL RING E/DVC750L	VÒNG ĐỆM CAO SU E/DVC750L	22,896	8%
13164	422370-1	BAND DAMPER C/DVC265	MIẾNG ĐỆM C/DVC265	13,824	8%
13165	422371-9	SEAL RING/MT980	VÒNG ĐỆM CAO SU/MT980	12,960	8%
13166	422372-7	NOSE ADAPTER/DPT353	NẮP CHỤP/DPT353	18,360	8%
13167	422376-9	SUPPORT RING/DVC265	MIẾNG ĐỆM /DVC265	59,616	8%
13168	422377-7	RUBBER RING/CL108FD	MIẾNG ĐỆM/CL108FD	41,256	8%
13169	422407-4	BUMPER/DTW181	MIẾNG ĐỆM CAO SU/DTW181	18,360	8%
13170	422409-0	RUBBER CUSHION/DHW080	ĐỆM CAO SU/DHW080	9,180	8%
13171	422411-3	SPONGE/DHW080	MIẾNG ĐỆM/DHW080	13,824	8%
13172	422413-9	RUBBER RING 19/GA5050	VÒNG ĐỆM 19/GA5050	59,616	8%
13173	422421-0	RUBBER RING/CL121D	VÒNG ĐỆM CAO SU/CL121D	36,720	8%
13174	422423-6	CUSHION RUBBER/DX05	MIẾNG ĐỆM/DX05	9,180	8%
13175	422433-3	SEAL/CL121D	MIẾNG ĐỆM KÍN/CL121D	36,720	8%
13176	422434-1	PACKING/CL121D	ỐNG NỐI/CL121D	13,824	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
13177	422435-9	FOOT/CL121D	CHÂN CAO SU/CL121D	9,180	8%
13178	422439-1	SPONGE SHEET 47-57/CL121D	MIẾNG ĐỆM/CL121D	9,180	8%
13179	422440-6	SPONGE SHEET 90/CL121D	MIẾNG ĐỆM 90/CL121D	13,824	8%
13180	422446-4	RUBBER CAP/DSL800	NÁP CHỤP/DSL800	25,920	8%
13181	422451-1	OIL TUBE 3-100/DUC256	DÂY DẪN NHỚT/DUC256	27,540	8%
13182	422452-9	OIL TUBE 3-130/DUC256	DÂY DẪN NHỚT/DUC256	32,076	8%
13183	422456-1	COUNTER CUSHION/DFN350	MIẾNG ĐỆM/DFN350	99,360	8%
13184	422457-9	CUSHION/DFN350	MIẾNG ĐỆM/DFN350	30,240	8%
13185	422458-7	SPONGE SHEET 55-80/DCL280F	MIẾNG ĐỆM/DCL280F	18,360	8%
13186	422460-0	RUBBER PLATE/DCL280F	ĐỆM CAO SU/DCL280F	9,180	8%
13187	422465-0	SWITCH COVER/DTDA040	ÓP CÔNG TẮC BẢNG NHỰA/DTDA040	114,480	8%
13188	422466-8	GROMET/DUC256	MIẾNG ĐỆM CAO SU/DUC256	9,180	8%
13189	422467-6	CAP/DUC256	NÁP ĐÁY/DUC256	13,824	8%
13190	422468-4	PACKING/PDC01	MIẾNG ĐỆM/PDC01	185,760	8%
13191	422469-2	SWITCH BUTTON/PDC01	CÔNG TẮC DÙỐT/PDC01	47,520	8%
13192	422472-3	SPONGE SLEEVE 3/HR001G	VÒNG ĐỆ GÀI CHÓT 3/HR001G	41,256	8%
13193	422476-5	RUBBER PACKING A/DGP180	VÒNG ĐỆM CAO SU/DGP180	22,896	8%
13194	422478-1	HOSE HOLDER/DGP180	MIẾNG GÁ ĐỖ/DGP180	22,000	10%
13195	422479-9	FOOT/DGP180	CHÂN ĐỀ/DGP180	17,280	8%
13196	422480-4	SEAL RING/DGP180	VÒNG ĐỆM CAO SU/DGP180	12,960	8%
13197	422492-7	CUSHION/HR3001C	MIẾNG ĐỆM/HR3001C	22,896	8%
13198	422493-5	RUBBER RING 31/HR3001C	VÒNG ĐỆM 31/HR3001C	46,640	10%
13199	422526-6	GROMMET/DLM533	MIẾNG ĐỆM/DLM533	13,824	8%
13200	422528-2	SPONGE A/DLM533	TẤM ĐỆM A/DLM533	9,180	8%
13201	422529-0	SPONGE B/DLM533	TẤM ĐỆM B/DLM533	9,180	8%
13202	422531-3	RUBBER PACKING/DKP181	MIẾNG ĐỆM CAO SU/DKP181	9,180	8%
13203	422533-9	GROMMET/DLM530	MIẾNG ĐỆM/DLM530	9,180	8%
13204	422535-5	BAND DAMPER E/DVC665	VỎ MÁY E/DVC665	9,180	8%
13205	422536-3	SEAL A/DVC665	VỎ MÁY A/DVC665	59,616	8%
13206	422537-1	INSULATION COVER/JR3051T	VỎ BẢO VỆ CAO SU/JR3051T	228,960	8%
13207	422538-9	SEAL RING/JR3051T	VÒNG ĐỆM/JR3051T	17,600	10%
13208	422541-0	SEAL RING/JR001	VÒNG ĐỆM CAO SU/JR001	27,540	8%
13209	422542-8	INSULATION COVER/JR001	VỎ MÁY/JR001	332,640	8%
13210	422543-6	CUSHION RUBBER/JR001	ĐỆM GIẢM CHẤN/JR001	12,960	8%
13211	422550-9	BAND DAMPER A/DVC665	VỎ MÁY A/DVC665	41,256	8%
13212	422551-7	BAND DAMPER B/DVC665	VỎ MÁY B/DVC665	41,256	8%
13213	422554-1	LEVER COVER/DCU603	MIẾNG NHỰA CHỤP NÚT NHẤN/DCU603	59,616	8%
13214	422555-9	SWITCH COVER/DCU603	BỌC CÔNG TẮC/DCU603	13,824	8%
13215	422556-7	CUSHION RUBBER/DCU603	ĐỆM GIẢM CHẤN/DCU603	27,540	8%
13216	422563-0	DUST COVER/GA003	MIẾNG CHẮN BỤI/GA003	32,076	8%
13217	422566-4	BATTERY COVER SEAL/DCE090	CHẮN BỤI PIN/DCE090	119,124	8%
13218	422568-0	GEAR HOUSING GASKET/DUN500WZ	MIẾNG ĐỆM HỘP NHÔNG/DUN500WZ	41,256	8%
13219	422570-3	CAP 35/HR2670FT	NÁP CHỤP 35/HR2670FT	22,896	8%
13220	422574-5	BUMPER/DVC560	MIẾNG GIẢM CHẤN/DVC560	242,784	8%
13221	422576-1	BRUSH/DVC560	CHÓT ĐỊNH VỊ/DVC560	79,310	10%
13222	422577-9	SIDE BRUSH/DVC560	CHÓI BÊN/DVC560	59,616	8%
13223	422578-7	SEAL RING A/DVC560	ROẠN A/DVC560	41,256	8%
13224	422580-0	SEAL RING B/DVC560	ROẠN B/DVC560	64,152	8%
13225	422582-6	TUBE/DVC560	ỐNG DẪN/DVC560	59,616	8%
13226	422583-4	TUBE JOINT/DVC560	TẤM LÓT BĂNG NHỰA/DVC560	36,720	8%
13227	422584-2	BUMPER/DTW300	VÒNG ĐỆM GIẢM CHẤN/DTW300	27,540	8%
13228	422588-4	MOTOR RUBBER RING A/DUB185	ĐỆM CAO SU A/DUB185	45,792	8%
13229	422589-2	MOTOR RUBBER RING B/DUB185	ĐỆM CAO SU B/DUB185	18,360	8%
13230	422590-7	SUPPORT RING/DVC156	VÒNG ĐỆM CAO SU/DVC156	96,228	8%
13231	422592-3	COUNTER CUSHION/DST421	NÚT ĐỆM/DST421	32,076	8%
13232	422594-9	BUMPER/TW001G	VÒNG CHỤP BẢO VỆ ĐẦU BÚA/TW001G	64,152	8%
13233	422595-7	GASKET/TW001G	MIẾNG ĐỆM/TW001G	45,792	8%
13234	422600-0	OIL TUBE 3-70/DUA300	DÂY DẪN NHỚT/DUA300	41,256	8%
13235	422602-6	GROMET/DUA300	MIẾNG ĐỆM BĂNG CAO SU/DUA300	13,824	8%
13236	422607-6	BUMPER/DTW700	VỎ CHỤP ĐẦU MÁY/DTW700	32,076	8%
13237	422609-2	GUARD/UR101C	ĐÈ BẢO VỆ/UR101C	105,408	8%
13238	422610-7	DUST COVER/GA027G	NÁP CHẮN BỤI/GA027G	32,076	8%
13239	422613-1	DUST COVER /DPV300	NÁP CHẮN BỤI/DPV300	116,640	8%
13240	422617-3	JOINT/DSL801	NÁP CHỤP/DSL801	119,124	8%
13241	422636-9	SEAL RING/HM1511	VÒNG ĐỆM/HM1511	64,152	8%
13242	422641-6	INTAKE FLANGE GASKET/EK6101	MIẾNG ĐỆM BỘ CHẾ/EK6101	60,480	8%
13243	422642-4	CUSHION RUBBER/HR005G	TẤM ĐỆM/HR005G	105,408	8%
13244	422643-2	HOSE HOLDER/DGP180	ỐNG GIỮ/DGP180	41,256	8%
13245	422647-4	SEAL RING/HM001G	VÒNG ĐỆM/HM001G	18,360	8%
13246	422648-2	DUST GUIDE/LS002G	ỐNG DẪN BỤI/LS002G	105,408	8%
13247	422651-3	GUARD/LS002G	TẤM CHẮN BẢO VỆ/LS002G	27,540	8%
13248	422652-1	GASKET/LS002G	ĐỆM LÓT/LS002G	50,436	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	Tax rate
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
13249	422656-3	DUST COVER/GA037G	NẮP CHẮN BỤI/GA037G	45,792	8%
13250	422658-9	SEAL RING A/HM002G	VÒNG ĐỆM A/HM002G	32,076	8%
13251	422659-7	SEAL RING B/HM002G	VÒNG ĐỆM/HM002G	27,540	8%
13252	422661-0	BUMPER/DTD157	GIÁM CHẤN/DTD157	9,180	8%
13253	422663-6	COUNTER CUSHION/FN001G	MIẾNG ĐỆM/FN001G	32,076	8%
13254	422664-4	CUSHION/FN001G	MIẾNG ĐỆM/FN001G	27,540	8%
13255	422669-4	LINK SEAL/GA7070	THANH LIỀN KẾT/GA7070	9,350	10%
13256	422671-7	VIBRATION PROOF RUBBER/GA7070	VÒNG GIẢM RUNG/GA7070	82,512	8%
13257	422672-5	BRAKE SHOE/GA7070	MIẾNG PHANH/GA7070	447,810	10%
13258	422677-5	CUSHION F/DTM52	MIẾNG ĐỆM F/DTM52/XMT04	9,350	10%
13259	422678-3	CUSHION R/DTM52	MIẾNG ĐỆM R/DTM52/XMT04	9,180	8%
13260	422679-1	CUSHION M/DTM52	MIẾNG ĐỆM M/DTM52/XMT04	4,644	8%
13261	422682-2	RUBBER RING 35/DTM52	VÒNG CAO SU 35/DTM52/XMT04	9,180	8%
13262	422683-0	GASKET A/DDA450	VÒNG ĐỆM A/DDA450	42,020	10%
13263	422684-8	GASKET B/DDA450	VÒNG ĐỆM B/DDA450	37,400	10%
13264	422685-6	RUBBER SEAL A/DGP180	VÒNG ĐỆM A/DGP180	174,096	8%
13265	422688-0	SEAL/DTD172	VÒNG ĐỆM/DTD172	9,350	10%
13266	422689-8	BUMPER/DTD172	VÒNG GIẢM CHẤN/DTD172	27,540	8%
13267	422696-1	RUBBER RING/DRC300	MIẾNG ĐỆM CAO SU/DRC300	187,812	8%
13268	422697-9	SPONGE SHEET 24-110/DRC300	MÚT XÓP LỘC BỤI 24-110/DRC300	4,644	8%
13269	422698-7	EXHAUST FILTER/DRC300	MÚT XÓP LỘC BỤI/DRC300	13,824	8%
13270	422700-6	SEAL RING T/DRC300	MIẾNG ĐỆM T/DRC300	18,360	8%
13271	422701-4	PROTECTOR/DRC300	TẤM BẢO VỆ CÀM BIẾN/DRC300	100,764	8%
13272	422703-0	SEAL RING S/DRC300	MIẾNG ĐỆM S/DRC300	18,360	8%
13273	422706-4	VIBRATION PROOF RUBBER/GA7080	VÒNG ĐỆM GIẢM RUNG/GA7080	123,660	8%
13274	422709-8	BUMPER/TW007G	MIẾNG ĐỆM GIẢM CHẤN/TW007G	32,076	8%
13275	422711-1	CAP 36/DBO480	TẤM ĐẦY BẠC ĐẠN 36/DBO480	9,180	8%
13276	422721-8	CAP/DTM52/XMT04	NẮP CHỤP/DTM52/XMT04	14,080	10%
13277	422723-4	MOTOR COVER SEAL/CL001G	GIÁ ĐỖ BẢO VỆ/CL001G	22,896	8%
13278	422725-0	RUBBER SLEEVE 8/UH004G	GIẢM RUNG 8/UH004G	9,180	8%
13279	422727-6	RUBBER CAP/UR002G	ĐỆM CAO SU/UR002G	9,180	8%
13280	422729-2	RUBBER GUARD/DSL801	VÒNG ĐỆM CAO SU/DSL801	306,828	8%
13281	422734-9	SPONGE/UB001C	MIẾNG ĐỆM/UB001C	13,824	8%
13282	422750-1	LABYRINTH RUBBER RING 22/GA4040C	CAO SU ĐUỐI 22/GA4040C	50,436	8%
13283	422757-7	SPONGE/LM001J	MIẾNG ĐỆM/LM001J	9,180	8%
13284	422768-2	LABYRINTH RUBBER RING 19/9553B	VÒNG ĐỆM CAO SU/9553B	18,360	8%
13285	422779-7	BELLOWS/HR007G	GIẢM RUNG/HR007G	27,540	8%
13286	422780-2	SPONGE SHEET/HR007G	VÒNG ĐỆM/HR007G	9,180	8%
13287	422784-4	SEALING CAP/HR2651T	NẮP ĐẦY/HR2651T	13,824	8%
13288	422786-0	SEAL RING A/HR006G	VÒNG ĐỆM A/HR006G	270,216	8%
13289	422787-8	SEAL RING B/HR006G	VÒNG ĐỆM B/HR006G	274,752	8%
13290	422793-3	SUPPORT RING/VC001GL	VÒNG ĐỆM CAO SU/VC001GL	100,764	8%
13291	422794-1	RUBBER RING/VC001GL	VÒNG ĐỆM/VC001GL	59,616	8%
13292	422795-9	RUBBER CAP/VC001GL	NẮP CHỤP/VC001GL	50,436	8%
13293	422803-6	REAR BLOCK FILTER A/VC001GL	MIẾNG MÚT LỌC BỤI A/VC001GL	22,896	8%
13294	422805-2	SEAL RING/VC001GL	VÒNG ĐỆM/VC001GL	41,256	8%
13295	422806-0	BUMPER/VC005GL	MIẾNG ĐỆM GIẢM CHẤN/VC005GL	224,424	8%
13296	422811-7	LABYRINTH RUBBER RING 22/GA5093	VÒNG ĐỆM CAO SU 22/GA5093	13,824	8%
13297	422812-5	RUBBER PLATE/GA5090	VÒNG ĐỆM CAO SU/GA5090	4,644	8%
13298	422813-3	RUBBER SLEEVE 8/UH013G	MIẾNG ĐỆM/UH013G	45,792	8%
13299	422816-7	MOTOR COVER SEAL/AS001G	NẮP BẢO VỆ MOTOR/AS001G	4,644	8%
13300	422817-5	MOTOR COVER/AS001G	NẮP BẢO VỆ MOTOR/AS001G	27,540	8%
13301	422819-1	REAR BLOCK FILTER B/VC001GL	MIẾNG MÚT LỌC BỤI B/VC001GL	22,896	8%
13302	422820-6	RUBBER CAP/DRC300	NẮP CHỤP/DRC300	59,616	8%
13303	422821-4	SPONGE SHEET/CE001G	MÚT XÓP LỘC BỤI/CE001G	155,736	8%
13304	422822-2	RUBBER RING 56/CE001G	VÒNG ĐỆM 56/CE001G	27,540	8%
13305	422823-0	REAR FOOT/CE001G	CỤC CAO SU LƯU HÓA TRỨ/CE001G	27,540	8%
13306	422824-8	FILTER A/AS001G	LỌC BỤI A/AS001G	13,824	8%
13307	422825-6	FILTER B/AS001G	LỌC BỤI B/AS001G	9,180	8%
13308	422832-9	CHIP GUIDE/UC012G	THANH DẪN HƯỚNG/UC012G	18,360	8%
13309	422833-7	GROMMET/UC012G	MIẾNG ĐỆM/UC012G	9,180	8%
13310	422834-5	GROMMET A/UC012G	MIẾNG ĐỆM A/UC012G	9,180	8%
13311	422835-3	OIL TUBE 3-117/UC012G	ỐNG DẪN NHỚT BÔI TRƠN 3-117/UC012G	22,896	8%
13312	422836-1	OIL TUBE 3-108/UC012G	ỐNG DẪN NHỚT BÔI TRƠN 3-108/UC012G	27,540	8%
13313	422837-9	BUMPER/DCU601	ỐNG GIẢM CHẤN/DCU601	59,616	8%
13314	422840-0	GROMMET/DCU603	VÒNG ĐỆM/DCU603	18,360	8%
13315	422842-6	PACKING 44/DCU603	VÒNG ĐỆM 44/DCU603	22,896	8%
13316	422845-0	GASKET/PB002G	TẤM ĐỆM/PB002G	109,944	8%
13317	422847-6	RUBBER SLEEVE 10/DLM230	MIẾNG ĐỆM GIẢM CHẤN 10/DLM230	22,896	8%
13318	422850-7	SEAL/VC008G	MIẾNG ĐỆM/VC008G	64,152	8%
13319	422851-5	SUPPORT RING/VC008G	MIẾNG ĐỆM CỖ ĐỊNH/VC008G	142,020	8%
13320	422856-5	SUPPORT A/VC008G	CHẤN HỖ TRỢ ĐỖ ĐỘNG CƠ A/VC008G	50,436	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
13321	422857-3	TIRE 330/DCU601Z	LỐP 330/DCU601Z	2,527,740	8%
13322	422860-4	TIRE 210/DCU601Z	LỐP 210/DCU601Z	801,360	8%
13323	422862-0	SPONGE SHEET/4107R	MÚT LỘC/4107R	4,644	8%
13324	422863-8	BATTERY CUSHION/HR009G	MIẾNG ĐỆM LỖ XO/HR009G	9,350	10%
13325	422868-8	SEAL RING/JR002G	TẮM ĐỆM BĂNG CAO SU/JR002G	13,824	8%
13326	422870-1	FELT RING 18/DMC300	VÒNG ĐỆM/DMC300	9,180	8%
13327	422871-9	DUST COVER/PV001G	MIẾNG NHỰA CHẮN BỤI/PV001G	178,632	8%
13328	422874-3	SPONGE SHEET/TD002G	MIẾNG ĐỆM BĂNG MÚT XỐP/TD002G	9,180	8%
13329	422877-7	RUBBER CUSHION/UB002C	MIẾNG ĐỆM BĂNG CAO SU/UB002C	41,256	8%
13330	422878-5	RUBBER CUSHION/UB002C	CHÂN GÀI KHUNG CHÍNH/UB002C	45,792	8%
13331	422879-3	GROMMET/UB002C	ĐỆM CAO SU/UB002C	13,824	8%
13332	422880-8	DUST COVER/DMC300	MIẾNG CHẮN BỤI/DMC300	54,972	8%
13333	422884-0	SEAL/CL003G	TẮM ĐỆM/CL003G	22,896	8%
13334	422885-8	RUBBER PLATE/CL003G	TẮM ĐỆM BĂNG CAO SU/CL003G	9,180	8%
13335	422886-6	VALVE/CL003G	TẮM CHÂN ỐNG HÚT BỤI/CL003G	4,644	8%
13336	422904-0	DUST GUARD/DUH506	MÚT XỐP LỘC BẢO VỆ/DUH506	9,180	8%
13337	422905-8	FELT RING 24/UT001G	LONG ĐÈN 24/UT001G	18,700	10%
13338	422906-6	HANDLE GUARD/UT001G	GÁ ĐỖ TAY CÀM/UT001G	27,540	8%
13339	422908-2	SPONGE FILTER/CL003G	ỐNG LỌC BỤI/CL003G	22,896	8%
13340	422909-0	SPONGE SHEET 62/CL003G	TẮM LỌC BỤI/CL003G	4,644	8%
13341	422910-5	RUBBER RING/VR003G	MIẾNG ĐỆM GIẢM RUNG/VR003G	18,360	8%
13342	422913-9	OIL TUBE 3-105/DUC307	ỐNG CAO SU 3-105/DUC307	18,360	8%
13343	422914-7	OIL TUBE 3-60/DUC307	ỐNG CAO SU 3-60/DUC307	13,824	8%
13344	422915-5	GROMMET/DUC307	ĐỆM CAO SU/DUC307	9,180	8%
13345	422917-1	FOOT HOUSING RUBBER/UB002C	CHÂN NẾP KHUNG MÁY/UB002C	155,736	8%
13346	422926-0	RUBBER RING/VC006GM	VÒNG ĐỆM/VC006GM	54,972	8%
13347	422929-4	REAR BLOCK FILTER/VC006GM	TẮM MÚT ĐỖ BƠ MẠCH/VC006GM	9,180	8%
13348	422932-5	SEAL RING B/VC006GM	MIẾNG ĐỆM B/VC006GM	36,720	8%
13349	422933-3	BUMPER A/VC006GM	MIẾNG ĐỆM GIẢM CHẤN A/VC006GM	302,292	8%
13350	422934-1	BUMPER B/VC006GM	MIẾNG ĐỆM GIẢM CHẤN B/VC006GM	82,512	8%
13351	422943-0	SEAL RING C/VC006GM	VÒNG ĐỆM C/VC006GM	114,480	8%
13352	422944-8	SEAL RING A/VC006GM	MIẾNG ĐỆM A/VC006GM	87,048	8%
13353	422950-3	SEAL RING/DJR189	MIẾNG ĐỆM CAO SU/DJR189	13,824	8%
13354	422952-9	GASKET/DJR189	MIẾNG ĐỆM DẦU/DJR189	46,640	10%
13355	422955-3	GROMMET/LM001G	MIẾNG ĐỆM/LM001G	9,180	8%
13356	422956-1	SPONGE/LM001G	MIẾNG ĐỆM/LM001G	9,180	8%
13357	422961-8	PAD RETAINER/DCU601	CHÓT GIỮ/DCU601	18,700	10%
13358	422966-8	SWITCH COVER/VR003G	MIẾNG BẢO VỆ CÔNG TẮC/VR003G	45,792	8%
13359	422968-4	OIL TUBE 3-60/UC100D	ỐNG DẪN DẦU 3-60/UC100D	13,824	8%
13360	422969-2	OIL TUBE 3-25/UC100D	ỐNG DẪN DẦU 3-25/UC100D	13,824	8%
13361	422970-7	GROMMET/DUC150	ĐỆM CAO SU/DUC150	9,180	8%
13362	422975-7	KEY HOLDER/UT001G	KHÓA MỔ/UT001G	210,708	8%
13363	422977-3	FOOT HOUSING RUBBER/PM001G	CHÂN NẾP KHUNG MÁY/PM001G	219,888	8%
13364	422980-4	TUBE 10-100/PM001G	ỐNG DẪN 10-100/PM001G	302,292	8%
13365	422981-2	TUBE 10-45/PM001G	ỐNG DẪN 10-45/PM001G	9,180	8%
13366	422982-0	TUBE 10-370/PM001G	ỐNG DẪN 10-370/PM001G	41,256	8%
13367	422983-8	TUBE 10-500/PM001G	ỐNG DẪN 10-500/PM001G	59,616	8%
13368	422984-6	TUBE 10-750/PM001G	ỐNG DẪN 10-750/PM001G	82,512	8%
13369	422990-1	JOINT CUSHION/DX16	VÒNG ĐỆM GIẢM CHẤN/DX16	18,360	8%
13370	422994-3	FELT/TD003G	MIẾNG MÚT NGĂN MỖ/TD003G	9,180	8%
13371	422A00-0	CUSHION/ST001G	GIẢM CHẤN/ST001G	27,540	8%
13372	422A01-8	COUNTER CUSHION/ST001G	ĐỆM GIẢM CHẤN/ST001G	41,256	8%
13373	422A03-4	BUMPER/TD003G	VÒNG ĐỆM GIẢM CHẤN/TD003G	9,180	8%
13374	422A08-4	CAP/DHR183	MIẾNG NHỰA ĐÁY CÔNG USB/DHR183	9,180	8%
13375	422A09-2	CUSHION RING 8/DHR183	VÒNG ĐỆM 8/DHR183	9,180	8%
13376	422A10-7	FRONT CUSHION/GA048G	MIẾNG GIẢM CHẤN/GA048G	13,824	8%
13377	422A12-3	DUST COVER/GA048G	MIẾNG CHẮN BỤI/GA048G	36,720	8%
13378	422A14-9	SPONGE SHEET/DTD173	VÒNG ĐỆM/DTD173	9,180	8%
13379	422A16-5	DUST GUARD/EN402MP	MÚT XỐP NGĂN MỖ/EN402MP	9,180	8%
13380	422A22-0	SUPPORT/VC010G	GIÁ ĐỖ/VC010G	87,048	8%
13381	422A23-8	SUPPORT RING/VC010G	VÒNG ĐỆM/VC010G	96,228	8%
13382	422A24-6	BUMPER/VC010G	GIẢM CHẤN/VC010G	283,932	8%
13383	422A26-2	SPONGE SHEET/VC010G	MIẾNG XỐP BỌT BIÊN/VC010G	9,180	8%
13384	422A27-0	SEAL RING A/VC010G	VÒNG ĐỆM A/VC010G	50,436	8%
13385	422A29-6	SEAL RING B/VC010G	VÒNG ĐỆM B/VC010G	82,512	8%
13386	422A31-9	BRUSH/VC010G	CHỔI QUÉT/VC010G	82,512	8%
13387	422A32-7	TUBE/VC010G	ỐNG DẪN/VC010G	109,944	8%
13388	422A33-5	TUBE JOINT/VC010G	KHỚP NỐI/VC010G	54,972	8%
13389	422A35-1	SPONGE/UV001G	MIẾNG ĐỆM XỐP/UV001G	9,180	8%
13390	422A36-9	GASKET/EN424MP	MIẾNG ĐỆM HỘP NHÔNG/EN424MP	73,332	8%
13391	422A37-7	DUST GUARD/EN424MP	MÚT XỐP LỘC BẢO VỆ/EN424MP	9,180	8%
13392	422A40-8	RUBBER RETAINER/RM350D	ĐỆM CAO SU/RM350D	54,972	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
13393	422A41-6	FRONT TIRE/RM350D	LỚP TRƯỚC/RM350D	192,348	8%
13394	422A43-2	CUSHION/RM350D	GIÁ ĐỒ PIN/RM350D	384,696	8%
13395	422A44-0	BELLOWS A/RM350D	MIẾNG ĐỆM/RM350D	632,016	8%
13396	422A46-6	SEAL/RM350D	VÒNG ĐỆM/RM350D	787,644	8%
13397	422A47-4	SEAL/RM350D	VÒNG ĐỆM/RM350D	911,304	8%
13398	422A48-2	SEAL/RM350D	VÒNG ĐỆM/RM350D	833,436	8%
13399	422A55-5	CUSHION RUBBER/TW001G	MIẾNG ĐỆM GIẢM CHẤN/TW001G	22,896	8%
13400	422A56-3	CUSHION RUBBER/DTW1001	ĐỆM GIẢM CHẤN/DTW1001	27,540	8%
13401	422A58-9	PACKING 12/HW001G	VÒNG ĐỆM 12/HW001G	27,540	8%
13402	422A59-7	FOOT RUBBER/HW001G	CHÂN CAO SU/HW001G	32,076	8%
13403	422A66-0	RUBBER CAP/VS001G	NÁP CAO SU/VS001G	36,720	8%
13404	422A68-6	SEAL RING B/VS001G	VÒNG ĐỆM B/VS001G	54,972	8%
13405	422A69-4	SEAL RING A/VS001G	VÒNG ĐỆM A/VS001G	183,168	8%
13406	422A71-7	SEAL A/VS001G	VÒNG ĐỆM A/VS001G	142,020	8%
13407	422A72-5	SEAL B/VS001G	VÒNG ĐỆM B/VS001G	36,720	8%
13408	422A83-0	SUPPORT RING/VC011G/VC012G	VÒNG ĐỆM/VC011G/VC012G	87,048	8%
13409	422A84-8	SUPPORT A/VC011G/VC012G	MIẾNG ĐỆM A/VC011G/VC012G	22,896	8%
13410	422A85-6	SPONGE SEAL/EN402MP	MÚT XÓP NGĂN MỠ/EN402MP	9,180	8%
13411	422A88-0	FELT RING 9/RM350D	VÒNG ĐỆM 9/RM350D	22,896	8%
13412	422A89-8	CAP/VS001G	THANH THÉP CHỤP DÂY CÁP/VS001G	18,700	10%
13413	422A90-3	RUBBER RING 33/GA7090/GA9090	VÒNG ĐỆM CAO SU 33/GA7090/GA9090	9,180	8%
13414	422B00-6	RUBBER CAP 26/WA400MP	NÁP WA400MP	13,824	8%
13415	422B02-2	RUBBER RING 35/TM001G	ĐỆM CAO SU 35/TM001G	4,644	8%
13416	422B04-8	SEAL RING/HM004G	VÒNG ĐỆM/HM004G	119,124	8%
13417	422B05-6	DAMPER/HM004G	MIẾNG ĐỆM/HM004G	36,720	8%
13418	422B09-8	OIL TUBE 3-114/UC021G	ỐNG DẪN DẦU 3-114/UC021G	27,540	8%
13419	422B10-3	OIL TUBE 3-134/UC021G	ỐNG DẪN DẦU/UC021G	27,540	8%
13420	422B38-1	GASKET A/WA400MP	VÒNG RON/WA400MP	169,452	8%
13421	422B39-9	GASKET B/WA400MP	MIẾNG ĐỆM B/WA400MP	54,972	8%
13422	422B41-2	SPONGE SHEET/VS001G	MIẾNG XÓP BỌT BIỂN/VS001G	18,360	8%
13423	422B44-6	DAMPER A/CE003G	VÒNG ĐỆM GIẢM SỐC NGOÀI A/CE003G	41,256	8%
13424	422B45-4	DAMPAR B/CE003G	VÒNG ĐỆM GIẢM SỐC TRONG B/CE003G	32,076	8%
13425	422B46-2	RUBBER RING 39/CE003G	VÒNG ĐỆM 39/CE003G	64,152	8%
13426	422B58-5	DUST SEAL/UN001G	MIẾNG NHỰA CHỐNG BỤI/UN001G	18,360	8%
13427	422B69-0	CUSHION RUBBER L/TW009G	MIẾNG ĐỆM BỀN TRÁI/TW009G	36,720	8%
13428	422B70-5	CUSHION RUBBER R/TW009G	MIẾNG ĐỆM BỀN PHẢI/TW009G	36,720	8%
13429	422B71-3	BUFFER RUBBER A/TW009G	ĐỆM CAO SU A/TW009G	45,792	8%
13430	422B72-1	BUFFER RUBBER B/TW009G	ĐỆM CAO SU B/TW009G	59,616	8%
13431	422B75-5	BUMPER C/TW009G	VÒNG ĐỆM GIẢM CHẤN/TW009G	82,512	8%
13432	422B76-3	BUMPER D/TW010G	NÁP CHỤP GIẢM CHẤN D/TW010G	146,556	8%
13433	422B78-9	OIL TUBE 3-67/DUA200	ỐNG DẪN DẦU 3-67/DUA200	22,896	8%
13434	422B87-8	SEAL RING/BS001G	VÒNG ĐỆM/BS001G	22,896	8%
13435	422B89-4	CARBON PLATE/BS001G	TẤM CARBON/BS001G	54,972	8%
13436	422B90-9	RUBBER GUARD/PS001G	MIẾNG ĐỆM/PS001G	114,480	8%
13437	422B95-9	GASKET/UC029G	VÒNG ĐỆM/UC029G	27,540	8%
13438	422C03-6	HOSE HOLDER/GP001G	GIÁ ĐỖ ỐNG/GP001G	34,560	8%
13439	422C04-4	SEAL RING/GP001G	VÒNG ĐỆM/GP001G	17,280	8%
13440	422C05-2	MAGAZINE END/ST001G	ĐỆM GIẢM CHẤN/ST001G	69,960	10%
13441	422C07-8	SEAL RING B/VC014G	VÒNG ĐỆM B/VC014G	87,048	8%
13442	422C08-6	SUPPORT RING/VC014G	VÒNG ĐỖ/VC014G	36,720	8%
13443	422C19-1	MOTOR RUBBER RING B/UB002G	VÒNG ĐỆM MOTOR/UB002G	22,896	8%
13444	422C20-6	LOWER COVER/GA055G/GA056G	MIẾNG ĐỆM/GA055G/GA056G	21,600	8%
13445	422C24-8	SPONGE SHEET/CL004G	MIẾNG XÓP NGĂN BỤI/CL004G	13,824	8%
13446	422C25-6	MOTOR SUPPORT F/CL004G	GIÁ ĐỖ MÔ TƠ/CL004G	87,048	8%
13447	422C28-0	MOTOR SUPPORT M/CL004G	MIẾNG ĐỆM MOTOR M/CL004G	4,644	8%
13448	422C29-8	SPONGE 45/CL004G	MIẾNG XÓP NGĂN BỤI 45/CL004G	13,824	8%
13449	422C31-1	SPONGE FILTER/CL004G	MIẾNG XÓP LỌC BỤI/CL004G	41,256	8%
13450	422C33-7	RUBBER PLATE/CL004G	MIẾNG ĐỆM/CL004G	13,824	8%
13451	422C56-5	GASKET/DTL300/DTL301/DTL302	VÒNG ĐỆM/DTL300/DTL301/DTL302	38,880	8%
13452	422C57-3	SPACER/GA055G/GA056G	MIẾNG ĐỆM/GA055G/GA056G	25,920	8%
13453	422C71-9	BATTERY CUSHION/DTM53/HR011G	MIẾNG ĐỆM PIN/DTM53/HR011G	12,960	8%
13454	422C74-3	JOINT CUSHION/DTM53/HR011G	MIẾNG ĐỆM KHỚP NỐI/DTM53/HR011G	12,960	8%
13455	422C75-1	LIGHT GUIDE LENS/DTM53/HR011G	ĐÈN LED/DTM53/HR011G	51,840	8%
13456	422C76-9	INSULATION COVER/JR003G	TẤM CHỤP BẢO VỆ/JR003G	302,292	8%
13457	422C77-7	DUST COVER/JR003G	NÁP CHẤN BỤI/JR003G	142,020	8%
13458	422C80-8	OIL TUBE 3-117/UC030G	ỐNG DẪN DẦU 3-117/UC030G	22,896	8%
13459	422C81-6	OIL TUBE 3-154/UC030G	ỐNG DẪN DẦU 3-154/UC030G	36,720	8%
13460	422C85-8	SEAL RING/JR003G	VÒNG ĐỆM LẮM KÍN/JR003G	103,680	8%
13461	422C86-6	CAP/JR003G	NÁP ĐÁY/JR003G	38,880	8%
13462	422C88-2	BUFFER RUBBER C/TW009G	VÒNG ĐỆM/TW009G	51,840	8%
13463	422C89-0	BUMPER A/TW009G	VÒNG ĐỆM GIẢM CHẤN A/TW009G	116,640	8%
13464	422C90-5	BUMPER B/TW009G	VÒNG ĐỆM GIẢM CHẤN B/TW009G	51,840	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
13465	422C95-5	MOTOR SUPPORT/CL200FD	GIÁ ĐỖ MỎ TƠ/CL200FD	8,640	8%
13466	422C97-1	SPONGE SHEET/CL200FD	MIẾNG XOPP NGĂN BỤI/CL200FD	25,920	8%
13467	422D01-6	OIL TUBE 3-106/UC031G	ỐNG DẪN DẦU 3-106/UC031G	17,280	8%
13468	422D02-4	OIL TUBE 3-56/UC031G	ỐNG DẪN DẦU 3-56/UC031G	21,600	8%
13469	422D17-1	SEAL B/UB005G	VÒNG ĐỆM/UB005G	8,640	8%
13470	422D22-8	DUST SEAL/UC033G	MIẾNG CHẴN BỤI/UC033G	4,320	8%
13471	422D23-6	SEAL A/UB005G	VÒNG ĐỆM/UB005G	34,560	8%
13472	422D24-4	RUBBER/UB005G	MIẾNG ĐỆM /UB005G	21,600	8%
13473	422D25-2	OIL TUBE 3-106/DUC258	ỐNG DẪN DẦU 3-106/DUC258	17,280	8%
13474	422D54-5	SPONGE 37/PE001G	MIẾNG ĐỆM/PE001G	25,920	8%
13475	423029-3	CARBON PLATE 100MM/9401	TẦM LỐT CARBON/9401	47,520	8%
13476	423035-8	CORK RUBBER PLATE/9924DB	MIẾNG ĐỆM CAO SU/9924DB	73,332	8%
13477	423036-6	CARBON PLATE 98MM/9924DB	TẦM LỐT CARBON/9924DB	109,944	8%
13478	423155-8	SEAL RUBBER/4140	MIẾNG ĐỆM/4140	8,640	8%
13479	423257-0	SPONGE 38.5-46/HM0810	MÚT LỌC BỤI/HM0810	9,180	8%
13480	423279-0	SEAL RING 70/VC1310L	VÒNG ĐỆM CAO SU/VC1310L	50,436	8%
13481	423307-1	POLY URETANE SPONGE SEAL/4326	VÒNG CAO SU GẢI THANH TRƯỢT/4326	4,730	10%
13482	423342-9	SPONGE SEAL/MUH355	CAO SU XOPP/MUH355	4,644	8%
13483	423343-7	SEAL PLATE 14/JR3060T	LONG ĐẾN TRỰC/JR3060T	9,180	8%
13484	423345-3	CUSHION PLATE/HM0870C	ĐỆM THÉP/HM0870C	9,350	10%
13485	423346-1	SEAL RING/DHR165	VÒNG ĐỆM CAO SU/DHR165	9,180	8%
13486	423365-7	SPONGE SEAL 70/DVC860L	VÒNG CAO SU/DVC860L	18,360	8%
13487	423366-5	CUSHION PLATE/HM1203C	ĐỆM THÉP/HM1203C	9,350	10%
13488	423376-2	GASKET/BHX2500	TẦM ĐỆM/BHX2500	4,320	8%
13489	423379-6	SPONGE SHEET/HM1203C	MÚT LỌC BỤI/HM1203C	9,180	8%
13490	423393-2	TOP DAMPER/VC3210L	MIẾNG ĐỆM GIẢM CHẤN PHÍA TRÊN/VC3210L	84,040	10%
13491	423395-8	BOTTOM DAMPER/VC3210L	XOPP NGĂN BỤI/VC3210L	32,076	8%
13492	423396-6	REAR BLOCK FILTER/VC3210L	XOPP NGĂN BỤI/VC3210L	87,048	8%
13493	423397-4	BAND DAMPER/VC3210L	XOPP NGĂN BỤI/VC3210L	45,792	8%
13494	423398-2	DAMPER/DVC864L	TẦM LỐT LỌC BỤI/DVC864L	311,472	8%
13495	423399-0	SIDE BLOCK FILTER/VC3210L	XOPP NGĂN BỤI/VC3210L	27,540	8%
13496	423411-6	RUBBER PLATE/HM0870C	MIẾNG ĐỆM CAO SU/HM0870C	4,644	8%
13497	423412-4	GASKET/RBC411	VÒNG ĐỆM CAO SU/RBC411	8,640	8%
13498	423413-2	RUBBER PLATE/DFS452	MIẾNG ĐỆM CAO SU/DFS452	4,320	8%
13499	423414-0	AIR FILTER/EA3201S	LỌC GIÓ/EA3201S	25,920	8%
13500	423417-4	DUST GUARD/BUH523	MÚT LỌC BẢO VỆ/BUH523	18,360	8%
13501	423424-7	SPONGE SEAL/JR102D	VÒNG CAO SU GẢI THANH TRƯỢT/JR102D	9,180	8%
13502	423425-5	SPONGE SHEET B/DX01	VÒNG XOPP/DX01	17,280	8%
13503	423427-1	SPONGE SHEET C/DX08	VÒNG ĐỆM C/DX08	12,960	8%
13504	423434-4	BLIND PACKING/PM7650H	LONG ĐẾN SẮT/PM7650H	13,200	10%
13505	423444-1	SPONGE SHEET 52-76/CL104D	VÒNG ĐỆM 52-76/CL104D	13,824	8%
13506	423450-6	REAR BLOCK FILTER/VC3211M	MIẾNG MÚT LỌC BỤI/VC3211M	68,688	8%
13507	423451-4	BAND DAMPER/VC3211M	MIẾNG ĐỆM/VC3211M	96,228	8%
13508	423452-2	DAMPER/VC3211M	MIẾNG ĐỆM/VC3211M	109,944	8%
13509	423456-4	TOP DAMPER/VC3211M	MIẾNG ĐỆM /VC3211M	187,812	8%
13510	423457-2	GASKET/EN401MP	VÒNG ĐỆM/EN401MP	23,320	10%
13511	423458-0	GASKET/EN401MP	VÒNG ĐỆM/EN401MP	26,400	10%
13512	423462-9	DC MOTOR SEAL/VC3211M	VÒNG ĐỆM/VC3211M	18,360	8%
13513	423467-9	SPONGE 12/PM7650H	VÒNG XOPP/PM7650H	2,160	8%
13514	423469-5	SPONGE 6X105X3/BO3710	VÒNG ĐỆM/BO3710	4,644	8%
13515	423470-0	SPONGE 6X101X3/MT923	MIẾNG ĐỆM 6X101X3/MT923	4,644	8%
13516	423479-2	SPONGE/UH3502	MÚT XOPP LỌC GIÓ/UH3502	4,644	8%
13517	424000-0	RUBBUR RING 24/HR5211C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR5211C	132,840	8%
13518	424001-8	DUST COVER/HM1213C	NẮP CHẴN BỤI/HM1213C	50,436	8%
13519	424022-0	SEAL RING/HR3530	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR3530	27,540	8%
13520	424023-8	SPONGE SLEEVE 9/BO4555	VÒNG XOPP/BO4555	4,644	8%
13521	424028-8	SEAL RING/HR2810	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR2810	9,180	8%
13522	424031-9	SPONGE SHEET/HR3001C	TẦM BỘT BIỂN/HR3001C	9,180	8%
13523	424032-7	RUBBER RING 20/HR4511C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR4511C	114,480	8%
13524	424039-3	SWITCH COVER/BO4510H	BỌC CÔNG TẮC/BO4510H	18,360	8%
13525	424042-4	CUSHION RUBBER/DHR202	MIẾNG ĐỆM CAO SU/DHR202	36,720	8%
13526	424044-0	RUBBER RING 32/TL064D	VÒNG ĐỆM 32/TL064D	32,076	8%
13527	424047-4	PACKING/CA5000X	KẸP KHÓA/CA5000X	13,200	10%
13528	424048-2	SEAL RING A/HM1306	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1306	36,720	8%
13529	424049-0	SEAL RING B/HM1306	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1306	36,720	8%
13530	424050-5	SPONGE/CA5000X	TẦM ĐỆM/CA5000X	8,640	8%
13531	424051-3	RUBBER RING 26/PC5000C	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN 26/PC5000C	9,180	8%
13532	424053-9	SEAL RING C/HM1306	VÒNG ĐỆM C/HM1306	18,360	8%
13533	424056-3	SPONGE SLEEVE 9/BO3710	VÒNG XOPP/BO3710	4,644	8%
13534	424057-1	CARBON PLATE/MT941	TẦM LỐT CARBON/MT941	27,540	8%
13535	424058-9	RUBBER PLATE/MT941	MIẾNG ĐỆM CAO SU/MT941	22,896	8%
13536	424062-8	RUBBER RING 13/HR3200C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR3200C	137,376	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
13537	424063-6	SEAL RING A/HR3200C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR3200C	18,360	8%
13538	424064-4	SEAL RING B/HR3200C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HR3200C	22,896	8%
13539	424065-2	RUBBER RING 13/DHK180	VÒNG ĐỆM 13/DHK180	174,096	8%
13540	424067-8	SEAL RING/DHK180	VÒNG ĐỆM/DHK180	13,824	8%
13541	424078-3	CAP 28/MT925	NÁP 28/MT925	9,180	8%
13542	424080-6	BUFFER RUBBER/EE2650H	MIẾNG ĐỆM CAO SU/EE2650H	4,320	8%
13543	424081-4	BUFFER RUBBER/EE2650H	MIẾNG ĐỆM CAO SU/EE2650H	8,640	8%
13544	424082-2	BUFFER RUBBER/EE2650H	MIẾNG ĐỆM CAO SU/EE2650H	12,960	8%
13545	424083-0	BUFFER RUBBER/EE2650H	MIẾNG ĐỆM CAO SU/EE2650H	12,960	8%
13546	424086-4	SWITCH COVER/MT921	BỘ C CÔNG TẮC/MT921	9,180	8%
13547	424087-2	CAP 33/MT921	NÁP CHÂN BỤI/MT921	9,180	8%
13548	424093-7	SEAL/DCL182	VÒNG ĐỆM CAO SU/DCL182	18,360	8%
13549	424094-5	PACKING/CL104D	RON CAO SU ĐỆM/CL104D	13,824	8%
13550	424096-1	WIPER/CL100D	KHĂN LỌC/CL100D	13,824	8%
13551	424100-6	GASKET/EBH340R	VÒNG ĐỆM CAO SU/EBH340R	8,640	8%
13552	424101-4	GROMMET/EK7651H	VÒNG CAO SU GẢI ỒNG XĂNG/EK7651H	2,160	8%
13553	424102-2	PLATE/EBH340R	MIẾNG ĐỆM/EBH340R	8,640	8%
13554	424103-0	PLATE/EBH340R	MIẾNG ĐỆM/EBH340R	8,640	8%
13555	424104-8	DAMPER/EBH340R	MIẾNG ĐỆM CAO SU/EBH340R	30,240	8%
13556	424105-6	PLUG CAP/BHX2500	NÁP VỎ BUGI/BHX2500	12,960	8%
13557	424109-8	BUMPER/TD090D	NÁP ĐÁY CAO SU/TD090D	27,540	8%
13558	424111-1	SWITCH COVER/DHR202	BỘ C CÔNG TẮC/DHR202	27,540	8%
13559	424112-9	SEAL RING/HP1630	VÒNG ĐỆM CAO SU/HP1630	4,644	8%
13560	424128-4	HOLDER CAP COVER/DHR165	NÁP GIÁ ĐỖ/DHR165	9,180	8%
13561	424131-5	BRAKE RING/MT922	VÒNG PHANH/MT922	119,124	8%
13562	424147-0	PROTECTOR/DJR181	CHỤP KHÓA LƯỚI CỬA/DJR181	13,824	8%
13563	424156-9	RUBBER CAP/FP0900	NÚT ĐÁY/FP0900	4,644	8%
13564	424162-4	SEAL RING/FS4000	VÒNG ĐỆM CAO SU/FS4000	8,640	8%
13565	424163-2	DUST SEAL SLEEVE/FS4000	VÒNG ĐỆM/FS4000	9,180	8%
13566	424164-0	INSULATION COVER/GD0602	NÁP BẢO VỆ/GD0602	43,200	8%
13567	424165-8	TOOL HOLDER CAP/HM1203C	ĐẦU CHỤP/HM1203C	41,256	8%
13568	424166-6	SEAL RING/HM1203C	RON NHỚT/HM1203C	18,360	8%
13569	424167-4	SEAL RING/HM1203C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1203C	13,824	8%
13570	424170-5	VALVE/EK6101	VAN/EK6101	34,560	8%
13571	424173-9	DAMPING PLUG/EA3201S	CAO SU GIẢM CHẤN/EA3201S	8,640	8%
13572	424175-5	POLYURETHANE SPONGE SEAL/MT430	MIẾNG ĐỆM/MT430	4,644	8%
13573	424176-3	CAP 14/RP2301FC	NÚT NHẤN 14/RP2301FC	9,180	8%
13574	424178-9	OIL TUBE/EA4301F	ỐNG BƠM DẦU/EA4301F	116,640	8%
13575	424182-8	FRICTION RUBBER/BHX2500	CHÓT ĐỆM/BHX2500	12,960	8%
13576	424185-2	CAP/DHR263	NÁP ĐÁY/DHR263	9,180	8%
13577	424190-9	CUSHION/LS1019L	ĐỆM GIẢM CHẤN/LS1019L	4,644	8%
13578	424191-7	PIPE DAMPER 1/EM2550UH	MIẾNG CHẤN ỒNG 1/EM2550UH	21,600	8%
13579	424193-3	ROLLER/LS1016	CON LĂN/LS1016	9,180	8%
13580	424195-9	RUBBER RING 6/UH353D	VÒNG ĐỆM CAO SU/UH353D	9,180	8%
13581	424196-7	SEAL RING/HM1214C	VÒNG ĐỆM CAO SU/HM1214C	27,540	8%
13582	424200-2	SPACER/BHX2500	PHỐT DẦU/BHX2500	8,640	8%
13583	424201-0	CHECK VALVE/BHX2500	PHỐT DẦU/BHX2500	34,560	8%
13584	424202-8	OIL TUBE/BHX2500	ỐNG DẪN DẦU/BHX2500	38,880	8%
13585	424204-4	DAMPER/EM3400U	CAO SU GIẢM CHẤN/EM3400U	34,560	8%
13586	424206-0	RUBBER RING 36/HM1307C	VÒNG ĐỆM CAO SU 36/HM1307C	325,188	8%
13587	424207-8	SEAL RING/HM1307C	VÒNG ĐỆM NGẮN DẦU/HM1307C	32,076	8%
13588	424208-6	VALVE/CL100D	VAN CHÂN BỤI/CL100D	4,644	8%
13589	424209-4	SPONGE SHEET 50-50/DCL140	MIẾNG ĐỆM 50-50/DCL140	9,180	8%
13590	424228-0	RUBBER RING 120/VC1310L	VÒNG ĐỆM CAO SU/VC1310L	119,124	8%
13591	424229-8	SUPPORT RING/VC1310L	VÒNG ĐỆM CAO SU/VC1310L	64,152	8%
13592	424230-3	BUMPER/DVC860L	MIẾNG ĐỆM GIẢM CHẤN/DVC860L	11,880	8%
13593	424235-3	SEAL RING 30/DFS452	VÒNG ĐỆM CAO SU/DFS452	4,644	8%
13594	424244-2	SEAL RING/HM0870C	RON NHỚT/HM0870C	9,180	8%
13595	424245-0	RUBBER RING 20/HM0870C	VÒNG ĐỆM CAO SU 20/HM0870C	36,720	8%
13596	424246-8	SPONGE SHEET/CL121D	MIẾNG ĐỆM/CL121D	4,644	8%
13597	424247-6	DUST COVER/HM0871C	NÁP CHÂN BỤI/HM0871C	41,256	8%
13598	424248-4	SPONGE SHEET 15-25/CL106FD	TẤM XÓP/CL106FD	4,644	8%
13599	424250-7	BAMPER/VC2510L	MIẾNG NẸP VỎ MÁY/VC2510L	242,784	8%
13600	424261-2	RUBBER RING 28/HM0870C	VÒNG ĐỆM 28/HM0870C	32,076	8%
13601	424267-0	CUSHION RING 12/HR2300	VÒNG ĐỆM/HR2300	18,700	10%
13602	424270-1	BUMPER/VC3210L	MIẾNG NẸP VỎ MÁY/VC3210L	242,784	8%
13603	424302-4	PLUG CAP/EE2650H	NÁP CHỤP BURI/EE2650H	34,560	8%
13604	424308-2	SPONGE SHEET 50-36/DCL140	MIẾNG ĐỆM 50-36/DCL140	9,180	8%
13605	424314-7	PRIMER PUMP/BHX2500	BƠM KÍCH NỔ/BHX2500	64,800	8%
13606	424315-5	CHECK VALVE/BHX2500	VAN ĐIỀU CHỈNH/BHX2500	12,960	8%
13607	424316-3	CHECK VALVE/BHX2500	VAN THÔNG KHÍ/BHX2500	38,880	8%
13608	424317-1	STARTER KNOB/EBH340R	TAY CÀM/EBH340R	47,520	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	Tax rate
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
13609	424319-7	STARTER KNOB/BHX2500	TAY CÀM KHỐI ĐỘNG/BHX2500	38,880	8%
13610	424320-2	RUBBER RING/CL104D	VÒNG ĐỆM CAO SU/CL104D	27,540	8%
13611	424337-5	PLUG CAP/RBC411	NẮP CHỤP BUGI/RBC411	17,280	8%
13612	424340-6	INTAKE HOSE/EA3201S	CỎ CỎ XĂNG/EA3201S	95,040	8%
13613	424343-0	GASKET/BHX2500	VÒNG ĐỆM CAO SU/BHX2500	4,320	8%
13614	424346-4	RUBBER RING T/VC3210L	VÒNG ĐỆM /VC3210L	109,944	8%
13615	424358-7	PACKING/CC300D	ĐỆM KÍN/CC300D	9,180	8%
13616	424360-0	ROPE STOPPER/EB7650TH	NẮP GIỮ TAY CÀM/EB7650TH	21,600	8%
13617	424361-8	STARTER KNOB/EB7650TH	TAY CÀM/EB7650TH	108,000	8%
13618	424364-2	RUBBER WASHER 16/DHR242	MIẾNG ĐỆM CAO SU/DHR242	4,644	8%
13619	424367-6	RUBBER/CL104D	VÒNG ĐỆM CAO SU/CL104D	4,644	8%
13620	424375-7	BUMPER/DTW250	MIẾNG ĐỆM CAO SU/DTW250	50,436	8%
13621	424376-5	BUMPER/TD0100	GIÁM CHẤN/TD0100	18,360	8%
13622	424377-3	DAMPER/VC1310L	MIẾNG LỐT LỘC BỤI/VC1310L	256,500	8%
13623	424379-9	FRONT CUFF 24/VC1310L	CỎ TRƯỚC 22/VC1310L	68,688	8%
13624	424380-4	INSULATION COVER/DGD800	VỎ BẢO VỆ NGOÀI/DGD800	142,020	8%
13625	424381-2	INSULATION COVER/DGD801	VỎ BẢO VỆ NGOÀI/DGD801	645,732	8%
13626	424382-0	RUBBER HOLDER/DVC860L	Ổ ĐỖ CAO SU/DVC860L	32,076	8%
13627	424391-9	LOCK RUBBER/DLM160	CHÓT CAO SU/DLM160	9,180	8%
13628	424394-3	RUBBER RING 8/DUH523	VÒNG ĐỆM 8/DUH523	13,824	8%
13629	424396-9	RUBBER CAP/RT0700C	NẮP CAO SU/RT0700C	9,180	8%
13630	424397-7	SUCTION LINE/EK7651H	CỎ CỎ XĂNG/EK7651H	449,280	8%
13631	424399-3	INNER FILTER/EK7651H	TẮM NHỰA LỌC BỤI/EK7651H	133,920	8%
13632	424400-4	DAMPER PIPE/EBH340U	MIẾNG ĐỆM/EBH340U	73,440	8%
13633	424403-8	DAMPER/RBC411	HỆ THỐNG GIẢM SỐC/RBC411	154,000	10%
13634	424404-6	REAR FOOT/EK7651H	CHÂN CAO SU/EK7651H	21,600	8%
13635	424405-4	FRONT FOOT/EK7651H	CHÂN CAO SU TRƯỚC/EK7651H	30,240	8%
13636	424406-2	GROMMET/EK7651H	VÒNG ĐỆM CAO SU/EK7651H	25,920	8%
13637	424407-0	RUBBER JOINT/EK7651H	KHỚP NỖI/EK7651H	13,200	10%
13638	424408-8	TANK GUARD/EK7651H	NẮP BẢO VỆ/EK7651H	38,880	8%
13639	424409-6	PLUG COVER/EK7651H	NẮP CAO SU/EK7651H	34,560	8%
13640	424410-1	RUBBER CAP/EK7651H	NẮP CHỤP/EK7651H	12,960	8%
13641	424417-7	PACKING/EK7651H	MIẾNG ĐỆM/EK7651H	35,200	10%
13642	424418-5	SEAL/EK7651H	VÒNG ĐỆM KÍN/EK7651H	95,040	8%
13643	424421-6	OIL CAP GASKET/EK7651H	RON BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/EK7651H	21,600	8%
13644	424424-0	VALVE STEM SEAL/EK7651H	VÁN CHẮN BỤI/EK7651H	51,840	8%
13645	424426-6	RUBBER RING(INNER)/EK7651H	VÒNG ĐỆM CAO SU/EK7651H	52,800	10%
13646	424427-4	RUBBER RING(OUTER)/EK7651H	VÒNG ĐỆM CAO SU/EK7651H	47,520	8%
13647	424428-2	BUMPER/TW100D	GIÁM CHẤN/TW100D	18,360	8%
13648	424429-0	BUMPER/DTD134	NẮP CHỤP CAO SU/DTD134	41,256	8%
13649	424436-3	POLYURETHANE SPONGE SEAL/JV0600K	VÒNG ĐỆM /JV0600K	4,644	8%
13650	424437-1	DUST COVER/JV0600K	NẮP CHẮN BỤI/JV0600K	9,180	8%
13651	424439-7	PLUG CUP/EB5300	NẮP GÀI/EB5300	21,600	8%
13652	424444-4	PACKING RING/EB7650TH	MŨ CHỤP/EB7650TH	34,560	8%
13653	424456-7	FUEL LINE/EA3201S	ỐNG DẪN NHIÊN LIỆU (ỐNG DẦU)/EA3201S	129,600	8%
13654	424457-5	DUST COVER/SG1251J	BỌC CÔNG TÁC/SG1251J	68,688	8%
13655	424466-4	PROTECTOR/JR103D	KHÓA MŨI/JR103D	18,700	10%
13656	424467-2	CAP/JR102D	NẮP CHỤP/JR102D	9,180	8%
13657	424473-7	CUSHION RUBBER/DHR242	ĐỆ GÀI/DHR242	27,540	8%
13658	424474-5	SEALING CAP/HR2651T	MIẾNG ĐỆM CAO SU/HR2651T	18,360	8%
13659	424476-1	CUSHION/DHP343	ĐỆ GÀI/DHP343	9,180	8%
13660	424479-5	RUBBER SPIKE/PJ7000	MIẾNG ĐỆM CAO SU/PJ7000	8,640	8%
13661	424485-0	BAMPER/DTP141	NẮP BẢO VỆ ĐẦU BÚA/DTP141	91,584	8%
13662	424486-8	EARTH RUBBER/DX01	MIẾNG ĐỆM CAO SU/DX01	25,920	8%
13663	424491-5	GROMMET/EM3400U	MIẾNG ĐỆM BÌNH XĂNG/EM3400U	13,200	10%
13664	424492-3	CHECK VALVE/PM7650H	VÁN HÚT/PM7650H	164,160	8%
13665	424495-7	BUMPER/BTD136	NẮP CHỤP CAO SU/BTD136	100,764	8%
13666	424496-5	SEAL/DTD171	VÒNG ĐỆM/DTD171	21,600	8%
13667	424499-9	RUBBER SLEEVE 22/EK7651H	MIẾNG ĐỆM CAO SU/EK7651H	34,560	8%
13668	424501-8	STARTER KNOB/EK7651H	TAY CÀM KHỐI ĐỘNG/EK7651H	267,840	8%
13669	424504-2	OIL GUARD/PM7650H	NẮP CHẮN DẦU/PM7650H	64,800	8%
13670	424505-0	GROMMET/EB7650TH	ĐỆ GÀI CAO SU/EB7650TH	69,120	8%
13671	424510-7	CRANK HOUSING CAP A/TM3000C	NẮP CHỤP A/TM3000C	8,640	8%
13672	424511-5	CRANK HOUSING CAP B/TM3000C	NẮP CHỤP B/TM3000C	4,320	8%
13673	424513-1	BUMPER/DTD129	GIÁM CHẤN/DTD129	9,180	8%
13674	424516-5	COLLAR/EB7650TH	VÒNG ĐỊNH VỊ/EB7650TH	92,400	10%
13675	424517-3	CUSHION/DDF480	ĐỆ GÀI/DDF480	9,180	8%
13676	424519-9	452031-9	NÚT CHẶN CAO SU/EA3201S	8,640	8%
13677	424522-0	PLUG CAP/EA3201S	NẮP CHỤP BUGI/EA3201S	35,200	10%
13678	424525-4	DUST COVER/PC5000C	NẮM CHẮN BỤI/PC5000C	471,744	8%
13679	424526-2	DUST COVER CAP/PC5000C	NẮP CHẮN BỤI/PC5000C	210,708	8%
13680	424528-8	SEAL/CL104D	PHỐT DẦU/CL104D	18,360	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	Tax rate
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
13681	424529-6	CAP/DA331D	NẮP CHỤP/DA331D	4,320	8%
13682	424543-2	RUBBER RING/VC3211M	VÒNG ĐỆM CAO SU/VC3211M	476,280	8%
13683	424544-0	SEAL RING/VC3211M	VÒNG ĐỆM CAO SU/VC3211M	41,256	8%
13684	424547-4	RUBBER RING/DCG180	VÒNG ĐỆM CAO SU/DCG180	22,896	8%
13685	424549-0	INSULATION COVER/GS5000	NẮP CHỤP/GS5000	341,280	8%
13686	424550-5	BUMPER/TD091D	GIÁM CHẤN/TD091D	28,050	10%
13687	424551-3	SEAL RING/HR4002	VÒNG ĐỆM/HR4002	50,436	8%
13688	424565-2	SEAL SHEET/HR4002	RON NHỐT/HR4002	13,824	8%
13689	424566-0	SEAL RING/HR4002	VÒNG ĐỆM/HR4002	13,824	8%
13690	424567-8	RUBBER SLEEVE 24/BUR182U	MIẾNG ĐỆM CAO SU/BUR182U	32,076	8%
13691	424568-6	BUMPER/DTW280	MIẾNG ĐỆM/DTW280	73,332	8%
13692	424569-4	DUST COVER/DJV181	NẮP CHẮN BỤI/DJV181	9,180	8%
13693	424571-7	INLET PIPE/EA3601F	ĐẦU ỐNG VÀO/EA3601F	120,960	8%
13694	424572-5	AIR BOOT/EA3601F	ỐNG XÁ GIÓ BĂNG CAO SU CỦA MÁY CỬA XÍCH/EA3601F	151,200	8%
13695	424573-3	DUST GROMMET/EA3601F	VÒNG ĐỆM/EA3601F	30,240	8%
13696	424574-1	DUMPER STOPPER/EA3601F	CHÓT GIÁM CHẤN/EA3601F	39,600	10%
13697	424576-7	GROMMET/EA3601F	VÒNG ĐỆM/EA3601F	38,880	8%
13698	424577-5	SIDE STOPPER/EA3601F	CHÓT/EA3601F	8,800	10%
13699	424579-1	OIL PIPE (OUT)/EA3601F	ỐNG DẦU/EA3601F	12,960	8%
13700	424581-4	GROMMET/EA3601F	VÒNG ĐỆM/EA3601F	8,640	8%
13701	424583-0	PLUG/EK7651H	CAO SU CHẮN BỤI/EK7651H	2,160	8%
13702	424586-4	SEAL RING/MT450	VÒNG ĐỆM CAO SU/MT450	21,600	8%
13703	424588-0	INSULATION COVER/MT450	NẮP BẢO VỆ/MT450	192,348	8%
13704	424589-8	RUBBER TIRE/DPB181	DÂY CUA ROA/DPB181	27,540	8%
13705	424595-3	NEEDLE GUIDE/EA3601F40B	ĐỆM DẪN HƯỚNG/EA3601F40B	17,280	8%
13706	424597-9	RUBBER RING 23/JR105D	VÒNG ĐỆM CAO SU 23/JR105D	8,640	8%
13707	424600-6	FRONT GRIP/UC3041A	TAY CẦM/UC3041A	36,720	8%
13708	424601-4	CONNECTOR/UC3041A	DÂY GHIM ĐIỆN/UC3041A	22,896	8%
13709	424602-2	OIL TUBE/UC3041A	ỐNG CAO SU/UC3041A	27,540	8%
13710	424603-0	GROMMET/UC3041A	VÒNG ĐỆM/UC3041A	4,320	8%
13711	424605-6	RUBBER RING 19/LS002G	VÒNG ĐỆM 19/L5002G	96,228	8%
13712	424607-2	FILTER CAP/HM001G	NẮP CHỤP/HM001G	18,360	8%
13713	424608-0	SEAL RING B/HR5212C	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/HR5212C	36,720	8%
13714	424609-8	SEAL RING A/HR5212C	RON NHỐT A/HR5212C	45,792	8%
13715	424610-3	CONNECTOR A/UC4051A	ỐNG DẪN NHIÊN LIỆU/UC4051A	18,360	8%
13716	424611-1	CONNECTOR B/UC4051A	ỐNG DẪN NHIÊN LIỆU/UC4051A	21,600	8%
13717	424612-9	GROMMET/UC4051A	ĐỀ GÁI/UC4051A	4,320	8%
13718	424614-5	SPONGE SHEET 42-42/MT941	MIẾNG MÚT/MT941	4,644	8%
13719	424617-9	INTAKE HOSE/EA3503S	ỐNG DẪN VÀO THÙNG/EA3503S	103,680	8%
13720	424619-5	PLUG COVER/EB7650TH	VỎ BUGI/EB7650TH	82,080	8%
13721	424621-8	OIL GUARD/EB7650TH	VÒNG ĐỆM CHẮN NHỐT/EB7650TH	17,280	8%
13722	424623-4	GROMMET/EB7650TH	VÒNG ĐỆM CAO SU/EB7650TH	8,640	8%
13723	424629-2	GROMMET/DUC252	NÚT GÁI CAO SU/DUC252	18,360	8%
13724	424632-3	SEAL RING B/MT860	VÒNG ĐỆM CAO SU/MT860	13,824	8%
13725	424633-1	SEAL RING A/MT860	VÒNG ĐỆM CAO SU/MT860	13,824	8%
13726	424654-3	CAP/MT660	NẮP CHỤP ĐUÔI MÁY/MT660	25,920	8%
13727	424662-4	BUMPER/DTS141	GIÁM CHẤN/DTS141	45,792	8%
13728	424664-0	SEAL RING/DFS452	VÒNG ĐỆM/DFS452	8,640	8%
13729	424665-8	DUST SEAL SLEEVE/DFS452	VÒNG ĐỆM/DFS452	9,350	10%
13730	424677-1	INSULATION COVER/JR3035	VỎ CÁCH ĐIỆN/JR3035	375,840	8%
13731	424678-9	RUBBER RING 25/EB7650TH	VÒNG ĐỆM CAO SU/EB7650TH	21,600	8%
13732	424684-4	SPONGE 7X87X3/BO4555	NẮP CHẮN BỤI 6 X 185 X 3/BO4555	4,644	8%
13733	424685-2	RUBBER RING 60/DVC860L	VÒNG ĐỆM CAO SU 60/DVC860L	27,540	8%
13734	424686-0	RUBBER RING 120/DVC860L	VÒNG ĐỆM CAO SU 120/DVC860L	128,304	8%
13735	424687-8	SUPPORT RING/DVC860L	NẮP ĐỆM CAO SU/DVC860L	64,152	8%
13736	424688-6	TOP DAMPER/DVC860L	MIẾNG ĐỆM GIÁM CHẤN/DVC860L	59,616	8%
13737	424689-4	FRONT DAMPER/DVC860L	MIẾNG ĐỆM GIÁM CHẤN/DVC860L	13,824	8%
13738	424690-9	REAR BLOCK FILTER/DVC860L	TÚI LỌC/DVC860L	13,824	8%
13739	424691-7	BAND DAMPER/DVC860L	TÀM GIÁM CHẤN/DVC860L	64,152	8%
13740	424697-5	PACKING RING/EK8100WS	VÒNG ĐỆM/EK8100WS	21,600	8%
13741	424700-2	PRE-FILTER/EK8100	MIẾNG LỌC/EK8100	90,720	8%
13742	424701-0	AIR FILTER/EK8100	BỘ LỌC KHÍ/EK8100	246,240	8%
13743	424703-6	DEKO COVER/EK8100	NÚT CAO SU/EK8100	43,200	8%
13744	424705-2	INNER FILTER/EK8100	BỘ LỌC BỤI/EK8100	69,120	8%
13745	424706-0	PLUG CAP/EK8100	CHỤP BUGI/EK8100	73,440	8%
13746	424708-6	INTAKE HOSE/EK8100	CỎ CỎ XĂNG/EK8100	324,000	8%
13747	424709-4	ADJUST GUIDE/EK8100WS	ỐNG DẪN VÍT ĐIỀU CHỈNH/EK8100WS	21,600	8%
13748	424711-7	V-BELT/EK8100	DÂY CUA ROA/EK8100	708,480	8%
13749	424715-9	GASKET/DCS551	VÒNG ĐỆM/DCS551	27,540	8%
13750	424721-4	RUBBER RING 115/DUP362	VÒNG ĐỆM CAO SU 115/DUP362	87,048	8%
13751	424722-2	FITTING RUBBER/HR2651T	MIẾNG ĐỆM CAO SU/HR2651T	27,540	8%
13752	424723-0	FUEL LINE/EK8100	ỐNG DẪN NHIÊN LIỆU/EK8100	362,880	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
13753	424736-1	SPONGE/DPB181	ĐỆM XÓP/DPB181	9,180	8%
13754	424737-9	BUMPER/TD110D	GIÁM CHẤN/TD110D	13,824	8%
13755	424738-7	BUMPER/DTD152	GIÁM CHẤN/DTD152	9,180	8%
13756	424747-6	RUBBER GUARD/BO6050	VÒNG ĐỆM/BO6050	96,228	8%
13757	424748-4	BRAKE RING/BO6050	KHỚP NHÔNG/BO6050	56,160	8%
13758	424755-7	TUBE 2.5-93/EA4301F	ỐNG DẪN XĂNG 2.5-93/EA4301F	4,320	8%
13759	424756-5	TUBE 2.5-118/EA4301F	ỐNG DẪN XĂNG 2.5-118/EA4301F	4,320	8%
13760	424757-3	TUBE 3.0-93/EA4301F	ỐNG DẪN XĂNG 3.0-93/EA4301F	4,320	8%
13761	424760-4	BLIND PACKING/PM7650H	LONG ĐÈN SẮT/PM7650H	21,600	8%
13762	424762-0	RUBBER RING/DJR186	VÒNG ĐỆM CAO SU/DJR186	9,180	8%
13763	424763-8	PROTECTOR/DJR186	KHÓA MŨI/DJR186	13,824	8%
13764	424764-6	SEAL RING/DJR186	ROAN/DJR186	13,824	8%
13765	424765-4	INSULATION COVER/DJR187	VỎ CÁCH ĐIỆN/DJR187	297,648	8%
13766	424767-0	INSULATION COVER B/DJR360	VỎ BỌC CAO SU THÂN MÁY/DJR360	341,280	8%
13767	424768-8	INSULATION COVER/DJR186	VỎ CÁCH ĐIỆN/DJR186	338,904	8%
13768	424774-3	SWITCH COVER/TW007G	BẢO VỆ CÔNG TẮC/TW007G	13,824	8%
13769	424776-9	BUMPER/DTD149	GIÁM CHẤN/DTD149	32,076	8%
13770	424778-5	SUCTION HOSE/EK6101	LONG ĐẼN/EK6101	138,240	8%
13771	424781-6	RUBBER FOOT/EK6101	CHÂN CAO SU/EK6101	21,600	8%
13772	424783-2	VITON TUBE L=40mm/EK6101	ỐNG CAO SU/EK6101	17,280	8%
13773	424784-0	VITON TUBE L=84mm/EK6101	ỐNG CAO SU/EK6101	21,600	8%
13774	424785-8	VITON TUBE L=122mm/EK6101	ỐNG CAO SU/EK6101	30,240	8%
13775	424786-6	VITON TUBE L=200mm/EK6101	ỐNG CAO SU/EK6101	51,840	8%
13776	424787-4	TUBE. VITON 10X6 L=82MM/EK6101	ỐNG CAO SU/EK6101	116,640	8%
13777	424788-2	DAMPER/EK6101	CAO SU GIÁM CHẤN/EK6101	12,960	8%
13778	424789-0	AIR FILTER/EK6101	LỌC GIÓ/EK6101	138,240	8%
13779	424790-5	INNER FILTER/EK6101	LỌC GIÓ/EK6101	73,440	8%
13780	424792-1	SLIDING DISK/EK6101	VÒNG ĐỆM/EK6101	22,000	10%
13781	424793-9	RUBBER RING OUTSIDE/EK6101	VÒNG ĐỆM CAO SU/EK6101	30,240	8%
13782	424794-7	RUBBER RING INSIDE/EK6101	VÒNG ĐỆM CAO SU/EK6101	30,240	8%
13783	424795-5	IMPULSE LINE/EK6101	ỐNG DẪN CAO SU/EK6101	60,480	8%
13784	424796-3	STOPPER/EK6101	CAO SU GIÁM CHẤN/EK6101	2,160	8%
13785	424797-1	STARTER ROPE D=4.0 L=1000/EK6101	DÂY KHỞI ĐỘNG D=4.0 L=1000/EK6101	11,880	8%
13786	424799-7	POLY-V-BELT 6PJ 716 ELAST/EK6101	DÂY CUA ROA/EK6101	544,320	8%
13787	424804-0	SUPONGE SHEET 76-110/CL104D	MIẾNG MŨT CHẤN BỤI/CL104D	13,824	8%
13788	424827-8	USB COVER/DFL651F	NÁP BẢO VỆ USB/DFL651F	146,556	8%
13789	424828-6	BUMPER/DTD170	GIÁM CHẤN/DTD170	32,076	8%
13790	424830-9	CARBURETOR GASKET/EB7660TH	MIẾNG LÓT BỘ CHẾ/EB7660TH	61,600	10%
13791	424831-7	INSULATOR SEAL/EB7650TH	MIẾNG ĐỆM CAO SU/EB7650TH	47,520	8%
13792	424833-3	SPACER/TM30D	NÁP CHỤP CÔNG TẮC/TM30D	8,640	8%
13793	424834-1	BAND DAMPER A/DVC260	VỎ MÁY A/DVC260	13,824	8%
13794	424835-9	BAND DAMPER B/DVC260	VỎ MÁY B/DVC260	13,824	8%
13795	424836-7	SEAL/DVC260	ROAN/DVC260	68,688	8%
13796	424837-5	SUPPORT A/DVC260	NÁP CHÂN MOTOR/DVC260	41,256	8%
13797	424838-3	REAR BLOCK FILTER/DVC260	TÚI LỌC/DVC260	9,180	8%
13798	424856-1	SCREEN SPONGE F/HW1300	THANH GIỮ/HW1300	60,480	8%
13799	424858-7	FELT 16X16/DJR186	MIẾNG ĐỆM/DJR186	4,730	10%
13800	424859-5	CUSHION/TM30D	MIẾNG ĐỆM/TM30D	4,320	8%
13801	424860-0	SWITCH COVER/TM30D	VỎ CÔNG TẮC/TM30D	9,180	8%
13802	424869-2	HOSE COVER/HW1300	VỎ ỐNG/HW1300	51,840	8%
13803	424870-7	GUARD/DLS600	TẮM BẢO VỆ/DLS600	23,320	10%
13804	424872-3	CRANK CASE SEALING/EA3201S	VÒNG ĐỆM LỐC MÁY/EA3201S	64,800	8%
13805	424873-1	BUMPER/DTD154	MIẾNG ĐỆM CAO SU/DTD154	13,824	8%
13806	424888-8	BUMPER/DTD153	VÒNG ĐỆM CAO SU/DTD153	9,180	8%
13807	424890-1	SWITCH COVER/DTW181	NÁP CHỤP CÔNG TẮC/DTW181	13,824	8%
13808	424896-9	AIR CLEANER ELEMENT/EB5300TH	LỌC GIÓ/EB5300TH	90,720	8%
13809	424897-7	RUBBER PLATE/EB5300	TẤM ĐỆM/EB5300	8,640	8%
13810	424898-5	FUEL SUCTION LINE/EB5300TH	ỐNG DẪN XĂNG/EB5300TH	112,320	8%
13811	424900-4	FUEL TUBE 3-85/EB5300	ỐNG DẪN 3-85/EB5300	12,960	8%
13812	424901-2	OIL TUBE 5-195/EB5300	ỐNG DẪN NHỚT 5-195/EB5300	30,240	8%
13813	424902-0	FELT 16X16/DJR360	MIẾNG ĐỆM/DJR360	4,730	10%
13814	424903-8	CONNECTOR A/DUC353	ỐNG DẪN NHIÊN LIỆU/DUC353	96,228	8%
13815	424904-6	CONNECTOR B/DUC353	ỐNG DẪN NHIÊN LIỆU/DUC353	91,584	8%
13816	424907-0	BUMPER/TD111D/TD111D	GIÁM CHẤN/TD111D	32,076	8%
13817	424912-7	SEAL/CL107FD	VÒNG ĐỆM CAO SU/CL107FD	27,540	8%
13818	424913-5	SPONGE SHEET 35-70/CL106FD	MIẾNG LỌC BỤI/CL106FD	4,644	8%
13819	424914-3	BUMPER/DTD155	VỎ CHỤP ĐẦU MÁY/DTD155	18,360	8%
13820	424928-2	SEAL RING/DFS250	VÒNG ĐỆM/DFS250	8,640	8%
13821	424937-1	CHECK VALVE/BHX2500	VAN ĐIỀU CHỈNH/BHX2500	21,600	8%
13822	424938-9	CHECK VALVE/BHX2500	VAN THÔNG KHÍ/BHX2500	38,880	8%
13823	424942-8	DAMPER/DUX60	MIẾNG CAO SU GIÁM CHẤN/DUX60	27,540	8%
13824	424951-7	BELLOWS/HR1841F	VÒNG ĐỆM/HR1841F	36,720	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
13825	424954-1	COUNTER CUSHION/DPT353	MIẾNG ĐỆM/DPT353	14,080	10%
13826	424958-3	SPONGE SEAL/UH3502	MIẾNG LỌC ĐẦU/UH3502	4,644	8%
13827	424977-9	RING 25 BRACK/DFT085F	VÒNG ĐỆM/DFT085F	42,020	10%
13828	424978-7	BUMPER/DTW1001	NÁP BẢO VỆ ĐẦU BÚA/DTW1001	77,868	8%
13829	424980-0	CAP/DVC864L	NÁP CHỤP/DVC864L	27,540	8%
13830	424981-8	SPACER/DVC864L	MIẾNG ĐỆM/DVC864L	59,616	8%
13831	441075-4	REEL/EB7650TH	CỤM GIẶT/EB7650TH	164,160	8%
13832	442033-3	PACKING/4107R	VÒNG ĐỆM CHỐNG THẤM/4107R	18,360	8%
13833	442123-2	PACKING/4304	RON CAO SU ĐỆM/4304	18,360	8%
13834	442124-0	GASKET/9069	VÒNG ĐỆM CHỐNG THẤM/9069	17,280	8%
13835	442137-1	GASKET/6952	TẤM ĐỆM/6952	32,670	10%
13836	442138-9	PACKING/4350CT	MIẾNG ĐỆM/4350CT	23,320	10%
13837	442139-7	HOLDER SEAL/HM1306	RON BÌNH ĐẦU/HM1306	22,896	8%
13838	442145-2	PACKING/MT430	RON CAO SU ĐỆM/MT430	54,972	8%
13839	442147-8	GASKET/LS1016	MIẾNG ĐỆM/LS1016	45,792	8%
13840	442149-4	GASKET/FS2500	RON HỘP NHÔNG/FS2500	41,256	8%
13841	442150-9	GASKET/DJS161	MIẾNG ĐỆM CHÔNG THẤM/DJS161	25,920	8%
13842	442152-5	GASKET/DLS600	MIẾNG ĐỆM/DLS600	27,540	8%
13843	442153-3	CARBURETOR GASKET/EE2650H	MIẾNG LÓT BỘ CHẾ/EE2650H	2,200	10%
13844	442154-1	METERING DIAPHRAGM GASKET/BHX2500	MÀNG XĂNG/BHX2500	47,520	8%
13845	442155-9	PUMP GASKET/BHX2500	MÀNG NHIP/BHX2500	34,560	8%
13846	442156-7	CYLINDER GASKET/RBC411	ĐỆM XY LANH/RBC411	26,400	10%
13847	442157-5	CRANKCASE GASKET/RBC411	VÒNG ĐỆM CHỐNG THẤM/RBC411	12,960	8%
13848	442158-3	INSULATOR GASKET/RBC411	MIẾNG ĐỆM CAO SU/RBC411	8,640	8%
13849	442159-1	CARBURETOR GASKET/RBC411	MIẾNG LÓT BỘ CHẾ/RBC411	8,640	8%
13850	442160-6	LEAD VALVE GASKET/RBC411	MIẾNG ĐỆM CAO SU/RBC411	8,640	8%
13851	442165-6	AIR FILTER/EK7651H	LỌC GIÓ/EK7651H	285,120	8%
13852	442166-4	CARBURETOR GASKET/EK7651H	MIẾNG LÓT BỘ CHẾ/EK7651H	8,640	8%
13853	442167-2	CYLINDER HEAD GASKET/EB7650TH	MIẾNG ĐỆM XILANH/EB7650TH	79,200	10%
13854	442169-8	SLIDING DISC/EK7651H	VÒNG ĐỆM/EK7651H	34,560	8%
13855	442172-9	PUMP GASKET/DCS232T	MÀNG XĂNG/DCS232T	47,520	8%
13856	442177-9	GASKET AIR CLEANER/EM3400U	MIẾNG LÓT BỘ CHẾ HÓA KHÍ/EM3400U	8,640	8%
13857	442183-4	METERING DIAPHRAGM GASKET/DCS232T	RON XĂNG/DCS232T	30,240	8%
13858	442185-0	GASKET/JS1602	MIẾNG ĐỆM/JS1602	32,076	8%
13859	442186-8	GASKET/JN3201	MIẾNG ĐỆM/JN3201	54,972	8%
13860	442189-2	INSULATOR GASKET/RBC413U	RON BÌNH XĂNG/RBC413U	12,960	8%
13861	442190-7	CARBURETOR GASKET/RBC413U	ĐỆM CÁCH ĐIỆN/RBC413U	17,280	8%
13862	442195-7	GASKET/DJV181	ĐỆM LÓT/DJV181	42,020	10%
13863	442198-1	ANTI CORROSION PAPER/KP0800	GIẤY CHỐNG THẤM/KP0800	8,640	8%
13864	442206-8	CARBURETOR GASKET/EB7650TH	MIẾNG LÓT BỘ CHẾ/EB7650TH	60,720	10%
13865	442207-6	GASKET/MT660	RON HỘP NHÔNG/MT660	59,616	8%
13866	442208-4	CYLINDER GASKET/EM3400U	ĐỆM XYLANH/EM3400U	21,600	8%
13867	442209-2	CRANK CASE GASKET/EM3400U	VÒNG ĐỆM XILANH/EM3400U	12,960	8%
13868	442210-7	INSULATOR GASKET/EM3400U	ĐỆM CÁCH ĐIỆN/EM3400U	8,640	8%
13869	443034-4	FELT RING 18/9500NB	LONG ĐẾN/9500NB	9,180	8%
13870	443073-4	FELT/RP0900	MIẾNG NI/RP0900	4,644	8%
13871	443074-2	FELT/RP0900	MIẾNG NI/RP0900	9,180	8%
13872	443101-5	FELT RING/DVR450Z	VÒNG ĐỆM/DVR450Z	14,080	10%
13873	443103-1	FELT RING 6/LH1040	VÒNG ĐỆM 6/LH1040	9,180	8%
13874	443106-5	FELT 10X20/4304	TẤM NI NGĂN BỤI 10X20/4304	9,180	8%
13875	443108-1	FELT 6X225X3/BO4901	TẤM NI/BO4901	50,436	8%
13876	443118-8	AIR FILTER/DCS232T	LỌC GIÓ/DCS232T	34,560	8%
13877	443122-7	CLOTH/DHR263	KHĂN/DHR263	87,048	8%
13878	443123-5	FELT 4X3/DHR165	VÒNG ĐỆM(PHỐT)/DHR165	4,644	8%
13879	443124-3	FELT RING 17/GA4040	LONG ĐẾN/GA4040	9,180	8%
13880	443126-9	FELT/HR2230	TẤM NI/HR2230	4,644	8%
13881	443127-7	FILTER/HM1203C	LỌC GIÓ/HM1203C	18,360	8%
13882	443129-3	FILTER/HM0870C	LỌC GIÓ/HM0870C	13,824	8%
13883	443137-4	FELT/CA5000X	TẤM NI/CA5000X	8,640	8%
13884	443138-2	FILTER/HR3200C	LỌC GIÓ/HR3200C	4,644	8%
13885	443140-5	AIR CLEANER ELEMENT/BHX2500	BỘ LỌC GIÓ/BHX2500	12,960	8%
13886	443141-3	AIR CLEANER ELEMENT/BHX2500	BỘ LỌC GIÓ/BHX2500	17,280	8%
13887	443143-9	FILTER/DHR263	ĐẦU LỌC/DHR263	14,080	10%
13888	443146-3	FELT RING 8/EM3400U	VÒNG ĐỆM/EM3400U	13,200	10%
13889	443153-6	FELT/DHR242	TẤM NI/DHR242	9,180	8%
13890	443157-8	AIR FILTER/EH6000W	LỌC GIÓ/EH6000W	17,280	8%
13891	443158-6	AIR FILTER/EH6000W	LỌC GIÓ/EH6000W	21,600	8%
13892	443159-4	SEAL/EN410MP	MIẾNG ĐỆM/EN410MP	50,436	8%
13893	443161-7	ELEMENT/RBC411	MÚT LỌC GIÓ/RBC411	8,640	8%
13894	443162-5	AIR CLEANER ELEMENT/RBC411	MÚT LỌC GIÓ/RBC411	12,960	8%
13895	443169-1	AIR CLEANER ELEMENT/EE2650H	LỌC GIÓ/EE2650H	64,800	8%
13896	443171-4	AIR CLEANER ELEMENT/EE2650H	MÚT LỌC GIÓ/EE2650H	12,960	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
13897	443180-3	AIR FILTER/RBC413U	MÚT LỌC GIÓ/RBC413U	69,120	8%
13898	443185-3	FELT SEAL/JR105D	MIẾNG ĐỆM/JR105D	9,180	8%
13899	444018-5	STARTER ROPE/EBH340R	CUỘN DÂY GIẬT/EBH340R	56,160	8%
13900	444019-3	STARTER ROPE/BHX2500	GIẤY GIẬT/BHX2500	21,600	8%
13901	444021-6	TUBE/EE2650H	ỐNG CAO SU/EE2650H	17,280	8%
13902	444023-2	STARTER ROPE/EE2650H	GIẤY GIẬT/EE2650H	21,600	8%
13903	444027-4	STARTER ROPE/EM4350UH	DÂY KHỐI ĐỘNG/EM4350UH	112,320	8%
13904	444040-2	BEARING HOLDER/EK7651H	NÁP CHỤP KHỐI ĐỘNG/EK7651H	31,320	8%
13905	444043-6	STARTER ROPE/EB7650TH	DÂY KHỐI ĐỘNG/EB7650TH	47,520	8%
13906	450024-0	SLIDE SLEEVE/HR4511C	NÒNG THÉP/HR4511C	151,200	8%
13907	450025-8	PISTON/HR4511C	PISTON/HR4511C	174,096	8%
13908	450026-6	CONECTING ROD/HR4511C	TAY DẸN/HR4511C	105,408	8%
13909	450067-2	BASE/BO4555	ĐỂ MÁY CHÀ NHĂM/BO4555	77,868	8%
13910	450068-0	BASE/BO4565	ĐỂ MÁY CHÀ NHĂM/BO4565	77,868	8%
13911	450069-8	FAN GUIDE/BO4555	NÁP DẪN QUẠT GIÓ/BO4555	45,792	8%
13912	450070-3	BEARING BOX/BO4555	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/BO4555	54,972	8%
13913	450071-1	TOP COVER/BO4555	NÁP CHỤP/BO4555	87,048	8%
13914	450072-9	MOTOR HOUSING/BO4555	VỎ MÁY/BO4555	210,708	8%
13915	450098-1	SLIDE SLEEVE/HM0870C	ỐNG TRƯỢT/HM0870C	22,896	8%
13916	450125-4	SWITCH LEVER/TL064D	GẠT CÔNG TẮC/TL064D	50,436	8%
13917	450126-2	FR CHANGE LEVER/TL064D	KHÓA GẠT/TL064D	36,720	8%
13918	450138-5	SLIDE PLATE/DLS600	VÒNG ĐỆM BÀN XOAY/DLS600	111,980	10%
13919	450179-1	CAP/DP4010	NÁP ĐÁY/DP4010	36,720	8%
13920	450184-8	LENS/PC5000C	NÁP ĐÈN/PC5000C	13,824	8%
13921	450189-8	SPACER A/PC5000C	ĐỆM TAY CẮM/PC5000C	13,824	8%
13922	450190-3	SPACER B/PC5000C	ĐỆM TAY CẮM/PC5000C	13,824	8%
13923	450230-7	CRANK/UC3020A	TRỤC BƠM NHỐT/UC3020A	18,360	8%
13924	450235-7	CONECTING ROD/HR3200C	TAY DẸN/HR3200C	96,228	8%
13925	450236-5	LOCK SLEEVE/HR3200C	VÒNG KHÓA BĂNG NHỰA/HR3200C	45,792	8%
13926	450237-3	CAP HOLDER/HR3200C	NÁP CHỤP/HR3200C	36,720	8%
13927	450238-1	FILTER CAP/HR3200C	NÁP LỌC GIÓ/HR3200C	27,540	8%
13928	450239-9	SPRING GUIDE/HR3210C	CHÓT/HR3210C	14,080	10%
13929	450240-4	LENS/HR3200C	NÁP ĐÈN/HR3200C	32,076	8%
13930	450241-2	CRANK CAP/HR3200C	NÁP ĐẦU/HR3200C	82,512	8%
13931	450243-8	SLIDE SLEEVE/HR3200C	VÒNG CHỤP/HR3200C	51,370	10%
13932	450244-6	CRANK GEAR/HR3200C	TRỤC NHÔNG/HR3200C	41,256	8%
13933	450245-4	CHUCK COVER/HR3200C	VÒNG GÀI/HR3200C	59,616	8%
13934	450246-2	CORD CLAMP BASE/HR3200C	ĐỂ GÀI/HR3200C	54,972	8%
13935	450248-8	PIPE HOLDER/HR3210C	TAY NÁP/HR3210C	36,720	8%
13936	450249-6	CHANGE LEVER/HR3200C	CẦN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR3200C	79,310	10%
13937	450250-1	LOCK BUTTON/HR3200C	NÚT KHÓA/HR3200C	45,792	8%
13938	450251-9	BAFFLE PLATE/HR3200C	NÁP CHẮN GIÓ/HR3200C	59,616	8%
13939	450252-7	MOTOR HOUSING/HR3200C	VỎ MÁY/HR3200C	563,328	8%
13940	450253-5	REAR COVER/HR3200C	VỎ ĐUÔI MÁY/HR3200C	151,200	8%
13941	450254-3	CRANK HOUSING COVER/HR3210C	Ố NHỒM/HR3210C	209,880	10%
13942	450255-1	HANDLE BASE/HR3210C	ĐỂ TAY CẮM/HR3210C	352,620	8%
13943	450256-9	HANDLE/HR3210C	TAY CẮM/HR3210C	155,736	8%
13944	450257-7	HANDLE COVER/HR3200C	TAY CẮM/HR3200C	329,724	8%
13945	450261-6	CRANK HOUSING COVER/HR3200C	VỎ NHỰA BAO VỆ/HR3200C	265,680	8%
13946	450262-4	HANDLE/HR3200C	TAY CẮM/HR3200C	398,412	8%
13947	450274-7	CHANGE RING/DHK180	VÒNG ĐỆM/DHK180	64,152	8%
13948	450275-5	CHUCK COVER/DHK180	NÁP CHỤP/DHK180	59,616	8%
13949	450278-9	CONNECTING ROD/DHK180	TAY BIÊN/DHK180	36,720	8%
13950	450298-3	PISTON/DHK180	PISTON/DHK180	77,868	8%
13951	450332-9	SIDE GRIP BASE 66/HR4030C	ĐỂ TAY CẮM/HR4030C	842,616	8%
13952	450347-6	CAP/HM1810	NÁP CHĂM NHIÊN LIỆU/HM1810	128,304	8%
13953	450352-3	SHOULDER SLEEVE 6/HM0871C	VÒNG ĐỆM/HM0871C	13,824	8%
13954	450386-6	MOTOR BRACKET/DSC191	ĐỂ GÀI MOTOR/DSC191	18,360	8%
13955	450427-8	LINK LEVER/HR4002	CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR4002	14,080	10%
13956	450428-6	CHANGE LEVER/HR4002	CẦN GẠT CHUYỂN ĐỔI/HR4002	23,320	10%
13957	450455-3	TOP COVER/MT921	NÁP CHỤP TRÊN CHÀ NHĂM/MT921	68,688	8%
13958	450457-9	BEARING BOX/MT921	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/MT921	68,688	8%
13959	450458-7	BASE/MT921	ĐỂ MÁY CHÀ NHĂM/MT921	137,376	8%
13960	450463-4	MOTOR HOUSING/BO4557	VỎ MÁY/BO4557	196,992	8%
13961	450464-2	BEARING BOX/BO4557	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/BO4557	68,688	8%
13962	450504-6	F/R CHANGE LEVER/DF030D	NÚT CHUYỂN/DF030D	9,180	8%
13963	450521-6	INLET/CL104D	ỐNG NỐI/CL104D	22,896	8%
13964	450522-4	LENS/CL104D	ỐNG KÍNH/CL104D	4,644	8%
13965	450532-1	INLET/CL104D	ỐNG NỐI/CL104D	22,896	8%
13966	450553-3	CHANGE LEVER/DF010D	CẦN GẠT/DF010D	14,080	10%
13967	450558-3	CHANGE RING/DF012D	VÒNG ĐỆM/DF012D	48,400	10%
13968	450559-1	INSULATOR/EM2550UH	MIẾNG ĐỆM DẪN NHIÊN LIỆU/EM2550UH	47,520	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
13969	450560-6	CHOKE PLATE/BHX2500	CẢN GẠT GIÓ/BHX2500	12,960	8%
13970	450561-4	AIR CLEANER COVER/BHX2500	NÁP LỌC GIÓ/BHX2500	12,960	8%
13971	450562-2	CLAMP/EBH340R	NẸP NHỰA/EBH340R	8,640	8%
13972	450564-8	CYLINDER COVER/EM2550UH	VỎ NHỰA/EM2550UH	138,240	8%
13973	450565-6	OIL GAUGE/EBH340R	THĂM DẦU/EBH340R	12,960	8%
13974	450566-4	FUEL TANK/EM2550UH	BÌNH CHỨA XĂNG/EM2550UH	116,640	8%
13975	450568-0	PLUG COVER/EVH2000	NÁP CHỤP BURI/EVH2000	47,520	8%
13976	450569-8	SPACER/EE2650H	BẠC THAU/EE2650H	12,960	8%
13977	450584-2	F/R CHANGE LEVER/6261DWE	CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/6261DWE	9,180	8%
13978	450590-7	SLIDE PLATE/DF010D	THANH TRƯỢT/DF010D	13,824	8%
13979	450608-4	SWITCH LAVER/DDA340	NÚT CÔNG TẮC/DDA340	54,972	8%
13980	450609-2	LINK/DDA340	NÚT KHÓA CÔNG TẮC/DDA340	27,540	8%
13981	450610-7	F/R CHANGE LEVER/DA331D	CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DA331D	22,896	8%
13982	450615-7	F/R CHANGE LEVER/DHR202	NÚT CHUYỂN ĐỔI CHẾ ĐỘ/DHR202	9,350	10%
13983	450619-9	GEAR HOUSING/HP1630	HỘP NHÔNG/HP1630	45,792	8%
13984	450620-4	BAFFLE PLATE/HP1630	NÁP CHẮN GIÓ/HP1630	9,180	8%
13985	450621-2	LEVER CASE/HP1630	NÚT CÔNG TẮC/HP1630	9,180	8%
13986	450653-9	GUARD/EM2550UH	CHỤP ĐẦU BỎ/EM2550UH	22,000	10%
13987	450665-2	TOP COVER/MT372	NÁP CHỤP TRÊN MÁY/MT372	21,600	8%
13988	450672-5	BRACKET/MT922	NÁP ĐÁY/MT922	27,540	8%
13989	450688-0	KEY HOLDER/DDA350	VÒNG KHÓA/DDA350	69,960	10%
13990	450704-8	DIAL 27/HS003G	MẶT CHIA ĐỘ 27/HS003G	18,360	8%
13991	450794-1	REAR COVER/GA4030	CHỤP SAU/GA4030	45,792	8%
13992	450795-9	MOTOR HOUSING/GA4030	VỎ MÁY/GA4030	114,480	8%
13993	450796-7	BAFFLE PLATE/GA4030	NÁP CHẮN GIÓ/GA4030	9,180	8%
13994	450797-5	SWITCH LEVER/GA4030	CÔNG TẮC CHUYỂN CHẾ ĐỘ/GA4030	9,180	8%
13995	450811-7	LABYRINTH RING/MT960	VÒNG ĐỆM/MT960	9,350	10%
13996	450812-5	REAR COVER/MT960	VỎ ĐUÔI MÁY/MT960	41,256	8%
13997	450814-1	REAR HOUSING/MT960	VỎ ĐUÔI MÁY/MT960	32,076	8%
13998	450819-1	BASE PLATE/RP0900	TẤM LÓT BÀN ĐÉ /RP0900	79,310	10%
13999	450820-6	CHIP DEFLECTOR/RP0900	TẤM CHẮN/RP0900	18,360	8%
14000	450821-4	LEVER 47/RP0900	CÁN KHÓA/RP0900	9,180	8%
14001	450838-7	HANDLE COVER/4100KB	TAY CẦM/4100KB	125,280	8%
14002	450839-5	BUFFLE PLATE/4100KB	TẤM CHẮN GIÓ/4100KB	8,640	8%
14003	450869-6	TOP COVER/MT922	NÁP CHỤP TRÊN CHÁ NHÂM/MT922	45,792	8%
14004	450877-7	MOTOR HOUSING S/FS2500	VỎ MÁY/FS2500	129,600	8%
14005	450880-8	BAFFLE PLATE/FS2500	NÁP CHẮN GIÓ/FS2500	9,180	8%
14006	450884-0	MOTOR HOUSING S2/FS4000	VỎ MÁY S2/FS4000	132,840	8%
14007	450889-0	ONE WAY VALVE GUIDE/HM1203C	VAN 1 CHIỀU/HM1203C	13,824	8%
14008	450890-5	CONNECTING ROD/HM1203C	TAY ĐÊN/HM1203C	183,168	8%
14009	450891-3	LEVER STOPPER/HM1203C	NÚT CÔNG TẮC/HM1203C	13,824	8%
14010	450892-1	AIR PIPE/HM1213C	THANH DẪN/HM1213C	13,824	8%
14011	450893-9	CHANGE RING COVER/HM1203C	VÒNG ĐỆM/HM1203C	59,616	8%
14012	450894-7	CHUCK COVER/HM1203C	ĐẦU KHOAN/HM1203C	50,436	8%
14013	450895-5	RELEASE COVER/HM1203C	LỚP VỎ TÀN NHIỆT/HM1203C	68,688	8%
14014	450896-3	SLIDE LEVER/HM1213C	NÚT KHÓA/HM1213C	27,540	8%
14015	450897-1	SLIDE LEVER/HM1203C	NÚT KHÓA/HM1203C	22,896	8%
14016	450898-9	CRANK CAP/HM1203C	NÁP ĐẦU/HM1203C	45,792	8%
14017	450899-7	CRANK CAP COVER/HM1203C	NÁP CHỤP BÌNH DẦU/HM1203C	32,076	8%
14018	450900-8	BAFFLE PLATE/HM1203C	NÁP CHẮN GIÓ/HM1203C	27,540	8%
14019	450901-6	REAR COVER/HM1203C	NÁP NHỰA CHỤP ĐUÔI/HM1203C	105,408	8%
14020	450902-4	HOUSING COVER/HM1213C	VỎ MÁY/HM1213C	238,140	8%
14021	450903-2	HOUSING COVER/HM1203C	VỎ MÁY/HM1203C	224,424	8%
14022	450904-0	MOTOR HOUSING/HM1203C	VỎ MOTOR/HM1203C	393,876	8%
14023	450905-8	HANDLE BASE/HM1213C	BỘ TAY CẦM/HM1213C	283,932	8%
14024	450906-6	HANDLE/HM1213C	TAY CẦM/HM1213C	242,784	8%
14025	450907-4	HANDLE/HM1203C	TAY CẦM/HM1203C	425,952	8%
14026	450908-2	HANDLE COVER/HM1203C	TAY CẦM/HM1203C	169,452	8%
14027	450926-0	STOPPER CASE/EA4301F	KHAY CHẶN CHỐT PHANH XÍCH/EA4301F	2,160	8%
14028	450933-3	BAFFLE PLATE/MT430	NÁP CHẮN GIÓ/MT430	18,360	8%
14029	450936-7	GRIP R/RP2301FC	TAY CẦM R/RP2301FC	151,200	8%
14030	450937-5	GRIP COVER R/RP2301FC	NÁP TAY CẦM R/RP2301FC	100,764	8%
14031	450938-3	GRIP L/RP2301FC	TAY CẦM L/RP2301FC	146,556	8%
14032	450939-1	GRIP COVER L/RP2301FC	NÁP TAY CẦM L/RP2301FC	96,228	8%
14033	450940-6	SWITCH LEVER/RP2301FC	CẢN GẠT CÔNG TẮC/RP2301FC	27,540	8%
14034	450941-4	LOCK OFF BUTTON/RP1800	NÚT KHÓA/RP1800	32,076	8%
14035	450942-2	PUSH BUTTON/RP1800	NÚT NHẤN/RP1800	13,824	8%
14036	450943-0	SILENT POLE/RP2301FC	ỐNG ĐỊNH HƯỚNG /RP2301FC	18,700	10%
14037	450944-8	BUFFLE PLATE/RP1800	TẤM CHẮN GIÓ/RP1800	27,540	8%
14038	450946-4	DEPTH POINTER/RP2301FC	NÚT DẪN HƯỚNG/RP2301FC	18,360	8%
14039	450947-2	REAR COVER/RP2301FC	VỎ ĐUÔI MÁY/RP2301FC	159,840	8%
14040	450948-0	REAR COVER/RP1800	NÁP ĐUÔI MÁY/RP1800	116,640	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
14041	450949-8	COVER/RP2301FC	NẮP CHỤP/RP2301FC	95,040	8%
14042	450950-3	LOCK LEVER/RP1800	CÁN KHÓA/RP1800	45,792	8%
14043	450951-1	BASE PLATE/RP2301FC	TẤM LỐT ĐỀ PHAY/RP2301FC	275,220	10%
14044	450953-7	TIP DEFLECTOR/RP2301FC	NẮP BẢO VỆ/RP2301FC	105,408	8%
14045	450956-1	PUMP DRIVE/EA4301F	NHÔNG BƠM NHỚT/EA4301F	172,800	8%
14046	450957-9	STRAP/EK7651H	THẪM XĂNG/EK7651H	2,200	10%
14047	450961-8	PISTON/HM1203C	PISTON/HM1203C	174,096	8%
14048	450968-4	LOCATOR 3/8"/FS2500	ĐẦU ĐIỀU CHỈNH MŨI VÍT/FS2500	21,600	8%
14049	450980-4	CHANGE LEVER/DHR263	CÔNG TẮC CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHR263	41,256	8%
14050	450998-5	HANDLE COVER/LS1016	NẮP TAY CẦM/LS1016	112,320	8%
14051	451000-7	LEAD COVER HOLDER/DLS111	NẮP ĐẦY/DLS111	9,180	8%
14052	451001-5	BAFFLE PLATE/LS1016	NẮP CHẮN GIÓ/LS1016	13,824	8%
14053	451002-3	GREASE HOLDER/LS1016	NẮP CHÂN NHÔNG/LS1016	13,824	8%
14054	451003-1	SWITCH LEVER/LS1016	CÁN ĐẦY CÔNG TẮC/LS1016	22,896	8%
14055	451010-4	LOCK LEVER/LS1016L	LẤY CHÍNH GÓC/LS1016L	28,050	10%
14056	451011-2	RACK BLOCK/LS1016	THANH ĐỖ/LS1016	14,080	10%
14057	451013-8	KURF BOARD/LS1016	THƯỚC CHIA VẠCH/LS1016	68,688	8%
14058	451019-6	LEVER 105/LS1016	CÁN GẠT 105/LS1016	45,792	8%
14059	451035-8	DEPTH POINTER/RP0900	VÒNG ĐỆM /RP0900	9,350	10%
14060	451037-4	SWITCH BUTTON/LS1016	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/LS1016	8,640	8%
14061	451081-1	CABLE HOLDER/EM3400U	Ó GIỮ DÂY CÁP/EM3400U	8,640	8%
14062	451083-7	LOCK OFF LEVER/EM3400U	NÚT BẢO VỆ CÔNG TẮC/EM3400U	12,960	8%
14063	451084-5	THROTTLE LEVER/EM3400U	NÚT CÔNG TẮC/EM3400U	17,280	8%
14064	451099-2	RING 7/FS2500	VÒNG ĐỆM 7/FS2500	9,350	10%
14065	451103-7	WEIGHT GUIDE/HM1214C	VÒNG ĐỆM THÉP/HM1214C	96,228	8%
14066	451104-5	GREASE CAP/HM1214C	NẮP ĐẦU/HM1214C	32,076	8%
14067	451105-3	LENS/HM1214C	ỐNG KÍNH/HM1214C	27,540	8%
14068	451106-1	SWITCH LEVER/HM1214C	CÔNG TẮC CHUYỂN ĐỔI/HM1214C	68,688	8%
14069	451107-9	WASHER GUIDE/HM1214C	LONG ĐẾN/HM1214C	23,320	10%
14070	451108-7	FILTER CASE/HM1214C	HỘP LỌC/HM1214C	59,616	8%
14071	451109-5	FILTER CASE COVER/HM1214C	NẮP ĐẦY HỘP LỌC/HM1214C	45,792	8%
14072	451110-0	CYLINDER GUIDE/HM1214C	XY LẠNH/HM1214C	45,792	8%
14073	451111-8	BAFFLE PLATE/HM1214C	NẮP CHẮN GIÓ/HM1214C	45,792	8%
14074	451112-6	SLIDE LEVER/HM1307C	KHÓA AN TOÀN/HM1307C	68,688	8%
14075	451113-4	BARREL COVER/HM1214C	VỎ NHỰA ĐẦU BẢO VỆ/HM1214C	334,368	8%
14076	451115-0	GEAR COVER/HM1214C	NẮP HỘP NHÔNG/HM1214C	627,372	8%
14077	451116-8	REAR COVER/HM1214C	TẤM BẢO VỆ PHÍA SAU/HM1214C	439,668	8%
14078	451117-6	MOTOR HOUSING/HM1214C	VỎ MÁY/HM1214C	270,216	8%
14079	451118-4	HANDLE/HM1307C	TAY CẦM/HM1307C	572,400	8%
14080	451119-2	HANDLE COVER/HM1307C	VỎ TAY CẦM/HM1307C	274,752	8%
14081	451157-4	SPACER/EM3400U	ỐC VÍT/EM3400U	12,960	8%
14082	451163-9	COVER/DSC191	NẮP ĐẦY/DSC191	68,688	8%
14083	451164-7	CONNECTING ROD/HM1307C	TAY DẪN/HM1307C	114,480	8%
14084	451166-3	CRANK CAP COVER/HM1307C	NẮP CHỤP/HM1307C	59,616	8%
14085	451167-1	REAR COVER/HM1317C	VỎ ĐUÔI MÁY/HM1317C	361,800	8%
14086	451168-9	SHOULDER SLEEVE/HM1317C	LONG ĐẾN/HM1317C	51,370	10%
14087	451169-7	WEIGHT GUIDE/HM1317C	VÒNG ĐỆM THÉP/HM1317C	32,670	10%
14088	451170-2	CRANK CAP/HM1307C	HỘP TRỤC KHUYU/HM1307C	142,020	8%
14089	451171-0	REAR COVER/HM1307C	VỎ ĐUÔI MÁY/HM1307C	233,604	8%
14090	451177-8	DUST NOZZLE/DSD180	ỐNG KẾT NỐI HÚT BỤI/DSD180	47,520	8%
14091	451194-8	BAFFLE PLATE/LS1219L	NẮP CHẮN GIÓ/LS1219L	13,824	8%
14092	451201-7	KERF BOARD/LS1216	THƯỚC CHIA VẠCH/LS1216	82,512	8%
14093	451207-5	CAPSULE/CL100D	CHỤP BẢO VỆ BĂNG NHỰA/CL100D	119,124	8%
14094	451210-6	SWITCH LEVER/CL100D	THANH ĐẦY CÔNG TẮC/CL100D	9,180	8%
14095	451226-1	CAPSULE/DCL180	CHỤP BẢO VỆ TÚI BỤI/DCL180	142,020	8%
14096	451227-9	SWITCH LEVER/DCL140	NÚT CÔNG TẮC/DCL140	9,180	8%
14097	451235-0	CAPSULE/DCL140	HỘP ĐỪNG BỤI/DCL140	137,376	8%
14098	451245-7	SASH NOZZLE HOLDER 28(BLUE)/CL106FD	ĐẦU GIỮ ỐNG HÚT BỤI 28 MÀU XANH/CL106FD	12,960	8%
14099	451266-9	BEARING BOX/BO3710	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/BO3710	45,792	8%
14100	451267-7	FAN GUIDE/BO3710	NẮP DẪN QUẠT GIÓ/BO3710	54,972	8%
14101	451268-5	TOP COVER/BO3710	NẮP CHỤP VỎ MÁY/BO3710	100,764	8%
14102	451269-3	TOP COVER/BO3711	NẮP CHỤP TRÊN CHÀ NHẢM /BO3711	96,228	8%
14103	451270-8	MOTOR HOUSING/BO3710	VỎ MÁY/BO3710	261,036	8%
14104	451271-6	PUNCH PLATE/BO3710	GIÁ ĐỖ MŨI ĐỘT/BO3710	32,076	8%
14105	451314-4	HANDLE COVER/KP0800X	TAY CẦM/KP0800X	73,332	8%
14106	451324-1	KNOB/KP0800X	NÚM XOAY CHÍNH ĐỘ SÂU LƯỖI BẢO/KP0800X	105,408	8%
14107	451326-7	BELT COVER/KP0800	NẮP CHỤP BẢO VỆ DÂY CUA-ROA/KP0800	45,792	8%
14108	451327-5	BAFFLE PLATE/KP0800X	NẮP CHẮN GIÓ/KP0800X	9,180	8%
14109	451328-3	KNOB COVER/KP0800X	NÚM XOAY CHÍNH ĐỘ SÂU LƯỖI BẢO/KP0800X	68,688	8%
14110	451331-4	HANDLE BASE/HM1307C	ĐỂ TAY CẦM/HM1307C	22,896	8%
14111	451334-8	TANK/DVC860L	VỎ THÂN MÁY/DVC860L	489,996	8%
14112	451338-0	MOTOR COVER/VC1310L	NẮP MOTOR/VC1310L	32,076	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
14113	451342-9	SWITCH LEVER/VC1310L	NÚT ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIẢM/VC1310L	9,180	8%
14114	451343-7	SWITCH HOLDER/DVC860L	GIÁ ĐỖ CÔNG TÁC/DVC860L	13,824	8%
14115	451344-5	SWITCH DIAL/DVC860L	NÚT ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIẢM/DVC860L	9,180	8%
14116	451348-7	INLET/DVC860L	NÁP VẬN ỚNG NỒI/DVC860L	59,616	8%
14117	451350-0	STOPPER/DVC860L	NÚT CHẶN/DVC860L	18,360	8%
14118	451380-1	MOTOR HOUSING/GA4031	VỎ MÁY/GA4031	105,408	8%
14119	451381-9	REAR COVER/GA4031	NÁP ĐẦY SAU/GA4031	45,792	8%
14120	451392-4	FOOT/KP0800	CHẶN BẮT BẢO VỆ LƯỖI/KP0800	9,180	8%
14121	451393-2	CHIP COVER/KP0800	BỘ PHẶN CHỨA MẶNH VUN/KP0800	18,360	8%
14122	451400-1	INLET (BLUE)/CL104D	LỖ THÔNG GIỎ (XANH)/CL104D	22,896	8%
14123	451410-8	ROLLER/CL100D	CON LẶN/CL100D	18,700	10%
14124	451412-4	CASE/LS1219L	HỘP CHỨA MẠCH NGUỒN/LS1219L	13,824	8%
14125	451423-9	MOTOR HOUSING/HM0870C	VỎ MÁY/HM0870C	201,528	8%
14126	451427-1	SWITCH LEVER/HM0870C	CÔNG TẶ CHUYỂN ĐỔI/HM0870C	22,896	8%
14127	451428-9	LENS/HM0870C	ỚNG KÍNH/HM0870C	13,824	8%
14128	451429-7	AIR PIPE/HM0871C	GIÁ ĐỖ THẶN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HM0871C	13,824	8%
14129	451431-0	HANDLE RETAINER/HM0871C	NÚT TẶ CẶM/HM0871C	13,824	8%
14130	451432-8	CHUCK COVER/HM0870C	ĐẦU KHOẶN/HM0870C	41,256	8%
14131	451433-6	CHANGE RING/HM0870C	VỜNG ĐỆM/HM0870C	64,152	8%
14132	451434-4	CRANK CAP/HM0870C	NÁP/HM0870C	36,720	8%
14133	451435-2	PIPE HOLDER A/HM0871C	ỚNG A/HM0871C	18,700	10%
14134	451436-0	PIPE HOLDER B/HM0871C	ỚNG B/HM0871C	18,700	10%
14135	451437-8	DUST COVER SUPPORT/HM0871C	NÁP CHẶN BỤI/HM0871C	18,360	8%
14136	451438-6	BAFFLE PLATE/HM0870C	NÁP CHẶN GIỎ/HM0870C	22,896	8%
14137	451439-4	SLIDE LEVER/HM0871C	NÚT KHỎA AN TOẶN/HM0871C	18,360	8%
14138	451440-9	SLIDE LEVER/HM0870C	NÚT KHỎA AN TOẶN/HM0870C	22,896	8%
14139	451442-5	REAR COVER/HM0870C	VỎ ĐUỖI MÁY/HM0870C	64,152	8%
14140	451443-3	HOUSING COVER/HM0871C	VỎ CHỤP ĐẦU/HM0871C	174,096	8%
14141	451444-1	HOUSING COVER/HM0870C	VỎ MÁY/HM0870C	151,200	8%
14142	451445-9	HANDLE COVER/HM0870C	VỎ TẶ CẶM/HM0870C	316,008	8%
14143	451447-5	HANDLE BASE/HM0871C	ĐỀ TẶ CẶM/HM0871C	206,064	8%
14144	451453-0	TANK COVER/VC2510L	NÁP VỎ THẶN MÁY/VC2510L	439,668	8%
14145	451454-8	INLET/VC2510L	LỖ THÔNG GIỎ/VC2510L	105,408	8%
14146	451455-6	Holder/VC3210LX1	Ớng Nồi /VC3210LX1	27,540	8%
14147	451457-2	TANK/VC2510L	VỎ THẶN MÁY/VC2510L	1,076,112	8%
14148	451462-9	ISOLATING WASHER/EK6101	VỜNG ĐỆM/EK6101	12,960	8%
14149	451480-7	BAFFLE PLATE/GA7050	NÁP CHẶN GIỎ/GA7050	23,320	10%
14150	451485-7	PIN CAP/GA7050	NÚT NHẶN/GA7050	9,180	8%
14151	451500-7	SWITCH LEVER/EM3400U	NÚT CÔNG TẶC/EM3400U	21,600	8%
14152	451516-2	CONECTING ROD/HR5211C	TẶ BIỂN/HR5211C	119,124	8%
14153	451522-7	INTERNAL GEAR CASE/TD022D	HỘP NHỜNG/TD022D	22,896	8%
14154	451523-5	LOCK LEVER/TD022D	CẶN GẶT KHỎA/TD022D	9,180	8%
14155	451524-3	PIN 10/RP0900	CHỚT 10/RP0900	9,350	10%
14156	451525-1	WIRE CLAMP/EM4350UH	KỆP GIỮ/EM4350UH	25,920	8%
14157	451527-7	BAFFLE PLATE/HR2300	NÁP CHẶN GIỎ/HR2300	18,360	8%
14158	451528-5	HANDLE COVER/HR2300	VỎ TẶ CẶM/HR2300	87,048	8%
14159	451529-3	CHANGE LEVER A/HR2611F	CẶN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR2611F	13,824	8%
14160	451530-8	CHANGE LEVER COVER A/HR2611F	NÁP CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR2611F	18,360	8%
14161	451531-6	CHANGE LEVER B/HR2300	CẶN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR2300	14,080	10%
14162	451532-4	CHANGE LEVER COVER B/HR2300	NÁP CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR2300	22,896	8%
14163	451533-2	CHUCK COVER/DHR242	ĐẦU GẶI MỖI KHOẶN KHOẶN/DHR242	22,896	8%
14164	451535-8	MOTOR HOUSING/HR2611F	VỎ MÁY/HR2611F	201,528	8%
14165	451536-6	MOTOR HOUSING/HR2600	VỎ MÁY/HR2600	196,992	8%
14166	451538-2	MOTOR HOUSING/HR2300	VỎ MÁY/HR2300	196,992	8%
14167	451539-0	GRIP BASE/HR2300	GIÁ ĐỖ TẶ CẶM/HR2300	27,540	8%
14168	451544-7	TANK COVER/VC3210L	NÁP ĐẦY THẶN MÁY/VC3210L	384,696	8%
14169	451545-5	HOOK SUPPORTER/VC3210L	Ớ ĐỖ MỖC KHỎA/VC3210L	22,896	8%
14170	451546-3	INLET COVER/VC3210L	NÁP CHỤP ĐẦU GẶN ỚNG HỤT BỤI/VC3210L	73,332	8%
14171	451592-6	THROTTLE LEVER/EM4350RH	NÚT CÔNG TẶC/EM4350RH	38,880	8%
14172	451601-1	SPACER 24/BBC300L	ỚNG ĐỆM 24/BBC300L	4,320	8%
14173	451617-6	MOTOR HOUSING/BO5041	VỎ MÁY/BO5041	224,424	8%
14174	451619-2	TOP COVER/BO5041	NÁP CHỤP TRỄN CHẶ NHẶM /BO5041	90,720	8%
14175	451630-4	LOCK BUTTON/GA9030R	NÚT KHỎA AN TOẶN/GA9030R	4,320	8%
14176	451639-6	GUIDE RING/HM0870C	ỚNG DẶN HƯỚNG/HM0870C	22,896	8%
14177	451642-7	CASTER 170/VC3210L	BẶNH XE ĐẦY/VC3210L	613,656	8%
14178	451643-5	WHEEL CAP/VC3210L	NÁP ĐẦY BẶNH XE/VC3210L	27,540	8%
14179	451650-8	MOTOR HOUSING/GA4034	VỎ MỖ TỢ/GA4034	109,944	8%
14180	451729-5	INSULATOR/EE2650H	MỄNG ĐỆM DẶN NHỄN LỄỄU/EE2650H	5,400	8%
14181	451733-4	STARTER CASE/EE2650H	NÁP CHỤP KHỚI ĐỘNG/EE2650H	241,920	8%
14182	451736-8	FUEL TANK/EE2650H	BỄNH CHỨA XẶNG/EE2650H	116,640	8%
14183	451753-8	NOZZLE END/BHX2500	ỚNG THỜI/BHX2500	164,160	8%
14184	451754-6	SAFETY COVER B/LS1016	TẶM CHẶN BẢO VỆ B/LS1016	389,232	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
14185	451812-8	LOCK LEVER/UH200D	CHÓT KHÓA CÔNG TÁC/UH200D	8,800	10%
14186	451814-4	DUST GUARD/UH200D	MIẾNG CHẮN BẢO VỆ/UH200D	4,644	8%
14187	451825-9	CLAMP/EB7660TH	MIẾNG NẸP BĂNG NHỰA/EB7660TH	4,320	8%
14188	451859-2	AIR CLEANER COVER/EH6000W	NÁP HỘ LỌC GIÓ/EH6000W	43,200	8%
14189	451865-7	BAFFLE PLATE/EH6000W	NÁP CHẮN GIÓ/EH6000W	30,240	8%
14190	451874-6	INSULATOR/EBH340R	CỦM GẮN BÌNH XĂNG CON/EBH340R	69,120	8%
14191	451875-4	CYLINDER COVER/EBH340R	NÁP CHỤP XI LANH/EBH340R	164,160	8%
14192	451876-2	PLUG COVER/EBH340U	NÁP CHỤP BURI/EBH340U	12,960	8%
14193	451877-0	FUEL TANK/EBH340R	BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/EBH340R	198,000	10%
14194	451905-1	MOTOR HOUSING/MT814	VỎ MÁY/MT814	172,800	8%
14195	451907-7	GEAR HOUSING/MT814	HỘP NHÔNG/MT814	45,792	8%
14196	451908-5	LEVER CASE/MT814	HỘP CÁN GẠT/MT814	9,180	8%
14197	451911-6	INSULATOR/EH6000W	GIÁ ĐỖ BÌNH XĂNG/EH6000W	30,240	8%
14198	451916-6	REAR COVER/MT961	NÁP CHỤP/MT961	36,720	8%
14199	451923-9	REEL/EBH340R	RULO/EBH340R	56,160	8%
14200	451924-7	CHECK VALVE PLATE/BHX2500	VAN NHỰA/BHX2500	12,960	8%
14201	451925-5	CHOKE LEVER/BHX2500	VAN ĐIỀU TIẾT/BHX2500	12,960	8%
14202	451926-3	MOTOR HOUSING/MT923	VỎ MÁY/MT923	238,140	8%
14203	451927-1	TOP COVER/MT923	NÁP CHỤP TRÊN CHÀ NHÂM/MT923	82,512	8%
14204	451928-9	BEARING BOX/MT923	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/MT923	82,512	8%
14205	451929-7	BASE/MT923	ĐỂ MÁY CHÀ NHÂM/MT923	215,244	8%
14206	451930-2	FAN GUIDE/MT923	NÁP DẪN QUẠT GIÓ/MT923	54,972	8%
14207	451937-8	REEL/BHX2500	RULO QUẤN DÂY/BHX2500	51,840	8%
14208	451938-6	COLLAR/BHX2500	MẶT BÍCH/BHX2500	17,600	10%
14209	451985-7	LEAD COVER/DUR182L	MIẾNG LÓT/DUR182L	145,200	10%
14210	451998-8	MUFFLER COVER/RBC411	NÁP CHỤP BỘ GIẢM THANH/RBC411	5,400	8%
14211	451999-6	INSULATOR ASSEMBLY/RBC411	MIẾNG ĐỆM DẪN NHIÊN LIỆU/RBC411	43,200	8%
14212	452000-0	AIR CLEANER PLATE/RBC411	TẦM LỌC GIÓ/RBC411	38,880	8%
14213	452001-8	AIR CLEANER COVER/RBC411	NÁP LỌC GIÓ/RBC411	17,280	8%
14214	452002-6	BLOWER HOUSING/RBC411	VỎ MÁY THỔI/RBC411	159,840	8%
14215	452004-2	FUEL TANK/RBC411	BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/RBC411	237,600	8%
14216	452018-1	FUEL NIPPLE/EA3201S	ỐNG NỐI NHIÊN LIỆU/EA3201S	8,640	8%
14217	452019-9	THROTTLE LEVER/EA3201S	NÚT CÔNG TÁC/EA3201S	12,960	8%
14218	452020-4	CATCH LEVER/EA3201S	NÚT KHÓA CÔNG TÁC/EA3201S	12,960	8%
14219	452021-2	GRIP SHELL/EA3201S	NÁP ĐÁY TAY CẦM/EA3201S	17,280	8%
14220	452022-0	THROTTLE LINKAGE/EA3201S	THANH ĐIỀU CHỈNH GA/EA3201S	13,200	10%
14221	452023-8	HOOD/EA3201S	NÁP CHỤP/EA3201S	56,160	8%
14222	452025-4	CHOKE LEVER/EA3201S	CÁN CHỈNH GIÓ/EA3201S	8,640	8%
14223	452030-1	INTAKE MANIFOLD/EA3201S	NÁP GÁI BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EA3201S	25,920	8%
14224	452031-9	AIR FILTER COVER/EA3201S	NÁP GÁI/EA3201S	12,960	8%
14225	452032-7	HAND GUARD/EA3201S	KHÓA GÁI AN TOÀN/EA3201S	60,480	8%
14226	452033-5	BRAKE COVER/EA3201S	NÁP CHẮN/EA3201S	21,600	8%
14227	452035-1	PUMP DRIVE/EA3201S	NHÔNG NHỚT/EA3201S	125,280	8%
14228	452036-9	TUBULAR HANDLE/EA3201S	TAY CẦM MÁY CUA XÍCH/EA3201S	250,560	8%
14229	452047-4	OIL CAP/BHX2500	NÁP DẦU/BHX2500	8,640	8%
14230	452049-0	SPACER/EE2650H	ỐNG ĐỆM/EE2650H	8,640	8%
14231	452063-6	BAFFLE PLATE/DS4011	NÁP CHẮN GIÓ/DS4011	13,200	10%
14232	452066-0	GASKET/DS4011	VÒNG ĐỆM/DS4011	401,760	8%
14233	452073-3	SPACER/JS1602	VÒNG GIỮ STATO/JS1602	43,200	8%
14234	452090-3	SAFETY COVER/MT582	BẢO VỆ LUỖI/MT582	116,640	8%
14235	452092-9	BAFFLE PLATE/MT583	NÁP CHẮN GIÓ/MT583	22,896	8%
14236	452105-6	BASE/VC1310L	NÁP MOTOR/VC1310L	14,040	8%
14237	452106-4	ENDBELL/VC1310L	Ố CHỐI THAN/VC1310L	160,272	8%
14238	452126-8	GEAR SHAFT/HR3200C	TRỤC NHÔNG/HR3200C	59,616	8%
14239	452137-3	HANDLE/DF347D	TAY CẦM/DF347D	25,920	8%
14240	452143-8	SHAFT/HP331D	TRỤC/HP331D	4,400	10%
14241	452145-4	HOLDER CAP COVER/BUB360	NÁP CHỐI THAN/BUB360	30,240	8%
14242	452189-4	COVER/DFL201F	NÁP CHỤP/DFL201F	109,944	8%
14243	452193-3	CLAMP/EM3400U	DÂY RÚT BĂNG NHỰA/EM3400U	12,960	8%
14244	452197-5	SPACER/EH6000W	VÒNG ĐỆM/EH6000W	12,960	8%
14245	452234-5	DUCT/CC300D	TẦM DẪN KHÍ/CC300D	18,360	8%
14246	452236-1	SAFETY COVER/HS301D	CHỤP BẢO VỆ/HS301D	27,540	8%
14247	452279-3	PACKING/RBC411	LONG ĐÈN/RBC411	70,400	10%
14248	452280-8	FLOAT/RBC411	ĐÁ BƠM/RBC411	164,160	8%
14249	452287-4	STOPPER/RBC411	ỐNG ĐỆM BĂNG NHỰA/RBC411	108,000	8%
14250	452288-2	REEL/RBC411	BULI GIẶT/RBC411	306,720	8%
14251	452291-3	TANK/VC1310L	VỎ THÂN MÁY/VC1310L	586,224	8%
14252	452313-9	TRIGGER B/EH6000W	CÁN GẠT TAY GA/EH6000W	25,920	8%
14253	452314-7	STOPPER/EH6000W	CÁN GÁI CÔNG TÁC/EH6000W	21,600	8%
14254	452319-7	HANDLE BASE/EH6000W	MIẾNG ĐỂ TAY CẦM/EH6000W	151,200	8%
14255	452321-0	LOOP HANDLE/EH6000W	TAY CẦM/EH6000W	280,800	8%
14256	452322-8	GUARD/EH6000W	TẦM BẢO VỆ/EH6000W	133,920	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
14257	452324-4	CORRUGATE TUBE/EH6000W	ỐNG BỌC DÂY ĐIỆN/EH6000W	2,160	8%
14258	452344-8	INLET/DCL182	ỐNG NỐI/DCL182	22,896	8%
14259	452345-6	INLET/DCL182	ỐNG NỐI/DCL182	22,896	8%
14260	452346-4	FRONT COVER JOINT/DCL182F	KHỚP VỎ TRƯỚC/DCL182F	18,360	8%
14261	452347-2	FRONT COVER JOINT/DCL182	NẮP CHỤP/DCL182	18,360	8%
14262	452348-0	FRONT COVER/DCL182	NẮP CHỤP/DCL182	45,792	8%
14263	452349-8	FRONT COVER/DCL182	NẮP CHỤP/DCL182	45,792	8%
14264	452350-3	BUTTON/DCL182	NÚT NHẤN/DCL182	13,824	8%
14265	452351-1	BUTTON/DCL182	NÚT NHẤN/DCL182	13,824	8%
14266	452352-9	STOPPER/CL107FD	MIẾNG ĐỆM/CL107FD	9,180	8%
14267	452363-4	BUTTON/CL107FD	NÚT NHẤN/CL107FD	13,824	8%
14268	452399-3	F/R CHANGE LEVER/DF347D	CẦN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DF347D	9,180	8%
14269	452438-9	LOCK OFF BUTTON/BUH523	NÚT KHÓA CÔNG TÁC/BUH523	8,640	8%
14270	452439-7	HAMMER CASE COVER/DTW250	NẮP BẢO VỆ ĐẦU BÚA/DTW250	36,720	8%
14271	452440-2	HAMMER CASE COVER/TD0100	NẮP CHỤP/TD0100	36,720	8%
14272	452446-0	FLOAT CAGE/VC1310L	KHUNG TÚI LỌC/VC1310L	77,868	8%
14273	452451-7	BASE HOOK/VC1310L	NẮP ĐÁY THÂN MÁY/VC1310L	82,512	8%
14274	452455-9	BASE/DCL140	ĐỂ GÀI/DCL140	22,896	8%
14275	452456-7	BEARING HOLDER/UC4020A	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/UC4020A	98,010	10%
14276	452458-3	STARTER GRIP/EK6101	TAY NẮM/EK6101	43,200	8%
14277	452460-6	HANDLE COVER/MT412	VỎ TAY CẦM/MT412	64,800	8%
14278	452461-4	BAFFLE PALTE/MT412	NẮP CHÁN GIÓ/MT412	13,824	8%
14279	452465-6	TOP COVER/RT0700C	NẮP CHỤP/RT0700C	56,160	8%
14280	452468-0	PUSH BUTTON/RT0700C	NÚT NHẤN/RT0700C	9,180	8%
14281	452474-5	DEPTH POINTER/RP001G	VÒNG CHẶN/RP001G	13,824	8%
14282	452478-7	BELT COVER/DKP180	NẮP CHỤP BẢO VỆ DÂY CU-ROA/DKP180	54,972	8%
14283	452479-5	BAFFLE PLATE/DKP180	NẮP CHÁN GIÓ/DKP180	21,600	8%
14284	452480-0	KNOB/DKP180	NÚT TĂNG GIẢM ĐỘ SÂU/DKP180	105,408	8%
14285	452500-0	REAR COVER/MT90	VỎ CHỤP ĐUÔI MÁY/MT90	22,896	8%
14286	452501-8	SWITCH LEVER/MT90	THANH TRƯỢT/MT90	9,180	8%
14287	452502-6	PIN CAP/MT90	NÚT NHỰA GIỮ CHÓT/MT90	13,824	8%
14288	452503-4	SWITCH KNOB/MT90	NÚT CÔNG TÁC/MT90	4,644	8%
14289	452572-5	LOCK LEVER/DLM160	CẦN KHÓA/DLM160	13,824	8%
14290	452578-3	LOWER STOPPER/DLM160	MIẾNG CHẶN DƯỚI/DLM160	9,180	8%
14291	452580-6	HOLDER/DLM160	MIẾNG KẸP/DLM160	9,350	10%
14292	452613-7	STARTER CASE/EK7651H	NẮP CHỤP KHỐI ĐỘNG/EK7651H	423,360	8%
14293	452614-5	OIL PIPE/EK7651H	CỎ DẦU/EK7651H	194,400	8%
14294	452617-9	CYLINDER COVER/EK7651H	XILANH/EK7651H	207,360	8%
14295	452638-1	SPACER/EBH340U	LONG ĐẾN/EBH340U	25,920	8%
14296	452641-2	SPACER/EBH340U	VÒNG ĐỆM/EBH340U	250,560	8%
14297	452643-8	HANGER STOPPER/EBH340U	CHÓT GÀI TAY CẦM/EBH340U	25,920	8%
14298	452644-6	HANGER HOLDER/EBH340U	CÚM TRÒN/EBH340U	12,960	8%
14299	452666-6	NIPPLE/DUC353	ĐẦU NỐI CAO SU/DUC353	2,160	8%
14300	452667-4	GUIDE /EA4301F	GIÁ ĐỖ BƠM NHỚT/EA4301F	8,640	8%
14301	452678-9	SWITCH LEVER B/DUH523	CẦN ĐÁY CÔNG TÁC B/DUH523	59,616	8%
14302	452681-0	SWITCH ARM/DUH523	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DUH523	18,360	8%
14303	452682-8	FRONT GRIP/DUH523	TAY CẦM TRƯỚC/DUH523	128,304	8%
14304	452697-5	TANK CAP KNOB/EK7651H	NẮP CHỤP/EK7651H	38,880	8%
14305	452698-3	BELT COVER/EK7651H	NẮP CHỤP BẢO VỆ DÂY CUA ROA/EK7651H	259,200	8%
14306	452720-6	FILTER BRACKET/EK7651H	MIẾNG KẸP TÚI LỌC/EK7651H	312,400	10%
14307	452721-4	THROTTLE LEVER/EK7651H	NÚT CÔNG TÁC/EK7651H	60,480	8%
14308	452722-2	LOCK OFF LEVER/EK7651H	CẦN CÔNG TÁC/EK7651H	51,840	8%
14309	452723-0	SWITCH LEVER/EK7651H	NÚT CÔNG TÁC/EK7651H	64,800	8%
14310	452724-8	CARBURETOR MOUNT/EK7651H	GIÁ ĐỖ BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EK7651H	90,720	8%
14311	452726-4	OIL LINE/EK7651H	CHỤP ĐẦU MÁY EK7650H/EK7651H	86,400	8%
14312	452736-1	GRIP COVER/EK7651H	NẮP TAY CẦM/EK7651H	103,680	8%
14313	452737-9	CLAMP/EK7651H	ỐNG GIỮ TAY CẦM/EK7651H	52,800	10%
14314	452738-7	OIL CASE GASKET/EK7651H	MIẾNG ĐỆM/EK7651H	79,200	10%
14315	452740-0	FRONT INNER HOLDER/EK7651H	GIÁ ĐỖ TRƯỚC/EK7651H	30,800	10%
14316	452741-8	CENTER OUTER HOLDER/EK7651H	GIÁ ĐỖ/EK7651H	64,800	8%
14317	452742-6	REAR INNER HOLDER/EK7651H	GIÁ ĐỖ TRƯỚC/EK7651H	25,920	8%
14318	452777-7	MOTOR HOUSING/MT924	VỎ MÁY/MT924	203,040	8%
14319	452778-5	TOP COVER/MT924	NẮP CHỤP TRÊN CHÀ NHÁM/MT924	103,680	8%
14320	452811-3	HANDLE COVER/MT191	VỎ TAY CẦM/MT191	96,228	8%
14321	452812-1	ASSIST FAN GUIDE/MT191	NẮP CHÁN CẢNH QUẠT/MT191	13,824	8%
14322	452813-9	BELT COVER/MT191	NẮP CHỤP BẢO VỆ DÂY CUA ROA/MT191	41,256	8%
14323	452832-5	REAR COVER/DTD134	VỎ CHỤP ĐUÔI MÁY/DTD134	41,256	8%
14324	452837-5	HAMMER CASE COVER/DTD134	NẮP ĐẦU BÚA/DTD134	18,360	8%
14325	452850-3	INSERT HOLDER/JV0600K	GÁ ĐỖ LƯỚI CẮT/JV0600K	466,400	10%
14326	452860-0	CHARGER CASE COVER/DC18RC	ĐỂ CỤC SẠC/DC18RC	549,504	8%
14327	452861-8	TERMINAL BASE/DC18RC	GIÁ ĐỖ ĐỂ GÀI PIN/DC18RC	457,920	8%
14328	452862-6	LENS/DC18RC	CHỤP BẢO VỆ ĐÈN/DC18RC	64,152	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
14329	452920-8	FUEL TANK CAP/EM3400U	BÌNH CHỨA XĂNG/EM3400U	103,680	8%
14330	452942-8	SWITCH COVER/SG1251J	BỘ C CÔNG TẮC/SG1251J	13,824	8%
14331	452948-6	BLOWER HOUSING/EH6000W	NÁP VỎ MÁY/EH6000W	151,200	8%
14332	452951-7	HOSE JOINT 4-4/EK7651H	BẮT BẮT ỐC VÍT/EK7651H	38,880	8%
14333	452952-5	HOSE JOINT/EB7650TH	ỐNG NỐI/EB7650TH	25,920	8%
14334	452979-5	MOTOR HOUSING/MT871	VỎ MÁY/MT871	169,452	8%
14335	452981-8	HANDLE COVER/MT871	VỎ TAY CẦM/MT871	77,868	8%
14336	452982-6	CHANGE LEVER COVER/MT870	NÁP CHUYỂN CHẾ ĐỘ/MT870	18,360	8%
14337	452983-4	CHANGE LEVER/MT870	CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/MT870	14,080	10%
14338	452984-2	BAFFLE PLATE/MT871	NÁP CHẮN GIÓ/MT871	13,824	8%
14339	452985-0	GRIP 34/MT871	TAY CẦM/MT871	82,512	8%
14340	453026-5	SAFETY COVER/LH1040	TẮM CHẮN BẢO VỆ/LH1040	196,992	8%
14341	453028-1	KERF BOARD/LH1040	THANH DẪN/LH1040	109,944	8%
14342	453029-9	UNDER GUARD R/LH1040	MÌNG CHẮN BẢO VỆ/LH1040	45,792	8%
14343	453055-8	F/R CHANGE LEVER/M6901D	CHUYỂN CHẾ ĐỘ/M6901D	9,180	8%
14344	453056-6	INTERNAL GEAR CASE/DTW190	NÁP HỘP NHÔNG/DTW190	22,896	8%
14345	453071-0	CONNECTING SLEEVE/JR103D	VÒNG ĐỆM/JR103D	18,360	8%
14346	453072-8	SWITCH LEVER R/JR102D	GẠT CÔNG TẮC/JR102D	18,360	8%
14347	453123-7	SWITCH LEVER/DHR242	CÁN CÔNG TẮC/DHR242	13,824	8%
14348	453124-5	F/R CHANGE LEVER/DHR242	THANH CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHR242	41,256	8%
14349	453125-3	CHANGE LEVER/DHR242	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHR242	18,360	8%
14350	453129-5	GRIP BASE/HR2650	KẸP TAY CẦM/HR2650	27,540	8%
14351	453131-8	CHANGE LEVER COVER/DHR242	MÌNG GÀI CHẾ ĐỘ/DHR242	9,180	8%
14352	453139-2	RACK B/DX08	CHÓT GÀI B/DX08	13,824	8%
14353	453140-7	STOPPER BASE/DX01	MÌNG ĐỆM KHÓA/DX01	22,896	8%
14354	453141-5	SLIDE LEVER A/DX01	NÚT NHẤN KHÓA A/DX01	13,824	8%
14355	453142-3	SLIDE LEVER B/DX01	NÚT NHẤN KHÓA B/DX01	13,824	8%
14356	453143-1	BAFFLE PLATE/DX08	NÁP CHẮN GIÓ/DX08	27,540	8%
14357	453144-9	LIFT PLATE/DX01	MÌNG ĐỆM/DX01	27,540	8%
14358	453145-7	PUSH BUTTON/DX01	NÚT NHẤN/DX01	18,360	8%
14359	453146-5	HOOK/DX01	MÓC TREO/DX01	21,600	8%
14360	453150-4	FILTER COVER/DX01	NÁP TÚI LỌC/DX01	34,560	8%
14361	453165-1	LOCK LEVER/DHS710	ỐC KHÓA/DHS710	18,700	10%
14362	453171-6	FILTER PLATE/DX08	TẮM ĐỆM LƯỚI LỌC/DX08	30,240	8%
14363	453218-6	GRIP/PJ7000	TAY CẦM/PJ7000	59,616	8%
14364	453219-4	GRIP/DPJ180	TAY CẦM/DPJ180	68,688	8%
14365	453252-6	CHANGE LEVER/DLM431	CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DLM431	54,972	8%
14366	453285-1	DUCT/DHS710	NÁP THOÁT BỤI/DHS710	18,360	8%
14367	453286-9	TOP GUIDE/DHS710	THƯỚC CANH/DHS710	27,540	8%
14368	453316-6	PROTECTOR/DUH523	TẮM BẢO VỆ LƯỚI/DUH523	119,124	8%
14369	453317-4	UNDER COVER/BUH523	NÁP BẢO VỆ DƯỚI/BUH523	82,512	8%
14370	453320-5	CHANGE CASE/DTP141	CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DTP141	77,868	8%
14371	453321-3	CHANGE RING/DTP141	VÒNG ĐIỀU CHỈNH LỰC SIẾT/DTP141	164,916	8%
14372	453323-9	CHANGE LEVER/DTP141	CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DTP141	32,076	8%
14373	453324-7	PIN GUIDE/DTP141	CHÓT DẪN HƯỚNG/DTP141	18,700	10%
14374	453325-5	BEARING CASE/DTP141	NÁP CHẶN BẠC ĐẠN/DTP141	68,688	8%
14375	453344-1	LOCK SLEEVE /DUR189	VÒNG KHÓA/DUR189	30,240	8%
14376	453365-3	REAR COVER C/GA4040C	VỎ ĐUÔI MÁY/GA4040C	50,436	8%
14377	453366-1	MOTOR HOUSING/GA4040	VỎ MÁY/GA4040	164,916	8%
14378	453367-9	BUFFLE PLATE/GA4040	NÁP CHẮN GIÓ/GA4040	18,360	8%
14379	453368-7	SWITCH KNOB/GA4040	NÚT CÔNG TẮC/GA4040	9,180	8%
14380	453369-5	PIN CAP/GA4040	NÚT KHÓA NHÔNG/GA4040	9,180	8%
14381	453394-6	REAR COVER/BDF458	NÁP CHỤP SAU/BDF458	30,240	8%
14382	453406-5	BASE COVER/PJ7000	TẮM CHẶN BÀN ĐẾ/PJ7000	27,540	8%
14383	453495-0	MIXING BODY UPPER/PM7650H	CHỤP KHỚP NỔI/PM7650H	48,400	10%
14384	453496-8	MIXING BODY LOWER/PM7650H	CỤM NỔI/PM7650H	48,400	10%
14385	453498-4	PRESSURE PIPE/PM7650H	ỐNG DẪN NƯỚC/PM7650H	47,520	8%
14386	453499-2	FRAME HOLDER/PM7650H	GIÁ ĐỖ/PM7650H	4,400	10%
14387	453501-1	AIR CLEANER PLATE/PM7650H	HỘP LỌC GIÓ/PM7650H	341,280	8%
14388	453502-9	CHOKE LEVER/PM7650H	CÁN CHỈNH GIÓ/PM7650H	95,040	8%
14389	453506-1	DIFFUSION COVER/PM001G	NÁP ĐÁY/PM001G	54,972	8%
14390	453509-5	BODY COVER/PM7650H	NÁP CHỤP/PM7650H	30,240	8%
14391	453510-0	VALVE ROD/PM7650H	VÁN KHÓA NƯỚC/PM7650H	38,880	8%
14392	453511-8	PUSH BUTTON/PM7650H	BẮT BẮT ỐC VÍT/PM7650H	44,000	10%
14393	453554-0	CAP A/CC300D	NÁP BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/CC300D	32,076	8%
14394	453555-8	NOZZLE/CC300D	ỐNG XÁ NƯỚC/CC300D	32,076	8%
14395	453556-6	WATER SUPPLY TANK/CC300D	BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/CC300D	45,792	8%
14396	453557-4	CAP B/CC300D	NÁP BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/CC300D	45,792	8%
14397	453560-5	LOWER FRAME HOLDER/PM7650H	BỆ ĐỖ/PM7650H	4,400	10%
14398	453599-8	SLEEVE 25/PM7650H	VÒNG NHỰA 25/PM7650H	30,800	10%
14399	453600-9	GUARD/PM7650H	VỎ NGOÀI/PM7650H	316,008	8%
14400	453618-0	FUEL TANK/PM7650H	BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/PM7650H	38,880	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
14401	453632-6	MOTOR BRACKET/DBO180	NẮP CHỤP /DBO180	22,896	8%
14402	453634-2	GUARD/LS1016	ỐNG XÁ BỤI/LS1016	82,512	8%
14403	453635-0	GUARD/LS1216	TẮM BẢO VỆ/LS1216	111,980	10%
14404	453664-3	HAMMER CASE COVER/BTD136	NẮP ĐẦU BÚA/BTD136	32,076	8%
14405	453665-1	BAFFLE PLATE/BTD136	NẮP CHÁN GIÓ/BTD136	123,660	8%
14406	453695-2	GUIDE COVER/LS1030N	TẮM BẢO VỆ THẦN MÁY/LS1030N	13,824	8%
14407	453700-5	STRAIGHT PIPE 380/PM7650H	ỐNG NỐI 380/PM7650H	151,200	8%
14408	453702-1	RACK A/DX01	GÁ ĐỖ A/DX01	13,824	8%
14409	453706-3	LOCK BUTTON/DHR263	NÚT KHÓA/DHR263	13,824	8%
14410	453714-4	WIRE BAND/PM7650H	VÒNG ĐẪM/PM7650H	4,400	10%
14411	453716-0	LEVER 1 THROTTLE/PM7650H	THANH GÁI CÔNG TÁC/PM7650H	250,560	8%
14412	453761-5	SWITCH KNOB/TM3000C	NÚT CÔNG TẮC/TM3000C	9,180	8%
14413	453783-5	STARTER GRIP/EA3503S	TAY NẮM KHỎI ĐỘNG/EA3503S	47,520	8%
14414	453786-9	CAM PLATE/EA3201S	NHÔNG CAM/EA3201S	51,840	8%
14415	453823-9	MOTOR HOUSING/TM3000C	VỎ MÁY/TM3000C	194,400	8%
14416	453824-7	REAR COVER/TM3010C	VỎ ĐUÔI MÁY/TM3010C	64,800	8%
14417	453825-5	SWITCH LEVER/TM3000C	CÔNG TẮC CHUYỂN CHẾ ĐỘ/TM3000C	18,360	8%
14418	453828-9	BAFFLE PLATE/TM3000C	NẮP CHÁN GIÓ/TM3000C	12,960	8%
14419	453847-5	SWITCH LEVER/GA4040	THANH TRƯỢT CÔNG TẮC/GA4040	13,824	8%
14420	453855-6	MOTOR HOUSING/MT925	VỎ MÁY/MT925	183,168	8%
14421	453856-4	TOP COVER/MT925	NẮP CHỤP TRÊN CHÀ NHÂM/MT925	36,720	8%
14422	453866-1	AIR PIPE/HR3200C	GIÁ ĐỖ THANH CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR3200C	45,792	8%
14423	453884-9	REAR COVER/JS1602	VỎ CHỤP ĐUÔI MÁY/JS1602	155,736	8%
14424	453945-5	REAR COVER/MT912	VỎ ĐUÔI MÁY/MT912	32,076	8%
14425	453953-6	HANDLE COVER/MT583	VỎ TAY CẦM/MT583	73,332	8%
14426	453965-9	HANDLE COVER/MT941	BỘ BỌC TAY CẦM/MT941	109,944	8%
14427	453968-3	BAFFLE PLATE/MT941	NẮP CHÁN GIÓ/MT941	18,360	8%
14428	453971-4	INSULATOR/RBC413U	GIÁ ĐỖ BÌNH XĂNG/RBC413U	302,400	8%
14429	453986-1	TOP ADAPTER/PM7650H	ỐNG NỐI/PM7650H	86,400	8%
14430	454022-6	BASE/MT372	ĐỂ CỬA MÁY ĐÁNH CẠNH/MT372	183,168	8%
14431	454025-0	TOP COVER/MT362	NẮP CHỤP TRÊN/MT362	45,792	8%
14432	454026-8	BASE PLATE/MT362	TẮM LÓT/MT362	102,630	10%
14433	454027-6	SWITCH COVER/MT362	VỎ CÔNG TẮC/MT362	27,540	8%
14434	454032-3	CHIP DEFLECTOR/MT362	MIẾNG CHẤN/MT362	45,792	8%
14435	454033-1	LOCK LEVER/MT362	CÀN KHÓA/MT362	13,824	8%
14436	454046-2	HANDLE COVER/MT111	NẮP TAY CẦM/MT111	90,720	8%
14437	454047-0	BELT COVER/MT111	NẮP CHỤP BẢO VỆ DÂY CUA ROA/MT111	45,792	8%
14438	454051-9	BAFFLE PLATE/MT111	NẮP CHÁN GIÓ/MT111	18,360	8%
14439	454069-0	INNER HOUSING/MT401	VỎ MÁY BÊN TRONG/MT401	38,880	8%
14440	454076-3	GEAR HOUSING COVER/JS1602	NẮP HỘP NHÔNG/JS1602	155,736	8%
14441	454077-1	FRONT COVER JOINT/CL104D	NẮP CHỤP/CL104D	13,824	8%
14442	454080-2	COVER/CL111D	NẮP GÁI PIN/CL111D	13,824	8%
14443	454084-4	FAN COVER/CL104D	BẢO VỆ CẠNH QUẠT/CL104D	22,896	8%
14444	454100-2	LINK/DA331D	CÀN GẠT CÔNG TẮC/DA331D	9,180	8%
14445	454102-8	SWITCH LEVER/DA331D	NÚT CÔNG TẮC/DA331D	18,360	8%
14446	454112-5	LOCK BUTTON/DHR242	NÚT NHẤN/DHR242	9,180	8%
14447	454115-9	GEAR HOUSING/MT817	HỘP NHÔNG/MT817	32,076	8%
14448	454116-7	LEVER CASE/MT817	NẮP CHỤP/MT817	9,180	8%
14449	454120-6	MOTOR HOUSING/MT817	VỎ MÁY/MT817	183,168	8%
14450	454121-4	HANDLE COVER/MT817	NẮP TAY CẦM/MT817	59,616	8%
14451	454140-0	BAFFLE PLATE/JN3201	NẮP CHÁN GIÓ/JN3201	56,160	8%
14452	454190-5	CORRUGATE TUBE 160/PM7650H	ỐNG CAO SU/PM7650H	4,320	8%
14453	454195-5	HANDLE COVER/MT413	TAY CẦM/MT413	50,436	8%
14454	454204-0	INNER COVER/VC3211M	NẮP CHỤP/VC3211M	824,256	8%
14455	454207-4	GEAR CASE/VC3211M	HỘP NHÔNG/VC3211M	64,152	8%
14456	454208-2	CAM/VC3211M	CHÓT CAM/VC3211M	68,688	8%
14457	454209-0	PROTECTOR/VC3211M	TẮM BẢO VỆ/VC3211M	293,112	8%
14458	454214-7	LOCK LEVER/VC3211M	CÀN KHÓA/VC3211M	68,688	8%
14459	454215-5	LOCK PLATE/VC3211M	MIẾNG ĐẪM KHÓA/VC3211M	73,332	8%
14460	454219-7	GEAR HOUSING/DCG180	VỎ HỘP NHÔNG/DCG180	380,160	8%
14461	454223-6	HOLDER JOINT A/CG100D	NẮP CỬA HỘP ĐUNG TUÝP SILICON/CG100D	105,408	8%
14462	454226-0	NOZZLE/DCG180	ĐẦU BẮN XYLYCOL/DCG180	68,688	8%
14463	454230-9	LENS/DCG180	ỐNG KÍNH/DCG180	27,540	8%
14464	454233-3	MOTOR HOUSING/MT91A	VỎ MÁY/MT91A	105,408	8%
14465	454234-1	REAR COVER/MT91A	NẮP CHÓT/MT91A	27,540	8%
14466	454249-8	COVER/EN410NP	CHỤP BẢO VỆ/EN410NP	86,400	8%
14467	454261-8	CHARGER CASE COVER/DC18SF	NẮP VỎ SẠC/DC18SF	622,836	8%
14468	454263-4	TERMINAL BASE/DC18SF	GIÁ ĐỖ ĐỂ GÁI PIN/DC18SF	632,016	8%
14469	454275-7	HOLDER A/CG100D	BỘ ĐỖ ỐNG SILICON/CG100D	160,272	8%
14470	454278-1	BLADE COVER/EH6000W	VỎ BỌC LƯỖI CẮT/EH6000W	73,440	8%
14471	454295-1	SWITCH LEVER/BUR182U	NÚT CÔNG TẮC/BUR182U	73,440	8%
14472	454298-5	LOCK OFF BUTTON/BUR182U	NÚT NHẤN/BUR182U	12,960	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
14473	454303-8	LOCK LEVER/DUR191L	NÚT CỐNG TẮC/DUR191L	119,124	8%
14474	454304-6	JOINT COVER/DUR191L	NÁP BẢO VỆ/DUR191L	114,480	8%
14475	454317-7	CONNECTING ROD/HR4013C	TAY DÈNH/HR4013C	114,480	8%
14476	454319-3	CRANK CAP/HR4013C	NÁP ĐẦU/HR4013C	91,584	8%
14477	454326-6	CHANGE LEVER/HR4013C	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR4013C	50,436	8%
14478	454327-4	SUB LEVER/HR4013C	CHÓT KHÓA/HR4013C	27,540	8%
14479	454330-5	CHUCK COVER/HR4013C	ĐẦU GÀ/HR4013C	45,792	8%
14480	454331-3	RELEASE COVER/HR4013C	NÁP ĐẦU GÀ/HR4013C	59,616	8%
14481	454332-1	SWITCH LEVER A/HR4013C	CÁN GẠT CỐNG TẮC A/HR4013C	41,256	8%
14482	454336-3	SWITCH LEVER C/HR4013C	CÁN GẠT CỐNG TẮC C/HR4013C	50,436	8%
14483	454337-1	LOCK SLEEVE/HR4013C	KHỚP NỎI/HR4013C	32,670	10%
14484	454338-9	LINK GUIDE/HR4013C	THANH DẪY/HR4013C	54,972	8%
14485	454339-7	CONTROL PLATE/HR4013C	THANH CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR4013C	46,640	10%
14486	454344-4	DUST SUPPORT B/HR4013C	ĐỂ GIỮ LỖ XO GIẢM RUNG B/HR4013C	36,720	8%
14487	454345-2	CRANK LEVER/HR4013C	MIẾNG ĐỆM CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR4013C	36,720	8%
14488	454346-0	LENS/HR5212C	ỐNG KÍNH/HR5212C	18,360	8%
14489	454347-8	SLIDE SLEEVE/HR4013C	KHỚP NỎI NỒNG THÉP/HR4013C	41,256	8%
14490	454369-8	BAFFLE PLATE/M0401B	NÁP CHÁN GIÓ/M0401B	18,360	8%
14491	454375-3	CHANGE LEVER/MT80A	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/MT80A	9,180	8%
14492	454414-9	INTERNAL GEAR CASE/BTW074	NÁP HỘP NHÔNG/BTW074	5,400	8%
14493	454462-8	PIN CAP/M0920B	NÁP CHÓT HÂM LƯỖI/M0920B	9,180	8%
14494	454480-6	BASE/VC1310L	ĐỀ CỬA MÁY HÚT BỤI/VC1310L	224,424	8%
14495	454483-0	TOOL OPENER/DJV181	THẢO MŨI/DJV181	36,720	8%
14496	454484-8	SEAL PLATE/DJV181	NÁP CHẶN/DJV181	9,350	10%
14497	454488-0	BUFFLE PLATE/EA3601F	TẮM ĐỆM/EA3601F	34,560	8%
14498	454489-8	BRACKET/EA3601F	MẮT ỐP/EA3601F	17,280	8%
14499	454493-7	AIR GUIDE PLATE/EA3601F	TẮM HƯỚNG DẪN GIÓ/EA3601F	25,920	8%
14500	454496-1	SHUTTER PLATE/EA3601F40B	MIẾNG ĐỆM/EA3601F40B	12,960	8%
14501	454508-0	HOSE JOINT/EA3601F	ỐNG NỐI BĂNG NHỰA/EA3601F	12,960	8%
14502	454511-1	CHAIN COVER/EA3601F	VỎ XÍCH/EA3601F	155,520	8%
14503	454519-5	NUT COVER/DUC353	NÁP BẢO VỆ/DUC353	21,600	8%
14504	454520-0	PLATE/EA3601F	MẮT ỐP/EA3601F	22,000	10%
14505	454531-5	BRACKET/EA3601F	ĐỆM/EA3601F	22,000	10%
14506	454532-3	MANIFOLD/EA3601F	ỐNG DẪN/EA3601F	43,200	8%
14507	454533-1	SWITCH LEVER/EA3601F	CỐNG TẮC CHUYỂN CHẾ ĐỘ/EA3601F	25,920	8%
14508	454554-3	COVER/MT912	NÁP CHỤP BẢO VỆ/MT912	119,124	8%
14509	454555-1	BAFFLE PLATE/M0920B	NÁP CHÁN GIÓ/M0920B	18,360	8%
14510	454557-7	HANDLE COVER/4100NH3	BỘ BỌC TAY CẦM/4100NH3	50,436	8%
14511	454578-9	COLLECTOR BASE A/DX01	GIÁ ĐỖ ỐNG DẪN BỤI/DX01	77,868	8%
14512	454580-2	SLIDE PIPE/DX01	ỐNG TRƯỢT/DX01	96,228	8%
14513	454596-7	BAFFLE PLATE/MT450	NÁP CHÁN GIÓ/MT450	27,540	8%
14514	454614-1	LEVER HOLDER/DPB181	NÁP ĐÂY/DPB181	59,616	8%
14515	454627-2	DEPTH GUIDE/DST421	THANH DẪN SÂU/DST421	68,688	8%
14516	454635-3	LOWER HEAD COVER/DTM51	NÁP BẢO VỆ DƯỚI/DTM51	22,896	8%
14517	454641-8	PROTECTOR HOLDER/BUR182U	ĐỂ BẢO VỆ/BUR182U	311,472	8%
14518	454650-7	GEAR HOUSING COVER/DPB181	HỘP NHÔNG/DPB181	64,152	8%
14519	454651-5	SWITCH LEVER/DPB181	CÁN GẠT CỐNG TẮC/DPB181	27,540	8%
14520	454661-2	LOCK OFF LEVER R/RJ105D	KHÓA GẠT/RJ105D	27,540	8%
14521	454683-2	JOINT 1/PM7650H	ỐNG NỐI DƯỠNG DẪN NHIÊN LIỆU/PM7650H	38,880	8%
14522	454693-9	MOTOR HOUSING/DHS710	VỎ MÁY/DHS710	183,168	8%
14523	454696-3	BAFFLE PLATE/DHS710	NÁP CHÁN GIÓ/DHS710	41,256	8%
14524	454697-1	REAR COVER/DHS710	NÁP VỎ SAU/DHS710	54,972	8%
14525	454700-8	HANDLE COVER/UB1103	NÁP TAY CẦM/UB1103	99,360	8%
14526	454720-2	BEARING HOUSING/UC3041A	NÁP GIỮ BẠC ĐẠN/UC3041A	103,680	8%
14527	454725-2	REAR COVER/UC3041A	NÁP CHỤP/UC3041A	123,660	8%
14528	454726-0	DIAL 30/UC3041A	NÚT ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIẢM/UC3041A	9,180	8%
14529	454727-8	TENSION COVER/UC3041A	NÁP GIỮ TRỤC/UC3041A	13,824	8%
14530	454728-6	COVER/UC3041A	NÁP CHỤP BẢO VỆ/UC3041A	18,360	8%
14531	454729-4	OIL TANK/UC3041A	BÌNH CHỨ NHIÊN LIỆU/UC3041A	51,370	10%
14532	454730-9	CAP/DPB181	NÁP CHỤP/DPB181	18,360	8%
14533	454736-7	SWITCH LEVER/DUR182L	CÁN GẠT CỐNG TẮC/DUR182L	69,120	8%
14534	454737-5	LOCK OFF LEVER/DUR182L	NÚT KHÓA CỐNG TẮC/DUR182L	60,480	8%
14535	454738-3	LEVER BASE/DUR182LDUR182L	GÁ ĐỖ CỐNG TẮC/DUR182L	90,720	8%
14536	454742-2	LOCK OFF BUTTON/JV101D	THANH CHUYỂN CHẾ ĐỘ/JV101D	25,920	8%
14537	454757-9	MOTOR HOUSING/HR5212C	VỎ MOTOR/HR5212C	467,100	8%
14538	454758-7	HANDLE BASE/HR5212C	ĐỂ TAY CẦM/HR5212C	228,960	8%
14539	454759-5	HANDLE A/HR5212C	TAY CẦM A/HR5212C	343,440	8%
14540	454760-0	HANDLE COVER/HR5212C	NÁP TAY CẦM/HR5212C	219,888	8%
14541	454761-8	SLIDE SLEEVE/HR5212C	KHỚP NỎI NỒNG THÉP/HR5212C	41,256	8%
14542	454762-6	REAR COVER/HR5212C	VỎ ĐUÔI MÁY/HR5212C	142,020	8%
14543	454763-4	GEAR HOUSING COVER/HR5212C	NÁP HỘP NHÔNG/HR5212C	105,408	8%
14544	454764-2	CRANK CAP/HR5212C	NÁP ĐẦU/HR5212C	84,040	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
14545	454765-0	CONNECTING ROD/HR5212C	TAY BIÊN/HR5212C	132,840	8%
14546	454766-8	LINK LEVER/HR5212C	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR5212C	32,076	8%
14547	454767-6	CHUCK COVER/HR5212C	BỌC ĐẦU KHOAN/HR5212C	41,256	8%
14548	454768-4	RELEASE COVER/HR5212C	LỚP VỎ TÀN NHIỆT/HR5212C	64,152	8%
14549	454769-2	LOCK SLEEVE/HR5212C	LONG ĐÈN BĂNG THÉP/HR5212C	32,076	8%
14550	454770-7	CONTROL PLATE/HR5212C	THANH CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR5212C	36,720	8%
14551	454771-5	SLIDE PLATE/HR5212C	CHÓT ĐÁY/HR5212C	18,700	10%
14552	454772-3	BAFFLE PLATE/HR5212C	NÁP CHÁN GIÓ/HR5212C	41,256	8%
14553	454773-1	HOLDER 15/HR5212C	Ổ GIỮ LỖ XO GIAM RUNG 15/HR5212C	45,792	8%
14554	454774-9	SPRING PLATE/HR5212C	ĐỂ GIỮ LỖ XO/HR5212C	23,320	10%
14555	454777-3	BASE A/HR5212C	ĐỂ ĐUÔI MÁY/HR5212C	172,590	10%
14556	454778-1	LINK GUIDE/HR5212C	CÀN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR5212C	60,720	10%
14557	454779-9	GUIDE RING/HR5212C	NÁP CHÁN NHÔNG/HR5212C	114,480	8%
14558	454780-4	GUARD 52/HR006GZ	VÒNG CHẶN BẢO VỆ 52/HR006GZ	237,930	10%
14559	454818-5	COVER/UC4051A	GIÁ ĐỖ NHÔNG/UC4051A	9,350	10%
14560	454819-3	NUT COVER/UC4051A	NÁP BẢO VỆ/UC4051A	18,360	8%
14561	454821-6	GEAR HOUSING/UC4051A	HỘP NHÔNG/UC4051A	164,916	8%
14562	454822-4	GEAR HOUSING COVER/UC4051A	NÁP MÁY/UC4051A	64,800	8%
14563	454823-2	FRONT HANDLE/UC4051A	TAY CẦM/UC4051A	169,452	8%
14564	454825-8	ROD/UC4051A	THANH CỒNG TẮC/UC4051A	13,824	8%
14565	454826-6	OIL TANK/UC4051A	BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/UC4051A	32,076	8%
14566	454842-8	BASE PROTECTOR/RT0700C	TẦM LỘT BÀN ĐỂ/RT0700C	59,616	8%
14567	454850-9	REAR COVER/DTW280	NÁP CHỤP/DTW280	50,436	8%
14568	454851-7	HAMMER CASE COVER/DTW280	NÁP ĐẦU BÚA/DTW280	27,540	8%
14569	454874-5	INTERMEDIATE FLANGE/EA3503S	GIÁ ĐỖ BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EA3503S	22,000	10%
14570	454875-3	HOOD/EA3503S	NÁP CHỤP LỌC GIÓ/EA3503S	51,840	8%
14571	454878-7	SLIDE PLATE/UM110DZX	THANH TRƯỢT/UM110DZX	13,824	8%
14572	454879-5	LOCK LEVER/UH201D	ỐC KHÓA/UH201D	8,800	10%
14573	454892-3	REAR VOLUTE CASE/EB7650TH	NÁP CÀNH QUẠT TRƯỢT/EB7650TH	322,920	8%
14574	454893-1	FRONT VOLUTE CASE/EB7650TH	NÁP CÀNH QUẠT SAU/EB7650TH	385,560	8%
14575	454894-9	FRAME/EB7650TH	VỎ MÁY/EB7650TH	1,101,600	8%
14576	454899-9	THROTTLE LEVER A/EB7650TH	NÚT CÔNG TÁC A/EB7650TH	25,920	8%
14577	454900-0	THROTTLE LEVER B/EB7650TH	NÚT CÔNG TÁC/EB7650TH	21,600	8%
14578	454902-6	CHOKE LEVER/EB7650TH	CÀN CHỈNH GIÓ/EB7650TH	17,280	8%
14579	454903-4	SPRING HOLDER A/EB7650TH	CHÓT CHẶN LỖ XO A/EB7650TH	8,800	10%
14580	454904-2	SPRING HOLDER B/EB7650TH	CHÓT CHẶN LỖ XO B/EB7650TH	17,600	10%
14581	454905-0	BAND HOLDER/EB7650TH	CHÓT GÀ/EB7650TH	8,640	8%
14582	454910-7	CHOKE PLATE/EB7650TH	MIẾNG ĐỆM CHÁN GIÓ/EB7650TH	13,200	10%
14583	454911-5	ICING VALVE/EB7650TH	VÁN THÔNG KHÍ/EB7650TH	17,280	8%
14584	454912-3	ICING VALVE COVER/EB7650TH	NÁP CHỤP/EB7650TH	2,160	8%
14585	454913-1	AIR CLEANER CASE/EB7650TH	NÁP CHỤP BÌNH XĂNG/EB7650TH	145,800	8%
14586	454922-0	CABLE HOLDER/EB7650TH	CHÓT ĐỊNH VỊ CÁP/EB7650TH	13,824	8%
14587	454924-6	THROTTLE LINK/EB7650TH	CHÓT KHÓA/EB7650TH	17,600	10%
14588	454932-7	SWITCH LEVER A/UH650D	NÚT CÔNG TÁC/UH650D	86,400	8%
14589	454934-3	FLEXIBLE PIPE/EB7650TH	ỐNG DẪN HƯỚNG/EB7650TH	220,320	8%
14590	454956-3	LENS/DC18WA	NÁP BẢO VỆ ĐÈN/DC18WA	9,180	8%
14591	454980-6	F/R CHANGE LEVER/DHR263	CÀN GẠT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHR263	18,360	8%
14592	455005-9	MOTOR BRACKET/DSC121	NÁP HỘP NHÔNG/DSC121	32,076	8%
14593	455006-7	GEAR CASE/DSC121	HỘP CHỨA NHÔNG/DSC121	41,256	8%
14594	455011-4	REAR COVER/DSC121	NÁP CHỤP PHÍA SAU/DSC121	41,256	8%
14595	455013-0	MOTOR HOUSING/DTM51	VỎ MÁY/DTM51	228,960	8%
14596	455015-6	SWITCH LEVER/DTM51	THANH TRƯỢT CÔNG TÁC/DTM51	13,824	8%
14597	455016-4	SWITCH KNOB/DTM51	NÚT CÔNG TÁC/DTM51	9,180	8%
14598	455017-2	BUFFLE PLATE/DTM51	NÁP CHÁN GIÓ/DTM51	13,824	8%
14599	455018-0	SWITCH CASE/DTM51	HỘP CÔNG TÁC/DTM51	9,180	8%
14600	455027-9	STOPPER/CL104D	CHÓT/CL104D	9,350	10%
14601	455028-7	BUTTON/CL104D	NÚT NHẤN/CL104D	9,180	8%
14602	455051-2	HAMMER CASE COVER/DTD137	TẦM CHẶN/DTD137	22,896	8%
14603	455053-8	F/R CHANGE LEVER/DTD137	CÔNG TÁC CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DTD137	13,824	8%
14604	455074-0	SWITCH BUTTON/DLM431	CÀN ĐÁY CÔNG TÁC/DLM431	22,896	8%
14605	455111-0	FOOT/9035H	CHẶN RUNG/9035H	32,076	8%
14606	455120-9	FRONT HAND GUARD/DUC252	BẢO VỆ TAY PHÍA TRƯỚC/DUC252	192,348	8%
14607	455121-7	OIL TANK/DUC252	BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/DUC252	206,064	8%
14608	455157-6	CONNECTING ROD/MT860	TAY BIÊN/MT860	41,256	8%
14609	455158-4	PISTON/MT860	PIS TỔNG/MT860	45,792	8%
14610	455159-2	BARREL COVER/MT860	VỎ NHỰA ĐẦU BẢO VỆ MT860/MT860	96,228	8%
14611	455160-7	CRANK CAP/MT860	NÁP ĐẦU/MT860	73,332	8%
14612	455161-5	CRANK CAP COVER/MT860	NÁP CHE/MT860	18,360	8%
14613	455162-3	BAFFLE PLATE/MT860	NÁP CHÁN GIÓ/MT860	22,896	8%
14614	455165-7	FIX GUIDE/MT860	MIẾNG ĐỆM/MT860	9,180	8%
14615	455166-5	SIDE GRIP BASE 60/MT860	ĐỂ TAY CẦM/MT860	28,050	10%
14616	455183-5	HOLDER CAP COVER/DCO180	NÁP THAN/DCO180	8,640	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
14617	455185-1	SWITCH LEVER/UC3041A	NÚT CÔNG TẮC/UC3041A	32,076	8%
14618	455191-6	CORRUGATE TUBE/EB7650TH	ỐNG DẪN/EB7650TH	59,616	8%
14619	455203-5	THROTTLE LEVER/BHX2500	NÚT CÔNG TẮC/BHX2500	51,840	8%
14620	455241-7	CLAMP SCREW/DUC254	MIẾNG ĐỆM/DUC254	14,080	10%
14621	455245-9	HOOK/BAB182	MIẾNG ĐỆM GÀI/BAB182	56,160	8%
14622	455249-1	FRONT COVER JOINT/CL104D	KHỚP VỎ TRƯỚC/CL104D	9,180	8%
14623	455250-6	COVER/CL104D	VỎ NGOÀI/CL104D	13,824	8%
14624	455251-4	BUTTON/CL104D	CHÓT/CL104D	9,350	10%
14625	455252-2	FRONT COVER IVORY/CL104D	NÁP CHỤP MÀU NGÀ/CL104D	59,616	8%
14626	455253-0	FRONT COVER BLUE/CL104D	NÁP ĐẦY HỘP ĐỰNG BỤI MÀU XANH/CL104D	54,972	8%
14627	455272-6	UPPER HEAD COVER/DTM51	NÁP BẢO VỆ TRÊN/DTM51	59,616	8%
14628	455288-1	DUST COVER/9237C	NÁP CHỤP/9237C	45,792	8%
14629	455291-2	HEAD COVER/9237C	NÁP BẢO VỆ/9237C	151,200	8%
14630	455301-5	BAFFLE PLATE/MT904	NÁP CHẢN GIÓ/MT904	13,824	8%
14631	455329-3	GRIP 25/UH353D	TAY CÀM 25/UH353D	73,440	8%
14632	455343-9	BAFFLE PLATE/MT660	NÁP CHẢN GIÓ/MT660	18,700	10%
14633	455347-1	FRONT COVER JOINT/CL104D	NÁP CHỤP/CL104D	13,824	8%
14634	455348-9	COVER/CL111D	NÁP GÁI PIN/CL111D	18,360	8%
14635	455349-7	FRONT COVER RED/CL104D	NÁP CHỤP MÀU ĐỎ/CL104D	59,616	8%
14636	455350-2	BUTTON/CL104D	NÚT NHẤN/CL104D	9,180	8%
14637	455353-6	HANDLE COVER/HS7600	TAY CÀM/HS7600	109,944	8%
14638	455354-4	BAFFLE PLATE/HS7600	NÁP CHẢN GIÓ/HS7600	13,824	8%
14639	455357-8	REAR COVER/TD091D	TẤM BẢO VỆ PHÍA SAU/TD091D	32,076	8%
14640	455358-6	MOTOR HOUSING/9565P	VỎ MÁY/9565P	178,632	8%
14641	455367-5	BAFFLE PLATE/GD0801C	NÁP CHẢN GIÓ/GD0801C	59,616	8%
14642	455370-6	TANK GUARD/EM3400U	NÁP BÌNH CHỨA/EM3400U	57,200	10%
14643	455377-2	AIR CLEANER COVER/EM3400U	NÁP LỌC GIÓ/EM3400U	34,560	8%
14644	455378-0	INSULATOR/EM3400U	BỘ CÁCH ĐIỆN/EM3400U	51,840	8%
14645	455379-8	FUEL TANK/EM3400U	BỆ CHỨA NHIÊN LIỆU/EM3400U	123,200	10%
14646	455385-3	MOTOR HOUSING/SG1251	VỎ MÁY/SG1251	123,660	8%
14647	455386-1	MOTOR HOUSING COVER/SG1251J	VỎ MÁY/SG1251J	22,896	8%
14648	455391-8	CHANGE LEVER COVER/HR2630	VỎ CHE CÁN GẠT CHUYỂN ĐỔI/HR2630	32,076	8%
14649	455392-6	CHANGE LEVER/HR2630	CÁN GẠT CHUYỂN ĐỔI/HR2630	13,824	8%
14650	455393-4	CHUCK COVER/HR2630	ĐẦU GÁI MŨI KHOAN KHOAN/HR2630	13,824	8%
14651	455394-2	CHANGE LEVER CAP/HR2630	NÁP CÁN GẠT CHUYỂN ĐỔI CHẾ ĐỘ/HR2630	9,180	8%
14652	455398-4	CHARGER CASE COVER/DC18RD	VỎ ĐỂ SẠC/DC18RD	1,429,920	8%
14653	455399-2	TERMINAL BASE/DC18RD	GIÁ ĐỖ/DC18RD	509,760	8%
14654	455401-1	LENS A/DC18RD	ỐNG KÍNH/DC18RD	69,120	8%
14655	455402-9	LENS B/DC18RD	ỐNG KÍNH/DC18RD	69,120	8%
14656	455407-9	AIR CLEANER PLATE COMPLETE/BHX2500	HỘP LỌC GIÓ/BHX2500	120,960	8%
14657	455413-4	LOCK BUTTON/DHR165	NÚT KHÓA/DHR165	9,180	8%
14658	455434-6	FUEL TANK BRACKET/RBC411	GIÁ ĐỖ BÌNH XĂNG/RBC411	25,920	8%
14659	455437-0	MOTOR HOUSING/DHS680	VỎ MÔ TƠ/DHS680	123,660	8%
14660	455440-1	BAFFLE PLATE/DHS680	NÁP CHẢN GIÓ/DHS680	18,360	8%
14661	455446-9	SWITCH LEVER/DGA404	NÚT CÔNG TẮC/DGA404	4,644	8%
14662	455447-7	SWITCH KNOB/DGA404	NÚT CÔNG TẮC/DGA404	4,644	8%
14663	455448-5	LEVER/DGA404	CÁN GẠT/DGA404	9,180	8%
14664	455449-3	DUST COVER L/DGA404	NÁP CHẢN BỤI/DGA404	60,720	10%
14665	455450-8	DUST COVER R/DGA404	NÁP CHẢN BỤI/DGA404	60,720	10%
14666	455468-9	UNIT CASE COVER/DTS141	NÁP CHỤP/DTS141	54,972	8%
14667	455480-9	SWITCH LEVER/DCS551	NÚT CÔNG TẮC/DCS551	60,480	8%
14668	455483-3	DUCT/DHS680	NÁP CHỤP/DHS680	13,824	8%
14669	455490-6	CONNECTING ROD/HM1812	TAY BIÊN/HM1812	151,200	8%
14670	455509-1	PISTON/HM1812	PIS TỔNG/HM1812	142,020	8%
14671	455516-4	TOP GUIDE/DHS680	THANH DẪN HƯỚNG/DHS680	41,256	8%
14672	455517-2	BEVEL GUIDE/DHS680	THANH DẪN GÓC/DHS680	32,076	8%
14673	455546-5	TERMINAL COVER/DC18RD	NÁP BẢO VỆ/DC18RD	518,400	8%
14674	455559-6	CLUTCH COVER/EK7651H	NÁP CHỤP BẢO VỆ BỐ COIL/EK7651H	224,640	8%
14675	455591-0	LOCK RING/DFS452	CHÓT GÁI/DFS452	64,152	8%
14676	455594-4	SUPPORT/MT954	ĐỂ CHẢN CÔNG TẮC/MT954	13,824	8%
14677	455601-3	CAPSULE/CL183D	HỘP KÍN/CL183D	151,200	8%
14678	455625-9	SWITCH LEVER/DUR191L	CÁN GẠT CÔNG TẮC/DUR191L	54,972	8%
14679	455626-7	TOP COVER/DUR365U	NÁP NHÔNG/DUR365U	77,868	8%
14680	455628-3	INNER COVER/DUR365U	NÁP ĐẦY/DUR365U	22,896	8%
14681	455629-1	LOCK OFF LEVER/DUR365U	KHOÁT GẠT/DUR365U	34,560	8%
14682	455723-9	SWITCH COVER/EM3400U	NÁP CÔNG TẮC/EM3400U	12,960	8%
14683	455726-3	SEPARATER/DVC860L	NÁP ĐUÔI MÁY/DVC860L	407,592	8%
14684	455728-9	BATTERY COVER HOOK/DVC860L	NÁP BẢO VỆ PIN/DVC860L	32,076	8%
14685	455729-7	TERMINAL BASE/DVC860L	GIÁ ĐỖ/DVC860L	87,048	8%
14686	455730-2	SWITCH BUTTON/DVC860L	NÚT CÔNG TẮC/DVC860L	9,720	8%
14687	455732-8	TOOL BOX/DVC860L	THÙNG CHỨA/DVC860L	352,620	8%
14688	455733-6	SWITCH LEVER/DVC860L	NÚT CÔNG TẮC/DVC860L	36,720	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
14689	455734-4	GRIP/DVC860L	TAY CÀM/DVC860L	169,452	8%
14690	455743-3	SWITCH LEVER/CL106FD	CÔNG TẮC CHUYỂN CHẾ ĐỘ/CL106FD	9,180	8%
14691	455766-1	F/R CHANGE LEVER/DFL651F	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DFL651F	91,584	8%
14692	455771-8	PROTECTOR E/DFL651F	NẮP BẢO VỆ/DFL651F	256,500	8%
14693	455773-4	PROTECTOR G/DFL651F	NẮP BẢO VỆ/DFL651F	293,112	8%
14694	455784-9	TANK STRAINER/PM7650H	LƯỚI LỌC/PM7650H	298,080	8%
14695	455790-4	GEAR HOUSING/DPB181	HỘP NHÔNG/DPB181	77,868	8%
14696	455791-2	PIPE HOLDER SUPPORT/HM0871C	GÁ ĐỖ TRỌNG LỰC/HM0871C	28,050	10%
14697	455805-7	AIR GUIDE PLATE/EK8100	VÒNG ĐÁY CHỤP GIÚT/EK8100	56,160	8%
14698	455808-1	CHOKE SHAFT/EK8100	BỘ KHÓA BÌNH XĂNG CON/EK8100	12,960	8%
14699	455816-2	SWITCH LEVER/DUR365U	THANH GẠT CÔNG TẮC/DUR365U	56,160	8%
14700	455820-1	THROTTLE LEVER/EK8100	NÚT TAY GA/EK8100	47,520	8%
14701	455821-9	SAFETY LEVER/EK8100	NÚT AN TOÀN/EK8100	47,520	8%
14702	455831-6	BELT COVER/EK8100	NẮP CHỤP BẢO VỆ DÂY CUA ROA/EK8100	120,960	8%
14703	455832-4	CLUTCH COVER/EK8100	NẮP CHỤP BẢO VỆ/EK8100	203,040	8%
14704	455897-6	BAFFLE PLATE/DCS551	NẮP CHẢN GIÓ/DCS551	35,200	10%
14705	455898-4	BLADE COVER/DCS551	NẮP CHẢN LƯỚI CẮT/DCS551	114,480	8%
14706	455899-2	BLADE CASE/DCS551	BỘ BỌC LƯỚI CẮT/DCS551	192,348	8%
14707	455900-3	MOTOR HOUSING/DCS551	VỎ MÁY/DCS551	133,920	8%
14708	455907-9	MOTOR HOUSING/DUP362	VỎ MOTOR/DUP362	316,008	8%
14709	455908-7	MOTOR HOUSING COVER/DUP362	VỎ MÁY/DUP362	87,048	8%
14710	455909-5	CAP/DUB362	NẮP CHỤP BẢO VỆ/DUB362	155,520	8%
14711	455912-6	REAR COVER/DUP362	TẤM BẢO VỆ PHÍA SAU/DUP362	146,556	8%
14712	455914-2	FRONT NOZZLE/DUB362	ỐNG THỜI/DUB362	172,800	8%
14713	455919-2	REEL/EA3201S	RULO QUẤN DÂY/EA3201S	56,160	8%
14714	455926-5	PROTECTOR/DUR368A	TẤM CHẢN BẢO VỆ/DUR368A	263,520	8%
14715	455936-2	BELT COVER/EK7651H	NẮP CHỤP BẢO VỆ DÂY CUA ROA/EK7651H	276,480	8%
14716	455951-6	HOLDER C/CG100D	BỘ ĐỖ ỐNG C /CG100D	806,960	10%
14717	455959-0	LENZ/DC10SB	NÚT NHẤN KÉP/DC10SB	56,160	8%
14718	455965-5	MOTOR HOUSING/M0900B	VỎ MÁY/M0900B	109,944	8%
14719	455966-3	MOTOR HOUSING/M0910B	VỎ MÁY/M0910B	114,480	8%
14720	455974-4	MOTOR HOUSING/M8700	VỎ MÁY/M8700	168,480	8%
14721	455975-2	HANDLE COVER/M8700	VỎ TAY CÀM/M8700	91,584	8%
14722	455991-4	LEVER CASE/M8100B	ÓP CÔNG TẮC/M8100B	9,180	8%
14723	455994-8	INNER HOUSING/M4000B	VỎ MÁY/M4000B	45,792	8%
14724	455996-4	HANDLE COVER/M9400B	TAY CÀM BẢNG NHỰA/M9400B	109,944	8%
14725	456014-1	MOTOR HOUSING/M9201B	VỎ MÁY/M9201B	247,320	8%
14726	456015-9	MOTOR HOUSING/M9202B	VỎ MÁY/M9202B	215,244	8%
14727	456016-7	MOTOR HOUSING/M9200B	VỎ MÁY/M9200B	187,812	8%
14728	456017-5	INNER PIPE/DX01	GÁ ĐỖ ỐNG DẪN BUI/DX01	77,760	8%
14729	456039-5	F/R CHANGE LEVER/DF031D	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DF031D	9,180	8%
14730	456044-2	REAR COVER/DTD149	CHỤP SAU/DTD149	41,256	8%
14731	456048-4	CHARGER CASE COVER/DC10SB	VỎ ĐỂ SẠC/DC10SB	242,784	8%
14732	456049-2	LENZ/DC10SB	NÚT NHẤN ĐƠN/DC10SB	69,120	8%
14733	456059-9	GRIP/CA5000	TAY CÀM/CA5000	64,152	8%
14734	456060-4	SPACER/CA5000	NẮP CHỤP CÔNG TẮC/CA5000	43,200	8%
14735	456061-2	BLADE CASE COVER/CA5000	NẮP CHẢN LƯỚI CẮT/CA5000	324,000	8%
14736	456062-0	COVER/CA5000	CHỤP BẢO VỆ/CA5000	423,360	8%
14737	456099-7	REAR COVER/DDF482	TẤM BẢO VỆ PHÍA SAU/DDF482	279,396	8%
14738	456110-5	DEPTH GUIDE/CA5000	MIẾNG DẪN SẬU/CA5000	86,400	8%
14739	456116-3	BAFFLE PLATE/BO6050	NẮP CHẢN GIÓ/BO6050	38,880	8%
14740	456117-1	TOP COVER/BO6050	NẮP CHỤP TRÊN/BO6050	59,616	8%
14741	456120-2	MOTOR HOUSING/BO6050	VỎ MOTOR/BO6050	272,160	8%
14742	456121-0	REAR COVER/BO6050	NẮP BẢO VỆ PHÍA SAU/BO6050	90,720	8%
14743	456122-8	FRONT SWITCH LEVER/BO6050	THANH TRƯỢT CÔNG TẮC/BO6050	34,560	8%
14744	456123-6	REAR SWITCH LEVER/BO6050	CÀN GẠT CÔNG TẮC SAU/BO6050	30,240	8%
14745	456124-4	PICUP COIL COVER/BO6050	NẮP GÁI CUỘN DÂY/BO6050	30,240	8%
14746	456126-0	CHANGE KNOB/BO6050	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/BO6050	34,560	8%
14747	456127-8	PAD PROTECTOR/BO6050	MIẾNG BẢO VỆ ĐÈ/BO6050	64,800	8%
14748	456128-6	BATTERY COVER/CC301D	BỘ VỎ PIN/CC301D	9,180	8%
14749	456129-4	BAFFLE PLATE/MT817	NẮP CHẢN GIÓ/MT817	9,350	10%
14750	456136-7	HAND PROTECTION/EA4301F	TAY KHÓA XÍCH/EA4301F	146,880	8%
14751	456137-5	AIR GUIDE PLATE/EA4301F	NẮP CHẢN GIÓ/EA4301F	4,320	8%
14752	456138-3	GUIDE/EA4301F	NẮP ĐÁY VÍT ĐIỀU CHỈNH/EA4301F	21,600	8%
14753	456141-4	THROTTLE LEVER/EA4301F	CÀN GẠT TAY GA/EA4301F	47,520	8%
14754	456142-2	CATCH LEVER/EA4301F	KHÓA GẠT/EA4301F	30,240	8%
14755	456143-0	GRIP OUTER SHELL/EA4301F	NẮP TAY CÀM/EA4301F	38,880	8%
14756	456151-1	SIDE COVER/MAKITA BLUE/EA4301F	ÓP TAY CÀM/EA4301F	4,320	8%
14757	456157-9	INSERT/EA5600F	MIẾNG ĐỆM/EA5600F	8,800	10%
14758	456159-5	HOOD/EA4301F	NẮP CHỤP/EA4301F	73,440	8%
14759	456169-2	CARBURETOR BOTTOM/EA4301F	GÁ ĐỖ BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EA4301F	181,440	8%
14760	456176-5	LOCK LEVER/DJR187	CÀN GẠT CỬA KHÓA/DJR187	32,670	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
14761	456177-3	CHANGE BUTTON/DJR187	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DJR187	41,256	8%
14762	456178-1	BAFFLE PLATE/DJR187	NẮP CHẴN GIÓ/DJR187	13,824	8%
14763	456196-9	CAPSULE/DCL180	CHỤP BẢO VỆ TÚI BỤI/DCL180	151,200	8%
14764	456199-3	INLET/DCL182	ĐẦU NỔI/DCL182	27,540	8%
14765	456200-4	FRONT COVER JOINT/DCL182	NẮP CHỤP/DCL182	18,360	8%
14766	456201-2	BUTTON/DCL182	NÚT NHẤN/DCL182	13,824	8%
14767	456202-0	FRONT COVER/DCL182	NẮP CHỤP/DCL182	54,972	8%
14768	456206-2	MOTOR HOUSING/DJR186	VỎ MOTOR/DJR186	146,556	8%
14769	456207-0	BAFFLE PLATE/DJR186	NẮP CHẴN GIÓ/DJR186	13,824	8%
14770	456208-8	LOCK OFF BUTTON/DJR186	CHÓT HÂM/DJR186	13,824	8%
14771	456209-6	UPPER HOUSING/DUP361	VỎ MÁY/DUP361	609,120	8%
14772	456211-9	LOWER HOUSING/DUP361	VỎ MÁY/DUP361	210,708	8%
14773	456215-1	LEVER/DUP361	CÁN GẠT/DUP361	42,020	10%
14774	456217-7	BALL NUT COVER A/DUP361	NẮP BẢO VỆ DƯỚI/DUP361	50,436	8%
14775	456218-5	BALL NUT COVER B/DUP361	NẮP BẢO VỆ TRÊN/DUP361	41,256	8%
14776	456238-9	DIFFUSER/GA7060	NẮP CHẴN BỤI/GA7060	27,540	8%
14777	456239-7	BAFFLE PLATE/GA7060	NẮP CHẴN GIÓ/GA7060	13,824	8%
14778	456240-2	MOTOR HOUSING/GA7060	VỎ MÁY/GA7060	554,148	8%
14779	456245-2	BRUSH HOLDER COVER L/GA7062	NẮP THAN/GA7062	27,540	8%
14780	456246-0	BRUSH HOLDER COVER R/GA7062	NẮP THAN/GA7062	41,256	8%
14781	456247-8	PIN CAP/GA7060	NẮP CHÓT/GA7060	9,180	8%
14782	456252-5	BLADE COVER/HS301D	NẮP CHẴN LƯỖI CẮT/HS301D	50,436	8%
14783	456255-9	TERMINAL COVER/DC18SF	NẮP ĐÈ GÀI PIN/DC18SF	228,960	8%
14784	456268-0	F/R CHANGE LEVER/DTW1001	NÚT CHUYỂN ĐỔI CHẾ ĐỘ/DTW1001	18,360	8%
14785	456285-0	HAMMER CASE COVER/DTD149	NẮP GÀI ĐẦU BÚA/DTD149	22,896	8%
14786	456291-5	INTAKE MANIFOLD/EK6101	NẮP GÀI BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EK6101	60,480	8%
14787	456292-3	CHOKE LEVER/EK6101	CÁN CHỈNH GIÓ/EK6101	12,960	8%
14788	456294-9	CATCH LEVER/EK6101	CÁN GẠT/EK6101	12,960	8%
14789	456295-7	GRIP OUTER SHELL/EK6101	VỎ TAY CÀM/EK6101	4,320	8%
14790	456299-9	NIPPLE/EK6101	ĐẦU NỔI/EK6101	12,960	8%
14791	456307-6	AIR GUIDE PLATE/EK6101	NẮP CHỤP/EK6101	51,840	8%
14792	456308-4	CABLE DRUM/EK6101	RU LO CÁP/EK6101	95,040	8%
14793	456309-2	DRIVER EASY START/EK6101	BỘ ĐIỀU KHIỂN KHỞI ĐỘNG/EK6101	82,080	8%
14794	456337-7	COUPLING/GD0603	KHỚP NỔI/GD0603	18,360	8%
14795	456340-8	MOTOR HOUSING/MT90B	VỎ MÔ TƠ/MT90B	73,332	8%
14796	456353-9	FRONT COVER/DLM431	MIẾNG ĐỆM/DLM431	82,512	8%
14797	456369-4	GRIP/EN420MP	TAY CÀM/EN420MP	43,200	8%
14798	456380-6	MOTOR HOUSING/GA4030R	VỎ MÔ TƠ/GA4030R	123,660	8%
14799	456386-4	TOP COVER/BAP182	NẮP CHỤP PHÍA DƯỚI/BAP182	263,520	8%
14800	456387-2	OUTER CASE A/BAP182	HỘP ĐỪNG PIN/BAP182	246,240	8%
14801	456389-8	OUTER CASE A/BAP182	NẮP CHỤP/BAP182	164,160	8%
14802	456390-3	OUTER CASE B/BAP182	HỘP ĐỪNG PIN/BAP182	241,920	8%
14803	456392-9	INNER SUPPORT/BAP182	BỘ HỖ TRỢ BÊN TRONG/BAP182	60,480	8%
14804	456398-7	FRONT VOLUTE CASE/EB7660TH	NẮP CẢNH QUẠT SAU/EB7660TH	423,360	8%
14805	456399-5	AIR CLEANER CASE/EB7660TH	NẮP LỌC GIÓ/EB7660TH	138,240	8%
14806	456400-6	CABLE HOLDER/EB7660TH	GIÁ ĐỖ ĐỊNH VỊ CÁP BẰNG NHỰA/EB7660TH	25,920	8%
14807	456401-4	CARBURETOR COVER/EB7660TH	NẮP ĐẦY BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EB7660TH	21,600	8%
14808	456423-4	LOOP HANDLE 24/DUR189	TAY CÀM/DUR189	246,240	8%
14809	456426-8	CHARGER CASE COVER/DC18SD	NẮP VỎ SẠC/DC18SD	357,264	8%
14810	456488-6	HANDLE COVER/M4100B	TAY CÀM/M4100B	45,792	8%
14811	456507-8	MOTOR HOUSING/M8104B	VỎ MÁY/M8104B	187,812	8%
14812	456510-9	HANDLE COVER/M8104B	VỎ TAY CÀM/M8104B	59,616	8%
14813	456511-7	LEVER CASE/M8104B	ÓP CÔNG TÁC/M8104B	9,180	8%
14814	456528-0	CHANGE LEVER COVER/MT871	NẮP CHẴN CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/MT871	18,360	8%
14815	456529-8	CHUCK COVER/MT871	ĐẦU GÀI MŨI KHOAN/MT871	12,960	8%
14816	456532-9	SPEED CHANGE LEVER/DF032D	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DF032D	18,360	8%
14817	456552-3	BELT COVER/M1901B	NẮP CHỤP BẢO VỆ DÂY CU-ROA/M1901B	50,436	8%
14818	456554-9	HANDLE COVER/M1901B	VỎ TAY CÀM/M1901B	132,840	8%
14819	456558-1	MOTOR HOUSING/M9203B	VỎ MÁY/M9203B	357,264	8%
14820	456559-9	TOP COVER/M9203B	VỎ MÁY/M9203B	137,376	8%
14821	456563-8	MOTOR HOUSING/M9204B	VỎ MÁY/M9204B	233,604	8%
14822	456564-6	TOP COVER/M9204B	NẮP BẢO VỆ TRÊN/M9204B	128,304	8%
14823	456618-9	AIR CLEANER COVER/EB7650TH	NẮP LỌC GIÓ/EB7650TH	108,000	8%
14824	456620-2	REAR VOLUTE CASE/EB7660TH	NẮP CẢNH QUẠT TRƯỚC/EB7660TH	311,040	8%
14825	456623-6	BASE/DSD180	ĐỂ/DSD180	448,848	8%
14826	456624-4	BASE COVER/DSD180	TẤM CHẴN ĐỂ/DSD180	112,320	8%
14827	456625-2	LOCK OFF BUTTON/DSD180	CHÓT HÂM/DSD180	47,520	8%
14828	456628-6	HOOK/DSD180	MÓC TREO/DSD180	56,160	8%
14829	456632-5	BLADE COVER/DSD180	NẮP CHẴN LƯỖI CẮT/DSD180	51,840	8%
14830	456647-2	RUBBER SLEEVE 24 A/DUR189	ỐNG LÓT 24A/DUR189	56,160	8%
14831	456648-0	PIPE CAP/DUR189	VÒNG ĐỆM LÓT/DUR189	69,120	8%
14832	456651-1	PROTECTOR/DUR189	TẤM CHẴN CỎ/DUR189	181,440	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
14833	456670-7	SWITCH LEVER/DUR189	CÁN GẠT CÔNG TẮC/DUR189	51,840	8%
14834	456671-5	LOCK OFF LEVER/DUR189	CÁN KHÓA AN TOÀN/DUR189	34,560	8%
14835	456704-6	HANDLE COVER/MT192	NÁP TAY CẦM/MT192	59,616	8%
14836	456705-4	HANDLE COVER/M1902B	TAY CẦM/M1902B	64,152	8%
14837	456706-2	BELT COVER/MT192	NÁP ĐÂY DÂY COROA/MT192	41,256	8%
14838	456707-0	ASSIST FAN GUIDE/MT192	NÁP CHẮN BỤI/MT192	9,180	8%
14839	456708-8	CHIP COVER/MT192	NÁP CHẮN BỤI/MT192	22,896	8%
14840	456710-1	HAMMER CASE COVER/DTD170	BÚA BẢO VỆ/DTD170	27,540	8%
14841	456711-9	REAR COVER/DTD170	TẤM BẢO VỆ PHÍA SAU/DTD170	82,512	8%
14842	456736-3	FAN BASE/DVC260	CÁNH QUẠT/DVC260	109,944	8%
14843	456739-7	DUST BOX COVER/DVC260	NÁP CHẮN BỤI/DVC260	155,736	8%
14844	456751-7	BLADE GAUGE/M1902B	THƯỚC CANH LƯỖI/M1902B	18,360	8%
14845	456788-4	SPACER 21/TM30D	LONG ĐÈN 21/TM30D	13,200	10%
14846	456791-5	SWITCH KNOB/TM30D	NÚT CÔNG TẮC/TM30D	27,540	8%
14847	456799-9	TRIGGER LOCK/DPT353	CHÓT AN TOÀN/DPT353	45,792	8%
14848	456823-8	HOSE REEL R/HW1300	CUỘN ỜNG DẪN NƯỚC/HW1300	112,320	8%
14849	456833-5	SWITCH BOX COVER/HW1300	HỘP CÔNG TẮC/HW1300	43,200	8%
14850	456835-1	WHEEL/HW1300	BÁNH XE/HW1300	68,688	8%
14851	456836-9	WHEEL CAP/HW1300	NÁP CHỤP BÁNH XE/HW1300	41,256	8%
14852	456837-7	SWITCH DIAL 50/HW1300	NÚT VẶN/HW1300	17,280	8%
14853	456838-5	REAR BOX/HW1300	VỎ MÁY/HW1300	146,880	8%
14854	456840-8	FRONT HANDLE/HW1300	TAY CẦM TRƯỚC/HW1300	190,080	8%
14855	456841-6	FRONT HANDLE/HW1200	TAY CẦM TRƯỚC/HW1200	190,080	8%
14856	456842-4	REAR HANDLE/HW1300	TAY CẦM SAU/HW1300	146,880	8%
14857	456843-2	REAR HANDLE/HW1200	TAY CẦM SAU/HW1200	146,880	8%
14858	456844-0	FRONT COVER/HW1300	NÁP ĐẦY PHÍA TRƯỚC/HW1300	82,080	8%
14859	456849-0	UPPER CASE/BTC04	NÁP ĐẦY VỎ SẠC/BTC04	343,440	8%
14860	456851-3	CELL COVER/BTC04	NÁP ĐẦY PIN/BTC04	174,096	8%
14861	456853-9	MICRO USB COVER/BTC04	NÁP ĐẦY CỘNG USB/BTC04	119,124	8%
14862	456854-7	SD COVER/BTC04	NÁP ĐẦY CỘNG SD/BTC04	119,124	8%
14863	456856-3	LCD COVER(3.5INCH)/BTC04	NÁP MÀN HÌNH LCD/BTC04	114,480	8%
14864	456857-1	ON-OFF SWITCH COVER/BTC04	NÚT CÔNG TẮC/BTC04	132,840	8%
14865	456858-9	NEXT SWITCH COVER/BTC04	NÚT NHẤN/BTC04	119,124	8%
14866	456859-7	BACK SWITCH COVER/BTC04	NÚT NHẤN/BTC04	119,124	8%
14867	456897-9	HOSE REEL L/HW1300	CUỘN ỜNG DẪN NƯỚC/HW1300	132,840	8%
14868	456906-4	BLADE COVER/CC301D	NÁP BẢO VỆ/CC301D	50,436	8%
14869	456907-2	KERF BOARD/DLS600	THƯỚC CHIA VẠCH/DLS600	41,256	8%
14870	456908-0	BAFFLE PLATE/DLS600	NÁP CHẮN GIÓ/DLS600	45,792	8%
14871	456910-3	MOTOR HOUSING/DLS600	VỎ MÔ TƠ/DLS600	242,784	8%
14872	456924-2	TOOL COVER/BBC231U	VIÊN NHỰA BOC LƯỖI CÁT/BBC231U	27,540	8%
14873	456953-5	FRONT COVER/HW1200	VỎ MÁY/HW1200	73,440	8%
14874	456955-1	HANDLE COVER/M5801B	TAY CẦM/M5801B	87,048	8%
14875	456963-2	BELT COVER/M1902B	VỎ MÁY/M1902B	41,256	8%
14876	456967-4	REAR COVER/DDF484	NÁP CHẮN BẠC ĐẠN/DDF484	32,076	8%
14877	456994-1	BLOWBY GUIDE/EB5300	ỜNG DẪN KHÍ/EB5300	25,920	8%
14878	456999-1	OIL PIPE/EB5300TH	ỜNG DẪN DẦU/EB5300TH	56,160	8%
14879	457000-5	SPROCKET COVER/DUC353	NÁP BẢO VỆ/DUC353	132,840	8%
14880	457004-7	HOUSING R COVER/DUC353	NÁP BẢO VỆ/DUC353	100,764	8%
14881	457006-3	SWITCH LEVER/DUC353	NÚT CÔNG TẮC/DUC353	32,076	8%
14882	457007-1	FRONT HANDLE/DUC353	TAY CẦM TRƯỚC/DUC353	251,856	8%
14883	457010-2	HOUSING L COVER/DUC353	NÁP BẢO VỆ/DUC353	22,896	8%
14884	457013-6	CATCH LEVER/DUC353	MIẾNG ĐỆM CÔNG TẮC/DUC353	27,540	8%
14885	457029-1	NOZZLE/BHX2500	ỜNG/BHX2500	77,760	8%
14886	457030-6	NOZZLE END/BHX2500	ỜNG/BHX2500	73,440	8%
14887	457062-3	HAMMER CASE COVER/TD111D	NÁP GÁI HỘP NHÔNG/TD111D	27,540	8%
14888	457084-3	HANDLE COVER/M0401B	VỎ TAY CẦM /M0401B	45,792	8%
14889	457086-9	FUEL TANK/EB5300TH	BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/EB5300TH	280,800	8%
14890	457105-1	CORRUGATE TUBE/EB5300TH	ỜNG BỌC ĐẦY GA/EB5300TH	5,400	8%
14891	457108-5	TERMINAL COVER/BTC04	NÁP GÁI PIN/BTC04	91,584	8%
14892	457122-1	BEARING RETAINER/MT964	NÁP CHẮN BẠC ĐẠN/MT964	13,824	8%
14893	457123-9	REAR COVER/MT964	NÁP ĐUÔI MÁY/MT964	27,540	8%
14894	457128-9	MOTOR HOUSING/MT964	VỎ MÁY/MT964	114,480	8%
14895	457129-7	SWITCH LEVER/MT964	THANH TRƯỢT CÔNG TẮC/MT964	13,824	8%
14896	457130-2	BAFFLE PLATE/MT964	NÁP CHẮN GIÓ/MT964	9,180	8%
14897	457135-2	MOTOR HOUSING/MT967	VỎ MÁY/MT967	119,124	8%
14898	457136-0	SWITCH LEVER/MT967	THANH TRƯỢT CÔNG TẮC/MT967	13,824	8%
14899	457137-8	BAFFLE PLATE/MT967	NÁP CHẮN GIÓ/MT967	9,180	8%
14900	457145-9	CAPSULE WHITE/CL106FD	CHỤP VỎ NHỰA MÀU TRẮNG/CL106FD	160,272	8%
14901	457148-3	FRONT COVER WHITE/CL107FD	NÁP ĐẦY MÀU TRẮNG/CL107FD	50,436	8%
14902	457149-1	INLET/CL107FD	ĐẦU VẠO/CL107FD	22,896	8%
14903	457150-6	BUTTON/CL107FD	NÚT NHẤN/CL107FD	13,824	8%
14904	457151-4	FRONT COVER JOINT/CL107FD	KHỚP VỎ TRƯỚC/CL107FD	22,896	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
14905	457158-0	MOTOR HOUSING/9556HB	VỎ MÁY/9556HB	151,200	8%
14906	457192-0	LOCK OFF BUTTON/SD100D	CHÓT KHÓA CÔNG TẮC/SD100D	39,600	10%
14907	457204-9	REAR COVER/9556HB	NÁP ĐUÔI MÁY/9556HB	54,972	8%
14908	457210-4	F/R CHANGE LEVER/DHR171	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHR171	18,360	8%
14909	457214-6	CHUCK COVER/HR140D	BỌC ĐẦU KHOAN/HR140D	13,824	8%
14910	457240-5	CHECK VALVE PLATE/BHX2500	VÁN NHỰA/BHX2500	60,480	8%
14911	457241-3	CHOKE LEVER/BHX2500	VÁN ĐIỀU TIẾT/BHX2500	69,120	8%
14912	457267-5	LOOP HANDLE/DUR368A	TAY CÀM/DUR368A	216,000	8%
14913	457269-1	PIPE HOLDER 24/DUX60	BỘ GIỮ ỐNG/DUX60	32,670	10%
14914	457281-1	CAPSULE BLUE/CL106FD	HỘP MÁY MÀU XANH/CL106FD	164,916	8%
14915	457284-5	FRONT COVER BLUE/CL107FD	NÁP ĐÁY HỘP ĐUNG BỤI MÀU XANH/CL107FD	54,972	8%
14916	457290-0	CUP/EM403MP	ĐỆM CHÉN/EM403MP	88,000	10%
14917	457317-6	SPACER/HS0600	MIẾNG ĐỆM/HS0600	14,080	10%
14918	457318-4	LEVER 126/HS0600	CẦN GẠT/HS0600	79,310	10%
14919	457324-9	PROTECTOR/DUR187	NÁP BẢO VỆ/DUR187	183,168	8%
14920	457350-8	BUFFLE PLATE A/HR1841F	TẤM CHÂN GIÓ/HR1841F	13,824	8%
14921	457351-6	BUFFLE PLATE B/HR1840	TẤM CHÂN GIÓ/HR1840	27,540	8%
14922	457352-4	MOTOR HOUSING A/HR1841F	VỎ MÁY/HR1841F	146,556	8%
14923	457353-2	MOTOR HOUSING B/HR1840	VỎ MÁY/HR1840	425,952	8%
14924	457354-0	HANDLE COVER/HR1841F	VỎ TAY CÀM BẢO VỆ/HR1841F	160,272	8%
14925	457355-8	HANDLE/HR1841F	TAY CÀM/HR1841F	201,528	8%
14926	457356-6	PLATE/HR1841F	TẤM ĐỆM/HR1841F	9,180	8%
14927	457378-6	ADJUSTER/DPT353	BỘ ĐIỀU CHỈNH/DPT353	22,896	8%
14928	457383-3	SHOULDER PIN 5-6/DPT353	CHÓT GÀI/DPT353	32,670	10%
14929	457384-1	FRONT COVER/DPT353	VỎ BỌC TRƯỚC/DPT353	47,520	8%
14930	457385-9	HOUSING R COVER/DPT353	VỎ LỘC MÁY/DPT353	32,076	8%
14931	457388-3	LEVER/DPT353	CẦN GẠT/DPT353	32,670	10%
14932	457430-0	BAFFLE PLATE/RS001G	NÁP CHÂN GIÓ/RS001G	27,540	8%
14933	457431-8	LOCK OFF BUTTON/RS001G	NÚT KHÓA CÔNG TẮC/RS001G	22,896	8%
14934	457432-6	SWITCH LEVER/DKP181	CHỤP CÔNG TẮC/DKP181	22,896	8%
14935	457434-2	SPACER/RS001G	MIẾNG ĐỆM/RS001G	23,320	10%
14936	457443-1	LOCK OFF LEVER/UH3502	NÚT KHÓA CÔNG TẮC/UH3502	9,180	8%
14937	457444-9	PROTECTOR/UH3502	TẤM BẢO VỆ/UH3502	64,152	8%
14938	457445-7	GRIP 25/UH3502	TAY CÀM 25/UH3502	87,048	8%
14939	457458-8	CLAMP/DUR187	KẸP GIỮ TAY CÀM/DUR187	12,960	8%
14940	457468-5	MOTOR BRACKET/DFT085F	NÁP CHỤP/DFT085F	73,332	8%
14941	457469-3	F/R CHANGE LEVER/DFT023F	CẦN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DFT023F	36,720	8%
14942	457470-8	CLUTCH CASE COVER/DFT085F	VỎ BẢO VỆ KHỚP LI HỘP/DFT085F	64,152	8%
14943	457480-5	MOTOR HOUSING/MT971	VỎ MÁY/MT971	69,120	8%
14944	457483-9	REAR COVER/MT971	VỎ ĐUÔI MÁY/MT971	27,540	8%
14945	457484-7	LENS/DFT023F	ỐNG KÍNH/DFT023F	36,720	8%
14946	457486-3	FAN BASE/DVC864L	CÁNH QUẠT/DVC864L	119,124	8%
14947	457498-6	SAFETY COVER A/DLS111	TẤM CHÂN BẢO VỆ/DLS111	7,560	8%
14948	457499-4	SEAFTY COVER B/DLS111	TẤM CHÂN BẢO VỆ/DLS111	375,516	8%
14949	457525-9	SWITCH LEVER/DFT023F	GẠT CÔNG TẮC/DFT023F	4,320	8%
14950	457526-7	CHANGE PLATE/DFT023F	MIẾNG THAY ĐỔI/DFT023F	51,370	10%
14951	457529-1	GEAR CASE/DFT023F	HỘP NHÔNG/DFT023F	96,228	8%
14952	457530-6	LOCK NUT M28 BLACK/DFT023F	MẶT BÍCH NGŨ/Đ/ DFT023F	93,280	10%
14953	457534-8	SLIDE PLATE/UH201D	THANH TRƯỢT/UH201D	8,640	8%
14954	457566-5	HANDLE COVER/M4101B	VỎ MÁY/M4101B	59,616	8%
14955	457609-3	CONTROLLER HOLDER/DVC864L	GIÁ ĐÓ BƠ MẠCH/DVC864L	59,616	8%
14956	457615-8	MOTOR HOUSING/DGA700	VỎ MÔ TƠ/DGA700	198,720	8%
14957	457618-2	BAFFLE PLATE/DGA700	NÁP CHÂN GIÓ/DGA700	25,920	8%
14958	457619-0	VIBRATION PROOF RUBBER/DGA700	CAO SU GIẢM CHẤN/DGA700	51,840	8%
14959	457620-5	DUST COVER/DGA700	NÁP CHÂN BỤI/DGA700	69,120	8%
14960	457621-3	LENS/DGA700	MIẾNG KẾT NỐI/DGA700	12,960	8%
14961	457623-9	TANK/DVC864L	VỎ THÂN MÁY/DVC864L	526,608	8%
14962	457625-5	LEVER 25/DCU180	CẦN GẠT 25/DCU180	32,076	8%
14963	457628-9	FRONT COVER/DCU180	NÁP CHỤP/DCU180	160,272	8%
14964	457629-7	TERMINAL HOLDER/DCU180	GIÁ ĐÓ ĐỂ GÀI PIN/DCU180	64,152	8%
14965	457630-2	COVER/DCU180	NÁP GÀI DÂY ĐIỆN/DCU180	32,076	8%
14966	457633-6	SWITCH LEVER/DCU180	CẦN GẠT CÔNG TẮC/DCU180	32,076	8%
14967	457634-4	LENS/DCU180	NÁP CHÓA ĐÈN/DCU180	27,540	8%
14968	457635-2	COVER/DCU180	NÁP ĐÈN PIN/DCU180	41,256	8%
14969	457636-0	REFLECTOR/DCU180	GƯƠNG CHÓA/DCU180	64,152	8%
14970	457643-3	CAPSULE IVORY/CL111D	CHỤP BẢO VỆ TÚI BỤI MÀU NGÀ/CL111D	128,304	8%
14971	457646-7	CAPSULE RED/CL111D	CHỤP BẢO VỆ TÚI BỤI ĐỎ/CL111D	137,376	8%
14972	457652-2	REAR COVER/LS1219L	VỎ CHỤP ĐUÔI MÁY/LS1219L	45,792	8%
14973	457653-0	ARM COVER/DLS111	NÁP BẢO VỆ/DLS111	114,480	8%
14974	457654-8	DUST GUIDE HOLDER/DLS111	GIÁ ĐÓ CHÂN BỤI/DLS111	64,152	8%
14975	457655-6	SLIDE PLATE/DLS111	THANH CỬ/DLS111	36,720	8%
14976	457656-4	LOCK LEVER/DLS111	CẦN KHÓA/DLS111	32,076	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
14977	457657-2	LEVER 25/DLS111	CẦN GẠT/DLS111	9,350	10%
14978	457659-8	LEAD COVER/DLS111	TẮM CHE/DLS111	14,080	10%
14979	457660-3	LASER COVER/DLS111	NẮP CHỤP LAZE/DLS111	50,436	8%
14980	457664-5	PROTECTOR/DLS111	MIẾNG BẢO VỆ/DLS111	14,080	10%
14981	457665-3	SLEEVE 17/DLS111	VÒNG ĐỆM/DLS111	23,320	10%
14982	457666-1	SLEEVE 20/DLS111	VÒNG ĐỆM/DLS111	9,350	10%
14983	457667-9	LOGO PLATE/DLS111	TẮM CHE/DLS111	50,436	8%
14984	457668-7	HOLDER/DLS111	GÁ ĐỖ/DLS111	9,350	10%
14985	457672-6	SLEEVE/DLS111	ỐNG NỔI/DLS111	13,824	8%
14986	457673-4	STOPPER/DLS111	VÒNG GÀI CHỮ C/DLS111	9,350	10%
14987	457674-2	COCK/PM7650H	VAN KHÓA NƯỚC/PM7650H	4,320	8%
14988	457690-4	CHARGER CASE COVER/DC18RE	VỎ ĐỂ SẠC/DC18RE	367,200	8%
14989	457691-2	TERMINAL BASE/DC18RE	GIÁ ĐỖ/DC18RE	427,680	8%
14990	457692-0	TERMINAL COVER/DC18RE	NẮP GÀI PIN/DC18RE	518,400	8%
14991	457693-8	LENS/DC18RE	CHỤP BẢO VỆ ĐÈN/DC18RE	87,048	8%
14992	457702-3	INDICATION PLATE/DLS111	KIM CHỈ DẪN/DLS111	9,180	8%
14993	457709-9	LOCK BUTTON/HR2651T	CÔNG TẮC CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR2651T	18,360	8%
14994	457710-4	FAN HOUSING/HR2651T	NẮP CHỤP CẢNH QUẠT/HR2651T	73,332	8%
14995	457711-2	BAFFLE PLATE/HR2651T	NẮP CHẮN GIÓ/HR2651T	32,076	8%
14996	457713-8	FILTER PLATE/HR2651T	TẮM LỌC/HR2651T	32,076	8%
14997	457717-0	PUSH BUTTON A/HR2651T	NÚT NHẤN/HR2651T	13,824	8%
14998	457718-8	PUSH BUTTON B/HR2651T	NÚT NHẤN/HR2651T	13,824	8%
14999	457719-6	STOPPER BASE A/HR2651T	MIẾNG ĐỆM GÀI/HR2651T	14,080	10%
15000	457720-1	PUSH LEVER/HR2651T	CẦN ĐÁY/HR2651T	13,824	8%
15001	457721-9	SPRING PLATE/HR2651T	LÒ XO ĐỆM/HR2651T	9,350	10%
15002	457722-7	RACK GUIDE/HR2651T	THANH DẪN/HR2651T	32,076	8%
15003	457723-5	PIPE COVER/HR2651T	NẮP BẢO VỆ ỐNG/HR2651T	32,076	8%
15004	457724-3	INNER PIPE/HR2651T	ỐNG BÊN TRONG/HR2651T	27,540	8%
15005	457725-1	SPONGE SHEET B/HR2651T	VÒNG ĐỆM/HR2651T	9,180	8%
15006	457728-5	STOPPER BASE B/HR2651T	MIẾNG ĐỆM GÀI/HR2651T	18,700	10%
15007	457729-3	COLLECTOR BASE B/HR2651T	ĐỂ GÀI/HR2651T	82,512	8%
15008	457730-8	COLLECTOR BASE A/HR2651	ĐỂ GÀI/HR2651	54,972	8%
15009	457748-9	SWITCH LEVER/DSP601	CẦN GẠT CÔNG TẮC/DSP601	41,256	8%
15010	457749-7	LOCK PLATE/DSP601	THANH KHÓA CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DSP601	41,256	8%
15011	457750-2	MOTOR HOUSING/DSP601	VỎ MÁY/DSP601	192,348	8%
15012	457751-0	BAFFLE PLATE/DSP601	NẮP CHẮN GIÓ/DSP601	36,720	8%
15013	457752-8	DUST NOZZLE/DSP601	ỐNG NỔI/DSP601	41,256	8%
15014	457756-0	DEPTH GUIDE/DSP601	THANH HƯỚNG DẪN/DSP601	96,228	8%
15015	457764-1	DUST GUIDE PLATE/DLS111	THANH DẪN BỤI/DLS111	18,360	8%
15016	457771-4	SWITCH LEVER/DUX60	CẦN GẠT CÔNG TẮC/DUX60	73,440	8%
15017	457772-2	LOOP HANDLE/DUX60	TAY CẦM/DUX60	238,140	8%
15018	457773-0	LOCK OFF LEVER/DUX60	CẦN KHÓA CÔNG TẮC/DUX60	43,200	8%
15019	457784-5	MOTOR CASE A/HR140D	VỎ MÔ TƠ/HR140D	41,256	8%
15020	457785-3	MOTOR CASE B/HR140D	VỎ MÔ TƠ/HR140D	27,540	8%
15021	457786-1	F/R CHANGE LEVER/HR140D	THANH CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR140D	18,360	8%
15022	457791-8	BAFFLE PLATE/9556HN	NẮP CHẮN GIÓ/9556HN	13,824	8%
15023	457793-4	BAFFLE PLATE/9553NB	NẮP CHẮN GIÓ/9553NB	9,180	8%
15024	457799-2	COVER/DSC121	NẮP CHỤP/DSC121	160,272	8%
15025	457828-1	BLADE COVER/CP100D	VỎ BỌC LƯỖI DAO/CP100D	64,800	8%
15026	457829-9	LOCKOFF LEVER/CP100D	CẦN KHÓA CÔNG TẮC/CP100D	30,240	8%
15027	457830-4	SWITCH LEVER/CP100D	GẠT CÔNG TẮC/CP100D	34,560	8%
15028	457845-1	FLOAT CAGE/VC001GL	NẮP LỌC BỤI/VC001GL	142,020	8%
15029	457851-6	INLET/VC001GL	ĐẦU KẾT NỐI HÚT BỤI/VC001GL	50,436	8%
15030	457852-4	HOLDER/VC001GL	ỐNG NỔI/VC001GL	27,540	8%
15031	457853-2	HOLDER PLATE/VC001GL	MIẾNG ĐỆM GÀI ĐẦU HÚT/VC001GL	32,076	8%
15032	457854-0	TANK/VC001GL	VỎ THÂN MÁY/VC001GL	471,744	8%
15033	457855-8	TANK/VC003GL	VỎ THÂN MÁY/VC003GL	586,224	8%
15034	457857-4	SWITCH LEVER/DVC750L	CẦN GẠT CÔNG TẮC/DVC750L	18,360	8%
15035	457861-3	DRAIN CAP/VC006GM	NÚT VẮN BĂNG NHỰA/VC006GM	119,124	8%
15036	457862-1	DRAIN BELT/VC006GM	VÒNG ĐỆM/VC006GM	87,048	8%
15037	457866-3	RETAINER GUIDE/JV103D	CỦ GIỮ LƯỖI/JV103D	12,960	8%
15038	457870-2	INDICATION PLATE L/DLS111	MIẾNG ĐỆM/DLS111	9,180	8%
15039	457871-0	INDICATION PLATE R/DLS111	MIẾNG ĐỆM/DLS111	9,180	8%
15040	457875-2	LOCK RING/DFJ2140L	VÒNG KHÓA/DFJ2140L	73,332	8%
15041	457906-7	MOTOR HOUSING/DLS111	VỎ MÔ TƠ/DLS111	302,292	8%
15042	457933-4	REAR COVER/DLS111	VỎ ĐUÔI MÁY/DLS111	119,124	8%
15043	457935-0	SWITCH LEVER/DLS111	THANH TRƯỢT CÔNG TẮC/DLS111	50,436	8%
15044	457937-6	LOOP HANDLE 24/DUR191L	TAY CẦM 24/DUR191L	164,160	8%
15045	457963-5	DIAL 22/DSP601	NÚT ĐIỀU CHỈNH 22/DSP601	9,180	8%
15046	457967-7	MOTOR HOUSING/HP1630	VỎ MÁY/HP1630	174,096	8%
15047	457972-4	MOTOR BRACKET/DA333D	ĐỂ GÀI MÔ TƠ/DA333D	41,256	8%
15048	457973-2	SWITCH LEVER/DA333D	THANH TRƯỢT CÔNG TẮC/DA333D	47,520	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
15049	457975-8	LENZ/DFL082Z	NÚT NHẤN/DFL082Z	123,660	8%
15050	457980-5	PROTECTOR/BUR182U	MIẾNG CHÂN BẢO VỆ/BUR182U	328,320	8%
15051	458032-5	HANDLE COVER/HS7010	TAY CÀM/HS7010	114,480	8%
15052	458033-3	BAFFLE PLATE/HS7010	NẮP CHÂN GIÓ/HS7010	13,824	8%
15053	458035-9	DUST COVER R/4100KB	VỎ VÁY(PHẢI)/4100KB	38,880	8%
15054	458038-3	HOLDER/DSP601	GIÁ ĐỖ/DSP601	146,556	8%
15055	458047-2	BELT COVER/M1100B	VỎ MÁY/M1100B	59,616	8%
15056	458054-5	CONTROLLER COVER/DHR400	VỎ MÁY/DHR400	100,764	8%
15057	458075-7	LEAD COVER/DLS600	TẦM CHÂN/DLS600	36,720	8%
15058	458077-3	SAFETY COVER/DLS600	NẮP BẢO VỆ/DLS600	293,112	8%
15059	458079-9	SWITCH COVER/DLS111	NẮP CÔNG TẮC/DLS111	132,840	8%
15060	458092-7	SLIDE LEVER/DSP601	CÔNG TẮC ĐIỀU CHỈNH/DSP601	27,540	8%
15061	458096-9	TRIGGER LOCK/DHR400	NÚT BẢO VỆ/DHR400	41,256	8%
15062	458097-7	SWITCH LEVER/DHR400	CẦN GẠT CÔNG TẮC/DHR400	41,256	8%
15063	458100-4	LINK LEVER/DHR400	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHR400	41,256	8%
15064	458112-7	TOP COVER/M3701B	NẮP BẢO VỆ TRÊN/M3701B	54,972	8%
15065	458113-5	CONNECTING SLEEVE/JR3061T	KHỚP NỐI/JR3061T	2,160	8%
15066	458114-3	LOCK OFF BUTTON/DJR188	CHÓT HÂM/DJR188	9,180	8%
15067	458142-8	HANDLE COVER/M4001B	VỎ TAY CÀM /M4001B	187,812	8%
15068	458143-6	FAN COVER/M4001B	VỎ BẢO VỆ QUẠT GIÓ/M4001B	293,112	8%
15069	458144-4	SAFETY COVER B/LS1219L	CHỤP BẢO VỆ/LS1219L	838,080	8%
15070	458145-2	ARM COVER/LS1219L	NẮP CHỤP/LS1219L	91,584	8%
15071	458146-0	LOGO PLATE/LS1219L	NẮP ĐÁY/LS1219L	59,616	8%
15072	458147-8	BEVEL SCALE PLATE/LS1219L	THƯỚC DÁN CHIA ĐỘ/LS1219L	50,436	8%
15073	458148-6	LEAD COVER/LS1219L	NẮP BẢO VỆ/LS1219L	32,670	10%
15074	458149-4	SLEEVE 17/LS1219L	VÒNG ĐÉM/LS1219L	23,320	10%
15075	458150-9	INDICATION PLATE L/LS1219L	THƯỚC CHIA ĐỘ/LS1219L	9,180	8%
15076	458151-7	INDICATION PLATE R/LS1219L	THƯỚC CẠNH ĐỘ/LS1219L	9,180	8%
15077	458158-3	ROCK RIVET/MT230	CHÓT GÀM/MT230	22,000	10%
15078	458165-6	CHOKE LEVER/EB5300	CẦN GẠT/EB5300	51,840	8%
15079	458167-2	CHOKE PLATE/EB5300TH	CẦN GẠT/EB5300TH	12,960	8%
15080	458195-7	MAGAZINE/DPT353	Ổ ĐẠN/DPT353	128,304	8%
15081	458216-5	REEL COVER/DTR180	NẮP CHỤP RU LO/DTR180	242,784	8%
15082	458217-3	CONTACT PLATE COVER/DTR180	NẮP CHỤP/DTR180	123,660	8%
15083	458219-9	TRIGGER LOCK/DTR180	CẦN KHÓA CÔNG TẮC/DTR180	45,792	8%
15084	458220-4	TRIGGER/DTR180	NÚT CÔNG TẮC/DTR180	59,616	8%
15085	458221-2	REEL BEARING CAM/DTR180	NẮP CHỤP RU LO/DTR180	128,304	8%
15086	458222-0	MOTOR BASE/DTR180	ĐỂ GẢI MOTOR/DTR180	77,868	8%
15087	458223-8	LOCK LEVER/DTR180	CẦN KHÓA/DTR180	54,972	8%
15088	458225-4	REEL BASE/DTR180	ĐỂ GIỮ RU LO/DTR180	87,048	8%
15089	458226-2	LEAD HOLDER/DTR180	GÁ ĐỖ LƯỚI CẮT/DTR180	69,960	10%
15090	458256-3	SLEEVE/UR100D	GIÁ TREO/UR100D	59,616	8%
15091	458257-1	LEVER/UR100D	CẦN GẠT/UR100D	27,540	8%
15092	458258-9	PIPE CAP/UR100D	ĐẦU NỐI/UR100D	36,720	8%
15093	458259-7	SWITCH LEVER/UR100D	CẦN GẠT CÔNG TẮC/UR100D	27,540	8%
15094	458260-2	GRIP HOLDER/UR100D	ĐẦU KẸP/UR100D	50,436	8%
15095	458302-2	MOTOR HOUSING /DWT310	VỎ MÁY/DWT310	806,004	8%
15096	458303-0	SWITCH LEVER/DWT310	CẦN GẠT CÔNG TẮC/DWT310	142,020	8%
15097	458306-4	BAFFLE PLATE/DWT310	NẮP CHÂN GIÓ/DWT310	146,556	8%
15098	458307-2	TRIGGER LOCK/DWT310	KHÓA CẦN GẠT CÔNG TẮC/DWT310	7,560	8%
15099	458309-8	ADJUST HOLDER/DHW080	ỐNG ĐỊNH VỊ/DHW080	27,540	8%
15100	458310-3	PUMP HEAD CAP/DHW080	NẮP ĐẦU BƠM/DHW080	32,076	8%
15101	458311-1	PRESSURE PIN/DHW080	CHÓT CHỊU ÁP LỰC CAO/DHW080	32,076	8%
15102	458315-3	OUTFLOW JOINT/DHW080	ĐẦU NỐI NƯỚC RA/DHW080	54,972	8%
15103	458316-1	INFLOW JOINT/DHW080	ĐẦU NỐI VÀO/DHW080	54,972	8%
15104	458320-0	OUTFLOW VALVE/DHW080	VÁN NƯỚC RA/DHW080	9,180	8%
15105	458321-8	VALVE HOLDER/DHW080	GIÁ ĐỖ VÁN NƯỚC/DHW080	41,256	8%
15106	458322-6	SPRING RETAINER A/DHW080	ĐẦU LẬP LỘ XO/DHW080	13,824	8%
15107	458323-4	SEAL HOLDER 12/DHW080	NẮP CHẶN VÁN ĐẦU/DHW080	13,824	8%
15108	458326-8	MOTOR HOUSING/DHW080	VỎ MOTOR/DHW080	169,452	8%
15109	458327-6	BAFFLE PLATE/DHW080	NẮP CHÂN GIÓ/DHW080	22,896	8%
15110	458332-3	BATTERY BOX COVER/DHW080	NẮP HỘP BẢO VỆ PIN/DHW080	112,320	8%
15111	458336-5	ACCESSORY BOX/DHW080	VỎ MÁY/DHW080	251,856	8%
15112	458355-1	SIDE HANDLE BASE/DHR280	KẸP TAY CÀM/DHR280	128,304	8%
15113	458357-7	GRIP 36/DHR280	VỎ TAY CÀM/DHR280	91,584	8%
15114	458373-9	LED HOLDER/DSC102	GIÁ ĐỖ ĐÈN/DSC102	27,540	8%
15115	458374-7	GEAR HOUSING/DSC102	HỘP NHÔNG/DSC102	77,868	8%
15116	458375-5	GEAR HOUSING COVER/DSC102	NẮP HỘP NHÔNG/DSC102	50,436	8%
15117	458378-9	F/R CHANGE LEVER/DSC102	CẦN CHUYỂN CHẾ ĐỘ F/DSC102	27,540	8%
15118	458379-7	SCREW GUIDE/DSC102	ỐC DẪN HƯỚNG/DSC102	32,670	10%
15119	458382-8	SPEED CHANGE LEVER/DDF083	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DDF083	27,540	8%
15120	458399-1	PROTECTOR/DUH501	TẦM CHÂN BẢO VỆ/DUH501	109,944	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
15121	458400-2	FRONT GRIP E/DUH501	TAY CẦM/DUH501	219,888	8%
15122	458402-8	SWITCH LEVER F/DUH501	NÚT CÔNG TẮC/DUH501	146,556	8%
15123	458403-6	LOCK OFF LEVER/DUH501	THANH KHÓA GAT/DUH501	22,896	8%
15124	458404-4	SWITCH LEVER R/DUH501	NÚT CÔNG TẮC/DUH501	32,076	8%
15125	458405-2	LOCK ARM/DUH501	TAY ĐÁY KHÓA/DUH501	27,540	8%
15126	458406-0	LOCK LEVER L/DUH501	NÚT CÔNG TẮC/DUH501	18,360	8%
15127	458407-8	LOCK LEVER R/DUH501	NÚT CÔNG TẮC/DUH501	18,360	8%
15128	458417-5	GASKET/DUH501	VÒNG ĐỆM CHỐNG THẨM/DUH501	12,960	8%
15129	458418-3	FRONT HAND GUARD/DUC353	NẮP BẢO VỆ/DUC353	160,272	8%
15130	458426-4	MOTOR HOUSING/DDA460	VỎ MÁY/DDA460	219,888	8%
15131	458427-2	BAFFLE PLATE/DDA460	NẮP CHÁN GIÓ/DDA460	27,540	8%
15132	458430-3	TOP COVER/DDA460	VỎ MÁY/DDA460	219,888	8%
15133	458431-1	FRONT GRIP/DDA460	TAY CẦM/DDA460	187,812	8%
15134	458432-9	F/R CHANGE LEVER/DDA460	CẦN GAT CÔNG TẮC/DDA460	22,896	8%
15135	458433-7	CHANGE LEVER/DDA460	NÚT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DDA460	50,436	8%
15136	458434-5	LOCK BUTTON/DDA460	NÚT KHÓA CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DDA460	22,896	8%
15137	458437-9	SAFETY COVER A/LS1019L	TẮM CHẮN BẢO VỆ/LS1019L	114,480	8%
15138	458467-0	STAY/DCL180	GIÁ ĐỖ/DCL180	13,824	8%
15139	458478-5	REAR COVER/DTD171	VỎ ĐUÔI MÁY/DTD171	68,688	8%
15140	458479-3	REAR COVER /DTD171	NẮP ĐUÔI MÁY ĐEN/DTD171	73,332	8%
15141	458481-6	REAR COVER/DTD171	NẮP ĐUÔI MÁY ĐỎ/DTD171	82,512	8%
15142	458484-0	HAMMER CASE COVER/DTD171	NẮP CHỤP ĐẦU BÚA/DTD171	27,540	8%
15143	458489-0	MOTOR HOUSING/DUC254	VỎ MOTOR/DUC254	59,616	8%
15144	458490-5	SIDE HANDLE/DUC254	TAY CẦM/DUC254	91,584	8%
15145	458491-3	HOUSING R COVER/DUC254	NẮP CHẮN/DUC254	41,256	8%
15146	458495-5	SWITCH LEVER/DUC254	NÚT CÔNG TẮC/DUC254	18,360	8%
15147	458497-1	CATCH LEVER/DUC254	NÚT CÔNG TẮC/DUC254	18,360	8%
15148	458499-7	NUT COVER/DUC254	NẮP ỐP LAM XÍCH/DUC254	22,896	8%
15149	458505-8	FRONT GRIP/UR100D	TAY CẦM/UR100D	137,376	8%
15150	458570-7	SLIDER/DUH501	THANH TRƯỢT/DUH501	22,896	8%
15151	458584-6	HANDLE COVER/DHS660	TAY CẦM/DHS660	137,376	8%
15152	458586-2	BAFFLE PLATE/DHS660	NẮP CHẮN GIÓ/DHS660	18,360	8%
15153	458588-8	HOLDER/DHS660	GÁ ĐỖ CÔNG TẮC/DHS660	128,304	8%
15154	458589-6	DUCT/DHS660	NẮP THOÁT BỤI/DHS660	18,360	8%
15155	458590-1	FRONT GRIP/DHS660	TAY CẦM/DHS660	91,584	8%
15156	458592-7	COVER/DHS660	NẮP CHỤP/DHS660	22,896	8%
15157	458594-3	SWITCH LEVER/DHS660	CẦN GAT CÔNG TẮC/DHS660	13,824	8%
15158	458605-4	DUST COVER L/4100KB	VỎ VÁY(TRÁI)/4100KB	246,240	8%
15159	458627-4	SPACER 500/DUH502	MIẾNG ĐỆM LƯỖI CẮT 500/DUH502	167,970	10%
15160	458628-2	SPACER 600/DUH502	MIẾNG ĐỆM LƯỖI CẮT 600/DUH502	270,600	10%
15161	458629-0	SPACER 750/DUH502	MIẾNG ĐỆM LƯỖI CẮT 750/DUH502	587,730	10%
15162	458643-6	BAFFLE PLATE/JR3061T	NẮP CHẮN GIÓ/JR3061T	21,600	8%
15163	458644-4	LOCK LEVER/JR3061T	CẦN KHÓA/JR3061T	30,240	8%
15164	458652-5	DUST CAP/DCS553	NẮP HỘP CHỨA BỤI/DCS553	22,896	8%
15165	458656-7	MOTOR HOUSING/DCS553	VỎ MOTOR/DCS553	206,064	8%
15166	458657-5	MOTOR HOUSING COVER/DCS553	VỎ MÁY/DCS553	41,256	8%
15167	458658-3	BAFFLE PLATE/DCS553	NẮP CHẮN GIÓ/DCS553	45,792	8%
15168	458659-1	DUST BOX L/DCS553	VỎ MÁY/DCS553	206,064	8%
15169	458660-6	DUST BOX R/DCS553	VỎ MÁY/DCS553	224,424	8%
15170	458661-4	BLADE CASE/DCS553	VỎ MÁY/DCS553	114,480	8%
15171	458671-1	SPEED CHANGE LEVER/DDF485	CẦN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DDF485	18,360	8%
15172	458680-0	SAFETY COVER/DHS660	CHỤP BẢO VỆ/DHS660	119,124	8%
15173	458690-7	LOOP HANDLE/PC5010C	TAY CẦM /PC5010C	320,544	8%
15174	458714-9	SWITCH LEVER/DVC265	NÚT CÔNG TẮC/DVC265	27,540	8%
15175	458732-7	SPACER/SW400MP	ỐNG ĐỆM/SW400MP	18,360	8%
15176	458733-5	MOTOR HOUSING/DLW140	VỎ MÁY/DLW140	254,880	8%
15177	458736-9	BAFFLE PLATE/DLW140	NẮP CHẮN GIÓ/DLW140	51,840	8%
15178	458737-7	SWITCH LEVER/DLW140	NÚT CÔNG TẮC/DLW140	25,920	8%
15179	458743-2	FUEL TANK/EH6000W	BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/EH6000W	116,640	8%
15180	458746-6	MOTOR HOUSING/DHS780	VỎ MÁY/DHS780	247,320	8%
15181	458749-0	BAFFLE PLATE/DHS780	NẮP CHẮN GIÓ/DHS780	27,540	8%
15182	458750-5	FRONT GRIP/DHS780	TAY CẦM/DHS780	137,376	8%
15183	458751-3	LIGHT COVER/DHS780	NẮP CHỤP/DHS780	18,700	10%
15184	458772-5	TUBE GUIDE A/DRV250	ỐNG DẪN CAO SU/DRV250	27,540	8%
15185	458773-3	TUBE GUIDE B/DRV250	ỐNG DẪN CAO SU/DRV250	27,540	8%
15186	458774-1	SWITCH LEVER/DRV250	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/DRV250	27,540	8%
15187	458782-2	MOTOR HOUSING/M8100B	VỎ MÁY/M8100B	261,036	8%
15188	458787-2	HANDLE COVER/LS1030N	VỎ TAY CẦM BẢO VỆ/LS1030N	91,584	8%
15189	458797-9	SWITCH COVER/DLM460	NẮP CÔNG TẮC/DLM460	9,180	8%
15190	458798-7	COWLING UPPER /DLM460	NẮP CHỤP VỎ MÁY/DLM460	283,932	8%
15191	458799-5	COWLING LOWER/DLM460	VỎ MÁY/DLM460	283,932	8%
15192	458803-0	LEVER SUPPORT/DLM460	CẦN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DLM460	45,792	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
15193	458805-6	DRIVING SLEEVE A/DLM460	TRỤC DẪN ỐNG A/DLM460	68,688	8%
15194	458806-4	DRIVING SLEEVE B/DLM460	TRỤC DẪN ỐNG B/DLM460	59,616	8%
15195	458807-2	LOCK OFF BUTTON/DLM460	NÚT KHÓA CÔNG TẮC/DLM460	32,076	8%
15196	458808-0	BUFFLE PLATE/DLM460	NÁP CHẤN GIÓ/DLM460	91,584	8%
15197	458809-8	LOCK LEVER/DLM460	NÚT KHÓA/DLM460	32,076	8%
15198	458810-3	CABLE CLAMP/DLM460	MIẾNG NẸP /DLM460	22,896	8%
15199	458814-5	FRONT COVER/DUT130	KHỚP VỎ TRƯỚC/DUT130	215,244	8%
15200	458816-1	SWITCH COVER/DUT130	NÁP CHỤP CÔNG TẮC/DUT130	77,868	8%
15201	458819-5	LOCK ON BUTTON COVER/DUT130	NÚT CÔNG TẮC/DUT130	22,896	8%
15202	458820-0	COVER/DUT130	VỎ MÁY/DUT130	159,840	8%
15203	458822-6	LOCK LEVER/DUT130	CÁN KHÓA CÔNG TẮC/DUT130	22,896	8%
15204	458834-9	FAN COVER/CL108FD	NÁP CHỤP CẢNH QUẠT/CL108FD	22,896	8%
15205	458841-2	SLEEVE 12/DHR182	ỐNG ĐẼM 12/DHR182	9,350	10%
15206	458844-6	F/R CHANGE LEVER/DHR182	CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHR182	13,824	8%
15207	458845-4	CHUCK COVER/DHR182	NÁP CHỤP ĐẦU GÀI/DHR182	22,896	8%
15208	458846-2	STOPPER PLATE/DHR182	MIẾNG ĐỆM/DHR182	14,080	10%
15209	458847-0	SPRING SUPPORT/DHR182	MIẾNG ĐỆM LÒ XO/DHR182	14,080	10%
15210	458848-8	AIR DUCT/DHR182	NÁP CHẤN BỤI/DHR182	22,896	8%
15211	458849-6	SHATTER/DHR182	MIẾNG ĐỆM LÒ XO/DHR182	14,080	10%
15212	458850-1	GUIDE PLATE/DHR182	MIẾNG ĐỆM/DHR182	14,080	10%
15213	458851-9	LOCK BUTTON/DHR182	NÚT NHẤN CÁN GẠT CHẾ ĐỘ/DHR182	13,824	8%
15214	458860-8	JOINT SLEEVE/DX05	ỐNG DẪN BỤI/DX05	21,600	8%
15215	458861-6	LOCK LEVER B/DX05	NÚT KHÓA B/DX05	34,560	8%
15216	458871-3	SPROCKET COVER/DUC305	NÁP BẢO VỆ LAM XÍCH/DUC305	206,064	8%
15217	458880-2	BATTERY COVER/DVC750L	NÁP CHỤP/DVC750L	109,944	8%
15218	458883-6	FAN COVER/DVC750L	NÁP CHỤP CẢNH QUẠT/DVC750L	96,228	8%
15219	458886-0	HANDLE/DVC750L	TAY CẦM/DVC750L	77,868	8%
15220	458887-8	HOSE HOOK/DVC750L	MỐC GÀI ỐNG/DVC750L	32,076	8%
15221	458888-6	INLET/DVC750L	ĐẦU VÀO BỤI/DVC750L	50,436	8%
15222	458900-2	LOCK OFF BUTTON/UH353D	NÚT KHÓA CÔNG TẮC/UH353D	8,640	8%
15223	458903-6	LASER COVER/LS1219L	NÁP CHỤP LAZE/LS1219L	50,436	8%
15224	458907-8	UNDER COVER/DUH502	NÁP CHỤP PHÍA DƯỚI/DUH502	219,888	8%
15225	458908-6	PROTECTOR/UH353D	NÁP CHẤN BẢO VỆ/UH353D	32,076	8%
15226	458913-3	REAR COVER/MT980	NÁP CHỤP SAU/MT980	77,760	8%
15227	458914-1	SWITCH LEVER/MT980	CÁN GẠT CÔNG TẮC/MT980	18,360	8%
15228	458915-9	BAFFLE PLATE/MT980	NÁP CHẤN GIÓ/MT980	17,280	8%
15229	458939-5	BUTTON A/DCL280F	NÚT NHẤN/DCL280F	8,640	8%
15230	458947-6	MOTOR HOUSING/MT980	VỎ MÁY/MT980	237,600	8%
15231	458949-2	MOTOR HOUSING/M9800B	VỎ MÁY/M9800B	238,140	8%
15232	458953-1	REAR COVER/M9800B	VỎ ĐUÔI MÁY/M9800B	77,868	8%
15233	458968-8	CONNECTING SLEEVE/DJR188	KHỚP NỐI/DJR188	9,180	8%
15234	458973-5	FAN COVER GUARD/DVC750L	NÁP CHẤN BẢO VỆ/DVC750L	18,360	8%
15235	458998-9	IMPACT ARM/DX05	CHÓT GÀI/DX05	17,280	8%
15236	458999-7	MOTOR HOUSING/GA4050	VỎ MÁY/GA4050	128,304	8%
15237	459003-5	BAFFLE PLATE/GA4050	NÁP CHẤN GIÓ/GA4050	22,896	8%
15238	459004-3	DIFFUSER/GA4050	NÁP CHỤP RỎ TÓ/GA4050	18,360	8%
15239	459005-1	SWITCH LINK LEVER/GA4050	GẠT CÔNG TẮC/GA4050	13,824	8%
15240	459006-9	PIN CAP/GA5050	NÁP CHỤP/GA5050	22,896	8%
15241	459017-4	SWITCH LEVER/LS1030N	NÚT CÔNG TẮC/LS1030N	22,896	8%
15242	459026-3	SPEED CHANGE LEVER/DDF333	CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DDF333	21,600	8%
15243	459035-2	FAN COVER/CL121D	NÁP CHỤP CẢNH QUẠT/CL121D	22,896	8%
15244	459042-5	STRAIGHT PIPE/CL121D	ỐNG HÚT BỤI/CL121D	41,256	8%
15245	459043-3	SLEEVE/CL121D	VÒNG ĐỆM/CL121D	32,076	8%
15246	459044-1	STOPPER/CL121D	VÒNG ĐỆM/CL121D	18,700	10%
15247	459048-3	HOSE JOINT HOLDER/CL121D	GÁ ĐỖ ỐNG DẪN BỤI/CL121D	59,616	8%
15248	459050-6	STOPPER PLATE/CL121D	MIẾNG ĐỆM/CL121D	18,360	8%
15249	459066-1	LENS A/DC18SH	CHỤP ĐÈN LED/DC18SH	69,120	8%
15250	459067-9	LENS B/DC18SH	CHỤP ĐÈN LED/DC18SH	69,120	8%
15251	459068-7	CHARGER CASE COVER/DC18SH	ĐẼ CỤC SẠC/DC18SH	652,320	8%
15252	459069-5	TERMINAL BASE/DC18SH	ĐẼ GÀI CHẤN PIN/DC18SH	116,640	8%
15253	459078-4	LOWER HOUSING/WUT02	VỎ/WUT02	155,520	8%
15254	459084-9	LEVER HOLDER/DPB182	NÁP CHỤP/DPB182	45,792	8%
15255	459087-3	WHEEL B/DPB182	BÁNH MẪM B/DPB182	196,992	8%
15256	459099-6	CHANGE LEVER/DLM382	CÁN CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DLM382	51,370	10%
15257	459115-4	SPACER 600H/DUH601	MIẾNG ĐỆM 600/DUH601	270,600	10%
15258	459143-9	MOTOR HOUSING/UR012G	VỎ MÁY/UR012G	270,216	8%
15259	459144-7	BAFFLE PLATE/DCE090	NÁP CHẤN GIÓ/DCE090	50,436	8%
15260	459145-5	SWITCH LEVER/DUR369	VỎ CÔNG TẮC/DUR369	59,616	8%
15261	459146-3	LOCK OFF LEVER/DUR369	CÁN GẠT CÔNG TẮC/DUR369	59,616	8%
15262	459147-1	PROTECTOR 480/UR012G	TÀM CHẤN/UR012G	494,640	8%
15263	459158-6	MOTOR HOUSING/HR3001C	VỎ MÁY/HR3001C	242,784	8%
15264	459159-4	CHANGE COVER A/HR2670FT	CHỤP BẢO VỆ A/HR2670FT	119,124	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
15265	459160-9	MOTOR HOUSING/HR3001C	VỎ MÁY/HR3001C	306,828	8%
15266	459161-7	HANDLE BASE/HR3001C	ĐỂ TAY CẦM/HR3001C	196,992	8%
15267	459162-5	CHUCK COVER/HR2670FT	VỎ BỌC ĐẦU KHOAN/HR2670FT	109,944	8%
15268	459163-3	HANDLE BASE/HR3001C	ĐỂ TAY CẦM/HR3001C	256,500	8%
15269	459164-1	HANDLE/HR3001C	TAY CẦM/HR3001C	119,124	8%
15270	459165-9	BARREL COVER/HR3001C	VỎ BẢO VỆ NỒNG THÉP/HR3001C	146,556	8%
15271	459166-7	HANDLE COVER/HR3001C	NÁP TAY CẦM/HR3001C	132,840	8%
15272	459167-5	BARREL COVER/HR3001C	VỎ BẢO VỆ NỒNG THÉP/HR3001C	142,020	8%
15273	459168-3	REAR COVER/HR3001C	VỎ ĐUÔI MÁY/HR3001C	142,020	8%
15274	459169-1	REAR COVER/HR3001C	VỎ ĐUÔI MÁY/HR3001C	119,124	8%
15275	459170-6	GRIP 36/HR3001CJ	TAY CẦM 36/HR3001CJ	380,160	8%
15276	459172-2	BAFFLE PLATE/HR3001C	NÁP CHẮN GIÓ/HR3001C	27,540	8%
15277	459174-8	CHANGE LEVER/HR3001C	NÚM CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR3001C	18,360	8%
15278	459175-6	LINK LEVER/HR3001C	CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HR3001C	32,076	8%
15279	459176-4	SHOULDER SLEEVE 5/HR3001C	VÒNG ĐỆM 5/HR3001C	13,824	8%
15280	459177-2	SWITCH LEVER/HR3001C	THANH GẠT CÔNG TẮC/HR3001C	27,540	8%
15281	459178-0	SWITCH HOLDER/HR3001C	GIÁ ĐỖ CÔNG TẮC/HR3001C	36,720	8%
15282	459180-3	FILTER CAP/HR3001C	NÁP LỌC/HR3001C	9,180	8%
15283	459181-1	SEAL RING A/HR3001C	VÒNG ĐỆM A/HR3001C	13,824	8%
15284	459182-9	SEAL RING B/HR3001C	VÒNG ĐỆM B/HR3001C	18,360	8%
15285	459183-7	SPONGE SHEET/HR3011F	VÒNG ĐỆM/HR3011F	9,180	8%
15286	459184-5	CUSHION RING 12/HR001G	VÒNG ĐỆM 12/HR001G	9,180	8%
15287	459191-8	LOCK LEVER/HR3001C	CẦN KHÓA/HR3001C	36,720	8%
15288	459202-9	CUSHION/HR3001C	ĐỆM GIẢM CHẤN/HR3001C	13,824	8%
15289	459216-8	GEAR HOUSING/DSL800	VỎ BÀNH RĂNG/DSL800	211,680	8%
15290	459217-6	HEAD COVER/DSL800	VỎ MÁY/DSL800	155,520	8%
15291	459218-4	COVER/DSL800	VỎ MÁY/DSL800	250,560	8%
15292	459219-2	BRUSH STOPPER/DSL800	TẮM LÓT/DSL800	77,760	8%
15293	459222-3	JOINT/DSL800	ỐNG KHỚP NỐI/DSL800	86,400	8%
15294	459223-1	HOSE CONNECTOR/DSL800	ỐNG NỐI/DSL800	112,320	8%
15295	459224-9	PIPE STOPPER A/DSL800	NÚT CHẶN ỐNG A/DSL800	64,800	8%
15296	459225-7	PIPE STOPPER B/DSL800	NÚT CHẶN ỐNG/DSL800	38,880	8%
15297	459226-5	LOCK RING/DSL800	NÁP HỘP/DSL800	103,680	8%
15298	459228-1	CORD HOLDER/DSL800	GIÁ ĐỖ/DSL800	57,200	10%
15299	459229-9	CORD COVER/DSL800	THANH NẸP DÂY DẪN/DSL800	56,160	8%
15300	459230-4	LOCK OFF BUTTON/DSL800	THANH CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DSL800	30,240	8%
15301	459231-2	SWITCH LEVER/DSL800	NÚT CÔNG TẮC/DSL800	43,200	8%
15302	459250-8	DUST NOZZLE/DLS211	KHỚP CAO SU LẬP ỐNG HÚT BỤI/DLS211	45,792	8%
15303	459256-6	HOLDER/DCC500	GIÁ ĐỖ/DCC500	32,076	8%
15304	459262-1	SWITCH BUTTON/DVC860L	NÚT CÔNG TẮC/DVC860L	105,408	8%
15305	459264-7	LOCK OFF BUTTON/DCC500	KHÓA CÔNG TẮC/DCC500	22,896	8%
15306	459267-1	SWITCH LEVER/DUC256	NÚT CÔNG TẮC/DUC256	18,360	8%
15307	459268-9	CATCH LEVER/DUC256	NÚT CÔNG TẮC/DUC256	18,360	8%
15308	459270-2	FRONT HAND GUARD RETAINER/DUC256	TẮM CHÂN BẢO VỆ/DUC256	45,792	8%
15309	459273-6	HOUSING R COVER/DUC256	VỎ MÁY/DUC256	54,972	8%
15310	459275-2	FRONT HANDLE/DUC256	TAY CẦM TRƯỚC BẰNG NHỰA/DUC256	100,764	8%
15311	459276-0	MOTOR HOUSING/DUC256	VỎ MOTOR/DUC256	96,228	8%
15312	459278-6	NUT COVER/DUC256	NÁP ỐP LAM XÍCH/DUC256	22,896	8%
15313	459305-9	MAGAZINE/DFN350	HỘP CHỨA ĐINH/DFN350	279,396	8%
15314	459310-6	ADJUSTER/DFN350	NÚT ĐIỀU CHỈNH/DFN350	41,256	8%
15315	459311-4	SPRING HOLDER/DFN350	GÁ ĐỖ LỖ XO/DFN350	44,000	10%
15316	459312-2	ADJUSTER COVER/DFN350	NÁP CHỤP/DFN350	45,792	8%
15317	459313-0	SLEEVE/DFN350	MIẾNG ĐỆM LỖ XO/DFN350	36,720	8%
15318	459322-9	FAN COVER/DCL280F	NÁP CHỤP CẢNH QUẠT/DCL280F	247,320	8%
15319	459326-1	SLIDE SWITCH/DCL280F	NÚT CÔNG TẮC/DCL280F	13,824	8%
15320	459327-9	STOPPER PLATE/DCL280F	LẤY KHÓA/DCL280F	18,360	8%
15321	459329-5	BUTTON B/DCL280F	NÚT NHẤN/DCL280F	13,824	8%
15322	459330-0	FRONT COVER JOINT/DCL280F	NÁP CHỤP/DCL280F	13,824	8%
15323	459348-1	BUTTON B/DCL280F	NÚT NHẤN/DCL280F	18,360	8%
15324	459350-4	FRONT COVER JOINT/DCL280F	NÁP CHỤP/DCL280F	18,360	8%
15325	459352-0	STOPPER PLATE/DCL280F	LẤY KHÓA/DCL280F	18,360	8%
15326	459361-9	HEIGHT ADJUSTER STOP PLATE/DLM460	THANH CHỈNH ĐỘ CAO/DLM460	64,152	8%
15327	459369-3	FRONT COVER/DFN350	NÁP CHỤP/DFN350	68,688	8%
15328	459380-5	LOCK LEVER/DHW080	KHÓA NÁP HỘP BẢO VỆ PIN/DHW080	27,540	8%
15329	459400-5	INTERNAL GEAR CASE/DTDA040	NÁP HỘP NHÔNG/DTDA040	123,660	8%
15330	459402-1	COVER/DTDA040	NÁP VỎ NGOÀI/DTDA040	210,708	8%
15331	459414-4	ID COVER BLUE/DTDA040	MIẾNG GÀI/DTDA040	123,660	8%
15332	459415-2	ID COVER WHITE/DTDA040	MIẾNG GÀI/DTDA040	82,512	8%
15333	459416-0	ID COVER RED/DTDA040	MIẾNG GÀI/DTDA040	87,048	8%
15334	459417-8	ID COVER BLACK/DTDA040	MIẾNG GÀI/DTDA040	96,228	8%
15335	459418-6	ID COVER GREEN/DTDA040	MIẾNG GÀI/DTDA040	151,200	8%
15336	459421-7	SWITCH LEVER/WR100D	NÚT CÔNG TẮC/WR100D	27,540	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
15337	459422-5	LOCK LEVER/WR100D	CẦN GẠT KHÓA/WR100D	23,320	10%
15338	459424-1	STOPPER/DTDA040	NÚT CHẶN/DTDA040	54,972	8%
15339	459465-7	LATCH A/PDC01	MIÈNG ĐẨY/PDC01	51,840	8%
15340	459470-4	SWITCH PIN/PDC01	CHÓT CỒNG TẮC/PDC01	17,600	10%
15341	459471-2	LOCK BUTTON/PDC01	NÚT KHÓA/PDC01	34,560	8%
15342	459474-6	TERMINAL BASE/DC40RA	ĐỂ MẠCH/DC40RA	522,072	8%
15343	459475-4	TERMINAL COVER/DC40RA	NÁP BẢO VỆ MẠCH/DC40RA	82,512	8%
15344	459478-8	LENS CASE/DCL280F	CHỤP ĐÈN LED/DCL280F	13,824	8%
15345	459485-1	GRIP BASE/HP2070	TAY CẮM/HP2070	68,688	8%
15346	459489-3	GEAR CASE/DFL020	VỎ NHÔNG/DFL020	128,304	8%
15347	459490-8	LED LENS/DFL020F	VÒNG ĐÈM/DFL020F	82,512	8%
15348	459491-6	LENS/DFL020F	NÁP ĐÈN LED/DFL020F	68,688	8%
15349	459492-4	F/R CHANGE LEVER/DFL020F	NÚT ĐẢO CHIỀU/DFL020F	82,512	8%
15350	459493-2	TANK/DVC157	VỎ THÂN MÁY(THÙNG CHỨA BỤI)/DVC157	622,836	8%
15351	459532-8	CORD COVER/PDC01	THANH NẸP DÂY DẪN/PDC01	77,760	8%
15352	459591-2	LIFT PLATE/DX12	MIÈNG ĐỆM/DX12	32,076	8%
15353	459592-0	HOOK/DX12	MÓC/DX12	32,076	8%
15354	459595-4	PUSH BUTTON/DX12	NÚT NHẤN/DX12	18,360	8%
15355	459597-0	SLIDE PIPE A/DX12	ỐNG TRƯỢT A/DX12	50,436	8%
15356	459598-8	SLIDE PIPE B/DX12	ỐNG TRƯỢT B/DX12	100,764	8%
15357	459620-1	THUMB/DGP180	NÚT XOAY/DGP180	36,720	8%
15358	459621-9	BARREL HOLDER/DGP180	MIÈNG GÁ ĐỖ/DGP180	52,800	10%
15359	459622-7	VALVE COVER/DGP180	VỎ BẢO VỆ VAN/DGP180	27,540	8%
15360	459623-5	SWITCH LEVER/DGP180	VỎ CỒNG TẮC/DGP180	36,720	8%
15361	459624-3	LOCK OFF BUTTON/DGP180	KHÓA AN TOÀN/DGP180	27,540	8%
15362	459685-3	CHUCK COVER/HR3001C	NÁP CHỤP ĐẦU KHOAN/HR3001C	36,720	8%
15363	459695-0	FAN HOUSING/DUB184	VỎ BẢO VỆ CÁCH QUẠT/DUB184	279,396	8%
15364	459696-8	SWITCH LEVER/DUB184	NÚT CỒNG TẮC/DUB184	9,180	8%
15365	459697-6	CONTROL LEVER/DUB184	BO MẠCH/DUB184	9,180	8%
15366	459698-4	LINK/DUB184	THANH LIÊN KẾT VỚI CỒNG TẮC/DUB184	9,180	8%
15367	459699-2	REAR COVER/DUB184	VỎ ĐUỐI MÁY/DUB184	82,512	8%
15368	459700-3	CAP/DUB184	NÁP CHỤP BẢO VỆ/DUB184	68,688	8%
15369	459707-9	TRIGGER LOCK/DWT310	KHÓA CÁN GẠT CỒNG TẮC/DWT310	169,452	8%
15370	459737-0	ADAPTER CASE/ADP10	VỎ SẠC/ADP10	403,056	8%
15371	459738-8	ADAPTER CASE COVER/ADP10	NÁP BẢO VỆ DƯỚI/ADP10	338,904	8%
15372	459739-6	TERMINAL BASE/ADP10	ĐỂ BO MẠCH/ADP10	242,784	8%
15373	459740-1	TERMINAL COVER/ADP10	NÁP BẢO VỆ/ADP10	82,512	8%
15374	459741-9	HOOK/ADP10	MÓC GÀI/ADP10	160,272	8%
15375	459746-9	CRANK CAP/DHK180	NÁP TRỤC KHUYU/DHK180	178,632	8%
15376	459747-7	MOTOR HOUSING/DHK180	VỎ MÁY/DHK180	467,100	8%
15377	459748-5	HOUSING COVER/DHK180	VỎ MÁY/DHK180	457,920	8%
15378	459749-3	BAFFLE PLATE/DHK180	NÁP CHẮN GIÓ/DHK180	73,332	8%
15379	459750-8	SWITCH LEVER/DHK180	NÚT CỒNG TẮC/DHK180	54,972	8%
15380	459751-6	TRIGGER LOCK/DHK180	NÚT CỒNG TẮC/DHK180	54,972	8%
15381	459752-4	SUPPORT RING/DHK180	VÒNG GIÁ ĐỖ/DHK180	55,990	10%
15382	459753-2	CAP/HR007G	NÁP/HR007G	13,824	8%
15383	459758-2	SWITCH LEVER/DUR192L	NÚT CỒNG TẮC/DUR192L	32,076	8%
15384	459759-0	LOCK OFF LEVER/UX01G	THANH KHÓA GẠT CỒNG TẮC/UX01G	32,076	8%
15385	459763-9	MOTOR HOUSING/DUR369	VỎ MOTOR/DUR369	132,840	8%
15386	459764-7	BAFFLE PLATE/DUR369	NÁP CHẮN GIÓ/DUR369	32,076	8%
15387	459765-5	CUTTER EXTENSION/DUR369	MIÈNG THÉP/DUR369	23,320	10%
15388	459771-0	SPROCKET COVER/DUC254	MẶT ỐP LAM XÍCH/DUC254	96,228	8%
15389	459775-2	STOPPER BASE/DX12	ĐỆM KHÓA/DX12	27,540	8%
15390	459776-0	SLIDE LEVER A/DX12	NÚT KHÓA TRƯỢT A/DX12	14,080	10%
15391	459780-9	DECK/DLM432	THÂN MÁY/DLM432	1,369,224	8%
15392	459784-1	VOLUTE CASE R/DUB363	VỎ BẢO VỆ CÁCH QUẠT R/DUB363	508,356	8%
15393	459787-5	SUB HANDLE/DUB363	ĐỂ MÁY/DUB363	421,308	8%
15394	459788-3	GRIP L/DUB363	TAY CẮM/DUB363	476,280	8%
15395	459789-1	MOTOR HOUSING/DUB363	VỎ MOTOR/DUB363	119,124	8%
15396	459790-6	SWITCH COVER/DUB363	NÁP BẢO VỆ CỒNG TẮC/DUB363	18,360	8%
15397	459791-4	SWITCH LEVER/DUB363	CẦN GẠT CỒNG TẮC/DUB363	13,824	8%
15398	459792-2	CONTROL LEVER/DUB363	CẦN ĐIỀU KHIỂN/DUB363	18,360	8%
15399	459793-0	PUSHER A/DUB363	ĐỆM CỒNG TẮC A/DUB363	9,180	8%
15400	459794-8	PUSHER B/DUB363	ĐỆM CỒNG TẮC B/DUB363	9,180	8%
15401	459804-1	SWITCH BOX/DLM382	HỘP CỒNG TẮC/DLM382	59,616	8%
15402	459806-7	INDICATOR M/DML382	MIÈNG ĐỆM/DML382	4,644	8%
15403	459820-3	NOZZLE/UB400MP	ỐNG THỔI/UB400MP	100,764	8%
15404	459821-1	ADAPTER A/UB400MP	ỐNG NỐI/UB400MP	206,064	8%
15405	459823-7	MOTOR HOUSING/DHS900	VỎ MÁY/DHS900	357,264	8%
15406	459826-1	BAFFLE PLATE/DHS900	NÁP CHẮN GIÓ/DHS900	50,436	8%
15407	459827-9	LIGHT COVER/DHS900	NÁP BẢO VỆ ĐÈN/DHS900	32,076	8%
15408	459828-7	FRONT GRIP/DHS900	TAY NẮM/DHS900	192,348	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
15409	459829-5	SWITCH LEVER/DHS900	NÁP CHỤP CÔNG TÁC/DHS900	32,076	8%
15410	459830-0	SPACER/DHS900	MIẾNG ĐỆM/DHS900	22,896	8%
15411	459832-6	INTAKE MANIFOLD/EA4301F	NÁP GẢI BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EA4301F	35,200	10%
15412	459846-5	CHARGER CASE COVER/DC40RA	ĐỂ SẠC/DC40RA	526,608	8%
15413	459847-3	COWLING UPPER/DLM533	VỎ MÁY TRÊN/DLM533	329,724	8%
15414	459848-1	COWLING LOWER/DLM533	VỎ MÁY DƯỚI/DLM533	375,516	8%
15415	459851-2	SWITCH LEVER/DLM533	NÚT GẠT CÔNG TÁC/DLM533	22,896	8%
15416	459852-0	LOCK LEVER/DLM533	NÚT NHẤN/DLM533	18,360	8%
15417	459853-8	BAFFLE PLATE/DLM533	NÁP CHẮN GIÓ/DLM533	50,436	8%
15418	459856-2	SWITCH LEVER SUPPORT R/DLM533	CÁN GẠT CÔNG TÁC BÊN PHẢI/DLM533	45,792	8%
15419	459857-0	LOCK OFF BUTTON/DLM533	KHOÁ NÚT CÔNG TÁC/DLM533	27,540	8%
15420	459858-8	DRIVING LEVER SUPPORT R/DLM533	KẸP GIỮ CÁN ĐIỀU KHIỂN R/DLM533	54,972	8%
15421	459859-6	DRIVING LEVER HOLDER/DLM533	NÁP KẸP GIỮ THANH ĐIỀU KHIỂN/DLM533	18,360	8%
15422	459860-1	SWITCH BOX/DLM533	HỘP CÔNG TÁC/DLM533	54,972	8%
15423	459863-5	SWITCH LEVER SUPPORT L/DLM533	KẸP GIỮ CÔNG TÁC L/DLM533	41,256	8%
15424	459864-3	DRIVING LEVER SUPPORT L/DLM533	KẸP GIỮ CÁN ĐIỀU KHIỂN L/DLM533	64,152	8%
15425	459865-1	SPEED LEVER/DLM533	THANH ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ/DLM533	32,076	8%
15426	459866-9	SPEED LEVER HOLDER/DLM533	GIÁ ĐỖ CÁN ĐIỀU KHIỂN/DLM533	27,540	8%
15427	459867-7	WHEEL CAP/DLM533	NÁP BÀNH XE/DLM533	119,124	8%
15428	459870-8	FRONT GRIP/DLM462	TAY CẮM/DLM462	132,840	8%
15429	459871-6	FRONT COVER/DLM530	BẢO VỆ TRƯỚC/DLM530	247,320	8%
15430	459872-4	DECK UNDER COVER/DLM530	ĐỂ DƯỚI BẢO VỆ TRƯỚC/DLM530	242,784	8%
15431	459873-2	FRONT COVER/DLM462	MẶT BẢO VỆ TRƯỚC/DLM462	352,620	8%
15432	459874-0	DECK UNDER COVER F/DLM462	MẶT BẢO VỆ DƯỚI/DLM462	306,828	8%
15433	459875-8	DECK UNDER COVER R/DLM462	MẶT BẢO VỆ THÂN MÁY/DLM462	709,776	8%
15434	459877-4	REAR FLAP HOLDER PLATE/DLM530	NÁP ĐÁY HỘP ĐUNG CỎ/DLM530	59,616	8%
15435	459879-0	REAR FLAP HOLDER PLATE/DLM462	NÁP GIÁ ĐỖ/DLM462	109,944	8%
15436	459880-5	LEAD COVER/DLM462	NÁP BẢO VỆ/DLM462	22,896	8%
15437	459884-7	LOCK LEVER/DLM533	NÚT NHẤN/DLM533	18,360	8%
15438	459885-5	LOCK LEVER SUPPORT/DLM533	HỖ TRỢ NÚT NHẤN/DLM533	18,360	8%
15439	459886-3	SIDE DISCHARGE COVER/DLM530	NÁP CHẮN CỎ/DLM530	73,332	8%
15440	459891-0	BAFFLE PLATE/DKP181	NÁP CHẮN GIÓ/DKP181	50,436	8%
15441	459892-8	NOZZLE/DKP181	ĐẦU NỒI ỒNG HÚT BỤI/DKP181	51,840	8%
15442	459893-6	BELT COVER/DKP181	NÁP CHỤP BẢO VỆ DÂY CU-ROA/DKP181	77,868	8%
15443	459894-4	KNOB/DKP181	NÁP XOAY CHỈNH ĐỘ XẤU/DKP181	109,944	8%
15444	459905-5	CLAMP/DLM533	KẸP/DLM533	18,360	8%
15445	459907-1	HANDLE COVER/DLM530	MIẾNG ĐỆM TAY CẮM/DLM530	13,824	8%
15446	459908-9	SWITCH BOX/DLM530	VỎ CÔNG TÁC/DLM530	54,972	8%
15447	459912-8	STOPPER PLATE/DVC660	MIẾNG ĐỆM/DVC660	18,360	8%
15448	459913-6	PLATE/DVC660	TẤM LÓT/DVC660	96,228	8%
15449	459919-4	BAFFLE PLATE/JR3051T	NÁP CHẮN GIÓ/JR3051T	25,920	8%
15450	459920-9	HOOK COVER/JR3051T	NÁP BẢO VỆ/JR3051T	17,280	8%
15451	459923-3	RELEASE DRUM/JR001	ÔNG HẦM/JR001	28,050	10%
15452	459924-1	LOCK LEVER/JR001	CÁN KHÓA/JR001	54,972	8%
15453	459966-5	SWITCH LEVER/LS002G	THANH GẠT CÔNG TÁC/LS002G	54,972	8%
15454	459967-3	LEVER/DGA419	NÁP TRƯỢT/DGA419	96,228	8%
15455	459974-6	GEAR CASE/DLM160	ĐỂ NHÔNG/DLM160	201,528	8%
15456	459987-7	UNDER PLATE/DLM160	TẤM ĐỆM NGOÀI/DLM160	54,972	8%
15457	459992-4	SWITCH LEVER/DLM160	NÚT CÔNG TÁC/DLM160	22,896	8%
15458	459993-2	LOCK OFF BUTTON/DLM160	NÚT NHẤN KHÓA CÔNG TÁC/DLM160	18,360	8%
15459	510007-3	ARMATURE ASS'Y 220V/5103N	RÔ TO/5103N	2,769,120	8%
15460	510049-7	ARMATURE ASS'Y 220V/9500NB	RÔ TO/9500NB	1,497,420	8%
15461	510086-1	ARMATURE ASS'Y 240V/9553B	RÔ TO/9553B	423,360	8%
15462	510104-5	ARMATURE ASS'Y 220V/M9504B	RÔ TO/M9504B	494,640	8%
15463	510125-7	ARMATURE ASS'Y 220V/GA7020R	RÔ TO/GA7020R	1,222,668	8%
15464	510141-9	ARMATURE ASS'Y 220V/MT960	RÔ TO/MT960	494,640	8%
15465	510144-3	ARMATURE ASS'Y 220V/LS1016	RÔ TO/LS1016	1,474,524	8%
15466	510163-9	ARMATURE ASSEMBLY 220V/MT814	RÔ TO/MT814	696,060	8%
15467	510169-7	ARMATURE ASS'Y 220V/MT582	RÔ TO/MT582	947,916	8%
15468	510172-8	ARMATURE ASSEMBLY 220V/MT961	RÔ TO/MT961	467,100	8%
15469	510173-6	ARMATURE ASS'Y 240V/MT963	RÔ TO/MT963	499,176	8%
15470	510198-0	ARMATURE ASS'Y 220V/M9501B	RÔ TO/M9501B	494,640	8%
15471	510213-0	ARMATURE ASS'Y 220V/MT912	RÔ TO/MT912	480,816	8%
15472	510221-1	ARMATURE ASS'Y 220V/4100NH2	RÔ TO/4100NH2	838,080	8%
15473	510226-1	ARMATURE ASS'Y 220V/MT372	RÔ TO/MT372	709,776	8%
15474	510240-7	ARMATURE ASS'Y 220V/2414NB	RÔ TO/2414NB	1,305,072	8%
15475	510246-5	ARMATURE ASS'Y 220V/MT920	RÔ TO/MT920	453,384	8%
15476	510251-2	ARMATURE ASS'Y 220-240V/MT922	RÔ TO/MT922	485,460	8%
15477	510254-6	ARMATURE ASS'Y 220V/M9201B	RÔ TO/M9201B	531,252	8%
15478	510264-3	ARMATURE ASS'Y 220V/BO4557	RÔ TO/BO4557	467,100	8%
15479	510267-7	ARMATURE ASS'Y 220V/MT370	RÔ TO/MT370	691,524	8%
15480	510275-8	ARMATURE ASS'Y 220V/3709	RÔ TO/3709	787,644	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
15481	510283-9	ARMATURE ASS'Y 220V/LC1230	RỎ TO/LC1230	1,392,120	8%
15482	510287-1	ARMATURE ASS'Y 220V/M4001B	RỎ TO/M4001B	659,448	8%
15483	510291-0	ARMATURE ASS'Y 220V/MT941	RỎ TO/MT941	984,528	8%
15484	510300-5	ROTOR ASS'Y/DSC250	RỎ TO/DSC250	586,224	8%
15485	510305-5	ARMATURE ASSEMBLY 220V/GD0801C	RỎ TO/GD0801C	1,204,416	8%
15486	510314-4	ROTO/BO3700	RỎ TO/BO3700	618,192	8%
15487	510329-1	ROTOR ASS'Y/DGA404	RỎ TO/DGA406	572,400	8%
15488	510410-8	ARMATURE ASSEMBLY 220V/MT431	RỎ TO/MT431	503,712	8%
15489	510417-4	ARMATURE ASS'Y 220V/MT191	RỎ TO/MT191	416,772	8%
15490	510420-5	ARMATURE ASS'Y 220V/MT580	RỎ TO/MT580	737,316	8%
15491	510423-9	ARMATURE ASS'Y 220V/MT583	RỎ TO/MT583	604,476	8%
15492	510429-7	ARMATURE ASS'Y 220V/MT921	RỎ TO/MT921	512,892	8%
15493	510432-8	ARMATURE ASS'Y 220-240V/MT922	RỎ TO/MT922	503,712	8%
15494	510437-8	ROTOR ASS'Y/DCS553	RỎ TO/DCS553	741,852	8%
15495	510440-9	ROTOR ASS'Y/DGA419	RỎ TO/DGA419	920,484	8%
15496	510447-5	ROTOR ASS'Y/JR001	RỎ TO/JR001	897,588	8%
15497	510448-3	ROTOR ASSY/DUH604	RỎ TO/DUH604	888,408	8%
15498	510449-1	ROTOR ASS'Y/DUR191L	RỎ TO/DUR191L	503,712	8%
15499	510450-6	ROTOR ASSY/DUH501	RỎ TO/DUH501	416,772	8%
15500	510470-0	ROTOR ASS'Y/DUA300	RỎ TO/DUA300	1,144,800	8%
15501	510506-5	ROTOR ASSY/DUX60	RỎ TO/DUX60	783,108	8%
15502	510510-4	ARMATURE ASS'Y 220-240V/GA4040C	RỎ TO/GA4040C	966,276	8%
15503	510515-4	ARMATURE/GA5080	RỎ TO/GA5080	1,611,900	8%
15504	510536-6	ROTOR ASS'Y/DJV184	RỎ TO/DJV184	457,920	8%
15505	510551-0	ROTOR ASS'Y/UR013G	RỎ TO/UR013G	1,474,524	8%
15506	510558-6	ARMATURE ASS'Y/BO4555	RỎ TO/BO4555	535,788	8%
15507	510561-7	ARMATURE ASSEMBLY/BO3710	RỎ TO/BO3710	471,744	8%
15508	510595-0	ARMATURE ASS'Y 220-240V/2012NB	RỎ TO/2012NB	1,263,924	8%
15509	510598-4	ROTOR ASSEMBLY/UN001G	RỎ TO/UN001G	453,384	8%
15510	510600-3	ROTOR ASSY/HM004G	RỎ TO/HM004G	6,987,924	8%
15511	510601-1	ROTOR ASS'Y/CE003G	RỎ TO/CE003G	865,512	8%
15512	510604-5	ROTOR ASSY/TW002G	RỎ TO/TW002G	1,694,304	8%
15513	510612-6	ARMATURE ASS'Y 220V/HR2670FT/HR2670	RỎ TO/HR2670FT/HR2670	453,600	8%
15514	511403-8	ARMATURE ASS'Y 220V/906	RỎ TO/906	1,277,640	8%
15515	511433-9	ARMATURE ASS'Y 220V/JS1600	RỎ TO/JS1600	1,643,976	8%
15516	511548-2	ARMATURE ASS'Y 220V/BO4540	RỎ TO/BO4540	1,332,612	8%
15517	511558-9	ARMATURE ASS'Y 220V/906H	RỎ TO/906H	1,767,636	8%
15518	511923-2	ARMATURE ASS'Y 220V/9500N	RỎ TO/9500N	1,405,836	8%
15519	511933-9	ARMATURE ASS'Y 220V/N3701	RỎ TO/N3701	1,909,548	8%
15520	511938-9	ARMATURE ASS'Y 220V/I900B	RỎ TO/I900B	984,528	8%
15521	511958-3	ARMATURE ASS'Y 220V/HP1300S	RỎ TO/HP1300S	1,396,656	8%
15522	511A03-0	ARMATURE ASS'Y 220-240V/JR3051T	RỎ TO/JR3051T	911,304	8%
15523	511A14-5	ARMATURE ASS'Y 220-240V/GA7070	RỎ TO/GA7070	1,497,420	8%
15524	511A19-5	ARMATURE/GA5080	RỎ TO/GA5080	1,054,080	8%
15525	511A28-4	ARMATURE ASS'Y 220V/GA7080	RỎ TO/GA7080	1,401,300	8%
15526	511A43-8	ARMATURE ASS'Y 220V/GA5090	RO TO/GA5090	1,286,820	8%
15527	511A48-8	ARMATURE ASS'Y 220V/GA5090	RO TO/GA5090	911,304	8%
15528	511A83-6	ARMATURE ASS'Y 220-240V/UC3041A	RỎ TO/UC3041A	952,560	8%
15529	511B03-6	ARMATURE ASSEMBLY 220-240V/GA4100/GA5100	RỎ TO/GA4100/GA5100	695,520	8%
15530	511B08-6	ARMATURE ASSEMBLY 220V/GA9090	RỎ TO/GA9090	1,062,396	8%
15531	511B13-3	ARMATURE ASSEMBLY 220-240V/DP4020/DP4021	RỎ TO/DP4020/DP4021	499,176	8%
15532	512165-1	ARMATURE ASS'Y 220V/6016	RỎ TO/6016	1,772,172	8%
15533	512549-3	ARMATURE ASS'Y 220V/9207SPB	RỎ TO/9207SPB	2,340,036	8%
15534	512583-3	ARMATURE ASS'Y 220V/5800NB	RỎ TO/5800NB	1,790,532	8%
15535	512653-8	ARMATURE ASS'Y 220V/UT1301	RỎ TO/UT1301	1,499,040	8%
15536	512693-6	ARMATURE ASS'Y 220V/8416	RỎ TO/8416	1,607,364	8%
15537	512698-6	ARMATURE ASS'Y 220V/9045B	RỎ TO/9045B	1,721,844	8%
15538	512758-4	ARMATURE ASS'Y 220V/JN3200	RỎ TO/JN3200	1,616,544	8%
15539	512818-2	ARMATURE ASS'Y 220V/HR3520	RỎ TO/HR3520	1,831,680	8%
15540	512883-1	ARMATURE ASS'Y 220V/6906	RỎ TO/6906	1,882,116	8%
15541	512928-5	ARMATURE ASS'Y 220V/9741	RỎ TO/9741	1,895,832	8%
15542	513145-0	ARMATURE ASS'Y 220V/1804N	RỎ TO/1804N	2,472,768	8%
15543	513294-3	ARMATURE ASS'Y 220V/9924DB	RỎ TO/9924DB	2,014,848	8%
15544	513304-6	ARMATURE ASS'Y 220V/3601B	RỎ TO/3601B	2,445,336	8%
15545	513433-5	ARMATURE ASS'Y 220V/GD0603	RỎ TO/GD0603	544,968	8%
15546	513438-5	ARMATURE ASS'Y 220V/HP1630	RỎ TO/HP1630	528,984	8%
15547	513443-2	ARMATURE ASS'Y 220-240V/BO6050	RỎ TO/BO6050	1,602,720	8%
15548	513448-2	ARMATURE ASS'Y 220V/GA7060	RỎ TO/GA7060	1,117,368	8%
15549	513458-9	ARMATURE ASS'Y 220V/HS6600	RỎ TO 220V/HS6600	806,004	8%
15550	513463-6	ARMATURE ASS'Y 220-240V/LW1400	RỎ TO/LW1400	1,181,520	8%
15551	513468-6	ARMATURE ASSEMBLY 220V/HW1300	RỎ TO/HW1300	1,708,128	8%
15552	513469-4	ARMATURE ASSEMBLY 240V/HW1200	RỎ TO/HW1200	1,538,676	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
15553	513478-3	ARMATURE ASS'Y 220V/MT192	RỔ TO/MT192	462,564	8%
15554	513483-0	ARMATURE ASS'Y 220V/PO5000C	RỔ TO 220V/PO5000C	1,158,624	8%
15555	513493-7	ARMATURE ASS'Y 220V/MT243	RỔ TO/MT243	962,820	8%
15556	513503-0	ARMATURE ASS'Y 220V/BO4901	RỔ TO/BO4901	1,653,156	8%
15557	513508-0	ARMATURE ASS'Y 220V/MT410	RỔ TO/MT410	718,956	8%
15558	513549-6	ARMATURE ASSY 240V/MT580	RỔ TO/MT580	691,200	8%
15559	513578-9	ARMATURE ASS'Y 220-240V/4131	RỔ TO/4131	1,895,832	8%
15560	513583-6	ARMATURE ASS'Y 220-240V/2107F	RỔ TO/2107F	1,543,212	8%
15561	513592-5	ARMATURE ASS'Y 200-220V/6924N	RỔ TO/6924N	2,051,568	8%
15562	513598-3	ARMATURE ASS'Y 220-240V/JR3050T	RỔ TO/JR3050T	897,588	8%
15563	513603-6	ARMATURE ASS'Y 220-240V/JR3070CT	RỔ TO/JR3070CT	938,736	8%
15564	513608-6	ARMATURE ASS'Y 220V/JR3060T	RỔ TO/JR3060T	787,644	8%
15565	513613-3	ARMATURE ASS'Y 220V/MT110	RỔ TO/MT110	696,060	8%
15566	513633-7	ARMATURE ASS'Y 220-240V/HR4011C	RỔ TO/HR4011C	2,120,256	8%
15567	513653-1	ARMATURE ASS'Y 220V/UT1305	RỔ TO/UT1305	1,561,572	8%
15568	513678-5	ARMATURE ASS'Y 220-240V/CA5000	RỔ TO/CA5000	2,115,612	8%
15569	513693-9	ARMATURE ASS'Y 220-240V/HR4030C	RỔ TO/HR4030C	2,120,256	8%
15570	513698-9	ARMATURE ASS'Y 220V/HR4002	RỔ TO/HR4002	902,124	8%
15571	513703-2	ARMATURE ASS'Y 220V/GA5010	RỔ TO/GA5010	659,448	8%
15572	513713-9	ARMATURE ASSY 220-240V/UC4020A	RỔ TO/UC4020A	920,484	8%
15573	513723-6	ARMATURE ASS'Y 220V/HR3530	RỔ TO/HR3530	1,703,484	8%
15574	513748-0	ARMATURE ASS'Y 220-240V/HR3200C	RỔ TO/HR3200C	1,666,872	8%
15575	513753-7	ARMATURE ASS'Y 220V/MT411	RỔ TO/MT411	760,212	8%
15576	513778-1	ARMATURE ASS'Y 220V/RP0900	RỔ TO/RP0900	883,872	8%
15577	513783-8	ARMATURE ASSY 220V/MT430	RỔ TO/MT430	760,212	8%
15578	513793-5	ARMATURE ASSEMBLY 220-240V/HM0870C	RỔ TO/HM0870C	1,561,572	8%
15579	513808-8	ARMATURE ASS'Y 220V/DS4011	RỔ TO/DS4011	1,611,900	8%
15580	513813-5	ARMATURE ASS'Y 220V/MT412	RỔ TO/MT412	737,316	8%
15581	513853-3	ARMATURE ASS'Y 220V/MT111	RỔ TO/MT111	696,060	8%
15582	513858-3	ARMATURE ASS'Y 220V/JN3201	RỔ TO/JN3201	1,598,184	8%
15583	513864-8	ARMATURE ASS'Y 240V/MT583	RỔ TO/MT583	686,880	8%
15584	513868-0	ARMATURE ASS'Y 220V/4100NH3	RỔ TO/4100NH3	842,616	8%
15585	513873-7	ARMATURE ASS'Y 220V/MT413	RỔ TO/MT413	686,880	8%
15586	513878-7	ARMATURE ASS'Y 220V/M0401B	RỔ TO/M0401B	663,984	8%
15587	513888-4	ARMATURE ASS'Y 220-240V/HR4013C	RỔ TO/HR4013C	2,312,496	8%
15588	513898-1	ARMATURE ASS'Y 220V/MT450	RỔ TO/MT450	728,136	8%
15589	513903-4	ARMATURE ASS'Y 220V/UB1103	RỔ TO/UB1103	654,912	8%
15590	513908-4	ARMATURE ASS'Y 220V/HS7600	RỔ TO/HS7600	783,108	8%
15591	513913-1	ARMATURE ASS'Y 220V/MT660	RỔ TO/MT660	751,032	8%
15592	513918-1	ARMATURE ASS'Y 220V/M6201B	RỔ TO/M6201B	792,288	8%
15593	513923-8	ARMATURE ASS'Y 220V/MT860	RỔ TO/MT860	879,228	8%
15594	513928-8	ARMATURE ASS'Y 220V/MT904	RỔ TO/MT904	641,088	8%
15595	513943-2	ARMATURE ASS'Y 220V/MT871	RỔ TO/MT871	572,400	8%
15596	513988-0	ARMATURE ASS'Y 220V/HR1841F	RỔ TO/HR1841F	957,096	8%
15597	514205-1	ARMATURE ASS'Y 220V/9401	RỔ TO/9401	2,463,696	8%
15598	514505-9	ARMATURE ASS'Y 220V/4107R	RỔ TO/4107R	3,026,916	8%
15599	514557-0	ARMATURE ASS'Y 220V/5016B	RỔ TO/5016B	3,008,556	8%
15600	514607-1	ARMATURE ASS'Y 220V/5401N	RỔ TO/5401N	3,287,952	8%
15601	514628-3	ARMATURE ASS'Y 220V/5012B	RỔ TO/5012B	2,628,504	8%
15602	514718-2	ARMATURE ASS'Y 220V/HM1201	RỔ TO/HM1201	2,756,700	8%
15603	514823-5	ARMATURE ASS'Y 220V/3612BR	RỔ TO/3612BR	3,077,244	8%
15604	514853-6	ARMATURE ASS'Y 220V/2711	RỔ TO/2711	2,928,960	8%
15605	514863-3	ARMATURE ASS'Y 220V/3600H	RỔ TO/3600H	3,049,812	8%
15606	514883-7	ARMATURE ASS'Y 220V/2416S	RỔ TO/2416S	2,788,776	8%
15607	515118-9	ARMATURE ASS'Y 220V/GV6000	RỔ TO/GV6000	1,227,312	8%
15608	515133-3	ARMATURE ASS'Y 220V/6905B	RỔ TO/6905B	1,488,240	8%
15609	515158-7	ARMATURE ASS'Y 220V/6802BV	RỔ TO/6802BV	1,497,420	8%
15610	515208-8	ARMATURE ASS'Y 220-240V/SG1251	RỔ TO/SG1251	1,703,484	8%
15611	515213-5	ARMATURE ASS'Y 220V/GD0810C	RỔ TO/GD0810C	1,611,900	8%
15612	515218-5	ARMATURE ASS'Y 220V/GD0800C	RỔ TO/GD0800C	1,694,304	8%
15613	515228-2	ARMATURE ASS'Y 220-240V/9563C	RỔ TO/9563C	1,717,200	8%
15614	515233-9	ARMATURE ASS'Y 220V/9565P	RỔ TO/9565P	1,676,052	8%
15615	515263-0	ARMATURE ASS'Y 220-240V/TW0350	RỔ TO/TW0350	1,534,032	8%
15616	515283-4	ARMATURE ASS'Y 220V/HR2230	RỔ TO/HR2230	682,344	8%
15617	515288-4	ARMATURE ASS'Y 220V/HR2460	RỔ TO/HR2460	645,732	8%
15618	515293-1	ARMATURE ASS'Y 220V/HR2810	RỔ TO/HR2810	1,199,772	8%
15619	515294-9	ARMATURE ASS'Y 220V/HR2810	RỔ TO/HR2810	1,273,104	8%
15620	515313-1	ARMATURE ASS'Y 220V/GV6010	RỔ TO/GV6010	1,076,112	8%
15621	515353-9	ARMATURE ASSEMBLY 220V/HR2300	RỔ TO/HR2300	810,540	8%
15622	515358-9	ARMATURE ASSEMBLY 220V/HR2600	RỔ TO/HR2600	874,692	8%
15623	515363-6	ARMATURE ASS'Y 220V/GA4040	RỔ TO/GA4040	906,768	8%
15624	515364-4	ARMATURE ASS'Y 240V/GA4040	RỔ TO/GA4040	874,692	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
15625	515423-4	ARMATURE ASSY 220V/HR2651T	RỖ TO/HR2651T	984,528	8%
15626	515433-1	ARMATURE ASSEMBLY 220V/HS7010	RỖ TO/HS7010	1,053,216	8%
15627	515443-8	ARMATURE ASS'Y 220V/MT980	RỖ TO/MT980	755,568	8%
15628	515448-8	ARMATURE ASS'Y 220-240V/HR3001C	RỖ TO/HR3001C	1,039,500	8%
15629	515528-0	ARMATURE ASS'Y 220-240V/HR3001C	RỖ TO/HR3001C	993,708	8%
15630	515543-4	ARMATURE ASSY 220V/HM1511	RỖ TO/HM1511	3,434,400	8%
15631	515548-4	ARMATURE ASS'Y/MT971	RỖ TO/MT971	389,232	8%
15632	515553-1	ARMATURE ASS'Y 220-240V/MT964	RỖ TO/MT964	377,784	8%
15633	515563-8	ARMATURE ASS'Y 220V/M2402	RỖ TO/M2402	1,167,696	8%
15634	515603-2	ARMATURE ASS'Y 220V/MT651	RỖ TO/MT651	453,384	8%
15635	515608-2	ARMATURE ASS'Y 220V/MT955	RỖ TO/MT955	462,564	8%
15636	515613-9	ARMATURE ASS'Y 220-240V/9556HN	RỖ TO/9556HN	416,772	8%
15637	515619-7	ARMATURE ASS'Y 220-240V/9553B	RỖ TO/9553B	373,248	8%
15638	515648-0	ARMATURE ASS'Y 220V/HR1830	RỖ TO/HR1830	865,512	8%
15639	515658-7	ARMATURE ASS'Y 220-240V/MT959	RỖ TO/MT959	499,176	8%
15640	515663-4	ARMATURE ASS'Y 220V/HR2450T	RỖ TO/HR2450T	595,296	8%
15641	515668-4	ARMATURE ASS'Y 220V/HR2450	RỖ TO/HR2450	586,224	8%
15642	515678-1	ARMATURE ASS'Y 220V/GD0600	RỖ TO/GD0600	508,356	8%
15643	515683-8	ARMATURE ASS'Y 220V/HR2453	RỖ TO/HR2453	950,400	8%
15644	515698-5	ARMATURE ASS'Y 220V/6411	RỖ TO/6411	494,640	8%
15645	515718-5	ARMATURE ASS'Y 220V/4326	RỖ TO/4326	517,536	8%
15646	515733-9	ARMATURE ASS'Y 220V/BO5041	RỖ TO/BO5041	1,117,368	8%
15647	515743-6	ARMATURE ASS'Y 220V/GD0602	RỖ TO/GD0602	1,593,648	8%
15648	515753-3	ARMATURE ASSEMBLY 220V/FS6300	RỖ TO/FS6300	686,880	8%
15649	515758-3	ARMATURE ASSEMBLY 220V/FS4000	RỖ TO/FS4000	677,808	8%
15650	515763-0	ARMATURE ASSEMBLY 220V/FS2500	RỖ TO/FS2500	806,004	8%
15651	515768-0	ARMATURE ASSY 220V/MUH355	RỖ TO/MUH355	508,356	8%
15652	515793-1	ARMATURE ASS'Y 220V/KP0800	RỖ TO/KP0800	586,224	8%
15653	515798-1	ARMATURE ASS'Y 220V/MT923	RỖ TO/MT923	549,504	8%
15654	515828-8	ARMATURE ASS'Y 220V/MT90	RỖ TO/MT90	421,308	8%
15655	515833-5	ARMATURE ASS'Y 220V/MT60	RỖ TO/MT60	439,668	8%
15656	515843-2	ARMATURE ASS'Y 220V/RT0700C	RỖ TO/RT0700C	838,080	8%
15657	515848-2	ARMATURE ASS'Y 220V/MT605	RỖ TO/MT605	494,640	8%
15658	515853-9	ARMATURE ASS'Y 220V/JV0600	RỖ TO/JV0600	613,656	8%
15659	515858-9	ARMATURE ASSEMBLY 220V/MT870	RỖ TO/MT870	531,252	8%
15660	515863-6	ARMATURE ASS'Y 220V/MT401	RỖ TO/MT401	467,100	8%
15661	515868-6	ARMATURE ASS'Y 220V/MT817	RỖ TO/MT817	512,892	8%
15662	515873-3	ARMATURE ASS'Y 220V/MT652	RỖ TO/MT652	467,100	8%
15663	515878-3	ARMATURE ASS'Y 220V/MT653	RỖ TO/MT653	435,024	8%
15664	515893-7	ARMATURE ASS'Y 220V/MT80A	RỖ TO/MT80A	435,024	8%
15665	515913-7	ARMATURE ASS'Y 220-240V/9035H	RỖ TO/9035H	554,148	8%
15666	515918-7	ARMATURE ASS'Y 220V/BO4510H	RỖ TO/BO4510H	535,788	8%
15667	516053-4	ARMATURE ASS'Y 220V/6905H	RỖ TO/6905H	1,490,400	8%
15668	516083-5	ARMATURE ASS'Y 220V/1911B	RỖ TO/1911B	1,657,692	8%
15669	516088-5	ARMATURE ASS'Y 220V/4100NB	RỖ TO/4100NB	1,776,816	8%
15670	516093-2	ARMATURE ASS'Y 220V/9005B	RỖ TO/9005B	1,616,544	8%
15671	516148-3	ARMATURE ASS'Y 220V/HM0810	RỖ TO/HM0810	1,021,248	8%
15672	516149-1	ARMATURE ASS'Y 240V/HM0810	RỖ TO/HM0810	1,175,040	8%
15673	516218-8	ARMATURE ASS'Y 220V/4100NH	RỖ TO/4100NH	828,900	8%
15674	516268-3	ARMATURE ASS'Y 220V/HR2010	RỖ TO/HR2010	1,387,584	8%
15675	516273-0	ARMATURE ASS'Y 220V/5806B	RỖ TO/5806B	1,034,964	8%
15676	516308-7	ARMATURE ASS'Y 220-240V/9237C	RỖ TO/9237C	1,836,324	8%
15677	516328-1	ARMATURE ASS'Y 220V/HR4040C	RỖ TO/HR4040C	173,880	8%
15678	516333-8	ARMATURE ASS'Y 220V/9015B	RỖ TO/9015B	1,785,888	8%
15679	516363-9	ARMATURE ASS'Y 220-240V/4140	RỖ TO/4140	1,840,860	8%
15680	516433-4	ARMATURE ASS'Y 220-240V/PV7001C	RỖ TO/PV7001C	1,685,232	8%
15681	516443-1	ARMATURE ASS'Y 220-240V/GV7000C	RỖ TO/GV7000C	1,685,232	8%
15682	516448-1	ARMATURE ASS'Y 220-240V/GV7000	RỖ TO/GV7000	1,593,648	8%
15683	516453-8	ARMATURE ASS'Y 220-240V/BO6030	RỖ TO/BO6030	1,556,928	8%
15684	516588-5	ARMATURE ASS'Y 220V/3612	RỖ TO/3612	2,857,464	8%
15685	516718-8	ARMATURE ASS'Y 220V/LH1040	RỖ TO/LH1040	1,260,468	8%
15686	516723-5	ARMATURE ASS'Y 220V/LS1013	RỖ TO/LS1013	2,302,560	8%
15687	516773-0	ARMATURE ASS'Y 220-240V/9067	RỖ TO/9067	1,108,188	8%
15688	516783-7	ARMATURE ASS'Y 220-240V/9403	RỖ TO/9403	2,445,336	8%
15689	516813-4	ARMATURE ASS'Y 220-240V/2012NB	RỖ TO/2012NB	1,200,960	8%
15690	516818-4	ARMATURE ASS'Y 220V/N5900B	RỖ TO/N5900B	1,268,460	8%
15691	516868-9	ARMATURE ASS'Y 220-240V/4114S	RỖ TO/4114S	3,072,708	8%
15692	516883-3	ARMATURE ASS'Y 220V/MT240	RỖ TO/MT240	1,158,624	8%
15693	516888-3	ARMATURE ASS'Y 220-240V/4112HS	RỖ TO/4112HS	2,688,012	8%
15694	516908-3	ARMATURE ASS'Y 220V/MT360	RỖ TO/MT360	1,208,952	8%
15695	516918-0	ARMATURE ASS'Y 220V/TW1000	RỖ TO/TW1000	2,472,768	8%
15696	516948-1	ARMATURE ASS'Y 220-240V/MT902	RỖ TO/MT902	1,236,384	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
15697	516973-2	ARMATURE ASS'Y 220V/HM1305	RỎ TO/HM1305	4,162,536	8%
15698	516993-6	ARMATURE ASS'Y 220-240V/HR5211C	RỎ TO/HR5211C	2,935,332	8%
15699	517033-3	ARMATURE ASS'Y 220V/6501	RỎ TO/6501	1,308,960	8%
15700	517043-0	ARMATURE ASS'Y 220V/9035	RỎ TO/9035	1,085,292	8%
15701	517183-4	ARMATURE ASS'Y 220V/6409	RỎ TO/6409	728,136	8%
15702	517193-1	ARMATURE ASS'Y 220V/6922NB	RỎ TO/6922NB	1,492,884	8%
15703	517198-1	ARMATURE ASS'Y 220/240V/6307	RỎ TO/6307	1,428,732	8%
15704	517243-2	ARMATURE ASS'Y 220-240V/9910	RỎ TO/9910	1,451,628	8%
15705	517258-9	ARMATURE ASSY 220V/9525	RỎ TO/9525	870,048	8%
15706	517303-0	ARMATURE ASS'Y 220-240V/9523NB	RỎ TO/9523NB	544,320	8%
15707	517338-1	ARMATURE ASS'Y 220V/BO3700	RỎ TO/BO3700	375,840	8%
15708	517388-6	ARMATURE ASS'Y 220V/9032	RỎ TO/9032	1,355,508	8%
15709	517393-3	ARMATURE ASS'Y 220V/4340T	RỎ TO/4340T	1,726,380	8%
15710	517398-3	ARMATURE ASS'Y 220-240V/4350CT	RỎ TO/4350CT	1,025,784	8%
15711	517403-6	ARMATURE ASS'Y 220V/HR2410	RỎ TO/HR2410	505,440	8%
15712	517413-3	ARMATURE ASS'Y 220V/DP4010	RỎ TO/DP4010	737,316	8%
15713	517418-3	ARMATURE ASS'Y 220V/HP2230	RỎ TO/HP2230	815,184	8%
15714	517423-0	ARMATURE ASS'Y 220V/MT650	RỎ TO/MT650	476,280	8%
15715	517433-7	ARMATURE ASS'Y 220V/MT951	RỎ TO/MT951	485,460	8%
15716	517448-4	ARMATURE ASS'Y 220-240V/TW0200	RỎ TO/TW0200	1,346,328	8%
15717	517453-1	ARMATURE ASS'Y 220V/MT953	RỎ TO/MT953	453,384	8%
15718	517454-9	ARMATURE ASS'Y 220V/MT953	RỎ TO/MT953	393,120	8%
15719	517458-1	ARMATURE ASS'Y 220-240V/HP1640	RỎ TO/HP1640	1,176,876	8%
15720	517463-8	ARMATURE ASS'Y 220V/HP2070	RỎ TO/HP2070	741,852	8%
15721	517478-5	ARMATURE ASSY 220V/MT603	RỎ TO/MT603	508,356	8%
15722	517493-9	ARMATURE ASS'Y 220V/MT190	RỎ TO/MT190	467,100	8%
15723	517513-9	ARMATURE ASS'Y 220V/JN1601	RỎ TO/JN1601	1,355,508	8%
15724	517528-6	ARMATURE ASS'Y 220V/6951	RỎ TO/6951	1,492,884	8%
15725	517543-0	ARMATURE ASS'Y 220V/6952	RỎ TO/6952	1,515,780	8%
15726	517583-8	ARMATURE ASS'Y 220-240V/DA3010	RỎ TO/DA3010	1,341,792	8%
15727	517588-8	ARMATURE ASS'Y 220V/9533B	RỎ TO/9533B	902,880	8%
15728	517623-2	ARMATURE ASS'Y 220V/MT910	RỎ TO/MT910	453,384	8%
15729	517628-2	ARMATURE ASSY 220V/MT911	RỎ TO/MT911	480,816	8%
15730	517648-6	ARMATURE ASS'Y 220V/GA4030	RỎ TO/GA4030	373,248	8%
15731	517653-3	ARMATURE ASSY 220V/TD0100	RỎ TO/TD0100	1,121,904	8%
15732	517663-0	ARMATURE ASSEMBLY 220V/GA4032	RỎ TO/GA4032	535,788	8%
15733	517673-7	ARMATURE ASS'Y 220V/JS1601	RỎ TO/JS1601	1,300,536	8%
15734	517683-4	ARMATURE ASSEMBLY 220-240V/TM3000C	RỎ TO/TM3000C	677,808	8%
15735	517688-4	ARMATURE ASSY 220V/MT925	RỎ TO/MT925	425,952	8%
15736	517693-1	ARMATURE ASS'Y 220V/DP2010	RỎ TO/DP2010	535,788	8%
15737	517768-6	ARMATURE ASS'Y 220-240V/HR4511C	RỎ TO/HR4511C	2,820,852	8%
15738	517773-3	ARMATURE ASS'Y 220V/HM1306	RỎ TO/HM1306	3,887,784	8%
15739	517788-0	ARMATURE ASSEMBLY 220-240V/HM1307C	RỎ TO/HM1307C	3,127,680	8%
15740	517793-7	ARMATURE ASS'Y 220V/GA7020	RỎ TO/GA7020	1,126,548	8%
15741	517798-7	ARMATURE ASS'Y 220V/RP1800	RỎ TO/RP1800	3,168,828	8%
15742	517803-0	ARMATURE ASS'Y 220V/RP1801	RỎ TO/RP1801	3,200,904	8%
15743	517813-7	ARMATURE ASS'Y 220V/RP2301FC	RỎ TO/RP2301FC	3,292,488	8%
15744	517818-7	ARMATURE ASS'Y 220-240V/HM1203C	RỎ TO/HM1203C	3,191,724	8%
15745	517828-4	ARMATURE ASS'Y 220V/GA7030	RỎ TO/GA7030	1,296,000	8%
15746	517838-1	ARMATURE ASSEMBLY 220-240V/HM1214C	RỎ TO/HM1214C	2,985,660	8%
15747	517843-8	ARMATURE ASSEMBLY 220V/LS1216	RỎ TO/LS1216	1,570,752	8%
15748	517848-8	ARMATURE ASS'Y 220V/VC1310L	RỎ TO/VC1310L	1,062,396	8%
15749	517853-5	ARMATURE ASSEMBLY 220V/GA7050	RỎ TO/GA7050	1,144,800	8%
15750	517854-3	ARMATURE ASS'Y 240V/GA7050	RỎ TO/GA7050	1,891,296	8%
15751	517863-2	ARMATURE ASS'Y 220V/MT241	RỎ TO/MT241	1,108,188	8%
15752	517883-6	ARMATURE ASS'Y 220V/MT362	RỎ TO/MT362	1,167,696	8%
15753	517888-6	ARMATURE ASS'Y 220V/GS5000	RỎ TO/GS5000	2,289,600	8%
15754	517893-3	ARMATURE ASS'Y 220V/M0920B	RỎ TO/M0920B	1,062,396	8%
15755	517898-3	ARMATURE ASS'Y 220-240V/HR5212C	RỎ TO/HR5212C	2,152,224	8%
15756	517903-6	ARMATURE ASS'Y 220V/UC4051A	RỎ TO/UC4051A	1,099,008	8%
15757	517913-3	ARMATURE ASS""Y 220V/HM1812	RỎ TO/HM1812	3,484,836	8%
15758	517978-5	ARMATURE ASS'Y 220V/JR3061T	RỎ TO/JR3061T	874,692	8%
15759	517993-9	ARMATURE ASS'Y 220V/GA4050	RỎ TO/GA4050	824,256	8%
15760	517998-9	ARMATURE ASS'Y 220V/DF0300	RỎ TO/DF0300	475,200	8%
15761	518168-3	ARMATURE ASSY 220V/MT954	RỎ TO/MT954	457,920	8%
15762	518384-7	ARMATURE ASS'Y 220V/UH3502	RO TO/UH3502	540,432	8%
15763	518506-9	ARMATURE ASS'Y 220V/MT621	RỎ TO/MT621	732,672	8%
15764	518684-5	ARMATURE ASS'Y 220V/PC5000C	RỎ TO/PC5000C	897,588	8%
15765	518765-5	ARMATURE ASS'Y 220V/2704	RỎ TO/2704	1,689,768	8%
15766	518850-4	ARMATURE ASSY 220V/4304	RỎ TO/4304	815,184	8%
15767	519155-5	ARMATURE ASS'Y 220V/MT400	RỎ TO/MT400	457,920	8%
15768	519176-7	ARMATURE ASS'Y 18V/DJR181	RỎ TO/DJR181	760,212	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	Tax rate
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
15769	519199-5	ARMATURE ASS'Y 18V/DTW450	RỎ TO/DTW450	1,025,784	8%
15770	519226-8	ARMATURE ASS'Y 18V/DHR202	RỎ TO/DHR202	741,852	8%
15771	519235-7	ARMATURE ASS'Y 36V/DHR263	RỎ TO/DHR263	856,332	8%
15772	519261-6	ARMATURE ASSEMBLY 36V/BUH550	RỎ TO/BUH550	1,360,044	8%
15773	519272-1	ARMATURE ASS'Y DC18V/DKP180	RỎ TO/DKP180	732,672	8%
15774	519329-8	ROTOR ASS'Y/DJV181	RỎ TO/DJV181	1,641,600	8%
15775	519332-9	ARMATURE ASS'Y 36V/DHS710	RỎ TO/DHS710	865,512	8%
15776	519338-7	ARMATURE ASS'Y 18V/DTM51	RỎ TO/DTM51	544,968	8%
15777	519355-7	ROTOR ASS'Y/DFS452	RỎ TO/DFS452	2,724,624	8%
15778	519359-9	ROTOR ASS'Y/DHS680	RỎ TO/DHS680	1,451,628	8%
15779	519378-5	ROTOR ASS'Y/DGA404	RỎ TO/DGA404	565,920	8%
15780	519384-0	ROTOR ASS'Y/DTW1001	RỎ TO/DTW1001	1,753,920	8%
15781	519391-3	ROTOR ASS'Y/DJR187	RỎ TO/DJR187	1,149,120	8%
15782	519392-1	ARMATURE ASS'Y 18V/DJR186	RỎ TO 18V/DJR186	828,900	8%
15783	519400-8	ROTOR ASSEMBLY/DLS600	RỎ TO/DLS600	2,486,592	8%
15784	519411-3	ROTOR ASS'Y/DUC353	RỎ TO/DUC353	1,959,984	8%
15785	519424-4	ROTOR ASS'Y/DFS250	RỎ TO/DFS250	833,436	8%
15786	519429-4	ROTOR ASS'Y/DUR189	RỎ TO/DUR189	517,536	8%
15787	519435-9	ROTOR ASS'Y/RS001G	RỎ TO/RS001G	1,227,312	8%
15788	519436-7	ROTOR ASS'Y/DGA700	RỎ TO/DGA700	1,034,964	8%
15789	519444-8	ROTOR ASS'Y/DUB362	RỎ TO/DUB362	636,552	8%
15790	519447-2	ROTOR ASS'Y/DUX60	RỎ TO/DUX60	783,108	8%
15791	519448-0	ROTOR ASSY/DSP601	RỎ TO/DSP601	773,928	8%
15792	519449-8	ROTOR/DRT50	RỎ TO/DRT50	879,228	8%
15793	519452-9	ROTOR ASSY/JV103D	RO TO/JV103D	435,024	8%
15794	519454-5	ROTOR ASS'Y/DLS111	RỎ TO/DLS111	1,236,384	8%
15795	519457-9	ROTOR ASS'Y/DJR188	RỎ TO/DJR188	714,420	8%
15796	519492-7	ROTOR ASS'Y/DHR400	RỎ TO/DHR400	2,500,308	8%
15797	519497-7	ROTOR ASSY/DWT310	RỎ TO/DWT310	1,415,016	8%
15798	519513-5	ROTOR ASSY/DHR280	RỎ TO/DHR280	1,234,440	8%
15799	519521-6	ROTOR ASSY /DUH501	RỎ TO/DUH501	1,261,440	8%
15800	519526-6	ROTOR ASSY/DDA460	RỎ TO/DDA460	1,515,780	8%
15801	519527-4	ROTOR ASS'Y/DHS660	RỎ TO/DHS660	718,956	8%
15802	519529-0	ROTOR ASS'Y/DJR187	RỎ TO/DJR187	856,332	8%
15803	519534-7	ROTOR ASSY/DHS780	RỎ TO/DHS780	1,099,008	8%
15804	519537-1	ROTOR ASSY/DLW140	RỎ TO/DLW140	1,140,264	8%
15805	519549-4	ROTOR ASSY/DHR182	RỎ TO/DHR182	773,928	8%
15806	519554-1	ROTOR ASS'Y/DLS211	RỎ TO/DLS211	1,263,924	8%
15807	519560-6	ROTOR ASS'Y/UR012G	RỎ TO/UR012G	4,002,264	8%
15808	519567-2	ROTOR ASSY/DSL800	RỎ TO/DSL800	925,020	8%
15809	519570-3	ROTOR ASSEMBLY/DHW080	RỎ TO/DHW080	773,928	8%
15810	519576-1	ROTOR ASS'Y/DUC256	RỎ TO/DUC256	2,010,312	8%
15811	519580-0	ROTOR ASS'Y/DUB184	RỎ TO/DUB184	480,816	8%
15812	519587-6	ROTOR ASS'Y/DUR369	RỎ TO/DUR369	1,167,696	8%
15813	519589-2	ROTOR ASSY/DHK180	RỎ TO/DHK180	1,153,980	8%
15814	519590-7	ROTOR ASS'Y/DKP181	RỎ TO/DKP181	709,776	8%
15815	519593-1	ROTOR ASS'Y/DTW1001	RỎ TO/DTW1001	1,950,804	8%
15816	519595-7	ROTOR ASS'Y/GA003	RỎ TO/GA003	851,796	8%
15817	519598-1	ROTOR ASSY/DUN600L	RỎ TO/DUN600L	439,668	8%
15818	519602-6	ROTOR ASS'Y/DHS900	RỎ TO/DHS900	1,199,772	8%
15819	519606-8	ROTOR ASS'Y/DLM533	RỎ TO/DLM533	2,193,480	8%
15820	519629-6	ROTOR ASSY/DCE090	RỎ TO/DCE090	3,722,976	8%
15821	519630-1	ROTOR ASSY/TW001G	RỎ TO/TW001G	1,861,920	8%
15822	519635-1	ROTOR ASS'Y/DTW700	RỎ TO/DTW700	544,968	8%
15823	519636-9	ROTOR ASSY/DCO181	RỎ TO/DCO181	1,332,612	8%
15824	519639-3	ROTOR ASS'Y/UB001CZ	RO TO/UB001CZ	741,852	8%
15825	519642-4	ROTOR ASS'Y/HM001G	RỎ TO/HM001G	1,327,968	8%
15826	519643-2	ROTOR ASS'Y/DUR192L	RỎ TO/DUR192L	457,920	8%
15827	519645-8	ROTOR ASSY/DBS180	RỎ TO/DBS180	1,016,604	8%
15828	519647-4	ROTOR ASS'Y/UX01G	RỎ TO/UX01G	961,632	8%
15829	519649-0	ROTOR ASS'Y/LS002G	RỎ TO/LS002G	1,053,216	8%
15830	519651-3	ROTOR ASS'Y/HM002G	RỎ TO/HM002G	2,683,476	8%
15831	519652-1	ROTOR ASSY/HR006G	RỎ TO/HR006G	4,606,740	8%
15832	519654-7	ROTOR ASS'Y/DUX18	RỎ TO/DUX18	467,100	8%
15833	519664-4	ROTOR ASS'Y/DFS452	RỎ TO/DFS452	1,126,548	8%
15834	519665-2	ROTOR ASS'Y/DCC500	RỎ TO/DCC500	1,030,320	8%
15835	519667-8	ROTOR ASSY/RS002G	RỎ TO/RS002G	792,288	8%
15836	519683-0	ROTOR ASSY/DTM52/XMT04	RỎ TO/DTM52	535,788	8%
15837	519685-6	ROTOR ASSY/DFR452	RỎ TO/DFR452	1,506,600	8%
15838	519688-0	ROTOR ASSY/DDA450	RỎ TO/DDA450	897,588	8%
15839	519689-8	ROTOR ASSY/DA001G	RỎ TO/DA001G	1,410,480	8%
15840	519691-1	ROTOR ASSY/TW007G	RỎ TO/TW007G	572,400	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
15841	519693-7	ROTOR/UH013G	RỎ TO/UH013G	1,135,728	8%
15842	519694-5	ROTOR ASSY/UH004G	RỎ TO/UH004G	535,788	8%
15843	519695-3	ROTOR ASSY/UH004G	RỎ TO/UH004G	535,788	8%
15844	519698-7	ROTOR ASSY/SP001G	RỎ TO/SP001G	1,021,248	8%
15845	519705-6	ROTOR ASSY/DBO380	RỎ TO/DBO380	457,920	8%
15846	519710-3	ROTOR ASSY/UC004G	RỎ TO/UC004G	1,071,576	8%
15847	519711-1	ROTOR ASSY/LM001J	RỎ TO/LM001J	1,401,300	8%
15848	519715-3	ROTOR ASSY/HR007G	RỎ TO/HR007G	741,852	8%
15849	519717-9	ROTOR ASSY/CE001G	RỎ TO/CE001G	1,891,296	8%
15850	519721-8	ROTOR ASSY/HS009G	RỎ TO/HS009G	865,512	8%
15851	519722-6	ROTOR ASSY/HR008G	RỎ TO/HR008G	1,350,864	8%
15852	519728-4	ROTOR ASSY/JR002G	RỎ TO/JR002G	897,588	8%
15853	519730-7	ROTOR ASSY/HS011G	RỎ TO/HS011G	773,928	8%
15854	519732-3	ROTOR ASSY/UC012G	RỎ TO/UC012G	2,005,776	8%
15855	519736-5	ROTOR ASSY/PB002G	RỎ TO/PB002G	1,337,148	8%
15856	519738-1	ROTOR ASSY/PV001G	RO TO/PV001G	1,543,212	8%
15857	519742-0	ROTOR ASSY/KP001G	RỎ TO/KP001G	764,748	8%
15858	519749-6	ROTOR ASSY/CS002G	RỎ TO/CS002G	2,706,372	8%
15859	519762-4	ROTOR ASSY/GA039G	RO TO/GA039G	938,736	8%
15860	519764-0	ROTOR ASSY/DUH506	ROTO/DUH506	403,056	8%
15861	519766-6	ROTOR ASSY/DUC307	RO TO/DUC307	815,184	8%
15862	519769-0	ROTOR ASSY/JV001G	RỎ TO/JV001G	476,280	8%
15863	519770-5	ROTOR ASSY/DJR189	RO TO/DJR189	563,328	8%
15864	519777-1	ROTOR ASSY/VC006GM	RỎ TO/VC006GM	769,392	8%
15865	519778-9	ROTOR ASSEMBLY/HS012G	RỎ TO/HS012G	590,760	8%
15866	519785-2	ROTOR ASSY/LM001G	RỎ TO/LM001G	2,175,120	8%
15867	519786-0	ROTOR ASSY/LM001G	RỎ TO/LM001G	2,472,768	8%
15868	519789-4	ROTOR ASSEMBLY/UT001G	RO TO/UT001G	1,506,600	8%
15869	519794-1	ROTOR ASSY/UR013G	RỎ TO/UR013G	1,474,524	8%
15870	519810-9	ROTOR ASSEMBLY/GA048G	RỎ TO/GA048G	792,288	8%
15871	519814-1	ROTOR ASSY/UR016G	RỎ TO/UR016G	563,328	8%
15872	519823-0	ROTOR ASSY/UV001G	RỎ TO/UV001G	1,886,652	8%
15873	519824-8	ROTOR ASSEMBLY/DJV185	RỎ TO/DJV185	467,100	8%
15874	519830-3	ROTOR ASSY/HW001G	RỎ TO/HW001G	746,496	8%
15875	519831-1	ROTOR ASSY/WT001G	RỎ TO/WT001G	1,296,000	8%
15876	519840-0	ROTOR ASSEMBLY/UC022G	RỎ TO/UC022G	1,442,448	8%
15877	519847-6	ROTOR ASSEMBLY/UB004C	RỎ TỎ/UB004C	741,852	8%
15878	519853-1	ROTOR ASSY/RP001G	RỎ TỎ/RP001G	851,796	8%
15879	519856-5	ROTOR ASSY/CE004G	RỎ TO/CE004G	883,872	8%
15880	519858-1	ROTOR ASSEMBLY/DRT52	RỎ TO/DRT52	618,192	8%
15881	519860-4	ROTOR ASSY/TW009G	RỎ TO/TW009G	1,804,248	8%
15882	519864-6	ROTOR ASSY/BS001G	RỎ TO/BS001G	732,672	8%
15883	519870-1	ROTOR ASSY/PS001G	RỎ TO/PS001G	860,976	8%
15884	519883-2	ROTOR ASSY/HS013G	RỎ TO/HS013G	998,352	8%
15885	519887-4	ROTOR ASSY/GP001G	RỎ TO/GP001G	522,720	8%
15886	519890-5	ROTOR ASSY/GA055G/GA056G	RỎ TO/GA055G/GA056G	781,920	8%
15887	519915-5	ROTOR ASSY/UC030G	RỎ TO/UC030G	2,034,720	8%
15888	519917-1	ROTOR ASSY/GD001G/GD002G	RỎ TO/GD001G/GD002G	583,200	8%
15889	519918-9	ROTOR ASSY/JR003G	RỎ TO/JR003G	1,533,600	8%
15890	519922-8	ROTOR ASSY/UB003G	RỎ TO/UB003G	743,040	8%
15891	519923-6	ROTOR ASSY/UH023G	RỎ TO/UH023G	319,680	8%
15892	519929-4	ROTOR ASSY/DTM53/HR011G	RỎ TO/DTM53/HR011G	432,000	8%
15893	519932-5	ROTOR ASSY/LH001G	RỎ TO/LH001G	686,880	8%
15894	519941-4	ROTOR ASSY/UC033G	RỎ TO/UC033G	2,147,040	8%
15895	519943-0	ROTOR ASSY/UB005G	RỎ TO/UB005G	444,960	8%
15896	519945-6	ROTOR/BS002G	RỎ TO/BS002G	781,920	8%
15897	520039-2	FIELD ASSY 220V/4100NB	STATO/4100NB	1,515,780	8%
15898	520087-1	FIELD ASSY 240V/PC5000C	STATO/PC5000C	984,528	8%
15899	520146-1	STATOR ASSY/DUC406	STATO/DUC406	1,076,112	8%
15900	520154-2	FIELD/3711	STATO/3711	366,336	8%
15901	520195-8	STATOR ASSY 36V/TW002G	STATO/TW002G	6,566,616	8%
15902	520200-1	STATOR ASSY 36V/TW003G	STATO/TW003G	6,626,124	8%
15903	520203-5	STATOR ASSY 36V/TW011G	STATO/TW011G	6,649,020	8%
15904	520211-6	STATOR ASSY/DUC258	STATO/DUC258	820,800	8%
15905	521388-0	FIELD ASSY 220V/906	STATO/906	1,172,340	8%
15906	521418-7	FIELD ASSY 220V/JN1600	STATO/JN1600	1,213,488	8%
15907	521553-1	FIELD ASSY 220V/906H	STATO/906H	1,511,136	8%
15908	521623-6	FIELD ASSY 220-240V/9523NB	STATO/9523NB	669,600	8%
15909	521768-0	FIELD ASSY 220V/DP2010	STATO 220V/DP2010	636,552	8%
15910	521878-3	FIELD ASSY 220V/JR3061T	STATO/JR3061T	751,032	8%
15911	521893-7	FIELD ASSY 220V/JR3051T	STATO/JR3051T	700,704	8%
15912	522145-9	FIELD ASSY 220V/5800NB	STATO/5800NB	1,332,612	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
15913	522335-4	FIELD ASS'Y 220V/9207SPB	STATO 220V/9207SPB	1,437,912	8%
15914	522478-2	FIELD ASS'Y 220V/9045B	STATO/9045B	1,268,460	8%
15915	522508-9	FIELD ASS'Y 220V/HM0810	STATO/HM0810	1,135,728	8%
15916	522553-4	FIELD ASS'Y 220V/JN3200	STATO/JN3200	824,256	8%
15917	522673-4	FIELD ASS'Y 220V/9005B	STATO/9005B	1,369,224	8%
15918	522688-1	FIELD ASS'Y 220V/9741	STATO/9741	1,900,368	8%
15919	522838-8	FIELD ASS'Y 220-240V/9015B	STATO/9015B	1,451,628	8%
15920	523025-2	FIELD ASS'Y 220V/1804N	STATO 220V/1804N	1,762,992	8%
15921	523125-8	FIELD ASS'Y 220V/9924DB	STATO/9924DB	1,483,704	8%
15922	523348-8	FIELD ASS'Y 220V/3600H	STATO/3600H	1,808,784	8%
15923	523413-3	FIELD ASSEMBLY 220V/GA7050	STATO/GA7050	1,094,472	8%
15924	523423-0	FIELD ASS'Y 220V/GS5000	STATO/GS5000	1,781,352	8%
15925	524125-1	FIELD ASS'Y 220V/5900B	STATO/5900B	1,991,952	8%
15926	524465-7	FIELD ASS'Y 220V/4107R	STATO/4107R	2,248,452	8%
15927	524508-5	FIELD ASS'Y 220V/5016B	STATO/5016B	2,088,180	8%
15928	524558-0	FIELD ASS'Y 220V/5103N	STATO/5103N	1,944,000	8%
15929	524583-1	FIELD ASS'Y 220V/5012B	STATO/5012B	2,133,972	8%
15930	524633-2	FIELD ASS'Y 220V/HM1201	STATO/HM1201	1,708,128	8%
15931	524708-7	FIELD ASS'Y 220V/3612br	STATO/3612BR	2,188,944	8%
15932	524753-2	FIELD ASS'Y 220V/2416S	STATO/2416S	2,500,308	8%
15933	525713-7	FIELD ASS'Y 220-240V/JR3050T	STATO/JR3050T	700,704	8%
15934	525743-8	FIELD ASS'Y 220-240V/CA5000	STATO 220-240V/CA5000	856,332	8%
15935	525768-2	FIELD ASS'Y 220-240V/GA5010	STATO/GA5010	778,464	8%
15936	525833-7	FIELD ASS'Y 220V/DS4011	STATO 220V/DS4011	1,163,160	8%
15937	525868-8	FIELD ASS'Y 220V/JN3201	STATO/JN3201	1,163,160	8%
15938	526068-3	FIELD ASS'Y 220-240V/LS1030N	STATO/LS1030N	1,213,488	8%
15939	526073-0	FIELD ASS'Y 220V/9067	STATO/9067	1,057,860	8%
15940	526103-7	FIELD ASS'Y 220V/2012NB	STATO/2012NB	1,121,904	8%
15941	526148-5	FIELD ASS'Y 220V/TW1000	STATO/TW1000	2,170,584	8%
15942	526178-6	FIELD ASS'Y 220V/GA7020	STATO/GA7020	1,195,236	8%
15943	526193-0	FIELD ASS'Y 220-240V/GA7030	STATO/GA7030	1,465,344	8%
15944	526203-3	FIELD ASS'Y 220V/VC1310L	STATO 220V/VC1310L	915,840	8%
15945	526213-0	FIELD ASS'Y 220V/GA7020R	STATO/GA7020R	1,236,384	8%
15946	526218-0	FIELD ASSEMBLY 220-240V/GA7030R	STATO/GA7030R	1,259,280	8%
15947	526233-4	FIELD ASS'Y 220V/HM1306	STATO/HM1306	2,381,184	8%
15948	526583-7	FIELD ASS'Y 220V/HR2810	STATO/HR2810	755,568	8%
15949	526608-7	FIELD ASS'Y 220V/GV6010	STATO/GV6010	970,812	8%
15950	528803-5	FIELD ASS'Y 220-240V/JR3070CT	STATO/JR3070CT	787,644	8%
15951	528805-1	FIELD ASS'Y 220V/JR3060T	STATO/JR3060T	696,060	8%
15952	529187-4	STATOR ASS'Y/DHR242	STATO/DHR242	448,848	8%
15953	529D23-8	STATOR ASS'Y 36V/DF003G/HP003G	CỤM STATO/DF003G/HP003G	5,365,440	8%
15954	531043-6	SWITCH ASS'Y TG60A/6010D	CÔNG TẮC/6010D	366,336	8%
15955	533019-9	LEAD ASS'Y/DF030D	DÂY GHIM ĐIỆN/DF030D	32,076	8%
15956	533020-4	LEAD ASS'Y/DF030D	DÂY GHIM ĐIỆN/DF030D	32,076	8%
15957	534752-6	FIELD ASS'Y 220-240V/M2402	STATO/M2402	819,720	8%
15958	539168-0	SUPPORT ASS'Y/9237C	CỤM CHỤP THAN/9237C	114,480	8%
15959	539189-2	BRUSH HOLDER ASSY/DDA340	Ổ CHỐI THAN/DDA340	128,304	8%
15960	539214-9	RUSH HOLDER ASS'Y/BHR261	Ổ CHỐI THAN/BHR261	87,048	8%
15961	539215-7	BRUSH HOLDER ASS'Y/BHR261	Ổ CHỐI THAN/BHR261	87,048	8%
15962	539237-7	SWITCH UNIT ASS'Y/HR140D	BỘ CÔNG TẮC/HR140D	764,748	8%
15963	539241-6	BRUSH HOLDER ASS'Y/DTD156	Ổ CHỐI THAN/DTD156	119,124	8%
15964	539252-1	CONTROLLER ASS'Y/LM001G	BO MẠCH/LM001G	11,383,956	8%
15965	539261-0	CONTROLLER ASS'Y/DTD173	BO MẠCH/DTD173	2,674,296	8%
15966	539263-6	SWITCH PLATE ASSEMBLY/DTD173	MIẾNG ĐỆM CÔNG TẮC/DTD173	238,140	8%
15967	539268-6	CONTROLLER ASS'Y/UV001G	BO MẠCH/UV001G	7,509,888	8%
15968	590022-3	FIELD ASS'Y 220V/LS1016	STATO/LS1016	984,528	8%
15969	590053-2	FIELD/MT361	STATO/MT361	714,420	8%
15970	590065-5	FIELD ASS'Y 220V/MT412	STATO/MT412	485,460	8%
15971	590067-1	FIELD ASS'Y 220V/MT583	STATO 220V/MT583	407,592	8%
15972	590077-8	FIELD ASS'Y 220V/M4001B	STATO/M4001B	476,280	8%
15973	590086-7	FIELD ASS'Y 220V/3709	STATO 220V/3709	370,980	8%
15974	590094-8	STATOR ASS'Y/DUC353	STATO/DUC353	1,653,156	8%
15975	590103-3	FIELD ASS'Y 220-240V/UC3020A	STATO 220-240V/UC3020A	691,524	8%
15976	592E25-3	STATOR ASS'Y/DUR365U	STATO/DUR365U	847,152	8%
15977	592H45-5	STATOR ASS'Y/DUC353	STATO/DUC353	1,710,720	8%
15978	593003-6	FIELD ASS'Y 220V/BO4540	STATO/BO4540	828,900	8%
15979	593118-9	FIELD ASS'Y 220V/1900B	STATO/1900B	796,824	8%
15980	593153-7	FIELD ASS'Y 220V/9500N	STATO/9500N	773,928	8%
15981	593163-4	FIELD ASS'Y 220V/N3701	STATO/N3701	723,600	8%
15982	593268-0	FIELD ASS'Y 220V/6922NB	STATO/6922NB	746,496	8%
15983	593458-5	FIELD ASS'Y 220-240V/BO3700	STATO/BO3700	251,856	8%
15984	593479-7	FIELD ASS'Y 240V/9500NB	STATO/9500NB	792,288	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
15985	593508-6	FIELD ASS'Y 220-240V/4350CT	STATO/4350CT	558,684	8%
15986	593523-0	FIELD ASS'Y 220-240V/MT954	STATO/MT954	453,384	8%
15987	593538-7	FIELD ASS'Y 220V/MT650	STATO/MT650	393,876	8%
15988	593563-8	FIELD ASS'Y 220-240V/TW0200	STATO/TW0200	718,956	8%
15989	593588-2	FIELD ASS'Y 220V/MT191	STATO 220V/MT191	485,460	8%
15990	593598-9	FIELD ASS'Y 220V/MT651	STATO/MT651	375,516	8%
15991	593603-2	FIELD ASS'Y 220V/MT955	STATO/MT955	457,920	8%
15992	593628-6	FIELD ASS'Y 220-240V/MT959	STATO/MT959	509,760	8%
15993	593648-0	FIELD ASS'Y 220V/BO4555	STATO/BO4555	293,112	8%
15994	593668-4	FIELD ASS'Y 220-240V/MT921	STATO/MT921	403,056	8%
15995	593698-5	FIELD ASS'Y 220V/MUH355	STATO/MUH355	279,396	8%
15996	593703-8	FIELD ASSEMBLY 220-240V/BO3710	STATO/BO3710	283,932	8%
15997	593708-8	FIELD ASSEMBLY 220-240V/BO3711	STATO 220-240V/BO3711	283,932	8%
15998	593718-5	FIELD ASS'Y 220-240V/KP0800	STATO/KP0800	348,084	8%
15999	593739-7	FIELD ASS'Y 220-240V/MT923	STATO/MT923	297,648	8%
16000	593803-4	FIELD ASS'Y 220-240V/MT817	STATO/MT817	237,600	8%
16001	593808-4	FIELD ASS'Y 220V/MT652	STATO/MT652	293,112	8%
16002	593848-2	FIELD ASS'Y 220V/BO4510H	STATO/BO4510H	274,752	8%
16003	593853-9	FIELD ASS'Y 220V/9035H	STATO 220V/9035H	343,440	8%
16004	593869-4	FIELD ASS'Y 220-240V/UC3020A	STATO 220-240V/UC3020A	496,800	8%
16005	593873-3	FIELD ASS'Y 220V/GD0603	STATO/GD0603	522,072	8%
16006	593888-0	FIELD ASSEMBLY 220V/HS6600	STATO 220V/HS6600	632,016	8%
16007	593908-0	FIELD ASS'Y 220V/LW1400	STATO 220V/LW1400	947,916	8%
16008	593923-4	FIELD ASS'Y 220V/MT192	STATO/MT192	207,360	8%
16009	593943-8	FIELD ASS'Y 220V/MT582	STATO/MT582	595,296	8%
16010	593948-8	FIELD ASS'Y 220V/MT243	STATO/MT243	851,796	8%
16011	593949-6	FIELD ASS'Y 240V/M2403B	STATO/M2403B	815,184	8%
16012	593953-5	FIELD ASS'Y 220V/M0401B	STATO/M0401B	572,400	8%
16013	593968-2	FIELD ASS'Y 220V/MT413	STATO/MT413	595,296	8%
16014	593973-9	FIELD ASS'Y 220V/MT370	STATO/MT370	366,336	8%
16015	594253-6	FIELD ASS'Y 220V/HR2010	STATO/HR2010	851,796	8%
16016	594323-1	FIELD ASS'Y 220-240V/4140	STATO/4140	1,176,876	8%
16017	594343-5	FIELD ASS'Y 220V/4100NH	STATO/4100NH	705,240	8%
16018	594388-3	FIELD ASS'Y 220-240V/PV7001C	STATO/PV7001C	760,212	8%
16019	594398-0	FIELD ASS'Y 220-240V/GV7000C	STATO/GV7000C	778,464	8%
16020	594403-3	FIELD ASS'Y 220V/GV7000	STATO/GV7000	787,644	8%
16021	594468-5	FIELD ASS'Y 220V/MT410	STATO/MT410	792,288	8%
16022	594488-9	FIELD ASS'Y 220V/I911B	STATO 220V/I911B	998,352	8%
16023	594527-5	FIELD ASS'Y 200-220V/6924N	STATO/6924N	906,768	8%
16024	594533-0	FIELD ASS'Y 220V/MT111	STATO/MT111	751,032	8%
16025	594583-5	FIELD ASS'Y 220V/4100NH2	STATO/4100NH2	336,960	8%
16026	594588-5	FIELD ASS'Y 220-240V/MT430	STATO/MT430	654,912	8%
16027	594613-2	FIELD ASS'Y 220V/4100NH3	STATO/4100NH3	663,984	8%
16028	594629-7	FIELD ASS'Y 220-240V/MT450	STATO/MT450	604,476	8%
16029	594643-3	FIELD ASS'Y 220V/HS7600	STATO/HS7600	563,328	8%
16030	594653-0	FIELD ASS'Y 220V/MT660	STATO/MT660	622,836	8%
16031	594658-0	FIELD ASS'Y 220V/M6201B	STATO/M6201B	723,600	8%
16032	594663-7	FIELD ASS'Y 220V/MT860	STATO/MT860	792,288	8%
16033	594668-7	FIELD ASS'Y 220V/MT904	STATO/MT904	760,212	8%
16034	594679-2	FIELD ASS'Y 220-240V/HS7010	STATO/HS7010	650,268	8%
16035	594703-1	FIELD ASS'Y 220V/MT192	STATO/MT192	343,440	8%
16036	594708-1	FIELD ASS'Y 220V/UB1103	STATO/UB1103	476,280	8%
16037	594773-0	FIELD/3711	STATO/3711	370,980	8%
16038	595088-8	FIELD ASS'Y 220-240V/MT910	STATO/MT910	430,488	8%
16039	595093-5	FIELD ASS'Y 220V/MT912	STATO/MT912	453,384	8%
16040	596193-4	FIELD ASS'Y 220-240V/9403	STATO/9403	1,296,000	8%
16041	596208-7	FIELD ASS'Y 220V/N5900B	STATO/N5900B	1,300,536	8%
16042	596248-5	FIELD ASS'Y 220V/MT241	STATO/MT241	860,976	8%
16043	596268-9	FIELD ASS'Y 220-240V/LH1040	STATO/LH1040	1,012,068	8%
16044	596278-6	FIELD ASS'Y 220V/MT902	STATO/MT902	838,080	8%
16045	596298-0	FIELD ASS'Y 220-240V/MT941	STATO/MT941	677,808	8%
16046	596358-8	FIELD ASSEMBLY 220V/LS1216	STATO/LS1216	1,030,320	8%
16047	596378-2	FIELD ASS'Y 220V/MT362	STATO/MT362	860,976	8%
16048	596388-9	FIELD 220V/UC4051A	STATO/UC4051A	856,332	8%
16049	596410-2	FIELD ASS'Y 220-240V/2704	STATO/2704	1,034,964	8%
16050	599032-7	FIELD ASS'Y 220-240V/2107F	STATO 220-240V/2107F	783,108	8%
16051	599055-5	FIELD ASS'Y 220V/MT621	STATO/MT621	627,372	8%
16052	599095-3	FIELD ASS'Y 220V/4100KB	STATO/4100KB	663,984	8%
16053	599116-1	FIELD ASS'Y 220V/9032	STATO/9032	696,060	8%
16054	599133-1	FIELD ASS'Y 220V/UH3502	STATO/UH3502	261,036	8%
16055	599366-8	FIELD ASSEMBLY 220V/6411	STATO/6411	352,620	8%
16056	599368-4	FIELD ASS'Y 220V/6412	STATO/6412	338,904	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
16057	619084-3	ARMATURE/6980FD	RỔ TO/6980FD	796,824	8%
16058	619087-7	ARMATURE 22OV/MT811	RỔ TO/MT811	833,436	8%
16059	619143-3	ROTOR/DFL301F	RỔ TO/DFL301F	3,961,008	8%
16060	619144-1	ROTOR/DFL201F	RỔ TO/DFL201F	3,929,040	8%
16061	619165-3	ARMATURE/DSC191	RỔ TO/DSC191	563,328	8%
16062	619187-3	ARMATURE/DPB180	RỔ TO/DPB180	1,076,112	8%
16063	619206-5	ARMATURE/DJV180	RỔ TO/DJV180	1,181,520	8%
16064	619218-8	ARMATURE/DGA402	RỔ TO/DGA402	512,892	8%
16065	619230-8	ARMATURE/DHP454	RỔ TO/DHP454	563,328	8%
16066	619232-4	ARMATURE/DDA340	RỔ TO/DDA340	989,172	8%
16067	619234-0	ARMATURE/DDA350	RỔ TO/DDA350	1,002,888	8%
16068	619239-0	ROTOR/DTD145	RỔ TO/DTD145	1,085,292	8%
16069	619249-7	ARMATURE/DJS161	RỔ TO/DJS161	1,208,952	8%
16070	619251-0	ARMATURE/DTW250	RỔ TO/DTW250	796,824	8%
16071	619254-4	ROTOR/BBC231U	RỔ TO/BBC231U	1,572,480	8%
16072	619260-9	ARMATURE/BUB360	RỔ TO/BUB360	1,012,068	8%
16073	619284-5	ARMATURE/DGD800	RỔ TO/DGD800	563,328	8%
16074	619285-3	ARMATURE/DGD801	RỔ TO/DGD801	549,504	8%
16075	619290-0	ARMATURE/BCS550	RỔ TO/BCS550	897,588	8%
16076	619292-6	ROTOR/DTP141	RỔ TO/DTP141	1,286,820	8%
16077	619295-0	ARMATURE/DPJ180	RỔ TO/DPJ180	1,245,564	8%
16078	619303-7	ROTOR/DTD129	RỔ TO/DTD129	851,796	8%
16079	619304-5	ROTOR/DDF459	RỔ TO/DDF459	816,480	8%
16080	619308-7	ARMATURE/BFT044F	RỔ TO/BFT044F	1,268,460	8%
16081	619312-6	ARMATURE/DJN161	RỔ TO/DJN161	1,231,848	8%
16082	619314-2	ARMATURE/DFL061F	RỔ TO/DFL061F	1,327,968	8%
16083	619316-8	ARMATURE/BFL082F	RỔ TO/BFL082F	1,094,472	8%
16084	619320-7	ARMATURE/TD091D	RỔ TO/TD091D	503,712	8%
16085	619324-9	ROTOR/BUR182U	RỔ TO/BUR182U	2,179,764	8%
16086	619328-1	ARMATURE/BTW074	RỔ TO/BTW074	527,040	8%
16087	619331-2	ROTOR/DDF480	RỔ TO/DDF480	1,044,144	8%
16088	619334-6	ARMATURE/DHR165	RỔ TO/DHR165	677,808	8%
16089	619336-2	ROTOR/DSC121	RỔ TO/DSC121	1,405,836	8%
16090	619341-9	ROTOR/DTW280	RỔ TO/DTW280	1,089,936	8%
16091	619343-5	ROTOR/DTD137	RỔ TO/DTD137	1,071,576	8%
16092	619344-3	ARMATURE/DCO180	RỔ TO/DCO180	540,432	8%
16093	619353-2	ROTOR /DTD147	RỔ TO/DTD147	1,650,240	8%
16094	619358-2	ROTOR/DTS141	RO TO/DTS141	1,112,832	8%
16095	619364-7	ROTOR/DFL651F	RỔ TO/DFL651F	2,166,048	8%
16096	619370-2	ARMATURE/DTD134	RỔ TO/DTD134	549,504	8%
16097	619372-8	ARMATURE/DTD146	RỔ TO/DTD146	554,148	8%
16098	619375-2	ARMATURE/DTW251	RỔ TO/DTW251	558,684	8%
16099	619377-8	ARMATURE/DTD152	RỔ TO/DTD152	457,920	8%
16100	619380-9	ARMATURE/DDF482	RỔ TO/DDF482	595,296	8%
16101	619388-3	ARMATURE 18V/DTD149	RỔ TO/DTD149	485,460	8%
16102	619397-2	ROTOR/DHP481	RỔ TO/DHP481	778,464	8%
16103	619404-1	ROTOR/DTD153	RỔ TO/DTD153	370,980	8%
16104	619406-7	ROTOR/DDF484	RỔ TO/DDF484	366,336	8%
16105	619408-3	ROTOR/DTD154	RỔ TO/DTD154	957,096	8%
16106	619410-6	ROTOR/DDF083	RỔ TO/DDF083	352,620	8%
16107	619415-6	ROTOR/TD111D	RỔ TO/TD111D	467,100	8%
16108	619421-1	ROTOR/DHR171	RỔ TO/DHR171	751,032	8%
16109	619431-8	ROTOR/DVC864L	RỔ TO/DVC864L	384,696	8%
16110	619439-2	ROTOR/DFT023F	RỔ TO/DFT023F	1,231,848	8%
16111	619440-7	ROTOR/DFT045F	RỔ TO/DFT045F	1,556,928	8%
16112	619442-3	ROTOR/DFT085F	RỔ TO/DFT085F	1,589,004	8%
16113	619443-1	ROTOR/DFT127F	RỔ TO/DFT127F	1,263,924	8%
16114	619462-7	ROTOR/DUR365	RỔ TO/DUR365	1,442,448	8%
16115	619491-0	ROTOR/DTW180	RỔ TO/DTW180	485,460	8%
16116	619496-0	ARMATURE/BDF458	RỔ TO/BDF458	544,968	8%
16117	619512-8	ROTOR/DSC102	RỔ TO/DSC102	1,062,396	8%
16118	619517-8	ROTOR/DVC261	RỔ TO/DVC261	343,440	8%
16119	619518-6	ROTOR/DUC254	RỔ TO/DUC254	1,355,508	8%
16120	619520-9	ROTOR/DTR180	RỔ TO/DTR180	1,039,500	8%
16121	619533-0	ROTOR/DDF485	RỔ TO/DDF485	389,232	8%
16122	619535-6	ROTOR/DRV250	RỔ TO/DRV250	847,152	8%
16123	619540-3	ROTOR/DVC750L	RỔ TO/DVC750L	375,516	8%
16124	619553-4	ARMATURE/DTD156	RỔ TO/DTD156	512,892	8%
16125	619572-0	ROTOR/DTDA040	RỔ TO/DTDA040	1,547,856	8%
16126	619574-6	ROTOR/DTDA040	RỔ TO/DTDA040	1,616,544	8%
16127	619605-1	ROTOR/TD001G	RỔ TO/TD001G	815,184	8%
16128	619609-3	ROTOR/DUB363	RỔ TO/DUB363	1,886,652	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
16129	619613-2	ROTOR/HP001G	RỎ TO/HP001G	622,836	8%
16130	619626-3	ROTOR/DTW300	RỎ TO/DTW300	380,160	8%
16131	619628-9	ROTOR/DPB183	RỎ TO/DPB183	925,020	8%
16132	619655-6	ROTOR/PP001G	RỎ TO/PP001G	984,528	8%
16133	619656-4	ROTOR/DDF486	RỎ TO/DDF486	622,836	8%
16134	619659-8	ROTOR/DF002G	RỎ TO/DF002G	370,980	8%
16135	619663-7	ROTOR/DPV300	RỎ TO/DPV300	911,520	8%
16136	619671-8	ROTOR/DHP487	RỎ TO/DHP487	348,084	8%
16137	619672-6	ROTOR/DTD157	RỎ TO/DTD157	393,876	8%
16138	619676-8	ROTOR/FN001G	RỎ TO/FN001G	902,124	8%
16139	619678-4	ROTOR/DTD172	RỎ TO/DTD172	920,484	8%
16140	619704-9	ROTOR/VC001GL	RỎ TO/VC001GL	407,592	8%
16141	619718-8	ROTOR/DFT060T	RỎ TO/DFT060T	1,946,160	8%
16142	619719-6	ROTOR/DFT120T	RỎ TO/DFT120T	1,923,264	8%
16143	619727-7	ROTOR/PT001G	RỎ TO/PT001G	764,748	8%
16144	619737-4	ROTOR/DHR242	RỎ TO/DHR242	760,212	8%
16145	619746-3	ROTOR/VC008G	RỎ TO/VC008G	361,800	8%
16146	619748-9	ROTOR/TD002G	RỎ TO/TD002G	911,304	8%
16147	619755-2	ROTOR/DMC300	RỎ TO/DMC300	659,448	8%
16148	619782-9	ROTOR/HR010G	RỎ TO/HR010G	874,692	8%
16149	619791-8	ROTOR/UC100D	RỎ TO/UC100D	842,616	8%
16150	619797-6	ROTOR/DHP489	RỎ TO/DHP489	508,356	8%
16151	619803-7	ARMATURE/BTW074	RỎ TO/BTW074	650,268	8%
16152	619813-4	ROTOR/ST001G	RỎ TO/ST001G	870,048	8%
16153	619816-8	ROTOR/DHR183	RỎ TO/DHR183	810,540	8%
16154	619826-5	ROTOR/HM004G	RỎ TO/HM004G	412,128	8%
16155	619836-2	ROTOR/DFL303F	RỎ TO/DFL303F	2,133,972	8%
16156	619875-2	ROTOR/DUA200	RỎ TO/DUA200	407,592	8%
16157	619877-8	ROTOR/TD003G	RỎ TO/TD003G	306,828	8%
16158	619881-7	ROTOR/UC029G	RỎ TO/UC029G	467,100	8%
16159	619896-4	ROTOR/TR001G	RỎ TO/TR001G	1,071,360	8%
16160	619897-2	ROTOR/TR001G	RỎ TO/TR001G	1,010,880	8%
16161	619899-8	ROTOR/DHP490/DDF490	RỎ TO/DHP490/DDF490	261,036	8%
16162	619906-7	ROTOR/DTL300/DTL301/DTL302	RỎ TO/DTL300/DTL301/DTL302	410,400	8%
16163	619907-5	ROTOR/DF003G/HP003G	RỎ TO/DF003G/HP003G	574,560	8%
16164	619911-4	ROTOR/DTM53/HR011G	RỎ TO/DTM53/HR011G	691,200	8%
16165	619919-8	ROTOR/UC031G	RỎ TO/UC031G	665,280	8%
16166	619925-3	ROTOR/DUC258	RỎ TO/DUC258	596,160	8%
16167	620024-6	CONTROLLER/CL182D	BO MẠCH/CL182D	682,344	8%
16168	620028-8	LED CIRCUIT/JR102D	MẠCH ĐÈN LED/JR102D	160,272	8%
16169	620033-5	CONTROLLER/VC1310L	BO MẠCH/VC1310L	1,355,508	8%
16170	620040-8	CONTRLLER/RT0700C	BO MẠCH/RT0700C	691,524	8%
16171	620042-4	CHARGING CIRCUIT/DC36WA	MACH/DC36WA	3,417,120	8%
16172	620046-6	CONTROLLER/JV0600	BO MẠCH/JV0600	586,224	8%
16173	620050-5	CONTROLLER/BUB360	BO MẠCH/BUB360	1,144,800	8%
16174	620051-3	LIGHT CIRCUIT/DTD134	BO MẠCH/DTD134	375,516	8%
16175	620052-1	LIGHT CIRCUIT/DTD146	BO MẠCH/DTD146	357,264	8%
16176	620067-8	CHARGING CIRCUIT/DC18RC T	BO MẠCH/DC18RC T	1,914,192	8%
16177	620081-4	CONTROLLER/RP2301FC	BO MẠCH/RP2301FC	1,643,976	8%
16178	620092-9	LED CIRCUIT/DTP141	MẠCH LED/DTP141	187,812	8%
16179	620115-3	SWITCH UNIT/DBO180	CÔNG TẮC/DBO180	380,160	8%
16180	620120-0	CHARGING CIRCUIT/DC18RC S	BO MẠCH SAC/DC18RC S	2,376,648	8%
16181	620149-6	CONTROLLER/TM3000C	BO MẠCH/TM3000C	1,076,112	8%
16182	620161-6	CONTROLLER/DTD129	BO MẠCH/DTD129	2,108,160	8%
16183	620162-4	CONTROLLER/DDF459	BO MẠCH/DDF459	2,234,736	8%
16184	620177-1	LED CIRCUIT/DA331D	MACH ĐÈN LED/DA331D	108,000	8%
16185	620180-2	SUB CONTROLLER/DCG180	BO MẠCH/DCG180	549,504	8%
16186	620185-2	SUB CONTROLLER/VC3211M	BO MẠCH/VC3211M	352,620	8%
16187	620186-0	BUZZER CIRCUIT/VC3211M	MẠCH CÔI BẢO/VC3211M	242,784	8%
16188	620187-8	CONTROLLER FA-02/MT401	BO MẠCH/MT401	169,452	8%
16189	620189-4	LED CIRCUIT/TD091D	MẠCH LED/TD091D	146,880	8%
16190	620191-7	CHARGING CIRCUIT/DC18SF	BO MẠCH/DC18SF	4,920,480	8%
16191	620196-7	CONTROLLER A/BUR182U	BO MẠCH/BUR182U	3,498,552	8%
16192	620200-2	CONTROLLER/HR4013C	BO MẠCH/HR4013C	2,953,584	8%
16193	620211-7	CONTROLLER/DTW074	BO MẠCH/DTW074	102,600	8%
16194	620212-5	LED CIRCUIT/BTW074	MẠCH LED/BTW074	135,108	8%
16195	620226-4	CONTROLLER/HM1214C	BO MẠCH/HM1214C	2,298,780	8%
16196	620228-0	CONTROLLER/HM1307C	BO MẠCH/HM1307C	1,731,024	8%
16197	620230-3	CONTROLLER/HM1317C	BO MẠCH/HM1317C	2,298,780	8%
16198	620234-5	CONTROLLER/TM3010C	BO MẠCH/TM3010C	1,231,848	8%
16199	620237-9	LED CIRCUIT/DJR183	ĐÈN LED/DJR183	105,408	8%
16200	620245-0	CONTROLLER/DDF480	BO MẠCH/DDF480	2,179,764	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
16201	620249-2	CONTROLLER/HR5212C	BO MẠCH/HR5212C	2,559,816	8%
16202	620260-4	CONTROLLER/BCS550	BO MẠCH/BCS550	859,680	8%
16203	620264-6	CONTROLLER/DKP180	BO MẠCH/DKP180	677,808	8%
16204	620270-1	CONTROLLER/DTM51	BỘ ĐIỀU KHIỂN/DTM51	1,886,652	8%
16205	620272-7	CHARGING CIRCUIT/DC18WA	BO MẠCH/DC18WA	783,108	8%
16206	620276-9	CONTROLLER/DUB361	BO MẠCH/DUB361	2,880,360	8%
16207	620277-7	CONTROLLER/DLM380	BO MẠCH/DLM380	2,436,156	8%
16208	620280-8	CONTROLLER/DHR263	BỘ ĐIỀU KHIỂN/DHR263	2,156,868	8%
16209	620281-6	LIGHT CIRCUIT/DHR263	MẠCH LED/DHR263	155,736	8%
16210	620282-4	SWITCH COMPLETE/DUB361	CÔNG TẮC/DUB361	228,960	8%
16211	620283-2	LED CIRCUIT/DX08	ĐÈN LED/DX08	233,604	8%
16212	620294-7	LED CIRCUIT/DTD137	MẠCH LED/DTD137	219,888	8%
16213	620295-5	LED CIRCUIT/DTW280	ĐÈN BẢO/DTW280	187,812	8%
16214	620308-2	CONTROLLER/DCO180	BO MẠCH/DCO180	1,346,328	8%
16215	620324-4	FILTER CIRCUIT/DC18RD	BỘ MẠCH LỌC KHÍ/DC18RD	1,021,248	8%
16216	620326-0	USB CIRCUIT/DC18RD	MẠCH USB/DC18RD	453,600	8%
16217	620336-7	CONTROLLER/SG1251	BO MẠCH/SG1251	1,245,564	8%
16218	620338-3	CONTROLLER/GD0801C	BO MẠCH/GD0801C	1,854,576	8%
16219	620351-1	LED CIRCUIT/DTW1001	MẠCH LED/DTW1001	316,008	8%
16220	620354-5	CONTROLLER/DTS141	BO MẠCH ĐIỆN TỬ/DTS141	1,732,320	8%
16221	620355-3	LED CIRCUIT/DTS141	ĐÈN BẢO/DTS141	210,708	8%
16222	620360-0	CONTROLLER COMPLETE/DFS452	BO MẠCH/DFS452	2,185,920	8%
16223	620392-7	CONTROLLER A/DVC860L	BO MẠCH/DVC860L	5,046,300	8%
16224	620394-3	LED CIRCUIT/DVC860L	MẠCH LED/DVC860L	334,368	8%
16225	620396-9	LED CIRCUIT/DFL651F	ĐÈN LED/DFL651F	192,348	8%
16226	620406-2	CONTROLLER B/DVC860L	BO MẠCH/DVC860L	5,476,788	8%
16227	620411-9	CONTROLLER/4327	BO MẠCH/4327	421,308	8%
16228	620415-1	SUB CONTROLLER/DUP362	ĐẾ CÂM BIẾN/DUP362	329,724	8%
16229	620417-7	CONTROLLER/HM1812	BO MẠCH/HM1812	1,708,128	8%
16230	620421-6	CHARGING CIRCUIT COMPLETE/DC10WD	MẠCH/DC10WD	1,282,176	8%
16231	620434-7	LED CIRCUIT/DJR187	MẠCH LED/DJR187	114,480	8%
16232	620444-4	LED CIRCUIT/DDF482	BỘ ĐÈN LED/DDF482	86,400	8%
16233	620445-2	LED CIRCUIT/DTD152	MẠCH LED/DTD152	77,760	8%
16234	620447-8	LED CIRCUIT/JR105D	MẠCH LED/JR105D	99,360	8%
16235	620453-3	CONTROLLER/CL104D	BO MẠCH/CL104D	751,680	8%
16236	620455-9	CONTROLLER A/DJR360	BO MẠCH/DJR360	3,104,784	8%
16237	620458-3	CONTROLLER/DUP361	BỘ ĐIỀU KHIỂN/DUP361	4,886,028	8%
16238	620459-1	SUB CONTROLLER/DUP361	ĐẾ CÂM BIẾN/DUP361	3,301,668	8%
16239	620460-6	LED CIRCUIT/DUP361	MẠCH LED/DUP361	270,216	8%
16240	620461-4	RF UNIT/DUP361	TĂM CHĂN BẢO VỆ/DUP361	792,288	8%
16241	620462-2	CONTROLLER/BTW074	BO MẠCH/BTW074	1,616,544	8%
16242	620465-6	CONTROLLER/BO6050	BỘ ĐIỀU KHIỂN/BO6050	1,204,416	8%
16243	620467-2	CONTROLLER/VC3211M	BO MẠCH/VC3211M	7,729,776	8%
16244	620470-3	CONTROLLER/GA7061R	BO MẠCH/GA7061R	686,880	8%
16245	620473-7	LED CIRCUIT/DTD149	MẠCH LED/DTD149	91,584	8%
16246	620479-5	CONTROLLER/DLM431	BO MẠCH/DLM431	2,207,196	8%
16247	620486-8	CONTROLLER/CL104DWYX	BO MẠCH/CL104DWYX	1,140,264	8%
16248	620489-2	LED CIRCUIT/BAP182	ĐÈN BẢO/BAP182	475,200	8%
16249	620490-7	TERMINAL BORAD COMPLETE/BAP182	ĐẾ GẮI PIN/BAP182	743,040	8%
16250	620491-5	TERMINAL BORAD COMPLETE/BAP182	ĐẾ GẮI PIN/BAP182	743,040	8%
16251	620494-9	USB CIRCUIT/DFL651F	MẠCH ĐIỆN USB/DFL651F	256,500	8%
16252	620502-6	CONTROLLER C/DVC860L	BO MẠCH/DVC860L	3,017,736	8%
16253	620507-6	LED CIRCUIT/DPT353	MẠCH LED/DPT353	160,272	8%
16254	620509-2	LIGHT CIRCUIT/DSD180	MẠCH ĐIỆN/DSD180	581,580	8%
16255	620511-5	CONTROLLER/PO5000C	BO MẠCH/PO5000C	1,263,924	8%
16256	620521-2	LED CIRCUIT/DTD170	MẠCH LED/DTD170	105,408	8%
16257	620522-0	CONTROLLER/TM30D	BỘ ĐIỀU KHIỂN/TM30D	1,323,432	8%
16258	620524-6	CONTROLLER A/DVC260	BỘ ĐIỀU KHIỂN A/DVC260	3,242,160	8%
16259	620525-4	SUB CONTROLLER/DVC260	ĐẾ CÂM BIẾN/DVC260	183,168	8%
16260	620526-2	CONTROLLER B/DVC260	BỘ ĐIỀU KHIỂN/DVC260	361,800	8%
16261	620543-2	LED CIRCUIT/TM30D	MẠCH LED/TM30D	164,916	8%
16262	620548-2	CONTROLLER/DDF484	BỘ ĐIỀU KHIỂN/DDF484	2,115,612	8%
16263	620549-0	LED CIRCUIT/DDF083	ĐÈN LED/DDF083	96,228	8%
16264	620551-3	POWER SUPPLY CIRCUIT/DLS600	MẠCH NGUỒN ĐIỆN/DLS600	586,224	8%
16265	620552-1	CONTROLLER/TD111D	BỘ ĐIỀU KHIỂN/TD111D	2,014,848	8%
16266	620553-9	LED CIRCUIT/DF032D	MẠCH ĐÈN LED/DF032D	132,840	8%
16267	620555-5	CONTROLLER/DDF083	BO MẠCH/DDF083	1,694,304	8%
16268	620557-1	LED CIRCUIT/DTD153	ĐÈN LED/DTD153	183,168	8%
16269	620558-9	LED CIRCUIT/DLS600	MẠCH ĐÈN LED/DLS600	1,199,772	8%
16270	620562-8	CONTROLLER B/DUR365	BO MẠCH/DUR365	453,384	8%
16271	620564-4	CONTROLLER/DTD154	BO MẠCH/DTD154	2,170,584	8%
16272	620578-3	CONTROLLER/HR166D	BO MẠCH/HR166D	1,991,952	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
16273	620586-4	CONTROLLER/DTD155	BO MẠCH/DTD155	1,877,472	8%
16274	620589-8	LCD COMPLETE/BTC04	MÀN HÌNH LCD/BTC04	4,290,732	8%
16275	620604-8	LED CIRCUIT/SD100D	MẠCH LED/SD100D	59,616	8%
16276	620616-1	CONTROLLER COMPLETE/DFS250	BO MẠCH/DFS250	2,509,488	8%
16277	620620-0	CONTROLLER/DFT127F	BO MẠCH/DFT127F	3,987,360	8%
16278	620621-8	BUZZER CIRCUIT/DFT023F	MẠCH CÔI CẢNH BÁO/DFT023F	242,784	8%
16279	620622-6	LED CIRCUIT/DFT023F	MẠCH ĐÈN LED (MẠCH LED)/DFT023F	247,320	8%
16280	620623-4	USB CIRCUIT/DFT023F	MẠCH ĐIỆN USB/DFT023F	297,648	8%
16281	620624-2	LED CIRCUIT/DDF459	MẠCH LED/DDF459	151,200	8%
16282	620625-0	LED CIRCUITMACH LED/TD110D	MẠCH LED/TD110D	41,256	8%
16283	620639-9	CONTROLLER/DVC862	BO MẠCH/DVC862	3,388,608	8%
16284	620642-0	CONTROLLER/DUR187	BO MẠCH/DUR187	3,539,808	8%
16285	620647-0	CONTROLLER/DUM604	BO MẠCH/DUM604	792,288	8%
16286	620648-8	CONTROLLER B/DVC864L	BO MẠCH/DVC864L	444,204	8%
16287	620649-6	LED CIRCUIT/DVC864L	ĐÈN BÁO/DVC864L	375,516	8%
16288	620675-5	CONTROLLER/DCU180	BO MẠCH/DCU180	7,967,808	8%
16289	620681-0	CHARGING CIRCUIT/DC18RE	BO MẠCH SẠC/DC18RE	3,168,828	8%
16290	620684-4	BUZZER CIRCUIT/DCU180	CÔI XE/DCU180	366,336	8%
16291	620685-2	LED CIRCUIT/DCU180	ĐÈN LED/DCU180	169,452	8%
16292	620687-8	CONTROLLER/CP100D	BO MẠCH/CP100D	938,736	8%
16293	620690-9	LED CIRCUIT/TL064D	MẠCH LED/TL064D	206,064	8%
16294	620691-7	SUB CONTROLLER/DSP601	BO MẠCH/DSP601	540,432	8%
16295	620692-5	LED CIRCUIT/DC18RE	MẠCH LED/DC18RE	1,053,216	8%
16296	620693-3	CONTROLLER ASSEMBLY/DF001D	BỘ ĐIỀU KHIỂN PIN/DF001D	1,305,072	8%
16297	620711-7	CONTROLLER/JV103D	BO MẠCH/JV103D	2,013,120	8%
16298	620713-3	LED CIRCUIT/JV103D	MẠCH ĐÈN LED/JV103D	138,240	8%
16299	620715-9	SWITCH UNIT/JV103D	CÔNG TẮC/JV103D	95,040	8%
16300	620721-4	LED CIRCUIT/DRT50	MẠCH LED/DRT50	228,960	8%
16301	620726-4	CONTROLLER/DVC864L	BO MẠCH/DVC864L	3,512,268	8%
16302	620736-1	CONTROLLER/GA6040C	BO MẠCH/GA6040C	1,621,080	8%
16303	620742-6	POWER SUPPLY CIRCUIT/DLS111	MẠCH ĐIỆN/DLS111	444,204	8%
16304	620743-4	CONTROLLER/DTW180	BO MẠCH/DTW180	2,074,464	8%
16305	620746-8	CONTROLLER/DHR171	BO MẠCH/DHR171	1,712,664	8%
16306	620747-6	LED CIRCUIT/DHR171	ĐÈN LED/DHR171	96,228	8%
16307	620750-7	SUB CONTROLLER/DLS111	BO MẠCH/DLS111	993,708	8%
16308	620752-3	SUB CONTROLLER/DGA414	BO MẠCH/DGA414	993,708	8%
16309	620753-1	SUB CONTROLLER/DSP601	BO MẠCH/DSP601	993,708	8%
16310	620754-9	SUB CONTROLLER/DHS660	BO MẠCH/DHS660	993,708	8%
16311	620755-7	WIRELESS UNIT COMPLETE/DVC864L	Ồ ĐỒ CAO SU/DVC864L	2,784,240	8%
16312	620759-9	CONTROLLER A/DJR188	BO MẠCH/DJR188	2,477,412	8%
16313	620760-4	CONTROLLER B/DJR188	BO MẠCH/DJR188	508,356	8%
16314	620780-8	CONTORLLER/UR100D	BO MẠCH/UR100D	947,916	8%
16315	620794-7	CONTROLLER/DHR400	BO MẠCH/DHR400	5,234,112	8%
16316	620795-5	CONTROLLER B/DHR400	BỘ ĐIỀU KIỆN B/DHR400	668,628	8%
16317	620796-3	DIAL CIRCUIT/DHR400	MẠCH LED/DHR400	531,252	8%
16318	620809-0	LED CIRCUIT/DWT310	MẠCH LED/DWT310	219,888	8%
16319	620812-1	CONTROLLER A/DJR187	BỘ ĐIỀU KHIỂN/DJR187	2,376,648	8%
16320	620814-7	CONTROLLER/DHR282	BO MẠCH/DHR282	4,899,744	8%
16321	620815-5	CONTROLLER/DHR280	BO MẠCH/DHR280	5,082,912	8%
16322	620816-3	ACCELEROMETER CIRCUIT/DHR282	BO MẠCH/DHR282	1,318,896	8%
16323	620817-1	CONTROLLER/DX08	BO MẠCH/DX08	535,680	8%
16324	620821-0	LED CIRCUIT/DSC102	MẠCH LED/DSC102	160,272	8%
16325	620827-8	CONTROLLER/DHS710	BO MẠCH/DHS710	2,811,672	8%
16326	620838-3	CONTROLLER/DDA460	BO MẠCH/DDA460	4,816,800	8%
16327	620839-1	LED CIRCUIT/DDA460	ĐÈN LED/DDA460	123,660	8%
16328	620849-8	LED CIRCUIT/DTD171	ĐÈN LED/DTD171	187,812	8%
16329	620854-5	CONTROLLER/DFL651F	BO MẠCH/DFL651F	5,600,448	8%
16330	620893-5	CONTROLLER/DTD170	BỘ ĐIỀU KHIỂN/DTD170	1,973,700	8%
16331	620895-1	CONTROLLER/DTS141	BO MẠCH ĐIỆN TỬ/DTS141	2,477,412	8%
16332	620910-1	CONTROLLER/DUR189	BO MẠCH/DUR189	3,369,600	8%
16333	620913-5	SENSOR CIRCUIT/DTR180	MẠCH ĐIỆN TỬ/DTR180	480,816	8%
16334	620924-0	SWITCH CIRCUIT/DTR180	MẠCH CÔNG TẮC/DTR180	1,401,300	8%
16335	620936-3	LED CIRCUIT/DHS660	MẠCH LED/DHS660	224,424	8%
16336	620938-9	CONTROLLER/DCS553	BO MẠCH/DCS553	1,723,680	8%
16337	620939-7	CONTROLLER/DLM460	BO MẠCH/DLM460	4,107,564	8%
16338	620942-8	CONTROLLER/DVC265	BO MẠCH/DVC265	3,228,336	8%
16339	620943-6	SUB CONTROLLER/DVC265	BO MẠCH/DVC265	915,840	8%
16340	620949-4	SWITCH CIRCUIT/DVC265	MẠCH CÔNG TẮC/DVC265	151,200	8%
16341	620951-7	CONTROLLER/GA4050	BO MẠCH/GA4050	686,880	8%
16342	620952-5	CONTROLLER/UH353D	BO MẠCH/UH353D	938,736	8%
16343	620958-3	HALL IC CIRCUIT/DRV250	BO MẠCH/DRV250	380,160	8%
16344	620964-8	CONTROLLER/DDF485	BO MẠCH/DDF485	1,969,056	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
16345	620965-6	LED CIRCUIT/JR3061T	ĐÈN LED/JR3061T	279,396	8%
16346	620967-2	POWER SUPPLY CIRCUIT/JR3061T	DÂY ĐIỆN/JR3061T	207,360	8%
16347	620972-9	CONTROLLER/DUT130	BO MẠCH/DUT130	3,749,760	8%
16348	620982-6	CONTROLLER COMPLETE/DLW140	BO MẠCH/DLW140	4,840,236	8%
16349	620984-2	CONTROLLER COMPLETE/DHS780	BO MẠCH/DHS780	3,468,960	8%
16350	620992-3	CONTROLLER/DVC265	BO MẠCH/DVC265	3,677,184	8%
16351	620995-7	CONTROLLER/DHR182	BO MẠCH/DHR182	3,228,336	8%
16352	620996-5	CONTROLLER/DHR400	BO MẠCH/DHR400	4,821,984	8%
16353	620998-1	CONTROLLER/TW160D	BO MẠCH/TW160D	2,417,904	8%
16354	620999-9	LED CIRCUIT/TW160D	ĐÈN LED/TW160D	146,556	8%
16355	620A05-6	INDICATOR CIRCUIT/DVC750L	BO MẠCH/DVC750L	270,216	8%
16356	620A06-4	CONTROLLER/DVC750L	BO MẠCH/DVC750L	2,395,008	8%
16357	620A17-9	CONTROLLER COMPLETE/DPO500	BO MẠCH/DPO500	5,527,116	8%
16358	620A20-0	FILTER CIRCUIT/DC18SH	BO MẠCH/DC18SH	682,560	8%
16359	620A24-2	CONTROLLER/DUX60	BO MẠCH/DUX60	4,423,572	8%
16360	620A28-4	CONTROLLER/DTDA040	BO MẠCH/DTDA040	5,266,080	8%
16361	620A29-2	CONTROLLER/DTDA070	BO MẠCH/DTDA070	5,266,080	8%
16362	620A30-7	CONTROLLER/DTDA100	BO MẠCH/DTDA100	5,861,376	8%
16363	620A31-5	CONTROLLER/DTDA140	BO MẠCH/DTDA140	5,542,560	8%
16364	620A32-3	CONTROLLER/DTWA070	BO MẠCH/DTWA070	5,266,080	8%
16365	620A33-1	CONTROLLER/DTWA100	BO MẠCH/DTWA100	5,875,200	8%
16366	620A34-9	CONTROLLER/DTWA140	BO MẠCH/DTWA140	5,875,200	8%
16367	620A35-7	CONTROLLER/DTWA140	BO MẠCH/DTWA140	5,875,200	8%
16368	620A36-5	CONTROLLER/DUR368A	BO MẠCH/DUR368A	2,471,040	8%
16369	620A44-6	HALL IC CIRCUIT/DRV250	BO MẠCH/DRV250	380,160	8%
16370	620A49-6	FAN CIRCUIT/WUT02	QUẠT GIÓ/WUT02	855,360	8%
16371	620A64-0	DIAL CURCUIT/DPB183	NÚM CHỈNH TỐC ĐỘ/DPB183	531,252	8%
16372	620A72-1	CONTROLLER/DHS660	BO MẠCH/DHS660	1,667,520	8%
16373	620A74-7	CONTROLLER/DCL280F	BỘ ĐIỀU KHIỂN/DCL280F	1,305,072	8%
16374	620A75-5	CONTROLLER/DCL280F	BỘ ĐIỀU KHIỂN/DCL280F	1,305,072	8%
16375	620A77-1	SWITCH UNIT/DCL280F	CÔNG TẮC/DCL280F	164,916	8%
16376	620A79-7	CONTROLLER/MT980	BO MẠCH/MT980	632,016	8%
16377	620A89-4	SWITCH CIRCUIT/DGP180	MẠCH CÔNG TẮC/DGP180	251,856	8%
16378	620A90-9	LED CIRCUIT/DGP180	ĐÈN LED/DGP180	251,856	8%
16379	620A91-7	CONTROLLER/DGP180	BO MẠCH/DGP180	1,547,856	8%
16380	620A96-7	CONTROLLER/WR100D	BO MẠCH/WR100D	1,515,780	8%
16381	620A97-5	BUZZER CIRCUIT/DTDA040	MẠCH Còi Bão/DTDA040	247,320	8%
16382	620A98-3	LED CIRCUIT/DTDA040	ĐÈN LED/DTDA040	228,960	8%
16383	620A99-1	USB CIRCUIT/DTDA040	MẠCH USB/DTDA040	325,188	8%
16384	620B00-2	CONTROLLER/DLS800	BO MẠCH/DLS800	3,205,440	8%
16385	620B02-8	CONTROLLER B/DLS800	BO MẠCH/DLS800	430,488	8%
16386	620B10-9	LED CIRCUIT/WR100D	ĐÈN LED/WR100D	155,520	8%
16387	620B11-7	CONTROLLER/DFL020F	BO MẠCH/DFL020F	3,771,360	8%
16388	620B12-5	CONTROLLER/DFL063F	BO MẠCH/DFL063F	3,771,360	8%
16389	620B13-3	LED CIRCUIT/DFL020F	ĐÈN LED/DFL020F	155,736	8%
16390	620B14-1	INDICATION CIRCUIT/DFL020F	VÒNG CHỮ C/DFL020F	317,240	10%
16391	620B15-9	USB CIRCUIT/DFL020F	CÔNG USB/DFL020F	325,188	8%
16392	620B16-7	SENSOR CIRCUIT/DFL020F	MẠCH CẢM BIẾN/DFL020F	224,424	8%
16393	620B17-5	CONTROLLER COMPLETE/DHW080	BO MẠCH ĐIỀU KHIỂN/DHW080	4,643,352	8%
16394	620B23-0	CONTROLLER/DJV181	BO MẠCH/DJV181	4,034,340	8%
16395	620B24-8	CONTROLLER/DJV182	BO MẠCH/DJV182	4,084,668	8%
16396	620B33-7	CONTROLLER/DF032D	BO MẠCH/DF032D	1,616,544	8%
16397	620B42-6	CHARGING CIRCUIT/DC40RA	BO MẠCH/DC40RA	3,521,448	8%
16398	620B46-8	CONTROLLER/PDC01	BO MẠCH/PDC01	22,144,320	8%
16399	620B50-7	INDICATION CIRCUIT/PDC01	BẢNG CHỈ DẪN/PDC01	103,680	8%
16400	620B51-5	SWITCH CIRCUIT/PDC01	CÔNG TẮC/PDC01	103,680	8%
16401	620B66-2	LIDAR MODULE/DRC300	CẢM BIẾN KHOẢNG CÁCH/DRC300	21,330,000	8%
16402	620B76-9	CONTROLLER/DUB184	BO MẠCH(BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/DUB184	2,857,464	8%
16403	620B79-3	CONTROLLER/DKP181	BO MẠCH/DKP181	2,112,480	8%
16404	620B80-8	ADAPTER CIRCUIT/ADP10	BO MẠCH/ADP10	1,131,084	8%
16405	620B81-6	CONTROLLER COMPLETE/DLS211	BỘ KHỞI ĐỘNG/DLS211	5,133,348	8%
16406	620B88-2	CONTROLLER B/DLM533	BO MẠCH B/DLM533	535,788	8%
16407	620B95-5	CONTROLLER/DUH604	BO MẠCH/DUH604	4,881,492	8%
16408	620B96-3	CONTROLLER/TD001G	BO MẠCH/TD001G	2,868,480	8%
16409	620B97-1	LED CIRCUIT/TD001G	MẠCH ĐÈN LED/TD001G	160,272	8%
16410	620B98-9	CONTROLLER/HR001G	BO MẠCH/HR001G	4,744,116	8%
16411	620B99-7	CONTROLLER/HR003G	BO MẠCH/HR003G	4,973,076	8%
16412	620C00-8	ACCELEROMETER CIRCUIT/HR001G	BO MẠCH/HR001G	1,167,696	8%
16413	620C01-6	SENSOR CIRCUIT/HR001G	MẠCH CẢM BIẾN/HR001G	228,960	8%
16414	620C05-8	CONTROLLER/DUR369	BO MẠCH/DUR369	4,162,536	8%
16415	620C14-7	CONTROLLER/SC103D	MẠCH ĐIỀU KHIỂN/SC103D	2,903,040	8%
16416	620C15-5	LED CIRCUIT/SC103D	ĐÈN LED/SC103D	159,840	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
16417	620C18-9	CONTROLLER/DHK180	BO MẠCH/DHK180	3,008,556	8%
16418	620C21-0	CONTROLLER/DCU601/DCU602	BO MẠCH/DCU601/DCU602	15,024,420	8%
16419	620C22-8	CONTROLLER/DCU601/DCU602	BO MẠCH/DCU601/DCU602	3,274,128	8%
16420	620C24-4	INDICATION CIRCUIT/DCU603	MẠCH ĐÈN HIỂN THỊ/DCU603	1,117,368	8%
16421	620C25-2	BUZZER CIRCUIT/DCU603	MẠCH Còi CẢNH BÁO/DCU603	696,060	8%
16422	620C26-0	LED CIRCUIT/DCU603	MẠCH ĐÈN LED/DCU603	132,840	8%
16423	620C31-7	CONTROLLER/JR001	BO MẠCH/JR001	4,469,364	8%
16424	620C32-5	LED CIRCUIT/JR001	ĐÈN LED/JR001	128,304	8%
16425	620C36-7	CONTROLLER/DX12	BO MẠCH/DX12	572,400	8%
16426	620C41-4	CONTROLLER/HR3001C	BO MẠCH/HR3001C	1,099,008	8%
16427	620C42-2	CONTROLLER/HR3001C	BO MẠCH/HR3001C	1,053,216	8%
16428	620C43-0	LED CIRCUIT/HR3001C	ĐÈN/HR3001C	114,480	8%
16429	620C44-8	CONTROLLER/DLM462	BO MẠCH/DLM462	9,987,300	8%
16430	620C45-6	CONTROLLER/DLM533	BO MẠCH/DLM533	9,744,624	8%
16431	620C46-4	CONTROLLER/DLM530	BO MẠCH/DLM530	9,785,772	8%
16432	620C47-2	CONTROLLER/DLM533	BO MẠCH/DLM533	3,287,952	8%
16433	620C48-0	INDICATION CIRCUIT COMPLETE/DLM533	MẠCH HIỂN THỊ/DLM533	453,384	8%
16434	620C52-9	CONTROLLER/DVC660	BO MẠCH/DVC660	3,580,956	8%
16435	620C53-7	CONTROLLER/DVC660	BO MẠCH/DVC660	3,594,672	8%
16436	620C56-1	CONTROLLER/DUR191L	BO MẠCH/DUR191L	1,935,360	8%
16437	620C59-5	CONTROLLER COMPLETE/DHS900	BO MẠCH/DHS900	4,560,948	8%
16438	620C64-2	CONTROLLER/DTW300	BO MẠCH/DTW300	3,040,632	8%
16439	620C66-8	CONTROLLER/UR101C	BO MẠCH/UR101C	4,776,192	8%
16440	620C68-4	CONTROLLER/UR101C	BO MẠCH/UR101C	4,776,192	8%
16441	620C78-1	CONTROLLER/DUN600L	BO MẠCH/DUN600L	3,068,064	8%
16442	620C79-9	CONTROLLER/DUN500W	BO MẠCH/DUN500W	3,132,216	8%
16443	620C81-2	SENSOR CIRCUIT/HP001G	MẠCH CẢM BIẾN/HP001G	329,724	8%
16444	620C86-2	CONTROLLER/DCE090	BO MẠCH/DCE090	6,516,288	8%
16445	620C87-0	CONTROLLER B/DCE090	MẠCH B/DCE090	503,712	8%
16446	620C88-8	LED CIRCUIT/DCE090	MẠCH ĐÈN LED/DCE090	283,932	8%
16447	620C93-5	CONTROLLER/DLM160	BO MẠCH/DLM160	833,436	8%
16448	620C94-3	LED CIRCUIT/LM001C	MẠCH ĐÈN LED/LM001C	87,048	8%
16449	620D01-2	CONTROLLER/HS003G	BO MẠCH/HS003G	3,227,040	8%
16450	620D03-8	CONTROLLER/DPB183	BO MẠCH/DPB183	4,254,120	8%
16451	620D05-4	CONTROLLER/DPB183	BO MẠCH/DPB183	4,153,356	8%
16452	620D09-6	LED CIRCUIT/TW001G	MẠCH ĐÈN LED/TW001G	206,064	8%
16453	620D13-5	CONTROLLER/DCU603	BO MẠCH/DCU603	13,288,860	8%
16454	620D15-1	CONTROLLER/UB001C	BO MẠCH/UB001C	4,249,584	8%
16455	620D17-7	CONTROLLER/DVC560	BO MẠCH/DVC560	2,522,880	8%
16456	620D19-3	LED CIRCUIT/DVC560	MẠCH LED/DVC560	142,020	8%
16457	620D20-8	CONTROLLER/DVC157	BO MẠCH/DVC157	4,322,808	8%
16458	620D22-4	CONTROLLER/DPV300	BO MẠCH/DPV300	2,108,160	8%
16459	620D23-2	CONTROLLER/DPV300	BO MẠCH/DPV300	2,095,200	8%
16460	620D25-8	LED CIRCUIT/DCO181	MẠCH ĐÈN LED/DCO181	256,500	8%
16461	620D30-5	DIAL CIRCUIT/GA021G	NÚT ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIẢM TỐC ĐỘ/GA021G	334,368	8%
16462	620D38-9	CONTROLLER B/DVC157	BO MẠCH B/DVC157	517,536	8%
16463	620D39-7	SUB CONTROLLER/DVC157	BẢNG ĐIỀU KHIỂN/DVC157	192,348	8%
16464	620D40-2	LED CIRCUIT/DVC157	ĐÈN LED/DVC157	384,696	8%
16465	620D41-0	SUB CONTROLLER/DVC157	BẢNG ĐIỀU KHIỂN/DVC157	1,048,680	8%
16466	620D43-6	CONTROLLER/DCL184	BO MẠCH/DCL184	796,824	8%
16467	620D47-8	CONTROLLER/GA7070	BO MẠCH/GA7070	1,323,432	8%
16468	620D48-6	CONTROLLER/DTD171	BO MẠCH/DTD171	2,257,632	8%
16469	620D53-3	CONTROLLER/DBS180	BO MẠCH/DBS180	3,819,096	8%
16470	620D54-1	LED CIRCUIT/DBS180	ĐÈN LED/DBS180	119,124	8%
16471	620D59-1	CONTROLLER/DFT024F	BO MẠCH/DFT024F	5,229,468	8%
16472	620D60-6	CONTROLLER/DFT024F	BO MẠCH/DFT024F	5,229,468	8%
16473	620D61-4	SENSOR CIRCUIT/DFT024F	MẠCH CẢM BIẾN/DFT024F	233,604	8%
16474	620D69-8	CONTROLLER/TW004G	BO MẠCH/TW004G	3,036,096	8%
16475	620D73-7	CONTROLLER/HR005G	BO MẠCH/HR005G	5,870,556	8%
16476	620D74-5	ACCELEROMETER CIRCUIT/HR005G	MẠCH ĐIỀU KHIỂN TỐC ĐỘ/HR005G	1,447,092	8%
16477	620D75-3	SENSOR CIRCUIT/HR005G	BO MẠCH/HR005G	206,064	8%
16478	620D76-1	CONTROLLER B/HR005G	BO MẠCH/HR005G	380,160	8%
16479	620D78-7	CONTROLLER/DUR192L	BO MẠCH/DUR192L	2,257,632	8%
16480	620D88-4	CONTROLLER/DFT024F	BO MẠCH/DFT024F	5,229,468	8%
16481	620D90-7	CONTROLLER/DUX18	BO MẠCH/DUX18	3,159,648	8%
16482	620D97-3	CONTROLLER/UX01G	BO MẠCH/UX01G	3,841,992	8%
16483	620E03-4	CONTROLLER/HM1511	BO MẠCH/HM1511	2,344,572	8%
16484	620E06-8	CONTROLLER/LS002G	BO MẠCH/LS002G	3,906,144	8%
16485	620E07-6	LED CIRCUIT/LS002G	MẠCH ĐÈN LED/LS002G	155,736	8%
16486	620E08-4	POWER SUPPLY CIRCUIT/LS002G	MẠCH NGUỒN/LS002G	453,384	8%
16487	620E09-2	CONTROLLER/HM001G	BO MẠCH/HM001G	4,144,176	8%
16488	620E11-5	CONTROLLER/FN001G	BO MẠCH/FN001G	4,194,612	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
16489	620E14-9	CONTROLLER/UB001G	BO MẠCH/UB001G	3,864,888	8%
16490	620E18-1	CONTROLLER/GA7080	BO MẠCH/GA7080	723,600	8%
16491	620E21-2	CONTROLLER/DWR180	BO MẠCH/DWR180	1,309,716	8%
16492	620E22-0	CONTROLLER/GA037G	BO MẠCH/GA037G	3,686,256	8%
16493	620E23-8	CONTROLLER/GA037G	BO MẠCH/GA037G	3,686,256	8%
16494	620E25-4	CONTROLLER/HR006G	BO MẠCH/HR006G	9,108,072	8%
16495	620E26-2	CONTROLLER B/HR006G	BO MẠCH B/HR006G	403,056	8%
16496	620E27-0	LED CIRCUIT/HR006G	MẠCH LED/HR006G	91,584	8%
16497	620E28-8	SENSOR CIRCUIT/HR006G	MẠCH CẢM BIẾN/HR006G	219,888	8%
16498	620E29-6	DIAL CIRCUIT/HR006G	NÚT ĐIỀU CHỈNH/HR006G	407,592	8%
16499	620E30-1	ACCELEROMETER CIRCUIT/HR006G	BO MẠCH/HR006G	1,456,272	8%
16500	620E31-9	CONTROLLER/HM002G	BO MẠCH/HM002G	7,528,248	8%
16501	620E35-1	CONTROLLER/DUM111	BO MẠCH/DUM111	920,484	8%
16502	620E39-3	CONTROLLER/DUM111	BO MẠCH/DUM111	915,840	8%
16503	620E41-6	CONTROLLER/DUH551	BO MẠCH/DUH551	2,999,376	8%
16504	620E42-4	CONTROLLER/DF002G	BO MẠCH/DF002G	3,361,176	8%
16505	620E43-2	CONTROLLER/DTD157	BO MẠCH/DTD157	1,937,088	8%
16506	620E44-0	CONTROLLER/DCC500	BO MẠCH/DCC500	1,745,280	8%
16507	620E45-8	CONTROLLER/DHP487	BO MẠCH/DHP487	1,524,960	8%
16508	620E48-2	CONTROLLER B/UR002G	BO MẠCH/UR002G	448,848	8%
16509	620E50-5	CHARGING CIRCUIT/DC40RB	MẠCH SẠC/DC40RB	7,047,432	8%
16510	620E51-3	LED CIRCUIT/DC40RB	ĐÈN LED/DC40RB	1,346,328	8%
16511	620E55-5	CONTROLLER/UH004G	BO MẠCH/UH004G	3,127,680	8%
16512	620E57-1	CONTROLLER/UH004G	BO MẠCH/UH004G	3,127,680	8%
16513	620E60-2	CHARGING CIRCUIT/DC40RC	MẠCH SẠC/DC40RC	1,937,088	8%
16514	620E64-4	CONTROLLER/DFL303F	BO MẠCH/DFL303F	5,952,960	8%
16515	620E65-2	CONTROLLER/DFL404F	BO MẠCH/DFL404F	6,044,544	8%
16516	620E67-8	CONTROLLER/RS002G	BO MẠCH/RS002G	3,924,396	8%
16517	620E72-5	CONTROLLER/CL001G	BO MẠCH/CL001G	1,799,712	8%
16518	620E74-1	SWITCH UNIT/CL001G	CÔNG TẮC/CL001G	87,048	8%
16519	620E75-9	CONTROLLER/DFR452	BO MẠCH/DFR452	2,637,684	8%
16520	620E76-7	CONTROLLER/LM001C	BO MẠCH/LM001C	8,750,916	8%
16521	620E78-3	CONTROLLER/DTM52/XMT04	BO MẠCH/DTM52/XMT04	2,179,764	8%
16522	620E79-1	LED CIRCUIT/DTM52/XMT04	ĐÈN LED/DTM52/XMT04	123,660	8%
16523	620E81-4	CONTROLLER/DTD172	BO MẠCH/DTD172	2,248,452	8%
16524	620E82-2	LED CIRCUIT/DCL280F	ĐÈN LED/DCL280F	109,944	8%
16525	620E87-2	CONTROLLER/DA001G	BO MẠCH/DA001G	4,911,840	8%
16526	620E88-0	CONTROLLER/UH008G	BO MẠCH/UH008G	3,153,600	8%
16527	620E95-3	CONTROLLER/LM001C	BO MẠCH/LM001C	3,223,800	8%
16528	620F00-6	CONTROLLER/RS001G	BO MẠCH/RS001G	2,488,320	8%
16529	620F04-8	CONTROLLER/LS003G	BO MẠCH/LS003G	3,929,040	8%
16530	620F05-6	LED CIRCUIT/LS003G	MẠCH ĐÈN LED/LS003G	169,452	8%
16531	620F07-2	CONTROLLER/DDA450	BO MẠCH/DDA450	1,628,640	8%
16532	620F09-8	CONTROLLER/TD112D	BO MẠCH/TD112D	2,211,840	8%
16533	620F12-9	LED CIRCUIT/DTD172	MẠCH ĐÈN LED/DTD172	160,272	8%
16534	620F17-9	CONTROLLER/LS003G	BO MẠCH/LS003G	3,828,276	8%
16535	620F23-4	CONTROLLER/UR006G	BO MẠCH/UR006G	3,800,736	8%
16536	620F32-3	CONTROLLER/UR006G	BO MẠCH/UR006G	3,819,096	8%
16537	620F35-7	CONTROLLER/UR012G	BO MẠCH/UR012G	8,998,128	8%
16538	620F36-5	CONTROLLER B/UR012G	BO MẠCH/UR012G	471,744	8%
16539	620F37-3	CONTROLLER/VC001GL	BO MẠCH/VC001GL	6,584,976	8%
16540	620F38-1	CONTROLLER/VC001GL	BO MẠCH/VC001GL	6,612,408	8%
16541	620F39-9	CONTROLLER B/VC001GL	BO MẠCH/VC001GL	338,904	8%
16542	620F40-4	INDICATION CIRCUIT/VC001GL	BO MẠCH/VC001GL	338,904	8%
16543	620F42-0	CONTROLLER/DUN461W	BO MẠCH/DUN461W	865,512	8%
16544	620F43-8	CONTROLLER/DUN461W	BO MẠCH/DUN461W	851,796	8%
16545	620F48-8	LED CIRCUIT/TW007G	MẠCH LED/TW007G	87,048	8%
16546	620F55-1	CONTROLLER/SP001G	BO MẠCH/SP001G	3,654,288	8%
16547	620F56-9	DIAL CIRCUIT/SP001G	MẠCH ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ/SP001G	398,412	8%
16548	620F58-5	CONTROLLER/DUA300	BO MẠCH/DUA300	4,043,520	8%
16549	620F72-1	CONTROLLER/UC004G	BO MẠCH/UC004G	3,883,248	8%
16550	620F73-9	SENSOR UNIT/UC004G	MẠCH CẢM BIẾN/UC004G	604,476	8%
16551	620F95-9	CONTROLLER/3711	BO MẠCH/3711	819,720	8%
16552	620F98-3	CONTROLLER/DUR191L	BO MẠCH/DUR191L	2,999,376	8%
16553	620G02-8	CONTROLLER/GA4040C	BO MẠCH/GA4040C	1,706,400	8%
16554	620G24-8	CONTROLLER/DBO380	BO MẠCH/DBO380	2,559,816	8%
16555	620G25-6	CONTROLLER/DBO380	BO MẠCH/DBO380	1,891,296	8%
16556	620G26-4	CONTROLLER/LM001J	BO MẠCH/LM001J	6,012,576	8%
16557	620G34-5	LED CIRCUIT/HR007G	MẠCH ĐÈN LED/HR007G	142,020	8%
16558	620G35-3	ACCELEROMETER CIRCUIT/HR007G	BO MẠCH/HR007G	1,135,728	8%
16559	620G36-1	CONTROLLER/HR007G	BO MẠCH/HR007G	4,267,836	8%
16560	620G38-7	CONTROLLER/9565CVR	BO MẠCH/9565CVR	993,708	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
16561	620G47-6	CONTROLLER/PC5000C	BO MẠCH/PC5000C	1,034,964	8%
16562	620G57-3	CONTROLLER/DGA402	BO MẠCH/DGA402	1,057,860	8%
16563	620G59-9	CHARGING CIRCUIT/DC64WA	MẠCH SẠC/DC64WA	3,397,788	8%
16564	620G60-4	CONTROLLER/DVC560	BO MẠCH/DVC560	3,562,704	8%
16565	620G65-4	PILOT LAMP/UH3502	ĐÈN BẢO/UH3502	160,272	8%
16566	620G66-2	CONTROLLER/DTWA260	BO MẠCH/DTWA260	5,843,124	8%
16567	620G67-0	CONTROLLER/DCU603	BO MẠCH/DCU603	1,268,460	8%
16568	620G68-8	CONTROLLER/DHR242	BO MẠCH(BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/DHR242	3,411,504	8%
16569	620G77-7	CONTROLLER/DLM480	BO MẠCH (BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/DLM480	3,507,732	8%
16570	620G78-5	CONTROLLER/DLM480	BO MẠCH (BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/DLM480	2,880,360	8%
16571	620G85-8	CONTROLLER /UH013G	BO MẠCH/UH013G	5,554,656	8%
16572	620G88-2	CONTROLLER/AS001G	BO MẠCH/AS001G	1,767,636	8%
16573	620G89-0	INDICATION CIRCUIT COMPLETE/AS001G	MẠCH HIỂN THỊ/AS001G	306,828	8%
16574	620G98-9	CONTROLLER/VC006GM	BO MẠCH/VC006GM	10,458,936	8%
16575	620G99-7	CONTROLLER/VC006GM	BO MẠCH/VC006GM	10,848,168	8%
16576	620H02-4	DIAL CIRCUIT/VC006GM	BO MẠCH/VC006GM	366,336	8%
16577	620H06-6	CONTROLLER/RP1111C/RP1802	BO MẠCH/RP1111C/RP1802	2,289,600	8%
16578	620H08-2	CONTROLLER/RP1111C/RP1802	BO MẠCH/RP1111C/RP1802	1,511,136	8%
16579	620H14-7	CONTROLLER/RT0702C	BO MẠCH/RT0702C	1,277,640	8%
16580	620H15-5	CONTROLLER/CL114FD	BO MẠCH/CL114FD	1,248,480	8%
16581	620H19-7	CONTROLLER/UA001G	BO MẠCH/UA001G	4,057,236	8%
16582	620H23-6	CONTROLLER/GA5090	BO MẠCH/GA5090	1,712,664	8%
16583	620H25-2	CONTROLLER/GA5093	BO MẠCH (BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/GA5093	1,740,096	8%
16584	620H27-8	CONTROLLER/GA5090	BO MẠCH/GA5090	1,900,368	8%
16585	620H29-4	CONTROLLER/GA5093	BO MẠCH/GA5093	1,872,936	8%
16586	620H30-9	CONTROLLER/VC008G	BO MẠCH/VC008G	3,503,088	8%
16587	620H31-7	CONTROLLER/VC008G	BO MẠCH/VC008G	3,525,984	8%
16588	620H32-5	CONTROLLER B/VC008G	BO MẠCH B/VC008G	462,564	8%
16589	620H33-3	SWITCH CIRCUIT/VC008G	MẠCH CÔNG TẮC/VC008G	563,328	8%
16590	620H34-1	SWITCH CIRCUIT/VC008G	MẠCH CÔNG TẮC/VC008G	691,524	8%
16591	620H36-7	CHARGING CIRCUIT COMPLETE/DC18SD	MẠCH SẠC/DC18SD	1,529,496	8%
16592	620H37-5	CHARGING CIRCUIT/DC18SH	BO MẠCH/DC18SH	1,479,168	8%
16593	620H42-2	CONTROLLER/DLS111	BO MẠCH/DLS111	4,560,948	8%
16594	620H49-8	CONTROLLER/CE001G	BO MẠCH/CE001G	8,114,364	8%
16595	620H50-3	LED CIRCUIT/CE001G	MẠCH ĐÈN LED/CE001G	224,424	8%
16596	620H53-7	CONTROLLER/VR001G	BO MẠCH (BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/VR001G	3,823,632	8%
16597	620H64-2	CONTROLLER/DFT060T	BO MẠCH/DFT060T	8,430,372	8%
16598	620H65-0	BUZZER CIRCUIT/DFT060T	ĐÈN BẢO/DFT060T	370,980	8%
16599	620H66-8	USB CIRCUIT/DFT060T	BO MẠCH USB/DFT060T	352,620	8%
16600	620H67-6	DIAL CIRCUIT/DHR400	MẠCH LED/DHR400	448,848	8%
16601	620H70-7	CONTROLLER/DLM230	BO MẠCH/DLM230	1,231,848	8%
16602	620H74-9	CONTROLLER/UC012G	BO MẠCH/UC012G	4,402,080	8%
16603	620H75-7	CONTROLLER B/UC012G	BO MẠCH B/UC012G	403,056	8%
16604	620H77-3	CONTROLLER/JR002G	BO MẠCH/JR002G	3,869,424	8%
16605	620H78-1	LED CIRCUIT/JR002G	MẠCH ĐÈN LED/JR002G	114,480	8%
16606	620H79-9	DIAL CIRCUIT/JR002G	NÚM CHỈNH TỐC ĐỘ/JR002G	329,724	8%
16607	620H80-4	CONTROLLER/HS009G	BO MẠCH/HS009G	3,782,484	8%
16608	620H84-6	CHARGING CIRCUIT/DC10SB	BO MẠCH SẠC/DC10SB	1,795,068	8%
16609	620H90-1	LED CURCUIT/TD002G	ĐÈN BẢO LED HOÀN CHỈNH/TD002G	338,904	8%
16610	620H91-9	CONTROLLER/TD002G	BO MẠCH/TD002G	4,020,624	8%
16611	620H96-9	CONTROLLER/PT001G	BO MẠCH/PT001G	3,933,576	8%
16612	620H98-5	CONTROLLER/CS002G	BO MẠCH/CS002G	4,519,692	8%
16613	620H99-3	CONTROLLER/DJV184	BO MẠCH (BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/DJV184	2,248,452	8%
16614	620J00-0	CONTROLLER/HS011G	BO MẠCH (BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/HS011G	3,782,484	8%
16615	620J02-6	CONTROLLER/KP001G	BO MẠCH/KP001G	3,874,068	8%
16616	620J15-7	CONTROLLER/DUR193	BO MẠCH/DUR193	1,044,144	8%
16617	620J16-5	CONTROLLER/UT001G	BO MẠCH/UT001G	4,886,028	8%
16618	620J17-3	CONTROLLER/DMC300	BO MẠCH/DMC300	2,079,000	8%
16619	620J18-1	CONTROLLER/HR008G	BO MẠCH/HR008G	4,808,160	8%
16620	620J19-9	ACCELEROMETER CIRCUIT/HR008G	BO MẠCH/HR008G	1,057,860	8%
16621	620J21-2	SWITCH UNIT/DJV184	CÔNG TẮC/DJV184	105,408	8%
16622	620J22-0	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/UC012G	NÚT CÔNG TẮC/UC012G	348,084	8%
16623	620J23-8	CONTROLLER/DFT060T	BO MẠCH/DFT060T	8,430,372	8%
16624	620J24-6	CONTROLLER/DKP181	BO MẠCH/DKP181	3,155,112	8%
16625	620J36-9	CONTROLLER/PB002G	BO MẠCH/PB002G	4,753,296	8%
16626	620J39-3	CONTROLLER COMPLETE/DFS452	BO MẠCH/DFS452	3,113,856	8%
16627	620J44-0	CONTROLLER B/LM001G	BO MẠCH/LM001G	398,412	8%
16628	620J45-8	DIAL CIRCUIT/LM001G	MẠCH CÔNG TẮC/LM001G	164,916	8%
16629	620J46-6	LED CIRCUIT/LM001G	MẠCH ĐÈN LED/LM001G	123,660	8%
16630	620J51-3	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/UB002C	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/UB002C	448,848	8%
16631	620J54-7	CONTROLLER/DUH506	BO MẠCH/DUH506	2,024,028	8%
16632	620J57-1	SWTCH CIRCUIT/VS001G	BO MẠCH/VS001G	925,020	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
16633	620J58-9	CONTROLLER B/VS001G	BO MẠCH/VS001G	306,828	8%
16634	620J59-7	CONTROLLER B/VS001G	BO MẠCH/VS001G	302,292	8%
16635	620J60-2	LED CIRCUIT/VS001G	MẠCH ĐÈN LED/VS001G	228,960	8%
16636	620J65-2	CONTROLLER/UR002G	BO MẠCH/UR002G	3,773,304	8%
16637	620J73-3	CONTROLLER/DTD153	BO MẠCH/DTD153	2,111,076	8%
16638	620J78-3	CONTROLLER/DUC307	BO MẠCH/DUC307	3,178,008	8%
16639	620J80-6	CONTROLLER/DFT087F	BO MẠCH/DFT087F	5,270,724	8%
16640	620J81-4	CONTROLLER/DFT087F	BO MẠCH/DFT087F	5,270,724	8%
16641	620J82-2	LED CIRCUIT/DFT087F	ĐÈN LED/DFT087F	164,916	8%
16642	620J83-0	USB CIRCUIT/DFT087F	MẠCH USB/DFT087F	325,188	8%
16643	620J84-8	CONTROLLER/DUR368	BO MẠCH/DUR368	3,727,512	8%
16644	620J87-2	CHARGING CIRCUIT/DC18WC	MẠCH SẠC/DC18WC	2,408,724	8%
16645	620J88-0	CONTROLLER/JV001G	BO MẠCH/JV001G	3,499,200	8%
16646	620J89-8	SWITCH UNIT/JV001G	CÔNG TẮC/JV001G	705,240	8%
16647	620J90-3	BUZZER CIRCUIT/VC006GM	MẠCH Còi BẢO/VC006GM	421,308	8%
16648	620J91-1	CONTROLLER/LM001G	BO MẠCH/LM001G	8,389,116	8%
16649	620J95-3	LED CIRCUIT/LM001G	ĐÈN BẢO LED/LM001G	91,584	8%
16650	620K03-0	LED CIRCUIT/DJR189	ĐÈN LED/DJR189	123,660	8%
16651	620K04-8	CONTROLLER/DJR189	BO MẠCH/DJR189	2,761,344	8%
16652	620K14-5	CONTROLLER B/DGA406	BO MẠCH B/DGA406	2,788,776	8%
16653	620K19-5	CONTROLLER/DGA412	BO MẠCH/DGA412	3,503,088	8%
16654	620K21-8	CONTROLLER B/DGA417	BO MẠCH B/DGA417	3,457,296	8%
16655	620K23-4	CONTROLLER B/DGA418	BO MẠCH B/DGA418	3,498,552	8%
16656	620K25-0	CONTROLLER B/DGA414	BO MẠCH B/DGA414	3,503,088	8%
16657	620K33-1	CONTROLLER/DGA404	BO MẠCH/DGA404	2,761,344	8%
16658	620K34-9	CONTROLLER B/DGA408	BO MẠCH B/DGA408	2,788,776	8%
16659	620K37-3	CONTROLLER/DCS553	BO MẠCH/DCS553	453,384	8%
16660	620K47-0	CONTROLLER COMPLETE/UB002C	BO MẠCH/UB002C	4,853,952	8%
16661	620K67-4	CONTROLLER/UP100D	BO MẠCH(BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/UP100D	4,679,964	8%
16662	620K68-2	CONTROLLER/DUP180	BO MẠCH/DUP180	5,389,740	8%
16663	620K74-7	CONTROLLER B/DDA460	BO MẠCH B/DDA460	595,296	8%
16664	620K76-3	CONTROLLER/PM001G	BO MẠCH (BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/PM001G	7,592,400	8%
16665	620K85-2	LED CIRCUIT/DHR183	ĐÈN BẢO LED/DHR183	132,840	8%
16666	620K87-8	CONTROLLER/UR013G	BO MẠCH/UR013G	5,389,740	8%
16667	620K91-7	CONTROLLER/UR013G	BO MẠCH/UR013G	5,449,248	8%
16668	620K93-3	CONTROLLER/DHS680	BO MẠCH/DHS680	2,939,868	8%
16669	620K96-7	CONTROLLER/DHW080	BO MẠCH/DHW080	444,204	8%
16670	620K97-5	CONTROLLER/CE002G	BO MẠCH/CE002G	8,741,736	8%
16671	620K98-3	CONTROLLER/DHS660	BO MẠCH/DHS660	2,532,384	8%
16672	620L00-2	CONTROLLER/TD003G	BO MẠCH/TD003G	2,971,944	8%
16673	620L02-8	CONTROLLER/DUH507	BO MẠCH/DUH507	1,112,832	8%
16674	620L08-6	CONTROLLER A/DRT50	BO MẠCH A/DRT50	3,072,708	8%
16675	620L09-4	CONTROLLER B/DRT50	BO MẠCH B/DRT50	393,876	8%
16676	620L11-7	CONTROLLER/DHS661	BO MẠCH/DHS661	2,619,324	8%
16677	620L15-9	CONTROLLER/DCO181	BO MẠCH/DCO181	3,452,760	8%
16678	620L19-1	CONTROLLER/DCL283F	BO MẠCH(BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/DCL283F	1,378,404	8%
16679	620L23-0	CONTROLLER/DCL283F	BO MẠCH (BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/DCL283F	1,188,000	8%
16680	620L24-8	CONTROLLER/DHR183	BO MẠCH(BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/DHR183	2,793,312	8%
16681	620L27-2	CONTROLLER A/DLS600	BO MẠCH A/DLS600	3,910,680	8%
16682	620L31-1	CONTROLLER/GA048G	BO MẠCH/GA048G	3,658,824	8%
16683	620L32-9	CONTROLLER/GA048G	BO MẠCH/GA048G	3,658,824	8%
16684	620L34-5	SWITCH UNIT/DJV185	CÔNG TẮC/DJV185	169,452	8%
16685	620L35-3	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/PM001G	MẠCH CÔNG TẮC/PM001G	512,892	8%
16686	620L36-1	INDICATION CIRCUIT COMPLETE/PM001G	MẠCH HIỂN THỊ/PM001G	435,024	8%
16687	620L44-2	CONTROLLER/DJV185	BO MẠCH/DJV185	2,848,284	8%
16688	620L50-7	LED CIRCUIT/DTD173	ĐÈN LED/DTD173	577,044	8%
16689	620L52-3	CONTROLLER/ST001G	BO MẠCH(BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/ST001G	4,043,520	8%
16690	620L53-1	CONTROLLER/UR016G	BO MẠCH(BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/UR016G	4,336,524	8%
16691	620L54-9	CONTROLLER/UR016G	BO MẠCH(BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/UR016G	4,386,960	8%
16692	620L68-8	CONTROLLER B/DSP600	BO MẠCH B/DSP600	425,952	8%
16693	620L75-1	CONTROLLER/DCS553	BO MẠCH/DCS553	2,610,144	8%
16694	620L79-3	CONTROLLER/DCC500	BO MẠCH/DCC500	2,610,144	8%
16695	620L83-2	CONTROLLER COMPLETE/DGA701	BO MẠCH/DGA701	3,831,840	8%
16696	620L85-8	CONTROLLER/DPV300	BO MẠCH/DPV300	2,601,072	8%
16697	620L86-6	CONTROLLER/PV301D	BO MẠCH/PV301D	2,436,480	8%
16698	620L89-0	INDICATION CIRCUIT COMPLETE/DAS180	MẠCH HIỂN THỊ/DAS180	320,544	8%
16699	620L90-5	CONTROLLER/DAS180	BO MẠCH(BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/DAS180	1,346,328	8%
16700	620L92-1	CONTROLLER COMPLETE/DHS781	BO MẠCH/DHS781	5,220,288	8%
16701	620M05-8	CONTROLLER/UC100D	BO MẠCH/UC100D	2,028,672	8%
16702	620M06-6	CONTROLLER/UC100D	BO MẠCH/UC100D	2,046,924	8%
16703	620M07-4	TERMINAL BOARD COMPLETE/BAP001G	BO MẠCH/BAP001G	1,465,344	8%
16704	620M10-5	CONTROLLER/GA4100/GA5100	BO MẠCH/GA4100/GA5100	1,479,168	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
16705	620M19-7	WIRE SENSING CIRCUIT/RM350D	MẠCH CẢM BIẾN/RM350D	1,250,208	8%
16706	620M20-2	INDUCTIVE SENSOR CIRCUIT/RM350D	MẠCH CẢM BIẾN/RM350D	1,602,720	8%
16707	620M21-0	HALL IC CIRCUIT/RM350D	BO MẠCH IC/RM350D	535,788	8%
16708	620M22-8	LED CIRCUIT/RM350D	MẠCH ĐÈN LED/RM350D	1,318,896	8%
16709	620M23-6	BUZZER CIRCUIT/RM350D	MẠCH CẢNH BÁO/RM350D	1,094,472	8%
16710	620M29-4	LED CIRCUIT/UV001G	ĐÈN LED/UV001G	210,708	8%
16711	620M31-7	CONTROLLER/LM004G	BO MẠCH/LM004G	2,395,008	8%
16712	620M37-5	CONTROLLER COMPLETE/DCS551	BO MẠCH/DCS551	3,544,344	8%
16713	620M47-2	SWITCH CIRCUIT/VC011G	BO MẠCH/VC011G	696,060	8%
16714	620M49-8	CONTROLLER/VC011G	BO MẠCH/VC011G	5,307,336	8%
16715	620M50-3	CONTROLLER/VC012G	BO MẠCH/VC012G	5,316,516	8%
16716	620M55-3	CHARGING CIRCUIT/DC40WA	BO MẠCH/DC40WA	3,351,996	8%
16717	620M58-7	LED CIRCUIT/VC010G	ĐÈN LED/VC010G	242,784	8%
16718	620M65-0	CONTROLLER/HW001G	BO MẠCH/HW001G	7,038,252	8%
16719	620M67-6	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/HW001G	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/HW001G	572,400	8%
16720	620M68-4	INDICATION CIRCUIT COMPLETE/HW001G	NÚT NHẤN HIỂN THỊ DUNG LƯỢNG PIN/HW001G	457,920	8%
16721	620M73-1	CONTROLLER/VC010G	BO MẠCH/VC010G	3,516,912	8%
16722	620M83-8	CONTROLLER/HM004G	BO MẠCH/HM004G	11,040,516	8%
16723	620M84-6	CONTROLLER B/HM004G	BO MẠCH/HM004G	522,072	8%
16724	620M85-4	SENSOR CIRCUIT/HM004G	THIẾT BỊ KIỂM TRA CẢM BIẾN BỤI/HM004G	293,112	8%
16725	620M94-3	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/HM004G	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/HM004G	522,072	8%
16726	620M96-9	CONTROLLER/DUH601	BO MẠCH/DUH601	3,255,876	8%
16727	620M98-5	CONTROLLER/WT001G	BO MẠCH/WT001G	4,867,776	8%
16728	620N08-8	CONTROLLER/UH006G	BO MẠCH/UH006G	4,244,940	8%
16729	620N09-6	CONTROLLER/UH008G	BO MẠCH/UH008G	4,290,732	8%
16730	620N12-7	CONTROLLER/DTW1004	BO MẠCH/DTW1004	4,144,176	8%
16731	620N14-3	CONTROLLER/JV002G	BO MẠCH/JV002G	4,107,564	8%
16732	620N15-1	SWITCH UNIT/JV002G	CÔNG TẮC/JV002G	311,472	8%
16733	620N27-4	CONTROLLER/PS001G	BO MẠCH/PS001G	5,028,048	8%
16734	620N28-2	LED CIRCUIT/PS001G	MẠCH ĐÈN LED/PS001G	206,064	8%
16735	620N29-0	CONTROLLER B/PS001G	BO MẠCH/PS001G	503,712	8%
16736	620N41-0	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/UB004C	MẠCH CÔNG TẮC/UB004C	572,400	8%
16737	620N42-8	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/UB004C	MẠCH CÔNG TẮC/UB004C	572,400	8%
16738	620N57-5	CONTROLLER/UH020G/UH021G	BO MẠCH/UH020G/UH021G	2,921,616	8%
16739	620N62-2	CONTROLLER/UC021G	BO MẠCH/UC021G	5,114,988	8%
16740	620N64-8	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/UC021G	MẠCH CÔNG TẮC/UC021G	338,904	8%
16741	620N68-0	CONTROLLER/UB004C	BO MẠCH/UB004C	5,353,128	8%
16742	620N71-1	CONTROLLER/VS001G	BO MẠCH/VS001G	9,057,744	8%
16743	620N72-9	INDICATION CIRCUIT/DFL303F	MẠCH HIỂN THỊ/DFL303F	361,800	8%
16744	620N82-6	CONTROLLER B/UN001G	BO MẠCH B/UN001G	398,412	8%
16745	620N85-0	LED CIRCUIT/TW002G	MẠCH ĐÈN LED/TW002G	215,244	8%
16746	620N88-4	CONTROLLER/UN001G	BO MẠCH/UN001G	4,006,800	8%
16747	620N97-3	LED CIRCUIT/CE003G	ĐÈN LED/CE003G	160,272	8%
16748	620N99-9	CONTROLLER/CE003G	BO MẠCH/CE003G	5,435,532	8%
16749	620P08-0	LED CIRCUIT/RP001G	ĐÈN LED/RP001G	201,528	8%
16750	620P09-8	DIAL CIRCUIT/RP001G	MẠCH ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ/RP001G	325,188	8%
16751	620P25-0	CONTROLLER COMPLETE/UB002C	BO MẠCH/UB002C	4,973,076	8%
16752	620P26-8	CONTROLLER/DRT52	BO MẠCH/DRT52	2,440,800	8%
16753	620P27-6	SWITCH CIRCUIT/DRT52	MẠCH CÔNG TẮC/DRT52	242,784	8%
16754	620P29-2	SWITCH CIRCUIT/RP001G	MẠCH CÔNG TẮC/RP001G	87,048	8%
16755	620P30-7	SENSOR UNIT/RP001G	BO MẠCH CẢM BIẾN/RP001G	718,956	8%
16756	620P36-5	LED CIRCUIT/TW009G	MẠCH ĐÈN LED/TW009G	696,060	8%
16757	620P38-1	SENSOR UNIT/CE003G	CẢM BIẾN VÒNG QUAY/CE003G	668,628	8%
16758	620P39-9	CONTROLLER/DUA200	BO MẠCH/DUA200	1,694,304	8%
16759	620P40-4	CONTROLLER/BS001G	BO MẠCH/BS001G	3,645,108	8%
16760	620P41-2	CONTROLLER/RP001G	BO MẠCH/RP001G	3,805,380	8%
16761	620P43-8	CONTROLLER B/UC030G	BO MẠCH/UC030G	425,952	8%
16762	620P45-4	CONTROLLER/DSC102	BO MẠCH/DSC102	2,198,016	8%
16763	620P47-0	CONTROLLER/UC020G	BO MẠCH/UC020G	4,762,368	8%
16764	620P54-3	CONTROLLER/UE001G	BO MẠCH/UE001G	4,217,508	8%
16765	620P59-3	CONTROLLER/TM001G	BO MẠCH/TM001G/TM001G	2,454,516	8%
16766	620P60-8	CONTROLLER/UC030G	BO MẠCH/UC030G	5,998,752	8%
16767	620P78-9	TERMINAL HOUSING A/BCC01/BCC02	ĐỂ GẮI PIN A/BCC01/BCC02	517,536	8%
16768	620P79-7	TERMINAL HOUSING B/BCC01/BCC02	ĐỂ GẮI PIN B/BCC01/BCC02	517,536	8%
16769	620P82-8	CHARGING CIRCUIT/BCC01	MẠCH SẠC/BCC01	7,940,376	8%
16770	620R04-0	CONTROLLER/HS013G	BO MẠCH/HS013G	4,048,056	8%
16771	620R06-6	LED CIRCUIT/DF003G/HP003G	MẠCH ĐÈN LED/DF003G	151,200	8%
16772	620R16-3	CONTROLLER/UC029G	BO MẠCH/UC029G	2,019,492	8%
16773	620R17-1	CONTROLLER/GP001G	BO MẠCH/GP001G	4,860,000	8%
16774	620R27-8	CONTROLLER/TD004G	BO MẠCH/TD004G	3,077,244	8%
16775	620R57-9	CONTROL MODULE/DHP490	BỘ CÔNG TẮC/DHP490	1,717,200	8%
16776	620R81-2	CONTROLLER/DTW300	BO MẠCH/DTW300	3,040,740	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
16777	620R88-8	CONTROLLER/TW1005D	BO MẠCH/DTW1005	4,144,176	8%
16778	620R92-7	CONTROLLER/VC014G	BO MẠCH/VC014G	3,123,036	8%
16779	620R96-9	CONTROLLER COMPLETE/CL004G	MẠCH ĐIỀU KHIỂN/CL004G	1,327,968	8%
16780	620R97-7	INDICATION CIRCUIT/VC014G	MẠCH HIỂN THỊ/VC014G	215,244	8%
16781	620S07-0	CONTROLLER/GD001G/GD002G	BO MẠCH/GD001G	3,022,272	8%
16782	620S08-8	CONTROLLER/GD001G/GD002G	BO MẠCH/GD002G	2,971,944	8%
16783	620S09-6	DIAL CIRCUIT/GD001G/GD002G	CHIẾT ÁP/GD001G	306,828	8%
16784	620S10-1	LED CIRCUIT/GD001G/GD002G	MẠCH ĐÈN LED/GD001G	219,888	8%
16785	620S11-9	CONTROLLER/JR003G	BO MẠCH/JR003G	4,609,440	8%
16786	620S12-7	LED CIRCUIT/DTM53/HR011G	MẠCH LED/DTM53/HR011G	112,320	8%
16787	620S22-4	SWITCH CIRCUIT/UC030G	MẠCH CÔNG TẮC/UC030G	430,488	8%
16788	620S23-2	INDICATION CIRCUIT/UC030G	MẠCH HIỂN THỊ/UC030G	630,720	8%
16789	620S34-7	CONTROLLER/UC031G	BO MẠCH/UC031G	3,365,280	8%
16790	620S35-5	SWITCH CIRCUIT/UC031G	MẠCH CÔNG TẮC/UC031G	302,400	8%
16791	620S36-3	CONTROLLER B/UC031G	BO MẠCH B/UC031G	280,800	8%
16792	620S41-0	CONTROLLER B/JR003G	BO MẠCH B/JR003G	349,920	8%
16793	620S42-8	DIAL CIRCUIT/JR003G	CHIẾT ÁP/JR003G	375,840	8%
16794	620S44-4	CONTROLLER/DTM53/HR011G	BO MẠCH/DTM53/HR011G	1,425,600	8%
16795	620S46-0	LED CIRCUIT/DTL300/DTL301/DTL302	MẠCH LED/DTL300/DTL301/DTL302	108,000	8%
16796	620S52-5	CONTROLLER/UB003G	BO MẠCH/UB003G	3,702,240	8%
16797	620S54-1	CONTROLLER COMPLETE/DTL300/DTL301/DTL302	BO MẠCH/DTL300/DTL301/DTL302	1,831,680	8%
16798	620S58-3	CONTROLLER/DUC258	BO MẠCH/DUC258	2,954,880	8%
16799	620S74-5	CONTROLLER COMPLETE/DTD201/XDT21	BO MẠCH/DTD201/XDT21	2,026,080	8%
16800	620S81-8	CONTROLLER COMPLETE/DUP181	BO MẠCH/DUP181	2,440,800	8%
16801	620S84-2	CONTROLLER COMPLETE/CL200FD	BO MẠCH/CL200FD	660,960	8%
16802	620S91-5	CONTROLLER/LH001G	BO MẠCH/LH001G	4,345,920	8%
16803	620S92-3	LED CIRCUIT/LH001G	MẠCH LED/LH001G	138,240	8%
16804	620T12-3	CONTROLLER/UH023G	BO MẠCH/UH023G	2,203,200	8%
16805	620T27-0	CONTROLLER/UB004G	BO MẠCH/UB004G	6,255,360	8%
16806	620T28-8	CONTROLLER B/UB004G	BO MẠCH/UB004G	285,120	8%
16807	620T29-6	SWITCH CIRCUIT/UB004G	MẠCH CÔNG TẮC/UB004G	263,520	8%
16808	620T30-1	INDICATION CIRCUIT/UB004G	MẠCH HIỂN THỊ/UB004G	777,600	8%
16809	620T32-7	CONTROLLER/PB003G	BO MẠCH/PB003G	3,676,320	8%
16810	620T33-5	DIAL CIRCUIT/PB003G	MẠCH ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ/PB003G	440,640	8%
16811	620T37-7	DIAL CIRCUIT/BS002G	MẠCH ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ/BS002G	293,760	8%
16812	620T38-5	CONTROLLER/UB005G	BO MẠCH/UB005G	3,326,400	8%
16813	620T39-3	LED CIRCUIT/UB005G	MẠCH ĐÈN LED/UB005G	95,040	8%
16814	620T51-3	CONTROLLER/UC033G	BO MẠCH/UC033G	6,060,960	8%
16815	620T52-1	SWITCH CIRCUIT/UC033G	MẠCH CÔNG TẮC/UC033G	194,400	8%
16816	620T53-9	INDICATION CIRCUIT/UC033G	MẠCH HIỂN THỊ/UC033G	786,240	8%
16817	620T54-7	CONTROLLER/UG001G	BO MẠCH/UG001G	2,669,760	8%
16818	620T56-3	SWITCH CIRCUIT COMPLETE/LH001G	MẠCH CÔNG TẮC/LH001G	172,800	8%
16819	620T64-4	CONTROLLER/VL001G	BO MẠCH/VL001G	3,330,720	8%
16820	620T65-2	LED CIRCUIT/VL001G	MẠCH ĐÈN LED/VL001G	77,760	8%
16821	620T84-8	SWITCH CIRCUIT/UG001G	MẠCH CÔNG TẮC/UG001G	293,760	8%
16822	621708-9	FIELD 220-240V/9556HN	STATO 220-240V 110T/9556HN	467,100	8%
16823	621713-6	FIELD 220-240V/9553NB	STATO/9553NB	419,040	8%
16824	621723-3	FIELD 220-240V/GD0600	STATO/GD0600	544,968	8%
16825	621773-8	FIELD 220-240V/BO6050	STATO/BO6050	522,072	8%
16826	621778-8	FIELD 220V/GA7060	STATO 220V/GA7060	1,231,848	8%
16827	621813-2	FIELD 220-240V/MT967	STATO/MT967	522,072	8%
16828	621818-2	FIELD 220-240V/MT964	STATO/MT964	503,712	8%
16829	621823-9	FIELD 220-240V/9556HB	STATO/9556HB	535,788	8%
16830	621873-4	FIELD/HR2651T	STATO/HR2651T	554,148	8%
16831	621898-8	FIELD/HR3001C	STATO/HR3001C	728,136	8%
16832	621923-5	FIELD 220V/GA7070	STATO/GA7070	1,300,536	8%
16833	621943-9	FIELD 220V/GA7080	STATO/GA7080	1,350,864	8%
16834	621968-3	FIELD 220-240V/GA5090	STATO/GA5090	815,184	8%
16835	621A18-0	FIELD 220-240V/GA5093	STATO/GA5093	815,184	8%
16836	621A33-4	FIELD 220V/HP1630	STATO/HP1630	682,344	8%
16837	621B33-0	FIELD 220V/GD0800C	STATO/GD0800C	773,928	8%
16838	621B48-7	FIELD 220V/GD0801C	STATO/GD0801C	842,616	8%
16839	621C19-0	FIELD 220-240V/9565CVR	STATO/9565CVR	815,184	8%
16840	621C88-1	FIELD 220V/GA4100/GA5100	STATO/GA4100/GA5100	544,968	8%
16841	622285-4	FIELD 220V/6906	STATO/6906	1,492,884	8%
16842	623528-7	FIELD 220-240V/MT960	STATO/MT960	755,568	8%
16843	623548-1	FIELD/JS1601	STATO/JS1601	622,836	8%
16844	623558-8	FIELD 220-240V/TM3000C	STATO/TM3000C	650,268	8%
16845	625118-2	FIELD 220V/6905B	STATO/6905B	1,300,536	8%
16846	625163-7	FIELD 220-240V/TW0350	STATO/TW0350	1,158,624	8%
16847	625758-6	FIELD 220-240V/HR4013C	STATO/HR4013C	732,672	8%
16848	625763-3	FIELD 220V/HR4002	STATO/HR4002	778,464	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
16849	625764-1	FIELD 240V/HM0870C	STATO 240V/HM0870C	773,928	8%
16850	625778-0	FIELD 240V/HR3530	STATO/HR3530	709,776	8%
16851	625813-4	FIELD 220-240V/HR3200C	STATO/HR3200C	709,776	8%
16852	626128-2	FIELD 220V/4114S	STATO 220V/4114S	2,111,076	8%
16853	626133-9	FIELD 220-240V/4112HS	STATO/4112HS	2,514,024	8%
16854	626528-6	FIELD 220V/GD0810C	STATO/GD0810C	746,496	8%
16855	626573-1	FIELD 220V/HR2230	STATO/HR2230	544,968	8%
16856	626578-1	FIELD 220V/HR2460	STATO/HR2460	544,968	8%
16857	626628-2	FIELD 220V/HR2300	STATO/HR2300	558,684	8%
16858	626633-9	FIELD 220V/HR2600	STATO/HR2600	508,356	8%
16859	626648-6	FIELD 220V/GA4040	STATO/GA4040	892,944	8%
16860	626649-4	FIELD 240V/GA4040	STATO/GA4040	865,512	8%
16861	626653-3	FIELD 220-240V/GA4040C	STATO/GA4040C	847,152	8%
16862	626678-7	FIELD 220-240V/SG1251	STATO/SG1251	659,448	8%
16863	628196-1	FIELD 220V/PO5000C	STATO/PO5000C	714,420	8%
16864	628377-7	FIELD 220-240V/M9508B	STATO/M9508B	544,968	8%
16865	628378-5	FIELD 220-240V/M9511B	STATO/M9511B	509,760	8%
16866	628381-6	FIELD 220-240V/MT971	STATO/MT971	577,044	8%
16867	628386-6	FIELD 220-240V/MT970	STATO/MT970	517,536	8%
16868	628388-2	FIELD 220-240V/M9512B	STATO/M9512B	544,968	8%
16869	628394-7	FIELD 220-240V/GD0600	STATO/GD0600	508,356	8%
16870	628399-7	FIELD 220-240V/9553B	STATO/9553B	419,040	8%
16871	629105-3	DC MOTOR/DJR183	CỤM MOTOR/DJR183	480,816	8%
16872	629111-8	DC MOTOR/JV143D	CỤM MOTOR/JV143D	578,880	8%
16873	629113-4	DC MOTOR/JV183D	CỤM MOTOR/JV183D	654,912	8%
16874	629114-2	DC MOTOR/DA331D	CỤM MOTOR/DA331D	746,496	8%
16875	629116-8	STATOR COMPLETE/DSC121	STATO/DSC121	2,834,568	8%
16876	629135-4	STATOR/DFS452	STATO/DFS452	613,656	8%
16877	629137-0	STATOR/DTS141	STATO/DTS141	581,580	8%
16878	629151-6	STATOR 18V/DFL651F	STATO/DFL651F	691,524	8%
16879	629153-2	STATOR DC36V/DUB362	STATO/DUB362	1,097,280	8%
16880	629156-6	MOTOR ASSEMBLY/DVC860L	MÔ TƠ/DVC860L	2,802,492	8%
16881	629160-5	DC MOTOR/DUP361	CỤM MOTOR/DUP361	15,367,860	8%
16882	629163-9	DC MOTOR/TD110D	CỤM MOTOR/TD110D	343,440	8%
16883	629165-5	DC MOTOR/JR105D	CỤM MOTOR/JR105D	439,668	8%
16884	629167-1	DC MOTOR/HP331D	CỤM MOTOR/HP331D	325,188	8%
16885	629178-6	STATOR/DF032D	STATO/DF032D	384,696	8%
16886	629179-4	STATOR/DJR187	STATO/DJR187	851,796	8%
16887	629180-9	STATOR/DJR360	STATO/DJR360	699,840	8%
16888	629189-1	STATOR/DVC260	STATO/DVC260	297,648	8%
16889	629193-0	DC MOTOR/DSD180	CỤM MOTOR/DSD180	1,057,860	8%
16890	629195-6	DC MOTOR/DTW190	CỤM MOTOR/DTW190	531,252	8%
16891	629211-4	DC MOTOR/JV101D	CỤM MOTOR/JV101D	595,296	8%
16892	629217-2	STATOR/DTD170	STATO/DTD170	265,680	8%
16893	629220-3	DC MOTOR/TM30D	CỤM MOTOR/TM30D	357,264	8%
16894	629224-5	STATOR/DTD153	STATO/DTD153	228,960	8%
16895	629225-3	STATOR/DDF484	STATO/DDF484	228,960	8%
16896	629228-7	STATOR/DDF083	STATO/DDF083	352,620	8%
16897	629230-0	DC MOTOR/SD100D	CỤM MOTOR/SD100D	1,080,756	8%
16898	629232-6	STATOR/TD111D	STATO/TD111D	274,752	8%
16899	629233-4	STATOR/DTD155/DTD155	STATO/DTD155	274,752	8%
16900	629235-0	DC MOTOR/TD022D	CỤM MOTOR/TD022D	196,992	8%
16901	629244-9	FIELD/HR166	STATO/HR166	316,008	8%
16902	629246-5	DC MOTOR/DF001D	CỤM MOTOR/DF001D	129,600	8%
16903	629248-1	STATOR/DUR189	STATO/DUR189	274,752	8%
16904	629256-2	STATOR/DVC864L	STATO/DVC864L	196,992	8%
16905	629258-8	DC MOTOR/UH201D	CỤM MOTOR/UH201D	306,828	8%
16906	629260-1	STATOR/DGA700	STATO/DGA700	108,000	8%
16907	629261-9	STATOR/DFT020F	STATO/DFT020F	412,128	8%
16908	629262-7	STATOR/DFT085F	STATO/DFT085F	439,668	8%
16909	629264-3	DC MOTOR/DF012D	CỤM MOTOR/DF012D	192,348	8%
16910	629268-5	DC MOTOR/PT354D	CỤM MOTOR/PT354D	380,160	8%
16911	629269-3	STATOR/DUX60	STATO/DUX60	934,200	8%
16912	629271-6	DC MOTOR/TL064D	CỤM MOTOR/TL064D	636,552	8%
16913	629275-8	STATOR/DSP601	STATO/DSP601	1,021,248	8%
16914	629280-5	STATOR/DRT50	STATO/DRT50	88,560	8%
16915	629281-3	STATOR/JV103D	STATO/JV103D	201,528	8%
16916	629282-1	STATOR/DLS111	STATO/DLS111	1,153,980	8%
16917	629283-9	STATOR/DHR171	STATO/DHR171	320,544	8%
16918	629285-5	DC MOTOR/HR140D	CỤM MOTOR/HR140D	938,736	8%
16919	629289-7	DC MOTOR/DA333D	CỤM MOTOR/DA333D	320,544	8%
16920	629292-8	FIELD/DJR188	STATO/DJR188	265,680	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
16921	629298-6	STATOR COMPLETE/DGA413	STATO/DGA413	3,296,160	8%
16922	629299-4	STATOR COMPLETE/DGA414	STATO/DGA414	3,486,240	8%
16923	629305-5	STATOR COMPLETE/DGA418	STATO/DGA418	3,481,920	8%
16924	629317-8	DC MOTOR/UR100D	CỤM MOTOR/UR100D	618,192	8%
16925	629334-8	STATOR/DTW180	STATO/DTW180	274,752	8%
16926	629335-6	STATOR/DHR400	STATO/DHR400	1,208,952	8%
16927	629337-2	STATOR /DWT310	STATO/DWT310	1,584,468	8%
16928	629339-8	STATOR/DSC102	STATO/DSC102	403,056	8%
16929	629340-3	STATOR/DHR280	STATO/DHR280	270,216	8%
16930	629343-7	STATOR/DTR180	STATO/DTR180	421,308	8%
16931	629346-1	DC MOTOR/DTR180	CỤM MOTOR/DTR180	1,117,368	8%
16932	629352-6	STATOR /DUH501	STATO/DUH501	403,056	8%
16933	629368-1	STATOR/DCS553	STATO/DCS553	635,040	8%
16934	629372-0	STATOR/DDF485	STATO/DDF485	210,708	8%
16935	629373-8	STATOR/DRV250	STATO/DRV250	306,828	8%
16936	629374-6	DC MOTOR/DLM460	CUM MOTOR/DLM460	6,923,772	8%
16937	629375-4	STATOR/DHS780	STATO/DHS780	115,560	8%
16938	629376-2	STATOR/DGA701	STATO/DGA701	1,076,112	8%
16939	629377-0	STATOR/DLW140	STATO/DLW140	1,241,028	8%
16940	629378-8	STATOR COMPLETE/DUC254	STATO/DUC254	833,436	8%
16941	629380-1	DC MOTOR/UH353D	CỤM MOTOR/UH353D	380,160	8%
16942	629381-9	STATOR/DVC265	STATO/DVC265	293,112	8%
16943	629385-1	STATOR/DVC750L	STATO/DVC750L	192,348	8%
16944	629386-9	DC MOTOR/DGP180	CỤM MOTOR/DGP180	714,420	8%
16945	629391-6	STATOR/DPO500	STATO/DPO500	489,996	8%
16946	629393-2	STATOR/DHR182	STATO/DHR182	274,752	8%
16947	629395-8	DC MOTOR/DF333	CỤM MOTOR/DF333	256,500	8%
16948	629397-4	DC MOTOR/DUP362	CỤM MOTOR/DUP362	14,969,448	8%
16949	629398-2	STATOR/TW160D	STATO/TW160D	201,528	8%
16950	629402-7	DC MOTOR/DPB182	CỤM MOTOR/DPB182	1,236,384	8%
16951	629408-5	DC MOTOR/DFN350	CỤM MOTOR/DFN350	412,128	8%
16952	629409-3	STATOR/DSL800	STATO/DSL800	207,360	8%
16953	629411-6	DC MOTOR/WR100D	CỤM MOTOR/WR100D	334,368	8%
16954	629414-0	STATOR/DHW080	STATO/DHW080	773,280	8%
16955	629417-4	STATOR/DTDA040	STATO/DTDA040	297,648	8%
16956	629418-2	STATOR/DTDA040	STATO/DTDA040	329,724	8%
16957	629443-3	STATOR/DUR369	STATO/DUR369	1,190,592	8%
16958	629448-3	STATOR/SC103D	STATO/SC103D	280,800	8%
16959	629454-8	STATOR/HR001G	STATO/HR001G	279,396	8%
16960	629456-4	STATOR UNIT/DTW285XVZ	STATO/DTW285XVZ	2,678,832	8%
16961	629458-0	STATOR COMPLETE/GA003	STATO/GA003	4,615,920	8%
16962	629459-8	STATOR COMPLETE/GA008G	BO MACH/GA008G	5,202,036	8%
16963	629464-5	STATOR/TD001G	STATO/TD001G	206,064	8%
16964	629465-3	STATOR/DLM530	STATO/DLM530	2,362,932	8%
16965	629469-5	DC MOTOR/DLM160	CỤM MOTOR/DLM160	609,120	8%
16966	629470-0	STATOR/JR001	STATO/JR001	883,872	8%
16967	629471-8	STATOR/UR101C	STATO/UR101C	924,480	8%
16968	629473-4	STATOR COMPLETE/DUB363	STATO/DUB363	1,282,176	8%
16969	629476-8	STATOR COMPLETE/HP001G	STATO/HP001G	5,710,284	8%
16970	629477-6	STATOR/DTW300	STATO/DTW300	168,480	8%
16971	629479-2	STATOR/HS003G	STATO/HS003G	1,099,008	8%
16972	629480-7	STATOR COMPLETE/GA011G	STATO/GA011G	4,593,024	8%
16973	629482-3	STATOR/DPB183	STATO/DPB183	325,188	8%
16974	629484-9	DC MOTOR/DUB185	MOTOR/DUB185	760,212	8%
16975	629491-2	STATOR/DVC156	STATO/DVC156	224,424	8%
16976	629492-0	STATOR/DCE090	STATO/DCE090	2,252,988	8%
16977	629498-8	STATOR COMPLETE/GA021G	STATO/GA021G	4,922,640	8%
16978	629795-2	DC MOTOR/MT062	CỤM MOTOR/MT062	276,480	8%
16979	629798-6	DC MOTOR/MT063	CỤM MOTOR/MT063	293,112	8%
16980	629807-1	DC MOTOR/MT065	CỤM MOTOR/MT065	531,252	8%
16981	629813-6	DC MOTOR/MT066	CỤM MOTOR/MT066	315,360	8%
16982	629815-2	DC MOTOR/6261DWE	CỤM MOTOR/6261DWE	499,176	8%
16983	629817-8	DC MOTOR/6271DWE	CỤM MOTOR/6271DWE	320,544	8%
16984	629834-8	DC MOTOR/DDF453	CỤM MOTOR/DDF453	618,192	8%
16985	629836-4	DC MOTOR/DVR450Z	CỤM MOTOR/DVR450Z	892,944	8%
16986	629846-1	DC MOTOR/DTL061	CỤM MOTOR/DTL061	641,088	8%
16987	629851-8	DC MOTOR/TD090D	CỤM MOTOR/TD090D	338,904	8%
16988	629853-4	DC MOTOR/DF030D	CỤM MOTOR/DF030D	361,800	8%
16989	629854-2	DC MOTOR/DF010D	CỤM MOTOR/DF010D	201,528	8%
16990	629865-7	DC MOTOR/CL100D	CỤM MOTOR/CL100D	210,708	8%
16991	629877-0	DC MOTOR/UH200D	CỤM MOTOR/UH200D	297,648	8%
16992	629885-1	DC MOTOR/CC300D	CỤM MOTOR/CC300D	1,044,144	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
16993	629898-2	DC MOTOR/BDF343	CỤM MOTOR/BDF343	393,876	8%
16994	629900-1	DC MOTOR/DHP343	CỤM MOTOR/DHP343	393,876	8%
16995	629904-3	DC MOTOR/TW100D	CỤM MOTOR/TW100D	334,368	8%
16996	629914-0	DC MOTOR/JR102D	CỤM MOTOR/JR102D	439,668	8%
16997	629924-7	DC MOTOR/6280D	CỤM MOTOR/6280D	302,292	8%
16998	629926-3	DC MOTOR/JV100D	CỤM MOTOR/JV100D	650,268	8%
16999	629930-2	DC MOTOR/BUH523	CỤM MOTOR/BUH523	622,836	8%
17000	629937-8	DC MOTOR/DF457D	CỤM MOTOR/DF457D	558,684	8%
17001	629943-3	DC MOTOR/DUM604	CỤM MOTOR/DUM604	306,828	8%
17002	629952-2	DC MOTOR/DBO180	CỤM MOTOR/DBO180	609,120	8%
17003	629959-8	STATOR/DTD129	STATO/DTD129	293,112	8%
17004	629960-3	STATOR/DDF459	STATO/DDF459	272,160	8%
17005	629962-9	DC MOTOR/HP330D	CỤM MOTOR/HP330D	338,904	8%
17006	629973-4	DC MOTOR/M6901D	CỤM MOTOR/M6901D	531,252	8%
17007	629981-5	DC MOTOR/VC3211M	CỤM MOTOR/VC3211M	219,888	8%
17008	629985-7	STATOR/BUR182U	STATO/BUR182U	1,795,068	8%
17009	629994-6	DC MOTOR/DPB181	CỤM MOTOR/DPB181	1,186,056	8%
17010	629996-2	STATOR/DJV181	STATO/DJV181	599,940	8%
17011	629998-8	STATOR/DJV182	STATO/DJV182	375,516	8%
17012	629999-6	STATOR/DDF480	STATO/DDF480	311,472	8%
17013	629A00-3	STATOR COMPLETE/GA027G	STATO/GA027G	4,908,924	8%
17014	629A06-1	STATOR COMPLETE/DTW700	STATO/DTW700	2,816,208	8%
17015	629A08-7	STATOR COMPLETE/DCO181	STATO/DCO181	2,665,440	8%
17016	629A10-0	STATOR/DVC560	STATO/DVC560	297,648	8%
17017	629A11-8	DC MOTOR/DVC560	CỤM MOTOR/DVC560	3,127,680	8%
17018	629A12-6	STATOR/DUA300	STATO/DUA300	924,480	8%
17019	629A13-4	STATOR/TW004G	STATO/TW004G	283,932	8%
17020	629A15-0	STATOR/UB001C	STATO/UB001C	975,456	8%
17021	629A16-8	STATOR UNIT/TW001G	STATO/TW001G	6,809,292	8%
17022	629A17-6	DC MOTOR/DLM382	CỤM MOTOR/DLM382	3,351,996	8%
17023	629A18-4	DC MOTOR/DLM432	CỤM MOTOR/DLM432	4,464,720	8%
17024	629A20-7	DC MOTOR/UB100D	CỤM MOTOR/UB100D	517,536	8%
17025	629A21-5	STATOR/DFT020F	STATO/DFT020F	966,276	8%
17026	629A22-3	STATOR/DUR192L	STATO/DUR192L	270,216	8%
17027	629A24-9	STATOR/DBS180	STATO/DBS180	1,369,224	8%
17028	629A25-7	STATOR/UX01G	STATO/UX01G	929,664	8%
17029	629A26-5	STATOR/LS002G	STATO/LS002G	892,944	8%
17030	629A27-3	STATOR/HR006G	STATO/HR006G	1,112,832	8%
17031	629A28-1	STATOR/DUX18	STATO/DUX18	270,216	8%
17032	629A32-0	DC MOTOR/DWR180	CỤM MOTOR/DWR180	343,440	8%
17033	629A35-4	STATOR/DF002G	STATO/DF002G	228,960	8%
17034	629A36-2	STATOR/DPV300	STATO/DPV300	274,752	8%
17035	629A37-0	STATOR/DPV300	STATO/DPV300	259,200	8%
17036	629A38-8	STATOR/GA037G	STATO/GA037G	1,053,216	8%
17037	629A39-6	STATOR/DCC500	STATO/DCC500	824,256	8%
17038	629A40-1	STATOR/RS002G	STATO/RS002G	590,760	8%
17039	629A41-9	STATOR/DHP487	STATO/DHP487	196,992	8%
17040	629A44-3	STATOR/DTD157	STATO/DTD157	201,528	8%
17041	629A45-1	STATOR/RS001G	STATO/RS001G	1,176,876	8%
17042	629A46-9	MOTOR ASSEMBLY/CL001G	MOTOR/CL001G	2,459,052	8%
17043	629A49-3	STATOR/UB001G	STATO/UB001G	279,396	8%
17044	629A56-6	STATOR/DTM52/XMT04	STATO/DTM52	210,708	8%
17045	629A57-4	STATOR/DFR452	STATO/DFR452	403,056	8%
17046	629A60-5	STATOR/DDA450	STATO/DDA450	847,152	8%
17047	629A61-3	DC MOTOR/DUN461W	CỤM MOTOR/DUN461W	352,620	8%
17048	629A63-9	DC MOTOR/DUN461W	CỤM MOTOR/DUN461W	398,412	8%
17049	629A72-8	STATOR COMPLETE/TW007G	STATO/TW007G	4,304,448	8%
17050	629A75-2	STATOR/UH004G	STATO/UH004G	338,904	8%
17051	629A76-0	STATOR/LS003G	STATO/LS003G	1,067,040	8%
17052	629A80-9	STATOR/TD112D	STATO/TD112D	196,992	8%
17053	629A81-7	STATOR/SP001G	STATO/SP001G	1,044,144	8%
17054	629A82-5	STATOR/UR012G	STATO/UR012G	2,252,988	8%
17055	629A83-3	STATOR 36V/VC001GL	STATO/VC001GL	283,932	8%
17056	629A85-9	STATOR/UC004G	STATO/UC004G	590,760	8%
17057	629A87-5	STATOR/LM001J	STATO/LM001J	2,156,868	8%
17058	629A88-3	DC MOTOR/DLM480	CỤM MOTOR/DLM480	5,925,528	8%
17059	629A89-1	STATOR/HR007G	STATO/HR007G	274,752	8%
17060	629A91-4	MOTOR ASSEMBLY/AS001G	MOTOR/AS001G	2,742,984	8%
17061	629A92-2	STATOR/CE001G	STATO/CE001G	1,396,656	8%
17062	629A94-8	STATOR/DFT060T	STATO/DFT060T	1,314,252	8%
17063	629A95-6	DC MOTOR/DLM230	CỤM MOTOR/DLM230	2,578,176	8%
17064	629A96-4	STATOR/HR008G	STATO/HR008G	1,012,068	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
17065	629A97-2	STATOR/UA001G	STATO/UA001G	1,034,964	8%
17066	629A98-0	STATOR/DTW300	STATO/DTW300	224,424	8%
17067	629A99-8	STATOR/PT001G	STATO/PT001G	302,292	8%
17068	629B00-9	STATOR/UC012G	STATO/UC012G	1,415,016	8%
17069	629B03-3	STATOR/PB002G	STATO/PB002G	1,405,836	8%
17070	629B05-9	DC MOTOR/DBO480	CỤM MOTOR/DBO480	407,592	8%
17071	629B10-6	STATOR COMPLETE/PV001G	STATO/PV001G	5,870,556	8%
17072	629B14-8	STATOR/DJV184	STATO/DJV184	192,348	8%
17073	629B15-6	STATOR/KP001G	STATO/KP001G	860,976	8%
17074	629B16-4	STATOR/VC008G	STATO/VC008G	224,424	8%
17075	629B21-1	STATOR/VR001G	STATO/VR001G	224,424	8%
17076	629B23-7	STATOR/DMC300	STATO/DMC300	242,784	8%
17077	629B24-5	STATOR/DUH606	STATO/DUH606	210,708	8%
17078	629B33-4	STATOR/DFT087F	STATO/DFT087F	1,236,384	8%
17079	629B35-0	STATOR COMPLETE/PP001G	STATO/PP001G	5,215,752	8%
17080	629B59-6	STATOR COMPLETE/DTW1001	STATO/DTW1001	343,440	8%
17081	629B61-9	STATOR COMPLETE/DGA404/DGA404	STATO/DGA404	338,904	8%
17082	629B62-7	STATOR/DUC307	STATO/DUC307	343,440	8%
17083	629B64-3	STATOR/JV001G	STATO/JV001G	270,216	8%
17084	629B65-1	STATOR/DJR189	STATO/DJR189	215,244	8%
17085	629B69-3	STATO/DSP601	STATO/DSP601	343,440	8%
17086	629B70-8	STATOR/DCO181	STATO/DCO181	403,056	8%
17087	629B71-6	STATOR/DHK180	STATO/DHK180	398,412	8%
17088	629B72-4	STATOR/DRT50	STATO/DRT50	338,904	8%
17089	629B73-2	STATOR/DUB362	STATO/DUB362	343,440	8%
17090	629B75-8	STATOR/VC006GM	STATO/VC006GM	957,096	8%
17091	629B77-4	DC MOTOR/VC006GM	CỤM MOTOR/VC006GM	242,784	8%
17092	629B80-5	STATOR/DGA700	STATO/DGA700	522,072	8%
17093	629B81-3	STATOR COMPLETE/HS012G	STATO/HS012G	4,103,028	8%
17094	629B82-1	STATOR COMPLETE/HR010G	STATO/HR010G	4,327,344	8%
17095	629B84-7	STATOR/LM001G	STATO/LM001G	947,916	8%
17096	629B85-5	STATOR/LM001G	STATO/LM001G	1,053,216	8%
17097	629B87-1	MOTOR ASSEMBLY/DCL283F	MOTOR/DCL283F	2,317,140	8%
17098	629B88-9	STATOR/UT001G	STATO/UT001G	1,469,988	8%
17099	629B89-7	DC MOTOR/DUR193	CỤM MOTOR/DUR193	430,488	8%
17100	629B90-2	STATOR COMPLETE/UB002C	STATO/UB002C	874,692	8%
17101	629B91-0	STATOR/UC100D	STATO/UC100D	196,992	8%
17102	629B92-8	STATOR/UC100D	STATO/UC100D	201,528	8%
17103	629B95-2	DC MOTOR/DUH507	CỤM MOTOR/DUH507	343,440	8%
17104	629B96-0	STATOR/UR013G	STATO/UR013G	778,464	8%
17105	629B97-8	STATOR/ST001G	STATO/ST001G	306,828	8%
17106	629B98-6	STATOR COMPLETE/DHP489	STATO/DHP489	2,541,456	8%
17107	629B99-4	MOTOR ASSEMBLY/DAS180	CỤM MOTOR/DAS180	2,591,892	8%
17108	629C02-1	STATOR/DHS780	STATO/DHS780	508,356	8%
17109	629C04-7	STATOR/DCS553	STATO/DCS553	348,084	8%
17110	629C07-1	DC MOTOR/UP100D	CỤM MOTOR/UP100D	24,727,680	8%
17111	629C08-9	STATOR/TD003G	STATO/TD003G	206,064	8%
17112	629C09-7	STATOR/PM001G	STATO/PM001G	938,736	8%
17113	629C11-0	STATOR/GA048G	STATO/GA048G	1,062,396	8%
17114	629C12-8	STATOR/DHW080	STATO/DHW080	329,724	8%
17115	629C15-2	STATOR/DUA300	STATO/DUA300	586,224	8%
17116	629C16-0	STATOR/DCS551	STATO/DCS551	343,440	8%
17117	629C18-6	STATOR/DHR183	STATO/DHR183	242,784	8%
17118	629C25-9	DC MOTOR/RM350D	MÔ TƠ/RM350D	3,150,576	8%
17119	629C26-7	DC MOTOR/RM350D	MÔ TƠ/RM350D	728,136	8%
17120	629C27-5	STATOR/DTWA260	STATO/DTWA260	329,724	8%
17121	629C28-3	STATOR/UV001G	STATO/UV001G	1,378,404	8%
17122	629C29-1	STATOR/VC010G	STATO/VC010G	297,648	8%
17123	629C30-6	STATOR/VS001G	STATO/VS001G	270,216	8%
17124	629C31-4	STATOR/VS001G	STATO/VS001G	192,348	8%
17125	629C35-6	DC MOTOR/DUP180	CỤM MOTOR/DUP180	21,407,760	8%
17126	629C40-3	STATOR/HW001G	STATO/HW001G	925,020	8%
17127	629C42-9	DC MOTOR/LM004G	CỤM MOTOR/LM004G	3,159,648	8%
17128	629C44-5	STATOR/DTW1004	STATO/DTW1004	480,816	8%
17129	629C56-8	STATOR/VC011G/VC012G	STATO/VC011G	279,396	8%
17130	629C57-6	STATOR/DFL303F	STATO/DFL303F	1,254,744	8%
17131	629C60-7	STATOR/UC021G	STATO/UC021G	673,164	8%
17132	629C63-1	STATOR/UB004C	STATO/UB004C	1,030,320	8%
17133	629C64-9	STATOR/HM004G	STATO/HM004G	1,602,720	8%
17134	629C70-4	STATOR/CE003G	STATO/CE003G	590,760	8%
17135	629C71-2	STATOR/DRT52	STATO/DRT52	270,216	8%
17136	629C73-8	MOTOR ASSEMBLY/DTM52	CỤM MOTOR/DTM52	2,340,036	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
17137	629C79-6	STATOR/TM001G	STATO/TM001G	242,784	8%
17138	629C80-1	STATOR/PS001G	STATO/PS001G	329,724	8%
17139	629C86-9	STATOR/HS013G	STATO/HS013G	746,496	8%
17140	629C87-7	STATOR/TD004G	STATO/TD004G	343,440	8%
17141	629C88-5	STATOR/UC029G	STATO/UC029G	247,320	8%
17142	629C99-0	STATOR/JR003G/GD001G/GD002G	STATO/JR003G/GD001G/GD002G	366,336	8%
17143	629D00-1	STATOR COMPLETE/GA056G	CỤM STATO/GA056G	4,164,480	8%
17144	629D01-9	STATOR COMPLETE/GA055G/GA056G	BỘ STATO/GA055G/GA056G	3,728,160	8%
17145	629D06-9	DC MOTOR/UB002G	MÔ TƠ/UB002G	563,328	8%
17146	629D10-8	STATOR/TR001G	STATO/TR001G	289,440	8%
17147	629D11-6	STATOR/TR001G	STATO/TR001G	293,760	8%
17148	629D18-2	MOTOR ASSEMBLY/CL004G	MÔ TƠ/CL004G	2,207,196	8%
17149	629D24-7	STATOR/UC030G	STATO/UC030G	1,628,640	8%
17150	629D39-4	DC MOTOR/DUP181	MÔ TƠ/DUP181	1,313,280	8%
17151	629D40-9	STATOR/DTM53/HR011G	STATO/DTM53/HR011G	306,720	8%
17152	629D46-7	STATOR COMPLETE/DDF486	STATO/DDF486	2,527,740	8%
17153	629D50-6	STATOR/UB003G	STATO/UB003G	557,280	8%
17154	629D51-4	STATOR/UH023G	STATO/UH023G	211,680	8%
17155	629D58-0	STATOR/HR011G	STATO/HR011G	302,400	8%
17156	629D60-3	STATOR/DTD201/XDT21	STATO/DTD201/XDT21	190,080	8%
17157	629D61-1	STATOR/DTL300/DTL301/DTL302	STATO/DTL300/DTL301/DTL302	254,880	8%
17158	629D67-9	MOTOR ASSEMBLY/CL200FD	MÔ TƠ/CL200FD	1,209,600	8%
17159	629D68-7	STATOR/UB005G	STATO/UB005G	263,520	8%
17160	629D69-5	STATOR/PB003G	STATO/PB003G	324,000	8%
17161	629D70-0	STATOR COMPLETE/BS002G	BỘ STATO/BS002G	4,129,920	8%
17162	630999-1	CONTROLLER/DUP362	BỘ ĐIỀU KHIỂN/DUP362	9,521,280	8%
17163	630A38-3	ADP07 AC ADAPTER SET/DF001D/DF001D	CỤC SẠC PIN/DF001D	159,840	8%
17164	631011-0	DIODE S3V60ZM-H/9207SPB	DI OT S3/9207SPB	343,440	8%
17165	631227-7	CONTROLLER 200-250V/9237C	BO MẠCH/9237C	1,327,968	8%
17166	631371-0	PILOT LAMP COMPLETE/2012NB	ĐÈN BẢO/2012NB	210,708	8%
17167	631382-5	CONTROLLER/9563C	BO MẠCH/9563C	1,488,240	8%
17168	631402-5	CONTROLLER/GD0800C	BO MẠCH/GD0800C	1,895,832	8%
17169	631424-5	CONTROLLER/BO6030	BỘ ĐIỀU KHIỂN/BO6030	581,580	8%
17170	631427-9	CONTROLLER/PV7001C	BO MẠCH/PV7001C	2,198,016	8%
17171	631429-5	CONTROLLER/GV7000C	BO MẠCH/GV7000C	1,859,220	8%
17172	631492-8	CONTROLLER/SG1250	BO MẠCH/SG1250	1,442,880	8%
17173	631513-6	LED CIRCUIT/BFT080F	MẠCH ĐÈN LED/BFT080F	334,368	8%
17174	631514-4	BUZZER CIRCUIT/BFT080F	MẠCH CÔI BẢO/BFT080F	288,576	8%
17175	631532-2	CIRCUIT BOARD/DC1850	MẠCH SẠC/DC1850	567,864	8%
17176	631534-8	CONTROLLER/HP2070	BO MẠCH/HP2070	1,314,252	8%
17177	631550-0	LED CIRCUIT/BCCS550	ĐÈN BẢO/BCCS550	181,440	8%
17178	631553-4	SOFT START CIRCUIT/4112HS	BO MẠCH ĐIỆN TỬ/4112HS	1,259,280	8%
17179	631613-2	SOFT START CIRCUIT/2704	BO MẠCH/2704	604,476	8%
17180	631622-1	LED CIRCUIT/DFL301F	ĐÈN LED/DFL301F	279,396	8%
17181	631639-4	CONTROLLER/2107F	BO MẠCH/2107F	650,268	8%
17182	631641-7	LIGHT CIRCUIT/2107F	BỘ ĐÈN BẢO/2107F	1,213,488	8%
17183	631651-4	CONTROLLER/JR3070CT	BO MẠCH/JR3070CT	1,176,876	8%
17184	631653-0	CONTROLLER/JR3060T	BO MẠCH/JR3060T	673,164	8%
17185	631657-2	CONTROLLER/HR4011C	BO MẠCH/HR4011C	1,291,356	8%
17186	631672-6	CONTROLLER/MT400	BO MẠCH/MT400	224,424	8%
17187	631677-6	CONTROLLER/9032	BO MẠCH/9032	480,816	8%
17188	631678-4	CONTROLLER/4304	BO MẠCH/4304	480,816	8%
17189	631689-9	LED CIRCUIT/DJR181	ĐÈN LED/DJR181	270,216	8%
17190	631693-8	LIGHT CIRCUIT/DTW251	ĐÈN LED/DTW251	219,888	8%
17191	631706-5	PILOT LAMP/UT1305	ĐÈN LED/UT1305	159,840	8%
17192	631714-6	LED CIRCUIT/BJS160	ĐÈN BẢO/BJS160	178,632	8%
17193	631719-6	CONTROLLER/UC4051A	BO MẠCH/UC4051A	915,840	8%
17194	631727-7	CONTROLLER/HR5211C	BO MẠCH/HR5211C	1,689,768	8%
17195	631729-3	CONTROLLER/CA5000	BO MẠCH/CA5000	1,657,692	8%
17196	631737-4	CONTROLLER/KP0810C	BO MẠCH/KP0810C	709,776	8%
17197	631738-2	LIGHT CIRCUIT/DTW450	ĐÈN LED/DTW450	343,440	8%
17198	631742-1	CONTROLLER/HR4030C	BO MẠCH/HR4030C	1,167,696	8%
17199	631744-7	LIGHT CIRCUIT/DJV180	ĐÈN BẢO/DJV180	178,632	8%
17200	631746-3	LIGHT CIRCUIT/HR2470F	ĐÈN LED/HR2470F	160,272	8%
17201	631751-0	CONTROLLER/HR4511C	BO MẠCH/HR4511C	1,277,640	8%
17202	631755-2	POWER SUPPLY CIRCUIT/DFL201F	DÂY ĐIỆN/DFL201F	471,744	8%
17203	631764-1	LED CIRCUIT/DFL201F	ĐÈN LED/DFL201F	279,396	8%
17204	631766-7	CONTROLLER/4350FCT	BO MẠCH/4350FCT	1,158,624	8%
17205	631768-3	CONTROLLER/4350CT	BO MẠCH/4350CT	1,186,056	8%
17206	631784-5	CONTROLLER/HR3200C	BO MẠCH/HR3200C	1,630,260	8%
17207	631792-6	LIGHT CIRCUIT/DHR202	MẠCH ĐÈN/DHR202	160,272	8%
17208	631799-2	CONTROLLER/PC5000C	BO MẠCH/PC5000C	1,034,964	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
17209	631811-8	CONTROLLER/DF010D	BO MẠCH/DF010D	796,824	8%
17210	631813-4	LED CIRCUIT/DF030D	ĐÈN LED/DF030D	95,040	8%
17211	631814-2	LED CIRCUIT/DDA340	ĐÈN BẢO/DDA340	178,632	8%
17212	631826-5	CHARGING CIRCUIT/DC18SE	MACH/DC18SE	2,633,040	8%
17213	631836-2	CHARGING CIRCUIT COMPLETE/DC10WA	MACH/DC10WA	1,227,312	8%
17214	631847-7	CONTROLLER/9565CVR	BO MẠCH/9565CVR	1,058,400	8%
17215	631862-1	LED CIRCUIT/RP2301FC	MACH LED/RP2301FC	228,960	8%
17216	631865-5	CONTROLLER/LS1016	BO MẠCH/LS1016	783,108	8%
17217	631869-7	CONTROLLER/HM1203C	BO MẠCH/HM1203C	1,117,368	8%
17218	631871-0	CONTROLLER/HM1213C	BO MẠCH/HM1213C	1,392,120	8%
17219	631873-6	LIGHT CIRCUIT/TD0101F	MACH ĐÈN LED/TD0101F	228,960	8%
17220	631898-0	CONTROLLER/DVF154	BO MẠCH/DVF154	816,480	8%
17221	631906-7	CONTROLLER/BO3711	BO MẠCH/BO3711	544,968	8%
17222	631908-3	POWER SUPPLY CIRCUIT/LS1219L	MACH NGUỒN ĐIỆN/LS1219L	526,608	8%
17223	631922-9	SUB CONTROLLER/DVC860L	BO MẠCH/DVC860L	196,992	8%
17224	631930-0	CONTROLLER/HM0870C	BO MẠCH/HM0870C	1,172,340	8%
17225	631932-6	CONTROLLER/HM0871C	BO MẠCH/HM0871C	1,451,628	8%
17226	631937-6	LIGHT CIRCUIT/HR2611F	MACH ĐÈN/HR2611F	164,916	8%
17227	631939-2	LIGHT CIRCUIT/FS2500	MACH LED/FS2500	155,520	8%
17228	631944-9	CONTROLLER/GA7020R	BO MẠCH/GA7020R	838,080	8%
17229	631946-5	CONTROLLER/GA7030R	BO MẠCH/GA7030R	1,080,756	8%
17230	631956-2	CONTROLLER/BO5041	BO MẠCH/BO5041	489,996	8%
17231	631971-6	CONTROLLER/BUC250	BO MẠCH/BUC250	1,190,592	8%
17232	631973-2	SWITCH UNIT/BUB360	CÔNG TẮC/BUB360	160,272	8%
17233	631997-8	MOTOR CONTROL UNIT/DFL201F	BO MẠCH/DFL201F	15,212,124	8%
17234	631998-6	MOTOR CONTROL UNIT/DFL301F	BO MẠCH/DFL301F	15,212,124	8%
17235	632073-1	TERMINAL BASE COMPLETE 55C/6501	Ó CHỐI THAN/6501	116,640	8%
17236	632673-7	SUPPORT COMPLETE/5806B	ĐỂ RÁP THAN/5806B	108,000	8%
17237	632783-0	LEAD UNIT/9237C	GHIM NÓI ĐIỆN/9237C	27,540	8%
17238	632799-5	SUPPORT UNIT/LC1230	GIÁ ĐỖ/LC1230	256,500	8%
17239	632828-4	YOKE UNIT/DHR263	STATO/DHR263	499,176	8%
17240	632999-7	SWITCH BLOCK/9563C	BỘ CÔNG TẮC/9563C	196,992	8%
17241	632A23-2	SWITCH UNIT/DDF453	CÔNG TẮC/DDF453	760,212	8%
17242	632A24-0	SWITCH UNIT/BDF343	CÔNG TẮC/BDF343	654,912	8%
17243	632A38-9	SWITCH UNIT/M6901D	CÔNG TẮC/M6901D	567,864	8%
17244	632A39-7	STATOR UNIT/BTD136	STATO/BTD136	3,503,088	8%
17245	632A40-2	STATOR UNIT/DTD147	STATO/DTD147	3,503,088	8%
17246	632A58-3	LEAD UNIT/RBC411U	DÂY DẪN GIM ĐIỆN/RBC411U	4,320	8%
17247	632A59-1	LEAD UNIT/RBC411U	DÂY DẪN/RBC411U	4,320	8%
17248	632A68-0	LEAD UNIT/VC3211M	DÂY GHIM ĐIỆN/VC3211M	36,720	8%
17249	632A69-8	BRUSH HOLDER COMPLETE/TD091D	Ổ CHỐI THAN/TD091D	91,584	8%
17250	632A84-2	BRUSH HOLDE UNIT/HR4013C	Ổ CHỐI THAN/HR4013C	270,216	8%
17251	632A91-5	BRUSH HOLDER COMPLETE/BTW074	Ổ CHỐI THAN/BTW074	73,332	8%
17252	632A96-5	SWITH UNIT/DJV181	CÔNG TẮC/DJV181	929,664	8%
17253	632A97-3	SWITCH CORD/EA3601F	DÂY CÔNG TẮC/EA3601F	38,880	8%
17254	632A98-1	EARTH CORD/EA3601F	CẦN GẠT/EA3601F	47,520	8%
17255	632B34-3	TERMINAL UNIT/DC18SF	ĐỂ GÀI PIN/DC18SF	696,060	8%
17256	632B56-3	SWITCH UNIT/DJV182	CÔNG TẮC/DJV182	815,184	8%
17257	632B58-9	STOP SWITCH UNIT/EM2550UH	CÔNG TẮC/EM2550UH	56,160	8%
17258	632B59-7	BRUSH HOLDER UNIT/HR5212C	Ổ CHỐI THAN/HR5212C	178,632	8%
17259	632B66-0	LEAD UNIT/DHS710	DÂY CÁP GHIM ĐIỆN/DHS710	82,512	8%
17260	632B67-8	SWITCH UNIT/JV143D	CÔNG TẮC/JV143D	508,356	8%
17261	632B69-4	YOKE UNIT/DTM51	STATO/DTM51	247,320	8%
17262	632B83-0	CONTROLLER UNIT/DPB180	BO MẠCH/DPB180	2,280,528	8%
17263	632B88-0	BRUSH HOLDER COMPLETE/DTM51	Ổ CHỐI THAN/DTM51	64,152	8%
17264	632B89-8	BRUSH HOLDER COMPLETE/DTM51	Ổ CHỐI THAN/DTM51	64,152	8%
17265	632B91-1	SWITCH UNIT/DDA340	CÔNG TẮC/DDA340	764,748	8%
17266	632B93-7	ENDBELL COMPLETE/DUB361	Ổ CHỐI THAN/DUB361	47,520	8%
17267	632C03-0	CONTROLLER UNIT/DPB181	BO MẠCH/DPB181	59,400	8%
17268	632C07-2	LEAD UNIT/EB7650TH	BỘ ĐẦU/EB7650TH	164,160	8%
17269	632C08-0	LEAD UNIT/EB7650TH	BỘ ĐẦU/EB7650TH	109,944	8%
17270	632C14-5	ENDBELL COMPLETE/DCO180	VỎ NÔNG/DCO180	51,840	8%
17271	632C15-3	LEAD UNIT/HR5212C	DÂY CÁP GHIM ĐIỆN/HR5212C	59,616	8%
17272	632D00-2	BRUSH HOLDER UNIT/HM1307C	Ổ CHỐI THAN/HM1307C	187,812	8%
17273	632D60-4	STATOR UNIT/DTD137	STATO/DTD137	3,338,280	8%
17274	632D61-2	STATOR UNIT/DTD148	STATO/DTD148	2,298,240	8%
17275	632D62-0	STATOR UNIT/DTW280	STATO/DTW280	3,841,992	8%
17276	632D63-8	STATOR UNIT/DTW281	STATO/DTW281	3,983,904	8%
17277	632D81-6	SWITCH UNIT/DHS680	CÔNG TẮC/DHS680	398,412	8%
17278	632D94-7	SWITCH UNIT/DHR165	CÔNG TẮC/DHR165	828,900	8%
17279	632D96-3	ENDBELL COMPLETE/DHR165	Ổ CHỐI THAN/DHR165	59,616	8%
17280	632E01-6	BRUSH HOLDER UNIT/HM1812	Ổ CHỐI THAN/HM1812	17,280	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
17281	632E11-3	TERMINAL UNIT/DC18RD	ĐỀ GÀI/DC18RD	1,140,264	8%
17282	632E12-1	SWITCH UNIT/DGA408	CÔNG TẮC/DGA408	215,244	8%
17283	632E22-8	CONTROLLER UNIT/CL183D	BO MẠCH/CL183D	233,604	8%
17284	632E26-0	SWITCH UNIT/DUR189	CÔNG TẮC/DUR189	256,500	8%
17285	632E35-9	SWITCH UNIT/DFL651F	CÔNG TẮC/DFL651F	14,040	8%
17286	632E36-7	STATOR UNIT/DCS551	STATO/DCS551	3,068,064	8%
17287	632E38-3	LEAD UNIT/EBH340U	DÂY GHIM ĐIỆN/EBH340U	21,600	8%
17288	632E39-1	LEAD UNIT/EPH1000X	DÂY ĐIỆN/EPH1000X	21,600	8%
17289	632E40-6	SWITCH UNIT/DUR365U	CÔNG TẮC/DUR365U	247,320	8%
17290	632E44-8	SWITCH UNIT/DCS551	CÔNG TẮC/DCS551	398,412	8%
17291	632F21-6	BRUSH HOLDER COMPLETE/DDF482	Ó CHỐI THAN/DDF482	324,000	8%
17292	632F22-4	BRUSH HOLDER COMPLETE/DDF482	Ó CHỐI THAN/DDF482	151,200	8%
17293	632F23-2	BRUSH HOLDER COMPLETE/DTD152	Ó CHỐI THAN/DTD152	206,064	8%
17294	632F44-4	LEAD WIRE/BHX2500	DÂY ĐIỆN KẾT NỐI/BHX2500	17,280	8%
17295	632F45-2	LEAD UNIT/BHX2500	DÂY ĐIỆN/BHX2500	17,280	8%
17296	632F47-8	SWITCH UNIT/JR105D	CÔNG TẮC/JR105D	929,664	8%
17297	632F74-5	SWITCH UNIT/GA7060	CÔNG TẮC/GA7060	283,932	8%
17298	632F77-9	SWITCH UNIT/GA7061R	CÔNG TẮC/GA7061R	389,232	8%
17299	632F82-6	LEAD UNIT/DLM431	DÂY CÁP GHIM ĐIỆN/DLM431	87,048	8%
17300	632F87-6	BRUSH HOLDER COMPLETE/DTD149	Ó CHỐI THAN/DTD149	132,840	8%
17301	632F93-1	YOKE UNIT/DTD149	STATO/DTD149	164,160	8%
17302	632F97-3	LEAD UNIT/DVC860L	DÂY CÁP GHIM ĐIỆN/DVC860L	293,112	8%
17303	632G44-0	LEAD UNIT/EB7660TH	BỘ DÂY/EB7660TH	17,280	8%
17304	632G53-9	TERMINAL UNIT/DC10SB	ĐỀ GÀI/DC10SB	448,848	8%
17305	632G54-7	SWITCH UNIT/JV101D	CÔNG TẮC/JV101D	686,880	8%
17306	632G60-2	SWITCH UNIT/DPT353	CÔNG TẮC/DPT353	192,348	8%
17307	632G71-7	CURRENT FUSE UNIT/HW1200	CẦU CHỈ/HW1200	96,228	8%
17308	632G73-3	CURRENT FUSE UNIT/HW1300	CẦU CHỈ/HW1300	96,228	8%
17309	632H17-9	FUSE UNIT/CL100D	CẦU CHỈ/CL100D	45,792	8%
17310	632H18-7	FUSE UNIT/DCL180	CẦU CHỈ/DCL180	45,792	8%
17311	632H42-0	CONTROLLER UNIT/DCL182	BO MẠCH/DCL182	696,060	8%
17312	632H44-6	CONTROLLER UNIT/DCL182F	BO MẠCH/DCL182F	645,732	8%
17313	632H47-0	SWITCH UNIT/DUC353	CÔNG TẮC/DUC353	311,472	8%
17314	632H63-2	FUSE UNIT/CL106FD	GHIM NỐI ĐIỆN/CL106FD	50,436	8%
17315	632H65-8	TERMINAL UNIT/BTC04	BỘ GÀI PIN/BTC04	522,072	8%
17316	632H97-5	SWITCH UNIT/SD100D	CÔNG TẮC/SD100D	1,012,068	8%
17317	632J23-6	FIELD/DTW284	STATO/DTW284	2,765,880	8%
17318	632J24-4	STATOR UNIT/DTW285	STATO/DTW285	2,761,344	8%
17319	632J30-9	LEAD UNIT A/EB5300	DÂY ĐIỆN A/EB5300	17,280	8%
17320	632J31-7	LEAD UNIT A/EB5300TH	DÂY GHIM ĐIỆN/EB5300TH	4,320	8%
17321	632J50-3	LEAD UNIT B/EB5300	DÂY ĐIỆN B/EB5300	17,280	8%
17322	632J60-0	LEAD UNIT B/EB5300TH	DÂY GHIM ĐIỆN/EB5300TH	4,320	8%
17323	632J70-7	YOKE UNIT/DDF482	STATO/DDF482	274,752	8%
17324	632J71-5	YOKE/BHP456	STATO/BHP456	421,308	8%
17325	632J77-3	SWITCH UNIT/DF031D	CÔNG TẮC/DF031D	618,192	8%
17326	632J82-0	SWITCH UNIT/DTW190	CÔNG TẮC/DTW190	645,732	8%
17327	632J83-8	LEAD UNIT/DVC864L	DÂY GHIM ĐIỆN/DVC864L	96,228	8%
17328	632J90-1	CONTROLLER UNIT/DPT353	BO MẠCH/DPT353	1,529,496	8%
17329	632J92-7	CONTROLLER UNIT/PT354	BO MẠCH/PT354	1,607,364	8%
17330	632K06-2	SWITCH UNIT/DPT353	CÔNG TẮC/DPT353	215,244	8%
17331	632K10-1	CONTROLLER UNIT/UH201D	BO MẠCH/UH201D	61,560	8%
17332	632K18-5	SWITCH UNIT/DFT023F	CÔNG TẮC/DFT023F	206,064	8%
17333	632K38-9	BRUSH HOLDER UNIT/HR2651T	Ó CHỐI THAN/HR2651T	160,272	8%
17334	632K41-0	BRUSH HOLDER UNIT/HR1841F	Ó CHỐI THAN/HR1841F	183,168	8%
17335	632K43-6	TERMINAL UNIT/DC18RE	ĐỀ GÀI PIN/DC18RE	1,112,832	8%
17336	632K44-4	CONTROLLER UNIT/CL111D	BO MẠCH/CL111D	1,602,720	8%
17337	632K49-4	LEAD UNIT/DCU180	DÂY DẪN ĐIỆN/DCU180	338,904	8%
17338	632K50-9	LEAD UNIT/DCU180	DÂY DẪN ĐIỆN/DCU180	100,764	8%
17339	632K58-3	SWITCH UNIT/TL064D	CÔNG TẮC/TL064D	1,190,592	8%
17340	632K92-3	SWITCH UNIT/DRT50	CÔNG TẮC/DRT50	183,168	8%
17341	632K95-7	CONTROLLER UNIT/CG100D	BO MẠCH/CG100D	2,271,348	8%
17342	632K99-9	SWITCH BLOCK/GA4040C	BỘ CÔNG TẮC/GA4040C	174,096	8%
17343	632L09-2	SWITCH UNIT/DLS111	CÔNG TẮC/DLS111	219,888	8%
17344	632L18-1	BRUSH HOLDER COMPLETE/DTW250	Ó CHỐI THAN/DTW250	114,480	8%
17345	632L22-0	LEAD UNIT/UR100D	THANH DẪN/UR100D	18,360	8%
17346	632L24-6	SWITCH BLOCK/GA4040	GIÁ ĐỖ CÔNG TẮC/GA4040	187,812	8%
17347	632L35-1	CONTROLLER UNIT/DCG180	BỘ ĐIỀU CHỈNH/DCG180	2,976,480	8%
17348	632L42-4	CONTROLLER UNIT/DPB181	BO MẠCH/DPB181	769,392	8%
17349	632L48-2	SWITCH UNIT/DUC254	CÔNG TẮC/DUC254	320,544	8%
17350	632L49-0	SWITCH UNIT/DUC254	CÔNG TẮC/DUC254	206,064	8%
17351	632L80-6	SWITCH UNIT/DHS660	CÔNG TẮC/DHS660	242,784	8%
17352	632L84-8	SWITCH UNIT/DTD171	CÔNG TẮC/DTD171	219,888	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
17353	632L87-2	CONNECTOR UNIT/DHR282	GHIM NỐI ĐIỆN/DHR282	338,904	8%
17354	632L91-1	CONTROLLER UNIT/HS301D	BO MẠCH/HS301D	865,512	8%
17355	632L94-5	SWITCH UNIT/DTR180	CÔNG TẮC/DTR180	270,216	8%
17356	632L95-3	LEAD UNIT/DHR280	DÂY ĐIỆN CÓ ĐẦU GIM/DHR280	59,616	8%
17357	632L96-1	MOTOR COMPLETE/TW140D	DC MOTOR/TW140D	462,564	8%
17358	632M06-4	SWITCH UNIT/TW140D	CÔNG TẮC/TW140D	709,776	8%
17359	632M22-6	CONTROLLER UNIT/DBO180	BO MẠCH/DBO180	801,360	8%
17360	632M46-2	CONTROLLER UNIT/BFL082F/BFL061F	BO MẠCHBFL082F/BFL061F	3,017,736	8%
17361	632M67-4	CONTROLLER UNIT/DRV250	BO MẠCH/DRV250	5,343,948	8%
17362	632M68-2	SWITCH UNIT/DCS553	CÔNG TẮC/DCS553	242,784	8%
17363	632M81-0	LEAD UNIT/DLM460	DÂY GHIM ĐIỆN/DLM460	155,736	8%
17364	632M90-9	SWITCH UNIT/DRV250	CÔNG TẮC/DRV250	215,244	8%
17365	632M92-5	SWITCH UNIT/DHS780	CÔNG TẮC/DHS780	242,784	8%
17366	632N32-9	CONTROLLER UNIT/CL121D	BO MẠCH/CL121D	737,316	8%
17367	632N35-3	CONTROLLER UNIT/WUT02	BỘ ĐIỀU KHIỂN/WUT02	3,974,400	8%
17368	632N37-9	CONTROLLER UNIT/DWT310	BO MẠCH/DWT310	6,378,912	8%
17369	632N38-7	CONTROLLER UNIT/DFN350	BO MẠCH/DFN350	1,923,264	8%
17370	632N59-9	BRUSH HOLDER UNIT/HR3001C	Ổ CHỐI THAN/HR3001C	343,440	8%
17371	632N61-2	SWITCH UNIT/DHW080	CÔNG TẮC/DHW080	274,752	8%
17372	632N91-3	CAPACITOR UNIT/DF0300	TỤ LỌC/DF0300	36,720	8%
17373	632N92-1	TERMINAL UNIT/ADP10	ĐỂ GẮI PIN/ADP10	645,732	8%
17374	632P18-5	CONTROLLER UNIT/DLM382	BO MẠCH/DLM382	1,723,680	8%
17375	632P20-8	CONTROLLER UNIT/DLM432	BO MẠCH/DLM432	1,736,640	8%
17376	632P24-0	FAN 40/DC40RA	QUẠT TẢN NHIỆT 40/DC40RA	366,336	8%
17377	632P25-8	FAN 40/DC40RA	QUẠT TẢN NHIỆT 40/DC40RA	366,336	8%
17378	632P49-4	TERMINAL UNIT/JR001	ĐỂ GẮI/JR001	210,708	8%
17379	632P52-5	HOLDER ARM UNIT/DF0300	Ổ THAN/DF0300	274,752	8%
17380	632P57-5	SWITCH UNIT/DTD156	CÔNG TẮC/DTD156	632,016	8%
17381	632P64-8	TERMINAL UNIT/HR001G	ĐỂ GẮI PIN/HR001G	206,064	8%
17382	632P65-6	TERMINAL UNIT/GA003	ĐỂ GẮI/GA003	201,528	8%
17383	632P71-1	SWITCH UNIT/DUN500	CÔNG TẮC/DUN500	219,888	8%
17384	632P74-5	LEAD UNIT/DLM533	ĐẦU NỐI ĐIỆN/DLM533	265,680	8%
17385	632P80-0	LEAD UNIT/DUB363	ĐÈN LED/DUB363	22,896	8%
17386	632P82-6	CONTROLLER UNIT/DRV250	BO MẠCH ĐIỀU KHIỂN/DRV250	5,380,560	8%
17387	632P83-4	LEAD UNIT/DCE090	ĐẦU NỐI ĐIỆN/DCE090	174,096	8%
17388	632P85-0	CONTROLLER UNIT/DST421	BO MẠCH/DST421	1,593,648	8%
17389	632P86-8	SWITCH UNIT/DST421	CÔNG TẮC/DST421	311,040	8%
17390	632P88-4	LEAD UNIT/HR3001C	DÂY DẪN ĐIỆN/HR3001C	18,360	8%
17391	632P89-2	LEAD UNIT/HR3001C	DÂY DẪN ĐIỆN/HR3001C	46,640	10%
17392	632R22-6	LEAD UNIT/DVC560	ĐẦU NỐI GHIM ĐIỆN/DVC560	219,230	10%
17393	632R23-4	LEAD UNIT/DVC560	ĐẦU NỐI GHIM ĐIỆN/DVC560	200,640	10%
17394	632R24-2	LEAD UNIT/DVC560	DÂY CÁP GHIM ĐIỆN/DVC560	192,348	8%
17395	632R30-7	SWITCH UNIT/DVC560	CÔNG TẮC/DVC560	370,980	8%
17396	632R60-8	SWITCH UNIT/UB100D	CÔNG TẮC/UB100D	700,704	8%
17397	632R64-0	LEAD UNIT/HR005G	ĐÈN/HR005G	125,950	10%
17398	632R65-8	BRUSH HOLDER UNIT/HM1511	Ổ CHỐI THAN/HM1511	325,188	8%
17399	632R68-2	SWITCH UNIT/DUB185	CÔNG TẮC/DUB185	448,848	8%
17400	632R80-2	SCIROCCO FAN/DC40RB	QUẠT LÀM MÁT/DC40RB	1,405,836	8%
17401	632R81-0	FAN 60/DC40RB	CÁNH QUẠT 60/DC40RB	1,405,836	8%
17402	632R82-8	CONTROLLER UNIT/DUH523	BO MẠCH/DUH523	1,016,604	8%
17403	632R89-4	LEAD UNIT/HR006G	ĐẦU GHIM DÂY ĐIỆN/HR006G	187,812	8%
17404	632R92-5	CONTROLLER UNIT/CL106FD	BO MẠCH/CL106FD	361,800	8%
17405	632R94-1	CONTROLLER UNIT/CL107FD	BO MẠCH/CL107FD	691,524	8%
17406	632R96-7	SENSOR UNIT/RS002G	MẠCH CẢM BIẾN/RS002G	723,600	8%
17407	632R98-3	TERMINAL UNIT/HR006G	ĐỂ GẮI PIN/HR006G	206,064	8%
17408	632R99-1	TERMINAL UNIT/DF002G	ĐỂ GẮI PIN/DF002G	206,064	8%
17409	632S19-1	LEAD UNIT/DUM111	DÂY DẪN/DUM111	32,076	8%
17410	632S31-1	SWITCH UNIT/FN001G	CÔNG TẮC/FN001G	178,632	8%
17411	632S32-9	LEAD UNIT/CL001G	DÂY KẾT NỐI/CL001G	36,720	8%
17412	632S34-5	SWITCH UNIT/DTM52/XMT04	CÔNG TẮC/DTM52/XMT04	210,708	8%
17413	632S39-5	SWITCH UNIT/GA7070	CÔNG TẮC/GA7070	403,056	8%
17414	632S41-8	BRUSH HOLDER UNIT/HP2070	Ổ CHỐI THAN/HP2070	256,500	8%
17415	632S42-6	BRUSH HOLDER UNIT/DP4020	Ổ CHỐI THAN/DP4020	201,528	8%
17416	632S55-7	THERMAL PROTECTOR UNIT/DRC300	CẦU CHỈ NHIỆT/DRC300	196,992	8%
17417	632S56-5	THERMAL PROTECTOR UNIT/DRC300	CẦU CHỈ NHIỆT/DRC300	228,960	8%
17418	632S59-9	TERMINAL UNIT/LM001J	ĐỂ GẮI PIN/LM001J	250,560	8%
17419	632S61-2	TERMINAL UNIT/DC64WA	ĐỂ GẮI PIN/DC64WA	334,368	8%
17420	632S63-8	TERMINAL UNIT/UC004G	ĐỂ GẮI PIN/UC004G	183,168	8%
17421	632S80-8	CONTROLLER UNIT/DBO480	BO MẠCH/DBO480	1,241,028	8%
17422	632S88-2	LEAD UNIT/VC001GL	CHÂN KẾT NỐI/VC001GL	174,096	8%
17423	632T07-4	TERMINAL UNIT/UC012G	ĐỂ GẮI PIN/UC012G	183,168	8%
17424	632T08-2	TERMINAL UNIT/VC001GL	ĐỂ GẮI PIN/VC001GL	183,168	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
17425	632T09-0	LEAD UNIT/UR012G	DÂY DẪN/UR012G	206,064	8%
17426	632T10-5	DISPLAY UNIT/DFT060T	MÀN HÌNH HIỂN THỊ LỰC XIẾT/DFT060T	6,626,124	8%
17427	632T11-3	SWITCH UNIT/LM001J	CÔNG TẮC/LM001J	302,292	8%
17428	632T12-1	SWITCH UNIT /UH013G	CÔNG TẮC/UH013G	238,140	8%
17429	632T13-9	SWITCH UNIT/DCU601Z	CÔNG TẮC/DCU601Z	416,772	8%
17430	632T14-7	SWITCH UNIT/DCU601Z	CÔNG TẮC/DCU601Z	224,424	8%
17431	632T16-3	TERMINAL UNIT/DC18WC	ĐỀ GÀI PIN/DC18WC	334,368	8%
17432	632T17-1	SWITCH UNIT/TD002G	CÔNG TẮC/TD002G	293,112	8%
17433	632T19-7	LEAD UNIT/UC012G	DÂY CÁP ĐIỆN/UC012G	265,680	8%
17434	632T50-3	SWITCH UNIT/UC012G	CÔNG TẮC KHÓA AN TOÀN/UC012G	334,368	8%
17435	632T58-7	LEAD UNIT/CE001G	DÂY DẪN ĐIỆN/CE001G	334,368	8%
17436	632T59-5	SWITCH UNIT/DCU601/DCU602	CÔNG TẮC/DCU601/DCU602	306,828	8%
17437	632T61-8	SWITCH UNIT/CE001G	CÔNG TẮC/CE001G	320,544	8%
17438	632T84-6	SWITCH UNIT/DMC300	CÔNG TẮC/DMC300	228,960	8%
17439	632U16-9	YOKE UNIT/TD091D	STATO/TD091D	242,784	8%
17440	632U25-8	CONTROLLER UNIT/DLM382	BO MẠCH/DLM382	2,266,704	8%
17441	632U35-5	SWITCH UNIT/UR013G	CÔNG TẮC/UR013G	316,008	8%
17442	632U37-1	SWITCH UNIT/DTD173	CÔNG TẮC CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DTD173	242,784	8%
17443	632U38-9	SWITCH UNIT/ST001G	CÔNG TẮC/ST001G	293,112	8%
17444	632U41-0	SWITCH UNIT/TW202D	CÔNG TẮC/TW202D	668,628	8%
17445	632U81-8	SWICTH UNIT/RM350D	CÔNG TẮC/RM350D	787,644	8%
17446	632V03-4	LEAD UNIT/VS001G	DÂY DẪN ĐIỆN/VS001G	119,124	8%
17447	632V04-2	LEAD UNIT/VS001G	DÂY DẪN ĐIỆN/VS001G	132,840	8%
17448	632V07-6	SWITCH UNIT/HW001G	CÔNG TẮC/HW001G	375,516	8%
17449	632V08-4	SWITCH UNIT/HW001G	CÔNG TẮC/HW001G	288,576	8%
17450	632V15-7	SENSOR UNIT/UC021G	BO MẠCH CẢM BIẾN/UC021G	755,568	8%
17451	632V23-8	TERMINAL UNIT/UC021G	ĐỀ GÀI PIN/UC021G	233,604	8%
17452	632V24-6	TERMINAL UNIT/UN001G	ĐỀ GÀI PIN/UN001G	238,140	8%
17453	632V26-2	SWITCH UNIT/VS001G	CÔNG TẮC 6A/VS001G	348,084	8%
17454	632V43-2	SWITCH UNIT/UB004C	CÔNG TẮC 6A/UB004C	338,904	8%
17455	632V44-0	SWITCH UNIT/CE003G	CÔNG TẮC(CÓ MẠCH ĐIỆN TỬ)/CE003G	741,852	8%
17456	632V45-8	CHOKE COIL UNIT/DP4020/DP4021	CUỘN TỪ/DP4020/DP4021	41,256	8%
17457	632V46-6	CHOKE COIL UNIT/DP4020/DP4021	CUỘN TỪ/DP4020/DP4021	36,720	8%
17458	632V49-0	SWITCH UNIT/UN001G	CÔNG TẮC/UN001G	375,516	8%
17459	632V50-5	SWITCH UNIT/UN001G	CÔNG TẮC/UN001G	256,500	8%
17460	632V51-3	SWITCH UNIT/RP001G	CÔNG TẮC 6A/RP001G	247,320	8%
17461	632V58-9	SWITCH UNIT/UH020G/UH021G	CÔNG TẮC/UH020G/UH021G	691,524	8%
17462	632V59-7	SWITCH UNIT/UH020G/UH021G	CÔNG TẮC/UH020G/UH021G	421,308	8%
17463	632V62-8	TRAY UNIT A/BCC01/BCC02	VỎ CHỨA ĐỀ GÀI PIN/BCC01/BCC02	10,179,648	8%
17464	632V64-4	BRUSH HOLDER UNIT/HR2670	Ó CHỎI THAN/HR2670	142,560	8%
17465	632V75-9	SWITCH UNIT/BS001G	CÔNG TẮC/BS001G	247,320	8%
17466	632V95-3	LEAD UNIT/BCC01	ĐẦU NỐI ĐIỆN/BCC01	201,528	8%
17467	632V96-1	SWITCH UNIT/PS001G	CÔNG TẮC/PS001G	407,592	8%
17468	632V97-9	SWITCH UNIT/UC029G	CÔNG TẮC 6A/UC029G	673,164	8%
17469	632W03-0	CHARGING CONNECTOR UNIT/BCC01/BCC02	ĐẦU KẾT NỐI SẠC/BCC01/BCC02	2,710,908	8%
17470	632W07-2	TERMINAL UNIT/UC029G	ĐỀ GÀI PIN/UC029G	219,888	8%
17471	632W19-5	CONTROLLER UNIT/UB002G	BO MẠCH/UB002G	1,657,692	8%
17472	632W33-1	SWITCH UNIT/HP488	CÔNG TẮC BÓP/HP488	407,592	8%
17473	632W36-5	SWITCH UNIT/DJV186	CÔNG TẮC/DJV186	526,608	8%
17474	632W57-7	LEAD UNIT/VC014G	DÂY DẪN ĐIỆN/VC014G	100,764	8%
17475	632W63-2	SWITCH UNIT/TR001G	CÔNG TẮC/TR001G	358,560	8%
17476	632W66-6	SWITCH UNIT/DTM53/HR011G	CÔNG TẮC/DTM53/HR011G	250,560	8%
17477	632W77-1	TERMINAL UNIT/VC013G/VC014G	ĐỀ GÀI PIN/CL004G	206,064	8%
17478	632W79-7	TERMINAL UNIT/LM001G	ĐỀ GÀI PIN/LM001G	177,120	8%
17479	632W81-0	SWITCH UNIT/UB003G	CÔNG TẮC/UB003G	250,560	8%
17480	632W82-8	SWITCH UNIT/DUC258	CÔNG TẮC /DUC258	298,080	8%
17481	632X03-6	SWITCH UNIT/UG001G	CÔNG TẮC/UG001G	306,720	8%
17482	633033-6	FIELD 220V/6501	STATO 220V/6501	518,400	8%
17483	633288-3	FIELD 220V/4304	STATO/4304	412,128	8%
17484	633338-4	FIELD 220/240V/6307	STATO/6307	549,504	8%
17485	633393-6	FIELD 220-240V/9910	STATO/9910	549,504	8%
17486	633408-9	FIELD 220V-240V/4323	STATO/4323	274,752	8%
17487	633488-5	FIELD 220-240V/HR2020	STATO/HR2020	215,244	8%
17488	633493-2	FIELD 220V/HR2450T	STATO/HR2450T	215,244	8%
17489	633528-9	FIELD 220-240V/DP4010	STATO/DP4010	311,472	8%
17490	633533-6	FIELD 220V/HP1230	STATO/HP1230	187,812	8%
17491	633568-7	FIELD 220-240V/DP4020	STATO/DP4020	357,264	8%
17492	633573-4	FIELD 220-240V/HP2070	STATO/HP2070	480,816	8%
17493	633623-5	FIELD 220V/HR1830	STATO/HR1830	242,784	8%
17494	633658-6	FIELD 220-240V/4326	STATO/4326	274,752	8%
17495	633673-0	FIELD 220V/BO5030	STATO 220V/BO5030	297,648	8%
17496	633688-7	FIELD 220-240V/MT922	STATO/MT922	389,232	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
17497	633693-4	FIELD 220-240V/FS2500	STATO/FS2500	206,064	8%
17498	633723-1	FIELD 220V/BO5041	STATO/BO5041	329,724	8%
17499	633733-8	FIELD 220-240V/MT431	STATO/MT431	283,932	8%
17500	633753-2	FIELD 220V/M0900B	STATO/M0900B	319,680	8%
17501	633768-9	FIELD 220V/RT0700C	STATO/RT0700C	228,960	8%
17502	633788-3	FIELD 220V/JV0600	STATO/JV0600	320,544	8%
17503	633793-0	FIELD 220-240V/MT870	STATO/MT870	233,604	8%
17504	633798-0	FIELD 220V/MT401	STATO/MT401	389,232	8%
17505	633813-0	FIELD 220V/MT653	STATO/MT653	32,400	8%
17506	633818-0	FIELD 220V/MT653	STATO/MT653	370,980	8%
17507	633879-0	FIELD 220-240V/GA4031	STATO/GA4031	494,640	8%
17508	633903-9	FIELD 220-240V/GA4030R	STATO 220-240V/GA4030R	467,100	8%
17509	633933-0	FIELD 220V/M6002	STATO/M6002	279,396	8%
17510	633978-8	FIELD 220V/MT871	STATO/MT871	215,244	8%
17511	633983-5	FIELD 220V/MT80A	STATO/MT80A	370,980	8%
17512	633988-5	FIELD 220V/MT60	STATO/MT60	334,368	8%
17513	633993-2	FIELD/HR1841F	STATO/HR1841F	247,320	8%
17514	634159-7	FIELD 240V/5740NB	STATO/5740NB	509,760	8%
17515	634178-3	FIELD 220V/6905H	STATO/6905H	894,240	8%
17516	634293-3	FIELD 220-240V/9237C	STATO/9237C	622,836	8%
17517	634408-2	FIELD 220-240V/BO6030	STATO/BO6030	448,848	8%
17518	634413-9	FIELD 220V/5806B	STATO/5806B	535,788	8%
17519	634463-4	FIELD 220V/BO4901	STATO/BO4901	613,656	8%
17520	634513-5	FIELD 220-240V/4131	RỎ TO/4131	741,852	8%
17521	634553-3	FIELD 220V/UT1305	STATO/UT1305	563,328	8%
17522	634728-4	FIELD 220V/MT980	STATO/MT980	439,668	8%
17523	634733-1	FIELD/GA4050	STATO/GA4050	773,928	8%
17524	634738-1	FIELD/DF0300	STATO/DF0300	293,112	8%
17525	634748-8	FIELD 220V/HM1511	STATO/HM1511	1,804,248	8%
17526	634773-9	FIELD/M3702	STATO/M3702	289,440	8%
17527	634848-4	FIELD 220V/GA9090	STATO/GA9090	792,288	8%
17528	634863-8	FIELD 220V/HR2670FT/HR2670	STATO/HR2670FT/HR2670	219,888	8%
17529	635013-8	FIELD 220V/JN1601	STATO/JN1601	453,384	8%
17530	635023-5	FIELD 220V/6951	STATO/6951	1,117,368	8%
17531	635033-2	FIELD 220V/6952	STATO/6952	1,250,208	8%
17532	635078-0	FIELD/DA3010	STATO/DA3010	480,816	8%
17533	635098-4	FIELD 220V/BO4557	STATO/BO4557	384,696	8%
17534	635103-7	FIELD 220V/TD0100	STATO/TD0100	407,592	8%
17535	635108-7	FIELD 220V/TD0101	STATO/TD0101	398,412	8%
17536	635113-4	FIELD 220-240V/GA4030	STATO/GA4030	444,204	8%
17537	636008-4	FIELD 220V/2414NB	STATO/2414NB	1,053,216	8%
17538	636013-1	FIELD 220V/RP2301FC	STATO/RP2301FC	1,222,668	8%
17539	636058-9	FIELD 220V/RP1801	STATO/RP1801	2,133,972	8%
17540	636103-0	FIELD 220V/HM1302	STATO/HM1302	167,400	8%
17541	636163-2	FIELD 220V/3612	STATO/3612	792,288	8%
17542	636168-2	FIELD 220V/LC1230	STATO/LC1230	888,408	8%
17543	636303-2	FIELD 220-240V/HM1203C	STATO/HM1203C	650,268	8%
17544	636313-9	FIELD 220-240V/HR4511C	STATO/HR4511C	622,836	8%
17545	636333-3	FIELD 220-240V/HM1307C	STATO/HM1307C	1,140,264	8%
17546	636338-3	FIELD 220V/RP1800	STATO/RP1800	1,273,104	8%
17547	636343-0	FIELD 220V/RP2300FC	STATO/RP2300FC	1,327,968	8%
17548	636383-8	FIELD 220V/M0920B	STATO/M0920B	792,288	8%
17549	636388-8	FIELD 220V/UC4051A	STATO/UC4051A	630,720	8%
17550	636408-8	FIELD 220V/HM1812	STATO/HM1812	2,010,312	8%
17551	638016-1	TERMINAL UNIT/BTW070	ĐÈ GÁI/BTW070	37,400	10%
17552	638020-0	YOKE UNIT/BUH550	STATO/BUH550	288,576	8%
17553	638067-4	SUPPORT COMPLETE/BO6030	Ổ GÁI STATO/BO6030	123,660	8%
17554	638086-0	ENDBELL COMPLETE/BTW070	Ổ CHỐI THAN/BTW070	325,188	8%
17555	638104-4	ENDBELL COMPLETE/BTW070	Ổ CHỐI THAN/BTW070	224,424	8%
17556	638105-2	ENDBELL COMPLETE/BTD042	ĐÈ RÁP THAN/BTD042	398,412	8%
17557	638107-8	YOKE UNIT/DJR181	STATO/DJR181	389,232	8%
17558	638134-5	SUPPORT COMPLETE/BO4901	ĐÈ RÁP THAN/BO4901	132,840	8%
17559	638156-5	ENDBELL COMPLETE/6980FD	Ổ CHỐI THAN/6980FD	100,764	8%
17560	638183-2	YOKE UNIT/BFL082F	STATO/BFL082F	1,204,416	8%
17561	638191-3	YOKE UNIT/BFT080F	STATO/BFT080F	1,053,216	8%
17562	638195-5	ENDBELL COMPLETE/BFT080F	ĐÈ RÁP THAN/BFT080F	128,304	8%
17563	638236-7	BRUSH HOLDER UNIT/HP2070	Ổ CHỐI THAN/HP2070	224,424	8%
17564	638237-5	BRUSH HOLDER UNIT/HP1640	Ổ CHỐI THAN/HP1640	288,576	8%
17565	638358-3	SUPPORT COMPLETE/4131	TRẠM CÔNG TẮC/4131	133,920	8%
17566	638373-7	YOKE UNIT/DJV180	STATO/DJV180	219,888	8%
17567	638386-8	RS-232C CABLE/BFL201R	CÁP RS-232C/BFL201R	414,720	8%
17568	638387-6	BRUSH HOLDER COMPLETE/DTD134	Ổ CHỐI THAN/DTD134	77,868	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
17569	638406-8	LEAD UNIT/HR3200C	DÂY CÁP GHIM ĐIỆN/HR3200C	45,792	8%
17570	638420-4	YOKE UNIT/BCS550	STATO/BCS550	627,372	8%
17571	638439-3	SUPPORT COMPLETE/UT1305	Ó GÀI STATO/UT1305	123,660	8%
17572	638442-4	LASER CIRCUIT COMPLETE/DLS600	ĐÈN LASER/DLS600	613,656	8%
17573	638446-6	YOKE UNIT/DHR165	STATO/DHR165	219,888	8%
17574	638448-2	ENDBELL COMPLETE/BJS160	Ó CHỐI THAN/BJS160	59,616	8%
17575	638470-9	SWITCH UNIT/TD020D	CÔNG TẮC/TD020D	285,120	8%
17576	638494-5	BRUSH HOLDER COMPLETE/DDF456	Ó CHỐI THAN/DDF456	73,332	8%
17577	638495-3	YORK UNIT/DTW250	STATO/DTW250	375,516	8%
17578	638499-5	SCIROCCO FAN/DC18RC	QUẠT/DC18RC	297,648	8%
17579	638500-6	BRUSH HOLDER UNIT/HR2230	Ó CHỐI THAN/HR2230	178,632	8%
17580	638501-4	BRUSH HOLDER UNIT/HR3530	Ó CHỐI THAN/HR3530	187,812	8%
17581	638502-2	ENDBELL COMPLETE/BCS550	TRỤC NHÔNG/BCS550	74,690	10%
17582	638503-0	GUIDE FENCE/DTW450	CÔNG TẮC/DTW450	398,412	8%
17583	638504-8	ENDBELL COMPLETE/DJV180	Ó CHỐI THAN/DJV180	64,152	8%
17584	638507-2	LEAD UNIT/HR3530	DÂY CÁP GHIM ĐIỆN/HR3530	59,616	8%
17585	638508-0	LEAD UNIT/HR4002	DÂY CÁP GHIM ĐIỆN/HR4002	54,972	8%
17586	638509-8	LEAD UNIT/HR4030C	DÂY CÁP GHIM ĐIỆN/HR4030C	41,256	8%
17587	638519-5	BRUSH HOLDER UNIT/HR3200C	Ó CHỐI THAN/HR3200C	183,168	8%
17588	638566-6	LEAD UNIT/HR2810	DÂY GIM ĐIỆN/HR2810	41,256	8%
17589	638567-4	LEAD UNIT/HR2810	DÂY GIM ĐIỆN/HR2810	41,256	8%
17590	638571-3	YOKE UNIT/BUC250	STATO/DHS710	270,216	8%
17591	638602-8	TERMINAL UNIT/DC18SE	ĐỀ GÀ/DC18SE	673,164	8%
17592	638605-2	SWITCH UNIT/DF010D	CÔNG TẮC/DF010D	407,592	8%
17593	638609-4	SWITCH UNIT/DF010D	CÔNG TẮC/DF010D	178,632	8%
17594	638613-3	YOKE UNIT/DDA340	STATO/DDA340	439,668	8%
17595	638614-1	BRUSH HOLDER COMPLETE/DHP454	Ó THAN/DHP454	68,688	8%
17596	638627-2	YOKE UNIT/BJS160	STATO/BJS160	613,656	8%
17597	638630-3	SWITCH UNIT/MT960	CÔNG TẮC/MT960	215,244	8%
17598	638636-1	SWITCH BLOCK/9565CVR	BỘ CÔNG TẮC/9565CVR	183,168	8%
17599	638640-0	SWITCH COMPLETE/BHX2500	DÂY CÔNG TẮC/BHX2500	190,080	8%
17600	638643-4	HOLDER ARM COMPLETE/TD0101	Ó CHỐI THAN/TD0101	187,812	8%
17601	638650-7	LEAD UNIT/HM1203C	DÂY GHIM ĐIỆN/HM1203C	137,376	8%
17602	638651-5	LASER CIRCUIT COMPLETE/DLS111	MẠCH ĐÈN LAZE/DLS111	595,296	8%
17603	638652-3	LASER SWITCH UNIT/LS1219L	CÔNG TẮC ĐÈN/LS1219L	316,008	8%
17604	638655-7	BRUSH HOLDER UNIT/HR2300	Ó CHỐI THAN/HR2300	151,200	8%
17605	638674-3	BRUSH HOLDER UNIT/HM0870C	Ó CHỐI THAN/HM0870C	215,244	8%
17606	638675-1	LEAD UNIT/HM0870C	DÂY CÁP GHIM ĐIỆN/HM0870C	109,944	8%
17607	638710-5	LEAD WIRE/BHX2500	DÂY ĐIỆN/BHX2500	17,280	8%
17608	638715-5	BRUSH HOLDER UNIT/HR4001C	Ó CHỐI THAN/HR4001C	169,452	8%
17609	638725-2	ENDBELL COMPLETE/BUB360	VỎ NÔNG/BUB360	50,436	8%
17610	638747-2	BRUSH HOLDER UNIT/MT871	Ó CHỐI THAN/MT871	174,096	8%
17611	638776-5	LEAD UNIT/EK7651H	DÂY GIM ĐIỆN/EK7651H	51,840	8%
17612	638784-6	WIRE/HTR7610	DÂY DẪN/HTR7610	38,880	8%
17613	638849-4	BRUSH HOLDER COMPLETE/DSC191	NÁP CHỐI THAN/DSC191	96,228	8%
17614	638883-4	SWITCH UNIT/DHR202	CÔNG TẮC/DHR202	838,080	8%
17615	638885-0	SWITCH UNIT/DTL063	CÔNG TẮC/DTL063	906,768	8%
17616	638887-6	SWITCH UNIT/DF347D	BỘ CÔNG TẮC/DF347D	467,100	8%
17617	638895-7	BRUSH HOLDER COMPLETE/DTD146	Ó CHỐI THAN/DTD146	91,584	8%
17618	638899-9	STATOR COMPLETE/DTP141	STATO/DTP141	6,136,128	8%
17619	638901-8	CONTROLLER UNIT/BFT080F	BO MẠCH/BFT080F	321,840	8%
17620	638919-9	ENDBELL COMPLETE/DPB180	VỎ NÔNG/DPB180	59,616	8%
17621	638931-9	CONNECTOR/DX01	ĐẦU GHIM ĐIỆN/DX01	47,520	8%
17622	638936-9	CONTROLLER UNIT/DCL140	BO MẠCH/DCL140	338,904	8%
17623	638938-5	CONTROLLER UNIT/DCL180	BO MẠCH/DCL180	558,684	8%
17624	638946-6	LEAD UNIT/LM430D	DÂY GIM ĐIỆN/LM430D	77,868	8%
17625	638956-3	CONTROLLER UNIT/DX01	BO MẠCH/DX01	508,356	8%
17626	638958-9	SWITCH UNIT/DTP141	CÔNG TẮC/DTP141	984,528	8%
17627	638959-7	SWITCH UNIT/DTP141	CÔNG TẮC/DTP141	984,528	8%
17628	638967-8	CONTROLLER UNIT/BUH523	BO MẠCH/BUH523	565,920	8%
17629	638976-7	LINE FILTER UNIT/JV100D	DÂY GHIM ĐIỆN/JV100D	77,868	8%
17630	638987-2	TERMINAL UNIT/DC18RC	ĐỀ GÀ/DC18RC	1,149,444	8%
17631	638989-8	YOKE UNIT/DF458D	STATO/DF458D	343,440	8%
17632	638A15-9	LEAD UNIT/LM001C	ĐẦU GHIM DÂY ĐIỆN/LM001C	142,020	8%
17633	638A19-1	LEAD UNIT/VC001GL	DÂY DẪN ĐIỆN/VC001GL	87,048	8%
17634	638A20-6	LEAD UNIT/VC001GL	DÂY DẪN ĐIỆN/VC001GL	54,972	8%
17635	638A27-2	LEAD UNIT/DCU603	DÂY KẾT NỐI CÔNG TẮC/DCU603	59,616	8%
17636	638A28-0	LEAD UNIT/DCU601/DCU602	DÂY DẪN ĐIỆN/DCU601/DCU602	64,152	8%
17637	638A29-8	LEAD UNIT/VC008G	DÂY DẪN ĐIỆN/VC008G	105,408	8%
17638	638A30-3	LEAD UNIT/AS001G	DÂY DẪN/AS001G	32,076	8%
17639	638A31-1	LEAD UNIT/DDA460	DÂY DẪN/DDA460	142,020	8%
17640	638A32-9	LEAD UNIT/WT001G	DÂY DẪN ĐIỆN/WT001G	435,024	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
17641	638A35-3	LEAD UNIT/DHW080	DÂY DẪN/DHW080	155,736	8%
17642	638A41-8	LEAD UNIT/VC006GM	DÂY DẪN ĐIỆN/VC006GM	27,540	8%
17643	638A45-0	LEAD UNIT A/RM350D	ĐẦU NỐI ĐIỆN/RM350D	91,584	8%
17644	638A46-8	LEAD UNIT B/RM350D	DÂY DẪN ĐIỆN B/RM350D	82,512	8%
17645	638A47-6	LEAD UNIT C/RM350D	DÂY DẪN ĐIỆN C/RM350D	137,376	8%
17646	638A48-4	LEAD UNIT D/RM350D	DÂY DẪN ĐIỆN D/RM350D	256,500	8%
17647	638A50-7	LEAD UNIT F/RM350D	DÂY DẪN ĐIỆN F/RM350D	77,868	8%
17648	638A51-5	LEAD UNIT G/RM350D	DÂY DẪN ĐIỆN G/RM350D	100,764	8%
17649	638A52-3	LEAD UNIT H/RM350D	DÂY DẪN ĐIỆN H/RM350D	32,076	8%
17650	638A80-8	LEAD UNIT/HM004G	CHẶN KẾT NỐI ĐIỆN/HM004G	178,632	8%
17651	638A81-6	LEAD UNIT/VS001G	DÂY DẪN ĐIỆN/VS001G	73,332	8%
17652	638A82-4	LEAD UNIT E/RM350D	DÂY DẪN ĐIỆN E/RM350D	251,856	8%
17653	638A86-6	LEAD UNIT/UN001G	DÂY DẪN ĐIỆN/UN001G	476,280	8%
17654	638A88-2	LEAD UNIT/UN001G	CẦU NỐI ĐIỆN/UN001G	68,688	8%
17655	638B00-8	LEAD UNIT A/DUA200	DÂY DẪN ĐIỆN A/DUA200	430,488	8%
17656	638B01-6	LEAD UNIT B/DUA200	DÂY DẪN ĐIỆN B/DUA200	435,024	8%
17657	638B02-4	LEAD UNIT C/DUA200	DÂY DẪN ĐIỆN C/DUA200	636,552	8%
17658	638B13-9	LEAD UNIT/JR003G	DÂY DẪN ĐIỆN/JR003G	192,348	8%
17659	638B15-5	LEAD UNIT/UB003G	DÂY DẪN ĐIỆN/UB003G	30,240	8%
17660	638B16-3	LEAD UNIT/DTM53/HR011G	DÂY DẪN ĐIỆN/DTM53/HR011G	138,240	8%
17661	639074-0	FIELD/MT607	STATO 220V/MT607	283,932	8%
17662	639080-5	FIELD ASSY 220V/HW1300	STATO/HW1300	1,392,120	8%
17663	639091-0	FIELD ASSY 220V/HW1200	STATO/HW1200	1,121,904	8%
17664	639109-7	FIELD 220V/MT606	STATO/MT606	293,112	8%
17665	639382-9	FIELD 220V/M0910	STATO/M0910	393,876	8%
17666	643455-2	BRUSH HOLDER 6X9/3709	Ổ CHỐI THAN/3709	36,720	8%
17667	643505-3	BRUSH HOLDER/DJR186	NẮP CHỐI THAN/DJR186	45,792	8%
17668	643506-1	BRUSH HOLDER/DJR186	NẮP CHỐI THAN/DJR186	45,792	8%
17669	643515-0	HOLDER CAP 7-11/JN3201	NẮP CHỐI THAN/JN3201	13,824	8%
17670	643516-8	BRUSH HOLDER/9556HB	Ổ CHỐI THAN/9556HB	36,720	8%
17671	643523-1	TERMINAL/DRC200	ĐỀ GÀI PIN/DRC200	123,660	8%
17672	643531-2	BRUSH HOLDER/DTW450	Ổ CHỐI THAN/DTW450	41,256	8%
17673	643532-0	BRUSH HOLDER/DTW450	Ổ CHỐI THAN/DTW450	41,256	8%
17674	643535-4	KEY/DLM460	KHÓA MẠCH ĐIỆN/DLM460	82,512	8%
17675	643536-2	BRUSH HOLDER/LH1040	Ổ CHỐI THAN/LH1040	41,256	8%
17676	643540-1	TERMINAL/PDC01	ĐỀ GÀI PIN/PDC01	112,320	8%
17677	643541-9	BRUSH HOLDER/GA4050	Ổ CHỐI THAN/GA4050	50,436	8%
17678	643550-8	BRUSH HOLDER CAP 5-8/906H	NẮP CHỐI THAN/906H	13,824	8%
17679	643552-4	BRUSH HOLDER 5-8/4326	Ổ CHỐI THAN/4326	4,644	8%
17680	643556-6	BRUSH HOLDER 5-8/N3701	Ổ CHỐI THAN/N3701	45,792	8%
17681	643557-4	BRUSH HOLDER 5-8/906H	Ổ CHỐI THAN/906H	43,200	8%
17682	643564-7	BRUSH HOLDER/MT241	Ổ CHỐI THAN/MT241	41,256	8%
17683	643566-3	BRUSH HOLDER 5X8/6411	Ổ CHỐI THAN/6411	4,644	8%
17684	643600-9	BRUSH HOLDER CAP 6-10/6906	NẮP CHỐI THAN/6906	18,360	8%
17685	643601-7	BRUSH HOLDER 6-10/1911B	Ổ THAN 6-10/1911B	9,180	8%
17686	643603-3	BRUSH HOLDER 6-10/6906	Ổ CHỐI THAN/6906	54,972	8%
17687	643609-1	BRUSH HOLDER 6-10/9741	Ổ CHỐI THAN/9741	73,332	8%
17688	643610-6	BRUSH HOLDER 6.5X13.5/VC1310L	Ổ CHỐI THAN/VC1310L	36,720	8%
17689	643650-4	BRUSH HOLDER CAP 6.5-13.5/1804N	NẮP CHỐI THAN/1804N	9,180	8%
17690	643653-8	BRUSH HOLDER/LH1040	Ổ CHỐI THAN/LH1040	64,152	8%
17691	643700-5	BRUSH HOLDER CAP 7-18/2414NB	NẮP CHỐI THAN/2414NB	13,824	8%
17692	643707-1	BRUSH HOLDER/2414NB	Ổ CHỐI THAN/2414NB	91,584	8%
17693	643708-9	BRUSH HOLDER 5-11/2107F	Ổ CHỐI THAN/2107F	82,512	8%
17694	643710-2	BRUSH HOLDER CAP/4114S	NẮP CHỐI THAN/4114S	27,540	8%
17695	643712-8	BRUSH HOLDER/GA7020	Ổ CHỐI THAN/GA7020	59,616	8%
17696	643713-6	BRUSH HOLDER/HM1306	Ổ CHỐI THAN/HM1306	119,124	8%
17697	643715-2	BRUSH HOLDER/GA7062	Ổ CHỐI THAN/GA7062	32,076	8%
17698	643716-0	BRUSH HOLDER/MT964	Ổ CHỐI THAN/MT964	18,360	8%
17699	643717-8	BRUSH HOLDER/MT967	Ổ CHỐI THAN/MT967	22,896	8%
17700	643750-0	BRUSH HOLDER CAP 7-11/2107F	NẮP CHỐI THAN/2107F	9,180	8%
17701	643754-2	BRUSH HOLDER/4131	Ổ CHỐI THAN/4131	64,152	8%
17702	643755-0	BRUSH HOLDER CAP 7-11/UB1101	NẮP CHỐI THAN/UB1101	18,360	8%
17703	643760-7	BRUSH HOLDER/9553B	Ổ CHỐI THAN/9553B	59,616	8%
17704	643764-9	BRUSH HOLDER/MT410	Ổ CHỐI THAN/MT410	54,972	8%
17705	643766-5	BRUSH HOLDER/HR2810	Ổ CHỐI THAN/HR2810	36,720	8%
17706	643770-4	BRUSH HOLDER/BO6050	Ổ CHỐI THAN/BO6050	32,076	8%
17707	643800-1	TERMINAL/BFT080F	ĐỀ GÀI/BFT080F	149,270	10%
17708	643801-9	BRUSH HOLDER/DA3010	Ổ CHỐI THAN/DA3010	47,520	8%
17709	643807-7	BRUSH HOLDER CAP/BCS550	NẮP CHỐI THAN/BCS550	13,824	8%
17710	643815-8	BRUSH HOLDER/DJR181	NẮP CHỐI THAN/DJR181	59,616	8%
17711	643816-6	BRUSH HOLDER/HR3530	NẮP CHỐI THAN/HR3530	36,720	8%
17712	643817-4	TERMINAL/CL100D	ĐỀ GÀI PIN/CL100D	27,540	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
17713	643828-9	TERMINAL/BDF343	ĐỂ GÀI PIN/BDF343	82,080	8%
17714	643829-7	BRUSH HOLDER CAP/DTW450	NÁP CHỔI THAN/DTW450	9,180	8%
17715	643830-2	TERMINAL/CC300D	ĐỂ GÀI/CC300D	22,896	8%
17716	643834-4	BRUSH HOLDER/DHR202	Ổ CHỔI THAN/DHR202	77,868	8%
17717	643835-2	BRUSH HOLDER/DHR202	NÁP THAN/DHR202	77,868	8%
17718	643836-0	BRUSH HOLDER/DHR241	Ổ CHỔI THAN/DHR241	77,868	8%
17719	643837-8	BRUSH HOLDER/DHR241	Ổ CHỔI THAN/DHR241	77,868	8%
17720	643839-4	BRUSH HOLDER 6X9/GA4030	Ổ CHỔI THAN/GA4030	22,896	8%
17721	643844-1	TERMINAL/DTW450	ĐỂ GÀI PIN/DTW450	59,616	8%
17722	643850-6	TERMINAL/BTD136	ĐỂ GÀI PIN/BTD136	77,868	8%
17723	643852-2	TERMINAL/BUH523	ĐỂ GÀI/BUH523	77,868	8%
17724	643855-6	BRUSH HOLDER 6X9/M9514B	Ổ CHỔI THAN/M9514B	32,076	8%
17725	643858-0	BRUSH HOLDER 6X9/MT191	Ổ CHỔI THAN/MT191	27,540	8%
17726	643860-3	TERMINAL/DCG180	ĐỂ GÀI/DCG180	82,512	8%
17727	643861-1	TERMINAL/DF347D	ĐỂ GÀI/DF347D	59,616	8%
17728	643862-9	TERMINAL/CL183D	ĐỂ GÀI/CL183D	59,616	8%
17729	643866-1	TERMINAL/DTW250	ĐỂ GÀI PIN/DTW250	77,868	8%
17730	643871-8	BRUSH HOLDER/MT90	Ổ CHỔI THAN/MT90	18,360	8%
17731	643872-6	BRUSH HOLDER/DKP180	Ổ CHỔI THAN/DKP180	41,256	8%
17732	643873-4	BRUSH HOLDER/DKP180	Ổ CHỔI THAN/DKP180	41,256	8%
17733	643874-2	TERMINAL/DDF083	ĐỂ GÀI PIN/DDF083	91,584	8%
17734	643890-4	KEY/DLM431	KHÓA CẦU CHỨ/DLM431	68,688	8%
17735	643899-6	TERMINAL/DCL500	ĐỂ GÀI PIN/DJR187	82,512	8%
17736	643909-9	BATTERY HOLDER/6261DWE	BỘ GIỮ PIN/6261DWE	18,360	8%
17737	643923-5	BRUSH HOLDER/4304	Ổ CHỔI THAN/4304	22,896	8%
17738	643928-5	BRUSH HOLDER CAP/6951	NÁP CHỔI THAN/6951	22,896	8%
17739	643929-3	BRUSH HOLDER CAP/BSJ160	NÁP CHỔI THAN/BSJ160	4,644	8%
17740	643932-4	BRUSH HOLDER 6X9/6922NB	Ổ CHỔI THAN/6922NB	64,152	8%
17741	643933-2	BRUSH HOLDER CAP/6980FD	NÁP CHỔI THAN/6980FD	54,972	8%
17742	643936-6	BRUSH HOLDER/4350CT	Ổ CHỔI THAN/4350CT	27,540	8%
17743	643948-9	BRUSH HOLDER/FS4000	Ổ THAN/FS4000	13,824	8%
17744	643949-7	BRUSH HOLDER R/DJR181	Ổ CHỔI THAN/DJR181	64,152	8%
17745	643951-0	BRUSH HOLDER/FS4000	Ổ THAN/FS4000	13,824	8%
17746	643952-8	BRUSH HOLDER/FS2500	Ổ THAN/FS2500	13,824	8%
17747	643953-6	BRUSH HOLDER/FS2500	Ổ THAN/FS2500	13,824	8%
17748	643954-4	BRUSH HOLDER CAP/DGA402	NÁP CHỔI THAN/DGA402	18,360	8%
17749	643981-1	BRUSH HOLDER 6X9/TD0101	Ổ CHỔI THAN/TD0101	128,304	8%
17750	643987-9	BRUSH HOLDER CAP 5-8/MT191	NÁP CHỔI THAN/MT191	9,180	8%
17751	643988-7	BRUSH HOLDER/DP4010	Ổ CHỔI THAN/DP4010	22,896	8%
17752	643989-5	BRUSH HOLDER/DP4010	Ổ CHỔI THAN/DP4010	22,896	8%
17753	643995-0	BRUSH HOLDER/BO4555	Ổ CHỔI THAN/BO4555	27,540	8%
17754	644001-4	BRUSH HOLDER/GA7070	Ổ CHỔI THAN/GA7070	41,256	8%
17755	644011-1	BRUSH HOLDER/GA5090	Ổ CHỔI THAN/GA5090	36,720	8%
17756	644014-5	BRUSH HOLDER/GA4100/GA5100	Ổ CHỔI THAN/GA4100/GA5100	32,076	8%
17757	644501-4	BRUSH HOLDER 5X11/MT413	Ổ CHỔI THAN/MT413	32,076	8%
17758	644502-2	BRUSH HOLDER 7-18/M0920B	Ổ CHỔI THAN 7-18/M0920B	27,540	8%
17759	644505-6	BRUSH HOLDER/DHS710	Ổ CHỔI THAN/DHS710	41,256	8%
17760	644506-4	BRUSH HOLDER/DHS710	Ổ CHỔI THAN/DHS710	41,256	8%
17761	644507-2	BRUSH HOLDER/DHR263	Ổ CHỔI THAN/DHR263	82,512	8%
17762	644508-0	BRUSH HOLDER/DHR263	Ổ CHỔI THAN/DHR263	82,512	8%
17763	644511-1	BRUSH HOLDER/DUH551	Ổ CHỔI THAN/DUH551	77,868	8%
17764	644512-9	BRUSH HOLDER/DUH551	Ổ CHỔI THAN/DUH551	91,584	8%
17765	644513-7	BRUSH HOLDER/DUC252	Ổ CHỔI THAN/DUC252	73,332	8%
17766	644514-5	BRUSH HOLDER/DUC252	Ổ CHỔI THAN/DUC252	73,332	8%
17767	644802-0	HOLDER CAP/MT243	NÁP THAN/MT243	9,180	8%
17768	644803-8	TERMINAL/BTW074	CHÓT/BTW074	130,680	10%
17769	644808-8	TERMINAL/BCS550	ĐỂ GÀI PIN/BCS550	96,228	8%
17770	644809-6	TERMINAL/DJR186	ĐỂ GÀI PIN/DJR186	87,048	8%
17771	644813-5	TERMINAL/CC301D	ĐỂ GÀI PIN/CC301D	68,688	8%
17772	645105-5	NOISE SUPPRESSOR/HR4002	TỤ LỌC CHỐNG NHIỀU/HR4002	13,824	8%
17773	645185-1	NOISE SUPPRESSOR/M6500B	TỤ LỌC/M6500B	9,180	8%
17774	645190-8	NOISE SUPPRESSOR/6412	TỤ LỌC/6412	13,824	8%
17775	645196-6	NOISE SUPPRESSOR/MT817	TỤ LỌC/MT817	17,280	8%
17776	645200-1	NOISE SUPPRESSOR/DP4010	TỤ LỌC/DP4010	9,180	8%
17777	645218-2	NOISE SUPPRESSOR/M6501B	TỤ ĐIỆN KHÔNG PHẢN CỰC/M6501B	18,360	8%
17778	645253-0	NOISE SUPPRESSOR/DA3010	TỤ LỌC/DA3010	22,896	8%
17779	646147-2	CHOKE COIL/MT606	CUỘN DÂY CHỐNG NHIỀU/MT606	13,824	8%
17780	646148-0	CHOKE COIL/MT817	CUỘN DÂY CHỐNG NHIỀU/MT817	18,360	8%
17781	646151-1	CHOKE COIL/6412	TỤ LỌC/6412	21,600	8%
17782	646153-7	CHOKE COIL/M0800B	CUỘN DÂY CHỐNG NHIỀU/M0800B	13,824	8%
17783	646172-3	CHOKE COIL/M6501B	ĐẦU NỐI/M6501B	13,824	8%
17784	646230-5	CHOKE COIL/MT60	CUỘN DÂY CHỐNG NHIỀU/MT60	18,360	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
17785	646231-3	CHOKE COIL/MT606	CUỘN DÂY CHỐNG NHIỀU/MT606	12,960	8%
17786	646755-9	RESISTOR/DS4011	TỤ LỌC CHỐNG NHIỀU/DS4011	22,896	8%
17787	647069-9	VARISTOR/DC10SB	TỤ CHỐNG SÉT/DC10SB	77,868	8%
17788	647070-4	VARISTOR/DC18SB	TỤ/DC18SB	77,868	8%
17789	647306-1	VARISTOR/DC18RC	TỤ/DC18RC	87,048	8%
17790	649150-2	EARTH LINE 120/DVC860L	DÂY ĐIỆN NỐI ĐẤT/DVC860L	41,256	8%
17791	649152-8	EARTH LINE 70/DRC300	DÂY TIẾP ĐỊA 70/DRC300	45,792	8%
17792	649153-6	EARTH LINE 90/VS001G	DÂY DẪN ĐIỆN 90/VS001G	41,256	8%
17793	649233-8	TRANSFORMER/DC1251	CỤC BIẾN ÁP/DC1251	357,264	8%
17794	649500-1	SPARK PLUG (BPMP8Y)/EA3601F	BUGI/EA3601F	211,680	8%
17795	650000-6	SWITCH BSW-1125A-17/DTM52/XMT04	CÔNG TẮC/DTM52/XMT04	100,764	8%
17796	650005-6	SWITCH C3JW-2B/DDF487	CÔNG TẮC C3JW-2B/DDF487	375,516	8%
17797	650006-4	SWITCH C3JW-4B/DDF484	CÔNG TẮC/DDF484	407,592	8%
17798	650008-0	SWITCH C3XB-1LSPM/HS009G	CÔNG TẮC/HS009G	518,400	8%
17799	650011-1	SWITCH C3JR-4BM-PAND3/UC004G	CÔNG TẮC C3JR-4BM-PAND3/UC004G	572,400	8%
17800	650013-7	SWITCH 1703.4002/VC001GL	CÔNG TẮC 1703.4002/VC001GL	512,892	8%
17801	650014-5	SWITCH 1703.4803/VC001GL	CÔNG TẮC 1703.4803/VC001GL	499,176	8%
17802	650015-3	SWITCH C3JR-4B-PAND3/UA001G	CÔNG TẮC C3JR-4B-PAND3/UA001G	563,328	8%
17803	650019-5	SWITCH C3JW-4B-L/AS001G	CÔNG TẮC/AS001G	599,940	8%
17804	650020-0	SWITCH C3JR-4B-2L/PV001G	CÔNG TẮC C3JR-4B-2L/PV001G	751,032	8%
17805	650024-2	SWITCH C3JR-4B-PAND4-1/UC012G	CÔNG TẮC C3JR-4B-PAND4-1/UC012G	668,628	8%
17806	650025-0	SWITCH C3JW-4B-2AL-R/DJV184	CÔNG TẮC C3JW-4B-2AL-R/DJV184	535,788	8%
17807	650027-6	SWITCH C3JW-4CM-R/DMC300	CÔNG TẮC C3JW-4CM-R/DMC300	499,176	8%
17808	650028-4	SWITCH FPC-2115T-0-02/GA5090	CÔNG TẮC FPC-2115T-0-02/GA5090	247,320	8%
17809	650033-1	SWITCH C3XA-3SPM-1/DUH506	CÔNG TẮC C3XA-3SPM-1/DUH506	467,100	8%
17810	650034-9	SWITCH D2VW-01L3-3HS/DUH506	CÔNG TẮC/DUH506	178,632	8%
17811	650035-7	SWITCH C3JW-4BM-1L-R/UT001G	CÔNG TẮC C3JW-4BM-1L-R/UT001G	645,732	8%
17812	650036-5	SWITCH DMU-1212D-020/DUH507	CÔNG TẮC/DUH507	119,124	8%
17813	650037-3	SWITCH DMU-1212D-021/DUH507	CÔNG TẮC/DUH507	128,304	8%
17814	650039-9	SWITCH C3XB-1LSPM/HS009G	CÔNG TẮC/HS009G	627,372	8%
17815	650041-2	SWITCH TG772BDS-1/LM004G	CÔNG TẮC BÓP/LM004G	416,772	8%
17816	650046-2	SWITCH 1247. 0304/GA4100/GA5100	CÔNG TẮC 1247. 0304/GA4100/GA5100	54,972	8%
17817	650047-0	SWITCH DRH-03S-DDK32-02R/RM350D	CÔNG TẮC DRH-03S-DDK32-02R/RM350D	164,916	8%
17818	650048-8	SWITCH C3JR-4B-PAND6-1/UC021G	CÔNG TẮC C3JR-4B-PAND6-1/UC021G	700,704	8%
17819	650054-3	SWITCH/DP4020/DP4021	CÔNG TẮC TG853TB-6/DP4020/DP4021	375,516	8%
17820	650056-9	SWITCH C3JR-1AT-PAXD5/UB004C	CÔNG TẮC BÓP/UB004C	540,432	8%
17821	650057-7	SWITCH D2SW-P01L30-3M-C2(S)/UC021G	CÔNG TẮC D2SW-P01L30-3M-C2(S)/UC021G	302,292	8%
17822	650065-8	SWITCH/UB002G	CÔNG TẮC BÓP/UB002G	228,960	8%
17823	650067-4	SWITCH 1703.4705/VC014G	CÔNG TẮC 1703.4705/VC014G	132,840	8%
17824	650075-5	SWITCH C3JW-6B-PA-8/DTL300/DTL301/DTL302	CÔNG TẮC/DTL300/DTL301/DTL302	423,360	8%
17825	650077-1	SWITCH/UB003G	CÔNG TẮC/UB003G	509,760	8%
17826	650079-7	SWITCH TG813AB-1/UB1101	CÔNG TẮC/UB1101	574,560	8%
17827	650082-8	SWITCH DRH-03S-DDK32-03R/LH001G	CÔNG TẮC/LH001G	146,880	8%
17828	650085-2	SWITCH C3JR-1AV-PAXD3-3/UB005G	CÔNG TẮC/UB005G	449,280	8%
17829	650101-0	SWITCH TG08-1100-011/9015B	CÔNG TẮC/9015B	279,396	8%
17830	650109-4	SWITCH TG08-2100-011/GA7020R	CÔNG TẮC/GA7020R	384,696	8%
17831	650113-3	SWITCH SGEL115CDY-15/SG1251	CÔNG TẮC/SG1251	146,556	8%
17832	650115-9	SWITCH TN31-2/MT904	CÔNG TẮC/MT904	164,916	8%
17833	650202-4	SWITCH SGEL115CDY-8/4350CT	CÔNG TẮC/4350CT	160,272	8%
17834	650203-2	SWITCH SGEL115CD-1/UT1305	CÔNG TẮC/UT1305	119,124	8%
17835	650209-0	SWITCH SGL206CDY/MT410	CÔNG TẮC/MT410	41,256	8%
17836	650212-1	SWITCH TG813TB-4/HP2070	CÔNG TẮC/HP2070	522,072	8%
17837	650215-5	SWITCH FA1-3/2B-4/MT605	CÔNG TẮC/MT605	100,764	8%
17838	650217-1	SWITCH FA1-6/1B-1/MT191	CÔNG TẮC/MT191	87,048	8%
17839	650222-8	SWITCH TG71ARS-1/JR3060T	CÔNG TẮC/JR3060T	343,440	8%
17840	650223-6	SWITCH SGEL115CD-4/6501	CÔNG TẮC/6501	146,556	8%
17841	650226-0	SWITCH TG823AB-2/6802BV	CÔNG TẮC/6802BV	737,316	8%
17842	650229-4	SWITCH SGE120C-3/DPB180	CÔNG TẮC/DPB180	151,200	8%
17843	650231-7	SWITCH TGL115CDT-1/4340T	CÔNG TẮC/4340T	164,916	8%
17844	650233-3	SWITCH DGQ-1108A/6411	CÔNG TẮC/6411	178,632	8%
17845	650235-9	SWITCH FA1-6/1B-3/MT652	CÔNG TẮC/MT652	45,792	8%
17846	650236-7	SWITCH SGEL115CDY-13/KP0800	CÔNG TẮC/KP0800	123,660	8%
17847	650239-1	SWITCH FA1-6/1B/4100NH3	CÔNG TẮC/4100NH3	41,256	8%
17848	650240-6	SWITCH FA2-4/1BEK/MT60	CÔNG TẮC/MT60	151,200	8%
17849	650246-4	SWITCH TN14-3-C01-1/MT192	CÔNG TẮC/MT192	45,792	8%
17850	650251-1	SWITCH SGEL106C-4/JV103D	CÔNG TẮC/JV103D	201,528	8%
17851	650253-7	SWITCH TN19/MT860	CÔNG TẮC TN19/MT860	119,124	8%
17852	650505-6	SWITCH C3MA-D/6952	CÔNG TẮC C3MA-D/6952	678,240	8%
17853	650508-0	SWITCH TG813TLB-1/HR2450T	CÔNG TẮC/HR2450T	535,788	8%
17854	650511-1	SWITCH TG813ALB-1/HR1230	CÔNG TẮC/HR1230	622,836	8%
17855	650514-5	SWITCH TG803BLA-1/HR2410	CÔNG TẮC/HR2410	453,600	8%
17856	650523-4	SWITCH C3MA-DB/TW0200	CÔNG TẮC/TW0200	938,736	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
17857	650524-2	SWITCH TG813ALB-2/DP4010	CÔNG TẮC/DP4010	659,448	8%
17858	650532-3	SWITCH C3LA-1A-SS/BTW070	CÔNG TẮC/BTW070	1,186,056	8%
17859	650536-5	SWITCH C3Z-5-01/BFT080F	CÔNG TẮC/BFT080F	792,288	8%
17860	650539-9	SWITCH TG803BSA-1/DA3010	CÔNG TẮC/DA3010	737,316	8%
17861	650543-8	SWITCH TG843TB-1/JR3050T	CÔNG TẮC/JR3050T	412,128	8%
17862	650545-4	SWITCH TGA115CT-2/MT111	CÔNG TẮC/MT111	82,512	8%
17863	650551-9	SWITCH FA1-3/2BEZ-4/MT606	CÔNG TẮC/MT606	320,544	8%
17864	650555-1	SWITCH FA1-3/2BEZ-3/MT817	CÔNG TẮC/MT817	187,812	8%
17865	650556-9	SWITCH/6280	CÔNG TẮC/6280	552,960	8%
17866	650562-4	SWITCH DGQ-1108-CA-AYA21AK-01/MT813	CÔNG TẮC/MT813	265,680	8%
17867	650565-8	SWITCH SGE110C-1/MT066	CÔNG TẮC/MT066	151,200	8%
17868	650577-1	SWITCH SD-006-BB2AA-AA/CC301D	CÔNG TẮC/CC301D	41,256	8%
17869	650579-7	SWITCH 1246.3223/9565P	CÔNG TẮC/9565P	109,944	8%
17870	650580-2	SWITCH SGE120C-4/DVR450Z	CÔNG TẮC SGE120C-4/DVR450Z	155,736	8%
17871	650586-0	SWITCH DGQ-1104H/6412	CÔNG TẮC/6412	334,368	8%
17872	650587-8	SWITCH TG553FSB-7/BHR241	CÔNG TẮC/BHR241	636,552	8%
17873	650588-6	SWITCH C3VA-2L-C/HR2230	CÔNG TẮC/HR2230	389,232	8%
17874	650591-7	SWITCH/HR2810	CÔNG TẮC/HR2810	650,268	8%
17875	650593-3	SWITCH/MUH355	CÔNG TẮC/MUH355	60,480	8%
17876	650604-4	SWITCH TG563FSB-4/BDF453	CÔNG TẮC/BDF453	512,892	8%
17877	650613-3	SWITCH C3TA/TD0101	CÔNG TẮC/TD0101	467,100	8%
17878	650614-1	SWITCH/FS2500	CÔNG TẮC/FS2500	471,744	8%
17879	650615-9	SWITCH C3TA-2/TD0100	CÔNG TẮC/TD0100	444,204	8%
17880	650616-7	SWITCH DGQ-1104H-02/MT430	CÔNG TẮC/MT430	247,320	8%
17881	650618-3	SWITCH TG72B-1/LS1016	CÔNG TẮC/LS1016	302,292	8%
17882	650621-4	SWITCH PS10/9553NB	CÔNG TẮC/9553NB	54,972	8%
17883	650622-2	SWITCH/DVC862Z/DVC862	CÔNG TẮC/DVC862	215,244	8%
17884	650623-0	SWITCH/VC1310L	CÔNG TẮC/VC1310L	274,752	8%
17885	650624-8	SWITCH C3YY/TD021D	CÔNG TẮC/TD021D	641,088	8%
17886	650626-4	SWITCH TG853TB-1/HR2300	CÔNG TẮC/HR2300	343,440	8%
17887	650631-1	SWITCH/BUC250	CÔNG TẮC/BUC250	311,472	8%
17888	650632-9	SWITCH/DCG180	CÔNG TẮC/DCG180	370,980	8%
17889	650633-7	SWITCH DGQ-1104H-03/MT431	CÔNG TẮC TG73BDS-1/MT431	306,828	8%
17890	650650-7	SWITCH C3LA-2A-PLSRS/DJV180	CÔNG TẮC C3LA-2A-PLSRS/DJV180	1,268,460	8%
17891	650652-3	SWITCH TG553FSB-1B/DTW250	CÔNG TẮC/DTW250	792,288	8%
17892	650653-1	SWITCH TG553FSB-4B/DSC191	CÔNG TẮC/DSC191	792,288	8%
17893	650655-7	SWITCH TG553FSB-7B/DHR241	CÔNG TẮC TG73BDS-1/DHR241	938,736	8%
17894	650659-9	SWITCH/VC3211M	CÔNG TẮC/VC3211M	352,620	8%
17895	650663-8	SWITCH TG563FSB-2/6261DWE	CÔNG TẮC/6261DWE	315,360	8%
17896	650666-2	SWITCH/DA331D	CÔNG TẮC/DA331D	897,588	8%
17897	650671-9	SWITCH TG853TB-1C/MT871	CÔNG TẮC/MT871	311,040	8%
17898	650672-7	SWITCH TG563FSB-2/6261DWE	CÔNG TẮC/6261DWE	430,488	8%
17899	650673-5	SWITCH C3JW-1A/DTP141	CÔNG TẮC/DTP141	366,336	8%
17900	650676-9	SWITCH C3PA-1111/HR3200C	CÔNG TẮC/HR3200C	174,096	8%
17901	650678-5	SWITCH C3PA-1121/HR4013C	CÔNG TẮC/HR4013C	183,168	8%
17902	650679-3	SWITCH C3HW-3A-M/JV100D	CÔNG TẮC/JV100D	824,256	8%
17903	650685-8	SWITCH CGJ-3120E/MT062	CÔNG TẮC/MT062	325,188	8%
17904	650686-6	SWITCH CGJ-3120A/MT065	CÔNG TẮC/MT065	375,516	8%
17905	650687-4	SWITCH TGC32B/LS1219L	CÔNG TẮC/LS1219L	201,528	8%
17906	650689-0	SWITCH C3JW-2B/DDF083	CÔNG TẮC/DDF083	366,336	8%
17907	650691-3	SWITCH C3HW-3A-EF1M/HP330D	CÔNG TẮC/HP330D	897,588	8%
17908	650695-5	SWITCH C3GA-2L/HP1630	CÔNG TẮC/HP1630	270,216	8%
17909	650699-7	SWITCH C3HW-3A-LF1M/DF030D	CÔNG TẮC/DF030D	947,916	8%
17910	650700-8	SWITCH TG573MSB-1/TD091D	CÔNG TẮC TG573MSB-1/TD091D	1,034,964	8%
17911	650704-0	SWITCH D2SW-P01L1-3M/BUR182U	CÔNG TẮC/BUR182U	185,760	8%
17912	650705-8	SWITCH TG73BDS-1/DPB181	CÔNG TẮC TG73BDS-1/DPB181	499,176	8%
17913	650706-6	SWITCH/DP2010	CÔNG TẮC/DP2010	535,788	8%
17914	650709-0	SWITCH C3JW-1A-P/DHR242	CÔNG TẮC C3JW-1A-P/DHR242	348,084	8%
17915	650710-5	SWITCH C3JW-4B/DDF484	CÔNG TẮC/DDF484	352,620	8%
17916	650712-1	SWITCH C3HY-1A-PRLMS/DJR183	CÔNG TẮC C3HY-1A-PRLMS/DJR183	833,436	8%
17917	650714-7	SWITCH TN04-6/1BEK/MT450	CÔNG TẮC/MT450	215,244	8%
17918	650716-3	SWITCH TGC31B/CA5000	CÔNG TẮC/CA5000	201,528	8%
17919	650717-1	SWITCH TGC30B/UC4051A	CÔNG TẮC/UC4051A	215,244	8%
17920	650719-7	SWITCH TN04-6/1BEK/M4001B	CÔNG TẮC TN04-6/1BEK/M4001B	201,528	8%
17921	650721-0	SWITCH/DHR263	CÔNG TẮC/DHR263	673,164	8%
17922	650722-8	SWITCH TG573FSB-1/DTD134	CÔNG TẮC/DTD134	741,852	8%
17923	650730-9	SWITCH TG72BD-6/DHS710	CÔNG TẮC/DHS710	306,828	8%
17924	650732-5	SWITCH TN55/MT622	CÔNG TẮC TN55/MT622	155,736	8%
17925	650733-3	SWITCH C3JW-4B-2L/DFS452	CÔNG TẮC C3JW-4B-2L/DFS452	613,656	8%
17926	650734-1	SWITCH TG73BDS-2/DCS551	CÔNG TẮC/DCS551	316,008	8%
17927	650744-8	SWITCH/DCL140	CÔNG TẮC/DCL140	45,792	8%
17928	650745-6	SWITCH/DVC860L	CÔNG TẮC/DVC860L	357,264	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
17929	650751-1	SWITCH/DTD152	CÔNG TẮC/DTD152	943,380	8%
17930	650753-7	SWITCH/DDF482	CÔNG TẮC/DDF482	920,484	8%
17931	650759-5	SWITCH C3JW-6B-2/DJR187	CÔNG TẮC C3JW-6B-2/DJR187	453,384	8%
17932	650760-0	SWITCH TG573FSB-9V/DJR186	CÔNG TẮC TG573FSB-9V/DJR186	929,664	8%
17933	650762-6	SWITCH/DSD180	CÔNG TẮC/DSD180	1,126,548	8%
17934	650769-2	SWITCH/GA4030R	CÔNG TẮC/GA4030R	366,336	8%
17935	650771-5	SWITCH TG573FSB-12V/DTD149	CÔNG TẮC/DTD149	847,152	8%
17936	650772-3	SWITCH/DTD170	CÔNG TẮC/DTD170	412,128	8%
17937	650775-7	SWITCH/HW1300	CÔNG TẮC/HW1300	425,952	8%
17938	650780-4	SWITCH/HW1200	CÔNG TẮC/HW1200	371,520	8%
17939	650781-2	SWITCH C3JW-6B-P/DUC353	CÔNG TẮC/DUC353	439,668	8%
17940	650783-8	SWITCH C3YW/TD022D	CÔNG TẮC C3YW/TD022D	778,464	8%
17941	651016-4	SWITCH HPAHR2-2/5103N	CÔNG TẮC/5103N	421,308	8%
17942	651018-0	SWITCH HPAHR2-3S/3600H	CÔNG TẮC/3600H	398,412	8%
17943	651023-7	SWITCH HPAH2-2S/5016B	CÔNG TẮC/5016B	311,472	8%
17944	651030-0	SWITCH HPAHR2-2S/1804N	CÔNG TẮC/1804N	439,668	8%
17945	651051-2	SWITCH HPAHR6-35S/HM0810	CÔNG TẮC/HM0810	572,400	8%
17946	651054-6	SWITCH TG71C-2/4131	CÔNG TẮC/4131	522,720	8%
17947	651065-1	SWITCH STL115ADT-D/9553B	CÔNG TẮC/9553B	54,972	8%
17948	651066-9	SWITCH STL115ADT/MT362	CÔNG TẮC/MT362	82,512	8%
17949	651067-7	SWITCH/MT243	CÔNG TẮC/MT243	50,436	8%
17950	651068-5	SWITCH STL115ADF-AD/GA4031	CÔNG TẮC/GA4031	68,688	8%
17951	651082-1	SWITCH C3JW-1B-S/DFT023F	CÔNG TẮC/DFT023F	480,816	8%
17952	651083-9	SWITCH C3XA-1PSPM/DHS660	CÔNG TẮC/DHS660	448,848	8%
17953	651086-3	SWITCH/HR1841F	CÔNG TẮC/HR1841F	302,400	8%
17954	651088-9	SWITCH C3JW-4B-1L/DUT130	CÔNG TẮC/DUT130	604,476	8%
17955	651090-2	SWITCH TG853TB-3/HR2651T	CÔNG TẮC/HR2651T	361,800	8%
17956	651097-8	SWITCH C3HW-3A-PLF5MS-W/DA333D	CÔNG TẮC/DA333D	1,099,008	8%
17957	651098-6	SWITCH 1703.4801/DVC864L	CÔNG TẮC/DVC864L	416,772	8%
17958	651128-3	SWITCH C3D-15AS/2416S	CÔNG TẮC/2416S	563,328	8%
17959	651145-3	SWITCH C3D-H-MS/HM1201	CÔNG TẮC/HM1201	595,296	8%
17960	651181-9	SWITCH 1362.0114/4112HS	CÔNG TẮC 1362.0106/4112HS	1,158,624	8%
17961	651184-3	SWITCH HY44C/MT902	CÔNG TẮC/MT902	265,680	8%
17962	651193-2	SWITCH TG933TR-1/GA5010	CÔNG TẮC/GA5010	246,132	8%
17963	651203-5	SWITCH SGE115CDY/5012B	CÔNG TẮC/5012B	114,480	8%
17964	651204-3	SWITCH SGEL115CDY/1900B	CÔNG TẮC/1900B	114,480	8%
17965	651248-3	SWITCH SGE106C/6905H	CÔNG TẮC/6905H	146,880	8%
17966	651256-4	SWITCH SGEL106CV-1A/6802BV	CÔNG TẮC/6802BV	34,560	8%
17967	651263-7	SWITCH SGEL206C/9032	CÔNG TẮC/9032	123,660	8%
17968	651280-7	SWITCH SGE115CDY-5/RP0900	CÔNG TẮC/RP0900	132,840	8%
17969	651281-5	SWITCH SGEL115CDY-5/4100NH2	CÔNG TẮC/4100NH2	109,944	8%
17970	651282-3	SWITCH/9237C	CÔNG TẮC/9237C	773,928	8%
17971	651284-9	SWITCH SGEL115CDY-6/2107F	CÔNG TẮC/2107F	169,452	8%
17972	651285-7	SWITCH/9910	CÔNG TẮC/9910	160,272	8%
17973	651286-5	SWITCH SGEL206C-5/4326	CÔNG TẮC/4326	114,480	8%
17974	651288-1	SWITCH/4100NH2	CÔNG TẮC/4100NH2	146,556	8%
17975	651298-8	SWITCH TG813AB-1/UB1101	CÔNG TẮC/UB1101	599,940	8%
17976	651332-4	SWITCH SGEL210R-4/9741	CÔNG TẮC/9741	512,892	8%
17977	651363-3	SWITCH/BTW073	CÔNG TẮC/BTW073	1,235,520	8%
17978	651364-1	SWITCH TG573FSB-5/BTW074	CÔNG TẮC/BTW074	1,318,896	8%
17979	651365-9	SWITCH C3JW-6BM-P/DUC254	CÔNG TẮC C3JW-6BM-P/DUC254	471,744	8%
17980	651366-7	SWITCH C3JW-6B-24/DHR280	CÔNG TẮC C3JW-6B-24/DHR280	503,712	8%
17981	651367-5	SWITCH/DSC102	CÔNG TẮC/DSC102	604,476	8%
17982	651376-4	SWITCH C3VA-2L16/JR3061T	CÔNG TẮC/JR3061T	407,592	8%
17983	651379-8	SWITCH C3JW-1A-S/DRV250	CÔNG TẮC/DRV250	526,608	8%
17984	651380-3	SWITCH C3JW-6B-25/DHR182	CÔNG TẮC/DHR182	609,120	8%
17985	651382-9	SWITCH 1703.4702/DVC750L	CÔNG TẮC/DVC750L	311,472	8%
17986	651385-3	SWITCH C3JW-A1B-PA7/HR3001C	CÔNG TẮC C3JW-A1B-PA7/HR3001C	613,656	8%
17987	651388-7	SWITCH ASW-1108-03/MT980	CÔNG TẮC/MT980	96,228	8%
17988	651391-8	SWITCH C3JW-6BM-PN/WR100D	CÔNG TẮC/WR100D	489,996	8%
17989	651393-4	SWITCH DGO-1104H-01/DF0300	CÔNG TẮC/DF0300	334,368	8%
17990	651395-0	SWITCH C3JW-6B-PA6N/DUB184	CÔNG TẮC/DUB184	572,400	8%
17991	651396-8	SWITCH FPC-2115S-0-03/GA5050	CÔNG TẮC/GA5050	178,632	8%
17992	651398-4	SWITCH BMC-1112-001/DUN461W	CÔNG TẮC BMC-1112-001/DUN461W	100,764	8%
17993	651399-2	SWITCH C3JW-6B-PA/DHK180	CÔNG TẮC/DHK180	489,996	8%
17994	651409-5	SWITCH ST115A-35/906H	CÔNG TẮC/906H	320,544	8%
17995	651418-4	SWITCH ST115A-40/9563C	CÔNG TẮC/9563C	96,228	8%
17996	651423-1	SWITCH/BO6050	CÔNG TẮC/BO6050	160,272	8%
17997	651424-9	SWITCH STL106AT/MT370	CÔNG TẮC/MT370	64,152	8%
17998	651430-4	SWITCH/RP1801	CÔNG TẮC/RP1801	270,216	8%
17999	651432-0	SWITCH/RP1800	CÔNG TẮC/RP1800	242,784	8%
18000	651433-8	SWITCH ST115A-31/N3701	CÔNG TẮC/N3701	68,688	8%
18001	651434-6	SWITCH TN15-2/MT90	CÔNG TẮC/MT90	32,076	8%
18002	651436-2	SWITCH C3JW-1A-P-2/DUR369	CÔNG TẮC C3JW-1A-P-2/DUR369	398,412	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
18003	651438-8	SWITCH C3JW-6B-PAN/DUB363	CÔNG TẮC C3JW-6B-PAN/DUB363	499,176	8%
18004	651439-6	SWITCH C3JR-4B-2/HR001G	CÔNG TẮC C3JR-4B-2/HR001G	535,788	8%
18005	651442-7	SWITCH C3JR-1A-1/TD001G	CÔNG TẮC C3JR-1A-1/TD001G	462,564	8%
18006	651443-5	SWITCH C3JR-4B/DTW300	CÔNG TẮC C3JR-4B/DTW300	453,384	8%
18007	651444-3	SWITCH 1703.4703/DLM533	CÔNG TẮC 1703.4703/DLM533	316,008	8%
18008	651445-1	SWITCH FPM-1130/GA003	CÔNG TẮC FPM-1130/GA003	274,752	8%
18009	651481-7	SWITCH STE215K/3612BR	CÔNG TẮC/3612BR	535,788	8%
18010	651486-7	SWITCH C3JW-4B-R/DPB183	CÔNG TẮC C3JW-4B-R/DPB183	457,920	8%
18011	651488-3	SWITCH 1939.3322/DCU601/DCU602	CÔNG TẮC 1939.3322/DCU601/DCU602	435,024	8%
18012	651489-1	SWITCH C3JW-4B-L6/DPV300	CÔNG TẮC C3JW-4B-L6/DPV300	613,440	8%
18013	651492-2	SWITCH C3JR-1A-PAXD3/UR002G	CÔNG TẮC C3JR-1A-PAXD3/UR002G	467,100	8%
18014	651493-0	SWITCH C3JW-4CM-1L/DBS180	CÔNG TẮC C3JW-4CM-1L/DBS180	599,940	8%
18015	651494-8	SWITCH C3JW-1A-PA-2/DUR192L	CÔNG TẮC C3JW-1A-PA-2/DUR192L	403,056	8%
18016	651496-4	SWITCH C3JR-1AT-PAXD3/UB001G	CÔNG TẮC C3JR-1AT-PAXD3 6A/UB001G	480,816	8%
18017	651514-8	SWITCH SLE6A/2107F	CÔNG TẮC/2107F	59,616	8%
18018	651525-3	SWITCH SLE6A2-GG-31/DCS232T	CÔNG TẮC SLE6A2-GG-31/DCS232T	56,160	8%
18019	651527-9	SWITCH/BO4510H	CÔNG TẮC/BO4510H	41,256	8%
18020	651529-5	SWITCH/2012NB	CÔNG TẮC/2012NB	247,320	8%
18021	651533-4	SWITCH SLE6A2-33/BBC231U	CÔNG TẮC SLE6A2-33/BBC231U	64,152	8%
18022	651534-2	SWITCH 1934.3112B/DCU180	CÔNG TẮC/DCU180	549,504	8%
18023	651536-8	SWITCH 1941. 1451/DUP361	CÔNG TẮC 1941. 1451/DUP361	352,620	8%
18024	651564-3	SWITCH SL220SD-4/6905B	CÔNG TẮC/6905B	512,892	8%
18025	651572-4	SWITCH SL220SD-19/TW0350	CÔNG TẮC/TW0350	668,628	8%
18026	651574-0	SWITCH ART-2220-1C-DBA12-01/2704	CÔNG TẮC ART-2220-1C-DBA12-01/2704	169,452	8%
18027	651600-5	SWITCH SS106A/9207SPB	CÔNG TẮC/9207SPB	183,168	8%
18028	651607-1	SWITCH SS106AY/9045B	CÔNG TẮC/9045B	297,648	8%
18029	651609-7	SWITCH SS106A-7-1/TM3000C	CÔNG TẮC/TM3000C	215,244	8%
18030	651610-2	SWITCH/TM30D	CÔNG TẮC/TM30D	96,228	8%
18031	651816-2	SWITCH ZGC53/JN1600	CÔNG TẮC/JN1600	220,320	8%
18032	651835-8	SWITCH SP215C/6922NB	CÔNG TẮC/6922NB	242,784	8%
18033	651852-8	SWITCH V-15-1A5/BUH523	CÔNG TẮC/BUH523	105,408	8%
18034	651874-8	SWITCH BSE230C-3/2711	CÔNG TẮC/2711	993,600	8%
18035	651891-8	SWITCH V-15-3A6/HS300DZ	CÔNG TẮC V-15-3A6/HS300DZ	91,584	8%
18036	651910-0	SWITCH D2VW-01-3HS/DVC860L	CÔNG TẮC/DVC860L	160,272	8%
18037	651919-2	SWITCH SGE106CV-1P/HR2010	CÔNG TẮC/HR2010	838,080	8%
18038	651922-3	SWITCH TG71B/2414NB	CÔNG TẮC/2414NB	247,320	8%
18039	651923-1	SWITCH TG70B/LS1030N	CÔNG TẮC/LS1030N	325,188	8%
18040	651941-9	SWITCH V-15-2A5/LS1016	CÔNG TẮC/LS1016	64,152	8%
18041	651944-3	SWITCH DMC-1115-13/CL100D	CÔNG TẮC/CL100D	82,512	8%
18042	651947-7	SWITCH 1247.0302/9556HN	CÔNG TẮC/9556HN	54,972	8%
18043	651956-6	SWITCH TG72BD/BCS550	CÔNG TẮC TG72BD/BCS550	246,240	8%
18044	651965-5	SWITCH C3MA/6951	CÔNG TẮC/6951	888,408	8%
18045	651978-6	SWITCH C3MA-2L/6824	CÔNG TẮC/6824	518,400	8%
18046	651984-1	SWITCH TG71B-2/N5900B	CÔNG TẮC/N5900B	228,960	8%
18047	651986-7	SWITCH TG803TLB-1/6307	CÔNG TẮC/6307	567,864	8%
18048	652008-6	SCREW M3.5X7/4100NH	ỐC VÍT CỎ REN/4100NH	4,730	10%
18049	652014-1	PAN HEAD SCREW M4X8/1804N	ỐC VÍT M4X8/1804N	4,730	10%
18050	652038-7	PAN HEAD SCREW M3X8/4100NH2	ỐC VÍT/4100NH2	4,400	10%
18051	652044-2	BIND SCREW M3.5X5.0/HR3001CJ	ỐC VÍT M3.5X5.0/HR3001CJ	4,730	10%
18052	652045-0	PAN HEAD SCREW M3.5X5/DTW251	ỐC VÍT M3.5X5/DTD134	4,730	10%
18053	652061-2	WASHER 12/906H	VÒNG ĐỆM 12/906H	4,400	10%
18054	652066-2	PAN HEAD SCREW M3X9 WITH W/DDF482	ỐC VÍT M3X9/DDF482	4,730	10%
18055	652067-0	FUSE/DC10SB	CẦU CHỈ/DC10SB	54,972	8%
18056	652069-6	FLAT HEAD SCREW M3X6/DDF484	ỐC VÍT M3X6/DDF484	18,700	10%
18057	652071-9	FUSE/DC40RA	CẦU CHỈ/DC40RA	96,228	8%
18058	652077-7	FLAT HEAD SCREW M3X6/TW009G	ỐC VÍT M3X6/TW009G	8,800	10%
18059	652093-9	PAN HEAD SCREW M2X5/RS002G	ỐC VÍT M2X5/RS002G	4,730	10%
18060	652102-4	HEX. NUT M12/3612br	BU LÔNG/3612BR	14,080	10%
18061	652113-9	HEX. NUT M12-16/MT910	ĐAI ỐC/MT910	9,350	10%
18062	652119-7	PAN HEAD SCREW	ỐC VÍT M2X6/DSP600	4,730	10%
18063	652173-1	INSULATION PAPER/906H	NẮP CHỤP CÔNG TẮC/906H	12,960	8%
18064	652190-1	SLIDE COVER/9045B	NÚT CÔNG TẮC/9045B	50,436	8%
18065	652519-1	OVERLOAD PROTECTOR 200V-240V/5012B	NÚT NGẮT QUÁ TẢI . 200V-240V/5012B	526,608	8%
18066	652772-9	RELAY 305.232.01/LH1040	RƠ LE/LH1040	1,245,564	8%
18067	652779-5	FUSE/HR166	CẦU CHỈ/HR166	96,228	8%
18068	652789-2	FUSE/DC18WA	CẦU CHỈ/DC18WA	50,436	8%
18069	652800-0	FUSE/DC18RC	CẦU CHỈ/DC18RC	96,228	8%
18070	652802-6	FUSE/DC18RE	CẦU CHỈ/DC18RE	90,720	8%
18071	652804-2	FUSE/DC10SB	CẦU CHỈ/DC10SB	96,228	8%
18072	654019-7	RING TERMINAL/9207SPB	LỖ XO THAN/9207SPB	4,730	10%
18073	654020-2	RING TERMINAL/1804N	LỖ XO THAN/1804N	9,350	10%
18074	654037-5	INSULATED TERM. FT1.25-M3/1911B	ĐẦU NỎI/1911B	4,730	10%
18075	654086-2	RECEPTACLE/BO4558	GHIM NỐI ĐIỆN/BO4558	4,730	10%
18076	654100-4	RING TERMINAL/3709	LỖ XO THAN/3709	9,350	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
18077	654197-3	RING TERMINAL/HW1300	LỖ XO THAN/HW1300	14,080	10%
18078	654199-9	RECEPTACLE/DPB181	HỐC CẮM ĐIỆN/DPB181	4,644	8%
18079	654208-4	RECEPTACLE/DPB181	HỐC CẮM ĐIỆN/DPB181	4,730	10%
18080	654228-8	RECEPTACLE/M8104B	DÂY DẪN ĐIỆN Ồ THAN/M8104B	4,320	8%
18081	654409-4	TERMINAL FK1.25-M3/MT650	ĐẦU NỐI THAN/MT650	4,644	8%
18082	654449-2	RING TERMINAL/MT905	LỖ XO THAN/MT905	9,350	10%
18083	654450-7	RING TERMINAL/MT191	LỖ XO THAN/MT191	9,350	10%
18084	654451-5	RING TERMINAL/MT360	LỖ XO THAN/MT360	9,350	10%
18085	654460-4	SPRING TERMINAL/BTC04	LỖ XO PIN/BTC04	28,050	10%
18086	654461-2	SPRING TERMINAL/BTC04	LỖ XO PIN/BTC04	14,080	10%
18087	654462-0	SPRING TERMINAL/BTC04	LỖ XO PIN/BTC04	14,080	10%
18088	654485-8	CONNECTOR P-1.25/906H	DÂY GHIM ĐIỆN/906H	4,730	10%
18089	654486-6	CONNECTOR P-2/1804N	DÂY GHIM ĐIỆN/1804N	4,644	8%
18090	654501-6	CONNECTOR P-1.25/906H	DÂY GHIM ĐIỆN/906H	4,730	10%
18091	654531-7	TERMINAL BLOCK 2P/2107F	MIẾNG NỐI CÁP ĐIỆN/2107F	36,720	8%
18092	654532-5	TERMINAL BLOCK 1PMT241	MIẾNG NỐI CÁP ĐIỆN/MT241	13,824	8%
18093	654542-2	TERMINAL BLOCK 2P/RT0700C	GHIM ĐIỆN/RT0700C	38,880	8%
18094	654561-8	TERMINAL BLOCK/2012NB	MIẾNG NỐI CÁP ĐIỆN/2012NB	64,152	8%
18095	654571-5	TERMINAL BLOCK/9237C	ĐẦU NỐI DÂY/9237C	35,200	10%
18096	654741-6	TERMINAL BLOCK/HM1511	ĐẦU NỐI ĐIỆN/HM1511	36,720	8%
18097	654896-7	TERMINAL A/RM350D	ĐẦU KẾT NỐI ĐIỆN A/RM350D	114,480	8%
18098	654898-3	TERMINAL/RM350D	ĐẦU KẾT NỐI ĐIỆN/RM350D	164,916	8%
18099	654899-1	TERMINAL C/RM350D	ĐẦU KẾT NỐI PIN SẠC C/RM350D	18,360	8%
18100	654909-4	EARTH PLATE/UH020G/UH021G	MIẾNG TIẾP ĐẤT/UH020G/UH021G	23,320	10%
18101	654938-7	TERMINAL/DHP490/DDF490	ĐỂ GÀI PIN/DHP490/DDF490	41,256	8%
18102	655123-5	OUTLET/VC1310L	Ổ RA ĐIỆN/VC1310L	123,660	8%
18103	660330-7	POWER SUPPLY CORD/DLM431	DÂY ĐIỆN CỎ ĐẦU NỐI/DLM431	480,816	8%
18104	660331-5	POWER SUPPLY CORD/BAP182	DÂY ĐIỆN/BAP182	717,120	8%
18105	660332-3	POWER SUPPLY CORD/BAP182	DÂY ĐIỆN/BAP182	159,840	8%
18106	660500-8	POWER SUPPLY CORD/DUR193	DÂY CÁP NGUỒN/DUR193	160,272	8%
18107	661432-2	USB CABLE/DFT023F	CÁP USB/DFT023F	174,096	8%
18108	661445-3	CONNECTION CORD/DUP361	DÂY NỐI/DUP361	2,573,532	8%
18109	661750-8	USB CABLE/DF001D/DF001D	NÁP DÂY USB/DF001D	5,400	8%
18110	661905-5	EXTENSION CORD 0.75-2-10.0/MUH355	DÂY ĐIỆN/MUH355	522,072	8%
18111	661914-4	CONNECTION CORD/DVC860L	DÂY KẾT NỐI/DVC860L	471,130	10%
18112	664094-5	POWER SUPPLY CORD 1.5-5-0.5/2704	DÂY ĐIỆN 1.5-5-0.5/2704	142,020	8%
18113	664780-8	POWER SUPPLY CORD #18-2-1.2/LM430D	DÂY ĐIỆN/LM430D	105,408	8%
18114	665865-3	POWER SUPPLY CORD 1.0-2-2.5/2704	DÂY ĐIỆN 1.0-2-2.5/2704	256,500	8%
18115	666053-5	POWER SUPPLY CORD/HP1640	DÂY ĐIỆN 1.0-2-2.0/HP1640	138,240	8%
18116	666066-6	POWER SUPPLY CORD 1.0-2-2.5/9565CVR	DÂY ĐIỆN 1.0-2-2.5/9565CVR	228,960	8%
18117	666216-3	POWER SUPPLY CORD 1.5-2-2.5/CA5000X	DÂY ĐIỆN 1.5-2-2.5/CA5000X	237,600	8%
18118	666764-2	POWER SUPPLY CORD 1.0-2-0/4100NH2	DÂY ĐIỆN/4100NH2	137,376	8%
18119	666899-9	POWER SUPPLY CORD 1.0-2-0.55/DVC860L	DÂY ĐIỆN 1.0-2-0.55/DVC860L	137,376	8%
18120	667231-0	POWER SUPPLY CORD/DC40RA	DÂY ĐIỆN/DC40RA	251,856	8%
18121	667234-4	POWER SUPPLY CORD A/DC4001	DÂY DẪN ĐIỆN/DC4001	210,708	8%
18122	667708-5	POWER SUPPLY CORD/DC18RD	DÂY ĐIỆN/DC18RD	215,244	8%
18123	667720-5	POWER SUPPLY CORD/DC18SE	DÂY DẪN ĐIỆN/DC18SE	778,464	8%
18124	667985-9	VINYL CORD 0.75-2-2.0/DC18RC	DÂY DẪN/DC18RC	228,960	8%
18125	668140-6	POWER SUPPLY CORD 0.75-2-0.3/MUH355	DÂY ĐIỆN 0.75/MUH355	164,916	8%
18126	679032-4	SOLENOID/DTR180	CUỘN DÂY SOLENOID/DTR180	671,660	10%
18127	680398-7	POLYCARBONATE SHEET/PDC01	TẤM LỐT/PDC01	216,000	8%
18128	681000-5	INSULATION WASHER/N3701	VÒNG ĐỆM/N3701	4,320	8%
18129	681002-1	INSULATION WASHER/1804N	VÒNG ĐỆM/1804N	4,730	10%
18130	681018-6	APPER WASHER/HM1306	VÒNG ĐỆM CÁCH ĐIỆN/HM1306	13,824	8%
18131	681613-2	INSULATION WASHER/1911B	LONG ĐÈN NHỰA/1911B	9,180	8%
18132	681614-0	INSULATION WASHER/1900B	LONG ĐÈN NHỰA NHP1300S/1900B	13,824	8%
18133	681623-9	INSULATION WASHER/2012NB	LONG ĐÈN NHỰA/2012NB	13,824	8%
18134	681630-2	INSULATION WASHER/4112HS	LONG ĐÈN NHỰA/4112HS	9,180	8%
18135	681636-0	INSULATION WASHER/4304	LONG ĐÈN/4304	4,644	8%
18136	681640-9	INSULATION WASHER/2704	LONG ĐÈN NHỰA/2704	13,824	8%
18137	681642-5	INSULATION WASHER/HM1203C	ĐỆM CÁCH ĐIỆN/HM1203C	114,480	8%
18138	681644-1	INSULATION WASHER/2107F	LONG ĐÈN NHỰA/2107F	4,644	8%
18139	681649-1	INSULATION WASHER/9403	VÒNG ĐỆM/9403	9,350	10%
18140	681650-6	INSULATION WASHER/HM0870C	LONG ĐÈN/HM0870C	121,330	10%
18141	681656-4	INSULATION WASHER/9563C	LONG ĐÈN NHỰA GD0800C/9563C	9,180	8%
18142	681665-3	INSULATION WASHER/TW1000	LONG ĐÈN NHỰA/TW1000	14,080	10%
18143	681666-1	INSULATION WASHER/2414NB	LONG ĐÈN NHỰA/2414NB	4,644	8%
18144	681668-7	INSULATION WASHER/M3700B	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/M3700B	4,644	8%
18145	681670-0	INSULATION WASHER/HR2230	LONG ĐÈN/HR2230	4,644	8%
18146	681671-8	INSULATION WASHER/RP1800	VÒNG ĐỆM CÁCH ĐIỆN/RP1800	13,824	8%
18147	681672-6	INSULATION WASHER/MT191	LONG ĐÈN NHỰA/MT191	9,180	8%
18148	681675-0	INSULATION WASHER/BO4557	LONG ĐÈN/BO4557	4,644	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

				Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Retail price (W VAT)	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
18149	682095-1	CORD GUARD/BAP182	CHUI BẢO VỆ DÂY ĐIỆN/BAP182	41,256	8%
18150	682096-9	CORD GUARD/MT980	CHUỐI BẢO VỆ DÂY/MT980	21,600	8%
18151	682098-5	GROMMET/HW1300	NÚT BĂNG CAO SU/HW1300	8,640	8%
18152	682100-4	GROMMET/HW1300	NÚT BĂNG CAO SU/HW1300	8,640	8%
18153	682103-8	GROMMET/2704	CHUỐI DÂY ĐIỆN/2704	9,180	8%
18154	682106-2	CORD GUARD/MT413	CHUỐI DÂY ĐIỆN/MT413	13,824	8%
18155	682114-3	GROMMET/DCU603	MIẾNG ĐỆM/DCU603	18,360	8%
18156	682117-7	CORD GUARD/GA5090	CHUỐI BẢO VỆ DÂY/GA5090	13,824	8%
18157	682141-0	GROMMET/DCU601/DCU602	VÒNG ĐỆM/DCU601/DCU602	9,180	8%
18158	682211-5	RUBBER SLEEVE/UC3041A	CAO SU GIẢM CHẤN/UC3041A	9,180	8%
18159	682502-4	CORD GUARD 8-85/4304	DÂY TREO MỀM 8-85/4304	13,824	8%
18160	682503-2	CORD GUARD 8-90/CA5000	ỐNG CAO SU 8-90/CA5000	13,824	8%
18161	682504-0	CORD GUARD 10-85/1900B	DÂY TREO MỀM 10-85/1900B	13,824	8%
18162	682505-8	CORD GUARD 10-90/906H	DÂY TREO MỀM 10-90/906H	13,824	8%
18163	682506-6	CORD GUARD 12-90/3600H	ỐNG CAO SU BẢO VỆ DÂY ĐIỆN 12-90/3600H	13,824	8%
18164	682539-1	GROMMET/2012NB	CHÔI DÂY ĐIỆN/2012NB	13,824	8%
18165	682559-5	CORD GUARD 8/4350CT	DÂY TREO MỀM 8-110/4350CT	13,824	8%
18166	682560-0	CORD GUARD 10/4112HS	DÂY TREO MỀM/4112HS	41,256	8%
18167	682564-2	CORD GUARD/N5900B	DÂY TREO MỀM 10/N5900B	22,896	8%
18168	682566-8	CORD GUARD 10/9500NB	DÂY TREO MỀM 10-110 6824/9500NB	22,896	8%
18169	682568-4	CORD GUARD 10/HR2010	ỐNG BẢO VỆ DÂY ĐIỆN/HR2010	27,540	8%
18170	682569-2	CORD GUARD/MT80A	BẢO VỆ DÂY ĐIỆN/MT80A	9,180	8%
18171	682573-1	CORD GUARD 10/2107F	DÂY TREO MỀM 10/2107F	18,360	8%
18172	682574-9	CORD GUARD 10-90/4100NH2	DÂY TREO MỀM/4100NH2	13,824	8%
18173	682576-5	GROMMET/DCU180	DÂY ĐIỆN/DCU180	13,824	8%
18174	682577-3	GROMMET/WUT02	MIẾNG ĐỆM GIỮ DÂY/WUT02	8,640	8%
18175	682582-0	CORD GUARD/MT60	ỐNG CAO SU/MT60	9,180	8%
18176	682583-8	CORD GUARD/MT967	BẢO VỆ DÂY ĐIỆN/MT967	9,180	8%
18177	682584-6	CORD GUARD/DVC860L	ỐNG CAO SU/DVC860L	41,256	8%
18178	682585-4	CORD GUARD 10/GA7090	BẢO VỆ DÂY 10/GA7090	9,180	8%
18179	683184-5	POLYETHYLENE TUBE 8-30/5806B	ỐNG NHỰA CỨNG/5806B	9,180	8%
18180	683607-3	VARNISHED POLYESTER TUBE 8-40/HM1306	ỐNG CAO SU 8-40/HM1306	22,896	8%
18181	683A20-1	POLYOLEFIN TUBE/DLM533	ỐNG ĐỆM/DLM533	4,644	8%
18182	683A50-2	POLYETHYLENE TUBE 11-40/UB003G	ỐNG CỎ NHIỆT CÁCH ĐIỆN/UB003G	4,320	8%
18183	683A70-6	POLYETHYLENE TUBE 14-60/UB003G	ỐNG CỎ NHIỆT CÁCH ĐIỆN/UB003G	4,320	8%
18184	684990-1	VINYL TUBE/VC006GM	ỐNG BĂNG NHỰA MỀM PVC/VC006GM	18,360	8%
18185	685722-9	SPONGE/HR2810	VÒNG ĐỆM/HR2810	4,644	8%
18186	685725-3	SPONGE SHEET/HR4002	CAO SU MỀM/HR4002	4,644	8%
18187	685740-7	RUBBER SHEET/VC1310L	TẤM ĐỆM/VC1310L	4,644	8%
18188	685756-2	RUBBER SHEET/HM1511	TẤM ĐỆM/HM1511	9,180	8%
18189	686023-8	RECEPTACLE SLEEVE/DVC860L	GHIM NỐI ĐIỆN/DVC860L	4,644	8%
18190	686035-1	RECEPTACLE SLEEVE/HW1300	HỐC CẮM/HW1300	8,640	8%
18191	686036-9	RECEPTACLE SLEEVE/GA9030R	BỌC NHỰA CÁCH ĐIỆN/GA9030R	4,644	8%
18192	686038-5	RECEPTACLE SLEEVE/HP2070	DẮC CẮM/HP2070	4,320	8%
18193	686039-3	RECEPTACLE SLEEVE/BO4510H	DẮC CẮM/BO4510H	4,644	8%
18194	686044-0	CONNECTOR HOUSING/HR2810	TIẾP ĐIỂM NỐI/HR2810	4,730	10%
18195	687000-3	STRAIN RELIEF/3612br	MIẾNG NỆP/3612BR	4,644	8%
18196	687010-0	BAND/VC1310L	VÒNG NỆP CHI TIẾT JN3200/VC1310L	4,644	8%
18197	687042-7	STRAIN RELIEF/2012NB	MIẾNG CHẤN/2012NB	9,180	8%
18198	687045-1	STRAIN RELIEF/DLS600	THANH CHẶN BẮT DÂY ĐIỆN /DLS600	9,180	8%
18199	687049-3	STRAIN RELIEF/2704	MIẾNG NỆP DÂY ĐIỆN/2704	9,180	8%
18200	687051-6	STRAIN RELIEF/6905H	NỆP DÂY ĐIỆN/6905H	8,640	8%
18201	687052-4	CORD CLAMP/4324	THANH NỆP DÂY ĐIỆN/4324	2,160	8%
18202	687053-2	STRAIN RELIEF/1900B	MIẾNG NỆP/1900B	9,180	8%
18203	687055-8	STRAIN RELIEF/EB7660TH	MIẾNG NỆP/EB7660TH	4,320	8%
18204	687069-7	SUPPORT/JN1601	ĐUÔI CÔNG TÁC/JN1601	34,560	8%
18205	687105-9	STRAIN RELIEF/N3701	VÒNG CHẶN DÂY ĐIỆN/N3701	13,824	8%
18206	687113-0	COVER/9563C	NẮP BẢO VỆ CÔNG TÁC/9563C	17,280	8%
18207	687116-4	SUPPORT/9500NB	CHỤP BẢO VỆ CÔNG TÁC/9500NB	27,540	8%
18208	687123-7	STRAIN RELIEF/DVC260	THANH NỆP DÂY ĐIỆN/DVC260	4,644	8%
18209	687124-5	CORD CLAMP/4324	THANH NỆP DÂY ĐIỆN/4324	4,730	10%
18210	687138-4	ENDBELL COMPLETE/BFL082F	Ó THAN/BFL082F	100,764	8%
18211	687139-2	SUPPORT/DA3010	ĐÉ GIỮ CÔNG TÁC/DA3010	43,200	8%
18212	687140-7	STRAIN RELIEF/2012NB	MIẾNG NỆP/2012NB	4,644	8%
18213	687149-9	STRAIN RELIEF/2414NB	MIẾNG CHẶN/2414NB	4,320	8%
18214	687169-3	STRAIN RELIEF/9556HP	MIẾNG NỆP/9556HP	9,350	10%
18215	687216-0	LENS CASE/DSC191	GÁ ĐỠ/DSC191	22,896	8%
18216	687260-7	STRAIN RELIEF/4350CT	THANH CHẶN BẮT DÂY ĐIỆN/4350CT	4,644	8%
18217	687261-5	STRAIN RELIEF/BBC231U	MIẾNG CHẶN/BBC231U	9,180	8%
18218	687410-4	BAND/DCU180	DÂY RÚT/DCU180	13,824	8%
18219	687464-1	SUPPORT/DDF459	THANH HỖ TRỢ/DDF459	8,640	8%
18220	687650-4	STRAIN RELIEF/9500NB	THANH CHẶN BẮT DÂY ĐIỆN BĂNG VÍT/9500NB	8,640	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
18221	687678-2	STRAIN RELIEF/GA7020	MỐC GÀI/GA7020	9,350	10%
18222	687681-3	STRAIN RELIEF/MT870	THANH CHÀN/MT870	4,320	8%
18223	687682-1	STRAIN RELIEF/BO6050	MIẾNG CHẤN/BO6050	8,800	10%
18224	687849-1	BAND/DCU180	MỐC TREO/DCU180	18,360	8%
18225	687F00-9	BAND/DCU603	VÒNG NẸP BĂNG NHỰA/DCU603	4,644	8%
18226	687F01-7	BAND/DCU603	NẸP DÂY ĐIỆN/DCU603	41,256	8%
18227	687F74-0	CORD CLAMP/BAP001G	MIẾNG NẸP DÂY ĐIỆN/BAP001G	64,152	8%
18228	687F91-0	CLAMP/RM350D	MIẾNG NHỰA KẸP GIỮ DÂY ĐIỆN/RM350D	18,360	8%
18229	687G57-6	RETAINER/DUA200	VÒNG GIỮ DÂY ĐIỆN/DUA200	18,360	8%
18230	687H54-8	STOPPER/UC030G	VÒNG ĐỆM/UC030G	36,720	8%
18231	688110-9	MAGNET SLEEVE/9237C	VÒNG ĐỆM/9237C	73,332	8%
18232	688117-5	MAGNET SLEEVE/4350CT	MIẾNG ĐỆM/4350CT	45,792	8%
18233	688131-1	LINE FILTER/DS4011	BỘ LỌC DÒNG/DS4011	8,640	8%
18234	688161-2	LINE FILTER/DVC860L	CUỘN DÂY CHỐNG NHIỆU/DVC860L	2,200	10%
18235	688162-0	LINE FILTER/DCU180	CUỘN DÂY CHỐNG NHIỆU/DCU180	45,792	8%
18236	688163-8	LINE FILTER/DVC860L	CUỘN DÂY CHỐNG NHIỆU TỦ/DVC860L	22,896	8%
18237	688164-6	LINE FILTER/M6501B	DÂY LỌC/M6501B	4,644	8%
18238	688165-4	LINE FILTER/M6201B	DÂY LỌC/M6201B	13,824	8%
18239	688189-0	MAGNET/DUP361	MIẾNG ĐỆM/DUP361	195,910	10%
18240	688233-3	LINE FILTER/PDC01	ỐNG ĐỆM/PDC01	263,520	8%
18241	688234-1	FERRITE CORE/DRC300	LỖI FERIT LỌC NHIỆU/DRC300	36,720	8%
18242	688238-3	LINE FILTER/DLM432	VÒNG ĐỆM/DLM432	93,280	10%
18243	689070-8	HEAT SINK/DDF482	ĐỂ TẢN NHIỆT/DDF482	69,960	10%
18244	689098-6	HEAT SINK/DDA340	MIẾNG TẢN NHIỆT/DDA340	14,080	10%
18245	689111-0	SPACER/DP4010	GIÁ ĐỖ CHỐI THAN/DP4010	4,644	8%
18246	689145-3	HEAT SINK/DP200	MIẾNG TẢN NHIỆT/DP200	14,080	10%
18247	689181-9	SPACER/DTW250	NÁP CHỤP CỐNG TẮC/DTW250	8,640	8%
18248	689204-3	HEAT SINK/DJR186	MIẾNG TẢN NHIỆT (NHÔM)/DJR186	14,080	10%
18249	689286-5	THERMAL DIFFUSION SHEET/DC64WA	MIẾNG TẢN NHIỆT/DC64WA	169,452	8%
18250	691005-7	POWER SUPPLY CORD 0.75-2-2.0/JN1601	DÂY ĐIỆN 0.75-2-2.0/JN1601	242,784	8%
18251	691015-4	POWER SUPPLY CORD 0.75-2-2.5/1900B	DÂY ĐIỆN/1900B	123,660	8%
18252	691025-1	POWER SUPPLY CORD 0.75-2-5.0/9403	DÂY ĐIỆN 0.75-2-5.0/9403	412,128	8%
18253	691049-7	POWER SUPPLY CORD 0.75-2-5.7/HW1200	DÂY DẪN ĐIỆN/HW1200	279,396	8%
18254	691055-2	POWER SUPPLY CORD 0.75-2-2.0/4326	DÂY ĐIỆN 0.75-2-2.0/4326	219,888	8%
18255	691065-9	POWER SUPPLY CORD 0.75-2-2.5/3709	DÂY ĐIỆN 0.75-2-2.5/3709	250,560	8%
18256	691134-6	POWER SUPPLY CORD 0.75-3-2.5/9237C	DÂY ĐIỆN 0.75-3-2.5/9237C	357,264	8%
18257	691157-4	POWER SUPPLY CORD 0.75-3-5.0/HM1306	DÂY ĐIỆN 0.75-3-5.0/HM1306	586,224	8%
18258	691202-5	POWER SUPPLY CORD 1.25-2-2.0/M0920B	DÂY DẪN ĐIỆN 1.25-2-2.0/M0920B	228,960	8%
18259	691216-4	POWER SUPPLY CORD 1.25-2-2.5/2414NB	DÂY ĐIỆN 1.25-2-2.5/2414NB	380,160	8%
18260	691227-9	POWER SUPPLY CORD 1.25-2-5.0/1911B	DÂY ĐIỆN 1.25-2-5.0/1911B	462,564	8%
18261	691237-6	POWER SUPPLY CORD 1.25-2-3.0/LW1401	DÂY ĐIỆN 1.25-2-3.0/LW1401	311,472	8%
18262	691284-7	POWER SUPPLY CORD 0.75-2-2.0/MT60	DÂY ĐIỆN VCT-F0.75-2/MT60	119,124	8%
18263	691295-2	POWER SUPPLY CORD 0.75-2-5.0/MT871	DÂY ĐIỆN/MT871	215,244	8%
18264	691337-2	POWER SUPPLY CORD 1.25-3-2.5/2416S	DÂY ĐIỆN 1.25-3-2.5/2416S	338,904	8%
18265	691410-8	POWER SUPPLY CORD 0.75-3-2.0/MT370	DÂY ĐIỆN 0.75-3-2.0/MT370	283,932	8%
18266	691770-8	POWER SUPPLY CORD 0.75-2-3.0/MT241	DÂY ĐIỆN/MT241	183,168	8%
18267	691780-5	POWER SUPPLY CORD 0.75-2-5.0/MT111	DÂY ĐIỆN/MT111	151,200	8%
18268	691788-9	POWER SUPPLY CORD 0.75-2-2.5/MT243	DÂY ĐIỆN 0.75-2-2.5/MT243	169,452	8%
18269	694007-2	POWER SUPPLY CORD 1.0-2-2.0/4350CT	DÂY ĐIỆN/4350CT	155,736	8%
18270	695107-1	POWER SUPPLY CORD 1.5-2-2.5/GA7030	DÂY ĐIỆN 1.5-2-2.5/GA7030	334,368	8%
18271	695137-2	POWER SUPPLY CORD 1.5-2-5.0/HR4511C	DÂY ĐIỆN 1.5-2-5.0/HR4511C	636,552	8%
18272	695350-2	POWER SUPPLY CORD 1.5-3-5.0/VC3210L	DÂY ĐIỆN 1.5-3-5.0/VC3210L	741,852	8%
18273	699059-8	POWER SUPPLY CORD UNIT/BUR182U	DÂY CÁP ĐIỆN/BUR182U	741,852	8%
18274	699060-3	POWER SUPPLY CORD UNIT/BUR182U	ỐNG LUỘN DÂY CÁP ĐIỆN/BUR182U	501,120	8%
18275	699064-5	POWER SUPPLY CORD UNIT/DUR182L	DÂY NÓI ĐIỆN/DUR182L	306,720	8%
18276	699067-9	POWER SUPPLY CORD UNIT/DUR365U	DÂY ĐIỆN/DUR365U	558,684	8%
18277	699069-5	POWER SUPPLY CORD UNIT/DUR365U	DÂY ĐIỆN/DUR365U	787,644	8%
18278	699077-6	POWER SUPPLY CORD UNIT/DVC260	DÂY ĐIỆN/DVC260	979,992	8%
18279	699084-9	POWER SUPPLY CORD UNIT/DUR187	DÂY ĐIỆN/DUR187	654,912	8%
18280	699086-5	POWER SUPPLY CORD UNIT/DUP361	DÂY ĐIỆN/DUP361	1,721,844	8%
18281	699087-3	POWER SUPPLY CORD UNIT/DUR191L	DÂY ĐIỆN/DUR191L	677,808	8%
18282	699088-1	POWER SUPPLY CORD UNIT/DUR191L	DÂY ĐIỆN/DUR191L	572,400	8%
18283	699090-4	POWER SUPPLY CORD UNIT/DUR187	DÂY ĐIỆN/DUR187	210,708	8%
18284	699095-4	POWER SUPPLY CORD UNIT/DCU180	DÂY CÁP ĐIỆN/DCU180	105,408	8%
18285	699096-2	POWER SUPPLY CORD UNIT/DCU180	DÂY CÁP ĐIỆN/DCU180	320,544	8%
18286	699113-8	POWER SUPPLY CORD UNIT/UR100D	DÂY ĐIỆN/UR100D	164,916	8%
18287	699114-6	POWER SUPPLY CORD UNIT/DUR189	DÂY ĐIỆN CỐ ĐẦU GIM/DUR189	517,536	8%
18288	699115-4	POWER SUPPLY CORD UNIT/DLM460	DÂY ĐIỆN/DLM460	361,800	8%
18289	699116-2	POWER SUPPLY CORD UNIT/DVC265	DÂY ĐIỆN/DVC265	1,103,652	8%
18290	699118-8	POWER SUPPLY CORD UNIT/DUR368A	DÂY NGUỒN/DUR368A	237,600	8%
18291	699119-6	POWER SUPPLY CORD UNIT/DUR368A	DÂY NGUỒN/DUR368A	181,440	8%
18292	699129-3	POWER SUPPLY CORD UNIT/DSL800	ỐNG DẪN/DSL800	881,280	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
18293	699132-4	POWER SUPPLY CORD UNIT/DUR369	DÂY DẪN/DUR369	357,264	8%
18294	699135-8	POWER SUPPLY CORD UNIT/PDC01	DÂY ĐIỆN/PDC01	5,590,080	8%
18295	699136-6	POWER SUPPLY CORD UNIT/DVC660	DÂY KẾT NỐI ĐIỀU KHIỂN/DVC660	828,900	8%
18296	699137-4	POWER SUPPLY CORD UNIT/DVC660	DÂY KẾT NỐI ĐIỀU KHIỂN/DVC660	1,080,756	8%
18297	699140-5	POWER SUPPLY CORD UNIT/DLM160	DÂY CẤP NGUỒN/DLM160	192,348	8%
18298	699142-1	POWER SUPPLY CORD UNIT/DLM533	DÂY ĐIỆN/DLM533	128,304	8%
18299	699143-9	POWER SUPPLY CORD UNIT/DLM533	DÂY ĐIỆN/DLM533	769,392	8%
18300	699144-7	POWER SUPPLY CORD UNIT/DLM530	DÂY DẪN ĐIỆN/DLM530	444,204	8%
18301	699145-5	POWER SUPPLY CORD UNIT/DLM533	DÂY ĐIỆN/DLM533	206,064	8%
18302	699146-3	POWER SUPPLY CORD UNIT/UR101C	DÂY DẪN/UR101C	2,181,600	8%
18303	699147-1	POWER SUPPLY CORD UNIT/UR101C	DÂY DẪN/UR101C	2,784,240	8%
18304	699149-7	POWER SUPPLY CORD UNIT/DUR191L	DÂY DẪN NGUỒN/DUR191L	206,064	8%
18305	699150-2	POWER SUPPLY CORD UNIT/PDC1200	DÂY DẪN/PDC1200	2,605,608	8%
18306	699156-0	POWER SUPPLY CORD UNIT/UB001C	DÂY CẤP ĐIỆN/UB001C	3,402,432	8%
18307	699157-8	POWER SUPPLY CORD UNIT/DUR192L	DÂY CẤP ĐIỆN/DUR192L	407,592	8%
18308	699159-4	POWER SUPPLY CORD UNIT/UR002G	DÂY DẪN ĐIỆN/UR002G	554,148	8%
18309	699161-7	POWER SUPPLY CORD UNIT/UR101C	DÂY DẪN/UR101C	2,994,840	8%
18310	699162-5	POWER SUPPLY CORD UNIT/LM001C	DÂY CẤP ĐIỆN NGUỒN/LM001C	659,448	8%
18311	699163-3	POWER SUPPLY CORD UNIT/LM001C	DÂY CẤP ĐIỆN NGUỒN/LM001C	2,742,984	8%
18312	699165-9	POWER SUPPLY CORD UNIT/UR006G	DÂY DẪN ĐIỆN/UR006G	380,160	8%
18313	699167-5	POWER SUPPLY CORD UNIT/DUN461W	DÂY DẪN ĐIỆN/DUN461W	361,800	8%
18314	699170-6	POWER SUPPLY CORD UNIT/UR012G	DÂY ĐIỆN/UR012G	361,800	8%
18315	699175-6	POWER SUPPLY CORD UNIT/LM001J	DÂY DẪN ĐIỆN/LM001J	293,112	8%
18316	699178-0	POWER SUPPLY CORD UNIT/DCU603	ĐẦU NỐI DÂY NGUỒN/DCU603	536,360	10%
18317	699179-8	POWER SUPPLY CORD UNIT/DCU601/DCU602	DÂY DẪN ĐIỆN/DCU601/DCU602	274,752	8%
18318	699180-3	POWER SUPPLY CORD UNIT/DCU603	DÂY CẤP NGUỒN/DCU603	196,992	8%
18319	699181-1	POWER SUPPLY CORD UNIT/DCU603	DÂY CẤP NGUỒN/DCU603	77,868	8%
18320	699183-7	POWER SUPPLY CORD UNIT/DLM480	DÂY CẤP ĐIỆN/DLM480	155,736	8%
18321	699184-5	POWER SUPPLY CORD UNIT/DLM480	DÂY CẤP ĐIỆN/DLM480	389,232	8%
18322	699186-1	POWER SUPPLY CORD UNIT/DLM480	DÂY CẤP ĐIỆN/DLM480	334,368	8%
18323	699187-9	POWER SUPPLY CORD UNIT/DLM480	DÂY CẤP ĐIỆN/DLM480	393,876	8%
18324	699189-5	POWER SUPPLY CORD UNIT/DLM480	DÂY CẤP ĐIỆN/DLM480	343,440	8%
18325	699191-8	POWER SUPPLY CORD UNIT/DLM230	DÂY CẤP NGUỒN/DLM230	228,960	8%
18326	699193-4	POWER SUPPLY CORD UNIT/VC008G	DÂY NGUỒN/VC008G	329,724	8%
18327	699194-2	POWER SUPPLY CORD UNIT/VC008G	DÂY DẪN ĐIỆN/VC008G	338,904	8%
18328	699202-9	POWER SUPPLY CORD UNIT/UB002C	DÂY ĐIỆN/UB002C	3,054,348	8%
18329	699203-7	POWER SUPPLY CORD UNIT/UB002C	DÂY ĐIỆN/UB002C	366,336	8%
18330	699213-4	POWER SUPPLY CORD UNIT/LM001G	DÂY DẪN ĐIỆN/LM001G	142,020	8%
18331	699215-0	POWER SUPPLY CORD UNIT/LM001G	DÂY CẤP ĐIỆN/LM001G	306,828	8%
18332	699216-8	POWER SUPPLY CORD UNIT/LM001G	DÂY CẤP ĐIỆN/LM001G	366,336	8%
18333	699219-2	POWER SUPPLY CORD UNIT/UR013G	DÂY DẪN ĐIỆN/UR013G	416,772	8%
18334	699221-5	POWER SUPPLY CORD UNIT/PM001G	DÂY CẤP ĐIỆN/PM001G	435,024	8%
18335	699223-1	POWER SUPPLY CORD UNIT/UR016G	DÂY CẤP ĐIỆN/UR016G	325,188	8%
18336	699225-7	POWER SUPPLY CORD UNIT/BAP001G	DÂY CẤP ĐIỆN/BAP001G	476,280	8%
18337	699226-5	POWER SUPPLY CORD UNIT/UV001G	DÂY CẤP ĐIỆN/UV001G	265,680	8%
18338	699229-9	POWER SUPPLY CORD UNIT/PDC1500	DÂY DẪN ĐIỆN CÓ GẮN ĐẦU NỐI/PDC1500	2,610,144	8%
18339	699231-2	POWER SUPPLY CORD UNI/LM004G	DÂY DẪN ĐIỆN/LM004G	256,500	8%
18340	699233-8	POWER SUPPLY CORD UNIT/VS001G	DÂY DẪN ĐIỆN/VS001G	297,648	8%
18341	699235-4	POWER SUPPLY CORD UNIT/VC011G/VC012G	DÂY DẪN ĐIỆN/VC011G/VC012G	297,648	8%
18342	699239-6	POWER SUPPLY CORD UNIT/UB004C	DÂY CẤP ĐIỆN/UB004C	1,923,264	8%
18343	699240-1	POWER SUPPLY CORD UNIT/UB004C	DÂY CẤP ĐIỆN/UB004C	668,628	8%
18344	699251-6	POWER SUPPLY CORD UNIT/PS001G/GSP01	DÂY DẪN ĐIỆN/PS001G/GSP01	654,912	8%
18345	699260-5	POWER SUPPLY CORD UNIT/UG001G	DÂY DẪN ĐIỆN/UG001G	285,120	8%
18346	699262-1	POWER SUPPLY CORD UNIT/UB004G	DÂY DẪN ĐIỆN/UB004G	414,720	8%
18347	743127-0	BRUSH/DSL801	CHÓI QUÉT/DSL801	957,096	8%
18348	743327-2	WIPER/DVC860L	CÀN GẠT NƯỚC/DVC860L	73,332	8%
18349	743328-0	BRUSH/DVC860L	BÀN CHAI/DVC860L	87,048	8%
18350	743340-0	BRUSH A/PC5000C	VÒNG ĐỆM/PC5000C	416,772	8%
18351	743341-8	BRUSH B/PC5000C	VÒNG ĐỆM/PC5000C	233,604	8%
18352	763258-9	COLLET NUT/DCO181	ỐC GIỮ CÓN/DCO181	107,360	10%
18353	794530-8	DIAMOND FILE 140/DUP361	Dũa MÀI LƯỖI/DUP361	425,952	8%
18354	8004U3-3	INDICATION LABEL L/ADP10	NHẪN DẪN L/ADP10	64,152	8%
18355	8004U4-1	INDICATION LABEL R/ADP10	NHẪN DẪN R/ADP10	64,152	8%
18356	8007N9-0	SWITCH LABEL/DUX18	NHẪN DẪN CÔNG TÁC/DUX18	50,436	8%
18357	8008J4-8	LABEL FOR 40V MAX BATTERY	NHẪN DẪN BẢO MỨC ĐỘ PIN 40V MAX	13,824	8%
18358	8008M5-7	SWITCH LABEL/DUN500	NÚT NHẤN CÔNG TÁC/DUN500	18,360	8%
18359	800H89-4	IMPORTER LABEL FOR VIETNAM/9553B	NHẪN DẪN/9553B	4,644	8%
18360	800H90-9	IMPORTER LABEL FOR VIETNAM/9553NB	NHẪN DẪN/9553NB	4,644	8%
18361	800H93-3	9553B CARTON LABEL/9553B	NHẪN DẪN/9553B	4,644	8%
18362	800H95-9	9553NB CARTON LABEL/9553NB	NHẪN DẪN/9553NB	4,644	8%
18363	801259-8	SWITCH LABEL/TW009G	MẬT HIỂN THỊ CÔNG TÁC/TW009G	22,896	8%
18364	801M82-1	INDICATION LABEL/DC18SF	NHẪN DẪN/DC18SF	64,152	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
18365	8020C7-1	SWITCH LABEL/DVC560	NHẪN DẪN CÔNG TÁC/DVC560	18,360	8%
18366	8024K3-9	2200W LABEL/M2403B	NHẪN DẪN 2200W/M2403B	4,644	8%
18367	8024V1-0	INDICATION LABEL/LS002G	NHẪN DẪN/LS002G	4,644	8%
18368	8044Y7-5	CHARGING CONDITION LABEL/DC18WC	NHẪN DẪN/DC18WC	9,180	8%
18369	804W32-5	SJS MARK LABEL/SG1251J	NHẪN DẪN/SG1251J	13,824	8%
18370	804Y47-4	CHARGING CONDITION LABEL/DC18RD	NHẪN ĐIỀU KIỆN SẠC PIN/DC18RD	159,840	8%
18371	804Y51-3	INDICATION LABEL/DC18RD	NHẪN HIỂN THỊ/DC18RD	159,840	8%
18372	8074D9-3	OPERATIONAL INDICATION LABEL/VS001G	NHẪN DẪN/VS001G	4,644	8%
18373	8074E1-6	OPERATIONAL INDICATION LABEL/VS001G	NHẪN DẪN/VS001G	4,644	8%
18374	8074E3-2	OPERATIONAL INDICATION LABEL/VS001G	NHẪN DẪN/VS001G	4,644	8%
18375	807B60-3	CHARGING CONDITION LABEL/DC10SB	NHẪN THÔNG TIN HƯỚNG DẪN/DC10SB	95,040	8%
18376	808723-2	CAUTION LABEL/BBC300L	NHẪN DẪN/BBC300L	2,160	8%
18377	809293-4	INDICATION LABEL/CL183D	NHẪN DẪN/CL183D	4,644	8%
18378	809N37-6	SCALE LABEL/MT192	NHẪN DẪN/MT192	4,644	8%
18379	810A91-7	LABEL/DHP484	NHẪN DẪN/DHP484	4,320	8%
18380	810P35-7	SWITCH LABEL/DCL184	NHẪN DẪN/DCL184	17,280	8%
18381	810V46-8	CHARGING CONDITION LABEL/DC18RC	NHẪN DẪN /DC18RC	123,660	8%
18382	812X86-4	BEVEL SCALE LABEL/LS1019L	NHẪN DẪN/LS1019L	22,896	8%
18383	813L22-1	CAUTION LABEL/DLS211	NHẪN DẪN/DLS211	4,644	8%
18384	8147U1-9	NAME PLATE/HR2670	NHẪN DẪN/HR2670	13,824	8%
18385	8147V7-4	NAME PLATE/HR2670	NHẪN DẪN/HR2670	13,824	8%
18386	815088-5	NAME PLATE 6906/6906	BẢNG TÊN/6906	21,600	8%
18387	815G82-9	DDF453 NAME PLATE/DDF453	BẢNG TÊN/DDF453	4,320	8%
18388	816128-2	POINTER/LC1230	KIM CHỈ ĐỘ/LC1230	8,640	8%
18389	816311-1	MITER SCALE PLATE/LH1040	TẦM VÁT CHÉO/LH1040	45,792	8%
18390	816358-5	SCALE LABEL/2012NB	NHẪN DẪN/2012NB	4,644	8%
18391	816835-7	INNER SCALE PLATE /2704	THƯỚC ĐO/2704	41,256	8%
18392	816920-6	MITER SCALE PLATE/LS1216	THƯỚC CHỈ ĐỘ/LS1216	128,304	8%
18393	817283-3	CAUTION LABEL/2704	NHẪN DẪN/2704	9,180	8%
18394	817837-6	CAUTION LABEL/LS1030N	NHẪN DẪN/LS1030N	24,084	8%
18395	819141-9	MAKTEC LOGO LABEL/MT921	NHẪN MAKITA/MT921	4,644	8%
18396	819312-8	MAKITA LOGO LABEL/BBC231U	NHẪN MAKITA/BBC231U	2,160	8%
18397	819432-8	CAUTION TAG/EB7650TH	NHẪN DẪN/EB7650TH	8,640	8%
18398	820680-2	CARTON/9553B	THÙNG CARTON/9553B	47,520	8%
18399	8207D9-4	CARTON/9556HP	THÙNG CARTON/9556HP	51,840	8%
18400	8207E1-7	CARTON/GA4030	THÙNG CARTON/GA4030	47,520	8%
18401	8207H5-0	CARTON/M5801B	THÙNG CARTON/M5801B	95,040	8%
18402	8207L6-6	CARTON/M0900B	THÙNG CARTON/M0900B	38,880	8%
18403	8207L7-4	CARTON/M0910B	THÙNG CARTON/M0910B	38,880	8%
18404	8209K9-5	CARTON/9556HB	THÙNG CARTON/9556HB	54,972	8%
18405	820D17-9	CARTON/HW1200	THÙNG CARTON/HW1200	338,904	8%
18406	820F56-1	CARTON/HR166DZ	THÙNG CARTON/HR166DZ	56,160	8%
18407	820H45-8	CARTON/GA9020	THÙNG CARTON/GA9020	293,760	8%
18408	820H50-5	CARTON/MT583	THÙNG CARTON/MT583	69,120	8%
18409	820J29-8	CARTON/GD0603	THÙNG CARTON/GD0603	69,120	8%
18410	820J91-3	CARTON/DGA700Z	THÙNG CARTON/DGA700Z	112,320	8%
18411	820K83-8	CARTON/SP6000	THÙNG CARTON/SP6000	73,440	8%
18412	820N27-6	CARTON/DJV180	THÙNG CARTON/DJV180	146,880	8%
18413	820N69-0	CARTON/DLS111ZU	THÙNG CARTON/DLS111ZU	1,330,560	8%
18414	820N80-2	CARTON/DLS600	THÙNG CARTON/DLS600	1,039,500	8%
18415	820S31-5	CARTON/UR100D	THÙNG CARTON/UR100D	129,600	8%
18416	820T48-4	CARTON/M0600B	THÙNG CARTON/M0600B	43,200	8%
18417	820V49-4	CARTON/9558HN	THÙNG CARTON/9558HN	51,840	8%
18418	820W03-4	CARTON/DUR189	THÙNG CARTON/DUR189	375,840	8%
18419	820Y12-5	CARTON/M9512B	THÙNG CARTON/M9512B	177,120	8%
18420	820Y16-7	CARTON/M9513B	THÙNG CARTON/M9513B	77,760	8%
18421	820Y63-8	CARTON/HS6600	THÙNG CARTON/HS6600	263,520	8%
18422	820Y71-9	CARTON/M9509B	THÙNG CARTON/M9509B	129,600	8%
18423	821C91-4	CARTON/DLW140Z	THÙNG CARTON/DLW140Z	980,640	8%
18424	8220G0-7	CARTON/M2401B	THÙNG CARTON/M2401B	185,760	8%
18425	8228P7-4	CARTON/M1902B	THÙNG CARTON/M1902B	82,080	8%
18426	8228S0-9	CARTON/LW1401	THÙNG CARTON/LW1401	367,200	8%
18427	8228W3-1	CARTON/DJR183Z	THÙNG CARTON/DJR183Z	64,800	8%
18428	8229L2-2	CARTON/DCL180Z	THÙNG CARTON/DCL180Z	69,120	8%
18429	822A83-4	CARTON/DHR182Z	THÙNG CARTON/DHR182Z	34,560	8%
18430	822D83-2	CARTON/DHP453SFX8	THÙNG CARTON/DHP453SFX8	60,480	8%
18431	822F88-4	CARTON/MT80B	THÙNG CARTON/MT80B	25,920	8%
18432	822G67-8	CARTON/2012NB	THÙNG CARTON/2012NB	479,520	8%
18433	822G76-7	CARTON/LS1040	THÙNG CARTON/LS1040	125,280	8%
18434	822J14-7	CARTON/HP0300	THÙNG CARTON/HP0300	32,076	8%
18435	822K01-2	CARTON/MT90	THÙNG CARTON/MT90	25,920	8%
18436	822L25-4	CARTON/M6001B	THÙNG CARTON/M6001B	34,560	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
18437	822M59-3	CARTON/M8100B	THÙNG CARTON/M8100B	116,640	8%
18438	822P34-7	CARTON/BO4556	THÙNG CARTON/BO4556	86,400	8%
18439	822R01-4	CARTON/M0601B	THÙNG CARTON/M0601B	64,800	8%
18440	822R16-1	CARTON/9403	THÙNG CARTON/9403	699,840	8%
18441	822X79-3	CARTON/9556HN	THÙNG CARTON/9556HN	32,076	8%
18442	824799-1	PLASTIC CARRYING CASE/HR2230	HỘP NHỰA/HR2230	384,480	8%
18443	824914-7	PLASTIC CARRYING CASE/HR2630	VỎ THÙNG ĐỰNG MÁY/HR2630	677,808	8%
18444	8253E7-6	CARTON/M2403B	THÙNG CARTON/M2403B	272,160	8%
18445	8255A1-2	CARTON/M0910B	THÙNG CARTON/M0910B	69,120	8%
18446	8256G0-2	CARTON/DTW300	THÙNG CARTON/DTW300	246,240	8%
18447	8259C3-6	CARTON/DUH507Z	THÙNG CARTON/DUH507Z	238,140	8%
18448	825A31-2	CARTON/DVC157LZX3	THÙNG CARTON/DVC157LZX3	449,280	8%
18449	825A59-0	CARTON/M2401B	THÙNG CARTON/M2401B	142,560	8%
18450	825H05-5	CARTON/M8101B	THÙNG CARTON/M8101B	56,160	8%
18451	825K04-5	CARTON/KP0800X	THÙNG CARTON/KP0800X	82,080	8%
18452	825M00-5	CARTON/TD0101F	THÙNG CARTON/TD0101F	30,240	8%
18453	825R81-9	CARTON/DDF486RTE	THÙNG CARTON/DDF486RTE	99,360	8%
18454	825504-3	CARTON/5806B	THÙNG CARTON/5806B	60,480	8%
18455	825U29-9	CARTON/DF333DSAP1	THÙNG CARTON/DF333DSAP1	47,520	8%
18456	825V05-9	CARTON/UC4041A	THÙNG CARTON/UC4041A	194,400	8%
18457	825V85-5	CARTON/DF001DW	THÙNG CARTON/DF001DW	30,240	8%
18458	825Y47-1	CARTON/DLM532	THÙNG CARTON/DLM532	938,736	8%
18459	826523-8	CARTON/5012B	THÙNG CARTON/5012B	14,040	8%
18460	827946-3	CARTON/2416S	THÙNG CARTON/2416S	334,368	8%
18461	829088-9	CARTON/BO4540	THÙNG CARTON/BO4540	132,840	8%
18462	839696-8	INNER FITMENT/9556HB	TẤM LÓT THÙNG CARTON/9556HB	27,540	8%
18463	840832-1	CARTON/JN1601	THÙNG CARTON/JN1601	203,040	8%
18464	842189-6	CARTON/9910	THÙNG CARTON/9910	172,800	8%
18465	842769-8	CARTON/9067	THÙNG CARTON/9067	43,200	8%
18466	843797-6	CARTON/GD0800C	THÙNG CARTON/GD0800C	320,544	8%
18467	844295-3	CARTON/9500NB	THÙNG CARTON/9500NB	146,880	8%
18468	844516-3	CARTON/GV7000	THÙNG CARTON/GV7000	384,696	8%
18469	844520-2	CARTON/GV7000C	THÙNG CARTON/GV7000C	192,348	8%
18470	844852-7	CARTON/LC1230	THÙNG CARTON/LC1230	639,360	8%
18471	844931-1	CARTON/5806B	THÙNG CARTON/5806B	112,320	8%
18472	846074-5	CARTON/N5900B	THÙNG CARTON/N5900B	133,920	8%
18473	847703-3	CARTON/4114S	THÙNG CARTON/4114S	68,040	8%
18474	847789-7	CARTON/UT2204	THÙNG CARTON/UT2204	384,480	8%
18475	847871-2	CARTON/MT910	THÙNG CARTON/MT910	43,200	8%
18476	847898-2	CARTON/DPB180	THÙNG CARTON/DPB180	503,712	8%
18477	848372-3	CARTON/6411	THÙNG CARTON/6411	59,616	8%
18478	848375-7	CARTON/6412	CARTON/6412	21,600	8%
18479	848472-9	CARTON/GA6010	THÙNG CARTON/GA6010	47,520	8%
18480	848555-5	CARTON/BO4565	THÙNG CARTON/BO4565	38,880	8%
18481	848557-1	CARTON/BO4566	THÙNG CARTON/BO4566	41,256	8%
18482	848687-8	CARTON/4328	THÙNG CARTON/4328	25,920	8%
18483	848957-5	CARTON/LH1040	THÙNG CARTON/LH1040	185,760	8%
18484	849208-9	CARTON/MT921	THÙNG CARTON/MT921	21,600	8%
18485	849722-5	CARTON/4100NH	THÙNG CARTON/4100NH	64,800	8%
18486	849747-9	CARTON/GD0602	THÙNG CARTON/GD0602	38,880	8%
18487	849868-7	CARTON/TD0100	THÙNG CARTON/TD0100	38,880	8%
18488	849901-5	CARTON/PC5000C	THÙNG CARTON/PC5000C	129,600	8%
18489	849938-2	CARTON/RP1800	THÙNG CARTON/RP1800	574,560	8%
18490	849950-2	CARTON/TD0101	THÙNG CARTON/TD0101	30,240	8%
18491	853U91-4	SERIAL NO. LABEL/DJR188	NHÃN DÁN/DJR188	4,320	8%
18492	8586R3-8	TD003G NAME PLATE/TD003G	NHÃN DÁN/TD003G	4,644	8%
18493	870036-1	CARTON/LS1016	THÙNG CARTON/LS1016	280,800	8%
18494	870050-7	CARTON/FS6300	THÙNG CARTON/FS6300	30,240	8%
18495	870183-8	CARTON/LS1216	THÙNG CARTON/LS1216	285,120	8%
18496	870216-9	CARTON/BO3710	THÙNG CARTON/BO3710	64,800	8%
18497	870245-2	CARTON/FS4000	THÙNG CARTON/FS4000	38,880	8%
18498	870516-7	CARTON/MUH355G	THÙNG CARTON/MUH355G	95,040	8%
18499	870539-5	CARTON/BO4558	THÙNG CARTON/BO4558	69,120	8%
18500	870846-6	CARTON/GA9050	THÙNG CARTON/GA9050	96,228	8%
18501	871037-2	CARTON/GA7030	THÙNG CARTON/GA7030	146,556	8%
18502	871117-4	CARTON/MT431	THÙNG CARTON/MT431	25,920	8%
18503	871167-9	CARTON/MT963	THÙNG CARTON/MT963	43,200	8%
18504	871409-1	CARTON/HS300D	THÙNG CARTON/HS300D	38,880	8%
18505	871793-4	CARTON/VC2510L	THÙNG CARTON/VC2510L	190,080	8%
18506	872301-4	CARTON/MT191	THÙNG CARTON/MT191	64,800	8%
18507	872948-4	CARTON/9565CVR	THÙNG CARTON/9565CVR	99,360	8%
18508	873075-0	CARTON/PM7650H	THÙNG CARTON/PM7650H	211,680	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
18509	873135-8	CARTON/EM2550UH	THÙNG CARTON/EM2550UH	198,720	8%
18510	873806-7	CARTON/9553B	THÙNG CARTON/9553B	38,880	8%
18511	873807-5	CARTON/9553NB	THÙNG CARTON/9553NB	38,880	8%
18512	873835-0	CARTON/MT912	THÙNG CARTON/MT912	43,200	8%
18513	874983-8	CARTON/GA7030R	THÙNG CARTON/GA7030R	99,360	8%
18514	875093-4	CARTON/BHX2500	THÙNG CARTON/BHX2500	86,400	8%
18515	875260-1	CARTON/HP1630	CARTON/HP1630	34,560	8%
18516	875295-2	INNER CARTON/UC3041A	THÙNG CARTON BÊN TRONG/UC3041A	129,600	8%
18517	875349-5	CARTON/MT450	THÙNG CARTON/MT450	164,916	8%
18518	875588-7	CARTON/UC4551A	THÙNG CARTON/UC4551A	238,140	8%
18519	876409-6	CARTON/MT241	THÙNG CARTON/MT241	7,560	8%
18520	876468-0	CARTON/GA4040	THÙNG CARTON/GA4040	54,972	8%
18521	876542-4	CARTON/9237C	THÙNG CARTON/9237C	343,440	8%
18522	876728-0	CARTON/MT621	THÙNG CARTON/MT621	68,688	8%
18523	876730-3	CARTON/MT660X	THÙNG CARTON/MT660X	91,584	8%
18524	876948-6	CARTON/DGA404	THÙNG CARTON/DGA404	38,880	8%
18525	877189-7	CARTON/9035H	THÙNG CARTON/9035H	34,560	8%
18526	877221-7	CARTON/DCL180	THÙNG CARTON/DCL180	69,120	8%
18527	877397-0	CARTON/DCL182	THÙNG CARTON/DCL182	77,760	8%
18528	877727-5	CARTON/DVC860L	THÙNG CARTON/DVC860L	328,320	8%
18529	877784-3	CARTON/M4000B	THÙNG CARTON/M4000B	241,920	8%
18530	877785-1	CARTON/M9000B	THÙNG CARTON/M9000B	552,960	8%
18531	877789-3	CARTON/M6201B	THÙNG CARTON/M6201B	211,680	8%
18532	877806-9	CARTON/M9200B	THÙNG CARTON/M9200B	90,720	8%
18533	878669-6	CARTON/DF331DSAE	THÙNG CARTON/DF331DSAE	233,280	8%
18534	879031-8	CARTON/M1901B	THÙNG CARTON/M1901B	56,160	8%
18535	879096-0	CARTON/M3700B	THÙNG CARTON/M3700B	38,880	8%
18536	879173-8	CARTON/EB7660TH	THÙNG CARTON/EB7660TH	280,800	8%
18537	879191-6	CARTON/M9100B	THÙNG CARTON/M9100B	38,880	8%
18538	879508-3	CARTON/M8103B	THÙNG CARTON/M8103B	38,880	8%
18539	879516-4	CARTON/M4100B	THÙNG CARTON/M4100B	138,240	8%
18540	879526-1	CARTON/CC301DSYE	THÙNG CARTON/CC301DSYE	172,800	8%
18541	879531-8	CARTON/M2400B	THÙNG CARTON/M2400B	112,320	8%
18542	879545-7	CARTON/M6501B	THÙNG CARTON/M6501B	99,360	8%
18543	879565-1	CARTON/M1902B	THÙNG CARTON/M1902B	82,080	8%
18544	879568-5	CARTON/MT192	THÙNG CARTON/MT192	38,880	8%
18545	879733-6	CARTON/DHP484	CARTON/DHP484	25,920	8%
18546	879854-4	CARTON/M0401B	THÙNG CARTON/M0401B	95,040	8%
18547	880084-000	ARMATURE ASS'Y WITH BEARINGS/SJ401	RỔ TO/SJ401	2,307,960	8%
18548	890029-2	SCALE LABEL/M1100B	NHÃN DÁN/M1100B	4,320	8%
18549	893488-9	SCALE LABEL/MT191	NHÃN/MT191	4,644	8%
18550	900312-000	FIELD ASSY WITH MOTOR HOUSING/SJ401	STATO/SJ401	874,692	8%
18551	900403-000	LOCK HANDLE ASSY/SJ401	KHÓA TAY QUAY/SJ401	132,840	8%
18552	900570-000	ARM COVER SET/SJ401	NÁP CHỤP CÁN TRỤC/SJ401	1,680,588	8%
18553	900625-004	CONTROL BOARD ASS'Y (220V)/SJ401	BẢNG MẠCH ĐIỀU KHIỂN/SJ401	1,259,280	8%
18554	900782-006	BOARD COVER ASSY (220V)/SJ401	VỎ BẢO VỆ MẠCH/SJ401	1,708,128	8%
18555	911003-8	PAN HEAD SCREW M3X6/6261DWE	ỐC M3X6/6261DWE	4,730	10%
18556	911007-0	PAN HEAD SCREW M3X8/VS001G	ỐC VÍT M3X8/VS001G	4,730	10%
18557	911008-8	PAN HEAD SCREW M3X8/DLS111	ỐC VÍT M3X8/DLS111	4,730	10%
18558	911011-9	PAN HEAD SCREW M3X10/DHR202	ỐC VÍT M3X10/DHR202	4,730	10%
18559	911013-5	PAN HEAD SCREW M3X10/DS180	ỐC VÍT M3X10/DS180	4,400	10%
18560	911017-7	PAN HEAD SCREW M3X12/DSC191	ỐC VÍT M3X12/DSC191	4,730	10%
18561	911018-5	PAN HEAD SCREW M3X12/BO6030	ỐC VÍT/BO6030	4,730	10%
18562	911024-0	PAN HEAD SCREW M3X14/PC5000C	ỐC VÍT M3X14/PC5000C	4,730	10%
18563	911028-2	PAN HEAD SCREW M3X16/DUP361	VÍT M3X16/DUP361	4,730	10%
18564	911029-0	P.H.SCREW M3X16 WITH WG/DRC300	ỐC VÍT 3X16/DRC300	4,730	10%
18565	911047-8	P.H.SCREW M3X25/PP001G	ỐC VÍT M3X25/PP001G	4,730	10%
18566	911063-0	PAN HEAD SCREW M3X35/DDA450Z	ỐC VÍT M3X35/DDA450Z	4,730	10%
18567	911102-6	PAN HEAD SCREW M4X6/DTM51	VÍT M4X6/DTM51	4,730	10%
18568	911103-4	PAN HEAD SCREW M4X6/3600H	ỐC VÍT M4X6/3600H	4,400	10%
18569	911104-2	PAN HEAD SCREW M4X6/2012NB	ỐC VÍT M4X6/2012NB	4,730	10%
18570	911106-8	PAN HEAD SCREW M4X8/906H	VÍT M4X8/906H	4,730	10%
18571	911107-6	PAN HEAD SCREW M4X8/GB602	ỐC VÍT M4X8/GB602	4,400	10%
18572	911108-4	PAN HEAD SCREW M4X8/2012NB	VÍT M4X8/2012NB	4,400	10%
18573	911109-2	PAN HEAD SCREW M4X8/HM0810	VÍT M4X8/HM0810	4,730	10%
18574	911111-5	PAN HEAD SCREW M4X10 WITH W/906H	VÍT M4*10/906H	4,730	10%
18575	911113-1	PAN HEAD SCREW M4X10/2416S	VÍT/2416S	4,730	10%
18576	911114-9	PAN HEAD SCREW M4X10/2704	ỐC VÍT M4X10/2704	4,730	10%
18577	911115-7	PAN HEAD SCREW M4X10/PC5000C	ỐC VÍT M4X10/PC5000C	18,700	10%
18578	911116-5	PAN HEAD SCREW M4X12/1804N	ỐC VÍT M4X12/1804N	4,730	10%
18579	911117-3	PAN HEAD SCREW M4X12/UB1101	VÍT M4X12/UB1101	4,400	10%
18580	911118-1	PAN HEAD SCREW M4X12/2012NB	BU LÔNG M4*12/2012NB	4,400	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
18581	911119-9	PAN HEAD SCREW M4X12/BO6050	ỐC VÍT/BO6050	4,400	10%
18582	911121-2	PAN HEAD SCREW M4X14/5016B	ỐC VÍT/5016B	4,730	10%
18583	911123-8	PAN HEAD SCREW M4X14/1911B	ỐC VÍT M4X14/1911B	4,730	10%
18584	911126-2	PAN HEAD SCREW M4X16/6016	ỐC VÍT/6016	4,730	10%
18585	911128-8	PAN HEAD SCREW M4X16/DUH601	ỐC VÍT M4X16/DUH601	4,730	10%
18586	911129-6	PAN HEAD SCREW M4X16/HM1201	ỐC VÍT M4X16/HM1201	4,730	10%
18587	911133-5	PAN HEAD SCREW M4X18/1804N	VÍT M4X8/1804N	4,730	10%
18588	911136-9	PAN HEAD SCREW M4X20/906H	VÍT M4X20/906H	4,730	10%
18589	911137-7	PAN HEAD SCREW M4X20/VS001G	ỐC VÍT M4X20/VS001G	4,730	10%
18590	911138-5	PAN HEAD SCREW M4X20/2704	VÍT M4X20/2704	4,400	10%
18591	911139-3	PAN HEAD SCREW M4X20 WG/UR100D	ỐC VÍT M4X20/UR100D	4,730	10%
18592	911143-2	PAN HEAD SCREW M4X22/3612BR	ỐC VÍT M4X22/3612BR	4,400	10%
18593	911148-2	PAN HEAD SCREW M4X25/1900B	ỐC VÍT/1900B	4,730	10%
18594	911153-9	PAN HEAD SCREW M4X28/1911B	VÍT M4X40/1911B	4,730	10%
18595	911156-3	PAN HEAD SCREW M4X30/GB602	ỐC VÍT M4X30/GB602	9,350	10%
18596	911158-9	PAN HEAD SCREW M4X30/MT960	ỐC VÍT MTX30/MT960	4,730	10%
18597	911159-7	PAN HEAD SCREW M4X30/GA003	ỐC VÍT M4X30/GA003	4,730	10%
18598	911161-0	PAN HEAD SCREW M4X35/906H	ỐC VÍT M4X35/906H	4,400	10%
18599	911163-6	PAN HEAD SCREW M4X35/LM004G	ỐC VÍT M4X35/LM004G	4,730	10%
18600	911166-0	PAN HEAD SCREW M4X40/1805N	ỐC VÍT M4X40/1805N	8,800	10%
18601	911168-6	PAN HEAD SCREW M4X40/1911B	VÍT M4X40/1911B	9,350	10%
18602	911173-3	PAN HEAD SCREW M4X45/6906	ỐC VÍT M4X45/6906	9,350	10%
18603	911188-0	PAN HEAD SCREW M4X60/DPB183	ỐC M4X60/DPB183	9,350	10%
18604	911190-3	PAN HEAD SCREW M4X60/906H	ỐC VÍT M4X60/906H	92,400	10%
18605	911193-7	PAN HEAD SCREW M4X65/UH353D	ỐC VÍT M4X65/UH353D	9,350	10%
18606	911206-4	PAN HEAD SCREW M5X10/1804N	ỐC VÍT M5X10/1804N	4,730	10%
18607	911207-2	PAN HEAD SCREW M5X10/3600H	VÍT M5X10/3600H	4,730	10%
18608	911211-1	PAN HEAD SCREW M5X12/2416S	VÍT M5X12/2416S	4,730	10%
18609	911213-7	PAN HEAD SCREW M5X12/1804N	VÍT M5*12/1804N	4,730	10%
18610	911218-7	PAN HEAD SCREW M5X14/1804N	ỐC VÍT M5X14/EBH252U	4,400	10%
18611	911221-8	PAN HEAD SCREW M5X16/2107F	VÍT M5X16/2107F	4,730	10%
18612	911223-4	PAN HEAD SCREW M5X16/2704	VÍT M5*16/2704	4,730	10%
18613	911225-0	PAN HEAD SCREW M5X16 WM/JR3060T	VÍT M5X16/JR3060T	23,320	10%
18614	911226-8	PAN HEAD SCREW M5X18/HS7010	ỐC VÍT M5X18/HS7010	4,730	10%
18615	911227-6	PAN HEAD SCREW M5X18/MT91A	ỐC VÍT M5X18/MT91A	4,400	10%
18616	911228-4	PAN HEAD SCREW M5X18/1900B	ỐC VÍT/1900B	4,400	10%
18617	911233-1	PAN HEAD SCREW M5X20/BBC231U	ỐC VÍT M5X20/BBC231U	4,400	10%
18618	911238-1	PAN HEAD SCREW M5X22/5016B	ỐC VÍT M5X22/5016B	9,350	10%
18619	911241-2	PAN HEAD SCREW M5X25/1804N	ỐC VÍT M5X25/1804N	4,730	10%
18620	911242-0	PAN HEAD SCREW M5X25/PM7650H	ỐC VÍT M5X25/PM7650H	2,200	10%
18621	911243-8	PAN HEAD SCREW M5X25/2107F	VÍT M5X25/2107F	4,400	10%
18622	911246-2	PAN HEAD SCREW M5X28/5201N	ỐC VÍT M5X28/5201N	4,400	10%
18623	911248-8	PAN HEAD SCREW M5X28/9741	VÍT/9741	9,350	10%
18624	911253-5	PAN HEAD SCREW M5X30/2416S	VÍT M5X30/2416S	8,800	10%
18625	911256-9	PAN HEAD SCREW M5X35/5103N	ỐC VÍT M5X35/5103N	9,350	10%
18626	911258-5	PAN HEAD SCREW M5X35/2414NB	VÍT M5X35 WR/2414NB	4,730	10%
18627	911263-2	PAN HEAD SCREW M5X40/3612br	VÍT M5X40 WR/3612BR	8,800	10%
18628	911265-8	PAN HEAD SCREW M5X40/9045B	ỐC VÍT M5X40/9045B	17,600	10%
18629	911267-4	PAN HEAD SCREW M5X45/GB602	ỐC VÍT M5X45/GB602	8,800	10%
18630	911268-2	PAN HEAD SCREW M5X45/5016B	ỐC M5X45/5016B	4,400	10%
18631	911270-5	PAN HEAD SCREW M5X45/9924DB	ỐC VÍT M5X45/9924DB	17,600	10%
18632	911271-3	PAN HEAD SCREW M5X50/6016	VÍT M5X50/6016	9,350	10%
18633	911273-9	PAN HEAD SCREW M5X50/2414NB	VÍT M5X50/2414NB	14,080	10%
18634	911274-7	PAN HEAD SCREW M5X50/GB602	ỐC VÍT M5X50/GB602	14,080	10%
18635	911276-3	PAN HEAD SCREW M5X55/GB801	ỐC VÍT M5X55/GB801	9,350	10%
18636	911278-9	PAN HEAD SCREW M5X55/9741	VÍT/9741	9,350	10%
18637	911283-6	PAN HEAD SCREW M5X60/VC3210L	ỐC VÍT M5X60/VC3210L	9,350	10%
18638	911285-2	PAN HEAD SCREW M5X60/4100NB	VÍT M5X60/4100NB	17,600	10%
18639	911288-6	PAN HEAD SCREW M5X65/PM7650H	ỐC VÍT/PM7650H	2,200	10%
18640	911293-3	PAN HEAD SCREW M5X70/PM7650H	ỐC VÍT M5X70/PM7650H	2,200	10%
18641	911300-2	PAN HEAD SCREW M5X75/3600H	ỐC VÍT M5X75/3600H	28,050	10%
18642	911308-6	PAN HEAD SCREW M6X10/2414NB	ỐC VÍT M6X10/2414NB	4,730	10%
18643	911313-3	PAN HEAD SCREW M6X12 WITH WR/PM7650H	VÍT M6X12 WITH/PM7650H	2,200	10%
18644	911323-0	PAN HEAD SCREW M6X16/2704	ỐC VÍT M6X20/2704	4,730	10%
18645	911333-7	PAN HEAD SCREW M6X20/2414NB	ỐC VÍT/2414NB	4,730	10%
18646	911334-5	PAN HEAD SCREW M6X20/DSL800	ỐC VÍT M6X20/DSL800	13,200	10%
18647	911343-4	PAN HEAD SCREW M6X25/RP2301FC	ỐC VÍT M6X25/RP2301FC	9,350	10%
18648	911344-2	PAN HEAD SCREW M6X25/2704	ỐC VÍT M6X25/2704	9,350	10%
18649	911353-1	PAN HEAD SCREW M6X30/M3600B	ỐC VÍT M6X30/M3600B	9,350	10%
18650	911363-8	PAN HEAD SCREW M6X40/3612BR	ỐC VÍT M6X40/3612BR	13,200	10%
18651	911383-2	PAN HEAD SCREW M6X60/2704	VÍT M6*60 WR/2704	23,320	10%
18652	911451-1	PAN HEAD SCREW M8X30/2414NB	ỐC VÍT M8X30/2414NB	9,350	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
18653	911516-9	PAN HEAD SCREW M4X12/DHS783	ỐC VÍT M4X12/DHS783	9,350	10%
18654	911526-6	P.H.SCREW M4*16 WITH WR/BHX2500	VÍT M4*16/BHX2500	8,800	10%
18655	911531-3	P.H.SCREW M4X18 WITH WRM/DJR188	ỐC VÍT/DJR188	9,350	10%
18656	911546-0	PAN HEAD SCREW M4X25/6905H	VÍT M4X25/6905H	8,800	10%
18657	911566-4	P.H.SCREW M4X40 WITH WRM/RS001G	ỐC VÍT M4X40/RS001G	9,350	10%
18658	911581-8	PAN HEAD SCREW M4X55/N3701	ỐC VÍT M4X55/N3701	18,700	10%
18659	911586-8	PAN HEAD SCREW M4X60/1900B	ỐC VÍT M4X60/1900B	17,600	10%
18660	911596-5	PAN HEAD SCREW M4X70/6922NB	VÍT M4X70/6922NB	18,700	10%
18661	911681-4	PAN HEAD SCREW M5X60/5800NB	VÍT M5X60/5800NB	18,700	10%
18662	911691-1	PAN HEAD SCREW M5X70/DLM530	ỐC VÍT M5X70/DLM530	18,700	10%
18663	911948-0	PAN HEAD SCREW M6X80 WITH WR/LS1019L	ỐC VÍT M6X80/LS1019L	9,350	10%
18664	912007-3	C.H.SCREW M3X8/UP100D	ỐC VÍT M3X8/UP100D	4,730	10%
18665	912012-0	C.H.SCREW M3X10/DUP361	VÍT M3X10/DUP361	4,730	10%
18666	912107-9	COUNTERSUNK HEAD SCREW M4X8/4350CT	ỐC VÍT M4X8/4350CT	4,730	10%
18667	912112-6	COUNTERSUNK HEAD SCREW M4X10/3612br	ỐC VÍT/3612BR	4,730	10%
18668	912116-8	COUNTERSUNK HEAD SCREW M4X12/5103N	ỐC VÍT M4X12/5103N	4,730	10%
18669	912117-6	COUNTERSUNK HEAD SCREW M4X12/1804N	VÍT M4X12/1804N	4,730	10%
18670	912122-3	COUNTERSUNK HEAD SCREW M4X14/9741	ỐC VÍT M4X14/9741	4,730	10%
18671	912202-5	COUNTERSUNK HEAD SCREW M5X8/4112HS	ỐC VÍT/4112HS	4,730	10%
18672	912207-5	COUNTERSUNK HEAD SCREW M5X10/DHR280	ỐC VÍT M5X10/DHR280	4,730	10%
18673	912212-2	COUNTERSUNK HEAD SCREW M5X12/9045B	ỐC VÍT M5X12/9045B	4,730	10%
18674	912222-9	COUNTERSUNK HEAD SCREW M5X16/DLS600	ỐC VÍT M5X16/DLS600	18,700	10%
18675	912342-9	COUNTERSUNK HEAD SCREW M6X25/LS1040	ỐC VÍT M6X25/LS1040	9,350	10%
18676	913002-000	BUSHING/SJ401	ĐAI ỐC/SJ401	9,350	10%
18677	913106-4	SET SCREW M4X8/DSL800	ỐC VÍT M4X8/DSL800	4,400	10%
18678	913301-6	SET SCREW (CUP POINT) M6X6/DPP200	ỐC VÍT M6X6/DPP200	14,080	10%
18679	913322-8	SET SCREW M6X14/JS3201	VÍT M6X14/JS3201	28,050	10%
18680	913327-8	H.S. SET SCREW M6X16/DPP200	ỐC VÍT M6X16/DPP200	135,300	10%
18681	913416-9	SET SCREW M8X12/DLS111	ỐC VÍT/DLS111	9,350	10%
18682	913427-4	SET SCREW M8X16/JS1602	ỐC VÍT M8X16/JS1602	44,000	10%
18683	914019-000	SPONGE/SJ401	MIẾNG ĐỆM BĂNG MÚT/SJ401	22,896	8%
18684	915101-0	BINDING HEAD SCREW M4X6/DPT353	ỐC VÍT/DPT353	4,730	10%
18685	915106-0	BINDING HEAD SCREW M4X8/BUC250	VÍT/BUC250	4,400	10%
18686	915116-7	BINDING HEAD SCREW M4X12/9035H	ỐC VÍT M4X12/9035H	4,730	10%
18687	915211-3	BINDING HEAD SCREW M5X12/DUH601	ỐC VÍT M5X12/DUH601	4,730	10%
18688	921212-1	HEX. BOLT M5X12/GB602	BU LÔNG M5X12/GB602	13,200	10%
18689	921331-3	HEX. BOLT M6X20/2704	ỐC VÍT M6X20/2704	18,700	10%
18690	921342-8	HEX. BOLT M6X25/2704	ỐC VÍT M6X25/2704	9,350	10%
18691	921351-7	HEX. BOLT M6X30/GB602	ỐC VÍT/GB602	9,350	10%
18692	921382-6	HEX. BOLT M6X60/DUR189	ỐC VÍT M6X60/DUR189	13,200	10%
18693	921387-6	HEX. BOLT M6X65/UR100D	BU LÔNG M6X65/UR100D	9,350	10%
18694	921411-5	HEX. BOLT M8X12/GB602	ỐC VÍT/GB602	18,700	10%
18695	921412-3	HEX. BOLT M8X12/EB7660TH	BU LÔNG M8X12/EB7660TH	8,800	10%
18696	921427-0	HEX.BOLT M8X18/PDC1500	BU LÔNG M8X18/PDC1500	9,350	10%
18697	921432-7	HEX. BOLT M8X20/4114S	ỐC VÍT M8X20/4114S	13,200	10%
18698	921441-6	HEX. BOLT M8X25/DLM533	ỐC M8X25/DLM533	18,700	10%
18699	921451-3	HEX. BOLT M8X30/DLM462	ỐC M8X30/DLM462	18,700	10%
18700	921452-1	HEX. BOLT M8X30/LH1040	BU LÔNG M8*30/LH1040	8,800	10%
18701	921461-0	HEX. BOLT M8X40/LS1030N	BU LÔNG M8*40/LS1030N	14,080	10%
18702	921462-8	HEX. BOLT M8X40/2704	ỐC VÍT M8X40/2704	69,960	10%
18703	921467-8	HEX. BOLT M8X45/BO4901	BU LÔNG M8X45/BO4901	18,700	10%
18704	921556-9	HEX. BOLT M10X35/DLM460	ỐC VÍT M10X35/DLM460	149,270	10%
18705	921919-9	HEX. BOLT M8X110/GD0800C	BU LÔNG M8*110/GD0800C	32,670	10%
18706	921923-8	HEX. BOLT M8X120/DHR165	BU LÔNG M8X120/DHR165	18,700	10%
18707	922102-1	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X6/DPT351	BU LÔNG/DPT351	4,730	10%
18708	922103-9	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X6/2704	ỐC VÍT M4X6/2704	9,350	10%
18709	922106-3	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X8/DSD180	BU LÔNG LỤC GIÁC/DSD180	9,350	10%
18710	922107-1	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X8/4326	BU LÔNG/4326	4,730	10%
18711	922111-0	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X10/DHR400	ỐC VÍT M4X10/DHR400	2,200	10%
18712	922112-8	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X10/DPT351	BU LÔNG/DPT351	4,400	10%
18713	922116-0	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X12/HM1306	ỐC VÍT M4X12/HM1306	9,350	10%
18714	922117-8	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X12/JR3061T	ỐC VÍT M4X12/JR3061T	4,400	10%
18715	922118-6	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X12/DHR242	ỐC VÍT M4X12/DHR242	9,350	10%
18716	922122-5	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X16/MT430	BU LÔNG M4X16/MT430	4,730	10%
18717	922123-3	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X14/6922NB	BU LÔNG M4X14/6922NB	8,800	10%
18718	922126-7	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X16/2704	ỐC VÍT/2704	9,350	10%
18719	922127-5	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X16/JN3201	BU LÔNG M4X16/JN3201	4,730	10%
18720	922128-3	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X16/UH004G	BU LÔNG M4X16/UH004G	4,730	10%
18721	922132-2	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X18/EB7650TH	BU LÔNG M4X18/EB7650TH	4,400	10%
18722	922133-0	H.S.H.BOLT M4X18/DWT310	ỐC VÍT M4X18/DWT310	98,010	10%
18723	922137-2	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X20/DHS710	ỐC VÍT M4X20/DHS710	9,350	10%
18724	922138-0	H.S.H.BOLT M4X20 WITH WR/BHX2500	ỐC VÍT M4X12/BHX2500	4,400	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
18725	922143-7	H.S.H.BOLT M4X22 WITH WR/DTWA260	ỐC VÍT M4X22/DTWA260	28,050	10%
18726	922146-1	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X25/2704N	ỐC VÍT M4X25/2704N	9,350	10%
18727	922147-9	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X25/BJS160	BU LÔNG M4X25/BJS160	9,350	10%
18728	922148-7	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X25/6922NB	BU LÔNG M4X25/6922NB	9,350	10%
18729	922149-5	H.S.H.BOLT M4X25/DWT310	ỐC VÍT M4X25/DWT310	98,010	10%
18730	922206-9	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X10/JS1602	BU LÔNG/JS1602	4,400	10%
18731	922207-7	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X10/EY2650H	ỐC VÍT M5X10/EY2650H	4,400	10%
18732	922211-6	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X12/LS002G	BU LÔNG M5*12/LS002G	4,730	10%
18733	922212-4	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X12/CC300D	BU LÔNG M5X12/CC300D	4,400	10%
18734	922213-2	H.S.H.BOLT M5X12 WITH WR/BHX2500	ỐC VÍT M5X12/BHX2500	4,400	10%
18735	922216-6	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X14/JS3201	BU LÔNG M5X14/JS3201	9,350	10%
18736	922217-4	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X14/BHX2500	ỐC VÍT M5X14/BHX2500	13,200	10%
18737	922218-2	H.S.H.BOLT M5X14 WITH WR/BBC231U	BU LÔNG/BBC231U	4,400	10%
18738	922221-3	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X16/2012NB	BU LÔNG M5X16/2012NB	4,730	10%
18739	922222-1	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X16/EBH340U	ỐC VÍT/EBH340U	4,400	10%
18740	922223-9	H.S.H.BOLT M5X16 WITH WR/BHX2500	ỐC VÍT M5X16 WR/BHX2500	4,400	10%
18741	922224-7	SOCKET HEAD BOLT/EH6000W	ỐC VÍT/EH6000W	4,400	10%
18742	922226-3	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X18/4350CT	BU LÔNG/4350CT	4,400	10%
18743	922227-1	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X18/JS3201	ỐC VÍT M5X18/JS3201	9,350	10%
18744	922228-9	H.S.H.BOLT M5X18 WITH WR/BBC231U	ỐC VÍT M5X18/BBC231U	4,400	10%
18745	922231-0	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X20/2012NB	BU LÔNG M5X20/2012NB	4,400	10%
18746	922232-8	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X20/2704	BU LÔNG M5X20/2704	4,400	10%
18747	922233-6	HEX SOCKET HEAD BOLT M5X20/DCS232T	ỐC VÍT M5X20/DCS232T	4,400	10%
18748	922234-4	H.S.H.BOLT M5X20 WITH WG/DUX18	ỐC VÍT M5X20/DUX18	9,350	10%
18749	922236-0	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X22/RBC411	ỐC VÍT/RBC411	4,400	10%
18750	922241-7	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X30/UR002G	BU LÔNG M5X30/UR002G	8,800	10%
18751	922242-5	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X25/EY2650H	ỐC VÍT M5X25/EY2650H	2,200	10%
18752	922243-3	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X25/6924N	ỐC VÍT M5X25/6924N	8,800	10%
18753	922244-1	H.S.H.BOLT M5X25 WITH WG/DUX60	ỐC VÍT M5X25/DUX60	22,000	10%
18754	922251-4	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X30/UR002G	BU LÔNG M5X30/UR002G	2,200	10%
18755	922253-0	H.S.H.BOLT M5X30 WITH WR/BHX2500	ỐC VÍT/BHX2500	4,400	10%
18756	922256-4	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X35/EM3400U	ỐC VÍT M5X35/EM3400U	2,200	10%
18757	922258-0	H.S.H.BOLT M5X35 WITH WR/DUH501	ỐC VÍT M5X35/DUH501	18,700	10%
18758	922262-9	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X40/6906	ỐC VÍT M5X40/6906	9,350	10%
18759	922311-2	HEX SOCKET HEAD BOLT M6X12 /TW1000	BU LÔNG M6X12/TW1000	9,350	10%
18760	922312-0	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X12/2012NB	ỐC VÍT/2012NB	4,730	10%
18761	922316-2	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X14/HM0810	ỐC VÍT M6X14/HM0810	8,800	10%
18762	922317-0	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X14/2416S	ỐC VÍT M6X14/2416S	4,400	10%
18763	922323-5	HEX.SOCKET HEAD BOLT M6X16/2012NB	ỐC VÍT M6X16/2012NB	14,080	10%
18764	922331-6	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X20/CA5000	ỐC VÍT M6X20/CA5000	8,800	10%
18765	922332-4	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X20/LS1016	ỐC VÍT/LS1016	4,400	10%
18766	922333-2	HEX.SOCKET HD BOLT M6X20/DCE090	ỐC M6X20/DCE090	18,700	10%
18767	922334-0	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X20/2704	ỐC VÍT M6X20/2704	23,320	10%
18768	922336-6	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X22/RBC411	ỐC VÍT/RBC411	4,400	10%
18769	922341-3	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X25/EM3400U	BU LÔNG M6X25/EM3400U	8,800	10%
18770	922342-1	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X25/EX2650LH	ỐC VÍT/EX2650LH	13,200	10%
18771	922343-9	H.S.H.BOLT M6X25 WITH WR/EB7650TH	BU LÔNG M6X25 WR/EB7650TH	13,200	10%
18772	922344-7	H.S.H.BOLT M6X25 WITH WG/DLS600	ỐC VÍT M6X25/DLS600	9,350	10%
18773	922351-0	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X30/HR4002	BU LÔNG M6X30/HR4002	2,200	10%
18774	922352-8	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X30/EB7650TH	ỐC VÍT/EB7650TH	4,400	10%
18775	922353-6	HEX.SOCKET HEAD BOLT M6X30/BBC231U	BU LÔNG/BBC231U	2,200	10%
18776	922357-8	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X35/PM7650H	ỐC VÍT M6X35/PM7650H	2,200	10%
18777	922359-4	H.S.H.BOLT M6X35 WITH WG/HR5212C	ỐC VÍT M6X35/HR5212C	14,080	10%
18778	922363-3	H.S.H BOLT M6*40 WITHWR/DDG460	BU LÔNG M6*40 WITHWR/DDG460	9,350	10%
18779	922374-8	HEX.SOCKET FLANGE HEAD BOLT M6/HM0810	ỐC VÍT M6/HM0810	9,350	10%
18780	922382-9	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X60/DSC191	BU LÔNG/DSC191	18,700	10%
18781	922383-7	H.S.H.BOLT M6X60 WITH WR/UT001G	ỐC VÍT M6X60/UT001G	18,700	10%
18782	922384-5	H.S.HEAD BOLT M6X60 W/HR3530	BU LÔNG/HR3530	32,670	10%
18783	922413-4	H.S.H.BOLT M8X12 WITH WR/UV001G	ỐC VÍT M8X12/UV001G	9,350	10%
18784	922422-3	HEX. SOCKET HEAD BOLT M8X16/PJ7000	ỐC VÍT M8X16/PJ7000	13,200	10%
18785	922431-2	HEX. SOCKET HEAD BOLT M8X20/HM1306	ỐC VÍT M8X20/HM1306	14,080	10%
18786	922438-8	H.S.H.BOLT M8X22 WITH WR/DLM460	ỐC VÍT M8X22/DLM460	9,350	10%
18787	922443-5	H.S.H.BOLT M8X25 WITH WR/PC5010C	ỐC VÍT M8X25/PC5010C	9,350	10%
18788	922452-4	HEX. SOCKET HEAD BOLT M8X30/JS3201	BU LÔNG M8X30/JS3201	8,800	10%
18789	922453-2	HEX.SOCKET HEAD BOLT M8X30/PC5000C	ỐC VÍT M8X30/PC5000C	9,350	10%
18790	922456-6	HEX. SOCKET HEAD BOLT M8X35/2107F	BU LÔNG/2107F	9,350	10%
18791	922458-2	H.S.H.BOLT M8X35 WITH WR/DLS111	ỐC VÍT/DLS111	9,350	10%
18792	922462-1	HEX. SOCKET HEAD BOLT M8X40/SG1251J	ỐC VÍT M8X40/SG1251J	18,700	10%
18793	922466-3	HEX.SOCKET HEAD BOLT M8X45/SG1251J	ỐC VÍT M8X45/SG1251J	23,320	10%
18794	922478-6	H.S.H.BOLT M8X55 WITH WR/DDG460	ỐC VÍT M8X55/DDG460	28,050	10%
18795	922487-5	HEX. SOCKET HEAD BOLT M8X65/SG1251J	ỐC VÍT M8X65/SG1251J	28,050	10%
18796	922673-8	H.S.H.BOLT M12X50 WITH WR/DDG460	ỐC VÍT M12X50/DDG460	65,340	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
18797	922909-5	HEX. SOCKET HEAD BOLT M4X35/6922NB	BU LÔNG M4X35/6922NB	14,080	10%
18798	922912-6	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X65/UN001G	ỐC VÍT M5X65/UN001G	9,350	10%
18799	924206-5	WING BOLT M5X10/3612br	ỐC VÍT/3612BR	8,800	10%
18800	924216-2	WING BOLT M5X15/3612br	ỐC CẢNH CHUỖN M5X15/3612BR	14,080	10%
18801	924306-1	WING BOLT M6X10/2416S	ỐC ĐIỀU CHỈNH GÓC/2416S	23,320	10%
18802	924316-8	WING BOLT M6X15/2416S	ỐC ĐIỀU CHỈNH GÓC/2416S	18,700	10%
18803	924326-5	WING BOLT M6X20/5103N	ỐC VÍT M6X20/5103N	22,000	10%
18804	924341-9	WING BOLT M6X28/4100NB	ỐC VÍT M6X28/4100NB	14,080	10%
18805	924426-1	WING BOLT M8X20/4114S	ỐC VÍT M8X20/4114S	32,670	10%
18806	925146-0	HEX. BOLT M4X25/4100NB	ỐC VÍT M4X25/4100NB	4,730	10%
18807	925216-5	HEX. BOLT M5X14/4114S	ỐC VÍT M5X14/4114S	4,730	10%
18808	925221-2	HEX. BOLT M5X16/4107R	ỐC VÍT M5X16/4107R	9,350	10%
18809	925231-9	HEX. BOLT M5X20/4140	ỐC VÍT M5X20/4140	8,800	10%
18810	925261-0	HEX. BOLT M5X40/4114S	ỐC VÍT M5X40/4114S	9,350	10%
18811	931002-4	HEX. NUT M3/DTDA040	ỐC VÍT M3/DTDA040	4,730	10%
18812	931102-0	HEX. NUT M4/2704	ỐC VÍT/2704	9,350	10%
18813	931203-4	HEX. NUT M5/JS3201	TẮN M5/JS3201	4,730	10%
18814	931301-4	HEX. NUT M6/DPP200	ĐẠI ỐC M6/DPP200	4,730	10%
18815	931302-2	HEX. NUT M6/2414NB	TẮN/2414NB	8,800	10%
18816	931303-0	HEX. NUT M6/9563C	ỐC VÍT/9563C	4,730	10%
18817	931402-8	HEX. NUT M8/RM350D	TẮN M8/RM350D	4,730	10%
18818	931403-6	HEX. NUT M8/2012NB	TẮN M8/2012NB	8,800	10%
18819	931502-4	HEX. NUT M10/2704	CON TẮN M10/2704	9,350	10%
18820	931503-2	HEX. NUT M10/9403	CON TẮN M10/9403	14,080	10%
18821	931601-2	HEX. NUT M12/DSC191	ỐC VÍT M12/DSC191	18,700	10%
18822	934301-3	WING NUT M6/1804N	ỐC VÍT/1804N	14,080	10%
18823	934401-9	WING NUT M8/UE001G	ỐC ĐIỀU CHỈNH M8/UE001G	18,700	10%
18824	941001-8	FLAT WASHER 3/DTR180	VÒNG ĐỆM 3/DTR180	4,730	10%
18825	941052-1	FLAT WASHER 4/9032	ĐỆM PHẪNG/9032	4,400	10%
18826	941101-4	FLAT WASHER 5/3612br	LONG ĐẾN/3612BR	4,730	10%
18827	941102-2	FLAT WASHER 5/4100NB	LONG ĐẾN/4100NB	4,400	10%
18828	941151-9	FLAT WASHER 6/2704	LONG ĐẾN/2704	4,730	10%
18829	941152-7	FLAT WASHER 6/2107F	ĐỆM PHẪNG 6/2107F	4,400	10%
18830	941202-8	FLAT WASHER 8/2107F	LONG ĐẾN/2107F	4,400	10%
18831	941251-5	FLAT WASHER 10/1911B	VÒNG ĐỆM 10/1911B	4,730	10%
18832	941252-3	FLAT WASHER 10/VS001G	VÒNG ĐỆM 10/VS001G	4,730	10%
18833	941302-4	FLAT WASHER 12/2704	LONG ĐẾN BẰNG THÉP 12/2704	9,350	10%
18834	942051-6	SPRING WASHER 4/GB602	VÒNG ĐỆM/GB602	2,200	10%
18835	942101-7	SPRING WASHER 5/3600H	ĐỆM LỎ XO 5/3600H	4,730	10%
18836	942151-2	SPRING WASHER 6/2414NB	ĐỆM LỎ XO 6/2414NB	4,730	10%
18837	942201-3	SPRING WASHER 8/2414NB	LONG ĐẾN/2414NB	4,400	10%
18838	942251-8	SPRING WASHER 10/LS1030N	ĐỆM LỎ XO 10/LS1030N	4,730	10%
18839	942301-9	SPRING WASHER 12/HM004G	VÒNG ĐỆM 12/HM004G	9,350	10%
18840	951010-9	SPRING PIN 2-14/JN3200	CHÓT 2-14/JN3200	4,730	10%
18841	951019-1	SPRING PIN 2-20/DGA700	LỎ XO/DGA700	4,400	10%
18842	951051-5	SPRING PIN 3-8/GB602	CHÓT/GB602	4,400	10%
18843	951057-3	SPRING PIN 3-12/4304	CHÓT 3-12/4304	4,730	10%
18844	951063-8	SPRING PIN 3-16/LC1230	CHÓT LỎ XO 3-16/LC1230	8,800	10%
18845	951107-4	SPRING PIN 4-14/DLS111	CHÓT LỎ XO 4-14/DLS111	4,730	10%
18846	951110-5	SPRING PIN 4-16/LW1400	CHÓT LỎ XO 4-16/LW1400	4,730	10%
18847	951116-3	SPRING PIN 4-20/2704	CHÓT 4-20/2704	4,730	10%
18848	951119-7	SPRING PIN 4-24/LM004G	CHÓT ĐỊNH VỊ 4-24/LM004G	4,730	10%
18849	951122-8	SPRING PIN 4-28/2012NB	CHÓT LỎ XO 4-28/2012NB	4,730	10%
18850	951163-4	SPRING PIN 5-20/2414NB	CHÓT LỎ XO 5-20/2414NB	4,730	10%
18851	951166-8	SPRING PIN 5-24/HM1203C	CHÓT LỎ XO 5-24/HM1203C	9,350	10%
18852	951175-7	SPRING PIN 5-36/LW1400	CHÓT LỎ XO 5-36/LW1400	9,350	10%
18853	951219-3	SPRING PIN 6-32/4100NB	CHÓT 6-32/4100NB	9,350	10%
18854	951222-4	SPRING PIN 6-36/5806B	CHÓT GẢI 6-36/5806B	9,350	10%
18855	961002-0	RETAINING RING S-6/4100NH2	VÒNG GẢI CHỮ C/4100NH2	4,730	10%
18856	961003-8	RETAINING RING S-7/9015B	PHE GẢI/9015B	4,730	10%
18857	961004-6	RETAINING RING S-8/4100NB	VÒNG GẢI CHỮ C/4100NB	4,730	10%
18858	961005-4	RETAINING RING S-9/9067	VÒNG GẢI CHỮ C/9067	4,730	10%
18859	961006-2	RETAINING RING S-10/2704	VÒNG GẢI CHỮ C/2704	4,400	10%
18860	961008-8	RETAINING RING S-5/TM30D	VÒNG GẢI CHỮ C/TM30D	4,730	10%
18861	961011-9	STOP RING E-4/4328	PHE GẢI/4328	4,730	10%
18862	961012-7	STOP RING E-6/2012NB	PHE GẢI/2012NB	4,730	10%
18863	961013-5	STOP RING E-7/DUC353	PHE GẢI/DUC353	4,730	10%
18864	961014-3	STOP RING E-8/9032	PHE GẢI/9032	4,400	10%
18865	961016-9	STOP RING E-10/2704	PHE GẢI/2704	4,730	10%
18866	961017-7	STOP RING E-3/1911B	PHE GẢI/1911B	4,730	10%
18867	961018-5	STOP RING E-5/2416S	PHE GẢI/2416S	4,730	10%
18868	961026-6	RETAINING RING S-10/DFT023F	VÒNG GẢI CHỮ C/DFT023F	4,730	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
18869	961034-7	RETAINING RING/HR2810	VÒNG GÀI CHỮ C/HR2810	9,350	10%
18870	961036-3	RETAINING RING WR-10/HR3200C	VÒNG GÀI CHỮ C/HR3200C	9,350	10%
18871	961052-5	RETAINING RING S-12/906H	VÒNG GÀI CHỮ C/906H	4,730	10%
18872	961054-1	RETAINING RING S-14/DS4011	VÒNG GÀI CHỮ C/DS4011	4,730	10%
18873	961055-9	RETAINING RING S-15/2107F	VÒNG GÀI CHỮ C/2107F	4,730	10%
18874	961056-7	RETAINING RING S-16/LW1400	VÒNG GÀI CHỮ C/LW1400	4,730	10%
18875	961057-5	RETAINING RING S-17/4107R	VÒNG GÀI CHỮ C/4107R	4,400	10%
18876	961058-3	RETAINING RING (EXT) S-18/DDA460	VÒNG GÀI S-18/DDA460	9,350	10%
18877	961060-6	RETAINING RING S-20/5103N	VÒNG GÀI CHỮ C/5103N	9,350	10%
18878	961062-2	STOP RING E-12/DVC860L	PHE GÀI/DVC860L	4,730	10%
18879	961072-9	RETAINING RING S-12/TD022D	VÒNG GÀI C/TD022D	4,730	10%
18880	961078-7	RETAINING RING (EXT) S-18/WR100D	VÒNG GÀI S-18/WR100D	9,350	10%
18881	961082-6	RETAINING RING WR12/DHR263	VÒNG GÀI CHỮ C/DHR263	9,350	10%
18882	961085-0	RETAINING RING WR-15/DTP141	VÒNG HẮM/DTP141	9,350	10%
18883	961104-2	RETAINING RING S-24/2416S	PHE GÀI S-24/2416S	9,350	10%
18884	961108-4	RETAINING RING S-28/HM0810T	VÒNG GÀI CHỮ C/HM0810T	79,310	10%
18885	961110-7	RETAINING RING S-30/BO6050	VÒNG GÀI CHỮ C/BO6050	14,080	10%
18886	961135-1	RETAINING(EXT) WR-25/DHR165	VÒNG THÉP/DHR165	13,200	10%
18887	961140-8	RETAINING RING/HR2810	VÒNG GÀI CHỮ C/HR2810	18,700	10%
18888	961151-3	RETAINING RING S-32/EM3400U	VÒNG GÀI CHỮ C/EM3400U	13,200	10%
18889	961152-1	RETAINING RING (EXT) S-34/DHS680	PHE GÀI S-34/DHS680	18,700	10%
18890	961155-5	RETAINING RING S-38/5806B	PHE GÀI/5806B	18,700	10%
18891	961156-3	RETAINING RING S-40/HM004G	VÒNG PHE GÀI S-40/HM004G	18,700	10%
18892	961201-4	RETAINING RING S-42/4131	VÒNG GÀI S-25/4131	17,600	10%
18893	961202-2	RETAINING RING S-45/N5900B	VÒNG ĐỆM/N5900B	28,050	10%
18894	961232-3	RETAINING RING WR-45/HM1203C	VÒNG GÀI CHỮ C/HM1203C	28,050	10%
18895	961252-7	RETAINING RING S-55/5201N	VÒNG GÀI S-55/5201N	39,600	10%
18896	961254-3	RETAINING RING (EXT) S-58/TW009G	VÒNG PHE GÀI S-58/TW009G	37,400	10%
18897	962059-4	RETAINING RING (INT) R-19/UP100D	PHE GÀI R-19/UP100D	4,730	10%
18898	962062-5	RETAINING RING R-12/3600H	VÒNG GÀI CHỮ C/3600H	9,350	10%
18899	962063-3	RETAINING RING R-13/JV0600K	PHE GÀI R-13/JV0600K	9,350	10%
18900	962065-9	RETAINING RING R-15/RP0900	VÒNG GÀI R-15/RP0900	9,350	10%
18901	962067-5	RETAINING RING R-17/FN001G	VÒNG PHE R-17/FN001G	9,350	10%
18902	962068-3	RETAINING RING R-18/4350CT	VÒNG GÀI CHỮ C/4350CT	9,180	8%
18903	962102-9	RETAINING RING R-22/DFL301F	PHE GÀI R-22/DFL301F	9,350	10%
18904	962103-7	RETAINING RING R-24/BBC231U	VÒNG GÀI CHỮ C/BBC231U	2,200	10%
18905	962105-3	RETAINING RING R-26/DGA406	VÒNG GÀI CHỮ C/DGA406	8,800	10%
18906	962106-1	RETAINING RING R-28/BBC231U	VÒNG GÀI CHỮ C/BBC231U	9,350	10%
18907	962107-9	RETAINING RING (INT) R-30/GA5010	PHE GÀI/GA5010	14,080	10%
18908	962111-8	RETAINING RING R-21/DFT085F	VÒNG GÀI CHỮ C/DFT085F	14,080	10%
18909	962112-6	RETAINING RING R-22/HM1214C	VÒNG GÀI CHỮ C/HM1214C	9,350	10%
18910	962113-4	RETAINING RING R-24/DTDA040	VÒNG GÀI/DTDA040	14,080	10%
18911	962116-8	RETAINING RING R-28/TL064D	VÒNG HẮM 28/TL064D	14,080	10%
18912	962153-2	RETAINING RING R-35/2012NB	VÒNG GÀI CHỮ C/2012NB	13,200	10%
18913	962161-3	RETAINING RING R-32/DFL301F	PHE GÀI R-32/DFL301F	18,700	10%
18914	962201-7	RETAINING RING (INT) R-42/UE001G	PHE GÀI R-42/UE001G	18,700	10%
18915	962203-3	RETAINING RING R-47/2107F	VÒNG GÀI CHỮ C/2107F	23,320	10%
18916	962211-4	RETAINING RING R-42/GA7020	VÒNG GÀI CHỮ C/GA7020	28,050	10%
18917	962251-2	RETAINING RING R-52/HM1201	VÒNG GÀI R-52/HM1201	28,050	10%
18918	962352-6	RETAINING RING R-75/6906	VÒNG GÀI CHỮ C/6906	60,720	10%
18919	990026-000	MOTOR/SJ401	MOTOR/SJ401	4,322,808	8%
18920	A0000-0011	SCREW 4X8/AF201Z	VÍT 4*8/AF201Z	9,350	10%
18921	A0000-0021	SCREW 4X16/AF301Z	VÍT 4*16/AF301Z	14,080	10%
18922	A0000-0081	SCREW 5X18/AF301Z	ỐC VÍT M5X18/AF301Z	14,080	10%
18923	A0000-0101	SCREW 5X22/AF301Z	CỦ CHẶN 5*22/AF301Z	18,700	10%
18924	A0000-0211	SCREW M4X10/AF201Z	ỐC VÍT/AF201Z	9,350	10%
18925	A0000-0341	SCREW M5X50/AF504Z	VÍT 5*50/AF504Z	14,080	10%
18926	A0002-0011	SCREW M6/AT422AZ	VÍT M6/AT422AZ	18,700	10%
18927	A0004-0001	HEX. NUT M5/AF301Z	VÒNG ĐỆM M5/AF301Z	14,080	10%
18928	A0005-0031	WASHER #5X1.1T/AF301Z	LONG ĐẾN/AF301Z	13,824	8%
18929	A0005-0051	WASHER #4X0.9T/AF301Z	LONG ĐẾN/AF301Z	14,080	10%
18930	A0006-0271	STEP PIN 2.9X29/AF301Z	VÒNG ĐỆM 2.9*29/AF301Z	14,080	10%
18931	A0011-0051	OUTER SPRNG PN 4X10/AF301Z	VÒNG ĐỆM 4*10/AF301Z	8,800	10%
18932	A0011-0061	INNER SPRING PIN 2.5X10/AF301Z	VÒNG ĐỆM 2.5*10/AF301Z	8,800	10%
18933	A0100-0021	COMPRESSION SPRING/AF301Z	VÒNG ĐỆM AF301Z/AF301Z	9,350	10%
18934	A0100-0031	COMPRESSION SPRING/AF301Z	LÒ XO/AF301Z	18,700	10%
18935	A0100-0121	FEEDER SPRING/AT422AZ	LÒ XO/AT422AZ	32,670	10%
18936	A0100-0131	EXTENSION SPRING/AT1022AZ	LÒ XO/AT1022AZ	42,020	10%
18937	A0100-0831	SPRING/AF201Z	LÒ XO/AF201Z	14,080	10%
18938	A0101-0021	TORSION SPRING/AT422AZ	LÒ XO/AT422AZ	18,700	10%
18939	A0103-0061	SPRING/AF504Z	LÒ XO/AF504Z	18,700	10%
18940	A0200-0031	O RING 21.3X3/AF301Z	VÒNG ĐỆM CAO SU/AF301Z	13,824	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
18941	A0200-0071	O RING 31X2.5/AF301Z	VÒNG ĐỆM CAO SU/AF301Z	13,824	8%
18942	A0200-0081	O RING 25X3.5/AF301Z	VÒNG ĐỆM CAO SU/AF301Z	13,824	8%
18943	A0200-0231	O RING 9.8X2.4/AF301Z	VÒNG ĐỆM CAO SU/AF301Z	13,824	8%
18944	A0200-0241	O RING 22X1.5/AF301Z	VÒNG ĐỆM CAO SU/AF301Z	13,824	8%
18945	A0200-0251	O RING 13X3/AF301Z	VÒNG ĐỆM CAO SU/AF301Z	13,824	8%
18946	A0200-0301	O-RING 28X1.2/AF504Z	VÒNG ĐỆM CAO SU/AF504Z	13,824	8%
18947	A0200-0321	O-RING 3.8X1.5/AF301Z	VÒNG ĐỆM CAO SU/AF301Z	9,180	8%
18948	A0200-0331	O-RING 9.8X1.9/AF301Z	VÒNG ĐỆM CAO SU/AF301Z	9,180	8%
18949	A0200-0721	O-RING 22.9X2.7/AF504Z	VÒNG ĐỆM CAO SU/AF504Z	13,824	8%
18950	A0200-0911	O RING 39.4X3.1/AF301Z	VÒNG ĐỆM CAO SU/AF301Z	22,896	8%
18951	A0200-1341	O-RING 17X2.6/AF201Z	VÒNG ĐỆM CAO SU/AF201Z	13,824	8%
18952	A0200-1581	O-RING 34.5X1.8/AF504Z	VÒNG ĐỆM/AF504Z	18,360	8%
18953	A0205-0111	GASKET/AF301Z	VÒNG ĐỆM/AF301Z	41,256	8%
18954	A0303-0141	CYLLNDER/AF504Z	XILANH/AF504Z	274,752	8%
18955	A0303-0281	CYLINDER/AF201Z	XILANH/AF201Z	288,576	8%
18956	A0304-0301	EXHAUST VALVE COLLAR/AF301Z	VAN XÁ/AF301Z	23,320	10%
18957	A0305-0071	COLLAR/AF301Z	VÒNG ĐỆM AF301Z/AF301Z	18,360	8%
18958	A0307-0001	AIR PLUG/AF201Z	ĐẦU VÀO HƠI/AF201Z	84,040	10%
18959	A0308-0241	FIRING VALVE PISTON/AF301Z	PISTON/AF301Z	96,228	8%
18960	A0309-0011	BUMPER/AF301Z	GIÁM CHÁM/AF301Z	45,792	8%
18961	A0309-0251	BUMPER/AF201Z	GIÁM CHÁM/AF201Z	41,256	8%
18962	A0310-0241	NOZZLE/AF301Z	MIỀNG ỒNG AF301Z/AF301Z	22,896	8%
18963	A0310-0301	NOZZLE WASHER/AF201Z	MIỀNG ỒNG/AF201Z	18,360	8%
18964	A0311-0121	SEAL,AIR/AF301Z	VÒNG ĐỆM KÍN/AF301Z	13,824	8%
18965	A0500-0191	TRIGGER/AF301Z	NÚT CÔNG TẮC/AF301Z	36,720	8%
18966	A0503-0041	TRIGGER VALVE GUIDE/AF301Z	VAN HƠI CÔNG TẮC/AF301Z	36,720	8%
18967	A0505-0041	SEAL,AIR/AF301Z	VÒNG ĐỆM KÍN/AF301Z	13,824	8%
18968	A0505-0051	AIR SEAL/AF201Z	VÒNG ĐỆM KÍN/AF201Z	13,824	8%
18969	A0600-1711	DRIVER BLADE/AT1022AZ	THANH DẪN/AT1022AZ	100,764	8%
18970	A0600-1731	DRIVER BLADE/AF504Z	THANH DẪN/AF504Z	196,992	8%
18971	A0601-0021	DRIVER BLADE PIN/AF301Z	CHÓT THANH DẪN/AF301Z	42,020	10%
18972	A0601-0151	DRIVER BLADE PIN/AF504Z	CHÓT THANH DẪN/AF504Z	48,400	10%
18973	A0706-0241	SUPPORT/AF301Z	THANH GIỮ/AF301Z	98,010	10%
18974	A0706-0691	SPRING HOLDER/AF504Z	GIÁ ĐỖ LÒ XO/AF504Z	14,080	10%
18975	A0706-0701	SPRING HOLDER/AF301Z	GIÁ ĐỖ LÒ XO/AF301Z	18,700	10%
18976	A0706-0851	MAGAZINE SUPPORT/AF201Z	ĐỂ RÁP HỘP DỰNG ĐINH/AF201Z	36,720	8%
18977	A0707-0151	PUSHER/AT422AZ	THANH ĐÁY/AT422AZ	41,256	8%
18978	A0707-0171	PUSHER/AT1022AZ	THANH ĐÁY/AT1022AZ	54,972	8%
18979	A0707-0451	PUSHER/AF504Z	THANH ĐÁY/AF504Z	82,512	8%
18980	A0707-0471	PUSHER/AF301Z	THANH ĐÁY AF301Z/AF301Z	32,076	8%
18981	A0707-0713	PUSHER/AF201Z	THANH ĐÁY/AF201Z	96,228	8%
18982	A0708-0061	STEEL BAR/AT422AZ	THANH THÉP/AT422AZ	13,824	8%
18983	A0708-0131	STEEL BAR/AF301Z	THANH THÉP/AF301Z	9,350	10%
18984	A0708-0581	STEEL BAR/AF504Z	THANH THÉP/AF504Z	9,350	10%
18985	A0709-0081	CLICK LEVER/AF504Z	CÒ BÓP BĂNG THÉP/AF504Z	174,096	8%
18986	A0709-0301	CLICK LEVER/AF201Z	MIỀNG GÁI HỘP ĐINH/AF201Z	32,670	10%
18987	A0716-0121	END STOPPER/AF301Z	BẮT THÉP/AF301Z	36,720	8%
18988	A0716-0131	FRONT STOPPER/AF301Z	CHÓT GÁI/AF301Z	23,320	10%
18989	A0719-0161	STOPPER/AF301Z	BẮT THÉP/AF301Z	18,700	10%
18990	A0800-0081	SPACER/AF301Z	VÒNG ĐỆM/AF301Z	17,280	8%
18991	A0800-0381	SPACER/AF301Z	ĐAI ỐC/AF301Z	37,400	10%
18992	A0800-0911	SPACER/AF504Z	VÒNG ĐỆM/AF504Z	37,400	10%
18993	A0801-0121	DRIVER GUIDE/AT1022AZ	THANH DẪN/AT1022AZ	370,980	8%
18994	A0801-0511	DRIVER GUIDE/AF504Z	THANH DẪN/AF504Z	709,776	8%
18995	A0801-1041	DRIVER GUIDE/AF301Z	THANH DẪN/AF301Z	476,280	8%
18996	A0801-1291	DRIVER GUIDE/AF301Z	THANH ĐÁY ĐINH/AF301Z	302,292	8%
18997	A0801-1331	DRIVER GUIDE COVER/AF504Z	THANH KÉP BĂNG THÉP/AF504Z	545,710	10%
18998	A0801-1891	DRIVER GUIDE/AF201Z	THANH DẪN/AF201Z	531,252	8%
18999	A0902-0771	CARTON/AF201	THÙNG CARTON/AF201	155,736	8%
19000	A0902-0781	CARTON/AT422A	THÙNG CARTON/AT422A	169,452	8%
19001	A0902-0801	CARTON/AF301	THÙNG CARTON/AF301	169,452	8%
19002	A0902-0811	CARTON/AF504	THÙNG CARTON/AF504	178,632	8%
19003	A-81290	CARBON BRUSH CB-106A	CHỔI THAN CB-106A	56,160	8%
19004	AL00000002	WHEEL COVER L/GB602	NÁP CHỤP ĐÁ MÀI(TRÁI)/GB602	82,512	8%
19005	AL00000003	HEX NUT M12L/GB602	CON TẮN M12/GB602	9,350	10%
19006	AL00000006	WHEEL COVER L/GB602	NÁP CHỤP ĐÁ MÀI(TRÁI)/GB602	116,640	8%
19007	AL00000007	CORD CLAMP/GB602	NÁP CHỤP ĐẼN/GB602	8,640	8%
19008	AL00000008	LAMP COVER BASE/GB602	NÁP CHỤP/GB602	50,436	8%
19009	AL00000009	NUT/GB602	ỐC VÍT/GB602	4,400	10%
19010	AL00000010	STRAIN RELIEF/GB602	MIỀNG CHẤM/GB602	4,320	8%
19011	AL00000011	LAMP COVER/GB602	NÁP CHỤP/GB602	54,972	8%
19012	AL00000013	BULB/GB602	BÓNG ĐÈN/GB602	22,896	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
19013	AL00000014	ADJUSTABLE KNOB/GB602	TAY CÀM ĐIỀU CHỈNH/GB602	4,644	8%
19014	AL00000015	EYESHIELD MOUNTING ARM L/GB602	CHỐT GÀI/GB602	46,640	10%
19015	AL00000016	SAFETY EYE SHIELD/GB602	KÍNH BẢO VỆ/GB602	73,332	8%
19016	AL00000017	SPARK DEFLECTOR (LEFT)/GB602	GIÁ ĐỖ KÍNH BẢO VỆ (TRÁI)/GB602	18,700	10%
19017	AL00000018	WORK REST (LEFT)/GB602	GIÁ ĐỖ VẬT LIỆU (TRÁI)/GB602	51,370	10%
19018	AL00000019	MOTOR HOUSING COVER R/GB602	VỎ MOTOR (PHẢI)/GB602	345,600	8%
19019	AL00000022	BUSH/GB602	VÒNG ĐỆM/GB602	4,320	8%
19020	AL00000024	CORD CLIP PLATE/GB602	MIẾNG ĐỆM/GB602	8,640	8%
19021	AL00000026	CORD GUARD/GB602	MIẾNG GIỮ DÂY/GB602	8,640	8%
19022	AL00000027	WAVE WASHER/GB602	VÒNG ĐỆM/GB602	8,800	10%
19023	AL00000028	MOTOR HOUSING COVER L/GB602	VỎ MOTOR (TRÁI)/GB602	358,560	8%
19024	AL00000029	CAPACITOR CLAMP/GB602	GIÁ ĐỖ TỤ ĐIỆN/GB602	4,400	10%
19025	AL00000031	SWITCH BOARD/GB602	NÁP CHỤP CÔNG TÁC/GB602	17,280	8%
19026	AL00000034	WHEEL COVER R/GB602	NÁP CHỤP ĐÁ MÀI (PHẢI)/GB602	82,512	8%
19027	AL00000035	HEX NUT M12/GB602	CON TẮN M12/GB602	9,350	10%
19028	AL00000036	SPARK DEFLECTOR (RIGHT)/GB602	GIÁ ĐỖ KÍNH BẢO VỆ (PHẢI)/GB602	18,700	10%
19029	AL00000037	SAFETY EYE SHIELD WITH MAG/GB602	KÍNH BẢO VỆ/GB602	68,688	8%
19030	AL00000038	EYESHIELD MOUNTING ARM R/GB602	CHỐT GÀI/GB602	46,640	10%
19031	AL00000039	COOLANT TRAY/GB602	KHAY ĐỰNG BA VỖ/GB602	41,256	8%
19032	AL00000040	COOLANT TRAY PLATE ASSY/GB602	HỘP NHỰA CHẴN MÁY/GB602	41,256	8%
19033	AL00000041	RUBBER SLEEVE/GB602	CHẴN CAO SU/GB602	4,644	8%
19034	AL00000042	WHEEL COVER R/GB602	NÁP CHỤP ĐÁ MÀI (PHẢI)/GB602	116,640	8%
19035	AL00000043	WORK REST (RIGHT)/GB602	GIÁ ĐỖ VẬT LIỆU (PHẢI)/GB602	51,370	10%
19036	AL00000057	WHEEL COVER L/GB801	CHỤP BẢO VỆ/GB801	325,188	8%
19037	AL00000058	HEX NUT M16L/GB801	ỐC VÍT M16L/GB801	14,080	10%
19038	AL00000059	PAN HEAD SCREW M5X5/GB801	ỐC VÍT M5X5/GB801	4,730	10%
19039	AL00000060	BALANCE PLATE/GB801	TẤM ĐỆM ĐẦU NHÔNG/GB801	14,080	10%
19040	AL00000061	BALANCE WEIGHT/GB801	MIẾNG ĐỆM LỆCH TẤM/GB801	14,080	10%
19041	AL00000064	WHEEL COVER L/GB801	NÁP BẢO VỆ TRÁI/GB801	488,160	8%
19042	AL00000065	CORD CLAMP/GB801	KẸP DÂY/GB801	12,960	8%
19043	AL00000066	SPARK DEFLECTOR (LEFT)/GB801	TẤM CHẴN TIA LỬA ĐIỆN/GB801	32,076	8%
19044	AL00000067	WORK REST (LEFT)/GB801	GÁ ĐỖ (ĐỂ BÀN)/GB801	52,800	10%
19045	AL00000068	PAN HEAD SCREW M5X142/GB801	ỐC VÍT M5X142/GB801	8,800	10%
19046	AL00000069	MOTOR HOUSING COVER R/GB801	NÁP MỔ TỔ PHẢI/GB801	471,744	8%
19047	AL00000073	WAVE WASHER/GB801	VÒNG ĐỆM/GB801	8,800	10%
19048	AL00000074	MOTOR HOUSING COVER L/GB801	NÁP MỔ TỔ TRÁI/GB801	462,564	8%
19049	AL00000076	BASE/GB801	ĐẾ/GB801	396,000	10%
19050	AL00000077	SIDE COVER R/GB801	NÁP BẢO VỆ BÊN/GB801	325,188	8%
19051	AL00000078	HEX NUT M16/GB801	ỐC VÍT M16/GB801	14,080	10%
19052	AL00000079	SPARK DEFLECTOR (RIGHT)/GB801	GÁ ĐỖ/GB801	32,670	10%
19053	AL00000080	COOLANT TRAY/GB801	KHAY LÀM MÁT/GB801	43,200	8%
19054	AL00000081	COOLANT TRAY PLATE ASSY/GB801	TẤM ĐỆM KHAY LÀM MÁT/GB801	47,520	8%
19055	AL00000083	RUBBER SLEEVE/GB801	MIẾNG ĐỆM/GB801	4,400	10%
19056	AL00000084	WHEEL COVER R/GB801	CHỤP BẢO VỆ/GB801	494,640	8%
19057	AL00000085	WORK REST (RIGHT)/GB801	GÁ ĐỖ (ĐỂ BÀN)/GB801	55,990	10%
19058	AL00000086	WRENCH 10-13-17/GB801	CỖ LỀ HẠM ĐAI ỐC/GB801	41,256	8%
19059	AL00000087	WRENCH 8-24/GB801	KHOA LỰC GIÁC/GB801	27,540	8%
19060	AL00000095	CAPACITOR/GB602	TỤ ĐẾ/GB602	132,840	8%
19061	AL00000099	CAPACITOR/GB801	TỤ/GB801	343,440	8%
19062	AL00000113	SCREW M5X135/GB602	ỐC VÍT M5X135/GB602	8,800	10%
19063	AL00000134	TOOTHED LOCK WASHER 4/GB602	MIẾNG ĐỆM KHÓA 4/GB602	4,400	10%
19064	AL00000138	LAMP HOLDER ASSEMBLY/GB801	GIÁ ĐỖ ĐÈN/GB801	87,048	8%
19065	AL00000168	SWITCH WITH COVER/GB602	CÔNG TÁC/GB602	109,944	8%
19066	AL00000174	POWER SUPPLY CORD/GB602	DÂY ĐIỆN/GB602	132,840	8%
19067	AL00000194	LAMP COVER BASE/GB801	TẤM BẢO VỆ ĐÈN/GB801	50,436	8%
19068	AL00000236	STATOR/GB801	STATO/GB801	1,712,664	8%
19069	AL00000241	ROTOR/GB801	RÔ TO/GB801	686,880	8%
19070	AL00000261	STATOR/GB602	STATO/GB602	888,408	8%
19071	AN02010C00	TENSION SPRING 9/EBH340R	LÒ XO 9/EBH340R	35,200	10%
19072	AS000AI158	HOSE PACKING (6 PCS)/DVP180	VÒNG ĐỆM CAO SU/DVP180	151,200	8%
19073	AS000VP009	DRAIN PLUG M8X12/DVP180	BU LÔNG M8X12/DVP180	200,640	10%
19074	AS000VP010	O-RING 10X2.5/DVP180	VÒNG ĐỆM CAO SU 10X2.5/DVP180	54,972	8%
19075	AS000VP011	HEXAGON BOLT M5X16/DVP180	BU LÔNG LỰC GIÁC M5X16/DVP180	55,990	10%
19076	AS000VP012	OIL FILL/EXHAUST CAP/DVP180	NÁP XÁ/DVP180	316,008	8%
19077	AS000VP013	O-RING 26X2.2/DVP180	VÒNG ĐỆM CAO SU 26X2.2/DVP180	54,972	8%
19078	AS000VP014	O-RING 95X3.1/DVP180	VÒNG ĐỆM CAO SU 95X3.1/DVP180	54,972	8%
19079	AS000VP016	INTAKE SHUT-OFF VALVE/DVP180	VÁN ĐÓNG ĐẦU VÀO/DVP180	1,259,280	8%
19080	AS000VP017	INLET PORT CAP (5/16")/DVP180	NÁP LỖ HÚT GIÓ (5/DVP180	54,972	8%
19081	AS000VP018	HANDLE/DVP180	TAY CÀM/DVP180	485,460	8%
19082	AS000VP019	HEXAGON BOLT M5X8/DVP180	BU LÔNG LỰC GIÁC M5X8/DVP180	52,800	10%
19083	AS000VP020	INLET PORT CAP/DVP180	NÁP LỖ HÚT GIÓ/DVP180	125,950	10%
19084	AS000VP022	BASE/DVP180	BỘ ĐẾ/DVP180	393,876	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
19085	AS000VP023	RUBBER BASE/DVP180	ĐỂ CAO SU/DVP180	54,972	8%
19086	AS000VP024	WASHER 4.5X12X1.0/DVP180	VÒNG ĐỆM CAO SU 4.5X12X1.0/DVP180	52,800	10%
19087	AS000VP025	TAPPING SCREW M4X1/DVP180	ỐC VÍT M4X1/DVP180	52,800	10%
19088	AS000VP026	HEXAGON BOLT (W/WASHER) M5X16/DVP180	BU LÔNG LỤC GIÁC M5X16/DVP180	55,990	10%
19089	AS000VP027	SPRING WASHER M5/DVP180	VÒNG ĐỆM CAO SU M5/DVP180	52,800	10%
19090	AS000VP028	PAN HEAD SCREW M5X100/DVP180	ỐC VÍT M5X100/DVP180	52,800	10%
19091	AS000VP029	CARBON BRUSH SPRING/DVP180	LÒ XO/DVP180	52,800	10%
19092	AS000VP030	BATTERY HOLDER (FRONT)/DVP180	ĐỂ GIỮ PIN (TRƯỚC)/DVP180	187,812	8%
19093	AS000VP031	ARMATURE/DVP180	RỎ TO/DVP180	3,805,380	8%
19094	AS000VP032	MOTOR COVER (REAR)/DVP180	VỎ MÔ TƠ (SAU)/DVP180	1,382,940	8%
19095	AS000VP033	HEXAGON BOLT M5X10/DVP180	BU LÔNG LỤC GIÁC/DVP180	5,500	10%
19096	AS000VP034	CIRCUIT BOARD/DVP180	BO MẠCH/DVP180	3,205,440	8%
19097	AS000VP035	TAPPING SCREW M3X10/DVP180	ỐC VÍT M3X10/DVP180	55,990	10%
19098	AS000VP036	POWER SWITCH/DVP180	CÔNG TẮC/DVP180	114,480	8%
19099	AS000VP037	LEAD WIRE/DVP180	DÂY DẪN/DVP180	59,616	8%
19100	AS000VP042	BELT/DVP180	DÂY THẬT/DVP180	384,480	8%
19101	AS000VP066	HEXAGON BOLT M5X10/DVP180	BU LÔNG LỤC GIÁC/DVP180	52,800	10%
19102	AS000VP071	WIRE KIT AND BRUSH/DVP180	DÂY DẪN ĐIỆN VÀ CHỔI THAN/DVP180	435,024	8%
19103	AS000VP087	EXHAUST PORT ASSY/DVP181	MIẾNG THÉP/DVP181	321,860	10%
19104	AS000VP092	O-RING 120X3.1/DVP181	VÒNG ĐỆM 120X3.1/DVP181	54,972	8%
19105	AS000VP093	HEX SOCKET HEAD BOLT M8X90/DVP181	ỐC VÍT M8X90/DVP181	55,990	10%
19106	AS000VP094	SPRING WASHER 8/DVP181	VÒNG ĐỆM 8/DVP181	55,990	10%
19107	AS000VP095	FLAT WASHER 8/DVP181	VÒNG ĐỆM 8/DVP181	55,990	10%
19108	AS000VP096	PUMP HEAD ASSY/DVP181	ĐẦU BƠM HÚT CHÂN KHÔNG/DVP181	6,131,592	8%
19109	AS000VP100	O-RING 12X1.6/DVP181	VÒNG ĐỆM 12X1.6/DVP181	54,972	8%
19110	AS000VP101	O-RING 34.5X2/DVP181	VÒNG ĐỆM 34.5X2/DVP181	54,972	8%
19111	AS000VP103	O-RING 13X2/DVP181	VÒNG ĐỆM 13X2/DVP181	54,972	8%
19112	AS000VP104	SPRING 7X0.5X6/DVP181	LÒ XO 7X0.5X6/DVP181	55,990	10%
19113	AS000VP105	GAS BALLAST VALVE ELEMENT/DVP181	VAN KHÍ/DVP181	54,972	8%
19114	AS000VP107	O-RING 15X2/DVP181	VÒNG ĐỆM 15X2/DVP181	54,972	8%
19115	AS000VP108	SOLENOID VALVE ASSY/DVP181	VAN CẢM BIẾN TỰ NGẮT/DVP181	3,672,540	8%
19116	AS000VP113	INLET PORT CAP 4# (3/8SAE)/DVP181	ÓP VAN HƠI 4# (3/8SAE)/DVP181	54,972	8%
19117	AS000VP114	GAS BALLAST ASSY/DVP181	VAN XÁ HƠI/DVP181	357,264	8%
19118	AS000VP117	HANDLE MA245/DVP181	TAY CÀM MA245/DVP181	801,360	8%
19119	AS000VP118	HEX SOCKET HEAD BOLT M8X8/DVP181	ỐC VÍT M8X8/DVP181	55,990	10%
19120	AS000VP119	BASE ASSY/DVP181	ĐỂ CỬA MÁY HÚT CHÂN KHÔNG/DVP181	911,304	8%
19121	AS000VP123	PAN HEAD SCREW M4X8/DVP181	ỐC VÍT M4X8/DVP181	55,990	10%
19122	AS000VP125	WIRING COVER/DVP181	ÓP BẢO VỆ DÂY ĐIỆN/DVP181	109,944	8%
19123	AS000VP128	BEARING WASHER/DVP181	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/DVP181	55,990	10%
19124	AS000VP129	ARMATURE ASSY/DVP181	RỎ TO/DVP181	5,669,136	8%
19125	AS000VP131	MOTOR REAR COVER ASSY/DVP181	TẦM THÉP BẢO VỆ THÂN ĐỘNG CƠ/DVP181	1,501,830	10%
19126	AS000VP133	PAN HEAD SCREW M5X130/DVP181	ỐC VÍT M5X130/DVP181	55,990	10%
19127	AS000VP134	BATTERY HOLDER F/DVP181	NÁP HỘP CHỨA PIN F/DVP181	338,904	8%
19128	AS000VP135	FAN/DVP181	CÁNH QUẠT/DVP181	87,048	8%
19129	AS000VP136	CIRCLIP/DVP181	PHE GÀI/DVP181	44,000	10%
19130	AS000VP137	CIRCUIT BOARD B8-18V/DVP181	BO MẠCH B8-18V/DVP181	6,445,440	8%
19131	AS000VP138	BUZZER/DVP181	CHUÔNG BÁO/DVP181	192,348	8%
19132	AS000VP139	LED LAMP/DVP181	ĐÈN LED/DVP181	109,944	8%
19133	AS000VP140	SWITCH/DVP181	CÔNG TẮC/DVP181	389,232	8%
19134	AS000VP141	WIRING ASSY L FOR SWITCH/DVP181	ĐẦU CÔNG TẮC NỐI DÂY ĐIỆN/DVP181	54,972	8%
19135	AS000VP142	WIRING ASSY S FOR SWITCH/DVP181	DÂY DẪN ĐIỆN/DVP181	59,616	8%
19136	AS000VP143	RED CONNECTING LINE/DVP181	DÂY DẪN ĐIỆN MÀU ĐỎ/DVP181	105,408	8%
19137	AS000VP144	BLACK CONNECTING LINE/DVP181	DÂY DẪN ĐIỆN MÀU ĐEN/DVP181	105,408	8%
19138	AS000VP145	CLOSED END SPLICE/DVP181	ÓP NHỰA CHỤP ĐẦU NỐI DÂY ĐIỆN/DVP181	54,972	8%
19139	AS000VP146	BATTERY HOLDER/DVP181	VỎ ĐỂ GÀI PIN/DVP181	485,460	8%
19140	AS000VP147	HEX SOCKET HEAD BOLT M5X10/DVP181	ỐC VÍT M5X10/DVP181	55,990	10%
19141	AS000VP148	BATTERY GUARD CONNECTING ROD/DVP181	LIÊN KẾT NẮP BẢO VỆ PIN/DVP181	219,230	10%
19142	AS000VP149	BATTERY GUARD/DVP181	TẦM BẢO VỆ PIN/DVP181	613,656	8%
19143	AS000VP173	PAN HEAD SCREW M3X25/DVP181	ỐC VÍT M3X25/DVP181	55,990	10%
19144	AS000VP174	HEX SOCKET HEAD BOLT M4X10/DVP181	ỐC VÍT M4X10/DVP181	55,990	10%
19145	AS000VP175	CIRCLIP/DVP181	PHE GÀI/DVP181	55,990	10%
19146	AS000VP176	CIRCUIT BOARD/DVP181	BO MẠCH/DVP181	7,876,224	8%
19147	AS00VP015M	PUMP ASSY/DVP180	BƠM NHỚT/DVP180	3,782,484	8%
19148	AS00VP021M	MOTOR HOUSING/DVP180	VỎ MÔ TƠ/DVP180	1,552,392	8%
19149	AS00VP039K	BATTERY HOLDER (REAR)/DVP180	ĐỂ GIỮ PIN (SAU)/DVP180	123,660	8%
19150	AS00VP086M	OIL DRAIN PLUG ASSY/DVP181	ỐC XÁ DẦU/DVP181	195,910	10%
19151	AS00VP091M	OIL TANK MA245 ASSY/DVP181	BÌNH CHỨA DẦU MA245/DVP181	1,679,040	10%
19152	AS00VP106M	TRESTLE MA245/DVP181	CHỤP BẢO VỆ THÂN MÁY MA245/DVP181	1,660,450	10%
19153	AS00VP127M	MOTOR HOUSING ASSY/DVP181	VỎ MÁY/DVP181	2,871,180	8%
19154	AS00XP088M	VACUUM GAUGE/DVP180	ĐỒNG HỒ ÁP SUẤT/DVP180	1,726,380	8%
19155	AS0AI154MK	VACUUM HOSE/DVP180	ỐNG DẪN KHÍ/DVP180	1,287,360	8%
19156	AS0VP008MK	OIL TANK ASSY/DVP180	BỂ CHỨA DẦU/DVP180	1,259,280	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
19157	AS0VP051MK	INTAKE SHUT-OFF VALVE WITH/DVP180	VAN KHÓA/DVP180	4,726,080	8%
19158	AS0Y06110K	ADAPTER/DVP180	ĐẦU CHUYỂN ĐỔI/DVP180	321,200	10%
19159	B0600-1751	PISTON SET/AT1022AZ	PISTON/AT1022AZ	329,724	8%
19160	B0600-1761	PISTON SET/AF301Z	PISTON/AF301Z	238,140	8%
19161	B0600-1811	PISTON SET/AF301Z	PISTON/AF301Z	206,064	8%
19162	B0700-0041	UPPER MAG. ASS'Y/AT1022AZ	NẮP CHỨA ĐINH/AT1022AZ	247,320	8%
19163	B0700-0761	CLICK LEVER SET/AF504Z	CÒ BÓP/AF504Z	338,904	8%
19164	B0700-1401	MAGAZINE ASS'Y/AF301Z	BỘ MĂNG TRƯỢT/AF301Z	503,712	8%
19165	B0700-2291	CLICK LEVER SET/AF301Z	CÒ BÓP/AF301Z	135,300	10%
19166	B-80232	CARBON BRUSH SET CB-51A/1900B	CHỔI THAN CB-51A/1900B	36,720	8%
19167	B-80254	CARBON BRUSH SET CB-64A/3706	CHỔI THAN CB-64A/3706	36,720	8%
19168	B-80260	CARBON BRUSH SET CB-65A/6905B	CHỔI THAN CB-65A/6905B	50,436	8%
19169	B-80276	CARBON BRUSH SET CB-70A/4320	CHỔI THAN CB-70A/4320	45,792	8%
19170	B-80282	CARBON BRUSH SET CB-85A/HP1630	CHỔI THAN CB-85A/HP1630	54,972	8%
19171	B-80298	CARBON BRUSH SET CB-100A/1100	CHỔI THAN CB-100A/1100	41,256	8%
19172	B-80307	CARBON BRUSH SET CB-105A/HK1800	CHỔI THAN CB-105A/HK1800	114,480	8%
19173	B-80313	CARBON BRUSH SET CB-106A/1911B	CHỔI THAN CB-106A/1911B	50,436	8%
19174	B-80329	CARBON BRUSH SET CB-153A/1804N	CHỔI THAN CB-153A/1804N	45,792	8%
19175	B-80335	CARBON BRUSH SET CB-155A/HM1201	CHỔI THAN CB-155A/HM1201	119,124	8%
19176	B-80341	CARBON BRUSH SET CB-203A/2030S	CHỔI THAN CB-203A/2030S	68,688	8%
19177	B-80357	CARBON BRUSH SET CB-204A/4112HS	CHỔI THAN CB-204A/4112HS	109,944	8%
19178	B-80363	CARBON BRUSH SET CB-251A/4100NB	CHỔI THAN CB-251A/4100NB	68,688	8%
19179	B-80379	CARBON BRUSH SET CB-303A/2107F	CHỔI THAN CB-303A/2107F	54,972	8%
19180	B-80391	CARBON BRUSH SET CB-411A/3709	CHỔI THAN CB-411A/3709	36,720	8%
19181	B-80400	CARBON BRUSH SET CB-415A	CHỔI THAN CB-415A	82,080	8%
19182	B-80416	CARBON BRUSH SET CB-417A/HR2400	CHỔI THAN CB-417A/HR2400	201,528	8%
19183	B-80422	CARBON BRUSH SET CB-419A/4304	CHỔI THAN CB-419A/4304	41,256	8%
19184	BA00000003	EXHAUST COVER/AN560	NẮP BẢO VỆ ĐUÔI MÁY/AN560	45,792	8%
19185	BA00000005	RUBBER PAD 10/AN560	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN560	4,644	8%
19186	BA00000007	HEX.SOCKET HEAD BOLT M5X25/AN560	ỐC ĐẦU LỤC GIÁC M5X25/AN560	14,080	10%
19187	BA00000008	FLAT WASHER 37/AN560	LONG ĐÈN/AN560	74,690	10%
19188	BA00000009	COMPRESSION SPRING 23 /AN560	LÒ XO/AN560	39,600	10%
19189	BA00000011	O-RING 42/AN560	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN560	13,824	8%
19190	BA00000012	O-RING 53/AN560	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN560	18,360	8%
19191	BA00000013	CAP WASHER 23/AN560	LONG ĐÈN/AN560	46,640	10%
19192	BA00000014	REAR CUSHION/AN560	CHỤP GẮN LỖ XO/AN560	279,396	8%
19193	BA00000015	VALVE SEAT/AN560	VAN CHẶN DẦU/AN560	91,584	8%
19194	BA00000016	TOP CAP GASKET/AN560	VÒNG ĐỆM CHỐNG THẤM/AN560	242,784	8%
19195	BA00000017	O-RING 38/AN560	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN560	82,512	8%
19196	BA00000018	DRIVER COMPLETE/AN560	THANH ĐÁY ĐINH BĂNG THÉP/AN560	2,596,428	8%
19197	BA00000020	O-RING 46.3*3.1/AN560	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN560	32,076	8%
19198	BA00000022	O-RING 60/AN560	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN560	18,360	8%
19199	BA00000023	SHEET RING/AN560	VÒNG ĐỆM/AN560	18,360	8%
19200	BA00000024	CUSHION F/AN560	CỤC CAO SU/AN560	306,828	8%
19201	BA00000025	COLLAR/AN560	RON CAO SU/AN560	164,916	8%
19202	BA00000026	O-RING 12/AN560	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN560	4,644	8%
19203	BA00000027	TRIGGER VALVE GUIDE/AN560	VAN HƠI CÔNG TÁC/AN560	50,436	8%
19204	BA00000028	O-RING 19/AN560	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN560	4,644	8%
19205	BA00000029	PILOT VALVE/AN560	VAN DẪN HƯỚNG/AN560	91,584	8%
19206	BA00000030	O-RING 6/AN560	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN560	4,644	8%
19207	BA00000031	O-RING 9/AN560	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN560	4,644	8%
19208	BA00000032	COMPRESSION SPRING 3/AN560	LÒ XO/AN560	4,730	10%
19209	BA00000033	TRIGGER VALVE STEM/AN560	VAN HƠI CÔNG TÁC/AN560	9,180	8%
19210	BA00000034	O-RING 3/AN560	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN560	4,644	8%
19211	BA00000035	TRIGGER VALVE CASE/AN560	VAN VƠI CÔNG TÁC/AN560	18,360	8%
19212	BA00000036	SPRING PIN 3-12/AN560	CHÓT CHẶN/AN560	4,730	10%
19213	BA00000037	SPRING PIN 3-22/AN560	CHÓT LỖ XO/AN560	4,730	10%
19214	BA00000038	SPRING PIN 3-30/AN560	CHÓT CHẶN/AN560	4,730	10%
19215	BA00000039	TRIGGER ASSY/AN560	NÚT CÔNG TÁC/AN560	123,660	8%
19216	BA00000040	SEQUENTIAL TRIGGER/AN560	CẦN KHÓA CÔNG TÁC/AN560	345,180	10%
19217	BA00000042	INLET CAP/AN560	NẮP GẢI/AN560	201,528	8%
19218	BA00000043	O-RING 43/AN560	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN560	13,824	8%
19219	BA00000044	CAP 9/AN560	CHÓT GẢI/AN560	14,080	10%
19220	BA00000045	ONE-TOUCH JOINT 20PM/AN560	ĐẦU GẢI HƠI/AN560	73,332	8%
19221	BA00000047	O-RING 47/AN560	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN560	22,896	8%
19222	BA00000049	O-RING 9/AN560	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN560	4,644	8%
19223	BA00000050	O-RING 18/AN560	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN560	9,180	8%
19224	BA00000051	O-RING 6/AN560	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN560	4,644	8%
19225	BA00000052	COMPRESSION SPRING 9/AN560	LÒ XO/AN560	14,080	10%
19226	BA00000053	RUBBER RING 17/AN560	THẤN MÁY 17/AN560	45,792	8%
19227	BA00000054	CUP WASHER 5/AN560	LONG ĐÈN THÉP 5/AN560	32,670	10%
19228	BA00000055	RETAINING RING R-24/AN560	VÒNG GẢI CHỨ C/AN560	9,350	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
19229	BA00000056	FEEDING CLAW/AN560	KẸP GIỮ CÔNG TẮC/AN560	284,570	10%
19230	BA00000057	TORSION SPRING 5/AN560	LÒ XO 5/AN560	14,080	10%
19231	BA00000058	URETHANE RING 3/AN560	VÒNG ĐỆM SẮT/AN560	18,700	10%
19232	BA00000059	CHECK CLAW/AN560	KẸP GIỮ/AN560	32,670	10%
19233	BA00000060	URETHANE RING 2/AN560	VÒNG ĐỆM SẮT/AN560	14,080	10%
19234	BA00000061	TORSION SPRING 3/AN560	LÒ XO 3/AN560	14,080	10%
19235	BA00000062	PIN 4/AN560	CHỐT 4/AN560	88,660	10%
19236	BA00000063	PIN 3/AN560	CHỐT 3/AN560	18,700	10%
19237	BA00000064	PIN 4/AN560	CHỐT 4/AN560	55,990	10%
19238	BA00000065	DOOR/AN560	TAY CÀM/AN560	815,184	8%
19239	BA00000066	COMPRESSION SPRING 6/AN560	LÒ XO/AN560	9,350	10%
19240	BA00000067	LOCK LEVER/AN560	CHỐT KHÓA ĐINH/AN560	219,230	10%
19241	BA00000068	SPRING PIN 3-10/AN560	CHỐT CHẶN/AN560	42,020	10%
19242	BA00000069	HEX.SOCKET HEAD BOLT M5X22/AN560/AN560	ỐC ĐẦU LỤC GIÁC SIẾT BU LÔNG M5X22/AN560	8,800	10%
19243	BA00000070	HEX.SOCKET HEAD BOLT M6X25/AN560/AN560	ỐC ĐẦU LỤC GIÁC SIẾT BU LÔNG M6X25/AN560	18,700	10%
19244	BA00000071	CONTACT ARM COVER/AN560	VỎ VÀO VÊ/AN560	41,256	8%
19245	BA00000072	HEX. LOCK NUT M5/AN560	ỐC LỤC GIÁCĐẦU M5/AN560	9,350	10%
19246	BA00000073	HOLDER/AN560	GIÁ ĐỖ CÔNG TẮC/AN560	46,640	10%
19247	BA00000074	SPRING PIN 2.5-10/AN560	CHỐI GẢI BẰNG THÉP/AN560	4,730	10%
19248	BA00000075	COMPRESSION SPRING 6/AN560	LÒ XO/AN560	9,350	10%
19249	BA00000078	ADJUSTER GUIDE COMPLETE/AN560	MIẾNG ĐỆM GẢI CÔNG TẮC/AN560	46,640	10%
19250	BA00000080	ADJUSTER ROD/AN560	VÁN ĐIỀU CHỈNH HƠI/AN560	123,660	8%
19251	BA00000081	O-RING 5/AN560	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN560	4,644	8%
19252	BA00000083	STOP RING E-4/AN560	VÒNG GẢI CHỮ C BẰNG THÉP E4/AN560	4,730	10%
19253	BA00000084	MAGAZINE CAP COMPLETE/AN560	NÁP HỘP ĐUNG ĐINH/AN560	210,708	8%
19254	BA00000085	HOLDER CAP A/AN560	NÁP CHỤP/AN560	13,824	8%
19255	BA00000087	CHANGE PLATE/AN560	TẤM GIỮ ĐINH CUỘN/AN560	238,140	8%
19256	BA00000089	MAGAZINE/AN560	HỘP ĐUNG ĐINH/AN560	316,008	8%
19257	BA00000090	HOLDER CAP B/AN560	Ố GIỮ ĐINH/AN560	13,824	8%
19258	BA00000091	URETHANE RING 2.5/AN560	VÒNG ĐỆM SẮT/AN560	9,350	10%
19259	BA00000092	HEX.SOCKET HEAD BOLT M5X25/AN560/AN560	ỐC LỤC GIÁC ĐẦU TUÝP SIẾT BU LÔNG M5X25/AN560	9,350	10%
19260	BA00000093	FLAT WASHER 5/AN560	LONG ĐẾN/AN560	14,080	10%
19261	BA00000094	O-RING 8/AN560	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN560	9,180	8%
19262	BA00000095	HEX. LOCK NUT M5/AN560	ỐC VÍT/AN560	4,730	10%
19263	BA00000097	FIXED PIN/AN560	CHỐT CỐ ĐINH/AN560	4,730	10%
19264	BA00000098	FIXED GUIDE/AN560	VÒNG ĐỆM CHỐT GẢI/AN560	4,644	8%
19265	BA00000102	COMPRESSION SPRING 10/AN902	LÒ XO/AN902	4,730	10%
19266	BA00000104	FILTER/AN560	MIẾNG LỌC GIÓ/AN560	45,792	8%
19267	BA00000168	CYLINDER/AN560	XILANH/AN560	1,502,064	8%
19268	BA00000169	CYLINDER SEPARATOR/AN560	XILANH/AN560	274,752	8%
19269	BA00000170	HOUSING COMPLETE/AN560	VỎ MÁY/AN560	3,529,440	8%
19270	BA00000171	HEAD VALVE/AN560	VÒNG ĐỆM NHỰA/AN560	696,060	8%
19271	BA00000172	TOP CAP COMPLETE/AN560	NÁP CHỤP TRÊN/AN560	885,600	8%
19272	BA00000173	COMPRESSION SPRING 23/AN560	LÒ XO/AN560	46,640	10%
19273	BA00000209	PROTECTIVE CUSHION (LEFT)/AN760	LOGO MAKITA BÊN TRÁI/AN760	192,348	8%
19274	BA00000210	PROTECTIVE CUSHION (RIGHT)/AN760	LOGO MAKITA BÊN PHẢI/AN760	192,348	8%
19275	BA00000245	FLAT WASHER/AN760	LONG ĐẾN/AN760	14,080	10%
19276	BA00000250	BOLT CAP/AN760	BU LÔNG/AN760	9,350	10%
19277	BA00000254	CONTACT ARM/AN560	THANH THÉP KẾT NỐI/AN560	424,490	10%
19278	BA00000255	CONTACT ARM ASSY/AN560	CỤM KẾT NỐI/AN560	536,360	10%
19279	BA00000256	DRIVER GUIDE/AN560	ĐẦU SÙNG MÁY/AN560	4,812,804	8%
19280	BA00000263	HEX. SOCKET HEAD BOLT M8X16/AN760	BU LÔNG/AN760	18,700	10%
19281	BA00000264	EXHAUST COVER/AN760	BỆ CHỨA KHÍ THẢI/AN760	312,510	10%
19282	BA00000265	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X35/AN760	ỐC VÍT/AN760	32,670	10%
19283	BA00000266	TOP CAP COMPLETE/AN760	NÁP CHỤP TRÊN/AN760	1,259,280	8%
19284	BA00000267	REAR CUSHION/AN760	NÁP CHỤP/AN760	247,320	8%
19285	BA00000268	COMPRESSION SPRING 21/AN760	LÒ XO/AN760	32,670	10%
19286	BA00000269	CAP WASHER/AN760	LONG ĐẾN/AN760	42,020	10%
19287	BA00000270	CYLINDER SEAL/AN760	VÒNG ĐỆM XILANH/AN760	54,972	8%
19288	BA00000271	O-RING 42/AN760	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN760	13,824	8%
19289	BA00000272	O-RING 57/AN760	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN760	18,360	8%
19290	BA00000273	TOP CAP GASKET/AN760	VÒNG ĐỆM CHỐNG THẤM/AN760	224,640	8%
19291	BA00000274	O-RING 43/AN760	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN760	27,540	8%
19292	BA00000275	DRIVER COMPLETE/AN760	PISTON/AN760	3,100,140	8%
19293	BA00000276	CYLINDER/AN760	XI LANH/AN760	1,309,716	8%
19294	BA00000277	O-RING 56/AN760	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN760	36,720	8%
19295	BA00000278	O-RING 55/AN760	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN760	13,824	8%
19296	BA00000279	CYLINDER SEPARATOR/AN760	XILANH/AN760	595,296	8%
19297	BA00000280	O-RING 85/AN760	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN760	27,540	8%
19298	BA00000281	FRONT CUSHION/AN750	MIẾNG ĐỆM TRƯỚC/AN750	343,440	8%
19299	BA00000282	HEAD VALVE/AN760	VÒNG ĐỆM/AN760	839,520	10%
19300	BA00000283	SHEET RING/AN760	VÒNG ĐỆM/AN760	237,930	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
19301	BA00000284	REAR HOUSING GUARD/AN760	MIỀNG THÉP BẢO VỆ/AN760	65,340	10%
19302	BA00000288	O-RING 49/AN760	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN760	13,824	8%
19303	BA00000289	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6X38/AN760	BU LÔNG/AN760	18,700	10%
19304	BA00000290	O-RING 64/AN760	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN760	22,896	8%
19305	BA00000292	HEX. SOCKET HEAD BOLT M8X25/AN760	BU LÔNG/AN760	18,700	10%
19306	BA00000293	O-RING 10/AN760	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN760	9,180	8%
19307	BA00000294	PISTON/AN760	PISTON/AN760	686,880	8%
19308	BA00000295	O-RING 21/AN760	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN760	9,180	8%
19309	BA00000296	COMPRESSION SPRING 10/AN760	LÒ XO/AN760	14,080	10%
19310	BA00000297	COMPRESSION SPRING 8/AN760	LÒ XO/AN760	9,350	10%
19311	BA00000301	LOCK LEVER/AN760	CÁN GẠT KHÓA/AN760	160,272	8%
19312	BA00000302	TORSION SPRING 6/AN760	LÒ XO 6/AN760	4,730	10%
19313	BA00000303	DOOR/AN760	NÁP/AN760	1,567,170	10%
19314	BA00000304	PIN 3/AN760	CHÓT/AN760	60,720	10%
19315	BA00000305	PIN 3.5/AN760	CHÓT/AN760	55,990	10%
19316	BA00000306	URETHANE RING 3/AN760	VÒNG ĐỆM SẮT/AN760	13,824	8%
19317	BA00000307	COMPRESSION SPRING 5/AN760	LÒ XO/AN760	4,730	10%
19318	BA00000309	PIN 4/AN760	CHÓT/AN760	42,020	10%
19319	BA00000310	CONTACT ARM ASSY/AN760	THANH TIẾP XÚC 760/AN760	645,732	8%
19320	BA00000311	CONTACT ARM/AN760	CÁN KHÓA MỞ ĐINH/AN760	563,328	8%
19321	BA00000316	ADJUSTER GUIDE/AN760	MIỀNG ĐỆM CÔNG TẮT BẢNG NHỰA/AN760	41,256	8%
19322	BA00000317	ADJUSTER LOD/AN760	CHÓT ĐIỀU CHỈNH/AN760	88,660	10%
19323	BA00000319	MAGAZINE COMPLETE/AN760	HỘP ĐỪNG ĐINH/AN760	531,252	8%
19324	BA00000325	HOLDER CAP B/AN760	NÁP ĐÁY BÌNH CHỨA/AN760	13,824	8%
19325	BA00000326	PIN 4/AN760	CHÓT/AN760	74,690	10%
19326	BA00000327	TENSION SPRING 5 COMPLETE/AN760	LÒ XO/AN760	23,320	10%
19327	BA00000328	CHANGE PLATE/AN760	KHAY ĐIỀU CHỈNH ĐINH/AN760	293,760	8%
19328	BA00000329	HOLDER CAP A/AN760	NÁP ĐÁY BÌNH CHỨA/AN760	13,824	8%
19329	BA00000331	MAGAZINE CAP/AN760	NÁP ĐỪNG ĐINH/AN760	293,112	8%
19330	BA00000333	CHECK CLAW/AN760	BỘ KÉP ẾT/AN760	23,320	10%
19331	BA00000334	TORSION SPRING 4/AN760	LÒ XO/AN760	9,350	10%
19332	BA00000335	PIN 3/AN760	CHÓT/AN760	51,370	10%
19333	BA00000336	FEEDING CLAW/AN760	CỦ LỖ ĐINH 760/AN760	522,720	8%
19334	BA00000337	PIN 4.5/AN760	CHÓT GÁI 4.5/AN760	60,720	10%
19335	BA00000338	TORSION SPRING 6/AN760	LÒ XO 6/AN760	37,400	10%
19336	BA00000339	SPRING PIN 3-16/AN760	CHÓT GÁI LỖ XO/AN760	9,350	10%
19337	BA00000340	CONTACT ARM COVER/AN760	VỎ VÀO VỆ/AN760	119,124	8%
19338	BA00000341	COVER/AN760	CHÚP BẢO VỆ/AN760	114,480	8%
19339	BA00000342	WASHER 6/AN760	VÒNG ĐỆM 6/AN760	42,020	10%
19340	BA00000343	RUBBER PIN/AN760	CHÓT KHÓA/AN760	23,320	10%
19341	BA00000352	TOP CAP COMPLETE/AN902	NÁP ĐÁY BÌNH CHỨA/AN902	1,108,188	8%
19342	BA00000353	COMPRESSION SPRING/AN902	LÒ XO/AN902	77,868	8%
19343	BA00000354	REAR CUSHION/AN902	VÒNG ĐỆM KÍN/AN902	228,960	8%
19344	BA00000355	HEAD VALVE/AN902	VAN HƠI/AN902	787,644	8%
19345	BA00000356	O-RING/AN902	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN902	22,896	8%
19346	BA00000357	COLLAR/AN902	ỐC/AN902	65,340	10%
19347	BA00000358	PISTON RING/AN902	BẠC PISTON/AN902	174,096	8%
19348	BA00000359	O-RING/AN902	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN902	18,360	8%
19349	BA00000360	DRIVER UNIT/AN902	PISTON/AN902	3,709,152	8%
19350	BA00000361	CYLINDER/AN902	XILANH/AN902	1,611,900	8%
19351	BA00000363	O-RING/AN902	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN902	27,540	8%
19352	BA00000364	CYLINDER SPACER/AN902	VÒNG ĐỆM XILANH/AN902	601,700	10%
19353	BA00000369	PUSHER-SPRING A/AN902	LÒ XO/AN902	9,350	10%
19354	BA00000372	PROTECTIVE CASING/AN902	HỘP BẢO VỆ/AN902	32,076	8%
19355	BA00000374	SAFETY A UNIT/AN902	THANH TIẾP XÚC 902/AN902	632,016	8%
19356	BA00000375	SAFETY A/AN902	THANH KẾT NỘI/AN902	615,670	10%
19357	BA00000380	PULL SPRING/AN902	LÒ XO/AN902	23,320	10%
19358	BA00000384	FEED FINGER/AN902	CỦ LỖ ĐINH 902/AN902	512,892	8%
19359	BA00000387	O-RING/AN760	VÒNG ĐỆM CAO SU/AN760	4,644	8%
19360	BA00000388	FRONT CUSHION/AN760	NÚT CAO SU GIÀM CHẶN/AN760	590,760	8%
19361	BA00000391	MAGAZINE COMPLETE/AN560	HỘP ĐỪNG ĐINH/AN560	380,160	8%
19362	BA00000479	COMPRESSION SPRING 7/AN760	LÒ XO/AN760	13,824	8%
19363	BA00000481	STOPPER/AN760	CÁN GẠT KHÓA/AN760	139,920	10%
19364	BA00000485	HOLDER/AN902	GIÁ ĐỖ CÔNG TẮC/AN902	137,376	8%
19365	BA00000487	TRIGGER VALVE ASSEMBLY/AN560	VAN VƠI CÔNG TẮC/AN560	181,440	8%
19366	BE00000021	FILTER/DCM500	TỦI LỌC/DCM500	21,600	8%
19367	BF00000001	HEX. SOCKET BUTTON BOLT M5X8/DCU181/DCU180	ỐC VÍT M5X8/DCU180	9,350	10%
19368	BF00000002	HEX. NUT M17/DCU180	ỐC VÍT M16/DCU180	23,320	10%
19369	BF00000003	FLAT WASHER/DCU181/DCU180	VÒNG ĐỆM/DCU180	23,320	10%
19370	CE00000008	BASKET/CW004G	GIỎ ĐỪNG/CW004G	340,560	10%
19371	CE00000009	TRAY/CW004G	KHAY ĐỪNG/CW004G	132,840	8%
19372	CE00000010	COMPRESSOR BRACKET/CW004G	THANH THÉP ĐỖ KHUNG MÁY/CW004G	172,590	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
19373	CE00000011	HANDLE SHEET METAL/CW004G	TẤM THÉP ĐỒ KHUNG MÁY/CW004G	98,010	10%
19374	CE00000012	BOTTLE OPENER/CW004G	DỤNG CỤ MỔ CHAI/CW004G	88,660	10%
19375	CE00000013	MAGNETIC SWITCH COVER (BLUE)/CW004G	NHÀN CÔNG TẮC/CW004G	9,180	8%
19376	CE00000019	RIGHT AIR OUTLET COVER BLUE/CW004G	NẮP CHỤP BỤI XANH/CW004G	27,540	8%
19377	CE00000020	CONTROL PANEL HOLDER/CW004G	ĐỂ ĐỖ BƠ MẠCH/CW004G	45,792	8%
19378	CE00000021	CONTROL PANEL COVER/CW004G	NẮP CHỤP BƠ MẠCH/CW004G	54,972	8%
19379	CE00000024	BATTERY BOX/CW004G	HỘP CHỨA PIN/CW004G	142,020	8%
19380	CE00000025	BATTERY SOCKET COVER 1/CW004G	NẮP CHỤP ĐỂ PIN 1/CW004G	27,540	8%
19381	CE00000026	BATTERY SOCKET COVER 2/CW004G	NẮP CHỤP ĐỂ PIN 2/CW004G	27,540	8%
19382	CE00000027	DISPLAY PANEL/CW004G	BẢNG HIỆN THỊ/CW004G	403,056	8%
19383	CE00000028	SHAFT SLEEVE/CW004G	VÒNG ĐỆM/CW004G	18,700	10%
19384	CE00000029	WHEEL/CW004G	BÁNH XE/CW004G	187,812	8%
19385	CE00000030	WHEEL COVER/CW004G	NẮP CHỤP BÁNH XE/CW004G	18,360	8%
19386	CE00000032	LED LIGHT COVER/CW004G	NẮP CHỤP ĐÈN LED/CW004G	13,824	8%
19387	CE00000033	TEMPERATURE SENSOR COVER/CW004G	NẮP CHỤP CẢM BIẾN NHIỆT ĐỘ/CW004G	13,824	8%
19388	CE00000034	DC COMPRESSOR MODULE/CW004G	BƠ MẠCH/CW004G	1,268,460	8%
19389	CE00000035	FILTERING COTTON/CW004G	LỌC GIÓ/CW004G	4,644	8%
19390	CE00000036	REED TUBE ASSEMBLY/CW004G	CÔNG TẮC TỪ/CW004G	77,868	8%
19391	CE00000037	BATTERY TERMINAL 36V 1/CW004G	ĐỂ GẮI PIN 36V 1/CW004G	338,904	8%
19392	CE00000038	LED LIGHT BOARD/CW004G	MẠCH ĐÈN LED/CW004G	155,736	8%
19393	CE00000040	MAGNETIC VALUE CABLE/CW004G	DÂY DẪN ĐIỆN/CW004G	50,436	8%
19394	CE00000041	MODULE CONNECTION CABLE/CW004G	DÂY DẪN ĐIỆN/CW004G	87,048	8%
19395	CE00000042	CONTROL BOARD CABLE/CW004G	DÂY DẪN ĐIỆN/CW004G	64,152	8%
19396	CE00000043	18V1 DC CONNECTION CABLE/CW004G	DÂY DẪN ĐIỆN/CW004G	123,660	8%
19397	CE00000044	18V2 DC CONNECTION CABLE/CW004G	DÂY DẪN ĐIỆN/CW004G	132,840	8%
19398	CE00000045	36V1 DC CONNECTION CABLE/CW004G	DÂY DẪN ĐIỆN/CW004G	91,584	8%
19399	CE00000046	36V2 DC CONNECTION CABLE/CW004G	DÂY DẪN ĐIỆN/CW004G	91,584	8%
19400	CE00000047	13.8V DC CONNECTION CABLE/CW004G	DÂY DẪN ĐIỆN/CW004G	109,944	8%
19401	CE00000048	DISPLAY CONTROL PANEL/CW004G	BẢNG ĐIỀU KHIỂN HIỂN THỊ/CW004G	425,952	8%
19402	CE00000049	USB BOARD/CW004G	BƠ MẠCH USB/CW004G	142,020	8%
19403	CE00000052	BATTERY TERMINAL 36V 2/CW004G	ĐỂ GẮI PIN 36V 2/CW004G	338,904	8%
19404	CE00000053	BATTERY TERMINAL 18V/CW004G	ĐỂ GẮI PIN 18V/CW004G	119,124	8%
19405	CE00000054	DC FAN/CW004G	QUẠT DC/CW004G	283,932	8%
19406	CE00000055	TEMPERATURE SENSOR/CW004G	CẢM BIẾN NHIỆT/CW004G	50,436	8%
19407	CE00000057	TAPPING SCREWS 4.2X16/CW004G	ỐC VÍT 4.2X16/CW004G	4,730	10%
19408	CE00000059	TAPPING SCREWS ST4.2X16/CW004G	ỐC VÍT ST4.2X16/CW004G	4,730	10%
19409	CE00000060	TAPPING SCREWS ST4.2X16/CW004G	ỐC VÍT ST4.2X16/CW004G	4,730	10%
19410	CE00000061	TAPPING SCREWS ST2.9X9.5/CW004G	ỐC VÍT ST2.9X9.5/CW004G	4,730	10%
19411	CE00000062	TAPPING SCREWS ST2.9X10/CW004G	ỐC VÍT ST2.9X10/CW004G	4,730	10%
19412	CE00000063	C.H TAPPING SCREWS 4X16/CW004G	ỐC VÍT 4X16/CW004G	4,730	10%
19413	CE00000064	SCREW SUS304 ST4.8X13/CW004G	ỐC VÍT ST4.8X16/CW004G	4,730	10%
19414	CE00000065	PAN HEAD SCREW ST4X16/CW004G	ỐC VÍT ST4X16/CW004G	9,350	10%
19415	CE00000066	PAN HEAD SCREW M5X35/CW004G	ỐC VÍT M5X35/CW004G	4,730	10%
19416	CE00000067	SCREW M4X35/CW004G	ỐC VÍT M4X35/CW004G	4,730	10%
19417	CE00000068	PAN HEAD SCREW M5X14/CW004G	ỐC VÍT M5X14/CW004G	4,730	10%
19418	CE00000069	PAN HEAD SCREW M4X30/CW004G	ỐC VÍT M4X30/CW004G	4,730	10%
19419	CE00000070	PAN HEAD SCREW M5X14/CW004G	ỐC VÍT M5X14/CW004G	4,730	10%
19420	CE00000071	C.H TAPPING SCREWS M4X8/CW004G	ỐC VÍT M4X8/CW004G	4,730	10%
19421	CE00000072	PAN HEAD SCREW M4X8/CW004G	ỐC VÍT M4X8/CW004G	4,730	10%
19422	CE00000073	HEX. LOCK NUT M6/CW004G	ỐC VÍT M6/CW004G	14,080	10%
19423	CE00000074	FLAT WASHER/CW004G	VÒNG ĐỆM/CW004G	4,730	10%
19424	CE00000076	LED COVER SILICONE RING/CW004G	VÒNG ĐỆM ĐÈN LED/CW004G	9,180	8%
19425	CE00000077	FOOTING/CW004G	CHÂN ĐỂ/CW004G	50,436	8%
19426	CE00000078	USB COVER/CW004G	NẮP ĐẪY CÔNG USB/CW004G	4,644	8%
19427	CE00000079	THE DRAIN PLUG/CW004G	NÚT XẢ NƯỚC/CW004G	18,360	8%
19428	CE00000084	LEFT LID SHAFT/CW004G	MIẾNG ĐỆM TRỤC TRÁI/CW004G	42,020	10%
19429	CE00000085	RIGHT LID SHAFT/CW004G	MIẾNG ĐỆM TRỤC PHẢI/CW004G	42,020	10%
19430	CE00000086	LEFT LID SHAFT (SMALL)/CW004G	NẮP ĐỆM TRỤC TRÁI/CW004G	37,400	10%
19431	CE00000087	WHEEL SHAFT/CW004G	TRỤC BÁNH XE/CW004G	270,600	10%
19432	CE00000088	LID HINGE/CW004G	BỘ BÀN LỀ/CW004G	183,168	8%
19433	CE00000093	DIVIDER FOAMING ASSEMBLY/CW004G	TẤM PHÂN CÁCH/CW004G	384,696	8%
19434	CE00000094	BATTERY COVER ASSEMBLY/CW004G	NẮP HỘP PIN/CW004G	132,840	8%
19435	CE00000095	SHORT HANDLE ASSEMBLY/CW004G	BỘ TAY CẦM/CW004G	187,812	8%
19436	CE00000096	LONG PULL ROD ASSEMBLY/CW004G	BỘ TAY CẦM KÉO/CW004G	444,204	8%
19437	CE00000097	BACK COVER(B)/CW004G	VỎ MÁY/CW004G	544,968	8%
19438	CE00000099	AIR FLUE/QUAT	GIÁ ĐỖ QUẠT/CW004G	54,972	8%
19439	CE00000127	CONTROL PANEL OVERSEAS/CW004G	BƠ MẠCH/CW004G	2,953,584	8%
19440	CE00000137	TOP COVER (BLUE)/CW004G	NẮP TỦ LẠNH (MÀU XANH)/CW004G	1,332,612	8%
19441	DA00000025	WASHER 5/DLM460	VÒNG ĐỆM 5/DLM460	9,350	10%
19442	DA00000063	PULLEY/EM2500U	PULI/EM2500U	60,480	8%
19443	DA00000065	CRANKCASE 2 ASSY/EM2500U	LỐC MÁY/EM2500U	660,960	8%
19444	DA00000066	BALL BEARING 6001C3/EM2500U	BẠC ĐẠN 6001Z/EM2500U	328,320	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
19445	DA00000068	MUFFLER/EM2500U	BỘ GIẢM THANH/EM2500U	211,680	8%
19446	DA00000070	DAMPER/EM2500U	BỘ GIẢM CHẤN/EM2500U	17,280	8%
19447	DA00000071	CLIP/EM2500U	KẸP VÒNG CHỮ C/EM2500U	8,800	10%
19448	DA00000072	PISTON PIN/EM2500U	CHÓT PISTON/EM2500U	34,560	8%
19449	DA00000073	NEEDLE BEARING 8/EM2500U	BẠC ĐẠN ĐŨA 8/EM2500U	159,840	8%
19450	DA00000074	PISTON/EM2500U	PISTON/EM2500U	272,160	8%
19451	DA00000075	PISTON RING/EM2500U	BẠC PISTON/EM2500U	64,800	8%
19452	DA00000076	CRANKSHAFT COMPLETE/EM2500U	TRỤC KHUYU/EM2500U	1,023,840	8%
19453	DA00000078	CYLINDER GASKET/EM2500U	ĐỆM XY LẠNH/EM2500U	17,280	8%
19454	DA00000083	IGNITION COIL/EM2500U	HỆ THỐNG ĐÁNH LỬA (IC)/EM2500U	578,880	8%
19455	DA00000085	SPARK PLUG/EM2500U	BUGI/EM2500U	177,120	8%
19456	DA00000086	CRANKCASE GASKET/EM2500U	ĐỆM HỘP SỐ/EM2500U	13,200	10%
19457	DA00000089	FLYWHEEL/EM2500U	MẮM ĐIỆN/EM2500U	432,000	8%
19458	DA00000090	CLUTCH ASS'Y/EM2500U	KHỚP LY HỢP/EM2500U	99,360	8%
19459	DA00000092	OUTER SNAP RING/EM2500U	VÒNG ĐỆM NGOÀI/EM2500U	8,800	10%
19460	DA00000093	PLATE/EM2500U	ĐỆM/EM2500U	21,600	8%
19461	DA00000094	PLATE/EM2500U	ĐỆM/EM2500U	21,600	8%
19462	DA00000095	CLUTCH CASE COMPLETE/EM2500U	VỎ BẢO VỆ KHỚP LY HỢP/EM2500U	185,760	8%
19463	DA00000097	PIPE DAMPER 1/EM2500U	ỐNG GIẢM SỐC 1/EM2500U	60,480	8%
19464	DA00000098	PIPE DAMPER 2/EM2500U	ỐNG GIẢM SỐC 2/EM2500U	56,160	8%
19465	DA00000099	PIPE BRACKET 1/EM2500U	MẮT ỐP 1/EM2500U	47,520	8%
19466	DA00000100	PIPE BRACKET 2/EM2500U	MẮT ỐP 2/EM2500U	47,520	8%
19467	DA00000101	SOCKET HEAD BOLT M5X18/EM2500U	BU LÔNG M5X18/EM2500U	8,800	10%
19468	DA00000103	CLEANER PLATE COMPLETE/EM2500U	MIẾNG ĐỆM/EM2500U	43,200	8%
19469	DA00000105	AIR CLEANER ELEMENT/EM2500U	LỌC GIÓ/EM2500U	12,960	8%
19470	DA00000108	AIR CLEANER CASE/EM2500U	NÁP LỌC GIÓ/EM2500U	21,600	8%
19471	DA00000112	INSULATOR COMPLETE/EM2500U	BỘ CÁCH ĐIỆN/EM2500U	73,440	8%
19472	DA00000115	CARBURETOR/EM2500U	BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EM2500U	1,611,360	8%
19473	DA00000118	GROMMET/EM2500U	NÚT GÁI ỐNG DẪN/EM2500U	21,600	8%
19474	DA00000119	FILTER/EM2500U	LỌC GIÓ/EM2500U	116,640	8%
19475	DA00000120	HOSE CLAMP/EM2500U	KẸP ỐNG/EM2500U	26,400	10%
19476	DA00000121	FUEL TANK/EM2500U	BỂ DỰNG DẦU/EM2500U	237,600	10%
19477	DA00000122	FUEL TANK CAP COMPLETE/EM2500U	NÁP ĐÁY BÓN CHỨA/EM2500U	254,880	8%
19478	DA00000123	BOLT ASS'Y/EM2500U	ỐC VÍT/EM2500U	2,200	10%
19479	DA00000124	SCREW ASS'Y M5X18(W,SW)/EM2500U	ỐC VÍT M5X18(W,SW)/EM2500U	2,200	10%
19480	DA00000131	HANGER/EM2500U	ĐẦU NỐI/EM2500U	30,240	8%
19481	DA00000132	SHAFT PIPE ASS'Y/EM2500U	TRỤC ỐNG/EM2500U	699,840	8%
19482	DA00000133	HANDLE HOLDER 3/EM2500U	GIÁ ĐỖ TAY CẦM/EM2500U	79,200	10%
19483	DA00000134	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X30/EM2500U	ỐC VÍT/EM2500U	8,800	10%
19484	DA00000135	HANDLE HOLDER 2/EM2500U	GIÁ ĐỖ TAY CẦM/EM2500U	52,800	10%
19485	DA00000136	HANDLE HOLDER 1/EM2500U	GIÁ ĐỖ TAY CẦM/EM2500U	52,800	10%
19486	DA00000137	SOCKET HEAD BOLT M5X25/EM2500U	ỐC VÍT/EM2500U	8,800	10%
19487	DA00000138	HANDLE/EM2500U	CÀN NỐI TAY CẦM PHẢI/EM2500U	202,400	10%
19488	DA00000139	GRIP/EM2500U	VỎ NHỰA TAY CẦM TRÁI/EM2500U	108,000	8%
19489	DA00000140	HANDLE/EM2500U	CÀN NỐI TAY CẦM TRÁI/EM2500U	140,800	10%
19490	DA00000141	CONTROL LEVER ASSY/EM2500U	THANH ĐIỀU KHIỂN/EM2500U	462,240	8%
19491	DA00000142	CROSSRECESS BOLT M6X23/EM2500U	ỐC VÍT/EM2500U	13,200	10%
19492	DA00000143	SOCKET HEAD BOLT M5X14 (W,SW)/EM2500U	ỐC VÍT/EM2500U	8,800	10%
19493	DA00000144	PROTECTOR CLAMP/EM2500U	MIẾNG KẸP/EM2500U	44,000	10%
19494	DA00000146	SCREW ASSEMBLY M5X40/EM2500U	ỐC VÍT/EM2500U	8,800	10%
19495	DA00000148	CUTTER/EM2500U	MIẾNG ĐỆM/EM2500U	25,920	8%
19496	DA00000149	TAPPING SCREW, ST5X25/EM2500U	ỐC VÍT/EM2500U	8,800	10%
19497	DA00000150	INNER SNAP RING/EM2500U	VÒNG ĐỆM TRONG/EM2500U	8,800	10%
19498	DA00000151	OUTER SNAP RING/EM2500U	VÒNG ĐỆM NGOÀI/EM2500U	8,800	10%
19499	DA00000152	BALL BEARING #609ZZ/EM2500U	BẠC ĐẠN 609Z/EM2500U	77,760	8%
19500	DA00000153	GEAR/EM2500U	NHÔNG/EM2500U	293,760	8%
19501	DA00000154	OIL BOLT M6X8/EM2500U	ỐC VÍT/EM2500U	8,800	10%
19502	DA00000155	GEAR CASE/EM2500U	HỘP NHÔNG/EM2500U	151,200	8%
19503	DA00000156	GUARD/EM2500U	TÀM BẢO VỆ/EM2500U	26,400	10%
19504	DA00000157	SCREW ASSEMBLY,M5X25/EM2500U	ỐC VÍT/EM2500U	8,800	10%
19505	DA00000158	BALL BEARING 626ZZ/EM2500U	BẠC ĐẠN 626ZZ/EM2500U	73,440	8%
19506	DA00000159	CUTTER SHAFT SET/EM2500U	NHÔNG/EM2500U	488,160	8%
19507	DA00000160	BALL BEARING 6000DDU/EM2500U	BẠC ĐẠN 6000Z/EM2500U	203,040	8%
19508	DA00000161	INNER SNAP RING/EM2500U	VÒNG ĐỆM/EM2500U	8,800	10%
19509	DA00000162	RECEIVE WASHER/EM2500U	LONG ĐÈN/EM2500U	123,200	10%
19510	DA00000163	CUTTER BODY/EM2500U	LƯỠI CẮT/EM2500U	138,240	8%
19511	DA00000164	SPRING SEAT/EM2500U	LÒ XO/EM2500U	13,200	10%
19512	DA00000165	SPRING/EM2500U	LÒ XO/EM2500U	26,400	10%
19513	DA00000167	NYLON LINE/EM2500U	DÂY NYLON/EM2500U	43,200	8%
19514	DA00000168	BODY CAP/EM2500U	NÁP/EM2500U	82,080	8%
19515	DA00000170	WASHER CLAMP COMPL/EM2500U	BỘ KẸP ĐỆM/EM2500U	70,400	10%
19516	DA00000171	SPRING WASHER/EM2500U	LÒ XO ĐỆM/EM2500U	13,200	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
19517	DA00000324	GEAR CASE ASSEMBLY/EM2500U	BỘ ĐẦU NHÔNG/EM2500U	1,628,640	8%
19518	DA00000326	TAPPING SCREW M5X16/DLM460	ỐC VÍT M5X16/DLM460	4,730	10%
19519	DA00000335	RETAINER PLATE/DLM460	MIÈNG ĐỆM/DLM460	8,640	8%
19520	DA00000345	LOWER HANDLE BAR/DLM380	TAY CẦM PHÍA DƯỚI/DLM380	158,620	10%
19521	DA00000525	PROTECTOR ASSY/EM2500U	NẮP BẢO VỆ LƯỠI CẮT/EM2500U	190,080	8%
19522	DA00000526	PROTECTOR/EM2500U	TẮM CHÂN BẢO VỆ/EM2500U	133,920	8%
19523	DA00000536	WHEEL COVER 7 INCH/DLM460	NÁP CHỤP 7 INCH/DLM460	73,332	8%
19524	DA00000538	BEARING/PLM4631N	BẠC ĐẠN/PLM4631N	56,160	8%
19525	DA00000569	SADDLE HEAD BOLT M8X58/DLM460	ỐC VÍT M8X58/DLM460	37,400	10%
19526	DA00000802	THROTTLE CABLE/EM2500U	DÂY GA/EM2500U	116,640	8%
19527	DA00000880	SADDLE HEAD BOLT M8X35/DLM460	ỐC VÍT M8X35/DLM460	23,320	10%
19528	DA00000888	TAPPING SCREW M5X12/DLM460	ỐC VÍT M5X12/DLM460	9,350	10%
19529	DA00000911	TAPPING SCREW M4.2X10/DLM460	ỐC VÍT M4.2X10/DLM460	9,350	10%
19530	DA00000924	PLASTIC SADDLE WASHER 8/DLM460	VÒNG ĐỆM 8/DLM460	13,824	8%
19531	DA00001025	REAR AXLE MOUNT/DLM460	NÁP ỐP TRỤC BÁNH XE/DLM460	13,824	8%
19532	DA00001154	LINK ROD/DLM460	THANH LIÊN KẾT TRỤC BÁNH XE/DLM460	298,540	10%
19533	DA00001174	HANDLE/DLM460	TAY CẦM/DLM460	121,330	10%
19534	DA00001175	REAR WHEEL AXIS ASSY/DLM460	TRỤC BÁNH XE/DLM460	567,864	8%
19535	DA00001247	CLUTCH SPRING/EM2500U	LÒ XO/EM2500U	39,600	10%
19536	DA00001248	HANDLE BRACKET R/DLM460	CẢN TẮNG GIÁM PHẢI/DLM460	209,880	10%
19537	DA00001249	HANDLE BRACKET/DLM460	CẢN TẮNG GIÁM TRÁI/DLM460	209,880	10%
19538	DA00001250	DECK/DLM460	NÁP CHỤP VỎ MÁY/DLM460	2,898,720	8%
19539	DA00001251	FRONT COVER/DLM460	NÁP CHỤP TRƯỚC/DLM460	306,828	8%
19540	DA00001252	REAR FLAP/DLM460	NÁP CHỤP SAU/DLM460	146,880	8%
19541	DA00001255	HANDLE UPPER + GRIP RUBBER/DLM460	TAY CẦM/DLM460	607,200	10%
19542	DM46312612	BRUSH SPRING/DVC860L	LÒ XO THAN/DVC860L	28,050	10%
19543	DM46714602	BRUSH HOLDER/DVC860L	Ổ CHỐI THAN/DVC860L	174,096	8%
19544	E02667-0	SERIAL NO LABEL/BO6030	TEM SỐ SERI/BO6030	4,644	8%
19545	ES00000001	AUTO CUT-OFF CARBON BRUSH PAIR/HB351,HB501	CHỐI THAN/HB351,HB501	95,040	8%
19546	ES00000002	BRUSH HOLDER ASSY/HB351,HB501	Ổ CHỐI THAN/HB351,HB501	77,760	8%
19547	ES00000003	PAN HEAD SCREW M4X12/HB351,HB501,HB850	ỐC VÍT M4X12/HB351,HB501,HB850	22,000	10%
19548	ES00000004	WAVE WASHER 4/HB351,HB501,HB850	VÒNG ĐỆM/HB351,HB501,HB850	22,000	10%
19549	ES00000005	PAN HEAD SCREW M4X8 BRASS/HB351,HB501,HB850	ỐC VÍT M4X8/HB351,HB501,HB850	22,000	10%
19550	ES00000006	TOOTHED WASHER 4/HB351,HB501,HB850	VÒNG ĐỆM/HB351,HB501,HB850	22,000	10%
19551	ES00000007	TAPPING SCREW 4.8X45/HB351,HB501,HB850	ỐC VÍT M4.8X45/HB351,HB501,HB850	30,800	10%
19552	ES00000008	BRUSH HOLDER COVER/HB351	NẮP BẢO VỆ Ổ CHỐI THAN/HB351	120,960	8%
19553	ES00000009	MOTOR HOUSING/HB351	VỎ MÁY/HB351	220,320	8%
19554	ES00000010	STATOR ASSY 220-240V/HB351	STATO/HB351	1,196,640	8%
19555	ES00000011	TAPPING SCREW 3.9X65/HB351	ỐC VÍT M3.9X65/HB351	30,800	10%
19556	ES00000012	BAFFLE PLATE/HB351	MIÈNG CHÂN BỤI/HB351	30,240	8%
19557	ES00000013	O RING/HB351,HB501	VÒNG ĐỆM/HB351,HB501	30,240	8%
19558	ES00000015	INSULATION WASHER/HB351,HB501	VÒNG ĐỆM CÁCH ĐIỆN/HB351,HB501	30,240	8%
19559	ES00000016	ARMATURE ASSY 220-240V/HB351	RÔ TO/HB351	1,728,000	8%
19560	ES00000017	RETAINING RING R-28/HB351,HB501,HB850	VÒNG PHE/HB351,HB501,HB850	30,800	10%
19561	ES00000019	GEAR HOUSING COVER/HB351	NẮP HỘP NHÔNG/HB351	241,920	8%
19562	ES00000020	RETAINING RING S-10/HB351,HB850	VÒNG PHE/HB351,HB850	26,400	10%
19563	ES00000021	GASKET/HB351,HB501	VÒNG ĐỆM/HB351,HB501	38,880	8%
19564	ES00000022	LOCATING PIN 4X12/HB351,HB501	CHÓT ĐỊNH VỊ 4X12/HB351,HB501	26,400	10%
19565	ES00000023	GEAR BOX ASSY/HB351,HB501,HB850	CỤM HỘP NHÔNG/HB351,HB501,HB850	2,324,160	8%
19566	ES00000024	TAPPING SCREW 4.8X70/HB351	ỐC VÍT M3.9X65/HB351	30,800	10%
19567	ES00000025	COMPRESSION SPRING/HB351	LÒ XO/HB351	48,400	10%
19568	ES00000026	PISTON/HB351	PISTON/HB351	34,560	8%
19569	ES00000027	RUBBER RING/HB351	VÒNG ĐỆM /HB351	30,240	8%
19570	ES00000028	ALUMINUM WASHER/HB351	VÒNG ĐỆM /HB351	22,000	10%
19571	ES00000029	RETAINING RING R-19/HB351,HB501	VÒNG PHE/HB351,HB501	26,400	10%
19572	ES00000030	1/8 PUSH JOINT/HB351,HB501	ĐẦU NỐI NHANH/HB351,HB501	48,400	10%
19573	ES00000031	ELECTROMAGNETIC BASE ASSY/HB351,HB501	CỤM ĐỀ ĐIỆN TỬ/HB351,HB501	2,890,080	8%
19574	ES00000032	HANDLE LEVER/HB351,HB501	TAY QUAY/HB351,HB501	101,200	10%
19575	ES00000033	POWER CABLE H05VV-F 3X1X3.1EU/HB351,HB501	DÂY DẪN ĐIỆN/HB351,HB501	406,080	8%
19576	ES00000034	SWITCH PLATE WITH FUSE HOLDER/HB351,HB501	MIÈNG ĐÓ CỐNG TẮC/HB351,HB501	242,000	10%
19577	ES00000035	FUSE CERAMIC 2A 250VAC 5X20MM/HB351,HB501,HB850	CẦU CHỈ/HB351,HB501,HB850	73,440	8%
19578	ES00000036	SWITCH FOR MAGNET/HB351,HB501	CÔNG TẮC ĐIỀU KHIỂN NAM CHÂM ĐIỆN/HB351,HB501	146,880	8%
19579	ES00000037	SWITCH FOR DRILL/HB351,HB501,HB850	CÔNG TẮC/HB351,HB501,HB850	470,880	8%
19580	ES00000038	HEX SOCKET HEAD SCREW M4X8/HB351,HB501	ỐC VÍT M4X8/HB351,HB501	30,800	10%
19581	ES00000039	KEY 6-6-80/HB351,HB501	CHÓT ĐỊNH VỊ/HB351,HB501	52,800	10%
19582	ES00000040	GUIDE PLATE/HB351,HB501	TẮM DẪN HƯỚNG TRƯỢT/HB351,HB501	911,520	8%
19583	ES00000041	HEX SOCKET HEAD BOLT M6X30/HB351,HB501	ỐC VÍT M3.9X65/HB351,HB501	30,800	10%
19584	ES00000042	MAIN BODY ASSY/HB351,HB501	CỤM THÂN MÁY/HB351,HB501	2,263,680	8%
19585	ES00000043	TOOTHED WASHER 8/HB351,HB501,HB850	VÒNG ĐỆM/HB351,HB501,HB850	26,400	10%
19586	ES00000044	HEX SOCKET HEAD SCREW M8X20/HB351,HB501	ỐC VÍT M8X20/HB351,HB501	30,800	10%
19587	ES00000045	HEX SOCKET HEAD SCREW M8X25/HB351,HB501	ỐC VÍT M8X25/HB351,HB501	30,800	10%
19588	ES00000046	HEX SOCKET SET SCREW M5X20/HB351,HB501,HB850	ỐC VÍT M5X20/HB351,HB501,HB850	30,800	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
19589	ES00000047	HEX NUT M5/HB351,HB501,HB850	ĐAI ỐC M5/HB351,HB501,HB850	26,400	10%
19590	ES00000048	PINION GEAR SHAFT FOR LIFTING/HB351,HB501	TRỤC NẮNG HẠ MÁY/HB351,HB501	565,920	8%
19591	ES00000049	DRILL UNIT/HB351,HB501	CỤM ĐẦU KHOAN/HB351,HB501	12,938,400	8%
19592	ES00000050	CABLE GLAND PG9/HB351,HB501	ĐẦU NỐI ỐNG/HB351,HB501	151,200	8%
19593	ES00000051	COOLANT BOTTLE ASSY/HB351,HB501	BÌNH CHỨA DẦU LẠM MÁT/HB351,HB501	419,040	8%
19594	ES00000052	COUNTERSUNK SCREW M6X16/HB351,HB501,HB850	ỐC VÍT M6X16/HB351,HB501,HB850	30,800	10%
19595	ES00000053	RETAINER PLATE 36/HB351,HB501	VÒNG ĐỆM 36/HB351,HB501	74,800	10%
19596	ES00000054	THIN FLAT WASHER 9/HB351,HB501,HB850	VÒNG ĐỆM/HB351,HB501,HB850	26,400	10%
19597	ES00000055	CORD CLAMP/HB351,HB501	KẸP GIỮ DÂY ĐIỆN/HB351,HB501	25,920	8%
19598	ES00000057	GUIDE GIB PLATE BRASS/HB351,HB501	THANH DẪN HƯỚNG TRƯỢT/HB351,HB501	254,880	8%
19599	ES00000058	SPIRAL CABLE GLAND/HB351,HB501,HB850	ỐNG BẢO VỆ DÂY ĐIỆN/HB351,HB501,HB850	99,360	8%
19600	ES00000059	RACK/HB351,HB501	THANH RĂNG/HB351,HB501	311,040	8%
19601	ES00000060	HEX SOCKET HEAD BOLT M5X25/HB351,HB501	ỐC VÍT M5X25/HB351,HB501	30,800	10%
19602	ES00000061	TOOTHED WASHER 5/HB351,HB501,HB850	VÒNG ĐỆM/HB351,HB501,HB850	26,400	10%
19603	ES00000062	CORRUGATED TUBE 10X300/HB351,HB501	ỐNG BẢO VỆ DÂY ĐIỆN/HB351,HB501	51,840	8%
19604	ES00000063	BRIDGE RECTIFIER/HB351,HB501,HB850	BO MẠCH/HB351,HB501,HB850	362,880	8%
19605	ES00000064	HEX SOCKET HEAD BOLT M5X12/HB351,HB501,HB850	ỐC VÍT M5X12/HB351,HB501,HB850	30,800	10%
19606	ES00000065	GASKET/HB351,HB501	MIẾNG ĐỆM/HB351,HB501	38,880	8%
19607	ES00000066	HEX SOCKET HEAD SET SCREW M8X8/HB351,HB501	ỐC VÍT M8X8/HB351,HB501	26,400	10%
19608	ES00000067	COUNTERSUNK HEAD SCREW M4X20/HB351,HB501	ỐC VÍT M4X20/HB351,HB501	26,400	10%
19609	ES00000068	HEX NUT M4/HB351,HB501	ĐAI ỐC M4/HB351,HB501	26,400	10%
19610	ES00000069	LEAD WIRE ASSY BLACK/HB351,HB501,HB850	DÂY DẪN ĐIỆN MÀU ĐEN/HB351,HB501,HB850	125,280	8%
19611	ES00000070	LEAD WIRE ASSY RED/HB351,HB501,HB850	DÂY DẪN ĐIỆN MÀU ĐỎ/HB351,HB501,HB850	125,280	8%
19612	ES00000071	LEAD WIRE ASSY YELLOW/HB351,HB501,HB850	DÂY DẪN ĐIỆN MÀU VÀNG/HB351,HB501,HB850	125,280	8%
19613	ES00000073	H05VV-F CABLE 3X1X0.7 ASSY/HB351,HB501	DÂY DẪN ĐIỆN/HB351,HB501	151,200	8%
19614	ES00000081	BRUSH HOLDER COVER/HB501	NẮP BẢO VỆ Ồ CHỐI THAN/HB501	142,560	8%
19615	ES00000082	MOTOR HOUSING/HB501	VỎ MÁY/HB501	315,360	8%
19616	ES00000083	STATOR ASSY 220-240V/HB501	STATO/HB501	1,321,920	8%
19617	ES00000084	TAPPING SCREW 3.9X60/HB501	ỐC VÍT M3.9X60/HB501	30,800	10%
19618	ES00000085	BAFFLE PLATE/HB501	MIẾNG CHẴN BỤI/HB501	38,880	8%
19619	ES00000086	ARMATURE ASSY 220-240V/HB501	RÔ TO/HB501	1,948,320	8%
19620	ES00000087	RETAINING RING S-11/HB501	VÒNG PHE/HB501	26,400	10%
19621	ES00000088	GEAR HOUSING COVER ASSY/HB501	NẮP HỘP NHÔNG/HB501	695,520	8%
19622	ES00000089	SPUR GEAR 34/40/HB501	NHÔNG LỚN 34/40/HB501	380,160	8%
19623	ES00000090	SPUR GEAR 12/HB501	NHÔNG NHỎ 12/HB501	380,160	8%
19624	ES00000091	KEY 5-5-28/HB501	CHÓT GÁI/HB501	30,800	10%
19625	ES00000092	HELICAL GEAR 33/HB501	NHÔNG/HB501	207,360	8%
19626	ES00000093	GREASE BARRIER/HB501	TẮM CHẴN/HB501	30,800	10%
19627	ES00000094	SPUR GEAR 11/17/HB501	NHÔNG 11/17/HB501	410,400	8%
19628	ES00000095	GEAR HOUSING ASSY/HB501	VỎ HỘP NHÔNG/HB501	2,829,600	8%
19629	ES00000096	RETAINING RING S-15/HB501,HB850	VÒNG PHE/HB501,HB850	26,400	10%
19630	ES00000097	SPUR GEAR 45/HB501	NHÔNG/HB501	345,600	8%
19631	ES00000098	FLAT WASHER 15/HB501	VÒNG ĐỆM/HB501	30,800	10%
19632	ES00000099	BALL BEARING 6203RS/HB501	BẠC ĐẠN 6203RS/HB501	146,880	8%
19633	ES00000100	OIL SEAL 20X30X7/HB501	VÒNG ĐỆM/HB501	69,120	8%
19634	ES00000101	SHIFT FORK/HB501	CÁN GẠT THAY ĐỔI CHẾ ĐỘ /HB501	105,600	10%
19635	ES00000102	HEAR HOUSING GASKET/HB501	VÒNG ĐỆM/HB501	47,520	8%
19636	ES00000103	KEY 5-5-12/HB501	CHÓT ĐỊNH VỊ/HB501	30,800	10%
19637	ES00000104	SLEEVE/HB501	ỐNG LỐT/HB501	1,071,360	8%
19638	ES00000105	SPEED CHANGE LEVER SET/HB501	BỘ CÁN GẠT THAY ĐỔI TỐC ĐỘ/HB501	108,000	8%
19639	ES00000106	TAPPING SCREW 4.8X55/HB501	ỐC VÍT M4.8X55/HB501	30,800	10%
19640	ES00000107	BALL BEARING 6904RS/HB501	BẠC ĐẠN 6904RS/HB501	146,880	8%
19641	ES00000108	SPACER PLATE/HB501	VÒNG ĐỆM/HB501	44,000	10%
19642	ES00000109	COMPRESSION SPRING/HB501	LÒ XO/HB501	44,000	10%
19643	ES00000110	PISTON/HB501	PISTON/HB501	34,560	8%
19644	ES00000111	RUBBER WASHER/HB501	VÒNG ĐỆM /HB501	30,240	8%
19645	ES00000112	ALUMINUM WASHER/HB501	VÒNG ĐỆM /HB501	30,800	10%
19646	ES00000118	DRILL UNIT/HB501	CỤM ĐẦU KHOAN/HB501	14,165,280	8%
19647	ES00000121	HEX SOCKET HEAD SET SCREW M10X8/HB501	ỐC VÍT M10X8/HB501	30,800	10%
19648	ES00000122	NBR BRACKET ASSY/HB501	GIÁ ĐỖ/HB501	747,360	8%
19649	ES00000123	HEX SOCKET HEAD SCREW M6X40/HB501	ỐC VÍT M6X40/HB501	30,800	10%
19650	ES00000124	FLAT WASHER 6/HB501,HB850	VÒNG ĐỆM/HB501,HB850	26,400	10%
19651	ES00000125	SIDE COVER/HB501	VỎ BẢO VỆ PHÍA SAU/HB501	64,800	8%
19652	ES00000126	TAPPING SCREW 4.8X19/HB501	ỐC VÍT M4.8X19/HB501	26,400	10%
19653	ES00000130	ARMATURE ASSY 220-240V/HB501	RÔ TO/HB501	3,689,280	8%
19654	ES00000131	INSULATION WASHER/HB850	VÒNG ĐỆM CÁCH ĐIỆN/HB850	25,920	8%
19655	ES00000132	BALL BEARING 6000ZZ/HB850	BẠC ĐẠN 6000ZZ/HB850	73,440	8%
19656	ES00000133	BEARING CAP/HB850	NẮP BẠC ĐẠN/HB850	30,240	8%
19657	ES00000134	STATOR ASSY 220-240V/HB850	STATO/HB850	2,043,360	8%
19658	ES00000135	BAFFLE PLATE/HB850	MIẾNG CHẴN BỤI/HB850	51,840	8%
19659	ES00000136	MOTOR HOUSING/HB850	VỎ ĐỘNG CƠ/HB850	565,920	8%
19660	ES00000137	BRUSH HOLDER COVER/HB850	NẮP BẢO VỆ Ồ CHỐI THAN/HB850	324,000	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
19661	ES00000138	SUPPORT PLATE/HB850	MIỀNG ĐỆM/HB850	145,200	10%
19662	ES00000139	BRUSH HOLDER ASSY/HB850	Ổ CHỐI THAN/HB850	142,560	8%
19663	ES00000140	AUTO CUT-OFF CARBON BRUSH PAIR/HB850	CHỐI THAN/HB850	129,600	8%
19664	ES00000141	RING/HB850	VÒNG ĐỆM/HB850	74,800	10%
19665	ES00000142	BALL BEARING 6001RS/HB850	BẠC ĐẠN 6001RS/HB850	112,320	8%
19666	ES00000143	OIL SEAL 15X21X3/HB850	VÒNG ĐỆM/HB850	112,320	8%
19667	ES00000144	GEAR HOUSING COVER ASSY/HB850	NÁP HỘP NHÔNG/HB850	820,800	8%
19668	ES00000145	O RING/HB850	VÒNG ĐỆM/HB850	34,560	8%
19669	ES00000146	RETAINING RING S-24/HB850	VÒNG PHE/HB850	30,800	10%
19670	ES00000147	SPUR GEAR 38/HB850	NHÔNG 38/HB850	691,200	8%
19671	ES00000148	THIN WASHER 25/HB850	VÒNG ĐỆM/HB850	30,800	10%
19672	ES00000149	BALL BEARING 6005RS/HB850	BẠC ĐẠN 6005RS/HB850	254,880	8%
19673	ES00000150	OIL SEAL 30X42X7/HB850	VÒNG ĐỆM/HB850	116,640	8%
19674	ES00000151	LOCATING PIN 5X12/HB850	CHỐT ĐỊNH VỊ 5X12/HB850	30,800	10%
19675	ES00000152	GEAR SHAFT WITH TORQUE LIMITER/HB850	CỤM NHÔNG/HB850	1,175,040	8%
19676	ES00000153	BALL BEARING 6000RS/HB850	BẠC ĐẠN 6000RS/HB850	116,640	8%
19677	ES00000154	GEAR SHAFT FOR SHIFTER/HB850	TRỤC NHÔNG/HB850	375,840	8%
19678	ES00000155	STEEL BALL 4/HB850	BI SẮT/HB850	30,800	10%
19679	ES00000156	COMPRESSION SPRING/HB850	LÒ XO/HB850	30,800	10%
19680	ES00000157	KEY 5-5-40/HB850	CHÓT GÀI/HB850	39,600	10%
19681	ES00000158	SPUR GEAR 38/HB850	NHÔNG 38/HB850	203,040	8%
19682	ES00000159	RETAINING RING WR-18/HB850	VÒNG PHE/HB850	39,600	10%
19683	ES00000160	SPUR GEAR 34/HB850	NHÔNG 34/HB850	241,920	8%
19684	ES00000161	SPUR GEAR 30/HB850	NHÔNG 30/HB850	155,520	8%
19685	ES00000162	RETAINUNG RING S-14/HB850	VÒNG PHE/HB850	26,400	10%
19686	ES00000163	KEY 5-5-10/HB850	CHÓT ĐỊNH VỊ/HB850	30,800	10%
19687	ES00000164	SPUR GEAR 12 SHAFT/HB850	TRỤC NHÔNG/HB850	315,360	8%
19688	ES00000165	SPUR GEAR 38/HB850	NHÔNG 38/HB850	190,080	8%
19689	ES00000166	TAPPING SCREW 5.5X38/HB850	ỐC VÍT M5.5X38/HB850	30,800	10%
19690	ES00000167	SHIFT LEVER ASSY/HB850	NÚM CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HB850	527,040	8%
19691	ES00000168	O RING/HB850	VÒNG ĐỆM/HB850	30,240	8%
19692	ES00000169	SHIFT PIN ASSY/HB850	CHÓT CHUYỂN CHẾ ĐỘ/HB850	176,000	10%
19693	ES00000170	RIBBED LOCK WASHER 6.5/HB850	VÒNG ĐỆM/HB850	52,800	10%
19694	ES00000171	HEX SOCKET HEAD SCREW M5X12/HB850	ỐC VÍT M5X12/HB850	26,400	10%
19695	ES00000172	GEAR HOUSING ASSY/HB850	VỎ HỘP NHÔNG/HB850	6,912,000	8%
19696	ES00000173	BALL BEARING 6006RS/HB850	BẠC ĐẠN 6006RS/HB850	388,800	8%
19697	ES00000174	DUST SEAL PLATE/HB850	MIỀNG CHẮN BỤI/HB850	30,800	10%
19698	ES00000175	RETAINING RING R-55/HB850	VÒNG PHE/HB850	44,000	10%
19699	ES00000176	TAPERED SHANK SPINDLE MT3/HB850	TRỤC CÔN/HB850	1,127,520	8%
19700	ES00000177	KEY 6-6-20/HB850	CHÓT GÀI/HB850	30,800	10%
19701	ES00000178	ELECTROMAGNETIC BASE ASSY/HB850	CỤM ĐẾ ĐIỆN TỬ/HB850	5,654,880	8%
19702	ES00000179	GASKET/HB850	MIỀNG ĐỆM/HB850	47,520	8%
19703	ES00000180	MAIN BODY ASSY/HB850	CỤM THÂN MÁY/HB850	6,912,000	8%
19704	ES00000181	LEFT SIDE TRAPEZOIDAL GUIDE/HB850	THANH DẪN HƯỚNG TRÁI/HB850	315,360	8%
19705	ES00000182	RIGHT SIDE TRAPEZOIDAL GUIDE/HB850	THANH DẪN HƯỚNG TRÁI/HB850	440,640	8%
19706	ES00000183	HEX SOCKET HEAD BOLT M5X20/HB850	ỐC VÍT M5X20/HB850	30,800	10%
19707	ES00000184	HEX BOLT M8X25/HB850	ỐC VÍT M8X25/HB850	30,800	10%
19708	ES00000185	LIFTING BASE/HB850	ĐỂ NẰNG HẠ /HB850	4,462,560	8%
19709	ES00000186	RACK/HB850	THANH RĂNG/HB850	622,080	8%
19710	ES00000187	HEX SOCKET HEAD BOLT M5X25/HB850	ỐC VÍT M5X25/HB850	30,800	10%
19711	ES00000188	PLATE & FUSE HOLDER/HB850	MIỀNG ĐỖ CÔNG TÁC/HB850	633,600	10%
19712	ES00000189	HEX SOCKET HEAD BOLT M4X8/HB850	ỐC VÍT M4X8/HB850	30,800	10%
19713	ES00000190	SWITCH FOR MAGNET/HB850	CÔNG TÁC ĐIỀU KHIỂN NAM CHÂM ĐIỆN/HB850	146,880	8%
19714	ES00000191	PINION GEAR SHAFT FOR LIFTING/HB850	TRỤC NẰNG HẠ MÁY/HB850	1,425,600	8%
19715	ES00000192	RETAINER PLATE 36/HB850	VÒNG ĐỆM 36/HB850	74,800	10%
19716	ES00000193	HANDLE LEVER/HB850	TAY QUAY/HB850	149,600	10%
19717	ES00000194	CORRUGATED TUBE 10X550/HB850	ỐNG GẮN MỀM/HB850	82,080	8%
19718	ES00000195	PLATE/HB850	MIỀNG CHE DÂY ĐIỆN/HB850	30,800	10%
19719	ES00000196	DRILL UNIT/HB850	CỤM ĐẦU KHOAN/HB850	30,335,040	8%
19720	ES00000197	HEX SOCKET HEAD BOLT M6X16/HB850	ỐC VÍT M6X16/HB850	30,800	10%
19721	ES00000198	KEY 10-8-110/HB850	CHÓT ĐỊNH VỊ/HB850	61,600	10%
19722	ES00000199	HES SOCKET HEAD BOLT M5X25/HB850	ỐC VÍT M5X25/HB850	30,800	10%
19723	ES00000200	SPACER FOR ANTI-VIB BRACKET/HB850	MIỀNG ĐỆM/HB850	774,400	10%
19724	ES00000201	HEX SOCKET HEAD BOLT M10X30/HB850	ỐC VÍT M10X30/HB850	30,800	10%
19725	ES00000202	ANTI-VIBRATION BRACKET ASSY/HB850	GIÁ ĐỖ/HB850	1,360,800	8%
19726	ES00000203	FLAT WASHER 10/HB850	VÒNG ĐỆM 10/HB850	26,400	10%
19727	ES00000204	SH SCREW M10X50/HB850	ỐC VÍT M10X50/HB850	44,000	10%
19728	ES00000205	CONNECTOR HOUSING/HB850	VỎ BẢO VỆ PHÍA SAU/HB850	73,440	8%
19729	ES00000206	CONNECTOR HOUSING COVER/HB850	NÁP BẢO VỆ VỎ PHÍA SAU/HB850	51,840	8%
19730	ES00000207	TAPERED SHANK MT3 ADAPTER BODY/HB850	ĐẦU NỐI TRỤC CÔN/HB850	4,752,000	8%
19731	ES00000208	COMPRESSION SPRING/HB850	LÒ XO/HB850	48,400	10%
19732	ES00000209	RUBBER WASHER/HB850	VÒNG ĐỆM /HB850	30,240	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
19733	ES00000210	ALUMINUM WASHER/HB850	VÒNG ĐỆM /HB850	30,800	10%
19734	ES00000211	RETAINING RING R-32/HB850	VÒNG PHE/HB850	30,800	10%
19735	ES00000212	COOLANT SUPPLY RING/HB850	VÒNG CÁP DẦU LÀM MÁT/HB850	220,000	10%
19736	ES00000213	O RING/HB850	VÒNG ĐỆM/HB850	30,240	8%
19737	ES00000214	1/4"" PUSH JOINT/HB850	ĐẦU NỐI NHANH 1/4"" /HB850	74,800	10%
19738	ES00000215	RETAINING RING S-28/HB850	VÒNG PHE/HB850	30,800	10%
19739	ES00000216	ROTATION STOPPER ROD M8/HB850	CHÓT ĐỊNH VỊ M8/HB850	39,600	10%
19740	ES00000217	HEX NUT M8/HB850	ĐAI ỐC M5/HB850	30,800	10%
19741	ES00000218	STOPPER/HB850	CỦ CHẶN/HB850	44,000	10%
19742	ES00000219	COOLANT BOTTLE ASSY/HB850	BÌNH CHỨA DẦU LÀM MÁT/HB850	505,440	8%
19743	ES00000220	POWER CABLE H05VV-F 3X1.5X3.1E/HB850	DÂY DẪN ĐIỆN/HB850	514,080	8%
19744	ES00000221	LEAD WIRE RED & BLACK ASSY/HB850	DÂY DẪN ĐIỆN /HB850	259,200	8%
19745	ES00000230	MT3 SLEEVE SA-32MM WELDON/HB850	BỘ ĐẦU NỐI TRỰC CỘN/HB850	5,088,960	8%
19746	GB00000004	SWITCH LEVER/DUB187	NÚT ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ/DUB187	13,824	8%
19747	GB00000006	FLAT WASHER 12.5/DUB187	VÒNG ĐỆM 12.5/DUB187	13,824	8%
19748	GB00000007	RUBBER RING 12.5X3.5/DUB187	VÒNG ĐỆM GIAM CHẶN 12.5X3.5/DUB187	18,360	8%
19749	GB00000008	SWITCH STOPPER CAM/DUB187	NÚT ĐIỀU CHỈNH ĐIỀU TỐC/DUB187	13,824	8%
19750	GB00000010	SWITCH TRIGGER/DUB187	NÚT CÔNG TÁC/DUB187	22,896	8%
19751	GB00000025	TAPPING SCREW ST4.2X20/DUB187	ỐC VÍT ST4.2X20/DUB187	9,350	10%
19752	GB00000035	WHEEL SHAFT/DUB187	CHÓT GÀI (CHÓT HẸM)/DUB187	9,350	10%
19753	GB00000036	TAPPING SCREW ST4.2X25/DUB187	ỐC VÍT ST4.2X25/DUB187	9,350	10%
19754	GB00000041	SELECTOR STOPPER PIN ASSY/DUB187	CHÓT ĐỊNH VỊ/DUB187	14,080	10%
19755	GB00000044	SWITCH LEVER/DLM330	CÁN GẠT CÔNG TÁC/DLM330	205,260	10%
19756	GB00000045	PAN HEAD SCREW M4X18/DLM330	ỐC VÍT M4X18/DLM330	9,350	10%
19757	GB00000046	HEX LOCK NUT M4/DLM330	ỐC VÍT M4/DLM330	4,730	10%
19758	GB00000047	SWITCH LEVER HINGE BOX L/DLM330	BẢO VỆ CÁN GẠT TỐC ĐỘ TRÁI/DLM330	22,896	8%
19759	GB00000048	SWITCH LEVER END CAP L/DLM330	CÁN GẠT ĐIỀU CHỈNH BÊN TRÁI/DLM330	13,824	8%
19760	GB00000049	SWITCH LEVER HINGE BOX R/DLM330	BẢO VỆ CÁN GẠT TỐC ĐỘ PHẢI/DLM330	22,896	8%
19761	GB00000050	SWITCH LINK BUTTON/DLM330	NÚT NHẤN BẮNG NHỰA/DLM330	9,180	8%
19762	GB00000051	COMPRESSION SPRING/DLM330	LÒ XO/DLM330	9,350	10%
19763	GB00000053	SWITCH BOX COVER L/DLM330	ÓP BẢO VỆ CÔNG TÁC TRÁI/DLM330	68,688	8%
19764	GB00000054	SWITCH CONTROL LINK/DLM330	THANH GẠT ĐIỀU CHỈNH/DLM330	22,896	8%
19765	GB00000055	SWITCH LEVER END CAP R/DLM330	CÁN GẠT ĐIỀU CHỈNH BÊN PHẢI/DLM330	27,540	8%
19766	GB00000056	TENSION SPRING/DLM330	LÒ XO/DLM330	9,350	10%
19767	GB00000057	CORD CLAMP/DLM330	KẸP ĐÓ DÂY ĐIỆN/DLM330	9,180	8%
19768	GB00000058	SWITCH BOX COVER R/DLM330	ÓP BẢO VỆ CÔNG TÁC PHẢI/DLM330	68,688	8%
19769	GB00000060	SQUARE NECK BOLT M6X42/DLM330	ỐC VÍT M6X42/DLM330	23,320	10%
19770	GB00000061	KNOB NUT M6/DLM330	NÚT XOAY M6/DLM330	32,076	8%
19771	GB00000062	CORD CLIP/DLM330	NẸP DÂY ĐIỆN/DLM330	18,360	8%
19772	GB00000063	LOWER HANDLE/DLM330	TAY CẦM DÂY DƯỚI/DLM330	410,520	10%
19773	GB00000064	TENSION LEVER ASSY/DLM330	CÁN GẠT KHÓA TAY CẦM/DLM330	114,480	8%
19774	GB00000065	HANDLE FIX BLOCK/DLM330	VỖ KHÓA TAY CẦM/DLM330	119,124	8%
19775	GB00000066	TRAS HEAD TAPPING SCREW 4X8/DLM330	ỐC VÍT 4X8/DLM330	9,350	10%
19776	GB00000067	MULTING PLUG/DLM330	TẮM NHỰA HƯỚNG CỎ CẮT/DLM330	160,272	8%
19777	GB00000068	CARRYNG HANDLE/DLM330	TAY CẦM TRÊN THÂN MÁY/DLM330	64,152	8%
19778	GB00000069	KEY/DLM330	NÚT KHÓA AN TOÀN/DLM330	77,868	8%
19779	GB00000070	INDICATOR UNIT MOUNT/DLM330	KẸP ĐÓ DÂY ĐIỆN/DLM330	9,180	8%
19780	GB00000071	BATTERY HOLDER/DLM330	VỖ CHỨA PIN/DLM330	77,868	8%
19781	GB00000072	RUBBER PIN 5.5X8.5/DLM330	CHÓT 5.5X8.5/DLM330	13,824	8%
19782	GB00000074	BATTERY HOOD/DLM330	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ HỘP PIN/DLM330	215,244	8%
19783	GB00000077	BATTERY HOOD LOCK BUTTON/DLM330	NÚT KHÓA NẤP BẢO VỆ PIN/DLM330	13,824	8%
19784	GB00000078	COMPRESSION SPRING/DLM330	LÒ XO/DLM330	9,350	10%
19785	GB00000079	BATTERY HOOD RATCHI/DLM330	KHÓA NẤP BẢO VỆ PIN/DLM330	9,180	8%
19786	GB00000080	BATTERY HOOD RATCHI FIX PLATE/DLM330	MIẾNG NHỰA ĐÓ NẤP BẢO VỆ PIN/DLM330	18,360	8%
19787	GB00000081	UPPER HOUSING ASSEMBLY/DLM330	VỎ MÁY/DLM330	348,084	8%
19788	GB00000083	TAPPING SCREW ST4.2X15 SILVER/DLM330	ỐC VÍT ST4.2X15/DLM330	9,350	10%
19789	GB00000084	HEIGHT ADJUST GUIDE PLATE/DLM330	THANH THÉP ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO/DLM330	154,000	10%
19790	GB00000085	RUBBER SHEET FOR GUIDE PLATE/DLM330	MIẾNG ĐỆM/DLM330	68,688	8%
19791	GB00000086	DECK ASSEMBLY/DLM330	VỎ MÁY DỪỖ/DLM330	943,380	8%
19792	GB00000096	REAR FLAP TORSION SPRING/DLM330	LÒ XO/DLM330	23,320	10%
19793	GB00000097	REAR FLAP HINGE ROD/DLM330	TRỤC GIỮ NẤP ĐẬY SAU/DLM330	84,040	10%
19794	GB00000099	REAR FLAP/DLM330	VỎ ĐUÔI MÁY/DLM330	109,944	8%
19795	GB00000104	GLASS OUTLET LOWER PLATE/DLM330	TẮM NHỰA DẪN HƯỚNG CỎ/DLM330	105,408	8%
19796	GB00000105	HEX FLANGED+F130 LOCK NUT M6/DLM330	ĐAI ỐC M6/DLM330	23,320	10%
19797	GB00000106	WHEEL 180MM/DLM330	BÁNH XE 180MM/DLM330	242,784	8%
19798	GB00000107	REAR AXLE/DLM330	TRỤC NỐI BÁNH XE/DLM330	181,940	10%
19799	GB00000108	HEIGHT ADJUST TENSION SPRING/DLM330	LÒ XO/DLM330	42,020	10%
19800	GB00000109	TRUSS HEAD TAPPING SCREW 5X18/DLM330	ỐC VÍT 5X18/DLM330	14,080	10%
19801	GB00000110	AXLE FIX PLATE/DLM330	TẮM THÉP CỎ ĐỊNH/DLM330	23,320	10%
19802	GB00000111	STEPPED PIN 10-12/DLM330	CHÓT GÀI 10-12/DLM330	14,080	10%
19803	GB00000112	FLAT WASHER 10/DLM330	VÒNG ĐỆM 10/DLM330	9,350	10%
19804	GB00000114	HEGHT ADJUST LINK ROD REAR/DLM330	THANH TẮNG HẠ ĐỘ CAO MÁY/DLM330	84,040	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
19805	GB00000115	HEIGHT ADJUST LINK ROD FRONT/DLM330	THANH TĂNG HẠ ĐỘ CAO MÁY/DLM330	116,600	10%
19806	GB00000116	PAN HEAD SCREW 6X30/DLM330	ỐC VÍT 6X30/DLM330	9,350	10%
19807	GB00000117	HEIGHT ADJUST LEVER ASSY/DLM330	CẢN GẠT TĂNG HẠ ĐỘ CAO MÁY/DLM330	102,630	10%
19808	GB00000118	FLAT HEAD SCREW M4X10/DLM330	ỐC VÍT M4X10/DLM330	4,730	10%
19809	GB00000119	GRIP FOR HEIGHT ADJUSTMENT/DLM330	TAY CÀM ĐIỀU CHỈNH ĐỘ CAO/DLM330	27,540	8%
19810	GB00000120	WHEEL 138MM/DLM330	BÁNH XE 138MM/DLM330	155,736	8%
19811	GB00000121	FRONT AXLE/DLM330	TRỤC BÁNH XE/DLM330	196,992	8%
19812	GB00000122	KEY SOCKET/DLM330	VỎ KHÓA AN TOÀN/DLM330	174,096	8%
19813	GB00000124	TERMINAL/DLM330	ĐỂ GÀI PIN/DLM330	164,916	8%
19814	GB00000125	INDICATOR UNIT/DLM330	DÂY DẪN ĐIỆN/DLM330	142,020	8%
19815	GB00000126	CONTROLLER/DLM330	BO MẠCH (BẢNG ĐIỀU KHIỂN)/DLM330	1,099,008	8%
19816	GB00000127	CLOSED END SPLICE 5.5-SD/DLM330	ĐẦU KẸP BẢO VỆ DÂY DẪN ĐIỆN 5.5-SD/DLM330	9,180	8%
19817	GB00000128	TAPPING SCREW ST3.0X8/DLM330	ỐC VÍT ST3.0X8/DLM330	14,080	10%
19818	GB00000131	HEX FLANGED BOLT M8X18 W/BOND/DLM330	ỐC VÍT M8X18/DLM330	46,640	10%
19819	GB00000132	BLADE SUPPORT/DLM330	ĐỂ CỐ ĐỊNH LƯỖI CẮT/DLM330	55,990	10%
19820	GB00000133	BLADE HEX BOLT M8X28 WITH WR/DLM330	ỐC VÍT M8X28/DLM330	18,700	10%
19821	GB00000136	UPPER HANDLE/DLM330	TAY CÀM ĐẦY TRÊN/DLM330	545,710	10%
19822	GB00000138	SWITCH&CORD ASSY/DLM330	DÂY DẪN ĐIỆN CỒNG TẮC/DLM330	512,892	8%
19823	GB00000142	GLASS CATCHER LOWER PLATE ASSY/DLM330	KHUNG NHỰA GÀI TÚI ĐỰNG CỎ/DLM330	517,536	8%
19824	GB00000147	CARBON BRUSH ASSY WITH COIL/DLM330	CHỔI THAN/DLM330	87,048	8%
19825	GB00000148	MOTOR ASSY WITH CHOKE COIL/DLM330	MÔ TƠ/DLM330	3,466,476	8%
19826	GB00000151	GLASS CATCHER ASSY/DLM330	TÚI CHỨA CỎ/DLM330	870,048	8%
19827	GB00000158	TAPPING SCREW ST4.2X15/DLM330	ỐC VÍT ST4.2X15/DLM330	14,080	10%
19828	GB00000159	R-PIN 10/DLM330	CHÓT GÀI 10/DLM330	9,350	10%
19829	GB00000166	WHEEL 61/DUB187	BÁNH XE 61/DUB187	50,436	8%
19830	GB00000167	WHEEL BRACKET/DUB187	MIỀNG THÉP ĐỠ BÁNH XE/DUB187	46,640	10%
19831	GB00000171	SELECTOR LEVER/DUB187	CẢN GẠT CỒNG TẮC/DUB187	45,792	8%
19832	GB00000172	HOUSING SET/DUB187	VỎ MÁY/DUB187	1,085,292	8%
19833	GB00000173	ANTI-STATIC STEEL WIRE/DUB187	DÂY DẪN ĐIỆN/DUB187	54,972	8%
19834	GB00000174	ANTI-STATIC WIRE ASSY/DUB187	DÂY DẪN ĐIỆN/DUB187	68,688	8%
19835	GB00000175	SWITCH/DUB187	CỒNG TẮC/DUB187	238,140	8%
19836	GB00000176	HEX NUT M8 WITH PLASTIC CAP/DUB187	ỐC KHÓA LƯỖI M8/DUB187	46,640	10%
19837	GB00000177	SHREDDER BLADE 53/DUB187	DAO CẮT DẪN HƯỚNG 53/DUB187	59,616	8%
19838	GB00000178	FAN 115/DUB187	CÁNH QUẠT 115/DUB187	109,944	8%
19839	GB00000179	SIM RING 2MM/DUB187	VÒNG ĐỆM 2MM/DUB187	14,080	10%
19840	GB00000180	TRAS HEAD SCREW M8X10 WITH WG/DUB187	ỐC VÍT M8X10/DUB187	14,080	10%
19841	GB00000181	MOTOR MOUNT/DUB187	MIỀNG CỎ ĐỊNH MOTOR/DUB187	109,944	8%
19842	GB00000183	CONTROLLER ASSY/DUB187	BO MẠCH/DUB187	1,827,144	8%
19843	GB00000185	DUST BAG ASSY/DUB187	TÚI CHỨA BỤI BĂNG VẢI/DUB187	554,148	8%
19844	GB00000188	LOWER TUBE/DUB187	ỐNG THỜI DÀI (PHÍA DƯỚI)/DUB187	480,816	8%
19845	GB00000189	TAPPING SCREW ST4.2X40/DUB187	ỐC VÍT ST4.2X40/DUB187	14,080	10%
19846	GB00000190	UPPER TUBE/DUB187	ỐNG THỜI DÀI (PHÍA TRÊN)/DUB187	517,536	8%
19847	GB00000191	BRUSHLESS MOTOR ASSY/DUB187	MOTOR LOẠI ĐỘNG CƠ MỘT CHIẾU/DUB187	2,550,636	8%
19848	GB00000192	SHREDDER DUST OUTLET/DUB187	ĐẦU NỔI TÚI CHỨA BỤI/DUB187	142,020	8%
19849	GB00000199	WIND SELECT SHUTTER/DUB187	CẢN GẠT CỒNG TẮC/DUB187	96,228	8%
19850	GM000001012	SCREW 3X12 PB BLACK ZN/DML812	ỐC VÍT 3X12/DML812	4,400	10%
19851	GM000001024	SCREW 3X12 B0130120202/DML807	ỐC VÍT/DML807	4,730	10%
19852	GM000001116	BATTERY HOLDER (C2004185006)/DUB182	ĐỂ GÀI PIN/DUB182	86,400	8%
19853	GM000001117	BATTERY HOLDER/DML801	ĐỂ GÀI PIN/DML801	91,584	8%
19854	GM000001201	TUNING KNOB/ML187	NÚT ĐIỀU CHỈNH/ML187	27,540	8%
19855	GM000001203	SCREW 2.3X10 PWA/ML187	ỐC VÍT/ML187	14,080	10%
19856	GM000001204	SCREW 2.3 X 6BB/ML187	ỐC VÍT/ML187	9,350	10%
19857	GM000001205	BATTERY COVER/ML187	NÁP BỌC VỎ PIN/ML187	18,360	8%
19858	GM000001206	TERMINAL ASSY/ML187	CHÓT/ML187	55,990	10%
19859	GM000001207	BACK BODY ASSY/ML187	VỎ MÁY/ML187	91,584	8%
19860	GM000001209	SCREW 2.6 X 12BB/ML187	VÍT/ML187	13,824	8%
19861	GM000001215	FRONT BODY ASSY/ML187	KHUNG MÁY TRƯỚC/ML187	398,412	8%
19862	GM000001217	MAIN CIRCUIT ASSY/ML187	MẠCH ĐIỆN/ML187	824,256	8%
19863	GM000001218	MAIN CIRCUIT ASSY/MR051	BO MẠCH/MR051	874,692	8%
19864	GM000001222	SOUND SPONGE/ML187	MIỀNG LÓT TAY NGHE/ML187	41,256	8%
19865	GM000001241	LED CIRCUIT ASSY(G0118700400)/ML187	MẠCH ĐIỆN/ML187	206,064	8%
19866	GM000001246	SCREW 2.6X6/ML187/ML187	VÍT 2.6X6/ML187	4,644	8%
19867	GM000001247	SCREW 3X12/ML187/ML187	VÍT 3X12/ML187	4,644	8%
19868	GM000001248	SPRING (A)/ML187/ML187	LÒ XO (A)/ML187	4,730	10%
19869	GM000001249	SPRING (B)/ML187/ML187	LÒ XO (B)/ML187	4,730	10%
19870	GM000001250	LAMP HEAD BODY/ML187/ML187	THÂN MÁY/ML187	68,688	8%
19871	GM000001252	KNOCK SHAFT/ML187/ML187	TRỤC GÀI/ML187	4,730	10%
19872	GM000001253	SWITCH HOLDER/ML187	BỘ GIỮ CỒNG TẮC/ML187	4,644	8%
19873	GM000001254	PC SHEET/ML187/ML187	BỘ ĐIỀU KHIỂN/ML187	4,644	8%
19874	GM000001255	PC SHEET COVER/ML187/ML187	VỎ BỌC BỘ ĐIỀU KHIỂN/ML187	4,644	8%
19875	GM000001257	MAIN CIRCUIT ASSY/ML187/ML187	MẠCH ĐIỆN/ML187	100,764	8%
19876	GM000001259	HOUSING R/L/ML187/ML187	VỎ MÁY R/ML187	77,760	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
19877	GM00001260	SWITCH COVER ASSY/ML187	NÁP CÔNG TÁC/ML187	9,180	8%
19878	GM00001261	HEAD COVER ASSY/ML187/ML187	NÁP BẢO VỆ/ML187	68,688	8%
19879	GM00001262	BATTERY HOLDER ASSY/ML187/ML187	BỘ GIỮ PIN/ML187	114,480	8%
19880	GM00001264	SWITCH ASSY/ML187	CÔNG TÁC/ML187	32,076	8%
19881	GM00001265	MAGNET RING(A)/DML801	VÒNG KHÁNG TỬ/DML801	13,824	8%
19882	GM00001266	MAGNET RING(B)/DML801	VÒNG KHÁNG TỬ/DML801	9,180	8%
19883	GM00001267	SCREW 2.6X8PBW/DML801	ỐC VÍT 2.6X8/DML801	4,730	10%
19884	GM00001268	SCREW 2.6X10KA/DML801	ỐC VÍT 2.6X10/DML801	4,730	10%
19885	GM00001269	SCREW 3X12PB/DML801	ỐC VÍT 3X12/DML801	4,730	10%
19886	GM00001270	SPRING/DML801	LÒ XO/DML801	4,730	10%
19887	GM00001271	ROTATOR BRACKET L/DML801	KHỚP XOAY TRÁI/DML801	18,360	8%
19888	GM00001272	ROTATOR BRACKET R/DML801	KHỚP XOAY PHẢI/DML801	18,360	8%
19889	GM00001273	LEFT ROTATOR/DML801	NÁP CHỤP TRÁI/DML801	9,180	8%
19890	GM00001274	RIGHT ROTATOR/DML801	NÁP CHỤP PHẢI/DML801	9,180	8%
19891	GM00001275	FRONT CASE HEAD/DML801	VỎ BẢO VỆ ĐÈN LED/DML801	13,824	8%
19892	GM00001276	REAR CASE HEAD/DML801	ĐÈ ĐÈN LED/DML801	27,540	8%
19893	GM00001277	HOOK HOLDER/DML801	ĐÈ BẮT MỐC TREO/DML801	4,730	10%
19894	GM00001278	HOOK LATCH COVER/DML801	NÁP ĐÁY ĐÈ BẮT MỐC TREO/DML801	4,730	10%
19895	GM00001279	SPRING LID/DML801	GIÁ ĐỖ LÒ XO/DML801	4,644	8%
19896	GM00001280	TURNING SHAFT/DML801	KHỚP CHỈNH GÓC/DML801	4,644	8%
19897	GM00001281	LENS/DML801	KÍNH BẢO VỆ ĐÈN LED/DML801	13,824	8%
19898	GM00001282	FIX PLATE/DML801	ĐÈ KHỚP CHỈNH GÓC/DML801	4,730	10%
19899	GM00001283	HOOK ASSY/DML801	MỐC TREO/DML801	82,512	8%
19900	GM00001284	LED CIRCUIT ASSY/DML801	BỘ ĐÈN LED/DML801	778,464	8%
19901	GM00001285	SWITCH HOLDER ASSY/DML801	NÚT NHẤN CÔNG TÁC/DML801	27,540	8%
19902	GM00001286	MAIN CIRCUIT ASSY/DML801	BỘ MẠCH/DML801	412,128	8%
19903	GM00001287	HOUSING R/L/DML801	BỘ VỎ MÁY/DML801	398,412	8%
19904	GM00001291	SWITCH COVER/DML815	NÚT NHẤN CÔNG TÁC/DML815	18,360	8%
19905	GM00001292	RING (B3103184009)/DML812	VÒNG ĐỆM (B3103184009)/DML812	8,800	10%
19906	GM00001322	SCREW 2.6X8 PB/FJ401D	ỐC VÍT/FJ401D	4,730	10%
19907	GM00001328	PAD(B)/DML805	ĐÈ (B)/DML805	41,256	8%
19908	GM00001331	SCREW 2.6 X 10/DML805	ỐC VÍT 2.6 X 10/DML805	18,700	10%
19909	GM00001332	SCREW 3 X 8/DML805	ỐC VÍT 3 X 8/DML805	9,350	10%
19910	GM00001333	SCREW 3 X 12/DML805	ỐC VÍT 3 X 12/DML805	9,350	10%
19911	GM00001334	SCREW 3 X 12/DML805	ỐC VÍT 3 X 12/DML805	14,080	10%
19912	GM00001335	SCREW M3 X18/DML805	ỐC VÍT M3 X18/DML805	14,080	10%
19913	GM00001337	NUT M3/DML805	ỐC VÍT M3/DML805	14,080	10%
19914	GM00001338	CORD HOLDER B0405805120/DML805	GIÁ ĐỖ/DML805	14,080	10%
19915	GM00001340	HOUSING (BOTTOM) C1920805002/DML805	VỎ MÁY DƯỚI C1920805002/DML805	68,688	8%
19916	GM00001341	SWITCH BRACKET/DML805	GIÁ ĐỖ CÔNG TÁC/DML805	22,896	8%
19917	GM00001342	KNOB/DML805	TAY CẦM/DML805	183,168	8%
19918	GM00001343	SWITCH ROD/DML805	CÔNG TÁC/DML805	9,180	8%
19919	GM00001344	CORD CLAMP C2820805010/DML805	MIẾNG CHẴN C2820805010/DML805	18,360	8%
19920	GM00001347	CORD HOOK (R)/DML805	TRỤC GÁI BÊN PHẢI/DML805	22,896	8%
19921	GM00001348	CORD HOOK (L)/DML805	TRỤC GÁI BÊN TRÁI/DML805	22,896	8%
19922	GM00001349	ADAPTER/DML805	CẦN GẠT/DML805	18,360	8%
19923	GM00001350	FOOT (FRONT)/DML805	CHẴN GÁI/DML805	45,792	8%
19924	GM00001351	FOOT (BACK)/DML805	CHẴN GÁI/DML805	50,436	8%
19925	GM00001352	PACKING/DML805	RON CAO SU ĐỆM/DML805	59,616	8%
19926	GM00001353	PACKING/DML805	RON CAO SU ĐỆM/DML805	59,616	8%
19927	GM00001354	PACKING/DML805	RON CAO SU ĐỆM/DML805	64,152	8%
19928	GM00001356	HOUSING(FRONT) ROS88050100/DML805	VỎ MÁY TRƯỚC ROS88050100/DML805	430,488	8%
19929	GM00001358	REFLECTOR/DML805	GUỐNG CHÓA/DML805	146,556	8%
19930	GM00001359	LED CIRCUIT ROS88050400/DML805	MẠCH LED ROS88050400/DML805	915,840	8%
19931	GM00001360	SWITCH CIRCUIT/DML805	CÔNG TÁC/DML805	91,584	8%
19932	GM00001361	LEAD WIRE ASSY/DML805	DÂY NỐI ĐIỆN/DML805	174,096	8%
19933	GM00001362	BATTERY HOLDER ROS88050700/DML805	BỘ GIỮ PIN ROS88050700/DML805	187,812	8%
19934	GM00001363	FIX PLATE ASSY/DML805	TẮM NHÓM/DML805	50,436	8%
19935	GM00001365	FRAME ROS88051000/DML805	BỘ KHUNG MÁY ROS88051000/DML805	283,932	8%
19936	GM00001367	HANGER L/DML805	GIÁ TREO L/DML805	128,304	8%
19937	GM00001368	HANGER R/DML805	GIÁ TREO R/DML805	128,304	8%
19938	GM00001374	PAD(A)/DML805	ĐÈ (A)/DML805	27,540	8%
19939	GM00001375	PAD(C)/DML805	ĐÈ (C)/DML805	174,096	8%
19940	GM00001376	HOUSING (TOP) C1920805003/DML805	VỎ MÁY TRÊN C1920805003/DML805	100,764	8%
19941	GM00001378	LENS/DML805	ỐNG KÍNH/DML805	114,480	8%
19942	GM00001379	BATTERY COVER ASSY/DML805	BỘ C VỎ PIN/DML805	746,496	8%
19943	GM00001380	SILICON BAND ASSY ROS28009808/DML800	DÂY ĐEO BĂNG NHỰA/DML800	151,200	8%
19944	GM00001395	SCREW 2.6X8PB B0126081102/DML807	ỐC VÍT 2.6X8/DML807	14,080	10%
19945	GM00001402	SCREW 3X12/FJ401D	ỐC VÍT/FJ401D	4,730	10%
19946	GM00001411	FAN FRONT HOUSING/FJ401D	NÁP CẢNH QUẠT/FJ401D	132,840	8%
19947	GM00001415	POWER CIRCUIT ASSY/DML805	MẠCH ĐIỆN/DML805	1,227,312	8%
19948	GM00001416	CORD GUARD/DML805	ỐNG CAO SU BẢO VỆ DÂY ĐIỆN/DML805	22,896	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
19949	GM00001417	CORD GUARD/DML805	ỐNG CAO SU BẢO VỆ DÂY ĐIỆN/DML805	22,896	8%
19950	GM00001423	POWER SUPPLY CORD/DML805	DÂY ĐIỆN/DML805	435,024	8%
19951	GM00001424	POWER SUPPLY CORD/DML805	DÂY ĐIỆN/DML805	503,712	8%
19952	GM00001425	POWER SUPPLY CORD/DML805	DÂY ĐIỆN/DML805	517,536	8%
19953	GM00001427	CABLE TIE/DML805	DÂY GÚT/DML805	22,896	8%
19954	GM00001457	BATTERY HOLDER ROS88070009/DML807	ĐỂ GÀI PIN/DML807	123,660	8%
19955	GM00001459	METAL STRAP HOOK B2808807021/DML807	MỐC DÂY/DML807	54,972	8%
19956	GM00001460	USB RUBBER COVER C9820807005/DML807	NẮP ĐÁY USB/DML807	27,540	8%
19957	GM00001461	SWITCH HOLDER ASSY ROS88070004/DML807	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/DML807	87,048	8%
19958	GM00001462	FEMALE SOCKET PCBA ROS88070003/DML807	BO MẠCH/DML807	59,616	8%
19959	GM00001463	LAMP HOLDER C1020807004/DML807	GIÁ ĐỖ/DML807	54,972	8%
19960	GM00001464	O-RING (CAP) C9820807004/DML807	VÒNG ĐỆM CAO SU/DML807	13,824	8%
19961	GM00001465	LED LAMP TUBE ASSY ROS88070002/DML807	ĐÈN LED/DML807	824,256	8%
19962	GM00001466	DIFFUSING CAP ROS88070007/DML807	NẮP CHỤP ĐÈN LED/DML807	183,168	8%
19963	GM00001467	O-RING C9820807003/DML807	VÒNG ĐỆM CAO SU/DML807	13,824	8%
19964	GM00001468	LOCK RING C0110184004/DML807	NẮP KHÓA/DML807	22,896	8%
19965	GM00001469	REFLECTOR ROS88070008/DML807	GUƠNG CHÓA/DML807	59,616	8%
19966	GM00001470	BEZEL ASSY ROS88070001/DML807	NẮP CHỤP/DML807	114,480	8%
19967	GM00001471	HOOK ASSY ROS88070000/DML807	CÀN GIỮ MÁY/DML807	87,048	8%
19968	GM00001472	HOOK BALL COVER C3020807002/DML807	MỐC GIỮ/DML807	18,360	8%
19969	GM00001526	FAN FRONT HOUSING BLACK/FJ301D	NẮP CẢNH QUẠT/FJ301D	132,840	8%
19970	GM00001629	MOTOR ASSY WHITE/DFJ202	MÔ TƠ/DFJ202	686,880	8%
19971	GM00001630	MOTOR ASSY BLACK/DFJ300	MÔ TƠ/DFJ300	686,880	8%
19972	GM00001669	HOUSING L/R ASSY ROS88070300/DML807	VỎ ĐÈN PIN/DML807	279,396	8%
19973	GM00001670	MAIN+USB PCBA ASSY ROS88070301/DML807	BO MẠCH/DML807	738,720	8%
19974	GM00001672	HEAT TRANSFER PAD A3252040000/DML807	TẤM TRAO ĐỔI NHIỆT/DML807	28,050	10%
19975	GM00001673	USB SWITCH PCBA ROS88070302/DML807	MẠCH CÔNG TẮC CÓ KẾT NỐI USB/DML807	132,840	8%
19976	GM00001684	HOUSING L/R ASSY/ML104	VỎ NHỰA/ML104	320,544	8%
19977	GM00001685	USB RUBBER COVER/ML104	NẮP ĐÁY USB/ML104	13,824	8%
19978	GM00001687	METAL SQUARE NUT/ML104	NÚT KIM LOẠI/ML104	14,080	10%
19979	GM00001688	BATTERY HOLDER/ML104	ĐỂ GÀI PIN/ML104	279,396	8%
19980	GM00001689	METAL SPRING/ML104	LÒ XO/ML104	23,320	10%
19981	GM00001690	PLASTIC SWITCH POST/ML104	NÚT CÔNG TẮC/ML104	18,360	8%
19982	GM00001691	MAIN PCBA ASSY/ML104	BO MẠCH/ML104	741,852	8%
19983	GM00001692	FEMALE SOCKET PCBA/ML104	TẤM GIỮ/ML104	54,972	8%
19984	GM00001693	LAMP HOLDER/ML104	VÒNG ĐỖ/ML104	45,792	8%
19985	GM00001694	LED LAMP TUBE ASSY/ML104	THANH LED/ML104	938,736	8%
19986	GM00001695	DIFFUSING CAP/ML104	NẮP CHỤP ĐÈN/ML104	224,424	8%
19987	GM00001696	LED DRIVER PCBA/ML104	BẢNG ĐIỀU KHIỂN/ML104	439,668	8%
19988	GM00001700	LED PCB ASSY/ML105	ĐÈN LED ĐIỆN TỬ/ML105	338,904	8%
19989	GM00001701	WIRE HOLDER/ML105	GIÁ GIỮ DÂY ĐIỆN/ML105	13,824	8%
19990	GM00001702	AL HEAD/ML105	NẮP CHỤP ĐÈN/ML105	384,696	8%
19991	GM00001703	KNOCK SHAFT SPRING/ML105	LÒ XO/ML105	14,080	10%
19992	GM00001704	KNOCK SHAFT/ML105	CHÓT KHÓA/ML105	69,960	10%
19993	GM00001705	HOUSING ASSY/ML105	VỎ MÁY/ML105	279,396	8%
19994	GM00001706	METAL HOOK PLATE/ML105	MỐC KIM LOẠI/ML105	18,360	8%
19995	GM00001708	BATTERY TERMINAL/ML105	Tiếp Điểm PIN/ML105	87,048	8%
19996	GM00001711	SWITCH COVER/ML105	VỎ CÔNG TẮC/ML105	22,896	8%
19997	GM00001712	USB SWITCH BUTTON/ML104	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/ML104	36,720	8%
19998	GM00001713	USB SWITCH BUTTON/DML807	NÚT NHẤN/DML807	27,540	8%
19999	GM00001956	HOUSING L/R ASSY/DML808	CỤM VỎ MÁY/DML808	270,216	8%
20000	GM00001957	MAIN PCBA ASSY/DML808	BO MẠCH CHÍNH/DML808	316,008	8%
20001	GM00001958	KNOCK SHAFT SPRING/DML808	LÒ XO/DML808	9,350	10%
20002	GM00001960	AL HEAD BODY ASSY/DML808	ĐẦU CHUYỂN HƯỚNG/DML808	544,968	8%
20003	GM00001961	LED PCBA ASSY/DML808	BỘ ĐÈN LED/DML808	320,544	8%
20004	GM00001962	METAL FOCUSING RING/DML808	CHỤP ĐÈN/DML808	279,396	8%
20005	GM00001963	SEMI-CONVEX LENS/DML808	KÍNH TRONG SUỐT/DML808	87,048	8%
20006	GM00001964	PLASTIC BEZEL/DML808	CHỤP BẢO VỆ/DML808	36,720	8%
20007	GM00001965	MAIN PCBA ASSY/DML808	BO MẠCH CHÍNH/DML808	316,008	8%
20008	GM00002074	REFLECTOR/DML815	ĐẦU THỜI NÓNG/DML815	96,800	10%
20009	GM00002075	LED PCBA ASSY/DML815	BỘ ĐÈN LED/DML815	196,992	8%
20010	GM00002076	HEAD HOUSING ASSY/DML815	NẮP CHỤP ĐẦU ĐÈN LED/DML815	108,000	8%
20011	GM00002077	SPRING/DML815	LÒ XO LÁ/DML815	9,350	10%
20012	GM00002078	MAIN PCBA ASSY/DML815	BO MẠCH/DML815	357,264	8%
20013	GM00002203	LENS COVER ASSY/DML812	VÒNG GÀI KÍNH CHỤP/DML812	96,228	8%
20014	GM00002204	LENS/DML812	ỐNG KÍNH/DML812	59,616	8%
20015	GM00002205	LENS O-RING/DML812	VÒNG ĐỆM/DML812	27,540	8%
20016	GM00002206	REFLECTION CUP COVER/DML812	TẤM BẢO VỆ/DML812	91,584	8%
20017	GM00002207	LED O-RING/DML812	VÒNG ĐỆM/DML812	13,824	8%
20018	GM00002208	O-RING/DML812	VÒNG ĐỆM/DML812	22,896	8%
20019	GM00002209	REFLECTION CUP/DML812	CỐC PHẢN CHIẾU/DML812	137,376	8%
20020	GM00002211	O-RING/DML812	VÒNG ĐỆM/DML812	13,824	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
20021	GM00002212	SCREW 3X8 PM/DML812	ỐC VÍT 3X8 PM/DML812	4,730	10%
20022	GM00002217	LEFT LATCH PLATE/DML812	THEN ĐĨA TRÁI/DML812	59,616	8%
20023	GM00002218	RIGHT LATCH PLATE/DML812	THEN ĐĨA PHẢI/DML812	59,616	8%
20024	GM00002219	SCREW 2.6X7 KB/DML812	ỐC VÍT 2.6X7 KB/DML812	4,730	10%
20025	GM00002220	LIGHT HEAD CASE ASSY/DML812	VỎ ĐÈN/DML812	247,320	8%
20026	GM00002221	HOUSING ASSY/DML812	VỎ MÁY/DML812	366,336	8%
20027	GM00002222	LINE PRESSING BLOCK/DML812	MIẾNG ĐỆM KHỎA/DML812	14,080	10%
20028	GM00002224	COMPRESSION SPRING/DML812	LÒ XO/DML812	4,730	10%
20029	GM00002225	LATCH PIN/DML812	CHÓT/DML812	13,824	8%
20030	GM00002226	SHAFT O-RING/DML812	VÒNG ĐỆM/DML812	13,824	8%
20031	GM00002229	MAIN PCBA/DML812	MẠCH CHỦ PCBA/DML812	952,560	8%
20032	GM00002230	WHITE SWITCH ASSY/DML812	NÚT NHẤN CÔNG TẮC TRẮNG/DML812	137,376	8%
20033	GM00002231	STRAP HOOK/DML812	MÓC TREO/DML812	68,688	8%
20034	GM00002232	SWITCH RUBBER/DML812	NÚT CÔNG TẮC/DML812	36,720	8%
20035	GM00002233	SWITCH SUPPORT/DML812	MIẾNG ĐỆM CÔNG TẮC/DML812	4,644	8%
20036	GM00002235	PCBA & TERMINAL ASSY/DML812	BO MẠCH/DML812	467,100	8%
20037	GM00002237	RIGHT HOUSING COVER/DML812	VỎ BẢO VỆ PHẢI/DML812	45,792	8%
20038	GM00002238	HOUSING HOOK/DML812	MÓC VỎ ĐÈN/DML812	274,752	8%
20039	GM00002247	LED & HEAT SINK ASSY/DML812	ỐNG ĐÈN NHIỆT/DML812	1,657,692	8%
20040	GM00002248	LEFT HOUSING COVER ASSY/DML812	VỎ BẢO VỆ TRÁI/DML812	192,348	8%
20041	GM00002249	SWITCH SPRING/DML812	LÒ XO/DML812	4,730	10%
20042	GM00002250	SCREW 2.0X5 KB/DML812	ỐC VÍT 2.0X5 KB/DML812	4,730	10%
20043	GM00002251	SPRING CLIP 2X10X25/DML812	THANH KẸP 2X10X25/DML812	9,350	10%
20044	GM00002252	SILICONE & HEAT SINK/DML812	ĐỆM NHIỆT/DML812	123,660	8%
20045	GM00002268	LED PCBA ASSY/ML001G	MẠCH ĐÈN LED/ML001G	206,064	8%
20046	GM00002269	HOUSING L/R ASSY/ML001G	VỎ MÁY/ML001G	288,576	8%
20047	GM00002271	BATTERY HOLDER ASSY/ML001G	ĐỂ GÀI PIN/ML001G	233,604	8%
20048	GM00002272	SWITCH COVER ASSY/ML001G	NẮP CÔNG TẮC/ML001G	59,616	8%
20049	GM00002273	MAIN PCBA ASSY/ML001G	BO MẠCH/ML001G	549,504	8%
20050	GM00002274	HOUSING ASSY/ML002G	VỎ MÁY/ML002G	325,188	8%
20051	GM00002275	BATTERY HOLDER/ML002G	ĐỂ GÀI PIN/ML002G	233,604	8%
20052	GM00002276	MAIN PCBA ASSY/ML002G	BO MẠCH/ML002G	1,575,288	8%
20053	GM00002277	USB RUBBER COVER/ML002G	NẮP ĐÂY USB/ML002G	18,360	8%
20054	GM00002278	LED LAMP TUBE ASSY/ML002G	ỐNG ĐÈN LED/ML002G	897,588	8%
20055	GM00002279	USB SWITCH BUTTON/ML002G	NÚT CHUYỂN USB/ML002G	27,540	8%
20056	GM00002284	RING/ML001G	VÒNG ĐỆM/ML001G	9,350	10%
20057	GM00002285	HOOK PLATE/ML001G	MÓC GÀI GIỮ MÁY/ML001G	18,700	10%
20058	GM00002291	MAIN+USB PCBA ASSY ROS88070301/DML807	BO MẠCH/DML807	1,044,144	8%
20059	GM00002321	FRONT CASE/DML816	VỎ MÁY TRƯỚC/DML816	54,972	8%
20060	GM00002322	LENS/DML816	NẮP CHÓA ĐÈN/DML816	77,868	8%
20061	GM00002323	LED ASSY/DML816	ĐÈN LED/DML816	540,432	8%
20062	GM00002324	REAR CASE/DML816	VỎ MÁY SAU/DML816	87,048	8%
20063	GM00002325	LEFT ROTATOR/DML816	NẮP CHỤP TRÁI/DML816	54,972	8%
20064	GM00002326	LEFT ROTATOR BRACKET/DML816	GÁ ĐỖ XOAY BÊN TRÁI/DML816	41,256	8%
20065	GM00002327	RIGHT ROTATOR BRACKET/DML816	GÁ ĐỖ XOAY BÊN PHẢI/DML816	41,256	8%
20066	GM00002328	RIGHT ROTATOR/DML816	NẮP CHỤP PHẢI/DML816	54,972	8%
20067	GM00002329	HOUSING ASSY/DML816	VỎ MÁY/DML816	407,592	8%
20068	GM00002330	HOOK COVER ASSY/DML816	NẮP CHỤP MÓC GÀI/DML816	77,868	8%
20069	GM00002331	HANGING HOOK ASSY/DML816	MÓC TREO/DML816	146,556	8%
20070	GM00002332	HOOK SUPPORT/DML816	MÓC GÀI/DML816	45,792	8%
20071	GM00002333	SWITCH ASSY/DML816	CÔNG TẮC/DML816	210,708	8%
20072	GM00002334	MAIN PCBA ASSY/DML816	BO MẠCH/DML816	897,588	8%
20073	GM00002335	TERMINAL ASSY/DML816	ĐỂ GÀI PIN/DML816	265,680	8%
20074	GM00002336	HOUSING ASSY/DML816	VỎ MÁY/DML816	375,516	8%
20075	GM00002337	MAIN PCBA ASSY/DML816	BO MẠCH/DML816	764,748	8%
20076	GM00002338	TERMINAL ASSY/DML816	ĐỂ GÀI PIN/DML816	192,348	8%
20077	GM00002339	LOCKING SHAFT/DML816	TRỤC KHÓA/DML816	18,360	8%
20078	GM00002340	SPRING/DML816	LÒ XO/DML816	9,350	10%
20079	GM00002341	COVER/DML816	NẮP CHỤP/DML816	22,896	8%
20080	GM00002349	LED ASSY/DML816	ĐÈN LED/DML816	540,432	8%
20081	GM00002360	LENS COVER ASSY/ML007G	VIÊN KÍNH CHỤP ĐÈN/ML007G	132,840	8%
20082	GM00002362	LED & HEAT SINK ASS LED/ML007G	CHỤP ĐÈN TẢN NHIỆT/ML007G	1,698,948	8%
20083	GM00002363	LIGHT HEAD CASE ASSY/ML007G	VỎ ĐÈN/ML007G	370,980	8%
20084	GM00002364	LEFT & RIGHT HOUSING ASSY/ML007G	VỎ TAY CẦM/ML007G	512,892	8%
20085	GM00002365	LEFT HOUSING COVER ASSY/ML007G	TẮM NHỰA KẸP TRÁI GIỮ THÂN ĐÈN/ML007G	228,960	8%
20086	GM00002366	SILICONE & HEAT SINK(IC)/ML007G	TẮM NHỰA KẸP TRÁI GIỮ BO MẠCH/ML007G	146,556	8%
20087	GM00002367	MAIN PCBA(SMD+ DIP)/ML007G	BO MẠCH/ML007G	1,080,756	8%
20088	GM00002368	DIMMER SWITCH RUBBER/ML007G	NÚT NHẤN ĐIỀU CHỈNH ĐỘ SÁNG/ML007G	36,720	8%
20089	GM00002369	SWITCH SUPPORT/ML007G	NÚT CÔNG TẮC/ML007G	13,824	8%
20090	GM00002370	FUSE PCB SP (ROHS)/ML007G	CẦU CHỤP/ML007G	627,372	8%
20091	GM00002371	RIGHT HOUSING COVER/ML007G	TẮM NHỰA KẸP PHẢI GIỮ THÂN ĐÈN/ML007G	45,792	8%
20092	GM00002372	HANGING HOOKS/ML007G	MÓC TREO/ML007G	293,112	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
20093	GM00002374	BATTERY HOLDER ASSY/ML007G	ĐỂ GÀI PIN/ML007G	256,500	8%
20094	GM00002380	FRONT COVER ASSY/ML005G	VỎ ĐÈN/ML005G	549,504	8%
20095	GM00002381	LENS/ML005G	ỐNG KÍNH ĐÈN/ML005G	100,764	8%
20096	GM00002382	O-RING/ML005G	VÒNG ĐỆM/ML005G	41,256	8%
20097	GM00002383	REFLECTOR ASSY/ML005G	CHỤP CHÓA ĐÈN/ML005G	329,724	8%
20098	GM00002384	O-RING/ML005G	VÒNG ĐỆM/ML005G	59,616	8%
20099	GM00002385	LED ASSY/ML005G	ĐÈN LED/ML005G	1,836,324	8%
20100	GM00002386	MID-BODY COVER/ML005G	MIẾNG CHỤP BẢO VỆ THÂN ĐÈN/ML005G	334,368	8%
20101	GM00002387	HEAT SINK ASSY/ML005G	ỐNG ĐÈN NHIỆT/ML005G	279,396	8%
20102	GM00002388	O-RING/ML005G	VÒNG ĐỆM/ML005G	41,256	8%
20103	GM00002389	POWER CASE/ML005G	HỘP BẢO VỆ NGUỒN/ML005G	142,020	8%
20104	GM00002390	O-RING/ML005G	VÒNG ĐỆM/ML005G	45,792	8%
20105	GM00002392	TERMINAL HOLDING PLATE ASSY/ML005G	HỘP ĐỂ GÀI PIN/ML005G	91,584	8%
20106	GM00002393	XGT TERMINAL ASSY/ML005G	ĐỂ GÀI PIN 40V/ML005G	352,620	8%
20107	GM00002394	LXT TERMINAL ASSY/ML005G	ĐỂ GÀI PIN LXT/ML005G	183,168	8%
20108	GM00002396	FRONT COVER PLATE/ML005G	VỎ ĐÈN/ML005G	18,360	8%
20109	GM00002397	LEAD UNIT ASSY/ML005G	DÂY DẪN ĐIỆN/ML005G	192,348	8%
20110	GM00002401	O-RING/ML005G	VÒNG ĐỆM/ML005G	59,616	8%
20111	GM00002402	SPRING/ML005G	LÒ XO/ML005G	14,080	10%
20112	GM00002403	SHAFT/ML005G	TRỤC TRUYỀN ĐỘNG/ML005G	36,720	8%
20113	GM00002404	BATTERY COVER ASSY/ML005G	VỎ CHỨA PIN/ML005G	503,712	8%
20114	GM00002405	HANDLE ASSY/ML005G	TAY CẦM BĂNG NHỰA/ML005G	316,008	8%
20115	GM00002406	SWITCH HOLDER/ML005G	KHOÁ CÔNG TẮC/ML005G	27,540	8%
20116	GM00002407	LEAD UNIT/ML005G	DÂY DẪN ĐIỆN/ML005G	64,152	8%
20117	GM00002408	SCREW 5X30PM/ML005G	ỐC VÍT 5X30PM/ML005G	14,080	10%
20118	GM00002409	BASE PLATE/ML005G	ĐỂ BĂNG NHỰA/ML005G	293,112	8%
20119	GM00002410	HEX. BOLT M8/ML005G	ỐC VÍT M8/ML005G	167,970	10%
20120	GM00002411	TUBE/ML005G	ỐNG NỐI/ML005G	169,452	8%
20121	GM00002413	STAND-LEFT ASSY/ML005G	CHÂN ĐỂ GIỮ ĐÈN/ML005G	407,592	8%
20122	GM00002414	SCREW 3X8PM/ML005G	ỐC VÍT 3X8PM/ML005G	9,350	10%
20123	GM00002415	MAIN PCBA ASSY/ML005G	BO MẠCH CHÍNH/ML005G	1,772,172	8%
20124	GM00002416	MID-BODY ASSY/ML005G	MIẾNG CHỤP BẢO VỆ THÂN ĐÈN/ML005G	650,268	8%
20125	GM00002417	STAND-RIGHT ASSY/ML005G	CHÂN ĐỂ GIỮ ĐÈN/ML005G	425,952	8%
20126	GM00002418	FRONT COVER ASSY/ML009G	NẮP MẶT TRƯỚC/ML009G	586,224	8%
20127	GM00002419	LENS ASSY/ML009G	KÍNH ĐÈN LED/ML009G	343,440	8%
20128	GM00002420	O-RING/ML009G	VÒNG ĐỆM CAO SU/ML009G	45,792	8%
20129	GM00002421	REFLECTOR ASSY/ML009G	TẮM CHÓA ĐÈN LED/ML009G	384,696	8%
20130	GM00002422	O-RING/ML009G	VÒNG ĐỆM CAO SU/ML009G	54,972	8%
20131	GM00002423	LED PCBA ASSY/ML009G	MẠCH ĐÈN LED/ML009G	2,930,688	8%
20132	GM00002424	MID-BODY COVER/ML009G	ĐỂ GÀI ĐÈN LED/ML009G	403,056	8%
20133	GM00002425	HEAT SINK/ML009G	TẮM GIẢI NHIỆT/ML009G	177,320	10%
20134	GM00002426	O-RING/ML009G	VÒNG ĐỆM CAO SU/ML009G	50,436	8%
20135	GM00002427	POWER CASE/ML009G	HỘP CHỨA NGUỒN/ML009G	155,736	8%
20136	GM00002428	O-RING/ML009G	VÒNG ĐỆM CAO SU/ML009G	73,332	8%
20137	GM00002430	TERMINAL HOLDING PLATE ASSY/ML009G	TẮM ĐỆM GIỮ ĐỂ GÀI PIN/ML009G	87,048	8%
20138	GM00002431	BATTERY SUPPORT/ML009G	GÁ ĐỖ ĐỂ GÀI PIN/ML009G	100,764	8%
20139	GM00002432	LXT TERMINAL ASSY/ML009G	ĐỂ GÀI PIN LXT/ML009G	233,604	8%
20140	GM00002433	LXT TERMINAL ASSY/ML009G	ĐỂ GÀI PIN LXT/ML009G	238,140	8%
20141	GM00002434	TERMINAL HOLDING ASSY/ML009G	TẮM ĐỆM GIỮ ĐỂ GÀI PIN/ML009G	36,720	8%
20142	GM00002435	XGT TERMINAL ASSY/ML009G	ĐỂ GÀI PIN XGT/ML009G	316,008	8%
20143	GM00002436	XGT TERMINAL ASSY/ML009G	ĐỂ GÀI PIN XGT/ML009G	325,188	8%
20144	GM00002437	BATTERY SUPPORT/ML009G	GÁ ĐỖ ĐỂ GÀI PIN/ML009G	100,764	8%
20145	GM00002438	TERMINAL HOLDING ASSY/ML009G	TẮM ĐỆM GIỮ ĐỂ GÀI PIN/ML009G	36,720	8%
20146	GM00002440	O-RING/ML009G	VÒNG ĐỆM CAO SU/ML009G	64,152	8%
20147	GM00002441	SPRING/ML009G	LÒ XO/ML009G	14,080	10%
20148	GM00002442	BATTERY LOCK COVER ASSY/ML009G	NẮP ĐÁY PIN/ML009G	613,656	8%
20149	GM00002443	LATCH ASSY/ML009G	BỘ MÓC KHÓA HỘP CHỨA PIN/ML009G	50,436	8%
20150	GM00002444	HANDLE ASSY/ML009G	TAY CẦM/ML009G	380,160	8%
20151	GM00002445	SWITCH HOLDER/ML009G	GÁ ĐỖ CÔNG TẮC/ML009G	22,896	8%
20152	GM00002446	LEAD UNIT ASSY/ML009G	DÂY NỐI BO MẠCH/ML009G	59,616	8%
20153	GM00002447	BASE PLATE/ML009G	MIỀM ĐỆM BÀN ĐỂ/ML009G	377,850	10%
20154	GM00002448	HEX. BOLT M8/ML009G	ỐC VÍT M8/ML009G	172,590	10%
20155	GM00002449	TUBE/ML009G	ỐNG ĐỖ THÂN MÁY/ML009G	205,260	10%
20156	GM00002450	FRONT COVER PLATE/ML009G	MIỀNG ĐỆM MẶT TRƯỚC/ML009G	22,896	8%
20157	GM00002451	LEAD UNIT ASSY/ML009G	DÂY NỐI BO MẠCH/ML009G	109,944	8%
20158	GM00002455	MAIN PCBA ASSY/ML009G	BO MẠCH/ML009G	3,370,356	8%
20159	GM00002456	MID-BODY ASSY/ML009G	VỎ MÁY/ML009G	943,380	8%
20160	GM00002458	LENS/ML011G	MIỀNG NHỰA BẢO VỆ ĐÈN LED/ML011G	41,256	8%
20161	GM00002459	USB SWITCH BUTTON/ML011G	NÚT NHẤN CÔNG TẮC CÔNG USB/ML011G	18,360	8%
20162	GM00002460	STRAP HOOK /ML011G	VÒNG GÀI/ML011G	37,400	10%
20163	GM00002461	USB COVER/ML011G	MIỀNG ĐÁY CÔNG USB/ML011G	18,360	8%
20164	GM00002462	LED PCBA ASSY/ML011G	ĐÈN LED/ML011G	329,724	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
20165	GM00002463	USB PCBA ASSY/ML011G	BO MẠCH USB/ML011G	192,348	8%
20166	GM00002464	BATTERY HOLDER ASSY/ML011G	ĐỂ GÀI PIN/ML011G	242,784	8%
20167	GM00002465	MAIN PCBA ASSY/ML011G	BO MẠCH/ML011G	1,053,216	8%
20168	GM00002466	BODY ASSY BLUE/ML011G	VỎ ĐÈN/ML011G	233,604	8%
20169	GM00002468	SWITCH SPRING/ML011G	LÒ XO CUỘN/ML011G	9,350	10%
20170	GM00002469	SWITCH SPRING BRACKET/ML011G	MIẾNG NHỰA GIỮ LÒ XO NHẤN CÔNG TẮC/ML011G	18,360	8%
20171	GM00002470	SWITCH ASSY/ML011G	CÔNG TẮC/ML011G	96,228	8%
20172	GM00002471	LED PCBA ASSY/DML817	ĐÈN BẢO LED HOÀN CHÍNH/DML817	352,620	8%
20173	GM00002472	USB PCBA ASSY/DML817	BO MẠCH USB/DML817	196,992	8%
20174	GM00002473	MAIN PCBA ASSY/DML817	BO MẠCH/DML817	815,184	8%
20175	GM00002474	BODY ASSY BLUE/DML817	VỎ ĐÈN/DML817	201,528	8%
20176	GM00002477	LENS/DML817	MIẾNG BẢO VỆ ĐÈN LED/DML817	45,792	8%
20177	GM00002478	STRAP HOOK/DML817	VÒNG GÀI/DML817	37,400	10%
20178	GM00002479	USB COVER/DML817	MIẾNG ĐẬY CÔNG USB/DML817	18,360	8%
20179	GM00002480	LED PCBA ASSY/DML817	ĐÈN LED/DML817	334,368	8%
20180	GM00002481	MAIN PCBA ASSY/DML817	BO MẠCH/DML817	892,944	8%
20181	GM00002482	BODY ASSY BLUE/DML817	VỎ ĐÈN/DML817	206,064	8%
20182	GM00002484	SWITCH SPRING BRACKET/DML817	MIẾNG GIỮ LÒ XO NHẤN CÔNG TẮC/DML817	27,540	8%
20183	GM00002485	SWITCH ASSY/DML817	CÔNG TẮC/DML817	119,124	8%
20184	GM00002486	SCREW 2.6X12 PB BLACK ZN/DML817	ĐINH VÍT 2.6X12/DML817	9,350	10%
20185	GM00002501	BATTERY HOLDER ASSY/ML012G	ĐỂ GÀI PIN/ML012G	219,888	8%
20186	GM00002502	O RING/ML012G/DML818	VÒNG ĐỆM/ML012G/DML818	27,540	8%
20187	GM00002503	HOUSING ASSY/ML012G	VỎ TAY CÀM/ML012G	453,384	8%
20188	GM00002504	MAIN PCBA ASSY/ML012G	BO MẠCH/ML012G	957,096	8%
20189	GM00002505	MODE SWITCH PCBA ASSY/ML012G/DML818	BO MẠCH CÔNG TẮC/ML012G/DML818	68,688	8%
20190	GM00002507	MODE SWITCH HOLDER/ML012G/DML818	MIẾNG ĐỆM/ML012G/DML818	27,540	8%
20191	GM00002508	MODE SWITCH COVER/ML012G/DML818	NÚT CHÍNH CHẾ ĐỘ/ML012G/DML818	45,792	8%
20192	GM00002510	NEEDLE COVER/ML012G/DML818	MIẾNG NẸP BẰNG NHỰA/ML012G/DML818	18,360	8%
20193	GM00002511	LOCK RING/ML012G/DML818	VÒNG KHÓA/ML012G/DML818	151,200	8%
20194	GM00002512	ON/OFF SWITCH PCBA/ML012G/DML818	CÔNG TẮC NHẤN/ML012G/DML818	59,616	8%
20195	GM00002514	SPRING/ML012G/DML818	LÒ XO/ML012G/DML818	9,350	10%
20196	GM00002515	ON/OFF SWITCH SUPPORT/ML012G/DML818	CHÓT NHẤN CÔNG TẮC/ML012G/DML818	27,540	8%
20197	GM00002516	ON/OFF SWITCH/ML012G/DML818	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/ML012G/DML818	105,408	8%
20198	GM00002517	NEEDLE SUPPORT/ML012G/DML818	VÒNG ĐỆM/ML012G/DML818	27,540	8%
20199	GM00002518	BOTTOM SUPPORT/ML012G/DML818	ĐỂ GẮN ĐÈN/ML012G/DML818	73,332	8%
20200	GM00002519	ALUMINUM COVER A/ML012G/DML818	THANH NHÓM ĐỒ BÔNG ĐÈN/ML012G/DML818	559,680	10%
20201	GM00002520	LED PCBA ASSY-A/ML012G	BO MẠCH ĐÈN LED A/ML012G	691,524	8%
20202	GM00002521	LENS O RING A/ML012G/DML818	MIẾNG ĐỆM KÍNH/ML012G/DML818	32,076	8%
20203	GM00002522	LENS A/ML012G/DML818	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ ĐÈN LED/ML012G/DML818	119,124	8%
20204	GM00002523	MIDDLE SUPPORT A1/ML012G/DML818	MIẾNG ĐỆM/ML012G/DML818	45,792	8%
20205	GM00002524	MIDDLE SUPPORT A2/ML012G/DML818	KHỚP GẤP LIÊN KẾT/ML012G/DML818	201,528	8%
20206	GM00002525	NEEDLE B/ML012G/DML818	CHÓT ĐỊNH VỊ B/ML012G/DML818	18,700	10%
20207	GM00002526	SPINDLE COVER/ML012G/DML818	NÁP ĐÁY KHỚP GẤP/ML012G/DML818	32,076	8%
20208	GM00002527	SPINDLE L/ML012G/DML818	KHỚP XOAY BÊN TRÁI/ML012G/DML818	64,152	8%
20209	GM00002528	2P HOUSING CONNECTOR/ML012G/DML818	DÂY DẪN ĐIỆN/ML012G/DML818	54,972	8%
20210	GM00002529	SPINDLE R/ML012G/DML818	KHỚP XOAY BÊN PHẢI/ML012G/DML818	36,720	8%
20211	GM00002530	FLAT WASHER/ML012G/DML818	VÒNG ĐỆM/ML012G/DML818	9,350	10%
20212	GM00002531	MIDDLE SUPPORT B2/ML012G/DML818	KHỚP GẤP LIÊN KẾT/ML012G/DML818	261,036	8%
20213	GM00002532	MIDDLE SUPPORT B1/ML012G/DML818	MIẾNG ĐỆM BẰNG NHỰA/ML012G/DML818	45,792	8%
20214	GM00002533	ALUMINUM COVER B/ML012G/DML818	THANH NHÓM ĐỒ BÔNG ĐÈN/ML012G/DML818	513,040	10%
20215	GM00002534	LENS CUSHION B/ML012G/DML818	MIẾNG ĐỆM ỐNG KÍNH/ML012G/DML818	27,540	8%
20216	GM00002535	TOP SUPPORT A/ML012G/DML818	GIÁ ĐỖ MÓC TREO A/ML012G/DML818	64,152	8%
20217	GM00002536	LED PCBA ASSY-B/ML012G	BO MẠCH ĐÈN LED B/ML012G	453,384	8%
20218	GM00002537	LENS O RING B/ML012G/DML818	MIẾNG ĐỆM KÍNH/ML012G/DML818	32,076	8%
20219	GM00002538	LENS B/ML012G/DML818	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ ĐÈN LED/ML012G/DML818	100,764	8%
20220	GM00002539	HOOK SUPPORT/ML012G/DML818	MIẾNG NHỰA ĐỖ MÓC TREO/ML012G/DML818	45,792	8%
20221	GM00002540	HOOK SPRING COVER/ML012G/DML818	MIẾNG NHỰA ĐỆM MÓC TREO/ML012G/DML818	27,540	8%
20222	GM00002541	TOP HOOK SPRING/ML012G/DML818	LÒ XO CHỮ U/ML012G/DML818	14,080	10%
20223	GM00002542	TOP SUPPORT B/ML012G/DML818	GIÁ ĐỖ MÓC TREO B/ML012G/DML818	68,688	8%
20224	GM00002543	TOP HOOK/ML012G/DML818	MÓC TREO/ML012G/DML818	96,228	8%
20225	GM00002546	SCREW 3X12 PM/ML012G/DML818	ỐC VÍT 3X12 PM/ML012G/DML818	4,730	10%
20226	GM00002547	SCREW 4X26 PM/ML012G/DML818	ỐC VÍT 4X26 PM/ML012G/DML818	9,350	10%
20227	GM00002548	BATTERY HOLDER ASSY/DML818	ĐỂ GÀI PIN/DML818	160,272	8%
20228	GM00002549	HOUSING ASSY/DML818	VỎ TAY CÀM/DML818	375,516	8%
20229	GM00002550	MAIN PCBA ASSY/DML818	BO MẠCH/DML818	824,256	8%
20230	GM00002551	LED PCBA ASSY-A/DML818	BO MẠCH ĐÈN LED A/DML818	691,524	8%
20231	GM00002552	LED PCBA ASSY-B/DML818	BO MẠCH ĐÈN LED B/DML818	453,384	8%
20232	GM00002553	HOLDER HOOK ASSY/ML012G/DML818	MÓC TREO/ML012G/DML818	737,316	8%
20233	GM00002554	PIN D/ML012G/DML818	CHÓT ĐỊNH VỊ/ML012G/DML818	14,080	10%
20234	GM00002555	SPRING CLIP B/ML012G/DML818	MIẾNG NHỰA GIỮ MÓC TREO B/ML012G/DML818	82,512	8%
20235	GM00002556	SPRING CLIP A/ML012G/DML818	MIẾNG NHỰA GIỮ MÓC TREO A/ML012G/DML818	45,792	8%
20236	GM00002557	HOLDER CUSHION/ML012G/DML818	MIẾNG ĐỆM/ML012G/DML818	22,896	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
20237	GM00002558	ALUMINUM INNER COVER/ML012G/DML818	THANH NHÔM BÊN TRONG/ML012G/DML818	345,180	10%
20238	GM00002559	ALUMINUM INNER COVER PLUG/ML012G/DML818	MIẾNG NHỰA CHẶN BÊN TRONG THANH NHÔM/ML012G/DML818	45,792	8%
20239	GM00002560	ALUMINUM OUTER COVER PLUG/ML012G/DML818	MIẾNG NHỰA CHẶN BÊN NGOÀI THANH NHÔM/ML012G/DML818	41,256	8%
20240	GM00002561	TENSION SPRING/ML012G/DML818	LÒ XO/ML012G/DML818	209,880	10%
20241	GM00002562	CLAMP ASSY/ML012G/DML818	VÒNG NHỰA KẸP ĐÈN/ML012G/DML818	279,396	8%
20242	GM00002563	ALUMINUM OUTER COVER/ML012G/DML818	THANH NHÔM ĐỒ BÓNG ĐÈN/ML012G/DML818	979,440	10%
20243	GM00002564	SILICON TUBE/ML012G/DML818	ỐNG NẸP/ML012G/DML818	50,436	8%
20244	GM00002565	SCREW 3X15PM/ML012G/DML818	ỐC VÍT 3X15PM/ML012G/DML818	9,350	10%
20245	GM00002566	SCREW 3X6PB/ML012G/DML818	ỐC VÍT 3X6PB/ML012G/DML818	4,730	10%
20246	GM00002569	SPRING/ML012G/DML818	LÒ XO/ML012G/DML818	9,350	10%
20247	GM00002570	NEEDLE C/ML012G/DML818	CHÓT ĐINH VÍ/ML012G/DML818	18,700	10%
20248	GQ00000001	VALVE CAP M8/DCU601	NẮP VAN BƠM HƠI M8/DCU601	18,360	8%
20249	HA00000079	SPRING WASHER 5/VR001C	VÒNG ĐỆM 5/VR001C	14,080	10%
20250	HA00000310	VIBRATOR CAP/VR001C	VỎ MÁY/VR001C	3,136,752	8%
20251	HA00000311	ECCENTRIC WEIGHT/VR001C	TRỤC LỆCH TÂM TRUYỀN ĐỘNG/VR001C	4,693,680	8%
20252	HA00000312	BEARING 6202JR2LLHC3/VR001C	BẠC ĐẠN 6202JR2LLHC3/VR001C	517,536	8%
20253	HA00000313	WASHER M15.5X22/VR001C	VÒNG ĐỆM M15.5X22/VR001C	32,670	10%
20254	HA00000314	H.S.H. BUTTON BOLT M6X20/VR001C	ỐC VÍT M6X20/VR001C	18,700	10%
20255	HA00000315	ROTOR/VR001C	RỎ TO/VR001C	22,607,532	8%
20256	HA00000316	MOTOR ASSEMBLY/VR001C	CỤM MOTOR/VR001C	33,725,808	8%
20257	HA00000317	HOSE JOINT/VR001C	KHỚP NỐI BĂNG THÉP/VR001C	3,502,730	10%
20258	HA00000318	TUBE R6.5X3.5-300/VR001C	ỐNG ĐEO R6.5X3.5-300/VR001C	196,992	8%
20259	HA00000319	RUBBER RING M13X17/VR001C	VÒNG ĐỆM M13X17/VR001C	174,096	8%
20260	HA00000320	HOSE ADAPTER/VR001C	KHỚP NỐI BĂNG THÉP/VR001C	708,950	10%
20261	HA00000321	HEAT-SHRINK TUBING R1/8X30	ỐNG CHỊU NHIỆT R1/8X30	22,896	8%
20262	HA00000322	INTERNAL CABLE GUIDE/VR001C	ỐNG DẪN DÂY CÁP/VR001C	370,980	8%
20263	HA00000323	HEAT-SHRINK TUBING 15X220/VR001C	ỐNG CHỊU NHIỆT 15X220/VR001C	142,020	8%
20264	HA00000324	INTERNAL CABLE ASSEMBLY(1.5M)/VR001C	ỐNG DẪN DÂY CÁP(1.5M)/VR001C	3,439,044	8%
20265	HA00000326	HOSE M20X33X1.5M/VR001C	ỐNG ĐEO M20X33X1.5M/VR001C	4,089,312	8%
20266	HA00000327	HOSE CLAMP M38 W10/VR001C	VÒNG NẸP GIỮ ỐNG NỐI M38 W10/VR001C	163,240	10%
20267	HA00000328	INVERTER CASE/VR001C	HỘP CHỨA BỘ MẠCH/VR001C	2,912,436	8%
20268	HA00000329	LED LENS COVER/VR001C	MIẾNG NHỰA CHỤP ĐÈN LED/VR001C	567,864	8%
20269	HA00000330	CIRCUIT BOARD LED/VR001C	BỘ MẠCH LED/VR001C	911,304	8%
20270	HA00000331	PAN HEAD SCREW M3X6/VR001C	ỐC VÍT M3X6/VR001C	18,700	10%
20271	HA00000332	SWITCH/VR001C	CÔNG TẮC/VR001C	435,024	8%
20272	HA00000333	SWITCH COVER/VR001C	MIẾNG BẢO VỆ CÔNG TẮC/VR001C	306,828	8%
20273	HA00000334	SWITCH PLATE/VR001C	MIẾNG ĐỆM CÔNG TẮC/VR001C	164,916	8%
20274	HA00000335	PAN HEAD SCREW M3X12/VR001C	ỐC VÍT M3X12/VR001C	14,080	10%
20275	HA00000336	CIRCUIT BOARD ASSEMBLY/VR001C	BỘ MẠCH/VR001C	23,033,376	8%
20276	HA00000337	FUSE/VR001C	CẦU CHỈ/VR001C	659,448	8%
20277	HA00000338	HEX BOLT M5X12/VR001C	ỐC VÍT M5X12/VR001C	14,080	10%
20278	HA00000339	LOCK NUT M5/VR001C	ĐAI ỐC M5/VR001C	9,350	10%
20279	HA00000340	RING TERMINAL/VR001C	LÒ XO/VR001C	32,670	10%
20280	HA00000341	INSULATION SHEET B/VR001C	MIẾNG ĐỆM CÁCH ĐIỆN B/VR001C	196,992	8%
20281	HA00000342	CABLE STOPPER/VR001C	NÚT CHẶN BĂNG NHỰA/VR001C	36,720	8%
20282	HA00000343	HARNESS BOARD/VR001C	DÂY KHỐI ĐỘNG/VR001C	1,469,988	8%
20283	HA00000344	CABLE ASSY/VR001C	DÂY CÁP ĐIỆN/VR001C	6,163,668	8%
20284	HA00000345	CLOSED END CONNECTOR CE-1/VR001C	ỐP NHỰA CHỤP ĐẦU NỐI DÂY ĐIỆN CE-1/VR001C	41,256	8%
20285	HA00000346	CORD CLAMP/VR001C	MIẾNG NẸP DÂY ĐIỆN/VR001C	68,688	8%
20286	HA00000347	PAN HEAD SCREW M4X10/VR001C	ỐC VÍT M4X10/VR001C	14,080	10%
20287	HA00000348	CLOSED END CONNECTOR CE-8/VR001C	ỐP NHỰA CHỤP ĐẦU NỐI DÂY ĐIỆN CE-8/VR001C	27,540	8%
20288	HA00000349	CABLE TIES/VR001C	NẸP DÂY ĐIỆN/VR001C	13,824	8%
20289	HA00000350	INSULATION SHEET/VR001C	MIẾNG ĐỆM CÁCH ĐIỆN/VR001C	64,152	8%
20290	HA00000351	RUBBER RING M15X22X16/VR001C	VÒNG ĐỆM M15X22X16/VR001C	87,048	8%
20291	HA00000352	COMPRESSION NUT M15.5/VR001C	ĐAI ỐC M15.5/VR001C	172,590	10%
20292	HA00000353	CORD GUARD/VR001C	CHUỐI BẢO VỆ DÂY ĐIỆN/VR001C	838,080	8%
20293	HA00000354	INVERTER COVER/VR001C	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ BỘ MẠCH/VR001C	1,479,168	8%
20294	HA00000355	RUBBER SEAL/VR001C	MIẾNG ĐỆM/VR001C	403,056	8%
20295	HA00000356	HEX BOLT M5X20/VR001C	ỐC VÍT M5X20/VR001C	14,080	10%
20296	HA00000357	CLAMPING RING/VR001C	VÒNG ĐỆM BĂNG NHỰA/VR001C	164,916	8%
20297	HA00000361	INTERNAL CABLE ASSEMBLY(3M)/VR001C	ỐNG DẪN DÂY CÁP(3M)/VR001C	4,098,384	8%
20298	HA00000362	HOSE M20X33X3M/VR001C	ỐNG ĐEO M20X33X3M/VR001C	8,178,516	8%
20299	HA00000364	VIBRATOR CAP/VR001C	VỎ MÁY/VR001C	3,155,112	8%
20300	HA00000365	ECCENTRIC WEIGHT/VR001C	TRỤC LỆCH TÂM TRUYỀN ĐỘNG/VR001C	6,974,208	8%
20301	HA00000366	BEARING 6302JR2LLHC3/VR001C	BẠC ĐẠN 6302JR2LLHC3/VR001C	609,120	8%
20302	HA00000367	H.S.H. BUTTON BOLT M6X25/VR001C	ỐC VÍT M6X25/VR001C	18,700	10%
20303	HA00000368	ROTOR/VR001C	RỎ TO/VR001C	25,959,528	8%
20304	HA00000369	MOTOR ASSEMBLY/VR001C	CỤM MOTOR/VR001C	37,943,316	8%
20305	HA00000370	HOSE JOINT/VR001C	KHỚP NỐI BĂNG THÉP/VR001C	3,950,430	10%
20306	HY00000001	HEX SOCKET HEAD BOLT M4X10/AF353	ỐC VÍT M4X10/AF353	4,400	10%
20307	HY00000010	O-RING 12/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	8,640	8%
20308	HY00000037	O-RING 3/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	4,320	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
20309	HY00000046	PIN 2-10/AF353	CHÓT/AF353	8,800	10%
20310	HY00000054	SPRING PIN 2.5-18/AF353	CHÓT LỖ XO/AF353	8,800	10%
20311	HY00000062	HOOK/AF353	MÓC TREO/AF353	27,540	8%
20312	HY00000064	STOP RING (EXT) E-2.5/AF353	VÒNG GÀI CHỮ C/AF353	4,730	10%
20313	HY00000070	WASHER/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	4,400	10%
20314	HY00000071	HEX.SOCKET HEAD BOLT M4X6/AF353	BU LÔNG/AF353	4,730	10%
20315	HY00000073	HEX.LOCK NUT M5/AF353	ỐC VÍT/AF353	4,400	10%
20316	HY00000075	HEX.SOCKET HEAD BOLT M5X30/AF353	ỐC VÍT M5X30/AF353	4,730	10%
20317	HY00000082	ONE TOUCH JOINT/AF353	ĐẦU GÀI HƠI/AF353	30,240	8%
20318	HY00000161	SPRING WASHER 4/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	4,400	10%
20319	HY00000397	ORING5/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	4,320	8%
20320	HY00000398	ORING6.5/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	8,640	8%
20321	HY00000399	ORING8.5/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	8,640	8%
20322	HY00000406	ORING19/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	8,640	8%
20323	HY00000411	ORING2/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	4,320	8%
20324	HY00000413	ORING15.5/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	9,180	8%
20325	HY00000414	ORING10.5/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	8,640	8%
20326	HY00000415	ORING8.5/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	8,640	8%
20327	HY00000416	ORING23.5/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	9,180	8%
20328	HY00000417	ORING25/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	9,180	8%
20329	HY00000418	ORING32.5/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	9,180	8%
20330	HY00000419	ORING/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	8,640	8%
20331	HY00000420	ORING/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	8,640	8%
20332	HY00000431	INLETAPCOVER/AF353	NÁP ĐUÔI MÁY/AF353	43,200	8%
20333	HY00000434	TRIGGER/AF353	CÔNG TẮC/AF353	18,360	8%
20334	HY00000435	LOCK LEVER/AF353	CHÓT KHÓA/AF353	18,700	10%
20335	HY00000438	LINK/AF353	CÁN GẠT/AF353	74,690	10%
20336	HY00000445	COMPRESSIONSPRING3/AF353	LỖ XO 3/AF353	9,350	10%
20337	HY00000478	SLIDE DOOR/AF353	THANH TRƯỢT/AF353	328,320	8%
20338	HY00000483	MAGAZINE/AF353	HỘP CHỨA ĐINH/AF353	457,600	10%
20339	HY00000484	FRONTSEAL/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	18,700	10%
20340	HY00000485	LOWER RAIL/AF353	THANH RAY DƯỚI/AF353	64,800	8%
20341	HY00000489	PUSHER/AF353	THANH ĐÁY/AF353	51,370	10%
20342	HY00000492	PIN5/AF353	CHÓT 5/AF353	13,200	10%
20343	HY00000501	SLIDE DOOR CAP/AF353	NÁP ĐÁY THANH TRƯỢT/AF353	59,616	8%
20344	HY00000504	LEVER/AF353	CÁN GẠT/AF353	27,540	8%
20345	HY00000513	VALVESTEM/AF353	VAN/AF353	21,600	8%
20346	HY00000516	TRIGGERVALVESTEM/AF353	VAN HƠI CÔNG TẮC/AF353	21,600	8%
20347	HY00000530	HEX.SOCKETHEADBOLTM4X20/AF353	BU LÔNG/AF353	4,400	10%
20348	HY00000532	FLATWASHER4/AF353	LONG ĐẾN/AF353	13,200	10%
20349	HY00000534	DRIVERGUIDECOVER/AF353	THANH ĐÁY ĐINH/AF353	251,856	8%
20350	HY00000542	JOINT/AF353	ĐỀ GÀI BĂNG SẮT/AF353	88,000	10%
20351	HY00000544	TOPCAP/AF353	NÁP CHỤP TRÊN/AF353	220,320	8%
20352	HY00000547	FRONTCUSHION/AF353	MIẾNG ĐỆM TRƯỚC/AF353	54,972	8%
20353	HY00000548	COMPRESSIONSPRING4/AF353	LỖ XO/AF353	4,400	10%
20354	HY00000549	DRIVERCOMPLETE/AF353	PISTON/AF353	160,272	8%
20355	HY00000555	CYLINDERSEPARATER/AF353	XILANH/AF353	41,256	8%
20356	HY00000556	GRIP/AF353	BỌC TAY CẦM/AF353	48,400	10%
20357	HY00000561	NOSEADAPTER/AF353	NÁP CHỤP/AF353	12,960	8%
20358	HY00000568	PIPECOMPLETE/AF353	ỐNG DẪN/AF353	70,400	10%
20359	HY00000571	STOPPER/AF353	CHÓT HÂM/AF353	178,632	8%
20360	HY00000572	PIPE/AF353	ỐNG DẪN/AF353	52,800	10%
20361	HY00000573	DUSTERBUTTON/AF353	VAN XÁ BỤI/AF353	21,600	8%
20362	HY00000574	CASE/AF353	HỘP CHỨA ĐINH/AF353	17,600	10%
20363	HY00000576	DOUBLE SIDED TAPE/AF353	MIẾNG ĐỆM/AF353	8,800	10%
20364	HY00000578	TOPCAPGASCKET/AF353	VÒNG ĐỆM/AF353	18,360	8%
20365	HY00000579	SEALRING/AF353	VÒNG ĐỆM CAO SU/AF353	12,960	8%
20366	HY00000581	CUSHIONV/AF353	MIẾNG ĐỆM/AF353	13,824	8%
20367	HY00000591	COMPRESSIONSPRING5/AF353	LỖ XO/AF353	4,400	10%
20368	HY00000593	HEADVALVE/AF353	ĐẦU VAN/AF353	87,048	8%
20369	HY00000594	HEADVALVEGUIDE/AF353	VÒNG ĐỆM NHỰA/AF353	51,840	8%
20370	HY00000595	PIN3/AF353	CHÓT/AF353	8,800	10%
20371	HY00000597	TRIGGERVALVECASE/AF353	VAN HƠI CÔNG TẮC/AF353	103,680	8%
20372	HY00000598	TRIGGERVALVEGUIDE/AF353	VAN XÁ HƠI CÔNG TẮC/AF353	60,480	8%
20373	HY00000599	VALVEGUIDE/AF353	VAN ĐIỀU CHỈNH/AF353	56,160	8%
20374	HY00000600	CYLINDER/AF353	XILANH/AF353	201,528	8%
20375	HY00000604	DRIVERGUIDE/AF353	THANH ĐÁY/AF353	526,608	8%
20376	HY00000612	COMPRESSION SPRING 6/AF353	LỖ XO 6/AF353	9,350	10%
20377	HY00000613	COMPRESSIONSPRING3/AF353	LỖ XO 3/AF353	9,350	10%
20378	HY00000614	COMPRESSIONSPRING4/AF353	LỖ XO 4/AF353	13,200	10%
20379	HY00000615	COMPRESSIONSPRING4/AF353	LỖ XO 4/AF353	13,200	10%
20380	HY00000617	TORSIONSPRING3/AF353	LỖ XO 3/AF353	9,350	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
20381	HY00000619	LEAF SPRING/AF353	LÒ XO LÁ /AF353	26,400	10%
20382	HY00000620	SPACER/AF353	THANH KẸP/AF353	22,000	10%
20383	HY00000622	NAIL GUIDE HOLDER/AF353	THANH TRƯ/QT/AF353	21,600	8%
20384	HY00000623	NAIL STOPPER/AF353	THANH ĐÁY/AF353	25,920	8%
20385	HY00000626	COMPRESSIONSPRING5/AF353	LÒ XO/AF353	8,800	10%
20386	HY00000638	PIN3/AF353	CHÓT 3/AF353	9,350	10%
20387	HY00000646	HEX.NUTM4/AF353	ỐC VÍT M4/AF353	4,400	10%
20388	HY00000647	HEX.SOCKETHEADBOLTM4X12/AF353	BU LÔNG/AF353	4,400	10%
20389	HY00000680	SPRINGPIN2.5-10/AF353	CHÓT CHẶN LÒ XO/AF353	4,400	10%
20390	HY00000681	HEX.SOCKETHEADBOLTM4X14/AF353	BU LÔNG/AF353	4,400	10%
20391	HY00000682	SPRINGPIN3-25/AF353	CHÓT CHẶN LÒ XO/AF353	8,800	10%
20392	HY00000683	HEX.SOCKE THEAD BOLT M3X10/AF353	ỐC VÍT M3X10/AF353	4,400	10%
20393	HY00000684	SPRING PIN 2.5-8/AF353	CHÓT 2.5-8/AF353	4,400	10%
20394	HY00000685	SPRING PIN 3-18/AF353	CHÓT 3-18/AF353	8,800	10%
20395	HY00000705	COMPRESSION SPRING 10/AF353	LÒ XO/AF353	8,800	10%
20396	HY00000762	HOUSING COMPLETE/AF353	VỎ MÁY/AF353	116,640	8%
20397	HY00000764	AIR DUSTER COMPLETE/AF353	BỘ LỌC GIÓ/AF353	319,680	8%
20398	HY00000765	INLET CAP/AF353	NẮP ĐUÔI MẤY/AF353	211,680	8%
20399	HY00000766	MAGAZINE COMPLETE/AF353	HỘP ĐỪNG ĐINH/AF353	1,227,312	8%
20400	HY00001139	ELBOW 6-R1/4/AC001G	ỐNG KHUYU 6-R1/4/AC001G	64,152	8%
20401	HY00001141	TANK LABEL/AC001G	NHÃN DẪN/AC001G	4,644	8%
20402	HY00001143	TOOL LABEL/AC001G	NHÃN DẪN/AC001G	4,644	8%
20403	HY00001144	COVER F/AC001G	VỎ MÁY/AC001G	247,320	8%
20404	HY00001145	SWITCH/AC001G	CÔNG TẮC/AC001G	228,960	8%
20405	HY00001146	XGT LOGO LABEL/AC001G	NHÃN DẪN/AC001G	4,644	8%
20406	HY00001147	PIPE 6 SET (OUT)/AC001G	ỐNG DẪN KHÍ 6 (ĐẦU RA)/AC001G	172,590	10%
20407	HY00001149	REGULATOR R1/4 NPT1/4 COMPLETE/AC001G	BỘ ĐIỀU CHỈNH HƠI R1/4 NPT1/4/AC001G	444,204	8%
20408	HY00001152	LEAD UNIT YELLOW/AC001G	DÂY DẪN ĐIỆN MÀU VÀNG/AC001G	54,972	8%
20409	HY00001153	LEAD UNIT BLACK & WHITE/AC001G	DÂY DẪN ĐIỆN MÀU TRẮNG & ĐEN/AC001G	54,972	8%
20410	HY00001154	PRESSURE SWITCH/AC001G	CÔNG TẮC ÁP SUẤT/AC001G	302,292	8%
20411	HY00001156	INDICATION LABEL(QUIET)/AC001G	NHÃN DẪN/AC001G	9,180	8%
20412	HY00001157	COVER L/AC001G	VỎ BẢO VỆ ĐỘNG CƠ/AC001G	224,424	8%
20413	HY00001159	TANK ASSEMBLY/AC001G	THÂN MÁY/AC001G	1,891,296	8%
20414	HY00001160	MAKITA LOGO LABEL/AC001G	NHÃN DẪN MAKITA/AC001G	13,824	8%
20415	HY00001161	CAP 19/AC001G	NÚT ĐÁY 19/AC001G	13,824	8%
20416	HY00001162	RUBBER FOOT/AC001G	CHÂN ĐỂ CAO SU/AC001G	68,688	8%
20417	HY00001163	AIR FILTER ASSEMBLY/AC001G	BỘ LỌC KHÍ/AC001G	82,512	8%
20418	HY00001165	MUFFLER TUBE 8/AC001G	ỐNG DẪN KHÍ 8/AC001G	13,824	8%
20419	HY00001167	CYLINDER HEAD ASSEMBLY/AC001G	NẮP XI LANH/AC001G	111,980	10%
20420	HY00001168	HARF UNION 6-R1/8/AC001G	ỐC NỐI 6-R1/8/AC001G	84,040	10%
20421	HY00001169	PIPE 6 SET (IN)/AC001G	ỐNG DẪN KHÍ 6 (ĐẦU VÀO)/AC001G	154,000	10%
20422	HY00001170	CHECK VALVE ASSY/AC001G	VÁN KIỂM TRA ÁP SUẤT/AC001G	183,168	8%
20423	HY00001171	O-RING 37/AC001G	VÒNG ĐỆM 37/AC001G	54,972	8%
20424	HY00001172	CYLINDER 36/AC001G	XILANH 36/AC001G	238,140	8%
20425	HY00001173	CYLINDER SIM/AC001G	RON ĐỆM ĐỂ XILANH/AC001G	13,824	8%
20426	HY00001174	PISTON ASSEMBLY/AC001G	TAY BIÊN/AC001G	370,980	8%
20427	HY00001175	FAN 60/AC001G	CÁNH QUẠT 60/AC001G	32,076	8%
20428	HY00001176	POLY LIBBED BELT 5-265/AC001G	ĐÂY CƯ ROA 5-265/AC001G	389,232	8%
20429	HY00001177	MOTOR ASSEMBLY/AC001G	CỤM MOTOR/AC001G	13,302,576	8%
20430	HY00001178	SLEEVE 5/AC001G	CHÓT ĐỊNH VỊ 5/AC001G	14,080	10%
20431	HY00001179	CUSHION/AC001G	VÒNG ĐỆM GIẢM CHẤN/AC001G	4,644	8%
20432	HY00001180	TERMINAL CASE L/AC001G	NẮP BẢO VỆ ĐỂ GẮI PIN L/AC001G	36,720	8%
20433	HY00001181	TERMINAL UNIT/AC001G	ĐỂ GẮI PIN/AC001G	627,372	8%
20434	HY00001182	RUBBER PIN 6/AC001G	CHÓT GẮI CAO SU 6/AC001G	4,644	8%
20435	HY00001183	TERMINAL CASE R/AC001G	NẮP BẢO VỆ ĐỂ GẮI PIN R/AC001G	36,720	8%
20436	HY00001184	LEAD UNIT BROWN/AC001G	DÂY DẪN ĐIỆN MÀU NÀU/AC001G	45,792	8%
20437	HY00001185	COVER R/AC001G	VỎ BẢO VỆ ĐỘNG CƠ R/AC001G	361,800	8%
20438	HY00001188	CAUTION LABEL/AC001G	NHÃN DẪN/AC001G	32,076	8%
20439	HY00001189	BOND/AC001G	DÂY DẪN ĐIỆN/AC001G	18,360	8%
20440	HY00001190	TUBE/AC001G	ỐNG BẢO VỆ DÂY ĐIỆN/AC001G	9,180	8%
20441	HY00001191	HEX SOCKET HEAD BOLT M5X20/AC001G	ỐC VÍT M5X20/AC001G	4,730	10%
20442	HY00001192	HEX SOCKET HEAD BOLT M5X60/AC001G	ỐC VÍT M5X60/AC001G	9,350	10%
20443	HY00001193	BIND HEAD SCREW M4X12/AC001G	ỐC VÍT M4X12/AC001G	4,730	10%
20444	HY00001194	BIND HEAD SCREW M5X12/AC001G	ỐC VÍT M5X12/AC001G	4,730	10%
20445	HY00001195	BIND HEAD SCREW M5X8/AC001G	ỐC VÍT M5X8/AC001G	4,730	10%
20446	HY00001196	TAPPING SCREW ST3X13/AC001G	ỐC VÍT ST3X13/AC001G	4,730	10%
20447	HY00001197	TAPPING SCREW ST4.2X16/AC001G	ỐC VÍT ST4.2X16/AC001G	14,080	10%
20448	HY00001198	SPRING WASHER 5/AC001G	VÒNG ĐỆM 5/AC001G	4,730	10%
20449	HY00001199	FLAT WASHER 5L/AC001G	VÒNG ĐỆM 5L/AC001G	4,730	10%
20450	HY00001200	FLAT WASHER 5/AC001G	VÒNG ĐỆM 5/AC001G	4,730	10%
20451	HY00001201	FLAT WASHER 4/AC001G	VÒNG ĐỆM 5L/AC001G	4,730	10%
20452	i56818	SWITCH TG853TB-1C/MT871	CÔNG TẮC/MT871	329,724	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
20453	JL03007280	STARTER KNOB/EM3400U	TAY CÀM KHỐI ĐỘNG/EM3400U	25,920	8%
20454	JL03007281	STARTER CASE COMPLETE/EM3400U	NÁP CHỤP KHỐI ĐỘNG/EM3400U	95,040	8%
20455	JL03007282	SPIRAL SPRING/EM3400U	LÒ XO/EM3400U	44,000	10%
20456	JL03007283	REEL/EM3400U	RULO QUẤN DÂY/EM3400U	30,240	8%
20457	JL03007287	PLATE/EM3400U	MIẾNG ĐỆM TAY GIỮT/EM3400U	26,400	10%
20458	JM00000001	FIX BRACKET B/LB1200F	THANH CHẮN B/LB1200F	69,960	10%
20459	JM00000021	HANDLE COVER BLUE/M2300B	NÁP TAY CÀM /M2300B	87,048	8%
20460	JM00000024	MOTOR HOUSING COMP GREEN/M2300B	VỎ MÁY/M2300B	462,564	8%
20461	JM00000028	HANDLE COVER/MT230	TAY CÀM/MT230	87,048	8%
20462	JM00000065	BLADE CASE COMPLETE/M2300B	BẢO VỆ LƯỖI/M2300B	723,600	8%
20463	JM00000066	BASE COMP/M2300B	ĐỀ XOAY/M2300B	1,651,100	10%
20464	JM00000067	SWITCH/M2300B	CÔNG TẮC/M2300B	183,168	8%
20465	JM00000074	KNOB FOR EXT.WING/LS1018L	NÚT ĐIỀU CHỈNH/LS1018L	18,700	10%
20466	JM00000077	RIGHT SUB FENCE COMPLETE/LS1018L	THANH DẪN HƯỚNG/LS1018L	246,240	8%
20467	JM00000206	FLAT HEAD SCREW M4X8/M2300B	ỐC VÍT M4X8/M2300B	9,350	10%
20468	JM00000207	HEX SOCKET HEAD BOLT M8X30/M2300B	BULONG M8X30/M2300B	18,700	10%
20469	JM00000212	PAN HEAD SCREW M4X30/MT230	ỐC VÍT/MT230	14,080	10%
20470	JM00000213	SELF TAPING SCREWST5.2X12/MT230	ỐC VÍT 5.2X12/MT230	9,350	10%
20471	JM00000214	SELFTAPPING SCREW/MT230	ỐC VÍT/MT230	14,080	10%
20472	JM00000219	BRACKET SET/WT06	KHUNG ĐỖ/WT06	2,491,128	8%
20473	JM00000262	REAR EXTENSION TABLE ASSEMBLY/MLT100	BÀN TRƯỢT/MLT100	380,160	8%
20474	JM00000263	RIGHT EXTENSION TABLE/MLT100	BÀN TRƯỢT/MLT100	247,320	8%
20475	JM00000270	WORKING TABLE COMPLETE/LB1200F	BẢNG XOAY ĐỘ/LB1200F	778,910	10%
20476	JM00000272	SWITCH LEVER/M2300B	THANH GẠT CÔNG TẮC/M2300B	36,720	8%
20477	JM00000390	MOTOR/LB1200F	ĐỘNG CƠ/LB1200F	6,076,620	8%
20478	JM00000415	SUPPORT ARM COMPLETE/LS1018L	GIÁ ĐỖ THANH TRƯỢT/LS1018L	1,680,588	8%
20479	JM00000417	BRACKET/MLT100	GIÁ ĐỖ DAO CẮT/MLT100	55,990	10%
20480	JM00000418	FIX PLATE/MLT100	TẤM ĐỆM/MLT100	28,050	10%
20481	JM00000432	VERTICAL VISE SET/LS0816F	BỘ ĐỀ KEP/LS0816F	164,916	8%
20482	JM00000433	LEFT EXTENSION TABLE/LS0816F	MIẾNG NHỰA MỞ RỘNG BÊN TRÁI/LS0816F	155,736	8%
20483	JM00000434	EXTENSION PIPE 10X210/LS0816F	THANH THÉP MỞ RỘNG 10X210/LS0816F	46,640	10%
20484	JM00000435	PAN HEAD SCREW M4X8/LS0816F	ỐC VÍT M4X8/LS0816F	4,730	10%
20485	JM00000436	RUBBER FOOT/LS0816F	CHÂN CAO SU/LS0816F	18,360	8%
20486	JM00000437	WAVE WASHER 10/LS0816F	VÒNG ĐỆM 10/LS0816F	4,730	10%
20487	JM00000438	BASE COMP/LS0816F	BÀN ĐỀ/LS0816F	957,096	8%
20488	JM00000441	HEX. LOCK NUT M6/LS0816F	ĐAI ỐC M6/LS0816F	4,730	10%
20489	JM00000442	RIGHT EXTENSION TABLE/LS0816F	MIẾNG NHỰA MỞ RỘNG BÊN PHẢI/LS0816F	155,736	8%
20490	JM00000443	SET PLATE/LS0816F	TẤM ĐỆM/LS0816F	18,700	10%
20491	JM00000444	KNOB BOLT M6X46/LS0816F	ỐC VÍT M6X46/LS0816F	23,320	10%
20492	JM00000446	WRENCH HOLDER SLEEVE/LS0816F	VÒNG ĐỆM/LS0816F	9,180	8%
20493	JM00000447	RIP FENCE/LS0816F	THANH CỬ/LS0816F	462,564	8%
20494	JM00000448	SUB FENCE/LS0816F	THANH CHẮN PHỤ/LS0816F	195,910	10%
20495	JM00000449	KNOB BOLT M6X18/LS0816F	ỐC VÍT M6X18/LS0816F	23,320	10%
20496	JM00000450	HEX SOCKET HEAD BOLT M8X20/LS0816F	ỐC VÍT M8X20/LS0816F	9,350	10%
20497	JM00000451	HEX SOCKET HEAD BOLT M8X35/LS0816F	ỐC VÍT M8X35/LS0816F	14,080	10%
20498	JM00000453	SLIDING FOOT/LS0816F	CHÓT ĐỆM/LS0816F	4,644	8%
20499	JM00000454	BACK SUPPORT/LS0816F	BỆ ĐỖ TAY CÀM/LS0816F	32,670	10%
20500	JM00000455	LOCK PLATE/LS0816F	MIẾNG ĐỆM KHÓA GÓC/LS0816F	4,730	10%
20501	JM00000456	PAN HEAD SCREW M4X16/LS0816F	ỐC VÍT M4X16/LS0816F	4,730	10%
20502	JM00000457	POSITION SPRING PLATE/LS0816F	TẤM ĐỖ LÒ XO/LS0816F	18,700	10%
20503	JM00000458	HEX SOCKET HEAD BOLT M6X12/LS0816F	BU LÔNG M6X12/LS0816F	4,730	10%
20504	JM00000459	POSITION LOCK LEVER/LS0816F	THANH KHÓA GÓC/LS0816F	32,076	8%
20505	JM00000460	TAPPING SCREW ST4.2X9.5/LS0816F	ỐC VÍT 4.2X9.5/LS0816F	4,730	10%
20506	JM00000461	COMPRESSION SPRING 14.5X25/LS0816F	LÒ XO/LS0816F	9,350	10%
20507	JM00000462	FOOT BOLT M8X23/LS0816F	BU LÔNG M8X23/LS0816F	9,350	10%
20508	JM00000463	GRIP BOLT M10X244/LS0816F	TAY CÀM M10X244/LS0816F	46,640	10%
20509	JM00000464	PIN 6X50/LS0816F	CHÓT 6X50/LS0816F	9,350	10%
20510	JM00000465	TURN BASE POINTER/LS0816F	MIẾNG NHỰA CHỈ GÓC/LS0816F	13,824	8%
20511	JM00000467	CONNECTION SHAFT BOLT M10X20/LS0816F	BU LÔNG M10X20/LS0816F	14,080	10%
20512	JM00000468	HEX BOLT M10X45/LS0816F	BU LÔNG M10X45/LS0816F	4,730	10%
20513	JM00000469	TURN TABLE COMPLETE/LS0816F	BÀN ĐỀ/LS0816F	989,172	8%
20514	JM00000470	SUPPORT ARM SCALE LABEL/LS0816F	NHẪN DẪN/LS0816F	13,824	8%
20515	JM00000472	FLAT WASHER 4 XL/LS0816F	VÒNG ĐỆM 4/LS0816F	4,730	10%
20516	JM00000473	PRESSURE PLATE/LS0816F	TẤM ĐỆM/LS0816F	18,700	10%
20517	JM00000474	VISE ARM/LS0816F	THANH THÉP NẸP CỐ ĐỊNH VẬT LIỆU CỬA/LS0816F	55,990	10%
20518	JM00000475	KNOB BOLT M10X128/LS0816F	BU LÔNG M10X128/LS0816F	32,670	10%
20519	JM00000476	KERF BOARD/LS0816F	THƯỚC CHIA VẠCH/LS0816F	18,360	8%
20520	JM00000477	WING NUT M10/LS0816F	TAY VẬN ĐIỀU CHỈNH M10/LS0816F	22,896	8%
20521	JM00000478	KNOB BOLT M6X20/LS0816F	ỐC VÍT M6X20/LS0816F	23,320	10%
20522	JM00000479	COMPRESSION SPRING 9X18/LS0816F	LÒ XO/LS0816F	9,350	10%
20523	JM00000480	KNOB NUT M5/LS0816F	NÚT GIỮ LÒ XO M5/LS0816F	9,350	10%
20524	JM00000481	COMPRESSION SPRING 10X32/LS0816F	LÒ XO/LS0816F	4,730	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
20525	JM00000482	BEVEL SCALE POINTER/LS0816F	MIỀNG NHỰA CHỈ GÓC/LS0816F	13,824	8%
20526	JM00000483	BEVEL STEP STOPPER BOLT M5X18/LS0816F	BU LÔNG M5X18/LS0816F	18,700	10%
20527	JM00000484	HEX SOCKET SCREW ROD M10X100/LS0816F	BU LÔNG M10X100/LS0816F	14,080	10%
20528	JM00000485	SLIDING ARM ASSY/LS0816F	BỘ THANH TRƯỚC/LS0816F	824,256	8%
20529	JM00000495	STEPPED H.S.H.BOLT M6X10/LS0816F	ỐC VÍT M6X10/LS0816F	4,730	10%
20530	JM00000496	LOCK PIN/LS0816F	CHÓT KHÓA/LS0816F	18,700	10%
20531	JM00000497	PIVOT SHAFT 12X107/LS0816F	CHÓT ĐỊNH VỊ 12X107/LS0816F	32,670	10%
20532	JM00000498	PAN HEAD SCREW M5X16/LS0816F	ỐC VÍT M5X16/LS0816F	4,730	10%
20533	JM00000499	BIG FLAT WASHER 5/LS0816F	VÒNG ĐỆM 5/LS0816F	4,730	10%
20534	JM00000500	CORD CLIP/LS0816F	MIỀNG NHỰA NẸP DÂY ĐIỆN/LS0816F	13,824	8%
20535	JM00000501	CORD REEL HOOK/LS0816F	MỐC CUỘN DÂY ĐIỆN/LS0816F	13,824	8%
20536	JM00000502	LOWER BLADE GUARD ASSY/LS0816F	BỘ CHỤP BẢO VỆ LƯỖI/LS0816F	256,500	8%
20537	JM00000503	PUSH NUT 5/LS0816F	NÚT ĐẨY 5/LS0816F	9,180	8%
20538	JM00000504	GUARD WHEEL/LS0816F	MIỀNG ĐỆM/LS0816F	4,644	8%
20539	JM00000505	SQUARE NECK BOLT M5X12/LS0816F	ỐC VÍT M5X12/LS0816F	9,350	10%
20540	JM00000506	LOWER BLADE GUARD/LS0816F	CHỤP BẢO VỆ LƯỖI CỬA/LS0816F	119,124	8%
20541	JM00000507	TORSION SPRING 40/LS0816F	LÒ XO 40/LS0816F	28,050	10%
20542	JM00000508	GUARD FIX PLATE/LS0816F	TẤM CHÂN BẢO VỆ LƯỖI CỬA/LS0816F	46,640	10%
20543	JM00000509	BOWL PLATE/LS0816F	ĐỂ ĐỆM/LS0816F	28,050	10%
20544	JM00000510	FLAT WASHER 5L/LS0816F	MIỀNG ĐỆM/LS0816F	4,730	10%
20545	JM00000514	HEX SOCKET HEAD BOLT M8X20 LH/LS0816F	ỐC VÍT M8X20/LS0816F	32,670	10%
20546	JM00000515	H.S.H. SPECIAL BOLT M10X10/LS0816F	ỐC VÍT M10X10/LS0816F	4,730	10%
20547	JM00000516	CUTTING DEPTH ADJUSTABLE PLATE/LS0816F	TẤM ĐIỀU CHỈNH ĐỘ SÂU/LS0816F	18,700	10%
20548	JM00000517	STEPPED PAN HEAD SCREW M6X10/LS0816F	ỐC VÍT M6X10/LS0816F	4,730	10%
20549	JM00000518	TORSION SPRING 41/LS0816F	LÒ XO 41/LS0816F	79,310	10%
20550	JM00000519	SPRING BUSH/LS0816F	ỐNG CANH LÒ XO/LS0816F	18,360	8%
20551	JM00000520	DUST CHUTE PLATE/LS0816F	MIỀNG NHỰA CHÂN BỤI/LS0816F	22,896	8%
20552	JM00000521	DUST PORT/LS0816F	ỐNG DẪN BỤI/LS0816F	22,896	8%
20553	JM00000522	LINK PLATE COMP/LS0816F	THANH THÉP LIÊN KẾT/LS0816F	93,280	10%
20554	JM00000525	STOP RING E-5/LS0816F	PHE GÀI E-5/LS0816F	4,730	10%
20555	JM00000526	LED WIRE COVER/LS0816F	MIỀNG NHỰA BẢO VỆ ĐẒN LED/LS0816F	22,896	8%
20556	JM00000527	UPPER BLADE GUARD COMP/LS0816F	ĐẦU HỘP NHÔNG/LS0816F	577,044	8%
20557	JM00000530	STEPPED TRASS HEAD BOLT M6X10/LS0816F	ỐC VÍT M6X10/LS0816F	4,730	10%
20558	JM00000531	R-PIN 6/LS0816F	CHÓT 6/LS0816F	9,350	10%
20559	JM00000532	HEX SOCKET HEAD BOLT M6X18/LS0816F	ỐC VÍT M6X19/LS0816F	4,730	10%
20560	JM00000534	DUST BAG CLAMP/LS0816F	THANH NHỰA TỦI BỤI/LS0816F	13,824	8%
20561	JM00000536	KNURLED NUT M6/LS0816F	VÒNG ĐỆM M6/LS0816F	18,360	8%
20562	JM00000537	HEX SOCKET SET SCREW M6X16/LS0816F	ỐC VÍT M6X16/LS0816F	4,730	10%
20563	JM00000538	SET SCREW M6X18/LS0816F	ỐC VÍT M6X18/LS0816F	4,730	10%
20564	JM00000539	TAPPING SCREW ST4.2X6.5/LS0816F	ỐC VÍT ST4.2X8/LS0816F	4,730	10%
20565	JM00000540	LED LAMP BOX/LS0816F	MIỀNG NHỰA GÀI ĐẒN LED/LS0816F	22,896	8%
20566	JM00000541	LED LAMP COMP/LS0816F	ĐẒN LED/LS0816F	155,736	8%
20567	JM00000542	SPINDLE GEAR ASSY/LS0816F	CỤM NHÔNG/LS0816F	64,152	8%
20568	JM00000548	TAPPING SCREW ST4.2X13/LS0816F	ỐC VÍT 4.2X13/LS0816F	4,730	10%
20569	JM00000549	MOTOR END COVER/LS0816F	NÁP CHỤP ĐUỖI/LS0816F	27,540	8%
20570	JM00000551	PAN HEAD SCREW M5X30/LS0816F	ỐC VÍT M5X30/LS0816F	4,730	10%
20571	JM00000555	SELF TAPPING SCREW ST4.2X65/LS0816F	ỐC VÍT 4.2X65/LS0816F	4,730	10%
20572	JM00000556	BUFFLE PLATE/LS0816F	NÁP CHÂN GIỖ/LS0816F	18,360	8%
20573	JM00000566	CARBON BRUSH 2PCS SET/LS0816F	CHỎI THAN/LS0816F	68,688	8%
20574	JM00000567	BRUSH CAP/LS0816F	NÁP CHỎI THAN/LS0816F	4,644	8%
20575	JM00000569	SPINDLE LOCK LEVER COMPLETE/LS0816F	THANH KHÓA TRỰC/LS0816F	28,050	10%
20576	JM00000573	PW CIRCUIT FOR LED LAMP/LS0816F	BO MẠCH/LS0816F	96,228	8%
20577	JM00000575	SWITCH LEVER/LS0816F	CẢN BÓP CÔNG TÁC/LS0816F	13,824	8%
20578	JM00000576	SWITCH/LS0816F	CÔNG TÁC/LS0816F	91,584	8%
20579	JM00000578	FERRITE RING/LS0816F	MIỀNG ĐẒM/LS0816F	13,824	8%
20580	JM00000579	LAMP SWITCH/LS0816F	CÔNG TÁC ĐẒN LED/LS0816F	36,720	8%
20581	JM00000580	HANDLE RIGHT/LS0816F	TAY CẦM BẒN PHẢI/LS0816F	119,124	8%
20582	JM00000581	LOCK OFF LINK ROCKER/LS0816F	CẢN KHÓA CÔNG TÁC/LS0816F	13,824	8%
20583	JM00000582	COMPRESSION SPRING/LS0816F	LÒ XO/LS0816F	9,350	10%
20584	JM00000583	HANDLE LEFT/LS0816F	TAY CẦM BẒN TRẢI/LS0816F	128,304	8%
20585	JM00000584	CORD CLAMP/LS0816F	MIỀNG NHỰA NẸP DÂY ĐIỆN/LS0816F	9,180	8%
20586	JM00000599	MOTOR HOUSING ASSY/LS0816F	VỎ MÁY/LS0816F	164,916	8%
20587	JM00000600	BASE COMP/LS1110F	BẢN ĐẒ MÁY CỬA/LS1110F	1,153,980	8%
20588	JM00000601	RIP FENCE/LS1110F	THANH CỬ/LS1110F	577,044	8%
20589	JM00000602	SUB FENCE/LS1110F	THANH CHÂN PHỤ/LS1110F	387,200	10%
20590	JM00000603	HEX SOCKET HEAD BOLT M8X40/LS1110F	ỐC VÍT M8X40/LS1110F	9,350	10%
20591	JM00000604	PAN HEAD SCREW M6X12/LS1110F	ỐC VÍT M6X12/LS1110F	4,730	10%
20592	JM00000605	TURN TABLE COMPLETE/LS1110F	BẢN ĐẒ/LS1110F	1,153,980	8%
20593	JM00000607	HEX SOCKET SCREW ROD M10X120/LS1110F	ỐC VÍT M10X120/LS1110F	4,730	10%
20594	JM00000608	BEVEL STEP STOPPER BOLT M5X18/LS1110F	ỐC VÍT M5X18/LS1110F	32,670	10%
20595	JM00000609	PIVOT SHAFT 12X119/LS1110F	CHÓT ĐỊNH VỊ 12X119/LS1110F	46,640	10%
20596	JM00000610	SPRING BUSH/LS1110F	ỐNG CANH LÒ XO/LS1110F	32,076	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
20597	JM00000611	TORSION SPRING 38/LS1110F	LÒ XO 38/LS1110F	88,660	10%
20598	JM00000612	SLIDING ARM ASSY/LS1110F	THANH TRƯỢT MÁY CỬA/LS1110F	1,071,576	8%
20599	JM00000613	LOWER BLADE GUARD ASSY/LS1110F	CHÚP BẢO VỆ LƯỖI/LS1110F	412,128	8%
20600	JM00000618	DUST PORT/LS1110F	MIẾNG NHỰA DẪN BỤI/LS1110F	36,720	8%
20601	JM00000619	DUST CHUTE PLATE/LS1110F	TẤM CHẴN BỤI/LS1110F	27,540	8%
20602	JM00000620	HEX SOCKET HEAD BOLT M8X20 LH/LS1110F	ỐC VÍT M8X20/LS1110F	32,670	10%
20603	JM00000621	LINK PLATE COMP/LS1110F	THANH THÉP LIÊN KẾT/LS1110F	102,630	10%
20604	JM00000622	LED WIRE COVER/LS1110F	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ ĐÈN LED/LS1110F	32,076	8%
20605	JM00000623	UPPER BLADE GUARD COMP/LS1110F	ĐẦU HỘP NHÔNG/LS1110F	824,256	8%
20606	JM00000625	BUFFLE PLATE/LS1110F	NÁP CHẴN GIÓ/LS1110F	22,896	8%
20607	JM00000626	FIELD 230V/LS1110F	STATO/LS1110F	1,465,344	8%
20608	JM00000629	MOTOR HOUSING ASSY/LS1110F	VỎ MÁY/LS1110F	247,320	8%
20609	JM00000643	OUTPUT SHAFT ASSEMBLY/LS1110F	CỤM NHÔNG/LS1110F	100,764	8%
20610	JM00000644	SPINDLE LOCK LEVER COMPLETE/LS1110F	THANH THÉP KHÓA TRỤC/LS1110F	37,400	10%
20611	JM00000645	ARMATURE ASSY 230V/LS1110F	RỎ TO/LS1110F	1,552,392	8%
20612	JM00000647	HANDLE RIGHT/LS1110F	TAY CẦM BÊN PHẢI/LS1110F	151,200	8%
20613	JM00000648	HANDLE LEFT/LS1110F	TAY CẦM BÊN TRÁI/LS1110F	169,452	8%
20614	JM00000660	SELF TAPPING SCREW ST5X60/LS1110F	ỐC VÍT M5X60/LS1110F	9,350	10%
20615	JM00000661	MOTOR END COVER/LS1110F	ĐUÔI MÁY/LS1110F	36,720	8%
20616	JM00000662	SOFT START PCB UNIT 220-240V/LS1110F	BO MẠCH KHỞI ĐỘNG/LS1110F	567,864	8%
20617	JM00000684	ARMATURE (230V)/LS0816F	RỎ TO/LS0816F	1,982,880	8%
20618	JM21000004	SWITCH/LB1200F	CÔNG TẮC/LB1200F	338,904	8%
20619	JM21000006	CORD AND PLUG/LB1200F	CHÓT XOAY/LB1200F	316,008	8%
20620	JM21000018	HEX SOCKET HEAD SCREW M5X12/LB1200F	ỐC VÍT M5X12/LB1200F	14,080	10%
20621	JM21000019	SPRING WASHER 5/LB1200F	LÒ XO 5/LB1200F	9,350	10%
20622	JM21000020	FLAT WASHER 5/LB1200F	VÒNG ĐỆM 5/LB1200F	9,350	10%
20623	JM21000021	UP COVER COMPLETE/LB1200F	VỎ BẢO VỆ TRÊN/LB1200F	352,620	8%
20624	JM21000025	MICRO SWITCH FIX PANEL A/LB1200F	BẢNG CÔNG TẮC A/LB1200F	14,080	10%
20625	JM21000026	FLAT WASHER 4/LB1200F	VÒNG ĐỆM 4/LB1200F	9,350	10%
20626	JM21000027	SPRING WASHER 4/LB1200F	LÒ XO 4/LB1200F	9,350	10%
20627	JM21000028	CROSS HEAD SUNK SCREW M4X10/LB1200F	CHÓT TRÊN M4X10/LB1200F	9,350	10%
20628	JM21000029	MICRO SWITCH PRESS PAW/LB1200F	CÔNG TẮC MICRO/LB1200F	13,824	8%
20629	JM21000030	MICRO SWITCH BRACKET/LB1200F	THANH CHỒNG CÔNG TẮC MICOR/LB1200F	13,824	8%
20630	JM21000031	CROSS HEAD SUNK SCREW M4X12/LB1200F	ỐC VÍT M4X12/LB1200F	9,350	10%
20631	JM21000032	HEX NUT M4/LB1200F	ĐAI ỐC M4/LB1200F	14,080	10%
20632	JM21000033	LOCKING NUT M6/LB1200F	ĐAI ỐC KHÓA M6/LB1200F	14,080	10%
20633	JM21000034	SPRING WASHER 6/LB1200F	LÒ XO 6/LB1200F	9,350	10%
20634	JM21000035	FLAT WASHER 6/LB1200F	VÒNG ĐỆM 6/LB1200F	9,350	10%
20635	JM21000036	SPACER SLEEVE/LB1200F	ỐNG ĐỆM/LB1200F	14,080	10%
20636	JM21000037	HEX SOCKET HEAD SCREW M6X20/LB1200F	ỐC VÍT M6X20/LB1200F	14,080	10%
20637	JM21000038	MICRO SWITCH FIX PANEL B/LB1200F	BẢNG CÔNG TẮC B/LB1200F	14,080	10%
20638	JM21000039	LOW COVER COMPLETE/LB1200F	VỎ BẢO VỆ DƯỚI/LB1200F	329,724	8%
20639	JM21000041	MACHINE BODY COMPLETE/LB1200F	KHUNG MÁY/LB1200F	4,277,016	8%
20640	JM21000043	SHAFT RETAINING RING 17/LB1200F	PHE GÀI 17/LB1200F	18,700	10%
20641	JM21000044	BEARING 6203/LB1200F	BẠC ĐẠN 6203/LB1200F	68,688	8%
20642	JM21000045	HOLE COLLAR 40/LB1200F	PHE GÀI 40/LB1200F	14,080	10%
20643	JM21000046	UP SAW WHEEL/LB1200F	BÁNH XE TRÊN/LB1200F	897,588	8%
20644	JM21000047	TIRE/LB1200F	VÒNG NGOÀI BÁNH XE TRÊN/LB1200F	109,944	8%
20645	JM21000048	BEAM A COMPLETE/LB1200F	BỘ THANH CÁN A/LB1200F	154,000	10%
20646	JM21000049	BEAM A/LB1200F	THANH CÁN A/LB1200F	130,680	10%
20647	JM21000050	LOW SAW WHEEL/LB1200F	BÁNH XE DƯỚI/LB1200F	897,588	8%
20648	JM21000051	TENSION KNOB/LB1200F	NÚM XOAY THẮNG BĂNG/LB1200F	18,360	8%
20649	JM21000052	SEALING RING/LB1200F	VÒNG ĐỆM KÍN/LB1200F	22,896	8%
20650	JM21000053	TENSION THREAD ROD/LB1200F	CHÓT THẮNG BĂNG/LB1200F	32,670	10%
20651	JM21000054	TENSION POINTER/LB1200F	TẤM NÉN/LB1200F	13,824	8%
20652	JM21000055	SPRING BASE/LB1200F	ĐỂ LÒ XO/LB1200F	14,080	10%
20653	JM21000056	COMPRESSURE SPRING 45/LB1200F	LÒ XO 45/LB1200F	18,700	10%
20654	JM21000057	FIX BRACKET/LB1200F	GIÁ ĐỖ/LB1200F	60,720	10%
20655	JM21000058	HEX NUT M8/LB1200F	ĐAI ỐC M8/LB1200F	14,080	10%
20656	JM21000059	SPRING WASHER 8/LB1200F	ĐỆM LÒ XO 8/LB1200F	9,180	8%
20657	JM21000060	FLAT WASHER 8/LB1200F	VÒNG ĐỆM 8/LB1200F	9,350	10%
20658	JM21000061	FIX SIDE PLATE A/LB1200F	TẤM CẠNH A/LB1200F	149,270	10%
20659	JM21000062	HEX. SOCKET HEAD BOLT M8X16/LB1200F	ỐC VÍT M8X16/LB1200F	14,080	10%
20660	JM21000063	HEX NUT M6/LB1200F	ĐAI ỐC M6/LB1200F	14,080	10%
20661	JM21000064	HEX BOLT M6X35/LB1200F	THEN M6X35/LB1200F	14,080	10%
20662	JM21000065	HEX BOLT M6X25/LB1200F	THEN M6X25/LB1200F	14,080	10%
20663	JM21000066	FIX SIDE PLATE B/LB1200F	TẤM CẠNH B/LB1200F	119,124	8%
20664	JM21000067	THIN NUT M10/LB1200F	ĐAI ỐC M10/LB1200F	18,700	10%
20665	JM21000068	COLUMN PIN D/LB1200F	CHÓT HẮM/LB1200F	18,700	10%
20666	JM21000069	UP WHEEL SHAFT/LB1200F	TRỤC XOAY TRÊN/LB1200F	77,868	8%
20667	JM21000070	MOVING BRACKET/LB1200F	GIÁ TRƯỢT/LB1200F	60,720	10%
20668	JM21000071	FIX BRACKET/LB1200F	GIÁ LẮP/LB1200F	93,280	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
20669	JM21000072	DUST SEAL BAR/LB1200F	THANH CHẮN BỤI/LB1200F	18,700	10%
20670	JM21000073	LIFTING BRACKET COVER/LB1200F	TẦM BẢO VỆ /LB1200F	18,360	8%
20671	JM21000076	ELASTIC PIN 4/LB1200F	PIN 4/LB1200F	9,350	10%
20672	JM21000078	ADJUSTABLE SCREW/LB1200F	THANH CHỐT/LB1200F	18,700	10%
20673	JM21000079	SLIDER B/LB1200F	CON TRƯỢT B/LB1200F	23,320	10%
20674	JM21000080	GEAR WHEEL B/LB1200F	NHÔNG NHỎ B/LB1200F	18,360	8%
20675	JM21000081	H.S.BUTTON HEAD SCREW M6X12/LB1200F	ỐC VÍT M6X12/LB1200F	14,080	10%
20676	JM21000083	BIG WASHER 8/LB1200F	VÒNG ĐỆM 8/LB1200F	9,350	10%
20677	JM21000084	SPRING/LB1200F	LÒ XO/LB1200F	14,080	10%
20678	JM21000085	LOCKING NUT/LB1200F	NÚM KHÓA/LB1200F	14,080	10%
20679	JM21000086	COLUMN PIN A/LB1200F	PIN A/LB1200F	18,700	10%
20680	JM21000087	HEX. SOCKET SET SCREWS M6X10/LB1200F	ỐC VÍT M6X10/LB1200F	14,080	10%
20681	JM21000088	BOLT C/LB1200F	THEN C/LB1200F	14,080	10%
20682	JM21000089	LOCKING BRACKET/LB1200F	GIÁ ĐỖ/LB1200F	37,400	10%
20683	JM21000091	FIX BRACKET A/LB1200F	GIÁ ĐỖ A/LB1200F	224,424	8%
20684	JM21000092	COLUMN PIN B/LB1200F	PIN B/LB1200F	18,700	10%
20685	JM21000093	BEARING 6200/LB1200F	BẠC ĐẠN 6200/LB1200F	54,972	8%
20686	JM21000094	SLEEVE B/LB1200F	VÒNG ĐỆM 3/LB1200F	14,080	10%
20687	JM21000095	H.S.BOLT M5X20/LB1200F	ỐC VÍT M5X20/LB1200F	14,080	10%
20688	JM21000096	COVER/LB1200F	NÁP ĐÁY/LB1200F	27,540	8%
20689	JM21000097	CORD PROTECTION TUBE/LB1200F	MIẾNG ĐỆM /LB1200F	13,824	8%
20690	JM21000098	HEX THIN NUT M20/LB1200F	ĐAI ỐC M20/LB1200F	18,360	8%
20691	JM21000099	ECCENTRIC WHEEL 32/LB1200F	BÁNH LỆCH TÂM 32/LB1200F	41,256	8%
20692	JM21000100	ELASTIC PIN 4X32/LB1200F	CHỐT 4X32/LB1200F	9,350	10%
20693	JM21000101	INSERT B/LB1200F	CHỐT GÁI B/LB1200F	18,700	10%
20694	JM21000102	MICRO SWITCH/LB1200F	CÔNG TẮC NHỎ/LB1200F	279,396	8%
20695	JM21000103	SLEEVE A/LB1200F	ỐNG A/LB1200F	42,020	10%
20696	JM21000104	BRUSH/LB1200F	CHỔI QUÉT/LB1200F	27,540	8%
20697	JM21000105	BRUSH SCREW/LB1200F	CHỐT HÂM/LB1200F	18,700	10%
20698	JM21000106	LOCKNUT M8/LB1200F	BULÔNG M8/LB1200F	14,080	10%
20699	JM21000107	ACCESSORY STORAGE PLATE/LB1200F	TẦM GIỮ/LB1200F	18,360	8%
20700	JM21000108	HEX.SOCKET BUTTON BOLT M4X10/LB1200F	ỐC VÍT M4X10/LB1200F	14,080	10%
20701	JM21000109	HY17 SWITCH/LB1200F	CÔNG TẮC/LB1200F	36,720	8%
20702	JM21000110	LED SWITCH FIX PLATE/LB1200F	NÁP BẢO VỆ CÔNG TẮC/LB1200F	18,360	8%
20703	JM21000111	HY17 SWITCH SHIELD/LB1200F	NÁP BẢO VỆ CÔNG TẮC/LB1200F	18,360	8%
20704	JM21000112	LED SWITCH PANEL/LB1200F	NÁP BẢO VỆ CÔNG TẮC/LB1200F	18,700	10%
20705	JM21000113	STAR WASHER 4/LB1200F	TẦM ĐỆM 4/LB1200F	9,350	10%
20706	JM21000114	HEX NUT M20/LB1200F	BULÔNG M20/LB1200F	14,080	10%
20707	JM21000115	DUST COLLECTOR PORT B/LB1200F	KHỚP NỐI DẪN BỤI PHÍA TRONG/LB1200F	27,540	8%
20708	JM21000116	PLATE SPRING/LB1200F	MIẾNG ĐỆM/LB1200F	14,080	10%
20709	JM21000117	HEX BOLT M5X12/LB1200F	BƯ LÔNG M5X12/LB1200F	14,080	10%
20710	JM21000118	HEX NUT M5/LB1200F	ỐC VÍT M5/LB1200F	14,080	10%
20711	JM21000119	DUST BOX/LB1200F	BƯ LÔNG M5/LB1200F	270,216	8%
20712	JM21000120	SHAFT RETAINING RING 11/LB1200F	VÒNG GÁI CHỮ C 11/LB1200F	14,080	10%
20713	JM21000121	BEARING 6001/LB1200F	BẠC ĐẠN 6001/LB1200F	60,720	10%
20714	JM21000122	HOLE COLLAR 28/LB1200F	VÒNG GÁI CHỮ C 28/LB1200F	14,080	10%
20715	JM21000123	TENSION WHEEL/LB1200F	ỐNG SẮT/LB1200F	42,020	10%
20716	JM21000124	TENSION WHEEL SHAFT/LB1200F	CHỐT GIỮ TRỤC/LB1200F	32,670	10%
20717	JM21000125	THREAD ROD/LB1200F	THANH SẮT/LB1200F	59,616	8%
20718	JM21000126	ELASTIC PIN 4X16/LB1200F	CHỐT GÁI 4X16/LB1200F	9,350	10%
20719	JM21000127	LIMIT CIRCLE/LB1200F	VÒNG SẮT CỎ ĐỊNH/LB1200F	18,700	10%
20720	JM21000128	HEX.SOCKET SET SCREWS M5X8/LB1200F	ỐC VÍT M5X8/LB1200F	14,080	10%
20721	JM21000129	WHEEL TENSION KNOB A/LB1200F	NÚM XOAY PHÍA TRONG A/LB1200F	18,360	8%
20722	JM21000130	WHEEL TENSION KNOB B/LB1200F	NÚM XOAY PHÍA NGOÀI B/LB1200F	18,360	8%
20723	JM21000131	H.S.BOLT M6X12/LB1200F	ỐC ĐẦU LỤC M6X12/LB1200F	14,080	10%
20724	JM21000132	KEY 5X5X20/LB1200F	THANH CHỐT VUÔNG 5X5X20/LB1200F	13,824	8%
20725	JM21000133	MOTOR PULLEY/LB1200F	PULY/LB1200F	82,512	8%
20726	JM21000134	HEX BOLT M6X12/LB1200F	ỐC VÍT M6X12/LB1200F	14,080	10%
20727	JM21000135	V BELT/LB1200F	DÂY CUROA/LB1200F	100,764	8%
20728	JM21000136	TAPPING SCREW ST4.2X14/LB1200F	ỐC VÍT ST4.2X14/LB1200F	14,080	10%
20729	JM21000137	DUST CONNECTOR PORT/LB1200F	ỐNG DẪN BỤI/LB1200F	23,320	10%
20730	JM21000138	CORD CLAMP PAW/LB1200F	KẸP DÂY/LB1200F	13,824	8%
20731	JM21000139	CORD CLAMP BOLT M10/LB1200F	ỐC VÍT M10/LB1200F	14,080	10%
20732	JM21000140	H.S. HEAD SCREW M6X25/LB1200F	ỐC VÍT M6X25/LB1200F	14,080	10%
20733	JM21000141	LATCH KNOB/LB1200F	KHÓA GIỮ/LB1200F	18,700	10%
20734	JM21000142	DRIVING WHEEL SHAFT/LB1200F	TRỤC XOAY/LB1200F	114,480	8%
20735	JM21000143	CROSS HEAD SUNK SCREW M4X8/LB1200F	ỐC VÍT M4X8/LB1200F	9,350	10%
20736	JM21000144	MITER POINTER/LB1200F	LÁ THÉP/LB1200F	13,824	8%
20737	JM21000145	SPACER PLATE/LB1200F	TẦM CHÂN/LB1200F	79,310	10%
20738	JM21000146	SLIDER/LB1200F	THANH THÉP HÌNH VÒNG CUNG/LB1200F	27,540	8%
20739	JM21000147	BOLT B/LB1200F	BULÔNG B/LB1200F	14,080	10%
20740	JM21000148	DUST PROTECTOR PLATE/LB1200F	TẦM CHÂN CHỐNG BỤI/LB1200F	14,080	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
20741	JM21000149	PROTECTOR PLATE/LB1200F	TẦM THÉP HÌNH CHỮ V/LB1200F	14,080	10%
20742	JM21000150	LOW COVER B/LB1200F	TẦM CHÂN B/LB1200F	14,080	10%
20743	JM21000151	FIX BRACKET SLIDER/LB1200F	NÁP ĐÁY MẶT MÁY/LB1200F	18,700	10%
20744	JM21000152	PROTECTOR PLATE A/LB1200F	TẦM CHÂN LƯỚI CỬA A/LB1200F	13,824	8%
20745	JM21000153	STRAIN & RELIEF/LB1200F	ỐNG BỌC DÂY ĐIỆN/LB1200F	18,360	8%
20746	JM21000154	LIFTING POINTER/LB1200F	MIẾNG SẮT/LB1200F	13,824	8%
20747	JM21000155	TAPPING SCREW ST4.2X8/LB1200F	ỐC VÍT ST4.2X8/LB1200F	14,080	10%
20748	JM21000156	FIX BRACKET C/LB1200F	VÁCH NGĂN CỐ ĐỊNH C/LB1200F	69,960	10%
20749	JM21000157	LOW COVER A/LB1200F	ĐỆM BẢO VỆ DƯỚI A/LB1200F	14,080	10%
20750	JM21000158	CROSS HEAD SUNK SCREW M6X10/LB1200F	ỐC VÍT M6X10/LB1200F	14,080	10%
20751	JM21000159	TAPPING SCREW ST3.2X8/LB1200F	ỐC VÍT ST3.2X8/LB1200F	14,080	10%
20752	JM21000160	LED LAMP COVER B/LB1200F	NÁP BẢO VỆ ĐÈN LED B/LB1200F	13,824	8%
20753	JM21000161	LED REFLECT COVER/LB1200F	NÁP BẢO VỆ ĐÈN LED/LB1200F	18,360	8%
20754	JM21000162	LED LAMP COVER A/LB1200F	TẦM CHÂN BẢO VỆ ĐÈN LED A/LB1200F	13,824	8%
20755	JM21000163	LED LAMP COVER C/LB1200F	NÁP BẢO VỆ ĐÈN LED C/LB1200F	13,824	8%
20756	JM21000164	SELF TAPPING SCREW ST2.2X8/LB1200F	ỐC VÍT ST2.2X8/LB1200F	14,080	10%
20757	JM21000165	LED CORD PROTECTOR A/LB1200F	ỐP BẢO VỆ ĐÈN LED A/LB1200F	13,824	8%
20758	JM21000166	H.S.BOLT M4X20/LB1200F	ỐC VÍT M4X20/LB1200F	14,080	10%
20759	JM21000167	LED CORD PROTECTOR B/LB1200F	ỐP BẢO VỆ ĐÈN LED B/LB1200F	18,360	8%
20760	JM21000168	SLEEVE/LB1200F	ỐNG SẮT/LB1200F	14,080	10%
20761	JM21000169	CROSS HEAD SUNK SCREW M4X35/LB1200F	ỐC VÍT M4X35/LB1200F	9,350	10%
20762	JM21000170	SLEEVE 8/LB1200F	ỐNG SẮT NHỎ 8/LB1200F	14,080	10%
20763	JM21000171	TRANSFORMER LOW COVER/LB1200F	ĐỆM CHUYỂN CHẾ ĐỘ THẤP/LB1200F	13,824	8%
20764	JM21000172	TRANSFORMER/LB1200F	ĐỆM CHUYỂN ĐỔI/LB1200F	201,528	8%
20765	JM21000173	WING NUT M8/LB1200F	VÒNG SẮT CỐ CÁN H M8/LB1200F	18,700	10%
20766	JM21000174	TRANSFORMER UP COVER/LB1200F	ĐỆM CHUYỂN CHẾ ĐỘ/LB1200F	13,824	8%
20767	JM21000175	TRACKING KNOB/LB1200F	TAY VẶN/LB1200F	18,360	8%
20768	JM21000176	SLEEVE C/LB1200F	KHỚP ĐẦU NỐI C/LB1200F	51,370	10%
20769	JM21000177	H.S. SET SCREWS M6X10/LB1200F	ỐC VÍT M6X10/LB1200F	9,350	10%
20770	JM21000178	OPERATION HANDLE A/LB1200F	TAY CÀM ĐỂ MỞ A/LB1200F	60,720	10%
20771	JM21000179	SCALE LABEL/LB1200F	TEM NHÃN THUỐC ĐO/LB1200F	18,360	8%
20772	JM21000180	FRONT RAIL SIDE COVER B/LB1200F	NÚT BÍT ĐẦU B/LB1200F	18,360	8%
20773	JM21000181	WING KNOB C/LB1200F	ỐC VÍT CỐ ĐỊNH CỐ CÁN H C/LB1200F	23,320	10%
20774	JM21000182	FRONT RAIL A/LB1200F	VÒNG ĐỆM A/LB1200F	329,724	8%
20775	JM21000183	CONNECTION PIN/LB1200F	CHÓT KẾT NỐI/LB1200F	9,350	10%
20776	JM21000184	FRONT RAIL B/LB1200F	THÀNH NHÔM(THUỐC ĐO) B/LB1200F	329,724	8%
20777	JM21000185	FRONT RAIL SIDE COVER A/LB1200F	NÁP ĐÁY A/LB1200F	18,360	8%
20778	JM21000186	CUSHION CAP/LB1200F	NÁP ĐÁY/LB1200F	14,080	10%
20779	JM21000187	RUBBER RING PAD/LB1200F	VÒNG CAO SU/LB1200F	13,824	8%
20780	JM21000188	H.S. SET SCREW M8X50/LB1200F	ỐC VÍT M8X50/LB1200F	18,700	10%
20781	JM21000189	LIMITED PLATE/LB1200F	MIẾNG CHẶN CHỐNG TRƯỢT/LB1200F	14,080	10%
20782	JM21000190	WORKING TABLE/LB1200F	MẶT BÀN MÁY/LB1200F	4,789,950	10%
20783	JM21000191	BLADE PROTECTION PLATE/LB1200F	MIẾNG ỐP/LB1200F	18,360	8%
20784	JM21000192	CROSS HEAD SUNK SCREW M3X10/LB1200F	ỐC VÍT M3X10/LB1200F	9,350	10%
20785	JM21000193	HEX.SOCKET HEAD SCREW M6X30/LB1200F	ỐC VÍT.M6X30/LB1200F	14,080	10%
20786	JM21000194	COMPRESSURE SPRING/LB1200F	LÒ XO/LB1200F	18,700	10%
20787	JM21000195	OPERATION HANDLE B ASSY/LB1200F	TAY VẶN MỞ KHÓA B/LB1200F	13,824	8%
20788	JM21000196	LOCKING HANDLE BOLT/LB1200F	ỐC KHÓA CHÓT TRÊN TAY CÀM/LB1200F	14,080	10%
20789	JM21000197	LOCKING HANDLE A/LB1200F	TAY CÀM A/LB1200F	37,400	10%
20790	JM21000198	H.S.BOLT M8X20/LB1200F	ỐC VÍT M8X20/LB1200F	18,700	10%
20791	JM21000199	WORKING TABLE TURNION/LB1200F	BÀN XOAY/LB1200F	760,320	10%
20792	JM21000200	GEAR WHEEL A/LB1200F	BÁNH RĂNG A/LB1200F	18,360	8%
20793	JM21000201	POSITION SLEEVE/LB1200F	CHÓT ĐỊNH V/LB1200F	14,080	10%
20794	JM21000202	GEAR SHAFT/LB1200F	CHÓT GÁI/LB1200F	13,824	8%
20795	JM21000203	H.S.BOLT M8/LB1200F	BU LÔNG M8/LB1200F	9,350	10%
20796	JM21000204	HANDLE SUPPORT B/LB1200F	THÀNH TRƯỢT PHỤ B/LB1200F	191,290	10%
20797	JM21000205	HOSE/LB1200F	TAY CÀM/LB1200F	84,040	10%
20798	JM21000206	STEEL PIPE ASSEMBLY/LB1200F	ỐNG THÉP/LB1200F	18,700	10%
20799	JM21000207	HANDLE SUPPORT A/LB1200F	THÀNH TRƯỢT PHỤ A/LB1200F	223,960	10%
20800	JM21000208	LEG A/LB1200F	CHẶN MÁY A/LB1200F	329,724	8%
20801	JM21000209	LEG B/LB1200F	CHẶN MÁY B/LB1200F	343,440	8%
20802	JM21000210	SQUARE NECK BOLT M6X16/LB1200F	ỐC VÍT M6X16/LB1200F	14,080	10%
20803	JM21000211	LOCKNUT M10/LB1200F	BU LÔNG M10/LB1200F	14,080	10%
20804	JM21000212	WHEEL SUPPORT B/LB1200F	GÁ ĐỖ B/LB1200F	69,960	10%
20805	JM21000213	SHAFT RETAINING RING 13/LB1200F	VÒNG GÁI CHỮ C/LB1200F	18,700	10%
20806	JM21000214	WHEEL/LB1200F	BÁNH XE/LB1200F	183,168	8%
20807	JM21000215	ROLLER BUSH/LB1200F	CHÓT HẦM/LB1200F	51,370	10%
20808	JM21000216	WHEEL SHAFT/LB1200F	TRỤC T/LB1200F	77,868	8%
20809	JM21000217	WHEEL SUPPORT A/LB1200F	GÁ ĐỖ A/LB1200F	69,960	10%
20810	JM21000218	HEX BOLT M8X50/LB1200F	ỐC VÍT M8X50/LB1200F	18,700	10%
20811	JM21000219	LEG PAD/LB1200F	ĐỆM GIẢM CHẶN/LB1200F	22,896	8%
20812	JM21000220	BEAM B/LB1200F	THÀNH NGANG/LB1200F	130,680	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
20813	JM21000221	EARTHING TERMINAL 4/LB1200F	TẮM ĐỆM 4/LB1200F	4,730	10%
20814	JM21000228	TERMINAL BOX/LB1200F	MOTO ĐIỆN/LB1200F	100,764	8%
20815	JM21000229	LED LIGHT ASSEMBLY/LB1200F	BỘ ĐÈN LED/LB1200F	316,008	8%
20816	JM21000237	RACK/LB1200F	CHÓT ĐINH VI/LB1200F	60,720	10%
20817	JM21000238	LIFTING BRACKET/LB1200F	KHUNG LƯỚI CỬA/LB1200F	256,500	8%
20818	JM21000239	LIFTING KNOB/LB1200F	NẮM VÁN/LB1200F	36,720	8%
20819	JM21000240	HEX SOCKET HEAD BOLT M4X8/LB1200F	ỐC VÍT M4X8/LB1200F	14,080	10%
20820	JM21000241	SPONGE/LB1200F	MIẾNG ĐỆM/LB1200F	27,540	8%
20821	JM21000245	MOTOR/LB1200F	ĐỘNG CƠ/LB1200F	4,993,920	8%
20822	JM21000248	CAPACITOR HIGH VOLT/LB1200F	TỤ ĐIỆN BĂNG KIM LOẠI/LB1200F	210,708	8%
20823	JM21010002	LIFTING BRACKET COMPLETE/LB1200F	BỘ VỎ/LB1200F	363,880	10%
20824	JM21010003	LIFTING BRACKET ASSEMBLY/LB1200F	BỘ VỎ/LB1200F	457,160	10%
20825	JM23000001	GRIP/MT230	TAY CÀM/MT230	45,792	8%
20826	JM23000002	HANDLE BRACKET/MT230	MẶT ỐP/MT230	84,040	10%
20827	JM23000003	SPRING WASHER8/MT230	VÒNG ĐỆM 8/MT230	9,350	10%
20828	JM23000004	HEX. SOCKET HEAD BOLT M8 X 20/MT230	BU LÔNG M8X20/MT230	22,000	10%
20829	JM23000005	KNOCK SPRING/M2300B	KHÓA CHÍNH GÓC/M2300B	93,280	10%
20830	JM23000006	LOCK KNOB FOR EXT. WINGS/MT230	NÚT ĐIỀU CHỈNH/MT230	22,000	10%
20831	JM23000007	MITER ANGLE LABEL/MT230	NHÃN DẪN/MT230	27,540	8%
20832	JM23000008	RIVET/MT230	ĐINH TÁN/MT230	4,730	10%
20833	JM23000011	BASE SUPPORTER/MT230	THANH GÁ/MT230	68,688	8%
20834	JM23000012	SCREW/MT230	ỐC VÍT/MT230	18,700	10%
20835	JM23000013	FLAT WASHER10/MT230	LONG ĐÈN/MT230	14,080	10%
20836	JM23000014	SADDLE SHAPE WASHER/MT230	VÒNG ĐỆM/MT230	14,080	10%
20837	JM23000015	ANTI-LOOSE NUT M10/MT230	CON TÁN M10/MT230	18,700	10%
20838	JM23000016	SLIDE PLATE/MT230	THANH CỬ/MT230	27,540	8%
20839	JM23000017	MITER ANGLE POINTER/MT230	THƯỚC CHIA GÓC/MT230	18,360	8%
20840	JM23000018	COUNTERSUNK HEAD SCREW M4X10/MT230	ỐC VÍT M4X10/MT230	18,700	10%
20841	JM23000019	PIVOT/MT230	ỐC VÍT/MT230	46,640	10%
20842	JM23000020	KERF BOARD/MT230	THƯỚC CHIA VẠCH/MT230	36,720	8%
20843	JM23000021	TURN BASE COMP./MT230	BÀN ĐỂ BĂNG GIANG/MT230	1,561,572	8%
20844	JM23000022	PROTECTION NET/MT230	TẮM BẢO VỆ/MT230	38,880	8%
20845	JM23000023	GUIDE RULE/MT230	THƯỚC DẪN/MT230	412,128	8%
20846	JM23000024	HEX.BOLT M8X30/MT230	ỐC VÍT M8X30/MT230	18,700	10%
20847	JM23000026	FLAT WASHER8/MT230	VÒNG ĐỆM 8/MT230	8,800	10%
20848	JM23000027	HEX. BOLT M8X20/MT230	ỐC VÍT M8X20/MT230	17,600	10%
20849	JM23000028	HEX. NUT M8/MT230	TÁN/MT230	13,200	10%
20850	JM23000029	BEVEL POINTER/MT230	THƯỚC CHIA ĐỘ/MT230	22,000	10%
20851	JM23000030	FLAT WASHER5/MT230	ĐỆM PHẪNG/MT230	9,350	10%
20852	JM23000031	SPRING WASHER5/MT230	ĐỆM LỖ XO/MT230	14,080	10%
20853	JM23000033	HEX. BOLT M8X16/MT230	BU LÔNG/MT230	17,600	10%
20854	JM23000034	RIVET/MT230	ĐINH TÁN/MT230	8,800	10%
20855	JM23000035	SCALE LABEL/MT230	MIẾNG NHÔM/MT230	25,920	8%
20856	JM23000036	ARM COMPLETE/MT230	GÁ ĐỖ THẦN MÁY/MT230	883,872	8%
20857	JM23000037	SHAFT/MT230	TAY CÀM/MT230	77,868	8%
20858	JM23000038	LINK SUPPORT PLATE/MT230	MIẾNG ĐỆM KẾT NỐI/MT230	32,670	10%
20859	JM23000039	PAN HEAD SCREW M6 X 16/MT230	ỐC VÍT/MT230	18,700	10%
20860	JM23000040	SPRING WASHER6/MT230	LỖ XO ĐỆM/MT230	9,350	10%
20861	JM23000041	FLAT WASHER6/MT230	ĐỆM PHẪNG/MT230	9,350	10%
20862	JM23000042	CLIP/MT230	KẸP VÒNG CHỮ C/MT230	51,370	10%
20863	JM23000043	KNOB/MT230	NÚT CÔNG TẮC/MT230	96,228	8%
20864	JM23000044	ANTI-LOOSE NUTM12/MT230	CON TÁN 12/MT230	22,000	10%
20865	JM23000045	FLAT WASHER12/MT230	ĐỆM PHẪNG/MT230	13,200	10%
20866	JM23000046	LOCK PIN CAP/MT230	NÁP CHÓT KHÓA/MT230	41,256	8%
20867	JM23000047	O RING/MT230	VÒNG ĐỆM CAO SU/MT230	23,320	10%
20868	JM23000048	PIN/MT230	VÒNG ĐỆM/MT230	23,320	10%
20869	JM23000049	LIMIT PIN/MT230	BU LÔNG/MT230	23,320	10%
20870	JM23000050	TORSIONAL SPRING/MT230	LỖ XO/MT230	172,590	10%
20871	JM23000051	RING/MT230	VÒNG ĐỆM/MT230	42,020	10%
20872	JM23000052	HEX. SOCKET HEAD BOLT M6 X 20/MT230	BU LÔNG/MT230	18,700	10%
20873	JM23000053	PLATE/MT230	TẮM KIM LOẠI/MT230	18,360	8%
20874	JM23000054	BLADE LOCK BOLT/MT230	BU LÔNG MT230/MT230	23,320	10%
20875	JM23000055	STEPPED BOLT M5/MT230	ỐC MT230/MT230	23,320	10%
20876	JM23000056	BUSH/MT230	MIẾNG ĐỆM/MT230	23,320	10%
20877	JM23000057	STEPPED BOLT M6/MT230	ỐC M6/MT230	18,700	10%
20878	JM23000058	LINK COMP./MT230	MIẾNG LIỀN KẾT/MT230	114,480	8%
20879	JM23000059	DUST NOZZLE/M2300B	ỐNG THỜI BỤI/M2300B	50,436	8%
20880	JM23000063	LIMIT RING/MT230	VÒNG CHẶN/MT230	44,000	10%
20881	JM23000066	LOCK SPRING/MT230	LỖ XO CHÓT MỐ LƯỚI/MT230	37,400	10%
20882	JM23000067	SHAFT LOCK/MT230	CHÓT KHÓA/MT230	37,400	10%
20883	JM23000068	COVER/MT230	NÁP CHẮN/MT230	18,360	8%
20884	JM23000069	PAN HEAD SCREW M5X12/MT230	ỐC VÍT M5X12/MT230	18,700	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
20885	JM23000070	FLAT WASHER16/MT230	MIỀNG ĐỆM 16/MT230	14,080	10%
20886	JM23000071	ANTI-LOOSE NUT16/MT230	CON TẮN 16/MT230	18,700	10%
20887	JM23000072	SAFETY COVER COMP./MT230	CHUP BẢO VỆ/MT230	577,044	8%
20888	JM23000073	TORSION SPRING/MT230	LÒ XO/MT230	79,310	10%
20889	JM23000074	SQUARE NECK BOLTM6X10/MT230	ỐC VÍT/MT230	23,320	10%
20890	JM23000075	WHEEL/MT230	VÒNG ĐỆM CAO SU/MT230	22,896	8%
20891	JM23000076	E RING/MT230	LONG ĐẾN/MT230	9,350	10%
20892	JM23000077	STEPPED BOLT M6/MT230	BULONG/MT230	18,700	10%
20893	JM23000078	RUBBER SLEEVE/MT230	ĐỆM CAO SU/MT230	27,540	8%
20894	JM23000079	FIX PLATE/MT230	TẤM NHÔM/MT230	42,020	10%
20895	JM23000080	ANTI-LOOSE NUTM6/MT230	CON TẮN 6/MT230	23,320	10%
20896	JM23000081	STEPPED BOLT M5/MT230	ỐC VÍT/MT230	23,320	10%
20897	JM23000084	SPINDLE/MT230	TRỤC NHÔNG/MT230	91,584	8%
20898	JM23000085	KEY5X10/MT230	CHỐT GÁI/MT230	18,700	10%
20899	JM23000086	BALL BEARING 6304-RZ/MT230	BẠC ĐẠN 6304/MT230	96,228	8%
20900	JM23000087	SPACE RING 20/MT230	PHE GÁI 20/MT230	14,080	10%
20901	JM23000088	HELICAL GEAR/MT230	NHÔNG LỚN/MT230	164,916	8%
20902	JM23000089	SPACE RING 16/MT230	VÒNG ĐỆM/MT230	14,080	10%
20903	JM23000090	PAN HEAD SCREW M6/MT230	ỐC VÍT M6/MT230	18,700	10%
20904	JM23000091	GEAR HOUSING COMP./MT230	HỘP NHÔNG/MT230	1,071,576	8%
20905	JM23000092	PAN HEAD SCREW M5X20/MT230	ỐC VÍT M5X20/MT230	18,700	10%
20906	JM23000093	LIMIT PLATE/MT230	NÚT CHẶN/MT230	18,700	10%
20907	JM23000094	LIMIT PAD/MT230	ĐỆM CHẶN/MT230	18,700	10%
20908	JM23000095	ADJUST PAD/MT230	KE CHẶN/MT230	18,700	10%
20909	JM23000096	HEX.NUTM4/MT230	CON TẮN M4/MT230	14,080	10%
20910	JM23000097	HANDLE COVER/MT230	TAY CẦM/MT230	77,868	8%
20911	JM23000098	FAN GUIDE/MT230	THANH DẪN HƯỚNG CÁNH QUẠT/MT230	36,720	8%
20912	JM23000099	BALL BEARING 6201Z/MT230	BẠC ĐẠN 6201Z/MT230	87,048	8%
20913	JM23000100	ARMATURE ASS'Y (230V)/MT230	RÔ TO/MT230	1,561,572	8%
20914	JM23000101	SELF TAPING SCREWST4.8X70/MT230	ỐC VÍT/MT230	18,700	10%
20915	JM23000102	BALL BEARING 6001Z/MT230	BẠC ĐẠN 6001Z/MT230	96,228	8%
20916	JM23000103	RUBBER RING/MT230	VÒNG ĐỆM CAO SU/MT230	18,360	8%
20917	JM23000104	FIELD ASS'Y (230V)/MT230	STATO/MT230	1,561,572	8%
20918	JM23000105	NOISE SUPPRESSOR/MT230	TỤ LỌC/MT230	87,048	8%
20919	JM23000106	SELF TAPING SCREWST4.2X12/MT230	ỐC VÍT ST4.2X12/MT230	18,700	10%
20920	JM23000107	STRAIN RELIEF/MT230	THANH CHẶN BẮT DÂY ĐIỆN BẰNG VÍT/MT230	17,280	8%
20921	JM23000109	CORD GUARD/MT230	ỐNG CAO SU/MT230	27,540	8%
20922	JM23000110	NOISE SUPPRESSOR/MT230	TỤ LỌC/MT230	17,280	8%
20923	JM23000111	CLAMP/MT230	MIỀNG ĐỆM/MT230	17,280	8%
20924	JM23000112	SWITCHCB21-B/MT230	CÔNG TẮC/MT230	146,556	8%
20925	JM23000113	SELF TAPING SCREWST 3X8/MT230	ỐC VÍT 3X8/MT230	14,080	10%
20926	JM23000114	SWITCH LEVER/MT230	NÚT CÔNG TẮC/MT230	32,076	8%
20927	JM23000115	SELF TAPING SCREWST4.2X12/MT230	ỐC VÍT 4.2X12/MT230	22,000	10%
20928	JM23000116	TERMINAL BASE/MT230	ĐẦU NỐI/MT230	48,400	10%
20929	JM23000117	MOTOR HOUSING COMP./MT230	VỎ MÁY/MT230	380,160	8%
20930	JM23000120	BRUSH HOLDER CAP/MT230	NÁP CHỐI THAN/MT230	18,360	8%
20931	JM23000121	BRUSH HOLDER/MT230	Ồ CHỐI THAN/MT230	36,720	8%
20932	JM23000122	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X8/MT230	ỐC VÍT M5X8/MT230	18,700	10%
20933	JM23000123	CARBON BRUSH CB-500/LS1018L	CHỐI THAN CB-500/LS1018L	73,332	8%
20934	JM23000124	SELF TAPING SCREWST5.2X12/MT230	ỐC VÍT 5.2X12/MT230	17,600	10%
20935	JM23000125	MOTOR REAR COVER/MT230	NÁP ĐUÔI MÁY/MT230	18,360	8%
20936	JM23000126	WING BOLT/MT230	ỐC VÍT M6/MT230	18,700	10%
20937	JM23000127	HOLDER SET/LS0815FL	BỘ GẮ ĐỠ/LS0815FL	331,210	10%
20938	JM23000128	SET PLATE/MT230	THANH CHẶN/MT230	27,540	8%
20939	JM23000129	WING BOLT/MT230	ỐC CÁNH CHUỐN/MT230	17,600	10%
20940	JM23000130	WRENCH/MT230	CỖ LỀ HẦM ĐAI ỐC/MT230	17,280	8%
20941	JM23000131	WISE ASS'Y/MT230	KẸP/MT230	242,550	10%
20942	JM23000136	FLAT WASHER 4/M2300B	VÒNG ĐỆM 4/M2300B	9,350	10%
20943	JM23000137	SPRING WASHER 4/M2300B	VÒNG ĐỆM 4/M2300B	9,350	10%
20944	JM23000138	PAN HEAD SCREW M4/MT230	ỐC VÍT M4/MT230	18,700	10%
20945	JM23000141	KERF BOARD/M2300B	ĐỀ LÓT BẢNG NHỰA/M2300B	36,720	8%
20946	JM23000143	KNOB/M2300B	TAY CẦM CHÍNH CẮT GÓC/M2300B	84,040	10%
20947	JM23000154	POWER SUPPLY CORD/LS0815FL	DÂY ĐIỆN/LS0815FL	480,816	8%
20948	JM23000178	DUST NOZZLE/MT230	ĐẦU NÓI HÚT BỤI/MT230	45,792	8%
20949	JM23000179	BLADE CASE COMP/MT230	BỘ BỌC LƯỠI CẮT/MT230	778,464	8%
20950	JM23000185	LOCK SPRING CAP/MT230	NÁP ĐÁY LÒ XO/MT230	18,700	10%
20951	JM23000197	HANDLE COVER/MT230	TAY CẦM/MT230	96,228	8%
20952	JM23000200	KNOCK SPRING SET/MT230	LÒ XO/MT230	93,280	10%
20953	JM23080032	CARTON/MT230	THÙNG CARTON/MT230	393,120	8%
20954	JM23080141	CARTON/M2300B	THÙNG CARTON/M2300B	325,188	8%
20955	JM23100001	STATOR ASSEMBLY/LS1018L	STATO/LS1018L	1,877,472	8%
20956	JM23100004	SAW BLADE/LS1018L	LƯỠI CỬA/LS1018L	801,360	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
20957	JM23100006	CROSS HEAD SCREW M5X20/LS0815FL	ỐC VÍT M5X20/LS0815FL	9,350	10%
20958	JM23100007	FLAT WASHER 5/LS0815FL	VÒNG ĐỆM 5/LS0815FL	4,730	10%
20959	JM23100008	PAD/LS1018L	TẤM LÓT ĐỂ/LS1018L	18,360	8%
20960	JM23100010	FLAT WASHER 10/LS0815FL	VÒNG ĐỆM 10/LS0815FL	4,730	10%
20961	JM23100012	MITER SCALE LABEL/LS1018L	NHÃN DÁN/LS1018L	22,896	8%
20962	JM23100014	CROSS HEAD SCREW M4X15/LS0815FL	ỐC VÍT M4X15/LS0815FL	9,350	10%
20963	JM23100015	SPRING WASHER 4/LS0815FL	VÒNG ĐỆM 4/LS0815FL	4,730	10%
20964	JM23100016	FLAT WASHER 4/LS0815FL	ĐỆM PHẪNG 4/LS0815FL	4,730	10%
20965	JM23100017	FRICTION PLATE/LS1018L	VÒNG ĐỆM/LS1018L	23,320	10%
20966	JM23100018	LOCK PLATE A/LS0815FL	ĐỆM KHÓA/LS0815FL	37,400	10%
20967	JM23100019	CROSS HEAD SCREW M4X18/LS0815FL	ỐC VÍT M4X18/LS0815FL	9,350	10%
20968	JM23100020	LOCK PLATE B/LS0815FL	ĐỆM KHÓA B/LS0815FL	37,400	10%
20969	JM23100021	LOCK SPRING/LS0815FL	LỖ XO/LS0815FL	32,670	10%
20970	JM23100022	LOCK PIN/LS0815FL	CHÓT/LS0815FL	23,320	10%
20971	JM23100023	PRESS PLATE/LS0815FL	CHÓT XOAY ĐỘ/LS0815FL	27,540	8%
20972	JM23100024	LOCK SHAFT B/LS1018L	CHÓT KHÓA B/LS1018L	42,020	10%
20973	JM23100025	WORKING TABLE LOCKING BRACKET/LS0815FL	CHÓT KHÓA/LS0815FL	37,400	10%
20974	JM23100026	LOCK SHAFT A/LS1018L	TRỤC KHÓA/LS1018L	23,320	10%
20975	JM23100027	MITER LOCKING HANDLE/LS0815FL	TAY CÀM/LS0815FL	64,152	8%
20976	JM23100029	TABLE INSERT/LS0815FL	ĐỂ LÓT/LS0815FL	41,256	8%
20977	JM23100030	MITER POINTER/LS0815FL	KIM CHỈ GÓC/LS0815FL	22,896	8%
20978	JM23100031	CROSS HEAD SCREW M5X15/LS1018L	ỐC VÍT M5X15/LS1018L	8,800	10%
20979	JM23100032	PIVOT SHAFT/LS1018L	ĐAI ỐC/LS1018L	65,340	10%
20980	JM23100033	CROSS HEAD SCREW M4X12/LS0815FL	ỐC VÍT M4X12/LS0815FL	9,350	10%
20981	JM23100034	HEX BOLT M6X28/LS0815FL	ỐC VÍT M6X28/LS0815FL	18,700	10%
20982	JM23100035	ANTI-LOOSEN RING/LS0815FL	VÒNG ĐỆM/LS0815FL	9,350	10%
20983	JM23100037	FRICTION RING/LS1018L	VÒNG ĐỆM/LS1018L	23,320	10%
20984	JM23100038	ELASTIC PIN 4X20/LS1018L	CHÓT 4X20/LS1018L	9,350	10%
20985	JM23100039	LOCKING ROD/LS1018L	CHÓT GÀI/LS1018L	42,020	10%
20986	JM23100040	H.S.BOLT M6X20/LS1018L	ỐC VÍT M6X20/LS1018L	9,350	10%
20987	JM23100041	FLAT WASHER/LS1018L	VÒNG ĐỆM/LS1018L	4,730	10%
20988	JM23100043	RETAINING RING 10/LS1018L	PHE GÀI 10/LS1018L	9,350	10%
20989	JM23100044	FLAT WASHER 12X20X1/LS1018L	VÒNG ĐỆM 12X20X1/LS1018L	4,730	10%
20990	JM23100045	ANGLE LIMIT SHAFT/LS1018L	TRỤC GIỚI HẠN GÓC/LS1018L	44,000	10%
20991	JM23100046	90DEGREE BLOCK SPRING/LS1018L	LỖ XO/LS1018L	18,700	10%
20992	JM23100047	90DEGREE BLOCK/LS1018L	CHÓT GÀI/LS1018L	93,280	10%
20993	JM23100048	BEVEL POINTER/LS0815FL	KIM CHỈ GÓC/LS0815FL	13,824	8%
20994	JM23100049	MITER PRESSION SPRING/LS0815FL	LỖ XO/LS0815FL	23,320	10%
20995	JM23100051	LIMITED KNOB/LS0815FL	NÚT NHẤN/LS0815FL	22,896	8%
20996	JM23100054	SURFACE BEARING/LS0815FL	BẠC ĐẠN/LS0815FL	142,020	8%
20997	JM23100055	BIG FLAT WASHER 10X26X2.5/LS0815FL	VÒNG ĐỆM 10X26X2.5/LS0815FL	23,320	10%
20998	JM23100056	SLIDING BRACKET COVER/LS1018L	NÁP ĐÁY/LS1018L	18,360	8%
20999	JM23100057	HEX NUT/LS1018L	ỐC VÍT/LS1018L	18,700	10%
21000	JM23100058	BEVEL LOCKING HANDLE/LS1018L	CÁN KHÓA MỎ/LS1018L	22,896	8%
21001	JM23100060	FLAT WASHER 8/LS0815FL	ĐỆM PHẪNG/LS0815FL	4,644	8%
21002	JM23100061	SPRING WASHER 8/LS0815FL	ĐỆM LỖ XO 8/LS0815FL	4,730	10%
21003	JM23100062	HEX BOLT M8X30/LS0815FL	BU LÔNG M8X30/LS0815FL	23,320	10%
21004	JM23100063	KEY/LS1018L	KHÓA/LS1018L	32,670	10%
21005	JM23100066	WING KNOB M6X20/LS1018L	ỐC CẢNH CHUỖN M6X45/LS1018L	23,320	10%
21006	JM23100068	LASER MOVING FIX PLATE/LS1018L	TẤM ĐỆM CỐ ĐỊNH/LS1018L	9,350	10%
21007	JM23100069	LASER CORD CLAMP/LS1018L	ĐỂ KẸP DÂY ĐIỆN/LS1018L	4,320	8%
21008	JM23100070	LASER/LS1018L	ĐÈN LAZE/LS1018L	224,424	8%
21009	JM23100071	THIN FLAT WASHER 6/LS0815FL	VÒNG ĐỆM 6/LS0815FL	4,730	10%
21010	JM23100072	CORD CLAMP/LS0815FL	KẸP DÂY ĐIỆN/LS0815FL	12,960	8%
21011	JM23100073	CORD WRAP BRACKET/LS1018L	KẸP CUỘN DÂY ĐIỆN/LS1018L	41,256	8%
21012	JM23100075	LASER BASE/LS1018L	ĐỂ LAZE/LS1018L	36,720	8%
21013	JM23100076	H.S.SCREW M4X10/LS1018L	ỐC VÍT M4X10/LS1018L	9,350	10%
21014	JM23100077	CONNECTION SHAFT/LS1018L	TRỤC NỐI/LS1018L	36,720	8%
21015	JM23100078	TORSION SPRING/LS1018L	LỖ XO/LS1018L	154,000	10%
21016	JM23100079	LOCATION TUBE/LS1018L	ÔNG CỐ ĐỊNH/LS1018L	22,896	8%
21017	JM23100080	SLIDING BAR/LS1018L	THANH TRƯỢT/LS1018L	558,684	8%
21018	JM23100081	BUFFER/LS0815FL	MỀNG ĐỆM A/LS0815FL	37,400	10%
21019	JM23100082	BEARING BAFFLE/LS1018L	VÒNG ĐỆM GIỮ BẠC ĐẠN/LS1018L	37,400	10%
21020	JM23100083	LIMITED BRACKET/LS1018L	TẤM ĐỆM/LS1018L	18,700	10%
21021	JM23100084	DUSTPROOF RING/LS1018L	VÒNG ĐỆM NGẮN BUI/LS1018L	13,824	8%
21022	JM23100085	LINEAR BEARING/LS1018L	BẠC ĐẠN TRƯỢT/LS1018L	334,368	8%
21023	JM23100086	SLIDING BAR LOCKING KNOB/LS0815FL	ỐC VÍT/LS0815FL	18,700	10%
21024	JM23100088	PRESSURE SPRING/LS0815FL	LỖ XO/LS0815FL	14,080	10%
21025	JM23100089	CROSS HEAD SCREW M5X12/LS1018L	ỐC VÍT M5X12/LS1018L	9,350	10%
21026	JM23100090	SLIDING BAR REAR COVER/LS1018L	BỘ GÀI THANH TRƯỢT/LS1018L	201,528	8%
21027	JM23100095	FLAT WASHER 8X14X1/LS1018L	VÒNG ĐỆM 8X14X1/LS1018L	4,730	10%
21028	JM23100098	LINK SLEEVE/LS0815FL	VÒNG ĐỆM/LS0815FL	14,080	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
21029	JM23100099	LINK/LS1018L	THANH GÀI/LS1018L	59,616	8%
21030	JM23100102	GUARD WHEEL/LS0815FL	CHỤP BẢO VỆ/LS0815FL	4,644	8%
21031	JM23100103	WHEEL LOCK RING/LS0815FL	VÒNG ĐỆM GÀI/LS0815FL	4,730	10%
21032	JM23100105	LOWER BLADE GUARD PLATE/LS1018L	TẤM BẢO VỆ LƯỖI PHÍA DƯỚI/LS1018L	144,650	10%
21033	JM23100106	SQUARE NECK BOLT M6X12/LS1018L	ỐC VÍT M6X12/LS1018L	23,320	10%
21034	JM23100107	GUARD SPRING/LS1018L	LÒ XO/LS1018L	42,020	10%
21035	JM23100108	BOWL PLATE/LS1018L	MIẾNG ĐỆM/LS1018L	23,320	10%
21036	JM23100109	GUARD FIX PLATE/LS1018L	TẤM ĐỆM CỐ ĐỊNH/LS1018L	23,320	10%
21037	JM23100110	LOCKNUT M6/LS1018L	ĐAI ỐC M6/LS1018L	14,080	10%
21038	JM23100112	HEX BOLT FOR GUARD/LS1018L	BU LÔNG/LS1018L	23,320	10%
21039	JM23100113	CROSSHEAD SCREW FOR GUARD/LS0815FL	ỐC VÍT/LS0815FL	23,320	10%
21040	JM23100114	LINK PIN/LS0815FL	CHỐT NỐI/LS0815FL	9,350	10%
21041	JM23100115	RETAINING RING 5/LS0815FL	VÒNG ĐỆM 5/LS0815FL	4,730	10%
21042	JM23100116	LOCK SCREW M6X12/LS1018L	ỐC VÍT M6X12/LS1018L	9,350	10%
21043	JM23100117	DUST PORT/LS1018L	ỐNG DẪN BỤI/LS1018L	41,256	8%
21044	JM23100118	HEX BOLT M6X25/LS1018L	ỐC VÍT M6X25/LS1018L	9,350	10%
21045	JM23100119	LIMITED KNOB/LS0815FL	CHỐT/LS0815FL	42,020	10%
21046	JM23100120	H.S.SCREW M6X15/LS1018L	ỐC VÍT M6X15/LS1018L	9,350	10%
21047	JM23100122	DUST GUIDE PLATE/LS1018L	MÁNG CHẴN BỤI/LS1018L	18,700	10%
21048	JM23100123	COPPER CONNECTION PLATE/LS1018L	TẤM ĐỆM NỐI/LS1018L	42,020	10%
21049	JM23100125	BATTERY BOX/LS1018L	HỘP CHỨA PIN/LS1018L	59,616	8%
21050	JM23100126	LASER CORD TUBE/LS1018L	ỐNG DẪY ĐIỆN/LS1018L	8,640	8%
21051	JM23100127	LASER SWITCH COVER/LS1018L	NÁP ĐÁY CÔNG TẮC/LS1018L	13,824	8%
21052	JM23100128	BATTERY BOX COVER/LS1018L	NÁP ĐÁY HỘP CHỨA PIN/LS1018L	9,180	8%
21053	JM23100129	LASER SWITCH/LS1018L	CÔNG TẮC LAZE/LS1018L	54,972	8%
21054	JM23100130	SELF-TAPPING SCREW 2.9X12/LS1018L	ỐC VÍT 2.9X12/LS1018L	14,080	10%
21055	JM23100131	ANODE COPPER SHEET/LS1018L	TẤM ĐỒNG CỰC DƯƠNG/LS1018L	17,600	10%
21056	JM23100132	CATHODE COPPER SHEET/LS1018L	TẤM ĐỒNG CỰC ÂM/LS1018L	13,200	10%
21057	JM23100133	BATTERY BOX SPRING/LS1018L	LÒ XO/LS1018L	13,200	10%
21058	JM23100140	LEVER SPRING/LS1018L	LÒ XO/LS1018L	26,400	10%
21059	JM23100145	ELASTIC PIN 5X30/LS1018L	CHỐT 5X30/LS1018L	8,640	8%
21060	JM23100146	H.S.BOLT M4X10/LS1018L	ỐC VÍT M4X10/LS1018L	9,350	10%
21061	JM23100148	H.S.BOLT M6X20 WITH GLUE/LS1018L	ỐC VÍT M6X20/LS1018L	23,320	10%
21062	JM23100149	SPRING WASHER 5/LS0815FL	VÒNG ĐỆM 5/LS0815FL	4,730	10%
21063	JM23100151	SPRING WASHER 6/LS0815FL	VÒNG ĐỆM 6/LS0815FL	4,730	10%
21064	JM23100152	WING KNOB,M6X10/LS0815FL	ỐC CẢNH CHUỖN M6X10/LS0815FL	23,320	10%
21065	JM23100153	BLADE BOLT/LS1018L	ỐC VÍT/LS1018L	23,320	10%
21066	JM23100154	BIG FLAT WASHER 10/LS1018L	VÒNG ĐỆM 10/LS1018L	13,200	10%
21067	JM23100156	KEY 5X10/LS0815FL	CHỐT LAVET/LS0815FL	28,050	10%
21068	JM23100157	BEARING 6304/LS0815FL	BẠC ĐẠN 6304/LS0815FL	119,124	8%
21069	JM23100159	GEAR/LS1017L	NHÔNG/LS1017L	247,320	8%
21070	JM23100165	PROTECTION TUBE/LS0815FL	ỐNG BẢO VỆ/LS0815FL	36,720	8%
21071	JM23100167	SELF TAPPING SCREW M4X16/LS0815FL	ỐC VÍT M4X16/LS0815FL	17,600	10%
21072	JM23100168	BAFFLE RING/LS1018L	NÁP CHẴN GIÓ/LS1018L	22,896	8%
21073	JM23100169	CAPACITOR/LS0815FL	TỤ ĐIỆN/LS0815FL	82,512	8%
21074	JM23100171	TERMINAL POLE/LS0815FL	ĐẦU NỐI NHANH/LS0815FL	41,256	8%
21075	JM23100172	ABSORBER RING/LS1018L	VÒNG ĐỆM CAO SU/LS1018L	22,896	8%
21076	JM23100173	SWITCH LOCK BRACKET/LS0815FL	MIẾNG CHẴN LỖ XO CÔNG TẮC/LS0815FL	22,896	8%
21077	JM23100174	SWITCH HANDLE/LS0815FL	TAY CÀM CÔNG TẮC/LS0815FL	77,868	8%
21078	JM23100175	SWITCH LOCK PLATE/LS0815FL	NÚT KHÓA CÔNG TẮC/LS0815FL	45,792	8%
21079	JM23100176	SWITCH HANDLE SPRING/LS0815FL	LÒ XO/LS0815FL	42,020	10%
21080	JM23100177	BRAKE SYSTEM SWITCH KEY/LS1018L	CHỐT CÔNG TẮC/LS1018L	13,824	8%
21081	JM23100178	BRAKE SYSTEM SWITCH/LS1018L	CÔNG TẮC HỆ THỐNG PHANH/LS1018L	64,152	8%
21082	JM23100179	ELECTRIC SWITCH/LS0815FL	CÔNG TẮC/LS0815FL	334,368	8%
21083	JM23100182	SCREW CAP/LS1018L	NÁP CỎ REN/LS1018L	18,360	8%
21084	JM23100184	CARBON BRUSH HOUSE/LS1018L	Ồ CHỐI THAN/LS1018L	45,792	8%
21085	JM23100186	SOFT STARTER/LS0815FL	BỘ KHỞI ĐỘNG/LS0815FL	489,996	8%
21086	JM23100188	MOTOR REAR COVER/LS1018L	NÁP CHỤP ĐUỐI MÔ TƠ/LS1018L	59,616	8%
21087	JM23100190	SPECIAL WASHER 6/LS0815FL	VÒNG ĐỆM 6/LS0815FL	18,700	10%
21088	JM23100191	BLADE INNER RING/LS0815FL	LONG ĐẾN/LS0815FL	23,320	10%
21089	JM23100197	BOX WRENCH 13-3/LS1018L	CỖ LÊ/LS1018L	246,240	8%
21090	JM23100300	BASE COMPLETE/LS1018L	BÀN ĐỂ MÁY CỬA/LS1018L	2,124,792	8%
21091	JM23100320	SUB FENCE COMPLETE/LS1018L	TẤM CHẴN PHỤ/LS1018L	167,970	10%
21092	JM23100342	UP BLADE GUARD BRACKET CMPLT/LS1018L	THANH TRƯỢT/LS1018L	1,671,408	8%
21093	JM23100365	UP BLADE GUARD COMPLETE/LS1018L	NÁP BẢO VỆ/LS1018L	1,241,028	8%
21094	JM23100390	LASER ASSEMBLY/LS1018L	BỘ LAZE/LS1018L	448,848	8%
21095	JM23100500	EXTENSION WING/LS1018L	THANH CỬ/LS1018L	201,528	8%
21096	JM23100501	DUST BAG ASSEMBLY/LS1018L	TÚI CHỨA BỤI/LS1018L	87,048	8%
21097	JM23100502	WISE ASSEMBLY/LS1018L	E TỖ KẸP/LS1018L	191,290	10%
21098	JM23180056	CAUTION LABEL/LS0815FL	NHÃN DẪN/LS0815FL	18,360	8%
21099	JM23180057	CAUTION LABEL/LS0815FL	NHÃN DẪN/LS0815FL	18,360	8%
21100	JM23180058	CAUTION LABEL/LS1018L	NHÃN DẪN/LS1018L	18,360	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
21101	JM23180059	CAUTION LABEL/LS0815FL	NHÃN DÁN/LS0815FL	18,360	8%
21102	JM23180060	CAUTION LABEL/LS1018L	NHÃN DÁN/LS1018L	17,280	8%
21103	JM23200001	ROTOR ASSEMBLY/LS1018L	RÔ TƠ/LS1018L	1,991,952	8%
21104	JM23200004	BEVEL SCALE/LS1018L	NHÃN DÁN/LS1018L	18,360	8%
21105	JM23200005	45DEGREE LIMIT BRACKET/LS1018L	CẢN CHUYỂN GIỚI HẠN 45/LS1018L	65,340	10%
21106	JM23200006	H.S.BOLT M6X22/LS1018L	ỐC VÍT M6X22/LS1018L	9,350	10%
21107	JM23200007	RIGHT SUB FENCE CONNECTION PIN/LS1018L	TRỤC NỖ/LS1018L	60,720	10%
21108	JM23200008	RIGHT SUB FENCE/LS1017L	THANH DẪN HƯỚNG PHỤ PHAI/LS1017L	247,280	10%
21109	JM23200009	H.S.SCREW WITH DOG POINT M6X10/LS1018L	VÍT M6X10/LS1018L	18,700	10%
21110	JM23200012	OUTPUT SHAFT RING 15.88/LS1018L	LONG ĐÈN/LS1018L	37,400	10%
21111	JM23200013	COUNTERSUNK HEAD BOLT M4X10/LS1018L	ỐC VÍT M4X10/LS1018L	9,350	10%
21112	JM23200014	COUNTERSUNK HEAD BOLT M6X15/LS1018L	ỐC VÍT M6X15/LS1018L	14,080	10%
21113	JM23200015	BEARING PRESS PLATE/LS1018L	MIẾNG ĐỆM ẮN BẠC ĐẠN/LS1018L	55,990	10%
21114	JM23200016	BEARING COVER/LS1018L	NẮP GIỮ BẠC ĐẠN/LS1018L	107,360	10%
21115	JM23200017	OUTPUT SHAFT/LS1018L	TRỤC NHÔNG/LS1018L	242,784	8%
21116	JM23200018	KEY 4X10/LS1018L	CHÓT LAVET/LS1018L	23,320	10%
21117	JM23200020	GEAR/LS1018L	NHÔNG LỚN/LS1018L	467,100	8%
21118	JM23200021	SHAFT WASHER/LS1018L	LONG ĐÈN/LS1018L	14,080	10%
21119	JM23200022	RETAINING RING 14/LS1018L	VÒNG Hãm BẰNG THÉP 14/LS1018L	9,350	10%
21120	JM23200023	OIL BUSH/LS1018L	MIẾNG ĐỆM/LS1018L	88,660	10%
21121	JM23200025	GEAR LOCK SPRING/LS1018L	LÒ XO KHÓA NHÔNG/LS1018L	37,400	10%
21122	JM23200026	GEAR LOCK PIN/LS1018L	CHÓT KHÓA NHÔNG/LS1018L	37,400	10%
21123	JM23200027	RETAINING RING 10.5X1/LS1018L	PHE GÀI 10.5X1/LS1018L	9,350	10%
21124	JM23200028	SHAFT FIX COVER/LS1018L	NẮP ĐÁY/LS1018L	50,436	8%
21125	JM23200029	CROSS HEAD SCREW M5X18/LS1018L	ỐC VÍT M5X18/LS1018L	9,350	10%
21126	JM23200030	RETAINING RING 16/LS1018L	VÒNG ĐỆM 16/LS1018L	9,350	10%
21127	JM23200031	BEARING 6003/LS1018L	BẠC ĐẠN 6003/LS1018L	109,944	8%
21128	JM23200032	BEARING 6001/LS1018L	BẠC ĐẠN 6001/LS1018L	109,944	8%
21129	JM23200034	RIGHT HANDLE/LS1018L	TAY CẦM BÊN PHẢI/LS1018L	187,812	8%
21130	JM23200036	LEFT HANDLE/LS1018L	TAY CẦM BÊN TRÁI/LS1018L	187,812	8%
21131	JM23200037	RIP FENCE/LS1018L	THANH CỬ/LS1018L	728,136	8%
21132	JM23200100	WORKING TABLE COMPLETE/LS1018L	BÀN MÁY CƯA/LS1018L	1,790,532	8%
21133	JM23200120	MOTOR HOUSE COMPLETE/LS1018L	VỎ MÔ TƠ/LS1018L	567,864	8%
21134	JM23200130	GEAR BOX COMPLETE/LS1018L	HỘP NHÔNG/LS1018L	1,007,424	8%
21135	JM23200146	UP BLADE GUARD COMPLETE/LS1018L	NẮP BẢO VỆ/LS1018L	1,186,056	8%
21136	JM23210008	LOWER BLADE GUARD COMPLETE/LS1018L	GIÁ ĐỖ BẢO VỆ/LS1018L	380,160	8%
21137	JM23280021	NAME PLATE/LS1018L	BẢNG TÊN/LS1018L	18,360	8%
21138	JM23280056	CAUTION LABEL/LS1018L	NHÃN DÁN/LS1018L	17,280	8%
21139	JM23500001	ARMATURE(230V)/LS0815FL	RÔ TƠ/LS0815FL	1,895,832	8%
21140	JM23500004	FIELD 230V/LS0815FL	STATO/LS0815FL	1,895,832	8%
21141	JM23500016	LOCK SHAFT A/LS0815FL	TRỤC TỶ A/LS0815FL	28,050	10%
21142	JM23500026	RIP FENCE/LS0815FL	TẮM CỬ/LS0815FL	476,280	8%
21143	JM23500036	LOW GUARD FIX PLATE/LS0815FL	TẮM CHÂN BẢO VỆ/LS0815FL	50,436	8%
21144	JM23500037	GUARD LINKAGE CENTER PLATE/LS0815FL	GÁ ĐỖ CHỤP BẢO VỆ/LS0815FL	55,990	10%
21145	JM23500070	LASER/LS0815FL	ĐÈN LAZE/LS0815FL	155,736	8%
21146	JM23500103	OUTPUT SHAFT/LS0815FL	CÓT NHÔNG/LS0815FL	142,020	8%
21147	JM23500104	GEAR WHEEL/LS0815FL	NHÔNG LỚN/LS0815FL	261,036	8%
21148	JM23500111	BALL BEARING 608/LS0816F	BẠC ĐẠN 608/LS0816F	73,332	8%
21149	JM23500117	CARBON BRUSH CB-500/LS0815FL	CARBON BRUSH CB-500/LS0815FL	73,332	8%
21150	JM23500126	LASER SWITCH PROTECTIVE COVER/LS0815FL	NẮP ĐÁY CÔNG TẮC/LS0815FL	13,824	8%
21151	JM23500137	BALL BEARING 6201/LS0815FL	BẠC ĐẠN 6201/LS0815FL	59,616	8%
21152	JM23510003	LINK COMPLETE/LS0815FL	THANH ĐÁY NẮP BẢO VỆ/LS0815FL	69,960	10%
21153	JM23510008	SUPPORT ARM COMPLTE/LS0815FL	BỘ GẢI THANH TRƯỢT/LS0815FL	828,900	8%
21154	JM23510011	GEAR BOX COMPLETE/LS0815FL	HỘP NHÔNG/LS0815FL	357,264	8%
21155	JM23510012	MOTOR HOUSING COMPLETE/LS0815FL	VỎ MÁY/LS0815FL	375,516	8%
21156	JM23600001	SET PLATE/WST06	TẮM THÉP/WST06	35,200	10%
21157	JM23600002	H.S.BOLT M4X6/WST06	BU LÔNG/WST06	8,800	10%
21158	JM23600003	SUPPORT BRACKET/WST06	GIÁ ĐỖ/WST06	83,600	10%
21159	JM23600004	COVER/WST06	NẮP/WST06	21,600	8%
21160	JM23600005	SLEEVE/WST06	NÔNG THÉP/WST06	25,920	8%
21161	JM23600006	LOCK KNOB A/WST06	NÚT KHÓA A/WST06	25,920	8%
21162	JM23600007	EXT. WING/WST06	THANH CỬ/WST06	328,320	8%
21163	JM23600008	PAD A/WST06	ĐỆM A/WST06	22,000	10%
21164	JM23600009	PAD B/WST06	ĐỆM B/WST06	22,000	10%
21165	JM23600010	H.S.BOLT M8X12/WST06	BU LÔNG M8X12/WST06	17,600	10%
21166	JM23600011	CARRY HANDLE/WST06	TAY CẦM/WST06	51,840	8%
21167	JM23600012	HEX NUT M8/WST06	BU LÔNG M8/WST06	13,200	10%
21168	JM23600013	FIX LINK PLATE/WST06	TẮM NHÔM/WST06	22,000	10%
21169	JM23600014	CROSS HEAD SCREW M4×10/WST06	ỐC VÍT/WST06	13,200	10%
21170	JM23600015	RAIL COVER/WST06	BỘ NẮP GÀI/WST06	21,600	8%
21171	JM23600016	LOCK KNOB B/WST06	NÚT KHÓA B/WST06	25,920	8%
21172	JM23600017	SELF-TAPPING SCREW ST4.2×9.5/WST06	ỐC VÍT/WST06	13,200	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
21173	JM23600018	H.S.BOLT M6×12/WS06	BU LÔNG M6X12/WS06	13,200	10%
21174	JM23600019	FLAT WASHER 6/WS06	MIẾNG ĐỆM PHẪNG/WS06	8,800	10%
21175	JM23600020	LOCK BLOCK/WS06	GIÁ ĐỖ CHỐT KHÓA/WS06	52,800	10%
21176	JM23600021	SPRING/WS06	LÒ XO/WS06	22,000	10%
21177	JM23600022	BOLT M8/WS06	BU LÔNG M8/WS06	22,000	10%
21178	JM23600025	LOCK HANDLE/WS06	CÁN GẠT KHÓA CHẾ ĐỘ/WS06	82,080	8%
21179	JM23600026	FOOT/WS06	CHÂN ĐỂ RUNG/WS06	25,920	8%
21180	JM23600027	HEX BOLT M8×16/WS06	BU LÔNG M8X16/WS06	22,000	10%
21181	JM23600028	SLOT NUT M8/WS06	ỐC KHÓA/WS06	13,200	10%
21182	JM23600029	SLIDING RAIL/WS06	THANH TRƯỢT/WS06	267,840	8%
21183	JM23600030	FLAT WASHER 8/WS06	ĐỆM PHẪNG/WS06	8,800	10%
21184	JM23600031	HEX BOLT M8×25/WS06	BU LÔNG M8X25/WS06	13,200	10%
21185	JM23600033	TUBE/WS06	VÒNG ĐỆM CAO SU/WS06	21,600	8%
21186	JM23600034	H.S.BOLT M8×30/WS06	BU LÔNG M8X30/WS06	22,000	10%
21187	JM23600035	ROLLER SUPPORT/WS06	TRỤC KÈP LƯU LO/WS06	57,200	10%
21188	JM23600036	PULL HANDLE/WS06	TAY CẦM/WS06	51,840	8%
21189	JM23600037	BOLT M8/WS06	BU LÔNG M8X50/WS06	22,000	10%
21190	JM23600038	PIN/WS06	CHỐT/WS06	13,200	10%
21191	JM23600039	FRICTION PAD 13/WS06	ĐỆM MA SÁT 13/WS06	12,960	8%
21192	JM23600040	POSITION SPRING/WS06	LÒ XO/WS06	13,200	10%
21193	JM23600041	FRICTION PAD 8/WS06	ĐỆM MA SÁT 8/WS06	12,960	8%
21194	JM23600042	E RING 6/WS06	VÒNG E 6/WS06	13,200	10%
21195	JM23600047	LEG CAP A/WS06	NÚT CHÂN ĐỂ/WS06	38,880	8%
21196	JM23600048	LEG CAP B/WS06	NÚT CHÂN ĐỂ/WS06	38,880	8%
21197	JM23600049	ADJUSTING NUT/WS06	NÚT NHỰA/WS06	38,880	8%
21198	JM23600052	MAIN SUPPORT BRACKET B/WS06	GIÁ ĐỖ CHÍNH B/WS06	164,160	8%
21199	JM23600053	H.S.BOLT M6×16/WS06	BU LÔNG M6X16/WS06	13,200	10%
21200	JM23600054	MAIN SUPPORT BRACKET A/WS06	GIÁ ĐỖ CHÍNH A/WS06	164,160	8%
21201	JM23600055	WHEEL BRACKET/WS06	GIÁ ĐỖ/WS06	52,800	10%
21202	JM23600056	BOLT M8/WS06	BU LÔNG M8X45/WS06	22,000	10%
21203	JM23600057	WHEEL/WS06	BÁNH XE ĐÁY/WS06	60,480	8%
21204	JM23600059	HEX BOLT M8×65/WS06	BU LÔNG M8X65/WS06	22,000	10%
21205	JM23600060	LEAF SPRING/WS06	LÒ XO LÁ/WS06	26,400	10%
21206	JM23600061	H.S.BOLT M4×10/WS06	BU LÔNG M4×10/WS06	13,200	10%
21207	JM23610001	LOCK BRACKET COMPLETE/WS06	NÁP ĐÁY/WS06	246,240	8%
21208	JM23610002	MAIN FRAME COMPLETE/WS06	BỘ KHUNG/WS06	1,624,320	8%
21209	JM23610003	LEG A COMPLETE/WS06	CHÂN ĐỂ/WS06	328,320	8%
21210	JM23610004	LEG B COMPLETE/WS06	CHÂN ĐỂ/WS06	334,400	10%
21211	JM23610005	LEG C COMPLETE/WS06	CHÂN ĐỂ/WS06	347,600	10%
21212	JM2361A006	SPACER PLATE COMPLETE/WS06	MIẾNG ĐỆM/WS06	83,600	10%
21213	JM27000001	HEX.BOLT M10X35/MLT100	ỐC VÍT M10X35/MLT100	14,080	10%
21214	JM27000002	SPRING WASHER 10/MLT100	VÒNG ĐỆM 10/MLT100	4,730	10%
21215	JM27000003	FLAT WASHER 10/MLT100	VÒNG ĐỆM 10/MLT100	4,730	10%
21216	JM27000004	CROSS HEAD SELF TAPPING SCREW/MLT100	ỐC VÍT/MLT100	4,730	10%
21217	JM27000005	EXTERIOR HALF HANDLE/MLT100	TAY CẦM/MLT100	36,720	8%
21218	JM27000006	INTERIOR HALF HANDLE/MLT100	TAY CẦM/MLT100	36,720	8%
21219	JM27000007	HEX.LOCK NUT M4/MLT100	CON TẮN M4/MLT100	4,730	10%
21220	JM27000008	BOTTOM/MLT100	ĐỂ DƯỚI BÀN CẮT/MLT100	824,256	8%
21221	JM27000009	FLAT WASHER 4/MLT100	VÒNG ĐỆM 4/MLT100	4,730	10%
21222	JM27000010	LIMITED BRACKET/MLT100	CÁN GẠT KHÓA BÀN TRƯỢT/MLT100	23,320	10%
21223	JM27000011	CROSS HEAD SCREW M4X12/MLT100	ỐC VÍT M4X12/MLT100	4,730	10%
21224	JM27000012	FIX BRACKET B/MLT100	KÈP KHÓA THANH TRƯỢT/MLT100	9,350	10%
21225	JM27000013	SPRING WASHER 4/MLT100	VÒNG ĐỆM 4/MLT100	4,730	10%
21226	JM27000014	FIX FLAT RAIL/MLT100	THANH TRƯỢT BÀN CẮT/MLT100	412,128	8%
21227	JM27000015	SLIDING FLAT RAIL/MLT100	THANH TRƯỢT BÀN CẮT/MLT100	132,840	8%
21228	JM27000016	CROSS HEAD SCREW M6X10/MLT100	ỐC VÍT M6X10/MLT100	4,730	10%
21229	JM27000018	SLIDING TABLE RACK RAIL/MLT100	THANH RAY TRƯỢT BÀN CẮT/MLT100	41,256	8%
21230	JM27000019	FIX BRACKET B/MLT100	KÈP KHÓA THANH TRƯỢT/MLT100	14,080	10%
21231	JM27000022	FIX RAIL I/MLT100	THANH TRƯỢT BÀN CẮT/MLT100	164,916	8%
21232	JM27000023	SLIDING RAIL/MLT100	THANH TRƯỢT BÀN CẮT/MLT100	494,640	8%
21233	JM27000024	FLAT WASHER 6/MLT100	VÒNG ĐỆM 6/MLT100	4,730	10%
21234	JM27000025	GEAR/MLT100	NHÔNG LỚN/MLT100	54,972	8%
21235	JM27000026	RIVET 5X9/MLT100	ỐC VÍT 5X9/MLT100	4,730	10%
21236	JM27000027	CROSS HEAD SCREW M4X10/MLT100	ỐC VÍT M4X10/MLT100	4,730	10%
21237	JM27000028	SHAFT/MLT100	TRỤC TỶ/MLT100	22,896	8%
21238	JM27000029	RETAINING RING 6/MLT100	VÒNG GÁI 6/MLT100	18,700	10%
21239	JM27000030	SLIDING LIMITED PLATE/MLT100	TẤM ĐỆM NHÔNG TRƯỢT/MLT100	18,700	10%
21240	JM27000031	GEAR LIMITED C/MLT100	KÈP KHÓA NHÔNG TRƯỢT/MLT100	65,340	10%
21241	JM27000032	HEX. NUT M6/MLT100	ỐC VÍT M6/MLT100	4,730	10%
21242	JM27000033	HEX BOLT M6X10/MLT100	ỐC VÍT M6X10/MLT100	4,730	10%
21243	JM27000034	CONNECTION NUT/MLT100	MIẾNG ĐỆM/MLT100	14,080	10%
21244	JM27000035	SLIDING TABLE/MLT100	BÀN TRƯỢT/MLT100	989,172	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
21245	JM27000036	SLIDING TABLE COVER/MLT100	THANH KÉP BÀN CÁT/MLT100	130,680	10%
21246	JM27000037	SELF TAPPING SCREW ST3.9X8/MLT100	ỐC VÍT ST3.9X8/MLT100	4,730	10%
21247	JM27000038	CROSS HEAD SCREW M6X16/MLT100	ỐC VÍT M6X16/MLT100	4,730	10%
21248	JM27000039	FIX BRACKET A/MLT100	KÉP GIỮ TY TRƯỢT/MLT100	28,050	10%
21249	JM27000042	CROSS HEAD SCREW M5X10/MLT100	ỐC VÍT M5X10/MLT100	4,730	10%
21250	JM27000043	LOCK KNOB/MLT100	NÚT KHÓA/MLT100	32,076	8%
21251	JM27000044	SLIDING BAR B/MLT100	TY TRƯỢT/MLT100	329,724	8%
21252	JM27000046	REAR EXTENSION TABLE ASSEMBLY/MLT100	BÀN TRƯỢT/MLT100	705,240	8%
21253	JM27000047	BIG FLAT WASHER 5/MLT100	VÒNG ĐỆM 5/MLT100	4,730	10%
21254	JM27000048	SPRING WASHER 5/MLT100	VÒNG ĐỆM 5/MLT100	4,730	10%
21255	JM27000049	CROSS HEAD SCREW M5X14/MLT100	ỐC VÍT M5X14/MLT100	4,730	10%
21256	JM27000052	UP BLADE GUARD ASSY/MLT100	TẮM CHẴN BẢO VỆ/MLT100	641,088	8%
21257	JM27000066	FLAT HEAD SCREW M4X8/MLT100	ỐC VÍT M4X8/MLT100	4,730	10%
21258	JM27000067	TABLE INSERT/MLT100	ĐỂ MÁY CỬA/MLT100	100,764	8%
21259	JM27000068	RIGHT EXTENSION TABLE/MLT100	BÀN TRƯỢT/MLT100	17,280	8%
21260	JM27000070	HEX NUT M8/MLT100	CON TẮN M8/MLT100	4,730	10%
21261	JM27000071	SPRING WASHER 8/MLT100	VÒNG ĐỆM 8/MLT100	4,730	10%
21262	JM27000072	FLAT WASHER 8/MLT100	VÒNG ĐỆM 8/MLT100	4,730	10%
21263	JM27000073	SQUARE NECK BOLT M8X25/MLT100	ỐC VÍT M8X25/MLT100	23,320	10%
21264	JM27000074	COVER A/MLT100	NÁP CHỤP A/MLT100	13,824	8%
21265	JM27000076	SUB FRONT RAIL ASSEMBLY (MMSCA/MLT100	THƯỚC CANH/MLT100	100,764	8%
21266	JM27000078	COVER B/MLT100	NÁP CHỤP B/MLT100	13,824	8%
21267	JM27000083	FRONT RAIL ASSEMBLY (MMSCALE)/MLT100	THƯỚC CANH/MLT100	485,460	8%
21268	JM27000088	FIX PLATE/MLT100	GIÁ TREO PHỤ KIỆN/MLT100	142,020	8%
21269	JM27000089	PROTECTION PLATE/MLT100	NÁP CHỤP HÚT BỤI/MLT100	68,688	8%
21270	JM27000091	HEX.BOLT M5X65/MLT100	ỐC VÍT M5X65/MLT100	9,350	10%
21271	JM27000092	HEX.BOLT M5X55/MLT100	ỐC VÍT M5X55/MLT100	9,350	10%
21272	JM27000093	CORD BRACKET/MLT100	NÚM XOAY ĐIỀU CHỈNH/MLT100	32,076	8%
21273	JM27000094	CORD PROTECTION TUBE/MLT100	ỐNG CAO SU BẢO VỆ DÂY ĐIỆN/MLT100	18,360	8%
21274	JM27000095	HOOK/MLT100	MÓC GÀI/MLT100	22,896	8%
21275	JM27000096	CROSS HEAD SCREW M5X25/MLT100	ỐC VÍT M5X25/MLT100	14,080	10%
21276	JM27000101	BLADE INNER LING 25.4/MLT100	VÒNG ĐỆM LƯỚI CẮT 25.4/MLT100	23,320	10%
21277	JM27000102	CLAMP PLATE/MLT100	THANH CHẴN BẮT DÂY ĐIỆN/MLT100	14,080	10%
21278	JM27000103	CROSS HEAD SELF TAPPING SCREW/MLT100	ỐC VÍT/MLT100	4,730	10%
21279	JM27000104	HEX.BOLT M10X45/MLT100	ỐC VÍT M10X45/MLT100	14,080	10%
21280	JM27000105	CABINET/MLT100	THÙNG MÁY/MLT100	1,534,032	8%
21281	JM27000106	CABINET ASSEMBLY(A)/MLT100	THÙNG MÁY/MLT100	1,676,052	8%
21282	JM27000108	BOTTOM/MLT100	TẮM LƯỚI BẢO VỆ/MLT100	461,780	10%
21283	JM27000110	FRONT PANEL LABEL/MLT100	NHÃN DÁN/MLT100	41,256	8%
21284	JM27000111	HEX BOLT M6X16/MLT100	ỐC VÍT M6X16/MLT100	9,350	10%
21285	JM27000112	BRACKET B/MLT100	MẮT ỚP B/MLT100	79,310	10%
21286	JM27000115	SOFT START DEVICE COVER/MLT100	NÁP CHỤP CÔNG TÁC/MLT100	22,896	8%
21287	JM27000117	CROSS HEAD SELF TAPPING SCREW/MLT100	ỐC VÍT/MLT100	4,730	10%
21288	JM27000118	STRAIN & RELIEF/MLT100	THANH NÉP DÂY ĐIỆN/MLT100	13,824	8%
21289	JM27000119	SWITCH COVER/MLT100	NÁP CÔNG TÁC/MLT100	13,824	8%
21290	JM27000120	SWITCH BOX/MLT100	HỘP CÔNG TÁC/MLT100	109,944	8%
21291	JM27000121	OVERLOAD SWITCH/MLT100	RƠ LE BẢO VỆ QUÁ TẢI/MLT100	87,048	8%
21292	JM27000122	OVERLOAD SWITCH LABEL/MLT100	NHÃN BẢO/MLT100	4,644	8%
21293	JM27000123	OVERLOAD SWITCH NUT/MLT100	NÚT CÔNG TÁC/MLT100	4,644	8%
21294	JM27000130	SWITCH ASSEMBLY 4/MLT100	CÔNG TÁC/MLT100	476,280	8%
21295	JM27000136	CROSS HEAD SCREW M4X14/MLT100	ỐC VÍT M4X14/MLT100	4,730	10%
21296	JM27000137	HEX. NUT M6X12/MLT100	ỐC VÍT M6X12/MLT100	14,080	10%
21297	JM27000138	LOCK HANDLE/MLT100	CÁN KHÓA TAY CẦM/MLT100	22,896	8%
21298	JM27000139	LOCK BOLT/MLT100	TY KHÓA /MLT100	74,690	10%
21299	JM27000140	TORSION SPRING/MLT100	LÒ XO/MLT100	28,050	10%
21300	JM27000141	BUSH/MLT100	VÒNG ĐỆM/MLT100	14,080	10%
21301	JM27000142	MAGNETIC SWITCH A/MLT100	BỆ ĐỒ/MLT100	45,792	8%
21302	JM27000143	SUPPORT PLATE/MLT100	TẮM ỚP MẮT TRƯỚC/MLT100	121,330	10%
21303	JM27000144	CROSS HEAD SUNK SCREW M5X8/MLT100	ỐC VÍT M5X8/MLT100	4,730	10%
21304	JM27000145	TUBE/MLT100	ỐNG NỐI/MLT100	46,640	10%
21305	JM27000149	H.S.BOLT M6X20/MLT100	ỐC VÍT M6X20/MLT100	14,080	10%
21306	JM27000150	RIVING KNIF/MLT100	THANH DẪN HƯỚNG CẮT/MLT100	59,616	8%
21307	JM27000152	SLIDING PLATE/MLT100	VÒNG ĐỆM/MLT100	4,730	10%
21308	JM27000153	FRAME/MLT100	TẦM CHẴN BỤI/MLT100	825,550	10%
21309	JM27000154	COVER/MLT100	CHỤP BẢO VỆ/MLT100	46,640	10%
21310	JM27000155	FLAT WASHER 5/MLT100	VÒNG ĐỆM 5/MLT100	4,730	10%
21311	JM27000156	CROSS HEAD SCREW M5X20/MLT100	ỐC VÍT M5X20/MLT100	4,730	10%
21312	JM27000157	BAR/MLT100	TRỤC GÀI THÂN MÁY/MLT100	69,960	10%
21313	JM27000158	ROD/MLT100	TAY BIẾN/MLT100	59,616	8%
21314	JM27000159	KEY 4X8/MLT100	CHÓT 4X8/MLT100	37,400	10%
21315	JM27000160	ADJUSTING BRACKET/MLT100	CHÓT GÀI/MLT100	65,340	10%
21316	JM27000161	H.S.BOLT M5X20/MLT100	BỤ LÔNG MM5X20/MLT100	4,730	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
21317	JM27000162	BEVEL GEAR/MLT100	NHÔNG NẶNG LƯỖI/MLT100	27,540	8%
21318	JM27000163	RETAINING RING 10/MLT100	VÒNG GÀI/MLT100	4,730	10%
21319	JM27000164	POINTER/MLT100	CON TRÒ/MLT100	9,180	8%
21320	JM27000165	ROD/MLT100	TRỤC TỶ/MLT100	59,616	8%
21321	JM27000166	WHEEL/MLT100	CÁN TĂNG GIÀM/MLT100	73,332	8%
21322	JM27000167	GROSS HEAD SCREW/MLT100	ỔNG VÍT/MLT100	4,730	10%
21323	JM27000168	KNOB/MLT100	TAY CÀM/MLT100	32,076	8%
21324	JM27000169	SCREW/MLT100	ỐC VÍT/MLT100	14,080	10%
21325	JM27000170	PROTECTION PLATE/MLT100	MIỀNG ĐỆM BẢO VỆ /MLT100	14,080	10%
21326	JM27000172	H.S.BOLT WITH GLUE M6X12/MLT100	ỐC VÍT M6X12/MLT100	18,700	10%
21327	JM27000174	CROSS HEAD SCREW M3X25/MLT100	ỐC VÍT M3X25/MLT100	4,730	10%
21328	JM27000175	BIG WASHER 3/MLT100	VÒNG ĐỆM 3/MLT100	4,730	10%
21329	JM27000176	HEX LOCK NUT M3/MLT100	CON TẮN M3/MLT100	4,730	10%
21330	JM27000177	SELF TAPPING SCREW ST3.9X10/MLT100	ỐC VÍT ST3.9X10/MLT100	4,730	10%
21331	JM27000178	PROTECTION PLATE/MLT100	TẤM CHÂN BẢO VỆ/MLT100	100,764	8%
21332	JM27000180	NUT M16/MLT100	CON TẮN M16/MLT100	9,350	10%
21333	JM27000181	PROTECTION PLATE/MLT100	NẮP CHỤP LƯỖI/MLT100	137,376	8%
21334	JM27000182	PLATE/MLT100	TẤM ĐỆM/MLT100	55,990	10%
21335	JM27000183	NUT M5/MLT100	CON TẮN M5/MLT100	4,730	10%
21336	JM27000184	SUPPORT BRACKET/MLT100	NÚT VẶN/MLT100	22,896	8%
21337	JM27000186	HANDLE/MLT100	TAY CÀM/MLT100	54,972	8%
21338	JM27000193	PRESSION SPRING/MLT100	LÒ XO/MLT100	18,700	10%
21339	JM27000202	RIP FENCE ASSEMBLY/MLT100	THƯỚC CÀNH/MLT100	741,852	8%
21340	JM27000224	MITER GUAGE ASSEMBLY/MLT100	THƯỚC CHIA GÓC/MLT100	796,824	8%
21341	JM27000292	CROSS HEAD SCREW M5X8/MLT100	ỐC VÍT M5X8/MLT100	4,730	10%
21342	JM27000293	COVER/MLT100	NẮP CHỤP ĐUÔI/MLT100	14,080	10%
21343	JM27000294	BRUSH COVER/MLT100	NẮP CHỔI THAN/MLT100	9,180	8%
21344	JM27000296	BRUSH HOLDER/MLT100	Ổ CHỔI THAN/MLT100	27,540	8%
21345	JM27000298	MOTOR HOUSE ASSEMBLY/MLT100	VỎ MÁY/MLT100	494,640	8%
21346	JM27000299	CLAMP PLATE/MLT100	VÒNG KẸP/MLT100	4,730	10%
21347	JM27000302	STATOR(230V)/MLT100	STATO/MLT100	1,552,392	8%
21348	JM27000305	CROSS HEAD SELF TAPPING SCREW/MLT100	ỐC VÍT/MLT100	4,730	10%
21349	JM27000306	ROTOR(230V)/MLT100	RỎ TO/MLT100	1,721,844	8%
21350	JM27000309	ROTOR(230V)ASSEMBLY/MLT100	RỎ TO/MLT100	1,863,756	8%
21351	JM27000313	RING/MLT100	VÒNG ĐỆM/MLT100	9,350	10%
21352	JM27000316	CROSS HEAD SCREW M5X35/MLT100	ỐC VÍT M5X35/MLT100	9,350	10%
21353	JM27000317	CROSS HEAD SUNK SCREW M5X16/MLT100	ỐC VÍT M5X16/MLT100	4,730	10%
21354	JM27000318	GEAR COVER/MLT100	NẮP HỘP NHÔNG/MLT100	105,408	8%
21355	JM27000319	BEARING 6003-2Z/MLT100	BẠC ĐẠN 6003/MLT100	87,048	8%
21356	JM27000320	RETAINING RING 35/MLT100	VÒNG GÀI 35/MLT100	9,350	10%
21357	JM27000321	OUTER SHAFT/MLT100	TRỤC NGOÀI/MLT100	100,764	8%
21358	JM27000322	OUTER SHAFT ASSEMBLY/MLT100	CỤM NHÔNG/MLT100	558,684	8%
21359	JM27000323	KEY 5X6.5X16/MLT100	CHÓT LAVET 5X6.5X16/MLT100	4,730	10%
21360	JM27000324	GEAR/MLT100	NHÔNG 43/MLT100	201,528	8%
21361	JM27000325	RETAINING RING 16/MLT100	VÒNG GÀI 16/MLT100	14,080	10%
21362	JM27000326	BUSH/MLT100	BẠC THAU/MLT100	46,640	10%
21363	JM27000327	SLIDING TABLE PAD/MLT100	TẤM ĐỆM DƯỠI/MLT100	18,700	10%
21364	JM27000328	TRIANGLE PLATE/LS0815FL	THƯỚC TAM GIÁC/LS0815FL	18,360	8%
21365	JM27000330	HOOK/MLT100	MÓC TREO/MLT100	9,180	8%
21366	JM27000332	CLAMP/MLT100	VÒNG NẸP DÂY/MLT100	9,180	8%
21367	JM27000339	H.S.BOLT WITH GLUE M6X20/MLT100	ỐC VÍT M6X20/MLT100	14,080	10%
21368	JM27000340	BLADE GUARD/MLT100	NẮP BẢO VỆ LƯỖI/MLT100	128,304	8%
21369	JM27000361	ABSORB RING/MLT100	VÒNG ĐỆM CAO SU/MLT100	4,644	8%
21370	JM27000423	GEAR BOX/MLT100	HỘP NHÔNG/MLT100	302,292	8%
21371	JM27000424	GEAR BOX ASSEMBLY/MLT100	HỘP NHÔNG/MLT100	306,828	8%
21372	JM27000426	SLIDING BAR A ASSEMBLY (MMSCAL/MLT100	TỶ TRƯỢT BÀN CẮT/MLT100	279,396	8%
21373	JM27000430	MAIN TABLE A/MLT100	BÀN CẮT CHÍNH/MLT100	3,718,332	8%
21374	JM27000443	MAGNETIC SWITCH A/MLT100	CÔNG TẮC TƠ/MLT100	283,932	8%
21375	JM27000445	BEARING 6001DDW/MLT100	BẠC ĐẠN 6001/MLT100	68,688	8%
21376	JM27000446	BEARING 6201DDW/MLT100	BẠC ĐẠN 6201/MLT100	68,688	8%
21377	JM2708A060	CAUTION LABEL/LS0815FL	NHÃN DÁN/LS0815FL	18,360	8%
21378	JPA122277	NOZZLE/1805N	ỔNG NỒI/1805N	1,149,444	8%
21379	K0300-0261	CYLINDER SET/AF504Z	XI LANH/AF504Z	279,396	8%
21380	K0300-0621	HEAD VALVE PISTON SET/AF301Z	BỘ PISTON/AF301Z	142,020	8%
21381	K0300-0671	EXHAUST VALVE ASSY/AF301Z	THANH ĐẦY/AF301Z	41,256	8%
21382	K0300-0861	CYLINDER SET/AF301Z	XI LANH/AF301Z	174,096	8%
21383	K0500-0291	TRIGGER VALVE SET/AF301Z	VÁN HƠI CÔNG TÁC/AF301Z	82,512	8%
21384	K0500-0421	TRIGGER VALVE PISTON SET/AF201Z	VÁN HƠI CÔNG TÁC/AF201Z	192,348	8%
21385	K0500-0431	TRIGGER VALVE HEAD SET/AF201Z	ĐẦU VÁN/AF201Z	183,168	8%
21386	K0500-0441	TRIGGER VALVE STEM SET/AF201Z	THÂN VÁN/AF201Z	54,972	8%
21387	K0600-1741	PISTON SET/AF201Z	PISTON/AF201Z	348,084	8%
21388	K0600-1761	PISTON SET/AF301Z	CHÓT/AF301Z	233,604	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
21389	K0600-1801	PISTON SET/AT422AZ	PISTON/AT422AZ	196,992	8%
21390	K0600-1811	PISTON SET/AT1022AZ	PISTON/AT1022AZ	206,064	8%
21391	K0600-1991	PISTON UNIT/AF504Z	PISTON/AF504Z	421,308	8%
21392	K0600-3271	PISTON SET/AF504	PISTON/AF504	393,876	8%
21393	K0700-0521	MAGAZINE ASS'Y/AF504	HỘP CHỨA ĐINH/AF504	1,076,112	8%
21394	K0700-2851	MAGAZINE SET/AF201Z	HỘP ĐUNG ĐINH/AF201Z	796,824	8%
21395	KC00000003	GUARD/EM3400U	TẮM BẢO VỆ/EM3400U	38,880	8%
21396	KC00000004	CLAMP WASHER/EM3400U	BỘ KẸP ĐỆM/EM3400U	70,400	10%
21397	KC00000013	RECEIVE WASHER/EM3400U	ĐỆM/EM3400U	149,600	10%
21398	KC00000016	HEX NUT M10/EM3400U	TẮN M10/EM3400U	35,200	10%
21399	KC00000017	CUTTER SHAFT SET/EM3400U	LƯỠI CẮT/EM3400U	440,640	8%
21400	KF00000002	SCREW M3X12/DCM501	ỐC VÍT M3X12/DCM501	4,400	10%
21401	KF00000017	HANDLE SET(BLUE)/DCM501	TAY CẮM/DCM501	172,800	8%
21402	KF00000034	WATER TANK COVER/DCM501	NẮP ĐẦY/DCM501	59,616	8%
21403	KF00000052	BUTTON PCB ASSEMBLY/DCM501	BO MẠCH/DCM501	198,720	8%
21404	KF00000053	WATER TANK SET/DCM501	KHOANG CHỨA NƯỚC/DCM501	256,500	8%
21405	KF00000060	MAIN BODY (BLUE)/DCM501	VỎ THÂN MÁY/DCM501	185,760	8%
21406	KF00000062	HEATING TUBE SET/DCM501	THANH LẠM NÓNG/DCM501	847,152	8%
21407	KF00000063	TOP&MIDDLE COVER SET(BLUE)/DCM501	BỘ VỎ TRÊN VÀ NẮP THÂN MÁY/DCM501	577,044	8%
21408	KF00000065	DRAWER SET/DCM501	KHAY CHỨA/DCM501	87,048	8%
21409	KF00000067	POD DRAWER/DCM501	KHAY CHỨA/DCM501	50,436	8%
21410	KF00000070	MAIN PCB SET/DCM501	BO MẠCH/DCM501	1,827,144	8%
21411	KF00000076	TOP COVER ASSEMBLY(BLUE)/DKT360	NẮP CHỤP/DKT360	453,384	8%
21412	KF00000078	PLUG/DKT360	NÚT NHẤN/DKT360	54,972	8%
21413	KF00000079	PLUG COVER/DKT360	MIẾNG NHỰA CHỤP LỖ THOÁT HƠI/DKT360	32,076	8%
21414	KF00000080	COUNTERSUNK SCREW ST3X12/DKT360	VÍT ST3X12/DKT360	9,350	10%
21415	KF00000081	FILTER NET/DKT360	MIẾNG MÀNG LỌC NƯỚC/DKT360	36,720	8%
21416	KF00000082	SILICONE OF WATER STOPPER/DKT360	TẮM CHÂN NƯỚC/DKT360	32,076	8%
21417	KF00000083	WATER STOPPER/DKT360	MIẾNG NHỰA GIỮ NÚT NHẤN MỎ NƯỚC/DKT360	32,076	8%
21418	KF00000084	SEAL RING OF COVER/DKT360	VÒNG ĐỆM GIỮ NƯỚC/DKT360	45,792	8%
21419	KF00000085	KETTLE ASSEMBLY(BLUE)/DKT360	ẤM ĐUN(XANH)/DKT360	1,676,052	8%
21420	KF00000087	HANDLE CLIP/DKT360	MIẾNG NHỰA KHÓA MỎ NẮP/DKT360	32,076	8%
21421	KF00000088	HANDLE COVER/DKT360	TAY CẮM/DKT360	36,720	8%
21422	KF00000089	TAPPING SCREW ST3X8/DKT360	ỐC VÍT 3X8/DKT360	9,350	10%
21423	KF00000090	SEAL RING/DKT360	VÒNG ĐỆM CAO SU/DKT360	9,180	8%
21424	KF00000091	BOTTOM COVER/DKT360	ĐỂ ẤM ĐUN/DKT360	50,436	8%
21425	KF00000092	H.L. SOCKET HEAD SCREW T10/DKT360	VÍT T10/DKT360	9,350	10%
21426	KF00000103	HANDLE COVER L(BLUE)/DKT360	NẮP TAY CẮM L(XANH)/DKT360	45,792	8%
21427	KF00000104	HANDLE BASE L(BLUE)/DKT360	TAY CẮM L(XANH)/DKT360	100,764	8%
21428	KF00000106	UNIVERSAL BATTERY HOLDER A/DKT360	ĐỂ GÀP PIN A/DKT360	270,216	8%
21429	KF00000107	LEAD UNIT A/DKT360	DÂY DẪN ĐIỆN A/DKT360	36,720	8%
21430	KF00000108	UNIVERSAL BATTERY HOLDER B/DKT360	ĐỂ GÀP PIN B/DKT360	256,500	8%
21431	KF00000109	LEAD UNIT B/DKT360	DÂY DẪN ĐIỆN B/DKT360	36,720	8%
21432	KF00000110	BATTERY QUANTITY DISPLY BOARD/DKT360	MẠCH BẢO DUNG LƯỜNG PIN/DKT360	158,620	10%
21433	KF00000111	HANDLE BASE R ASSEMBLY(BLUE)/DKT360	LAY CẮM R(XANH)/DKT360	137,376	8%
21434	KF00000114	HANDLE COVER R/DKT360	NẮP TAY CẮM R/DKT360	50,436	8%
21435	KF00000115	SCREW ST3X10/DKT360	ỐC VÍT 3X10/DKT360	9,350	10%
21436	KF00000116	BASE(BLUE)/DKT360	BẢN ĐỀ(XANH)/DKT360	196,992	8%
21437	KF00000118	NTC BOTTOM CONTACT PAD A ASSY/DKT360	NÚT CÔNG TẮC BẢO VỆ A/DKT360	114,480	8%
21438	KF00000119	SEAL RING/DKT360	VÒNG ĐỆM CAO SU/DKT360	9,180	8%
21439	KF00000120	BUTTON/DKT360	NÚT NHẤN/DKT360	50,436	8%
21440	KF00000121	PCB SWITCH SUPPORT/DKT360	HỘP CHỨA BO MẠCH/DKT360	32,076	8%
21441	KF00000122	SWITCH BOARD/DKT360	MẠCH CÔNG TẮC/DKT360	196,992	8%
21442	KF00000123	NTC BOTTOM CONTACT PAD B ASSY/DKT360	NÚT CÔNG TẮC BẢO VỆ B/DKT360	114,480	8%
21443	KF00000124	MICRO-SWITCH ASSEMBLY/DKT360	CÔNG TẮC/DKT360	64,152	8%
21444	KF00000125	MICRO-SWITCH SUPPORT/DKT360	GÁ ĐỖ CÔNG TẮC/DKT360	32,076	8%
21445	KF00000126	COUPLER ASSEMBLY/DKT360	KHỚP NỐI/DKT360	192,348	8%
21446	KF00000127	COUPLER BASE SEAL RING/DKT360	VÒNG ĐỆM CAO SU/DKT360	27,540	8%
21447	KF00000128	TERMIANL/DKT360	ĐỂ GÀP/DKT360	68,688	8%
21448	KF00000129	SCREW ST3X14/DKT360	ỐC VÍT 3X14/DKT360	9,350	10%
21449	KF00000130	MAIN PCB/DKT360	BO MẠCH/DKT360	1,703,484	8%
21450	KF00000131	BASE COVER ASSEMBLY/DKT360	NẮP BÀN ĐỀ/DKT360	183,168	8%
21451	KF00000132	SILICONE BUTTON/DKT360	NÚT ĐỆM CHÂN ĐỀ/DKT360	36,720	8%
21452	KF00000164	BASE L-HAND COVERBL/KT001	VỎ TAY CẮM BÊN TRÁI/KT001	119,124	8%
21453	KF00000165	BATTERY HOLDER A/KT001	ĐỂ GÀP PIN A/KT001	306,828	8%
21454	KF00000166	BATTERY HOLDER B/KT001	ĐỂ GÀP PIN B/KT001	293,112	8%
21455	KF00000167	BASE R-HAND COVER BL/KT001	VỎ TAY CẮM BÊN PHẢI/KT001	114,480	8%
21456	KF00000169	BASE BL/KT001	ĐỂ BÌNH ĐUN NƯỚC/KT001	206,064	8%
21457	KF00000170	COUPLERASSY/KT001	ĐẦU NỐI TRUYỀN ĐIỆN/KT001	192,348	8%
21458	KF00000172	BASE COVER ASSY/KT001	TÀM ĐỀ/KT001	192,348	8%
21459	KF00000193	NTCBOTTOM CONTACT PAD A SET/KT001	NÚT NHẤN A/KT001	109,944	8%
21460	KF00000194	MICRO-SWITCH ASSY/KT001	CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH/KT001	64,152	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
21461	KF00000210	SCREW (ST3*12)/KT001	ỐC VÍT (ST3*12)/KT001	9,350	10%
21462	KF00000211	SCREW (ST3*12)/KT001	ỐC VÍT (ST3*12)/KT001	9,350	10%
21463	KF00000212	SCREW (ST3*8)/KT001	ỐC VÍT (ST3*8)/KT001	9,350	10%
21464	KU31104321	FLOAT C/U CP3/EW2050H	DÂY NÓI ĐIỆN/EW2050H	954,720	8%
21465	KW00000100	FAN AP-10302/DUB182	CÁNH QUẠT/DUB182	119,124	8%
21466	KW00000150	MOTOR RUBBER RING A/DUB182	MIẾNG ĐỆM CAO SU/DUB182	27,540	8%
21467	KW00000160	SPRING WASHER M5/DUB182	VÒNG ĐỆM M5/DUB182	4,730	10%
21468	KW00000170	FLAT WASHER 5/DUB182	VÒNG ĐỆM 5/DUB182	4,730	10%
21469	KW00000210	TAPPING SCREW 4X18/DUB182	ỐC VÍT M4X18/DUB182	4,400	10%
21470	KW00000220	PAN HEAD SCREW M5X8/DUB182	ỐC VÍT/DUB182	4,730	10%
21471	LC210070-3	BALL BEARING 6200ZZ/DLM431	BẠC ĐẠN 6200/DLM431	21,600	8%
21472	LC941101-4	FLAT WASHER 5/DLM431	VÒNG ĐỆM 5/DLM431	4,400	10%
21473	LE00870130	BATTERY COVER/SK105D	HỘP PIN BẰNG NHỰA/SK105D	440,640	8%
21474	LE00870259	WINDOW FRAME SET/SK105D	VỎ MÁY/SK105D	3,477,600	8%
21475	LE00870260	BASE LABEL SET/SK105D	NHÃN DẪN/SK105D	384,480	8%
21476	LE00870262	WINDOW FRAME SET/SK105D	VỎ MÁY/SK105D	3,477,600	8%
21477	LE00870264	WINDOW FRAME SET/SK106D	VỎ MÁY/SK106D	3,686,256	8%
21478	LE00870265	WINDOW FRAME SET/SK106D	VỎ MÁY/SK106D	3,477,600	8%
21479	LE00873680	DC JACK COVER/SK105D	MIẾNG NHỰA/SK105D	341,280	8%
21480	LE00899151	KEYPAD RED/SK105D	NÚT NHẤN MÀU ĐỎ/SK105D	514,080	8%
21481	LE00899153	KEYPAD GREEN/SK105D	NÚT NHẤN MÀU XANH/SK105D	514,080	8%
21482	LE00899156	SCREW FOR BOTTOM HOUSING(10P) M5X10/SK105D	ỐC VÍT M5X10/SK105D	149,600	10%
21483	LE00929098	LASER PROTECTION CAGE/SK700D	VIÊN MÁY/SK700D	3,997,070	10%
21484	LE00931036	LASER PROTECTION CAGE/SK700D	VIÊN MÁY/SK700D	3,997,070	10%
21485	LE00931038	RUBBER FEET(1SET=4PCS.)/SK700D	CHÂN ĐỂ BẢNG CAO SU/SK700D	718,956	8%
21486	LE00931039	ROTATING BASE/SK700D	ĐỂ XOAY/SK700D	5,962,140	8%
21487	LE00947148	PAN HEAD SCREW ST2.5X8(1SET=10PCS)/SK700D/SK700G	ỐC VÍT ST2.5X8/SK700D/SK700GD	158,620	10%
21488	LX00000005	TAPPING SCREW ST3X12/DHW180	ỐC VÍT ST3X12/DHW180	18,700	10%
21489	LX00000008	WIRE GROMMET 4 HOLES/DHW180	VÒNG ĐỆM/DHW180	9,180	8%
21490	LX00000009	ROUND SEAL 2X200/DHW180	VÒNG ĐỆM 2X200/DHW180	4,644	8%
21491	LX00000010	WIRE GROMMET 2 HOLES/DHW180	VÒNG ĐỆM/DHW180	9,180	8%
21492	LX00000011	SILICONE RING 17/DHW180	VÒNG ĐỆM 17/DHW180	18,360	8%
21493	LX00000012	O-RING 15.5X2/DHW180	VÒNG ĐỆM 15.5X2/DHW180	4,644	8%
21494	LX00000013	U TYPE PIN 2.5X18.5/DHW180	CHÓT CHỮ U 2.5X18.5/DHW180	9,350	10%
21495	LX00000014	PUMP MOUNT PAD/DHW180	ĐỆM CỤM BƠM/DHW180	9,180	8%
21496	LX00000015	MOTOR & PUMP ASSY/DHW180	CỤM BƠM/DHW180	1,877,472	8%
21497	LX00000018	SWITCH/DHW180	CÔNG TẮC/DHW180	54,972	8%
21498	LX00000019	CONTROL UNIT/DHW180	BỘ MẠCH/DHW180	737,316	8%
21499	LX00000020	LEAD UNIT 18AWG 210MM RED/DHW180	DÂY DẪN ĐIỆN/DHW180	22,896	8%
21500	LX00000021	U TYPE PIN 2.5X11.5/DHW180	CHÓT CHỮ U 2.5X11.5/DHW180	9,350	10%
21501	LX00000022	VALVE/DHW180	VÁN NƯỚC/DHW180	4,644	8%
21502	LX00000023	CONICAL SPRING 7-9X20 INOX/DHW180	LÒ XO VÁN NƯỚC 7-9X20/DHW180	4,730	10%
21503	LX00000024	O-RING 8.6X1.7/DHW180	VÒNG ĐỆM 8.6X1.7/DHW180	4,644	8%
21504	LX00000025	U TYPE PIN 2X16/DHW180	CHÓT CHỮ U 2X16/DHW180	9,350	10%
21505	LX00000026	INLET VALVE PLUG/DHW180	NÚT CHẶN VÁN NƯỚC/DHW180	4,644	8%
21506	LX00000027	O-RING 12X1.7/DHW180	VÒNG ĐỆM 12X1.7/DHW180	4,644	8%
21507	LX00000028	O-RING 5.3X1.8/DHW180	VÒNG ĐỆM 5.3X1.8/DHW180	4,644	8%
21508	LX00000029	PLASTIC WASHER 6/DHW180	VÒNG ĐỆM 6/DHW180	9,180	8%
21509	LX00000030	COMPRESSION SPRING 8.5X39 INOX/DHW180	LÒ XO 8.5X39/DHW180	4,730	10%
21510	LX00000031	INLET VALVE STEM/DHW180	LỖI VÁN/DHW180	9,180	8%
21511	LX00000032	O-RING 4.5X2/DHW180	VÒNG ĐỆM 4.5X2/DHW180	4,644	8%
21512	LX00000033	INLET VALVE BODY/DHW180	THÂN VÁN NƯỚC VÀO/DHW180	9,180	8%
21513	LX00000034	LINK ROD/DHW180	THANH LIÊN KẾT/DHW180	9,350	10%
21514	LX00000035	TRIGGER/DHW180	CÒ BÓP/DHW180	45,792	8%
21515	LX00000036	COMPRESSION SPRING 7.5X25 INOX/DHW180	LÒ XO 7.5X25/DHW180	4,730	10%
21516	LX00000037	TRIGGER LOCK/DHW180	KHÓA CÒ BÓP/DHW180	9,180	8%
21517	LX00000038	INDICATOR LAMP LENS/DHW180	CHỤP BẢO VỆ ĐÈN/DHW180	9,180	8%
21518	LX00000039	LEAF SPRING INOX/DHW180	LÒ XO LÁ/DHW180	9,350	10%
21519	LX00000040	SPEED CHANGE LEVER/DHW180	MIẾNG CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DHW180	9,180	8%
21520	LX00000043	BATTERY CASE SEAL RING/DHW180	VÒNG ĐỆM/DHW180	50,436	8%
21521	LX00000044	BATTERY CASE LATCH/DHW180	KHÓA HỘP BẢO VỆ PIN/DHW180	9,180	8%
21522	LX00000045	CONICAL SPRING 5-10X6.3 INOX/DHW180	LÒ XO/DHW180	4,730	10%
21523	LX00000046	BATTERY CASE/DHW180	HỘP BẢO VỆ PIN/DHW180	137,376	8%
21524	LX00000049	EXTENSION PIPE 350MM ASSY/DHW180	ỐNG NỐI DÀI 350MM/DHW180	109,944	8%
21525	LX00000050	5 PATTERNS SPLAYER NOZZLE ASSY/DHW180	ĐẦU XIT RỬA/DHW180	320,544	8%
21526	LX00000051	COMPRESSION SPRING 5.2X12 INOX/DHW180	LÒ XO 5.2X12/DHW180	4,730	10%
21527	LX00000052	STEEL BALL 7/32/DHW180	BÍ SẮT 7/32/DHW180	9,350	10%
21528	LX00000053	O-RING 7.5X2.5/DHW180	VÒNG ĐỆM 7.5X2.5/DHW180	4,644	8%
21529	LX00000054	O-RING 10.5X1.8/DHW180	VÒNG ĐỆM 10.5X1.8/DHW180	4,644	8%
21530	LX00000055	COMPRESSION SPRING 14X15 INOX/DHW180	LÒ XO 14X15/DHW180	4,730	10%
21531	LX00000056	FILTER ASSY/DHW180	ĐẦU NỐI ỐNG DẪN NƯỚC/DHW180	45,792	8%
21532	LX00000057	HOSE END CONNECTOR 8MM(5/16)/DHW180	ĐẦU NỐI ỐNG DẪN NƯỚC 8MM(5/16)/DHW180	77,868	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
21533	LX00000058	HOSE BAND/DHW180	DÂY BƯỚC ỐNG NƯỚC/DHW180	13,824	8%
21534	LX00000059	HOSE CLIP/DHW180	MIẾNG NHỰA KẸP GIỮ ỐNG/DHW180	13,824	8%
21535	LX00000060	STRAINER ASSY/DHW180	ĐẦU HÚT NƯỚC/DHW180	64,152	8%
21536	LX00000071	HOUSING SET/DHW180	VỎ MÁY/DHW180	457,920	8%
21537	LX00000072	OUTLET PIPE COMP/DHW180	ỐNG NƯỚC RA/DHW180	27,540	8%
21538	LX00000073	INLET VALVE SET/DHW180	BỘ VAN NƯỚC VÀO/DHW180	32,076	8%
21539	LX00000076	O-RING 9.5X2.65/DHW180	VÒNG ĐỆM 9.5X2.65/DHW180	4,644	8%
21540	LX00000077	5 PATTERNS SPLAYER NOZZLE/DHW180	ĐẦU XIT CHUYỂN ĐỔI /DHW180	160,272	8%
21541	LX00000078	PLASTIC SLEEVE 6/DHW180	VÒNG ĐỆM 6/DHW180	4,644	8%
21542	LX00000079	HOSEASSY 8MMX6M (5/16X19.7FT)/DHW180	DÂY DẪN NƯỚC 8MMX6M(5/16X19.7FT)/DHW180	311,472	8%
21543	M2300BINNER	INNER FITMENT/M2300B	TÀM MÚT XÓP/M2300B	254,880	8%
21544	NC00000001	TAPPING SCREW 3X15/PDC1200	ỐC VÍT 3X15/PDC1200	37,400	10%
21545	NC00000002	CASE LEVER COVER/PDC1200	MIẾNG NHỰA/PDC1200	389,232	8%
21546	NC00000003	CASE LOCK BUTTON/PDC1200	NÚT KHÓA/PDC1200	316,008	8%
21547	NC00000004	COMPRESSION SPRING/PDC1200	LÒ XO/PDC1200	191,290	10%
21548	NC00000005	CHARGING CONNECTOR CAP/PDC1200	ĐẦU NỐI SẠC/PDC1200	599,940	8%
21549	NC00000006	CORD CLAMP/PDC1200	MIẾNG NẸP DÂY ĐIỆN/PDC1200	128,304	8%
21550	NC00000007	SCREW M4X8/PDC1200	ỐC VÍT M4X8/PDC1200	135,300	10%
21551	NC00000008	SEAL A/PDC1200	TÀM ĐỆM A/PDC1200	114,480	8%
21552	NC00000009	CORD COVER/PDC1200	MIẾNG NHỰA/PDC1200	403,056	8%
21553	NC00000010	GROMMET/PDC1200	MIẾNG ĐỆM/PDC1200	73,332	8%
21554	NC00000011	TAPPING SCREW 4X14/PDC1200	ỐC VÍT 4X14/PDC1200	37,400	10%
21555	NC00000019	CHARGING CONNECTOR ASSY/PDC1200	DÂY CÁP ĐIỆN/PDC1200	3,178,008	8%
21556	NC00000021	VOID LABEL/PDC1200	NHÃN DẪN/PDC1200	87,048	8%
21557	NC00000022	O-RING-AS(SEAL A)/PDC1500	VÒNG ĐỆM/PDC1500	201,528	8%
21558	NC00000023	LOCK BUTTON/PDC1500	NÚT KHÓA/PDC1500	2,092,716	8%
21559	NC00000024	CASE AS COVER/PDC1500	NẮP CHỤP BẢO VỆ/PDC1500	3,700,080	8%
21560	NC00000025	CHARGE CONNECTOR/PDC1500	ĐẦU KẾT NỐI SẠC/PDC1500	4,437,288	8%
21561	NP00000001	SPLIT PIN 3-35/DCU603	CHÓT GÀI 3-35/DCU603	9,350	10%
21562	NP00000002	HEX. NUT M20/DCU603	ỐC VÍT M20/DCU603	28,050	10%
21563	NP00000003	SPRING WASHER 22/DCU603	VÒNG ĐỆM 22/DCU603	14,080	10%
21564	NP00000004	KEY 6/DCU603	CHÓT ĐỊNH VỊ 6/DCU603	9,350	10%
21565	P00095-3	SERIAL NUMBER LABEL/GA4030	NHÃN DẪN/GA4030	4,644	8%
21566	PK00000001	PLUG CAP SPRING/DCS232T	LÒ XO BUGI/DCS232T	26,400	10%
21567	PK00000002	PLUG CAP/DCS232T	NẮP VỎ BUGI/DCS232T	51,840	8%
21568	PR00000001	HOUSING LEFT/HG5030	VỎ MÁY TRÁI/HG5030	263,520	8%
21569	PR00000002	HEATING ELEMENT ASSY/HG5030	CUỘN NHIỆT/HG5030	1,039,500	8%
21570	PR00000003	HOUSING RIGHT/HG5030	VỎ MÁY PHẢI/HG5030	224,640	8%
21571	PR00000004	TAPPING SCREW/HG5030	ỐC VÍT/HG5030	13,200	10%
21572	PR00000005	SWITCH COVER/HG5030	NẮP CÔNG TẮC/HG5030	34,560	8%
21573	PR00000006	CORD CLAMP/HG5030	THANH NẸP DÂY ĐIỆN/HG5030	17,280	8%
21574	PR00000007	TAPPING SCREW/HG5030	ỐC VÍT/HG5030	8,800	10%
21575	PR00000008	CORD GUARD/HG5030	CHUỐI DÂY ĐIỆN/HG5030	30,240	8%
21576	PR00000010	FRONT COVER COMPLETE/HG5030	NẮP CHỤP BẢO VỆ/HG5030	96,228	8%
21577	PR00000011	SUPPORT RING/HG5030	VÒNG ĐỆM/HG5030	22,000	10%
21578	PR00000015	HOUSING LEFT/HG6530V	VỎ MÁY/HG6530V	233,604	8%
21579	PR00000020	TAPPING SCREW/HG6530V	ỐC VÍT/HG6530V	8,800	10%
21580	PR00000023	HOUSING RIGHT/HG6530V	VỎ MÁY/HG6530V	196,992	8%
21581	PR00000025	HEATING ELEMENT ASSY/HG6030	CUỘN NHIỆT/HG6030	1,451,628	8%
21582	PR00000026	SWITCH COVER/HG6030	CÁN GẠT CÔNG TẮC/HG6030	36,720	8%
21583	PR00000044	POWER SUPPLY CORD/HG5030	DÂY ĐIỆN/HG5030	233,604	8%
21584	PR00000068	BACK COVER/HG6530V	NẮP CHỤP/HG6530V	45,792	8%
21585	PR00000069	AIRFLOW BUTTON/HG6530V	NÚT NHÃN /HG6530V	9,180	8%
21586	PR00000070	SPONGE/HG6530V	MIẾNG ĐỆM/HG6530V	9,350	10%
21587	PR00000071	INNER COVER/HG6530V	NẮP CHỤP/HG6530V	68,688	8%
21588	PR00000073	PCB (EU)/HG6530V	BO MẠCH/HG6530V	1,021,248	8%
21589	PR00000075	MOTOR ASSY (EU)/HG6530V	CỤM MOTOR/HG6530V	581,580	8%
21590	PR00000077	HEATING ELEMENT ASSY 230-240V/HG6530V	CUỘN NHIỆT/HG6530V	1,556,928	8%
21591	PR00000086	PCB (EU)/HG6530V	BO MẠCH/HG6530V	1,671,408	8%
21592	PR00000088	MOTOR ASSY (EU)/HG6530V	CỤM MOTOR/HG6530V	604,476	8%
21593	PR00000090	HEATING ELEMENT ASSY 230-240V/HG6530V	CUỘN NHIỆT/HG6530V	1,625,616	8%
21594	PR00000129	HOUSING SET/DUS054	VỎ MÁY/DUS054	586,224	8%
21595	PR00000130	DAM-BOARD/DUS054	MIẾNG ĐỆM GIẢM CHẤN/DUS054	18,360	8%
21596	PR00000131	DAM-BOARD SPRING/DUS054	LÒ XO/DUS054	14,080	10%
21597	PR00000132	TAPPING SCREW ST4.0X12/DUS054	ỐC VÍT ST4.0X12/DUS054	4,730	10%
21598	PR00000133	INDICATION LABEL/DUS054	NHÃN DẪN/DUS054	18,360	8%
21599	PR00000134	TERMINAL/DUS054	ĐỂ GÀI PIN/DUS054	91,584	8%
21600	PR00000135	PCB/US053D	BO MẠCH/US053D	865,512	8%
21601	PR00000136	SWITCH/DUS054	CÔNG TẮC/DUS054	91,584	8%
21602	PR00000147	FILTER ASSEMBLY/DUS054	BỘ LỌC/DUS054	41,256	8%
21603	PR00000148	HANDLE TRIGGER ASSEMBLY/DUS054	CỜ BÓP /DUS054	36,720	8%
21604	PR00000149	O RING 8X1.8/DUS054	VÒNG ĐỆM 8X1.8/DUS054	9,180	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
21605	PR00000150	SPRING/DUS054	LÒ XO/DUS054	14,080	10%
21606	PR00000151	VALVE ROD/DUS054	CÁN VAN/DUS054	18,360	8%
21607	PR00000152	LOCK COVER/DUS054	NẮP KHÓA/DUS054	18,360	8%
21608	PR00000153	HANDLE SET/DUS054	TAY CẦM/DUS054	164,916	8%
21609	PR00000154	SPRAY HOSE ASSEMBLY/DUS054	BỘ ỐNG ĐEO/DUS054	1,048,680	8%
21610	PR00000155	SPRAY HOSE SLEEVE/DUS054	ỐNG NỐI VỚI PHUN/DUS054	18,360	8%
21611	PR00000158	BATTERY COVER SEAL PAD/DUS054	ĐỆM NẮP BẢO VỆ PIN/DUS054	41,256	8%
21612	PR00000159	BATTERY COVER BUTTON/DUS054	NÚT BẤM /DUS054	18,360	8%
21613	PR00000160	SPRING/DUS054	LÒ XO/DUS054	9,350	10%
21614	PR00000161	BATTERY COVER/DUS054	NẮP BẢO VỆ /DUS054	137,376	8%
21615	PR00000162	PRESS-BUTTON/DUS054	NÚT NHẤN/DUS054	14,080	10%
21616	PR00000163	SHAFT/DUS054	TRỤC/DUS054	28,050	10%
21617	PR00000164	MOTOR FIXED BLOCK/DUS054	THANH CỐ ĐỊNH MOTOR/DUS054	23,320	10%
21618	PR00000165	SHOCK ABSORBER RING/DUS054	MIẾNG ĐỆM GIẢM XÓC/DUS054	32,076	8%
21619	PR00000166	INLET CONNECTION/DUS054	ĐẦU NỐI VÀO/DUS054	22,896	8%
21620	PR00000167	SPRING/DUS054	LÒ XO/DUS054	14,080	10%
21621	PR00000168	PUMP UNIT WITH MOTOR/US053D	CỤM BƠM PISTON/US053D	746,496	8%
21622	PR00000169	CHECK VALVE ASSEMBLY/DUS054	VÁN KIỂM TRA LƯỢNG DUNG DỊCH/DUS054	54,972	8%
21623	PR00000170	WATER INLET/DUS054	ĐẦU NƯỚC VÀO/DUS054	27,540	8%
21624	PR00000171	PUMP/DUS054	CỤM BƠM/DUS054	1,616,544	8%
21625	PR00000172	BASE BOARD/DUS054	ĐỂ ĐỖ MOTOR/DUS054	293,112	8%
21626	PR00000173	O RING 17X2/DUS054	VÒNG ĐỆM 17X2/DUS054	54,972	8%
21627	PR00000174	KNOB LOCK CAP ASSEMBLY/DUS054	NÚT KHÓA/DUS054	13,824	8%
21628	PR00000175	SEAL PAD/DUS054	VÒNG ĐỆM/DUS054	32,076	8%
21629	PR00000176	SUCTION TUBE/DUS054	ỐNG HÚT /DUS054	45,792	8%
21630	PR00000177	FILTER/DUS054	QUẢ LỌC/DUS054	45,792	8%
21631	PR00000178	TANK/DUS054	THÙNG ĐỰNG NƯỚC/DUS054	732,672	8%
21632	PR00000180	MEASURING CUP/DUS054	LY ĐO THUỐC/DUS054	87,048	8%
21633	PR00000181	FILTER CARTRIDGE/DUS054	CỐC LỌC/DUS054	128,304	8%
21634	PR00000182	TAPPINNG SCREW ST2.9X12/DUS054	ỐC VÍT ST2.9X12/DUS054	18,700	10%
21635	PR00000183	TAPPINNG SCREW ST4.0X16/DUS054	ỐC VÍT ST4.0X16/DUS054	32,670	10%
21636	PR00000184	HOSE CLAMP/DUS054	KẸP GIỮ ỐNG NỐI/DUS054	57,200	10%
21637	PR00000185	BATTERY HOUSING/DUS054	VỎ BẢO VỆ PIN/DUS054	228,960	8%
21638	PR00000186	O RING 6X2/DUS054	VÒNG ĐỆM CAO SU/DUS054	41,256	8%
21639	PR00000189	HOLDER/DUS054	GIÁ ĐỖ/DUS054	14,080	10%
21640	PR00000190	O RING/DUS054	VÒNG ĐỆM/DUS054	22,896	8%
21641	PR00000191	HOLDER/DUS054	GIÁ ĐỖ/DUS054	18,700	10%
21642	PR00000192	HOUSING SET/DUS054	VỎ MÁY/DUS054	636,552	8%
21643	PR00000193	BATTERY HOUSING/DUS054	VỎ BẢO VỆ PIN/DUS054	242,784	8%
21644	PR00000194	SPRING/DUS054	LÒ XO/DUS054	14,080	10%
21645	PR00000195	TERMINAL/DUS054	ĐỂ GẮI PIN/DUS054	82,512	8%
21646	PR00000196	PCB/DUS054	BO MẠCH/DUS054	865,512	8%
21647	PR00000198	BATTERY COVER SEAL PAD/DUS054	ĐỆM NẮP BẢO VỆ PIN/DUS054	41,256	8%
21648	PR00000199	BATTERY COVER/DUS054	NẮP BẢO VỆ /DUS054	155,736	8%
21649	PR00000200	PUMP UNIT WITH MOTOR/DUS054	CỤM BƠM PISTON/DUS054	746,496	8%
21650	PR00000201	PUMP/DUS054	CỤM BƠM/DUS054	1,616,544	8%
21651	PR00000204	O RING 6X2/DUS054	VÒNG ĐỆM CAO SU/DUS054	17,280	8%
21652	PR00000205	O RING 3X1/DUS054	VÒNG ĐỆM CAO SU 3X1/DUS054	36,720	8%
21653	PR00000247	SNAPPER HOSE CLAMP (S)/DUS054	KẸP ỐNG (S)/DUS054	37,400	10%
21654	PR00000248	DELIVERY TUBE (48MM)/DUS054	ỐNG DẪN (48MM)/DUS054	9,180	8%
21655	PR00000249	DELIVERY TUBE (40MM)/DUS054	ỐNG DẪN (40MM)/DUS054	9,180	8%
21656	PR00000251	SINGLE NOZZLE ASSY/DUS108	ĐẦU BÉT PHUN ĐƠN/DUS108	174,096	8%
21657	PR00000260	SPRAY WAND ASSY/DUS108	CÁN PHUN/DUS108	471,130	10%
21658	PR00000261	HOSE CLIP/DUS108	MÓC GÀI/DUS108	18,360	8%
21659	PR00000262	PLASTIC NUT 1/2"/DUS108	ỐC VÍT 1/2"/DUS108	14,080	10%
21660	PR00000263	RUBBER CAP/DUS108	NẮP ĐÁY CAO SU/DUS108	4,644	8%
21661	PR00000264	SPRAY WAND THREAD ADAPTOR/DUS108	ĐẦU NỐI CÁN PHUN/DUS108	167,970	10%
21662	PR00000265	TANK ELBOW JOINT/DUS108	CỎ NỐI/DUS108	45,792	8%
21663	PR00000267	SNAPPER HOSE CLAMP (M)/DUS108	NẸP ỐNG/DUS108	18,360	8%
21664	PR00000270	PUMP UNIT WITH MOTOR/DUS108	CỤM MOTOR/DUS108	1,433,376	8%
21665	PR00000271	TAPPING SCREW ST4.0X16/DUS108	ỐC VÍT 4X16/DUS108	18,700	10%
21666	PR00000272	MOTOR FIXED PLATE/DUS108	NẸP GIỮ MOTOR/DUS108	37,400	10%
21667	PR00000273	PUMP FIXED PLATE/DUS108	NẸP GIỮ ĐẦU BƠM/DUS108	32,670	10%
21668	PR00000274	RUBBER SHEET/DUS108	MIẾNG ĐỆM CAO SU/DUS108	27,540	8%
21669	PR00000277	O-RING 17.5X3/DUS108	VÒNG ĐỆM CAO SU 17.5X3/DUS108	13,824	8%
21670	PR00000278	NET FILTER FOR SUCTION HEAD/DUS108	LƯỚI LỌC/DUS108	9,350	10%
21671	PR00000279	SUCTION HEAD/DUS108	ĐẦU HÚT/DUS108	54,972	8%
21672	PR00000280	TUBE 8X230/DUS108	ỐNG CAO SU 8X230/DUS108	9,180	8%
21673	PR00000287	SUCTION TUBE SET/DUS108	BỘ ỐNG NỐI/DUS108	91,584	8%
21674	PR00000288	PAN HEAD SCREW M5X12 WITH WR/DUS108	ỐC VÍT M5X12/DUS108	14,080	10%
21675	PR00000289	BACK PAD/DUS108	MIẾNG ĐỆM ĐEO VAI/DUS108	380,160	8%
21676	PR00000292	ANTI VIBRATION PAD/DUS108	MIỀN ĐỆM CAO SU/DUS108	18,360	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
21677	PR00000293	TAPPING SCREW ST2.9X10/DHG180	ỐC VÍT ST2.9X10/DHG180	9,350	10%
21678	PR00000295	PCB/DUS108	BO MẠCH/DUS108	1,131,084	8%
21679	PR00000297	BATTERY HOUSING SET/DUS108	VỎ BẢO VỆ PIN/DUS108	1,547,856	8%
21680	PR00000298	SWITCH GASKET/DUS108	MIẾNG ĐỆM CÔNG TẮC/DUS108	36,720	8%
21681	PR00000299	SWITCH/DUS108	CÔNG TẮC/DUS108	196,992	8%
21682	PR00000300	HEX NUT(SWITCH)/DUS108	ỐC CÔNG TẮC/DUS108	9,180	8%
21683	PR00000302	BATTERY TERMINAL/DUS108	ĐỀ GẮI PIN/DUS108	77,868	8%
21684	PR00000303	BATTERY COVER SEAL PAD/DUS108	VÒNG ĐỆM CAO SU/DUS108	87,048	8%
21685	PR00000304	BATTERY COVER CLIP/DUS108	NẮP CHỤP/DUS108	9,180	8%
21686	PR00000305	BATTERY COVER/DUS108	NẮP CHỤP/DUS108	142,020	8%
21687	PR00000306	SHAFT 3X136/DUS108	TRỤC GẢI 3X16/DUS108	18,700	10%
21688	PR00000307	INDICATION LABEL/DUS108	NHÃN DẪN/DUS108	22,896	8%
21689	PR00000312	DRAIN PLUG ASSY/DUS108	NẮP ĐÁY/DUS108	41,256	8%
21690	PR00000313	TANK FILTER/DUS108	LƯỚI LỌC/DUS108	96,228	8%
21691	PR00000319	HARNESS LR SET/DUS108	ĐÂY ĐEO VAI/DUS108	1,213,488	8%
21692	PR00000379	HOUSING ASSEMBLY/DHG180	VỎ MÁY/DHG180	343,440	8%
21693	PR00000380	LOCK ON BUTTON/DHG180	NÚT NHẤN KHÓA AN TOÀN/DHG180	22,896	8%
21694	PR00000381	SPRING 9/DHG180	LÒ XO 9/DHG180	9,350	10%
21695	PR00000382	SUPPORT FRAME/DHG180	KHUNG CỐ ĐỊNH MỐC TREO/DHG180	37,400	10%
21696	PR00000383	HOOK/DHG180	MỐC TREO/DHG180	128,304	8%
21697	PR00000384	SNAP RING/DHG180	PHE GẢI/DHG180	18,700	10%
21698	PR00000385	SPRING 6/DHG180	LÒ XO 6/DHG180	55,990	10%
21699	PR00000386	REAR COVER/DHG180	VỎ ĐUỐI MÁY/DHG180	87,048	8%
21700	PR00000387	HOOK RELEASE BUTTON/DHG180	CHÓT ĐỊNH VỊ/DHG180	111,980	10%
21701	PR00000388	SPRING 5/DHG180	LÒ XO 5/DHG180	9,350	10%
21702	PR00000389	INNER COVER/DHG180	TẦM NHỰA BẢO VỆ NẮP/DHG180	54,972	8%
21703	PR00000390	MOTOR ASSEMBLY/DHG180	MÔ TƠ/DHG180	947,916	8%
21704	PR00000391	HEATER ASSEMBLY/DHG180	BỘ LÀM NÓNG/DHG180	3,150,576	8%
21705	PR00000392	FRONT COVER ASSEMBLY/DHG180	VỎ MÁY/DHG180	114,480	8%
21706	PR00000393	SPRING 4/DHG180	LÒ XO 4/DHG180	9,350	10%
21707	PR00000394	TRIGGER ASSEMBLY/DHG180	NÚT NHẤN ĐIỀU CHỈNH/DHG180	100,764	8%
21708	PR00000395	TAPPING SCREW ST2.9X16/DHG180	ỐC VÍT ST2.9X16/DHG180	18,700	10%
21709	PR00000420	HOUSING SET/DHG181	VỎ MÁY/DHG181	375,516	8%
21710	PR00000421	REAR COVER/DHG181	MIẾNG ĐÁY PHÍA SAU/DHG181	105,408	8%
21711	PR00000422	HOOK BUTTON/DHG181	CHÓT MỐC KHÓA/DHG181	135,300	10%
21712	PR00000423	DIAL/DHG181	VÒNG XOAY CHỈNH NHIỆT ĐỘ/DHG181	45,792	8%
21713	PR00000425	INNER COVER/DHG181	TẦM NHỰA CHỤP VỎ SAU/DHG181	91,584	8%
21714	PR00000429	LEAF SPRING/DHG181	LÒ XO LÁ/DHG181	14,080	10%
21715	PR00000430	CHAGE LEVER/DHG181	NÚT CHUYỂN TỐC ĐỘ/DHG181	22,896	8%
21716	PR00000472	PUMP HOUSING ASSY EU/DUS108	VỎ MÁY/DUS108	1,479,168	8%
21717	PR00000477	15L TANK/DUS108	BÌNH CHỨA 15L/DUS108	2,596,428	8%
21718	PR00000478	10L TANK/DUS108	BÌNH CHỨA 10L/DUS108	2,220,912	8%
21719	PR00000498	HEATER ASSEMBLY/DHG181	BỘ LÀM NÓNG/DHG181	2,998,080	8%
21720	PR00000523	HOUSING SET/HG001G	VỎ MÁY/HG001G	352,620	8%
21721	PR00000524	CONTROL PANEL ASSY/HG001G	BẢNG ĐIỀU KHIỂN/HG001G	682,560	8%
21722	PR00000531	BACK COVER INSIDE/HG001G	TẦM NHỰA CỐ ĐỊNH VỎ ĐUỐI MÁY/HG001G	32,076	8%
21723	PR00000532	HEATER MOTOR&CONT. ASSY/HG001G	BỘ LÀM NÓNG/HG001G	3,913,920	8%
21724	PR00000537	FRONT COVER WITH CAUTION LABEL/HG001G	VỎ BẢO VỆ THANH NÔNG/HG001G	160,272	8%
21725	PR00000539	TRIGGER ASSY/HG001G	CẦN BÓP CÔNG TẮC/HG001G	100,764	8%
21726	PR00000567	BACK COVER ASSEMBLY/HG001G	VỎ ĐUỐI MÁY/HG001G	87,048	8%
21727	QY00000001	TAPPING SCREW 4X20/DML810	ỐC VÍT 4X20/DML810	23,320	10%
21728	QY00000002	LED COVER/DML810	BẢO VỆ ĐÈN/DML810	663,984	8%
21729	QY00000003	TAPPING SCREW 3.5X14/DML810	ỐC VÍT 3.5X14/DML810	4,730	10%
21730	QY00000004	LED PLATE/DML810	TẦM LED/DML810	270,216	8%
21731	QY00000005	WIRE UNIT 6X300/DML810	ĐÂY DẪN ĐIỆN 6X300/DML810	96,228	8%
21732	QY00000006	INSULATION PLATE/DML810	MIẾNG CÁCH ĐIỆN/DML810	41,256	8%
21733	QY00000007	HEAT SINK PLATE COVER/DML810	GÁ ĐỔ/DML810	111,980	10%
21734	QY00000008	HEAT SINK PLATE/DML810	ỔNG ĐÈN/DML810	961,632	8%
21735	QY00000009	TAPPING SCREW 3X6/DML810	ỐC VÍT 3X6/DML810	4,730	10%
21736	QY00000010	LED PLATE LONG/DML810	MIẾNG ĐỆM/DML810	116,600	10%
21737	QY00000011	TAPPING SCREW 3X12/DML810	ỐC VÍT 3X12/DML810	4,730	10%
21738	QY00000012	DISTRIBUTION UNIT FOR LED/DML810	PHÂN PHỐI ÁNH SÁNG/DML810	563,328	8%
21739	QY00000013	WIRE UNIT 6X1000/DML810	ĐÂY DẪN ĐIỆN 6X1000/DML810	114,480	8%
21740	QY00000014	CIRCLE HANDLE UPPER/DML810	TAY CẦM VÒNG PHÍA TRÊN/DML810	320,544	8%
21741	QY00000015	O-RING/DML810	VÒNG ĐỆM/DML810	109,944	8%
21742	QY00000016	CIRCLE HANDLE LOWER/DML810	TAY CẦM VÒNG PHÍA DƯỚI/DML810	361,800	8%
21743	QY00000017	TAPPING SCREW 3.5X14/DML810	ỐC VÍT 3.5X14/DML810	4,730	10%
21744	QY00000018	SWITCH COVER/DML810	NẮP BẢO VỆ CÔNG TẮC/DML810	238,140	8%
21745	QY00000019	INDICATOR COVER/DML810	NẮP BẢO VỆ ĐÈN HIỂN THỊ/DML810	27,540	8%
21746	QY00000020	INDICATOR UNIT/DML810	ĐÈN HIỂN THỊ/DML810	128,304	8%
21747	QY00000021	SWITCH PCB BASE/DML810	ĐỀ GIỮ BO MẠCH CUA CÔNG TẮC/DML810	100,764	8%
21748	QY00000022	SWITCH UNIT/DML810	MẠCH CÔNG TẮC/DML810	206,064	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
21749	QY00000023	WIRE UNIT 10X850/DML810	DÂY DẪN ĐIỆN 10X850/DML810	109,944	8%
21750	QY00000024	TAPPING SCREW 5X20/DML810	ỐC VÍT 5X20/DML810	4,730	10%
21751	QY00000026	TAPPING SCREW 3X8/DML810	ỐC VÍT 3X8/DML810	4,730	10%
21752	QY00000027	REFLECTOR/DML810	TẮM PHẢN QUANG/DML810	45,792	8%
21753	QY00000029	LATCH/DML810	NÁP BẢO VỆ/DML810	36,720	8%
21754	QY00000030	PIN 2.5X73/DML810	CHÓT GÀI 2.5X73/DML810	14,080	10%
21755	QY00000031	PIN 4X75/DML810	CHÓT GÀI 4X75/DML810	14,080	10%
21756	QY00000032	BATTERY COVER PLATE/DML810	TẮM GIỮ CHÓT GÀI/DML810	13,824	8%
21757	QY00000033	BATTERY COVER/DML810	NÁP BẢO VỆ PIN/DML810	201,528	8%
21758	QY00000034	PIN 2.5X52.5/DML810	CHÓT GÀI 2.5X52.5/DML810	18,700	10%
21759	QY00000035	BATTERY COVER BASE/DML810	ĐÈ BẢO VỆ PIN/DML810	36,720	8%
21760	QY00000036	TAPPING SCREW 3X12/DML810	ỐC VÍT 3X12/DML810	4,730	10%
21761	QY00000037	BATTERY COVER PACKING/DML810	NÁP BẢO VỆ/DML810	174,096	8%
21762	QY00000039	POWER UNDER COVER/DML810	NÁP BẢO VỆ NGUỒN PHÍA DƯỚI/DML810	77,868	8%
21763	QY00000040	PCB BOARD/DML810	BO MẠCH/DML810	856,332	8%
21764	QY00000041	POWER COVER/DML810	NÁP BẢO VỆ NGUỒN/DML810	32,076	8%
21765	QY00000042	WIRE UNIT 400/DML810	DÂY DẪN ĐIỆN 400/DML810	54,972	8%
21766	QY00000043	PACKING/DML810	MIẾNG ĐỆM LẮM KÍN/DML810	100,764	8%
21767	QY00000044	BATTERY BOX LOWER/DML810	NÁP BẢO VỆ PIN PHÍA DƯỚI/DML810	274,752	8%
21768	QY00000045	MAIN CONTROLER UNIT/DML810	BO MẠCH/DML810	1,195,236	8%
21769	QY00000046	TERMINAL/DML810	ĐÈ GÀI PIN/DML810	128,304	8%
21770	QY00000047	WIRE UNIT 300/DML810	DÂY DẪN ĐIỆN 300/DML810	160,272	8%
21771	QY00000048	CONTROLER BOX/DML810	HỘP BẢO VỆ BO MẠCH/DML810	77,868	8%
21772	QY00000049	BATTERY TERMINAL FIX PLATE/DML810	TẮM CỐ ĐỊNH ĐÈ GÀI PIN/DML810	36,720	8%
21773	QY00000050	UPPER GRIP/DML810	TAY CẦM PHÍA TRÊN/DML810	256,500	8%
21774	QY00000051	LOWER GRIP/DML810	TAY CẦM PHÍA DƯỚI/DML810	293,112	8%
21775	QY00000052	AC OUTPUT SOCKET COVER/DML810	NÁP BẢO VỆ NGUỒN RA XOAY CHIỀU/DML810	105,408	8%
21776	QY00000053	AC OUTPUT SOCKET FLAME A/DML810	MIẾNG NHỰA Ồ CẮM ĐIỆN/DML810	32,076	8%
21777	QY00000054	AC OUTPUT SOCKET A/DML810	Ồ CẮM ĐẦU RA XOAY CHIỀU/DML810	82,512	8%
21778	QY00000055	SOCKET CASE/DML810	VỎ HỘP/DML810	36,720	8%
21779	QY00000056	HUSE SET/DML810	CẦU CHỈ/DML810	91,584	8%
21780	QY00000057	AC INPUT SOCKET FRAME/DML810	KHUNG Ồ CẮM ĐẦU VÀO XOAY CHIỀU/DML810	36,720	8%
21781	QY00000058	AC INPUT POWER CONNECTOR/DML810	ĐẦU NỐI NGUỒN AC ĐẦU VÀO/DML810	32,076	8%
21782	QY00000059	AC INPUT SOCKET COVER/DML810	NÁP Ồ CẮM ĐẦU VÀO XOAY CHIỀU/DML810	128,304	8%
21783	QY00000060	LOWER HOUSING/DML810	VỎ DƯỚI/DML810	696,060	8%
21784	QY00000061	WASHER 5/DML810	VÒNG ĐỆM 5/DML810	9,350	10%
21785	QY00000062	WEIGHT/DML810	TẦM CÁN/DML810	2,220,130	10%
21786	QY00000063	WEIGHT COVER/DML810	VỎ DƯỚI/DML810	430,488	8%
21787	QY00000064	PAN HEAD SCREW M5X20/DML810	ỐC VÍT M5X20/DML810	9,350	10%
21788	QY00000067	AC OUTPUT SOCKET D/BAC01	Ồ CẮM ĐẦU RA AC/BAC01	412,128	8%
21789	QY00000073	HOUSING SET/DML810	VỎ MÁY/DML810	2,285,064	8%
21790	QY00000078	POWER SUPPLY CORD 2500A/DML810	DÂY NGUỒN 2500A/DML810	444,204	8%
21791	QY00000092	CABLE/DML810	DÂY CÁP ĐIỆN/DML810	206,064	8%
21792	QY00000102	LED PLATE/ML010G	ĐÈN LED/ML010G	352,620	8%
21793	QY00000103	LED PLATE LONG/ML010G	ĐÈN LED (DÀI)/ML010G	100,764	8%
21794	QY00000104	LED PCB CONNECTOR/ML010G	ĐÈN LED KẾT NỐI PCB /ML010G	613,656	8%
21795	QY00000105	CABLE/ML010G	DÂY DẪN ĐIỆN/ML010G	114,480	8%
21796	QY00000106	CABLE HOOK UNDER/ML010G	MIẾNG NHỰA GIỮ DÂY ĐIỆN/ML010G	137,376	8%
21797	QY00000107	CABLE HOOK UPPER/ML010G	MÓC TREO TRÊN/ML010G	128,304	8%
21798	QY00000108	CASE L/ML010G	VỎ ĐÈN TRÁI/ML010G	1,016,604	8%
21799	QY00000109	SEALING/ML010G	MIẾNG ĐỆM CHỐNG THẤM/ML010G	82,512	8%
21800	QY00000110	CASE R/ML010G	VỎ ĐÈN PHẢI/ML010G	1,048,680	8%
21801	QY00000111	SWITCH PCB BOARD/ML010G	MẠCH CÔNG TẮC/ML010G	224,424	8%
21802	QY00000112	LEAD UNIT/ML010G	DÂY DẪN ĐIỆN/ML010G	100,764	8%
21803	QY00000113	SWITCH BASE/ML010G	ĐÈ GIỮ CÔNG TẮC/ML010G	73,332	8%
21804	QY00000114	SWITCH COVER/ML010G	MIẾNG BẢO VỆ CÔNG TẮC/ML010G	320,544	8%
21805	QY00000115	PIN/ML010G	CHÓT ĐỊNH VỊ/ML010G	37,400	10%
21806	QY00000116	BATTERY COVER A/ML010G	NÁP HỘP PIN LXT/ML010G	673,164	8%
21807	QY00000117	BATTERY COVER BASE/ML010G	CHÂN NÁP HỘP PIN/ML010G	68,688	8%
21808	QY00000118	BATTERY COVE B/ML010G	NÁP HỘP PIN XGT/ML010G	673,164	8%
21809	QY00000119	BATTERY BOX LOWER/ML010G	ĐÈ HỘP PIN/ML010G	590,760	8%
21810	QY00000121	LEAD UNIT (LXT)/ML010G	DÂY DẪN ĐIỆN(LXT)/ML010G	425,952	8%
21811	QY00000122	LXT BATTERY TERMINAL/ML010G	ĐÈ GÀI PIN LXT/ML010G	462,564	8%
21812	QY00000123	XGT BATTERY TERMINAL/ML010G	ĐÈ GÀI PIN XGT/ML010G	531,252	8%
21813	QY00000124	LEAD UNIT(XGT)/ML010G	DÂY DẪN ĐIỆN(XGT)/ML010G	87,048	8%
21814	QY00000125	TERMINAL SUPPORT/ML010G	CHÂN ĐÈ GÀI PIN/ML010G	87,048	8%
21815	QY00000126	CABLE TIES/ML010G	NẸP DÂY ĐIỆN/ML010G	9,180	8%
21816	QY00000127	MAIN PCB BOARD/ML010G	BO MẠCH/ML010G	1,378,404	8%
21817	QY00000128	PCB BOARD COVER/ML010G	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ BO MẠCH/ML010G	64,152	8%
21818	QY00000129	AC INPUT SOCKET COVER/ML010G	NÁP BẢO VỆ Ồ CẮM ĐẦU VÀO AC/ML010G	151,200	8%
21819	QY00000130	AC INPUT SOCKET CASE/ML010G	CHÂN ĐÈ CẮM NGUỒN VÀO AC/ML010G	54,972	8%
21820	QY00000135	AC OUTPUT SOCKET COVER/ML010G	NÁP BẢO VỆ Ồ CẮM ĐẦU RA AC/ML010G	151,200	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
21821	QY00000142	LEAD UNIT/ML010G	DÂY DẪN ĐIỆN/ML010G	192,348	8%
21822	QY00000148	AC OUTPUT SOCKET CASE/ML010G	CHÂN ĐÈ CẮM NGUỒN RA AC/ML010G	50,436	8%
21823	QY00000151	POWER UNIT/ML010G	BO MẠCH NGUỒN/ML010G	925,020	8%
21824	QY00000152	SUB HADBLE/ML010G	TAY CẮM PHỤ/ML010G	123,660	8%
21825	QY00000153	HANDLE COVER/ML010G	VỎ TAY CẮM/ML010G	77,868	8%
21826	QY00000154	BASE/ML010G	VỎ ĐÈ ĐÈN/ML010G	1,034,964	8%
21827	QY00000155	WEIGHT/ML010G	TẦM CÂN BẢNG/ML010G	2,047,540	10%
21828	QY00000156	UNDER COVER/ML010G	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ/ML010G	270,216	8%
21829	QY00000157	PAN HEAD SCREW M5X16/ML010G	BU LÔNG M5X16/ML010G	23,320	10%
21830	QY00000158	HOOK B COVER/BAC01	ĐÈ MỐC GIỮ B/BAC01	22,896	8%
21831	QY00000159	LEFT SPRING/BAC01	LÒ XO/BAC01	4,730	10%
21832	QY00000160	HOOK B/BAC01	MỐC GIỮ B/BAC01	114,480	8%
21833	QY00000161	RIGHT SPRING/BAC01	LÒ XO/BAC01	4,730	10%
21834	QY00000162	HOOK C/BAC01	MỐC GIỮ C/BAC01	114,480	8%
21835	QY00000163	HOUSING TOP/BAC01	NÁP ĐẦY TRÊN/BAC01	696,060	8%
21836	QY00000164	O-RING/BAC01	VÒNG ĐỆM/BAC01	4,644	8%
21837	QY00000165	LATCH B ASSEMBLY/BAC01	MỐC GẢI B/BAC01	13,824	8%
21838	QY00000166	LATCH COVER B/BAC01	ĐÈ MỐC GẢI B/BAC01	32,076	8%
21839	QY00000167	LATCH COVER A/BAC01	ĐÈ MỐC GẢI A/BAC01	32,076	8%
21840	QY00000168	HOOK A/BAC01	MỐC GIỮ A/BAC01	50,436	8%
21841	QY00000169	HOOK A COVER/BAC01	ĐÈ MỐC GIỮ A/BAC01	27,540	8%
21842	QY00000170	TAPPING SCREW 2.0X6/BAC01	ỐC VÍT 2.0X6 /BAC01	4,730	10%
21843	QY00000171	KEY PCB BOARD/BAC01	BO MẠCH PCB/BAC01	499,176	8%
21844	QY00000172	OVA KEY GLAND/BAC01	ĐÈ GIỮ CHÂN USB/BAC01	9,180	8%
21845	QY00000173	USB BUTTON/BAC01	NÚT NHẤN USB/BAC01	22,896	8%
21846	QY00000174	AC BUTTON/BAC01	NÚT NHẤN AC/BAC01	22,896	8%
21847	QY00000175	DC BUTTON/BAC01	NÚT NHẤN DC/BAC01	22,896	8%
21848	QY00000176	LENS/BAC01	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ ĐÈN LED/BAC01	27,540	8%
21849	QY00000177	TAPPING SCREW 3.0X8/BAC01	ỐC VÍT 3.0X8/BAC01	4,730	10%
21850	QY00000178	PANEL OPERATION ASSEMBLY/BAC01	TẦM NHỰA BẢO VỆ BẢNG ĐIỀU KHIỂN/BAC01	228,960	8%
21851	QY00000179	SCREW 4.0X29.5/BAC01	ỐC VÍT 4.0X29.5/BAC01	4,730	10%
21852	QY00000180	FAN PLATE/BAC01	TẦM ĐỆM QUẠT/BAC01	251,856	8%
21853	QY00000181	FAN/BAC01	QUẠT TẢN NHIỆT/BAC01	494,640	8%
21854	QY00000182	HEX. NUT M4/BAC01	ĐAI ỐC M4/BAC01	4,730	10%
21855	QY00000183	LEAD UNIT A/BAC01	DÂY DẪN ĐIỆN A/BAC01	114,480	8%
21856	QY00000184	PLATE B/BAC01	MIẾNG ĐỆM/BAC01	270,216	8%
21857	QY00000185	LEAD UNIT B/BAC01	DÂY DẪN ĐIỆN B/BAC01	100,764	8%
21858	QY00000187	LEAD HOLDER A/BAC01	MIẾNG NHỰA NEP A/BAC01	9,180	8%
21859	QY00000188	SCREW M3X6/BAC01	ỐC VÍT 3.0X6/BAC01	4,730	10%
21860	QY00000189	SHIELD/BAC01	NÁP ĐẦY BO MẠCH/BAC01	289,190	10%
21861	QY00000190	SCREW M3X8/BAC01	ỐC VÍT 3.0X8/BAC01	4,730	10%
21862	QY00000191	DC CONVERTER PCB/BAC01	BO MẠCH/BAC01	604,476	8%
21863	QY00000192	HEAT DISSIPATION SHEET/BAC01	TẦM TẢN NHIỆT/BAC01	102,630	10%
21864	QY00000193	LEAD HOLDER B/BAC01	MIẾNG NHỰA NEP GIỮ DÂY ĐIỆN/BAC01	9,180	8%
21865	QY00000194	HEAT SINK DC/BAC01	MIẾNG ĐÈ TẢN NHIỆT/BAC01	209,880	10%
21866	QY00000195	DC PCB ASSY/BAC01	BO MẠCH DC/BAC01	2,005,776	8%
21867	QY00000196	AC PLUG BRACKET/BAC01	GIÁ ĐỖ GIÁC CẮM AC/BAC01	41,256	8%
21868	QY00000197	USB HOLDER PLATE/BAC01	ĐÈ GIỮ CHÂN CẮM USB/BAC01	9,180	8%
21869	QY00000198	TAPPING SCREW FLANGE 2X5/BAC01	ỐC VÍT 2X5/BAC01	4,730	10%
21870	QY00000199	USB PCB/BAC01	BO MẠCH USB/BAC01	64,152	8%
21871	QY00000200	USB TYPE-C PCB/BAC01	BO MẠCH TYPE -C/BAC01	100,764	8%
21872	QY00000204	PANEL OUTPUT/BAC01	TẦM NHỰA NGOÀI BẢNG ĐIỀU KHIỂN NGUỒN RA/BAC01	164,916	8%
21873	QY00000210	USB COVER/BAC01	CHỤP BẢO VỆ USB/BAC01	41,256	8%
21874	QY00000211	WIRE CONNECT DC TO USB-A-C PCB/BAC01	DÂY DẪN ĐIỆN/BAC01	100,764	8%
21875	QY00000212	AC-SPINDLE-PLATEN/BAC01	ĐÈ GIỮ CHÂN CẮM AC/BAC01	9,180	8%
21876	QY00000213	COVER AC/BAC01	CHỤP BẢO VỆ Ổ CẮM AC/BAC01	68,688	8%
21877	QY00000214	LEAD UNIT E/BAC01	DÂY DẪN ĐIỆN E /BAC01	45,792	8%
21878	QY00000215	CIGAR LIGHTER SOCKET/BAC01	Ổ CẮM TÀU DC/BAC01	810,540	8%
21879	QY00000216	PIN/BAC01	CHÓT/BAC01	14,080	10%
21880	QY00000217	CIGAR LIGHTER SOCKET COVER/BAC01	NÁP ĐẦY Ổ CẮM DC/BAC01	13,824	8%
21881	QY00000218	CIGAR LIGHTER SOCKET ASSY/BAC01	Ổ CẮM TÀU DC 12V/BAC01	366,336	8%
21882	QY00000219	TAPPING SCREW 3X30/BAC01	ỐC VÍT 3X30/BAC01	4,730	10%
21883	QY00000220	HANDLE PIN COVER/BAC01	MIẾNG NHỰA CHỤP GÓC TAY CẮM/BAC01	9,180	8%
21884	QY00000221	HANDLE PIN/BAC01	CHÓT GIỮ/BAC01	18,700	10%
21885	QY00000222	HANDLE/BAC01	TAY CẮM/BAC01	91,584	8%
21886	QY00000223	GUIDE DUCT/BAC01	ỐNG THOÁT GIÓ/BAC01	64,152	8%
21887	QY00000224	LATCH A/BAC01	MỐC GẢI A/BAC01	27,540	8%
21888	QY00000225	CONTAINING BOX/BAC01	NÁP HỘP/BAC01	151,200	8%
21889	QY00000226	COVER PDC/BAC01	NÁP ĐẦY CỐNG KẾT NỐI/BAC01	32,076	8%
21890	QY00000227	SCREW KB4.0X12/BAC01	ỐC VÍT 4.0X12/BAC01	4,730	10%
21891	QY00000231	FILT PCBA CONNECT AC OUTPUT/BAC01	DÂY DẪN ĐIỆN/BAC01	256,500	8%
21892	QY00000233	FILTER PCB ASSY (H)/BAC01	BO MẠCH/BAC01	535,788	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
21893	QY00000235	FILTER PCB CONNECT HEAT SINK/BAC01	DÂY DẪN ĐIỆN/BAC01	13,824	8%
21894	QY00000236	HOUSING BOTTOM/BAC01	VỎ MÁY/BAC01	1,419,552	8%
21895	QY00000237	FILTER/BAC01	LỌC GIÓ/BAC01	79,310	10%
21896	QY00000255	MAIN PCB ASSEMBLY230V/BAC01	BO MẠCH/BAC01	18,756,468	8%
21897	R01768-9	SERIAL NO LABEL/GA7030	TEM NHÃN/GA7030	4,644	8%
21898	RX00000001	DRAIN SCREW/RBC411U	ỐC VÍT M5/RBC411U	13,200	10%
21899	RX00000002	O RING/RBC411U	VÒNG ĐỆM CAO SU/RBC411U	4,320	8%
21900	RX00000003	MAIN JET/RBC411U	CHÓT GÀI/RBC411U	17,600	10%
21901	RX00000004	FLOAT/RBC411U	DA BƠM/RBC411U	12,960	8%
21902	RX00000005	GASKET BOWL/RBC411U	RON XĂNG/RBC411U	8,640	8%
21903	RX00000007	IDLE SCREW/RBC411U	ỐC VÍT/RBC411U	8,800	10%
21904	RX00000008	MAIN NEEDLE/RBC411U	KIM XĂNG/RBC411U	12,960	8%
21905	RX00000009	SLIDE (PISTON VALVE)/RBC411U	VÁN XĂNG/RBC411U	25,920	8%
21906	RX00000010	E-RING/RBC411U	VÒNG GÀI CHỮ C/RBC411U	4,400	10%
21907	RX00000011	WASHER/RBC411U	LONG ĐÈN/RBC411U	4,400	10%
21908	RX00000012	SPRING/RBC411U	LÒ XO GÀI/RBC411U	8,800	10%
21909	RX00000013	SPRING/RBC411U	LÒ XO/RBC411U	8,800	10%
21910	RX00000014	RUBBER COVER/RBC411U	NÁP CHÂN DÂY GA/RBC411U	8,640	8%
21911	RX00000015	CABLE ADJUSTING NUT/RBC411U	CON TẮN/RBC411U	13,200	10%
21912	RX00000016	NUT M6/RBC411U	CON TẮN/RBC411U	13,200	10%
21913	RX00000017	THROTTLE CABLE TUBE/RBC411U	ỐNG DẪN CÁP/RBC411U	17,600	10%
21914	RX00000018	RUBBER COVER/RBC411U	NÁP CHÂN DÂY GA/RBC411U	4,320	8%
21915	RX00000019	SLIDE COVER/RBC411U	NÁP BÌNH XĂNG CON/RBC411U	22,000	10%
21916	RX00000020	FILTER SCREEN/RBC411U	ỐNG LỌC XĂNG/RBC411U	4,320	8%
21917	RX00000021	GASKET/RBC411U	MIẾNG ĐỆM KHÓA XĂNG BẰNG CAO SU/RBC411	8,640	8%
21918	RX00000022	COCK BODY COMPLETE/RBC411U	CHÓT KHÓA XĂNG/RBC411U	57,200	10%
21919	RX00000023	INLET/NEEDLE VALVE W/CLIP/RBC411U	KIM XĂNG/RBC411U	30,240	8%
21920	RX00000024	FLOAT PIN/RBC411U	CHÓT GÀI/RBC411U	4,400	10%
21921	RX00000025	FLOAT LEVER/RBC411U	THANH NHỊP XĂNG/RBC411U	12,960	8%
21922	RX00000026	SCREW M4X14/RBC411U	ỐC VÍT/RBC411U	4,400	10%
21923	RX00000027	SCREW M4X16/RBC411U	ỐC VÍT/RBC411U	4,400	10%
21924	RX00000028	CLEAR HOSE/RBC411U	ỐNG CAO SU/RBC411U	8,640	8%
21925	RX00000029	BRACKET/RBC411U	MIẾNG ĐỆM/RBC411U	4,400	10%
21926	SC00000015	PISTON/DSC191	PISTON/DSC191	851,796	8%
21927	SC00000019	NEEDLE BEARING SUPPORTER/DSC191	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/DSC191	88,660	10%
21928	SC00000020	MAGNET/DSC191	CỤC NAM CHÂM/DSC191	77,868	8%
21929	SC00000021	CHECK VALVE SPRING/DSC191	LÒ XO/DSC191	39,600	10%
21930	SC00000022	PISTON RETURN SPRING/DSC191	LÒ XO/DSC191	42,020	10%
21931	SC00000023	RELEASE VALVE SPRING/DSC191	LÒ XO/DSC191	84,040	10%
21932	SC00000029	BUSH/DSC163	MIẾNG ĐỆM/DSC163	354,530	10%
21933	SC00000032	VALVE RETURN SPRING/DSC191	LÒ XO/DSC191	84,040	10%
21934	SC00000034	WOOD SCREW 5X60/DSC191	ỐC VÍT/DSC191	144,650	10%
21935	SC00000048	NEEDLE BEARING/DSC191	BẠC ĐẠN ĐUỖ/DSC191	1,094,472	8%
21936	SC00000049	BALL BEARING 608/DSC191	BẠC ĐẠN/DSC191	316,008	8%
21937	SC00000050	BALL BEARING 6002RU/DSC191	BẠC ĐẠN/DSC191	352,620	8%
21938	SC00000054	OIL SEAL/DSC191	VÒNG ĐỆM CAO SU/DSC191	196,992	8%
21939	SC00000057	HEX. SOCKET HEAD BOLT 6X18/DSC191	ỐC VÍT M6X18/DSC191	23,320	10%
21940	SC00000059	HEX. SOCKET HEAD BOLT 5X12/DSC163	ỐC LỤC GIÁC M5X12/DSC163	23,320	10%
21941	SC00000060	HEX. SOCKET HEAD BOLT 4X6/DSC191	BU LÔNG/DSC191	4,400	10%
21942	SC00000061	HEX. BOLT 10X15/DSC191	BU LÔNG/DSC191	37,400	10%
21943	SC00000065	SPRING WASHER 8/DSC191	LONG ĐÈN/DSC191	2,200	10%
21944	SC00000067	WASHER 5/DSC191	LONG ĐÈN BẰNG THÉP/DSC191	18,700	10%
21945	SC00000068	WASHER 4/DSC121	VÒNG ĐỆM 4/DSC121	23,320	10%
21946	SC00000070	SPRING PIN 2.5X10/DSC191	CHÓI GÀI BẰNG THÉP/DSC191	18,700	10%
21947	SC00000082	BUSH/DPP200	NÚT ĐỆM LỌC/DPP200	536,360	10%
21948	SC00000096	ROD PACKING/DSC191	VÒNG ĐỆM/DSC191	897,588	8%
21949	SC00000097	HEX. SOCKET HEAD BOLT 6X20/DSC163	ỐC VÍT M6X20/DSC163	23,320	10%
21950	SC00000098	HEX. SOCKET HEAD BOLT 5X15/DSC191	ỐC VÍT/DSC191	23,320	10%
21951	SC00000134	HOLD BOLT/DSC191	ỐC VÍT/DSC191	331,210	10%
21952	SC00000146	RETURN VALVE/DPP200	VÁN XÁ/DPP200	480,816	8%
21953	SC00000147	RETURN LEVER/DPP200	TAY ĐÓN/DPP200	681,010	10%
21954	SC00000149	CHECK VALVE/DSC163	VÁN DẪN ĐẦU/DSC163	645,732	8%
21955	SC00000150	PISTON RETURN SPRING/DPP200	LÒ XO/DPP200	42,020	10%
21956	SC00000155	GRIP M14/DPP200	TAY CẮM M14/DPP200	549,504	8%
21957	SC00000158	O RING P4/DPP200	VÒNG ĐỆM P4/DPP200	41,256	8%
21958	SC00000161	HEX. SOCKET HEAD BOLT M10X15/DPP200	ỐC VÍT M10X15/DPP200	23,320	10%
21959	SC00000376	HEX. SOCKET HEAD BOLT 8X20/DSC191	ỐC VÍT M8X20/DSC191	23,320	10%
21960	SC00000462	RELEASE VALVE #T45461/DSC163	CHÓT GÀI/DSC163	1,068,100	10%
21961	SC00000464	CHECK VALVE #T43445N1/DSC191	VÁN MỘT CHIỀU BẰNG CAO SU/DSC191	540,432	8%
21962	SC00000465	NEEDLE BEARING HOLDER A T45421/DSC121	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/DSC121	93,280	10%
21963	SC00000466	NEEDLE BEARING #RNAF81510/DSC121	BẠC ĐẠN ĐUỖ/DSC121	604,476	8%
21964	SC00000467	NEEDLE BEARING HOLDER B T45422/DSC121	VÒNG ĐỆM BẠC ĐẠN/DSC121	93,280	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
21965	SC00000468	SPRING #43449N2/DSC121	LỖ XO/DSC121	42,020	10%
21966	SC00000469	SPRING #T45470/DSC163	LỖ XO/DSC163	42,020	10%
21967	SC00000471	SPRING #T45378/DSC121	LỖ XO/DSC121	84,040	10%
21968	SC00000481	STOPPER PLATE #45423/DSC191	MIẾNG ĐỆM/DSC191	806,960	10%
21969	SC00000484	OIL SEAL MSH15257/DSC163	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU MSH15257/DSC163	219,888	8%
21970	SC00000485	PACKING OSI50406/DSC121	VÒNG ĐỆM/DSC121	363,880	10%
21971	SC00000486	ECCENTRIC SHAFT T45417/DSC121	TRỤC LỆCH TÂM/DSC121	1,804,248	8%
21972	SC00000487	STOP RING H19/DSC121	VÒNG GÀI C/DSC121	23,320	10%
21973	SC00000489	SEAL WASHER WF10171.6/DSC191	VÒNG ĐỆM CAO SU/DSC191	82,512	8%
21974	SC03103210	BAR HOLDER/DSC191	CỤM ĐẦU CẮT/DSC191	22,452,540	10%
21975	SC03103700	C FRAME/DPP200	KHUNG ĐÓT LỖ/DPP200	39,120,192	8%
21976	SC03103740	C FRAME COMPLETE/PP001G	KHUNG C/PP001G	41,638,752	8%
21977	SC03104000	CUTTER HEAD/DSC163	NÒNG THÉP/DSC163	18,522,864	8%
21978	SC03104210	CUTTER HEAD/DSC121	ĐẦU CẮT/DSC121	20,464,488	8%
21979	SC03110750	ROD/DPP200	THANH GIỮ LƯỖI ĐÓT/DPP200	11,045,052	8%
21980	SC03110760	PUNCHING ROD/PP001G	THANH GIỮ LƯỖI ĐÓT/PP001G	10,097,136	8%
21981	SC03111710	CUTTER ROD/DSC121	TRỤC GẮN LƯỖI CẮT/DSC121	11,695,320	8%
21982	SC03112300	CUTTER ROD/DSC191	THANH ĐỖ LƯỖI CẮT/DSC191	9,607,248	8%
21983	SC03113600	CUTTER ROD/DSC163	TRỤC LƯỖI CẮT/DSC163	11,292,372	8%
21984	SC03206140	CYLINDER/DSC191	XI LANH/DSC191	20,093,616	8%
21985	SC03206510	CYLINDER/DSC163	XI LANH/DSC163	15,093,108	8%
21986	SC03207610	MAIN PUMP/DSC121	ĐẦU BƠM /DSC121	12,281,436	8%
21987	SC03210040	PIMP CASE/DSC121	NÁP CHỤP ĐẦU BƠM/DSC121	9,216,130	10%
21988	SC03211330	PUMP CASE/DPP200	MIẾNG THÉP NGĂN DẦU/DPP200	7,854,220	10%
21989	SC03212300	BEARING HOUSING/DSC163	VỎ NHÔNG/DSC163	5,353,128	8%
21990	SC03213510	PUMP CASE/DSC191	ĐẦU BƠM/DSC191	8,009,064	8%
21991	SC03220120	MOTOR FLANGE/DSC121	MẶT BÍCH MOTOR/DSC121	1,590,490	10%
21992	SC03221200	INTERMEDIATE HOUSING/DSC163	VÒNG ĐỆM/DSC163	1,203,400	10%
21993	SC03221700	MOTOR FLANGE/DSC191	VÒNG CHÂN/DSC191	1,240,690	10%
21994	SC03222300	MOTOR MOUNTING FLANGE/DSC191	NÁP CHỤP MOTOR/DSC191	1,138,060	10%
21995	SC03222700	FLANGE SET PLATE/DSC163	MIẾNG ĐỆM/DSC163	1,138,060	10%
21996	SC03223430	HANDGRIP RING/DSC191	BỘ ĐẦU CẮT/DSC191	2,042,388	8%
21997	SC03251180	FLANGE/DSC163	VÒNG ĐỆM TRONG/DSC163	1,068,100	10%
21998	SC03251320	SPACER/DPP200	VÒNG CHẶN CHỐT TRUYỀN ĐỘNG/DPP200	1,226,720	10%
21999	SC03251400	THRUST FIXING FLANGE/DSC191	NÁP CHỤP BẠC ĐẠN/DSC191	1,076,112	8%
22000	SC03252560	FRANGE FOR MOTOR/DPP200	VÒNG CHẶN CHỐT TRUYỀN ĐỘNG/DPP200	704,330	10%
22001	SC03301340	WASHER A/DPP200	TẤM ĐỆM A/DPP200	93,280	10%
22002	SC03301350	WASHER B/DPP200	TẤM ĐỆM B/DPP200	93,280	10%
22003	SC03301860	FILTER/DSC121	LƯỚI LỌC/DSC121	177,320	10%
22004	SC03302040	STRIPPER R/DPP200	TẤM CHẶN BÊN PHẢI/DPP200	657,690	10%
22005	SC03302050	STRIPPER L/DPP200	TẤM CHẶN BÊN TRÁI/DPP200	657,690	10%
22006	SC03302580	STRIPPER L/PP001G	TẤM CHẶN TRÁI/PP001G	2,541,880	10%
22007	SC03302640	HANDGRIP/DSC191	TAY CÀM/DSC191	522,390	10%
22008	SC03302650	SPACER/DSC191	MIẾNG ĐỆM/DSC191	46,640	10%
22009	SC03303570	STRIPPER R/PP001G	TẤM CHẶN PHẢI/PP001G	2,621,190	10%
22010	SC03500140	RELEASE VALVE/DSC121	VAN LÂM THOÁT DẦU/DSC121	1,108,188	8%
22011	SC03500310	RELEASE VALVE/DSC191	VAN XÁ/DSC191	1,204,416	8%
22012	SC03500380	PISTON/DSC121	PISTON/DSC121	847,152	8%
22013	SC03500390	PISTON/DSC163	CHỐT GÀI/DSC163	847,152	8%
22014	SC03500540	METAL PACKING/DSC191	Ó ĐỖ LỖ XO/DSC191	163,240	10%
22015	SC03500690	STOPPER PLATE/DPP200	TẤM CHẶN THANH GIỮ LƯỖI/DPP200	1,054,130	10%
22016	SC03500750	O-RING GUIDE/DSC121	VÒNG ĐỆM CAO SU/DSC121	174,096	8%
22017	SC03500990	BOLT/DSC163	ỐC VÍT/DSC163	223,960	10%
22018	SC03501070	CRANK SHAFT/DPP200	TRỤC TRUYỀN ĐỘNG/DPP200	1,872,936	8%
22019	SC03501140	ECCENTRIC SHAFT/DSC163	TRỤC/DSC163	1,886,652	8%
22020	SC03501390	ECCENTRIC SHAFT/DSC191	TRỤC/DSC191	1,708,128	8%
22021	SC03501400	BUSH HOLDER/DSC163	ĐẦU GIỮ/DSC163	737,316	8%
22022	SC03501420	RETURN VALVE/DSC191	VAN ĐIỀU CHỈNH/DSC191	343,440	8%
22023	SC03503890	STOPPER/DSC163	MIẾNG CHẶN/DSC163	615,670	10%
22024	SC03503900	RETURN VALVE/DSC121	VAN XÁ/DSC121	659,448	8%
22025	SC03505270	PUNCH RETAINER/DPP200	VÒNG KHÓA CHỐT CẮT/DPP200	1,837,660	10%
22026	SC03505320	PUNCH RETAINING NUT/PP001G	ĐẦU KHÓA MŨI ĐÓT/PP001G	1,630,260	8%
22027	SC03505780	PROTECTOR/DSC163	LƯỚI CHẶN BẢO VỆ/DSC163	443,080	10%
22028	SC03505790	PROTECTOR/DSC191	TẤM BẢO VỆ/DSC191	433,840	10%
22029	SC03505970	SLIDE STOPPER/DPP200	THANH TRƯỢT/DPP200	1,529,880	10%
22030	SC03507000	BUSHING/DSC191	ỐNG LÓT/DSC191	550,440	10%
22031	SC03507010	BUSHING HOLDER/DSC191	GÁ ĐỖ ỐNG LÓT/DSC191	1,282,600	10%
22032	SC03510860	GEAR29 COLLAR/DSC250	ĐỆM NHÔNG/DSC250	242,550	10%
22033	SC03513230	SEAL BOLT/DPP200	VAN NGĂN DẦU/DPP200	430,488	8%
22034	SC03515230	FLANGE FOR CUTTER HEAD/DSC121	NÁP CHỤP ĐẦU CẮT/DSC121	8,187,696	8%
22035	SC03607820	GEAR16/DSC250	NHÔNG/DSC250	2,830,032	8%
22036	SC03700020	KEY/DSC191	CHỐT/DSC191	130,680	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
22037	SC03700080	KEY/DSC121	CHÓT LAVET/DSC121	186,560	10%
22038	SC04000050	RETURN SPRING FOR CUTTER ROD/DSC191	LÒ XO/DSC191	676,280	10%
22039	SC04000320	RETURN SPRING FOR CUTTER ROD/DSC163	LÒ XO/PP01G	657,690	10%
22040	SC04000370	RETURN SPRING FOR CUTTER ROD/PP001G	LÒ XO/PP001G	685,630	10%
22041	SC04000400	RETURN SPRING/DSC121	LÒ XO/DSC121	704,330	10%
22042	SC04003020	PISTON RETURN SPRING/DSC163	LÒ XO/DSC163	42,020	10%
22043	SC04004170	RELEASE BULB SPRING/DPP200	LÒ XO/DPP200	102,630	10%
22044	SC04005130	BULB RETURN RING/DPP200	LÒ XO/DPP200	200,640	10%
22045	SC04005170	VALVE RETURN SPRING/PP001G	LÒ XO/PP001G	186,560	10%
22046	SC04007430	POSITION SPRING/DSC191	LÒ XO/DSC191	121,330	10%
22047	SC04007620	LEAF SPRING/DSC191	LÒ XO LÁ/DSC191	242,550	10%
22048	SC04007960	POSITION SPRING A/DPP200	LÒ XO A/DPP200	107,360	10%
22049	SC04007970	POSITION SPRING B/DPP200	LÒ XO B/DPP200	107,360	10%
22050	SC04007990	LEAF SPRING/DPP200	LÒ XO/DPP200	247,280	10%
22051	SC04500680	OIL LEVELER COVER/DSC121	NÁP CHỤP/DSC121	251,856	8%
22052	SC04500690	LEVELER COVER/DSC121	NÁP CHỤP/DSC121	2,477,412	8%
22053	SC04500710	BALANCE STAND/DSC121	MIẾNG ĐỆM CÂN BẢNG/DSC121	270,600	10%
22054	SC04601440	LINER B/DSC163	MIẾNG ĐỆM/DSC163	107,360	10%
22055	SC04601470	LINER B/DSC191	VÒNG ĐỆM/DSC191	88,660	10%
22056	SC04601550	LINER B/DSC121	VÒNG ĐỆM B/DSC121	111,980	10%
22057	SC04601600	LINER B/DPP200	TẤM ĐỆM B/DPP200	111,980	10%
22058	SC06500170	SKY PACKING/DSC121	VÒNG ĐỆM LÒ XO/DSC121	508,420	10%
22059	SC06503190	BACK-UP RING P26/DSC163	VÒNG GÀI CHỮ C/DSC163	116,600	10%
22060	SC06503230	BACK-UP RING P46/DSC163	VÒNG GÀI CHỮ C/DSC163	307,890	10%
22061	SC06503240	BACK-UP RING G55/DSC163	VÒNG ĐỆM/DSC163	489,720	10%
22062	SC06503260	BACK UP RING G70/DSC191	VÒNG ĐỆM/DSC191	154,000	10%
22063	SC06503510	DUST SEAL/DSC191	VÒNG ĐỆM CAO SU/DSC191	471,744	8%
22064	SC06503580	BACKUP RING P6/DSC121	VÒNG ĐỆM/DSC121	46,640	10%
22065	SC06503590	BACKUP RING TBC-26X34X1/DSC121	VÒNG ĐỆM/DSC121	275,220	10%
22066	SC06503600	BACKUP RING G45/DSC121	VÒNG ĐỆM/DSC121	228,580	10%
22067	SC06503630	BACK UP RING G65/DPP200	VÒNG ĐỆM G65/DPP200	158,620	10%
22068	SC06503640	BACK UP RING/DPP200	VÒNG ĐỆM/DPP200	359,150	10%
22069	SC06504050	OIL SEAL UE15257/DSC121	VÒNG ĐỆM CAO SU/DSC121	206,064	8%
22070	SC06505010	O RING P6/DSC191	VÒNG ĐỆM CAO SU/DSC191	41,256	8%
22071	SC06505030	O-RING P8/DPP200	VÒNG ĐỆM P8/DPP200	41,256	8%
22072	SC06505180	O RING G55/DSC163	VÒNG ĐỆM CAO SU/DSC163	64,152	8%
22073	SC06505190	O-RING G65/DPP200	VÒNG ĐỆM G65/DPP200	64,152	8%
22074	SC06505280	O RING P46/DSC163	VÒNG ĐỆM CAO SU/DSC163	64,152	8%
22075	SC06505300	O RING S4/DSC191	VÒNG ĐỆM S4/DSC191	41,256	8%
22076	SC06505310	O RING P22A/DSC163	VÒNG ĐỆM CAO SU/DSC163	41,256	8%
22077	SC06505320	O RING P26/DSC191	VÒNG ĐỆM CAO SU/DSC191	160,272	8%
22078	SC06505350	O RING FOR CYLINDER G70/DSC191	VÒNG ĐỆM CAO SU/DSC191	82,512	8%
22079	SC06505460	O-RING G45/DSC121	VÒNG ĐỆM CAO SU/DSC121	64,152	8%
22080	SC06505510	O-RING S67/DPP200	VÒNG ĐỆM S67/DPP200	50,436	8%
22081	SC06505570	O-RING S31.5/DSC121	VÒNG ĐỆM CAO SU/DSC121	64,152	8%
22082	SC06505590	O RING S-8/DSC191	VÒNG ĐỆM CAO SU/DSC191	41,256	8%
22083	SC06505880	SKY PACKING/DPP200	VÒNG ĐỆM/DPP200	489,720	10%
22084	SC06506010	O RING P8/PP001G	VÒNG ĐỆM P8/PP001G	41,256	8%
22085	SC06602190	BOLT 6.5X25/DSC121	ỐC VÍT M6.5X25/DSC121	130,680	10%
22086	SC06602200	BOLT/DSC121	ỐC VÍT/DSC121	564,410	10%
22087	SC07100030	BALL BEARING 625/DSC121	BẠC ĐẠN 62/DSC121	164,916	8%
22088	SC07100050	BALL BEARING 698/DPP200	BẠC ĐẠN 698/DPP200	192,348	8%
22089	SC07201030	NEEDLE BEARING/DPP200	BẠC ĐẠN ĐŨA/DPP200	1,007,424	8%
22090	SC07410110	STOP RING H10/DSC121	VÒNG GÀI C/DSC121	23,320	10%
22091	SC07411020	RETAINING RING RTW-26/DSC191	VÒNG GÀI CHỮ C/DSC191	46,640	10%
22092	SC07411330	RETAINING RING H25/DPP200	VÒNG ĐỆM H25/DPP200	46,640	10%
22093	SC07511010	HEX. SOCKET HEAD BOLT 4X8/DSC121	ỐC VÍT M4X8/DSC121	23,320	10%
22094	SC07511020	BOLT HB4X15/DSC191	ỐC VÍT HB4X15/DSC191	23,320	10%
22095	SC07511060	BOLT HB4X22/DSC163	ỐC VÍT M4X22/DSC163	23,320	10%
22096	SC07511070	H.S. BOLT M4X25/DPP200	ỐC VÍT M4X25/DPP200	23,320	10%
22097	SC07511080	BOLT HB4X12/DSC121	ỐC VÍT M4X12/DSC121	23,320	10%
22098	SC07512050	BOLT HB5X18/DSC121	ỐC VÍT M5X18/DSC121	23,320	10%
22099	SC07512110	BOLT HB5X50/DSC163	ỐC VÍT M5X50/DSC163	23,320	10%
22100	SC07512130	H.S.BOLT M5×65/DPP200	ỐC VÍT M5×65/DPP200	23,320	10%
22101	SC07513030	BOLT HB6X18/DSC191	ỐC VÍT HB6X18/DSC191	23,320	10%
22102	SC07514130	H.S.BOLT M8X22/DPP200	ỐC VÍT M8X22/DPP200	23,320	10%
22103	SC07521010	BOLT HS4X4/DSC121	ỐC VÍT M4X4/DSC121	23,320	10%
22104	SC07523020	BOLT HS6X8/DSC121	ỐC VÍT M6X8/DSC121	28,050	10%
22105	SC07523040	BOLT HS5X5/DPP200	ỐC VÍT HS5X5/DPP200	18,700	10%
22106	SC07550100	HEX. SOCKET BUTTON BOLT HBB10X/DSC121	ỐC VÍT M10/DSC121	46,640	10%
22107	SC07550510	T50 BUTTON HEAD BOLT M10X15/PP001G	ỐC VÍT M10X15/PP001G	74,690	10%
22108	SC07552000	WING BOLT M6X15/DPP200	ỐC VÍT M6X15/DPP200	23,320	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
22109	SC07600130	WASHER WM3/DPP200	MIÈNG ĐỆM WM3/DPP200	23,320	10%
22110	SC07610030	WASHER SW5/DSC121	VÒNG ĐỆM/DSC121	22,000	10%
22111	SC07610040	WASHER SW6/DSC191	VÒNG ĐỆM SW6/DSC191	23,320	10%
22112	SC07620040	WASHER HW8/DSC191	VÒNG ĐỆM HW8/DSC191	23,320	10%
22113	SC07850050	PLUG/DSC121	CHÓT GÀI/DSC121	42,020	10%
22114	SC07900000	STEEL BALL 3/DSC121	BI THÉP/DSC121	23,320	10%
22115	SC07900010	STEEL BALL S4/DSC191	VIÊN BI/DSC191	18,700	10%
22116	SC07900070	STEEL BALL D3/16/DSC121	BI THÉP/DSC121	23,320	10%
22117	SC07900080	STEEL BALL D6/DPP200	BI SẮT D6/DPP200	23,320	10%
22118	SC09002030	SP BLADE SET (PC)/DSC191	BỘ LƯỠI/DSC191	6,113,232	8%
22119	SC09004210	HANDLE SET/DSC121	TAY CẦM/DSC121	2,481,948	8%
22120	SC09004230	SPINDLE (W/PIN)/DSC251	TRỤC NHÔNG/DSC251	6,305,580	8%
22121	SC09004910	OIL LEVELER SACK/DSC191	ĐẦU CẤP DẦU/DSC191	320,544	8%
22122	SC09004930	OIL LEVELER SACK/DSC163	TẮM DẦU/DSC163	354,530	10%
22123	SC09009190	PLASTIC CASE SET/DSC191	VỎ HỘP/DSC191	5,266,080	8%
22124	SC09030630	SCREW SET/DSC191	ỐC VÍT/DSC191	1,012,110	10%
22125	SC09050110	CYLINDER COMPLETE/DPP200	XY LẠNH/DPP200	25,487,892	8%
22126	SC09050360	CYLINDER/PP001G	BỘ XY LẠNH PISTON/PP001G	22,103,820	8%
22127	SE00000108	LIGHT COVER/DMR050	BÌA SÁNG/DMR050	45,792	8%
22128	SE00000109	LED MOUDLE/DMR050	HỘP ĐÈN LED/DMR050	1,167,696	8%
22129	SE00000111	LIGHT REAR COVER/DMR050	VỎ CHUÔI ĐÈN/DMR050	77,868	8%
22130	SE00000112	C RING/DMR050	PHE GÀI/DMR050	9,350	10%
22131	SE00000113	SCREW M4X15/DMR050	ỐC VÍT M4X15/DMR050	4,730	10%
22132	SE00000114	WASHER 4/DMR050	VÒNG ĐỆM 4/DMR050	14,080	10%
22133	SE00000115	SCREW M3X8/DMR050	ỐC VÍT M3X8/DMR050	4,730	10%
22134	SE00000116	STEEL BALL 4/DMR050	BÓNG THÉP 4/DMR050	4,730	10%
22135	SE00000117	CLICK SPRING/DMR050	LÒ XO/DMR050	4,730	10%
22136	SE00000118	ROD ANT/DMR050	ẮNG TEN/DMR050	137,376	8%
22137	SE00000119	SCREW M2.6X7/DMR050	ỐC VÍT M2.6X7/DMR050	4,730	10%
22138	SE00000120	SCREW M3X10/DMR050	ỐC VÍT M3X10/DMR050	4,730	10%
22139	SE00000121	REAR CABINET/DMR050	VỎ TAY CẦM/DMR050	265,680	8%
22140	SE00000122	SPEAKER KIT/DMR050	BỘ LOA/DMR050	293,112	8%
22141	SE00000123	SPEAKER GRILL/DMR050	GIÁ LOA/DMR050	36,720	8%
22142	SE00000124	PUSH KNOB/DMR050	NÚT NHẤN/DMR050	9,180	8%
22143	SE00000125	LIGHT KNOB ASSY/DMR050	CÔNG TẮC/DMR050	293,112	8%
22144	SE00000126	PUSH KNOB/DMR050	NÚT NHẤN/DMR050	22,896	8%
22145	SE00000127	WIRE COVER/DMR050	MIÈNG ĐẠY/DMR050	9,180	8%
22146	SE00000128	LIGHT SHAFT/DMR050	TRỤC XOAY/DMR050	9,180	8%
22147	SE00000129	FRONT CABINET/DMR050	VỎ MÁY/DMR050	288,576	8%
22148	SE00000130	CIRCUIT BOARD C ASSY/DMR050	BO MẠCH C/DMR050	499,176	8%
22149	SE00000133	CIRCUIT BOARD A ASSY/DMR050	BO MẠCH A/DMR050	783,108	8%
22150	SE00000134	SENSOR TERMINAL ASSY/DMR050	CẢM BIẾN/DMR050	13,824	8%
22151	SE00000135	SCREW M2X5/DMR050	ỐC VÍT/DMR050	4,730	10%
22152	SE00000136	BAR ANT ASSY/DMR050	THANH CHẤM/DMR050	65,340	10%
22153	SE00000137	PUSH KNOB FUNCTION/DMR050	BẢNG ĐIỀU KHIỂN/DMR050	50,436	8%
22154	SE00000138	STRAP/DMR050	BÀN LÊ/DMR050	73,332	8%
22155	SE00000477	PCB A ASSY/DMR108	BO MẠCH/DMR108	2,321,676	8%
22156	SE00000480	PCB C ASSY/DMR108	BO MẠCH C/DMR108	1,126,548	8%
22157	SE00000501	AC ADAPTER (CE)/DMR200	BỘ SẠC PIN/DMR200	371,520	8%
22158	SE00000505	PCB A ASSY/ADP06	MẠCH ĐIỀU KHIỂN/ADP06	393,120	8%
22159	SE00000506	SCREW/ADP06	ỐC VÍT/ADP06	4,400	10%
22160	SE00000507	CASE L/ADP06	VỎ ĐỂ SẠC/ADP06	87,048	8%
22161	SE00000509	SLIDE KNOB(BLK)/ADP06	CHÓT TRƯỢT/ADP06	21,600	8%
22162	SE00000510	RUBBER COVER(BLK)/ADP06	TẮM BẢO VỆ/ADP06	25,920	8%
22163	SE00000511	TERMINAL/ADP06	ĐỂ GÁI PIN/ADP06	87,048	8%
22164	SE00000519	PCB B ASSY(KEY BOARD)/DMR200	BẢNG MẠCH/DMR200	224,424	8%
22165	SE00000523	PCB A LED ASSY/DMR200	BẢNG MẠCH/DMR200	146,556	8%
22166	SE00000526	RUBBERE KEY/DMR200	PHÍM CAO SU/DMR200	87,048	8%
22167	SE00000589	CASE L/R SET/ADP08	BỘ VỎ MÁY TRÁI/ADP08	82,080	8%
22168	SE00000592	PCB A ASSY/DMR200	BO MẠCH/DMR200	2,463,696	8%
22169	SE00000595	PCB A ASSY/DMR108	BO MẠCH A/DMR108	2,449,872	8%
22170	SE00000632	CIRCUIT BOARD C ASSY(KEYBOARD)/MR202	BO MẠCH/MR202	325,188	8%
22171	SE00000639	PCB A ASSY DMR202 07A BA2/MR202	BO MẠCH/MR202	2,729,268	8%
22172	SE00000652	TERMINAL D ASSY 011 AA2/MR202	ĐỂ GÁI PIN/MR202	201,528	8%
22173	SE00000654	JACK HOLDER ASSY-BLUE 011 AA3/MR202	GIÁ ĐỖ/MR202	457,920	8%
22174	SE00000796	PCB C ASSY/DMR203	BẢNG ĐIỀU KHIỂN/DMR203	604,476	8%
22175	SE00000797	RUBBER KEY/DMR203	MIÈNG ĐỆM CAO SU/DMR203	142,020	8%
22176	SE00000802	TWEETER SPEAKER ASSY/DMR203	MẠCH LOA NHỎ/DMR203	192,348	8%
22177	SE00000804	MAIN SPEAKER ASSY/DMR203	MẠCH LOA/DMR203	526,608	8%
22178	SE00000812	PCB A ASSY/DMR203	MẠCH ĐIỀU KHIỂN/DMR203	3,219,264	8%
22179	SE00000834	SCREW PTP 3X16(ZK)/ADP001G	ỐC VÍT 3X16/ADP001G	4,730	10%
22180	SE00000835	HOUSING SET/ADP001G	VỎ MÁY/ADP001G	256,500	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
22181	SE00000836	PCB A ASS'Y/ADP001G	MẠCH A/ADP001G	1,204,416	8%
22182	SE00000837	USB COVER/ADP001G	NẮP BẢO VỆ CỒNG USB/ADP001G	32,076	8%
22183	SE00000839	PCB C ASS'Y/ADP001G	MẠCH C/ADP001G	132,840	8%
22184	SE00000840	LED LENS/ADP001G	MẮT BẢO VỆ ĐÈN LED/ADP001G	36,720	8%
22185	SE00000841	POWER BUTTON/ADP001G	NÚT NGUỒN/ADP001G	22,896	8%
22186	SE00000848	PCB P ASS'Y (BAR ANT)/MR002G	BỘ MẠCH P/MR002G	238,140	8%
22187	SE00000854	SCREW PTF 3X6(ZK)/MR002G	ỐC VÍT 3X6(ZK)/MR002G	4,730	10%
22188	SE00000860	JACK COVER/MR002G	MIẾNG NHỰA ỐP NGOÀI/MR002G	27,540	8%
22189	SE00000861	ROTARY KNOB(BLK)/MR002G	NÚT ĐIỀU CHỈNH ÂM LƯỢNG/MR002G	50,436	8%
22190	SE00000862	FRONT BAR/MR002G	THANH THÉP CHÂN NGOÀI/MR002G	247,280	10%
22191	SE00000863	BATTERY BUMPER-L/MR002G	VIÊN SAU MÁY BỀN TRÁI/MR002G	174,096	8%
22192	SE00000864	BATTERY BUMPER-R/MR002G	VIÊN SAU MÁY BỀN PHẢI/MR002G	174,096	8%
22193	SE00000865	REAR BUMPER-L/MR002G	MIẾNG ĐỆM TRÁI/MR002G	105,408	8%
22194	SE00000866	REAR BUMPER-R/MR002G	MIẾNG ĐỆM PHẢI/MR002G	105,408	8%
22195	SE00000873	BATTERY COVER PACKING/MR002G	MIẾNG ĐỆM/MR002G	142,020	8%
22196	SE00000874	SPEAKER PANEL ASS'Y/MR002G	LƯỚI BẢO VỆ LOA/MR002G	154,000	10%
22197	SE00000875	RIGHT SPEAKER ASS'Y/MR002G	LOA PHẢI/MR002G	531,252	8%
22198	SE00000876	SPEAKER PACKING/MR002G	MIẾNG ĐỆM/MR002G	64,152	8%
22199	SE00000877	BATTERY COVER FIXER PIN/MR002G	CHÓT GAI/MR002G	46,640	10%
22200	SE00000878	DC JACK COVER/MR002G	MIẾNG NHỰA CHỤP BẢO VỆ/MR002G	27,540	8%
22201	SE00000879	HANDLE L/MR002G	TAY CẦM L/MR002G	105,408	8%
22202	SE00000881	HANDLE BAR/MR002G	TAY CẦM BẢNG NHỰA/MR002G	233,604	8%
22203	SE00000883	HANDLE R ANT(B)/MR002G	TAY CẦM R/MR002G	242,784	8%
22204	SE00000888	HANDLE SUS-PLATE(R)/MR002G	MIẾNG ĐỆM R/MR002G	23,320	10%
22205	SE00000889	HANDLE SUS-PLATE(L)/MR002G	MIẾNG ĐỆM L/MR002G	23,320	10%
22206	SE00000892	SPEAKER HOLDER/MR002G	GIÁ ĐỠ LOA/MR002G	174,096	8%
22207	SE00000893	LEFT SPEAKER ASS'Y/MR002G	LOA TRÁI/MR002G	531,252	8%
22208	SE00000894	XGT TERMINAL(36V) ASS'Y/MR002G	ĐỂ GÀI PIN 40V/MR002G	256,500	8%
22209	SE00000895	CXT TERMINAL 10.8V-A-3PIN ASS'/MR002G	ĐỂ GÀI PIN 12V/MR002G	128,304	8%
22210	SE00000896	LXT TERMINAL(18V) ASS'Y/MR002G	ĐỂ GÀI PIN 18V/MR002G	119,124	8%
22211	SE00000897	PCB D+M ASS'Y (BATT. DET)/MR002G	BỘ MẠCH/MR002G	1,007,424	8%
22212	SE00000898	W/TIES 150MM/MR002G	CHÓT GAI BẢNG NHỰA/MR002G	4,644	8%
22213	SE00000899	REAR CABINET PACKING/MR002G	MIẾNG ĐỆM LOA/MR002G	32,076	8%
22214	SE00000902	PCB A ASS'Y/MR002G	BỘ MẠCH A/MR002G	2,523,204	8%
22215	SE00000906	PCB C ASS'Y/MR002G	BỘ MẠCH C/MR002G	1,231,848	8%
22216	SE00000911	KNOB LENS HOLDER/MR002G	MIẾNG NHỰA GAI/MR002G	32,076	8%
22217	SE00000912	FRONT CABINET ASS'Y/MR002G	VỎ MÁY TRƯỚC/MR002G	709,776	8%
22218	SE00000913	FRONT BUMPER ASS'Y/MR002G	KHUNG ĐỆM TRƯỚC/MR002G	595,296	8%
22219	SE00000916	JACK RUBBER COVER/MR002G	NẮP CHỤP CỒNG USB/MR002G	59,616	8%
22220	SE00000920	BATTERY COVER ASS'Y/MR002G	CHỤP BẢO VỆ PIN/MR002G	590,760	8%
22221	SE00000926	REAR CABINET ASS'Y/MR002G	VỎ MÁY PHÍA SAU/MR002G	714,420	8%
22222	SE00000929	DC JACK HOLDER/MR002G	MIẾNG GÁ ĐỠ ĐỘNG CƠ/MR002G	13,824	8%
22223	SE00000930	PCB F ASS'Y (DC JACK)/MR002G	BỘ MẠCH/MR002G	174,096	8%
22224	SE00001125	TOP PANEL/DMR055	TẤM BANER TRÊN/DMR055	36,720	8%
22225	SE00001127	TAPPING SCREW 3X12(ZK)/DMR055	ỐC VÍT 3X12/DMR055	4,730	10%
22226	SE00001128	TOP COVER/DMR055	NẮP CHỤP PHÍA TRÊN/DMR055	77,868	8%
22227	SE00001129	O RING D37.8 W2/DMR055	VÒNG ĐỆM CAO SU/DMR055	18,360	8%
22228	SE00001136	RUBBER PAD A/DMR055	MIẾNG ĐỆM A/DMR055	13,824	8%
22229	SE00001137	HANDLE/DMR055	TAY CẦM/DMR055	158,620	10%
22230	SE00001139	TOP CABINET ASS'Y/DMR055	NẮP VỎ MÁY/DMR055	142,020	8%
22231	SE00001140	HEX SOCKET HEAD BOLT M4X16/DMR055	ỐC VÍT M4X16/DMR055	9,350	10%
22232	SE00001141	FIXER BAR/DMR055	THANH CỐ ĐỊNH/DMR055	116,600	10%
22233	SE00001143	SPEAKER/MR010G	LOA/MR010G	398,412	8%
22234	SE00001144	SPEAKER/DMR055	LOA/DMR055	398,412	8%
22235	SE00001146	PACKING/DMR055	GÁ ĐỠ LOA/DMR055	50,436	8%
22236	SE00001147	ANT WIRE/DMR055	DÂY NỐI LOA/DMR055	59,616	8%
22237	SE00001150	LAMP COVER ASS'Y/DMR055	VỎ MÁY/DMR055	476,280	8%
22238	SE00001152	PCB D+E LIGHT CTRL ASS'Y/DMR057	ĐÈN BẢO LED/DMR057	1,753,920	8%
22239	SE00001159	PCB K ASS'Y/MR010G	BỘ MẠCH K/MR010G	105,408	8%
22240	SE00001160	TAPPING SCREW 2X6/DMR055	ỐC VÍT 2X6/DMR055	4,730	10%
22241	SE00001161	PCB H ASS'Y (USB JACK)/MR010G	BỘ MẠCH/MR010G	741,852	8%
22242	SE00001163	BOTTOM CABINET PACKING D1.5XL2/DMR055	GÁ ĐỠ/DMR055	13,824	8%
22243	SE00001164	PCB P+TERMINAL ASS'Y/MR010G	BỘ MẠCH/MR010G	613,656	8%
22244	SE00001165	LXT TERMINAL(18V) ASS'Y/DMR057	ĐỂ GÀI PIN/DMR057	132,840	8%
22245	SE00001178	STRAP WITH HOOK/DMR055	DÂY TREO/DMR055	142,020	8%
22246	SE00001183	COVER/DMR055	NẮP CHỤP/DMR055	18,360	8%
22247	SE00001185	LED HOLDER ASS'Y/DMR055	NẮP GẮN ĐÈN LED/DMR055	114,480	8%
22248	SE00001186	WATERPROOF PLUG C/DMR055	CHÓT GAI C/DMR055	13,824	8%
22249	SE00001187	WATERPROOF PLUG D/DMR055	CHÓT GAI D/DMR055	13,824	8%
22250	SE00001188	PCB D+E ASS'Y/DMR055	BỘ ĐÈN LED/DMR055	1,382,940	8%
22251	SE00001189	REAR BOTTOM CABINET/DMR055	NẮP CHỤP/DMR055	462,564	8%
22252	SE00001191	PCB K ASS'Y/DMR055	BỘ MẠCH K/DMR055	54,972	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
22253	SE00001192	TERMINAL/DMR055	ĐỂ GÀI PIN/DMR055	132,840	8%
22254	SE00001193	PCB A ASS'Y/DMR055	BO MẠCH A/DMR055	773,928	8%
22255	SE00001195	PCB C ASS'Y/DMR055	BO MẠCH C/DMR055	824,256	8%
22256	SE00001216	HEX SOCKET HEAD BOLT M4X13/DMR055	ỐC VÍT M4X13/DMR055	9,350	10%
22257	SE00001219	FRONT BOTTOM CABINET ASS'Y/DMR055	NÁP CHỤP/DMR055	632,016	8%
22258	SE00001221	PCB D+E ASSY/MR010G	MẠCH ĐÈN LED/MR010G	1,753,920	8%
22259	SE00001222	REAR BOTTOM CABINET ASS'Y/MR010G	VỎ MÁY SAU/MR010G	535,788	8%
22260	SE00001224	REAR BOTTOM CABINET ASS'Y/DMR057	VỎ MÁY/DMR057	535,788	8%
22261	SE00001226	PCB H ASS'Y (USB JACK)/DMR057	BO MẠCH H/DMR057	741,852	8%
22262	SE00001227	PCB A ASS'Y/MR010G	BO MẠCH/MR010G	1,502,064	8%
22263	SE00001228	PCB A ASS'Y/DMR057	BO MẠCH A/DMR057	1,502,064	8%
22264	SE00001229	PCB C ASS'Y(CE)/MR010G	BO MẠCH/MR010G	879,228	8%
22265	SE00001232	PCB C ASS'Y(CE)/DMR057	BO MẠCH C/DMR057	769,392	8%
22266	SE00001235	FRONT BOTTOM CABINET ASS'Y/MR010G	VỎ MÁY PHÍA TRƯỚC/MR010G	632,016	8%
22267	SE00001237	FRONT BOTTOM CABINET ASS'Y/DMR057	VỎ MÁY/DMR057	622,836	8%
22268	SE00001336	HOUSING SET/ADP002G	VỎ MÁY/ADP002G	272,160	8%
22269	SE00001337	SWITCH BUTTON/ADP002G	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/ADP002G	43,200	8%
22270	SE00001338	MAIN PCB/ADP002G	BO MẠCH/ADP002G	2,177,280	8%
22271	SE00001339	BATTERY TERMINAL PCB/ADP002G	ĐỂ GÀI PIN/ADP002G	501,120	8%
22272	SE00001341	USB TERMINAL COVER/ADP002G	NÁP BẢO VỆ CỔNG USB/ADP002G	38,880	8%
22273	SE00001342	HOUSING SET/ADP15	VỎ MÁY/ADP15	203,040	8%
22274	SE00001343	SWITCH BUTTON/ADP15	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/ADP15	34,560	8%
22275	SE00001344	MAIN PCB/ADP15	BO MẠCH/ADP15	1,900,800	8%
22276	SE00001345	USB TERMINAL COVER/ADP15	NÁP BẢO VỆ CỔNG USB/ADP15	30,240	8%
22277	SG00000001	REEL A54108100300/DCS232T	BULY/DCS232T	47,520	8%
22278	SG00000002	SPRING ASS'Y A20403720201/DCS232T	LÒ XO LÁ/DCS232T	96,800	10%
22279	SG00000007	STARTER ROPE A57110860000/DCS232T	DÂY KHỞI ĐỘNG/DCS232T	21,600	8%
22280	SG00000008	STARTER KNOB A5720A20000/DCS232T	TAY NẮM/DCS232T	43,200	8%
22281	SG00000009	ROPE STOPPER A57302611810/DCS232T	NÚT CHẶN/DCS232T	4,320	8%
22282	SG00000014	SPIRAL SPRING/RBC413	LÒ XO LÁ/RBC413	74,800	10%
22283	SG00000015	REEL/EK7651H	RULO/EK7651H	90,720	8%
22284	SG00000018	SPIRAL SPRING/RBC411	LÒ XO LÁ/RBC411	79,200	10%
22285	SG00000023	DAMPER SPRING/EA3601F	BỘ LÒ XO GIẢM SỐC/EA3601F	35,200	10%
22286	SG00000025	STARTER ROPE/EA3601F	DÂY KHỞI ĐỘNG/EA3601F	17,280	8%
22287	SG00000058	STARTER CASE COMPLETE/EK7651H	ĐỆM TAY NẮM/EK7651H	254,880	8%
22288	SG00000059	STARTER ROPE/EK7651H	DÂY KHỞI ĐỘNG/EK7651H	25,920	8%
22289	SG00000060	STARTER KNOB/EK7651H	TAY CÀM KHỞI ĐỘNG/EK7651H	228,960	8%
22290	SG00000061	ROPE STOPPER/EK7651H	ĐỆM CHẶN/EK7651H	26,400	10%
22291	SH00000061	ELECTRONIC DEVICE/DCL500	BỘ MOTOR/DCL500	14,969,448	8%
22292	SH00000069	SCREW(M4X8 MACHIN)/DRC200	ỐC VÍT/DRC200	23,320	10%
22293	SH00000070	SB SCREW ASSY 2PCS/DRC200	ỐC VÍT/DRC200	51,370	10%
22294	SH00000071	SCREW(M3X10)/DRC200	ỐC VÍT/DRC200	42,020	10%
22295	SH00000072	LOWER BODY ASSY/DRC200	VỎ MÁY/DRC200	139,320	8%
22296	SH00000073	CONTROL PWB ASSY/DRC200	BO MẠCH ĐIỆN TỬ/DRC200	8,760,096	8%
22297	SH00000075	RF HOLDER/DRC200	GIÁ ĐỖ MẠCH ĐIỆN TỬ/DRC200	120,960	8%
22298	SH00000078	AS PWB ASSY/DRC200	MẠCH NGUỒN ĐIỆN TỬ/DRC200	1,057,860	8%
22299	SH00000081	TERMINAL HOLDER L/DRC200	GIÁ ĐỖ ĐỂ GÀI PIN L/DRC200	247,320	8%
22300	SH00000082	TERMINAL HOLDER R/DRC200	GIÁ ĐỖ ĐỂ GÀI PIN R/DRC200	169,452	8%
22301	SH00000084	FRONT ROLLER SHAFT/DRC200	TRỤC GÀI/DRC200	200,640	10%
22302	SH00000085	FRONT ROLLER ASSY/DRC200	TRỤC QUAY MẶT TRƯỚC/DRC200	198,720	8%
22303	SH00000087	IR SENSOR S ASSY/DRC200	CẢM BIẾN/DRC200	110,160	8%
22304	SH00000090	BUMPER ANGLE L/DRC200	THANH CHẶN GÓC L/DRC200	103,680	8%
22305	SH00000093	SB UNIT L ASSY/DRC200	CỤM MOTOR/DRC200	902,124	8%
22306	SH00000094	SB UNIT R ASSY/DRC200	CỤM MOTOR/DRC200	902,124	8%
22307	SH00000096	MAIN WHEEL L ASSY/DRC200	BỘ HỘP NHÔNG/DRC200	4,034,340	8%
22308	SH00000099	AIR DUCT UNIT ASSY/DRC200	BỘ HÚT BỤI/DRC200	2,252,988	8%
22309	SH00000111	SCREW(M4X10)/DRC200	ỐC VÍT/DRC200	23,320	10%
22310	SH00000113	SCREW(M5X10XWASHER16)/DRC200	ỐC VÍT/DRC200	42,020	10%
22311	SH00000114	MOTOR S ASSY/DRC200	CỤM MOTOR/DRC200	1,153,440	8%
22312	SH00000125	SB MOTOR HOLDER R/DRC200	HỘP NHÔNG/DRC200	112,320	8%
22313	SH00000133	BEARING/DRC200	BẠC ĐẠN/DRC200	96,228	8%
22314	SH00000135	U RING/DRC200	VÒNG GÀI CHỮ C/DRC200	116,600	10%
22315	SH00000136	TIMING BELT/DRC200	DÂY CUA ROA/DRC200	109,944	8%
22316	SH00000139	MAIN WHEEL L UNIT/DRC200	BỘ HỘP NHÔNG/DRC200	2,756,700	8%
22317	SH00000154	MAIN WHEEL R UNIT/DRC200	BỘ HỘP NHÔNG/DRC200	2,756,700	8%
22318	SH00000158	WHEEL R UNIT COVER/DRC200	GIÁ ĐỖ HỘP NHÔNG/DRC200	146,880	8%
22319	SH00000161	FAN MOTOR UNIT ASSY/DRC200	MOTOR QUẠT HÚT/DRC200	2,172,960	8%
22320	SH00000166	REAR CASTER FRAME/DRC200	NÁP ĐÁY TRỤC LẤN/DRC200	142,020	8%
22321	SH00000167	REAR CASTER SHAFT/DRC200	CHỐT GÀI/DRC200	237,930	10%
22322	SH00000169	BUMPER/DRC200	MIỀNG ĐỆM/DRC200	641,088	8%
22323	SH00000170	BUMPER DECO/DRC200	MIỀNG ĐỆM/DRC200	178,632	8%
22324	SH00000182	US EARTH CABLE/DRC200	DÂY NỐI TIẾP ĐIỂM/DRC200	116,600	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
22325	SH00000183	WASHER(4.5/25/T1)/DRC200	LONG ĐÈN/DRC200	51,370	10%
22326	SH00000184	SCREW(M3X6)/DRC200	ỐC VÍT/DRC200	42,020	10%
22327	SH00000185	UPPER BODY/DRC200	VỎ MÁY/DRC200	700,704	8%
22328	SH00000187	HANDLE/DRC200	TAY CẦM/DRC200	237,600	8%
22329	SH00000189	UI BUTTON/DRC200	NÚT NHẤN/DRC200	105,408	8%
22330	SH00000190	UI PWB ASSY/DRC200	BO MẠCH/DRC200	1,502,064	8%
22331	SH00000191	UI PWB HOLDER/DRC200	GIÁ ĐỖ BO MẠCH/DRC200	128,304	8%
22332	SH00000195	LED PWB ASSY/DRC200	MẠCH ĐÈN LED/DRC200	613,656	8%
22333	SH00000196	BUZZER PWB ASSY/DRC200	CHUÔNG BÁO/DRC200	288,576	8%
22334	SH00000198	FILTER BUTTON SP/DRC200	LỖ XO/DRC200	84,040	10%
22335	SH00000199	FILTER BUTTON HOLDER/DRC200	GIÁ ĐỖ/DRC200	114,480	8%
22336	SH00000200	INTAKE PACKING/DRC200	MIẾNG ĐỆM/DRC200	142,020	8%
22337	SH00000201	NOZZLE PACKING/DRC200	MIẾNG ĐỆM/DRC200	119,124	8%
22338	SH00000202	NOZZLE SEAL/DRC200	MIẾNG ĐỆM/DRC200	82,512	8%
22339	SH00000205	EXHAUST FILTER ASSY/DRC200	MIẾNG LỌC GIÓ/DRC200	77,868	8%
22340	SH00000209	DUST BOX LOWER/DRC200	HỘP ĐỰNG BỤI/DRC200	416,772	8%
22341	SH00000210	DUST CASE/DRC200	KHAY LỌC BỤI/DRC200	348,084	8%
22342	SH00000211	DUST SEAL RING/DRC200	PHỐT CHẤN BỤI/DRC200	164,916	8%
22343	SH00000212	DUST BOX UPPER/DRC200	HỘP CHỨA BỤI Ở TRÊN/DRC200	251,856	8%
22344	SH00000214	DUST BOX COVER/DRC200	NÁP CHẤN BỤI/DRC200	265,680	8%
22345	SH00000221	SCREW(M4X16)/DRC200	ỐC VÍT/DRC200	32,670	10%
22346	SH00000222	SENSOR LENS SHEET/DRC200	LED CẢM BIẾN/DRC200	5,400	8%
22347	SH00000223	COOLING FAN S ASSY/DRC200	MIẾNG TẢN NHIỆT/DRC200	839,520	10%
22348	SH00000229	SCREW(M3X10)/DRC200	ỐC VÍT/DRC200	37,400	10%
22349	SH00000245	US CABLE C/DRC200	DÂY NỐI TIẾP ĐIỂM/DRC200	158,620	10%
22350	SH00000247	CASE COVER K/DRC200	NÁP ĐÁY/DRC200	586,224	8%
22351	SH00000248	UI KEY SHEET/DRC200	MIẾNG LÓT/DRC200	151,200	8%
22352	SH00000250	PACKING CASE/DRC200	HỘP ĐÓNG GỖ/DRC200	1,355,508	8%
22353	SH00000254	ELECTRIC EQUIPMENT UNIT/DCL501	CỤM MÔ TƠ/DCL501	16,828,560	8%
22354	SH00000255	WHEEL COVER/DCL501	CHỤP BẢO VỆ/DCL501	155,736	8%
22355	SH00000256	WHEEL COVER/DCL501	CHỤP BẢO VỆ/DCL501	311,472	8%
22356	SH00000257	MAIN TRIM/DCL501	NÁP ĐÁY/DCL501	155,736	8%
22357	SH00000267	CABLE COVER R/DRC200	NÁP ĐÁY/DRC200	105,408	8%
22358	SH00000268	CABLE COVER/DRC200	NÁP ĐÁY/DRC200	105,408	8%
22359	SH00000269	HANDLE COVER/DRC200	VỎ MÁY/DRC200	288,576	8%
22360	SH00000270	FILTER BUTTON/DRC200	NÚT TRƯỢT/DRC200	119,124	8%
22361	SH00000271	FILTER BUTTON HOLDER/DRC200	ĐỂ GIỮ NÚT/DRC200	119,124	8%
22362	SH00000277	BUMPER ANGLE R/DRC200	THANH CHẤN GÓC R/DRC200	119,124	8%
22363	SH00000280	BL SENSOR ASSY/DRC200	CẢM BIẾN/DRC200	609,120	8%
22364	SH00000285	DUST CUP DK/DCL501	BỘ LỌC BỤI/DCL501	2,079,000	8%
22365	SH00000287	CONTROL HOLDER ASSY/ DRC200	GIÁ ĐỖ MẠCH ĐIỆN TỬ/DRC200	489,996	8%
22366	SH00000288	MAIN WHEEL R ASSY/DRC200	BỘ HỘP NHÔNG/DRC200	4,034,340	8%
22367	SH00000289	WHEEL R UNIT COVER/DRC200	GIÁ ĐỖ HỘP NHÔNG/DRC200	251,856	8%
22368	SH00000291	CONTROL PWB ASSY/DRC200	BO MẠCH/DRC200	6,616,944	8%
22369	SH00000293	AS PWB ASSY/DRC200	MẠCH NGUỒN ĐIỆN TỬ/DRC200	824,256	8%
22370	SH00000294	BATTERY PWB ASSY/DRC200	MẠCH NGUỒN CỬA PIN/DRC200	792,288	8%
22371	SH00000295	US HOLDER C ASSY/DRC200	GIÁ ĐỖ C/DRC200	2,170,584	8%
22372	SH00000296	US HOLDER L1 ASSY/DRC200	GIÁ ĐỖ L1/DRC200	810,540	8%
22373	SH00000297	US HOLDER L2 ASSY/DRC200	GIÁ ĐỖ L2/DRC200	705,240	8%
22374	SH00000298	US HOLDER L3 ASSY/DRC200	GIÁ ĐỖ L3/DRC200	700,704	8%
22375	SH00000299	US HOLDER R1 ASSY/DRC200	GIÁ ĐỖ R1/DRC200	810,540	8%
22376	SH00000300	US HOLDER R2 ASSY/DRC200	GIÁ ĐỖ R2/DRC200	705,240	8%
22377	SH00000301	US HOLDER R3 ASSY/DRC200	GIÁ ĐỖ R3/DRC200	700,704	8%
22378	SH00000302	UI PWB ASSY/DRC200	BO MẠCH/DRC200	1,126,548	8%
22379	SH00000303	IR SENSOR C ASSY/DRC200	CẢM BIẾN/DRC200	1,222,668	8%
22380	SH00000304	IR SENSOR S ASSY/DRC200	CẢM BIẾN/DRC200	1,222,668	8%
22381	SH00000305	RF MODULE/DRC200	MẠCH ĐIỆN TỬ RF/DRC200	1,135,728	8%
22382	SH00000307	TAPPING BUSH/DRC200	MIẾNG ĐỆM BĂNG NHỰA/DRC200	73,332	8%
22383	SH00000308	IR HOLDER CK/DRC200	MẮT CẢM BIẾN/DRC200	316,008	8%
22384	SH00000309	IR HOLDER SK/DRC200	MẮT CẢM BIẾN/DRC200	316,008	8%
22385	SH00000315	LOWER BODY ASSY/DRC200	VỎ MÁY/DRC200	1,492,884	8%
22386	SH00000316	PB SUPPORT S ASSY/DRC200	BỘ HỘP NHÔNG/DRC200	3,242,160	8%
22387	SH00000317	PB MOTOR D ASSY/DRC200	HỘP NHÔNG/DRC200	2,463,696	8%
22388	SH00000318	PB HOLDER ASSY/DRC200	TRỤC NHÔNG/DRC200	201,528	8%
22389	SH00000404	ELECTRIC EQUIPMENT UNIT/DCL501	CỤM MOTOR/DCL501	12,336,408	8%
22390	SH00000407	TAPPING SCREW M3X16/DRC200	ỐC VÍT M3X16/DRC200	55,990	10%
22391	SH00000464	CASTER ASSY/DRC200	BÁNH XE/DRC200	190,080	8%
22392	SM00000190	RING B3103184009/DML807	VÒNG ĐỆM/DML807	4,730	10%
22393	SY00000628	CASE C ASSY/EM407MP	VỎ GIỮ NHÔNG/EM407MP	1,172,340	8%
22394	SY00000629	UPPER BLADE HOLDER ASSY/EM407MP	GIÁ ĐỖ GIỮ LƯỖI TRÊN/EM407MP	1,556,928	8%
22395	SY00000630	LOWER BLADE HOLDER ASSY/EM407MP	GIÁ ĐỖ GIỮ LƯỖI DƯỚI/EM407MP	1,556,928	8%
22396	SY00000633	SUN GEAR B/EM407MP	NHÔNG B/EM407MP	874,692	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
22397	SY00000634	STAINLESS PLATE/EM407MP	VÒNG ĐỆM/EM407MP	275,220	10%
22398	SY00000635	OIL SEAL/EM407MP	VÒNG ĐỆM NGĂN DẦU/EM407MP	535,788	8%
22399	SY00000636	BOLT M5X25/EM407MP	ỐC VÍT M5X25/EM407MP	93,280	10%
22400	SY00000637	BOLT M8/EM407MP	ỐC VÍT M8/EM407MP	228,580	10%
22401	SY00146002	CASE A/EM407MP	ĐẦU HỘP NHÔNG A/EM407MP	5,600,448	8%
22402	SY00146003	PLUG(GREASE CAP)/EM407MP	CHÓT GÀI/EM407MP	46,640	10%
22403	SY00146006	BOLT M5X15/EM407MP	ỐC VÍT M5X15/EM407MP	28,050	10%
22404	SY00146007	SNAP RING (S-9)/EM407MP	VÒNG ĐỆM (S-9)/EM407MP	14,080	10%
22405	SY00146008	PLANETARY GEAR ASSY/EM407MP	NHÔNG NHỎ/EM407MP	2,623,968	8%
22406	SY00146009	WASHER/EM407MP	VÒNG ĐỆM/EM407MP	32,670	10%
22407	SY00146010	COLLAR/EM407MP	VÒNG ĐỆM/EM407MP	125,950	10%
22408	SY00146011	INTERNAL GEAR/EM407MP	NHÔNG LỚN/EM407MP	1,314,252	8%
22409	SY00146012	BOLT M5X10/EM407MP	ỐC VÍT M5X10/EM407MP	23,320	10%
22410	SY00146015	GROUND COVER(SPLINE SPEC)/EM407MP	NẮP GIÁ ĐỖ LƯỖI CÁT/EM407MP	401,170	10%
22411	SY00146016	SUN GEAR A/EM407MP	NHÔNG A/EM407MP	435,024	8%
22412	TC00000001	FRONT BAR/DMR300	MIẾNG CHẮN BẢO VỆ/DMR300	489,720	10%
22413	TC00000002	VOLUME KNOB/DMR300	ĐIỀU CHỈNH ÂM LƯỢNG/DMR300	132,840	8%
22414	TC00000003	USB COVER HOLDER/DMR300	NẮP GIÁ ĐỖ USB/DMR300	73,332	8%
22415	TC00000004	USB COVER/DMR300	NẮP CHỤP USB/DMR300	73,332	8%
22416	TC00000005	SCREW M6X45/DMR300	ỐC VÍT M6X45/DMR300	42,020	10%
22417	TC00000006	FRONT CABINET BLUE/DMR300	VỎ PHÍA TRƯỚC/DMR300	1,639,440	8%
22418	TC00000009	SCREW M4X15/DMR300	ỐC VÍT M4X15/DMR300	9,350	10%
22419	TC00000010	WIRE CLAMP/DMR300	MIẾNG NẸP DÂY ĐIỆN/DMR300	37,400	10%
22420	TC00000011	SCREW M3X8/DMR300	ỐC VÍT M3X8/DMR300	4,730	10%
22421	TC00000012	VOLUME HOLDER COVER/DMR300	NẮP GIÁ ĐỖ/DMR300	59,616	8%
22422	TC00000019	COVER PCB/DMR300	NẮP BƠ MẠCH/DMR300	398,412	8%
22423	TC00000020	PCBA-DISPLAY/DMR300	MẠCH HIỂN THỊ/DMR300	3,168,828	8%
22424	TC00000025	PCBA-MAIN B/DMR300	BƠ MẠCH B/DMR300	4,180,896	8%
22425	TC00000026	SCREW M3X8/DMR300	ỐC VÍT M3X8/DMR300	4,730	10%
22426	TC00000027	SHIELD/DMR300	TẮM BẢO VỆ/DMR300	111,980	10%
22427	TC00000029	PCBA-USB2/DMR300	BƠ MẠCH - USB2/DMR300	494,640	8%
22428	TC00000030	PCBA CHARGING/DMR300	MẠCH SẠC/DMR300	2,642,220	8%
22429	TC00000032	SCREW M2.6X6/DMR300	ỐC VÍT M2.6X6/DMR300	18,700	10%
22430	TC00000033	PCBA-SWITCH/DMR300	MẠCH CÔNG TẮC/DMR300	77,868	8%
22431	TC00000038	BAT SWITCH BUTTON BLUE/DMR300	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/DMR300	22,896	8%
22432	TC00000042	FRONT INNER CABINET RUBBER/DMR300	TẮM LÓT/DMR300	68,688	8%
22433	TC00000045	SPEAKER BRACKET/DMR300	NẮP GIỮ LOA/DMR300	149,270	10%
22434	TC00000047	SPEAKER RUBBER/DMR300	ĐỆM GIỮ LOA/DMR300	59,616	8%
22435	TC00000048	SPEAKER L/DMR300	LOA TRÁI/DMR300	947,916	8%
22436	TC00000049	SPK COVER/DMR300	TẮM BẢO VỆ/DMR300	457,920	8%
22437	TC00000050	SCREW M6X14/DMR300	ỐC VÍT M6X14/DMR300	23,320	10%
22438	TC00000051	RUBBER RING/DMR300	VÒNG ĐỆM/DMR300	9,350	10%
22439	TC00000052	SCREW M3X10/DMR300	ỐC VÍT M3X10/DMR300	4,730	10%
22440	TC00000053	FM ANTENNA/DMR300	ĂNG TEN/DMR300	535,788	8%
22441	TC00000054	RUBBER RING/DMR300	VÒNG ĐỆM/DMR300	18,700	10%
22442	TC00000058	BACK CABINET SHAFT/DMR300	CHÓT GÀI/DMR300	88,660	10%
22443	TC00000059	DC JACK COVER/DMR300	CHẮN KẾT NỐI/DMR300	82,512	8%
22444	TC00000060	SCREW M3X14/DMR300	ỐC VÍT M3X14/DMR300	42,020	10%
22445	TC00000063	BATTERY MINUS PLUS PLATE/DMR300	MIẾNG ĐỆM PIN/DMR300	22,000	10%
22446	TC00000064	BATTERY COVER BLUE/DMR300	NẮP ĐẦY PIN/DMR300	50,436	8%
22447	TC00000066	HEXA SOCKET SCREW T15 3X45/DMR300	ỐC VÍT T15 3X45/DMR300	18,700	10%
22448	TC00000067	MIDDLE CABINET RUBBER/DMR300	VÒNG ĐỆM/DMR300	96,228	8%
22449	TC00000068	SCREW M6X19/DMR300	ỐC VÍT M6X19/DMR300	23,320	10%
22450	TC00000069	COMPRESSION SPRING/DMR300	LÒ XO/DMR300	9,350	10%
22451	TC00000070	STEEL BALL/DMR300	BI SẮT/DMR300	9,350	10%
22452	TC00000071	HANDLE PLATE R/DMR300	MIẾNG ĐỆM PHẢI/DMR300	55,990	10%
22453	TC00000072	HANDLE PLATE L/DMR300	MIẾNG ĐỆM TRÁI/DMR300	55,990	10%
22454	TC00000073	HANDLE L BLUE/DMR300	VỎ TAY CÀM TRÁI/DMR300	297,648	8%
22455	TC00000075	GRIP/DMR300	TAY CÀM/DMR300	1,149,444	8%
22456	TC00000076	HANDLE R BLUE/DMR300	VỎ TAY CÀM PHẢI/DMR300	279,396	8%
22457	TC00000078	SCREW M6X20/DMR300	ỐC VÍT M6X20/DMR300	32,670	10%
22458	TC00000080	BOTTLE OPENER BACK COVER BLUE/DMR300	NẮP CHỤP/DMR300	96,228	8%
22459	TC00000082	RUBBER RING/DMR300	VÒNG ĐỆM/DMR300	41,256	8%
22460	TC00000085	BOTTLE OPENER/DMR300	MÓ NẮP VỎ MÁY/DMR300	144,650	10%
22461	TC00000086	HOLDER/DMR300	GIÁ ĐỖ/DMR300	93,280	10%
22462	TC00000087	PHONE POCKET BLUE/DMR300	KHAY ĐỂ ĐIỆN THOẠI/DMR300	100,764	8%
22463	TC00000100	CABINET HOLDER L BLUE/DMR300	GIÁ ĐỖ TRÁI/DMR300	650,268	8%
22464	TC00000102	CABINET HOLDER R BLUE/DMR300	GIÁ ĐỖ PHẢI/DMR300	650,268	8%
22465	TC00000104	CABINET HOLDER BLUE/DMR300	GIÁ ĐỖ/DMR300	632,016	8%
22466	TC00000113	UPPER CASE/DC4001	NẮP TRÊN/DC4001	462,564	8%
22467	TC00000115	UNDER CASE/DC4001	VỎ ĐỂ SẠC/DC4001	494,640	8%
22468	TC00000119	PCBA/DC4001	BƠ MẠCH/DC4001	6,836,832	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
22469	TC00000120	FAN/DC4001	QUẠT LÂM MÁT/DC4001	636,552	8%
22470	TC00000122	UPPER CASE SET/BTC06	VỎ MÁY/BTC06	673,164	8%
22471	TC00000123	LCD SET/BTC06	MÀN HÌNH/BTC06	2,335,392	8%
22472	TC00000124	TAPPING SCREW ST3X10/BTC06	ỐC VÍT ST3X10/BTC06	37,400	10%
22473	TC00000125	SWITCH COVER SET/BTC06	NÚT NHẤN/BTC06	123,660	8%
22474	TC00000126	UNDER CASE SET/BTC06	ĐỂ MÁY/BTC06	659,448	8%
22475	TC00000127	BATTERY COVER/BTC06	NÁP ĐẦY/BTC06	183,168	8%
22476	TC00000128	TAPPING SCREW ST2X6/BTC06	ỐC VÍT ST2X6/BTC06	37,400	10%
22477	TC00000129	MICRO USB COVER/BTC06	NÁP ĐẦY CỔNG USB/BTC06	54,972	8%
22478	TC00000130	TAPPING SCREW ST4X20/BTC06	ỐC VÍT ST4X20/BTC06	46,640	10%
22479	TC00000131	CIRCUIT/BTC06	MACH ĐIỀU KHIỂN/BTC06	1,451,628	8%
22480	TC00000132	TAPPING SCREW ST3X6/BTC06	ỐC VÍT ST3X6/BTC06	37,400	10%
22481	TC00000162	FRONT INNER CABINET ASSY/DMR300	VỎ PHÍA TRƯỚC MÁY/DMR300	2,120,256	8%
22482	TC00000163	PCBA-USB1 ASSY/DMR300	BO MẠCH - USB1/DMR300	1,424,196	8%
22483	TC00000164	CXT TERMINAL ASSY/DMR300	ĐỂ GÀI PIN 12V MAX/DMR300	1,392,120	8%
22484	TC00000165	LXT TERMINAL ASSY BLUE/DMR300	ĐỂ GÀI PIN 18V/DMR300	2,056,104	8%
22485	TC00000168	MIDDLE CABINET ASSY BLUE/DMR300	VỎ THÂN MÁY/DMR300	4,212,864	8%
22486	TC00000172	DC JACK ASSY BLUE/DMR300	BỘ NGUỒN VÀO DC/DMR300	370,980	8%
22487	TC00000174	SPEAKER R/DMR300	LOA PHẢI/DMR300	1,314,252	8%
22488	TC00000175	BATTERY RUBBER PAD/DMR300	ĐỆM GIỮ PIN/DMR300	622,836	8%
22489	TC00000176	BACK CABINET ASSY BLUE/DMR300	BỘ VỎ SAU MÁY/DMR300	3,036,096	8%
22490	TC00000178	FLAT CABLE/DMR300	DÂY CÁP MÀN HÌNH/DMR300	45,792	8%
22491	TC00000179	4P WIRE/DMR300	DÂY DẪN 4P/DMR300	77,868	8%
22492	TC00000180	8P WIRE/DMR300	DÂY DẪN 8P/DMR300	196,992	8%
22493	TC00000181	2P/4P WIRE ASSY/DMR300	DÂY DẪN 2P/4P/DMR300	174,096	8%
22494	TC00000199	LEAD UNIT/DMR300	DÂY DẪN ĐIỆN/DMR300	196,992	8%
22495	TD00000015	TAPPING SCREW PB3.5X14/DML813	ỐC VÍT PB3.5X14/DML813	4,730	10%
22496	TD00000016	REAR BASE/DML813	ĐỂ ĐIỀU CHỈNH SAU/DML813	444,204	8%
22497	TD00000017	CABLE COVER/DML813	VỎ BẢO VỆ/DML813	22,896	8%
22498	TD00000018	CORD CLAMP/DML813	KẸP GIỮ DÂY/DML813	14,080	10%
22499	TD00000019	REAR FOOT L/DML813	THANH TRƯỢT TRÁI/DML813	32,076	8%
22500	TD00000020	FRONT BASE/DML813	ĐỂ ĐIỀU CHỈNH TRƯỚC/DML813	201,528	8%
22501	TD00000021	SLEEVE R/DML813	THANH NẸP R/DML813	55,990	10%
22502	TD00000022	SLEEVE L/DML813	THANH NẸP L/DML813	55,990	10%
22503	TD00000023	POLE B/DML813	TRỤC ĐỊNH HƯỚNG B/DML813	755,568	8%
22504	TD00000024	POLE SLEEVE/DML813	ỐNG NỐI /DML813	59,616	8%
22505	TD00000025	POLE A/DML813	TRỤC ĐỊNH HƯỚNG A/DML813	741,852	8%
22506	TD00000026	LEG/DML813	CHẶN ĐỠ/DML813	723,600	8%
22507	TD00000027	PIN/DML813	CHÓT GÀI/DML813	32,670	10%
22508	TD00000028	CHECK BLOCK/DML813	MIẾNG HẮM/DML813	14,080	10%
22509	TD00000029	LINK/DML813	THANH LIỀN KẾT/DML813	107,360	10%
22510	TD00000031	PIN/DML813	CHÓT GÀI/DML813	4,730	10%
22511	TD00000032	RELEASE BUTTON/DML813	NÚT NHẤN /DML813	36,720	8%
22512	TD00000033	SPRING/DML813	LỖ XO/DML813	4,730	10%
22513	TD00000034	LATCH/DML813	CHÓT GÀI/DML813	205,260	10%
22514	TD00000036	BODY/DML813	THÂN MÁY/DML813	1,153,980	8%
22515	TD00000038	RUBBER PAD/DML813	CHÓT HẮM/DML813	22,896	8%
22516	TD00000039	BATTERY HOUSING/DML813	BẢO VỆ PIN/DML813	654,912	8%
22517	TD00000040	LATCH/DML813	MIẾNG GÀI/DML813	32,076	8%
22518	TD00000041	CLIP/DML813	MIẾNG KẸP/DML813	32,076	8%
22519	TD00000042	SPRING/DML813	LỖ XO/DML813	4,730	10%
22520	TD00000043	PUSH PLATE/DML813	NÚT GẠT/DML813	32,076	8%
22521	TD00000044	GASKET/DML813	VÒNG ĐỆM/DML813	45,792	8%
22522	TD00000045	MAGNET RING/DML813	CHÓT GÀI/DML813	41,256	8%
22523	TD00000050	TAPPING SCREW PB3X8/DML813	ỐC VÍT/DML813	4,730	10%
22524	TD00000054	GASKET/DML813	MIẾNG ĐỆM/DML813	41,256	8%
22525	TD00000055	TORSION SPRING/DML813	LỖ XO/DML813	9,350	10%
22526	TD00000056	BATTERY COVER/DML813	BẢO VỆ PIN/DML813	142,020	8%
22527	TD00000057	TORSION SPRING/DML813	LỖ XO/DML813	9,350	10%
22528	TD00000058	TAPPING SCREW PWB3X8/DML813	ỐC VÍT/DML813	4,730	10%
22529	TD00000059	KEY PCBA/DML813	BO MẠCH/DML813	59,616	8%
22530	TD00000060	POWER KEY/DML813	MẠCH NGUỒN/DML813	22,896	8%
22531	TD00000061	MODE KEY/DML813	MACH CHUYỂN CHẾ ĐỘ/DML813	22,896	8%
22532	TD00000062	HOUSING COVER/DML813	VỎ BẢO VỆ/DML813	311,472	8%
22533	TD00000064	SCREW PM4.0X16/DML813	ỐC VÍT M4/DML813	4,730	10%
22534	TD00000065	SCREW PM4X28/DML813	ỐC VÍT M4/DML813	9,350	10%
22535	TD00000066	CLAMP/DML813	TAY GẠT/DML813	27,540	8%
22536	TD00000068	NUT M4/DML813	ỐC M4/DML813	4,730	10%
22537	TD00000072	NUT M5/DML813	ỐC M5/DML813	18,700	10%
22538	TD00000073	POLE COVER/DML813	NÁP CHỤP TRỤC ĐỊNH HƯỚNG/DML813	46,640	10%
22539	TD00000074	SHAFT COVER R/DML813	VỎ BẢO VỆ TRỤC PHẢI/DML813	27,540	8%
22540	TD00000075	SHAFT COVER L/DML813	VỎ BẢO VỆ TRỤC TRÁI/DML813	27,540	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
22541	TD00000076	SCREW PW5.0X12/DML813	ỐC VÍT PW5.0X12/DML813	9,350	10%
22542	TD00000077	FLAT WASHER/DML813	VÒNG ĐỆM/DML813	14,080	10%
22543	TD00000078	SPRING WASHER/DML813	VÒNG ĐỆM VÈNH/DML813	9,350	10%
22544	TD00000079	SQUARE WASHER/DML813	MIẾNG ĐỆM/DML813	14,080	10%
22545	TD00000080	FLAT WASHER/DML813	VÒNG ĐỆM/DML813	14,080	10%
22546	TD00000081	BASE/DML813	ĐẾ/DML813	88,660	10%
22547	TD00000082	SCREW PM5.0X30/DML813	ỐC VÍT PM5.0X30/DML813	14,080	10%
22548	TD00000083	HANDLE SUPPORTER/DML813	TAY ĐỖ/DML813	87,048	8%
22549	TD00000084	TAPPING SCREW CB4.0X20/DML813	ỐC VÍT CB4.0X20/DML813	14,080	10%
22550	TD00000085	HANDLE/DML813	TAY CẮM/DML813	320,544	8%
22551	TD00000086	COILED CABLE/DML813	DÂY DẪN/DML813	609,120	8%
22552	TD00000087	LAMP HOUSING/DML813	VỎ ĐÈN/DML813	412,128	8%
22553	TD00000089	GASKET/DML813	VÒNG ĐỆM/DML813	87,048	8%
22554	TD00000090	REFLECTOR CUP/DML813	CHÈN KHUẾCH ĐẠI ÁNH SÁNG/DML813	87,048	8%
22555	TD00000091	LENS/DML813	THẤU KÍNH/DML813	201,528	8%
22556	TD00000092	FRONT HOUSING/DML813	NẮP CHỤP/DML813	201,528	8%
22557	TD00000093	HEATSINK COMPLETE/DML813	CỤM TẢN NHIỆT/DML813	2,101,896	8%
22558	TD00000094	MAIN BOARD ASSEMBLY/DML813	BỘ BO MẠCH/DML813	1,469,988	8%
22559	TD00000095	LED CABLE B/DML813	DÂY DẪN/DML813	632,016	8%
22560	TD00000096	LAMP HOUSING/DML813	VỎ ĐÈN/DML813	297,648	8%
22561	TD00000097	GASKET/DML813	VÒNG ĐỆM/DML813	18,700	10%
22562	TD00000098	COVER/DML813	NẮP CHỤP/DML813	32,670	10%
22563	TD00000099	SHAFT/DML813	TRỤC/DML813	13,824	8%
22564	TD00000100	FLAT WASHER/DML813	VÒNG ĐỆM/DML813	9,350	10%
22565	TD00000101	SQUARE WASHER/DML813	VÒNG ĐỆM/DML813	9,350	10%
22566	TD00000102	SPRING WASHER/DML813	VÒNG ĐỆM VÈNH/DML813	9,350	10%
22567	TD00000103	FLAT WASHER/DML813	VÒNG ĐỆM/DML813	14,080	10%
22568	TD00000106	FRONT HOUSING/DML813	NẮP CHỤP/DML813	279,840	10%
22569	TD00000107	LED ASSEMBLY/DML813	BỘ ĐÈN LED/DML813	961,632	8%
22570	TD00000108	LED ASSEMBLY B/DML813	BỘ ĐÈN LED B/DML813	966,276	8%
22571	TD00000109	HANDLE SET/DML813	BỘ TAY CẮM/DML813	549,504	8%
22572	TD00000132	BUSH A/DML813	BẠC LỐT A/DML813	54,972	8%
22573	TD00000133	BUSH B/DML813	BẠC LỐT B/DML813	54,972	8%
22574	TD00000134	POLE CLAMP A/DML813	VÒNG SIẾT TRỤC ĐỊNH HƯỚNG A/DML813	375,516	8%
22575	TD00000135	POLE CLAMP B/DML813	VÒNG SIẾT TRỤC ĐỊNH HƯỚNG B/DML813	375,516	8%
22576	TD00000136	SCREW PM4.0X38/DML813	ỐC VÍT M4/DML813	14,080	10%
22577	TD00000137	LOCK NUT/DML813	NÚT NHÃN/DML813	28,050	10%
22578	TD00000138	PIN/DML813	CHÓT GÁI/DML813	84,040	10%
22579	TD00000139	SPRING/DML813	LÒ XO/DML813	42,020	10%
22580	TD00000140	RING/DML813	VÒNG ĐỆM/DML813	22,896	8%
22581	TD00000141	RING/DML813	VÒNG ĐỆM/DML813	22,896	8%
22582	TD00000155	BATTERY TERMINAL HOUSING UPPER/ML013G/DML819	VỎ BẢO VỆ ĐỂ GÁI PIN/ML013G/DML819	267,840	8%
22583	TD00000157	BATTERY TERMINAL ASSY XGT/ML013G/DML819	ĐỂ GÁI PIN/ML013G/DML819	371,520	8%
22584	TD00000168	TAPPING SCREW 3X12/ML013G/DML819	ỐC VÍT 3X12/ML013G/DML819	4,400	10%
22585	TD00000178	PCB HOUSING/ML013G/DML819	VỎ BẢO VỆ BO MẠCH/ML013G/DML819	315,360	8%
22586	TD00000180	WATERPROOF RING/ML013G/DML819	VÒNG ĐỆM/ML013G/DML819	43,200	8%
22587	TD00000183	TAPPING SCREW 3X9/ML013G/DML819	ỐC VÍT 3X9/ML013G/DML819	4,400	10%
22588	TD00000184	HANDLE/ML013G/DML819	TAY CẮM/ML013G/DML819	289,440	8%
22589	TD00000186	TAPPING SCREW 2X6/ML013G/DML819	ỐC VÍT 2X6/ML013G/DML819	4,400	10%
22590	TD00000187	SWITCH PCB/ML013G/DML819	MẠCH CÔNG TẮC/ML013G/DML819	25,920	8%
22591	TD00000188	SWITCH HOUSING/ML013G/DML819	VỎ CÔNG TẮC/ML013G/DML819	25,920	8%
22592	TD00000189	RUBBER SLEEVE/ML013G/DML819	VÒNG ĐỆM/ML013G/DML819	21,600	8%
22593	TD00000190	TAPPING SCREW 3X20/ML013G/DML819	ỐC VÍT 3X20/ML013G/DML819	4,400	10%
22594	TD00000192	BATTERY TERMINAL HOUSING UPPER/ML013G/DML819	VỎ BẢO VỆ ĐỂ GÁI PIN/ML013G/DML819	306,720	8%
22595	TD00000193	BATTERY TERMINAL ASSY LXT/ML013G/DML819	ĐỂ GÁI PIN/ML013G/DML819	349,920	8%
22596	TD00000195	MAGNET FIX PLATE/ML013G/DML819	MIẾNG THÉP CỐ ĐỊNH NAM CHÂM/ML013G/DML81	30,800	10%
22597	TD00000196	SPONGE SHEET/ML013G/DML819	MIẾNG ĐỆM/ML013G/DML819	8,640	8%
22598	TD00000197	FIXED MAGNET/ML013G/DML819	NAM CHÂM CỐ ĐỊNH ĐỂ MÁY/ML013G/DML819	155,520	8%
22599	TD00000198	YOKE PLATE/ML013G/DML819	MIẾNG THÉP/ML013G/DML819	171,600	10%
22600	TD00000199	HOOK HOLDER BLOCK/ML013G/DML819	GIÁ ĐỖ MÓC TREO/ML013G/DML819	25,920	8%
22601	TD00000200	BATTERY TERMINAL HOUSING LOWER/ML013G/DML819	VỎ BẢO VỆ ĐỂ GÁI PIN/ML013G/DML819	332,640	8%
22602	TD00000201	RETAINING RUBBER RING FOR HOOK/ML013G/DML819	VÒNG GIỮ MÓC/ML013G/DML819	12,960	8%
22603	TD00000202	HOOK/ML013G/DML819	MÓC TREO/ML013G/DML819	116,640	8%
22604	TD00000203	RUBBER FEET/ML013G/DML819	CHÂN ĐỂ ĐỆM/ML013G/DML819	17,280	8%
22605	TD00000207	REAR PCB HOUSING/ML013G/DML819	VỎ BẢO VỆ BO MẠCH PHÍA SAU/ML013G/DML819	211,680	8%
22606	TE00000003	FAN BLADE COVER/BCF201	NẮP CẢNH QUẠT/BCF201	38,880	8%
22607	TE00000004	FAN BLADE/BCF201	CẢNH QUẠT/BCF201	108,000	8%
22608	TE00000005	WIRE COVER A/BCF201	NẮP GÁI/BCF201	34,560	8%
22609	TE00000006	WIRE COVER B/BCF201	NẮP GÁI/BCF201	34,560	8%
22610	TE00000007	SIDE COVER/BCF201	NẮP ỐP LÔNG QUẠT/BCF201	96,228	8%
22611	TE00000009	STOP RING/BCF201	PHE GÁI/BCF201	8,800	10%
22612	TE00000011	MOTOR COVER/BCF201	NẮP MOTOR/BCF201	45,792	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
22613	TE00000018	ADAPTER SOCKET CAP/BCF201	NẮP CHỤP BẢO VỆ/BCF201	34,560	8%
22614	TE00000019	REAR FOOT L/BCF201	THANH TRƯỢT TRÁI/BCF201	36,720	8%
22615	TE00000020	REAR FOOT R/BCF201	THANH TRƯỢT PHẢI/BCF201	34,560	8%
22616	TE00000024	CLUTCH PLATE L/BCF201	KẸP GIỮ BỀN TRÁI/BCF201	30,800	10%
22617	TE00000025	CLUTCH PLATE R/BCF201	KẸP GIỮ BỀN PHẢI/BCF201	30,800	10%
22618	TE00000026	STAND/BCF201	CHÂN MÁY/BCF201	138,240	8%
22619	TE00000028	TAPPING SCREW 3X14/DCF203	ỐC VÍT 3X14/DCF203	17,600	10%
22620	TE00000030	P.H.SCREW M3X5/DCF203	ỐC VÍT M3X5/DCF203	22,000	10%
22621	TE00000032	SWITCH LABEL L/BCF201	NHÃN DẪN CÔNG TÁC/BCF201	13,824	8%
22622	TE00000033	SWITCH LABEL R/BCF201	NHÃN DẪN CÔNG TÁC/BCF201	13,824	8%
22623	TE00000041	MOTER ASSEMBLY/BCF201	BỘ MÔ TƠ/BCF201	457,920	8%
22624	TE00000042	TIME PCB BOARD/BCF201	MẠCH HEN GIỮ/BCF201	247,320	8%
22625	TE00000043	SWITCH PCB BOARD/BCF201	CÔNG TÁC/BCF201	247,320	8%
22626	TE00000047	FRONT GUARD/DCF300	NẮP BẢO VỆ CẢNH QUẠT/DCF300	957,096	8%
22627	TE00000051	FAN BLADE LOCK/DCF300	VÒNG KHÓA CẢNH QUẠT/DCF300	45,792	8%
22628	TE00000052	FAN BLADE/DCF300	CẢNH QUẠT/DCF300	216,000	8%
22629	TE00000053	FRONT ARM/DCF300	KHUNG QUẠT/DCF300	476,280	8%
22630	TE00000057	MOTOR/DCF300	CỤM MOTOR/DCF300	796,824	8%
22631	TE00000059	REAR FRAME/DCF300	KHUNG PHÍA SAU/DCF300	210,708	8%
22632	TE00000060	MOTOR REAR COVER/DCF300	NẮP ĐÁY CẢNH QUẠT/DCF300	59,616	8%
22633	TE00000067	SWITCH PANEL/DCF300	NÚT NHÃN CÔNG TÁC/DCF300	41,256	8%
22634	TE00000068	FLANGE/DCF300	MẶT BÍCH/DCF300	46,640	10%
22635	TE00000069	LOCKNUT M10/DCF300	CON TẮN M10/DCF300	23,320	10%
22636	TE00000071	ROBBER CAP/DCF300	NÚT ĐÁY/DCF300	59,616	8%
22637	TE00000072	LINK A/DCF300	THANH CHUYỂN HƯỚNG/DCF300	18,360	8%
22638	TE00000073	LINK B/DCF300	TAY BIÊN/DCF300	18,360	8%
22639	TE00000075	TERMINAL HOLDER/DCF300	GIÁ ĐỖ ĐỂ GẮI PIN/DCF300	50,436	8%
22640	TE00000083	FOOT A/DCF300	CHÂN MÁY A/DCF300	13,824	8%
22641	TE00000084	FOOT B/DCF300	CHÂN MÁY B/DCF300	13,824	8%
22642	TE00000087	FLAT WASHER 3/DCF300	VÒNG ĐỆM 3/DCF300	14,080	10%
22643	TE00000088	SEAT/DCF300	GIÁ ĐỖ CÔNG TÁC/DCF300	41,256	8%
22644	TE00000092	NUT M4/DCF300	CON TẮN M4/DCF300	14,080	10%
22645	TE00000093	LABEL/DCF300	NHÃN DẪN NÚT NHÃN/DCF300	36,720	8%
22646	TE00000102	PHILLIPS HEAD SCREW M3X14/DCF300	ỐC VÍT M3X14/DCF300	9,350	10%
22647	TE00000103	SCREW A 3X14/DCF300	ỐC VÍT/DCF300	9,350	10%
22648	TE00000104	SCREW B 3X10/DCF300	ỐC VÍT/DCF300	9,350	10%
22649	TE00000105	SCREW C 3X14/DCF300	ỐC VÍT 3X14/DCF300	9,350	10%
22650	TE00000155	SUB MOTOR/DCF300	MOTOR ĐẠO CHIỀU/DCF300	517,536	8%
22651	TE00000166	HOUSING SET/BCF201	VỎ MÁY/BCF201	1,386,720	8%
22652	TE00000177	FRONT COVER/CF100D	NẮP BẢO VỆ TRƯỚC/CF100D	119,124	8%
22653	TE00000178	BACK COVER/CF100D	NẮP BẢO VỆ SAU/CF100D	108,000	8%
22654	TE00000179	THE BATTERY HOUSING/CF100D	NẮP CHỤP BẢO VỆ PIN/CF100D	22,896	8%
22655	TE00000180	UP INSERT OF BOTTOM/CF100D	NÚT ĐỆM/CF100D	73,440	8%
22656	TE00000181	FRONT COVER OF THE STAND/CF100D	MẶT TRƯỚC GIÁ ĐỖ/CF100D	69,120	8%
22657	TE00000182	BACK COVER OF THE SUPPORT/CF100D	MẶT SAU GIÁ ĐỖ/CF100D	47,520	8%
22658	TE00000183	UP COVER OF THE BASE/CF100D	TẦM LÓT ĐỂ TRÊN/CF100D	38,880	8%
22659	TE00000184	LOWER COVER OF THE BASE/CF100D	TẦM LÓT ĐỂ DƯỚI/CF100D	47,520	8%
22660	TE00000185	HOOK AND HANDLE/CF100D	MÓC VÀ TAY CẦM/CF100D	41,256	8%
22661	TE00000186	FAN BLADE/CF100D	CẢNH QUẠT/CF100D	21,600	8%
22662	TE00000187	MOTOR AND LEAD/CF100D	MÔ TƠ/CF100D	375,516	8%
22663	TE00000188	LEAD WITH INSERTING PIECE/CF100D	ĐẦU NỐI/CF100D	25,920	8%
22664	TE00000189	SMALL GEAR PRESSING PARTS/CF100D	THANH DẪN HƯỚNG/CF100D	4,320	8%
22665	TE00000190	SPARE PARTS FOR POM/CF100D	CHÓT/CF100D	4,320	8%
22666	TE00000191	POM POSITION PART/CF100D	VÒNG ĐỆM/CF100D	4,320	8%
22667	TE00000192	CHARGING SOCKET PLUG/CF100D	ĐẦU CẮM/CF100D	4,320	8%
22668	TE00000193	IRON PARTS FOR SUPPORT/CF100D	VÒNG ĐỆM SẮT/CF100D	17,600	10%
22669	TE00000194	PCB/CF100D	BO MẠCH/CF100D	325,188	8%
22670	TE00000196	FIXED PART OF DC BASE/CF100D	ĐẦU CẮM/CF100D	41,256	8%
22671	TE00000197	SPRING1/CF100D	LÒ XO/CF100D	13,200	10%
22672	TE00000198	SPRING2/CF100D	THANH ĐỆM/CF100D	13,200	10%
22673	TE00000199	CIRCLIP/CF100D	VÒNG GIỮ/CF100D	8,800	10%
22674	TE00000201	INNER HEXAGON 4X14/CF100D	ỐC M4X14/CF100D	23,320	10%
22675	TE00000202	SCREW 3X10/CF100D	ỐC VÍT 3X10/CF100D	17,600	10%
22676	TE00000203	SELF-TAPPING SCREW 2.5X8/CF100D	ỐC VÍT 2.5X8/CF100D	13,200	10%
22677	TE00000204	SCREW 3X14/CF100D	ỐC VÍT M3X14/CF100D	17,600	10%
22678	TE00000205	CROSS BELT PAD SCREWS 4X10/CF100D	ỐC VÍT M4X10/CF100D	22,000	10%
22679	TE00000206	P.H. SCREW M3X5/CF100D	ỐC VÍT M3X5/CF100D	22,000	10%
22680	TE00000247	TERMINAL/DCF203	ĐỂ GẮI PIN/DCF203	34,560	8%
22681	TE00000248	FRONT COVER OF THE BODY/CF101D	NẮP CHỤP TRƯỚC/CF101D	120,960	8%
22682	TE00000249	FRONT COVER OF THE STAND/CF101D	KHUNG MÁY/CF101D	108,000	8%
22683	TE00000250	BACK COVER OF THE BODY/CF101D	NẮP CHỤP SAU/CF101D	142,560	8%
22684	TE00000251	BACK COVER OF THE SUPPORT/CF101D	NẮP KHUNG MÁY/CF101D	77,760	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
22685	TE00000252	SPRING(LARGE)/CF101D	LÒ XO/CF101D	17,600	10%
22686	TE00000253	UP COVER OF THE BASE/CF101D	ĐỀ MÁY/CF101D	103,680	8%
22687	TE00000254	PCBA/CF101D	BO MẠCH/CF101D	558,684	8%
22688	TE00000255	LOWER COVER OF THE BASE/CF101D	NÁP ĐỀ MÁY/CF101D	86,400	8%
22689	TE00000256	TAPPING SCREW 3X8/CF101D	ỐC VÍT M3X8/CF101D	17,600	10%
22690	TE00000258	FRONT COVER OF THE BODY/CF101D	NÁP CHỤP TRƯỚC/CF101D	142,560	8%
22691	TE00000259	FRONT COVER OF THE STAND/CF101D	KHUNG MÁY/CF101D	108,000	8%
22692	TE00000260	BACK COVER OF THE BODY/CF101D	NÁP CHỤP SAU/CF101D	151,200	8%
22693	TE00000261	BACK COVER OF THE SUPPORT/CF101D	NÁP KHUNG MÁY/CF101D	87,048	8%
22694	TE00000263	CLAMPING PARTS OF BATTERY TOUC/CF101D	GÁ NẸP ĐỂ PIN/CF101D	12,960	8%
22695	TE00000264	THE BATTERY HOUSING/CF101D	NÁP CHỤP BẢO VỆ/CF101D	22,896	8%
22696	TE00000265	HOOK&HANDLE/CF101D	TAY CÀM/CF101D	41,256	8%
22697	TE00000266	HEAD-LOCK ALUMINUM PARTS1/CF101D	VÒNG KHÓA/CF101D	17,600	10%
22698	TE00000267	SPRING(LARGE)/CF101D	LÒ XO/CF101D	8,800	10%
22699	TE00000268	HEAD-LOCK ALUMINUM PARTS2/CF101D	VÒNG KHÓA/CF101D	17,600	10%
22700	TE00000269	HEAD-LOCK BUTTON/CF101D	NÚT NHẤN/CF101D	12,960	8%
22701	TE00000270	SPRING(MIDDLE)/CF101D	LÒ XO/CF101D	4,400	10%
22702	TE00000271	PRINCIPAL AXIS/CF101D	TRỤC CHÍNH THÂN MÁY/CF101D	77,760	8%
22703	TE00000272	PRESSING/FIXING PART(FOR PRINC/CF101D	GÁ ĐỖ TRỤC /CF101D	13,200	10%
22704	TE00000273	UP COVER OF THE BASE/CF101D	ĐỀ MÁY/CF101D	109,944	8%
22705	TE00000274	SHAKE HEAD-POM 1/CF101D	MIẾNG ĐỆM TRƯỢT/CF101D	12,960	8%
22706	TE00000276	NUT M8/CF101D	ỐC VÍT M8/CF101D	22,000	10%
22707	TE00000277	SHAKE HEAD -CONNECTION IRON/CF101D	MIẾNG ĐỆM TRƯỢT/CF101D	13,200	10%
22708	TE00000278	LOWER COVER OF THE BASE/CF101D	NÁP MÁY/CF101D	96,228	8%
22709	TE00000279	TAPPING SCREW 3X8/CF101D	ỐC VÍT M3X8/CF101D	17,600	10%
22710	TE00000280	SUB MOTOR/CF101D	CỤM MOTOR /CF101D	21,600	8%
22711	TE00000281	NUT M3/CF101D	ỐC VÍT M3/CF101D	13,200	10%
22712	TE00000282	SHAKE HEAD-POM 2/CF101D	ĐỀ GÀI/CF101D	8,800	10%
22713	TE00000283	FIXED PART OF DC BASE/CF101D	ĐẦU VÀO ĐIỆN/CF101D	82,080	8%
22714	TE00000285	CARTON/DCF102Z	THÙNG CARTON/DCF102Z	114,480	8%
22715	TE00000313	TERMINAL/CF101D	ĐỂ PIN/CF101D	77,868	8%
22716	TE00000315	TERMINAL WIRE/DCF300	ĐỂ GÀI PIN/DCF300	50,436	8%
22717	TE00000324	SCREW M3X14/MP100D	ỐC VÍT M3X14/MP100D	18,700	10%
22718	TE00000327	SCREW M3X10/MP100D	ỐC VÍT M3X10/MP100D	18,700	10%
22719	TE00000328	TRIGGER SPRING-FIXED BLOCK/MP100D	NÚT NHẤN CÔNG TẮC/MP100D	22,896	8%
22720	TE00000329	SWITCH/MP100D	CÔNG TẮC/MP100D	30,240	8%
22721	TE00000330	SPRING/MP100D	LÒ XO/MP100D	9,350	10%
22722	TE00000331	SWITCH TRIGGER/MP100D	NÚT CÔNG TẮC/MP100D	32,076	8%
22723	TE00000332	FIXED BRACKET/MP100D	NÁP CHỤP/MP100D	18,360	8%
22724	TE00000336	PCB/MP100D	BO MẠCH/MP100D	164,916	8%
22725	TE00000337	BATTERY TERMINAL/MP100D	ĐỂ GÀI PIN/MP100D	87,048	8%
22726	TE00000338	MAT/MP100D	CHẴN ĐỂ/MP100D	32,076	8%
22727	TE00000339	RUBBER(CYLINDER)/MP100D	MIẾNG ĐỆM CAO SU/MP100D	18,360	8%
22728	TE00000340	MOTOR ASSEMBLY/MP100D	CỤM MOTOR/MP100D	946,080	8%
22729	TE00000341	POWER ON/OFF/MP100D	CÔNG TẮC NGUỒN/MP100D	68,688	8%
22730	TE00000342	LED PCB/MP100D	ĐÈN LED/MP100D	82,512	8%
22731	TE00000343	TERMINAL PROTECTOR/MP100D	RƠ LÊ BẢO VỆ/MP100D	54,972	8%
22732	TE00000345	AIR PIPE ASSEMBLY/MP100D	ỐNG BƠM/MP100D	279,396	8%
22733	TE00000346	BRITISH ADAPTER/MP100D	ĐẦU CHUYỂN ĐỔI/MP100D	25,920	8%
22734	TE00000351	HOUSING SET/MP100D	VỎ MÁY/MP100D	250,560	8%
22735	TE00000352	CLAMP/MP100D	VÒNG KẸP HƠI/MP100D	28,050	10%
22736	TE00000362	RELEASE BUTTON/DCF203	ỐC VÍT/DCF203	17,600	10%
22737	TE00000363	BACK COVER OF THE BODY/DCF203	NÁP BẢO VỆ SAU/DCF203	263,520	8%
22738	TE00000364	LOCKED SCREW FOR FRONT HOUSING/DCF203	ỐC VÍT CỎ REN/DCF203	17,600	10%
22739	TE00000365	SWITCH LABEL/CF001G	NHẤN DÁN/CF001G	18,360	8%
22740	TE00000370	CIRCLIP M3/DCF203	VÒNG KẸP/DCF203	8,800	10%
22741	TE00000371	FRONT COVER OF THE BODY/DCF203	VỎ MÁY/DCF203	198,720	8%
22742	TE00000372	RELEASE BUTTON/DCF301	NÚT NHẤN/DCF301	4,644	8%
22743	TE00000373	CIRCLIP/DCF203	VÒNG KẸP/DCF203	4,400	10%
22744	TE00000374	FAN BLADE/DCF203	CÁNH QUẠT/DCF203	25,920	8%
22745	TE00000375	FRONT COVER OF STAND/DCF203	KHUNG QUẠT TRƯỚC/DCF203	77,760	8%
22746	TE00000376	SHELL HOOK/DCF203	GÁ VỎ MÁY/DCF203	8,640	8%
22747	TE00000378	SPRING/DCF203	LÒ XO/DCF203	18,700	10%
22748	TE00000380	MOTOR/DCF203	MOTOR/DCF203	457,920	8%
22749	TE00000381	BACK COVER OF THE SUPPORT LR/DCF203	KHUNG QUẠT SAU/DCF203	82,080	8%
22750	TE00000382	PRINCIPAL AXIS/DCF203	TRỤC XOAY/DCF203	77,760	8%
22751	TE00000384	SWITCH PANEL/CF001G	MẠCH CÔNG TẮC/CF001G	32,076	8%
22752	TE00000385	UPPER BASE/DCF203	ĐỂ XOAY TRÊN/DCF203	146,880	8%
22753	TE00000386	SUB MOTOR/DCF203	MOTOR ĐẠO CHIỀU/DCF203	320,544	8%
22754	TE00000387	CONTROLLER/DCF203	BẢNG ĐIỀU KHIỂN/DCF203	563,328	8%
22755	TE00000388	SCREW 3X10/DCF203	ỐC VÍT 3X10/DCF203	17,600	10%
22756	TE00000389	ADAPTOR PLATE/DCF203	MIẾNG ĐỆM GIỮ GHIM/DCF203	41,256	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
22757	TE00000390	DC CHARGE BASE/DCF203/CF001G	ĐẦU VÀO ĐIỆN CHUYỂN ĐỔI NGUỒN AC SANG DC/CF001G	68,688	8%
22758	TE00000391	BATTERY HOUSING/DCF203	VỎ BỌC GIỮ PIN/DCF203	56,160	8%
22759	TE00000392	LOWER COVER OF THE BASE/DCF203	NẮP ĐỀ MÁY BẰNG NHỰA/DCF203	120,960	8%
22760	TE00000394	LEAD UNIT/DCF203	DÂY DẪN ĐIỆN/DCF203	73,440	8%
22761	TE00000407	CABLE TIE/DCF203	DÂY CÁP/DCF203	4,320	8%
22762	TE00000408	WASHER/DCF203	VÒNG ĐỆM BẰNG THÉP/DCF203	4,400	10%
22763	TE00000414	CARTON/DCF203Z	THÙNG CARTON/DCF203Z	155,736	8%
22764	TE00000417	SUB MOTOR/CF101D	CỤM MOTOR/CF101D	338,904	8%
22765	TE00000420	HOUSING ASSEMBLY/DMP180	VỎ MÁY/DMP180	259,200	8%
22766	TE00000423	PCB/DMP180	MẠCH ĐIỀU KHIỂN PCB/DMP180	164,916	8%
22767	TE00000425	MOTOR ASSEMBLY/DMP180	CỤM MOTOR/DMP180	1,002,240	8%
22768	TE00000445	FRONT COVER OF THE BODY(BLUE)/CF001G	NẮP CHỤP TRƯỚC/CF001G	206,064	8%
22769	TE00000446	FAN BLADE/CF001G	CÁNH QUẠT/CF001G	25,920	8%
22770	TE00000447	BACK COVER OF THE BODY/CF001G	NẮP CHỤP SAU/CF001G	274,752	8%
22771	TE00000448	MOTOR/CF001G	MOTOR/CF001G	476,280	8%
22772	TE00000449	UPPER BASE (BLUE)/CF001G	ĐỂ TRÊN/CF001G	192,348	8%
22773	TE00000450	NUT M8/CF001G	ỐC VÍT M8/CF001G	14,080	10%
22774	TE00000451	TERMINAL HOLDER (BLUE)/CF001G	GIÁ ĐỖ ĐỂ GẢI PIN/CF001G	32,076	8%
22775	TE00000452	TERMINAL/CF001G	ĐỂ GẢI PIN/CF001G	151,200	8%
22776	TE00000453	BATTERY HOUSING (BLUE)/CF001G	VỎ BẢO VỆ PIN/CF001G	77,868	8%
22777	TE00000454	LOWER COVER OF THE BASE/CF001G	ĐỂ DƯỚI/CF001G	132,840	8%
22778	TE00000464	PERFORATED CABLE TIE/CF001G	DÂY CÁP ĐIỆN/CF001G	4,644	8%
22779	TE00000474	POM PLATE/DCF300	ĐỆM LỐT/DCF300	13,824	8%
22780	TE00000475	PCB/DCF300	BO MẠCH/DCF300	421,308	8%
22781	TE00000476	CONTROLLER/CF001G	BO MẠCH/CF001G	622,836	8%
22782	TE00000479	SWITCH PCB BOARD/DCF300	MẠCH CÔNG TẮC/DCF300	957,096	8%
22783	TE00000509	MOTOR ASSY/DCF300	MOTOR/DCF300	815,184	8%
22784	TE00000510	MOTOR AND LEAD/CF101D	CỤM MOTOR/CF101D	425,952	8%
22785	TE00000517	PCBA/CF101D	BO MẠCH/CF101D	567,864	8%
22786	TE00000518	MAIN BOARD PCB/DCF102	BO MẠCH/DCF102	567,864	8%
22787	TE00000522	FRONT COVER/DCF301	NẮP VỎ TRƯỚC/DCF301	242,784	8%
22788	TE00000523	BLADE LOCK/DCF301	NÚM GIỮ CÁNH QUẠT/DCF301	13,824	8%
22789	TE00000525	P.H. SCREW M3X4/DCF301	ỐC VÍT M3X4/DCF301	14,080	10%
22790	TE00000527	BACK COVER OF THE SUPPORT LR/DCF301	NẮP KHUNG MÁY SAU/DCF301	105,408	8%
22791	TE00000528	MOTOR ASSY/DCF301	MOTOR/DCF301	581,580	8%
22792	TE00000529	MOTOR CONNECTION WIRE/DCF301	DÂY DẪN/DCF301	50,436	8%
22793	TE00000530	WIRE COVER/DCF301	NẮP BẢO VỆ DÂY DẪN/DCF301	9,180	8%
22794	TE00000531	MOTOR REAR COVER/DCF301	NẮP VỎ MOTOR /DCF301	27,540	8%
22795	TE00000532	STAND/DCF301	KHUNG MÁY/DCF301	114,480	8%
22796	TE00000534	SWITCH PANEL/DCF301	MẠCH CÔNG TẮC/DCF301	9,180	8%
22797	TE00000535	PCB/DCF301	BO MẠCH/DCF301	517,536	8%
22798	TE00000536	BATTERY HOUSING/DCF301	VỎ BẢO VỆ ĐỂ GẢI PIN/DCF301	27,540	8%
22799	TE00000537	WIRE SHEATH RUBBER/DCF301	VỎ BỌC DÂY DẪN/DCF301	4,644	8%
22800	TE00000538	SCREW M4X8/DCF301	ỐC VÍT M4X8/DCF301	14,080	10%
22801	TE00000539	LOWER COVER/DCF301	NẮP DƯỚI/DCF301	196,992	8%
22802	TE00000540	SUPPORT FOOT/DCF301	CHÂN HỖ TRỢ/DCF301	354,530	10%
22803	TE00000541	FOOT/DCF301	CHÂN ĐỖ/DCF301	82,512	8%
22804	TE00000542	FASTEN IRON PART OF TRIPOD/DCF301	MIẾNG LIỀN KẾT 2 CHÂN ĐỖ/DCF301	93,280	10%
22805	TE00000543	CROSS BELT PAD SCREW M3X10/DCF301	ỐC VÍT/DCF301	18,700	10%
22806	TE00000544	FOOT RUBBER HOUSING/DCF301	VỎ CHÂN ĐỖ/DCF301	13,824	8%
22807	TE00000545	PRINCIPAL AXIS/DCF301	TRỤC KHUNG MÁY/DCF301	132,840	8%
22808	TE00000546	FLAT WASHER/DCF301	VÒNG ĐỆM/DCF301	14,080	10%
22809	TE00000548	CHARGING SOCKET PLUG/DCF301	ĐẦU NỐI NGUỒN ĐIỆN/DCF301	64,152	8%
22810	TE00000549	DC CHARGE BASE/DCF301	ĐỂ ĐỖ NGUỒN VÀO/DCF301	64,152	8%
22811	TE00000550	ADAPTOR PLATE/DCF301	ĐẦU CẮM BỔ CHUYỂN ĐỔI /DCF301	37,400	10%
22812	TE00000551	SHAKE HEAD-CONNECTION IRON/DCF301	ĐẦU NỐI/DCF301	9,350	10%
22813	TE00000552	WASHER/DCF301	VÒNG ĐỆM/DCF301	9,350	10%
22814	TE00000553	TERMINAL ASSY/CF002G	ĐỂ GẢI PIN/CF002G	169,452	8%
22815	TE00000555	BATTERY SOCKET CONNECTION WIRE/DCF301	DÂY DẪN/DCF301	32,076	8%
22816	TE00000558	CIRCLIP/DCF301	VÒNG ĐỆM/DCF301	4,730	10%
22817	TE00000559	BACK COVER/DCF301	NẮP VỎ SAU/DCF301	338,904	8%
22818	TE00000561	SUB MOTOR/DCF301	MOTOR/DCF301	265,680	8%
22819	TE00000563	CARTON/DCF301Z	THÙNG CARTON/DCF301Z	206,064	8%
22820	TE00000573	FRONT COVER/CF002G	NẮP VỎ TRƯỚC/CF002G	242,784	8%
22821	TE00000574	PCB/CF002G	BO MẠCH/CF002G	613,656	8%
22822	TE00000575	BATTERY HOUSING/CF002G	VỎ BẢO VỆ ĐỂ GẢI PIN/CF002G	27,540	8%
22823	TE00000576	SUPPORT FOOT/CF002G	CHÂN HỖ TRỢ/CF002G	354,530	10%
22824	TE00000591	MAIN BODY HOUSING/DMP181	VỎ MÁY/DMP181	751,032	8%
22825	TE00000593	FIXED BRACKET/DMP181	MIẾNG CỐ ĐỊNH VỎ MÁY/DMP181	18,360	8%
22826	TE00000595	INNER PAD/DMP181	MIẾNG ĐỆM/DMP181	41,256	8%
22827	TE00000596	INNER MAIN BODY HOUSING/DMP181	VỎ MOTOR /DMP181	174,096	8%
22828	TE00000597	BRITISH ADAPTER/DMP181	KẸP KẾT NỐI/DMP181	37,400	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
22829	TE00000598	TRACHRAL COMPONENTS/DMP181	BỘ ỐNG ĐEO/DMP181	279,396	8%
22830	TE00000599	MOTOR ASSEMBLY/DMP181	MOTOR/DMP181	806,004	8%
22831	TE00000600	SCREW 4X6/DMP181	ỐC VÍT 4X6/DMP181	18,360	8%
22832	TE00000601	BUTTON/DMP181	NÚT BẤM/DMP181	41,256	8%
22833	TE00000602	RELEASE VALVE BUTTON/DMP181	NÚT NHẤN CÔNG TÁC/DMP181	18,360	8%
22834	TE00000604	PAD/DMP181	MIẾNG ĐỆM/DMP181	4,644	8%
22835	TE00000605	DIGITAL DISPLAY/MP001G	MÀN HÌNH HIỂN THỊ/MP001G	851,796	8%
22836	TE00000606	PLUG/DMP181	MIẾNG ĐỆM LỐT/DMP181	14,080	10%
22837	TE00000607	THERMAL PROTERCTOR/DMP181	TẢN NHIỆT/DMP181	54,972	8%
22838	TE00000608	POWER ON/OFF/DMP181	MẠCH CÔNG TÁC/DMP181	68,688	8%
22839	TE00000609	MAT/DMP181	MIẾNG ĐỆM/DMP181	36,720	8%
22840	TE00000610	LED PCB/DMP181	MẠCH ĐÈN LED/DMP181	82,512	8%
22841	TE00000614	MAIN BODY HOUSING/DMP181	VỎ MÁY/DMP181	668,628	8%
22842	TE00000615	MOTOR ASSEMBLY/DMP181	MOTOR/DMP181	806,004	8%
22843	TE00000616	MAIN CONTROL BOARD ASSEMBLY/DMP181	BO MẠCH/DMP181	668,628	8%
22844	TE00000617	DIGITAL DISPLAY/DMP181	MÀN HÌNH HIỂN THỊ/DMP181	801,360	8%
22845	TE00000624	PLATE/DMP181	ỐC M4/DMP181	18,700	10%
22846	TE00000625	PART OF THE CYLINDER BODY/DMP181	BỘ XY LÀNH/DMP181	1,460,808	8%
22847	TE00000629	DIGITAL DISPLAY/MP100D	ĐỒNG HỒ HIỂN THỊ/MP100D	806,004	8%
22848	TE00000630	DIGITAL DISPLAY/DMP180	MÀN HÌNH HIỂN THỊ/DMP180	879,228	8%
22849	TE00000632	UPPER COVER/DCF301	ĐÈ QUẠT/DCF301	114,480	8%
22850	TE00000634	UPPER COVER/CF002G	NÁP TRÊN /CF002G	114,480	8%
22851	TE00000640	MOTOR ASSEMBLY/MP100D	CỤM MOTOR/MP100D	1,195,236	8%
22852	TE00000641	MOTOR ASSEMBLY/DMP180	CỤM MOTOR/DMP180	1,241,028	8%
22853	TE00000694	MAIN CONTROL BOARD ASSEMBLY/MP001G	BO MẠCH/MP001G	915,840	8%
22854	TE00000698	FAN BLADE/CF100D	CÁNH QUẠT/CF100D	22,896	8%
22855	TE00000699	FAN BLADE/BCF201	CÁNH QUẠT/BCF201	132,840	8%
22856	TE00000700	FAN BLADE/DCF203	CÁNH QUẠT/DCF203	32,076	8%
22857	TE00000701	FAN BLADE/DCF300	CÁNH QUẠT/DCF300	270,216	8%
22858	TE00000702	FAN BLADE/DCF301	CÁNH QUẠT/DCF301	32,076	8%
22859	TE00000703	FAN BLADE/CF001G	CÁNH QUẠT/CF001G	32,076	8%
22860	TE00000704	CENTER CAP FRONT/CF003G	NÁP GIỮA BẢO VỆ TRƯỚC/CF003G	41,256	8%
22861	TE00000706	PAN HEAD SCREW M5X20/CF003G	ỐC VÍT M5X20/CF003G	14,080	10%
22862	TE00000707	FRONT GUARD/CF003G	LỒNG QUẠT TRƯỚC/CF003G	668,628	8%
22863	TE00000708	CENTER CAP REAR/CF003G	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ/CF003G	32,076	8%
22864	TE00000709	BLADE FIXING TUB NUT M8 LH/CF003G	NÚM GIỮ CÁNH QUẠT/CF003G	27,540	8%
22865	TE00000710	FAN BLADE 45/CF003G	CÁNH QUẠT 45/CF003G	325,188	8%
22866	TE00000711	FRONT SWINGING FLAME/CF003G	KHUNG QUẠT XOAY PHÍA TRƯỚC/CF003G	329,724	8%
22867	TE00000712	ANGLE ADJUSTER RING/CF003G	VÒNG ĐIỀU CHỈNH GÓC/CF003G	13,824	8%
22868	TE00000713	TUB SCREW M10X31/CF003G	ỐC VÍT M10X31/CF003G	37,400	10%
22869	TE00000714	FRONT GUARD FIXING RING/CF003G	KHUNG VIÊN LỒNG QUẠT TRƯỚC/CF003G	398,412	8%
22870	TE00000715	FRONT GUARD FIXING NUT M5/CF003G	ỐC VÍT M5/CF003G	51,370	10%
22871	TE00000716	RECTANGLE NUT M10/CF003G	ĐAI ỐC M10/CF003G	37,400	10%
22872	TE00000717	WIRING COVER FOR REAR GUARD/CF003G	THANH NÉP DÂY/CF003G	27,540	8%
22873	TE00000718	REAR GUARD/CF003G	LỒNG QUẠT SAU/CF003G	828,900	8%
22874	TE00000719	HANDLE HOLDER L/R SET/CF003G	MIẾNG NHỰA GIỮ TAY CẮM/CF003G	32,076	8%
22875	TE00000720	HEX SOCKET HEAD TAPPING SCREW M4X14/CF003G	ỐC VÍT M4X14/CF003G	18,700	10%
22876	TE00000721	HANDLE/CF003G	TAY CẮM/CF003G	36,720	8%
22877	TE00000722	POM SMALL FASTENER 1/CF003G	MIẾNG NHỰA NÉP KHÓA 1/CF003G	9,180	8%
22878	TE00000723	REAR SWINGING FLAME/CF003G	KHUNG QUẠT XOAY PHÍA SAU/CF003G	325,188	8%
22879	TE00000724	FRONT MOTOR MOUNT/CF003G	CHỤP TRƯỚC MOTOR/CF003G	50,436	8%
22880	TE00000725	DC MOTOR ASSY/CF003G	CỤM DC MOTOR /CF003G	1,492,884	8%
22881	TE00000726	LEAD WIRE ASSY(MOTOR-PCB)/CF003G	DÂY DẪN ĐIỆN/CF003G	160,272	8%
22882	TE00000727	REAR MOTOR MOUNT/CF003G	CHỤP SAU MOTOR/CF003G	32,076	8%
22883	TE00000728	MOTOR HOUSING/CF003G	VỎ MÁY/CF003G	41,256	8%
22884	TE00000729	PAN HEAD SCREW M4X12/CF003G	ỐC VÍT M4X12/CF003G	18,700	10%
22885	TE00000730	FIX RING FOR TURN TABLE/CF003G	VÒNG XOAY BÀN ĐÉ/CF003G	45,792	8%
22886	TE00000731	TURN TABLE/CF003G	BÀN QUAY/CF003G	105,408	8%
22887	TE00000732	COMPRESSION SPRING 6/CF003G	LO XO 6/CF003G	14,080	10%
22888	TE00000733	TURN TABLE BASE/CF003G	VÒNG CỐ ĐỊNH BÀN ĐÉ/CF003G	68,688	8%
22889	TE00000734	SWING SHAFT/CF003G	TRỤC XOAY/CF003G	164,916	8%
22890	TE00000735	TURN TABLE RING/CF003G	VÒNG ĐỆM/CF003G	23,320	10%
22891	TE00000736	BALL BEARING 6008ZZ/CF003G	BẠC ĐẠN 6008ZZ/CF003G	430,488	8%
22892	TE00000737	UPPER CONTROLLER HOUSING/CF003G	VỎ ĐẾ TRÊN/CF003G	361,800	8%
22893	TE00000738	KNOB FOR SPEED CONTROL/CF003G	NÚT VẬN ĐÉ ĐIỀU KHIỂN TỐC ĐỘ/CF003G	36,720	8%
22894	TE00000740	LABEL FOR SWITCH PANEL/CF003G	NHÃN DÁN BẢNG ĐIỀU KHIỂN/CF003G	22,896	8%
22895	TE00000741	SWITCH PANEL/CF003G	BẢNG ĐIỀU KHIỂN CÔNG TÁC/CF003G	17,280	8%
22896	TE00000742	PCB/CF003G	BO MẠCH/CF003G	1,524,960	8%
22897	TE00000743	DC SOCKET COVER/CF003G	MIẾNG ĐỆM BẢO VỆ CHẶN NGUỒN DC/CF003G	4,644	8%
22898	TE00000744	DC SOCKET PANEL/CF003G	MIẾNG ĐẾ CHẶN NGUỒN DC/CF003G	4,644	8%
22899	TE00000745	DC SOCKET/CF003G	CHẶN NGUỒN DC/CF003G	18,700	10%
22900	TE00000746	GEAR 54/CF003G	NHÔNG 54/CF003G	64,152	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
22901	TE00000747	MOTOR ASSY FOR SWINGING/CF003G	MOTOR KÉO QUẠT XOAY/CF003G	696,060	8%
22902	TE00000748	GEAR 20/CF003G	NHÔNG 20/CF003G	36,720	8%
22903	TE00000749	SWING UNIT HOUSING/CF003G	VỎ NHÔNG XOAY/CF003G	54,972	8%
22904	TE00000750	BATTERY HOLDER LEFT/CF003G	ĐỂ GÀI PIN TRÁI/CF003G	50,436	8%
22905	TE00000751	BATTERY TERMINAL(LXT)/CF003G	ĐỂ GÀI PIN(LXT) VÀ DÂY/CF003G	164,916	8%
22906	TE00000752	BATTERY HOLDER CENTER/CF003G	ĐỂ GÀI PIN GIỮA/CF003G	82,512	8%
22907	TE00000753	BATTERY TERMINAL(XGT)/CF003G	ĐỂ GÀI PIN(LXT) VÀ DÂY/CF003G	274,752	8%
22908	TE00000754	BATTERY HOLDER RIGHT/CF003G	ĐỂ GÀI PIN PHẢI/CF003G	50,436	8%
22909	TE00000755	LOWER CONTROLLER HOUSING/CF003G	VỎ ĐỂ DƯỚI/CF003G	343,440	8%
22910	TE00000767	ACCESSORY BOX LEFT SIDE/CF003G	HỘ PHỤ KIỆN BÊN TRÁI/CF003G	91,584	8%
22911	TE00000768	ACCESSORY BOX LID STOPPER/CF003G	MIẾNG ĐEM NÁP HỘ/CF003G	18,700	10%
22912	TE00000769	HINGE ROD FOR ACCESSORY BOX/CF003G	CHỐT GÀI (CHỐT ĐỊNH VỊ)/CF003G	28,050	10%
22913	TE00000770	ACCESSORY BOX LID OUTER PANEL/CF003G	NÁP HỘ PHỤ KIỆN /CF003G	36,720	8%
22914	TE00000771	ACCESSORY BOX LID CENTER PANEL/CF003G	MIẾNG NHỰA GÀI NÁP ĐÂY HỘ PHỤ KIỆN/CF003G	18,360	8%
22915	TE00000772	ACCESSORY BOX RIGHT SIDE/CF003G	HỘ PHỤ KIỆN BÊN PHẢI/CF003G	91,584	8%
22916	TE00000773	TAPPING SCREW 4X10/CF003G	ỐC VÍT M4X10/CF003G	18,700	10%
22917	TE00000774	ALUMINUM LEG/CF003G	CHÂN ĐỂ/CF003G	373,120	10%
22918	TE00000775	UPPER FOOTS SET/CF003G	CHÂN ĐỖ ĐỂ TRÊN/CF003G	155,736	8%
22919	TE00000776	LOWER FOOTS SET/CF003G	CHÂN ĐỖ ĐỂ DƯỚI/CF003G	96,228	8%
22920	TF119F0840	HEX.BOLT/EY2650H	BU LÔNG/EY2650H	35,200	10%
22921	TF120S0510	HEX.SOCKET HEAD BOLT (M5X10)/EY2650H	BU LÔNG (M5X10)/EY2650H	22,000	10%
22922	TF120S0625	HEX.SOCKET HEAD BOLT (M6X25)/EY2650H	BU LÔNG (M6X25)/EY2650H	22,000	10%
22923	TF244F0408	SCREW/EY2650H	ỐC VÍT/EY2650H	22,000	10%
22924	TF2616001A	SLIDE HOLDER/EY2650H	CÁN TRƯỢT/EY2650H	164,160	8%
22925	TF290Q0506	HEX.SOCKET HEAD SET SCREW/EY2650H	ỐC VÍT/EY2650H	22,000	10%
22926	TF3312328A	MAIN PIPE ASSY/EY2650H	CÁN MÂY/EY2650H	1,784,160	8%
22927	TF3651008A	SLIDE HOLDER WASHER/EY2650H	LONG ĐEN BẰNG THÉP/EY2650H	35,200	10%
22928	TF4117027A	DRIVE SHAFT/EY2650H	TRỤC TỶ/EY2650H	1,088,640	8%
22929	TF411M0800	FLAT WASHER/EY2650H	LONG ĐEN BẰNG THÉP/EY2650H	22,000	10%
22930	TF4613005B	SET COLLAR/EY2650H	VÒNG ĐỊNH VỊ/EY2650H	60,480	8%
22931	TF480J1200	SNAP RING (S-12)/EY2650H	VÒNG KHÓA (S-12)/EY2650H	22,000	10%
22932	TF5313012A	SPRING/EY2650H	LÒ XO/EY2650H	66,000	10%
22933	TF6116068B	KNOB/EY2650H	NÚT VẶN/EY2650H	34,560	8%
22934	TF6126008A	SLEEVE/EY2650H	KHỚP NỔI/EY2650H	38,880	8%
22935	TF6126009A	DRIVE BUSH/EY2650H	BỘ TRUYỀN ĐỘNG/EY2650H	35,200	10%
22936	TF6362070A	CUSHION TUBE/EY2650H	ỐNG ĐỆM/EY2650H	77,760	8%
22937	TG00000002	U TYPE PIN 3/HW1300	CHỐT GIỮ/HW1300	18,700	10%
22938	TG00000003	U TYPE PIN 2/HW1300	CHỐT GIỮ/HW1300	26,400	10%
22939	TG00000004	HIGH-PRESSURE HOSE JOINT/HW1300	ỐNG ÁP LỰC/HW1300	338,904	8%
22940	TG00000005	PRESSURE SWITCH COMPLETE/HW1300	VÁN XÁ NƯỚC/HW1300	293,112	8%
22941	TG00000006	SEAL RING 62/HW1300	VÒNG ĐỆM/HW1300	22,896	8%
22942	TG00000007	DISCHARGE PORT JOINT/HW1200	ĐẦU NỔI/HW1200	146,556	8%
22943	TG00000009	HIGH-PRESSURE HOSE 10M/HW1300	ỐNG ÁP LỰC/HW1300	1,611,360	8%
22944	TG00000010	REEL JOINT COMPLETE/HW1300	ĐẦU NỔI/HW1300	476,280	8%
22945	TG00000011	TORSION SPRING 8/HW1300	LÒ XO/HW1300	26,400	10%
22946	TG00000012	SCREW 3.5X19/HW1300	ỐC VÍT/HW1300	52,800	10%
22947	TG00000023	REEL HANDLE COMPLETE/HW1300	TAY QUAY/HW1300	325,188	8%
22948	TG00000024	O-RING/HW1200	VÒNG ĐỆM/HW1200	22,896	8%
22949	TG00000025	HELICAL GEAR/HW1200	NHÔNG LỚN/HW1200	256,500	8%
22950	TG00000026	SPINDLE/HW1200	TRỤC NHÔNG/HW1200	146,556	8%
22951	TG00000027	WOBBLE PLATE/HW1200	MIẾNG ỐP BẠC ĐẠN ĐÁO/HW1200	88,660	10%
22952	TG00000028	THRUST BALL BEARING/HW1200	MIẾNG ĐỆM/HW1200	205,260	10%
22953	TG00000029	H.S.H.BOLT 4MM/HW1200	ỐC VÍT 4MM/HW1200	32,670	10%
22954	TG00000030	OIL SEAL/HW1200	PHỐT DẦU/HW1200	36,720	8%
22955	TG00000031	BALL BEARING/HW1200	BẠC ĐẠN/HW1200	128,304	8%
22956	TG00000032	RETAINING RING/HW1200	VÒNG Hãm/HW1200	23,320	10%
22957	TG00000033	SPRING RETAINER/HW1200	VÒNG ĐỆM LÒ XO/HW1200	23,320	10%
22958	TG00000034	COMPRESSION SPRING/HW1200	LÒ XO/HW1200	23,320	10%
22959	TG00000035	PISTON PIN/HW1200	CHỐT (Hãm) PISTON/HW1200	102,630	10%
22960	TG00000036	O-RING/HW1200	VÒNG ĐỆM/HW1200	32,076	8%
22961	TG00000037	O-RING/HW1200	VÒNG ĐỆM/HW1200	21,600	8%
22962	TG00000038	O-RING/HW1200	VÒNG ĐỆM/HW1200	32,076	8%
22963	TG00000039	O-RING/HW1200	VÒNG ĐỆM/HW1200	22,896	8%
22964	TG00000040	U TYPE PIN/HW1200	CHỐT ĐỊNH VỊ/HW1200	28,050	10%
22965	TG00000041	OIL SEAL/HW1200	PHỐT DẦU/HW1200	36,720	8%
22966	TG00000042	PACKING/HW1200	MIẾNG ĐỆM/HW1200	41,256	8%
22967	TG00000043	H.S.H.BOLT 4MMX10MM/HW1200	ỐC VÍT 4MMX10MM/HW1200	60,720	10%
22968	TG00000044	O-RING/HW1200	VÒNG ĐỆM/HW1200	27,540	8%
22969	TG00000045	HEX BOLT 13MMX15MM/HW1200	BU LÔNG 13MMX15MM/HW1200	28,050	10%
22970	TG00000046	O-RING/HW1200	VÒNG ĐỆM/HW1200	23,320	10%
22971	TG00000047	O-RING/HW1200	VÒNG ĐỆM/HW1200	22,896	8%
22972	TG00000048	O-RING/HW1200	VÒNG ĐỆM/HW1200	32,076	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
22973	TG00000058	O RING 10/HW1300	VÒNG ĐỆM/HW1300	13,824	8%
22974	TG00000059	HIGH-PRESSURE HOSE 10M/HW1300	ỐNG ÁP LỰC/HW1300	1,973,700	8%
22975	TG00000063	PUMP COMPLETE/HW1300	ĐẦU MÁY BƠM/HW1300	2,990,304	8%
22976	TG00000065	O-RING/HW1200	VÒNG ĐỆM/HW1200	22,896	8%
22977	TK000ET03F	MOUNT/SK312GD	GIÁ ĐỖ/SK312GD	730,400	10%
22978	TK01581222	SPIKE CAP/SK312GD	BỌC CHẴN ĐỂ/SK312GD	8,100	8%
22979	TK01950104	HANDLE/SK10GD	TAY CÀM/SK10GD	224,424	8%
22980	TK02181041	HANDLE/SK312GD	TAY CÀM/SK312GD	160,272	8%
22981	TK02181051	GRIP/SK312GD	TAY CÀM NGANG/SK312GD	577,044	8%
22982	TK0219SET2	GIMBAL WIRE SET/SK312GD	BO MẠCH/SK312GD	728,136	8%
22983	TK0233005S	TRIPOD BASE/SK10GD	ĐỂ 3 CHÂN/SK10GD	2,527,910	10%
22984	TK0233009B	TERMINAL ASSY/SK10GD	ĐỂ GÀI PIN/SK10GD	1,067,040	8%
22985	TK02330111	SWITCH KNOB/SK10GD	NÚT CÔNG TÁC/SK10GD	50,436	8%
22986	TK02330117	STAND 233/SK10GD	KHUNG MÁY 233/SK10GD	151,200	8%
22987	TK02330201	CONTROL UNIT(WITH CABLE)/SK10GD	BO MẠCH/SK10GD	1,076,112	8%
22988	TK02330202	POWER PCB(WITH CABLE)/SK10GD	BO MẠCH/SK10GD	2,651,400	8%
22989	TK02330205	GREEN LASER UNIT/SK10GD	ĐÈN LASER TIA XANH/SK10GD	3,324,564	8%
22990	TK02330302	ANTI SHOCK COVER/SK10GD	NẮP CHỤP GIẢM SỐC/SK10GD	77,868	8%
22991	TK02330325	SPIKE CAP/SK10GD	NẮP CHỤP THANH ĐỂ/SK10GD	27,540	8%
22992	TK02330501	PAN HEAD SCREW M2X6/SK10GD	ỐC VÍT M2X6/SK10GD	14,080	10%
22993	TK02330504	PAN HEAD SCREW M3X8/SK10GD	ỐC VÍT M3X8/SK10GD	14,080	10%
22994	TK02330505	PAN HEAD SCREW M3X10/SK10GD	ỐC VÍT M3X10/SK10GD	14,080	10%
22995	TK02330508	TAPPING SCREW ST2.2X6.5/SK10GD	ỐC VÍT ST2.2X6.5/SK10GD	14,080	10%
22996	TK02330510	TAPPING SCREW ST2.2X12/SK10GD	ỐC VÍT M2X12/SK10GD	14,080	10%
22997	TK02330519	SPRING WASHER 3/SK10GD	VÒNG ĐỆM 3/SK10GD	14,080	10%
22998	TK0233323S	SPIKE/SK10GD	THANH ĐỂ/SK10GD	111,980	10%
22999	TK0233SA02	GIMBAL ASSEMBLY/SK10GD	BỘ GÁ ĐỖ ĐÈN LASER/SK10GD	17,249,868	8%
23000	TK0233SA03	BASE ASSEMBLY/SK10GD	BẢN ĐỂ/SK10GD	3,040,632	8%
23001	TK0233SA04	TRIPOD ASSEMBLY/SK10GD	BỘ ĐỂ 3 CHÂN/SK10GD	2,669,760	8%
23002	TK02340202	POWER PCB(WITH CABLE)/SK10GD	BO MẠCH/SK10GD	2,651,400	8%
23003	TK0234SA02	GIMBAL ASSEMBLY/SK10GD	BỘ GÁ ĐỖ ĐÈN LASER/SK10GD	11,493,792	8%
23004	TK0234SA03	BASE ASSEMBLY/SK10GD	BẢN ĐỂ/SK10GD	3,040,632	8%
23005	TK0235SA02	GIMBAL ASSEMBLY/SK10GD	BỘ GÁ ĐỖ ĐÈN LASER/SK10GD	8,613,540	8%
23006	TK03P2060N	PAN HD.SCREW M2X6/SK312GD	ỐC VÍT M2X6/SK312GD	4,730	10%
23007	TK0P2570FB	PAN HEAD SCREW M2.5X7/SK10GD	ỐC VÍT M2.5X7/SK10GD	14,080	10%
23008	TK16010444	SWITCH BUTTON(4.4)/SK312GD	NÚT CÔNG TÁC(4.4)/SK312GD	4,644	8%
23009	TK219EUA01	HOUSING ASSEMBLY/SK312GD	VỎ MÁY/SK312GD	8,576,928	8%
23010	TK219SA04E	LASER UNIT COMPLETE/SK312GD	CỤM ĐÈN LAZE/SK312GD	799,092	8%
23011	TK233UN008	HOUSING/SK10GD	VỎ MÁY/SK10GD	2,916,972	8%
23012	TK233UN101	SWITCH LABEL/SK10GD	NHÃN CÔNG TÁC/SK10GD	100,764	8%
23013	TK233UNSA1	HOUSING ASSEMBLY/SK10GD	BỘ VỎ MÁY/SK10GD	4,148,820	8%
23014	TK234UN008	HOUSING/SK10GD	VỎ MÁY/SK10GD	1,547,856	8%
23015	TK234UNSA1	HOUSING ASSEMBLY/SK10GD	BỘ VỎ MÁY/SK10GD	2,779,596	8%
23016	TK235UN008	HOUSING/SK10GD	VỎ MÁY/SK10GD	1,323,432	8%
23017	TK235UNSA1	HOUSING ASSEMBLY/SK10GD	BỘ VỎ MÁY/SK10GD	2,550,636	8%
23018	TKLVF0076C	SWITCH UNIT/SK312GD	BẢNG CÔNG TÁC/SK312GD	120,204	8%
23019	TKLVF068B1	CONTROL UNIT G3L-LB-1/SK312GD	BO MẠCH G3L-LB-1/SK312GD	1,337,148	8%
23020	TL00000005	SWITCH (CSW-P11N003A)/6723DW	CÔNG TÁC MÁY/6723DW	12,960	8%
23021	TL00000011	CIRCUIT BOARD (AN-0289001)/6722DW	MẠCH CÔNG TÁC/6722DW	9,180	8%
23022	TP00000083	MOTOR RUBBER RING B/DUB182	MIẾNG ĐỆM CAO SU/DUB182	36,720	8%
23023	TP00000084	SPRING/DUB182	LÒ XO/DUB182	4,730	10%
23024	TP00000085	PIN/DUB182	CHÓT GÀI/DUB182	9,350	10%
23025	TP00000095	MOTOR ASSY MGB-285MG01-R/6723DW	MÔ TƠ/6723DW	512,892	8%
23026	TP00000096	L/R HOUSING SET AP-0285-5-L-R/6723DW	VỎ MÁY/6723DW	22,896	8%
23027	TP00000097	BUTTON COVER SET AP-0289CLS-R/6723DW	NÚT NHÃN/6723DW	13,824	8%
23028	TP00000098	L/R HANDLE APS-0285-0-L-R-R/6723DW	TAY CÀM L/6723DW	59,616	8%
23029	TP00000112	FAN HOUSING SET(AS-890FHL-MK-R/DUB182	HỘP CẢNH QUẠT/DUB182	489,996	8%
23030	TP00000113	MOTOR SET (AS-890-MS18-R)/DUB182	MÔ TƠ/DUB182	632,016	8%
23031	TP00000130	MOTOR ASSY 220-230V/HG6003	MÔ TƠ/HG6003	151,200	8%
23032	TP00000145-Y2	SWITCH ASSY/HG6500	CÔNG TÁC/HG6500	51,840	8%
23033	TP00000209	SWITCH AS-890SW05A-MK-R/DUB182	CÔNG TÁC AS-890SW05A-MK-R/DUB182	540,432	8%
23034	TP00000211	MOTOR HOUSING SET/DUB182	VỎ MÁY/DUB182	998,352	8%
23035	TP00000212	DIAL/DUB182	NÚT TĂNG GIẢM TỐC ĐỘ/DUB182	27,540	8%
23036	TP00000230	GIFT BOX/DUB182	THÙNG CARTON/DUB182	82,080	8%
23037	TR00000017	6201 BEARING/TR00000002	BẠC ĐẠN 6201/TR00000002	45,792	8%
23038	TR00000067	LOCK LEVER/DCU180	CÁN KHÓA THẦN XE/DCU180	215,244	8%
23039	TR00000068	HEX.BOLT M5X16/DCU180	ỐC VÍT M5X16/DCU180	4,730	10%
23040	TR00000069	HEX.SOCKET HEAD BOLT M5X14/DCU180	ỐC VÍT M5X14/DCU180	4,730	10%
23041	TR00000070	HEX.BOLT M16X50/DCU180	ỐC VÍT M16X50/DCU180	46,640	10%
23042	TR00000071	HEX.NUT M16X24/DCU180	ỐC VÍT M16X24/DCU180	18,700	10%
23043	TR00000072	SPRING 16/DCU180	VÒNG ĐỆM 16/DCU180	4,730	10%
23044	TR00000073	FLAT WASHER 17/DCU180	VÒNG ĐỆM 17/DCU180	4,730	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
23045	UD00010231	STRAIN RELIEF GLAND M16/HB350	ỐNG NHỰA MỀM M16/HB350	215,244	8%
23046	UD00040025	PLUG B/HB350	ĐẦU NỐI DÂY DẦU/HB350	224,424	8%
23047	UD00040026	GLAND M16/HB350	ĐẦU NỐI DÂY DẦU/HB350	105,408	8%
23048	UD00050015	COCK/HB350	VAN CHÍNH LƯỢNG DẦU/HB350	228,960	8%
23049	UD000BD043	HANDLE 10X130/HB350	TRỤC TỶ TRUYỀN ĐỘNG 10X130/HB350	196,992	8%
23050	UD000EB002	KEY/HB350	KHOA MỖ/HB350	111,980	10%
23051	UD000M0041	PINION/HB350	BÁNH RĂNG NHỎ/HB350	1,611,900	8%
23052	UD000M0072	PINION END CAP (DEEP)/HB350	NÚT ĐÁY ỐNG ĐỆM BÁNH RĂNG NHỎ/HB350	550,440	10%
23053	UD000M0081	PINION BUSH/HB350	BẠC THAU/HB350	407,592	8%
23054	UD000M0101	RAIL/HB350	THANH RAY/HB350	494,640	8%
23055	UD000M0401	BRIDGE RECTIFIER/HB350	BO MACH/HB350	874,692	8%
23056	UD000M0441	PLATE/HB350	THANH ĐỆM/HB350	676,280	10%
23057	UD000M0443	CONDUIT LARGE 12MM/HB350	ỐNG DẪN DẦU/HB350	293,112	8%
23058	UD000M0831	RACK/HB350	THANH RAY/HB350	2,120,256	8%
23059	UD000M0841	HANDLE KNOB/HB350	TAY NẮM TĂNG CHỈNH ĐỘ CAO/HB350	105,408	8%
23060	UD000M1000	SLIDE/HB350	THANH TRƯỢT/HB350	2,944,512	8%
23061	UD000M1020	MAGNET BASE/HB350	NAM CHÂM ĐIỆN/HB350	9,753,696	8%
23062	UD000M1022	PANEL PLATE/HB350	TẤM ĐỒ CÔNG TÁC/HB350	1,176,876	8%
23063	UD000M1047	WARNING PLATE/HB350	NHÃN DẪN/HB350	606,320	10%
23064	UD0010076C	OIL CUP RETAINING RING/HB350	VÒNG NẸP BÌNH CHỨA/HB350	177,320	10%
23065	UD0010085A	GRUB SCREW M5X25/HB350	CHÓT ĐỊNH VÍ/HB350	32,670	10%
23066	UD0010085B	NYLOC NUT M5/HB350	ỐC VÍT M5/HB350	18,700	10%
23067	UD0030046A	SMALL OILCUP C/W TAP (BLACK)/HB350	BÌNH CHỨA DẦU/HB350	659,448	8%
23068	UD00CABL04	POWER SUPPLY CORD EU/HB350	DÂY CÁP NGUỒN/HB350	673,164	8%
23069	UD00EBD001	BRUSH HOLDER ASSY/HB350	Ô CHỐI THAN/HB350	242,784	8%
23070	UD00EBD002	CARBON BRUSH/HB350	CHỐI THAN/HB350	215,244	8%
23071	UD00EBD003	PAN HEAD SCREW M4X12/HB350	ỐC VÍT M4X12/HB350	18,700	10%
23072	UD00EBD004	WAVE WASHER 4/HB350	VÒNG ĐỆM 4/HB350	18,700	10%
23073	UD00EBD005	TAPPING SCREW 4.8X45/HB350	ỐC VÍT 4.8X45/HB350	46,640	10%
23074	UD00EBD009	TAPPING SCREW 3.9X60/HB350	ỐC VÍT 3.9X60/HB350	51,370	10%
23075	UD00EBD010	BAFFLE PLATE/HB350	NẮP CHẴN GIÓ/HB350	46,640	10%
23076	UD00EBD011	O-RING/HB350	VÒNG ĐỆM/HB350	37,400	10%
23077	UD00EBD012	INSULASION WASHER/HB350	MIẾNG ĐỆM/HB350	42,020	10%
23078	UD00EBD014	CIRCLIP/HB350	PHE GÀI/HB350	32,670	10%
23079	UD00EBD015	GEAR CASE COVER/HB350	NẮP HỘP NHÔNG/HB350	696,060	8%
23080	UD00EBD016	CIRCLIP/HB350	PHE GÀI/HB350	18,700	10%
23081	UD00EBD017	GASKET/HB350	MIẾNG ĐỆM/HB350	54,972	8%
23082	UD00EBD018	INTERNAL SHAFT ASSY/HB350	NHÔNG/HB350	751,032	8%
23083	UD00EBD019	SPINDLE GEAR/HB350	NHÔNG/HB350	403,056	8%
23084	UD00EBD021	GEAR CASE/HB350	VỎ HỘP NHÔNG/HB350	1,112,832	8%
23085	UD00EBD022	TAPPING SCREW 4.8X60/HB350	ỐC VÍT 4.8X60/HB350	46,640	10%
23086	UD00EBD026	COMPRESSION SPRING/HB350	LÒ XO/HB350	32,670	10%
23087	UD00EBD027	EJECTION PLUG/HB350	CHÓT LỖ XO/HB350	37,400	10%
23088	UD00EBD028	WASHER/HB350	MIẾNG ĐỆM BĂNG THÉP/HB350	23,320	10%
23089	UD00EBD029	RUBBER WASHER/HB350	MIẾNG ĐỆM/HB350	22,896	8%
23090	UD00EBD030	CIRCLIP/HB350	PHE GÀI BĂNG THÉP/HB350	18,700	10%
23091	UD00EBD031	TOOTHED LOCK WASHER 4/HB350	VÒNG ĐỆM 4/HB350	18,700	10%
23092	UD00EBD032	ROUND HEAD SCREW/HB350	ỐC VÍT/HB350	23,320	10%
23093	UD00EIB184	OIL SEAL/HB350	MIẾNG ĐỆM CHẶN DẦU/HB350	98,010	10%
23094	UD00EIB526	MOTOR HOUSING/HB350	VỎ MOTOR/HB350	764,748	8%
23095	UD00EIB527	REAR COVER/HB350	VỎ ĐUÔI MÁY/HB350	544,968	8%
23096	UD00EIB528	SPINDLE/HB350	TRỤC QUAY TRUYỀN ĐỘNG/HB350	3,887,784	8%
23097	UD00M0811A	BRACKET/HB350	TẤM CỐ ĐỊNH THANH RAY/HB350	657,690	10%
23098	UD00NCP002	SWITCH 230V/HB350	CÔNG TÁC 230V/HB350	489,996	8%
23099	UD00NCP006	SWITCH/HB350	CÔNG TÁC/HB350	398,412	8%
23100	UD00PL1889	MAKITA LOGO LABEL/HB350	NHÃN DẪN/HB350	192,348	8%
23101	UD00UDC004	BALL BEARING 6003 2RS/HB350	BẠC ĐẠN 6003 2RS/HB350	228,960	8%
23102	UD00UDC019	BALL BEARING 6904 2RS/HB350	BẠC ĐẠN 6904 2RS/HB350	375,516	8%
23103	UD00UDC022	GROOVED BALL BEARING 608ZZ/HB350	BẠC ĐẠN 608ZZ/HB350	279,396	8%
23104	UD00UDC023	GROOVED BALL BEARING 6001ZZ/HB350	BẠC ĐẠN 6001ZZ/HB350	261,036	8%
23105	UD00VISO18	GUARD/HB350	TẤM NHỰA BẢO VỆ/HB350	2,555,280	8%
23106	UD0RD43118	CAPACITOR/HB350	TỤ ĐIỆN/HB350	132,840	8%
23107	UD0RD47179	O CLIP/HB350	ỐNG CỐ ĐỊNH ĐẦU NỐI/HB350	51,370	10%
23108	UD0SC46BUT	H.S. BUTTON HEAD BOLT M4X6/HB350	ỐC VÍT M4X6/HB350	23,320	10%
23109	UD0SC46CSK	COUNTERSUNK HEAD SCREW M4X6/HB350	ỐC VÍT M4X6/HB350	23,320	10%
23110	UD0SPWR-M4	TOOTHED LOCK WASHER 4/HB350	VÒNG ĐỆM 4/HB350	23,320	10%
23111	UDEBD008-B	FIELD 230V/HB350	STATO/HB350	1,048,680	8%
23112	UDEBD013-B	ARMATURE 230V/HB350	RO TO/HB350	2,065,284	8%
23113	UDM0001BLK	MAIN HOUSING/HB350	KHUNG MÁY/HB350	7,358,796	8%
23114	UDSC412CSK-B	COUNTERSUNK HEAD SCREW M4X12/HB350	ỐC VÍT M4X12/HB350	23,320	10%
23115	UDSC516CAP	HEX SOCKET HEAD BOLT M5X16/HB350	ỐC VÍT M5X16/HB350	23,320	10%
23116	UDSC616CAP	HEX SOCKET HEAD BOLT M6X16/HB350	ỐC VÍT M6X16/HB350	23,320	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
23117	UDSC625CAP	HEX SOCKET HEAD BOLT M6X25/HB350	ỐC VÍT M6X25/HB350	23,320	10%
23118	UDW18XC511	FUSE HOLDER/HB350	VỎ BẢO VỆ CẦU CHỈ/HB350	433,840	10%
23119	UDW18XC512	FUSE/HB350	CẦU CHỈ/HB350	32,076	8%
23120	UDW18XC521	VARISTOR 20MM 275VRMS/HB350	TỤ ĐIỆN 20MM 275VRMS/HB350	210,708	8%
23121	W107400268	POWER CORD BS-1363/VC2000L	DÂY CẮM ĐIỆN/VC2000L	1,469,988	8%
23122	W107402646	KIT FILTER SUPPORT CAGE +FLOAT/VC2000L	BỘ LỌC HỖ TRỢ LÔNG/VC2000L	503,712	8%
23123	W107404540	SWITCH O-I/VC2000L	CÔNG TẮC/VC2000L	283,932	8%
23124	W107404542	CAPACITOR 0.1 MICRO FARAD/VC2000L	TỤ ĐIỆN/VC2000L	334,368	8%
23125	W107409125	CABLE OUTLET/VC2000L	Ổ CẮM CÁP/VC2000L	261,036	8%
23126	W107409127	P&C DRAIN HOUSING/VC2000L	Ổ P&C/VC2000L	215,244	8%
23127	W107409128	DEDUTING ROD/VC2000L	CHỐT XOAY/VC2000L	192,348	8%
23128	W107409129	DEDUSTING FLAP/VC2000L	TIẾP ĐIỂM/VC2000L	181,940	10%
23129	W107409130	KIT LOCKING CLAMP/VC2000L	NÁP ĐÁY/VC2000L	361,800	8%
23130	W107409132	CLAMPING PLATE/VC2000L	VỎ MÁY/VC2000L	957,096	8%
23131	W107409159	DEFLECTOR SHIELD/VC2000L	TẮM CHÂN/VC2000L	348,084	8%
23132	W107409160	MOTOR 220-240V 1000 W/VC2000L	DC MOTOR/VC2000L	2,083,536	8%
23133	W107409163	UPPER MOTOR SEALING/VC2000L	VÒNG ĐỆM TRÊN MOTOR/VC2000L	316,008	8%
23134	W107409164	LOWER MOTOR SEALING/VC2000L	VÒNG ĐỆM DƯỚI MOTOR/VC2000L	384,696	8%
23135	W107409165	SEALING FILTER/VC2000L	VÒNG ĐỆM/VC2000L	242,784	8%
23136	W107409166	BASE PLATE WITH AIR OUTLET/VC2000L	ĐỂ MÁY/VC2000L	1,776,816	8%
23137	W107409167	AIR OUTLET/VC2000L	VÒNG NHỰA THOÁT KHÍ/VC2000L	293,112	8%
23138	W107409169	INLET FITTING >VC2512L</VC2000L	MIẾNG ĐỆM GÁI ĐẦU HÚT/VC2000L	389,232	8%
23139	W107409170	WHEEL D130/VC2000L	VÒNG ĐỆM/VC2000L	343,440	8%
23140	W107409183	DEDUSTING KNOB/VC2000L	MIẾNG ĐÁY/VC2000L	219,888	8%
23141	W107409981	HOSE AND CABLE HOOK/VC2000L	TẮM GIỮ THÙNG CHỨA BỤI/VC2000L	238,140	8%
23142	W107419618	COVER/VC2000L	NÁP ĐÁY TRÊN/VC2000L	1,433,376	8%
23143	W1406422500	KIT CASTOR WHEELS 50MM/VC2000L	BÁNH XE TRƯỚC/VC2000L	824,256	8%
23144	W302004029	SCREW 5X18TX20/VC2000L	ỐC VÍT 5X18TX20/VC2000L	144,650	10%
23145	W909100083	TORSION SPRING/VC2000L	LÒ XO/VC2000L	65,340	10%
23146	WJ00001673	RETAINING RING/EM4350UH	VÒNG GÁI CHỮ C/EM4350UH	8,800	10%
23147	WJ00008282	INLET NEEDLE VALVE/DCS232T	KIM XĂNG/DCS232T	95,040	8%
23148	WJ00008995	BALL/EK7651H	BI SẮT/EK7651H	39,600	10%
23149	WJ00009589	PUMP DIAPHRAGM/EK7651H	MÀNG LỌC/EK7651H	51,840	8%
23150	WJ00009599	PUMP DIAPHRAGM/DCS232T	MÀNG BƠM XĂNG/DCS232T	56,160	8%
23151	WJ00014070	INLET SCREEN/BHX2500	LƯỚI LỌC BẰNG THÉP/BHX2500	17,600	10%
23152	WJ00014477	METERING LEVER PIN/EM3400U	CHỐT/EM3400U	17,600	10%
23153	WJ00014886	BUSHING 148-86/EK7651H	BẠC LỐT 148-86/EK7651H	8,800	10%
23154	WJ00014896	SPACER-THROTTLE LEVER/EK7651H	ỐNG ĐỆM/EK7651H	30,800	10%
23155	WJ00015631	THROTTLE SHAFT SEAL/EK7651H	VAN /EK7651H	103,680	8%
23156	WJ00016104	O RING/EM3400U	MIẾNG ĐỆM/EM3400U	21,600	8%
23157	WJ00016105	O RING/EB5300	VÒNG ĐỆM/EB5300	21,600	8%
23158	WJ00016648	LEVER/EM3400U	THANH NHỊP XĂNG/EM3400U	25,920	8%
23159	WJ00025162	LIMITER CAP/EK7651H	NÁP CHỤP/EK7651H	26,400	10%
23160	WJ00034839	THROTTLE VALVE ASS'Y/EB7660TH	VAN TIẾT LƯU BẰNG NHỰA/EB7660TH	272,160	8%
23161	WJ00059242	PUMP BODY ASS'Y/EB5300	THÂN BƠM CHẾ HÓA KHÍ/EB5300	293,760	8%
23162	WJ00088119	PLUG CAP/EK7651H	VAN CHÂN/EK7651H	12,960	8%
23163	WJ00088229	CUP PLUG/EK7651H	NÁP ĐÁY/EK7651H	8,800	10%
23164	WJ00092225	GASKET-PUMP/EK7651H	MÀNG LỌC/EK7651H	30,240	8%
23165	WJ00095586	DIAPHRAGM ASS'Y/DCS232T	MIẾNG ĐỆM NHỊP XĂNG/DCS232T	142,560	8%
23166	WJ00096166	SCREW/EM4350UH	ỐC VÍT/EM4350UH	26,400	10%
23167	WJ00096325	SCREW 6X10/EB5300	ỐC VÍT 6X10/EB5300	30,800	10%
23168	WJ00096368	IDLE ADJUST SCREW/EK7651H	ỐC ĐIỀU CHỈNH/EK7651H	39,600	10%
23169	WJ00096424	SCREW/EM3400U	ỐC VÍT/EM3400U	22,000	10%
23170	WJ00096475	SCREW/EK7651H	ỐC VÍT/EK7651H	13,200	10%
23171	WJ00096589	SCREW ASSEMBLY/EK7651H	ỐC VÍT/EK7651H	22,000	10%
23172	WJ00098217	SPRING/EK7651H	LÒ XO/EK7651H	17,600	10%
23173	WJ00098356	SPRING/EA3201S	LÒ XO/EA3201S	13,200	10%
23174	WJ00098404	SPRING/EB5300	LÒ XO/EB5300	22,000	10%
23175	WJ00098494	SPRING/EM4350UH	LÒ XO/EM4350UH	22,000	10%
23176	WJ00112288	JET/EM3400U	CHỐT GIỮ (ĐINH VỊ)/EM3400U	57,200	10%
23177	WJ00136152	WASHER/EB5300	VÒNG ĐỆM/EB5300	17,600	10%
23178	WJ00136194	WASHER/EK7651H	VÒNG ĐỆM/EK7651H	22,000	10%
23179	WJ00136231	WASHER/EK7651H	VÒNG ĐỆM/EK7651H	8,800	10%
23180	WJ00148542	SLEEVE-CHOKE/EK7651H	ỐNG ĐỆM/EK7651H	61,600	10%
23181	WJ00148545	BUSHING/EK7651H	BẠC LỐT/EK7651H	74,800	10%
23182	WJ00160580	PISTON ASSEMBLY ACCELERATOR/EK7651H	PISTON CHẾ/EK7651H	99,360	8%
23183	WJ00183498	THROTTLE LEVER/EK7651H	VAN TIẾT LƯU/EK7651H	60,480	8%
23184	WJ00224210	SHAFT ASSEMBLY-CHOKE/EK7651H	TRỤC ĐIỀU CHỈNH VẠN TIẾT LƯU/EK7651H	203,040	8%
23185	WJ00224273	SHAFT ASSEMBLY-THROTTLE/EK7651H	TRỤC ĐIỀU CHỈNH VẠN TIẾT LƯU/EK7651H	181,440	8%
23186	WJ00343480	CHOKE VALVE/EK7651H	MIẾNG CHẶN/EK7651H	44,000	10%
23187	WJ00343753	THROTTLE VALVE ASS'Y/EB5300	VAN LẬP VÀO BỘ CHẾ HÓA KHÍ/EB5300	427,680	8%
23188	WJ00983160	SPRING/EM3400U	LÒ XO/EM3400U	22,000	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
23189	WJ00983707	SPRING/EK7651H	LÒ XO/EK7651H	74,800	10%
23190	WJ01023343	NEEDLE/EK7651H	ỐC ĐIỀU CHỈNH/EK7651H	92,400	10%
23191	WJ01023345	HIGH SPEED NEEDLE/EM4350UH	ỐC CHỈNH GA/EM4350UH	102,630	10%
23192	WJ01023347	NEEDLE/EK7651H	ỐC ĐIỀU CHỈNH/EK7651H	114,400	10%
23193	WJ01023908	NEEDLE-IDLE/EA3201S	ỐC ĐIỀU CHỈNH XĂNG/EA3201S	127,600	10%
23194	WJ01024001	NEEDLE-HIGH SPEED/EA3201S	ỐC ĐIỀU CHỈNH GIÓ/EA3201S	61,600	10%
23195	WL00000087	COMPRESSOR INPUT WIRE/CW001G	DÂY NỐI MẠCH/CW001G	74,690	10%
23196	WL00000088	BATTERY COVER/CW001G	NẮP ĐẦY PIN/CW001G	146,556	8%
23197	WL00000092	CONTROL FILM/CW001G	NHẪN DẪN/CW001G	27,540	8%
23198	WL00000093	SWITCH PANEL/CW001G	BẢNG CÔNG TÁC/CW001G	9,180	8%
23199	WL00000094	XGT LABEL/CW001G	LOGO XGT/CW001G	4,644	8%
23200	WL00000095	CONTROL PANEL/CW001G	BẢNG ĐIỀU KHIỂN/CW001G	41,256	8%
23201	WL00000096	CONTROL PCB/CW001G	BO MẠCH/CW001G	1,753,920	8%
23202	WL00000097	LIGHT BOARD ASSY/CW001G	ĐÈN BẢO TÍN HIỆU/CW001G	132,840	8%
23203	WL00000098	SCREWS ST3X8/CW001G	ỐC VÍT 3X8/CW001G	4,730	10%
23204	WL00000099	BATTERY TERMINAL/CW001G	ĐỀ GÀI PIN/CW001G	114,480	8%
23205	WL00000100	LEAD WIRE/CW001G	DÂY NỐI MẠCH/CW001G	60,720	10%
23206	WL00000101	BATTERY TERMINAL COVER/CW001G	NẮP CHỤP ĐỀ GÀI PIN/CW001G	32,076	8%
23207	WL00000102	USB PCB/CW001G	MẠCH USB/CW001G	270,216	8%
23208	WL00000103	FAN (AIR OUTLET)/CW001G	QUẠT LÀM MÁT/CW001G	554,148	8%
23209	WL00000104	SCREWS M4X30/CW001G	ỐC VÍT M4X30/CW001G	4,730	10%
23210	WL00000105	WHEEL COVER/CW001G	NẮP CHỤP BÀNH XE/CW001G	27,540	8%
23211	WL00000106	LEFT WHEEL COVER BLUE/CW001G	NẮP CHỤP TRÁI(XANH)/CW001G	27,540	8%
23212	WL00000107	RIGHT WHEEL COVER BLUE/CW001G	NẮP CHỤP PHẢI(XANH)/CW001G	27,540	8%
23213	WL00000108	POWER PCB/CW001G	BO MẠCH NGUỒN/CW001G	2,463,696	8%
23214	WL00000109	REAR COVER ASSY(BLUE)/CW001G	NẮP CHỤP SAU(XANH)/CW001G	306,828	8%
23215	WL00000111	DC IN COVER/CW001G	NẮP CHỤP NGUỒN DC/CW001G	13,824	8%
23216	WL00000112	DUST PROOF COVER BLUE/CW001G	NẮP CHỤP BỤI(XANH)/CW001G	32,076	8%
23217	WL00000173	CONTROLLING PCB WIRE/CW003G	DÂY NỐI BO MẠCH/CW003G	32,670	10%
23218	WL00000174	COMPRESSOR PCB WIRE/CW003G	DÂY NỐI BO MẠCH/CW003G	32,670	10%
23219	WL00000175	COMPRESSOR INPUT WIRE/CW003G	DÂY NỐI BO MẠCH/CW003G	111,980	10%
23220	WL00000176	BATTERY COVER ASSY/CW003G	NẮP CHỤP BẢO VỆ PIN/CW003G	142,020	8%
23221	WL00000178	HEX. SOCKET HEAD SCREW/CW003G	ỐC VÍT/CW003G	14,080	10%
23222	WL00000179	SLEEVE/CW003G	LONG ĐÈN/CW003G	9,180	8%
23223	WL00000180	CARRY HANDLE/CW003G	TAY CẦM/CW003G	137,376	8%
23224	WL00000181	SILICONE RING/CW003G	VÒNG ĐỆM CAO SU/CW003G	4,644	8%
23225	WL00000192	LIGHT BOARD ASSY/CW003G	MẠCH ĐÈN LED/CW003G	123,660	8%
23226	WL00000193	CONTROL PCB/CW003G	BO MẠCH/CW003G	1,058,400	8%
23227	WL00000194	MAGNETIC SWITCH WITH CABLE/CW003G	CÔNG TÁC TỪ/CW003G	73,332	8%
23228	WL00000195	BATTERY TERMINAL COVER/CW003G	NẮP ĐỀ GÀI PIN/CW003G	27,540	8%
23229	WL00000196	BATTERY TERMINAL/CW003G	ĐỀ GÀI PIN/CW003G	206,064	8%
23230	WL00000197	LEAD UNIT A/CW003G	DÂY NỐI A/CW003G	32,076	8%
23231	WL00000198	BATTERY BOX/CW003G	HỘP CHỨA PIN/CW003G	100,764	8%
23232	WL00000199	LEAD UNIT B/CW003G	DÂY NỐI B/CW003G	87,048	8%
23233	WL00000200	BATTERY TERMINAL COVER/CW003G	NẮP ĐỀ GÀI PIN/CW003G	18,360	8%
23234	WL00000201	POWER PCB/CW003G	BO MẠCH NGUỒN/CW003G	2,504,844	8%
23235	WL00000202	PCB BOX/CW003G	HỘP CHỨA BO MẠCH/CW003G	59,616	8%
23236	WL00000203	COMPRESS POWER PCB/CW003G	BO MẠCH NÉN ÁP/CW003G	1,685,232	8%
23237	WL00000204	FOOT PAD/CW003G	CHÂN ĐỆM ĐÉ/CW003G	13,824	8%
23238	WL00000205	PAN HEAD SCREWS M4X10/CW003G	ỐC VÍT M4X10/CW003G	4,730	10%
23239	WL00000206	FOOT/CW003G	CHÂN ĐÉ/CW003G	27,540	8%
23240	WL00000210	FILTER SPONGE/CW003G	MÚT CHỐNG BỤI/CW003G	4,644	8%
23241	WL00000212	REAR COVER ASSY(BLUE)/CW003G	NẮP CHỤP/CW003G	329,724	8%
23242	WL00000213	DUST PROOF COVER (BLUE)/CW003G	NẮP CHẴN BỤI/CW003G	22,896	8%
23243	WL00000331	POWER CONNECTION WIRE/CW003G	DÂY NỐI/CW003G	155,736	8%
23244	WL00000332	TOP COVER ASSY/CW003G	NẮP CHỤP TRÊN/CW003G	462,564	8%
23245	WL00000333	PANEL ASSEMBLY/CW003G	TẤM BANER HIỂN THỊ/CW003G	100,764	8%
23246	WL00000334	START BUTTON/MW001G	NÚT NHẤN KHỞI ĐỘNG/MW001G	45,792	8%
23247	WL00000335	KNOB/MW001G	VỎ NÚT VẶN/MW001G	18,360	8%
23248	WL00000336	CONTROL PANEL ASSY/MW001G	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ BẢNG HIỂN THỊ/MW001G	439,668	8%
23249	WL00000340	CONTROL BOARD ASSY/MW001G	BO MẠCH/MW001G	1,905,012	8%
23250	WL00000342	SCREW ST3X6/MW001G	ĐINH VÍT ST3X6/MW001G	4,730	10%
23251	WL00000343	SCREW CT4X6/MW001G	ĐINH VÍT CT4X6/MW001G	4,730	10%
23252	WL00000345	SCREW 4X8/MW001G	ĐINH VÍT 4X8/MW001G	4,730	10%
23253	WL00000356	FILTER BRAKECT ASSY/MW001G	TẤM LỌC GIÓ BĂNG THÉP/MW001G	321,860	10%
23254	WL00000357	SPONGE/MW001G	MIẾNG LỌC GIÓ/MW001G	9,180	8%
23255	WL00000358	VENT GRILLE ASSY/MW001G	BỘ LỌC KHÍ/MW001G	448,848	8%
23256	WL00000361	USB COVER/MW001G	MIẾNG ĐẦY CỘNG USB/MW001G	27,540	8%
23257	WL00000362	USB PCB ASSY/MW001G	BO MẠCH USB/MW001G	224,424	8%
23258	WL00000363	LEAD UNIT USB/MW001G	DÂY DẪN ĐIỆN USB/MW001G	82,512	8%
23259	WL00000364	SCREW CT4X8/MW001G	ĐINH VÍT CT4X8/MW001G	4,730	10%
23260	WL00000365	LOWER SHIELD ASSY/MW001G	VỎ BẢO VỆ DƯỚI/MW001G	206,064	8%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
23261	WL00000367	INVERTER BRACKET/MW001G	MIỀNG NHỰA BẢO VỆ BO MẠCH/MW001G	261,036	8%
23262	WL00000368	PCB BOARD/MW001G	BO MẠCH/MW001G	2,358,288	8%
23263	WL00000369	POWER BOARD/MW001G	BO MẠCH/MW001G	21,939,012	8%
23264	WL00000370	MAIN HARNESS/MW001G	DÂY DẪN ĐIỆN/MW001G	572,400	8%
23265	WL00000371	SCREW CT4X5/MW001G	ĐINH VÍT CT4X5/MW001G	4,730	10%
23266	WL00000372	POWER CORD (WHITE)/MW001G	DÂY CÁP ĐIỆN(MÀU TRẮNG)/MW001G	169,452	8%
23267	WL00000373	POWER CORD (BLACK)/MW001G	DÂY CÁP ĐIỆN(MÀU ĐEN)/MW001G	169,452	8%
23268	WL00000374	POWER CORD (RED)/MW001G	DÂY CÁP ĐIỆN(MÀU ĐỎ)/MW001G	265,680	8%
23269	WL00000375	BOTTOM COVER ASS'Y/MW001G	VỎ MÁY DƯỚI/MW001G	993,708	8%
23270	WL00000377	LATCH BRACKET/MW001G	GÁ ĐỖ CÔNG TÁC/MW001G	41,256	8%
23271	WL00000378	MICROSWITCH A/MW001G	CÔNG TẮC A/MW001G	45,792	8%
23272	WL00000379	MICROSWITCH B/MW001G	CÔNG TẮC B/MW001G	45,792	8%
23273	WL00000380	LATCH LEVER/MW001G	CÁN GẠT CÔNG TÁC/MW001G	9,180	8%
23274	WL00000381	LEAD UNIT LATCH ASS'Y/MW001G	DÂY DẪN ĐIỆN/MW001G	183,168	8%
23275	WL00000382	MAGNETRON/MW001G	BÓNG CAO TẦN LÒ VI SÓNG/MW001G	2,344,572	8%
23276	WL00000383	THERMOSTAT/MW001G	RƠ LE NHIỆT/MW001G	22,896	8%
23277	WL00000384	SCREW CB4X8/MW001G	ĐINH VÍT CB4X8/MW001G	4,730	10%
23278	WL00000385	RIGHT COVER ASS'Y/MW001G	VỎ MÁY BÊN PHẢI/MW001G	329,724	8%
23279	WL00000387	UPPER COVER R/MW001G	MIỀNG NHỰA BẢO VỆ TRÊN/MW001G	77,868	8%
23280	WL00000388	RIGHT SHIELD ASS'Y/MW001G	MIỀNG NHỰA CHÂN BẢO VỆ BÊN PHẢI/MW001G	206,064	8%
23281	WL00000391	FAN MOTOR/MW001G	QUẠT LÀM MÁT/MW001G	842,616	8%
23282	WL00000392	SCREW CT5X16/MW001G	ĐINH VÍT CT5X16/MW001G	4,730	10%
23283	WL00000393	SCREW ST4X12/MW001G	ĐINH VÍT ST4X12/MW001G	4,730	10%
23284	WL00000394	WIRE HOLDER/MW001G	GÁ ĐỖ DÂY DẪN ĐIỆN/MW001G	13,824	8%
23285	WL00000395	THERMOSTAT/MW001G	RƠ LE NHIỆT/MW001G	32,076	8%
23286	WL00000396	CAVITY ASS'Y/MW001G	THÂN MÁY/MW001G	2,175,120	8%
23287	WL00000397	LAMP COVER/MW001G	MIỀNG NHỰA BẢO VỆ LED/MW001G	4,644	8%
23288	WL00000398	LEFT SHIELD ASS'Y/MW001G	MIỀNG NHỰA CHÂN BẢO VỆ BÊN TRÁI/MW001G	206,064	8%
23289	WL00000400	LEFT COVER/MW001G	VỎ MÁY BÊN TRÁI/MW001G	325,188	8%
23290	WL00000401	UPPER COVER L/MW001G	MIỀNG NHỰA BẢO VỆ TRÊN BÊN TRÁI/MW001G	77,868	8%
23291	WL00000402	RAISER HANDLE/MW001G	TAY CẦM/MW001G	384,696	8%
23292	WL00000403	HANDLE SUPPORT/MW001G	VỎ MÁY TRÊN/MW001G	558,684	8%
23293	WL00000404	HANDLE WASHER/MW001G	VÒNG ĐỆM/MW001G	22,896	8%
23294	WL00000405	SCREW ST6X22/MW001G	ĐINH VÍT ST6X22/MW001G	9,350	10%
23295	WL00000406	LAMP BRACKET/MW001G	GÁ ĐỖ ĐÈN/MW001G	18,360	8%
23296	WL00000407	LAMP BOARD/MW001G	ĐÈN BẢO LED/MW001G	228,960	8%
23297	WL00000408	MAIN HARNESS FOR LAMP/MW001G	DÂY DẪN ĐIỆN/MW001G	22,896	8%
23298	WL00000409	SCREW CT4X10/MW001G	ĐINH VÍT CT4X10/MW001G	4,730	10%
23299	WL00000410	NUT M4/MW001G	ĐAI ỐC M4/MW001G	4,730	10%
23300	WL00000412	BACK COVER ASS'Y/MW001G	VỎ LƯNG MÁY /MW001G	604,476	8%
23301	WL00000413	MAIN HARNESS FOR COMMUNICATION/MW001G	DÂY DẪN ĐIỆN/MW001G	77,868	8%
23302	WL00000414	BATTERY SOCKET ASS'Y(BLACK)/MW001G	ĐỂ GẮI PIN(MÀU ĐEN)/MW001G	435,024	8%
23303	WL00000415	BATTERY SOCKET ASS'Y(WHITE)/MW001G	ĐỂ GẮI PIN(MÀU TRẮNG)/MW001G	435,024	8%
23304	WL00000419	WASHER 4.3X9X1.0/MW001G	VÒNG ĐỆM 4.3X9X1.0/MW001G	4,730	10%
23305	WL00000420	DOOR ASS'Y/MW001G	CỬA CHÍNH/MW001G	998,352	8%
23306	XNR0000052	BALL BEARING #6001ZZ/KR401MP	BẠC ĐẠN 6001ZZ/KR401MP	82,080	8%
23307	XNR00000309	FLEXIBLE SHAFT/EBH340R	THANH TRỤC TY/EBH340R	315,360	8%
23308	XNR00000515	ROTARY COVER/KR401MP	TÀM CHÂN/KR401MP	663,984	8%
23309	XNR00000516	HARD LOCK NUT RIM/KR401MP	CON TÀN M6/KR401MP	39,600	10%
23310	XNR00000519	COLLAR/KR401MP	ỐNG LỐT/KR401MP	140,800	10%
23311	XNR00000520	BALL BEARING 6301LL/KR401MP	BẠC ĐẠN 6301LL/KR401MP	114,480	8%
23312	XNR00000521	WORM COMPLETE/KR401MP	NHÔNG NHỎ/KR401MP	453,600	8%
23313	XNR00000534	HUB/KR401MP	KHỚP GẮN LƯỖI XỐI/KR401MP	366,336	8%
23314	XNR00000536	WORM CASE A COMPL/KR401MP	HỘP NHÔNG A/KR401MP	536,800	10%
23315	XNR00000537	WORM CASE B COMPL/KR401MP	HỘP NHÔNG B/KR401MP	536,800	10%
23316	XNR00000541	COVER SLEEVE/SW400MP	KÉP ỐNG/SW400MP	84,040	10%
23317	XNR00000542	SQUARE NUT/SW400MP	ỐC VUÔNG/SW400MP	14,080	10%
23318	XNR00000543	FLAT WASHER 6/SW400MP	VÒNG ĐỆM 6/SW400MP	4,730	10%
23319	XNR00000544	WHEEL COMPLETE/SW400MP	TRỤC ĐẠNH XE/SW400MP	1,346,328	8%
23320	XNR00000545	R PIN/SW400MP	CHỐT R/SW400MP	14,080	10%
23321	XNR00000546	L PIN/SW400MP	CHỐT L/SW400MP	32,670	10%
23322	XNR00000547	AXLE SHAFT/SW400MP	TRỤC NỐL/SW400MP	398,412	8%
23323	XNR00000548	BRUSH COMPLETE/BR400MP	CHỔI QUÉT/BR400MP	4,428,108	8%
23324	XNR00000554	FRONT CAP/UB400MP	NẮP TRƯỚC/UB400MP	210,708	8%
23325	XNR00000555	HOUSING A/UB400MP	VỎ MÁY A/UB400MP	554,148	8%
23326	XNR00000556	HOUSING B/UB400MP	VỎ MÁY B/UB400MP	563,328	8%
23327	XNR00000557	HOUSING C/UB400MP	VỎ MÁY C/UB400MP	590,760	8%
23328	XNR00000558	REAR COVER/UB400MP	ĐUÔI CHỤP/UB400MP	540,432	8%
23329	XNR00000559	FAN/UB400MP	CÁNH QUẠT/UB400MP	279,396	8%
23330	XNR00000560	FAN SHAFT/UB400MP	CÁN QUẠT/UB400MP	377,850	10%
23331	XNR00000561	SPACER/UB400MP	MIỀNG ĐỆM/UB400MP	32,076	8%
23332	XNR00000562	WASHER/UB400MP	VÒNG ĐỆM/UB400MP	4,730	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
23333	XNR0000563	BALL BEARING 6000LL/UB400MP	BẠC ĐẠN 6000LL/UB400MP	91,584	8%
23334	XNR0000564	RETAINING RING S10/UB400MP	PHE GÀI S10/UB400MP	4,730	10%
23335	XNR0000565	MAKITA LOGO PLATE/UB400MP	NHÃN DÁN/UB400MP	270,216	8%
23336	XNR0000566	TAPPING SCREW 5X16/UB400MP	ỐC VÍT 5X16/UB400MP	14,080	10%
23337	XNR0000567	COLLAR/UB400MP	VÒNG ĐỆM/UB400MP	65,340	10%
23338	XNR0000569	COLLAR/UB401MP	ỔNG LỐT/UB401MP	69,960	10%
23339	XTM0000002	BALL BEARING 608/EY2650H	BẠC ĐẠN 608/EY2650H	60,480	8%
23340	XTM0000004	BEVEL GEAR SET/EY2650H	NHÔNG LỚN/EY2650H	747,360	8%
23341	XTM0000005	WORM WHEEL/EY2650H	NHÔNG NHỎ/EY2650H	185,760	8%
23342	XTM0000006	BALL BEARING 609/EY2650H	BẠC ĐẠN 609/EY2650H	60,480	8%
23343	XTM0000007	BALL BEARING 609Z/EY2650H	BẠC ĐẠN 609Z/EY2650H	69,120	8%
23344	XTM0000010	OIL PIPE ASSY/EY2650H	ỐNG DẦU/EY2650H	185,760	8%
23345	XTM0000013	BALL BEARING 6001DDW/EY2650H	BẠC ĐẠN 6001DDW/EY2650H	142,560	8%
23346	XTM0000015	SPOCKET WASHER/EY2650H	LAM/EY2650H	73,440	8%
23347	XTM0000019	OIL TANK ASSY/EY2650H	BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU/EY2650H	198,720	8%
23348	XTM0000022	CHAIN COVER/EY2650H	NẮP CỬA XÍCH/EY2650H	142,560	8%
23349	XTM0000023	FLANGE NUT M6/EY2650H	ỐC VÍT M6/EY2650H	13,200	10%
23350	XTM0000024	GEAR SHAFT/EY2650H	TRỤC BÁNH RĂNG/EY2650H	336,960	8%
23351	XTM0000025	OIL PUMP/EY2650H	BƠM NHIÊN LIỆU/EY2650H	324,000	8%
23352	XTM0000027	GEAR CASE B/EY2650H	NẮP HỘP NHÔNG/EY2650H	38,880	8%
23353	XTM0000028	BEVEL GEAR SET/EY2650H	NHÔNG LỚN/EY2650H	453,600	8%
23354	XTM0000029	GEAR CASE A/EY2650H	CỤM ĐẦU NHÔNG/EY2650H	488,160	8%
23355	XTM0000030	GEAR SHAFT/EY2650H25H	TRỤC QUAY/EY2650H25H	336,960	8%
23356	XTM0000031	SPROCKET WASHER/EY2650H25H	TÀM ĐỆM/EY2650H25H	52,800	10%
23357	XTM0000032	E RING/EY2650H25H	VÒNG E/EY2650H25H	17,600	10%
23358	XTM0000033	PUMP ASSY/PF400MP	ĐẦU BƠM NƯỚC/PF400MP	4,061,772	8%
23359	XTM0000034	PIPE JOINT ASSY/PF400MP	ĐẦU NỐI ỐNG CÁN/PF400MP	2,387,990	10%
23360	XTM0000035	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X25/PF400MP	BU LÔNG M5X25/PF400MP	98,010	10%
23361	XTM0000036	O-RING/PF400MP	VÒNG ĐỆM/PF400MP	114,480	8%
23362	XTM0000037	FLANGE HEX. SOCKET HEAD BOLT M/PF400MP	BU LÔNG M5X12/PF400MP	107,360	10%
23363	XTM0000038	CASING COVER/PF400MP	MIẾNG CHỤP TRÊN ĐẦU BƠM/PF400MP	760,320	10%
23364	XTM0000039	FLAT WASHER/PF400MP	VÒNG ĐỆM/PF400MP	93,280	10%
23365	XTM0000040	IMPELLER/PF400MP	CÁNH QUẠT CỬA CÁN NỐI/PF400MP	393,876	8%
23366	XTM0000041	LOWER CASING ASSY/PF400MP	MIẾNG ỐP DƯỚI ĐẦU BƠM/PF400MP	667,040	10%
23367	XTM0000044	CASING PACKING/PF400MP	MIẾNG ĐỆM/PF400MP	155,736	8%
23368	XTM0000045	FLANGE HEX. HEAD BOLT M5X12/PF400MP	BU LÔNG MM5X12/PF400MP	88,660	10%
23369	XTM0000046	FLANGE HEX. HEAD BOLT M4X14/PF400MP	BU LÔNG MM4X14/PF400MP	88,660	10%
23370	XTM0000047	STRAINER/PF400MP	LƯỚI LỌC/PF400MP	195,910	10%
23371	XTM0000048	BINDING HEAD SCREW M3X8/PF400MP	BU LÔNG M3X8/PF400MP	125,950	10%
23372	XTM0000049	HOSE NUT/PF400MP	VÀNH ĐỆM VẠN ỐNG/PF400MP	132,840	8%
23373	XTM0000050	HOSE COUPLING/PF400MP	ĐẦU NỐI ỐNG RA NƯỚC/PF400MP	105,408	8%
23374	XTM0000051	PACKING/PF400MP	MIẾNG ĐỆM/PF400MP	151,200	8%
23375	XTM0000053	FLEXIBLE SHAFT ASSY/PF400MP	TRỤC TỶ TRUYỀN ĐỘNG/PF400MP	1,497,420	8%
23376	XTM0000054	PUSH NUT/PF400MP	VÒNG ĐỆM/PF400MP	28,050	10%
23377	XTM0000055	FELT/PF400MP	VÒNG ĐỆM CHỐNG THẤM/PF400MP	82,512	8%
23378	XTM0000056	LEAF SPRING/PF400MP	LÒ XO LÁ/PF400MP	84,040	10%
23379	XTM0000057	CAP/PF400MP	NÚT NHỰA Đẩy ĐẦU CÁN NỐI/PF400MP	64,152	8%
23380	XTM0000058	HOSE BAND/PF400MP	VÒNG SIẾT CỐ ỐNG/PF400MP	102,630	10%
23381	XTM0000062	PIPE ASSY B/PF400MP	ỐNG CÁN B/PF400MP	3,232,240	10%
23382	XTM0000067	DATE CODE LABEL/PF400MP	NHÃN DÁN IN THÔNG TIN NGÀY THÁNG/PF400MP	224,424	8%
23383	YA00000398	SUNK SCREW 5X14/ELM4120	ỐC VÍT 5X14/ELM4120	23,320	10%
23384	YA00000420	WASHER/ELM4120	VÒNG ĐỆM/ELM4120	22,000	10%
23385	YA00000627	SELF-LOCKING NUTS M6/ELM4120	ĐAI ỐC M6/ELM4120	4,400	10%
23386	YA00000737	TORSION SPRING/ELM4120	LÒ XO/ELM4120	17,600	10%
23387	YA00000765	SWITCH BOX RIGHT/ELM4120	HỘP CÔNG TÁC BÊN PHẢI/ELM4120	30,240	8%
23388	YA00000766	SWITCH LINK BUTTON/ELM4120	VÒNG GÀI CÔNG TÁC/ELM4120	12,960	8%
23389	YA00000767	COMPRESSION SPRING 16.8/ELM4120	LÒ XO 16.8/ELM4120	8,800	10%
23390	YA00000768	SWITCH LEVER END CAP RIGHT/ELM4120	CÁN GẠT CÔNG TÁC/ELM4120	17,280	8%
23391	YA00000769	SWITCH TORSION SPRING 21/ELM4120	LÒ XO GẢI TRONG CÔNG TÁC 21/ELM4120	8,800	10%
23392	YA00000772	SWITCH/ELM4120	CÔNG TÁC/ELM4120	60,480	8%
23393	YA00000773	POWER SUPPLY CORD ASSY (EURO)/ELM4120	DÂY NGUỒN/ELM4120	259,200	8%
23394	YA00000778	SELF TAPPING SCREW ST4X16/ELM4120	ỐC VÍT ST4X16/ELM4120	8,800	10%
23395	YA00000780	CORD CLAMP/ELM4120	NẸP GIỮ DÂY ĐIỆN/ELM4120	8,640	8%
23396	YA00000781	INDICATOR LENZ/ELM4120	MIẾNG NHỰA CHỤP BÓNG ĐÈN/ELM4120	12,960	8%
23397	YA00000782	SWITCH BOX LEFT/ELM4120	HỘP CÔNG TÁC BÊN TRÁI/ELM4120	34,560	8%
23398	YA00000785	SELF TAPPING SCREW ST4X25/ELM4120	ỐC VÍT ST4X25/ELM4120	8,800	10%
23399	YA00000791	GRASS CATCHER INDICATOR BLUE/ELM4120/ELM3320	MIẾNG NHỰA HIỂN THỊ MỨC CỎ TRONG TÚI ĐỰ/ELM3	12,960	8%
23400	YA00000794	SELF TAPPING SCREW ST4X14/ELM4120	ỐC VÍT ST4X14/ELM4120	8,800	10%
23401	YA00000795	GRIP/ELM4120	TAY NÀM/ELM4120	25,920	8%
23402	YA00000796	WASHER 4/ELM4120	MIẾNG ĐỆM 4/ELM4120	8,800	10%
23403	YA00000798	SPANNER 10-13/ELM4120	THANH VẠN ĐAI ỐC 10-13/ELM4120	34,560	8%
23404	YA00000802	HEX.FRANGE CAP NUT M6/ELM4120	ỐC VÍT M6/ELM4120	9,350	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
23405	YA00000803	KNOB M8/ELM4120	TAY NẮM M8/ELM4120	21,600	8%
23406	YA00000806	SELF TAPPING SCREW ST5X20/ELM4120	ỐC VÍT ST5X20/ELM4120	9,350	10%
23407	YA00000807	HEX BOLT M8X65/ELM4120	ỐC M8X65/ELM4120	17,600	10%
23408	YA00000811	AXLE RETAINER/ELM4120	MIẾNG ĐỆM/ELM4120	12,960	8%
23409	YA00000813	SELF TAPPING SCREW ST4X10/ELM4120	ỐC VÍT ST4X10/ELM4120	8,800	10%
23410	YA00000814	CARBON BRUSH 2PICS SET/ELM4120	CHỔI THAN /ELM4120	109,944	8%
23411	YA00000820	SELF TAPPING SCREW ST5X16/ELM4120	ỐC VÍT ST5X16/ELM4120	8,800	10%
23412	YA00000821	SELF TAPPING SCREW ST4X16/ELM4120	ỐC VÍT ST4X16/ELM4120	9,350	10%
23413	YA00000827	HEX. BOLT M8X25/ELM4120	ỐC M8X25/ELM4120	14,080	10%
23414	YA00000831	REAR FLAP TORSION SPRING 7.7/ELM4120	LÒ XO 7.7/ELM4120	8,800	10%
23415	YA00000837	NYLON INSERT HEX LOCK NUT M5/ELM4120	ỐC VÍT M5/ELM4120	8,800	10%
23416	YA00000845	WASHER 5/ELM4120	MIẾNG ĐỆM 5/ELM4120	8,800	10%
23417	YA00000848	HIGHT ADJUST GRIP/ELM4120	TAY NẮM/ELM4120	51,840	8%
23418	YA00000849	PAN HEAD SCREW M4X10/ELM4120	ỐC VÍT M4X10/ELM4120	8,800	10%
23419	YA00000851	R PIN 7/ELM4120	KẸP GHIM 7/ELM4120	8,800	10%
23420	YA00000875	ANGLE ADJUSTMENT JOINT LOWER R/ELM4120	NÚT VẶN BÊN PHẢI/ELM4120	47,520	8%
23421	YA00000876	ANGLE ADJUSTMENT JOINT LOWER L/ELM4120	NÚT VẶN BÊN TRÁI/ELM4120	44,000	10%
23422	YA00000883	SPONGE CUSHION/ELM4120	MIẾNG ĐỆM XÓP/ELM4120	18,360	8%
23423	YA00000885	SPONGE CUSHION/ELM4120	MIẾNG ĐỆM XÓP/ELM4120	17,280	8%
23424	YA00000891	CLAMP WASHER 8/ELM4120	VÒNG ĐỆM 8/ELM4120	17,600	10%
23425	YA00000903	TENSION SPRING 11/ELM4120	LÒ XO 11/ELM4120	17,600	10%
23426	YA00000906	HIGHT ADJUST LEVER/ELM4120	THANH ĐIỀU CHỈNH/ELM4120	44,000	10%
23427	YA00000907	TORSION SPRING 8/ELM4120	LÒ XO 8/ELM4120	13,200	10%
23428	YA00000909	AXLE RETAINER WASHER/ELM4120	VÒNG ĐỆM/ELM4120	8,800	10%
23429	YA00000910	SPEASER RING 16/ELM4120	VÒNG ĐỆM 16/ELM4120	14,080	10%
23430	YA00000914	POWER SUPPLY CORD ASSY/ELM4120	DÂY DẪN ĐIỆN/ELM4120	108,000	8%
23431	YA00000915	GRASS BOX ASSY/ELM4120	BỘ TÚI ĐỰNG CỎ/ELM4120	928,800	8%
23432	YA00000917	GRASS CATCH SIDE CLOSS SET MAK/ELM4120	TÚI ĐỰNG CỎ/ELM4120	462,240	8%
23433	YA00000919	GRASS CATCHER UPPER BORAD/ELM4120	NÁP ĐẦY TÚI CỎ/ELM4120	259,200	8%
23434	YA00000920	GRASS CATCHER FRAME/ELM4120	KHUNG ĐỖ TÚI CỎ/ELM4120	151,200	8%
23435	YA00000921	CABLE CLIP/ELM4120	KẸP DÂY CÁP/ELM4120	8,640	8%
23436	YA00000922	LOWER HANDLE/ELM4120	TAY CẦM DƯỚI/ELM4120	250,800	10%
23437	YA00000923	TENSION LEVER ASSY/ELM4120	TAY KHÓA/ELM4120	95,040	8%
23438	YA00000924	ANGLE ADJUSTMENT JOINT UPPER/ELM4120	KẸP BẰNG THẾP/ELM4120	35,200	10%
23439	YA00000925	WHEEL CAP 7 INCH/ELM4120	NÁP BÁNH XE SAU 7INCH/ELM4120	73,440	8%
23440	YA00000926	WHEEL 8 INCH/ELM4120	BÁNH XE SAU 8INCH/ELM4120	151,200	8%
23441	YA00000927	REAR AXLE/ELM4120	TRỤC BÁNH XE SAU/ELM4120	211,200	10%
23442	YA00000930	DECK/ELM4120	VỎ MÁY/ELM4120	699,840	8%
23443	YA00000931	SPONGE CUSHION/ELM4120	MIẾNG ĐỆM XÓP/ELM4120	8,640	8%
23444	YA00000932	GRASS INTAKE UNDER PLATE/ELM4120	NÁP CHÂN CỎ/ELM4120	21,600	8%
23445	YA00000933	UNDER BRACE RIGHT/ELM4120	ỐC NỐI DƯỚI BÊN PHẢI/ELM4120	44,000	10%
23446	YA00000934	AIR INTAKE BOARD RIGHT/ELM4120	TẤM CHÂN GIÓ BÊN PHẢI/ELM4120	12,960	8%
23447	YA00000935	BLADE SUPPORT/ELM4120	GIÁ ĐỖ DAO/ELM4120	36,720	8%
23448	YA00000938	REAR FLAP HINGE ROD/ELM4120	CHÓT ĐỊNH VỊ/ELM4120	26,400	10%
23449	YA00000939	REAR FLAP BULE/ELM4120	NÁP SAU/ELM4120	108,000	8%
23450	YA00000941	TOP COVER/ELM4120	BẢO VỆ TRÊN/ELM4120	90,720	8%
23451	YA00000942	HEIGHT ADJUSTER STOP PLATE/ELM4120	MIẾNG CHẶN CHỈNH ĐỘ CAO/ELM4120	44,000	10%
23452	YA00000943	STOP PLATE RUBBER SHEET/ELM4120	MIẾNG CHẶN/ELM4120	35,200	10%
23453	YA00000944	HOUSING ASSY BULE/ELM4120	VỎ MÁY/ELM4120	496,800	8%
23454	YA00000946	SPONGE CUSHION/ELM4120	MIẾNG ĐỆM/ELM4120	8,640	8%
23455	YA00000947	SPONGE CUSHION/ELM4120	MIẾNG ĐỆM/ELM4120	30,240	8%
23456	YA00000948	SPONGE CUSHION/ELM4120	MIẾNG ĐỆM/ELM4120	17,280	8%
23457	YA00000949	CONNECTING ROD/ELM4120	TRỤC LIÊN KẾT/ELM4120	184,800	10%
23458	YA00000950	UNDER BRACE LEFT/ELM4120	THANH NỐI DƯỚI TRÁI/ELM4120	52,800	10%
23459	YA00000951	AIR INTAKE BOARD LEFT/ELM4120	TẤM CHÂN GIÓ BÊN TRÁI/ELM4120	34,560	8%
23460	YA00000952	WHEEL CAP 5 INCH/ELM4120	NÁP BÁNH XE TRƯỚC 5 INCH/ELM4120	69,120	8%
23461	YA00000953	WHEEL 6 INCH/ELM4120	BÁNH XE 6 INCH/ELM4120	108,000	8%
23462	YA00000954	FRONT AXLE/ELM4120	TRỤC NỐI BÁNH XE TRƯỚC/ELM4120	228,800	10%
23463	YA00001157	UPPER HANDLE BAR ASSY/ELM4120	BỘ TAY CẦM TRÊN/ELM4120	552,960	8%
23464	YA00001158	SWITCH LEVER/ELM4120	CẦN GẠT CÔNG TÁC/ELM4120	90,720	8%
23465	YA00001173	HEAT SHRINKABLE TUBE/ELM4120	ỐNG CHỊU NHIỆT/ELM4120	13,824	8%
23466	YA00001174	CABLE TIE/ELM4120	DÂY RÚT/ELM4120	4,320	8%
23467	YA00001176	MOTOR ASSY (230V)/ELM4120	MOTOR (230V)/ELM4120	2,344,572	8%
23468	YA00001178	MOTOR FLAME & PULLEY ASSY/ELM4120	MOTOR ĐÁNH LỬA VÀ BỘ BU LI/ELM4120	526,608	8%
23469	YA00001179	BELT COVER/ELM4120	NÁP BẢO VỆ DÂY CUA -ROA/ELM4120	155,736	8%
23470	YA00001180	LIBED BELT/ELM4120	DÂY CUA-ROA/ELM4120	132,840	8%
23471	YA00001181	LEAD WIRE SET/ELM4120	DÂY DẪN ĐIỆN/ELM4120	129,600	8%
23472	YA00001182	SPONGE GRIP/ELM4120	TAY NẮM/ELM4120	77,760	8%
23473	ZG00000003	SPRING,PLUG CAP/EM3400U	LÒ XO CHỤP BURI/EM3400U	13,200	10%
23474	ZJ00000001	SCREW/EA3503S	ỐC VÍT/EA3503S	26,400	10%
23475	ZJ00000003	STRAINER/EA3201S	VÒNG ĐỆM/EA3201S	22,000	10%
23476	ZJ00000004	COVER KIT, PUMP/EA3201S	NÁP CHỤP TRÊN BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EA3201S	325,600	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
23477	ZJ00000005	PLUNGER KIT/EA3201S	CỤM NÚT ĐẨY/EA3201S	136,400	10%
23478	ZJ00000006	LEVER/EA3201S	THANH NHIP XĂNG/EA3201S	30,800	10%
23479	ZJ00000007	VALVE, INLET NEEDLE/EA3201S	KIM XĂNG/EA3201S	146,880	8%
23480	ZJ00000008	PIN/EA3201S	CHÓT GÀI/EA3201S	17,600	10%
23481	ZJ00000009	SCREW/EA3201S	ỐC VÍT/EA3201S	17,600	10%
23482	ZJ00000010	SPRING/EA3201S	LÒ XO/EA3201S	26,400	10%
23483	ZJ00000011	GASKET,METERING CHAMBER/EA3201S	MÀNG ĐỆM/EA3201S	25,920	8%
23484	ZJ00000012	SHAFT ASS'Y, CHOKE/EA3201S	THANH ĐIỀU TIẾT GIÓ/EA3201S	193,600	10%
23485	ZJ00000013	DIAPHRAGM ASS'Y,METERING/EA3201S	MÀNG BƠM/EA3201S	133,920	8%
23486	ZJ00000014	SCREW (WITH SERRATION)/EA3201S	ỐC VÍT/EA3201S	17,600	10%
23487	ZJ00000015	SHAFT ASS'Y, THROTTLE/EA3201S	THANH ĐIỀU TIẾT/EA3201S	154,000	10%
23488	ZJ00000016	GASKET, PUMP/EA3201S	MÀNG LỌC/EA3201S	30,240	8%
23489	ZJ00000017	E-RING/EA3201S	PHE GÀI/EA3201S	17,600	10%
23490	ZJ00000018	NOZZLE ASS'Y, CHOKE VALVE/EA3201S	THẦN BÌNH XĂNG/EA3201S	145,200	10%
23491	ZJ00000020	SCREW (PUMP COVER)/EA3201S	ỐC VÍT/EA3201S	17,600	10%
23492	ZJ00000021	COLLAR/EA3201S	VÒNG ĐỆM/EA3201S	26,400	10%
23493	ZJ00000022	LEVER, THROTTLE/EA3201S	THANH GAT/EA3201S	39,600	10%
23494	ZJ00000023	SCREW/EA3201S	ỐC VÍT/EA3201S	17,600	10%
23495	ZJ00000024	VALVE, CHOKE/EA3201S	VAN GIÓ/EA3201S	57,200	10%
23496	ZJ00000025	LEVER, CHOKE/EA3201S	CÁN GAT/EA3201S	57,200	10%
23497	ZJ00000026	SCREW, IDLE MIXTURE/EA3201S	ỐC ĐIỀU CHỈNH XĂNG/EA3201S	136,400	10%
23498	ZJ00000028	COVER, METERING/EA3201S	NÁP CHỤP DỪỖI BỘ CHẾ HÒA KHÍ/EA3201S	88,000	10%
23499	ZJ00000029	DIAPHRAGM, PUMP/EA3201S	MÀNG LỌC XĂNG/EA3201S	82,080	8%
23500	ZJ00000030	VALVE, THROTTLE/EA3201S	VAN XĂNG/EA3201S	51,840	8%
23501	ZJ00000031	LEVER, CHOKE/EA3201S	THANH GAT/EA3201S	57,200	10%
23502	ZJ00000032	SPRING, CHOKE RETURN/EA3201S	LÒ XO/EA3201S	26,400	10%
23503	ZJ00000033	WASHER/EA3201S	VÒNG ĐỆM/EA3201S	35,200	10%
23504	ZJ00000034	SPRING, THROTTLE RETURN/EA3201S	LÒ XO/EA3201S	26,400	10%
23505	ZJ00000035	RETAINER/EA3201S	VAN ĐIỀU TIẾT/EA3201S	51,840	8%
23506	ZJ00000036	PLUG, ACC POCKET/EA3201S	NÚT/EA3201S	25,920	8%
23507	ZJ00000037	STRAINER/EA3201S	VÒNG ĐỆM/EA3201S	17,600	10%
23508	ZJ00000039	SCREW, MAIN MIXTURE/EA3201S	ỐC ĐIỀU CHỈNH GIÓ/EA3201S	136,400	10%
23509	ZJ00000040	SPRING, RETURN/EA3201S	LÒ XO/EA3201S	35,200	10%
23510	ZJ00000048	LEVER,CHOKE/EA3601F	ĐÒN BẦY/EA3601F	57,200	10%
23511	ZJ00000054	O-RING/EA3601F	MIẾNG ĐỆM/EA3601F	88,000	10%
23512	ZJ00000055	COVER, METERING/EA3601F	VỎ NGOÀI TRÊN BÌNH XĂNG/EA3601F	86,400	8%
23513	ZJ00000056	COVER, PUMP/EA3601F	VỎ NGOÀI DƯỖI BÌNH XĂNG/EA3601F	142,560	8%
23514	ZJ00000058	DIAPHRAGM ASS'Y, METERING/EA3601F	MIẾNG ĐỆM/EA3601F	110,000	10%
23515	ZJ00000061	SCREW, THROTTLE ADJUST/EA3601F	ĐIỀU CHỈNH GA/EA3601F	83,600	10%
23516	ZJ00000063	SCREW/EA3601F	ỐC/EA3601F	26,400	10%
23517	ZJ00000068	SPRING, ADJUST SCREW/EA3601F	LÒ XO/EA3601F	22,000	10%
23518	ZJ00000071	SCREW, IDLE MIXTURE/EA3601F	ỐC CHỈNH XĂNG, GIÓ/EA3601F	136,400	10%
23519	ZJ00000072	SCREW, MAIN MIXTURE/EA3601F	ỐC CHỈNH XĂNG, GIÓ/EA3601F	136,400	10%
23520	ZJ00000073	SPRING/EA3201S	LÒ XO/EA3201S	132,000	10%
23521	ZJ00000074	PLUNGER/EA3601F40B	NÚT NHẤN/EA3601F40B	52,800	10%
23522	ZJ00000077	NOZZLE ASSEMBLY/EA3503S	ỐNG NỎI/EA3503S	95,040	8%
23523	ZJ00000078	SPRING, METERING LEVER/EA3503S	LÒ XO ĐIỀU CHỈNH/EA3503S	26,400	10%
23524	ZJ00000079	METERING CHAMBER GASKET/EA3503S	ĐỆM ĐIỀU CHỈNH/EA3503S	25,920	8%
23525	ZJ00000080	THROTTLE VALVE/EA3503S	VAN TIẾT LƯU/EA3503S	64,800	8%
23526	ZJ00000081	REBUILT KIT/EA3503S	BỘ VAN ĐIỀU TIẾT/EA3503S	203,040	8%
23527	ZJ00000082	GASKET&DIAPHRAGM KIT/EA3503S	BỘ MIẾNG ĐỆM VÀ MÀNG NGẮN/EA3503S	146,880	8%
23528	ZJ00000097	PUMP COVER KIT/EA4301F	BỘ BẢO VỆ BƠM/EA4301F	319,680	8%
23529	ZJ00000098	THROTTLE LEVER SCREEN/EA4301F	CÁN GA/EA4301F	26,400	10%
23530	ZJ00000099	CHOKE LEVER/EA4301F	CÁN GAT/EA4301F	57,200	10%
23531	ZM00000003	RATCHET/DTC302	MIẾNG THÉP GIỮ LÒ XO/DTC302	261,250	10%
23532	ZM00000004	PIN(280)/DTC302	CHÓT GÀI(280)/DTC302	247,280	10%
23533	ZM00000006	TORSION SPRING(720)/DTC302	LÒ XO(720)/DTC302	265,870	10%
23534	ZM00000007	STOP RING E3/DTC302	PHE GÀI E3/DTC302	9,350	10%
23535	ZM00000010	SUPPORTER/DTC302	NÚT NHẤN/DTC302	1,492,884	8%
23536	ZM00000011	TORSION SPRING(719)/DTC302	LÒ XO(719)/DTC302	251,900	10%
23537	ZM00000012	PIN 3X22/DTC302	CHÓT GÀI 3X22/DTC302	18,700	10%
23538	ZM00000013	CHANGE PIN/DTC302	CHÓT NHỰA ĐIỀU CHỈNH CHỨC NĂNG/DTC302	435,024	8%
23539	ZM00000015	STRAP RING/DTC302	DÂY TREO MẮY/DTC302	100,764	8%
23540	ZM00000095	HEX. SET SCREW M3X5/DTC100, DTC101	ỐC VÍT M3X5/DTC100, DTC101	14,080	10%
23541	ZM000000115	CUTTER GUIDE/DTC101	ĐỂ DẪN HƯỚNG LƯỚI CÁT/DTC101	810,540	8%
23542	ZM000000116	SPRING WASHER 4/DTC100	VÒNG ĐỆM 4/DTC100	14,080	10%
23543	ZM000000117	H.S.BUTTON HEAD SCREW M4X12/DTC100	ỐC VÍT M4X12/DTC100	28,050	10%
23544	ZM000000127	H.S. HEAD SCREW M3X3/DTC100	ỐC VÍT M3X3/DTC100	14,080	10%
23545	ZM000000128	SPRING GEAR B ASSY/DTC100	NHÔNG ĐỆM B/DTC100	130,680	10%
23546	ZM000000130	SHOULDER SCREW/DTC100	BU LÔNG/DTC100	251,900	10%
23547	ZM000000131	SPRING GEAR A ASSY/DTC100	NHÔNG ĐỆM B/DTC100	130,680	10%
23548	ZM000000132	HEX LOCK NUT M6/DTC100	ỐC VÍT M6/DTC100	69,960	10%



BẢNG GIÁ BÁN PHỤ TÙNG MAKITA - MT

* Bảng giá này là giá cơ bản dành cho nhà phân phối
* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

* Bảng giá có khả năng thay đổi mà không báo trước

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

Áp dụng từ 07/2026 cho đến khi có thông báo tiếp theo

Number	Item	Name of Items (English)	Name of Items (Vietnamese)	Giá hiện tại (Current Price list)	Tax rate
				Giá thông thường	
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm (Tiếng Anh)	Tên sản phẩm (Tiếng Việt)	Giá bán lẻ tham khảo (có VAT)	Thuế suất Theo Nghị Định 174/2025/ND-CP
23549	ZM00000133	SPRING WASHER 6/DTC100	VÒNG ĐỆM 6/DTC100	4,730	10%
23550	ZM00000135	PAN HEAD SCREW M3X8/DTC100, DTC101	ỐC VÍT M3X8/DTC100, DTC101	9,350	10%
23551	ZM00000136	BEARING CASE/DTC100, DTC101	NÁP BẠC ĐẠM/DTC100, DTC101	1,534,032	8%
23552	ZM00000137	CUTTER PLATE/DTC100, DTC101	MIẾNG ĐỆM/DTC100, DTC101	475,750	10%
23553	ZM00000138	HEX. SOCKET HEAD BOLT M5X14/DTC100, DTC101	ỐC VÍT M5X14/DTC100, DTC101	98,010	10%
23554	ZM00000139	BALL BEARING 6001VV/DTC100, DTC101	BẠC ĐẠM 6001VV/DTC100, DTC101	686,880	8%
23555	ZM00000140	PINION GEAR/DTC100, DTC101	NHÔNG/DTC100, DTC101	920,484	8%
23556	ZM00000141	BALL BEARING 6002VV/DTC100, DTC101	BẠC ĐẠM 6002VV/DTC100, DTC101	842,616	8%
23557	ZM00000142	NEEDLE PIN 3X11.8/DTC100, DTC101	CHÓT 3X11.8/DTC100, DTC101	23,320	10%
23558	ZM00000143	GEAR CASE ASSY/DTC100, DTC101	HỘP NHÔNG/DTC100, DTC101	22,076,388	8%
23559	ZM00000144	PAN HEAD SCREW M4X8/DTC100, DTC101	ỐC VÍT M4X8/DTC100, DTC101	4,730	10%
23560	ZM00000145	SPUR GEAR/DTC100, DTC101	NHÔNG/DTC100, DTC101	416,772	8%
23561	ZM00000146	GEAR PLATE/DTC100, DTC101	MIẾNG ĐỆM NHÔNG/DTC100, DTC101	69,960	10%
23562	ZM00000147	GEAR COVER/DTC100, DTC101	NÁP HỘP NHÔNG/DTC100, DTC101	618,192	8%
23563	ZM00000148	TAPPING SCREW 3X14/DTC100, DTC101	ỐC VÍT 3X14/DTC100, DTC101	4,730	10%
23564	ZM00000149	PAN HEAD SCREW M4X12/DTC100, DTC101	ỐC VÍT M4X12/DTC100, DTC101	18,700	10%
23565	ZM00000150	BRUSH PLATE/DTC100, DTC101	BÀN CHẢI QUÉT BỤI/DTC100, DTC101	192,348	8%
23566	ZM00000151	TAPPING SCREW 3X8/DTC100, DTC101	ỐC VÍT 3X8/DTC100, DTC101	4,730	10%
23567	ZM00000152	SWITCH KNOB/DTC100, DTC101	CÀN BÓP CÔNG TÁC/DTC100, DTC101	238,140	8%
23568	ZM00000153	COMPRESSION SPRING/DTC100, DTC101	LÒ XO/DTC100, DTC101	32,670	10%
23569	ZM00000154	LOCK OFF BUTTON/DTC100, DTC101	NÚT KHÓA CÔNG TÁC/DTC100, DTC101	146,556	8%
23570	ZM00000155	SWITCH CIRCUIT UNIT/DTC100	MẠCH CÔNG TÁC/DTC100	13,668,912	8%
23571	ZM00000156	TAPPING SCREW 4X12/DTC100, DTC101	ỐC VÍT M4X12/DTC100, DTC101	4,730	10%
23572	ZM00000157	STRAP PLATE/DTC100, DTC101	MIẾNG THÉP GẢI DÂY ĐEO/DTC100, DTC101	373,120	10%
23573	ZM00000158	DIAL KNOB/DTC100, DTC101	NÚM XOAY ĐIỀU CHỈNH/DTC100, DTC101	105,408	8%
23574	ZM00000159	CAP/DTC100, DTC101	CHÓT CHẶN BĂNG NHỰA/DTC100, DTC101	54,972	8%
23575	ZM00000160	FLAT WASHER/DTC100	VÒNG ĐỆM/DTC100	23,320	10%
23576	ZM00000161	MOTOR ASSY/DTC100, DTC101	CỤM MOTOR/DTC100, DTC101	8,086,932	8%
23577	ZM00000162	HOUSING ASSY/DTC100, DTC101	VỎ MÁY/DTC100, DTC101	5,705,748	8%
23578	ZM00000172	SHOULDER SCREW/DTC101	BU LÔNG/DTC101	251,900	10%
23579	ZM00000173	PAN HEAD SCREW M4X8/DTC101	ỐC VÍT M4X8/DTC101	4,730	10%
23580	ZM00000178	HEX. NUT M10 (LEFT)/DTC101	ỐC VÍT M10/DTC101	690,360	10%
23581	ZM00000179	SHOULDER BOLT/DTC101	ỐC VÍT/DTC101	60,720	10%
23582	ZM00000180	URETHANE RING/DTC101	VÒNG ĐỆM/DTC101	544,968	8%
23583	ZM00000185	BATTERY CASE ASSY/DTC100, DTC101	VỎ ĐỂ GẢI PIN/DTC100, DTC101	412,128	8%
23584	ZM00000187	LED COVER/DTC100, DTC101	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ ĐÈN LED/DTC100, DTC101	439,668	8%
23585	ZM00000229	SWITCH LEVER/DTC302	MIẾNG GẠT CÔNG TÁC/DTC302	59,616	8%
23586	ZM00000230	LINK/DTC302	THANH LIÊN KẾT/DTC302	87,048	8%
23587	ZM00000231	PIN/DTC302	CHÓT GẢI/DTC302	172,590	10%
23588	ZM00000232	COMPRESSION SPRING(599)/DTC302	LÒ XO(599)/DTC302	28,050	10%
23589	ZM00000233	CAM STAY/DTC302	MIẾNG NHỰA GIỮ CHÓT/DTC302	27,540	8%
23590	ZM00000234	CAP/DTC302	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ CHÓT/DTC302	45,792	8%
23591	ZM00000236	ADJUSTMENT CAP/DTC302	MIẾNG NHỰA BẢO VỆ BÌNH DẦU/DTC302	45,792	8%
23592	ZM00000239	BODY COVER/DTC302	VÒNG BẢO VỆ BÌNH DẦU/DTC302	554,148	8%
23593	ZM00000241	KEY/DTC302	MIẾNG THÉP GIỮ KHUÔN/DTC302	559,680	10%
23594	ZM00000242	HOUSING SET/DTC302	VỎ MÁY/DTC302	3,796,200	8%
23595	ZM00000244	POWER UNIT ASSY/DTC302	CỤM ĐỘNG CƠ/DTC302	15,180,480	8%
23596	ZM00000260	SWITCH ASSY/DTC302	CÔNG TÁC/DTC302	7,798,464	8%
23597	ZM00000261	COMPRESSION SPRING(644)/DTC302	LÒ XO(644)/DTC302	904,860	10%
23598	ZM00000262	HEX. SOCKET SET BOLT M5X8/DTC302	BU LÔNG M5X8/DTC302	69,960	10%
23599	ZM00000263	OIL UNIT ASSY/DTC302	CỤM DẦU THUY LỰC/DTC302	32,361,120	8%
23600	ZM00000264	GUIDE RING ASSY/DTC302	VÒNG DẪN HƯỚNG/DTC302	947,916	8%
23601	ZM00000265	RAM HEAD ASSY/DTC302	ĐẦU GIỮ KHUÔN ÉP/DTC302	12,157,776	8%
23602	ZM00000266	HEAD ASSY/DTC302	CỤM ĐẦU ÉP COS/DTC302	17,210,880	8%
23603	ZM00000268	PIN 4X18/DTC302	CHÓT 4X18/DTC302	18,700	10%
23604	ZM00000335	LOCK RELEASE LEVER/DTC302	NÚT NHẢN /DTC302	68,688	8%